TRẦN VĂN CHÁNH

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ

Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại

古今漢語虛詞詞典



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRẦN VĂN CHÁNH

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ
Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại
古今漢語虛詞詞典

Vi học nhật ích, vi đạo nhật tổn.
Tổn chi hựu tổn, dĩ chí ư vô vi.
(LÃO TỬ)

爲學日益,爲道日損.損之又損
以至於無爲 (老子)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
2002

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ

Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại

古今漢語虛詞詞典

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ

Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại

古今漢語虛詞詞典

LỜI NÓI ĐẦU *
前 言

Lúc đầu học chữ Hán, điều làm tôi cảm thấy vừa khó khăn nhưng cũng vừa thú vị không kém là khi tìm hiểu, học hỏi những hư từ trong Hán ngữ, nhất là Hán ngữ cổ, trước hết vì tầm quan trọng và sự phong phú vô cùng của chúng. Đây là lớp từ công cụ-ngữ pháp mà nếu không am tường, chúng ta khó lòng đọc hiểu và dịch được các văn bản Hán ngữ thể hiện dưới mọi phong cách, dạng thể từ cổ đại đến cận và hiện đại. Nhớ lại khoảng 30 năm về trước, khi tìm được quyển **Văn ngôn hư tự** *của nhà ngữ học Trung Quốc Lã Thúc Tương và quyển* **Hư tự dụng pháp cập luyện tập** *của Chu Dực Tân trong mấy hiệu sách ở Chợ Lớn, tôi thật lấy làm mừng như có công cụ trong tay để mở ra được phần nào thế giới phức tạp của hư từ, nhưng cả hai quyển sách này đều chỉ thu thập giảng giải chừng năm, bảy chục hư từ và cụm hư từ cơ bản (như* **chi, hồ, giả, đã, hĩ, kỳ** *...), dù sao cũng chưa đủ đáp ứng cho nhu cầu học hỏi có tính chất mở rộng và nâng cao để giúp cho người học có thể đi sâu vào mọi loại thư tịch, tài liệu chữ Hán. Sau có người bạn thiện ý tặng cho một lượt ba quyển* **Cổ thư nghi nghĩa cử lệ** *của Du Việt (đời Thanh),* **Trợ tự biện lược** *của Lưu Kỳ (đời Thanh) và* **Từ thuyên** *của Dương Thụ Đạt, mỗi khi đọc hoặc dịch đoạn văn nào mà có chỗ nghi vấn về hư từ tôi đều tìm tra trong những sách đó, thỉnh thoảng cũng có ghi chép lại để làm thành một tài liệu dùng riêng. Tôi luôn nhớ đến anh T. – người bạn đã cho tôi những sách ấy – như nhớ đến một tấm lòng từ tâm quảng đại lúc nào cũng sẵn sàng giúp đỡ người khác trong đường học vấn, với cái tính thoáng không bo bo ôm giữ lấy sách vở chữ nghĩa để làm của riêng cho mình. Đó cũng là một trong những lý do, động cơ thúc đẩy trong tôi ý nghĩ sẽ có lúc nào đó biên soạn một quyển từ điển về hư từ tương đối đầy đủ để giúp được phần nào những bạn đồng thanh khí trong bước đầu học chữ Hán có*

---

* Lời nói đầu này có nội dung thay thế cho cả phần HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN.

thêm một tài liệu tra cứu cho đỡ vất vả. Gần đây, tìm thêm được nhiều sách vở, tài liệu mới, tôi bắt đầu thực hiện ý định vừa kể, bằng cách tập hợp, hệ thống lại những gì đã có được, cộng thêm chút ít sở đắc riêng, để làm thành quyển ***Từ điển Hư từ – Hán ngữ cổ đại và hiện đại*** *này.*

Người đầu tiên nêu ra sự phân biệt và định nghĩa tương đối rõ ràng về thực từ – hư từ có lẽ là Mã Kiến Trung trong sách ***Mã thị văn thông*** *(1898), quyển ngữ pháp có tính hệ thống đầu tiên của Trung Quốc, khi ông viết : "Phàm những chữ có sự lý có thể giải được, gọi là thực tự; không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực tự, gọi là hư tự" (Phàm tự hữu sự lý khả giải giả, viết thực tự; vô giải nhi duy dĩ trợ thực tự chi tình thái giả, viết hư tự). Theo Mã Kiến Trung, có 5 loại thực tự là danh tự, đại tự, động tự, tĩnh tự, trạng tự; và bốn loại hư tự là giới tự, liên tự, trợ tự, thán tự.*

Sau ***Mã thị văn thông*** *, nhà ngữ pháp học Dương Thụ Đạt khi soạn quyển* ***Từ thuyên*** *lại xếp cả phó từ (tức trạng tự), đại từ (tức đại tự) và vài loại động từ đặc biệt (như nội động từ, bất hoàn toàn nội động từ* * *...) vào loại hư từ. Hiện nay, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đều thống nhất có 5 loại hư từ là phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ và thán từ. Tuy nhiên trên thực tế, các sách, từ điển về hư từ vẫn thường kết hợp giải thích luôn cả một số ít đại từ, vì dường như loại từ này cũng có chỗ nửa hư nửa thực, nếu xếp vào loại hư từ cũng không phải hoàn toàn vô lý. Riêng trong quyển từ điển này, ngoài việc đưa vào một số đại từ, soạn giả còn thu thập và giải thích thêm một số (chừng vài ba chục) động từ loại đặc biệt, như trợ động từ và đồng động từ (Dương Thụ Đạt gọi đồng động từ* * *là bất hoàn toàn nội động từ), một số ít số từ và hình dung từ, điều này về mặt lý luận học thuật có thể chưa ổn so với tên gọi của từ điển nhưng về mặt thực tế lại bổ ích, xuất phát từ lương tri nhận định rằng ngôn ngữ cũng như cuộc sống, có những khoảng hư thực khó phân, nay nếu ta đem một số từ ngữ*

---

* Xem MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP ở phụ lục cuối sách.

thuộc loại khó phân biệt này để giải thích vào từ điển hư từ, chắc chắn cũng không có gì trở ngại.

Trong sách này, mỗi hư từ hoặc cụm hư từ đều có ghi rõ từ loại (xem bảng chữ viết tắt) nhưng cũng có chỗ không ghi, vì khó xác định nó thuộc loại nào, nhất là những từ ghép hay cụm hư từ mà các nhà biên soạn từ điển hư từ Trung Quốc thường gọi chung là "cố định cách thức" (cách thức cố định), "quán dụng từ tổ" (nhóm/cụm từ quen dùng), "đoản ngữ" (cụm từ, như ***hồ vị****...), hoặc "ngữ khí từ liên dụng" (ngữ khí từ dùng liền nhau, như* ***hồ tai, dã phù, dã hồ, dã da****...). Riêng trong từ điển này, những trường hợp như vừa nêu sẽ không ghi rõ từ loại nhưng khi cần thì có giải thích thêm (trong dấu ngoặc đơn) nguồn gốc của những nhóm từ đó. Giữa trợ từ (như* ***tư, lai****...) với ngữ khí từ (như* ***hồ, tai, da****...) và từ xuyết (như* ***như, nhược, nhiên****...) từ điển này cũng không tách riêng mà đều gộp chung gọi là trợ từ [viết tắt (trợ) trong dấu ngoặc đơn], trừ một số đơn thuần chỉ là từ xuyết (gồm hậu xuyết hay từ vĩ, hậu tố, và tiền xuyết hay từ đầu, tiền tố) thì có nêu rõ.*

Phạm vi thu thập từ ngữ trong từ điển này bao quát cả Văn ngôn (Hán ngữ cổ) lẫn Bạch thoại (hình thức văn viết của tiếng phổ thông hay Hán ngữ hiện đại) trong mọi thời kỳ từ thời Tiên Tần đến Đường Tống, Ngũ đại, Nguyên, Minh, Thanh cho tới hiện đại, kể cả loại Văn ngôn không chính thống tức một dạng có pha phách khẩu ngữ Trung cận đại thể hiện trong các thể loại văn học như bút ký, tiểu thuyết, hí khúc, tùy bút, cố sự, ngữ lục và kinh luận Phật giáo ... Cũng may, trong quá trình biên soạn tôi đã tìm được quyển ***Đôn Hoàng biến văn tự nghĩa thông thích*** *của Tưởng Lễ Hồng và dùng tài liệu này để thu thập thêm một số hư từ và cụm hư từ đặc biệt chỉ thấy dùng trong Biến văn, một thể loại văn học kể chuyện đời Đường bao gồm phần lớn văn vần xen kẽ văn xuôi với nội dung căn cứ vào những chuyện kể liên quan đến kinh Phật, lịch sử và truyền thuyết dân gian. Đây là một công trình biên khảo có tính bác học với những luận chứng và đối chiếu phức tạp, nên khi rút tỉa để đưa vào từ điển, soạn giả đã cố gắng chỉ chọn những nội dung cơ bản và câu thí dụ ngắn gọn nhất vừa đủ minh họa cho ý nghĩa của một hư từ chứ không dẫn chứng dài dòng, bù lại có ghi rõ nguồn tham khảo bằng chữ tắt*

tên sách ***ĐHBVTNTT (Đôn Hoàng biến văn tự nghĩa thông thích)*** *kèm với số trang để độc giả rộng đường tham khảo.*

Về cách trình bày (tạm coi là cấu trúc vi mô), cũng như những cuốn từ điển, tự điển Hán ngữ khác của cùng soạn giả trước đây, từ điển này xếp các từ đơn theo trật tự 214 bộ thủ truyền thống của Trung Quốc mà người Việt Nam chúng ta đã rất quen dùng, kết hợp với thứ tự số nét. Các mục từ ghép hay cụm hư từ được xếp dưới mỗi từ đơn và theo thứ tự A,B,C ... của ký hiệu ghi âm tiếng phổ thông (pinyin). Mỗi từ đều được viết dưới hai dạng phồn thể và giản thể, ghi cả phiên âm Hán Việt lẫn âm phổ thông, và đều nêu rõ từ loại; nếu có nhiều nghĩa mà mỗi nghĩa lại theo một từ loại khác nhau thì các nghĩa và từ loại đó cũng được tách riêng thành các số ①,②,③... Trường hợp một từ (đơn hay ghép) chỉ thuộc một từ loại với nhiều ý nghĩa khác nhau thì phần từ loại chỉ ghi lên đầu, trước nghĩa số ①. Để phân biệt nghĩa cổ và hiện đại, chúng ta có chữ (văn) trong dấu ngoặc đơn để biểu thị Văn ngôn (nghĩa cổ); nếu không ghi gì cả thì nên hiểu đó là nghĩa hiện đại, hoặc cũng có thể dùng chung cho nghĩa kim lẫn cổ, vì trên thực tế trong một số trường hợp không có sự phân biệt hoàn toàn giữa Văn ngôn với Hán ngữ hiện đại.

Mỗi ý nghĩa của hư từ được cố gắng diễn đạt, giải thích bằng những từ ngữ tương đương trong tiếng Việt, khi cần mới giải thích thêm về cách dùng, vị trí trong câu và tác dụng ngữ pháp. Phần quan trọng để hiểu sâu ý nghĩa của các hư từ chính là những câu thí dụ mà người soạn sách này đã cố gắng tuyển chọn sao cho ngắn gọn vừa đủ và dịch nghĩa hầu như sát theo từng chữ để người đọc dễ theo dõi. Chính vì phải dịch sát nên cốt yếu chỉ đạt được tiêu chuẩn "tín" (dịch đúng), còn hai tiêu chuẩn "đạt" và "nhã" bắt buộc phải tạm gác qua. Tất cả thí dụ dành cho những hư từ Hán ngữ cổ đều có ghi rõ nguồn gốc xuất xứ, không chỉ được sưu tập từ những từ thư và sách ngữ pháp hiện có mà còn được soạn giả tìm kiếm trong mọi loại thư tịch và tài liệu có được trong tay, kể cả thơ văn, ngữ lục (Phật giáo), sử sách viết bằng chữ Hán của các tác giả Việt Nam trong các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn ...

Phương châm cơ bản của từ điển này là gọn và đủ, vừa tránh bớt những phân tích giảng giải quá khúc chiết tuy rất đáng nể và phản ánh được tính khoa học của khoa ngôn ngữ nhưng lại dài dòng khó nhớ, như một số tác giả Trung Quốc đã làm, vừa cố không bỏ sót những mục hư từ cần thu thập, kể cả một số mục từ hơi lạ và tương đối ít xuất hiện. Làm như vậy, nếu tính luôn phần ***Bổ di*** *phụ kèm theo phần chính (ở trang 629), từ điển này đã cố gắng đáp ứng với mức cao nhất nhu cầu học hỏi, tham khảo của độc giả, nâng tổng số mục hư từ lên đến 3.042 mục (trong đó phần chính văn của từ điển chiếm 2.892 mục với 1.072 mục từ đơn; phần "Bổ di" 150 mục).*

Cuối sách là một bảng mục lục xếp theo bộ thủ, độc giả có thể tra trước tại đây để dò những mục muốn tìm và số trang rồi lật vào bên trong, hoặc tra thẳng vào nội dung từ điển, đều được. Ngoài ra còn có thêm hai bảng tra từ khác nhưng chỉ ghi theo những mục từ đơn để từ đó tra ra những mục từ ghép hay cụm hư từ khác, một theo phiên âm Hán Việt và một theo phiên âm Bắc Kinh (bằng ký hiệu chữ La-tinh) để phụ trợ cho việc tra tìm theo bộ thủ. Phần phụ lục sau chót gồm có: (1) ***Một số thuật ngữ cơ bản về ngữ pháp đã được dùng trong sách này****; và (2)* ***Đối chiếu vài hư từ trong tiếng Phổ thông và tiếng Hương Cảng.***

Trong việc biên soạn từ điển, cố gắng cắt nghĩa cho chính xác và ổn thỏa những thực từ đã là không dễ, đằng này đối tượng lại là những hư từ rất tinh tế phức tạp. Nếu có thể giúp ích được gì cho độc giả chẳng qua cũng nhờ ở sự góp nhặt, sắp xếp lại những gì đã có từ công trình của những người đi trước theo đúng quan niệm và cách nghĩ lâu nay của soạn giả, là mình chỉ làm được cái việc tra cứu trước thay cho người khác, thêm vào đó một chút công sưu tập, sắp đặt, hệ thống lại từ những tài liệu rời rạc khác nhau một cách có ý thức để tiện dụng cho những người cần dùng mà thôi. Vả chăng, thế giới chữ nghĩa ngôn từ cũng bề bộn không kém, cùng một từ ngữ trong sách cổ mà các nhà chú giải hoặc biên soạn từ điển từ trước đến nay giải thích đôi khi không thống nhất nhau, và thường cũng không có cơ sở nào để quyết định một cách chắc chắn, vì thư tịch qua khoảng mịt mờ của thời gian thiên cổ đã tam sao thất bổn rất nhiều, tâm ý và cách diễn

đạt của người xưa cũng rất khác. Về mặt học thuật, nhiệm vụ của khoa ngôn ngữ học (mà từ vựng học là một phần trong đó) đòi hỏi chúng ta phải đi dần tới sự tinh xác nhưng kinh nghiệm thực tế cũng cho thấy rằng không bao giờ có sự tinh xác hoàn toàn. Mặc dù vậy, điều này chắn chắn sẽ không dẫn đến thái độ tuyệt vọng của những người đang học hỏi nếu họ đừng tuyệt đối hóa giá trị của ngôn từ chữ nghĩa, khi thấu rõ rằng ngôn ngữ chẳng qua cũng chỉ là phương tiện diễn đạt chứ không phải là cứu cánh tối hậu của cuộc sống, và sự ngộ nhận lẫn nhau qua loại phương tiện sách vở cũng chỉ là điều phổ biến thông thường, giải thích vì sao không bao giờ có được một quyển từ điển hoàn hảo về mọi phương diện, nhất là khi nó tìm cách giải thích một ngôn ngữ cổ. Trong tinh thần đó, người soạn có thêm vài lý do nữa để hi vọng quyển ***Từ điển Hư từ*** *này sẽ được tiếp nhận với lòng khoan thứ của đông đảo người sử dụng và các bậc thức giả am hiểu cũng sẵn lòng chỉ cho những chỗ sai sót, bất toàn.*

Sau hết, từ điển này có lẽ cũng khó được hoàn thành như ngày hôm nay nếu không có được sự giúp đỡ tận tình của cơ sở Dịch vụ Vi tính – Chế bản do anh Dương Trình Hải và chị Huỳnh Kim Điền phụ trách, đặc biệt là công phu nhập liệu, sửa tới sửa lui nhiều lần đòi hỏi khả năng kỹ thuật tinh tế, sự hiểu biết, cũng như sự chịu đựng kéo dài về thời gian rất lớn (mà không hoặc rất ít khó chịu) của chị Ngô Quảng Bình; anh Lê Anh Minh đã cho mượn một số tài liệu để soạn thêm phần "Bổ di"; anh Khưu Thành Nhơn giúp đọc lại để kiểm tra chánh tả (phần tiếng Việt) lần cuối; anh Lương Thanh Cường cùng với Nhà xuất bản Trẻ TP.HCM đã tổ chức tốt việc in ấn, xuất bản, nhân đây tôi xin bày tỏ lòng biết ơn thật chân thành.

TP.Hồ Chí Minh, tháng 4.2002
TRẦN VĂN CHÁNH

MỤC LỤC
目 錄

LỜI NÓI ĐẦU 前言 V

MỤC LỤC 目錄 XI

MỤC LỤC BỘ THỦ 部首目錄 XII

BẢNG TRA NHỮNG CHỮ KHÓ NHẬN BỘ 難檢字表 XIV

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT 略語表 XVII

THƯ MỤC THAM KHẢO 參考書目 XVIII

PHẦN CHÍNH CỦA TỪ ĐIỂN 字典正文 1-627

BỔ DI 補遺 629

PHỤ LỤC 附錄:

① Một số thuật ngữ ngữ pháp dùng trong từ điển
本詞典中用有關語法術語 643

② Đối chiếu vài hư từ trong tiếng Phổ thông và tiếng Hương Cảng
一些普通話香港話虛詞對照 651

MỤC LỤC THEO BỘ 詞目部首目錄 653

BẢNG TRA TỪ THEO ÂM HÁN - VIỆT 漢語越音檢字表 714

BẢNG TRA TỪ THEO ÂM BẮC KINH 漢語拼音檢字表 724

MỤC LỤC BỘ THỦ
部 首 目 錄

1 NÉT

一 1
丨 29
丶 30
丿 30
乙 47
亅 51

2 NÉT

二 53
亠 59
人（亻） 63
儿 112
入 116
八 117
冂 124
冫 125
几 125
刀（刂） .. 127
力 136
勹 138
匕 139
匚 140
匸 141
十 142
卜 144
卩（㔾） ... 144
厂 148
厶 149
又 150
亻 *Như* 人 63
刂 *Như* 刀 127
㔾 *Như* 卩 144

3 NÉT

口 156
囗 185
土 188
士 194
夕 194
大 196
女 208
子 218
宀 219
寸 227
小 231
尢(尣兀) ... 235
尸 237
工 240
己 242
巾 245
干 246
幺 249
广 251
廴 254
廾 254
弋 254
弓 254
彳 257
兀 *Như* 尢 ... 235
忄 *Như* 心 ... 269
扌 *Như* 手 ... 296
氵 *Như* 水 ... 374
犭 *Như* 犬 ... 413
阝 phải *Như* 邑 582
阝 trái *Như* 阜. 592

4 NÉT

心(忄小) ... 269
戈 289
戶 293
手（扌） .. 296
支（攵） .. 302
斗 307
斤 308
方 310
无 319
日 321
曰 336
月 345
木 349
欠 359
止 361
歹（歺） ... 365
殳 367
毋（母） ... 368
比 372
毛 374
水（氵氺） 374
火（灬） ... 385
爪（爫） ... 404
爻 409
牛（牜） ... 411
犬（犭） ... 413
尣 *Như* 尢 ... 269
小 *Như* 心 235
攵 *Như* 支 302
灬 *Như* 火 385
爫 *Như* 爪 404

牜 Như 牛 ... 411
王 Như 玉 ... 422
礻 Như 示 ... 449
罒 Như 网 ... 472
月 Như 肉 ... 488
艹 Như 艸 ... 509
辶 Như 足 ... 563

5 NÉT

玄 421
玉 (王) .. 422
甘 422
生 424
用 424
田 427
疒 434
癶 435
白 435
皿 438
目 (罒) .. 441
矢 446
石 448
示 (礻) .. 449
禾 450
穴 452
立 454
歹 Như 歹 ... 365
毋 Như 毋 ... 368
氺 Như 水 ... 374
罒 Như 目 ... 441
罒 Như 网 472
衤 Như 衣 530

6 NÉT

竹 457
米 460
糸 460
网 (罒) ... 472
羊 (羋) ... 474
羽 474
老 475
而 478
耳 482
聿 487
肉 (月) ... 488
臣 493
自 493
至 500
臼 504
舌 508
舟 509
艮 509
艸 (艹) ... 509
虍 527
虫 528
行 529
衣 (衤) ... 530
襾 (覀) ... 530
羋 Như 羊 474
覀 Như 襾 530

7 NÉT

見 533
雷 534
豆 548
豕 551
貝 551
走 552
足 555
身 557
車 558
辛 562
辰 562
足 (辶) .. 563
邑 (phải ß). 582
酉 587
里 587

8 NÉT

金 588
長 590
門 590
阜 (trái ß).. 592
隹 600
雨 (𩙿) .. 603
非 604
飠 Như 食 ... 622

9 NÉT

頁 613
飛 622
食 (飠) ... 622
首 623

10 NÉT

馬 623

11 NÉT

魚 625
鹿 625
麻 625

12 NÉT

黍 626
黑 626

13 NÉT

鼎 627

15 NÉT

齊 627

BẢNG TRA NHỮNG CHỮ KHÓ NHẬN BỘ
難 檢 字 表

1 NÉT

一..... 1

2 NÉT

乃..... 31
了..... 52
几.....125
十.....142
又.....150

3 NÉT

万..... 9
三..... 9
上..... 10
个..... 29
久..... 37
也..... 47
于..... 53
亡..... 59
兀..... 112
凡..... 126
千..... 142
大..... 196
子..... 218
小..... 231
已..... 242
才..... 296

4 NÉT

不..... 10
中..... 30
之..... 37
予..... 53
云..... 56
互..... 58
允.....113
元.....113
内.....116
公.....117
号.....117
分.....127
勿.....138
化.....139
及.....152
反.....154
太.....200
夫.....201
孔.....218
少.....232
尤.....235
巴..... 245
手..... 296
斗..... 308
方..... 310
无..... 319
日..... 331
曰..... 336
止..... 361
毋..... 368
比..... 372

5 NÉT

丕..... 23
且..... 23
乍..... 42
乎..... 42
以..... 67
兄.....114
半.....142
去.....150
可.....158
右.....161
叵.....161
左.....241
巨.....241
平.....246
弗.....255
必.....269
未.....349
末.....351
正.....361
永.....374
甘.....422
生.....424
用.....424

由.....427
白.....435
立.....454

6 NÉT

亦..... 62
先.....114
光.....115
共.....118
再.....124
合.....163
同.....164
向.....165
在.....188
夙.....194
多.....195
夷.....202
式.....254
有.....345
次.....359
此.....363
死.....365
老.....475
而.....478
耳.....482
聿.....487
自.....493
至..... 500
行..... 529

7 NÉT

些.....58
克..... 115
免..... 115
況..... 125
初..... 128
坐..... 190
希..... 245
弟..... 255
忒..... 271
攸..... 302
更..... 336
每..... 370
甫..... 426
矣..... 446
罕..... 472
見..... 533
言..... 534
足..... 555
身..... 557
辰..... 562
那..... 582

8 NÉT

並 27
亟 59
來 91
兒 116
兩 117
其 119
具 122
卒 143
取 155
受 156
周 169
和 170
垂 191
奄 203
奇 203
奉 203
奈 204
尚 233
幸 247
所 293
承 297
果 353
爭 404
直 441
罔 472
羌 474
臾 504
舍..... 508
長..... 590
非..... 604

9 NÉT

前..... 133
殷..... 156
咫..... 171
咸..... 171
哉..... 171
幷..... 246
愛..... 406
甚..... 423
皆..... 438
皇..... 438
相..... 442
省..... 443
矧..... 448
者..... 475
耑..... 482
耶..... 483
胡..... 489
致..... 503
要..... 530
重..... 587
首..... 623

10 NÉT

乘.....46
兼.....123
奚.....204
差.....242
弱.....256
恭.....277
料.....308
朕.....348
泰.....379
烏.....385
眞.....444
能.....491
茲.....517
豈.....548
畢.....563

11 NÉT

乾.....51
務.....137
參.....150
執.....192
堇.....193
夠.....196
孰.....218

將.....227
既.....319
曼.....341
望.....348
焉.....386
爽.....410
率.....421
畢.....429
竟.....455
魚.....625

12 NÉT

勝.....137
博.....143
單.....178
壹.....194
就.....235
幾.....249
曾.....341
最.....344
無.....389
爲.....406
甯.....427
異.....431
粵.....460
裁.....530

13 NÉT

會.....344
業.....356
極.....357
準.....382
當.....431
義.....474
與.....504
號.....527
戴.....559
鼎.....626

14 NÉT

嘗.....181
暢.....333
暘.....345
爾.....410
盡.....439
聞.....485
麼.....625
齊.....627

15 NÉT

慶.....286
暮.....333
龍.....473
舉.....612
黎.....626

16 NÉT

整.....307
暨.....334
歷.....363
興.....508
豫.....551
賴.....552
辨.....562

17 NÉT

臨.....493
舉.....508
虧.....527
奮.....547
騰.....552

18 NÉT

歸.....365
覆.....533

19 NÉT

攝.....185
靡.....612

20 NÉT

競.....456

22 NÉT

聽.....486

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT
略語表

Cv.	Cũng viết 又作
(đgt)	Động từ 動詞
ĐHBVTNTT	*Đôn Hoàng Biến văn Tự nghĩa Thông thích* 敦煌變文字義通釋
(đồng đgt)	Đồng động từ 同動詞
(đph)	Tiếng địa phương 方言
(đt)	Đại từ 代詞
(gt)	Giới từ 介詞
(hdt)	Hình dung từ 形容詞
(khn)	Khẩu ngữ 口語
(loại)	Loại từ 量詞
(lt)	Liên từ 連詞
(pht)	Phó từ 副詞
(st)	Số từ 數詞
(thán)	Thán từ 嘆詞
(thanh)	Từ tượng thanh 象聲詞
tr.	trang 頁
(trợ)	Trợ từ 助詞
(trợ đgt)	Trợ động từ 助動詞
(văn)	Văn ngôn (Cổ Hán ngữ) 文言 (古漢語)

THƯ MỤC THAM KHẢO
參考書目

1. HÁN NGỮ ĐẠI TỰ ĐIỂN BIÊN TẬP ỦY VIÊN HỘI, *Hán ngữ đại tự điển* 漢語大字典, Hồ Bắc Từ thư Xuất bản xã - Tứ Xuyên Từ thư Xuất bản xã, Võ Hán, 1995.

2. LƯƠNG KIẾN DÂN, NGU VẠN LÝ, CHU VĨ LƯƠNG, *Cổ Hán ngữ Đại từ điển* 古漢語大詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 2000.

3. VƯƠNG LỰC (Chủ biên), *Vương Lực Cổ Hán ngữ tự điển* 王力古漢語字典, Trung Hoa Thư cục, Bắc Kinh, 2000.

4. LỤC PHÍ QUỲ (Chủ biên), *Trung Hoa Đại tự điển* 中華大字典, Trung Hoa Thư cục, Bản in lần thứ 2, Đài Loan, 1967.

5. HỒ DỮ THỤ (Chủ biên), *Tân biên Cổ Kim Hán ngữ Đại từ điển* 新編古今漢語大詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 1995.

6. TRẦN PHỤC HOA (Chủ biên), *Cổ đại Hán ngữ Từ điển* 古代漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bản in lần thứ 6, Bắc Kinh, 2000.

7. THƯƠNG VỤ ẤN THƯ QUÁN TỪ THƯ NGHIÊN CỨU TRUNG TÂM, *Cổ Kim Hán ngữ Từ điển* 古今漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.

8. NGÔ CẢNH VINH, TRÌNH TRẤN CẦU (Chủ biên), *Tân thời đại Hán Anh Đại từ điển* 新時代漢英大詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.

9. LƯU HỌC LÂM, TRÌ ĐẠC (Chủ biên), *Cổ Hán ngữ Thường dụng Đa nghĩa tự Từ điển* 古漢語常用多義字詞典, Cam Túc Thiếu niên Nhi đồng Xuất bản xã, 1996.

10. CỔ HÁN NGỮ THƯỜNG DỤNG TỰ TỰ ĐIỂN BIÊN TẢ TỔ, *Cổ Hán ngữ Thường dụng tự Tự điển* 古漢語常用字字典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1997.

11. TRUNG QUỐC XÃ HỘI KHOA HỌC VIỆN NGỮ NGÔN NGHIÊN CỨU SỞ TỪ ĐIỂN BIÊN TẬP THẤT, *Hiện đại Hán ngữ Từ điển* 現代漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992.

12. HẦU HÀN GIANG, MẠCH VĨ LƯƠNG (Chủ biên), *Từ điển Hán Việt* 漢越詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994.

13. TRẦN VĂN CHÁNH, *Từ điển Hán Việt – Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語詞典, NXB. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, Bản in lần thứ 2, TP. HCM, 2001.

14. TRẦN VĂN CHÁNH, *Tự điển Hán Việt – Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語字典, NXB. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM, 2000.

15. VƯƠNG AN TIẾT, BÃO HẢI ĐÀO, *Thư diện ngữ Từ điển* 書面語詞典, Cát Lâm Văn Sử Xuất bản xã, 1997.

16. LƯU KỲ, *Trợ tự biện lược* 助字辨略, Khai Minh Thư điếm, Đài Loan, 1958.

17. DƯƠNG THỤ ĐẠT, *Từ thuyên* 詞詮, Đài Loan Thương Vụ Ấn thư quán, 1959.

18. TRỊNH ĐIỆN, *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp học Tư liệu Vị biên* 古漢語語法學資料彙編, Trung Hoa Thư cục, Hương Cảng, 1972.

19. UÔNG LỆ VIÊM, *Hán ngữ Ngữ pháp* 漢語語法, Thượng Hải Đại học Xuất bản xã, Bản in lần thứ 2, Thượng Hải, 1999.

20. TỪ CẦN ĐÌNH, *Phá dịch Cổ văn đích phương pháp* 破譯古文的方法, Trung Quốc Thư điếm, Bắc Kinh, 2000.

21. TRẦN VĂN CHÁNH, *Sơ lược Ngữ pháp Hán văn – Văn ngôn* 漢文文言語法綱要, NXB Đà Nẵng, Bản in lần thứ 2, Đà Nẵng, 1997.

22. VƯƠNG HẢI PHÂN, TRIỆU TRƯỜNG TÀI, HOÀNG SAN, NGÔ KHẢ DĨNH, *Cổ Hán ngữ Hư từ Từ điển* 古漢語虛詞詞典, Bắc Kinh Đại học Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1996.

23. TRUNG QUỐC XÃ HỘI KHOA HỌC VIỆN NGỮ NGÔN NGHIÊN CỨU SỞ CỔ ĐẠI HÁN NGỮ NGHIÊN CỨU THẤT, *Cổ đại Hán ngữ Hư từ Từ điển* 古代漢語虛詞詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.

24. ĐOÀN ĐỨC SÂM, *Thực dụng cổ Hán ngữ Hư từ* 實用古漢語虛詞, Sơn Tây Giáo Dục Xuất bản xã, 1992.

25. TÀO QUẢNG THUẬN, *Cận đại Hán ngữ Trợ từ* 近代漢語助詞, Ngữ Văn Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995.

26. TÔN TÍCH TÍN, *Cận đại Hán ngữ Ngữ khí từ* 近代漢語語氣詞, Ngữ Văn Xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999.

27. VƯƠNG TỰ CƯỜNG, *Hiện đại Hán ngữ Hư từ Từ điển* 現代漢語虛詞詞典, Thượng Hải Từ thư Xuất bản xã, Thượng Hải, 1998.

28. BẮC KINH ĐẠI HỌC TRUNG VĂN HỆ 1955-1957 CẤP NGỮ NGÔN BAN, *Hiện đại Hán ngữ Hư từ Lệ thích* 現代漢語虛詞例釋, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 1996.

29. TƯỞNG LỄ HỒNG, *Đôn Hoàng Biến văn Tự nghĩa Thông thích* 敦煌變文字義通釋, Thượng Hải Cổ tịch Xuất bản xã, Thượng Hải, 1997.

BỘ NHẤT 一部

一 **Nhất** [yī] *(phó)* ① *(văn)* Một lần, một cái, lần thứ nhất: 一鼓作氣，再而衰，三而竭 *Đánh trống lần thứ nhất thì binh sĩ hăng lên, đánh lần thứ hai thì lòng hăng hái giảm xuống, đánh lần thứ ba thì không còn hăng nữa (Tả truyện: Trang công thập niên);* 于是秦王不懌，爲一擊瓶 *Do vậy vua Tần không vui, gõ vào cái lọ đất cho Triệu Huệ vương một cái (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 五日一風，十日一雨 *Năm ngày một lần gió, mười ngày một lần mưa (Luận hoành: Thị ứng);* 赴皆一作驢鳴 *Các khách đi đưa tang đều bắt chước tiếng lừa kêu lên một tiếng (Thế thuyết tân ngữ);* ② Một lát, một chút: 歇一歇 *Nghỉ một lát;* 車子在門前停一停又開走了 *Chiếc xe dừng lại trước cửa một lát (một chút) rồi lại đi;* ③ Hễ, một khi (dùng như liên từ; trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng kết hợp với phó từ 就 ở sau): 孩人子們一聽到鈴聲就進教室 *Bọn trẻ hễ nghe tiếng chuông thì vào lớp học;* 這孩子一出去就玩老半天 *Thằng bé này hễ (một khi) ra khỏi là chơi giỡn suốt ngày;* 一想起國家建設的突飛猛進就覺得自己的努力太不夠 *Hễ nghĩ tới đà xây dựng nhanh chóng của nước nhà thì tôi cảm thấy mình làm còn ít quá;* 一到冬天，這裡滿山遍野都是冰雪 *Hễ đến mùa đông thì khắp đồi núi ruộng đồng đều có băng tuyết;* 救兵不至，士卒死傷如積，然陵一呼勞軍，士無不起 *Binh cứu viện không tới, sĩ tốt bị tử thương chất thành đống, vậy mà một khi (hễ, chỉ cần) Lăng hô lên một tiếng thì đám quân sĩ mỏi mệt kia không ai là không phấn khởi* (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư*); 蔡，許之軍，一失其位，不得列於諸侯 *Vua hai nước Thái và Hứa, một khi bị mất ngôi vị thì không được xếp vào hàng chư hầu (Tả truyện: Thành công nhị niên);* 一聞人之過，終身不忘 *Một khi nghe được lỗi của người khác thì suốt đời không quên (Trang tử);* 此鳥不飛則已，一飛沖天 *Loài chim này không bay thì thôi, hễ bay thì lên tới trời (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện);* ④ *(văn)* Đều, tất cả

đều, thảy đều: 一可以爲法則 *Đều có thể dùng làm chuẩn mực (cho người khác) (Tuân tử);* 參代可爲漢相國，舉事無所變更，一遵蕭何約束 *Tào Tham thay cho Tiêu Hà làm tướng quốc nhà Hán, mọi việc không có gì thay đổi, thảy đều tuân theo những quy định cũ của Tiêu Hà (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia);* 行營之事，一決都將 *Mọi việc trong hành dinh đều do quan Đô tướng quyết định (Cựu Đường thư: Liễu Công Xước liệt truyện);* 一如既往 *Thảy đều như trước (trước sau như một);* ⑤ *(văn)* Vừa mới (đôi khi cũng viết dưới dạng kép: 壹): 初一交戰，操軍不利，引次江北 *Lúc đầu khi mới giao chiến, quân của Tào Tháo bất lợi, bèn dẫn lui về đóng ở phía bắc Trường Giang (Tư trị thông giám: Hán kỷ, Hiến đế Kiến An thập tam niên);* 壹引其網，萬目皆張 *Vừa mới kéo giềng lưới, thì muôn cặp mắt đều mở ra (Lã thị Xuân thu: Dụng dân);* 是經一見，斯感百生 *Vừa mới gặp kinh này thì trăm mối cảm xúc liền nảy sinh* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*); ⑥ *(văn)* Hoặc giả, hoặc là, có thể (biểu thị ý suy đoán): 不知彼而知己，一勝一負 *Không biết người mà chỉ biết mình thì có thể thắng, có thể bại (Tôn tử: Mưu chính);* ⑦ *(văn)* Khi thì (biểu thị sự biến đổi không ngừng của trạng thái hoặc động tác): 七年之中，一予一奪，二三孰甚焉 *Chỉ trong vòng bảy năm, khi thì cho khi thì cướp đi, sự thay đổi thật là quá lắm! (Tả truyện: Thành công bát niên);* ⑧ *(văn)* Mà, lại (biểu thị tình huống bất ngờ): 寡人之過，一至此乎！ *Lỗi của quả nhân, lại đến thế kia sao! (Sử ký);* 何令人之景慕，一至於此耶！ *Sao khiến người ta ngưỡng mộ lại đến mức như thế!* (Lý Bạch: *Dữ Hàn Kinh Châu thư*); ⑨ *(văn)* Thật, thật là, hết sức (chữ — trong nghĩa này thường được viết dưới dạng kép: 壹): 子之哭也，壹似重有憂者 *Tiếng khóc của bà, thật giống như có tới hai nỗi lo buồn (Lễ ký: Đàn cung hạ);* 敗者壹大 *Thất bại thật là to lớn (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* 老臣不敢不一爭之 *Lão thần không dám không hết sức giành cho được ông ấy (Minh sử: Lưu Tông Chu truyện);* ⑩ *(văn)* Dùng như một

trợ từ, để tăng cường ngữ khí (*không dịch*): 將軍宜一爲天下除患，名揚後世 *Tướng quân nên trừ họa cho thiên hạ, danh lừng đến đời sau (Hậu Hán thư);* ⑪ Trong Hán ngữ hiện đại, đặt trước một từ đơn âm để biểu thị sự nhấn mạnh: 這本小說內容很好，值得一讀 *Nội dung cuốn tiểu thuyết này tốt lắm, rất đáng đọc qua;* 幫助同學是我應該做的事，不值得一提 *Giúp đỡ bạn học là việc tôi phải làm, không đáng gì phải nói;* 機構經過整頓，面目一新 *Bộ máy sau khi chỉnh đốn, bộ mặt mới hẳn ra;* 眼前一黑，差點摔倒 *Trước mặt tối thui, suýt nữa thì té ngã.* *Cv.* 壹.

【一般】 **nhất ban** [yībān] ① *(trợ)* Giống, giống như, như nhau: 一點沒有風，湖水像鏡面一般地平靜 *Không một chút gió, nước hồ phẳng lặng trông như mặt gương;* ② *(pht)* Thông thường, thường thường: 我每天早上出門，一般要六點鐘才能回家 *Mỗi sáng sớm tôi ra khỏi nhà, thường thường phải sáu giờ chiều mới về nhà được;* 業務學習一般安排在周末 *Việc học tập về nghiệp vụ thường sắp xếp vào cuối tuần.*

【一邊】 **nhất biên** [yībiān] *(pht)* Vừa (biểu thị hai hay nhiều động tác, hành vi được tiến hành cùng lúc; thường dùng liên kết thành 一邊…一邊… [vừa... vừa...] trong hai mệnh đề của một câu phức, nhưng đôi lúc ở mệnh đề trước cũng có thể lược bớt): 一邊走，一邊唱 *Vừa đi vừa hát;* 大家一邊幹，一邊學，進步很快 *Mọi người vừa làm vừa học, tiến bộ rất nhanh;* 他哼着歌，一邊往外跑 *Nó vừa hát khẽ, vừa chạy ra ngoài.*

【一并】 **nhất tịnh** [yībìng] *(pht)* Cùng, luôn, hết cả, tuốt tuột: 一并辦理 *Cùng xử lý;* 節約用電問題可以聯係本單位情況一并討論 *Vấn đề tiết kiệm điện có thể cùng thảo luận liên hệ với tình hình của đơn vị mình;* 會議內容請你復信時一并告知 *Nội dung cuộc họp xin anh cho biết luôn khi viết thư trả lời;* 讀者提出的幾個疑問，現在一并答復如下 *Mấy vấn đề độc giả nêu ra, xin trả lời luôn ngay bây giờ như sau.*

【一旦】 **nhất đán** [yīdàn] *(pht)* Một khi: 失足青年一旦改正錯誤，仍然可以得到大家的信任 *Những thanh niên hư hỏng một*

khi sửa chữa sai lầm, vẫn có thể được mọi người tín nhiệm; 相處三年，一旦離別，怎麼能不想念呢？ *Sống với nhau ba năm trời, một khi chia cách, sao khỏi nhớ nhung?;* 然而田成子一旦殺齊君而盜其國，所盜者豈獨其國邪？ *Thế nhưng Điền Thành Tử một khi giết vua Tề mà cướp lấy nước, thì nước cướp được há chỉ riêng là nước của ông ta ư? (Trang tử: Khư khiếp);* 積年交結，恩義不輕，一旦分別，豈不愴恨 *Nhiều năm quen biết, ân nghĩa đã sâu, một khi xa nhau, sao chẳng xót hận (Sưu thần ký: Đỗ Lan Hương).*

【一道】 **nhất đạo** [yīdào] *(pht)* Cùng, một đường: 我們一道走 *Chúng ta cùng đi.*

【一點】 **nhất điểm** [yīdiǎn] *(pht)* Một chút, chút nào (thường dùng phối hợp với các phó từ 不 [bù], 沒 [méi], 沒有 [méiyǒu]): 一個多月來，雨一點不下，乾旱極了 *Hơn tháng nay trời không một chút mưa, đã khô hạn lắm rồi;* 你的話一點沒錯，我完全同意 *Anh nói không sai chút nào, tôi hoàn toàn đồng ý;* 對于這個問題的態度，他一點也沒有改變 *Thái độ đối với vấn đề này, anh ấy không một chút thay đổi.*

【一定】 **nhất định** [yīdìng] *(pht)* Nhất định, quyết tâm, nhất quyết, chắc chắn, ắt: 我一定聽老師的話，把每天功課做好 *Tôi nhất quyết nghe lời thầy giáo, mỗi ngày làm tốt các bài tập;* 我們的目的一定能達到 *Mục đích của chúng ta nhất định đạt được;* 意見不一定對，供你參考 *Ý kiến không chắc đúng, xin nêu ra để anh tham khảo.*

【一度】 **nhất độ** [yīdù] *(pht)* Có một dạo (thường dùng phối hợp với 曾 [céng], 曾經 [céngjīng]): 一度他常來我家玩 *Có một dạo anh ấy thường đến nhà tôi chơi;* 我們曾經一度在河內共事，前後大約兩年時間 *Chúng tôi đã từng có dạo làm việc chung ở Hà Nội, trước sau độ khoảng hai năm.*

【一概】 **nhất khái** [yīgài] *(pht)* Tất thảy, đều, thảy đều, nhất loạt, cả, đủ cả, chung cả: 過期一概作廢 *Hết hạn thì đều hủy bỏ;* 新出的教學參考書，我們圖書館一概購買 *Những sách tham khảo để dạy học, thư viện chúng tôi đều mua đủ cả;* 零售，批發，本店一概歡迎 *Bán lẻ, bán sỉ, cửa hiệu chúng tôi đều*

hoan nghênh; 各從其志，不可一槩而言也 *Mỗi người làm theo chí riêng mình, không thể nói chung cả được (Bão Phác tử: Thích trị). Cv.* 一概.

【一共】 **nhất cộng** [yīgòng] *(pht)* Tất cả, tổng cộng, hết thảy: 一共多少人？ *Tất cả có bao nhiêu người? Như* 總共 [zǒnggòng].

【一貫】 **nhất quán** [yīguàn] *(pht)* Nhất quán, trước sau như một, luôn luôn: 他一貫待人謙和 *Anh ấy đối đãi với người khác luôn luôn khiêm tốn hòa nhã;* 我們一貫主張國家不分大小，一律平等 *Chúng tôi luôn luôn (trước sau đều) chủ trương các nước không phân biệt lớn nhỏ đều nhất luật bình đẳng.*

【一何】 **nhất hà** [yīhé] *(văn) (pht)* Sao mà quá vậy, thật biết bao (biểu thị ý cảm thán, có thể đặt trước vị ngữ là ngữ tính từ hoặc ngữ động từ): 今日之琴一何悲也？ *Tiếng đàn ngày nay sao mà bi thương quá vậy (Thuyết uyển: Tôn hiền);* 拖船一何苦 *Kéo thuyền sao mà khổ!* (Lý Bạch: *Đình Đô hộ ca*); 吏呼一何怒！婦啼一何苦！ *Kẻ lại quát tháo sao mà quá dữ tợn, bà lão khóc lóc sao mà quá đáng thương!* (Đỗ Phủ: *Thạch Hào lại*); 愛我者一何可愛 *Kẻ yêu ta thật đáng yêu biết bao! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Chung Do truyện chú dẫn Ngụy lược);* 昔班彪依竇融而有河西之功，今一何相似也！ *Xưa Ban Bưu dựa vào Đậu Dung mà lập công được ở phía tây Hoàng Hà, nay sao mà giống quá vậy! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lưu Phóng truyện);* 一何可笑 *Thật đáng cười biết bao! (Nhan thị gia huấn: Khuyến học).*

【一皆】 **nhất giai** [yījiē] *(văn) (pht)* Thảy đều, hoàn toàn: 其餘雜碎，一皆除之 *Những thứ vụn vặt khác, thảy đều loại bỏ (Tùy thư: Ngưu Hoằng truyện).*

【一經】 **nhất kinh** [yījīng] *(pht)* Một khi, qua (thường dùng phối hợp với các phó từ 就 [jiù], 便 [biàn] ở sau): 魔術看似神秘，一經說穿，毫不希奇 *Ảo thuật mới xem có vẻ thần bí, nhưng một khi nói trắng ra thì không có gì lạ nữa;* 雙方矛盾一經調解，很快消除 *Mâu thuẫn giữa hai bên một khi đã qua hòa giải, sẽ tiêu trừ rất nhanh.*

【一徑】 **nhất kính** [yījìng] *(pht)* Thẳng, thẳng thắn. *Như* 徑直 [jìngzhí].

【一塊兒】 **nhất khối nhi** [yī kuàir] *(pht)* ① Cùng một nơi, cùng một chỗ (như —起 nghĩa ①); ② Cùng, cùng một thể, cùng nhau (như —起 nghĩa ②).

【一來】 **nhất lai** [yīlái] *(lt)* Thứ nhất, trước tiên, một mặt, một là: 婚事簡辦好，因爲—來可以節省開支和精力，二來可以免去許多麻煩 *Đám cưới nên làm đơn giản, vì một là đỡ tốn kém và phí sức, hai là tránh được nhiều phiền toái. Như* —則 [yīzé].

【一連】 **nhất liên** [yīlián] *(pht)* Liên tục, liên tiếp: —連下了幾天雨，氣候轉涼了 *Mưa liên tiếp mấy ngày, khí trời đã trở nên mát mẻ.*

【一律】 **nhất luật** [yīlǜ] *(pht)* ① Đều, tất cả đều (đặt trước danh từ, có thể hiểu động từ được tỉnh lược ở khoảng giữa) : 新村里—律（是）六層樓房 *Ngôi làng mới tất cả đều (là) nhà lầu sáu tầng;* 受檢閱的學生—律（穿）白襯衫 *Tất cả học sinh được kiểm duyệt đều (mặc) áo sơ mi trắng;* ② Hết thảy đều, tất cả đều, nhất loạt (luật): 各民族一律平等 *Các dân tộc nhất luật (thảy đều) bình đẳng;* 參加聯歡會，一律憑票入場 *Tham gia buổi liên hoan, tất cả đều phải có vé mới được vào cửa.*

【一面】 **nhất diện** [yīmiàn] *(pht)* Một mặt, vừa. *Như* —邊 [yī biān].

【一齊】 **nhất tề** [yīqí] *(pht)* Nhất tề, đồng loạt, cùng lúc, cùng lượt: —齊鼓掌 *Cùng vỗ tay;* 大家—齊動手 *Mọi người đồng loạt ra tay (ra tay cùng lượt, cùng lúc ra tay);* 人和行李—齊到了 *Người và hành lý cùng đến một lúc.*

【一起】 **nhất khởi** [yīqǐ] *(pht)* ① Cùng: 一起去 *Cùng đi;* 我陪你一起進城 *Tôi cùng anh vào phố;* 咱們都到河內，明天可以一起走 *Chúng tôi đã đến Hà Nội, ngày mai có thể cùng đi;* ② *(đph)* Tất cả, cộng lại, tổng cộng: 這幾件東西，一起多少錢？ *Mấy cái này tổng cộng bao nhiêu tiền?;* 咱們這個班一起五十二個人 *Lớp học này của chúng tôi tổng cộng năm mươi hai người.*

【一時】 **nhất thời** [yīshí] *(pht)* ① Tạm thời: —時還用不着 *Tạm thời còn chưa dùng đến;* 他—時受蒙蔽，不久終于明白過來了 *Tạm thời anh ấy bị bưng bít, không bao lâu nữa cuối cùng sẽ rõ ra;* ② Trong chốc lát, ngay, liền,

tức khắc: —時想不起他是誰 *Trong chốc lát không nhớ ra anh ấy là ai;* 突然停電，—時屋子裏變得漆黑 *Điện cúp đột ngột, trong nhà liền tối đen như mực;* ③ Lúc thì... lúc thì: —時冷—時熱 *Lúc thì nóng, lúc thì lạnh;* 黃梅時節，江南地區—時晴—時雨，天氣變化無常 *Mùa ẩm thấp ở vùng Giang Nam lúc tạnh lúc mưa, thời tiết biến đổi thất thường;* 歌聲—時高吭，—時低沉，非常動聽 *Tiếng hát lúc bổng lúc trầm, hết sức êm tai.*

【一同】 **nhất đồng** [yītóng] *(pht)* Cùng, chung: —同出發 *Cùng xuất phát, cùng đi. Như* —起 *nghĩa* ①.

【一味】 **nhất vị** [yīwèi] *(pht)* Một mực, một chiều, đơn thuần, chỉ: 不能—味遷就 *Không thể một mực chiều theo;* —味追求數量 *Đơn thuần chạy theo số lượng (chỉ chạy theo số lượng);* —味推辭 *Một mực từ chối.*

【一下】 **nhất hạ** [yīxià] *(pht)* ① Một cái: 親—下孩子的臉 *Hôn em bé một cái;* ② Bỗng chốc, khi thì, lúc thì: 這天氣，—下冷—下熱 *Khí trời chốc nóng, chốc lạnh;* 他的病—下好，—下壞，不大穩定 *Bệnh của anh ấy lúc thì tốt lúc thì xấu, không được ổn định lắm;* 江南黃梅季節，—下天晴，—下陰雨，變化無常 *Mùa ẩm thấp ở Giang Nam, lúc thì trời tạnh, lúc thì mưa dầm, thay đổi thất thường. Như* —時 *nghĩa* ③.

【一向】 **nhất hướng** [yīxiàng] *(pht)* Xưa nay vẫn, lâu nay vẫn, vẫn luôn, luôn luôn: —向勤儉 *Xưa nay vẫn cần kiệm;* 他—向愛好音樂 *Nó lâu nay vẫn ưa thích âm nhạc;* 我—向沒有遲起晚睡的習慣 *Tôi xưa nay vẫn không có thói quen thức khuya dậy trễ;* 你—向好哇！ *Lâu nay anh vẫn khỏe chứ!.*

【一樣】 **nhất dạng** [yīyàng] *(trợ)* Như nhau, giống nhau, ngang nhau, cũng thế (thường dùng phối hợp với một số phó từ biểu thị sự đồng nhất, như 像，好像，如同 để so sánh hoặc thuyết minh một tình huống tương tự; phía sau —樣 thường có các trợ từ 地 hoặc 的): 火車飛—樣地從鐵道上駛過 *Xe lửa chạy như bay giống như phi nhanh qua trên đường sắt;* 他對工作有火—樣的熱情 *Anh ấy đối với công việc có nhiệt tình như lửa cháy;* 鄉里人對待這幾位孤老像對待自己

的親人一樣 *Người trong xóm đối với mấy cụ già cô độc này như đối với người thân của mình.*

【——】**nhất nhất** [yīyī] *(pht)* Từng người (cái, việc) một, tất cả, hết cả: 無法——介紹 *Không thể giới thiệu từng người được;* 情況大致如此，不——細說了 *Tình hình đại khái như vậy, không nói rõ từng việc một nữa;* 稿內的引文已經——查對，沒有錯誤 *Những đoạn dẫn chứng trong bài viết đã kiểm tra hết cả (đã kiểm tra từng đoạn một), không có sai lầm;* ——而聽之 *Hãy nghe họ (thổi) từng người một (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng);* 此人——爲具言所聞，皆嘆惋 *Người kia kể lại hết đầu đuôi, mọi người nghe rồi đều đau xót thở than* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký).*

【——……——】**nhất... nhất...** [yī...yī...] *(pht)* ① Vừa ... vừa ..., khi... khi... (lúc... lúc...): 一悲一喜 *Vừa mừng vừa tủi;* 一闔一辟謂之變 *Một đóng một mở (vừa đóng vừa mở) gọi là biến (Chu Dịch: Hệ từ thượng);* 七年之中，一與一奪，二三孰甚焉！ *Chỉ trong bảy năm mà khi thì cho khi thì lấy, thay đổi sao mà quá thế! (Tả truyện: Thành công bát niên);* 一張一弛，文武之道也 *Khi căng khi chùng là cách làm của vua Văn vua Võ (Lễ ký: Tạp ký hạ);* ② Kẻ... người... 一唱一和 *Kẻ xướng người họa.*

【一再】**nhất tái** [yīzài] *(pht)* Nhiều lần, một đôi lần, năm lần bảy lượt: 一再表示感謝 *Tỏ lời cám ơn nhiều lần;* 試驗雖然一再失敗，他們毫不灰心 *Cuộc thí nghiệm tuy thất bại nhiều lần, họ vẫn không chút chán nản;* 他一再被評爲優秀人員 *Anh ấy nhiều lần được đánh giá là nhân viên ưu tú;* 一再則宥，三則赦 *Một đôi lần thì khoan thứ, ba lần thì tha (Quản tử: Lập chính);* 余遂居縣城，歲一再至而已 *Tôi bèn ở huyện thành, mỗi năm đôi ba lần đến mà thôi (Chấn Xuyên tiên sinh tập).*

【一則】**nhất tắc** [yīzé] *(lt)* Một là (như 一來 [yīlái]): 父母之年不可不知，一則以喜，一則以懼 *Tuổi của cha mẹ già không thể không biết, một là thêm mừng, một là thêm sợ.*

【一直】**nhất trực** [yīzhí] *(pht)* ① Mãi, luôn luôn, vẫn luôn, suốt (thường để chỉ thời gian hoặc phạm vi): 雨一直下了一天一夜 *Mưa suốt một ngày một đêm;* —

直到晚年，他仍然堅持每天寫作 *Mãi đến tuổi về chiều, ông ấy vẫn kiên trì viết lách mỗi ngày;* ② Thẳng, thẳng một mạch: 一直走 *Đi thẳng;* 從杭州南高峰可以一直望見錢塘江 *Từ đỉnh núi cao ở phía nam Hàng Châu có thể nhìn thấy thẳng sông Tiền Đường.*

【一致】**nhất trí** [yīzhì] *(pht)* Nhất trí: 經過討論，大家一致同意第三小組提出的方案 *Sau khi thảo luận, mọi người nhất trí đồng ý phương án do tổ ba đề xuất.*

【一種】**nhất chủng** [yīzhòng] *(văn) (trợ)* Giống nhau, như nhau, cũng thế, thế cả (đùng như 一樣 [yīyàng]): 到處悉皆一種 *Nơi nơi đều thế cả (khắp nơi đều như nhau cả) (Phật thuyết A Di Đà kinh giảng kinh văn). Cv.* 一衆. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 497.*

【一衆】**nhất chủng** [yīzhòng] *(văn) (trợ)* Giống nhau, như nhau, cũng thế, thế cả: 語聲一衆，有何異也？ *Tiếng nói như nhau (cũng thế), có gì khác nhau đâu? (Sưu thần ký: Lý Tín). Cv.* 一種. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 497.*

【一準】**nhất chuẩn** [yīzhǔn] *(pht)* Nhất định, dứt khoát, chắc chắn: 他一準來嗎？ *Anh ấy nhất định đến chứ?;* 今年的收成一準比去年強 *Thu hoạch năm nay chắc chắn tốt hơn năm ngoái.*

【一總】**nhất tổng** [yīzǒng] *(pht)* ① Tổng cộng, tất cả, cả thảy, toàn bộ: 一總二十個人 *Cả thảy 20 người. Như* 總共 [zǒnggòng]; ② Toàn bộ, hết: 這些事情一總交給他們辦 *Những việc này giao hết (toàn bộ) cho họ làm.*

(2 nét)

万 **Vạn** [wàn] *Như* 萬 (bộ 艹).

三 **Tam** [sān] *(văn) (pht)* Nhiều lần: 三復斯言 *Suy nghĩ mãi về lời nói này;* 季文子三思而後行 *Quý Văn tử nghĩ kỹ rồi mới làm (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* 吾日三省吾身 *Ta mỗi ngày xét lại thân ta ba lần (nhiều lần) (Luận ngữ: Học nhi);* 三折肱，知爲良醫 *Ba lần bị gãy tay, mới biết cách trị mà trở thành lương y (Tả truyện: Định công thập tam niên);* 吾嘗三戰三北 *Ta từng ba lần đánh trận ba lần thua (Liệt tử: Lực mệnh).*

上 **Thượng** [shàng] ① *(trợ)* Đặt sau động từ chỉ sự làm xong: 說上兩句 *Nói vài lời;* 選上代表 *Được bầu làm đại biểu;* 排上隊 *Sắp thành hàng;* ② *(trợ)* Đặt sau động từ để chỉ hướng đi lên: 涉單車驅上茂陵 *Thiệp một mình ruổi xe lên Mậu Lăng (Hán thư);* ③ *(trợ)* Đặt sau động từ dùng chung với chữ "來", "去" chỉ hướng theo: 爬上來 *Bò lên;* 騎上去 *Cưỡi lên;* ④ *(trợ)* Chỉ số lượng nhất định: 成千上萬 *Hàng nghìn hàng vạn;* ⑤ *(văn) (pht)* Hãy (dùng như 尚): 上慎旃哉！ *Hãy cẩn thận vậy thay! (Thi Kinh: Ngụy phong, Trắc hỗ).*

【上下】**thượng hạ** [shàngxià] *(pht)* Trên dưới, khoảng chừng, độ chừng (đặt sau số từ hoặc lượng từ): 老爺爺年紀七十上下 *Ông cụ tuổi khoảng (trên dưới) bảy mươi;* 今年水稻估計畝產一千斤上下 *Lúa nước năm nay ước tính sản lượng mỗi mẫu trên dưới một ngàn cân.*

丌 **Kỳ** [qí] *Như* 其 (bộ 八).

与 **Dư, dữ** [yú, yǔ] *Xem* 與 (bộ 臼).

(3 nét)

不 (1) **Bất** [bù] *(pht)* ① Không, chẳng, chả (từ chỉ ý phủ định hoặc từ chối): 不知道 *Không biết;* 不好 *Không tốt, không hay, không đẹp;* 我不去 *Tôi chả đi đâu;* ② Không, không phải, chẳng phải (dùng với ý phủ định lời nói của đối phương): 他剛來農村吧？不，他到農村很久了 *Anh ta mới xuống nông thôn đấy à? Không phải, anh ấy về đã lâu rồi;* ③ Không (từ chỉ ý không đạt kết quả, trái với 得 [de] "được", "nổi" v.v...); 拿不動 *Xách không nổi;* 說不明白 *Nói không (được) rõ;* ④ Không... thì (dùng với chữ 就 [jiù] có ý lựa chọn): 他在休息的時候，不是看書，就是看報 *Trong giờ nghỉ, anh ta không đọc sách thì đọc báo;* ⑤ Không có (dùng như 無): 不霽何虹？ *Không có ánh mặt trời sau cơn mưa thì sao có cầu vồng?* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*); 若師不功 *Nếu quân không có công lao... (Chu lễ: Đại tư mã);* 不一日而無兵 *Không một ngày nào mà không có binh lính (Hán thư: Võ Ngụ tử truyện tán);* ⑥ Không phải là, chẳng phải là (dùng như 非): 今有

飢色，君過而遺先生食，先生不受，豈不命邪！ *Nay có sắc đói, nhà vua đi qua đưa thức ăn cho tiên sinh, mà tiên sinh không nhận, như vậy há chẳng phải là mệnh! (Trang tử: Nhượng vương);* 虧損聖德，誠不小愆 *Làm hao tổn thánh đức, thật chẳng phải là lỗi nhỏ (Hán thư: Khổng Quang truyện);* ⑦ *(văn)* Không có đến, không có tới (về số lượng): 凡可讀者，不二十篇 *Những cái đáng đọc, không có tới hai mươi thiên (Hán thư: Mai Cao truyện);* 直不百步耳，是亦走也 *Chỉ không tới một trăm bước thôi, thì đó cũng là chạy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* ⑧ *(đph)* Đừng, chớ, không nên, đừng nên... (dùng như 勿, với ý khách sáo): 不客氣 *1. Đừng khách khí, chớ khách sáo. 2. Không dám, cứ tự nhiên;* 今吾尚病，病愈，我且往見，奚子不來 *Nay tôi còn đương bệnh, bệnh hết, tôi sẽ qua thăm, Di tử đừng (không cần phải) đến (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ⑨ Nếu không (biểu thị ý giả thiết, thường dùng 不…不: Nếu không... thì): 無論做什麼事情，不學不會，肯學就會 *Bất cứ làm việc gì, nếu không học thì không biết, chịu học thì biết;* 席不正，不坐 *Chiếu (nếu) không ngay ngắn thì không ngồi (Luận ngữ: Hương đảng);* 不憤不啓，不悱不發 *Nếu không biết bực tức khi không hiểu được điều gì thì sẽ không mở ra cho hiểu, nếu không biết tấm tức vì chưa nói ra được thì sẽ không chỉ dẫn cho được (Luận ngữ: Thuật nhi)* 故不登高山，不知天之高也 *Cho nên không lên núi cao, thì không biết trời cao (Tuân tử: Khuyến học);* 不破不立 *Nếu không phá thì không xây được;* ⑩ Đã không ... (dùng 不…不: Đã không... mà cũng không, không ...không..., chẳng... chẳng..., nửa... nửa..., dở... dở.....): 秋季天氣最好，不冷不熱 *Mùa thu trời rất tốt, (đã) không lạnh mà cũng không nóng;* 不識不知，順帝之則 *Chẳng hay chẳng biết, chỉ thuận theo phép tắc của trời (Thi Kinh);* 不折不扣 *Không hơn không kém;* 不言不語 *Chẳng nói chẳng rằng;* 不肥不瘦 *Nửa nạc nửa mỡ;* 不死不活 *Dở chết dở sống;* 不上不下 *Dở dang, nửa vời;* ⑪ Trợ từ ở giữa câu (dùng như 丕, bộ 一), vô nghĩa: 爾尚不忌凶德 *Nhà ngươi hãy kiêng tránh đức xấu (Thượng thư: Đa phương).*

【不必】 bất tất [bùbì] *(pht)* Không cần phải, không gì phải, cần gì phải: 不必這麼做 *Không cần gì phải làm như thế;* 你不必去了 *Anh không cần phải đi nữa;* 開車時間牌上寫得清清楚楚，不必問了 *Giờ xe chạy đã viết rõ ràng trên bảng, cần gì phải hỏi nữa.*

【不…不…】 bất... bất... [bù... bù...] *Xem* 不 *nghĩa* ⑨ và ⑩.

【不曾】 bất tằng [bùcéng] *(pht)* ① Chưa (thường dùng phối hợp với phó từ 還 [hái]): 我不曾去過廣州 *Tôi chưa đi qua Quảng Châu;* 閱覽室還不曾開放 *Phòng đọc sách vẫn chưa mở cửa;* ② Chưa từng, chưa bao giờ (thường dùng phối hợp với một số phó từ như 從來 [cónglái], 一直 [yīzhí], 始終 [shǐzhōng]): 他從來不曾遲到 *Anh ấy trước nay chưa bao giờ đến trễ;* 假期裏閱覽室一直不曾開放 *Trong kỳ nghỉ phòng đọc sách vẫn luôn chưa bao giờ mở cửa;* 今年夏天始終不曾大熱過 *Mùa hè năm nay trước sau chưa từng nóng bức.*

【不成】 bất thành [bùchéng] ① *(trợ)* Đặt ở cuối câu, thường dùng kết hợp với 莫非 [mòfēi] để biểu thị ý suy đoán, hoặc với 難道 [nándào] để biểu thị phản vấn: 他這個時候還不來，莫非家裡出了什麼事不成 *Anh ấy giờ này vẫn chưa đến, phải chăng trong nhà đã có chuyện gì rồi?;* 這樣提問題，難道你要考考我不成？ *Nêu vấn đề như thế, lẽ nào anh muốn thử tôi ư?;* 我是男子漢七尺的身子，出門去便餓死了不成？ *Ta là đứa con trai mình cao bảy thước, lẽ nào bước ra khỏi nhà thì đói chết ngay ư? (Nguyên khúc tuyển: Khôi Lan ký, Tiết tử);* ② *(pht) (văn)* Há, chả lẽ, lẽ nào (dùng ở đầu câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn): 今觀儒臣自有一般氣象，武臣自有一般氣象，貴戚自有一般氣象，不成生來便是如此！ *Nay xem các quan văn tự có một khí tượng như nhau, các quan võ tự có một khí tượng như nhau, các ngoại thích của nhà vua tự có một khí tượng như nhau, chả lẽ sinh ra thì là đều như thế! (Nhị Trình ngữ lục, quyển 11).*

【不啻】 bất xí [bùchì] *(văn) (pht)* ① Không những, không chỉ... (dùng như 不僅, 不只, 不止): 不啻若其口出 *Chẳng những như miệng đã nói ra (Đại học);* 若使新婦得配參軍，生兒故可不啻如此 *Nếu như cô dâu mới được*

làm vợ của quan tham quân, thì đứa con sinh ra có thể không chỉ (thông minh) được như thế (Thế thuyết tân ngữ); ② Như là, giống như, chẳng khác nào như: 不啻如自其口出 *Chẳng khác nào như tự miệng mình nói ra (Thượng thư: Thái thệ)*; 不啻大旱之望雲霓 *Khác nào như hạn lớn trông mưa.*

【不翅】 **bất xí** [bùchì] *(văn) Như* 不啻, *nghĩa* ①: 江思悛思懷所通，不翅儒域 *Giang Tư Thuân xem hết các sách, thông hiểu cả bách gia, chứ không chỉ riêng lãnh vực nho học (Thế thuyết tân ngữ: Thưởng dự).*

【不單】 **bất đơn** [bùdān] ① *(pht)* Không chỉ riêng: 參加讀書會的，不單是他們一個班級 *Tham gia hội đọc sách, không chỉ riêng có lớp của chúng nó*; ② *(lt) Như* 不但.

【不但】 **bất đãn** [bùdàn] *(lt)* Không chỉ, chẳng những (thường dùng phối hợp với 而且 [érqiě], 還 [hái], 更 [gèng], 也 [yě] để biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, hoặc với những cụm hư từ như 連…也 [lián...yě], 即使…也 [jíshǐ...yě], 甚至…也 [shènzhì...yě] để nhấn mạnh mức độ): 這種鋼筆不但式樣美觀，而且書寫流暢 *Loại bút máy này không chỉ kiểu dáng đẹp mà viết còn lưu loát nữa*; 他不但愛好音樂，還擅長書法和繪畫 *Anh ấy không chỉ ưa thích âm nhạc, mà còn giỏi về thư pháp và hội họa*; 評價一個人，不但要聽他的言語，更要看他的行動 *Đánh giá một con người, chẳng những phải nghe lời nói của người đó, mà còn phải xem xét hành động của anh ta nữa*; 老師批改作文很認眞，不但指出了全篇的優缺點，連一個錯別字也不放過 *Thầy giáo phê sửa bài tập làm văn rất kỹ, chẳng những chỉ ra ưu khuyết điểm của toàn bài, mà cả một chữ viết sai cũng không bỏ qua.*

【不定】 **bất định** [bùdìng] *(pht)* Không biết, chưa biết, chưa chắc: 孩子們不定又到哪兒去玩了 *Bọn trẻ không biết lại đi chơi đâu rồi*; 這道題不定該怎麼答才好 *Đề bài này chưa biết làm thế nào cho đúng*; 我明天還不定去不去呢！ *Mai tôi còn chưa chắc đi hay không đi nữa đấy!*

【不獨】 **bất độc** [bùdú] *(lt) Như* 不但.

【不獨…亦…】 **bất độc ... diệc ...** [bùdú... yì...] *(văn)* Không chỉ... mà... cũng...: 凡法述之難行也

，不獨萬乘，千乘亦然 *Phàm pháp thuật không thi hành ra được, thì không chỉ nước chư hầu lớn, mà nước chư hầu nhỏ cũng vậy (Hàn Phi tử: Cô phẫn);* 是不獨有其德，亦皆務於勤耳 *Đấy là không chỉ có đức, mà cũng đều cốt phải chăm chỉ nữa (Tiểu sức tập: Đãi lậu viện ký).*

【不斷】 **bất đoạn** [bùduàn] *(pht)* Không ngừng, liên tiếp (có thể dùng với trợ từ 地 [de] ở sau): 不斷地進步 *Không ngừng tiến bộ;* 不斷地發展 *Phát triển không ngừng.*

【不爾】 **bất nhĩ** [bù'ěr] *(văn)* Nếu Không (như) thế: 相曰：王自使人償之，不爾，是王爲惡而相爲善也 *Tướng nói: Nhà vua nên tự mình sai người hoàn trả lại cho ông ta, nếu không như thế thì ra vua làm điều ác mà tướng làm điều thiện (Hán thư: Điền Thức truyện).*

【不方】 **bất phương** [bùfāng] *(văn) (pht)* Rất: 我有一女在家，性行不方柔順 *Tôi có đứa con gái trong nhà, tính nết rất nhu thuận (Phật thuyết A Di Đà kinh giảng kinh văn). Như* 不妨 [bù fāng] *nghĩa* ③, và 無妨 [wúfāng] *nghĩa* ②. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 445.*

【不妨】 **bất phương** [bùfāng] *(pht)* ① Cứ, cũng có thể: 不妨試試 *Cũng có thể làm thử (cứ thử qua);* 你有什麼不同意見，不妨當面提出來 *Anh có ý kiến gì khác, cứ công khai nêu ra;* 一次失敗，不妨再試幾次 *Một lần thất bại, cũng có thể thử lại vài lần nữa;* ② (Cũng) không sao, (cũng) chẳng ngại (dùng sau động từ trùng điệp hoặc cụm từ có động từ làm trung tâm, biểu thị ý làm như thế cũng không có gì quan hệ; trước 不妨 luôn có phó từ 也 [yě]): 病已好多了，下床走動走動也不妨 *Bịnh đã bớt nhiều rồi, bước khỏi giường đi lại một chút cũng không sao;* 你又沒事，去一次也不妨 *Anh lại rảnh rỗi, đi một chuyến cũng chẳng ngại;* 你有什麼不同意見，當面提出來也不妨 *Anh có ý kiến gì khác, công khai nêu ra cũng chẳng sao (cũng chẳng ngại)* ③ *(văn)* Rất: 性行不妨慈善 *Tính nết rất hiền từ (Xú nữ duyên khởi). Như* 不方 [bùfāng], và 無妨 [wúfāng] *nghĩa* ②. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 445.*

【不復】 **bất phục** [bùfù] *(văn)* Không lại, không...nữa: 久矣，吾不復夢見周公 *Lâu rồi, ta*

không mộng thấy Chu Công nữa (Luận ngữ: Thuật nhi); 君王勉之，臣不復入越國矣 *Quân vương hãy gắng về việc đó, thần không vào nước Việt nữa rồi (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ).*

【不管】 **bất quản** [bùguăn] *(lt)* Bất kỳ, bất cứ, bất luận, dù: 不管怎樣 *Dù sao đi nữa;* 不管多大的困難 *Dù khó khăn đến mấy.... Như* 無論 [wúlùn].

【不光】 **bất quang** [bùguāng] *(khn) (lt)* Không chỉ, chẳng những. *Như* 不但 [bùdàn].

【不果】 **bất quả** [bùguǒ] *(văn)* Cuối cùng không: 公乃辭乎晏子，散師，不果伐宋 *Công bèn từ biệt Án tử, giãn quân, cuối cùng không đánh Tống (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng);* 君是以 不果來也 *Nhà vua vì vậy cuối cùng không đến (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ).*

【不過】 **bất quá** [bùguò] ① *(pht)* Chẳng qua, không hơn, chỉ vì, chỉ có (đặt trước số từ): 一共不過五六個人 *Tất cả chỉ có năm sáu người;* 吾不患楚矣，汰而復諫，不過十年 *Ta không lo gì nước Sở, nếu can ngăn ương bướng thái quá thì không quá mười năm (Tả truyện: Chiêu công tứ niên);* 吾所伐者，不過四五人 *Những kẻ mà ta đánh phạt thì chỉ có bốn năm người (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 聖人制七經之本，不過三萬言，衆事備焉 *Thánh nhân đặt ra bảy bộ kinh, chẳng qua ba vạn lời mà mọi việc đầy đủ trong đó* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(lt)* Nhưng mà, nhưng, song: 困難雖然很多，不過我們能克服它 *Tuy có nhiều khó khăn, nhưng chúng ta có thể khắc phục được;* 這篇作文內容很好，不過還有幾個錯別字 *Bài tập làm văn này nội dung rất tốt, nhưng còn có vài chữ viết sai;* ③ *(trợ)* Không gì bằng, không ai bằng, hơn cả (đặt sau hình dung từ hoặc động từ biểu thị trạng thái tâm lý, chỉ mức độ cao; thường dùng phối hợp với các phó từ 再 [zài], 最 [zuì], và cuối câu thường có trợ từ 了 [le]): 再好不過了 *Không gì tốt bằng;* 他眞是個聰明不過的孩子 *Nó là đứa bé thông minh không ai bằng;* 這孩子最愛看電視不過了 *Đứa bé này thích xem truyền hình không gì bằng (thích xem truyền hình hơn cả).*

【不…何】 **bất ... hà** [bù ... hé] *(văn)* Không...thì còn...gì: 人而

無儀，不死何爲？ *Người mà không có uy nghi, không chết thì còn làm gì? (Thi Kinh: Dung phong, Tướng thử).*

【不…乎】 bất...hồ [bù...hū] *(văn)* Chẳng phải...sao, không phải ...ư?: 計中國之在海內，不似稊米之在太倉乎？ *Tính ra nước Trung Quốc ở trong bốn biển, chẳng giống như hạt gạo ở giữa trời không ư? (Trang tử: Thu thủy).*

【不遑】 bất hoàng [bùhuáng] *(văn) Xem* 遑 [huáng] (bộ 辶), *nghĩa* ①.

【不即】 bất tức [bùjí] *(văn) (lt)* Nếu không thì (biểu thị sự phủ định có tính giả thiết, dùng như 不則 [bùzé], 否則 [fǒuzé]): 有母弟，可立，不即立長 *Có em trai ruột, có thể lập lên ngôi vua, nếu không thì lập con trưởng (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia).*

【不…即…】 bất...tức... [bù...jí...] *(văn)* ① Nếu không ...thì...: 此不北走胡，即南走越耳 *Người này nếu không chạy về phía bắc qua đất Hồ, thì sẽ chạy về phía nam qua đất Việt (Sử ký: Quý Bố Loan Bố liệt truyện);* 方春，百姓不耕即蠶 *Mùa xuân, trăm họ nếu không cày ruộng thì nuôi tằm (Tôn Tiêu tập: Thư Hà Dịch Vu);* ② Không ...thì: 利人乎即爲，不利人乎即止 *Lợi cho người thì làm, không lợi cho người thì không làm (Mặc tử: Phi nhạc thượng).*

【不禁】 bất cấm [bùjīn] *(pht)* Không cầm được, không nhịn được, không thể không, bất giác: 不禁失笑 *Không nhịn được cười, phì cười;* 老大家看着這堆成小山的麥子，不禁眉開眼笑 *Ông cụ trông thấy lúa mì chất đống thành hòn núi nhỏ, bất giác mặt mày hớn hở;* 噩耗傳來，不禁清然淚下 *Nghe tin dữ truyền lại, không ngăn được nước mắt đầm đìa.*

【不僅】 bất cẩn [bùjǐn] *(lt)* Không chỉ, chẳng những. *Như* 不但 [bùdàn].

【不堪】 bất kham [bùkān] *(trợ đgt)* ① Không thể... được: 不堪設想 *Không thể tưởng tượng (được);* ② *(pht)* Vô cùng, hết sức...: 狼狽不堪 *Láng táng vô cùng, hết sức bối rối;* 精神疲倦不堪 *Tinh thần hết sức mệt mỏi;* 破爛不堪 *Rách bươm, rách tả tơi.*

【不可】 bất khả [bùkě] ① Không thể..., không thể... được, không

sao..., bất khả...: 不可勝數 *Không thể đếm nổi (không sao kể xiết);* 不可救藥 *Không thể cứu chữa được;* 不可征服 *Không thể chinh phục được;* 不可侵犯 *Bất khả xâm phạm;* ② Không nên, không được (thường dùng 非…不可: Không... không được): 非戰不可 *Không đánh không được;* 這件事，我非說不可 *Việc này, tôi không nói không được.*

【不可不】 **bất khả bất** [bùkěbù] ① Không thể không (một hình thức phủ định của phủ định để biểu thị sự khẳng định, đồng thời có ý nhấn mạnh): 我不可不監于有夏 *Ta không thể không noi gương theo nhà Hạ (Thượng thư: Thiệu cáo);* 不可不慎矣 *Không thể không dè chừng (Mặc tử).*

【不可以不】 **bất khả dĩ bất** [bùkěyǐbù] *(văn)* Không thể không.

【不愧】 **bất quý** [bùkuì] *(pht)* Không thẹn, xứng đáng: 段烜的“南方林海”，不愧爲我國現代文學的典范 *Tác phẩm "Đất rừng phương nam" của Đoàn Giỏi xứng đáng là một mẫu mực của văn học hiện đại nước ta.*

【不料】 **bất liệu** [bùliào] *(lt)* Chẳng ngờ, không dè: 大家以爲他會同意，不料他提出了許多意見 *Mọi người cho là anh ấy sẽ đồng ý, chẳng ngờ anh ấy đã đưa ra nhiều ý kiến khác.*

【不論】 **bất luận** [bùlùn] ① *(lt)* Bất luận, bất kỳ, bất cứ, không kể, dù. *Như* 無論 [wúlùn]; ② *(văn)* Không chỉ: 行惡不論天所罪，應時冥零亦共誅 *Làm điều ác không chỉ trời bắt tội, mà tất cả thần linh trong chốn u minh cũng đều trừng phạt (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn)* (零=靈). *Như* 非論 *Xem ĐHBVTNTT., tr. 474.*

【不免】 **bất miễn** [bùmiǎn] *(pht)* ① Không khỏi, không tránh khỏi, khó tránh khỏi, thế nào cũng, không thể không: 初次見面，不免陌生 *Lần đầu gặp mặt, không khỏi bỡ ngỡ;* 這是新的任務，開頭不免有點生疏 *Đây là nhiệm vụ mới, bước đầu không tránh khỏi có chút bỡ ngỡ;* 看人家玩球玩得高興，不免覺得手痒 *Thấy người ta chơi bóng rất hào hứng, không thể không ngứa tay.*

【不那】 **bất na** [bùnà] *(văn) (lt)* Vì thế mà, thế nên. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 462.*

【不能】 bất năng [bùnéng] Không thể, không được, không nổi: 不能忽視 *Không thể xem thường*; 不能過問 *Không được can thiệp đến*; 富貴不能淫 *Giàu sang không thể làm cho trở nên phóng đãng bừa bãi (Mạnh tử)*; 不能不 *Không thể không*.

【不其】 bất kỳ [bùqí] *(văn)* Không, chẳng, chẳng ư?: 不其或稽，自怒曷瘳？ *Không đi kiểm tra nguyên nhân vì sao, tự mình nổi giận thì làm sao có kết quả gì? (Thượng thư: Bàn Canh)*; 鬼猶求食，若敖氏之鬼不其餒而！ *Quỷ còn phải kiếm ăn, quỷ Nhược Ngao chẳng đói ư! (Tả truyện: Tuyên công tứ niên)*; 與天下更始，不其盛哉！ *Cùng với thiên hạ bỏ cũ lập mới, chẳng phải thịnh lắm ư!* (Trần Tử Ngang: *Gián Chính Lý thư*).

【不然】 bất nhiên [bùrán] ① *(văn)* Không phải thế: 其實不然 *Thực ra không phải thế*; 天之道則不然 *Đạo của trời thì không phải thế (Lão tử)*; ② Không, không phải thế (dùng ở đầu câu, để phủ định một ý kiến): 不然，事實沒有這麼簡單 *Không, sự việc không đơn giản thế đâu*; 宣子曰：不然 *Tuyên tử nói: Không phải thế (Tả truyện: Tuyên công nhị niên)*; ③ *(lt)* Nếu không, bằng không, không thì (dùng như 否則 [fǒuzé]); nếu là Hán ngữ hiện đại thì thường dùng phối hợp với phó từ 就 ở sau để biểu thị kết quả: 我得早點去，不然就趕不上火車了 *Tôi phải đi sớm, nếu không sẽ lỡ tàu*; 意者將君殆臨事而懼，不然何慮之不深也！ *E rằng tướng quân chắc có lẽ sợ lúc lâm sự, nếu không thì sao lo nghĩ không sâu! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Trình Dục truyện)*; ④ *(lt)* Nếu lại không thế (Hán ngữ hiện đại dùng phối hợp với các hư từ 再 [zài], 要 [yào] ở phía trước; sau 不然 vẫn có phó từ 就 [jiù] như trường hợp ở nghĩa ③): 他每天一早起床，不是讀書，就是寫作，再不然，就是鍛煉身體 *Anh ấy mỗi ngày dậy sớm, nếu không đọc sách thì viết văn, nếu lại không thế thì tập thể dục*; 馬上動身還來得及，要不然就赶不上這班車了 *Lên đường ngay vẫn còn kịp, nếu lại không thế thì không kịp chuyến xe này*.

【不日】 bất nhật [bùrì] ① *(pht)* Vài ngày nữa sẽ, ít hôm nữa sẽ (đặt trước động từ): 我不日到京

，請準備住處 *Ít hôm nữa tôi sẽ đến Bắc Kinh, xin chuẩn bị trước chỗ ở.*

【不如】 **bất như** [bùrú] ① *(pht)* Chẳng thà, chi bằng, không bằng: 你工作忙離不開，不如讓他去 *Công việc của anh bận túi bụi, chi bằng để cho anh ấy làm;* 寫信去要兩天才能收到，事情急，不如發個電報 *Viết thư đi phải hai ngày mới nhận được, việc đang gấp, chi bằng gởi một điện báo;* ② *Xem* 與其…不如 [yǔ qí...bùrú].

【不勝】 **bất thăng** [bùshèng] *(pht)* ① Không nổi: 力不勝任 *Làm không nổi;* ② Không xuể, không xiết, không sao... nổi (đặt giữa hai động từ đơn âm giống nhau): 防不勝防 *Không sao đề phòng nổi;* 看不勝看 *Xem không hết;* ③ Hết sức, vô cùng, rất: 不勝感謝 *Vô cùng cám ơn;* 不勝遺憾 *Rất đáng tiếc;* 班親屬不勝憤怒 *Thân thuộc của Ban hết sức (vô cùng) phẫn nộ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vũ đế kỷ).*

【不時】 **bất thời** [bùshí] *(pht)* Thỉnh thoảng, đôi khi: 除夕晚上，遠處不時傳來噼噼啪啪的爆竹聲 *Đêm giao thừa, từ xa thỉnh thoảng vang lên tiếng pháo tre nổ đì đùng;* 比賽場裏不時發出熱烈的掌聲 *Trong sân thi đấu thỉnh thoảng phát ra tiếng vỗ tay nhiệt liệt.*

【不是…便是…】 **bất thị... tiện thị...** [bùshì... biànshì...] Không ... thì...: 不是埋怨天，便是埋怨地 *Nếu không oán trách trời thì oán trách đất. Như* 不是…就是….

【不是…就是…】 **bất thị... tựu thị...** [bùshì... jiùshì...] Không... thì....

【不謂】 **bất vị** [bùwèi] *(văn) (lt)* Chẳng ngờ, không dè. *Như* 不料 [bùliào].

【不問】 **bất vấn** [bùwèn] *(lt) Như* 不管 [bùguǎn].

【不特】 **bất đặc** [bùtè] *(lt) Như* 不但 [bùdàn].

【不唯…亦…】 **bất duy... diệc...** [bùwéi... yì...] *(văn)* Không chỉ... mà cũng...: 寡人之使吾子處此，不唯許國之爲，亦聊以固吾圉也 *Quả nhân khiến ông ở chốn này, không chỉ vì đất nước Hứa, mà cũng gọi là để giữ vững bờ cõi của ta (Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên);* 墨子曰：不唯越王不知翟之意，雖子亦不知翟之意 *Mặc tử nói: Không chỉ vua nước Việt không hiểu ý của*

Dịch này, mà cả ông cũng không hiểu ý của Dịch này nữa (Lã thị Xuân thu: Cao nghĩa).

【不屑】 **bất tiết** [bùxiè] *(pht)* Chẳng đáng, chẳng thèm, không thèm: 他自以爲高人一等，不屑參加平凡的勞動 *Anh ta tự cho mình cao hơn người một bậc, chẳng thèm tham gia những việc lao động bình thường;* 不屑置辯 *Không thèm tranh luận.*

【不屑于】 **bất tiết vu** [bùxièyú] *Như* 不屑.

【不省】 **bất tỉnh** [bùxǐng] *(văn) (pht)* Chưa, chưa từng. *Như* 未省 [wèixǐng]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 407. Cv.* 不醒.

【不醒】 **bất tỉnh** [bùxǐng] *(văn) (pht)* Chưa, chưa từng. *Như* 不省 [bùxǐng]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.*

【不省曾】 **bất tỉnh tằng** [bùxǐng céng] *(văn) (pht)* Chưa từng. *Như* 未省 [wèixǐng]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.*

【不以】 **bất dĩ** [bùyǐ] *(văn) (lt)* Bất cứ, bất kỳ, bất kể, bất luận, dù: 不以玉石金土，一等燋然 *Dù (bất luận, bất kỳ) ngọc, đá, vàng hay đất, cũng đều cháy như nhau (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 494.*

【不已…乎】 **bất dĩ ... hồ** [bùyǐ... hū] *(văn)* Chẳng cũng là ... hay sao? (dùng như 不亦…乎, trong đó 已 là chữ giả tá của 亦): 子貢曰：冕而親迎，不已重乎？ *Đội mũ miện mà đích thân đi đón, chẳng cũng là tôn trọng lắm hay sao? (Cốc Lương truyện: Hoàn công tam niên).*

【不亦】 **bất diệc** [bùyì] *(văn)* Chẳng cũng ... hay sao? (dùng như 不亦…乎, xem như có lược bớt trợ từ 乎): 喜君來自達，不亦且歡誤？ *Mừng ông đã thấu suốt, chẳng cũng vui hay sao?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); 又以報劬勞之德，不亦美哉？ *Lại để báo đáp ơn nuôi dưỡng cực khổ của mẹ cha, như thế chẳng cũng tốt hay sao?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【不亦…乎】 **bất diệc... hồ** [bùyì...hū] *(văn)* Chẳng cũng là... hay sao?: 不亦遠于禮乎？ *Chẳng cũng là xa điều lễ hay sao? (Tả truyện: Văn công thập ngũ niên);* 人不知而不慍，不亦君子乎？ *Người ta không hiểu mình mà mình không giận, như thế chẳng cũng là quân tử hay sao?*

(Luận ngữ: Học nhi); 舟已行矣，而劍不行，求劍若此，不亦惑乎？ *Thuyền đã đi rồi mà gươm không đi, tìm gươm như thế, chẳng cũng là lầm lắm hay sao? (Lã thị xuân thu: Sát kim);* 妄念不滅，而欲見性者，不亦難乎？ *Ý nghĩ sai lầm không diệt được mà lại muốn thấy suốt được bản tính, chẳng cũng khó hay sao?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*).

【不用】 **bất dụng** [bù yòng] *(pht)* ① Đừng..., không nên, không phải...: 不用客氣 *Đừng khách khí (khách sáo, làm khách);* 你不用急，先聽聽他的意見再說 *Anh không nên vội, hãy nghe qua ý kiến nó trước đã;* ② Không cần phải: 他來了，你就不用去了 *Nó đã đến rồi, anh không cần đi nữa;* 這事同他無關，不用通知他 *Việc này chẳng liên quan gì tới nó, không cần phải cho nó biết.*

【不由】 **bất do** [bùyóu] *(pht)* ① Không nín được, không cầm được, không nhịn được, không thể không (như 不禁 [bùjīn]): 聽他這麼一說，大家不由哈哈大笑起來 *Nghe nó nói thế, mọi người không nhịn được cười lên ha hả;* 看到這張三十多年前的照片，我不由想起青少年時代歡樂的學校生活 *Trông thấy bức ảnh hơn ba mươi năm về trước, tôi không thể không nhớ lại đời sống vui vẻ ở nhà trường thời trai trẻ. Như* 不由得 *nghĩa* ① và ②; ② Không cho, không để cho: 不由他一再謙讓，大家一致推選他爲課代表 *Không để cho anh ấy cứ khiêm nhường mãi, mọi người đều nhất trí cử anh ấy làm trưởng lớp.*

【不由得】 **bất do đắc** [bùyóude] *(pht)* ① Không thể không, đành phải, buộc phải: 他說得這麼透徹，不由得你不信服 *Anh ấy nói thấu đáo thế, anh không thể không phục được;* ② Không nín được, không cầm được (nước mắt), không nhịn được nữa: 想到過去的苦困，不由得掉下眼淚來 *Nghĩ đến nỗi khổ trước kia, không cầm được nước mắt.*

【不有…安…】 **bất hữu ... an ...** [bùyǒu... ān...] *(văn)* Nếu không ...thì sao...?: 不有晉國以輔王室，安能建侯？ *Nếu không có nước Tấn để giúp cho vương thất, thì sao lập được tước hầu? (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* 不有嚴刑，誅賞安置？ *Nếu không có hình phạt nghiêm thì việc thưởng phạt*

làm sao thi thố được? (Nhiệm Phưởng: Tấu đàn Tào Cảnh Tông).

【不有…則…】 **bất hữu... tắc...** [bùyǒu... zé...] *(văn)* Nếu không ... thì: 是不有西河，鄢，郢之憂，則必有身死滅食之患 *Đấy là nếu không có mối lo về Tây Hà, Yên, Dĩnh, thì ắt có nỗi lo về thân chết và bị giảm bớt phần ăn (Hàn Phi tử: Nạn nhất).*

【不則】 **bất tắc** [bùzé] *(văn)* Nếu không thì (dùng như 否則): 莊公曰：封於汶則可，不則請死 *Trang công nói: Phong cho ở đất Vấn thì được, nếu không thì xin cho được chết (Lã thị Xuân thu: Quý tín).*

【不…則…】 **bất...tắc...**[bù...zé...] *(văn)* Không...thì: 不殺其狗則酒酸 *Không giết con chó của mình thì rượu chua (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu thượng).*

【不者】 **bất giả** [bùzhě] *(văn)* Nếu không như thế... (thì...) (dùng như 不這樣，否則): 不者，若屬皆且爲所虜 *Nếu không như thế thì các ông đều sẽ bị ông ta bắt sống (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 不者，俱夷滅矣 *Nếu không như thế thì sẽ bị tiêu diệt hết (Hán thư: Vương Mãng truyện hạ);* 爲吾用則吾兵，不者，寇也 *Để ta dùng thì là binh của ta. Nếu không thế thì là giặc (Tân Đường thư: Chu Vọng truyện).*

【不只】 **bất chỉ** [bùzhǐ] *(pht)* Như 不但 [bùdàn].

【不止】 **bất chỉ** [bùzhǐ] *(pht)* Hơn, ngoài, cao hơn, lớn hơn, không chỉ: 那幢高樓不止四十層 *Tòa nhà cao kia hơn bốn mươi tầng;* 他恐怕不止六十歲了 *Ông ấy chắc đã ngoài 60 rồi;* 不止一次 *Hơn một lần (không chỉ một lần).*

【不致】 **bất trí** [bùzhì] *(pht)* Không đưa đến, không dẫn tới (một hậu quả nào đó), không đến nỗi: 江堤十分鞏固，不致發生決口事故 *Đê sông rất vững chắc, không đến nỗi phát sinh nạn vỡ đê;* 風浪雖大，交通還不致中斷 *Sóng gió tuy lớn, nhưng việc giao thông cũng không đến nỗi gián đoạn.*

不 (2) **Phủ** [fǒu] *(đph)* Chăng, có... không, phải... không (từ đặt ở cuối câu để hỏi, dùng như 否, bộ 口): 他來不？ *Anh ấy có đến hay không?;* 你知道不？ *Anh biết chăng?;* 秦王以十五城請易寡人之璧，可予不？ *Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi*

lấy ngọc bích của ta, có nên cho hắn không? (Sử ký); 是昔太邕不？ *Đó có phải là ông Thái Ung đời xưa không? (Tề hài ký).*

不 (3) **Phi** [pī] *(văn)* Trợ từ dùng ở đầu câu (*vô nghĩa*): 不顯成康，上帝是皇 *Rạng rỡ Thành Khang, vua lớn trên trời (Thi kinh: Chu tụng, Chấp cạnh);* 不顯哉文王謨 *Rạng rỡ thay mưu của vua Văn Vương (Thượng thư).*

(4 nét)

丕 **Phi** [pī] *(văn)* ① *(pht)* Lớn, rất, lắm: 丕變 *Biến đổi lớn;* 丕業 *Công lao lớn;* 丕基 (hay 丕績) *Nghiệp lớn;* 丕顯哉，文王謨！ *Sáng sủa lắm thay, mưu lược của Văn Vương (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ);* 于是大聖乃起，丕降霖雨 *Lúc ấy bậc đại thánh khởi lên, trút xuống trận mưa to* (Liễu Tôn Nguyên: *Trinh phù*); ② *(pht)* Đã: 三危既宅，三苗丕敘 *Vùng Tam Nguy đã có nhà cửa ở, dân chúng Tam Miêu đã được thu xếp ổn đâu vào đó (Thượng thư: Vũ cống);* ③ *(lt)* Thì (đặt ở đoạn sau của một câu phức thừa tiếp, để tiếp nối ý trước; thường dùng 丕乃，丕則): 三危既宅，三苗丕敘 *Núi Tam Nguy đã xây dựng được nhà thì dân Tam Miêu sẽ được ở yên (Thượng thư: Vũ cống);* 天子三公監于夏之既敗，丕則無遺後難 *Nếu thiên tử và tam công noi gương ở sự diệt vong của nhà Hạ Thương thì sẽ không để lại hậu họa cho đời sau (Dật Chu thư: Tế công);* ④ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí: 其丕能誠于小民 *Ông ấy có thể trị dân rất tốt (Thượng thư: Triệu cáo).*

【丕乃】 **phi nãi** [pīnăi] *(văn)* Thì, mới, thế thì: 汝克黜乃心，施實德于民，至于婚友，丕乃敢大言有積德 *Nếu các ngươi dẹp được tư tâm, thi hành đức tốt cho dân, cho đến thân thích bằng hữu của các ngươi, thì mới dám nói chắc là các ngươi tích đức (Thượng thư: Bàn Canh thượng).*

【丕則】 **phi tắc** [pīzé] *(văn)* Thì, mới, thế thì: 烏呼！天子三公監于夏之既敗，丕則無遺後難 *Than ôi! Thiên tử Tam công có xem cái gương thất bại của nhà Hạ, thì mới không để lại nạn về sau (Dật Chu thư: Tế công).*

且 (1) **Thả** [qiě] ① *(pht)* Tạm,

hãy cứ, cứ: 你且等一下 *Anh tạm chờ một lát;* 不直，則道不見，我且直之 *Không nói thẳng thì đạo không sáng tỏ ra được, nên ta hãy cứ nói thẳng (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 卿但暫還家，吾今且報府 *Nàng hãy tạm về nhà mẹ, nay ta tạm báo lên phủ (Khổng tước Đông Nam phi);* ② *(lt)* Và, lại, mà lại: 道阻且長 *Đường đi hiểm trở lại dài (Thi Kinh);* 不義而富且貴，於我如浮雲 *Bất nghĩa mà giàu và sang, đối với tôi như phù vân (Luận ngữ: Thuật nhi);* ③ *(lt)* Vừa (...vừa) (thường dùng 且…且, *như* 一邊……一邊, 一面……一面, 又…又, 既…又): 反走且對曰：何以名爲？ *(Người kia) vừa quay lại vừa đáp: Hỏi tên để làm gì? (Thuyết uyển: Phục ân);* 女悲泣且謝 *Long nữ vừa khóc lóc thương thảm vừa cám tạ* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*); 且走且說 *Vừa đi vừa nói;* 上且怒且喜 *Nhà vua vừa giận vừa mừng (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 且引且戰 *Vừa lui binh vừa đánh (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* ④ *(lt)* Vả, vả lại, mà còn, hơn nữa (tỏ ý nói thêm): 不但… 而且 *Không những... mà còn;* 並且 *Vả, vả lại, hơn nữa;* 晉侯，秦伯圍鄭，以其無禮于晉，且貳于楚也 *Tấn Hầu, Tần Bá bao vây nước Trịnh, vì Trịnh vô lễ với Tấn, mà còn hai lòng với Sở nữa (Tả truyện);* 以君之力，曾不能損魁父之丘，如太行，王屋何？且焉置土石？ *Với sức lực của ông, ngay cả cái gò nhỏ Khôi Phụ kia còn không dọn bớt nổi, nói gì đến núi Thái Hàng và Vương Ốc? Vả lại, đất đá (nếu có dọn được thì) đem đổ đi đâu? (Liệt tử: Thang vấn);* 且今日之事勢，置若紛繫，似難於有爲矣！ *Vả lại, sự thế ngày nay, yếu hèn kiệt quệ quá nhiều, tựa như khó làm gì được* (Nguyễn Lộ Trạch: *Quý ưu lục, Thời vụ sách*); ⑤ *(văn) (lt)* Hay là: 日有食之，則有變乎，且不乎？ *Có nhật thực, thì thiên hạ sắp có biến đổi, hay là không có? (Lễ ký);* 王以天下爲尊秦乎，且尊齊乎？ *Đại vương cho rằng thiên hạ tôn sùng Tần, hay là tôn sùng Tề? (Chiến quốc sách);* ⑥ *(văn) (lt)* Nếu: 且靜郭君聽辨而爲之也，必無今日之患也 *Nếu Tĩnh Quách Quân nghe ta mà làm theo thì đâu có mối lo ngày hôm nay (Lã thị Xuân thu: Tri sĩ);* 君且欲霸王，非管夷吾不可 *Nếu ngài muốn làm bá*

các chư hầu thì không thể không có Quản Di Ngô (Sử ký); ⑦ *(pht)* Còn: 牛且能耕田 *Bò còn cày được ruộng;* 死馬且買之五百金，況生馬乎？ *Ngựa chết còn mua tới năm trăm lượng vàng, huống gì ngựa sống? (Chiến quốc sách: Yên sách nhất);* 中材以上且羞其行，況王者乎？ *Người có tài trí bậc trung trở lên còn biết hổ thẹn về việc mình làm, huống hồ là bậc vua chúa? (Sử ký: Bành Việt liệt truyện). Xem* 且…況… [qiě...kuàng...], 且猶 [qiěyóu], 且猶…而況… [qiěyóu...érkuàng ...]; ⑧ *(lt)* Thế thì, vậy thì: 先絕齊後責地，且必受欺於張儀 *Trước tuyệt giao với Tề, sau đòi lấy đất, thế thì ắt phải bị Trương Nghi lừa (Chiến quốc sách);* ⑨ *(văn) (lt)* Nhưng lại, mà lại: 老當益壯，寧知白首之心；窮且益堅，不墜青雲之志 *Già nên càng thêm mạnh, nên hiểu lòng ông đầu bạc; cùng nhưng càng thêm vững, không để nhụt chí đường mây xanh* (Vương Bột: *Đằng Vương các tự*); ⑩ *(văn) (pht)* Sắp, sẽ: 我且行矣 *Tôi sắp đi;* 魏文侯且置相，召李克而問焉 *Ngụy Văn hầu sắp đặt chức thừa tướng, bèn cho mời Lý Khắc vào để hỏi (Thuyết uyển: Thần thuật);* 漢兵死者過半，漢矢且盡 *Quân Hán chết quá nửa, tên của Hán sắp hết (Sử ký: Lý Quảng truyện);* ⑪ *(văn) (pht)* Gần (biểu thị số lượng xấp xỉ): 日南之郡，去 洛且萬里 *Quận Nhật Nam ở cách Lạc Dương gần mười ngàn dặm (Luận hoành: Đàm thiên);* 北山愚公者，年且九十 *Bắc Sơn Ngu công, tuổi gần chín mươi (Liệt tử: Thang vấn);* ⑫ *(văn)* Trợ từ dùng ở đầu câu (*không dịch*): 李園，弱人也，僕又善之。且又何至此？ *Lý Viên là người nhu nhược, mà tôi lại đối xử tốt. Sao lại đến nước nỗi này? (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện);* 且飢者有過甚之願，渴者有兼量之情 *Người đói muốn có số thức ăn nhiều hơn bình thường, người khát có yêu cầu uống nước gấp đôi (Tề dân yếu thuật: Tự). Xem* 且夫; ⑬ *(văn)* Trợ từ ở giữa câu (*không dịch*): 果且有彼是乎哉？果且無彼是乎哉？ *Quả thật có cái kia cái này ư? Quả thật không có cái kia cái này ư? (Trang tử: Tề vật luận).*

【且…安…】 thả...an... [qiě...ān] *(văn)* Còn... (thì) sao...?: 人情莫不愛其身，身且不愛，安能愛君？ *Tình người không ai là*

không yêu thân mình, thân mình còn chẳng yêu, thì sao yêu vua được (Hàn Phi tử: Nạn nhất). Xem 且 *nghĩa* ⑦.

【且夫】 **thả phù** [qiěfú] *(văn) (lt)* Vả chăng, vả lại, hơn nữa (thường dùng ở đầu câu văn nghị luận để biểu thị sự chuyển sang ý khác): 且夫，水之積者不厚，則其負大舟也無力 *Hơn nữa (vả lại) nếu nước chứa không sâu thì mang thuyền lớn không đủ sức (Trang tử: Tiêu dao du).*

【且…況…】 **thả ... huống ...** [qiě ... kuàng] *(văn)* Còn ... huống gì (huống hồ) ...?: 若僕者，守一官且不足以修理，況如是重任邪？ *Như tôi đây, giữ một chức quan tầm thường còn không đủ để lo liệu, huống gì một trọng trách như vậy? (Hàn Dũ: Đáp Dương Tử thư). Xem* 且 *nghĩa* ⑦.

【且…且…】 **thả ... thả ...** [qiě ... qiě] *(văn)* Vừa... vừa.... *Xem* 且 *nghĩa* ③.

【且猶】 **thả do** [qiěyóu] *(văn) (phi)* Còn, mà còn (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự nhượng bộ về mặt ý nghĩa): 臣意且猶不盡，何有於病哉！ *Ý thần còn chưa tỏ lộ được hết, thì bệnh tật có nhằm gì đâu! (Hậu Hán thư: Quách Ngọc truyện). Xem* 且猶…而況….

【且猶…而況…】 **thả do ... nhi huống...** [qiěyóu... érkuàng...] *(văn)* Còn ... huống gì ...?: (dùng như 且…況…, xem 且 nghĩa ⑦): 管仲且猶不可召，而況不爲管仲乎？ *Quản Trọng còn không thể vời tới được, huống gì không phải Quản Trọng (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 鳥獸且猶感應，而況於人乎？況於鬼神乎？ *Loài chim muông còn có cảm ứng, huống gì con người? Huống gì quỷ thần? (Hán thư: Lễ nhạc chí);* 聖賢且猶若此，而況庸庸者乎？ *Thánh hiền còn như thế, huống gì người tầm thường?* (Lưu Hiếu Tiêu: *Biện mệnh luận*).

【且猶…何況…】 **thả do ... hà huống...** [qiěyóu... hékuàng...] *(văn)* Còn... huống gì ...?: (dùng như 且…況…, xem 且 nghĩa ⑦): 昔殷民近遷洛邑，且猶怨望，何況去中土之肥饒，寄不毛之荒極乎？ *Ngày xưa dân nhà Ân dời đến ấp Lạc ở gần mà còn oán hận không ngớt, huống gì rời bỏ đất trung nguyên màu mỡ, lưu lạc đến chỗ biên địa hoang vắng cây cỏ không mọc được? (Hậu Hán thư: Dương Chung*

truyện).

【且猶…況…】 **thả do... huống...** [qiěyóu... kuàng...] *(văn)* Còn ... huống gì ...?: (dùng như 且… 況…, xem 且 nghĩa ⑦): 陳，項且猶未興，況庸庸者乎？ *Họ Trần và họ Hạng còn chưa dấy lên được, huống gì kẻ tầm thường? (Hậu Hán thư: Lưu Huyền truyện luận);* 庸人且猶不忍，況仁者乎？ *Kẻ tầm thường còn không nỡ, huống gì người có lòng nhân? (Hậu Hán thư: Đậu Dung truyện).*

【且又】 **thả hựu** [qiěyòu] *(văn) (lt)* Mà còn, hơn nữa, vả lại: 子魚辭曰：能以國讓，仁孰大焉？臣不及也，且又不順 *Tử Ngư thoái thác rằng: Có thể nhường nước được thì lòng nhân có gì bằng? Nhưng thần không theo kịp, vả lại cũng không thuận (Tả truyện: Hi công bát niên).*

且 (2) **Thư** [jū] *(văn)* Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cảm thán: 其樂只且 *Vui lắm vậy thay! (Thi Kinh);* 匪我思且 *Chẳng phải ta nhớ nghĩ (Thi Kinh: Trịnh phong, Xuất kỳ đông môn);* 椒聊且！遠條且！ *Cây tiêu đấy! Mùi hương bay xa đấy! (Thi Kinh: Đường phong, Tiêu liêu).*

(7 nét)

並 (并) **Tịnh** [bìng] ① *(phó)* Song song, đồng thời, đi đôi, cùng một lúc: 同時並舉 *Song song tiến hành;* 相提並論 *Cùng đề cùng luận, coi ngang nhau;* 德刑不立，奸，軌并至 *Nếu khuôn phép đạo đức và hình phạt không đặt ra thì họa và loạn sẽ cùng đến (Tả truyện);* 四面并攻 *Bốn mặt cùng tấn công (Tam quốc chí);* ② *(văn) (phó)* Cùng, cùng nhau: 陳勝佐之，并殺兩尉 *Trần Thắng theo giúp ông ta, cùng (nhau) giết chết hai viên quan úy (Sử ký);* ③ *(văn) (phó)* Cùng, đều, tất cả đều: 黃髮垂髫，并怡然自樂 *Già già trẻ trẻ, đều tự do tự tại, vui vẻ tiêu dao* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); 妓女，寶玩並列於前 *Kỹ nữ, đồ chơi châu báu, đều bày trước mắt* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ④ *(văn) (gt)* Cùng với (dùng như giới từ 同): 又招同種千餘落，并兵晨奔潁軍 *Lại chiêu tập hơn một ngàn bộ lạc cùng chủng tộc, cùng với binh lính của mình sáng sớm chạy sang đánh úp quân của Đoàn Quýnh*

(Hậu Hán thư: Đoàn Quỳnh liệt truyện); ⑤ *(văn) (gt)* Cả đến (dùng như giới từ 連 [lián]): 旬餘，杖至百，兩股間臠血流離，并蟲亦不能行捉矣 *Hơn mười ngày, đánh tới gần một trăm gậy, giữa hai đùi máu mủ ra lênh láng, đến cả dế cũng không đi bắt được nữa (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* 乃皓敗，并兄弟子侄遇害者十六人 *Đến khi Hạo thua, cả đến anh em con cháu bị hại đến mười sáu người (Nam sử: Tổ Xung Chi truyện);* ⑥ *(pht)* Dùng với "不" hay "没" để nhấn mạnh ý phủ định: 並不太難 *Chả có gì khó lắm;* 他並没忘了你 *Anh ấy chẳng có quên anh đâu;* 十娘見詩，并不理會，即欲燒卻 *Thập nương thấy bài thơ, chẳng hiểu gì cả, thì định đốt bỏ* (Trương Trạc: *Du tiên quật*); 坐上并無二老，亦無崑崙 *Trên chỗ ngồi hoàn toàn không có hai ông già, cũng không có Côn Luân ở đó (Tục huyền quái lục: Trương Lão);* 比余至，逢人輒問，并無識者 *Đến khi tôi đi tới nơi, gặp người thì hỏi, nhưng (hoàn toàn) không ai biết cả (Từ Hà Khách du ký);* ⑦ *(lt)* Và, cùng (dùng như liên từ 和, 與): 于是開革囊，取一人頭并心肝 *Rồi mở cái túi da, lấy ra một cái đầu lâu và (cùng với) tim gan* (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*); 太常少卿陸秀并公孫崇等十餘人 *Thái thường thiếu khanh Lục Tú và bọn Công Tôn Sùng hơn mười người (Ngụy thư: Lưu Phương truyện);* 不旬日，幽州殺克融并其二子 *Chưa đầy mười ngày, U Châu giết Khắc Dung và (cùng) hai người con (Cựu Đường thư: Bùi Độ truyện);* ⑧ *(văn) (lt)* Và, và lại, rồi lại, lại còn (dùng như 并且〔並且〕): 布屯沛城外，遣人招備，并請靈等與共殽飲 *Lữ Bố đóng quân ngoài thành Bái, sai người đến mời Lưu Bị, rồi lại mời bọn Kỷ Linh đến cùng ăn uống (Hậu Hán thư: Lữ Bố truyện).*

【並皆】 tịnh giai [bìngjiē] *(văn) (pht)* Đều, thảy đều: 秉之少孤，弟妹七人，並皆幼稚 *Bính mồ côi từ nhỏ, có bảy em cả trai lẫn gái, thảy đều thơ dại (Tống thư: Giang Bính Chi truyện). Cv.* 幷皆. *Xem* 幷 [bìng] (bộ 干).

【並且】 tịnh thả [bìngqiě] *(lt)* Vả, mà còn, còn: 他每天工作八小時，並且學習兩小時 *Mỗi ngày ngoài công tác 8 tiếng, anh ấy còn học thêm 2 tiếng nữa;* 他

不但贊成，並且肯幫忙 *Anh ấy chẳng những tán thành mà còn giúp đỡ nữa*. *Cv.* 幷且. *Xem* 幷 [bìng] (bộ 干)

【並悉】tịnh tất [bìngxī] *(văn) (pht)* Đều, thảy đều: 葯草俱嘗遍，並悉不相宜 *Các loại cây thuốc đều nếm thử khắp hết, (nhưng) thảy đều không hợp (Trương Văn Thành: Du tiên quật)*. *Cv.* 幷悉. *Xem* 幷 [bìng] (bộ 干)

【並總】tịnh tổng [bìngzǒng] *(văn) (pht)* Đều, thảy đều, tất cả: 吳之戰士，並總平安 *Các chiến sĩ của Ngô, thảy đều bình yên (Ngũ Tử Tư biến văn)*. *Cv.* 幷總. *Xem* 幷 [bìng] (bộ 干)

BỘ CỔN 丨 部

(2 nét)

个 (1) Cá [gě] Tự mình (như 個, bộ 亻).

个 (2) Cá [gè] ① *Như* 個 (bộ 亻), 箇 (bộ 竹); ② *(văn)* Này (đại từ, để chỉ gần, dùng như 此這, 這樣 có thể bổ nghĩa cho danh từ, hoặc làm tân ngữ): 白髮三千丈，緣愁似个長 *Tóc bạc ba ngàn trượng, dường như vì mối sầu mà dài như thế* (Lý Bạch: *Thu phố ca*); 个小兒視瞻異常，勿令宿衛 *Đứa trẻ này xem có vẻ khác thường, đừng cho làm quân túc vệ (Cựu Đường thư: Lý Mật liệt truyện)*; 个身恰似籠中鶴，東望滄溟叫數聲 *Thân này hệt như con hạc trong lồng, nhìn về biển khơi ở hướng đông mà kêu lên mấy tiếng* (Cố Huống: *Thù Liễu Tương công*); ③ *(văn)* Trợ từ giữa câu (có tác dụng bổ trợ về mặt âm tiết): 老翁眞个似童兒，汲水埋盆作小池 *Ông già thật giống như trẻ con, múc nước chôn chậu làm ao nhỏ* (Hàn Dũ: *Bồn trì*); ④ *(văn)* Trợ từ đặt sau một cụm từ, biểu thị sự đình đốn (để nêu ra ở đoạn sau): 獨自个，立多時，露華濕衣 *Một mình, đứng đã lâu, hoa sương làm ướt sũng cả áo* (Âu Dương Quýnh: *Canh lậu từ*); ⑤ *(văn)* Trợ từ, dùng sau số từ 些 [ta, tá, xiē] (ít nhiều, chút ít): 貴比我高些个 *Sang hơn ta một chút* (A Lý Diệu Khanh Tử: *Điện tiền hoan*).

(3 nét)

中 **Trung** [zhōng] *(văn)* ① *(pht)* Giữa chừng, nửa chừng (đặt trước động từ): 張子中飲，再拜而請曰… *Trương tử uống nửa chừng, lạy hai lạy mà xin rằng... (Chiến quốc sách: Sở sách tam);* 會貶逐中輟，不克備究 *Vừa lúc ta bị biếm trích, phải ngưng viết giữa chừng, nên chưa thể viết xong hẳn* (Liễu Tôn Nguyên: *Trinh Phù, Tự*); ② *(pht)* Giữa, ở giữa (đặt trước động từ): 彭越是時居梁地，中立，且爲漢，且爲楚 *Bành Việt lúc bấy giờ ở chỗ đất của Lương, đứng giữa, vừa thuộc Hán, vừa thuộc Sở (Sử ký: Điền Đam liệt truyện);* ③ *(pht)* Đều, ngang, đôi (đặt trước động từ, biểu thị một nửa số lượng): 與夫子中分魯 *Cùng với phu tử chia đôi nước Lỗ (Trang tử: Đức sung phù);* 乃中分其財 *Bèn chia đều gia tài của mình (Nhan thị gia huấn: Hậu thú);* ④ *(pht)* Thích hợp, đúng cách (đặt trước động từ, biểu thị sự phù hợp với một tiêu chuẩn hay yêu cầu nào đó): 古者穀物菜果，不時不食；鳥獸魚鱉，不中殺不食 *Người xưa đối với các loài mễ cốc và rau quả, nếu không đúng thời thì không ăn; các loài chim muông, cá và ba ba, nếu giết không đúng cách thì không ăn (Diêm thiết luận: Tán bất tức);* 其不中用，趣自避退 *Nếu dùng không thích hợp, thì vội lui tránh (Hán thư: Vương Tôn truyện);* ⑤ *(gt)* Nửa, giữa, ở giữa: 若中道而歸，何異斷絲織者？ *Nếu nửa đường bỏ về, có khác nào như cắt đứt đồ dệt tơ? (Hậu Hán thư);* 力不足者，中道而廢 *Sức không đủ thì giữa đường bỏ cuộc (Luận ngữ: Ung dã);* 乃命左軍，右軍涉江鳴鼓中水以須 *Bèn sai tả quân, hữu quân lội qua sông đánh trống giữa sông để đợi (Quốc ngữ: Ngô ngữ).*

BỘ CHỦ 丶部

(3 nét)

为 **Vi, vị** [wéi, wèi] *Xem* 爲 (bộ 爪).

BỘ PHIỆT 丿部

(1 nét)

乃 Nãi [năi] *(văn)* ① *(đồng đgt)* Là, chính là: 失敗乃成功之母 *Thất bại là mẹ thành công;* 呂公女乃呂后也 *Con gái Lã công là Lã hậu (Sử ký);* 天下乃天下人之天下，非一人之天下也 *Thiên hạ là thiên hạ của người trong thiên hạ, chứ không phải thiên hạ của một người (Hán thư: Cốc Vĩnh truyện);* 王乃貉龍君之子也 *Vương (Hùng vương) chính là con của Lạc Long quân vậy (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② *(pht)* Bởi vậy, nên, bèn, rồi, thế là, thì: 因山勢高峻，乃在山腰休息片時 *Bởi núi cao ngất, nên phải nghỉ chốc lát ở lưng núi;* 景公知晏子賢，乃任以國政 *Vua Cảnh công biết Án tử là người hiền, bèn giao cho việc quốc chính (Án tử xuân thu: Nội thiên tạp thượng);* 龐涓自知智窮兵敗，乃自剄 *Bàng Quyên tự biết trí cùng binh bại, nên (bèn) lấy dao tự cắt cổ chết (Sử ký: Tôn tử Ngô Khởi liệt truyện);* 斷其喉，盡其肉，乃去 *Cắn đứt cổ họng nó, ăn hết thịt nó, rồi bỏ đi* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*); 馬疲而不能進，朕乃棄馬攀崖而行 *Ngựa mỏi mệt không đi tới được, trẫm bèn bỏ ngựa vin dốc mà đi* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 雄王聞之，乃召群臣問攻守之策 *Vua Hùng (vương) nghe tin đó, bèn cho gọi quần thần đến để hỏi kế sách công hay thủ* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đổng thiên vương truyện*); ③ *(pht)* Mới, thì mới (chỉ kết quả của một hay những điều kiện đã hội đủ): 惟虛心乃能進步 *Chỉ có khiêm tốn mới có tiến bộ;* 性能多食，一飯至三升乃飽 *Tính (ông ta) có thể ăn nhiều, mỗi bữa ăn phải đến ba thưng (cơm) mới no (Ngụy thư: Khám Nhân truyện);* 見象牙 乃知其大于牛 *Có trông thấy ngà voi thì mới biết voi lớn hơn bò (Hoài Nam tử: Thuyết lâm huấn);* 知地知天，勝乃可全 *Biết rõ địa hình và thiên thời thì mới có thể thắng trọn vẹn được (Tôn tử: Địa hình thiên);* 嗚呼！士窮乃見節義 *Than ôi! Kẻ sĩ có cùng khốn rồi mới thấy được tiết nghĩa* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*);

唯佛與佛乃知斯事 *Chỉ có Phật với Phật mới biết việc này* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ④ *(pht)* (Nay, bây giờ, đến giờ) mới... (biểu thị một động tác hoặc tình huống sau này mới được thực hiện hoặc xảy ra): 吾求君子久矣，今乃得之 *Ta tìm người quân tử đã lâu rồi, nay mới được gặp (Quốc ngữ: Tấn ngữ ngũ)*; 寡人聞夫子久矣，今乃得見 *Quả nhân nghe nói về phu tử đã lâu rồi, nay mới được gặp (Án tử Xuân thu)*; 遂懷一男六年乃生 *Bèn mang thai một con trai sáu năm mới sinh* (Mẫu Bác: *Lý hoặc luận*); ⑤ *(pht)* Chỉ, chỉ có: 天下勝者衆矣，而霸者乃五 *Người thắng trong thiên hạ rất nhiều, nhưng làm nên nghiệp bá thì chỉ có năm (Lã thị Xuân thu: Nghĩa thưởng)*; 及湯之時，諸侯三千。當今之世，南面稱寡者，乃二十四 *Đến thời vua Thang, chư hầu có tới ba ngàn. Đời nay, nhìn về hướng nam mà xưng là vua chư hầu, chỉ có hai mươi bốn người (Chiến quốc sách: Tề sách tứ)*; ⑥ *(pht)* Mới, vừa mới, mới vừa: 鳥乃去矣，后稷呱矣 *Con chim mới vừa đi khỏi, thì ông Hậu Tắc đã khóc (Thi Kinh: Đại nhã, Sinh dân)*; 乃啓其口，匕首已陷于胸矣 *Ông ta vừa mới mở miệng ra thì cây chủy thủ (dao găm) đã vùi vào tới bụng rồi (Tân thư)*; 古之王者，太子乃生，因舉以禮 *Các bậc đế vương thời xưa, khi mới sinh thái tử thì cử hành nghi lễ (Đại Đới Lễ ký: Bảo phó)*; ⑦ *(pht)* Lại, lại là, thì ra lại là: 諸將皆喜，人人各自以爲得大將。至拜大將，乃韓信也 *Các tướng đều mừng, mọi người đều tự cho là đã có được đại tướng. Đến khi họ đến ra mắt đại tướng, thì ra (người đó) lại là Hàn Tín (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện)*; 問今是何世，乃不知有漢，無論魏晉 *Khi hỏi nay là đời nào, thì lại không biết có đời Hán, và không nói gì đến triều Ngụy, triều Tấn* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ⑧ *(pht)* Há, sao lại, lẽ nào lại (biểu thị phản vấn): 高皇帝之意，乃敢不聽？ *Ý của Cao hoàng đế, sao lại dám không nghe? (Hán thư: Vi Hiền truyện)*; 則向之所謂士者，乃非士乎？ *Thế thì kẻ sĩ đã nói trước đây, há chẳng phải là kẻ sĩ hay sao? (Công Tôn Long tử: Tích phủ)*; ⑨ *(pht)* Lại, mà lại (biểu thị ý ngược lại):

彼能是，而我乃不能是 *Ông ta có thể như thế, nhưng tôi (thì) lại không thể thế được* (Hàn Dũ: *Nguyên hủy*); 不見子充，乃見狡童 *Không thấy Tử Sung, lại thấy một đứa trẻ giảo quyệt (Thi Kinh);* 別雖一緒，事乃萬族 *Cái tình ly biệt tuy giống nhau, nhưng lý do ly biệt lại có hàng vạn kiểu khác nhau (Giang Văn Thông tập: Biệt phú);* ⑩ *(phụ)* Còn, mà còn (cho biết sự việc như thế mà còn như thế, huống gì..., dùng như 尚且): 夫政不平也，乃斬伐四國，而況二人乎？ *Chính sự bất bình, còn đánh phạt bốn nước (các nước chư hầu ở bốn phương còn phải bị đánh phạt), huống gì là hai người? (Tân tự: Tạp sự);* 大禹聖者，乃惜寸陰，至於衆人，當惜分陰 *Vua Đại Vũ là bậc thánh, mà còn tiếc khoảng thời gian trong một tấc, đến như hạng người bình thường, phải tiếc khoảng thời gian trong một phân (Kiến Khang thực lục: Hiển tông Thành hoàng đế);* ⑪ *(lt)* Lại, và lại, mà lại, lại còn, mà còn (dùng như các liên từ 又, 而且): 非獨政之能，乃其姊者，亦列女也 *Không chỉ Nhiếp Chính có tài năng, mà chị của ông ta còn là một liệt nữ nữa (Chiến quốc sách: Hàn sách nhị);* 此非特無術也，又乃無行 *Như thế không chỉ là vô thuật, mà còn vô hạnh nữa (Hàn Phi tử: Lục phản);* ⑫ *(lt)* Hay là: 意者朕之政有所失而行有過與？乃天道有不順，地利或不得，人事多失和，鬼神殛不享與？ *(Nhiều năm mùa màng thất bát...) có phải là do chính sự và việc làm của ta có chỗ sai sót lầm lỗi? Hay là tại đạo trời có chỗ không thuận, địa lợi có chỗ không đạt, nhân sự phần nhiều bất hòa, và quỷ thần bị bỏ phế không cúng tế? (Hán thư: Văn đế kỷ);* ⑬ *(lt)* Nếu (biểu thị ý giả thiết): 乃越逐不復，汝則有常刑 *Nếu các ngươi rời bỏ cương vị để đuổi theo mà không chịu báo cáo, thì các ngươi sẽ chịu hình phạt thường (Thượng thư: Phí thệ);* 乃生男子，載寢之床 *Nếu sinh con trai, thì cho nó ngủ giường (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can);* ⑭ *(lt)* Đến như, còn về (biểu thị sự chuyển sang ý khác, sự việc khác): 昔古聖人也，吾未能有行焉；乃所願，則學孔子也 *Đều là những bậc thánh nhân đời cổ, ta chưa thể làm theo họ được; còn về sở nguyện, thì mong học theo Khổng tử (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 不知

者以爲爲肉也，其知者以爲爲禮也。乃孔子則欲以微罪行，不欲爲苟去 *Người không biết thì cho rằng (Khổng tử) vì miếng thịt, kẻ biết (Khổng tử) thì cho rằng vì (Khổng tử) vô lễ. Đến như (còn về) Khổng tử thì muốn lấy cớ vì tội nhỏ (của vua quan nước Lỗ) mà bỏ đi, chứ không muốn vì cẩu thả mà bỏ đi (Mạnh tử: Cáo tử hạ);* ⑮ *(trợ)* Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu, giúp cho thanh vận được hài hòa: 乃場乃疆，乃積乃倉 *Sửa bờ ruộng, chỉnh cương giới, tích lương thực, sửa kho chứa (Thi Kinh: Đại nhã, Công Lưu);* 乃瞻衡宇，載欣載奔 *Trông thấy mái nhà đơn sơ mà vừa mừng vừa chạy* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai hề từ tịnh tự*); ⑯ *(đt)* Của anh, của nhà ngươi, của các ngươi (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, ở sở hữu cách): 爾其無忘乃父之志 *Ngươi hãy chớ quên tâm chí của cha ngươi* (Âu Dương Tu: *Linh Quan truyện tự*); 古代先王暨乃祖乃父，胥乃逸勤 *Các bậc tiên vương đời trước cùng với các bậc cha ông của các ngươi đều vui khổ có nhau (Thượng thư: Bàn Canh thượng);* ⑰ *(đt)* Anh, các anh, ngươi, các ngươi (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, làm chủ ngữ): 朕心朕德，惟乃知 *Tấm lòng và việc làm của ta, chỉ có nhà ngươi biết (Thượng thư: Khang cáo);* 今欲發之，乃能從我乎？ *Nay tôi muốn phát binh đi đánh, ông có thể theo tôi được không? (Hán thư: Địch Nghĩa truyện);* ⑱ *(đt)* Nó, ông ấy, họ, bọn họ (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, ở sở hữu cách): 若民不力田，墨乃家畜 *Nếu dân chúng không ra sức làm ruộng, thì tịch thu gia súc của họ (Lã thị Xuân thu: Thượng nông);* 試問誰家子，乃老能佩刀 *Thử hỏi con nhà ai, mà cha nó mang đao (Lý Hạ thi tập: Cảm phúng);* ⑲ *(đt)* Đây, này, như thế (biểu thị sự cận chỉ, thay cho sự vật hoặc tình huống, dùng như 此 [cǐ], 是 [shì], 若是 [ruòshì]): 乃非民攸訓，非天攸若 *Đó không phải là dạy dỗ dân chúng, không phải là thuận theo trời (Thượng thư: Vô dật);* 天何預乃事邪？ *Trời sao lại can dự vào những việc này?* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận thượng*); 子毋乃稱！ *Ông đừng bảo như thế (Trang tử: Đức sung phù).*

【乃才】 nãi tài [năicái] *(văn) (pht)* Chỉ có: 長沙乃才二萬五千戶耳 *Trường Sa chỉ có hai vạn năm ngàn hộ thôi (Tân thư: Phiên Cường).*

【乃耳】 nãi nhĩ [năi'ĕr] *(văn)* Lại như thế, như thế: 伯海與將軍疏遠，而責我乃耳 *Bá Hải với tướng quân xa lạ, mà lại trách tôi như thế (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Thiều truyện);* 夫人不受，曰：何必乃耳！ *Phu nhân không nhận, nói: Cần gì lại như thế! (Tây sương ký chư cung điệu: Quyển 6).*

【乃爾】 nãi nhĩ [năi'ĕr] *(văn)* Như thế, như vậy: 何其相似乃爾！ *Sao lại giống nhau như vậy!;* 子訓曰：乃爾乎？ *Tử Huấn nói: Lại như thế à? (Hậu Hán thư: Kế Tử Huấn truyện);* 臣不意永昌風俗敦直乃爾 *Thần không ngờ phong tục ở Vĩnh Xương thuần hậu như thế (Tam quốc chí: Thục thư, Lã Khải truyện).*

【乃後】 nãi hậu [năihòu] *(văn) (pht)* Rồi mới: 五讓，乃後許爲王 *Năm lần nhường ngôi, rồi mới cho được làm vua (Sử ký: Sở thế gia);* 必三勝，斬將，艾旗，乃後死 *Ắt phải thắng ba lần, chém tướng, chặt cờ, rồi mới chết (Hán thư: Hạng Tịch truyện).*

【乃可】 nãi khả [năikě] *(văn) (lt)* Thà. *Như* 乍可 [zhàkě]. *Cv.* 奈可. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 414.*

【乃且】 nãi thả [năiqiě] *(văn) (pht)* Sắp, sẽ, toan: 乃謂魏王曰：夫楚亦強大矣，天下無敵，乃且攻燕 *Bèn bảo với Ngụy vương rằng: Nước Sở cũng là một nước lớn mạnh, thiên hạ không ai địch nổi, sẽ đánh nước Yên (Chiến quốc sách: Sở sách tứ);* 衛有士十人于吾所，吾乃且伐之 *Vệ có mười kẻ sĩ ở chỗ ta, ta sắp đánh Vệ (Lã thị Xuân thu: Kỷ hiền).*

【乃若】 nãi nhược [năi ruò] *(văn) (lt)* Đến như, nói đến (dùng để chuyển sang một việc khác, ý khác, như 至於): 是故君子有終身之憂，無一朝之患也。乃若所憂則有之：舜，人也；我，亦人也，舜爲法于天下，可傳于後也，我由未免爲鄉人也 *Cho nên người quân tử có cái lo trọn đời, không có cái lo trong một sớm. Đến như điều lo thì có: Vua Thuấn lo về người, ta cũng lo về người. Vua Thuấn tạo ra khuôn phép cho thiên hạ, có thể truyền cho đời sau, còn ta thì vẫn không thoát khỏi là một người nhà quê (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 然而今天下之士君子曰：然！乃若兼則善矣 *Thế mà nay các*

bậc sĩ quân tử trong thiên hạ đều nói: Đúng! Nói đến kiêm ái thì là tốt lắm rồi (Mặc tử: Kiêm ái trung).

【乃始】nãi thủy [năishĭ] *(văn)* ① Khi ấy mới, vì thế mới, thế thì... mới (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ): 王自聽之，亂乃始生 *Nhà vua tự nghe theo, loạn vì thế mới phát sinh (thế thì loạn mới phát sinh) (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu hạ);* 弟令事成，兩主分爭，患乃始結 *Chỉ cần khiến cho việc thành công, hai chủ phân trần rõ rệt, thì nỗi lo mới dứt (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện);* ② Vừa mới, mới bắt đầu (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ, biểu thị một sự việc hoặc tình huống vừa mới xuất hiện, phát sinh): 乃始檢轡持筴，未之用也而馬咸驚矣 *Mới bắt đầu so cương cầm roi, chưa dùng tới nó (chưa kéo cương, quất roi) mà ngựa đã lồng lên (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu hạ);* 吾乃始壯耳，何老之有？ *Ta vừa mới mạnh khỏe đấy, có già gì đâu? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10, chương 10).*

【乃是】nãi thị [năishì] Là: 人民群衆乃是眞正的英雄 *Quần chúng nhân dân là những anh hùng chân chính.*

【乃遂】nãi toại [năisuì] *(văn) (phó)* Thế là, liền, bèn (biểu thị một việc xuất hiện tiếp theo một việc trước, dùng như 于是): 白公勝怒，乃遂與勇力死士石乞襲殺令尹子西，子綦于朝 *Bạch Công Thắng giận, bèn cùng với đấu sĩ dũng cảm không sợ chết là Thạch Khất tập kích giết chết lệnh doãn Tử Tây và Tử Kỳ tại triều (Sử ký: Sở thế gia);* 又化爲虎。適梵志遠，乃遂退矣 *Lại hóa thành cọp. Vừa lúc Phạm Chí đã đi xa, bèn lùi tránh đường (Lục độ tập kinh: Tu đại noa kinh).*

【乃者】nãi giả [năizhě] *(văn) (phó)* Trước đây, gần đây, mới đây: 秦乃者過柱山，有兩木焉 *Trước đây nhà Tần đi qua núi Trụ, có hai cây mọc ở đó (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 乃者反虜劉信，翟義，悖逆作亂于東 *Trước đây có hai tên phản tặc là Lưu Tín và Địch Nghĩa, làm phản gây loạn ở phía đông (Hán thư: Địch Phương Tiến truyện).*

【乃至】nãi chí [năizhì] *(văn)* ① Ngay đến, cả đến, cho đến, thậm chí (biểu thị sự mở rộng phạm vi): 無眼界，乃至無意

識界 *Không có nhãn giới, thậm chí không có cả ý thức giới (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh);* 一百，二百，乃至五百人止住其中 *Một trăm, hai trăm, cho đến năm trăm người dừng lại ở trong (nhà) đó (Diệu pháp liên hoa kinh: Đệ nhị phẩm);* 天下之卿相人臣乃至布衣之士，莫不高賢大王之行義 *Từ các bậc khanh tướng nhân thần trong thiên hạ cho đến kẻ sĩ áo vải, không ai là không đề cao khen tặng việc làm nghĩa của đại vương (Chiến quốc sách: Triệu sách);* ② Đến nỗi, đến (chỉ mức độ đạt tới hoặc kết quả xuất hiện): 吾既不及已夫，形充空虛，乃至委蛇 *Sức ta đã đuổi theo không kịp, thân thể ta toàn là hư không, đến nỗi uyển chuyển theo tự nhiên (Trang tử: Thiên vận);* 漢祖草創，因而不革，乃至率天下皆終重服 *Tổ nhà Hán lập ra đầu tiên, người sau noi theo đó mà không dám sửa đổi, đến nỗi cả thiên hạ cuối cùng đều tôn phục (Tấn thư: Lễ chí trung).*

(2 nét)

久 Cửu [jiǔ] *(văn) (pht)* Lâu, lâu dài, luôn, mãi (đặt trước động từ hoặc hình dung từ làm vị ngữ): 久仰 *Ngưỡng mộ đã lâu;* 其境過清，不可久居 *Vùng này vắng lạnh quá, không thể ở lại lâu được* (Liễu Tôn Nguyên: *Tiểu Thạch đàm ký*); 老僧久居山野 *Lão tăng ở lâu trong chốn núi rừng* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền Tông chỉ nam tự*); 小人少而君子多，故社稷常立，國家久安 *Tiểu nhân ít mà quân tử nhiều nên xã tắc luôn vững, nước nhà luôn yên (yên ổn lâu dài) (Hàn Phi tử: An nguy).*

【久久】cửu cửu [jiǔjiǔ] *(văn) (pht)* Lâu dài, mãi mãi: 久久莫相忘 *Mãi mãi chẳng quên nhau (Cổ thi: Vi Tiêu Trọng Khanh thê tác).*

(3 nét)

之 Chi [zhī] ① *(trợ)* Của (đặt giữa định ngữ và thành phần trung tâm, biểu thị quan hệ lãnh thuộc, hoặc quan hệ tu sức, hạn chế, tương đương với 的 [de] trong Hán ngữ hiện đại): 民之父母 *Cha mẹ của dân;* 鐘鼓之聲

Tiếng chiêng trống; 光榮之家 *Gia đình vẻ vang;* 太湖之濱 *Bờ Thái Hồ;* 君子之交 *Sự giao du của người quân tử;* 沙漠之舟 *Con thuyền của sa mạc (= con lạc đà);* 中秋之夜 *Đêm trung thu;* 自新之路 *Con đường tự mình đổi mới;* 管仲之器小哉！ *Bụng dạ của Quản Trọng nhỏ lắm thay! (Luận ngữ: Bát dật);* 子然，子孔，宋子之子也 *Tử Nhiên, Tử Khổng là con của Tống tử (Tả truyện: Tương công thập cửu niên);* 然則犬之性猶牛之性 *Thế thì tính của chó giống như tính của trâu (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 夏之日，冬之夜，百歲之後，歸于其居 *Ngày hạ, đêm đông, sau một trăm năm, trở về với phần mộ của mình (Thi Kinh: Đường phong, Cát sinh);* 我是以有河曲之役 *Vì thế ta có trận (đánh ở) Hà Khúc (Tả truyện: Thành công thập tam niên);* 千乘之國 *Nước có ngàn cỗ xe;* 淫亂之國 *Nước dâm loạn;* 惻隱之心，人皆有之 *Lòng trắc ẩn mọi người đều có (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 在南山之陽 *Ở phía nam núi nam (Thi Kinh: Thiệu Nam: Ẩn kỳ lôi);* ② *(văn) (trợ)* Chỉ phân số: 三分之一 *Một phần ba;* 一月之日，二十九日八十一分日之四 *Số ngày trong một tháng là hai mươi chín ngày bốn phần tám mươi mốt (Sử ký: Lịch thư chính nghĩa);* 大都不過參國之一 *Kinh đô của nước chư hầu lớn rộng không quá một phần ba kinh đô của thiên tử (Tả truyện: Ẩn công nguyên niên);* 故關中之地，於天下三分之一也 *Cho nên một vùng đất Quan Trung, so với thiên hạ chỉ bằng một phần ba (Sử ký: Hóa thực truyện);* 於舜之功，二十之一也 *So với công của vua Thuấn, chỉ bằng một phần hai mươi (Tả truyện: Văn công thập bát niên);* 測其高下，得三之二焉 *Đo xem cao thấp, thì thấy cao được hai phần ba (tính từ chân lên tới đỉnh)* (Hàn Dũ: *Tông Liêu đạo sĩ tự*); ③ *(văn) (trợ)* Đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ để thủ tiêu tính độc lập của câu: 皮之不存，毛將安傅？ *Da không còn thì lông bám vào đâu? (Tả truyện: Hi công thập tứ niên);* 人之所不學而能者，其良能也 *Người ta sở dĩ không học mà biết, là nhờ có lương năng (Mạnh tử);* 天下之無道也久矣 *Thiên hạ vô đạo đã lâu lắm rồi (Luận ngữ: Bát dật);* 民歸之，猶水之就下 *Dân chúng theo về với ông ấy, giống như*

nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ④ *(văn) (trợ)* Đặt giữa chủ ngữ và cụm giới từ – tân ngữ làm trạng ngữ, tạo thành mệnh đề, mệnh đề này làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu (sau 之 là giới từ 於 hoặc 于 [yú], cả cụm 之 + 於 có thể dịch là "đối với"): 民之於仁也，甚於水火 *Dân chúng đối với chính sách nhân đạo của nhà cầm quyền, còn cần kíp hơn cần nước và lửa (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 傅毅之於班固，伯仲之間耳，而固小之 *Phó Nghị đối với Ban Cố, giống như anh em ngang ngửa với nhau, nhưng Ban Cố lại coi thường Phó Nghị* (Tào Phi: *Điển luận luận văn*); 大人之教，若形之於影 *Sự dạy dỗ của thánh nhân, giống như hình đối với bóng (Trang tử: Tại hựu);* ⑤ *(văn) (trợ)* Tiếng đệm: 總之 *Tóm lại;* 久而久之 *Qua một thời gian lâu;* 知之爲知之 *Biết thì cho là biết (Luận ngữ: Vi chính);* 頃之，煙炎張天 *Trong khoảnh khắc, khói lửa mù trời... (Tư trị thông giám: Hán kỷ, Hiến đế Kiến An thập tam niên);* 則苗浡然興之矣 *Thì lúa non mọc rộ lên (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 人之與物，皆非世間所有 *Người và vật đều không phải là những thứ có trong cõi người* (Lý Công Tá: *Nam Kha thái thú truyện*); 予之不仁也！ *Tể Dư bất nhân thật! (Luận ngữ: Dương Hóa);* 之綱之紀 *Có cương có kỷ (cương đó kỷ đó) (Thi Kinh: Đại nhã: Gia lạc);* ⑥ *(văn) (trợ)* Đặt giữa trạng ngữ và từ trung tâm: 哀我人斯，亦孔之嘉！ *Đáng thương cho bọn chúng ta, rồi cũng sẽ rất tốt (sẽ có cơ may được trở về) (Thi Kinh: Bân phong, Phá phủ)* (孔 là trạng ngữ, bổ nghĩa cho từ trung tâm 嘉); ⑦ *(văn) (trợ)* Đến, đến nỗi, đến thế, như thế (đặt giữa vị ngữ và bổ ngữ, biểu thị quan hệ bổ sung): 顏淵死，子哭之慟 *Nhan Uyên chết, Khổng tử khóc đến thảm thiết (Luận ngữ: Tiên tiến);* 不仁之至也 *Bất nhân đến (rất) mực vậy (Tôn tử binh pháp: Dụng gián);* 其妻迎其柩而哭之哀 *Bà vợ ông ta ra đón linh cữu ông ta,mà khóc bi ai đến thế (khóc đến bi ai) (Lễ ký: Đàn cung hạ);* 大姊，何藏之深也！ *Chị cả, sao ẩn trốn sâu đến thế! (đến sâu vậy!) (Sử ký: Ngoại thích thế gia);* ⑧ *(văn) (trợ)* Dùng để nêu tân ngữ ra trước

động từ: 云誰之思？ *Nhớ nghĩ đến ai? (Thi Kinh: Dung phong, Tang trung);* 父母唯其疾之憂 *Cha mẹ chỉ lo cho con bịnh (Luận ngữ: Vi chính)* (= 父母唯憂其疾); 宋何罪之有？ *Nước Tống có tội gì đâu? (Mặc tử: Công Thâu). Xem* 唯… 之… [wéi... zhī...], 何…之有 [hé... zhīyǒu]; ⑨ *(văn) (trợ)* Đặt trong danh từ riêng (có thể là tên người, tên đất hoặc tên động thực vật, có tác dụng điều chỉnh âm tiết, thư hoãn ngữ khí): 子曰：孟之反不伐 *Khổng tử nói: Ông Mạnh Chi Phản không khoe công (Luận ngữ: Ung dã);* 介之推不言祿 *Ông Giới Chi Thôi không nói đến lộc (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên);* 與殷人戰乎牧之野 *Đánh nhau với người nước Ân ở Mục Dã (Mặc tử: Minh quỷ hạ);* ⑩ *(văn) (đt)* Tôi, chúng tôi (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất): 君將哀而生之乎？ *Ông thương tôi mà muốn cứu sống tôi chăng?* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 鄭同北見趙王。趙王曰：子南方之博士也，何以教之？ *Trịnh Đồng từ phía bắc vào yết kiến Triệu vương. Triệu vương hỏi: Ông là người biết rộng hiểu nhiều ở phương nam, lấy gì để dạy tôi? (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* ⑪ *(văn) (đt)* Ngài, ông, các ông (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 士季曰：諫而不入，則莫之繼也 *Sĩ Quý nói (với Triệu Thuẫn): Ngài can mà không được vua nghe, thì không ai dám tiếp nối theo ngài mà can (Tả truyện: Tuyên công nhị niên);* ⑫ *(văn) (đt)* Họ, hắn, nó... (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 吾愛之重之 *Tôi yêu nó, trọng nó;* 使吏卒共抱大巫嫗，投之河中 *Sai quan quân hè nhau ôm bà đồng, ném bà ta vào giữa sông (Sử ký: Tây Môn Báo truyện);* ⑬ *(văn) (đt)* Cái đó, điều đó (chỉ sự vật đã nêu ra ở trước): 學而時習之 *Học thì thường ôn lại những điều đã học (Luận ngữ: Học nhi);* 道之不明也，我知之矣 *Đạo không sáng ra được, ta biết điều đó rồi (Luận ngữ);* 富與貴，是人之所欲者，不以其道得之，不處也 *Giàu và sang là điều người ta mong muốn, nhưng nếu không bằng cách chính đáng để có được điều đó (tức có được sự giàu sang), thì không chấp nhận (Luận ngữ: Lý nhân);* ⑭ *(văn) (đt)*

Điều này, điều sau đây (dùng để dẫn chứng một câu danh ngôn hoặc cách ngôn sắp nêu ra): 寡人聞之：哀樂失時，殃咎必至 *Quả nhân nghe nói điều này: Buồn vui không phải lúc thì việc họa hoạn ắt phải đến (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên);* 商聞之矣：死生有命，富貴在天 *Thương này nghe nói rằng: Sống chết có mạng, giàu sang do trời (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 余嘗聞之：紀信以身代死而脫高帝… *Ta thường nghe (điều này, điều sau đây): Kỷ Tín lấy mình chết thay mà cứu thoát được Cao đế* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ⑮ *(văn) (đt)* Ở đó, nơi đó (chỉ nơi chốn): 淵深而魚生之，山深而獸往之 *Vực có sâu thì cá mới sinh ra ở đó, núi có thẳm thì thú vật mới đến nơi đó (Sử ký);* ⑯ *(văn) (đt)* Này, kia, ấy (biểu thị sự cận chỉ, đặt trước danh từ): 之子于歸 *Cô kia về nhà chồng (Thi Kinh);* 異哉！之歌者非常人也 *Lạ thay! Người hát kia chẳng phải là người bình thường (Lã thị Xuân thu: Ly tục lãm, Cử nan);* 之二蟲又何知？ *Hai giống trùng ấy lại biết gì? (Trang tử: Tiêu dao du);* ⑰ *(văn) (pht)* Thì (dùng như 則, 便, 就): 故民無常處，見利之聚，無之去 *Cho nên dân không có chỗ ở nhất định, (hễ họ) thấy có lợi thì tụ lại, không có thì bỏ đi (Lã thị Xuân thu);* ⑱ *(văn) (gt)* Đối với (dùng như 於, 于 [yú], 對于 [duìyú]): 人之其所親愛而辟焉 *Người ta đối với người thân của mình thì vì yêu mà thiên lệch (Lễ ký: Đại học);* ⑲ *(văn) (gt)* Hơn so với (dùng như 比 [bǐ], 于, 於 [yú] để nêu đối tượng so sánh): 哭顏淵慟者，殊之衆徒，哀痛之甚也 *(Khổng tử) khóc Nhan Uyên rất đau thương, vì Nhan Uyên khác hơn những học trò khác của ông, nên ông hết sức thương đau (Luận hoành: Vấn Khổng thiên);* ⑳ *(văn) (lt)* Và (dùng như liên từ để nối kết từ hoặc nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, tương đương với 與): 惟有司之牧夫 *Chỉ có quan hữu ty và mục phu (Thương thư: Lập chính);* 皇父之二子死焉 *Hoàng Phụ và hai người khác nữa chết ở đó (Tả truyện: Văn công thập nhất niên);* 得之不得，曰有命 *Được và không được, gọi là có mệnh (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 知遠之近 *Biết xa và gần (Lễ ký:*

Trung dung).

【之至】 **chi chí** [zhīzhì] *(trợ)* Rất, hết sức: 高興之至 *Hết sức phấn khởi;* 不勝感激之至 *Hết sức cảm kích;* 喪禮，哀戚之至也 *Lễ tang là hết sức đau thương vậy (Lễ ký: Đàn cung hạ).*

(4 nét)

乍 Sạ [zhà] *(văn) (pht)* ① Bỗng, chợt, lúc thì: 乍冷乍熱 *Lúc lạnh lúc nóng;* 今人乍見孺子將入於井 *Nay có người chợt thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng (Mạnh tử);* ② Mới: 乍到 *Mới đến;* 乍一見面，我想不起來他是誰 *Khi mới gặp, tôi nghĩ không ra anh ấy là ai;* 乍至中土，思憶本鄉 *Vừa mới đến trung nguyên, thì nhớ nghĩ tới quê nhà (Lạc Dương già lạm ký);* ③ Vừa lúc, đúng lúc (tương đương với 正, 正好, 恰好): 風乍軟，花飛無力 *Vừa lúc gió thổi yếu đi, hoa nhẹ bay (Ngọc trâm ký).*

【乍…或…】 **sạ... hoặc...** [zhà... huò...] *(văn)* Lúc thì... lúc thì..., khi thì... khi thì...: 乍回迹以心染，或先貞而後黷，何其謬哉！ *Khi thì trở về với vết cũ để lòng bị vấn vương, khi thì trong sạch trước rồi sau nhơ nhuốc, thật sai lầm biết bao!* (Khổng Trĩ Khuê: *Bắc Sơn di văn*).

【乍可】 **sạ khả** [zhàkě] *(văn) (lt)* Thà: 乍可陣頭夫卻馬，那堪向老更亡妻！ *Thà mất ngựa giữa trận tiền, còn hơn đến tuổi già rồi mà lại mất vợ! (Vương Chiêu Quân biến văn). Như* 乃可 [nǎikě]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 411.*

【乍…時…】 **sạ... thời...** [zhà... shí...] *(văn)* Lúc thì... lúc thì..., khi thì... khi thì...: 煙霞乍舒卷，蘅芳時斷續 *Khi thì mây khói cuộn thong thả, khi thì gừng và cỏ thơm đứt nối (Ngọc đài tân vịnh: Vương Dung, Vu sơn cao).*

【乍…乍…】 **sạ... sạ...** [zhà...zhà...] *(văn)* Lúc thì... lúc thì...: 夫物之一存一亡，乍生乍死，初盛而後衰者，不可謂常 *Sự vật khi còn khi mất, lúc sống lúc chết, lúc đầu thịnh rồi sau suy, không thể gọi là thường được (Hàn Phi tử: Giải lão);* 飛乍高乍下也 *Bay lúc cao lúc thấp vậy (Đại Đới Lễ ký: hạ tiểu chính).*

乎 Hồ [hū] *(văn)* ① *(trợ)* U, (phải) chăng? (đặt cuối câu hỏi): 汝知之乎？ *Ông biết điều đó*

chăng? (Trang tử); ② *(trợ)* Đi (dùng ở cuối câu, biểu thị ý cầu khiến, tương đương với 吧 [ba] trong bạch thoại): 默默乎，河伯！ *Im miệng đi, Hà Bá! (Trang tử: Thu thủy);* 願君顧先王之宗廟，姑反國統萬民乎！ *Mong ngài nghĩ tới tông miếu của tiên vương, hãy trở về nước để cai trị muôn dân! (Chiến quốc sách);* ③ *(trợ)* Thay, nhỉ, ư (biểu thị ý cảm thán): 善哉言乎！ *Lời nói hay nhỉ! (Mạnh tử);* 美哉乎，山河之固 *Đẹp thay, sự bền vững của núi sông (Sử ký);* 惜乎！子不遇時，如令子當高帝時，萬戶侯豈足道哉！ *Tiếc quá nhỉ! Ông không gặp thời. Nếu ông được ở vào thời Cao đế, thì tước Vạn hộ hầu có gì đáng nói đâu! (Sử ký);* ④ *(trợ)* Ôi, ơi: 天乎 *Trời ơi!;* 參乎，吾道一以貫之！ *Sâm ơi, đạo ta do một lẽ mà thông suốt hết tất cả (Luận ngữ);* ⑤ Trợ từ dùng ở cuối một đoạn câu hay giữa câu để biểu thị sự đình đốn hoặc thư hoãn ngữ khí: 故翟以爲雖不耕織乎，而功賢于耕織也 *Cho nên Mặc Địch này cho rằng dù không cày cấy dệt vải mà công lao còn lớn hơn cày cấy dệt vải (Mặc tử: Lỗ vấn);* 仕非爲貧也，而有時乎爲貧 *Làm quan chẳng phải vì nghèo, nhưng cũng có khi vì nghèo (Mạnh tử: Vạn Chương hạ);* ⑥ Trợ từ, đặt sau hình dung từ hoặc phó từ như một vĩ ngữ (dùng như 然 [rán]) *(không dịch):* 汩乎混流，順阿而下 *Cuồn cuộn chảy xiết, thuận theo núi lớn mà xuống* (Tư Mã Tương Như: *Thượng lâm phú*); 浩浩乎，平沙無垠 *Bao la thay sa mạc phẳng không bờ* (Lý Hoa: *Điếu cổ chiến trường văn*); ⑦ *(gt)* Ở chỗ, ở nơi, vào lúc (giới từ dùng như 於, 于 [yú], 在 [zài] để chỉ về nơi chốn, thời gian xảy ra động tác, hành vi): 不在乎好看，在乎實用 *Không ở chỗ đẹp mắt mà ở chỗ thực dụng;* 楚人生乎楚，長乎楚，而楚言 *Người Sở sinh ra ở nước Sở, lớn lên ở nước Sở, và nói tiếng nước Sở (Lã thị Xuân thu: Dụng chúng);* 再拜乎馬前 *Lạy hai lạy ở trước ngựa (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* 吾生乎亂世 *Ta sinh ra vào đời loạn (Trang tử: Nhượng vương);* ⑧ *(gt)* Với (dùng như 與 để nêu đối tượng của động tác, hành vi hoặc để so sánh): 異乎吾所聞 *Khác với điều ta nghe nói (Luận*

ngữ: Tử Trương); 夫爲天下者，亦奚以異乎牧馬者哉，亦去其害馬者而已矣 *Kẻ trị thiên hạ có khác gì với người chăn ngựa đâu, cũng chỉ là trừ bỏ cái hại cho ngựa mà thôi (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 是故得乎丘民而爲天子；得乎天子爲諸侯；得乎諸侯爲大夫 *Thế cho nên được lòng với kẻ dân quê thì làm đến ngôi thiên tử; được lòng với thiên tử thì làm chư hầu; được lòng với vua chư hầu thì làm quan đại phu (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* ⑨ *(gt)* Hơn (so với) (dùng như 於, 比 để nêu đối tượng so sánh): 城之大者，莫大乎天下矣 *Thành to, nhưng không thành nào to hơn cả thiên hạ (Trang tử: Đạo Chích);* 學莫便乎近其人 *Học tập thì không gì tiện bằng (hơn) được gần thầy giỏi bạn hiền (Tuân tử);* 以吾一日長乎爾，毋吾以也 *Bởi ta lớn tuổi hơn các ngươi, nên chẳng có ai dùng ta (Luận ngữ: Tiên tiến);* ⑩ *(gt)* Về (dùng để nêu đối tượng trực tiếp): 吾嘗疑乎是 *Ta thường nghi ngờ về lời nói đó* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ⑪ *(gt)* Cho (dùng để nêu đối tượng nhắm tới): 天子嫁女乎諸侯 *Thiên tử gả con gái cho các vua chư hầu (Công Dương truyện: Trang công nguyên niên);* ⑫ *(gt)* Bị (dùng như 爲…所 hoặc 被, 於 trong câu bị động để nêu người chủ của hành vi, động tác): 萬嘗與莊公戰，獲乎莊公 *Vạn Thường đánh nhau với Trang công, bị Trang công bắt được (Công Dương truyện: Trang công thập nhị niên);* 傷乎矢也 *Bị mũi tên gây cho thương tích (Công Dương truyện: Thành công thập lục niên).*

【乎而】 **hồ nhi** [hū'ér] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý cảm thán: 俟我於著乎而 *Đợi ta ở khoảng giữa cửa và tấm bình phong đi (Thi Kinh: Tề phong, Trừ).*

【乎爾】 **hồ nhĩ** [hū'ěr] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự đoán định có bao hàm ý cảm thán: 子曰：二三子以我爲隱乎，吾無隱乎爾 *Khổng tử nói: Các ngươi cho rằng ta có điều chi giấu giếm, ta không có gì giấu giếm đâu (Luận ngữ: Thuật nhi);* 然而無有乎爾，則亦無有乎爾 *Thế nhưng không có đấy, thì cũng không có đấy (Mạnh tử: Tận tâm hạ).*

【…乎…乎…】 ...hồ...hồ... [...hū

...hū...] *(văn)* ...ư? Hay là...ư?: 孟子曰：敬叔父乎？敬弟乎？ *Mạnh tử nói: Kính chú ư? Hay là kính em trai? (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

【…乎，將…乎】...hồ, tương... hồ [...hū, jiāng...hū] *(văn)* Là... ư? Hay là...ư?: 寧誅鋤草茅以力耕乎？將游大人以成名乎？ *Nên bừa giẫy cỏ lau để tận lực làm ruộng chăng, hay nên giao du với kẻ vinh hiển để cầu danh? (Sở từ: Bốc cư).*

【…乎，其…乎】...hồ, kỳ... hồ [... hū, qí... hū] *(văn)* Là ... chăng? Hay là... chăng?: 秦誠愛趙乎？其實憎齊乎？ *Tần thật yêu Triệu chăng? Hay là thật ghét Tề chăng (Sử ký: Triệu thế gia).*

【…乎，且…乎】...hồ, thả... hồ [...hū, qiě...hū] *(văn)* Là... chăng? Hay là... chăng?: 日有食之，則有變乎？且不乎？ *Có nhật thực, là có biến động gì chăng? Hay là không chăng? (Lễ ký: Tăng tử vấn).*

【…乎，且…也】...hồ, thả... dã [...hū, qiě...yě] *(văn)* Là... chăng? Hay là... chăng?: 足下欲助秦攻諸侯乎？且欲率諸侯破秦也？ *Túc hạ định giúp Tần đánh các nước chư hầu chăng? Hay là chỉ huy chư hầu đánh Tần chăng? (Sử ký: Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện).*

【…乎，亡其…乎】...hồ, vô kỳ ...hồ [...hū, wúqí...hū] *(văn)* Là... chăng? Hay là... chăng?: 秦之攻王也，倦而歸乎？亡其力尚能進之，愛王而不攻乎？ *Nước Tần đánh nhà vua, vì mệt mỏi mà quay trở về chăng? Hay là sức còn tiến đánh được nữa, nhưng vì yêu nhà vua mà không đánh nữa chăng? (Tân tự: Thiện mưu).*

【…乎，…也】...hồ, ...dã [...hū, ...yě] *(văn)* Là... chăng? Hay là... chăng?: 實黃帝者何等也？號乎？謚也？ *Sự thật danh hiệu Hoàng đế là gì? Là tên hiệu chăng? Hay là tên thụy chăng? (Luận Hoành: Đạo hư).*

【…乎，抑…乎】...hồ, ức...hồ [...hū, yì...hū] *(văn)* Là...chăng? Hay là... chăng?: 且所謂者天事乎？抑人事乎？ *Vả lại điều nói đó là việc trời chăng? Hay là việc người chăng?* (Liễu Tôn Nguyên: *Phi Quốc ngữ*).

【…乎，意…乎】 ...hồ, ức...hồ [...hū, yì...hū] *(văn)* Là...chăng? Hay là... chăng? (意 là chữ giả

tá của 抑): 不識世無明君乎？意先生之道固不通乎？ *Chẳng hay đời không có minh quân chăng? Hay là đạo của tiên sinh không thông chăng? (Thuyết uyển: Thiện thuyết).*

【乎哉】hồ tai [hūzāi] *(văn)* ① Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự phản vấn có bao hàm ý cảm thán: 量力而動，其過鮮矣，善敗由己，而由人乎哉？ *Lượng sức mà làm thì ít có sai lầm, thành bại là do mình, mà do ở người ư? (Tả truyện: Hi công nhị thập niên);* 吾聞之也，生有益於人，死不害於人。吾縱生無益於人，吾可以死害於人乎哉？ *Ta nghe nói rằng: Sống có ích cho người, chết không hại cho người. Ta dù sống không có ích cho người, ta có thể chết có hại cho người ư? (Lễ ký: Đàn cung thượng);* 人生世上，勢位富貴，蓋可忽乎哉！ *Người ta ở trên đời, địa vị và sự giàu sang, há có thể coi thường được ư! (Chiến quốc sách: Tần sách);* ② Dùng cuối câu, biểu thị ý hỏi "phải không", "có không", hoặc ý hỏi lựa chọn: 若寡人者，可以保民乎哉？ *Người như quả nhân, có thể chăm lo cho dân được không? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 不識此語誠然乎哉？ *Chẳng biết lời nói ấy có thật không? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 果且有彼是乎哉？果且無彼是乎哉？ *Quả thật lại có cái phải kia không? Quả thật lại không có cái phải kia không? (Trang tử: Tề vật luận);* ③ Biểu thị ý cảm thán: 美乎哉！河山之固 *Đẹp đẽ vậy thay! Núi sông bền vững (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện);* 公喟然太息曰：悲乎哉！子勿復言 *Công bùi ngùi than lớn: Đau xót vậy thay! Ngài đừng nói nữa (Án tử Xuân thu);* ④ Biểu thị ý khuyến khích: 董生勉乎哉！ *Đổng sinh hãy gắng lên đi nhé! (Hàn Dũ: Tống Đổng Thiệu Nam tự).*

(10 nét)

乘 Thừa [chéng] *(văn) (gt)* ① Nhân lúc, thừa lúc: 乘着有空兒 *Nhân lúc rỗi rãi;* 將士乘勝，進攻其城 *Các tướng sĩ thừa thắng, tiến công vào thành của ông ta (Tam quốc chí);* 可以乘虛直抵其城 *Có thể nhân lúc quân địch sơ hở không phòng bị, đánh thẳng vào thành (Tư trị thông giám);* 乘風破浪 *Thừa lúc có gió rẽ sóng*

tiến lên; 乘勝前進 *Thừa thắng xông lên;* ② Nhờ vào, cậy vào, dựa vào: 然歷觀累代外戚之家，乘母后之權以取高位厚秩者多矣 *Nhưng xem xét hết các nhà bên dòng họ vợ vua qua các đời, thì thấy những kẻ cậy vào quyền lực của mẫu hậu để chiếm lấy địa vị và thứ bậc cao là rất nhiều (Bắc sử: Ngoại thích truyện tự).*

BỘ ẤT 乙部

(2 nét)

也 Dã [yě] ① *(pht)* Cũng: 你不去，我也不去 *Anh không đi, tôi cũng không đi;* 也只好這樣了 *Cũng chỉ đành thế thôi;* 爾的功勞也不低 *Công lao của mày cũng không phải nhỏ* (Hồ Chí Minh: *Ngục trung nhật ký*); ② *(pht)* Vừa... vừa...: 他也會種地，也會打鐵 *Anh ấy vừa biết cày, vừa biết làm nghề rèn;* ③ *(văn)* Trợ từ dùng cuối câu, biểu thị sự phán đoán hoặc khẳng định: 齊諧者，志怪者也 *"Tề hài" là sách chép những chuyện quái lạ (Trang tử);* 今欲以先王之政治當世之民，皆守株之類也 *Nay muốn đem chính sách của các vua đời trước để trị dân đời nay, thì đều giống như chuyện ôm cây đợi thỏ vậy (Hàn Phi tử);* 此金剛自性之要川也 *Đó là dòng sông trọng yếu của tự tính kim cương vậy* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*); ④ *(văn)* Trợ từ đặt cuối câu hỏi: 子張問：十世可知也？ *Tử Trương hỏi: Việc của mười đời sau, có thể biết được không? (Luận ngữ);* 是其故何也？ *Đấy là lý do tại sao? (Mặc tử);* 齊人無以仁義與王言者，豈以仁義爲不美也？ *Người nước Tề không nói chuyện với vua về việc nhân nghĩa, há họ cho nhân nghĩa là chẳng tốt ư? (Mạnh tử);* ⑤ *(văn)* Trợ từ đặt cuối câu cầu khiến: 戰也！戰而捷，必得諸侯 *Đánh đi! Đánh mà thắng, ắt được chư hầu (Tả truyện);* 願王勿易之也！ *Mong nhà vua chớ xem thường họ! (Hàn Phi tử);* ⑥ *(văn)* Trợ từ đặt cuối câu cảm thán: 吾迺今日知爲皇帝之貴也！ *Nay ta mới biết làm vua là sang trọng đến chừng nào! (Sử ký);* ⑦ *(văn)* Trợ từ đặt sau từ ngữ hoặc đoạn câu để nêu lên trạng ngữ chỉ

thời gian: 始也吾以爲至人也，而今非也 *Ban đầu tôi cho (ông ta) là bậc chí nhân, nay mới biết không phải thế (Trang tử)*; 是歲也，秦始皇帝立九年矣 *Năm đó, Tần Thủy hoàng đế lên ngôi đã được chín năm rồi (Sử ký)*; 當公之逞辯也，一妓有殊色立於前 *Đương lúc công say mê tranh biện, có một kỹ nữ nhan sắc tuyệt vời đứng ở phía trước* (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*); 昔盤古之死也，頭爲四岳，目爲日月 *Xưa khi Bàn Cổ chết, đầu biến thành bốn núi, mắt biến thành mặt trời mặt trăng (Thuật dị ký)*; ⑧ *(văn) (trợ)* Đặt sau chủ ngữ để tạo sự thư hoãn ngữ khí: 夫也不良，國人知之 *Anh kia bất lương, người trong nước đều biết (Thi Kinh)*; 人不堪其憂，回也不改其樂 *Những người khác đều không chịu được nỗi buồn lo, chỉ có Nhan Hồi vẫn không đổi nét vui (Luận ngữ)*.

【也罷】 **dã bãi** [yěbà] *(trợ)* Cũng được, thì thôi: 這次不去也罷，下次可一定讓我去 *Lần này không đi cũng được, chuyến sau nhất định phải cho tôi đi.*

【也好】 **dã hảo** [yěhǎo] *(trợ)* Cũng tốt, cũng được: 說明一下也好，免得發生誤會 *Nói rõ cũng tốt, bằng không sẽ hiểu lầm.*

【也夫】 **dã phù** [yěfú] *(văn)* Đó ư! đấy ư! (trợ từ liên dụng để tỏ ý suy đoán hoặc cảm thán với ngữ khí mạnh hơn): 天敗楚也夫！ *Trời làm hại nước Sở đấy ư! (Tả truyện: Thành công thập lục niên)*; 然而至此極者，命也夫！ *Nhưng mà đến nước nỗi này, là do mệnh đấy ư! (Trang tử)*.

【也乎】 **dã hồ** [yěhū] *(văn)* Đó sao?, đấy à? (trợ từ liên dụng, biểu thị sự nghi vấn xác định nhưng uyển chuyển, đồng thời cũng bao hàm ý cảm thán): 女亦知吾望爾也乎？ *Ông cũng biết tôi mong ông đó sao? (Quốc ngữ: Tấn ngữ ngũ)*; 齊王其伯也乎？ *Vua Tề xưng bá đó sao (đấy à)? (Chiến quốc sách: Yên sách nhất)* (伯 = 霸); 德宗亦聞此也乎？ *Đức Tông cũng nghe việc đó đấy à? (Thành Trai tập)*.

【也乎哉】 **dã hồ tai** [yěhūzāi] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý phản vấn mạnh, có bao hàm chút cảm thán: 晏子立於崔氏之門外，其人曰：死乎？曰：獨吾君也乎哉？

Án tử đứng ở ngoài nhà họ Thôi, có người hỏi: Có chết không? Án tử nói: Chỉ một mình vua ta ư? (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên); 郤至曰：然則王者多憂乎？文子曰：我王者也乎哉？ *Khích Chí nói: Thế thì bậc vương giả lo nhiều chăng? Văn tử nói: Bậc vương giả của ta ư? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*

【也許】dã hử [yěxǔ] *(pht)* Biết đâu chừng, có lẽ: 你再找一找，也許能找到 *Anh tìm lại lượt nữa xem, biết đâu chừng sẽ tìm được.*

【也邪】dã da [yěyé] *(văn)* Ư? (trợ từ liên dụng đặt cuối câu nghi vấn, để biểu thị sự vặn hỏi hoặc hỏi chọn lựa): 我勝若，若不吾勝，我果是也？而果非也邪？ *Ta thắng ngươi, ngươi không thắng ta, (như vậy) ta quả là đúng ư? Mà ngươi quả là sai ư? (Trang tử);* 周公旦非其人也邪？何爲舍其家而託寓也 *Chu công Đán chẳng phải là người hiền ư? Tại sao bỏ cả nhà của mà đi ở nhờ (Mặc tử);* 嗚呼噫嘻！我知之矣，曩昔之夜，飛鳴而過我者，非子也耶？ *Than ôi, than ôi! Tôi biết rồi, đêm hôm qua, vừa kêu vừa bay qua nơi tôi, chẳng phải là ông đó ư?* (Tô Thức: *Hậu Xích Bích phú*). *Cv.* 也耶.

【也已】dã dĩ [yěyǐ] *(văn)* Đó vậy (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý vừa khẳng định vừa cảm thán): 夫越國，吾攻而勝之，吾能居其地，吾能乘其舟，此其利也，不可失也已，君必滅之 *Nếu đánh thắng nước Việt, ta có thể ở đất của họ, ta có thể đi thuyền của họ, những cái lợi đấy, không nên để mất đó vậy, nhà vua tất phải tiêu diệt nước Việt (Quốc ngữ);* 今攻齊，此君之大時也已 *Nay đánh nước Tề, thì đó là thời cơ lớn của nhà vua đó vậy (Chiến quốc sách);* 今又遇難于此，命也已！ *Nay lại gặp nạn ở chốn này, là do mệnh đó vậy! (Sử ký).*

【也已矣】dã dĩ hĩ [yěyǐyǐ] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý vừa xác định vừa tất nhiên, có bao hàm chút cảm thán: 子曰：泰伯其可謂至德也已矣！ *Khổng tử nói: Thái Bá đáng gọi là bậc chí đức đó vậy (Luận ngữ: Thái Bá);* 吾未如之何也已矣 *Ta chưa làm thế nào đấy thôi (Luận ngữ: Tử hãn);* 君子曰：此亦妄人也已矣！ *Người quân tử nói: Đó cũng*

là kẻ xằng bậy đấy thôi! (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).

【也矣】dã hĩ [yěyǐ] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị ý khẳng định: 官爵可買，則商工不卑也矣 *Tước quan có thể mua được thì người buôn bán và thợ thuyền không hèn kém vậy (Hàn Phi tử: Ngũ đố).*

【也與】dã dư [yěyú] *(văn)* U, chăng, đó chăng, đấy chăng? (trợ từ liên dụng để biểu thị ý nghi vấn hoặc cảm thán): 季康子問：仲由可使從政也與？ *Quý Khang Tử hỏi: Có thể sai Trọng Do ra làm chính trị được chăng? (Luận ngữ: Ung dã);* 子曰：片言可以折獄者，其由也與？ *Khổng tử nói: Chỉ nghe lời nói của một bên mà có thể phán quyết được việc kiện tụng, là trò Do đó chăng? (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 子曰：無爲而治者，其舜也與？ *Khổng tử nói: Không làm gì mà thiên hạ được bình trị, là vua Thuấn đấy chăng? (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 噫，是非可銘也歟！ *Ôi, việc phải việc trái có thể ghi nhớ không quên ư!* (Tăng Củng: *Bảo Nguyệt đại sư tháp minh*). *Cv.* 也歟.

【也與哉】dã dư tai [yěyúzāi] *(văn)* Trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự phản vấn và cảm thán: 子曰：鄙夫可與事君也與哉！ *Kẻ thô bỉ có thể cùng thờ vua thế ư! (Luận ngữ: Dương Hóa);* 曾子曰：我弔也與哉？ *Tăng tử nói: Ta thương xót thế ư? (Lễ ký: Đàn cung hạ).*

【也哉】dã tai [yězāi] *(văn)* ① Thế? (trợ từ liên dụng, dùng cuối câu hỏi): 且君之欲見之也，何爲也哉？ *Vả lại nhà vua muốn gặp ông ấy, để làm gì thế? (Mạnh tử);* 時合時離，何爲也哉？ *Lúc hợp lúc tan, vì sao thế? (Chiến quốc sách);* ② Đấy ư, hay sao? (dùng cuối câu hỏi vặn, trong câu thường phối hợp với phó từ 豈): 彼豈能與我行此危事也哉 *Ông ấy há có thể cùng tôi thi hành việc nguy hiểm đó hay sao? (Quốc ngữ);* 豈非命也哉！ *Há chẳng phải là do mệnh đấy ư! (Lã thị Xuân thu);* ③ Vậy thay! (dùng cuối câu cảm thán): 九世之卿族，一舉而滅之，可哀也哉！ *Dòng tộc làm quan đến chín đời, chỉ một việc làm mà bị diệt, đáng thương vậy thay! (Tả truyện).*

【也者】dã giả [yězhě] *(văn)* ① Dùng giữa câu, biểu thị sự đình

đốn và nêu ra ở đoạn sau: 孝弟也者，其爲仁義之本與？ *Hiếu đễ là gốc của nhân nghĩa ư? (Luận ngữ: Thuật nhi);* 夫達也者，質直而好義，察言而觀色，慮以下人 *Người đạt thì chất phác chính trực mà thích điều nghĩa, biết xét lời nói, quan sát nét mặt của người khác, biết suy nghĩ khiêm nhượng ở dưới người (Luận ngữ: Nhan Uyên);* ② Dùng giữa câu trong một câu định nghĩa hoặc phán đoán (trong đó 也 có tác dụng ngừng ngắt và thư hoãn ngữ khí, 者 có tác dụng gợi ý; đoạn câu kế tiếp thường kết thúc bằng 也 [yě] hoặc 者也 [zhěyě], tạo thành kết cấu ...也者...也 và ...也者...者也; có thể dịch là "cái gọi là... chính là..."): 葬也者，藏也 *Chôn, là cất giấu đi (Lễ ký: Đàn cung thượng);* 聖也者，達於情而遂於命也 *Bậc thánh là người đạt về tình mà toại về mệnh (Trang tử: Thiên vận);* 相也者，百官之長也 *Tể tướng là người đứng đầu trăm quan (Lã thị Xuân thu: Cử nan);* 謙也者，致恭以存其位者也 *Người khiêm là người hết lòng cung kính để giữ được địa vị (Chu Dịch: Hệ từ thượng);* 教也者，長善而救其失者也 *Dạy dỗ là làm cho điều thiện lớn lên mà giúp cho nó khỏi bị mất đi (Lễ ký: Học ký);* 亭也者，形器之用也 *Đình là cái thể hiện chỗ dụng của khí* (Ngô Thời Nhậm: *Tự Mục đình ký*); ③ Dùng cuối câu phản vấn: 安見方六七十如五六十而非邦也者？ *Làm sao thấy vuông sáu bảy chục dặm hay năm sáu chục dặm không phải là nước? (Luận ngữ: Tiên tiến).*

(10 nét)

乾 (干) **Can** [gān] *(pht)* ① Uổng công, mất công vô ích, vô ích: 乾看 *Xem uổng công;* ② Suông, chỉ: 乾吃菜不吃飯 *Chỉ ăn vã thức ăn chứ không ăn cơm;* 乾說不做 *Chỉ nói không làm.*

【乾脆】**can thúy** [gāncuì] *(pht)* Thành thật, thẳng thừng, dứt khoát: 他回答得很乾脆 *Anh ấy trả lời dứt khoát;* 我乾脆跟你說吧 *Tôi thành thật nói với anh nhé.*

BỘ QUYẾT 丿部

(1 nét)

了 (1) **Liễu** [le] *(trợ)* ① Đã, rồi: 我已經做完了 *Tôi đã làm xong rồi;* 大會討論並且通過了這項決議 *Đại hội thảo luận và đã thông qua bản nghị quyết này;* 與汝共學了生死大事，乃眷眷此物耶！ *Đã cùng học với anh chuyện sống chết lớn lao, mà còn quyến luyến mãi những thứ này sao! (Lão Học Am bút ký);* ② Tiếng đệm đặt ở cuối câu hoặc giữa câu (chỗ ngắt câu) để chỉ sự thay đổi hoặc biểu thị xảy ra tình hình mới: 下雨了 *Mưa rồi;* 天快黑了，今天去不成了 *Trời sắp tối rồi, hôm nay không đi được nữa;* 水位比昨天低了一尺 *Mực nước đã thấp xuống một mét so với hôm qua;* 你早來一天就看着他了 *Nếu anh đến sớm một ngày thì gặp được anh ấy rồi;* 我現在明白他的意思了 *Bây giờ tôi hiểu ý anh ấy rồi;* 好了，不要老說這些事了 *Thôi, đừng nhắc mãi chuyện ấy nữa;* ③ Đặt sau danh từ hoặc số từ để nhấn mạnh tình huống đã xảy ra: 中秋了，天還這麼熱 *Trung thu rồi, mà trời vẫn còn nóng đến thế;* 七十多歲了 *Đã hơn bảy mươi tuổi rồi;* ④ Đặt giữa động từ đơn âm kép, biểu thị thời gian ngắn tạm của động tác: 老張點了點頭，表示同意 *Ông Trương gật gật đầu, tỏ vẻ đồng ý.* *Xem* 了 [liăo].

了 (2) **Liễu** [liăo] ① Có thể, có lẽ: 做得了 *Có thể làm được;* 來不了 *Có lẽ không đến được;* ② *(văn)* Chẳng, không chút, hoàn toàn (không): 了不相涉 *Không can gì hết;* 了無懼色 *Chẳng chút sợ sệt.* *Xem* 了不 [liăobu]; ③ *(văn)* Cuối cùng, rốt cuộc, chung quy: 雖欲自近，了復何益？ *Dù muốn tự gần, rốt cuộc có ích gì đâu? (Cựu Đường thư: Diêu Nam Trọng truyện).*

Xem 了 [le].

【了不】 **liễu bất** [liăobu] *(văn)* Không chút, hoàn toàn không (như 全然不，一點也不): 後文相卒，叔隆了不恤其子弟，時論賤薄之 *Sau Văn Tương chết, chú là Long không đoái nghĩ chút gì đến con em của Tương, dư luận đương thời rất xem thường ông ta (Ngụy thư).* *Xem* 了 (2), *nghĩa* ②.

【了不得】 **liễu bất đắc** [liăobude] ① Quá chừng, ghê quá, vô

cùng: 高興得了不得 *Vui sướng quá chừng;* 多得了不得 *Nhiều ghê quá;* ② Ấy chết, trời ơi...: 可了不得，他昏過去了 *Trời ơi! Nó ngất đi rồi.*

【了然】liễu nhiên [liăorán] *(văn) (pht)* Hoàn toàn (thường dùng trước động từ phủ định 無): 內外及中間，了然無一礙 *Cả trong, ngoài và ở giữa, hoàn toàn không chút vướng vít* (Bạch Cư Dị: *Tự tại*); 了然絕世事 *Hoàn toàn bỏ hết việc đời* (Lý Bạch: *Tâm sơn tăng bất ngộ tác*); 道過水，定伯令鬼渡，聽之了然無水音 *Dọc đường gặp sông, Định Bá bảo con quỷ lội qua, hoàn toàn không nghe có tiếng nước (Thái bình quảng ký: Quỷ lục, Tống Định Bá).*

【了無】liễu vô [liăowú] *(văn)* Hoàn toàn không, không chút (như 毫無，全無，一點兒也不): 了無恐色 *Không có vẻ sợ sệt chút nào (Thế thuyết tân ngữ);* 今乃不然，反昂然自得，了無愧畏 *Nay thì không thế, trái lại vẫn ngang nhiên tự đắc, không chút thẹn thò sợ sệt* (Âu Dương Tu).

(3 nét)

予 Dữ [yŭ] 【予以】dữ dĩ [yŭyĭ] *(đgt)* Cho được, để được: 予以便利 *Để được phần tiện lợi;* 予以照顧 *Có sự chiếu cố.*

(7 nét)

事 Sự [shì] 【事先】sự tiên [shìxiān] *(pht)* Trước hết, trước tiên, trước: 事先磋商 *Bàn trước;* 這個問題很復雜，需要事先認眞研究一下 *Vấn đề này rất phức tạp, cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng trước.*

【事必】sự tất [shìbì] *(văn) (pht)* Phải, cần phải: 友曰：我要汝父事必相見 *Người bạn nói: Tôi muốn cha anh phải ra gặp tôi (Chi viên nhân do ký). Như* 事須 [shìxū], 士須 [shìxū]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 463.*

【事須】sự tu [shìxū] *(văn) (pht)*

BỘ NHỊ 二部

(1 nét)

于 (1) Hu [xū] 【于嗟】hu ta

[xūjiē] *(văn) (thán)* Chao ôi!, ôi chao! (biểu thị sự bi ai, cảm khái): 于嗟麟兮！ *Chao ôi con lân! (Thi Kinh: Chu Nam, Lân chi chỉ);* 于嗟徂兮，命之衰矣！ *Ôi chao đã qua hết rồi, mệnh đã suy rồi! (Sử ký: Bá Di liệt truyện).*

于 ② Vu [yú] ① *(gt)* Tại, ở, vào, từ, đến (chỉ về nơi chốn, thời gian): 生于 1818 年 *sinh (vào) năm 1818;* 聞名于世界 *Nổi tiếng (ở) khắp thế giới;* 魚躍于淵 *Cá nhảy ở vực (Thi Kinh);* 龐涓死于此樹下 *Bàng Quyên chết ở dưới cây này (Sử ký);* 盤庚遷于殷 *Vua Bàn Canh dời đô về đất Ân (Thượng thư);* 召莊公于鄭而立之 *Vời Trang công từ nước Trịnh về mà lập lên ngôi (Tả truyện);* 自我不見于今三年 *Từ lúc ta không gặp, đến nay đã ba năm (Thi Kinh);* 二世，三世至于萬世 *Đời thứ hai, đời thứ ba, cho đến muôn đời (Sử ký);* ② *(gt)* Nhờ ở, do ở (chỉ nguyên nhân, dùng như 由于): 業精于勤荒于嬉 *Sự nghiệp học vấn tinh thâm do ở sự cần mẫn, bị bỏ phế do ở chỗ ham vui* (Hàn Dũ: *Tiến học giải*); ③ *(gt)* Đối với, với, về: 有益于社會 *Có ích đối với xã hội;* 三公咸有功于民 *Cả ba người đều có công với dân (Sử ký);* 于禪學有所得 *Có sở đắc về thiền học (Tục di quái chí);* 故不明于敵之政不能加也 *Cho nên không hiểu rõ về tình hình chính trị của kẻ địch thì không thể dụng binh được (Quản tử);* ④ *(gt)* Cho, thuộc về: 勿委過于人 *Đừng đổ lỗi cho kẻ khác;* 景公有愛女，請嫁于晏子 *Vua Tề Cảnh công có một ái nữ, mong gả cho Án tử (Án tử Xuân thu);* ⑤ *(gt)* (Với ý so sánh) hơn: 重于泰山 *Nặng hơn núi Thái Sơn;* 烈于猛火 *Cháy dữ hơn lửa mạnh (Thượng thư);* 貌狀頗類于獸 *Hình dạng hơi giống với loài thú (Sưu thần ký);* 陳骨長大，異于今人 *Linh cốt của Trần Hi Dĩ dài và lớn, khác với (khác hơn) người đời nay (Tục di quái chí);* ⑥ *(gt)* Bởi, bị, được (với ý bị động): 強國敗于弱國 *Nước mạnh bị nước yếu đánh thua;* 初，王姚嬖于莊公 *Lúc đầu, nàng Vương Diêu được vua Trang công sủng ái (Tả truyện);* 有間，晏子見疑于景公 *Một thời gian sau, Án tử bị Cảnh công nghi ngờ (Án tử Xuân thu);* 憂心悄悄，慍于群小 *Lòng lo nặng nặng, vì bị bọn tiểu nhân*

oán hận (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu); ⑦ Trợ từ làm đầu ngữ cho động từ (thường dùng trong *Thi Kinh*, đặt giữa câu, không dịch): 黃鳥于飛 *Chim hoàng điểu bay (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm);* 君子于役 *Chàng đi hành dịch (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch);* ⑧ Trợ từ dùng ở giữa câu để đảo vị trí của tân ngữ ra phía trước (dùng như 是): 赫赫南仲，玁狁于襄 *Nam Trọng hiển hách, đánh phạt Hiểm Doãn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xuất xa);* ⑨ Trợ từ ở đầu hoặc giữa câu, để cho câu được hài hòa cân xứng (không dịch): 于疆于理，至于南海 *Trị lý cương giới tu chỉnh đất đai, cho đến Nam Hải (Thi Kinh: Đại nhã, Giang Hán);* ⑩ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí (không dịch): 惟命不于常 *Mệnh trời không thể thường có (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* ⑪ Trợ từ đặt cuối câu hỏi: 然則先生聖于？ *Thế thì tiên sinh có thánh minh không? (Lã thị Xuân thu: Thẩm ứng lãm, Trọng ngôn);* ⑫ Và (liên từ, nối kết từ với nhóm từ, biểu thị mối quan hệ đẳng lập, dùng như 與 hoặc 而): 不克敬于和，則無我怨 *(Nếu dân của các ngươi lại) không kính cẩn và thuận hòa, thì đừng trách ta (Thượng thư: Đa phương);* 告汝德之說于罰之行 *Bảo cho ngươi biết về đạo thực thi đức hóa và về cách dùng hình phạt (Thượng thư: Khang cáo).*

Xem 於 [yú].

【于今】 vu kim [yújīn] *(văn)* Đến nay: 自去年四月以來，山鳴地震，于今不已 *Từ tháng tư năm ngoái đến nay, núi kêu đất động, đến nay không dứt* (Tuyên Võ đế: *Địa chấn khoan hình chiếu).*

【于時】 vu thời [yúshí] *(văn)* ① Nơi nầy, ở chỗ này: 于時言言，于時語語 *Nói nói ở chỗ này (Thi Kinh: Đại nhã, Công lưu);* ② Lúc bấy giờ, lúc này, khi ấy: 于時風波未靜 *Bấy giờ sóng gió chưa yên* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai hề từ tự).*

【于是】 vu thị [yúshì] *(lt)* Do vậy, vì vậy, thế là: 把有利和不利的因素實事求是地擺出來，經過充分的討論，于是問題很快解決了 *Thật sự cầu thị nêu ra những nhân tố có lợi và bất lợi, thông qua thảo luận đầy đủ, thế là vấn đề sẽ giải quyết rất nhanh;*

幣數易而民益疑，于是廢天下諸錢 *Số tiền đổi làm dân thêm nghi ngờ, do vậy bãi bỏ các thứ tiền trong thiên hạ (Diêm thiết luận: Thác tệ).* Cg. 于是乎 [yú shìhū], 於是 [yúshì].

(2 nét)

云 **Vân** [yún] *(văn)* ① *(trợ)* Có, đã, lại...: 其云益乎？ *Như thế có ích không? (Tuân tử: Pháp hành);* 歲云秋矣 *Năm đã vào thu (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* 內外無親，其誰云救之？ *Trong ngoài không có người thân, thì ai lại cứu nó được (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* ② *(trợ)* Là, nói là (dùng như 是 [shì]): 雖云匹夫，霸王可也 *Tuy là kẻ thất phu (bình dân), nhưng cũng có thể xưng bá xưng vương (Hậu Hán thư: Viên Thuật liệt truyện);* ③ Trợ từ ở đầu, giữa hoặc cuối câu (để tạo sự hài hòa cân xứng về ngữ khí, không dịch): 云何吁矣！ *Buồn lo biết bao! (Thi Kinh: Chu Nam, Quyền nhĩ);* 云誰之思？西方美人 *Nhớ nghĩ đến ai? Đến người đẹp ở phương tây (Thi Kinh: Bội phong, Giản hề);* 日云莫矣 *Mặt trời đã lặn rồi (Tả truyện: Thành công thập nhị niên);* 余登箕山，其上蓋有許由冢云 *Ta lên núi Cơ, trên ấy dường như có mộ của Hứa Do (Sử ký: Bá Di liệt truyện);* 聞其言，不見其人云 *Chỉ nghe tiếng nói, không trông thấy người (Sử ký);* ④ Trợ từ đặt ở câu sau cùng của một thiên sách hay một bài viết (thường là bài tựa sách), trên thực tế cũng là trợ từ cuối câu: 然虞卿非窮愁，亦不能著書以自見於後世云 *Nhưng nếu Ngu Khanh không chịu cảnh cùng sầu, thì cũng không thể viết được sách để tự chứng tỏ mình với đời sau (Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện);* 遂以筆墨之間，略引聖賢之言證解之，名曰牟子理惑云 *Bèn lấy bút mực, dẫn qua lời thánh hiền để chứng giải, đặt tên là Mâu Tử lý hoặc* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận, Tự*); 謹編定成書，留之史館，雖未能公是非於萬年，猶足資稽考之一助云 *Xin kính cẩn biên soạn thành sách lưu ở Sử quán, tuy chưa thể nêu rõ phải trái cho muôn năm về sau, nhưng cũng đủ giúp chút ít cho việc tra xét khảo cứu vậy (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự);* ⑤ Cái gọi là, nói về (trợ từ đặt sau hai

từ giống nhau, để nhấn mạnh sự vật đã nêu ra): 樂云樂云，鐘鼓云乎哉？ *Nói về nhạc, nói về nhạc, đâu phải chỉ có chuông và trống (Luận ngữ: Dương Hóa);* 禮云禮云，曷其然哉！ *Cái gọi là lễ, cái gọi là lễ, sao lại như thế! (Hậu Hán thư: Tào Bao truyện);* ⑥ *(đt)* Như thế, như thế như thế, vân vân: 子之言云，又焉用盟 *Ông nói như thế, thì cần gì phải liên minh (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên);* 二卦皆云 *Hai lần gieo quẻ đều như thế (Tả truyện: Chiêu công thất niên);* 留侯亦云 *Lưu Hầu cũng thế (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).*

【云耳】vân nhĩ [yúnĕr] *(văn)* Như 云爾.

【云爾】vân nhĩ [yúnĕr] *(văn)* ① *(đt)* Như thế: 甚貴且有名者云爾 *Hết sức quý mà lại nổi danh như thế* (Vương An Thạch: *Đáp Tôn Trường Thiến thư*); ② *(trợ)* Như thế mà thôi, thế thôi, mà thôi vậy: 發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至云爾 *Phấn phát đến quên ăn, vui sướng đến quên hết lo buồn, không hay biết tuổi già sắp đến thế thôi (Luận ngữ: Thuật nhi).*

Cv. 云耳.

【云何】vân hà [yúnhé] Như thế nào, thế nào: 布施度無極者，厥則云何？ *Bố thí qua đến vô cùng, là thế nào? (Lục độ tập kinh: Quyển nhất);* 舍利弗，於汝意云何？ *Xá Lợi Phất, ý ông thế nào? (Diệu pháp liên hoa kinh);* 忽有僧問：佛之與聖，其義云何？ *Bỗng có vị tăng hỏi: Phật và thánh nghĩa khác nhau thế nào?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*).

【云胡】vân hồ [yúnhú] *(văn) (pht)* Sao, vì sao (đặt trước vị ngữ để hỏi nguyên nhân): 既見君子，云胡不喜？ *Đã trông thấy người quân tử, thì sao không vui mừng? (Thi Kinh: Trịnh phong, Phong vũ);* 有酒在尊，可以怡情，云胡不飲？ *Có rượu trong chén, có thể khuây tình, vì sao không uống? (Thành Ý Bá văn tập: Tống Quý Đức Đại Chi Văn đăng thuế vụ quan nhiệm).*

【云云】vân vân [yúnyún] *(đt)* Vân vân, như thế như thế: 他來信說最近讀了很多新書，很有收獲云云 *Anh ấy viết thư về nói, dạo này đọc nhiều sách mới, thu hoạch rất nhiều v.v;* 上曰：吾欲云云 *Nhà vua nói: Ta muốn như thế như thế (Sử ký: Cấp Trịnh liệt*

truyện).

互 **Hỗ** [hù] *(pht)* Lẫn nhau, với nhau, xen nhau: 互不干涉内部 *Không can thiệp vào việc nội bộ lẫn nhau;* 所見不同，互有得失 *Kiến giải khác nhau, chỗ này chỗ kia đều có chỗ được chỗ mất* (Hà Yến: *Luận ngữ tập giải, Tự*); 漁歌互答 *Tiếng hát của dân chài ứng họa lẫn nhau* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 岩谷互出没 *Núi cao và hang động nổi lên chìm xuống xen nhau* (Đỗ Phủ: *Bắc chinh*).

【互相】 **hỗ tương** [hùxiāng] *(pht)* ① Lẫn nhau: 互相學習 *Học tập lẫn nhau;* 天下之人，互相殘殺 *Người trong thiên hạ tàn sát lẫn nhau (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ);* ② *(văn)* Lúc... lúc: 光氣含土，互相明滅 *Ánh sáng khi ẩn khi hiện, lúc sáng lúc tối* (Bạch Cư Dị: *Tam du động tự*).

(6 nét)

些 **Ta, tá** [xiē, suò] ① *(văn) (pht)* Phần nào, ít nhiều, chút ít (có thể đặt sau động từ hoặc trước hình dung từ): 酒疾而今較減些 *Nghiện rượu nay đã giảm đi chút ít (phần nào)* (Tân Khí Tật: *Giá cô thiên, Họa Ngô Tử Tự Sơn hành vận);* 笑時猶有些痴 *Lúc cười còn có chút si ngây (Giá Hiên trường đoản cú);* ② *(trợ)* Đặt sau chữ "好", biểu thị ý rất nhiều: 制造了好些汽車 *Chế tạo được rất nhiều xe hơi;* ③ *(trợ)* Đặt sau tính từ, chỉ mức độ so sánh tương đối: 病情已減輕些了 *Bệnh có phần nhẹ hơn;* 學習認眞些，了解就深刻些 *Học kỹ hơn, sẽ hiểu sâu hơn;* 比你的稍大些 *Có phần lớn hơn anh;* ④ *(văn)* [đọc **tá**, suò] Trợ từ cuối câu, biểu thị sự đình đốn, đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 撥木九千些 *Bứng chín ngàn cây đấy* (Khuất Nguyên: *Chiêu hồn*).

【些些】 **ta ta** [xiēxiē] *(văn) (pht)* Một chút, hơi chút, có chút, chút ít, hơi hơi (đặt trước hình dung từ hoặc động từ): 更恐五年三歲後，些些談笑亦應無 *Càng lo sợ sau năm ba năm nữa, nói cười chút ít cũng không còn* (Bạch Cư Dị: *Suy bệnh*).

(7 nét)

亟 (1) **Cức** [jí] *(văn) (pht)* Gấp, mau, cần kíp, ngay, vội, lập tức: 亟待解決 *Cần được giải quyết gấp;* 缺點亟應糾正 *Khuyết điểm cần được uốn nắn ngay;* 我死後，乃亟去之 *Sau khi ta chết rồi, thì mau đi khỏi chỗ này (Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên);* 君亟定變法之慮，殆無顧天下之議之也 *Ông mau quyết định lo việc biến pháp, thì chắc không lo ngại (người trong) thiên hạ bàn luận việc đó (Thương Quân thư: Canh pháp);* 子反曰：亟退！ *Tử Phản bảo: Lui đi mau! (Lã thị Xuân thu: Quyền huân).*
Xem 亟 [qì].

【亟其】 **cức kỳ** [jíqí] *(văn) (pht)* Mau (đặt trước vị ngữ động từ; thấy dùng trong *Kinh Thi*): 亟其乘屋 *Mau leo lên nóc nhà (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt).*

亟 (2) **Cức** [qì] *(văn) (pht)* Nhiều lần, thường luôn: 亟聞 *Nghe nhiều lần;* 亟來問訊 *Đến hỏi nhiều lần;* 亟請于武公，公弗許 *Nhiều lần xin với Võ công, nhưng công không cho (Tả truyện);* 好從事而亟失時，可謂知乎？ *(Một người) ham làm quan mà thường luôn để mất cơ hội, có thể gọi là trí không? (Luận ngữ: Dương Hóa).*
Xem 亟 [jí].

BỘ ĐẦU 亠部

(1 nét)

亡 **Vô** [wú] *(văn)* ① *(pht)* Không có (dùng như 無): 生之有時而用之亡度 *Sản xuất ra thì có lúc mà dùng thì vô chừng* (Giả Nghị: *Luận tích trữ sớ*); ② *(pht)* Không (dùng như 不, phó từ): 亡論 *Bất luận;* 陰陽之氣所不交，故寒暑亡辨 *Hai khí âm dương không giao nhau, nên nóng lạnh không phân biệt (Liệt tử: Chu Mục vương);* ③ *(pht)* Đừng, chớ, không được: 亡令廉士久失職，貪夫長利 *Đừng để cho kẻ sĩ liêm khiết bị thất chức lâu, kẻ tham lam lại được lợi mãi (Hán thư: Cảnh đế kỷ);* ④ *(pht)* Liên dụng với 於, 于 (yú), 乎 (hū), có thể dịch là "không vì", "không do ở" (chủ yếu thấy dùng trong sách *Tuân tử*): 然則鬥與不鬥，亡于辱之與不辱也，乃在于惡之與不惡也 *Thế thì đánh nhau hay không đánh nhau,*

không vì nhục hay không nhục, mà vì ác hay không ác vậy (Tuân tử: Chính luận); 制舉在我，亡乎人 *Phép tắc chế độ thảy đều do ta, chẳng phải do người (Tuân tử: Vương chế);* ⑤ *(pht)* Không, không có, không cần (dùng trong câu đối thoại, biểu thị sự phủ định điều đối phương nêu ra): 請問蹈水有道乎？曰：亡，吾無道 *Xin hỏi lao vào nước có phương cách không? Đáp: Không, ta không có phương cách (Liệt tử: Hoàng đế);* ⑥ *(lt)* Bất luận, không kể: 戒門下：客至，亡貴賤亡留門者 *Dạy những người trong nhà: Hễ có khách đến, bất kể sang hay hèn đều không được để đứng đợi ở cửa (Hán thư: Trịnh Đương Thời truyện);* 亡輕重一切皆殺之 *Không kể tội nặng hay nhẹ, thảy đều giết tất (Hán thư: Bính Cát truyện).*

【亡但】 vô đãn [wúdàn] *(văn)* Không chỉ: 亡但免官 *Không chỉ bãi chức quan (Hán thư: Cống Vũ truyện).*

【亡何】 vô hà [wúhé] *(văn)* Chẳng bao lâu (dùng như 無何): 亡何，至一巨鎮 *Chẳng bao lâu, đi đến một trấn lớn (Liêu trai chí dị: Công tôn Hạ).*

【亡幾何】 vô kỷ hà [wújīhé] *(văn)* Chẳng bao lâu (như 無幾何): 居亡幾何，願王同游 *Chưa được bao lâu, xin nhà vua cùng đi chơi (Liệt tử: Chu Mục vương).*

【亡將】 vô tương [wújiāng] *(văn) (lt)* Hay là (như 亡其 [wúqí], thường dùng phối hợp với các trợ từ 邪 [yé] và 也 [yě] ở câu trước và câu sau): 不知壽王不得治東郡之術邪？亡將東郡適歲復亂，而壽王之治偶逢其時也？ *Chẳng rõ Thọ Vương không tìm được thuật cai trị Đông Quận chăng? Hay là Đông Quận năm vừa rồi lại có loạn, mà việc cai trị của Thọ Vương tình cờ gặp phải ngay lúc ấy? (Luận hoành: Định hiền).*

【亡慮】 vô lự [wúlǜ] *(văn)* Khoảng, độ chừng, không dưới: 日用絹亡慮五千匹 *Mỗi ngày dùng lụa khoảng (không dưới) năm ngàn tấm (Tư trị thông giám);* 亡慮萬二千人 *Không dưới một vạn hai ngàn người (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện). Như* 無慮.

【亡其】 vô kỳ [wúqí] *(văn) (lt)* Hay là (biểu thị sự lựa chọn). *Cv.* 忘其，妄其 [wúqí]: 不識

三國之憎秦而愛懷邪，忘其憎懷而愛秦邪？ *Chẳng hay ba nước Triệu, Tề, Sở ghét nước Tần mà yêu đất Hoài, hay là ghét đất Hoài mà yêu nước Tần? (Chiến quốc sách: Triệu sách).*

【亡以】 vô dĩ [wúyǐ] *(văn)* Không có gì để, không còn cách để, không thể (dùng như 無以): 河曲叟亡以應 *Ông già ở Hà Khúc không còn cách trả lời (không trả lời được) (Liệt tử: Thang vấn). Như* 無以.

【亡以…爲】 vô dĩ ... vi [wúyǐ ... wéi] *(văn)* Không cần (dùng như 無以…爲): 人臣之議或曰：皇太子亡以知事爲也 *Trong đám bề tôi có người bảo: Hoàng thái tử không cần biết chuyện (Hán thư: Triều Thác truyện). Như* 無以…爲.

(4 nét)

交 Giao [jiāo] *(văn) (phụ)* ① Qua lại, hỗ tương, lẫn nhau: 聞者亦心計交贊之 *Những người nghe nói, trong bụng cũng tính cùng nhau khen ngợi ông ấy* (Tôn Thần: *Báo Lưu Nhất Trượng thư*); ② Đều, cùng, cùng nhau: 天下交征利，而國危矣 *Trên dưới đều chạy theo điều lợi mà nước nguy vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 今秦國乘之國，梁亦萬乘之國；俱據萬乘之國，交有稱王之名 *Nay Tần là nước có vạn cỗ xe, Lương cũng là nước có vạn cỗ xe; cả hai đều chiếm lĩnh nước có vạn cỗ xe, và đều có cái tiếng xưng vương (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 相與鬬，交傷 *Hai người đánh nhau, đều bị thương (Thụy hổ địa Tần mộ trúc giản: Pháp luật đáp vấn);* 交口相譽 *Mọi người cùng khen;* 風雨雲雷，交發而并至 *Gió mưa mây sấm cùng phát sinh mà đến* (Trần Lượng: *Giáp Thìn đáp Chu Nguyên Hối thư*); ③ Liên tục, xen nhau: 旬時之間，虜復爲害，軍書交馳，羽檄狎至 *Trong khoảng mười ngày, quân giặc lại vào biên giới gây hại, văn thư quân sự liên tục đưa đến triều đình, hịch văn trong quân liên tục truyền xuống (Tiềm phu luận: Cứu biên).*

【交相】 giao tương [jiāoxiāng] *(văn) (phụ)* Lẫn nhau: 不令兄弟，交相爲瘉 *Anh em không tốt, chỉ trích lẫn nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Giác cung);* 天與人交

相勝也 *Trời với người thắng lợi lẫn nhau (có lúc trời hơn người, có lúc người hơn trời)* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận*).

亦 Diệc [yì] ① *(pht)* Cũng, cũng là: 鶯亦羽蟲中之一 *Cò cũng là một trong những loài có lông vũ* (Thơ Nguyễn Công Trứ); 是進亦憂，退亦憂 *Thế thì tiến cũng lo, thoái cũng lo* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 師云：無心不是道，無道亦無心 *Sư đáp: Vô tâm không phải là đạo, vô đạo cũng là vô tâm (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ)*; ② Trợ từ đầu câu, để tạo sự hài hòa cân xứng cho câu: 都！亦行有九德 *Ô! Hành vi của người ta có chín đức (Thượng thư)*; 亦既見止，亦既覯止 *Đã trông thấy rồi, đã được gặp rồi (người quân tử) (Thi Kinh: Thiệu Nam, Thảo trùng)*; ③ Trợ từ giữa câu, dùng để thư hoãn ngữ khí: 予亦拙謀 *Ta vụng tính (Thượng thư: Bàn Canh thượng)*; 太子亦何如？ *Thái tử ra sao? (Hàn Phi tử)*.

【亦復】**diệc phục** [yìfù] *(văn) (pht)* Cũng lại, lại, vẫn: 漢之敗於彭城西，陳餘亦復覺張耳不死，即背漢 *Hán thua trận ở phía tây Bành Thành, Trần Dư cũng biết Trương Nhĩ chưa chết, liền phản bội Hán (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện)*; 今之文武，亦復如是 *Việc văn võ ngày nay, cũng (lại) như thế (Lương thư: Hạ Sâm truyện)*; 色不異空，空不異色，色即是空，空即是色，受想行識亦復如是 *Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, thụ tưởng hành thức cũng lại như thế cả (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh)*.

【亦且】**diệc thả** [yìqiě] *(văn) (pht)* Lại, và lại: 禽獸有知而無義，人有氣，有生，有知，亦且有義 *Cầm thú có hiểu biết nhưng không có nghĩa, con người có khí, có sự sống, có hiểu biết, và lại có nghĩa (Tuân tử: Vương chế)*.

【亦…亦…】**diệc... diệc...** [yì... yì...] *(văn)* Cũng... cũng...: 是進亦憂，退亦憂 *Thế thì tiến cũng lo, thoái cũng lo* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*).

(7 nét)

亮 Lượng [liàng] *(văn) (pht)* Đúng, thật, thật sự: 玄微子曰：

予亮願焉 *Huyền Vi Tử nói: Ta thật muốn như thế (Tào Thực tập: Thất khải);* 亮相見之幾何，又離居而別域 *Thật gặp nhau có là bao, rồi lại xa cách mỗi người một nơi (Lục Cơ: Thuật tư phú).*

奇 Kỳ [qí] *Như* 奇 (bộ 大).

(11 nét)

亶 Đản [dǎn, dàn] *(văn) (pht)* ① Thật, thực: 亶聰明，作元后 *Người thật thông minh, có thể làm vua (Thượng thư: Thái thệ thượng);* 亶其然乎？ *Thật như thế sao? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ);* ② Chỉ (như 但, bộ 亻): 非亶倒懸而已 *Không chỉ có treo ngược mà thôi* (Giả Nghị: *Trị an sách*); ③ Vô ích, suông, không: 亶費精神于此 *Chỉ phí tinh thần vô ích vào việc đó mà thôi* (Dương Hùng: *Giải nan*).

BỘ NHÂN 人部

(2 nét)

什 Thậm [shén] 【什麼】 thậm ma [shénme] *(đt)* ① Gì?, cái gì?, nào? (dùng để hỏi): 你說什麼？ *Anh nói gì?;* 這是什麼？ *Đây là cái gì?;* 什麼人？ *Người nào?;* ② Gì, việc gì (chỉ sự vật không xác định): 買點兒什麼 *Mua một chút gì;* 沒有什麼困難 *Không có (việc) gì khó khăn;* 什麼事都難不住他 *Việc gì cũng không làm khó anh ta được;* ③ Gì, cái gì, bất cứ gì (chỉ sự vật bất kỳ): 什麼都想學 *Gì (bất cứ gì) cũng muốn học;* 他什麼也不怕 *Nó cái gì cũng không sợ.*

Xem 甚 [shèn].

【什麼的】 thậm ma đích [shén mede] *(đt)* Những cái như, những thứ như, gì đó (dùng sau một thành phần hoặc vài thành phần cùng liệt ra): 他就喜歡看文藝什麼的 *Anh ấy thích xem những thứ như tác phẩm văn nghệ;* 修理機器換個零件什麼的，他都成 *Sửa máy, thay phụ tùng gì đó, anh ấy đều làm được.*

【什没】 thậm một [shénméi] *(văn) (đt)* Nào, sao, gì, cái gì (như 什麼 [shénme] trong Hán ngữ hiện đại): 前生爲什没不修行 *Kiếp trước vì sao không tu hành. Như* 甚没 [shénméi]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 511.*

今 **Kim** [jīn] *(văn)* ① *(pht)* Nay, hôm nay, hiện giờ, hiện tại: 臣之壯也，猶不如人；今老矣，無能爲也已 *Lúc thần còn trai trẻ, còn chẳng bằng người, nay già rồi, không thể làm được nữa (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* ② *(pht)* Sắp sửa, ngay, lập tức: 十日之內，數萬之衆今涉魏境 *Trong vòng mười ngày, quân đông mấy vạn sắp lội qua biên giới Ngụy (Chiến quốc sách: Hàn sách);* ③ *(đt)* Đây (dùng như 此 [cĭ]): 王問於內史過曰：今是何神也？ *Nhà vua hỏi quan nội sử Quá: Đây là thần gì? (Quốc ngữ: Chu ngữ).*

【今夫】**kim phù** [jīnfú] *(văn) (lt)* Nay (dùng ở đầu câu để biểu thị chuyển sang ý khác trong một đoạn văn nghị luận): 君不聞大魚乎？網不能止，鉤不能牽，蕩而失水，則螻蟻得意焉。今夫齊，亦君之水也 *Ngài không nghe nói loài cá lớn ư? Lưới không ngăn nó được, lưỡi câu không vướng nó được, nó quẫy một cái làm mất hết nước thì con dế con kiến tỏ ra đắc ý. Nay nước Tề, cũng giống như nước của ngài vậy (Chiến quốc sách: Tề sách).*

【今也】**kim dã** [jīnyě] *(văn)* *(pht)* Nay: 始也吾以治國爲易，今也難 *Lúc đầu ta cho việc trị nước là dễ, nay mới biết là khó (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*

【今者】**kim giả** [jīnzhě] *(văn)* *(pht)* Nay, hiện nay, hiện giờ (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 今者所有夸衒鬻術者，必非知道之士 *Nay những kẻ khoác lác về thuật làm thuốc, ắt chẳng phải là kẻ sĩ hiểu đạo (Cựu Đường thư: Bùi Lân truyện).*

介 **Giới** [jiè] *(văn)* ① *(pht)* Nằm ở giữa (đặt trước động từ 居 [jū]): 使介居於二大國之間 *Khiến cho ở giữa chỗ hai nước lớn (Tả truyện: Tương công cửu niên);* ② *(pht)* Một mình: 孑不群而介立 *Cô đơn không hợp quần mà đứng riêng một mình* (Trương Hoành: *Tư huyền phú*); ③ *(gt)* Nhờ vào, dựa vào: 介人之寵幸，非勇也 *Dựa vào sự yêu chuộng của người ta thì không phải là cách làm của người có dũng khí (Tả truyện: Văn công lục niên).*

仍 **Nhưng** [réng] ① *(pht)* Vẫn, cứ, như cũ: 仍須努力 *Vẫn phải cố gắng;* 仍不動 *Vẫn nằm yên bất động;* 颱風已過，海浪仍大，須繼續保持警惕 *Gió bão đã*

qua, sóng biển vẫn lớn, nên tiếp tục giữ cảnh giác; 漢興，仍襲秦制 *Nhà Hán dấy lên, vẫn noi theo chế độ của Tần (Hậu Hán thư);* ② *(văn) (phó)* Nhiều lần, liên tiếp: 晉仍無道而鮮胄，其將失之矣 *Tấn Lệ công nhiều lần làm việc vô đạo, lại thiếu đời sau nối dõi, chắc là sẽ mất ngôi (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ);* 災異屢降，飢饉仍臻 *Những việc tai họa và dị thường nhiều lần giáng xuống, nạn đói kém liên tiếp xảy ra (Hán thư: Cốc Vĩnh truyện). Xem* 仍復 [réngfù]; ③ *(văn) (lt)* Nên, rồi, bèn, vì thế mà (dùng trước động từ vị ngữ của đoạn câu sau, biểu thị một động tác được thực hiện tiếp theo một tình huống đã nêu ở phía trước): 及聞祖思死，慟哭，仍得病 *Đến khi nghe Tổ Tư chết thì gào khóc thảm thiết, vì thế mà bị bệnh (rồi mang bệnh) (Nam sử);* 既而張遼至夾石，聞城已拔，仍退 *Sau đó Trương Liêu đi đến Giáp Thạch, nghe thành đã bị đánh chiếm, bèn rút lui (Tam quốc chí: Ngô thư, Lã Mông truyện);* ④ *(văn) (lt)* Lại, lại còn, mà còn, và lại, rồi lại: 臣恐功既不成，仍有後患 *Thần sợ rằng công đã chẳng thành, mà còn có mối lo về sau (Tư trị thông giám: Tấn kỷ, Hiếu Võ Thái Nguyên bát niên);* 風扉掩不定，水鳥去仍回 *Gió thổi cánh cửa không đóng lại được, con chim nước bay đi rồi lại trở về* (Đỗ Phủ: *Vũ*).

【仍復】 **nhưng phục** [réngfù] *(văn) (phó)* Nhiều lần, liên tiếp: 今大將軍仍復克獲 *Nay đại tướng quân nhiều lần đạt được (vẫn cứ đạt được liên tiếp) thắng lợi (Hán thư: Võ đế kỷ).*

【仍舊】 **nhưng cựu** [réngjiù] *(phó)* Vẫn, cứ như thế, cứ như cũ, vẫn như thường: 意志仍舊那樣堅強 *Ý chí vẫn bền vững như thường.*

【仍然】 **nhưng nhiên** [réngrán] *(phó)* Vẫn, vẫn còn, (vẫn) như cũ, (vẫn) như trước: 這些規定仍然有效 *Những quy định đó vẫn còn hiệu lực;* 閱讀完畢，他們仍然把書報擺得整整齊齊 *Đọc xong, họ xếp sách báo lại ngay ngắn như cũ.*

【仍再】 **nhưng tái** [réngzài] *(văn) (phó)* Liên tiếp, nhiều lần: 其明年，驃騎仍再出擊胡 *Năm sau, quân phiêu kỵ nhiều lần (liên tiếp) ra đánh giặc Hồ (Sử ký: Bình chuẩn thư).*

仅 **Cẩn** [jǐn] *Xem* 僅.

(3 nét)

他 **Tha** [tā] *(đt)* ① Nó, hắn, anh ấy, ông ấy, người ấy, y, va (đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số ít, nam giới): 他來了 *Anh ấy đã đến;* ② Khác: 他事 *Việc khác;* 別無他意 *Không có ý gì khác;* 子不我思，豈無他人？ *Chàng chẳng nhớ nghĩ đến ta, há ta chẳng có người khác (yêu ta) (Thi Kinh);* ③ *(văn)* Chuyện khác, việc khác (đại từ biểu thị sự tha chỉ): 夫秦非他，周時之建國也 *Nước Tần chẳng phải cái gì khác, lập quốc thời Chu vậy (Lã thị Xuân thu: Hối quá);* 王顧左右而言他 *Vua nhìn sang bên tả, bên hữu mà nói qua chuyện khác (Mạnh tử).*

Cv. 它，佗.

【他日】 **tha nhật** [tārì] *(văn)* ① Ngày trước, trước đây (làm trạng ngữ trong câu, biểu thị quá khứ): 他日吾見蔑之面而已，今吾見其心矣 *Trước đây ta chỉ thấy gương mặt của Miệt Chi thôi, nay thì ta đã thấy tấm lòng của ông ta rồi (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên);* ② Ngày kia, ngày nọ, sau này (biểu thị tương lai): 他日，靈公問兵陳 *Sau này, Linh công đi đánh nước Trần (Sử ký: Khổng tử thế gia).*

Cv. 它日.

【他誰】 **tha thùy** [tāshuí] *(văn) (đt)* Ai? (thường thấy dùng trong Đường thi, Tống từ, Nguyên khúc): 天遺兩家無嗣子，欲將文集與他誰？ *Trời khiến hai nhà không con nối dõi, định đem văn tập cho ai?* (Nguyên Chẩn: *Ngẫu thành tự thán nhân ký Lạc Thiên*); 把古今遺恨，向他誰說 *Đem mối di hận xưa nay, nói với ai? (Giá Hiên trường đoản cú: Mãn giang hồng).*

代 **Đại** [dài] ① *(gt)* Thay (mặt), thay cho, thay cho người khác (đôi khi đối tượng thay thế không cần phải nêu ra): 這事情我代他辦 *Việc này tôi làm thay cho anh ấy;* 代義康爲楊州刺史 *Thay cho Nghĩa Khang làm thái sử Dương Châu (Tống thư: Ân Cảnh Nhân truyện);* 莊子來，欲代子相 *Trang tử đến định thay cho ngài làm tướng (Trang tử: Thu thủy);* 補衡代書

，親疏得宜 *Nễ Hành viết thư thay cho người khác, đối với người thân kẻ sơ xưng hô đều thích hợp (Văn tâm điêu long: Thư ký);* ② *(văn) (pht)* Thay đổi nhau, luân lưu, luân phiên: 春與秋其代序 *Xuân và thu lần lượt luân phiên* (Khuất Nguyên: *Ly tao*); 日月遞炤，四時代御 *Mặt trời mặt trăng thay nhau soi chiếu, bốn mùa xuân hạ thu đông thay nhau đi đến (Tuân tử: Thiên luận).*

令 **Lịnh** [lìng] *(văn) (lt)* Nếu (biểu thị sự giả thiết): 令我百歲後，皆魚肉之矣 *Nếu tôi chết đi rồi, thì người ta đều sẽ ăn thịt ăn cá nó (Sử ký);* 嗟乎！令冬月益展一月，足吾事矣 *Than ôi! Nếu mùa đông kéo dài thêm một tháng, thì đủ để ta làm nên chuyện rồi (Sử ký: Khốc lại liệt truyện).*

以 **Dĩ** [yǐ] ① *(gt)* Lấy, đem, dùng, do, bằng: 以少勝多 *Lấy ít thắng nhiều;* 以豐補歉 *Lấy năm (nơi) được mùa để bù vào năm (nơi) mất mùa;* 以家貨億萬助之 *Đem gia tài hàng ức vạn để giúp hắn (Đại Nam chính biên liệt truyện);* 先以書遺操詐云 欲降 *Đem thư gởi trước cho Tào Tháo, giả nói rằng muốn đầu hàng (Tư trị thông giám: Hán đế, Hiến đế Kiến An thập tam niên);* 殺人以梃與刃，有以異乎？ *Giết người bằng gậy và bằng dao, có gì khác nhau không? (Mạnh tử);* 方今之時，臣以神悟而不以目視 *Đang lúc ấy, tôi đã trông thấy nó bằng thần chứ không bằng mắt (Trang tử);* 道之以政，齊之以刑，民免而無恥 *Dắt dẫn dân bằng chính lệnh, bắt dân vào khuôn phép bằng hình phạt (dùng hình phạt để bắt dân vào khuôn phép), dân tránh khỏi tội nhưng không biết hổ thẹn (Luận ngữ: Vi chính);* 古之君子進人以禮，退之以禮 *Các bậc quân tử đời xưa dùng người bằng điều lễ, từ chối dùng người cũng bằng điều lễ (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính);* 今佛經卷以萬計，言以億數，非一人力所能堪也 *Nay kinh Phật, quyển số tính bằng số vạn, lời đếm bằng số ức (quyển số kể đến vạn, lời đếm tới ức), không phải sức một người có thể kham nổi* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(gt)* Với, cùng với (dùng như 與): 天下有變，王割漢中以楚和 *Thiên hạ có biến, vua cắt đất Hán Trung để giảng hòa với Sở (Chiến quốc sách);* 陛下起布衣，

以此屬取天下 *Bệ hạ khởi nghiệp áo vải, cùng với bọn người này lấy thiên hạ (Sử ký);* ③ *(gt)* Theo, dựa vào, căn cứ vào: 以次就坐 *Theo thứ tự ngồi vào chỗ;* 立適以長不以賢 *Khi lập đích tử (con vợ cả) làm thái tử thì dựa theo thứ tự lớn nhỏ chứ không dựa theo chỗ hiền hay không hiền (Công Dương truyện: Ẩn công nguyên niên)* (適 dùng như 嫡); 君子不以言舉人，不以人廢言 *Người quân tử không cất nhắc người căn cứ vào lời nói, không bỏ lời nói căn cứ vào người (Luận ngữ);* ④ *(văn) (gt)* Với tư cách là: 趙食其以王爵爲右將軍 *Triệu Thực Kỳ với tư cách là người có tước vương, làm chức hữu tướng quân (Sử ký);* 徵側，徵貳以女子一呼而九眞，日南，合浦及嶺外六十五城皆應之 *Trưng Trắc, Trưng Nhị (với tư cách) là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành ở phía ngoài Ngũ Lĩnh đều hưởng ứng (Đại Việt sử ký toàn thư);* ⑤ *(văn) (gt)* Ở (chỉ nơi chốn): 忽奔走以先後兮 *Vội vàng bôn tẩu ở trước và sau (quân vương) (Sở từ: Ly tao);* ⑥ *(văn) (gt)* Vào lúc (chỉ thời gian): 余以未時還家，汝以辰時氣絕 *Ta về đến nhà vào giờ mùi, còn em chết vào giờ thìn* (Viên Mai: *Tế muội văn*); 文以五月五日生 *Văn sinh vào ngày mồng năm tháng năm (Sử ký);* 武以始元六年春至京師 *Tô Võ đến kinh sư vào mùa xuân năm thứ sáu niên hiệu Thủy Nguyên (Hán thư: Tô Võ truyện);* 以四月八日，從母右脇而生 *Vào ngày mùng tám tháng tư, (Phật) từ bên sườn phải của mẹ mà sinh ra* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 楚以是月二十日退處三舍 *Vào ngày 20 tháng ấy, Sở lui về ở Tam Điệp (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ⑦ *(văn) (gt)* Vì, do, nhờ (chỉ nguyên nhân): 劉公幹以失敬罹罪 *Lưu Công Cán vì thất kính mà mắc tội (Thế thuyết tân ngữ);* 而吾以捕蛇獨存 *Mà tôi nhờ có nghề bắt rắn mà riêng được còn* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 以公事免官 *Vì việc công mà bị bãi chức (Việt điện u linh tập);* 夫事以密成，語以泄敗 *Việc làm nhờ kín đáo mà thành công, lời nói vì tiết lậu mà thất bại (Hàn Phi tử: Thuế nan);* 以其初爲麋鹿之野，語曰仝狿，字曰鹿野 *Do ban đầu nó là đồng hươu nai, nên lời nói (của dân chúng) gọi là*

Đồng Nai, chữ gọi là Lộc Dã (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*); ⑧ *(lt)* Để, nhằm: 以待時機 *Để đợi thời cơ;* 构木爲巢，以避群害 *Ghép nhánh cây làm tổ, để tránh sự gây hại của các loài thú rừng (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 楚人伐宋以救鄭 *Sở đánh Tống để cứu Trịnh (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* 史以記事也 *Sử (là) để ghi chép việc (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự);* ⑨ *(văn) (lt)* Nối trạng ngữ với thành phần chính của vị ngữ (có thể không dịch, hoặc dịch là "để"): 黔無驢，有好事者，船載以入 *Đất Kiềm không có lừa, có một người hiếu sự dùng thuyền (để) chở vào* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*); 樊噲側其盾以擣 *Phàn Khoái nghiêng mộc (để) đánh (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 淫侈之俗日日以長 *Thói xa hoa phung phí ngày càng thêm nhiều (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* 早夜以思 *Sớm tối suy nghĩ* (Hàn Dũ: *Nguyên hủy*); 太子及賓客知其事者，皆白衣冠以送之 *Thái tử và các tân khách biết chuyện đều mặc khăn trắng áo trắng để tiễn Kinh Kha lên đường (Sử ký);* ⑩ *(văn) (lt)* Để đến nỗi (biểu thị kết quả): 余不聽豫之言，以罹此難也 *Ta không nghe lời Dự, đến nỗi gặp phải nạn này (Lã thị Xuân thu: Quý thu kỷ, Thẩm kỷ);* 昔秦繆公不從百里奚，蹇叔之言，以敗其師 *Ngày xưa vua Tần Mục công không theo lời của Bá Lý Hề và Kiển Thúc, để đến nỗi quân bị thua (Hán thư: Tức Phu Cung truyện);* 樂以忘憂 *Lúc vui mừng thì đến quên cả mọi điều lo (Luận ngữ);* ⑪ *(văn) (lt)* Mà, và (biểu thị quan hệ ngang nhau): 城高以厚 *Tường thành cao mà dày;* 季康子問：使民敬，忠以勸，如之何？ *Muốn khiến cho dân cung kính, trung thực và khuyên nhau làm điều thiện, thì làm cách nào? (Luận ngữ: Vi chính);* 凡今之人急名以官 *Tất cả những người đời nay đều gấp cầu danh vọng và quan tước* (Hàn Dũ); 治世之音安以樂 *Âm thanh đời thịnh thì bình yên mà vui vẻ (Lễ ký);* ⑫ *(văn) (lt)* Mà (biểu thị một ý nghịch lại hoặc cộng góp): 生以辱，不如死以榮 *Sống mà nhục, không bằng chết mà vinh (Đại Đới lễ);* 賈陀多識以恭敬 *Giả Đà biết nhiều mà lại cung kính (Quốc ngữ);* 親以無災，又何患焉？ *Thân mà tránh*

được hại thì còn lo gì nữa (Tả truyện); ⑬ *(văn) (lt)* Dùng như 於 [yú] (đặt sau hình dung từ): 己則反天而又以討人，難以免矣 *Mình làm trái đạo trời mà lại đi đánh dẹp người, thì khó thoát khỏi được (Tả truyện);* 衆叛親離，難以濟矣 *Chúng bạn thân ly, khó mà thành công được (Tả truyện);* 越遠，利以避難 *Nước Việt ở xa, dễ cho việc lánh nạn (Hàn Phi tử);* ⑭ *(văn) (lt)* Vì (biểu thị quan hệ nhân quả): 晉侯，秦伯圍鄭，以其無禮于晉，且貳于楚也 *Trịnh Hầu và Tần Bá bao vây nước Trịnh, vì Trịnh vô lễ với Tấn, mà lại hai lòng với Sở (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* 以其境過清，不可久居 *Vì vùng này quá vắng vẻ, nên không thể ở lâu được* (Liễu Tôn Nguyên: *Chí tiểu khâu tây tiểu thạch đàm ký*); ⑮ *(văn) (lt)* Đặt trước những từ như 往, 來, 上, 下, 東, 西, 南, 北, 前, 後, 內, 外… để chỉ rõ giới hạn về thời gian, phương hướng, nơi chốn hoặc số lượng: 以前 *Trước đây (trở về trước);* 以上 *Trên đây (trở lên);* 二十歲以下 *Dưới hai mươi tuổi (hai mươi tuổi trở xuống);* 中人以上，可以語上也；中人以下，不可以語上也 *Người có tư chất từ bậc trung trở lên thì (ta) có thể nói chuyện cao xa với họ được; người có tư chất từ bậc trung trở xuống thì không thể nói chuyện cao xa với họ được (Luận ngữ: Ung dã);* 中興以後，二百餘年，書籍亦多可錄 *Từ đời Trung hưng về sau, hơn hai trăm năm, sách vở phần lớn cũng còn có thể sao lục được (Lịch triều hiến chương loại chí);* 清化以內無一人知之者 *Từ Thanh Hóa trở vào trong, không một ai biết việc đó (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* 自有生民以來 *Từ khi có loài người đến nay... (Mạnh tử);* ⑯ *(văn) (đgt)* Cho là: 皆以美於徐公 *Đều cho là đẹp hơn Từ công (Chiến quốc sách: Tề sách nhất);* 廷尉于定國執憲詳平，天下自以不冤 *Quan đình úy Vu Định Quốc thi hành pháp luật thận trọng và công bằng, người trong thiên hạ đều tự cho là không bị oan khuất (Hán thư: Bình Cát truyện);* ⑰ *(văn) (đgt)* Dùng: 忠不必用兮，賢不必以 *Người trung không được dùng, người hiền không được tiến cử (Sở từ: Thiệp giang);* ⑱ *(văn) (đt)* Này, thế, như thế (biểu thị sự cận chỉ): 妾唯以一

太子 *Thiếp chỉ có một thái tử này (Hán thư: Lâu Kính truyện);* 子貢曰：無以爲也！ *Tử Cống nói: Chớ nên làm thế! (Luận ngữ: Tử Trương);* ⑲ *(văn) (đt)* Vì sao (dùng để hỏi): 孰知其以然？ *Ai biết vì sao như thế? (Thiên công khai vật: Tác hàm);* ⑳ *(văn) (đt)* Ở đâu, nơi nào (dùng sau giới từ 于 [yú] làm tân ngữ, để hỏi về nơi chốn): 于以求之，于林之下 *Tìm ngựa nơi đâu? Ở dưới cánh rừng (Thi Kinh: Bội phong, Kích cổ);* ㉑ *(văn) (pht)* Đã (dùng như 已): 固以怪之矣 *Vốn đã lấy làm lạ về điều đó (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 秦制之得，亦以明矣 *Chỗ được của thể chế chính trị đời Tần, cũng đã rõ rồi* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*); ㉒ *(văn) (pht)* Quá, rất, lắm: 子之報仇，其以甚乎？ *Việc báo thù của ông há chẳng quá lắm ru? (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện);* ㉓ *(văn) (pht)* Chỉ có: 君家所寡有以義耳！ *Cái mà nhà ông thiếu chỉ có điều nghĩa mà thôi (Chiến quốc sách: Tề sách tứ);* ㉔ *(văn) (pht)* Lại (dùng như 又 [yòu]): 舊不必良，以犯天忌，我必克之 *Lính cũ chưa chắc đánh giỏi, lại phạm điều cấm kỵ của thiên thời, ta nhất định thắng được họ (Tả truyện);* ㉕ Trợ từ, dùng ở trước hai từ, biểu thị sự xuất hiện đồng thời của hai động tác hoặc tình huống: 習習谷風，以陰以雨 *Gió đông ấm áp, trời âm u lại mưa (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong);* 歡欣踊躍，以歌以舞 *Vui mừng nhảy nhót, mà ca mà hát* (Hàn Dũ: *Họ Sách Tôn Hiệu biểu*); ㉖ Trợ từ dùng sau một số động từ nào đó để bổ túc âm tiết, có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 失之毫厘，差以千里 *Sai một ly đi một dặm (Sử ký: Tự tự);* 乃 以燕趙起而攻之，若振槁然 *Đến khi hai nước Yên, Triệu nổi lên tấn công (Tề) thì giống như gió quét lá khô vậy (Tuân tử: Vương bá);* ㉗ Trợ từ cuối câu biểu thị ý xác định (dùng như 已): 蜻蛉其小者也，黃雀因是以 *Con tinh linh (tương tự chuồn chuồn) là một giống vật nhỏ, chim hoàng yến cũng thế (Chiến quốc sách: Sở sách).*

【以便】dĩ tiện [yǐbiàn] *(lt)* Để, nhằm: 會議內容最好及早通知，以便大家充分準備 *Nội dung hội nghị nên thông báo sớm, để mọi người chuẩn bị đầy đủ;* 我努

力學習，以便好地爲人類服務 *Tôi cố gắng học tập, để phục vụ tốt hơn cho nhân loại.*

【以此】 **dĩ thử** [yǐcǐ] *(văn)* ① Lấy đó, đem điều đó (cụm từ quen dùng): 故現在菩薩 以此度生 *Cho nên các bồ tát hiện tại lấy đó (đem điều đó) để tế độ chúng sinh* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*); ② *(lt)* Vì thế, nhân đó, nhờ đó: 孫賓以此名顯天下，世傳其兵法 *Tôn Tẫn nhờ đó nổi tiếng trong thiên hạ, truyền đời sách binh pháp của mình (Sử ký: Tôn tử Ngô Khởi liệt truyện). Như* 此以 [cǐyǐ].

【以不】 **dĩ phủ** [yǐfǒu] *(văn) (trợ)* Hay không. *Như* 已不 [yǐfǒu], 以否 [yǐfǒu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 492.*

【以否】 **dĩ phủ** [yǐfǒu] *(văn) (trợ)* Hay không: 公還誦金剛經以否？ *Ông còn tụng kinh Kim cương nữa không? (Lư Sơn Viễn công thoại). Như* 已不 [yǐfǒu], 以不 [yǐfǒu], 已否 [yǐfǒu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 492.*

【以故】 **dĩ cố** [yǐgù] *(văn) (lt)* Vì lý do đó, vì lẽ đó, vì thế: 以故城中益空無人 *Vì thế trong thành càng trống rỗng không người (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện);* 世皆稱孟嘗君能得士，士以故歸之 *Người đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ, kẻ sĩ vì thế (vì lý do đó) theo về với ông ta* (Vương An Thạch: *Độc Mạnh Thường Quân truyện*).

【以…故…】 **dĩ... cố...** [yǐ...gù...] *(văn) (lt)* Vì... nên...: 以喜故踊躍；以踊躍故身倚；以身倚故樂；以樂故心不定 *Vì mừng nên nhảy nhót; vì nhảy nhót nên thân nghiêng ngả; vì thân nghiêng ngả nên vui; vì vui nên tâm không định* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Giới định tuệ luận*).

【…以還】 **...dĩ hoàn** [...yǐhuán] *(văn)* Về sau (dùng như 以後): 晉宋以還，得者益寡 *Từ đời Tấn, Tống về sau, người có được càng ít* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư);* 漢唐以還，人君所恃以爲國者，法與兵，食三事而已 *Từ thời Hán Đường về sau, những thứ mà bậc nhân quân cậy vào để làm việc nước, chỉ có ba việc luật pháp, quân sự và lương thực mà thôi (Nguyên sử: Đỗ Anh truyện). Cv.* 已還.

【以及】 **dĩ cập** [yǐjí] *(lt)* Và, cùng, cùng với, cho đến: 菜場

每天供應魚，肉，家禽以及青菜，番茄，毛豆等 *Chợ mỗi ngày cung ứng cá, thịt, gà vịt cho đến rau xanh, cà chua, đậu nành vân vân;* 亞洲以及太平洋地區 *Châu Á và khu vực Thái Bình Dương;* 出席者爲外交部長以及各國大使 *Tới dự có Bộ trưởng ngoại giao và Đại sứ các nước.*

【以來】dĩ lai [yĭlái] *(trợ)* Đến nay, đến giờ (thường dùng kết hợp với những giới từ như 從, 自, 自從): 三年以來，她一直在會計科工作 *Từ ba năm nay, cô ấy đều làm việc ở ngành kế toán;* "辭海"自從一九七九年出版以來，已經發行了五百萬部左右 *Từ điển "Từ hải" từ khi xuất bản vào năm 1979 đến nay, đã phát hành được trên dưới 5 triệu bộ;* 自古以來 *Từ xưa đến nay;* 自有生民以來 *Từ lúc có loài người đến nay (Mạnh tử);* 百有餘年以來，科甲蟬聯 *Hơn một trăm năm nay, người đỗ đạt liên tiếp* (Ngô Thời Nhậm: *Tự Mục đình ký*). *Xem* 以 *nghĩa* ⑮.

【以免】dĩ miễn [yĭmiăn] *(lt)* Để tránh khỏi, để khỏi phải, kẻo...: 仔細檢查以免出錯 *Kiểm tra kỹ kẻo có sai sót;* 過馬路要看清紅綠燈，以免發生意外 *Qua ngã tư phải trông rõ đèn xanh đèn đỏ, để tránh phát sinh tai nạn (kẻo phát sinh tai nạn).*

【以…爲】dĩ ... vi [yĭ ... wéi] *(văn)* ① Cho ... là: 我以不貪爲寶，爾以玉爲寶 *Ta cho không tham là quý, còn ông cho ngọc là quý (Tả truyện: Tương công thập ngũ niên);* 鮑叔不以我爲貪，知我貧也 *Bão Thúc không cho ta là tham lam, vì biết ta nghèo (Sử ký: Quản Án liệt truyện);* ② Lấy ... làm: 今吾子以鄰國爲壑 *Nay ngài lấy nước láng giềng làm ngòi (Mạnh tử: Cáo tử hạ);* ③ Nếu tân ngữ của 以 nêu ra trước hoặc tỉnh lược, thì biến thành 以爲 (dĩ vi = cho là, coi là): 君子義以爲上 *Người quân tử coi việc nghĩa là trên hết (Luận ngữ: Dương Hóa)* (= 以義爲上); 審食其免相，文帝立，舉以爲相 *Thẩm Thực Kỳ bị bãi chức tướng, khi Văn đế lên ngôi, cử (ông ta) làm tướng (Hán thư: Vương Lăng truyện)* (=舉以審食其爲相).

【以至】dĩ chí [yĭzhì] *(lt)* ① Cho đến: 考慮到今年和明年以至很遠的將來 *Phải xét tới năm nay và sang năm cho đến cả thời gian xa xôi sau này;* 從沿海城市以

至農村 *Từ các thành phố ven biển cho đến vùng nông thôn;* 自天子以至於庶民壹是皆以修身爲本 *Từ thiên tử cho đến người thường dân, ai ai cũng phải lấy đạo tu thân làm gốc (Lễ ký: Đại học);* 繼趙之後以至吳氏之前 *Nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô (Đại Việt sử ký toàn thư);* ② Đến nỗi, thậm chí: 他專心致志地工作，以至有人招呼他也没聽到 *Nó làm việc say sưa, đến nỗi có người gọi nó cũng không nghe.*

【以至于】 **dĩ chí vu** [yĭzhìyú] *(lt)* *Như* 以至.

【以致】 **dĩ trí** [yĭzhì] *(lt)* Đến nỗi, khiến: 大雨下過不停，以致泛濫成災 *Mưa mãi không ngừng đến nỗi ngập lụt;* 他們不注意安全操作，以致出了嚴重事故 *Họ không chú ý những thao tác an toàn, đến nỗi xảy ra (khiến xảy ra) tai nạn nghiêm trọng.*

们 **Môn** [men] *Xem* 們.

仪 **Nghi** [yí] *Xem* 儀.

(4 nét)

休 **Hưu** [xiū] *(văn)* ① *(pht)* Đừng, chớ: 閑話休提 *Đừng nói chuyện phiếm;* 休要胡言亂語 *Chớ nên nói bậy;* 勸君休嘆恨 *Khuyên anh đừng (chớ) than hận (Đỗ Phủ: Hí tặng hữu nhị thủ);* ② Trợ từ cuối câu: 既是有賊，我們去休 *Đã có giặc, chúng tôi đi đây (Thủy Hử truyện);* 要來小酌便來休，未必明朝風不起 *Muốn đến nhâm nhi thì cứ đến, chưa chắc gì sáng mai gió chẳng nổi lên* (Lý Thanh Chiếu: *Ngọc lâu xuân từ);* 千古風流今在此，萬里功名莫放休 *Phong lưu thiên cổ nay ở chỗ này, vạn dặm công danh chớ có bỏ lỡ đi nhé (Giá Hiên trường đoản cú: Phá trận tử).*

任 **Nhiệm, nhậm** [rèn] ① *(văn)* *(gt)* Nhờ vào, dựa vào: 任土作貢 *Dựa vào đất đai tốt xấu mà quy định cống phẩm (Thượng thư: Vũ cống);* 昔秦皇帝任戰勝之威，蠶食天下 *Ngày xưa vua Tần nhờ vào cái uy chiến thắng xâm lấn dần thiên hạ (Hán thư: Chủ phụ Yển truyện);* 齊桓任戰而伯天下 *Tề Hoàn công nhờ chiến tranh mà xưng bá thiên hạ (Chiến quốc sách: Tần sách nhất);* ② *(văn)* *(pht)* Tùy ý, mặc cho, mặc ý, mặc tình: 任情返道，勞而無

獲 *Buông trôi theo tình riêng làm trái với đạo lý (quy luật khách quan), chỉ nhọc sức mà không thu hoạch được gì (Tề dân yếu thuật);* 曷不委心任去留？ *Sao không thả cho lòng mặc kệ đi hay ở?* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); ③ *(văn) (lt)* Mặc dù, dù cho: 任你奢華多自在，終歸不免郤無常 *Cho dù người có xa hoa buông thả tới đâu, thì rốt cuộc cũng không thoát khỏi sự vô thường (Duy Ma Cật Bồ tát kinh biến văn);* ④ *(lt)* Bất cứ, bất kỳ, bất chấp: 任何困難也不怕 *Không sợ bất cứ khó khăn nào;* 任人皆知 *Bất cứ ai cũng biết, mọi người đều biết;* ⑤ *(văn)* Trợ động từ, dùng kết hợp với phó từ phủ định 不 thành 不任, đặt trước động từ (có thể dịch là "không thể"): 臣不任受怨，君亦不任受德 *Thần không thể chịu oán, nhà vua cũng không thể chịu ơn (Tả truyện: Thành công tam niên);* 是時，武安君病，不任行 *Khi ấy, Võ An Quân bệnh, không thể đi được (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện).*

【任憑】**nhiệm bằng** [rènpíng] ① *(gt)* Tùy ý, mặc ý, mặc cho, theo ý muốn của...: 這些花色品種，任憑顧客挑選 *Các kiểu các loại hàng này, tùy ý khách lựa chọn;* 去還是不去，任憑你自己 *Đi hay không (đi), tùy (ý) anh;* 管理部門決不能視而不見，任憑偽劣產品侵占市場 *Ngành quản lý quyết không thể nhìn mà không thấy, mặc cho hàng dởm hàng giả tràn ngập thị trường;* ② *(lt)* Mặc dù, bất kỳ, dù cho: 任憑什麼困難也阻當不住我們 *Bất kỳ khó khăn nào cũng không thể cản trở chúng ta được;* 任憑天寒地凍，他們仍然堅持鍛煉 *Mặc dù trời lạnh cóng, họ vẫn kiên trì tập luyện.*

【任意】**nhiệm ý** [rènyì] Tùy ý, tùy tiện, tha hồ: 任意歪曲歷史 *Tùy tiện xuyên tạc lịch sử;* 從流漂蕩，任意東西 *Trôi nổi theo dòng nước, tùy ý về hướng đông tây* (Ngô Quân: *Dữ Tống Nguyên Tư thư*).

伊 Y [yī] *(văn)* ① *(đt)* Ấy, kia (đại từ chỉ thị, đặt trước danh từ): 伊人 *Người kia;* 伊年暮春 *Cuối xuân năm ấy (Hán thư: Dương Hùng truyện thượng);* ② *(đt)* Người kia, người ấy, anh ấy (hoặc chị ấy) (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 伊必能克蜀 *Người kia ắt có thể đánh chiếm được*

nước Thục (Thế thuyết tân ngữ: Thức giám); ③ *(đt)* Anh, ông, ngươi (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 早知你病在膏肓，我可便舍性命將伊救 *Nếu sớm biết bệnh anh nặng đến thế thì tôi có thể sẽ hi sinh cả tính mạng để cứu anh* (Cung Đại Dụng: *Phạm Trương kê thử*); ④ Trợ từ đầu câu (dùng như 惟, bộ 忄, không dịch): 維士與女，伊其相謔 *Chỉ có chàng và nàng, đùa nghịch với nhau (Thi Kinh: Trịnh phong, Trăn Vị);* 伊余來墅 *Chỉ muốn trừ bỏ ta (Thi Kinh);* 伊欲風流而令行，刑輕而奸改 *Muốn phong lưu mà pháp lệnh thi hành, hình phạt nhẹ mà sửa được kẻ gian (Hán thư: Đổng Trọng Thư truyện);* ⑤ Trợ từ giữa câu (dùng để thư hoãn ngữ khí): 時國家草創，百度伊始 *Khi ấy nước nhà vừa thành lập, mọi việc đều mới khởi đầu (Tùy thư: Tân Ngạn Chi liệt truyện);* 縱欲不戒，匪愚伊懁 *Buông thả không răn chừng, nếu không phải ngu thì cũng là dốt* (Liễu Tôn Nguyên: *Dịch giới*); ⑥ Trợ từ đặt trước những đại từ nghi vấn như 誰 [shuí], 何 [hé], tạo thành 伊誰, 伊何: Ai, cái gì: 一雨三日，伊誰之力？ *Một trận mưa ba ngày, là sức của ai tạo ra?* (Tô Thức: *Hỉ vũ đình ký*); 何辜于天？我罪伊何？ *Ta phạm tội gì với trời? Tội ta là gì? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện);* 王氏故問：此伊誰？ *Vương thị mới hỏi: Người này là ai? (Liêu trai chí dị: Mã Giới Phủ).*

伏 **Phục** [fú] *(văn) (pht)* Kính, cúi (đặt trước động từ, biểu thị sự tôn kính đối với đối phương, thường dùng trong thể văn thư tín, tấu sớ...): 伏望執事以同明之義，命將北征 *Cúi (kính) mong ngài lấy cái tình nghĩa đồng minh mà ra lệnh cho các tướng sĩ tiến quân đánh về phía bắc* (Gia Cát Lượng: *Dữ Tôn Quyền thư*); 臣伏計之，大王奉高祖宗廟最宜稱 *Thần xét rằng, đại vương thờ tông miếu của Cao tổ hết sức xứng hợp (Hán thư: Văn đế kỷ);* 伏惟 *Cúi nghĩ.*

仿 **Phảng** [fǎng] 【仿佛】 **phảng phất** [fǎngfú] *(pht)* ① Giống như, tựa như (thường dùng phối hợp với một số trợ từ như 似的, 一樣): 夜很靜，大地仿佛睡着了似的 *Đêm rất yên tĩnh, mặt đất giống như đã ngủ;* 歷歷在目，仿佛發生在昨天一樣 *Rành*

rành ra trước mắt, giống như mới xảy ra hôm qua; ② Dường như, hình như, có vẻ (biểu thị khả năng, không xác định, hoặc nhớ không rõ): 這孩子最近不大說話，仿佛有什麼心事 *Thằng bé này gần đây không nói chuyện nhiều, dường như có tâm sự gì đó;* 那種主張看起來仿佛有理，但事實上行不通 *Chủ trương ấy xem ra hình như có lý, nhưng thực tế không thể nào thực hiện được;* 這人很面熟，仿佛在什麼地方見過 *Người này rất quen mặt, dường như có gặp qua ở đâu. Cv.* 彷彿.

会 **Hội** [huì] *Xem* 會 (bộ 曰).

(5 nét)

伴 **Bạn** [bàn] *(văn)* ① *(gt)* Cùng (thường cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ): 不如林中鳥與鶴，母不失鶼雄伴雌 *Không như loài chim và chim khách trong rừng, mẹ chẳng mất con trống theo mái (*Bạch Cư Dị: *Mẫu biệt tử);* 含星動雙闕，伴月落邊城 *Ngậm sao động hai cửa khuyết, cùng trăng lặn xuống Biên Thành (*Đỗ Phủ: *Thiên hà);* ② *(pht)* Cùng làm, đi cùng: 夜伴吟哦 *Đêm đêm cùng ngâm nga (*Tô Thuấn Khâm: *Trung thu tam tịch đối nguyệt);* 伴遊 *Cùng đi chơi;* 伴食 *Ngồi tiếp ăn uống (cùng ngồi ăn uống).*

似 **Tự** [sì] ① *(pht)* Hình như, dường như, giống như, tựa như, tựa hồ, có lẽ: 似應再行研究 *Có lẽ cần phải nghiên cứu lại;* 似曾相識 *Hình như có quen nhau;* 道則高矣美矣，宜若登天然，似不可及也 *Đạo thì cao lắm đẹp lắm, cũng giống như lên trời, dường như không thể lên đến được (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* 孔子於鄉黨，恂恂如也，似不能言者 *Khổng tử ở trong làng xóm có vẻ hiền hòa cung thuận, tựa như không biết ăn nói (Luận ngữ: Hương đảng);* ② *(văn) (gt)* Cho, với (để nêu lên đối tượng của động từ ở vị ngữ, thường dùng với một số động từ có nghĩa "cho", "đưa ra", "nói ra"...): 呈似和尚 *Trình cho hòa thượng (Tổ đường tập: Dược Sơn Hòa thượng);* 今日把似君，誰爲不平事？ *Hôm nay mang đến cho anh, ai gây chuyện bất bình? (*Giả Đảo: *Kiếm khách);* 歸來急問有新詩，句句擧似君不疑 *Vừa về tới nơi anh đã vội hỏi có những*

bài thơ nào mới làm, từng câu một nêu ra cho anh khỏi thắc mắc (Thành Trai tập: Họa Khưu Tôn Khanh vận); 欲把相思說似誰？ *Muốn đem mối tương tư nói ra với ai? (Tiểu sơn từ: Trường tương tư);* ③ *(gt)* Hơn: 人民生活一天好似一天 *Đời sống của nhân dân mỗi ngày một tốt hơn (ngày càng tốt hơn);* 今年衰似去年些 *Năm nay suy kém hơn năm ngoái đôi chút (*Lưu Khắc Trang: *Lãng đào sa từ).*

【似的】 tự đích [sìde] *(trợ)* Như, tựa, tợ, giống như: 像雪似的那麼白 *Trắng như tuyết vậy;* 汽車飛也似的過去了 *Chiếc xe hơi chạy qua giống như bay vậy;* 中秋晚上，月光把大地照得白晝似的明亮 *Đêm rằm trung thu, ánh sáng trăng chiếu lên mặt đất sáng như ban ngày vậy;* 夜很靜，大地仿佛睡着了似的 *Đêm rất yên tĩnh, khắp mặt đất giống như đã ngủ.*

【似乎】 tự hồ [sìhu] *(pht)* ① Tựa như, giống như, dường như: 這幅畫似乎在什麼地方見過，一時想不起來 *Bức tranh này dường như có trông thấy đâu đây, bây giờ nhớ chẳng ra;* ② Có lẽ (biểu thị ý thương lượng): 時候不早了，我們似乎該走了 *Thời gian không còn sớm nữa, có lẽ chúng ta phải đi thôi;* 關于第二季度的計劃，似乎需要再討論 *Về kế hoạch của quý hai, có lẽ cần thảo luận thêm lần nữa.*

但 **Đãn** [dàn] ① *(pht)* Chỉ, chỉ cần: 在遼闊的原野上，但見麥浪隨風起伏 *Trên cánh đồng bát ngát chỉ thấy sóng lúa nhấp nhô theo chiều gió;* 人皆謂卿但知經術，不曉世務 *Mọi người đều cho khanh chỉ biết có sách vở, không hiểu việc đời (Tống sử);* 丈夫但安坐，休辨渭與涇 *Trượng phu chỉ cần ngồi yên, không cần phải phân biệt đục trong* (Đỗ Phủ: *Phụng thù Tiết Thập nhị trượng phán quan kiến tặng*); ② *(văn) (pht)* Không, suông, vô ích: 何但遠走，亡匿于幕北寒苦無水草之地爲？ *Chạy xa trốn tránh làm chi cho vô ích ở phía bắc sa mạc, nơi lạnh lẽo không có đồng cỏ gì cả (Hán thư: Hung Nô truyện thượng);* ③ *(lt)* Nhưng, nhưng mà, song: 工作雖然忙，但一點也沒放鬆學習 *Công việc tuy bận, nhưng không hề sao lãng việc học tập;* 素聞先生高誼，願爲弟子久，但不取先生以白馬爲非馬耳！ *Vốn*

nghe nghĩa lý cao siêu của tiên sinh, mong được làm đệ tử đã lâu, song chỉ không chịu ở chỗ tiên sinh cho rằng ngựa trắng không phải là ngựa mà thôi (Công Tôn Long Tử: *Tích phủ*); ④ *(lt)* Phàm, hễ: 但要入伙的，須是先投奔他 *Hễ muốn nhập bọn, thì trước hết phải nhờ vả anh ta (Thủy hử truyện: Hồi 19).*

【但可】**đãn khả** [dànkě] *(văn) (pht)* Chỉ cần: 但可敕會取艾，不足自行 *Chỉ cần dặn Chung Cối chọn dùng Đặng Ngải, không đáng tự làm (Tam quốc chí: Ngụy thư, Chung Cối truyện).*

【但令】**đãn lịnh** [dànlìng] *(văn) (lt)* Chỉ cần: 但令有瓶，何患不得水？ *Chỉ cần có lọ, lo gì không có nước (Tục tề hài ký).*

【但使】**đãn sử** [dànshĭ] *(văn) (lt)* Chỉ cần: 但使主人能醉客，不知何處是他鄉 *Chỉ cần chủ nhân có thể làm cho khách say được, thì không còn biết nơi nào là chốn tha hương* (Lý Bạch: *Khách trung tác).*

【但是】**đãn thị** [dànshì] *(lt)* ① Song, nhưng, nhưng mà (biểu thị sự chuyển ý nghịch lại): 我的老家在金甌，但是我從來沒有去過 *Quê tôi ở Cà Mau, nhưng trước giờ tôi chưa từng đi qua đó;* ② Nhưng, mà (nối kết từ hoặc cụm từ có ý nghĩa chuyển nghịch lại nhưng lại thống nhất; cách dùng như liên từ 而 [ér]): 我喜歡這個調皮但是誠實的孩子 *Tôi thích đứa bé nghịch ngợm nhưng (mà) thành thật nầy;* 她具有沉靜但是熱烈的性格 *Cô ấy có tính cách trầm tĩnh nhưng sôi nổi (mà sôi nổi).*

【但有】**đãn hữu** [dànyŏu] *(văn)* Miễn là có: 問什麼！但有，只顧賣來，一發算錢還你 *Hỏi gì! Miễn là có, cứ bán, sẽ tính tiền sòng phẳng trả lại ông (Thủy hử truyện: Hồi 3).*

住 Trụ [zhù] *(trợ)* Lại, lấy, kỹ, chắc, nổi, được... (đặt sau và làm bổ ngữ cho động từ): 站住 *Đứng lại;* 扣住一封信 *Giữ lại một lá thư;* 拿住 *Cầm lấy;* 記住 *Nhớ kỹ (lấy);* 把住舵 *Nắm chắc tay lái;* 捉住 *Bắt được, bắt lấy;* 禁不住 *Không chịu nổi (không chịu được), không nhịn được;* 禁得住 *Chịu nổi, chịu được.*

何 Hà [hé] *(văn) (đt)* ① Sao, tại sao, nào, thế nào, ai, người nào, điều gì, việc gì, ở đâu, cái gì, gì, nào, đâu: 爲何 *Vì sao?;* 何人 *Người nào?, ai?;* 如何 *Thế nào?;*

何處 *Đâu, nơi nào, ở đâu?*; 何時 *Lúc nào? Bao giờ?*; 毛詩何句最佳？ *Trong Kinh Thi câu nào hay nhất? (Thế thuyết tân ngữ: Văn học)*; 以位，則子君也，我臣也，何敢與君友也？ *Về địa vị thì ông là vua, tôi là thần dân, tôi làm sao dám làm bạn với vua? (Tả truyện: Tương công nhị thập nhị niên)*; 狀何類乎？ *Giống loại người nào?* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 欲何往？ *Định đi đâu?*; 封略之內，何非君土？ *Trong vòng biên giới thì ở đâu không phải là đất của nhà vua? (Tả truyện: Chiêu công thất niên)*; 佛從何出生？ *Phật từ đâu sinh ra?* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 寡人有哀，子獨大笑，何也？ *Quả nhân có chuyện buồn mà ông lại cả cười, vì sao thế? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên)*; 何貴何賤？ *Cái gì quý cái gì hèn? (Tả truyện: Chiêu công tam niên)*; 地震者何？ *Động đất là gì? (Công Dương truyện: Văn công cửu niên)*; 然則君將何求？ *Thế thì nhà vua muốn điều gì? (Công Dương truyện: Trang công thập tam niên)*; 子張曰：子夏云何？ *Tử Trương hỏi: Tử Hạ nói gì? (Luận ngữ: Tử Trương)*; 子曰：何以報德？ *Khổng Tử hỏi: Lấy gì để báo đức? (Luận ngữ: Hiến vấn)*; 今大王…以天下城邑封功臣，何不服？ *Nay đại vương đem đất đai phong cho các công thần, thì ai mà chẳng phục? (Hán thư: Hàn Tín truyện)*; 祭伯者何？天子之大夫也 *Tế Bá là ai (người nào)? Là đại phu của thiên tử (Công Dương truyện: Ẩn công nguyên niên)*; 無父何怙？無母何恃？ *Không có cha mẹ thì biết nương dựa vào ai? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga)*; ② Sao mà... vậy! (biểu thị ý vừa nghi vấn, vừa cảm thán): 原野何蕭條！ *Đồng cỏ sao mà tiêu điều!* (Tào Thực: *Tặng Bạch Mã Vương Bưu*); 漢皆已得楚乎？是何楚人多也！ *Bộ Hán đã chiếm được Sở hết rồi ư? Sao mà người Sở nhiều quá thế! (Hán thư: Hạng Tịch truyện)*; 嘻，亡一羊，何追者之衆！ *Ôi, chỉ mất có một con dê sao mà người đuổi theo nhiều quá vậy! (Liệt tử: Thuyết phù)*; 虎視何雄哉！ *Trông giận dữ như con hổ hùng dũng biết bao!* (Lý Bạch: *Cổ phong ngũ thập cửu thủ, Kỳ tam*); 妻曰：太子求道，厥勞何甚？ *Người vợ nói: Thái tử cầu đạo, sao mà nhọc quá thế? (Lục độ tập kinh: Tu đại noa kinh)*.

【何必】 **hà tất** [hébì] *(pht)* Hà tất, vì sao phải, cần gì phải (biểu thị sự phản vấn với ý cho rằng một động tác, hành vi nào đó không cần phải thực hiện; trong Hán ngữ hiện đại, đôi khi được dùng phối hợp với trợ từ 呢 [ne], biểu thị phủ định): 何必如此？ *Cần gì phải thế?*; 爲一點小事，何必生氣？ *Vì một chút chuyện nhỏ, vì sao phải (cần gì phải) nổi nóng?*; 何必呢，生這麼大的氣？ *Sao phải nổi nóng quá thế?*; 王何必曰利？ *Nhà vua cần gì phải nói đến lợi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【何不】 **hà bất** [hébù] *(pht)* Tại sao không, sao lại không: 既然有事，何不早說 *Đã có việc, sao lại không nói trước;* 他也進城，你何不搭他的車一同去呢？ *Anh ấy cũng vào thành phố, tại sao anh không đi nhờ xe anh ấy?.*

【何曾】 **hà tằng** [hécéng] *(pht)* ① Có bao giờ... đâu (biểu thị sự phủ định với ý phản vấn): 恐龍是古代的爬行動物，咱們何曾見過？ *Khủng long là một loài động vật bò sát thời cổ, chúng ta có thấy qua bao giờ đâu?;* ② *(văn)* Vì sao lại: 爾何曾比予於管仲？ *Ngươi vì sao lại sánh ta với Quản Trọng? (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 王何曾惜一跨躅乎？ *Nhà vua sao lại tiếc một chiếc giày thế? (Giả tử: Luận thành).*

【何嘗】 **hà thường** [hécháng] *(pht)* Không từng, đâu từng, đâu, sao, không phải là, có bao giờ... đâu (biểu thị sự phản vấn với ý khẳng định hoặc phủ định): 我何嘗見過草原賽馬，只是聽說罷了 *Tôi không từng (đâu từng) thấy được ngựa đua trên đồng cỏ (có bao giờ thấy được ngựa đua trên đồng cỏ đâu), chỉ nghe nói mà thôi;* 我何嘗不想去，只是沒工夫罷了？ *Không phải tôi không muốn đi (có bao giờ tôi không muốn đi đâu), chỉ vì bận mà thôi.*

【何啻】 **hà xí** [héchì] *(văn)* Đâu chỉ, há chỉ: 今旦聞春鳥，何啻兩三聲？ *Sáng nay nghe chim xuân, há chỉ vài ba tiếng?* (Giản Văn đế: *Vịnh quất);* 吾之所活，何啻萬餘人？ *Số người được tôi cứu sống, há chỉ hơn vạn người? (Nguyên sử: Lưu Bá Lâm truyện).*

【何翅】 **hà xí** [héchì] *(văn)* Há chỉ, lẽ nào chỉ, sao chỉ có (như 何啻): 愛民謂之德教，何翅施惠哉？ *Yêu dân gọi là đức giáo,*

há chỉ thi ân thôi sao? (Khổng Tử gia ngữ: Chính luận giải).

【何當】 hà đương [hédāng] *(văn) (đt)* Lúc nào?, bao giờ?: 卿國史何當成？ *Sách Quốc sử của ông bao giờ viết xong? (Thế thuyết tân ngữ: Bài điệu)*; 曹州刺史何當入朝？ *Thứ sử Tào Châu bao giờ vào chầu? (Bắc sử: Liễu Cầu truyện)*; 一去數千里，何當還故處？ *Một lần đi xa đến ngàn dặm, bao giờ mới trở về chốn cũ? (Nhạc phủ thi tập)*.

【何等】 hà đẳng [héděng] ① *(văn) (đt)* Cái gì, gì, nào: 子之所以教寡人者何等也？ *Điều mà ông dạy cho quả nhân là gì (Tân tự: Tạp sự)*; 夫法度之功者謂何等也？ *Cái công hiệu của pháp độ là những gì? (Luận hoành: Phi Hàn)*; 殷殷如雷聲，烈不知何等 *Ầm ầm như tiếng sấm, lửa cháy mạnh không biết là chuyện gì (Thái Bình quảng ký: Thần tiên cứu, Vương Liệt)*; 乃問祖曰：汝名何等？ *Bèn hỏi tổ rằng: Tên ông là gì? (Ngũ đăng hội nguyên: Thập ngũ tổ Già Na Đề Bà tôn giả)*; ② *(đt)* Như thế nào, ra sao: 你知道他是何等人物 *Anh biết ông ấy là người như thế nào*; 吳王何等主也 *Ngô vương là bậc chúa như thế nào? (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện)*; 此何等城 *Đây là thành như thế nào? (Bắc sử: Đường Ung truyện)*; ③ *(pht)* Biết bao, biết chừng nào, chừng nào, thật hết sức: 他們生活得何等幸福！ *Họ sống hạnh phúc biết bao!*; 何等聰明！ *Thông minh biết bao (biết chừng nào)!*; 何等不近人情！ *Thật hết sức bất cận nhân tình!*.

【何等者】 hà đẳng giả [héděng zhě] *(văn)* Gì, cái gì: 請問：六洞八方之事，最何等者爲吉善？最何等者爲兇惡？ *Xin hỏi: Về chuyện tám phương sáu động, tụ họp cái gì là tốt lành? Tụ họp cái gì là hung ác? (Thái bình kinh: Mỗ quyết)*.

【何妨】 hà phương [héfáng] *(pht)* Ngại gì mà không, có sao đâu: 何妨試試？ *Cứ thử xem ngại gì? (làm thử xem có sao đâu?)*.

【何故】 hà cố [hégù] *(văn)* Vì cớ gì, vì sao (dùng để hỏi nguyên nhân): 吾是以憂，子賀我，何故？ *Tôi lấy đó làm lo, ông lại mừng cho tôi, vì sao thế? (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát)*; 何故涉吾地？ *Vì sao xâm nhập vào đất của ta? (Sử ký: Tề thái công thế gia)*; 子何故而哭悲若此乎？

Ông vì sao mà khóc bi thương đến thế? (Thuyết uyển: Quyền mưu).

【何故…爲】hà cố ... vi [hégù ... wéi] *(văn)* Vì sao ... thế (vậy)?: 衆人皆醉，何不餔其糟而啜其醨？何故懷瑾握瑜而自令見放爲？ *Mọi người đều say, sao ông không ăn cả bã mà uống luôn cả rượu nhạt? Vì sao cứ ôm lấy ngọc cẩn ngọc du (giữ mình cho thanh khiết) mà tự khiến cho bị đày thế? (Sử ký: Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện).*

【何遽】hà cự [héjù] *(văn) (phó)* Sao lại, lẽ nào lại, há lại, há là (dùng để hỏi nguyên nhân hoặc biểu thị sự phản vấn): 此何遽不爲福乎？ *Việc này há chẳng là việc may ư? (Hoài Nam tử);* 室有百戶，閉其一，盜何遽無從入？ *Nhà có trăm cửa, mà chỉ đóng một cửa, thì kẻ trộm sao lại không có chỗ vào? (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* 王笑曰：吾恨不起中國故王此，何遽不若漢？ *Vương cười nói: Ta chỉ hận là không dấy lên ở nước Trung Quốc, cho nên mới làm vua ở đây, chứ sao lại không bằng nhà Hán? (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【何苦】hà khổ [hékǔ] *(phó)* Tội gì..., việc gì mà phải... (biểu thị sự phản vấn với ý cho rằng không đáng phải làm như thế): 冒着這麼大的雨趕去看電影，何苦呢？ *Mưa to như thế tội gì mà phải đi xem phim?;* 明知他今天不會來，何苦還在這裏老等？ *Biết rõ anh ấy hôm nay sẽ không đến, tội gì vẫn đợi mãi ở đây?*

【何況】hà huống [hékuàng] *(lt)* ① Huống, huống hồ, huống chi: 這根木頭連小伙子都抬不動，何況老人呢？ *Khúc gỗ này ngay đến bọn trai tráng còn chưa vác nổi, huống chi là ông già?;* 夫一豎之不忍，又何況于人乎？ *Một con hoẵng còn không nỡ giết hại, huống hồ với con người (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* ② Hơn nữa, vả lại: 做了錯事應當切實改正，何況你還是個班長呢 *Làm sai thì phải thiết thực sửa chữa, hơn nữa (vả lại) anh còn là một tổ trưởng.*

【何乃】hà nãi [hénǎi] *(văn)* ① *(phó)* Vì sao, sao có thể, sao lại: 惡惡止其身，何乃上及父祖邪？ *Quở trách tội ác thì chỉ đối với bản thân người có tội thôi, vì sao lại để liên lụy đến cha ông? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Vệ Nhị Lưu Phó truyện);* 此其兄弟遇誅，不亦宜乎？何乃罪地脉哉？

Đấy là anh em của ông ta bị giết, chẳng cũng nên ư? Sao có thể đổ tội cho mạch đất? (Sử ký: Mông Điềm liệt truyện); 今王衆不過十萬，雜處山海間，譬如漢一郡，何乃比於漢？ *Nay dân chúng của vương không hơn mười vạn, ở lẫn lộn trong vùng núi và biển, tỉ như một quận nhà Hán, thì sao lại sánh được với nhà Hán? (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② *(lt)* Huống chi, huống gì: 今將軍尚不得夜行，何乃故也！ *Tướng quân bây giờ còn không được đi ban đêm, huống gì tướng quân ngày xưa! (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 平原君母死，何乃賀我乎？ *Mẹ của Bình Nguyên Quân chết, sao lại mừng tôi? (Sử ký: Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện).*

【何乃…爲】 **hà nãi... vi** [hénăi... wéi] *(văn)* Sao... thế?: 何乃遲爲？ *Sao đến trễ thế? (Nam sử: Trương Thiệu truyện).*

【何其】 **hà kỳ** [héqí] *(phó)* ① *(văn)* Sao, vì sao (để hỏi nguyên nhân): 何其久也？ *Sao lâu thế? (Thi Kinh: Bội phong, Mao khâu);* 何其性類同而禍患別也？ *Vì sao tính giống nhau mà họa hoạn lại khác nhau? (Luận hoành: Biện tuý);* ② Làm sao, biết bao, xiết bao, biết bao nhiêu, sao mà quá vậy (biểu thị nghi vấn với ngữ khí cảm thán): 何其糊涂 *Lú lẫn làm sao;* 彼仁義何其多憂也！ *Bọn nhân nghĩa kia sao mà âu lo quá vậy! (Trang tử);* 悲夫！士何其易得而難用也！ *Buồn thay! Kẻ sĩ dễ tìm được nhưng lại khó dùng biết bao! (Chiến quốc sách: Tề sách tứ);* 先生之衣何其惡也！ *Áo của tiên sinh mặc sao xấu tệ thế! (sao tệ hại quá vậy!) (Lã thị Xuân thu: Thuận thuyết);* 何其衰也！ *Sao mà suy kém quá vậy! (*Âu Dương Tu: *Ngũ đại sử Linh Quan truyện tự).*

【何如】 **hà như** [hérú] *(văn)* ① Thế nào, ra sao, có được không?: 我還不清楚他是何如人 *Tôi còn chưa rõ anh ấy là người như thế nào?;* 你試試看，何如 *Anh làm thử coi ra sao;* 子將何如？ *Ông định làm thế nào? (Tả truyện: Hi công cửu niên);* 何如取之邪？ *Làm thế nào để tuyển chọn họ được? (Tuân tử: Ai công);* 子貢問曰：鄉人皆好之，何如？ *Tử Cống hỏi: Mọi người trong làng đều ưa thích người đó, thì thế nào? (thì người đó ra sao?) (Luận ngữ: Tử Lộ);* 子貢問曰：

何如斯可謂之士矣？ *Tử Cống hỏi: Thế nào đáng gọi là kẻ sĩ? (Luận ngữ: Tử Lộ);* ② Chi bằng, sao bằng: 與其強攻，何如智取 *Nếu đánh công kiên, chi bằng dùng mưu chiếm lấy;* 或問顧長康：君「箏賦」何如嵇康「琴賦」？ *Có người hỏi Cố Trường Khang: Bài "Tranh phú" của ông sao bằng bài "Cầm phú" của Kê Khang? (Thế thuyết tân ngữ: Văn học).*

【何若】 **hà nhược** [héruò] *(văn)* Làm thế nào, thế nào, như thế nào: 順天之意何若？ *Thuận theo ý trời thì làm thế nào? (Mặc tử: Thiên chí hạ);* 王曰：女以爲何若？ *Nhà vua hỏi: Ông cho là thế nào? (Chiến quốc sách: Tề sách lục);* 謂其侍者曰：我何若？侍者曰：公姣且麗 *Bảo người hầu rằng: Ta thế nào? Người hầu đáp: Ông quyến rũ mà lại đẹp (Lã thị Xuân thu: Đạt úc).*

【何事】 **hà sự** [héshì] *(văn)* Vì sao, sao (để hỏi nguyên nhân): 爲神有靈兮何事處我天南地北頭？ *Nếu thần có linh thì vì sao lại khiến ta phải ở tận chốn đất bắc trời nam?* (Thái Diễm: *Hồ già thập bát phách*); 何事比我于新婦乎？ *Vì sao sánh ta với người vợ mới? (Lã thị Xuân thu: Bất khuất).*

【何誰】 **hà thùy** [héshuí] *(văn) (đt)* Ai?: 借問此何誰？ *Xin hỏi đó là ai?* (Quách Phác: *Du tiên thi*); 我已爲東帝，尚何誰拜？ *Ta đã làm vua phía đông, còn tôn phục ai nữa? (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện). Như* 誰何 [shuíhé].

【何似】 **hà tự** [hésì] *(văn)* Như thế nào, so thế nào với, sao (giống) như?: 桓玄問仲文？卿家仲堪定是何似人？ *Hoàn Huyền hỏi Trọng Văn: Trọng Kham nhà anh là người như thế nào? (Thế thuyết tân ngữ: Thưởng dự);* 庾公問丞相：藍田何似？ *Dữu công hỏi thừa tướng: Lam Điền (là người) như thế nào? (Thế thuyết tân ngữ: Phẩm tảo);* 世事不同心事，新人何似故人？ *Việc đời không giống việc lòng, người mới sao như người cũ?* (Lưu Vũ Tích: *Đáp Lạc Thiên lâm đô dịch kiến tặng*).

【何所】 **hà sở** [hésuǒ] *(văn)* Ở đâu, nơi nào?: 升天入地，何門而往？何所爲礙？ *Lên trời xuống đất, đi đến cửa nào? Nơi nào là trở ngại? (Thái bình quảng ký);* 此何所？ *Đây là đâu*

(nơi nào)? (Liêu trai chí dị: Bạch Vu Ngọc); 宇宙雖廣，自容何所？ *Vũ trụ tuy rộng lớn, dung chứa mình nơi đâu? (Tấn thư: Vương Hi Chi truyện).*

【何…爲】hà...vi [hé...wéi] *(văn)* Làm gì... thế?, cần gì phải... thế?, sao... thế?: 何走爲？ *Chạy làm gì? (làm gì phải chạy thế?) (Tống sử: Trung nghĩa Vương Kỳ truyện);* 何後期爲？ *Sao trễ thế? (Sử ký: Tư Mã Nhương Tư liệt truyện);* 由之者治，不由者亂，何疑爲？ *Làm theo thì trị, không làm theo thì loạn, sao ngờ vực thế? (Tuân tử: Thành tướng).*

【何爲者】hà vi giả [héwéizhě] *(văn)* Là ai thế, là người nào thế, (người) làm gì thế?: 公曰：然夫子之于寡人何爲者也？ *Công nói: Nhưng phu tử đối với quả nhân là ai thế? (Án tử Xuân thu);* 客指孔子曰：彼何爲者也？ 子路對曰： 魯之君子也 *Khách chỉ Khổng tử: Ông ấy là ai thế? Tử Lộ đáp: Ông ấy là người quân tử nước Lỗ (Trang tử: Ngư phủ);* 夫子何爲者？栖栖一代中 *Phu tử làm gì thế? Mà lận đận suốt cả một đời* (Đường Huyền tông: *Kinh Lỗ tế Khổng tử nhi thán chi).*

【何謂者】hà vi giả [héwéizhě] *(văn)* Là ai, là gì? (như 何爲者 *trong đó* 謂 *dùng như* 爲): 爾何謂者也？ *Nhà ngươi là ai thế? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển thập, đệ nhất chương);* 縛一人來，王問：何謂者？ *Trói một người tới, nhà vua hỏi: Người này là ai thế? (Thái bình quảng ký: Khôi hài nhất, Án Anh, dẫn Khải nhan lục).*

【何謂】hà vị [héwèi] *(văn)* ① Thế nào là, sao gọi là, nghĩa là gì: 何謂幸福？ *Thế nào là hạnh phúc?;* 師云：何謂空即是色？ *Sư nói: Sao gọi là "không tức là sắc"? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* 此何謂也？ *Ấy nghĩa là gì?;* ② Vì sao (như 何爲 [héwèi]): 今不復聞，何謂也？ *Nay lại không nghe nữa, vì sao thế? (Nam Tề thư: Đỗ Thê truyện);* 曾子曰：何謂也？ *Tăng tử nói: Vì sao thế? (Khổng tử gia ngữ: Lục bản);* 王欲用汝，何謂辭之？ *Nhà vua định dùng ngươi, vì sao từ chối? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10).*

【何爲】hà vị [héwèi] *(văn)* Vì sao: 上問：何爲？ *Nhà vua hỏi: Vì sao thế? (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện);* 何爲斬壯士？ *Vì sao chém tráng sĩ (Sử ký:*

Hoài Âm hầu liệt truyện); 女何爲而餓若是? *Nhà ngươi vì sao mà đói đến thế? (Lã thị Xuân thu: Báo canh)*; 道士聞而嘆曰：子何爲哀且怨也！ *Đạo sĩ nghe mà than rằng: Sao ngài ai oán thế!* (Mạc Đĩnh Chi: *Ngọc tinh liên phú*).

【何爲…爲】 hà vị...vi [héwèi... wéi] *(văn)* Làm gì phải ...thế?, cần gì phải... thế?: 兩君合好，夷狄之民何爲而來爲? *Hai vua hòa hợp, thì dân di địch làm gì phải đến thế? (đến làm gì thế?) (Cốc Lương truyện: Định công thập niên)*.

【何物】 hà vật [héwù] *(văn) (đt)* Cái gì, gì, ai, người nào, nào? (để hỏi về sự vật hoặc về người): 何物最黑? *Cái gì đen nhất? (Bắc Tề thư: Cao tổ Thập Nhất Vương liệt truyện)*; 陸遜，陸抗是君何物? *Lục Tốn, Lục Kháng là gì của ông (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính)*; 群賊大怒曰：何物老狗，敢辱我? *Bọn cướp cả giận nói: Con chó già nào dám làm nhục ta? (Thái Bình quảng ký: Báo ứng tứ, Trần Triết)*.

【何暇】 hà hạ [héxiá] *(văn)* Có rảnh đâu, rảnh đâu mà: 汝身之不能治，而何暇治天下乎? *Thân ngươi không trị được, rảnh đâu mà trị thiên hạ? (Trang tử: Thiên địa)*; 所急者溫飽而已，何暇及於仁義之事乎? *Cái cần gấp là làm sao cho no ấm mà thôi, rảnh đâu mà lo tới chuyện nhân với nghĩa? (Ngụy thư: Thái tông kỷ)*.

【何曾】 hà tằng [héxīng] *(văn) (phó)* Bao giờ từng, chưa từng: 要飯未曾燒火燭，須衣何曾用金錢? *Muốn có cơm ăn chưa từng đốt củi lửa, cần áo mặc có bao giờ dùng đến tiền? (Phật thuyết Quán Di Lặc bồ tát thượng sinh Đâu Suất thiên kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 407.*

【何須】 hà tu [héxū] *(văn)* Cần gì (dùng như 何必): 結友何須多? *Kết bạn cần gì phải nhiều?* (Tào Thực: *Dã điền hoàng tước hành)*.

【何許】 hà hử [héxǔ] *(văn)* ① Thế nào, gì, ra sao: 他何許人也? *Anh ấy là người thế nào?*; ② Ở đâu, nơi nào: 先生不知何許人也 *Tiên sinh không biết là người ở đâu* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*); 此何許也? 曰：此非人間也 *Đây là*

nơi nào? Đáp: Đây không phải là chốn nhân gian (Thái Bình quảng ký: Định số tứ, Vi phiếm); ③ Bao nhiêu (để hỏi về số lượng nhiều ít): 薄情風雨，斷送花何許！ *Mưa gió bạc tình, chôn vùi bao nhiêu là hoa! (Hướng Tử Nhân: Thanh bình lạc).*

【何以】 **hà dĩ** [héyĭ] *(văn)* ① Tại sao, vì sao, sao lại, vì lẽ gì: 昨天已經說定，今天何以又變卦了呢？ *Hôm qua đã nói chắc với nhau, tại sao hôm nay lại thay đổi?;* 孔文子何以謂之文也？ *Khổng Văn tử vì sao gọi đó là "văn"? (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* ② Lấy gì, bằng gì, làm sao, nhờ vào cái gì: 何以戰？ *Lấy gì để đánh? (Tả truyện: Trang công thập niên);* 何以爲計？ *Lấy gì làm kế? (Thanh bại loại sao);* 吾欲辱之，何以也？ *Ta định làm nhục ông ta, làm thế nào bây giờ? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ);* 將何以定社稷 *Định lấy gì làm cho yên xã tắc? (Quản tử: Đại khuông);* 太公問：何以治魯？ *Thái công hỏi: Lấy gì (làm sao) để trị nước Lỗ? (Hán thư: Địa lý chí).*

【何以…爲】 **hà dĩ...vi** [héyĭ... wéi] *(văn)* Sao lại phải..., cần chi, cần gì..., làm gì phải...thế (như 何爲…爲): 父有罪，何以召其子爲？ *Cha có tội, sao lại phải gọi con đến? (cần gì phải gọi con đến?) (Sử ký: Sở thế gia).*

【何意】 **hà ý** [héyì] *(văn)* Vì sao?: 何意出此言？ *Vì sao nói ra lời đó? (Ngọc đài tân vịnh: Cổ thi vị Tiêu Trọng Khanh thê tác).*

【何因】 **hà nhân** [héyīn] *(văn)* Vì sao, vì cớ gì?: 今政治和平，世無兵革，上下相安，何因當有大水一日暴至？ *Nay chính trị hòa bình, đời không có binh cách, trên dưới đều sống yên ổn, vì sao sẽ có trận lụt lớn ập đến trong một ngày? (Hán thư: Vương Thương truyện).*

【何用…爲】 **hà dụng...vi** [héyòng...wéi] *(văn)* Cần... làm gì, cần chi..., cần gì...: 且使鬼神無知，又何用廟爲？ *Vả lại, nếu quỷ thần không biết, thì lại cần miếu thờ làm gì (cần gì miếu thờ)? (Hán thư: Nguyên Hậu truyện).*

【何由】 **hà do** [héyóu] *(văn)* Làm sao, làm thế nào, do đâu, cớ gì?: 韓信曰：然則何由？ *Hàn Tín hỏi: Thế thì làm sao? (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện);* 致之何由？ *Khiến đến như thế là do*

đâu? (Luận hoành: Đính quý). Cv. 何繇.

【何有】 **hà hữu** [héyǒu] *(văn)* Có khó gì đâu, có ăn thua gì đâu, có quan hệ gì đâu?: 蒲人，狄人，余何有焉？ *Người Bồ, người Địch, có ăn nhằm gì với ta đâu? (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên);* 學而不厭，誨人不倦，何有於我哉？ *Học mãi không chán, dạy người không mỏi mệt, có khó gì với ta đâu? (Luận ngữ: Thuật nhi).*

【何與】 **hà dữ** [héyǔ] *(văn)* So với... thì thế nào?: 寡王曰：古者所好何與寡人所好？ *Sở thích của người xưa so với sở thích của ta thì thế nào? (Thuyết uyển: Tôn quý);* 楚王之獵何與寡人？ *Việc săn bắn của vua nước Sở so với quả nhân thế nào? (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

【何緣】 **hà duyên** [héyuán] *(văn)* Vì sao, do đâu?: 何緣見召？ *Vì sao gọi tôi đến gặp? (Dụ thế minh ngôn: Bùi Tấn Công Nghĩa hoàn nguyên ký).*

【何在】 **hà tại** [hézài] *(văn)* Ở đâu, tại đâu: 理由何在 *Lý do ở đâu;* 困難何在 *Khó khăn tại đâu.*

【何則】 **hà tắc** [hézé] *(văn)* Vì sao thế? (thường dùng để tự hỏi, tự trả lời, trong một đoạn văn nghị luận, như 何者 [hézhě] nghĩa ④): 人才不易得，何則？教育不普及故也 *Nhân tài không dễ tìm, vì sao thế? Chính là vì giáo dục không được phổ cập* (Chu Dực Tân: *Hư tự dụng pháp cập luyện tập);* 竭澤涸魚則蛟龍不合陰陽，覆巢毀卵則鳳凰不翔。何則？君子諱傷其類也 *Đầm cạn cá khô nước thì giao long không hợp với âm dương, trút tổ chim để hủy trứng thì phượng hoàng không lượn quanh. Vì sao thế? Vì người quân tử tránh việc làm thương tổn cho đồng loại mình vậy (Sử ký: Khổng tử thế gia).*

【何者】 **hà giả** [hézhě] *(văn) (đt)* ① Người nào, ai (dùng hỏi về người): 聞卿有四友，何者是？ *Nghe nói ông có bốn người bạn, là những người nào thế? (Thế thuyết tân ngữ);* 何者是道人？ *Đạo nhân là ai? (Tổ đường tập);* 我欲識佛，何者即是？ *Ta muốn biết Phật, vậy Phật là ai? (Ngũ đăng hội nguyên);* ② Cái gì (dùng để hỏi về vật): 何者爲雙聲？何者爲疊韻 *Cái nào là song thanh? Cái nào là điệp vận? (Nam sử: Tạ Hoằng Vĩ*

truyện); 何者最善？ *Cái nào là tối thiện? (Bắc sử: Lý Tiên truyện);* 亦復不知何者是火，何者爲舍 *Cũng không biết cái gì là lửa, cái gì là nhà (Diệu pháp liên hoa kinh);* ③ Cái nào, cái gì, người nào (dùng trong câu hỏi tuyển trạch): 萬機何者爲先？ *Trong muôn việc chính sự thì cái gì ưu tiên trước hết? (Bắc sử: Cao Duẫn truyện);* 朕欲立太子，何者爲得？ *Trẫm muốn lập thái tử, (chọn) người nào thì được? (Thái Bình quảng ký: Mộng nhị, Thiên Hậu);* ④ Vì sao thế (dùng để tự hỏi tự trả lời, trong câu văn nghị luận): 冠雖敝，必加于首，履雖新，必關于足。何者？上下之分也 *Mũ tuy rách nhưng phải đội ở đầu, giày tuy mới nhưng phải xỏ ở chân. Vì sao thế? Vì chỗ phân biệt giữa trên và dưới (Sử ký: Nho lâm liệt truyện);* 臣領中書則示天下以私矣。何者？臣于陛下，后之兄也 *Nếu thần nhận chức Trung thư thì trỏ cho thiên hạ biết có sự thiên vị bên trong. Vì sao thế? Vì đối với bệ hạ thì thần là anh của hoàng hậu (anh vợ)* (Dữu Lượng: *Nhượng Trung thư lịnh biểu*); 如欲念佛，即以下智爲先。何者？爲有注意故也 *Như muốn niệm Phật, thì hãy lấy cách của kẻ hạ trí làm đầu. Vì sao thế? Là vì có sự chú ý vậy* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Niệm Phật luận*).

【何…之有】 hà... chi hữu [hé... zhīyǒu] *(văn)* Có gì là... đâu?: 以堯繼堯，夫又何變之有矣？ *Lấy một người như vua Nghiêu để thay cho vua Nghiêu, thì lại có gì là thay đổi đâu? (Tuân tử);* 孔子云：何陋之有？ *Khổng Tử nói: Có gì là quê mùa đâu?* (Lưu Vũ Tích: *Lậu thất minh*); 宋何罪之有？ *Nước Tống có tội gì đâu? (Mặc tử: Công Thâu).*

作 Tác [zuò] *(văn)* ① *(phụ)* Bắt đầu (đặt trước vị ngữ động từ): 萬邦作乂 *Các nước bắt đầu yên ổn thái bình (Thượng thư: Cao Dao mô);* ② Đến khi, đến lúc, vào lúc (chỉ thời gian bắt đầu phát sinh, xuất hiện động tác, hành vi): 作其即位 *Đến khi lên ngôi vua (Thượng thư: Vô dật).*

【作麼】 tác ma [zuòme] *(văn) (đt)* Sao, vì sao, thế nào, ra sao: 遇柳逢花作麼看 *Gặp liễu gặp hoa xem thế nào* (Lý Hàm Dụng: *Y vận Tu Mục thượng nhân sơn cư*); 歲前尋問翟園梅，不知作麼不肯開？ *Trước Tết tìm hỏi cây mai ở vườn Địch Viên, chẳng*

rõ vì sao chẳng chịu nở hoa? (Dương Vạn Lý: *Tuế chi nhị nhật dục du Địch Viên*).

【作麼生】 **tác ma sinh** [zuòme shēng] *(văn) (đt)* Sao, tại sao, làm gì: 你作麼生擬斷他？ *Sao ngươi phán đoán ông ấy?* (Bùi Hưu: *Truyền tâm pháp yếu, Quyển hạ*); 十四娘近在閨中作麼生？ *Thập tứ nương gần đây làm gì trong phòng khuê? (Liêu trai chí dị: Tân Thập tứ nương). Cv.* 作摩生.

【作摩生】 **tác ma sinh** [zuòme shēng] *(văn) (đt)* Sao, vì sao, ra sao, thế nào (thường thấy dùng trong một số thư tịch Phật giáo thời Ngũ đại, Trung Quốc): 作摩生疑豎？ *Vì sao nghi ngờ nhỉ? (Tổ đường tập: Quyển 19);* 此人意作摩生？ *Ý người này thế nào? (Tổ đường tập: Quyển 8). Cv.* 作麼生.

侶 **Tự** [sì] Chữ 似 cổ.

伾 **Nễ, nĩ** [nǐ] Chữ 你 cổ.

(6 nét)

侃 **Khản** [kǎn] 【侃侃】 **khản khản** [kǎnkǎn] *(pht)* Thẳng, ngay thẳng, đĩnh đạc: 他侃侃地說 *Nó đĩnh đạc nói;* 侃侃而談 *Nói năng (ăn nói) đĩnh đạc.*

併 **Tịnh** [bìng] *(văn) Như* 並 (bộ 一) và 并 (bộ 干).

使 **Sử** [shǐ] *(văn) (lt)* ① Nếu: 使有事故，請來告我 *Nếu có việc gì trục trặc xin đến báo cho tôi biết;* 嗚呼！使國可長保而傳於子孫，豈不樂哉！ *Than ôi! Nếu nước có thể giữ được lâu dài mà truyền cho con cháu, thì há chẳng vui ư? (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng);* ② Thường kết hợp với 則 [zé] thành 使…則 (nếu ... thì): 使治亂存亡若高山之與深溪…，則無所用智 *Nếu trị loạn còn mất cũng giống như núi cao khe sâu, thì không có gì phải dùng tới trí (Lã thị Xuân thu: Sát vi).*

來 (1) (来) **Lai** [lái] *(trợ)* ① Đặt sau từ "得" hoặc "不" để biểu thị ý có thể hoặc không: 他們倆很談得來 *Hai người này nói chuyện rất tâm đắc (ăn ý với nhau);* 這個歌我唱不來 *Bài này tôi không biết hát;* ② Đặt trước động từ để đề nghị sẽ làm một việc gì: 你來唸一遍 *Mời anh đọc một lần;* 大家來想辦法

Ai nấy đều nghĩ xem; ③ Đến... để...: 我們賀喜來了 *Chúng tôi đến để chúc mừng;* 他回家看爹娘來了 *Anh ấy về nhà để thăm cha mẹ;* ④ Để (mà)...: 你又能用什麼理由來說服他呢？ *Anh lấy lý lẽ gì để thuyết phục hắn?;* ⑤ Đấy, đâu (đặt sau câu để tỏ sự việc đã xảy ra): 這話我多會兒說來？ *Tôi có bao giờ nói thế đâu?* ⑥ Từ trước đến nay: 從來 *Lâu nay;* 二千年來 *Hai nghìn năm nay;* 春天以來 *Từ mùa xuân đến giờ;* 二十多年來他一直在農村工作 *Hơn hai mươi năm nay anh ấy đều làm việc ở nông thôn. Xem* 以來; ⑦ Trên, hơn, ngoài, trên dưới, khoảng chừng: 十來天 *Hơn mười ngày;* 五十來歲 *Ngoài năm mươi tuổi;* 三百來人 *Trên ba trăm người;* 二里來地 *Hơn hai dặm đường;* ⑧ Đặt sau số từ "一、二、三" v.v.. để liệt kê các lý do, mục đích: 他這次進城，一來是匯報工作，二來是修理機器，三來是採購圖書 *Lần này anh ấy vào phố, một là để báo cáo công tác, hai là để sửa chữa máy móc, ba là để mua sách vở;* 一來工作忙，二來車子擠，所以一直沒來看你 *Một là bận việc, hai là kẹt xe, nên tôi vẫn không đến thăm anh được;* ⑨ Dùng làm từ đệm trong thơ ca, tục ngữ hoặc lời rao hàng: 正月裡來迎新春 *Tháng giêng đón xuân sang;* 不愁吃來不愁穿 *Chẳng lo chuyện no cơm ấm áo;* 磨剪子來搶菜刀！ *Mài dao mài kéo đây!;* ⑩ *(văn)* Trợ từ, dùng để nêu tân ngữ ra trước động từ (thường dùng trong Hán ngữ thượng cổ): 不念昔者，伊余來墍 *Chàng không nghĩ đến tình xưa mà giận ta (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong);* ⑪ *(văn)* Trợ từ cuối câu, biểu thị sự cầu khiến, thúc giục (đôi khi dùng kèm với 乎, 兮): 盍歸乎來！ *Sao chẳng về đi! (Mạnh tử: Ly Lâu thượng);* 歸去來兮！田園將蕪，胡不歸？ *Về đi thôi hè! Ruộng vườn sắp hoang vu, sao chẳng về?* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai hề*).

【來不及】lai bất cập [láibují] *(pht)* 還有一個鐘頭就開車，來不及去看他了 *Chỉ còn một giờ nữa thì tàu chạy, không kịp để thăm anh ấy nữa.*

【來…去】lai ... khứ [lái...qù] Trước 來 và 去 là hai động từ như nhau, biểu thị sự lặp đi lặp lại một động tác: 飛來飛去 *Bay*

đi bay lại; 說來說去 *Nói đi nói lại;* 考慮來考慮去 *Suy đi nghĩ lại;* 漢家陵樹滿秦川，行來行去盡哀憐 *Cây cối ở lăng nhà Hán mọc đầy sông Tần, qua qua lại lại vô cùng thương xót* (Lư Chiếu Lân: *Hành lộ nan*); 故我之心淘來淘去 *Vì thế lòng ta vo tới vo lui* (*Chu tử ngữ loại: Luận ngữ*).

【來着】 lai trước [láizhe] *(trợ)* Gì đấy, đấy mà: 你剛才說什麼來着？ *Vừa rồi anh nói gì đấy?;* 他去年冬天還回家來着 *Mùa đông năm ngoái anh ấy còn về thăm nhà đấy mà.*

來 (2) (来) Lai [lai] *(trợ)* ① Lại, đến: 把鋤頭拿來 *Đem cái cuốc lại đây;* 托人稍來了一封信 *Nhờ người đưa đến một bức thư;* ② Đặt sau động từ để chỉ kết quả của động tác: 說來話長 *Nói ra dài dòng;* 這人看來年紀不小 *Người này xem ra tuổi không nhỏ;* 你們的春節想來一定過得非常愉快 *Tết năm nay chắc các anh vui lắm thì phải.*

例 Lệ [lì] *(văn) (pht)* ① Thường lệ, lệ thường, theo lệ thường: 靈帝時，例封宦者，以強爲都鄉侯 *Thời vua Linh đế, theo lệ phong chức quan, cho Cường làm đô hương hầu* (*Hậu Hán thư: Lã Cường truyện*); ② Đều, thảy đều, tất cả đều, toàn bộ: 其兵總飲河水，例聞水中有酒氣味 *Binh của ông ta đều uống nước sông, tất cả đều nghe trong nước có mùi rượu* (*Ngũ Tử Tư biến văn*).

【例皆】 lệ giai [lìjiē] *(văn) (pht)* Đều, thảy đều: 舊事，廟中執事之官，例皆賜爵，今且依舊 *Việc cũ, quan giữ việc trong miếu, đều được ban cho chén uống rượu, nay vẫn theo như cũ* (*Ngụy thư: Trình Tuấn truyện*).

【例如】 lệ như [lìrú] *(lt)* Thí dụ như. *Như* 比如 [bǐrú] *nghĩa* ①.

【例總】 lệ tổng [lìzǒng] *(văn)* *Như* 例皆 (lệ giai): 是時衆僧例總波逃走出 *Khi ấy các tăng thảy đều ùa ra trốn chạy* (*Đôn Hoàng biến văn tập*).

侍 Thị [shì] *(văn) (gt)* Dựa vào, nhờ vào: 守國而侍其地險者削 *Kẻ giữ nước mà dựa vào thế đất hiểm trở của mình sẽ bị hao mòn* (*Mã Vương đôi Hán mộ bạch thư*).

依 Y [yī] *(gt)* ① Theo, dựa vào: 依次前進 *Theo thứ tự tiến lên;* 依我的看法 *Theo ý tôi, theo nhận xét của tôi;* 神，聰明正直而壹者也，依人而行 *Thần là*

người thông minh chính trực và nhất tâm nhất ý, luôn làm theo con người (Tả truyện: Trang công tam thập nhị niên); 依此戒定慧而修之，則諸佛之徑路，不爲遠矣 *Dựa vào giới định tuệ này mà tu hành thì con đường của chư Phật không còn xa nữa* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Giới định tuệ luận*); ② *(văn)* Theo, dọc theo, tựa theo: 白日依山盡，黃河入海流 *Mặt trời lặn dọc theo núi, nước sông Hoàng Hà chảy vào dòng biển* (Vương Chi Hoán: *Đăng Quán Tước lâu*).

【依舊】y cựu [yījiù] *(pht)* Vẫn như cũ, như cũ: 他依舊坐着看書 *Anh ấy vẫn ngồi xem sách như cũ;* 桃花依舊笑東風 *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông* (Thôi Hộ: *Đề tích sở kiến xứ*).

【依前】y tiền [yīqián] *(văn)* *Như* 依然.

【依然】y nhiên [yīrán] *(pht)* Như cũ, như xưa, vẫn...: 依然如故 *Vẫn như xưa;* 依然有效 *Vẫn có hiệu lực;* 今乃人去山空，依然水流花放 *Nay người đã bỏ đi hết chỉ còn núi trống, nhưng nước vẫn chảy và hoa vẫn rơi như cũ* (Án Cơ Đạo: *Thanh thương oán*).

【依稀】y hi [yīxī] *(văn) (pht)* Lờ mờ, mang máng, hình như, giống như, tựa như (đặt trước động từ): 依稀記得 *Nhớ mang máng;* 同來望月人何處？風景依稀似去年 *Cùng đến xem trăng người xưa đâu rồi? Mà phong cảnh dường như cũng giống như năm ngoái* (Triệu Hỗ: *Giang lâu cựu cảm*); 依稀記得秦中事 *Lờ mờ nhớ được những việc trong thời nhà Tần* (Vi Trang: *Tần phụ ngâm*).

【依約】y ước [yīyuē] *(văn) (pht)* *Như* 依稀.

【依照】y chiếu [yīzhào] *(gt)* Theo, chiếu theo, căn cứ vào: 依照上級指示辦事 *Làm theo chỉ thị của cấp trên;* 依照法律規定的條件 *Chiếu theo những điều quy định của luật pháp;* 對職工的獎懲，一律依照職工條例執行 *Về việc thưởng phạt đối với công nhân viên chức, đều phải làm theo điều lệ công nhân viên chức.*

(7 nét)

侯 Hầu [hóu] *(văn)* ① *(đt)* Sao, vì sao (dùng như 何 [hé], bộ 亻, để hỏi về nguyên nhân): 君乎

君乎，侯不邁哉？ *Vua ơi vua ơi, vì sao không làm lễ phong thiện (tế núi sông)? (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* ② *(đt)* Gì, nào (đặt trước danh từ): 法無限，則庶人田侯田，處侯宅？ *Nếu pháp độ không rõ ràng thì nhân dân biết cày ruộng nào, ở nhà nào? (Pháp ngôn: Tiên trì);* ③ *(lt)* Vì vậy mà, vậy nên, bèn: 上帝既命，侯于周服 *Thượng đế đã ban mệnh xuống, (thì) nhà Ân Thương bèn quy phục nước Chu (Thi Kinh: Đại nhã, Văn vương);* ④ Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu (dùng như 惟 [wéi], bộ 忄 và 唯 [wéi], bộ 口; không dịch): 侯誰在矣？ *Còn có ai ngồi trong bữa tiệc? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nguyệt);* 擇三有事，亶侯多藏 *Chọn ba quan khanh, thật vơ vét nhiều (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao).*

【侯…侯…】 **hầu... hầu...** [hóu... hóu] *(văn)* Trợ từ, đặt trước hai từ cùng loại để liệt kê những sự vật cùng loại: 瞻彼中林，侯薪侯蒸 *Nhìn lên giữa rừng kia, nào củi thô nào củi nhỏ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).*

【侯其】 **hầu kỳ** [hóuqí] *(văn)* *(pht)* Biết bao (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự cường điệu đối với sự việc được nêu ra, như 何其 [héqí] nghĩa ②): 吁！漢帝之德，侯其禪而！ *Ôi! Đức của vua nhà Hán, tốt đẹp biết bao! (*Trương Hoành: *Đông Kinh phú).*

侵 **Xâm** [qīn] *(văn)* ① *(pht)* Dần, dần dần: 侵減 *Tước giảm dần;* 合而服之，病以侵劇 *Hợp chung lại để uống, bệnh sẽ nặng dần lên (Tiềm phu luận: Tư hiền);* ② *(gt)* Gần (cùng với tân ngữ của nó làm trạng ngữ, biểu thị gần đến một thời gian nào đó): 侵曉則與兄弟跪　問母之起居 *Gần sáng thì cùng với anh em quỳ xuống thăm hỏi sức khỏe mẹ (Bắc sử: Thôi Tiêm truyện).*

便 **Tiện** [biàn] ① *(pht)* Thì: 只要認眞學，便能學會 *Chỉ cần chăm chỉ học, thì có thể học tốt;* 說了便做 *Hễ nói thì làm;* 砍頭便砍頭，何爲怒邪？ *Chém đầu thì chém đầu, can gì phải nổi giận? (Tam quốc chí: Thục thư, Trương Phi truyện);* 旬日便退 *Mười ngày thì rút lui (Tam quốc chí);* 正人在朝廷，則朝廷安；邪人一進，便有不安之象 *Người ngay chính ở triều đình thì triều đình*

yên; hễ người gian tà tiến lên được, thì sẽ có tình trạng bất an (Tống sử: Kỷ sự bản mạt, Nguyên Hựu Canh Hóa); ② *(văn) (pht)* Liền, ngay, lập tức (đặt trước động từ): 願便引兵擊東越 *Xin lập tức dẫn quân tiến đánh Đông Việt (Sử ký: Đông Việt liệt truyện);* 故未便加兵 *Nên chưa phái binh đi đánh ngay (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ③ *(văn) (lt)* Dù, dù có, cho dù (dùng ở mệnh đề trước của câu phức, biểu thị sự nhượng bộ): 便與先生應永訣，九重泉路盡交期 *Cho dù phải vĩnh biệt tiên sinh, thì chết xuống dưới chín suối cũng là cơ hội để gặp nhau* (Đỗ Phủ: *Trịnh Thập bát Kiền biếm Đài Châu ty hộ thương kỳ lâm lão hãm tặc chi cố khuyết vi diện biệt tình kiến ư thi*).

【便了】 tiện liễu [biànle] *(trợ)* Vậy, được, cũng được (đặt cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, đồng ý, hoặc nhượng bộ; thông dụng trong Bạch thoại thời kỳ đầu): 如有差錯，由我擔保便了 *Nếu có nhầm lẫn, do tôi bảo đảm vậy;* 到得那裏，我只多與人家商量便了 *Đến đó, tôi chỉ bàn thêm với người ta là được.*

係 (系) Hệ [xì] *(văn)* Là (dùng như một đồng động từ): 委係 *Nguyên ủy là;* 確係 *Quả là, đích xác là;* 純係 *Thuần túy là;* 捕捉打死鄭屠犯人魯達，即係經略府提轄 *Tróc nã và đánh chết tên tội phạm Trịnh Lỗ Đạt, chính là coi thường phủ đề hạt (Thủy hử truyện: Hồi 3).*

促 Xúc [cù] *(văn) (pht)* ① Vội, gấp, liền, ngay: 庚午春，漳州司理叔促赴署 *Mùa xuân năm Canh ngọ, quan phụ trách Chương Châu là Lý Thúc đến nhận nhiệm sở ngay (Từ Hà Khách du ký);* ② Kề, gần, sát, (bên) cạnh (đặt trước động từ 坐): 促坐 *Ngồi kề bên nhau, ngồi vây quanh;* 日暮酒闌，合尊促坐，男女同席 *Trời tối rượu sắp hết, hợp chén lại ngồi bên nhau, nam nữ cùng chiếu (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).*

俄 Nga [é] *(văn) (pht)* Thoáng, chẳng bao lâu, chốc lát, bỗng chốc: 俄見 *Thoáng trông thấy;* 是歲，分交州置廣州，俄復舊 *Năm ấy, tách Giao Châu đặt ra Quảng Châu, chẳng bao lâu trở lại như cũ (Tam quốc chí: Ngô*

thư); 轉從事中郎，俄遷長史 *Chuyển làm trung lang, không bao lâu đổi sang chức trường sử (Đào Uyên Minh tập).*

【俄而】 **nga nhi** [é'ér] *(văn) (phụ)* Chốc lát thì, chưa mấy chốc thì, một lúc sau thì, thoáng một cái thì, chẳng bao lâu thì: 始爲少使，俄而大幸，爲倢伃 *Lúc đầu giữ chức Thiếu sử, chẳng bao lâu được vua rất sủng ái, cho làm chức Tiệp dư (Hán thư: Ngoại thích truyện, Hiếu thành Ban Tiệp Dư);* 俄而達旅次，東方亦既白矣 *Chốc sau thì đến quán trọ, khi ấy nơi hướng đông trời cũng đã sáng* (Vương Thời Tường). *Cv.* 蛾而，睋而.

【俄爾】 **nga nhĩ** [é'ěr] *(văn) (phụ)* *Như* 俄而 [é'ér]: 走向東北，俄爾不見 *Chạy theo hướng đông bắc, thoáng chốc thì không còn thấy nữa (Tấn thư: Ngũ hành chí hạ).*

【俄且】 **nga thả** [éqiě] *(văn) (phụ)* Chẳng bao lâu, bỗng chốc: 則愚者俄且知也 *Thì kẻ ngu bỗng chốc sẽ hiểu ngay (Tuân tử: Vinh nhục).*

【俄頃】 **nga khoảnh** [éqǐng] *(văn) (phụ)* Trong chốc lát, chốc sau, thoáng chốc, chẳng bao lâu: 俄頃輒去 *Chốc sau thì đi (Tấn thư: Vương Nhung truyện).*

【俄然】 **nga nhiên** [érán] *(văn) (phụ)* Bỗng, bỗng chốc, bỗng nhiên, chợt, chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc: 俄然覺 *Chợt tỉnh dậy (Trang tử: Tề vật luận);* 俄然楚兵登墻而呼 *Bỗng nhiên quân Sở leo lên tường mà kêu (Tấn thư: Nhữ Nam Vương Lượng truyện).*

俞 (1) **Du** [yú] *(văn) (thán)* Phải, vâng, dạ (dùng để đáp lời, tỏ ý ưng thuận): 帝曰：俞，予聞，如何？ *Nhà vua nói: Vâng, ta nghe, thế nào? (Thượng thư: Nghiêu điển).*

俞 (2) **Dũ** [yù] *(văn) (phụ)* Càng, càng thêm (như 愈 [yù], bộ 心, và 逾 [yú], bộ 辶; thường đặt trước hình dung từ): 使者往而復來，辭俞卑，禮俞尊，王又欲許之 *Sứ giả đi rồi trở lại, lời nói càng thêm nhún, lễ càng thêm trọng, nhà vua lại định đồng ý (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ);* 清之而俞濁者，口也 *Làm cho sạch mà lại thêm dơ, là cái miệng (Tuân tử: Vinh nhục).*

信 **Tín** [xìn] *(văn)* ① *(phụ)* Thật, thật là, quả (thật): 子晳信美矣

Tử Tích thật là đẹp (Tả truyện Chiêu công nguyên niên); 聞大王將攻宋，信有之乎？ *Nghe đại vương sắp đánh nước Tống, quả (thật) có việc đó không? (Lã thị Xuân thu: Ái loại);* ② *(pht)* Đặt ở mệnh đề trước của một câu phức, dùng phối hợp với một số từ khác như 則 (tắc), 豈 (khởi), 雖 (tuy) ở phía sau, có tác dụng như một liên từ giả thiết, có nghĩa như "nếu": 信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，雖有粟，吾得而食諸？ *Nếu như vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con, thì dù có gạo, ta có được ăn không? (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 信死生齊，貧富同，貴賤等，則吾以聖人爲冒冒 *Nếu sống chết ngang nhau, nghèo giàu như nhau, sang hèn bằng nhau, thì ta cho thánh nhân là ung dung tự đắc (Pháp ngôn: Quân tử);* 信是永幽栖，豈徒暫清曠 *Nếu đó là ở mãi trong chỗ tối tăm, thì há chỉ mát mẻ dễ chịu tạm thời (*Khâu Trì: *Đán phát ngư phố đàm);* ③ *(gt)* Cùng với tân ngữ của nó, 信 dùng trước vị ngữ biểu thị sự tự do không ràng buộc, có thể dịch là "không ràng buộc", "để mặc", "tùy ý": 唯信身而從事，故利若此 *Chỉ có tùy bản thân mình mà làm, nên lợi đến thế (Mặc tử: Thượng đồng hạ);* 信心而行 *Tùy theo lòng mình mà làm (Bão Phác tử: Tự tự);* 君臣相顧盡沾衣，東望都門信馬歸 *Vua tôi nhìn nhau đều khóc ướt cả áo, nhìn về cửa cung ở phía đông để mặc cho ngựa chạy về (*Bạch Cư Dị: *Trường hận ca);* 信步隨芳草，迷途問小童 *Để mặc cho bước đi theo đám cỏ thơm, lạc đường hỏi tiểu đồng (*Phạm Thạch Hồ: *Hàn thực giao hành thư sự).*

【信手】 tín thủ [xìnshǒu] *(pht)* Một cách dễ dàng, tiện tay: 信手寫來 *Viết ra dễ dàng (hạ bút thành văn);* 信手拈來 *Lấy được một cách dễ dàng;* 便信手改爲… *Liền tiện tay sửa thành....*

(8 nét)

俱 Câu [jù] *(pht)* ① Đủ cả, đều, cùng: 父母俱在 *Cha mẹ đều còn cả;* 百廢俱興 *Mọi việc bị phế bỏ đều sửa sang lại;* 贓證俱在 *Tang chứng đều có cả;* 民俱有三年之食 *Dân đều có thức ăn trong ba năm (Quốc ngữ: Việt ngữ thượng);*

事成功立，上下俱富 *Việc thành công lập, trên dưới đều giàu có (Tuân tử: Phú quốc);* 明月與氛埃俱現 *Trăng sáng và bụi bặm cùng hiện* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*); ② *(văn)* Đều là (đặt trước danh từ vị ngữ): 公山，佛肹俱畔者 *Công Tôn, Phất Nhiễu đều là những kẻ phản nghịch (Luận hoành: Vấn Khổng)* (畔=叛).

俶 Thục [chù] *(văn) (pht)* Mới, bắt đầu: 俶擾天紀，遐棄厥司 *Bắt đầu làm rối luật thường của trời, bỏ xa chức trách của mình (Thượng thư: Dận chinh).*

併 Tính [bìng] *Như* 併.

倍 Bội [bèi] *(văn) (pht)* ① Gấp đôi (đặt trước động từ): 雖倍賞累罰而不免於亂 *Dù có thưởng gấp đôi phạt gấp đôi mà vẫn không tránh được loạn (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 以其賈倍償之 *Dựa theo giá trả lại gấp đôi (Mặc tử: Hiệu lịnh);* ② Càng thêm (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 及至冠婚，體性稍定；因此天機，倍須訓誘 *Đến tuổi thành hôn, cơ thể và tính cách đã khá ổn định; nhân theo tính tự nhiên ấy, càng nên dạy dỗ (Nhan thị gia huấn: Miễn học);* 遲十餘日，計食耗煩多，倍益憂悶 *Hơn mười ngày sau, tính số thức ăn hao nhiều, càng thêm buồn rầu (Liễu trai chí dị: Vương Thành).*

【倍加】 bội gia [bèijiā] *(pht)* Càng thêm: 經歷過不幸的人，倍加熱愛生活 *Người từng trải nỗi bất hạnh, càng thêm yêu cuộc sống.*

個(1) (个) Cá [gě] *(đt)* Tự mình. *Xem* 個 [gè].

個(2) (个) Cá [gè] *(loại)* ① Cái, quả, câu... (đặt trước danh từ): 三個苹果 *Ba quả táo;* 一個故事 *Một câu chuyện;* 兩個星期 *Hai tuần lễ.* ② Đứng trước con số ước chừng: 這點活兒有個兩三天就幹完了 *Công việc này chừng hai ba ngày sẽ làm xong;* 他一天走個百兒八十里也不覺得累 *Anh ấy một ngày đi độ trăm dặm đường cũng không thấy mệt;* ③ Đứng sau động từ có tân ngữ: 他洗個澡就得半個鐘頭 *Anh ấy tắm một cái là mất nửa tiếng;* ④ Đứng giữa động từ và bổ ngữ: 雨下個不停 *Mưa không ngớt;* 砸個稀巴爛 *Đập tan tành;* 吃個飽 *Ăn cho no;* 跑得個乾乾淨淨 *Chạy mất hết;* ⑤ *(văn)*

Xem 个(2) (bộ 丨).

Xem 個 [gě].

【個中】**cá trung** [gèzhōng] *(đt)* Trong cuộc, trong đó: 你是個中人，當然深知內情 *Anh là người trong đó (trong cuộc), đương nhiên biết rõ nội tình.*

倒 Đảo [dào] *(pht)* ① Lại, trái lại còn (chỉ kết quả ngược lại): 從錯誤中吸取教訓，壞事倒變成了好事 *Từ sai lầm rút ra bài học kinh nghiệm thì việc xấu lại trở thành việc tốt;* 本想節約，不料倒多花了錢 *Vốn định tiết kiệm, không ngờ lại tiêu tiền nhiều hơn;* ② Coi bộ (nhưng không phải vậy, mà có ý trái lại): 你說得倒容易，做起來可難啦！ *Anh nói nghe dễ quá, nhưng làm thì khó đấy;* ③ Tuy là, thì... đấy (biểu thị ý nhượng bộ): 東西倒不壞，可是價錢也夠高的 *Hàng thì tốt đấy, nhưng giá cũng khá đắt;* 說說倒容易，做起來可不那麼簡單 *Nói thì dễ đấy, nhưng làm thì có thể không đơn giản đến thế;* ④ Có... không nào (tỏ ý thúc giục hoặc hỏi gạn và hơi bực): 你倒說話呀！ *Sao anh chẳng nói năng gì cả!;* 你倒去不去呀！ *Chú em có đi hay không nào!;* ⑤ Lại càng: 冬天這樣暖和，倒有點像春天 *Mùa đông ấm áp thế, lại càng hơi giống mùa xuân;* 誰說不行，我倒要試一試 *Ai nói không được, tôi lại càng muốn thử;* ⑥ Cũng: 這幾個字寫得倒不錯 *Mấy chữ này viết cũng không sai mấy;* 人瘦了點，精神倒挺好 *Người có hơi gầy, nhưng tinh thần cũng khá khỏe;* 文章還不夠成熟，我倒不主張立刻拿去發表 *Bài viết còn chưa chín chắn, tôi cũng không chủ trương cho đăng ngay.*

【倒反】**đảo phản** [dàofǎn] *(pht)* Trái lại. *Như* 反而 [fǎn'ér].

【倒是】**đảo thị** [dàoshì] *(pht)* Lại: 這倒是件好事 *Đó lại là việc tốt. Như* 倒 *nghĩa* ①.

候 Hậu [hòu] *(văn) (gt)* Đợi đến lúc, chờ lúc, đợi khi: 候大魚出而射之 *Đợi khi con cá lớn đi ra mà bắn (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 虎初死，記其頭所藉處，候月黑夜掘之 *Con hổ vừa chết, nhớ chỗ đầu hổ tựa vào, chờ lúc đêm khuya có trăng thì đào nó lên (Tây Dương tạp trở: Quảng tri).*

【候…時】**hậu ... thời** [hòu... shí] *(văn)* Đợi đến lúc, chờ lúc, đợi khi (dùng như 候, nhưng kết hợp thêm với 時 [shí] ở sau cho

rõ nghĩa hơn): 候苗成而未有花時采 *Đợi đến lúc (chờ khi) cây con mọc lên mà chưa ra hoa thì ngắt (Mộng khê bút đàm: Dược nghị).*

借 Tạ [jiè] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, ví như: 借曰未知，亦既抱子 *Nếu nói rằng nó không hiểu việc, nhưng thật ra nó đã có con rồi (Thi Kinh: Đại nhã,Ức);* 借有可從，舉世笑之 *Nếu như có người theo thầy cầu học, thì mọi người trên đời sẽ cười chê họ* (Liễu Tôn Nguyên: *Sư hữu châm*); 借有二人坐獄遇赦，則曲者幸免，直者銜冤 *Nếu như có hai người vì phạm tội gặp được ân xá, thì kẻ tà vạy may mắn được thoát, người ngay thẳng phải chịu hàm oan (Tư trị thông giám: Hậu Tấn kỷ, Cao tổ Thiên Phúc nhị niên).*

【借弟令】tạ đệ lịnh [jièdìlìng] *(văn) (lt)* Nếu, giả sử, dù cho (biểu thị giả thiết): 借弟令計不出是奈何？ *Nếu như kế tính không ra thì làm thế nào (Ứng hài lục: Học du).*

【借弟使】tạ đệ sử [jièdìshǐ] *(văn) (lt)* Giả sử, dù cho. *Như* 借弟令.

【借令】tạ lịnh [jièlìng] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, cho dù: 借令不幸賤且死，後日猶爲班與揚 *Nếu chẳng may hèn mọn và chết, thì đời sau vẫn còn là Ban Cố, Dương Hùng (Lâm Xuyên tiên sinh tập: Tặng Tăng Tử Cố). Như* 借使 [jièshǐ].

【借如】tạ như [jièrú] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 借如使夢吉事而己意大喜樂，發於心精，則眞吉矣 *Nếu khiến cho mộng thấy việc tốt mà ý mình hết sức vui mừng, phát ra từ trong lòng, thì đó là việc tốt thật (Tiềm phu luận: Mộng liệt). Như* 借使 [jièshǐ].

【借若】tạ nhược [jièruò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 借若諾子之請，則將何爲乎？ *Nếu tôi đáp ứng theo điều thỉnh cầu của ông, thì ông định sẽ làm thế nào? (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Túc tông Chí Đức nguyên niên). Như* 借使 [jièshǐ].

【借使】tạ sử [jièshǐ] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 借使二子和睦以守其成業，則天下之難未息矣 *Nếu như hai đứa con (của Viên Thiệu) hòa thuận nhau để gìn giữ sự nghiệp đã thành thì tai họa của thiên hạ sẽ chưa dứt (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Du truyện).*

值（值）**Trị** [zhí] *(văn)* ① *(gt)* Gặp lúc, giữa khi, nhân dịp: 正值國慶 *Nhân dịp Quốc khánh;* 去拜訪他，正值他外出 *Đến thăm anh ấy thì gặp lúc anh ấy đi vắng;* 將軍弱冠登朝，播名海內。值廢立之際，忠義奮發，單騎出奔 *Tướng quân hai mươi tuổi vào triều, tên tuổi truyền khắp trong nước. Gặp lúc phế lập (phế vua cũ lập vua mới), đã tỏ ra hết lòng trung nghĩa, một mình một ngựa bỏ trốn theo vua (Hậu Hán thư: Viên Thiệu truyện);* ② *(pht)* Chỉ, chỉ là: 漢時蘇武與張騫，萬里生還值偶然 *Tô Võ và Trương Khiên đời Hán, ngàn dặm sống sót trở về chỉ là chuyện ngẫu nhiên (Vương Kinh Công thi văn tập: Phi nhạn);* 豈值 *Há chỉ (lẽ nào chỉ).*

倘 **Thảng** [tăng] ① *(lt)* Nếu, giả sử, ví phỏng: 倘努力定能成功 *Nếu cố gắng thì nhất định thành công;* 樂毅倘再生，于今亦奔亡 *Nếu Nhạc Nghị tái sinh, đến nay cũng phải chạy trốn* (Lý Bạch: *Tặng Giang Hạ Vi thái thú lương tể);* ② *(văn) (pht)* Có lẽ, có thể: 蓋周文，武起酆，鎬而王，今費雖小，倘庶幾乎！ *Vua Văn vua Võ đời Chu dấy lên ở đất Phong đất Cảo mà thống nhất thiên hạ, nay đất Phí tuy nhỏ, có lẽ có hi vọng được chăng! (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 道士，仙人也。再往求，倘得憐救 *Đạo sĩ là tiên. Nếu lại đi tìm, có lẽ được thương mà cứu (Liêu trai chí dị: Tiểu Tạ).*

【倘或】**thảng hoặc** [tănghuò] ① *(lt)* Nếu, giả như: 倘若大限到來，如何免脫？ *Nếu hạn lớn đến, làm sao thoát khỏi? (Đôn Hoàng biến văn tập);* ② *(văn) (pht)* Có lẽ, có thể, chắc (biểu thị sự suy đoán): 食從外來，倘或有故！ *Thức ăn từ ngoài đưa đến, chắc có chuyện gì! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đổng Trác liệt truyện).*

【倘然】**thảng nhiên** [tăngrán] *(lt)* Nếu, giả như: 他倘然同意，你就請他到這裏面談 *Nếu anh ta đồng ý, thì anh mời anh ta đến đây gặp mặt nói chuyện. Như* 倘若.

【倘若】**thảng nhược** [tăngruò] *(lt)* Nếu, giả như: 你倘若有空，請到我家來談談 *Nếu có rảnh, mời anh đến nhà tôi để nói tí chuyện;* 倘若果歸言，共陶暮春時 *Nếu lời hứa trở về đúng lúc là có thật, thì cùng nhau vui vẻ lúc*

xuân tàn (Tạ Linh Vận: *Thù tòng đệ Huệ Liên*).

【倘使】 **thảng sử** [tăngshĭ] *(lt)* Nếu, nếu như: 倘使你這次不去，以後恐怕沒有機會了 *Nếu như lần này anh không đi thì e sau này không có cơ hội nữa. Như* 倘若.

們 (们) **Môn** [men] ① Chúng, bọn (từ vĩ hay gia từ đặt sau một đại từ hay một danh từ để chỉ số nhiều): 我們 *Chúng ta, chúng tôi;* 你們 *Các anh;* 咱們 *Chúng ta, chúng mình;* 人們 *Người ta;* 姑娘們 *Các cô;* 孩子們 *Các em;* 同學們 *Các bạn học;* 星星們 *Các ngôi sao;* 小兔兒們 *Các chú thỏ con;* ② Từ xưng hô: 哥兒們 *Anh em ta;* 姐兒們 *Chị em ta;* 鄉親們 *Bà con cô bác.*

倏 **Thúc** [shū] *(văn) (pht)* Rất nhanh, bỗng, chợt, thoắt: 倏地飛馳而去 *Bay vút qua;* 倏往忽來，鬼出神入 *Chợt qua chợt lại, xuất quỷ nhập thần* (Lục Đào: *Tân khắc lậu minh tịnh tự*). *Cv.* 倏，*tục.*

【倏地】 **thúc địa** [shūdì] *(pht)* Bỗng, bỗng nhiên, chợt: 聽到這裏，他兩眼倏閃射出興奮的光芒，高聲說：好！ *Nghe đến đây, hai mắt anh ta bỗng lóe ra những tia hưng phấn, và nói lớn: Tốt!.*

【倏爾】 **thúc nhĩ** [shū'ĕr] *(văn) (pht)* Thoắt, bỗng, chợt, chớp nhoáng, bỗng chốc, thoáng chốc: 疾風吹征帆，倏爾向空没 *Gió cả thổi thuyền xa, thoáng chốc chìm lên không* (Mạnh Hạo Nhiên: *Tống tòng đệ Ung hạ đệ hậu tầm Cối Kê*).

【倏忽】 **thúc hốt** [shūhū] *(văn) (pht)* Bỗng, chợt, thoáng chốc, chớp nhoáng: 倏忽變化，與物推移 *Bỗng nhiên biến hóa, cùng vật xoay chuyển (Hoài Nam tử: Tụ vật huấn);* 怯勇無常，倏忽往來，而莫知其方 *Lúc gan lúc nhác, chợt qua chợt lại, không ai biết được nó ở chỗ nào (Lã thị Xuân thu: Quyết thắng). Cv.* 倏忽.

【倏然】 **thúc nhiên** [shūrán] *(văn) (pht)* Thoáng chốc, bỗng chốc: 倏然崩潰 *Bỗng chốc tan rã (Mục Trai sơ học tập: Du Hoàng Sơn ký). Như* 倏爾 [shū'ĕr].

【倏焉】 **thúc yên** [shūyān] *(văn) (pht)* Chợt, thoáng chốc: 別卿已來，倏焉二載 *Từ lúc xa cách anh đến nay, thoáng chốc đã hai năm (Ngụy thư: Thôi Đĩnh truyện).*

Như 倏爾.

倚 Y [yĭ] *(văn) (trợ)* Chữ giả tá của 猗 (bộ 犭), dùng giữa câu để biểu thị sự ngừng ngắt đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí, biểu đạt tình cảm: 路遠莫致倚惆悵 *Đường xa không đi đến được a buồn bã* (Trương Hoành: *Tứ sầu thi*).

(9 nét)

假 Giả [jiă] *(văn)* ① *(lt)* Nếu, ví phỏng: 假濟，爲之乎？ *Nếu cứu giúp, thì có làm không? (Liệt tử: Dương Chu);* 假有斯事，亦庶鍾期不失聽也 *Nếu có chuyện đó, thì cũng mong Chung Kỳ (Chung Tử Kỳ) không nghe lầm vậy* (Tào Thảo: *Dữ Vương Tu thư*). *Xem* 假如, 假若, 假使; ② *(gt)* Mượn, nhờ, nhờ vào: 奏九歌而舞韶兮，聊假日以娛樂 *Tấu nhạc Cửu ca mà múa nhạc thiều hề, tạm mượn ngày rỗi mà vui vẻ (Sở từ: Ly tao);* 夫死人不能假生人之形以見 *Người chết không thể nhờ vào hình của người sống để hiện ra cho thấy (Luận hoành: Luận tử);* ③ *(pht)* Dửng dưng, thong thả, chậm rãi, tùy tiện (đặt trước động từ): 坐而假寐 *Ngồi ngủ thong thả (Tả truyện: Tương công nhị niên);* 或假步於山扃 *Hoặc chậm rãi bước ở cửa núi* (Khổng Trĩ Khuê: *Bắc Sơn di văn*).

【假而】 **giả nhi** [jiă'ér] *(văn) (lt)* Nếu như: 假而得間而噉之，則不能離也 *Nếu được tạm thỏa mãn, thì vẫn không thể thoát ra khỏi âu lo sợ sệt (Tuân tử: Chính danh).*

【假令】 **giả lịnh** [jiălìng] *(văn) (lt)* Nếu như: 假令晏子而在，余雖爲之執鞭，所忻慕焉 *Nếu như Án tử mà còn sống, thì ta dù cầm roi cho ông ấy, cũng là điều ta mến mộ (Sử ký: Quản Án liệt truyện).*

【假饒】 **giả nhiêu** [jiăráo] *(văn) (lt)* Mặc dù, cho dù, dù cho (dùng ở mệnh đề trước của câu phức, biểu thị điều kiện): 假饒有米亦無炊 *Cho dù có gạo cũng không nấu (Văn Sơn tiên sinh toàn tập: Chí nam lục, Chí Dương Châu).*

【假如】 **giả như** [jiărú] *(lt)* Nếu, nếu như: 假如能買到車票，我今天就可以動身 *Nếu mua được vé xe, thì hôm nay tôi có thể lên đường được rồi;* 假如有賊，閉

門不晚 *Nếu như có trộm cướp, thì đóng cửa cũng không muộn (Cựu Đường thư: Lý Thạch truyện).*

【假若】giả nhược [jiăruò] *(lt)* Nếu, nếu như: 假若增產三成，就可突破歷史最高紀錄 *Nếu như tăng sản xuất lên gấp ba lần thì có thể đột phá kỷ lục cao nhất lịch sử. Như* 假如.

【假設】giả thiết [jiăshè] *(văn) (lt)* Nếu như: 假設天下如曩時，…陛下即天子位，能自安乎？ *Nếu như thiên hạ như thời trước, ... bệ hạ lên ngôi thiên tử, liệu có thể tự yên được không? (Hán thư: Giả Nghị truyện).*

【假使】giả sử [jiăshĭ] *(lt)* ① Nếu, nếu như: 假使氣候正常，早稻可望豐收 *Nếu như khí hậu bình thường thì hi vọng lúa sớm trúng mùa;* 假使禹爲君，舜爲臣，亦如此而已矣 *Nếu như Vũ làm vua, Thuấn làm bề tôi, thì cũng thế mà thôi (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 3). Như* 假如 [jiă rú]; ② *(văn)* Dù, cho dù: 假使百千萬年，以滄海水洗之，亦不能淨 *Cho dù trăm ngàn năm, lấy nước biển xanh để rửa, cũng không sạch được (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Như* 設使 [shèshĭ] *nghĩa ②. Xem ĐHBV TNTT., tr. 414.*

【假之】giả chi [jiăzhī] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 假之有人而欲南，無多 *Nếu có người muốn đi về hướng nam, thì (đường có xa) cũng không ngại xa bao nhiêu (Tuân tử: Chính danh).*

偏 Thiên [piān] *(pht)* ① *(văn)* (Về) một bên, nghiêng lệch, một nửa, riêng: 天不頗覆，地不偏載 *Trời không che một bên, đất không chở một bên (Sử ký: Hung Nô liệt truyện);* 君之所以明者，兼聽也，其所以闇者，偏信也 *Bậc vua chúa sở dĩ sáng suốt là nhờ nghe ý kiến từ nhiều phía, sở dĩ tối tăm là vì chỉ tin theo có một bên* (Vương Phù: *Tiềm phu luận*); 老聃之役有庚桑楚者，偏得老聃之道 *Học trò của Lão Đam chỉ riêng có Canh Tang Sở hiểu được đạo của Lão Đam (Trang tử: Canh Tang Sở);* 故火燭一隅，則室偏無光 *Cho nên đuốc lửa ở một góc thì nhà không có ánh sáng một bên (một nửa) (Lã thị Xuân thu: Sĩ dung);* 家富而目偏盲 *Nhà giàu nhưng mắt mù một bên (Hán thư: Đỗ Khâm truyện);* ② *(văn)* Rất, đặc biệt, hết sức: 武烈太子偏能寫眞 *Võ Liệt Thái tử rất giỏi*

vẽ hình người (Nhan thị gia huấn: Tạp nghệ); 張家伯仲偏相似 *Anh em nhà họ Trương (mặt mày) rất giống nhau* (Bạch Cư Dị: *Bùi Ngữ*); ③ Cứ, vẫn, lại: 叫你注意，你偏不信 *Đã bảo anh chú ý, anh lại không nghe;* 你不讓我幹，我偏要幹 *Anh không cho tôi làm, tôi vẫn làm;* 勸他不要去，他偏要去 *Đã khuyên nó đừng đi, nhưng nó cứ đi;* ④ *(văn)* Vừa lúc: 正是揚帆時，偏逢江上客 *Đang lúc giương buồm lên, thì vừa lúc gặp người khách trên sông (Hoàng Phủ Nhiễm thi tập);* ⑤ *(văn)* Đủ, khắp. *Như* 遍 [biàn].

【偏偏】thiên thiên [piānpiān] *(pht)* ① Khăng khăng, khư khư, cứ một mực: 他偏偏不聽 *Anh ta cứ một mực không nghe;* ② Nhưng... lại, lại, nào ngờ, chẳng dè: 昨天他來找我，偏偏我不在家 *Hôm qua anh ấy đến tìm tôi, nhưng (nào ngờ, chẳng dè) tôi lại không ở nhà;* 老張肺不好，可他偏偏喜歡抽煙 *Phổi ông Trương không tốt, nhưng ông lại thích hút thuốc;* 叫他不要去，他偏偏要去 *Bảo nó đừng đi, nhưng nó lại muốn đi;* ③ Riêng ...lại, chỉ có, chỉ riêng: 別人都能完成定額，爲什麼偏偏我們不能完成 *Mọi người đều hoàn thành định mức, tại sao riêng chúng ta lại không hoàn thành được?;* 大家都跳過一米八，偏偏他淘汰了 *Mọi người đều nhảy qua một mét tám, chỉ riêng nó bị loại.*

偕 Giai [xié] *(văn) (pht)* Cùng, cùng nhau, đều: 偕行 *Cùng đi;* 古之人與民偕樂，故能樂也 *Các vua thánh hiền đời xưa cùng vui với dân, cho nên mới hưởng được điều vui (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 田間一老翁及其妻竭水而漁，帝解衣入泥偕作 *Có một cụ già đang cùng vợ tát nước bắt cá trong ruộng, nhà vua cởi áo bước vào bùn cùng làm với họ (cùng nhau bắt cá)* (Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút, Lê tổ truyện*).

側 (侧) Trắc [cè] *(pht)* Lệch về một phía, ở một phía, từ một bên, nghiêng: 側臥 *Nằm nghiêng;* 側視 *Nhìn nghiêng;* 僕雖罷弩，亦嘗側聞長者之遺風矣 *Tôi tuy ngu kém, nhưng cũng từng nghe qua một bên cái di phong của bậc trưởng giả (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).*

偶 Ngẫu [ǒu] *(phụ)* ① *(văn)* Nhau, đối mặt nhau: 偶視而先俯，非恐懼也 *Nhìn nhau mà cúi mình xuống trước để chào, thì không phải vì sợ (Tuân tử: Tu thân);* ② Tình cờ, ngẫu nhiên, bất ngờ: 偶遇 *Tình cờ gặp nhau;* 天道偶會 *Đạo trời ngẫu nhiên gặp nhau (Luận hoành: Tao hổ);* 原平偶起見之 *Nguyên Bình tình cờ đứng lên trông thấy (Tống thư: Quách Nguyên Bình truyện).*

【偶而】 **ngẫu nhi** [ǒu'ér] *(phụ)* *Như* 偶爾 [ǒu'ěr].

【偶爾】 **ngẫu nhĩ** [ǒu'ěr] *(phụ)* Thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, ngẫu nhiên, tình cờ: 他偶爾也來一趟 *Thỉnh thoảng anh ấy cũng đến một chuyến;* 偶爾有之 *Đôi lúc (khi) có xảy ra;* 這是我偶爾想起來的 *Đó là điều tôi tình cờ nghĩ ra;* 偶爾相逢細問途，不知何事數遷居？ *Tình cờ gặp nhau hỏi kỹ đường, chẳng biết vì sao nhiều lần dời chỗ ở?* (Dương Vạn Lý: *Quan nghĩ*).

【偶或】 **ngẫu hoặc** [ǒuhuò] *(phụ)* *Như* 偶爾.

【偶然】 **ngẫu nhiên** [ǒurán] *(phụ)* Ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ: 偶然相遇 *Gặp gỡ tình cờ;* 偶然想起 *Tình cờ nghĩ ra;* 偶然得之 *Tình cờ có được;* 偶然值林叟，談笑無還期 *Tình cờ gặp ông lão giữ rừng, (cùng nhau) nói cười mãi không còn biết lúc về* (Vương Hữu Thừa: *Chung Nam biệt nghiệp*).

偌 Nhược [ruò] *(đt)* Đến thế kia: 偌大 *Lớn đến thế kia;* 偌多 *Nhiều đến thế.*

偷 Thâu [tōu] *(văn)* *(phụ)* ① (Vụng) trộm, ngầm, lén lút: 偷看 *Nhìn trộm;* 偷換 *Lén đổi;* 偷聽 *Nghe trộm;* 有小兒年十歲，偷刈鄰家稻一束 *Có đứa bé mười tuổi, lén cắt của nhà kế bên một bó lúa (Nam Tề thư: Khổng Tú Chi truyện);* ② Tạm bợ, qua loa, cẩu thả: 偷安 *Ăn xổi ở thì (yên ổn qua ngày, sống tạm bợ);* 吾儕偷食，朝不謀夕 *Bọn tôi ăn tạm bợ qua ngày, sáng chẳng lo chiều (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* 偷得利而後有害 *Được lợi tạm bợ rồi sau có hại (Quản tử: Hình thế giải).*

(10 nét)

傑 Tố [sù] *(văn)* *(gt)* Hướng về: 暮則傑東山而歸 *Tối thì hướng về phía đông mà về* (Tô Đông

Pha: *Phóng Hạc đình kỳ*).

備 (备) **Bị** [bèi] *(văn) (pht)* Toàn, hoàn toàn, đều... cả, đầy đủ, tường tận (đặt trước động từ): 險阻艱難，備嘗之矣 *Những việc hiểm trở gian nan đều nếm trải đủ cả (đều nếm trải đầy đủ) (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 孝文皇帝備行此道，海內蒙恩，爲漢太宗 *Hiếu Văn hoàng đế thực hành đầy đủ đạo này, được khắp nơi trong nước đội ơn, trở thành Hán Thái tông (Hán thư: Vương Gia truyện);* 所行之處，山川形勢，備能記憶 *Tất cả những nơi đi đến, hình thế núi sông, đều nhớ được đủ cả (Chu thư: Hàn Quả truyện).*

(11 nét)

傲 **Ngạo** [ào] 【傲然】 **ngạo nhiên** [àorán] *(pht)* Ngang nhiên, hiên ngang: 傲然挺立 *Ngang nhiên đứng thẳng.*

僅 (1) (仅) **Cẩn** [jǐn] *(pht)* Mới, chỉ, (không) những: 他僅用了五天的工夫就完成了工作 *Chỉ trong 5 ngày anh ấy đã làm xong việc;* 聖賢之君皆有益友，無偷樂之臣，景公弗能及，故兩用之，僅得不亡 *Các vua thánh hiền đều có bạn tốt, không có bọn bề tôi cẩu thả ham chơi. Vua Cảnh công không bằng được như thế, nên nếu dùng cả hai hạng người này thì may ra chỉ khỏi mất nước mà thôi (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng);* 齊王逃遁走莒，僅以身免 *Vua Tề trốn chạy sang đất Cử, chỉ thoát được thân (Chiến quốc sách: Yên sách);* 僅數年間，太祖皇帝繼爾晏駕 *Chỉ trong khoảng vài năm, Thái tổ hoàng đế nối theo đó mà băng hà* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【僅僅】 **cẩn cẩn** [jǐnjǐn] *(pht)* Chỉ, mới, chỉ mới: 僅僅夠吃 *Chỉ đủ ăn thôi;* 僅僅一個月 *Chỉ mới một tháng;* 其同時所喜者，僅僅胡廬山耳！ *Điều hoan hỉ trong cùng lúc đó, chỉ có núi Hồ Lư mà thôi* (Phần Thư: *Đáp Cảnh tư khấu*).

僅 (2) (仅) **Cận** [jǐn] *(văn) (pht)* Gần, ngót (biểu thị động tác, tình huống hoặc số lượng gần đạt đến một mức độ nào đó): 士卒僅萬人 *Ngót một vạn quân;* 自兵興六十餘日，戰所殺害僅十萬人

Từ lúc dấy binh hơn sáu mươi ngày, đánh nhau giết hại gần mười vạn quân (Tấn thư: Triệu Vương Luân liệt truyện); 槐花滿田地，僊絕人行跡 *Hoa hòe mọc đầy ruộng, gần tuyệt dấu chân người* (Bạch Cư Dị: *Chiêu quốc nhàn cư*).

僉 (金) **Thiêm** [qiān] *(văn) (phó)* ① Đều, tất cả đều: 僉曰：伯禹作司空 *Đều nói: Bá Vũ làm chức tư không (Thượng thư: Thuấn điển);* 朝廷僉以爲當，遂改法 *Cả triều đình đều cho là đúng, bèn sửa lại luật pháp (Hán thư: Hà Tằng truyện);* 群臣僉曰：臣等蓄習軍謀兵法，請自滅之 *Quần thần đều nói: Chúng thần từ lâu đã luyện tập quân mưu và binh pháp, xin được tự đi đánh diệt bọn ấy (Lục độ tập kinh: Quyển 1, Bố thí vô cực kinh, chương 10);* ② Mọi người, của mọi người: 宜登中樞，以副僉望 *Nên lên chỗ chính quyền trung ương, để hợp với điều mong muốn của mọi người* (Bạch Cư Dị: *Trừ Bùi Ký Trung thư lang đồng Bình chương sự chế*).

(12 nét)

僞 (伪) **Ngụy** [wěi] *(văn) (phó)* Vờ, giả vờ (đặt trước động từ): 然則舜僞喜者與？ *Thế thì ông Thuấn là người giả vờ mừng đó ư? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 子僞不知 *Ông vờ như không biết (Tả truyện: Định công thập nhị niên).*

【僞…者】**ngụy...giả** [wěi...zhě] *(văn)* Giả vờ như...: 僞與子儀，子邊盟者 *Giả vờ kết đồng minh với Tử Nghi và Tử Biên (Tả truyện: Hi công nhị thập ngũ niên);* 陽虎僞不見冉猛者 *Dương Hổ vờ như không thấy Nhiễm Mãnh (Tả truyện: Định công bát niên). Cv.* 爲…者.

像 **Tượng** [xiàng] *Xem* 好像 [hăoxiàng].

(13 nét)

僾 (僾) **Ái** [ài] 【僾然】 **ái nhiên** [àirán] *(văn) (phó)* Phảng phất, dường như, hình như, tợ như: 祭之日，將入戶，僾然若有見乎其容 *Ngày tế, lúc sắp vào cửa, dường như có thấy hình dung của người ấy (Thuyết uyển: Tu văn).*

儀（仪）Nghi [yí] *(văn)* Trợ từ giữa câu, có tác dụng điều hòa cú thức, chỉ thấy trong thư tịch cổ thời kỳ đầu (*không dịch*): 我儀圖之 *Ta mưu cầu lấy đức (Thi Kinh: Đại Nhã, Chưng dân).*

儂（侬）Nông [nóng] *(đt)* ① *(đph)* Anh, ông... (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 勸儂莫上北高峰 *Khuyên anh chớ có lên đỉnh núi cao phía bắc* (Dương Duy Trinh: *Tây Hồ trúc chi tập*); ② Tôi, ta (đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất dùng trong thơ văn cũ): 道子頷曰：儂知 儂知 *Đạo Tử Hạm nói: Ta biết, ta biết (Tấn thư: Võ Thập Tam Ngũ truyện).*

億（亿）Ức [yì] *(văn)* ① *(pht)* Có lẽ, e chừng: 億亦可乎？ *Có lẽ cũng nên chăng? (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện);* ② *(thán)* Ôi (dùng như 噫, bộ 口): 震來厲，億！喪貝，躋于九陵 *Sấm nổ, có cơ nguy, ôi! mất của, (sợ hãi) chạy lên chín tầng gò để tránh (Chu Dịch: Quẻ Chấn).*

(14 nét)

儔（俦）Thù [chóu] *(văn)* ① *(đt)* Ai: 儔可爾！ *Ai có thể được như thế! (Pháp ngôn: Tu thân);* ② *(trợ)* Bọn, loại người như: 若夫田文，無忌之儔，乃上古之俊公子也 *Đến như bọn người như Điền Văn, Vô Kỵ là những công tử giỏi thời thượng cổ (Tào Thực tập: Thất khải);* 魏文帝深好融文辭，每嘆曰：楊，班儔也 *Ngụy Văn đế rất thích văn chương của Khổng Dung, thường than rằng: Đó là loại người như Dương Hùng, Ban Cố (Hậu Hán thư: Khổng Dung truyện).*

儕（侪）Sài [chái] *(văn)* Bọn, cùng bọn (đặt sau đại từ nhân xưng 吾 [ngô] biểu thị số nhiều, chỉ những người cùng một lứa tuổi): 吾儕 *Chúng tôi (chúng ta, bọn ta);* 然大國之憂也，吾儕何知焉？ *Nhưng nỗi lo của nước lớn, bọn tôi làm sao biết? (Tả truyện: Chiêu công nhị thập tứ niên).*

儘（尽，侭）Tẫn [jǐn] *(pht)* ① Hết sức, cố gắng: 我們儘快做吧 *Chúng ta cố làm cho thật nhanh;* 這項工程重要，應當儘先安排 *Công trình này quan trọng, nên cố gắng sắp xếp trước;* ② Mãi... cùng, tít... cùng: 坐在儘前邊 *Ngồi ở tít trên cùng;* 儘

底下 *Ở mãi dưới cùng;* 儘裡邊 *Mãi tận trong cùng;* ③ *(đph)* Mãi, cứ mãi, cứ, thường hay: 儘責備他也不對 *Cứ trách anh ấy mãi cũng không ổn;* 要講理，可別儘耍脾氣 *Muốn nói phải trái, thì đừng có nổi cáu mãi.*

Xem 盡 [jìn].

【儘管】 tẫn quản [jǐnguǎn] ① *(pht)* Cứ, cứ việc: 你儘管做，不要怕 *Anh cứ việc làm, đừng sợ;* 你儘管吃 *Anh cứ việc ăn;* 有意見你儘管提，不必客氣 *Có ý kiến gì anh cứ việc nêu lên, không cần phải khách sáo;* ② *(lt)* Dù, mặc dù, dù cho: 儘管天下雨，我也要去 *Dù trời mưa, tôi cũng phải đi;* 儘管問題很多，也有辦法解決 *Mặc dù có rất nhiều vấn đề, cũng có cách giải quyết;* 這個戲內容很好，儘管還有某些不足之處 *Nội dung vở kịch này rất tốt, mặc dù vẫn còn vài chỗ chưa đạt;* ③ *(lt)* Mặc, mặc dù (dùng giữa hai từ hoặc cụm từ giống nhau, biểu thị không bị hạn chế bởi một điều kiện nào đó): 頭痛儘管頭痛，工作還是照樣幹 *Mặc dù nhức đầu, công việc vẫn làm như thường;* 刮風儘管刮風，我們同平時一樣出操 *Gió thổi mặc gió thổi, chúng tôi vẫn ra tập như bình thường.*

【儘可能】 tẫn khả năng [jǐnkě néng] *(pht)* Cố hết sức, cố: 要儘可能提高質量 *Phải cố hết sức nâng cao chất lượng;* 儘可能搞得快些 *Cố làm cho nhanh hơn.*

【儘量】 tẫn lượng [jǐnliàng] *(pht)* Cố, ra sức: 你儘量多做一點 *Anh cố làm thêm một chút;* 儘量節約 *Ra sức tiết kiệm;* 明天的會很重要，能參加的儘量參加 *Cuộc họp ngày mai rất quan trọng, nếu tham dự được thì cố tham dự.*

【儘先】 tẫn tiên [jǐnxiān] *(pht)* Trước: 儘先他來挑 *Nhường anh ấy chọn trước;* 坐車乘船，應該儘先照顧老年人 *Đi xe hoặc đi tàu, phải quan tâm đến người già trước.*

【儘自】 tẫn tự [jǐnzì] *(đph)* *(pht)* Cứ: 要想辦法克服困難，別儘自訴苦 *Phải tìm cách khắc phục khó khăn, chứ không nên cứ kêu ca.*

(16 nét)

儵 Thúc [shū] *Như* 倏.

(20 nét)

儻 (倘) **Thảng** [tăng] *(văn)* ① *(lt)* Nếu. *Như* 倘 [tăng] *nghĩa* ①; ② *(pht)* Ngẫu nhiên, tình cờ, bất ngờ: 物之儻來，寄者也 *Vật ở ngoài đến bất ngờ, đó là vật tạm gởi vậy (Trang tử: Thiện tính);* ③ *(pht)* Có lẽ, có thể: 晉初，嘗有一人誤墮穴中。同輩冀其儻不死，投食於穴中 *Đầu đời Tấn, từng có một người lỡ té xuống hang. Những người ngang hàng với anh ta hi vọng anh ta có thể không chết, nên ném thức ăn xuống hang (Sưu thần hậu ký: Tiên quán ngọc tương). Như* 倘 [tăng] *nghĩa* ②.

【儻或】**thảng hoặc** [tănghuò] *(văn) Như* 倘或.

【儻若】**thảng nhược** [tăngruò] *(văn) Như* 倘若.

【儻使】**thảng sử** [tăngshĭ] *(văn) Như* 倘使.

BỘ NHÂN 儿部

(1 nét)

兀 **Ngột** [wù] *(văn)* ① *(pht)* Cao thẳng, cao chót vót, đứng yên bất động: 兀立 *Đứng thẳng;* 兀若枯木 *Đứng yên bất động như cây khô (Lục Cơ: Văn phú);* 兩面兀立如鼓 *Hai mặt đứng thẳng như cái trống (Từ Hà Khách du ký);* 兀坐 *Ngồi ngay ngắn, ngồi thẳng;* ② *(pht)* Ngây ngất, ngớ ngẩn, hoàn toàn bất động (thường dùng với các trợ từ 然 [rán], 爾 [ĕr] thành 兀然, 兀爾): 臨文乍了了，徹卷兀若無 *Vừa đọc tới bài văn thì chợt hiểu, đọc xong thì ngớ ngẩn như không có gì* (Liễu Tôn Nguyên: *Độc thư*); 兀然而醉，豁爾而醒 *Ngây ngất mà say, sáng ra mà tỉnh* (Lưu Linh: *Tửu đức tụng*); ③ *(trợ)* Đầu ngữ, kết hợp với 誰, 那, 底, 的 thành 兀誰 (**ngột thùy**) (= ai?), 兀那 (**ngột na**) (= kia), 兀底 (**ngột đích**), 兀的 (**ngột đích**) (= này, cái này ...) (thường dùng trong thể từ và kịch khúc đời Nguyên): 古今別離難，兀誰畫蛾眉遠山？ *Xưa nay ly biệt khó, ai vẽ mày ngài núi xa?* (Lưu Yên: *Thái thường dẫn);* 且說那戰國七雄是兀誰？ *Lại nói bảy vị anh hùng thời Chiến quốc kia là ai? (Tân san toàn tương bình thoại: Tần tính lục quốc);* 兀那彈琵琶的是哪位

娘娘? *Kia đàn tì bà là vị nương nương nào? (Hán cung thu: Hồi 1);* 兀的班人物，遭逢着恁般時勢 *Đám người này, gặp phải tình cảnh như thế (Nguyên khúc tuyển: Ngũ Viên xuy tiêu, Hồi 3).*

【兀自】 **ngột tự** [wùzì] *(pht)* Vẫn (thường thấy dùng trong Bạch thoại thời kỳ đầu): 她卻兀自站在石階上凝視着遠處 *Cô nàng vẫn đứng trên bệ đá chăm chú nhìn về phía xa.*

(2 nét)

允 **Duẫn** [yǔn] *(văn) (pht)* ① Thành thực, chân thực, đích xác, xác thực, chắc chắn, ắt phải: 允執厥中 *Hãy thành thật giữ đúng chính đạo của trời (Luận ngữ: Nghiêu viết);* 允答聖王之德 *Thành thật đáp lại cái đức của bậc thánh vương (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 幽居允荒 *Nơi đất Bân này thật là to lớn (Thi Kinh: Đại nhã, Công lưu);* 卜云其吉，終然允臧 *Lời bói nói có điềm cát lợi, kết quả thật là tốt (Thi Kinh: Dung phong, Đính chi phương trung);* 以公滅私，民其允懷 *Lấy công diệt tư, nhân dân ắt sẽ quy thuận (Thượng thư: Chu quan);* ② Nếu thật được, nếu thật có thể: 允若茲，嘉言罔攸伏 *Nếu thật được (có thể) như thế, thì lời nói tốt sẽ không bị mai một (Thượng thư: Đại Vũ mô);* ③ Thật có, thật là (đặt trước danh từ hoặc vị ngữ có tính danh từ, biểu thị sự thật đích xác): 允文允武 *Thật có văn đức thật có võ đức (Thi Kinh: Lỗ tụng, Phán thủy);* 允文文王 *Văn vương thật là có văn đức (Thi Kinh: Chu tụng, Võ);* 大哉體乎！允非小子所能及也 *Đạo lý sâu xa thay! Thật chẳng phải là điều kẻ tầm thường này có thể nghĩ đến được (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ).*

元 **Nguyên** [yuán] *(văn) (pht)* Nguyên là, vốn là: 使君元是此中人 *Sứ Quân vốn thuộc hạng người ở trong đó* (Tô Thức: *Hoán khê sa, Từ môn thạch đàm tạ vũ tống thượng tác*); 推其所由，似元不解音聲 *Suy tìm nguyên do, dường như vốn không hiểu được âm thanh* (Kê Khang: *Cầm phú*).

【元來】 **nguyên lai** [yuánlái] *(văn) (pht)* Vốn, trước nay, té ra, hóa ra, thì ra: 萬法悉從心

地起，元來禍福不由天 *Các pháp thảy đều khởi ở tâm, thì ra họa phúc đều chẳng do trời (Trạm Nhiên cư sĩ văn tập: Dụng Lưu Nhuận chi vận). Như* 原來 [yuánlái].

【元自】 **nguyên tự** [yuánzì] *(văn) (pht)* Nguyên, vốn: 鏡湖元自屬閑人，又何必君恩賜與！ *Hồ Gương vốn thuộc người nhàn, lại cần gì ơn vua ban cho! (Vị Nam văn tập: Quyển 50, Thước kiều tiên).*

(3 nét)

兄 Huống [kuàng] *(văn)* ① *(pht)* Càng, càng thêm (chỉ thấy trong thư tịch cổ thời Tiên Tần, dùng như 況 [kuàng]): 王兄自縱也 *Vua Trụ nhà Thương càng tự phóng túng (Mặc tử: Phi công hạ);* ② *(lt)* Huống gì (chữ giả tá của 況): 雖得天下，吾不生也，兄與我齊國之政也 *Dù có được thiên hạ, ta cũng không thể sống được, huống gì chỉ nhường cho ta nắm giữ chính sự của nước Tề (Quản tử: Đại khuông).*

(4 nét)

先 Tiên [xiān] *(văn)* ① *(pht)* Trước, đã ... trước, trước tiên, trước hết, trước kia, trước đây: 慮不先定，臨事而謀，不亦晚乎！ *Lo nghĩ mà không định trước, đến khi gặp việc rồi mới mưu tính, như thế chẳng trễ lắm ư! (Khổng tử gia ngữ: Hiền quân);* 國讎未報頭先白 *Thù nước chưa trả đầu đã bạc trước* (Thơ Đặng Dung); 請先正位號 *Xin trước hãy chính vị hiệu (xin chính vị hiệu trước) (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* 吾爲子先行，子隨我後 *Tôi vì ông đi trước, ông theo sau tôi (Chiến quốc sách: Sở sách);* 夫民神之主也，是以聖王先成而後致力于神 *Dân là chủ của thần, vì vậy bậc thánh vương trước hết phải làm nên cho dân rồi mới dốc sức với thần (Tả truyện: Hoàn công lục niên);* 吾貴先未多學 *Ngô Quý trước kia chưa được học nhiều (Bắc sử: Ngô Quý truyện);* ② *(lt)* Trước (chỉ động tác, hành vi phát sinh trước một việc hay tình huống nào đó, với thời gian cụ thể hoặc không cụ thể): 先立春三日 *Trước lập xuân ba ngày (Lễ ký: Nguyệt lịnh);* 子雖齊聖，不先父食久矣 *Con dù có*

thông minh thánh triết, không thể ăn những đồ tế trước cha, như thế đã lâu rồi (Tả truyện: Văn công nhị niên); 先是時牟子將母避世交阯 *Trước lúc đó, Mâu Tử dắt mẹ đi lánh (nạn) ở Giao Chỉ* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*). *Xem* 先是 [xiānshì].

【先後】 **tiên hậu** [xiānhuò] *(pht)* ① Trước sau: 先後互相矛盾 *Trước sau mâu thuẫn với nhau;* 先後發生的事件 *Những sự việc xảy ra trước và sau;* 老李先後當過農民，戰士和汽車駕駛員 *Ông Lý trước sau từng là nông dân, chiến binh và tài xế xe hơi;* ② Tuần tự, lần lượt: 先後展出 *Lần lượt triển lãm.*

【先是】 **tiên thị** [xiānshì] *(văn)* Trước đó: 先是，先祖早卒 *Trước đó, ông nội mất sớm* (Trương Huệ Ngôn: *Tiên tỉ sự lược*); 先是朝庭除公宣州刺史 *Trước đó triều đình đã bãi chức thứ sử Tuyên Châu của ông* (Vương Hữu Thừa: *Bùi Bộc xạ Tế Châu di ái bi*).

【先行】 **tiên hành** [xiānxíng] *(pht)* (Tiến hành) trước: 這些新產品將在本省先行供應 *Những sản phẩm mới này sẽ cung cấp trước cho tỉnh nhà;* 春耕以前，種子問題必須先行解決 *Trước vụ xuân, vấn đề lúa giống phải giải quyết trước.*

光 **Quang** [guāng] *(pht)* Chỉ, vã, toàn, thường hay, luôn, cứ mãi: 光吃不做 *Chỉ ăn không làm;* 光吃菜 *Ăn vã (thức ăn);* 上海是個大城市，光一個區就有一百萬人 *Thượng Hải là một thành phố lớn, chỉ một khu thôi đã có trên một trăm vạn người;* 別光說空話 *Đừng cứ nói suông mãi.*

(5 nét)

克 **Khắc** [kè] *(trợ đgt)* Được, có thể (đặt trước động từ): 不克分身 *Không chia mình ra được;* 吾不克救也 *Ta không thể cứu được (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên).*

免 **Miễn** [miǎn] *(trợ đgt)* Không được, đừng (đặt trước động từ): 閑人免進 *Không có việc xin đừng vào;* 免開尊口 *Xin đừng mở miệng*

【免不得】 **miễn bất đắc** [miǎnbu de] Không tránh khỏi (được), thế nào cũng: 在前進的道路上，免不得會有困難 *Trên con đường tiến tới, thế nào cũng gặp*

phải khó khăn; 剛會走的孩子免不得要摔交 *Con nít mới biết đi, khó tránh khỏi bị ngã.*

【免不了】 **miễn bất liễu** [miănbu liăo] *Như* 免不得.

【免得】 **miễn đắc** [miănde] *(lt)* Để khỏi phải, để tránh khỏi: 多問幾句，免得走錯路 *Hỏi thêm vài câu, để khỏi phải đi nhầm đường;* 我再說明一下，免得引起誤會 *Tôi xin nói lại lần nữa, để khỏi hiểu nhầm.*

(6 nét)

兒 (儿) **Nhi** [ér] Con, cái... (chữ đệm hay ngữ vĩ, để chỉ những vật nhỏ, hoặc đặt phía sau để biến động từ, tính từ thành danh từ): 小貓兒 *Con mèo con;* 花兒 *Cái hoa (cánh hoa);* 書本兒 *Cuốn sách;* 小車兒 *Chiếc xe nhỏ;* 吃兒 *Đồ ăn (thức ăn);* 亮兒 *Đèn, đèn đuốc.*

BỘ NHẬP 入部

(2 nét)

内 **Nội** [nèi] *(văn) (pht)* Trong, bên trong: 見賢思齊焉，見不賢而内自省也 *Thấy người có đức thì nghĩ sao cho bằng người đó, thấy người không có đức thì tự xét lại trong lòng mình (Luận ngữ: Lý nhân);* 此三人皆内懷猾 *Cả ba người này đều có ý gian xảo bên trong (Hán thư: Địch Phương Tiến truyện).*

(4 nét)

全 **Toàn** [quán] *(pht)* Đủ, cả, đều, trọn, toàn, hoàn toàn, chính: 足所不蹈，全活不傷 *Chỗ nào chân không giẫm lên thì sống đủ cả không bị tổn thương (Luận hoành: Luận ngẫu);* 故能自保而全勝也 *Nên có thể tự giữ mà thắng lợi hoàn toàn (Tôn tử binh pháp: Hình thiên);* 診病決生死，能全無失乎？ *Chẩn bệnh quyết đoán việc sống chết, có thể hoàn toàn không sai chăng? (Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện);* 方家以磁石磨針峰，則能指南，然常微偏東，不全南也 *Người xem phong thủy dùng đá nam châm mài vào mũi kim, thì mũi kim chỉ hướng nam, nhưng thường hơi lệch về hướng đông, chứ không chỉ ngay hướng chính nam (không hoàn toàn chỉ hướng nam) (Mộng khê bút đàm).*

【全然】 toàn nhiên [quánrán] *(pht)* Hoàn toàn: 全然不懂 *Hoàn toàn không hiểu (không hiểu tí gì cả).*

(6 nét)

兩 (两) Lưỡng [liǎng] *(pht)* Đôi bên, cùng lúc hai bên, lưỡng: 兩利 *Đôi bên cùng có lợi, lưỡng lợi;* 兩相情願 *Đôi bên đều bằng lòng;* 目不能兩視而明 *Mắt không thể trông cùng lúc hai bên mà sáng được (Tuân tử: Khuyến học).*

【兩兩】 lưỡng lưỡng [liǎng liǎng] *(văn) (pht)* Hai bên cùng: 群賊於是兩兩相視 *Bọn cướp do vậy hai bên cùng nhìn nhau (Hậu Hán thư: Độc Hành liệt truyện).*

(7 nét)

俞 Du [yú] *Xem* 俞 (bộ 人).

BỘ BÁT 八部

(2 nét)

公 Công [gōng] *(văn) (pht)* ① Công, chung: 天下非有公是也，而各是其所是 *Thiên hạ không có cái đúng chung, mà mỗi người cho cái đúng của mình là đúng (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 此人主之所公患也 *Đó là nỗi lo chung của bậc nhân chủ (vua chúa) (Hàn Phi tử: Cô phẫn);* ② Công khai, công nhiên: 公告 *Công bố;* 盜賊公行 *Bọn cướp hành động công khai (công nhiên hành động) (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên);* 匈奴公爲寇 *Giặc Hung Nô công khai cướp bóc (Diêm thiết luận: Bị hồ).*

【公然】 công nhiên [gōngrán] *(pht)* Ngang nhiên, công nhiên: 公然違反協定 *Công nhiên vi phạm hiệp định;* 公然聲稱 *Ngang nhiên tuyên bố;* 仲達公然在京稱詔聚衆 *Trọng Đạt ngang nhiên tuyên chiếu ở kinh để tập hợp dân chúng (Ngụy thư: Bùi Thúc Nghiệp truyện).*

兮 Hề, a [xī] *(văn) (trợ)* ① Hề, chừ, a (biểu thị sự thúc giục, kêu gọi): 歸去來兮，田園將蕪，胡不歸？ *Về đi thôi, vườn ruộng sắp hoang vu, sao không về* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); ② Hề, chừ, a (dùng ở giữa

hoặc cuối câu trần thuật cảm thán, biểu thị sự ngừng ngắt, đồng thời có tác dụng bày tỏ tình cảm): 父兮生我，母兮鞠我 *Cha hề sinh ra ta, mẹ hề nuôi nấng ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga);* 日月昏兮無光，天地凜兮將毀 *Nhật nguyệt tối chừ mờ mờ, đất trời lạnh chừ sắp hủy* (Trương Hán Siêu: *Bạch Đằng giang phú*); ③ Dùng cuối câu hỏi: 不稼不穡，胡取禾三百廛兮？ *Không cấy không gặt, vì sao có lúa ba trăm bó? (Thi Kinh: Ngụy phong, Phạt đàn).*

【兮猗】hề y [xīyī] *(văn) (trợ)* Dùng cuối câu, biểu đạt sự cảm khái của người nói (thỉnh thoảng thấy xuất hiện trong cổ văn thời Tiên Tần): 歌曰：侯人兮猗！ *Ca rằng: Chờ đợi người kia a! (Lã thị Xuân thu: Âm sơ).*

(4 nét)

共 Cộng [gòng] ① *(phó)* Cùng, chung (thường dùng phối hợp với liên từ 與 [yǔ] ở trước): 同甘共苦 *Cùng chịu cam khổ;* 和平共處 *Sống chung hòa bình;* 吾與之共知越國之政 *Ta với những người đó cùng chủ trì chính sự của nước Việt (Quốc ngữ);* 時與五百應儀菩薩千人共坐 *Bấy giờ (Phật) cùng ngồi với năm trăm La hán và một ngàn vị Bồ tát (Lục độ tập kinh);* 共飲 *Cùng uống;* ② *(văn) (phó)* Đều: 天下共笑之 *Cả thiên hạ đều cười ông ta (Sử ký: Tô Tần liệt truyện);* ③ *(văn) (phó)* Cùng như nhau (đặt trước hình dung từ): 應與乾坤共久長 *Hẳn là cùng với đất trời lâu dài như nhau (lâu dài như trời đất)* (Hồ Tăng: *Quan tây*); ④ *(phó)* Tổng cộng: 這本詞典共收二千八百多個虛詞 *Quyển từ điển này thu thập tổng cộng hơn 2800 hư từ;* 三件行李共有一百來公斤重 *Ba kiện hành lý này tổng cộng nặng khoảng 100 kg;* ⑤ *(văn) (gt)* Cùng với, với: 人事如此，天道共誰論？ *Việc đời nay như thế, thì đạo trời bàn luận với ai?* (Dữu Kiên Ngô: *Loạn hậu hành kinh Ngô Bưu đình thì*); ⑥ *(văn) (lt)* Và, cùng với: 小園東，花共柳，紅紫又一齊開了 *Phía đông vườn nhỏ, hoa và liễu, màu hồng xen với màu tía đều nở* (Liễu Vĩnh: *Hồng song hồi*).

【共計】cộng kế [gòngjì] *(phó)*

Cộng, tổng cộng, tất cả, cả thảy: 市內人口共計一百萬 *Dân số trong thành phố cả thảy là (tổng cộng là) một triệu.*

【共同】cộng đồng [gòngtóng] *(pht)* Cùng, cùng chung: 共同決定 *Cùng quyết định;* 共同前進 *Cùng tiến bước;* 共同行動 *Cùng hành động.*

【共總】cộng tổng [gòngzǒng] *(pht)* Tổng cộng, cả thảy: 村裏共總一百來戶 *Trong làng có cả thảy hơn một trăm hộ. Như* 總共 [zǒnggòng].

并 Tính, tịnh [bìng] *Như* 併 (bộ 亻), 幷 (bộ 干), 並 (bộ 一), 竝 (bộ 立).

【并且】tịnh thả [bìngqiě] *(lt)* Mà còn. *Như* 幷且. *Xem* 幷 (bộ 干).

【并不】tịnh bất [bìngbù] Không, chẳng, chả. *Xem* 並 *nghĩa* ⑥ (bộ 一).

(6 nét)

其 (1) Cơ, ky [jī] *(văn)* Trợ từ cuối câu (*vô nghĩa*): 夜如何其? *Đêm thế nào rồi? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Đình liệu).*

其 (2) Kỳ [qí] ① *(văn) (đt)* Người ấy, họ, nó, chúng (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba): 不能任其搗亂 *Không thể để mặc chúng quấy rối;* 親之欲其貴也 *Thân mến em thì muốn cho em (cho nó) được sang trọng (Mạnh tử);* 鳥，吾知其能飛 *Loài chim, ta biết nó biết bay (Sử ký);* ② *(văn) (đt)* Của người ấy, của họ, của nó, của ông ta, của chúng: 周雖舊邦，其命維新 *Nhà Chu tuy là nước cũ, nhưng mệnh của nó là mệnh mới (Thi Kinh);* 回也，其心三月不違仁 *Nhan Hồi, lòng của ông ta đến ba tháng cũng không trái với đức nhân (Luận ngữ);* 王公堅何人也？其裨將阮文立又何人也？ *Vương Công Kiên là người nào? Tì tướng của ông ta là Nguyễn Văn Lập lại là người nào?* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); 樂，聽其音而知其俗 *Nhạc, nghe âm của nó thì biết được tục của nó (Hoài Nam tử);* ③ *(văn) (đt)* Đó, ấy, cái đó, cái ấy, việc đó: 今欲舉大事，將非其人不可 *Nay muốn làm việc lớn, nếu không có người đó thì không thể được (Sử ký);* 其時 *Khi ấy, lúc ấy;* 朕聞其言，雙淚自下 *Trẫm*

nghe lời nói ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 其後有了進步 *Sau đó có sự tiến bộ;* 促其早日實現 *Thúc đẩy việc đó thực hiện cho sớm;* ④ *(văn) (đt)* Của mình: 勿敗其志 *Đừng làm hỏng chí mình;* 各安其分 *Mỗi người yên với số phận của mình;* ⑤ *(văn) (đt)* Trong số đó (biểu thị sự liệt kê): 其一能鳴，其一不能鳴 *Một con biết kêu, một con không biết kêu (Trang tử: Sơn mộc);* ⑥ *(văn) (lt)* Nếu (biểu thị giả thiết): 其無知，悲不幾時 *Nếu chết rồi mà không biết thì đau thương chẳng bao lâu* (Hàn Dũ: *Tế Thập Nhị lang văn*); ⑦ *(văn) (lt)* Hay là (biểu thị ý chọn lựa): 秦誠愛趙乎？其實憎齊乎？ *Tần thật yêu nước Triệu, hay là ghét nước Tề? (Sử ký);* 丘也眩與，其信然與？ *Ông Khổng Khâu bị hoa mắt rồi chăng, hay là thật như thế? (Trang tử);* ⑧ *(văn) (pht)* Sẽ (biểu thị một tình huống sẽ xảy ra): 以殘年餘力，曾不能毀山之一毛，其如土石何？ *Với sức tàn của ông, một cọng cỏ trên núi còn không hủy đi được, thì đất đá kia sẽ dọn như thế nào? (Liệt tử: Thang vấn);* 今殷其淪喪 *Nay nhà Ân sẽ bị diệt vong (Thượng thư: Vi tử);* ⑨ *(văn) (pht)* Há, làm sao (biểu thị phản vấn): 欲加之罪，其無辭乎？ *Muốn đổ tội cho người, há chẳng có lời lẽ gì sao? (Tả truyện: Hi công thập niên);* ⑩ *(văn) (pht)* Đại khái, có lẽ, e rằng (biểu thị ý suy trắc, ước đoán): 爲政者，其韓子乎？ *Người nắm việc chính trị có lẽ là Hàn Khởi chăng? (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên);* 若小人者，其不幸歟！ *Như kẻ tiểu nhân tôi đây, có lẽ là (e là) điều bất hạnh ư!* (Lưu Vũ Tích: *Thượng Đỗ Tư đồ thư*); ⑪ *(văn) (pht)* Hãy, mong hãy (biểu thị ý khuyến lệnh): 君其勿復言！ *Mong ông hãy đừng nói nữa (Sử ký);* 王參軍，人倫之表，汝其師之！ *Vương Tham quân là người tiêu biểu cho đạo đức nhân luân, ngươi hãy coi ông ấy là thầy mình (Thế thuyết tân ngữ);* 張儀曰：王其爲臣約車並幣，臣請試之！ *Trương Nghi nói: Đại vương hãy vì tôi mà chuẩn bị xe cộ, bạc tiền, tôi xin thử tính việc đó cho đại vương! (Chiến quốc sách);* ⑫ *(văn) (pht)* Còn, mà

còn (thường đi chung với liên từ 況 [kuàng] biểu thị ý tăng tiến, hoặc phó từ 胡 [hú] biểu thị phản vấn): 覽椒蘭其若茲兮，又況揭車與江離！ *Xem Tiêu Lan mà còn như thế, huống gì Yết Xa và Giang Ly* (Khuất Nguyên: *Ly tao*); 天其弗識，人胡能覺？ *Trời còn không biết, thì người làm sao cảm thấy được (Liệt tử: Dụng mệnh);* ⑬ *(văn)* Trợ từ đầu câu (*vô nghĩa*): 其如是，孰能御之？ *Như thế, thì ai có thể chế ngự nó được? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* ⑭ *(văn)* Trợ từ đặt trước hoặc sau đại từ, tạo thành 其誰 [qíshuí], 其孰 [qíshú], 誰其 [shuíqí], 此其 [cǐqí], 彼其 [bǐqí], 夫其 [fùqí], 是其 [shìqí], 何其 [héqí], 曷其 [héqí], 胡其 [húqí]... (*chữ* 其 *không dịch*): 心之憂矣，其誰知之？ *Trong lòng buồn lo, ai biết được? (Thi Kinh: Ngụy phong, Viên hữu đào);* 人能虛己以游世，其孰能害之？ *Người có thể làm cho mình trở thành hư không để rong chơi trên đời, thì ai có thể hại mình được? (Trang tử: Sơn mộc);* 誰其尸之？ *Ai lo việc cúng tế? (Thi Kinh: Thiệu Nam, Thái tần);* 而後知此其大夢也 *Mới biết đó là giấc mộng lớn vậy (Trang tử: Tề vật luận);* 彼其之子，不與我戍申 *Người ta yêu kia, không cùng ta đi giữ đất Thân (Thi Kinh: Vương phong, Dương chi thủy);* 夫其子孫必光啓土，不可逼也 *Con cháu của ông ấy tất phải khai mở hết đất, không thể bức hiếp được (Quốc ngữ: Trịnh ngữ);* ⑮ *(văn)* Trợ từ giữa câu (*vô nghĩa*): 鳳縹縹其高逝兮 *Con phượng đã nhẹ nhàng bay lên cao hề... (Hán thư: Giả Nghị truyện);* 北風其涼 *Ngọn gió bắc mát mẻ (Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong);* ⑯ Trợ từ đặt giữa động từ đơn âm và tân ngữ của nó, để nhấn mạnh tân ngữ. Trước động từ có phó từ 大 [dà] bổ nghĩa, thường dùng trong văn viết (Hán ngữ hiện đại): 因爲不相信科學種田，我們曾經大吃其虧 *Vì không tin vào việc cày cấy theo khoa học, chúng ta đã từng bị hớ nhiều;* 貪便宜買假葯，大上其當 *Ham rẻ mua thuốc giả, mắc phải lừa lớn;* 產品質量差，即使大登其廣告，也不會有銷路 *Sản phẩm chất lượng kém, dù có đăng quảng cáo nhiều, cũng không bán được.*

【其殆】 kỳ đãi [qídài] *(văn)* E

chừng sẽ, có thể sẽ: 顏氏之子，其殆庶幾乎！ *Người con của họ Nhan có thể sẽ gần được (như thế) chăng! (Chu Dịch: Hệ từ hạ);* 意者其殆不可矣！ *E chừng sẽ không được chăng! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

【其或】kỳ hoặc [qíhuò] *(văn) (pht)* Có lẽ: 賞而去之，其或難焉 *Thưởng mà bỏ, có lẽ khó làm được (Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên).*

【其實】kỳ thực [qíshí] *(pht)* Thực ra, kỳ thực: 其實情況不是那樣 *Thực ra tình hình không phải như thế;* 這個問題似乎很難解決，其實并不難 *Vấn đề này hình như rất khó giải quyết, kỳ thực chẳng khó gì cả.*

【其餘】kỳ dư [qíyú] *(văn) (đt)* Những người khác, những việc khác, những thứ khác,phần còn lại (có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu): 三節者當，則其餘莫不當矣 *Ba điểm then chốt ấy đều thích đáng cả rồi thì những điều khác không gì là không thích đáng (Tuân tử: Vương chế);* 多聞闕疑，愼言其餘，則寡尤 *Nghe nhiều, điều gì còn nghi ngờ thì để đó đừng nói, thận trọng khi nói những điều còn lại (có thể tin được), thì sẽ ít có sai lầm (Luận ngữ: Vi chính).*

【其諸】kỳ chư [qízhū] *(văn)* ① *(pht)* Có lẽ: 夫子之求之也，其諸異乎人之求之與？ *Cách cầu nghe của phu tử hoặc giả (có lẽ) có chỗ không giống cách cầu nghe của người khác chăng? (Luận ngữ: Học nhi);* 其諸此之謂與？ *Có lẽ là nói về điều đó chăng (có lẽ có nghĩa là thế chăng)? (Công Dương truyện: Hi công nhị thập tứ niên);* ② *(lt)* Hay là: 寢不安與？其諸侍御有不在側者與？ *Ngủ chẳng yên ư? Hay là trong số người hầu có người không ở bên cạnh? (Công Dương truyện: Hi công nhị niên).*

具 Cụ [jù] *(văn) (pht)* ① Đều: 兄弟具來 *Anh em đều đến (Thi Kinh: Tiểu nhã, Khủy biên);* 文武具滿，德也 *Văn võ đều đầy đủ, đó là đức (Quản tử: Bá ngôn);* ② *(văn)* Đủ, đầy đủ, tất cả, hết, tường tận, toàn bộ: 問所從來，具答之 *Hỏi từ đâu tới thì đều trả lời đầy đủ* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); 良乃入，具告沛公 *Trương Lương bèn vào, nói hết đầu đuôi cho Bái Công nghe (Sử ký);* 號曰李君祠，石碣銘具存 *Gọi là đền Lý Quân, bài minh trên bia đá vẫn*

còn đầy đủ (Thủy kinh chú: Tế thủy); 具以聞于上 *Báo cáo hết (đầy đủ, tường tận) cho người trên biết (Mặc tử: Bị thành môn).*

(8 nét)

兼 Kiêm [jiān] ① *(phó)* Gồm cả, chung cả, hết cả, luôn cả, cả: 這個字兼有褒貶兩義 *Chữ này có cả hai nghĩa tốt và xấu;* 兼管 *Coi sóc chung cả;* 兼愛 *Yêu gồm hết mọi người;* 達則兼善天下 *Khi hiển đạt thì làm điều tốt chung cho cả mọi người (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* 於是銳志於佛道，兼研老子五千文 *Từ đó dốc chí vào đạo Phật, và nghiên cứu (luôn) cả năm ngàn chữ trong sách Lão tử* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn) (phó)* Cùng, cùng lúc, hết cả, cả hai: 兼聽萬事 *Nghe hết cả mọi việc* (Lý Tư: *Cối Kê khắc thạch*); 華佗字元化… 兼通數經 *Hoa Đà tự Nguyên Hóa, ... thông hiểu cùng lúc nhiều kinh (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện);* ③ *(văn) (phó)* Gấp đôi, gấp hai: 善者能使遠卷甲趨遠，倍道兼行，倦病而不得息 *Người (đánh giặc) giỏi có thể làm cho kẻ địch cuốn giáp chạy xa, đi gấp hai lần đường, mệt mỏi bệnh tật mà không được nghỉ (Tôn tử binh pháp: Thiện giả);* ④ *(văn) (lt)* Lại, và lại: 吾徒在舟中，縱酒兼彈棋 *Bọn tôi ở trong thuyền, uống rượu thỏa thích lại đánh đàn, chơi cờ* (Sầm Tham: *Kính thù Đỗ Hoa Kỳ thượng kiến tặng kiêm Trần Hùng Diệu*); 某問其居，兼求名氏 *Người kia hỏi chỗ ở, lại muốn biết họ tên (Quảng dị ký: Hoa Nhạc thần nữ);* ⑤ *(văn) (lt)* Và: 王生賣馬，金帛兼資，計三四百萬 *Vương sinh bán ngựa, vàng lụa và tiền của, tổng cộng có đến ba bốn trăm vạn (Kịch đàm lục: Tục khôn);* ⑥ *(văn) (lt)* Hơn nữa, lại nữa, thêm, thêm nữa, vả lại: 余閑居寡歡，兼此夜已長，偶有名酒，無夕不飲 *Ta ở nhàn ít vui, thêm nữa luôn đêm đã dài, thỉnh thoảng có rượu ngon, không chiều tối nào không uống rượu* (Đào Uyên Minh: *Ẩm tửu tự*); ⑦ *(văn) (lt)* Lại, lại còn đồng thời: 永乃發憤讀書，涉獵經史，兼有才筆 *Vĩnh bèn quyết tâm học, đọc hết qua các kinh sử, còn có thêm nét chữ tài hoa (Ngụy thư: Phó Vĩnh truyện).*

BỘ QUYNH 冂部

(3 nét)

冉 Nhiễm [răn] 【冉冉】nhiễm nhiễm [rănrăn] *(pht)* Từ từ, dần, dần dần (thường bổ nghĩa cho động từ 升 [shēng]): 旭日冉冉東升 *Mặt trời mới mọc lên cao dần ở hướng đông;* 一輪朝陽冉冉升起 *Vầng đông từ từ ló dạng.*

(4 nét)

再 Tái [zài] *(pht)* ① Nhiều lần, liên tục, lần thứ hai, lại lần nữa, lại, nữa: 一再表示 *Bày tỏ nhiều lần;* 再考慮 *Suy nghĩ lại;* 再說一遍 *Nhắc lại lần nữa;* 請再指示 *Xin lại tỏ bày ra cho biết* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); 是晉再克而楚再敗也 *Như thế là Tấn lại thắng lần nữa mà Sở lại bại lần nữa (Tả truyện: Tương công thập nhị niên);* 明年，再伐宋 *Sang năm, lại đánh Tống lần nữa (Kim sử: Tà Mão A Lý truyện);* 君再欲殺之，再欲活之 *Nhà vua nhiều lần muốn giết nó, nhiều lần muốn cứu sống nó (Trang tử: Ngoại vật);* ② *(văn)* Hai lần: 再合諸侯 *Hai lần hợp chư hầu (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* 吾父再奸王命 *Cha tôi hai lần xúc phạm mệnh vua (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên);* 一姓不再興 *Một họ không nổi lên hai lần (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ);* ③ Hãy, sẽ: 吃完飯再回去 *Ăn cơm xong hãy về;* 以後再說 *Sau này sẽ hay;* ④ Hơn: 再小一點就好了 *Bé hơn tí nữa thì càng hay;* 再好沒有了 *Không còn gì tốt hơn.*

【再不】tái bất [zàibu] *(khn) (lt)* Nếu không, bằng không: 再不走，就要赶不上火車了 *Nếu không đi ngay thì lỡ (nhỡ) chuyến tàu hỏa mất.*

【再三】tái tam [zàisan] *(pht)* Nhiều lần: 再三囑咐 *Nhiều lần nhắc nhở;* 再三問，不對 *Nhiều lần hỏi, không đáp (Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên).*

【再說】tái thuyết [zàishuō] *(lt)* ① Hơn nữa, vả lại: 這東西不怎麼好，再說也太貴了 *Đồ này không tốt lắm, vả lại giá cũng đắt;* 時間已經不早，再說你身體又不好，該休息了 *Thời gian đã muộn, hơn nữa sức khỏe anh*

cũng không tốt, phải nghỉ ngơi thôi; ② *(trợ)* Sẽ hay: 不管同意不同意，幹了再說 *Dù đồng ý hay không, cứ làm rồi sẽ hay;* 以後再說 *Sau này sẽ hay.*

【再…再…】 **tái...tái...** [zài...zài...] *(văn)* Khi thì... khi thì..., lúc... lúc...: 草木再死再生 *Cây cỏ lúc chết lúc sống (Hoài Nam tử: Thiên văn huấn);* 騑驂倦路，再寢再興 *Ngựa phi ngựa tham đi đường mỏi mệt, lúc ngủ lúc thức (Tam quốc chí: Ngụy thư, Trần Tư Vương truyện). Cv.* 載…載….

【再則】 **tái tắc** [zàizé] *(lt)* Hơn nữa, vả lại, thứ đến, kế đến, thứ nữa: 我今天没空，再則事情也不急，改日談吧 *Hôm nay tôi không rảnh, vả lại việc cũng không gấp, hoãn đến hôm khác bàn tiếp;* 婚事簡辦，一則可以節省，再則可以免去許多麻煩 *Việc cưới hỏi nên làm giản đơn, một là có thể tiết kiệm, thứ nữa có thể tránh được nhiều phiền phức.*

【再者】 **tái giả** [zàizhě] *(lt)* *Như* 再則 [zàizé].

BỘ BĂNG 冫部

(4 nét)

决 **Quyết** [jué] *(pht)* *Như* 決 (bộ 冫).

(5 nét)

况 **Huống** [kuàng] *Như* 況 (bộ 冫).

(8 nét)

凈 (净) **Tịnh** [jìng] *(pht)* *Xem* 淨 (bộ 冫).

准 **Chuẩn** [zhǔn] *Như* 準 (bộ 冫).

(10 nét)

準 **Chuẩn** [zhǔn] *Như* 準 (bộ 冫).

BỘ KỶ 几部

几 **Cơ, kỷ** [jī, jǐ] Dạng viết giản thể của chữ 幾 (bộ 幺).

Xem 幾 [jī].

(1 nét)

凡 **Phàm** [fán] *(pht)* ① Tất cả, hết thảy, gồm, tổng cộng, cộng tất cả, cả thảy: 凡年滿十八歲的公民都有選舉權 *Tất cả công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử;* 全書凡十二卷 *Bộ sách gồm có 20 cuốn;* 凡今之人，莫如兄弟 *Hết thảy những người đời nay không ai bằng anh em (Thi Kinh: Tiểu nhã);* 凡而器用財賄，無置于許 *Tất cả đồ dùng và tiền của của ngươi, không để ở đất Hứa (Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên);* 丈夫千人，丁女子二千人，老小千人，凡四千人 *Đàn ông một ngàn người, phụ nữ còn khỏe hai ngàn người, người già và trẻ con một ngàn người, tổng cộng bốn ngàn người (Mặc tử: Bị thành môn);* 凡六出擊匈奴 *Cả thảy sáu lần ra đánh Hung Nô (Sử ký: Vệ tướng quân phiêu kỵ liệt truyện);* 五年一朝，凡三朝 *Năm năm chầu một lần, cộng tất cả (cả thảy) ba lần chầu (Hán thư: Văn Tam Vương truyện);* 所著經凡有十二部 *Kinh do ngài viết ra gồm có mười hai bộ* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn)* Phàm, phàm là, đại khái, hễ, nói chung: 凡事豫則立，不豫則廢 *Phàm làm việc có chuẩn bị trước thì nên, không chuẩn bị trước thì hỏng (Lễ ký: Trung dung);* 凡誅，非誅其百姓也，誅其亂百姓者也 *Phàm (nói chung) trừng phạt, thì không phải trừng phạt trăm họ, mà trừng phạt kẻ làm loạn trăm họ (Tuân tử: Nghị binh);* 凡爲人君者，以天下之欲爲欲，以天下之心爲心 *Phàm kẻ làm vua, thì phải lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 凡有口眼者皆知貴重，不輕屑越 *Phàm (nói chung) kẻ có miệng có mắt đều biết quý trọng, không khinh thường rẻ rúng* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*).

【凡是】 **phàm thị** [fánshì] *(pht)* Phàm, phàm là, hễ là, miễn là, tất cả, mọi: 凡是新生的事物 *Tất cả những sự vật mới sinh ra;* 凡是外出旅游的人，都想買點紀念品帶回來 *Tất cả những người đi du lịch nước ngoài đều muốn mua vài món đồ kỷ niệm mang về;* 凡是答應人家的事，

一定要盡可能辦到 *Hễ đáp ứng được việc của người khác thì nhất định phải làm hết khả năng.*

(6 nét)

凭 **Bằng** [píng] ① *Xem* 憑 (bộ 心).

BỘ ĐAO 刀部

(2 nét)

分 **Phân** [fēn] *(văn) (pht)* Phân ra, phân biệt, chia ra: 古者先王分割而等異之也 *Thời xưa các bậc tiên vương phân biệt chia ra mà làm cho ngang nhau hay khác nhau (Tuân tử: Phú quốc);* 故有道之士，未遇時，隱慝分竄 *Cho nên kẻ sĩ hữu đạo, lúc chưa gặp thời, giấu mình chia nhau (phân ra) chạy trốn (Lã thị Xuân thu: Thử thời);* 性清儉，有餘財，輒以分施 *Tính thanh bạch cần kiệm, tiền của có dư, liền lấy chia ra (phân ra) bố thí cho kẻ khác (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Thuần truyện).*

【分別】**phân biệt** [fēnbié] *(pht)* ① Khác nhau: 分別對待 *Đối xử khác nhau;* ② Chia nhau, mỗi người tự, mỗi loại: 老張和老丁在這次機構調整中分別擔任了正副科長 *Ông Trương và ông Đinh trong đợt điều chỉnh bộ máy lần này chia nhau đảm nhiệm chức trưởng và phó khoa;* 糧食和棉花的產量，分別比去年增長了四成和三成 *Sản lượng lương thực và bông so với năm ngoái mỗi loại tăng 40 và 30 phần trăm.*

【分明】**phân minh** [fēnmíng] *(pht)* Rõ ràng: 分明我看見他剛出去 *Rõ ràng tôi thấy anh ấy vừa mới đi ra;* 夢裏分明見關塞，不知何路向金徽 *Trong mộng rõ ràng thấy nơi cửa ải, chẳng biết đường nào đi đến Kim Vi (Trương Trọng Tố: Thu khuê từ).*

【分頭】**phân đầu** [fēntóu] *(pht)* Chia ra, phân ra: 分頭辦理 *Chia ra mà làm;* 已在各單位分頭舉行 *Đã phân ra cử hành tại các đơn vị.*

【分外】**phân ngoại** [fēnwài] *(pht)* Đặc biệt, hết sức, khác thường: 中秋之夜，月光分外明亮 *Đêm trung thu, trăng sáng*

khác thường; 老朋友久別重逢，分外高興 *Bạn cũ lâu ngày gặp lại nhau, hết sức vui mừng.*

切 **Thiết** [qiè] *(pht)* ① Rất, hết sức: 切中時病 *Rất trúng bệnh đời;* 妾切痛死者不可復生 *Thiếp rất đau xót cho kẻ chết không thể sống lại (Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện);* ② Cấp thiết: 宜委諸道觀察使及所在州縣切加捉捕 *Nên giao cho quan sát sứ ở các đạo và các châu huyện sở tại cấp thiết tróc nã* (Nguyên Chẩn: *Luận chuyển điệp sự*); ③ Quyết, quyết phải, cốt phải, nhất thiết, cực lực, hết sức, nhất định phải: 切不可放鬆警惕 *Quyết không được lơ là cảnh giác;* 學習切不可自滿 *Học tập nhất thiết không nên tự mãn;* 切莫忘記 *Nhất thiết đừng quên;* 切忌 *Nhất định phải kiêng;* 切諫 *Cực lực can ngăn;* 切要 *Nhất định phải;* 切須各務公道 *Mỗi người nhất định phải vì công đạo (Nhân thoại lục);* ④ *(văn)* Nghiêm khắc, nghiêm ngặt: 數遺書切責之 *Nhiều lần đưa (gởi) thư trách ông ta một cách nghiêm ngặt (Hậu Hán thư: Triệu Hi truyện).*

【切切】 **thiết thiết** [qièqiè] *(pht)* Nhất thiết: 歷史教訓切切不可忘記 *Bài học lịch sử nhất thiết không thể quên được;* 切切此令 *Nhất thiết phải tuân thủ lệnh này. Như* 切 *nghĩa* ③.

(5 nét)

初 **Sơ** [chū] *(pht)* ① Mới, vừa: 紅日初升 *Mặt trời mới mọc;* 令初下 *Lệnh vừa ban xuống;* ② *(văn)* Lần đầu, lần thứ nhất, lúc đầu, mới đầu: 初登舞台 *Lên sân khấu lần thứ nhất;* 及陳之初亡也，陳桓子始大于齊。及其後亡也，成子得政 *Đến khi nước Trần bị mất lần đầu, Trần Hoàn tử mới lớn lên ở Tề. Khi Trần mất nước lần thứ hai, Thành tử lên ngôi cầm quyền (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên);* 宣帝初辭魏武之命 *Tuyên đế lúc đầu không nghe theo Ngụy Võ (Tấn thư: Tuyên Mục Trương hoàng hậu truyện);* 初成自負其力 *Lúc đầu, Thành tự lại vào sức mình* (Ngụy Tuấn: *Biên thành);* 初太后未歸明王，嘗與霸陵人安國少季通 *Lúc đầu khi chưa về cùng Minh vương, Thái hậu đã từng tư thông với An quốc Thiếu Quý (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ③

(văn) Từ trước đến nay, trước nay (dùng kết hợp với 不 [bất], 無 [vô] ở phía sau): 帝曰：善。恨見君晚。群臣初無是言也 *Nhà vua nói: Hay lắm. Tiếc là gặp ông muộn, quần thần từ trước đến nay không ai nói được như thế (Hậu Hán thư: Cái Huân truyện);* 吾初不爲是，何見謝也？ *Trước nay tôi không làm (giúp ông) chuyện đó bao giờ, sao lại cám ơn tôi? (Sưu thần ký: Bạch thủy tố nữ).*

判 **Phán** [pàn] *(pht)* ① Rõ rệt, rõ ràng, hẳn: 兩個世界判然不同 *Hai thế giới khác nhau rõ rệt (hẳn);* 前後判若兩人 *Trước sau khác hẳn như hai người;* 判無濟理 *Rõ ràng không có lẽ (không thể) cứu được (Nam tề thư: Vương Hoán truyện);* 判若黑白 *Rõ ràng như đen với trắng* (Phần Thư: *Hựu dữ Tòng Ngô thư*); ② *(văn)* Nhất định, chắc chắn, tuyệt đối (biểu thị sự khẳng định đối với sự việc được nêu ra): 公病困，思念惡婿爭其財，兒判不全 *Công bệnh nặng, nghĩ đến việc chàng rể xấu sẽ tranh giành tài sản, đứa con trai chắc chắn sẽ không được yên thân* (Ung Thiệu: *Phong tục thông nghĩa*); 得將軍所乘馬，判能平合肥 *Nếu có được con ngựa của tướng quân cỡi, thì chắc chắn sẽ đánh được đất Hợp Phì (Tư trị thông giám: Tống kỷ).*

【判然】 **phán nhiên** [pànrán] *(văn) (pht)* Rõ ràng, rành rành, hiển nhiên: 儒釋之道，判然兩途 *Đạo Nho và đạo Phật, rành rành hai đường khác nhau* (Trần Lượng: *Dữ Ung Trọng Thực thư*); 上下肉色判然而異 *Màu thịt phần trên và phần dưới rõ ràng khác nhau (Liêu trai chí dị: Lục Phán).*

【判焉】 **phán yên** [pànyān] *(văn) (pht)* Rõ ràng, hiển nhiên: 窮與達，判焉東西 *Cùng khốn và hiển đạt, rõ ràng như đông với tây* (Trần Lượng: *Tế Chương Đức Văn thị lang văn*). *Như* 判然.

別 **Biệt** [bié] *(pht)* ① Khác, cái khác, lạ, riêng, riêng một mình, chỉ một mình, chỉ riêng: 別有風味 *Mùi vị lạ, phong cách khác thường;* 煬帝以潘書猶未能善，又敕左僕射楊素別撰 *Vua Tùy Dương đế cho rằng sách của Ngụy Đạm còn chưa hoàn thiện, nên lại sắc cho quan tả bộc xạ Dương Tố soạn ra quyển khác (Sử thông: Cổ kim chính sử Hậu*

Nguy thư); 李氏別住外，不肯還充舍 *Họ Lý một mình ở bên ngoài, không chịu trở về nhà của Giả Sung (Thế thuyết tân ngữ: Hiền viện);* 父恭，弟寬信與家屬徙合浦，母別歸故郡鉅鹿 *Cha là Cung, em là Khoan Tín cùng với những người trong nhà dời về Hợp Phố, chỉ riêng bà mẹ trở về quận Cự Lộc (Hán thư: Đổng Hiền truyện);* 項梁前使項羽別攻襄城，襄城堅守不下 *Hạng Lương trước đó sai Hạng Vũ riêng một mình đánh thành Tương, thành Tương cố thủ không hạ được (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ② *(văn)* Chia ra, phân biệt, tách riêng, riêng ra: 后稷之牛唯具，所以別事天神與人鬼也 *Trâu của Hậu Tắc có đủ, chia ra để thờ thiên thần và nhân quỷ (Khổng tử gia ngữ: Giao vấn);* 粟，黍，稌，粱，秫，常歲歲別收 *Lúa tẻ, lúa nếp, lúa tẻ, lúa mạch, lúa cao lương, thường mỗi năm chia ra thu hoạch (Tề dân yếu thuật: Thu chủng);* 苟不別加研核，何以詳其是非？ *Nếu không tra xét tìm tòi riêng ra thì làm sao rõ được phải trái? (Sử thông: Thái soạn);* ④ *(văn)* Khác nhau: 事實未殊而譽毀別議，何也？ *Sự thực chưa khác mà khen chê khác nhau, vì sao thế? (Hậu Hán thư: Vương Lương truyện luận);* ⑤ *(văn)* Mỗi, mỗi cái: 卦有六十爻，爻別主一日 *Quẻ gồm sáu mươi hào, mỗi hào chủ về một ngày (Dịch vĩ kê lãm đồ);* ⑥ Đừng, chớ, không nên, không cần: 別走 *Đừng đi;* 別開玩笑 *Chớ (nói) đùa;* 在公共場所別大聲說話 *Ở những nơi công cộng không nên nói chuyện lớn tiếng;* 他來了，你就別去了 *Ông ấy đến rồi, anh không cần phải đi;* ⑦ Chắc (biểu thị ý suy đoán): 別又生病了，否則他是不會遲到的 *Chắc lại bệnh nữa rồi, nếu không anh ấy sẽ không đến trễ;* 他到這個時候還不來，別出了什麼事啊！ *Anh ấy giờ này vẫn chưa đến, chắc có chuyện gì rồi!.*

【別管】 biệt quản [biéguăn] *(lt)* Bất cứ, dù: 別管是誰，一律按原則論事 *Bất cứ là ai, đều phải làm theo nguyên tắc.*

【別說】 biệt thuyết [biéshuō] *(lt)* ① Đừng nói, không chỉ, chẳng những, không những: 別說白酒，他黃酒也不喝 *Đừng nói (không chỉ) rượu trắng, rượu vàng (rượu Thiệu Hưng) nó cũng không uống;* ② Huống chi, nói

chi, nói gì: 經常復習還不容易鞏固，別說不復習了 *Thường xuyên ôn luyện còn chưa dễ củng cố, nói gì không ôn luyện.*

【別餘】 biệt dư [biéyú] *(văn) (đt)* ① Khác, việc khác, cái khác: 謂舞不緣別餘事，伏願大王乞一箇兒 *Ca múa không vì việc gì khác, cúi mong đại vương ban cho một đứa con (Thái tử thành đạo kinh);* 不問別餘，即問上人涅槃經疏抄從何處得來？ *Không hỏi việc gì khác, chỉ hỏi ngài từ đâu có được Niết bàn kinh sớ sao? (Lư Sơn Viễn công thoại). Như* 諸餘 [zhūyú]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 504;* ② Các thứ, mọi cái, tất cả: 適來巡曆諸餘獄 *Vừa rồi mới đi xét qua tất cả các ngục (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 510.*

(6 nét)

到 Đáo [dào] *(gt)* Tới, đến (biểu thị thời gian, nơi chốn xảy ra, hoặc mức độ đạt tới): 堅持到底 *Kiên trì đến cùng;* 會議到下午四點半結束 *Cuộc họp đến bốn giờ rưỡi chiều thì kết thúc;* 不到一個月 *Chưa đầy (đến) một tháng;* 這幾天，我每天工作到深夜 *Mấy hôm nay, mỗi ngày tôi làm việc đến khuya;* 到二十五年，漢中破 *Đến năm thứ 25, Hán Trung bị đánh vỡ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Quảng Ninh truyện);* 南到九江，東到齊與魯 *Phía nam đến Cửu Giang, phía đông đến Tề và Lỗ (Cô nhi hành).*

【到處】 đáo xứ [dàochù] *(pht)* Các nơi, khắp nơi, bất cứ nơi đâu, đâu đâu: 老教授的工作室裏到處堆滿了書 *Trong phòng làm việc của vị giáo sư già chỗ nào cũng chất đầy sách;* 到處芙蓉一樣花 *Đâu đâu thì hoa phù dung cũng nở ra một dạng giống nhau.*

【到底】 đáo để [dào dǐ] *(pht)* ① Đến cùng: 進行到底 *Tiến hành đến cùng;* ② Xét đến cùng, nói cho cùng, rốt cuộc: 他到底還是孩子 *Xét đến cùng, nó vẫn còn trẻ con;* 到底哪一種好？ *Rốt cuộc thì giống nào tốt hơn?;* 到底你去還是他去？ *Rốt cuộc thì anh đi hay anh ấy đi?;* ③ Cuối cùng: 到底成功了 *Cuối cùng đã thành công;* 經過十多次試驗，新的農藥到底制成的 *Qua hơn*

mười lần thí nghiệm, cuối cùng đã chế tạo được loại thuốc trừ sâu mới; ④ Chính vì, chính nhờ (dùng để nhấn mạnh nguyên nhân): 這孩子到底年紀小，沒經驗 *Đứa bé này chính vì tuổi nhỏ, nên không có kinh nghiệm;* 他到底是個先進生產者，思想好，手藝高 *Anh ấy chính vì là một người sản xuất tiên tiến, nên có tư tưởng tốt, tay nghề cao. Như* 畢竟 [bìjìng] *nghĩa* ②.

(7 nét)

則 Tắc [zé] ① *(lt)* Thì, thì là, thì mới, thì lại: 雨少則旱，雨多則澇 *Mưa ít thì hạn, mưa nhiều thì úng;* 主觀不努力，則客觀條件再好也無用 *Chủ quan không nỗ lực, thì điều kiện khách quan có tốt cũng vô dụng;* 行有餘力，則以學文 *Làm được những điều đó rồi mà còn thừa sức thì mới học văn chương (Luận ngữ);* 內則百姓疾之，外則諸侯叛之 *Trong thì trăm họ căm giận, ngoài thì chư hầu làm phản (Tuân tử);* 學習如逆水行舟，不進則退 *Việc học tập cũng giống như thuyền đi nước ngược, không tiến thì là lùi;* ② *(lt)* Lại, thì lại: 本屆畢業生大部份分配就業，少數則繼續深造 *Phần lớn sinh viên tốt nghiệp đợt này được phân phối công ăn việc làm, một số ít lại tiếp tục đào tạo chuyên sâu;* 她平時沉默寡言，小組討論則往往滔滔不絕 *Cô ấy lúc bình thường im lặng ít nói, nhưng khi thảo luận trong nhóm thì lại thao thao bất tuyệt;* ③ *(văn) (lt)* Lại, thì lại, nhưng lại: 欲速則不達 *Muốn gấp thì lại (nhưng lại) không đạt (Luận ngữ: Tử Lộ);* 滕，小國也，竭力以事大國，則不得免焉 *Đằng là nước nhỏ, làm hết sức để thờ nước lớn, nhưng lại không thể tránh được họa (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* 求牛則名馬，求馬則名牛，所求必不得矣 *Tìm trâu nhưng lại nói ngựa, tìm ngựa nhưng lại nói trâu, thì ắt không có được con vật muốn tìm (Lã thị Xuân thu: Thẩm phân);* 公使陽處父追之，及諸河，則在舟中矣 *Công sai Dương Xử Phụ đuổi theo ông ta, khi đuổi tới bờ sông, thì ông ta lại ở trên thuyền rồi (Tả truyện: Hi công tam thập tam niên);* 吾以子爲鬼，察子則人也 *Tôi cho ông là quỷ, nhưng xét kỹ thì lại là người (Trang tử: Đạt sinh);* 今則不然 *Nay thì lại không như thế*

(Loan Thành tập: Thư nhất thủ); ④ *(văn) (lt)* Nếu (biểu thị giả thiết): 今則來，沛公恐不得有此 *Nay nếu đến, Bái công sợ không được có đó (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* 則漢欲挑戰，慎勿與戰 *Nếu quân Hán khiêu chiến, thì đừng đánh nhau với họ (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ⑤ *(lt)* Dù, dù rằng, tuy (biểu thị ý nhượng bộ): 苟能令商賈技巧之人無繁，則欲國之無富，不可得也 *Nếu có thể làm cho số người buôn bán và làm nghề thủ công không tăng thêm, thì dù muốn nước không giàu lên cũng không thể được (Thương Quân thư: Ngoại nội);* 文章寫則寫了，但只是個初稿 *Bài văn tuy đã viết rồi, nhưng chỉ là một bản phác thảo;* ⑥ *(văn) (pht)* Là, chính là (dùng như động từ): 此則余之過也 *Đó là lỗi tại tôi;* 此則岳陽樓之大觀也 *Đó là cảnh tượng đại quan của ngôi lầu Nhạc Dương* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); ⑦ *(văn) (pht)* Chỉ, chỉ có: 日初出，大如車蓋，及日中，則如盤盂 *Mặt trời khi mới mọc, to bằng cái mui xe, đến giữa trưa, chỉ bằng cái đĩa cái chén (Liệt tử: Thang vấn);* 口耳之間則四寸耳 *Khoảng giữa miệng và tai chỉ có bốn tấc thôi (Tuân tử: Khuyến học thiên);* ⑧ *(văn)* Trợ từ đặt giữa định ngữ và từ trung tâm (dùng như 之, 的): 匪雞則鳴 *Không phải tiếng gáy của gà (Thi Kinh: Tề phong, Kê minh);* ⑨ *(văn)* Trợ từ cuối câu (*vô nghĩa*): 彼求我則，如不我得 *Khi người kia tìm ta, chỉ sợ không được ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt);* 何則？ *Vì sao thế?. Xem* 何則 [hézé].

前 Tiền [qián] *(văn)* ① *(pht)* Trước (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 至誠之道，可以前知 *Cái đạo chí thành, có thể biết trước được (Lễ ký: Trung dung);* 言前定則不跲 *Lời nói sắp đặt trước thì không vấp váp (Khổng tử gia ngữ: Ai Công vấn chính);* 佛經前說億載之事，卻道萬世之要 *Kinh Phật trước nói sự việc hàng ức năm, lại dạy yếu lý của muôn đời* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(pht)* Hướng về phía trước: 三軍無敵，旌旗前指 *Ba quân không ai địch nổi, cờ hiệu chỉ về phía trước (Lục thao: Long thao);* ③ *(lt)* Trước: 前期十日 *Trước kỳ hạn mười ngày (Chu lễ: Thiên quan, Đại tể);* 前此者有

事矣 *Trước lúc đó đã có chuyện rồi (Công Dương truyện: Trang công tứ niên).*

【前後】 **tiền hậu** [qiánhòu] ① *(trợ)* Trước sau, khoảng (đặt sau một từ ngữ chỉ thời gian): 國慶節前後 *Trước sau ngày Quốc khánh;* 一九八〇年前後 *Khoảng năm 1980;* ② *(phó)* Trước sau (biểu thị khoảng thời gian xuyên suốt của một động tác, hành vi): 這場球前後比賽了一個多小時 *Trận bóng này trước sau đã thi đấu hơn một giờ.*

(8 nét)

剛 (剛) **Cương** [gāng] ① *(phó)* Vừa, vừa mới: 剛逢 *Vừa gặp;* 剛來就走 *Vừa đến đã đi;* 剛有峨嵋念，秋來錫欲飛 *Vừa mới nghĩ tới chuyện đi chơi núi Nga Mi, thì mùa thu đến cây tích trượng đã muốn bay* (Tề Kỷ: *Tư du Nga Mi sơn ký lâm hạ chư hữu*); ② *(văn)* Lại, mà lại, trái lại: 可憐夭艷正當時，剛被狂風一夜吹 *Khá thương cho hoa đương lúc đẹp mơn mởn, lại bị cuồng phong thổi trong đêm* (Bạch Cư Dị: *Tích hoa*); ③ *(văn)* Chỉ: 世間剛有東來水，一送恩波更不回 *Trên đời chỉ có nước từ hướng đông chảy tới, một khi đã đưa ơn vua đi rồi thì lại không quay trở về* (Ôn Đình Quân: *Đề Tây Bình vương cựu tứ bình phong*).

【剛才】 **cương tài** [gāngcái] *(phó)* Vừa rồi, vừa mới, mới vừa, ban nãy: 別把剛才跟你說的事忘了 *Đừng quên việc đã nói với anh vừa rồi;* 你剛才提的建議很好，咱們再研究一下 *Đề nghị anh mới vừa nêu lên rất hay, chúng tôi sẽ nghiên cứu thêm một chút.*

【剛剛】 **cương cương** [gānggāng] *(phó)* Vừa, vừa đủ, vừa đúng, vừa mới: 剛剛一個月 *Vừa đúng một tháng;* 天剛剛亮 *Trời vừa sáng.*

【剛好】 **cương hảo** [gānghǎo] *(phó)* Vừa vặn, vừa khớp, vừa lúc, vừa: 他來的時候，我剛好不在 *Lúc anh ấy đến, tôi vừa đi vắng;* 走到車站，電車剛好停下 *Đi đến trạm xe, thì chiếc xe điện cũng vừa dừng lại.*

【剛巧】 **cương xảo** [gāngqiǎo] *(phó) Như* 剛好.

剏 **Sáng** [chuàng] Chữ 創 cổ.

(10 nét)

剩 **Thặng** [shèng] *(văn) (pht)* Rất, khá, hết sức, nhiều: 剩欲讀書已懶，只因多病長閑 *Rất muốn đọc sách đã lười nhác, chỉ vì bệnh nhiều mà ở không mãi* (Tân Khí Tật: *Xuân hiểu*); 只因長做龍城守，剩種庭前木樨花 *Chỉ vì làm mãi lính thú ở Long Thành, nên mới trồng nhiều hoa sôi ở trước sân* (Liễu Tôn Nguyên: *Chủng mộc hộc hoa*). *Cv.* 賸.

創 (创) **Sáng** [chuàng] *(văn) (pht)* Lần đầu tiên, vừa mới: 漢初天下創定，朝制無文 *Đầu đời Hán thiên hạ vừa mới định xong, chế độ triều đình không có đủ lễ nghi (Hậu Hán thư: Tào Bao truyện luận)*; 至開元十一年後，創立九廟 *Đến sau năm thứ mười một niên hiệu Khai Nguyên, lần đầu tiên lập ra Cửu Miếu (Ngũ đại hội yếu: Quyển nhị)*. *Cv.* 剏.

(11 nét)

剸 **Chuyên** [zhuān] *(văn) (pht)* Chỉ. *Như* 專 *nghĩa* ② (bộ 寸).

(13 nét)

劇 (剧) **Kịch** [jù] *(văn) (pht)* Rất, hết sức, quá, vô cùng, dữ, dữ dội, nhanh chóng, phi thường: 劇痛 *Đau dữ dội*; 劇飲 *Uống dữ*; 劇談 *Bàn luận rất dữ (dữ dội)*; 家貧，躬耕以爲養，雖劇寒暑，而爲學未嘗懈 *Nhà nghèo, tự cày ruộng ăn, dù có nóng rét dữ dội, việc học cũng chưa từng biếng trễ (Nguyên sử: Khổng Tư Hối truyện)*.

劈 **Phách** [pī] *Xem* 劈臉 [pīliăn], 劈面 [pīmiàn].

【劈臉】 **phách liễm** [pīliăn] *(pht)* Ngay, đúng ngay vào mặt, (đâm) thẳng vào mặt: 劈臉碰見了他 *Gặp ngay anh ấy*. *Như* 劈面.

【劈面】 **phách diện** [pīmiàn] *(pht)* Ngay, đúng ngay vào mặt, (đâm) thẳng vào mặt: 他剛探出頭，只見劈面飛來一陣石雨 *Anh ta vừa ló đầu ra, thì thấy có một luồng mưa đá bay thẳng vào mặt*. *Như* 劈臉.

BỘ LỰC 力部

(3 nét)

加 Gia [jiā] ① *(pht)* Thêm, càng, càng thêm (đặt trước hình dung từ): 加快 *Tăng nhanh;* 其如蕭而加敬焉 *Vẫn đối đãi như cũ nhưng càng thêm kính trọng (Tả truyện: Chiêu công tam niên);* 言加信，行加義 *Lời nói càng thêm đáng tin, việc làm càng hợp điều nghĩa (Lễ ký: Nho hạnh);* ② *(văn) (lt)* Hơn nữa, lại thêm: 朮兵弱，大將死，衆情離叛。加天旱歲荒，士民凍餒，江，淮間相食殆盡 *Quân của Thuật yếu, đại tướng chết, lòng người lìa phản. Lại thêm trời hạn mất mùa, dân chúng và kẻ sĩ đói rét, trong khoảng giữa sông Trường Giang và sông Hoài người ta ăn thịt nhau hầu hết (Hậu Hán thư: Viên Thuật truyện).*

【加以】 gia dĩ [jiāyǐ] *(lt)* Hơn nữa, thêm vào đó: 他本來就聰明，加以特別用功，所以進步很快 *Anh ấy vốn đã sáng dạ, hơn nữa lại rất chăm chỉ, nên tiến bộ rất nhanh.*

(4 nét)

劣 Liệt [liè] *(văn) (pht)* Chỉ, hơi, miễn cưỡng, vừa đúng: 以刀頭穿岸，劣容腳指 *Dùng mũi đao đâm thủng bờ, chỉ chứa đủ ngón chân (Tống thư: Hồ Phiên truyện);* 巖傾劣通馬，石窄難容車 *Vách núi nghiêng chỉ đủ cho ngựa lọt qua, đá hẹp khó chứa vừa xe (Sầm Tham: Chí Lợi Châu đạo trung tác).*

(7 nét)

勃 Bột [bó] *(văn) (pht)* Bỗng nhiên, đột ngột: 勃發 *Đột nhiên phát ra, bột phát;* 於是聖武勃怒，爰整其旅 *Vì vậy Thánh Võ bỗng giận, bèn chỉnh đốn lại quân đội của mình (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ);* 至湯，武而勃興 *Đến đời Thang, Võ thì đột ngột thịnh lên (Hậu Hán thư: Phùng Diễn truyện hạ). Cv.* 敦.

【勃然】 bột nhiên [bórán] *(văn) (pht)* Đột nhiên, bỗng nhiên, chợt: 忽然出，勃然動 *Bỗng nhiên đi ra, đột nhiên chuyển động (Trang tử: Thiên địa);* 韓王勃然作色 *Vua nước Hàn chợt*

biến đổi sắc mặt (Sử ký: Tô Tần liệt truyện). Cv. 悖然, 淳然.

(9 nét)

動 (动) **Động** [dòng] *(văn) (pht)* Động (một) tí, thường, luôn: 又動欲慕古，不度時宜 *Lại thường muốn chuộng cổ, chẳng đo lường sự thích nghi theo thói đời (Hán thư);* 容止醞藉，動合規矩 *Dung mạo cử chỉ rộng rãi hàm súc, luôn hợp khuôn phép (Trần thư: Tiêu Duẫn truyện).*

【動輒】**động triếp** [dòngzhé] *(văn) (pht)* Động tí là: 動輒發怒 *Động tí là nổi giận (phát cáu);* 跋前躓後，動輒得咎 *Đạp trước vấp sau, động tí là có lỗi (*Hàn Dũ: *Tiến học giải).*

務 (务) **Vụ** [wù] *(pht)* ① Nhất thiết, cốt phải: 除惡務本 *Trừ kẻ gian tà phải cốt trừ cho tận gốc (Thượng thư: Thái thệ hạ);* 君子之事君也，務引其君以當道 *Người quân tử thờ vua cốt phải hướng dẫn cho vua mình vận dụng chính xác đạo trị nước (Mạnh tử: Cáo tử hạ);* ② *(văn)* Hết sức, cố sức: 人主胡可以不務哀士 *Bậc vua chúa sao có thể không hết sức thương yêu kẻ sĩ? (Lã thị Xuân thu: Báo canh).*

【務必】**vụ tất** [wùbì] *(pht)* Nhất thiết, cốt phải, cần phải, quyết phải, nhất định phải: 你務必去一趟 *Anh nhất thiết phải đi một chuyến;* 朋友們務必注意 *Các bạn cần phải chú ý;* 工廠務必按照合同規定的日期交貨 *Nhà máy cần phải giao hàng theo ngày tháng quy định trong hợp đồng.*

【務須】**vụ tu** [wùxū] *(pht)* Như 務必 [wùbì].

(10 nét)

勝 (胜) **Thắng** [shēng] *(văn) (pht)* Xuể, xiết, hết: 數不勝數 *Không sao đếm xuể (không thể kể hết);* 今天下之士君子之書，不可勝載 *Nay sách vở của các bậc sĩ quân tử trong thiên hạ, không thể chép hết (Mặc tử: Thiên chí thượng);* 穀與魚鱉不可勝食，材木不可勝用 *Lương thực và cá, ba ba không thể ăn hết, cây gỗ không thể dùng hết (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 他小渠，披山通道者，不可勝言 *Về những lạch nhỏ và những con đường mở dọc bên núi, thì không*

thể kể xiết (Sử ký: Hà cừ thư).

(11 nét)

勢 (势) Thế [shì] 【勢必】 thế tất [shìbì] *(phó)* Ắt sẽ, tất phải, hẳn phải, nhất định phải, thế nào cũng: 飲酒過度，勢必影響健康 *Uống rượu quá mức, ắt sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe;* 犯了錯誤不思悔改，勢必越陷越深 *Phạm sai lầm mà không nghĩ tới việc hối cải, thì tất phải (nhất định phải) ngày càng lún sâu.*

BỘ BAO 勹部

(2 nét)

勿 Vật [wù] *(văn)* ① *(phó)* Chớ, đừng, không nên (biểu thị sự cấm chỉ): 請勿攀折花木 *Không nên bẻ cành hái hoa;* 急擊勿失 *Đánh gấp đừng để mất cơ hội (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 己所不欲，勿施於人 *Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác (Luận ngữ: Vệ Linh công);* ② *(phó)* Không (dùng như 不 [bù], bộ 一): 欲勿予，即患秦兵之來 *(Nếu) muốn không cho (viên ngọc của họ Hòa), thì lại sợ binh Tần đến xâm phạm (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* ③ Trợ từ đầu câu *(không dịch):* 史甦是占，勿從何益？ *Sử Tô bói ra quẻ đó, nghe theo có ích gì? (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* ④ Trợ từ giữa câu *(không dịch):* 惟勿撞擊將必不使老與遲者 *Hễ gõ (chuông) thì nhất định không dùng những người già và trẻ con (Mặc tử: Phi nhạc thượng).*

【勿復】 vật phục [wùfù] *(văn)* ① Đừng lại, không nên ... nữa: 願諸君勿復言 *Xin các ông đừng nói nữa (Tam quốc chí: Gia Cát Lượng truyện);* ② Không nữa: 夫子臥而不聽，請勿復敢見矣 *Phu tử nằm mà chẳng nghe, xin không dám đến gặp nữa (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).*

【勿…勿…】 vật... vật... [wù... wù...] *(văn)* ① Đừng ..., đừng: 蔽芾甘棠，勿剪勿伐 *Cây cam đường cao lớn sum sê, đừng cắt đừng chặt (Thi Kinh: Thiệu Nam, Cam đường);* ② Không được ... cũng không được: 趙簡主出稅者，吏請輕重。簡主曰：勿輕

勿重，重，則利入于上；若輕，則利歸民 *Triệu Gián tử nộp thuế, kẻ lại hỏi về sự nặng nhẹ. Gián tử nói: Không được nhẹ cũng không được nặng, nặng thì lợi cho kẻ bề trên; nếu nhẹ thì lợi cho dân (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu hạ).*

(3 nét)

匆 **Thông** [cōng] 【匆匆】 **thông thông** [cōngcōng] *(pht)* Vội, vội vã, mau mau, hớt hơ hớt hải (đặt trước động từ hoặc trước một đoạn câu): 匆匆而去 *Vội vã ra đi, đi vội;* 匆匆赶來 *Vội chạy tới (hớt hải chạy tới);* 這篇文章匆匆寫成，還來不及仔細推敲修改 *Bài này viết xong vội, chưa kịp sửa kỹ;* 遂匆匆上廳而坐 *Bèn vội vã (mau mau) lên sảnh ngồi (Đôn Hoàng biến văn tập: Đường Thái tông nhập minh kỷ);* 幾番風雨，匆匆春又歸去 *Bao phen mưa gió, vội vã mùa xuân lại trở về (Giá Hiên trường đoản cú: Mô ngư nhi).*

【匆遽】 **thông cự** [cōngjù] *(văn) (pht)* Nhanh chóng: 匆遽而罷 *Nhanh chóng tan hàng (Nam sử: Tề bản kỷ hạ).*

(14 nét)

㑹 **Phân** [fēn] *(đph) (pht)* Chưa từng (hợp âm của 未曾 trong phương ngữ Tô Châu). *Cv.* 勿.

BỘ CHỦY 匕部

(2 nét)

化 **Hóa** [huà] ① Từ vĩ (hậu tố) dùng sau danh từ hoặc hình dung từ để tạo thành động từ, biểu thị sự biến đổi thành một tính chất hay trạng thái nào đó: 已經全部機械化 *Đã cơ giới hóa toàn bộ;* 改造自然，綠化祖國 *Cải tạo thiên nhiên, lục hóa (phủ xanh) đất nước;* ② Từ vĩ, dùng sau động từ đơn âm, biểu thị sự biến đổi: 人是從古猿進化而來的 *Loài người từ loài vượn cổ tiến hóa mà ra;* 仙人掌的葉子已經退化成針狀 *Lá cây xương rồng đã thoái hóa thành gai.*

BỘ PHƯƠNG 匚部

(4 nét)

匡 **Khuông** [kuāng] *(văn) (pht)* ① Giúp (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 夫三公者，朕之腹心也，輔善相過，匡率百僚，和合天下者也 *Ba chức Thái sư, Thái phó, Thái bảo là tim bụng của trẫm, giúp điều thiện xét điều lỗi, giúp trông coi trăm quan, hòa hợp thiên hạ (Hán thư: Sư Đan truyện);* ② Kính cẩn, ngay ngắn: 匡請所疑 *Kính cẩn hỏi điều nghi ngờ (Quản tử: Quân thần thượng);* 匡坐 *Ngồi ngay ngắn.*

(8 nét)

匪 **Phỉ** [fěi] *(văn)* ① *(pht)* Chẳng phải, chẳng, không (như 非 [fēi]): 我心匪石 *Lòng ta chẳng phải đá (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu);* 匪來貿絲 *Chẳng phải đến để mua tơ (Thi Kinh: Vệ phong, Manh);* 匪貴前譽 *Không coi trọng tiếng tốt lúc sinh tiền* (Đào Uyên Minh: *Tự tế văn*); 獲益匪淺 *Rất bổ ích;* ② *(pht)* Không chỉ: 匪且匪且，匪今斯今，振古如茲 *Không chỉ hiện giờ có việc đó, không chỉ hôm nay có việc đó, từ xưa đến nay đã như thế rồi (Thi Kinh: Chu tụng, Tải thù);* ③ *(đt)* Nó, người kia, kia (dùng như 彼, bộ 彳): 匪風發兮 *Gió kia thổi vi vu hề (Thi Kinh: Cối phong, Phỉ phong);* 有匪君子 *Có người quân tử kia (Thi Kinh: Vệ phong, Kỳ úc).*

【匪…不】 **phỉ ... bất** [fěi... bù...] *(văn)* Không có ... thì không: 伐柯如何？匪斧不克 *Chặt cán rìu thế nào? Không có rìu thì không được (Thi Kinh: Bân phong, Phạt kha).*

【匪啻】 **phỉ xí** [fěichì] *(văn)* Không chỉ (như 不啻 [bùchì]): 若斯之類，不啻于茲 *Những loại như thế, không chỉ có ở đây (Tả Tư: Tam đô phú tự).*

【匪獨】 **phỉ độc** [fěidú] *(văn)* Không phải chỉ (như 非獨 [fēi dú]): 匪獨養生之一事也 *Không phải chỉ có một chuyện dưỡng sinh (Bão Phác tử: Nội thiên).*

【匪…匪…】 **phỉ... phỉ...** [fěi... fěi...] *(văn)* ① Không ... không, không có ... không có: 匪饑匪渴 *Không đói không khát (Thi*

Kinh: Tiểu nhã, Xa hạt); ② Kia ...kia: 匪兕匪虎，率彼曠野 *Con tê kia con hổ kia, đi trên đồng rộng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà thảo bất hoàng).*

【匪…曷…】 phỉ... hạt [fěi... hé...] *(văn)* Không ... còn ... gì: 匪道曷依？ *Không đạo còn theo gì?* (Đào Uyên Minh: *Vịnh mộc*).

【匪…孰…】 phỉ... thục [fěi... shú...] *(văn)* Chẳng phải ... thì ai, trừ ... thì còn ai: 匪仁孰親？ *Chẳng phải điều nhân thì ai thân?* (Liễu Tôn Nguyên: *Quốc tử Tư nghiệp Dương thành Di Ái Kiệt*).

【匪…維…】 phỉ... duy... [fěi... wéi...] *(văn)* Không ... thì chỉ là (thường thấy dùng trong *Kinh Thi*): 匪其止共，維王之邛 *Không hết lòng với bổn phận, chỉ là gây họa hoạn cho vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn).*

【匪…勿…】 phỉ... vật [fěi... wù...] *(văn)* Không hợp ... thì không nên: 匪言勿言 *Không hợp lời nói thì không nên nói (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên).*

【匪…伊…】 phỉ... y [fěi... yī...] *(văn)* ① Chẳng phải ... mà là (thường thấy dùng trong *Kinh Thi*): 蓼蓼者莪，匪莪伊蒿 *Cỏ nga tươi tốt mọc cao, không phải cỏ nga mà là cỏ hao (Thi Kinh: Tiểu nhã, Lục nga);* ② Không là ... thì là: 天下事可知，灰盡粉滅，匪朝伊夕 *Đủ biết việc trong thiên hạ, tàn như tro tan như phấn, không sớm thì tối (Tư trị thông giám: Tề kỷ, Minh đế Kiến Võ nguyên niên).*

【匪直】 phỉ trực [fěizhí] *(văn)* Không chỉ là: 則是書也，匪直顏氏之訓，亦即趙先生之訓也 *Thì sách này, không chỉ là lời dạy của họ Nhan, mà còn là lời dạy của Triệu tiên sinh* (Lư Văn Siêu: *Chú Nhan thị gia huấn tự*).

BỘ HỆ 匸部

(9 nét)

區 (区) Khu [qū] 【區區】 khu khu [qūqū] *(đt)* Tôi (lời nói khiêm trước đây, với ngữ khí trang trọng): 此人非他，就是區區 *Người này chẳng phải ai khác, chính là tôi đây.*

BỘ THẬP 十部

十 **Thập** [shí] 【十分】 **thập phần** [shífēn] *(pht)* Rất, hết sức, vô cùng, hoàn toàn: 十分高興 *Rất vui mừng;* 十分難過 *Đau lòng vô cùng.*

(1 nét)

千 **Thiên** [qiān] 【千萬】 **thiên vạn** [qiānwàn] *(pht)* Dù sao cũng, nhất thiết, nhất định (biểu thị sự khuyến cáo, dặn dò, phía sau dùng phối hợp với các phó từ 不 [bù], 別 [bié]): 損人利己的事千萬幹不得 *Việc hại người lợi mình nhất thiết không được làm;* 托你辦的事，千萬別忘記 *Việc nhờ anh làm, nhất thiết đừng quên;* ② Bằng mọi giá phải, tuyệt đối phải, nhất thiết phải (dùng trong câu khẳng định, biểu thị sự nhấn mạnh, không phối hợp với các phó từ 不 [bù], 別 [bié]): 到達後千萬來信 *Đến nơi rồi bằng mọi giá phải (nhất thiết phải) viết thư gởi về;* 歷史教訓千萬要記取 *Bài học lịch sử nhất thiết phải nhớ lấy.*

(3 nét)

半 **Bán** [bàn] *(pht)* Một nửa, nửa, hơi hơi (không hoàn toàn): 半生不熟 *Nửa chín nửa sống;* 半肥半瘦 *Nửa nạc nửa mỡ;* 門半掩着 *Cửa khép một nửa;* 半紅 *Nửa đỏ, hơi đỏ;* 韓，魏戰而勝秦，則兵半折 *Hàn, Ngụy đánh mà thắng Tần, thì quân hao hết một nửa (Chiến quốc sách);* 千呼萬喚始出來，猶抱琵琶半遮面 *Gọi hoài gọi mãi mới chịu ra, vẫn còn ôm cây tì bà che nửa mặt* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*); 半醉別都門 *Dở say (nửa say) từ biệt cửa kinh đô* (Ôn Đình Quân: *Dữ hữu nhân biệt*).

【半…半…】 **bán... bán...** [bàn... bàn...] Nửa... nửa, lúc thì... lúc thì, cái thì...cái thì, vừa... vừa...: 半醉半醒 *Nửa say nửa tỉnh;* 半信半疑 *Nửa tin nửa ngờ;* 半推半就 *Nửa không nửa muốn;* 自從別後減容光，半是思郎半恨郎 *Từ sau ngày ly biệt dung nhan suy giảm đi, nửa nhớ đến chàng nửa hận chàng (Thái Bình quảng ký: Tình cảm, Âu Dương Chiêm dẫn Mân Xuyên danh sĩ truyện);*

時濃霧半作半止，每一陣至，則對面不見 *Khi đầy sương mù dày đặc lúc tỏa lúc dừng, mỗi lần có một làn sương tỏa đến thì đứng đối mặt nhau không thấy (Từ Hà Khách du ký: Du Hoàng Sơn nhật ký).*

(6 nét)

卒 (1) **Thốt** [cù] *(văn) (pht)* ① Bỗng, chợt, đột nhiên: 卒有寇難之事 *Bỗng (đột ngột) có nạn giặc giã (Tuân tử: Vương bá);* ② Nhanh chóng, vội vã, ngay: 累世之功不可卒復 *Công lao của nhiều đời không thể khôi phục ngay được (Hán thư: Hung Nô liệt truyện).*

Như 猝 [cù].

Xem 卒 [zú].

【卒卒】**thốt thốt** [cùcù] *(văn) (pht)* Vội vàng (đặt trước vị ngữ động từ): 欲面問答，恐彼此卒卒，言語不盡 *Định giáp mặt hỏi đáp, nhưng e hai bên đều vội vã, nói năng không hết lời* (Bạch Cư Dị: Tả Tế pháp sư thư).

【卒而】**thốt nhi** [cù'ér] *(văn) (pht)* Đột ngột, thình lình: 敵人卒而至 *Quân địch đến đột ngột (Mặc tử: Hiệu lệnh).*

【卒然】**thốt nhiên** [cùrán] *(văn) (pht)* Đột ngột, đột nhiên, thình lình: 卒然而遇 *Thình lình gặp nhau (Ngô tử: Ứng biến).*

卒 (2) **Tốt** [zú] *(văn) (pht)* Cuối cùng: 卒能成功 *Cuối cùng sẽ thành công;* 卒成帝業 *Cuối cùng làm nên nghiệp đế (Sử ký);* 殺成安君泜水之南，頭足異處，卒爲天下笑 *Giết Thành An Quân ở phía nam sông Chỉ, đầu và chân ở hai nơi, cuối cùng bị thiên hạ cười chê (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

Xem 卒 [cù].

(10 nét)

博 **Bác** [bó] *(văn) (pht)* ① Nhiều, rộng, rộng khắp (đặt trước động từ): 風雨博施 *Mưa gió lan ra rộng khắp (Tuân tử: Thiên luận);* 君子博學於文 *Người quân tử học rộng về văn chương (Luận ngữ: Ung dã);* 聰敏絕倫，博覽群書 *Thông minh tuyệt vời, xem rộng hết các sách (Bắc sử: Dữu Tín truyện);* ② Hả hê, sâu sắc (đặt trước động từ, chỉ mức độ cao): 昭信與去從十餘奴博飲

游敖 *Chiêu Tín cùng với hơn mười đầy tớ đi theo uống rượu vui chơi thỏa thích (Hán thư: Quảng Châu Huệ vương Lưu Việt truyện);* 博論 *Bàn sâu.*

BỘ BỐC 卜部

(3 nét)

占 Chiêm [zhān] 【占不】 chiêm bất [zhānbù] *(văn) (lt)* Dù, mặc dù, dù cho. *Như* 邇不 [zhěbù]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 422.*

BỘ TIẾT 卩部

(4 nét)

危 Nguy [wēi] *(văn) (pht)* Gần, suýt chút nữa: 今兒安在？危殺之矣！ *Nay con (ta) ở đâu? Suýt chút nữa (ta) giết nó rồi! (Hán thư: Hiếu Thành Triệu hoàng hậu truyện).*

(5 nét)

却 Khước [què] ① *(pht)* Lại, vẫn: 我說了半天，他却不信 *Tôi nói mãi mà anh ta vẫn không tin;* 却說 *Lại nói;* 絕絃與斷絲，猶有却續時 *Dây đàn đứt và tơ đứt, còn có lúc lại nối* (Bạch Cư Dị: *Hữu cảm*); ② *(văn) (pht)* Rồi lại (đặt trước động từ để biểu thị động tác nối tiếp): 看書且要依文，看得大概意思了，却去考究細碎處 *Xem sách cứ phải theo văn, xem được ý đại khái rồi, sau đó lại khảo cứu đến những chỗ vụn vặt chi tiết (Chu tử ngữ loại tập lược);* ③ *(văn) (pht)* Lại là (biểu thị tình huống ngoài dự liệu): 日映斕斑却是花 *Mặt trời rọi ra những đốm loang lổ lại là những bông hoa* (Tông Trạch: *Hoa Dương đạo thượng*); ④ *(văn) (pht)* Mà lại, trái lại: 每到炎天只願秋，爲何秋到却成愁？ *Mỗi khi trời nóng bức chỉ mong có mùa thu, vì sao mùa thu đến mà lại thành buồn bã? (Thành Trai tập: Thu tịch bất mị);* ⑤ *(văn) (pht)* Chính (là): 怨君却是憐君時 *Oán chàng chính là lúc thương chàng* (Quách Giác: *Trường tương tư*); ⑥ *(văn) (pht)* Đang (biểu thị động tác đang thực hiện): 行舟却向西 *Thuyền*

đi đang về hướng tây (Đỗ Phủ: *Thủy túc khiển hứng*); ⑦ *(văn) (pht)* Sao lại, há...? (biểu thị sự phản vấn): 却不是好？ *Há chẳng tốt sao? (Nguyên khúc tuyển: Hán cung thu)*; ⑧ *(văn) (gt)* Hơn (đặt sau hình dung từ để biểu thị ý so sánh): 誰言山太高？下却魯連節 *Ai bảo núi Thái Sơn cao? Còn thấp hơn khí tiết của Lỗ Trọng Liên* (Lý Bạch: *Biệt Lỗ tụng*); 不知三尺墓，高却九華山 *Chẳng biết ngôi mộ cao ba thước, còn cao hơn cả núi Cửu Hoa* (Đỗ Tuân Hạc: *Kinh Cửu Hoa Phí Chinh Quân mộ*); ⑨ *(văn)* Trợ từ, đặt sau động từ để nêu ra bổ ngữ, biểu thị sự hoàn thành động tác (tùy trường hợp, có thể dịch là "rồi", "được" "bỏ, mất, đi"...): 將兵擊却吳楚，吳楚以故兵不敢西 *Đem quân đánh lui quân Ngô, Sở, vì vậy quân Ngô, Sở không dám tiến về hướng tây (Sử ký: Hàn Trường Nhụ liệt truyện)*; 除却須衣食，平生百事休 *Không kể cơm áo cần thiết, còn thì trăm sự ở đời đều gác bỏ* (Bạch Cư Dị: *Đáp bốc giả*); 肩擔明月過前峰，一時忘却曹溪語 *Vai gánh vầng trăng sáng đi qua ngọn núi trước mặt, trong chốc lát quên mất tiếng nói ở Tào Khê* (Đam Nhiên Cư Sĩ: *Đề Hoàng Mai xuất sơn đồ*). *Cv.* 卻.

即 Tức [jí] ① *(văn) (pht)* Thì (chỉ một kết quả đi liền theo một điều kiện vừa nêu ra ở trước, dùng như 則 [zé]): 國有道，即順命 *Nước có nền chính trị sáng sủa, thì phục tùng mệnh lệnh (Sử ký: Quản Án liệt truyện)*; 賤即買，貴即賣 *Rẻ thì mua, đắt thì bán (Diêm thiết luận: Bản nghị)*; 且壯士不死即已，死即擧大名耳 *Vả lại kẻ tráng sĩ không chết thì thôi, hễ chết thì vang danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia)*; ② *(pht)* Là, tức là, chính là: 社會即學校 *Xã hội là trường học*; 短語即詞組 *Ngữ (đoản ngữ) tức là cụm từ*; 此即武王之所以誅紂也 *Đó là (chính là) lý do khiến Võ vương giết vua Trụ (Mặc tử: Phi công hạ)*; 梁父即楚將項燕 *Cha của Lương là (tức là) tướng Hạng Yên của nước Sở (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ)*; 孟門即龍門之上口也 *Mạnh môn là (chính là) cửa trên của Long môn (Thủy kinh chú: Hà thủy)*; 色即是空 *Sắc tức là không (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh)*; 越裳即九眞，在交

趾南 *Việt Thường là Cửu Chân, ở phía nam quận Giao Chỉ (An Nam chí lược). Xem* 非…即… [fēi...jí...]; ③ Ngay, liền, bèn: 一觸即發 *Hễ đụng tới là nổ ngay;* 黎明即起 *Sáng sớm dậy ngay;* 時間過得眞快，春節即在眼前 *Thời gian trôi qua rất nhanh, mùa xuân đã ở ngay trước mắt;* 項伯即入見沛公 *Hạng Bá liền vào yết kiến Bái công (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 嘉即起出 *Lữ Gia liền đứng dậy bước ra (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* 即遣兵三萬以助備 *Liền sai ba vạn quân đi giúp Lưu Bị (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* 太守即遣人隨其往 *Quan thái thú bèn (liền) sai người đi theo ông ấy* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ④ *(văn) (pht)* Lại, thì lại (biểu thị ý tương phản): 欲勿予，即患秦兵之來 *Muốn không cho, thì lại sợ quân Tần đến xâm phạm (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* ⑤ *(văn) (lt)* Nếu, ví như: 即不幸而死，亦無所恨 *Nếu không may mà chết thì cũng không có gì ân hận;* 虞多且近，即有急，奈何？ *Quân giặc đông lại ở gần, nếu có việc gì gấp, thì làm thế nào? (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 蕭相國即死，令誰代之？ *Nếu Tiêu Tướng quốc chết thì cho ai thay? (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* ⑥ *(lt)* Dù, cho dù: 即遇困難，亦應儘量設法，力爭如期完成 *Cho dù gặp khó khăn, cũng phải cố nghĩ cách, ra sức hoàn thành đúng hạn;* 命即無奈何，心可使泰然 *Mệnh dù chẳng ra sao, cũng có thể khiến cho tâm được yên ổn* (Bạch Cư Dị: *Vịnh hoài*); ⑦ *(văn) (gt)* Ngay tại: 即地處理 *Xử lý (giải quyết) ngay tại chỗ;* 即席賦詩 *Làm thơ ngay trong bữa tiệc;* 項羽晨朝上將軍宋義，即其帳中斬宋義頭 *Hạng Vũ sáng sớm vào gặp thượng tướng quân Tống Nghĩa, chém đầu Tống Nghĩa ngay tại màn của ông (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ⑧ *(văn) (gt)* Dựa vào, dựa theo: 世之言道者，或即其所見而名之，或冥之見而意之 *Người luận thuật về đạo ở đời này, người thì nói theo điều mình thấy, người thì không thấy gì mà chỉ suy theo ý mình* (Tô Thức: *Nhật dụ*).

【即便】 tức tiện [jíbiàn] ① *(lt)* Dù: 即便很難也要做 *Dù khó cũng phải làm;* 即便不成，也沒關係 *Dù không thành cũng chẳng*

sao. Như 即使 [jíshǐ]; ② *(văn) (pht)* Ngay, liền, tức khắc, lập tức: 值弘送酒至，即便就酌，醉而後歸 *Khi Hoằng đưa rượu tới, thì liền tới uống ngay, say rồi mới về (Tống thư: Đào Tiềm truyện).*

【即或】 tức hoặc [jíhuò] *(lt)* *Như* 即使.

【即將】 tức tương [jíjiāng] *(pht)* Sắp, sẽ...ngay: 即將完成任務 *Sắp hoàn thành nhiệm vụ;* 理想即將實現 *Lý tưởng sẽ được thực hiện;* 你的文章即將在校刊上發表 *Bài viết của anh sẽ đăng ngay trên tờ báo của trường.*

【即今】 tức kim [jíjīn] *(văn)* Hiện, hiện nay, hiện tại, bây giờ: 安得更似開元中，道路即今多擁隔 *Sao được lại giống như trong thời Khai Nguyên, đường sá bây giờ phần nhiều cách trở khó đi* (Đỗ Phủ: *Quang Lộc phán hành*).

【即刻】 tức khắc [jíkè] *(pht)* Ngay, ngay lập tức: 即刻走 *Đi ngay lập tức.*

【即令】 tức lịnh [jílìng] *(lt)* Cho dù (Như 即使, biểu thị sự nhượng bộ giả thiết): 即令這次試驗失敗了，我們也不應氣餒 *Cho dù lần thí nghiệm này thất bại, chúng ta cũng không nên nản lòng;* 即令臣莽非是，願下雷霆誅臣莽！ *Cho dù kẻ bề tôi Vương Mãng này chẳng phải như thế, thì cũng xin trời hạ sấm sét xuống để giết Mãng này (Hán thư: Vương Mãng truyện hạ).*

【即使】 tức sử [jíshǐ] *(lt)* ① Dù, dù rằng, cho dù, dẫu, dù có... chăng nữa: 即使明天下雨，我也要去 *Mai dù mưa tôi cũng đi;* 我想買一盆蘭花，即使是極其普通的品種 *Tôi định mua một chậu hoa lan, cho dù là loại rất bình thường;* ② *(văn)* Nếu như: 即使文王疏呂望而弗與深言，是周無天子之德，而文，武無與成其王也 *Nếu như Văn vương thờ ơ với Lã Vọng mà không nói với ông những lời thâm thiết, như thế là nhà Chu không có đức của bậc thiên tử, và vua Văn vua Võ cũng không thể cùng với ông ấy làm nên nghiệp vương của mình (Chiến quốc sách: Tần sách).*

【即是】 tức thị [jíshì] *(văn)* Tức là, chính là (cách dùng thông dụng trong kinh sách Phật giáo): 色即是空，空即是色 *Sắc tức là không, không tức là sắc (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh);* 上智者，心即是佛 *Bậc*

thượng trí thì tâm tức là Phật (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Niệm Phật luận*).

【即已】 tức dĩ [jíyǐ] *(văn)* Thì thôi (thường dùng cuối một mệnh đề trong câu phức hai giả thiết): 且壯士不死即已，死即舉大名耳 *Vả lại người tráng sĩ nếu không chết thì thôi, hễ chết thì lừng danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 使趙不將括即已，若必將之，破趙軍者必括也 *Nếu Triệu không phong Quát làm tướng thì thôi, nếu cho ông ta làm tướng, thì kẻ đánh tan quân Triệu ắt sẽ là Quát (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện).*

(7 nét)

卻 Khước [què] *Như* 却.

卽 Tức [jí] *Như* 即.

BỘ HÁN 厂部

(7 nét)

厚 Hậu [hòu] *(văn) (pht)* Hậu, nhiều, to lớn (đặt trước động từ): 于是廢文任武，厚養死士 *Vì vậy bỏ văn trọng võ, chăm sóc hậu các tử sĩ (Chiến quốc sách: Tần sách);* 以德報怨，厚施而薄望 *Lấy đức báo oán, cho nhiều mà mong ít (Sử ký: Du hiệp truyện).*

厪 Cẩn [jǐn] *(văn) (pht)* Chỉ (dùng như 僅 [jǐn], bộ 亻): 道師之言，厪能勿失耳 *Giảng giải lời nói của thầy, chỉ có thể không làm sai nguyên ý mà thôi (Hán thư: Đổng Trọng Thư truyện).*

(8 nét)

原 Nguyên [yuán] *(pht)* Vốn, vốn dĩ, lúc đầu: 原有人數 *Số người vốn có;* 他家原住農村，三年前才搬到鎮上 *Nhà anh ấy lúc đầu ở nông thôn, ba năm trước mới dọn lên thị trấn;* 夫文章者，原出五經 *Văn chương vốn xuất phát từ Ngũ kinh mà ra (Nhan thị gia huấn: Văn chương).*

【原本】 nguyên bản [yuánběn] *(pht) Như* 原來 *nghĩa* ①.

【原來】 nguyên lai [yuánlái] *(pht)* ① Ban sơ, lúc đầu, vốn dĩ: 這塊鹽鹼地原來連青草也不長 *Mảnh đất chua mặn này ban đầu*

cỏ cũng không mọc được; ② Té ra, hóa ra: 我以爲是誰，原來是你！ *Tôi tưởng là ai, hóa ra là anh!;* 原來是你革新了這台機器 *Té ra là anh đã cải tiến cỗ máy này.*

【原先】 **nguyên tiên** [yuánxiān] *(pht)* *Như* 原來 *nghĩa* ①.

【原自】 **nguyên tự** [yuánzì] *(văn)* Vốn dĩ: 平生原自喜山林 *Xưa nay vốn chỉ thích cảnh núi rừng* (Trương Dưỡng Hạo: *Thủy tiên tử*); 家道原自殷實，并不干預外事 *Nhà vốn dĩ sung túc, hoàn toàn không can dự vào việc bên ngoài (Phách án kinh kỳ: Quyển tứ).*

(10 nét)

厥 **Quyết** [jué] *(văn)* ① *(đt)* Của anh ấy, của nó, kia, mình v.v. (làm định ngữ trong câu): 厥父 *Cha nó;* 一蛇吞象，厥大如何？ *Một con rắn nuốt cả con voi, sự lớn của nó biết đường nào? (Sở từ: Thiên vấn);* 乃殞厥身 *Bèn chết thân mình* (Giả Nghị: *Điếu Khuất Nguyên phú*); 蓋天欲困我以降厥任 *Có lẽ trời muốn làm ta khốn khổ để giao cho trách nhiệm (Bình Ngô đại cáo);* 若藥不瞑眩，厥疾不瘳 *Nếu thuốc không làm cho chóng mặt, thì bệnh kia không khỏi (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng);* 懮懮縱縱難釋厥懷 *Đau lòng nóng ruột khó làm khuây được lòng mình* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② *(lt)* Bèn, nên mới (dùng như 乃 [năi], bộ 丿): 左丘失明，厥有《國語》 *Ông Tả Khâu bị mù, bèn làm ra sách "Quốc ngữ" (Sử ký: Thái sử công tự tự);* ③ *(trợ)* Dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, chỉ có tác dụng nhấn mạnh (*không dịch*): 厥惟艱哉！ *Thật khó khăn thay!* (Hàn Dũ: *Tặng Trương Đồng Tử tự*); ④ *(trợ)* Dùng như trợ từ 之 [zhī]: 自時厥後 *Từ đó về sau (Thượng thư: Vô dật).*

BỘ KHƯ 𠂉部

(1 nét)

么 **Ma** [má, me, mó] *Xem* 麼 (bộ 麻).

(3 nét)

去 **Khứ** [qù] *(trợ đgt)* ① Để: 拿着魚竿去釣魚 *Cầm cần câu để câu cá*; 要從不同角度去考慮這些新措施 *Phải từ nhiều góc độ khác nhau để xem xét những biện pháp mới này*; 運用辯證法去解決實際問題 *Vận dụng phép biện chứng để giải quyết vấn đề thực tế*; ② Đặt sau động từ, chỉ phương hướng và sự tiếp tục: 上去 *Lên, đi lên*; 進去 *Vào, đi vào*; 進不去 *Không vào được*; 講下去 *Nói tiếp*; 跳下去 *Nhảy xuống*.

(9 nét)

參 (參) **Sâm** [cēn] 【參差】 **sâm si** [cēncī] *(văn) (pht)* Hầu như, gần như: 眼裏參差兼没淚 *Trong mắt hầu như không có lệ (Vô thường kinh giảng kinh văn)*. *Cv.* 叅嗟. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 464*.

BỘ HỰU 又部

又 **Hựu** [yòu] ① *(pht)* Lại, mà lại, còn, mà còn, thì còn, và cũng, nhưng lại, vừa... lại..., vừa...vừa...: 做完習題，他又仔仔細細地看了一遍 *Làm xong bài tập, nó lại còn xem kỹ lại lần nữa*; 今天又下雨了 *Hôm nay lại mưa*; 又便宜又好 *Vừa rẻ lại tốt*; 想說，卻又說不出口 *Muốn nói, nhưng lại nói không ra lời*; 損之又損，以至于無爲 *Bớt rồi lại bớt, cho đến chỗ vô vi (Lão tử)*; 固天縱之將聖，又多能也 *Trời vốn khiến cho ông ấy trở thành thánh nhân, lại còn có nhiều tài nữa (Luận ngữ: Tử hãn)*; 子謂韶盡美也，又盡善也 *Khổng tử bảo nhạc thiều là tận thiện, và cũng tận mỹ (Luận ngữ: Bát dật)*; 求仁而得仁，又何怨？ *Muốn có điều nhân, mà được điều nhân, thì còn oán gì? (Luận ngữ: Thuật nhi)*; 欲以干上帝鬼神之福，又得禍焉 *Muốn cầu lấy cái phúc của trời và quỷ thần, nhưng lại mắc phải họa (Mặc tử: Tiết táng hạ)*; 僧又問：已獲師眞指，玄機是如何？ *Tăng lại hỏi: Đã được chân chỉ của thầy, còn huyền cơ thì dạy thế nào?* (Viên Chiếu thiền sư:

Tham đồ hiển quyết); ② *(pht)* Lại (thêm), còn (thêm), và: 六百又五十九夫 *Sáu trăm năm mươi chín người;* 兩年又三個月 *Hai năm và ba tháng;* ③ Tỏ ý nhấn mạnh (dùng trong câu phủ định): 他又不是孩子 *Nó có phải trẻ con đâu;* ④ *(văn) (lt)* Dùng trong cụm từ chỉ số lượng, để nối kết số chẵn với số lẻ (*có thể không cần dịch*): 三百又卅八 *Ba trăm bốn mươi tám (Bốc từ thông soạn: Đệ nhị thập tứ phiến). Như* 有(2) [yòu] *nghĩa* ② (bộ 月).

【又復】 **hựu phục** [yòufù] *(văn)* ① Lại lần nữa: 夫創少瘳，又復請將軍曰… *Vết thương của Quán Phu đã hơi bớt, lại xin với tướng quân lần nữa rằng... (Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện);* ② Và lại, vả lại, lại thêm: 此孤遠無鄰，又復湫溢，不足以久留 *Nơi đây cô quạnh xa xôi, lại thêm thấp hẹp, không thể ở lại lâu được (Hà Đông ký: Trung Đồ Trùng).*

【又…乎】 **hựu...hồ** [yòu...hū] *(văn)* Sao lại... được, còn... gì nữa? (biểu thị phản vấn): 我將亡，夫子存我，德莫大焉。又何攻乎？ *Ta sắp chết, phu tử cứu sống ta, ơn không gì lớn bằng. Còn đánh gì nữa (sao lại tấn công được)? (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên);* 楚王遺弓，楚人得之，又何求乎？ *Vua Sở đánh rơi cây cung, dân nước Sở lượm được cung, thì còn tìm gì nữa? (Công Tôn Long Tử: Tích phủ).*

【又況】 **hựu huống** [yòukuàng] *(văn)* Lại huống gì: 此於親兄弟若此，而又況於仇讎之敵國也！ *Người này đối với anh em thân thích còn như thế, lại huống gì đối với nước kẻ thù! (Chiến quốc sách: Ngụy sách tam).*

【又況…乎】 **hựu huống...hồ** [yòukuàng...hū] *(văn)* Lại huống gì...? (biểu thị sự phản vấn với hàm ý xác nhận một sự thật): 木石之性皆可動也，又況於有血氣者乎！ *Tính của gỗ đá còn đều có thể động được, lại huống gì đối với loài có huyết khí! (Lã thị Xuân thu: Cụ bị);* 牛馬有功，猶不可忘，又況人乎？ *Trâu ngựa có công còn không thể quên, huống gì con người? (Hoài Nam tử: Phiếm luận huấn).*

【又乃】 **hựu nãi** [yòunăi] *(văn)* Mà còn, mà cũng còn: 此非特無術也，又乃無行 *Như thế không chỉ là vô thuật, mà còn vô*

hạnh nữa (Hàn Phi tử: Lục phản); 非直費財，又乃費士 *Không chỉ hao tốn của cải, mà còn phí kẻ sĩ nữa (Hán thư: Dực Phụng truyện).*

【又且】 **hựu thả** [yòuqiě] *(văn)* Mà còn, lại còn: 既有麋狍，又且多鹿 *Đã có nai, hoẵng, lại còn có hươu nữa (Quản tử: Địa viên);* 非徒危身，又且危父 *Không chỉ nguy thân mình, mà còn nguy đến cha mình nữa (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ).*

【又…且…】 **hựu...thả...** [yòu...qiě...] *(văn) Lại...mà còn...* 又疥且痔 *Lại có bệnh ghẻ lở, mà còn có bệnh trĩ nữa* (Tống Ngọc: *Đăng Đồ Tử hiếu sắc phú*).

【又…哉】 **hựu...tai** [yòu...zāi] *(văn)* Sao lại... được? (thường dùng phối hợp với một số phó từ nghi vấn như 曷 [hé], 何 [hé], để biểu thị sự phản vấn với dụng ý bàn tiếp nội dung đã nêu ra ở đoạn trước): 要以功見言信，俠客之義又曷可少哉！ *Muốn lấy công để được tiếp kiến và lời nói để được tin, cái nghĩa của hạng hiệp khách sao lại có thể ít được! (Sử ký: Du hiệp liệt truyện);* 故不我若也，吾又何能爲哉！ *Cho nên chẳng bằng ta, ta lại vì sao có thể làm được (ta sao lại làm được)!* (Liễu Tông Nguyên: *Chưng thụ Quách Thác Đà truyện*).

(2 nét)

及 **Cập** [jí] ① *(lt)* Và, cho đến, cùng với: 主要問題及次要問題 *Vấn đề chủ yếu và thứ yếu;* 這本書在開智書店總店及各地分支店都可以買到 *Sách này đều có thể mua được ở cửa hàng chính của hiệu sách Khai Trí cho đến các chi nhánh ở khắp nơi;* 政府及其附屬機構都設在南郊 *Chính phủ cùng với các cơ quan trực thuộc (của chính phủ) đều đặt ở vùng ngoại ô phía nam;* 兄及弟矣，式相好矣，無相猶矣 *Anh và em, thương yêu nhau, không lừa dối nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can);* 扣其鄉及姓名，皆不答 *Hỏi thăm quê quán và tên họ, đều không đáp* (Ngụy Hi: *Đại Thiết Chùy truyện*); 太后恐亂起，欲倚漢威，勸王及群臣內附 *Thái hậu sợ loạn lạc dấy lên, muốn dựa uy thế nhà Hán, khuyên vương và bầy tôi phụ thuộc vào nhà Hán (Khâm định Việt sử thông giám cương mục:*

Quyển nhất); 王及吏民莫不歡欲 *Vua cùng quan dân thảy đều sụt sùi* (Mẫu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn) (lt)* Đến như: 老子之言道德，吾有取焉耳；及拙提仁義，絕滅禮學，吾無取焉耳 *Lão tử nói về đạo đức, thì ta có chỗ rút tỉa; đến như công kích nhân nghĩa, tuyệt diệt lễ học, thì ta không có gì để rút tỉa (Pháp ngôn: Vấn đạo);* ③ *(văn) (gt)* Với, cùng với: 德音莫違，及爾且死 *Chớ trái lời hẹn ước, xin cùng chết với chàng (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong);* 女心傷悲，殆及公子同歸 *Lòng cô gái bi thương, lo sợ sẽ phải về cùng chàng công tử (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt);* 晉侯及楚子，鄭伯戰于鄢陵 *Tấn hầu cùng với Sở tử, Trịnh Bá đánh nhau ở Yên Lăng (Xuân thu kinh: Thành công thập lục niên);* ④ *(văn) (gt)* Kịp đến khi, đến lúc (đặt ở mệnh đề trước của câu phức): 及莊公即位，爲之請制 *Đến khi Trang công lên ngôi, (Khương thị) xin đất Chế cho ông ấy (Tả truyện: Ẩn công nguyên niên);* 及敵槍再擊，寨中人又驚伏焉 *Đến khi quân địch dùng thương đánh tiếp thì người trong trại lại nằm phục xuống như con vịt trời (Thanh bại loại sao);* 及賈歸，復賜千金 *Đến khi Lục Giả trở về, lại cho thêm ngàn vàng nữa (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* 及哺時入宿于覺行僧寺 *Đến giờ Thân thì vào ngủ ở chùa Giác Hạnh* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 及即位，上書於漢，請立樛氏爲后 *Đến khi lên ngôi, có dâng thư sang nhà Hán, xin lập nàng họ Cù làm hoàng hậu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ⑤ *(văn) (gt)* Đợi đến khi, nhân lúc, thừa dịp: 及其未既濟也，請擊之 *Thừa dịp họ chưa qua sông hết, mau tấn công họ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* ⑥ *(văn) (gt)* Đến, tới: 怨及朋友 *Oán tới bạn bè (Thi Kinh: Tiểu nhã, Vũ vô chính);* 愛其母，施及莊公 *Yêu mẹ mình, nên yêu cả đến Trang công (Tả truyện: Ẩn công nguyên niên).*

【及夫】 **cập phù** [jífú] *(văn) (lt)* Đến như: 樂極則憂，禮粗則偏矣。及夫敦樂而無憂，禮備而不偏者，其唯大聖乎？ *Nhạc quá lố thì sinh ra lo, lễ thô sơ thì sinh ra thiên lệch. Đến như trọng nhạc mà không lo, lễ đủ mà không thiên lệch, chỉ có bậc đại thánh*

mới được như thế ư? (Lễ ký: Nhạc ký).

【及時】 **cập thời** [jíshí] *(pht)* Kịp thời, kịp lúc, sớm, đúng lúc: 及時糾正錯誤 *Uốn nắn sai lầm kịp thời;* 及時播種 *Gieo hạt kịp thời (đúng lúc);* 及時當勉勵，歲月不待人 *Kịp thời nên cố gắng (nên sớm cố gắng), năm tháng chẳng chờ người* (Đào Uyên Minh: *Tạp thi*).

【及以】 **cập dĩ** [jíyǐ] *(văn) (lt)* Và: 武士推新婦及以孩兒，便令入火 *Võ sĩ đẩy cô dâu và đứa trẻ, bắt xông vào lửa (Thái tử thành đạo kinh). Xem ĐHBV TNTT., tr. 440.*

【及早】 **cập tảo** [jízǎo] *(pht)* Sớm: 既有問題，就該及早解決 *Đã có vấn đề thì nên giải quyết cho sớm;* 要及早準備 *Cần phải chuẩn bị sớm;* 願君關山及早度 *Mong chàng sớm vượt qua cửa ải và núi non (Toàn Hán Tam quốc Ngụy Tấn Nam Bắc triều thi: Khuê oán thiên).*

【及至】 **cập chí** [jízhì] ① *(lt)* Đến, đến lúc, đến khi, khi: 及至傍晚 *Đến chiều;* 動身太遲，又雇不上車，及至赶到機場，班機已經起飛了 *Khởi hành trễ, lại thuê không được xe, khi ra đến phi trường thì máy bay đã cất cánh rồi;* ② *(văn) (lt)* Và, cho đến: 九流，百家，天人之書，及至浮圖，老子之說，皆所詳悉 *Sách của cửu lưu, bách gia, tiên nhân, cho đến thuyết của Phật, Lão, đều tường tận đủ cả* (Hàn Dũ: *Mao Dĩnh truyện*); ③ *(văn) (gt)* Đến lúc, đến thời: 及至文武，各當時而立法，因事而制禮 *Đến thời vua Văn vua Võ, đều theo thời mà lập ra phép tắc, theo việc mà đặt ra lễ nghi (Thương Quân thư: Canh pháp).*

反 **Phản** [fǎn] *(pht)* Lại, trái lại: 他不但沒生氣，反大笑起來 *Anh ấy chẳng những không giận, mà trái lại còn cười vang;* 是強者之所以 反弱也 *Đó là lý do khiến cho kẻ mạnh trái lại thành yếu (Tuân tử: Vương chế);* 吾常欲以此術而喻之，若反以彼術而教我哉！ *Ta thường muốn dùng thuật này mà nói rõ ra cho biết, nhà ngươi lại dùng thuật kia mà dạy ta ư! (Liệt tử: Dương Chu);* 陛下若不反思，臣等與天下之人同死此日，決無歸志 *Nếu như bệ hạ không nghĩ lại, thì bọn thần và người trong nước sẽ cùng chết ngay trong ngày hôm nay, chứ quyết không trở về* (Trần

Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【反倒】 **phản đảo** [fǎndào] *(pht)* *Như* 反而.

【反而】 **phản nhi** [fǎn'ér] *(pht)* Lại, trái lại: 從錯誤中吸取教訓，壞事反而成了好事 *Từ sai lầm rút ra bài học kinh nghiệm thì việc xấu lại trở thành việc tốt.*

【反之】 **phản chi** [fǎnzhī] *(lt)* Trái lại: 產品質量好，群衆歡迎；反之，產品質量低劣，群衆見了就搖頭 *Sản phẩm chất lượng tốt, quần chúng hoan nghênh; trái lại, sản phẩm chất lượng kém, quần chúng trông thấy là lắc đầu ngay.*

【反覆】 **phản phục** [fǎnfù] *(pht)* Nhiều lần nhiều lượt: 反覆思考 *Nghĩ đi nghĩ lại;* 反覆解釋 *Giải thích nhiều lần;* 反覆思量，輒敢密奏 *Đắn đo nhiều lần, mới dám mật tấu lên* (Bạch Cư Dị: *Luận trùng khảo thí tiến sĩ sự nghi trạng*); 反覆詳覽 *Xem đi xem lại kỹ lưỡng nhiều lần. Cv.* 反復.

【反正】 **phản chính** [fǎnzheng] *(pht)* ① Dù sao, dù thế nào: 無論天晴還是下雨，反正他一定要去 *Bất kể trời tạnh hay mưa, dù sao nó cũng nhất định phải đi;* 不管你怎麼說，反正他不答應 *Dù anh có nói gì đi nữa, anh ấy cũng không đồng ý;* ② Dù sao cũng, đã (nhấn mạnh lý do hoặc nguyên nhân, thường dùng phối hợp với phó từ 就 [jiù]): 反正時間還早，我們慢慢走吧 *Thời gian dù sao cũng còn sớm, chúng mình cứ đi từ từ;* 反正你明天要去，這封信就托你帶去 *Ngày mai anh đã phải đi, bức thư này gởi anh mang đi;* 這本書你反正要買，就早點買吧 *Sách này anh đã muốn mua, thì nên mua sớm đi.*

(6 nét)

取 **Thủ** [qǔ] *(văn)* ① *(pht)* Chỉ: 楊子取爲我 *Dương tử (tức Dương Chu) chỉ vì mình (Mạnh tử);* 衣取蔽寒，食取充腹 *Áo chỉ che thân cho khỏi lạnh, thức ăn chỉ để no bụng* (Phạm Trọng Yêm: *Huấn kiệm thị khang*); ② Được (trợ từ dùng như 得, đặt sau động từ để biểu thị sự hoàn thành): 少年留取多情興 *Tuổi trẻ giữ lại được nhiều niềm cảm hứng* (Lưu Vũ Tích: *Thù Tư Ẩm Đại thư kiến hí*).

受 Thọ, thụ [shòu] *(trợ đgt)* Bị, mắc, đôi khi dùng phối hợp với 於 [yú] thành 受…於: 受騙 *Bị lừa, mắc lừa;* 受窘 *Bị bưng bít;* 受制於人 *Bị người khống chế.*

(7 nét)

段 Giả [jiă] *Như* 假 (bộ 亻).

BỘ KHẨU 口部

(2 nét)

叨 Thao [tāo] *(văn) (pht)* Được nhờ, lạm được, may được (lời nói khiêm, đặt trước động từ): 叨在知己 *Lạm được cho là tri kỷ;* 臣叨居近職，已涉四年 *Thần lạm ở chức vụ hiện nay, trải đã bốn năm* (Bạch Cư Dị: *Tạ quan trạng*).

只 Chỉ [zhĭ] ① *(pht)* Chỉ, chỉ... (mà) thôi: 只會說，不會做 *Chỉ biết nói mà không biết làm;* 這個只值兩塊錢 *Cái này chỉ đáng giá hai đồng bạc;* 只剩他一個人 *Chỉ còn mình anh ấy thôi;* 江月去人只數尺 *Trăng trên sông cách người chỉ mấy thước* (Đỗ Phủ: *Mạn thành nhất tuyệt*); ② *(văn)* Trợ từ giữa câu hoặc cuối câu (biểu thị ý cảm thán hoặc xác định): 樂只君子！ *Vui vậy thay người quân tử! (Thi Kinh: Chu Nam, Cù mộc);* 母也天只，不諒人只！ *Kìa mẹ là trời, chẳng chịu tha thứ cho người ta! (Thi Kinh: Dung phong, Bách châu).*

【只不過】chỉ bất quá [zhĭbú guò] *(pht)* Chẳng qua chỉ... mà thôi: 没有人，再好的機器也只不過是一堆廢鐵 *Không có người, máy móc dù tốt mấy chẳng qua chỉ là một đống sắt vụn mà thôi.*

【只得】chỉ đắc [zhĭdé] *(pht)* Đành phải, buộc lòng phải: 只得如此 *Đành phải như vậy, đành phải thế;* 河上没有橋，只得涉水而過 *Trên sông không có cầu, đành phải lội nước đi qua. Như* 只好 [zhĭhăo].

【只顧】chỉ cố [zhĭgù] *(pht)* ① Cứ...: 他只顧低着頭幹他的事 *Anh ấy cứ cắm đầu cặm cụi với công việc của mình;* ② Chỉ biết: 什麼事也不過問，只顧坐着看報 *Việc gì cũng không làm, chỉ biết*

ngồi đấy xem báo; 小李只顧朝前走，別人叫他也不理 *Bé Lý chỉ biết đi về phía trước, ai có gọi cũng chẳng quan tâm.*

【只管】 **chỉ quản** [zhǐguǎn] *(pht)* ① Chỉ cần, cứ việc: 你有困難只管說，大家可以幫助你 *Anh có khó khăn gì cứ nói, mọi người có thể giúp anh;* 有意見只管提，可以討論嘛 *Có ý kiến cứ việc nêu ra, có thể thảo luận được;* 孩子放在托兒所，你只管放心 *Thằng bé gởi ở nhà trẻ, anh cứ yên tâm. Như* 只顧 *nghĩa* ①; ② Chỉ biết: 他這幾天從早到晚只管溫課，有時連飯也忘了吃 *Mấy ngày nay từ sáng đến tối nó chỉ biết ôn tập bài vở, đôi lúc cả cơm cũng quên ăn;* 他頭也不回，只管往前走 *Nó tuyệt nhiên không quay đầu lại, chỉ biết đi tới. Như* 只顧 *nghĩa* ②.

【只好】 **chỉ hảo** [zhǐhǎo] *(pht)* Đành phải, buộc lòng phải (dùng trong câu phức, với mệnh đề trước chỉ nguyên nhân; đôi khi cũng có thể đặt trước chủ ngữ của mệnh đề sau): 我這幾天沒空，參觀的事只好以後再說 *Mấy ngày nay tôi không rảnh, việc đi tham quan đành phải tính lại sau;* 這個字大家不識，只好查字典 *Chữ này mọi người đều không biết, buộc lòng phải tra tự điển;* 篇幅有限，文章只好簡短些 *Do khuôn khổ có hạn, bài viết buộc phải ngắn gọn đi một tí;* 別人都有事，只好我去 *Mọi người đều bận việc, tôi đành (buộc lòng) phải đi;* 你們一定要我去，我只好去 *Các anh nhất định muốn tôi đi, tôi buộc lòng phải đi vậy;* 只好作罷 *Đành phải thôi.*

【只竟】 **chỉ cánh** [zhǐjìng] *(văn) (pht)* Rốt cuộc, cuối cùng: 只竟思量沒處安 *Rốt cuộc nghĩ ra không thỏa đáng (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 460.*

【只且】 **chỉ thư** [zhǐjū] *(văn)* Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cảm thán (có thể dịch "quá", "thật", "biết bao"...): 其虛其邪，既亟只且！ *Còn gì là cái thung dung, sự đời đã giục bên lòng xiết bao! (Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong);* 盤于游畋，其樂只且！ *An vui với việc đi săn, vui biết mấy* (Trương Hoành: *Tây Kinh phú*).

【只是】 **chỉ thị** [zhǐshì] *(pht)* Chỉ là, nhưng (mà) chỉ vì, hiềm vì, hiềm một nỗi: 只是因爲你，事

情才弄糟了 *Nhưng chỉ vì anh, công việc mới hỏng bét.*

【只手】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu] *(văn) (pht)* Thật, thật là: 貧道今朝至此間，心中只手深相怪 *Sáng nay bần đạo đến đây, trong lòng thật rất lấy làm lạ (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn).* *Như* 只首 [zhǐshǒu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 461.*

【只首】 **chỉ thủ** [zhǐshǒu] *(văn) (pht)* Thật, thật là: 只首思量也大奇 *Nghĩ ra thật cũng lạ kỳ (Xú nữ duyên khởi).* *Như* 只手 [zhǐshǒu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 461.*

【只要】 **chỉ yếu** [zhǐyào] *(lt)* Miễn là, chỉ cần: 只要虛心，就會進步 *Chỉ cần khiêm tốn là có thể tiến bộ;* 只要你說，我們馬上給你辦 *Miễn là anh nói, chúng tôi sẽ làm giúp anh ngay.*

【只有】 **chỉ hữu** [zhǐyǒu] ① *(lt)* Chỉ có...: 只有第三方案最切合實際 *Chỉ có phương án ba sát hợp thực tế nhất;* 只有你自己去，才能把問題清楚 *Chỉ có anh đích thân đi thì mới nói rõ vấn đề được;* ② *(pht)* Đành phải, buộc lòng phải: 你自己不懂外文，只有請教別人 *Anh tự mình không biết tiếng nước ngoài, buộc lòng phải học hỏi người khác;* 天下大雨，球賽只有延期了 *Trời mưa to, trận thi đấu bóng đá buộc phải hoãn lại.*

叫 **Khiếu** [jiào] *(gt)* Bị, để cho (có thể đặt trước chủ ngữ, hoặc đặt ngay trước động từ, biểu thị bị động): 屋頂叫狂風吹走了 *Mái nhà bị bão cuốn mất rồi;* 他隨意損壞公物，叫大家批評了一頓 *Nó tự tiện phá hoại của công, bị mọi người phê bình cho một trận;* 沒帶上傘，全身都叫（雨）淋濕了 *Không mang dù theo, khắp mình đều bị (mưa) ướt đầm (ướt đầm cả người).* *Cv.* 教.

可 **Khả** [kě] ① *(văn) (trợ đgt)* Có thể, ... được, đủ: 求也爲之，比及三年，可使足民 *Nếu ông Cầu làm việc đó, thì sau ba năm, có thể làm cho dân no đủ được (Luận ngữ: Tiên tiến);* 可見我越形勢足致霸王之業也 *Đủ thấy hình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương (Đại Việt sử ký toàn thư);* ② *(văn) (pht)* Đáng, đáng được, phải: 可憐 *Đáng thương;* 可觀 *Đáng xem;* 可惜 *Đáng tiếc, đáng tiếc là, tiếc là...;* 及陳平長，可娶妻，富人莫肯與者 *Đến khi Trần Bình lớn lên, phải lấy vợ, các*

nhà giàu không ai chịu gả con cho (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia); ③ *(pht)* Dùng trong câu cảm thán hoặc nghi vấn để tỏ ý nhấn mạnh; cuối câu thường dùng trợ từ ngữ khí: 他寫字可快了 *Anh ấy viết chữ nhanh lắm;* 這可眞了不起啊！ *Cái này thật ghê gớm lắm!;* 這話可是眞的嗎？ *Chuyện này có thật thế không?;* 可不是嗎？ *Phải đấy!;* ④ *(pht)* Thật: 這樣好的收成可沒見過 *Thu hoạch mùa màng tốt như thế thật chưa từng thấy;* 生活上的問題，我可從來不計較 *Vấn đề đời sống, trước nay tôi thật không tính toán;* ⑤ *(văn) (pht)* Vì sao, sao lại (biểu thị sự phản vấn): 可知年四十，猶自未封侯 *Làm sao biết đến tuổi bốn mươi, vẫn còn chưa được phong hầu* (Sầm Tham: *Bắc đình tác*); 夫爲人臣者，言可必用，盡忠而已矣 *Làm kẻ bề tôi, vì sao lời nói ắt phải được dùng, chỉ là do lòng tận trung mà thôi (Chiến quốc sách);* ⑥ *(văn) (pht)* Có chưa, có không, phải không, phải chăng: 妹妹可曾讀書？ *Em có từng đọc sách không? (Hồng lâu mộng, hồi 3);* 我未成名君未嫁，可能俱是不如人？ *Ta chưa thành danh còn em thì chưa chồng, phải chăng cả hai anh em ta đều không bằng người? (La Ẩn tập: Trào Chung Lăng kỹ Vân Anh);* ⑦ *(văn) (pht)* Khoảng, độ chừng: 章小女年可十二 *Con gái nhỏ của Chương chừng mười hai tuổi (Hán thư: Vương Chương truyện);* 廣可十丈，長可萬丈 *Rộng khoảng mười trượng, dài chừng vạn trượng (Hậu Hán thư: Tô Cánh truyện);* ⑧ *(pht)* Dùng trong câu khuyến lệnh để nhấn mạnh một yêu cầu, một lời khuyên, hay điều mong ước, thường dùng kết hợp với những động từ năng nguyện như 要 [yào], 能 [néng], 應該 [yīng gāi]: 這個公式很重要，可千萬要記着 *Công thức này rất quan trọng, nhất thiết phải ghi nhớ;* 幹事情可不能隨隨便便 *Làm việc không thể nào tùy tiện được;* 你身體不好，可應該多保重 *Người anh không khỏe mạnh, phải giữ gìn nhiều;* ⑨ *(lt)* Nhưng, nhưng lại, song: 大家很累，可都很愉快 *Mọi người khá mệt, nhưng đều rất vui vẻ;* 文字雖短，可內容不錯 *Văn tuy ngắn, nhưng nội dung khá hay;* 吾與足下相知久矣，可不復相

解 *Tôi với ông biết nhau đã lâu, nhưng lại không còn hiểu nhau* (Gia Cát Lượng: *Đáp Lý Nghiêm thư*).

【可見】 **khả kiến** [kějiàn] *(lt)* Đủ thấy: 可見他還不知道 *Đủ thấy anh ấy còn chưa biết;* 我最近常常發病，可見身體不如以前了 *Gần đây tôi thường đau ốm, đủ thấy sức khỏe không còn được như trước. Xem* 由此可見 [yóucǐkějiàn].

【可能】 **khả năng** [kěnéng] *(pht)* ① Có thể,... được: 團結一切可能團結的力量 *Đoàn kết tất cả mọi lực lượng có thể đoàn kết được;* 很可能他已經回胡志明市了 *Rất có thể anh ấy đã trở về thành phố Hồ Chí Minh rồi;* ② Có lẽ, hoặc giả: 他可能不知道今天開會 *Anh ấy có lẽ không biết là hôm nay họp.*

【可是】 **khả thị** [kěshì] *(lt)* Nhưng, nhưng mà, song. *Như* 但是 [dànshì].

【可畏】 **khả úy** [kěwèi] *(văn) (pht)* Đáng sợ thật, thật hết sức (đặt trước hình dung từ): 可畏光花燄盛 *Thật là sáng rực (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 443.*

【可惜】 **khả tích** [kěxī] *(pht)* Đáng tiếc là, tiếc là: 我有盆景花，可惜去年凍死了 *Tôi có một chậu hoa đàm, tiếc là năm ngoái đã chết cóng.*

【可以】 **khả dĩ** [kěyǐ] *(văn)* ① Có thể dùng (để): 法不仁，不可以爲法 *Phép tắc mà bất nhân, thì không thể dùng làm phép tắc (Mặc tử: Pháp nghi);* 有白石焉，其名曰矾，可以毒鼠 *Có loại đá trắng ở đó, gọi là phèn, có thể dùng (để) thuốc chuột (Sơn hải kinh: Tây sơn kinh);* ② *(trợ đgt)* Có thể: 吾先君與陳有盟，不可以不救 *Vua cha ta có ân thề với Trần, không thể không cứu (Tả truyện: Ai công lục niên).*

【可中】 **khả trung** [kězhōng] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như: 可中論房課，定是賣君身 *Nếu nói về tiền phòng, thì (anh) phải bán thân anh mới có tiền mà trả (Yến tử phú). Xem ĐHBVTNTT., tr. 396.*

台 Thai [yí] *(văn) (đt)* ① Tôi, chúng tôi (đại từ nhân xưng cổ, ngôi thứ nhất): 非台小子敢行稱亂 *Chẳng phải kẻ tiểu tử tôi dám gây ra loạn (Thượng thư: Thang thệ);* ② Gì, thế nào, vì sao (biểu thị nghi vấn): 夏罪其如台？ *Tội của vua Kiệt nhà Hạ*

là thế nào? (Thượng thư: Thang thệ); 今其如台而獨闕也！ *Nay vì sao mà chỉ mình nó bị khuyết mất (Hậu Hán thư: Ban Cố truyện hạ).*

右 Hữu [yòu] *(phó)* ① Bên phải, bên tay phải, phía hữu. *Xem* 右…左… [yòu...zuǒ...]; ② *(văn)* Phía tây (khi mặt hướng về phía nam): 諸侯會于北林，師于向，右還，次于瑣 *Chư hầu gặp nhau ở Bắc Lâm, đóng quân ở đất Hướng, quay về phía tây, trọ lại ở đất Tỏa (Tả truyện: Tương công thập nhất niên).*

【右…左…】 hữu...tả... [yòu...zuǒ...] *(văn)* ① Bên phải... bên trái, bên hữu... bên tả: 右置旂，左置旌 *Bên hữu dựng cờ kỳ, bên tả dựng cờ tinh (Mặc tử: Nghênh địch tử);* ② Về phía hữu... về phía tả: 足下右投則漢王勝，左投則項王勝 *Túc hạ theo về phía hữu thì Hán vương thắng, theo về phía tả thì Hạng vương thắng (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

叵 Phả [pǒ] *(văn) (phó)* ① Không thể (hợp âm của 不 + 可): 叵信 *Không thể tin được;* 叵測 *Không thể liệu lường được,* 是兒最叵信者 *Thằng này (đứa này) không thể nào tin được (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện);* 雖叵復見遠流，其詳可得略說也 *Dù không thể thấy lại được gốc nguồn xa xôi, nhưng về chi tiết thì có thể nói được đôi chút (Thuyết văn giải tự: Hậu tự);* ② Thì, liền: 超欲因此叵平諸國，乃上疏請兵 *Ban Siêu định nhân thời cơ này thì bình định các nước ở Tây Vực, bèn dâng sớ xin phái binh qua (Hậu Hán thư: Ban Siêu liệt truyện);* 帝知其終不爲用，叵欲討之 *Nhà vua biết ông ta cuối cùng không dùng được, liền muốn trị tội (Hậu Hán thư: Ngỗi Hiêu truyện);* ③ Rất (dùng như 頗 [pō] nghĩa ②, bộ 頁): 又其是非叵繆于聖人 *Và những điều ông cho là phải hay trái rất trái với ý kiến của thánh nhân (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).*

另 Lánh, lịnh [lìng] *(phó)* Khác, riêng, lại nữa: 另有任務 *Có nhiệm vụ khác;* 另封 *Gói riêng;* 即另派大臣擬題於內閣 *Phái ngay một quan đại thần khác soạn đề trong nội các (Thanh triều thông điển: Tuyển cử nhất);* 今另立一門 *Nay lập ra một môn khác (môn riêng) (Thanh triều Tục Văn hiến thông khảo:*

Học hiệu khảo, Thư viện).

【另外】 lánh ngoại [lìngwài] ① *(pht)* Khác: 老丁有病，只好另外請人代替 *Ông Đinh bệnh, đành phải xin người khác thay thế;* 今天有事，我們另外再找時間談吧 *Hôm nay bận việc, chúng ta tìm thời gian khác để nói chuyện nhé;* ② *(lt)* Ngoài ra: 這篇文章我改動了幾處，另外又補充了一小段 *Bài viết này tôi đã sửa vài chỗ, ngoài ra còn bổ sung vài đoạn nhỏ;* 他昨天進城替圖書館買了一批工具書，另外，還順便去看望了幾位老同學 *Hôm qua anh ấy vào thành phố mua cho thư viện một loạt sách tham khảo, ngoài ra còn sẵn tiện ghé thăm mấy bạn học cũ.*

(3 nét)

各 Các [gè] ① *(pht)* Mỗi thứ, mỗi bên, mỗi người, mỗi người đều, ai nấy đều (sau 各 chỉ dùng động từ đơn âm): 這三種書我各買兩本 *Ba loại sách này tôi mua mỗi thứ hai quyển;* 每個人各有長處，也各有短處 *Mỗi người đều có chỗ hay, cũng đều có chỗ dở;* 參加比賽的運動員，男女各占一半 *Các vận động viên tham gia thi đấu, mỗi bên nam nữ chiếm một nửa;* 他們倆一個喜歡體育，一個愛好音樂，性格各不相同 *Hai đứa nó một đứa thích thể thao, một đứa thích âm nhạc, tính cách mỗi người không giống nhau;* 各有所好 *Mỗi người đều có sở thích riêng;* 各安其分 *Mỗi người đều an với phận mình;* 又至一所，有數十床，床上各坐一人 *Lại đến một nơi, có mấy chục chiếc giường, trên mỗi chiếc giường có một người ngồi (Thái bình quảng ký: Thần tiên tam thập cửu, Ma Dương thôn nhân);* 與漢唐宋元各帝一方 *Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi triều đại làm vua một cõi (Bình Ngô đại cáo);* 古者，列國各有史 *Thời xưa các nước mỗi nước đều có sử (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự);* 爲師生各當盡其道 *Thầy và trò, ai nấy đều phải làm tròn bổn phận của mình (Lê triều giáo hóa điều luật: Đệ thất điều);* ② Các, mỗi (đại từ chỉ trống, đặt trước danh từ để biểu thị từng cái hoặc số nhiều): 同時在各報刊登 *Cùng lúc đăng trên các báo (trên mỗi tờ báo);* 中州之各省 *Các tỉnh của Trung châu* (Nguyễn Văn Tâm: *Đại Nam điển lệ toát yếu).*

【各各】 các các [gègè] *(pht)* Mỗi mỗi, mỗi thứ, mỗi lúc, mỗi người (đều), cả hai (đều): 情況各各不同 *Tình hình mỗi lúc mỗi khác;* 富爲上，貴次之，既貴，各各學一伎能立其身 *Giàu là trên hết, kế đến là sang, đã sang rồi, thì mỗi người đều học một tài khéo để lập thân (Sử ký: Nhật Giả liệt truyện);* 望視，則青，赤，白，黃，黑各各異類 *Nhìn thì xanh, đỏ, trắng, vàng, đen mỗi màu đều khác loại nhau (Tân luận: Ly sự).*

【各自】 các tự [gèzì] *(văn) (pht)* Mỗi người đều, mỗi người tự mình: 既要各自努力，也要彼此幫助 *Mỗi người đều phải cố gắng, nhưng cũng phải giúp đỡ lẫn nhau;* 人人各自以爲孟嘗君親己 *Mọi người đều tự cho rằng Mạnh Thường Quân thân với mình (Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện);* 各自見其影 *Mỗi người đều trông thấy bóng mình (Tây dương tạp trở: Vật dị).*

合 **Hợp, hiệp** [hé] ① *(trợ đgt)* Phải, nên: 理合聲明 *Lẽ ra phải nói (thanh minh);* 始知文章合爲時而著 *Mới biết văn chương nên vì thời thế mà làm ra* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*); ② *(pht)* Tính ra, tổn, tổng cộng (đặt trước những từ chỉ số lượng): 這件衣服連工帶料合多少錢？ *Chiếc áo này cả công lẫn vải tốn bao nhiêu tiền?;* 合數萬人 *Tổng cộng mấy vạn người (Hậu Hán thư: Pháp Hùng truyện);* 所著經凡有十二部，合八億四千萬卷 *Kinh do ngài viết ra gồm có mười hai bộ, tổng cộng tám ức bốn ngàn vạn quyển* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ③ *(văn) (pht)* Cùng, cùng nhau: 合謀 *Cùng mưu tính;* 故酒食者，所以合歡也 *Cho nên rượu và món ăn là để cùng nhau vui vẻ (Lễ ký: Nhạc ký);* 合戰用力而敵退，是衆威也 *Cùng nhau đánh dùng sức mà quân địch thoái lui, đó là uy của nhiều người (Tuân tử: Cường quốc);* ④ *(văn) (pht)* Vì sao (dùng như 盍 [hé], 何 [hé]): 公曰：合色寡人也？ *Cảnh Công nói: Vì sao quyến rũ quả nhân? (Ấn tử Xuân thu: Ngoại thiên);* ⑤ *(văn) (gt)* Với: 有話合你說 *Có chuyện nói với anh (Nhi nữ anh hùng truyện: Hồi 8).*

【合當】 **hợp đương** [hédāng] *(văn) (trợ đgt)* Nên, phải, cần

phải: 如禮樂射書數，也是合當理會底，皆是切用 *Như lễ, nhạc, bắn cung, đánh xe, viết chữ và toán pháp, cũng phải hiểu cho rành, đều là những thứ rất cần dùng (Chu tử ngữ loại: Học nhất).*

【合該】**hợp cai** [hégāi] *(văn) (trợ đgt) Như* 合當 [hédāng].

吁 **Hu** [xū] *(văn) (thán)* Chà, ôi, chao ôi, ô, ồ, này (biểu thị sự cảm khái, khen ngợi, tiếc nuối hoặc kêu gọi, có thể dùng độc lập thành c[illegible] 孔子喟然而嘆曰：吁！惡有滿而不覆者哉？ *Khổng tử bùi ngùi than rằng: Ôi! Sao có đầy mà không lật? (Tuân tử: Hựu tọa);* 蔡澤曰：吁！君何見之晚也！ *Thái Trạch nói: Chao ôi! Sao anh thấy muộn quá vậy (sao ý kiến giải thích của anh trễ tràng quá vậy)! (Sử ký: Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện);* 吁！漢帝之德，侯其禪而！ *Ô! Đức giáo hóa của các vua đời Hán tốt đẹp biết bao* (Trương Hoành: *Đông Kinh phú*); 先生曰：吁！子來前！ *Thầy bảo: Này! Con lại đây!* (Hàn Dũ: *Tiến học giải*); 有識之士皆以爲朝廷無人，吁！可惜哉！ *Những kẻ sĩ hiểu biết đều cho rằng triều đình không có người tài, ôi! Đáng tiếc thay! (Tống sử: Hồ Thuyên truyện).*

同 **Đồng** [tóng] ① *(pht)* Giống nhau, như nhau (đặt trước hình dung từ): 勛名共山河同久 *Công trạng và tên tuổi cùng với núi sông lâu dài như nhau (Bắc sử: Ngụy Thu truyện);* ② *(pht)* Cùng, đều: 同學 *Cùng học;* 同去參觀 *Cùng đi thăm;* 同飲湘江水 *Cùng uống nước sông Tương (Cổ thi thập cửu thủ);* 今王與百姓同樂，則王矣 *Nay nhà vua cùng vui với trăm họ, thì có thể làm nên nghiệp vương rồi (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* 同是天涯淪落人，相逢何必曾相識？ *Cùng một lứa bên trời lận đận, gặp gỡ nhau lọ phải quen nhau?* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*); ③ *(lt)* Và: 我同他是老朋友 *Tôi với anh ấy là bạn cũ;* 數學，物理同化學合起來，簡稱數理化 *Toán, vật lý và hóa học nhập chung lại, gọi tắt là Toán lý hóa;* ④ *(gt)* Và, với (nêu đối tượng so sánh): 今年同過去幾年一樣，又是個豐收年 *Năm nay với mấy năm trước như nhau, cũng là năm được mùa;* 南方的冬天同北方不一樣，很少下雪 *Ngày*

mùa đông ở miền nam không giống với miền bắc, rất ít tuyết rơi; ⑤ *(gt)* Với, cùng với (nêu đối tượng của động tác): 學習理論必須同工作實際相結合 *Học tập lý luận phải kết hợp với thực tế công tác;* 我們隊昨天同校聯隊進行友誼比賽 *Hôm qua đội chúng tôi đã thi đấu với liên đội của trường;* 同我婦子，饁彼南畝 *Cùng với vợ con ta, mang cơm nước ra đồng (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt).*

【同時】 **đồng thời** [tóngshí] ① *(lt)* Đồng thời, mà còn, và lại, hơn nữa (thường dùng phối hợp với các phó từ 又 [yòu], 也 [yě], 還 [hái]): "和"是個連詞，同時又是個介詞 *Chữ* 和 *là một liên từ, và lại (mà còn) là một giới từ;* ② *(pht)* Song song, đi đôi, cùng lúc đó, cùng một lúc: 同時開放 *Nở ra cùng lúc;* 這個重要文件今天同時在各報刊登 *Hôm nay văn kiện quan trọng này được đăng cùng lúc trên các báo.*

【同樣】 **đồng dạng** [tóngyàng] *(lt)* Cũng như thế, cũng thế, cũng vậy: 贊成的意見要聽，同樣，反對的意見也要聽 *Ý kiến tán thành phải nghe, cũng vậy, ý kiến chống đối cũng phải nghe.*

向 **Hướng** [xiàng] ① *(gt)* Lên, vào, về, hướng về: 向縱橫發展 *Phát triển vào chiều sâu;* 今有滿堂飲酒者，有一人索然向隅而泣，則一堂之人皆不樂矣 *Nay đây nhà có người uống rượu, có một người lẻ loi hướng về một xó mà khóc một mình, thì người trong cả nhà đều không vui (Thuyết uyển: Quý đức);* ② *(gt)* Với: 向上級報告 *Báo cáo với cấp trên;* 後有人向庾道此 *Sau có người nói với ông Dữu việc đó (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng);* 望洋向若而嘆 *Ngước lên nhìn than thở với thần Nhược (thần biển) (Trang tử: Thu thủy);* ③ *(văn) (gt)* Sắp, gần: 向晨 *Sắp sáng;* 日已向晡，不見人焉 *Mặt trời sắp quá trưa, không thấy người ngựa đâu nữa (Sưu thần ký: Hà Bá tế);* ④ *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 向不出其技，虎雖猛，疑畏，卒不敢取 *Nếu con lừa đừng trổ tài nghề mình ra, thì con hổ dù mạnh hơn nhưng trong lòng nghi sợ, cuối cùng cũng không dám lấy* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiêm chi lư*); 向吾不爲斯役，則久已病矣 *Nếu tôi*

không làm việc phục dịch ấy, thì khốn khổ đã lâu rồi (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ⑤ *(văn) (pht)* Lúc đầu, lúc nãy, lúc trước, trước đây: 向吾見若眉睫之間，吾因以得汝矣 *Lúc nãy tôi thấy ông sát cạnh bên, vì vậy mà tôi tìm được ông (Trang tử: Canh Tang Sở)*; ⑥ *(pht)* Trước nay: 蘇州，杭州向有"天堂"之稱 *Tô Châu, Hàng Châu trước nay từng được gọi là "thiên đường"*; 向無此例 *Trước nay chưa hề có một tiền lệ như vậy. Cv.* 嚮.

【向來】**hướng lai** [xiànglái] *(văn) (pht)* ① Trước nay, xưa nay vẫn: 向來塵不雜，今夜月仍光 *Trước nay bụi vẫn không lẫn lộn, đêm nay trăng vẫn sáng* (Đường Ngạn Khiêm: *Ngọc nhị*); ② Trước đây: 向來聞你所說，急出共我平章 *Trước đây đã nghe nhà ngươi nói, mau ra bàn bạc với ta (Đôn Hoàng biến văn tập: Yến tử phú)*; ③ Vừa mới, lúc nãy, gần đây: 向來語乃竟未知理源所歸 *Lúc nãy nói rốt cuộc chưa rõ ngọn nguồn của lý lẽ quy về chỗ nào (Thế thuyết tân ngữ: Văn học)*; ④ Sau này, về sau: 向來轉劇，食頃便亡 *Sau này bệnh chuyển nặng, chẳng bao lâu thì mất (Sưu thần ký: Hắc y khách)*; ⑤ Ngay lập tức, tức khắc: 向來憂國淚，寂寞洒衣巾 *Lập tức những giọt nước mắt chảy vì lo cho nước, lặng lẽ rảy ướt cả áo khăn* (Đỗ Phủ: *Yết tiên sinh miếu*).

【向令】**hướng lịnh** [xiànglìng] *(văn) (lt)* Lúc đầu nếu như, nếu như: 向令田豐在此，不至於是也 *Nếu như Điền Phong có ở đó, thì không đến nỗi như thế (Tam quốc chí: Ngụy thư, Viên Thiệu truyện chú)*. *Như* 向使 [xiàngshǐ].

【向若】**hướng nhược** [xiàngruò] *(văn) (lt) Như* 向使 [xiàngshǐ].

【向使】**hướng sử** [xiàngshǐ] *(văn) (lt)* Nếu như, giả sử: 向使能瞻前顧後，援鏡自戒，則何陷于凶患乎？ *Nếu biết chiêm nghiệm trước sau, đem gương ra để tự răn mình, thì làm sao bị vùi dập vào tai họa? (Hậu Hán thư: Trương Hoành liệt truyện)*.

【向者】**hướng giả** [xiàngzhě] *(văn) (pht)* Trước đây, trước đó, lúc đầu, lúc nãy: 向者見客之容，而今也見客之意 *Trước đây thấy hình dung của khách, mà nay thấy ý của khách (Án tử Xuân*

thu: Nội thiên tạp thượng); 向者時趨末造，中州多故 *Trước đây thời gặp vận cùng, trung châu lắm việc* (Ngô Thì Nhậm: *Hàn các anh hoa, Cầu hiền chiếu*).

(4 nét)

吧 Ba [ba] *(trợ)* ① Từ đặt ở cuối câu: a. Tỏ sự đồng ý hoặc khẳng định: 好吧，就這麼辦吧 *Được rồi, cứ làm như thế đi;* b. Suy đoán hay ước lượng: 今天不會下雨吧 *Hôm nay chắc chẳng mưa đâu!;* c. Sai khiến, thúc giục: 時間不早了，趕快走吧！ *Muộn lắm rồi, đi rút nhanh lên!;* 前進吧， 我們偉大的祖國！ *Hãy tiến lên, tổ quốc vĩ đại của chúng ta!;* 睡吧！ *Ngủ đi!;* d. Nghi vấn: 新工廠早已開工了吧？ *Nhà máy mới đã hoạt động chưa vậy?;* ② Từ đặt ở đầu câu để phân bua: 說吧，不好意思，不說吧， 問題又不能解決 *Đấy, nói ra thì mất lòng, không nói thì chẳng giải quyết được vấn đề.*

Cv. 罷.

否 **Phủ** [fŏu] *(văn) (pht)* ① Không, hay không? (dùng để hỏi): 這樣行否？ *Như thế được không?;* 嘗其旨否 *Nếm xem có ngon không?;* 未知可否？ *Chưa biết có được không;* 先生知其事否？ *Ngài có biết chuyện ấy không?;* 這種農藥是否有效？ *Thứ thuốc trừ sâu này có hiệu quả không?;* 卿見裴度否？ *Khanh có thấy Bùi Độ không? (Cựu Đường thư: Bùi Độ truyện);* 大人附耳謂先生曰：有七首否？ *Đại nhân kề tai hỏi tiên sinh: Có cây chủy thủ không? (Đông Điền văn tập: Trung Sơn lang truyện);* 古德云：無心是道，是否？ *Những bậc đại đức thời xưa nói: Vô tâm tức là đạo, đúng chăng? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* 清師來侵現在昇龍，汝等知否？ *Quân nhà Thanh sang xâm lấn, hiện ở Thăng Long, các ngươi có biết không? (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ② Không (làm) như thế: 小人恐矣，君子則否！ *Tiểu nhân thì lo sợ, còn người quân tử thì không (như thế) (Tả truyện: Hi công nhị thập lục niên);* 五國相王，趙獨否 *Năm nước phụ giúp nhà vua, chỉ có Triệu là không làm thế (Sử ký: Triệu thế gia);* 願君留意臣之計，否，必爲二三子所擒矣

Mong nhà vua lưu ý kế của thần, không như thế, chắc chắn sẽ bị các vị ấy bắt (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện); ③ Nếu không thế (thì) (thường đi chung với 則 thành 否則 [fǒuzé]): 順我，則先刺心，否則四肢解盡，心憂不死 *Nghe theo ta thì trước hết hãy đâm vào tim, nếu không thì tay chân đứt hết, tim vẫn không chết* (Phương Bao: *Ngục trung tạp ký*); 作家必須深入生活，否則不可能寫出好的作品來 *Nhà văn cần phải thâm nhập cuộc sống, nếu không thì không thể viết được tác phẩm hay;* ④ Không, không phải (biểu thị ý phủ nhận, thường dùng như thành phần độc lập trong đoạn văn đối thoại): 曰：自織之與？曰：否，以粟易之 *(Mạnh tử) hỏi: Tự mình dệt nên ư? Đáp: Không phải, mà dùng thóc để đổi (Mạnh tử);* ⑤ *(văn)* Không có (dùng như động từ): 其本亂而末治者，否矣 *Gốc loạn mà ngọn trị là không có vậy (Lễ ký: Đại học).*

【否則】 phủ tắc [fǒuzé] *(lt)* Nếu không thì. *Xem* 否 *nghĩa* ③.

告 Cáo [gào] *(văn) (pht)* Đã (đặt trước động từ hay hình dung từ làm vị ngữ, biểu thị sự việc đã đến một mức độ nào đó, hoặc đã xuất hiện một tình huống nào đó): 自眞風告逝，大僞斯興 *Từ khi thói tục chân chính đã qua đi, thì thói giả dối nổi lên* (Đào Uyên Minh: *Cảm sĩ bất ngộ phú tự*).

呀 (1) A [yā] *(thán)* Ồ, chà: 呀，下雪了！ *Ồ, tuyết rơi rồi!;* 呀，今年又是大豐收！ *Chà, năm nay lại trúng mùa to!.*

Xem 呀 [ya].

呀 (2) A [ya] *(trợ)* ① Đi, đấy, thật ... (biểu thị kinh ngạc, cảm thán, nghi vấn, thúc giục): 可了不起呀！ *Ghê gớm thật!;* 吃呀！ *Ăn đi!;* 你怎麼回來得這樣遲呀？ *Sao anh về trễ thế?;* 誰呀？ *Ai đấy?;* 去呀！ *Đi đi!;* 你們快來呀！ *Các anh đến nhanh lên đi!;* ② Dùng giữa câu, biểu thị nhấn mạnh đầu đề câu chuyện, hoặc liệt kê sự vật: 要不下雨呀，我早就來了 *Nếu trời không mưa thì tôi đã đến sớm rồi;* 電視機呀，錄音機呀，洗衣機呀，商店裏樣樣都有 *Nào ti-vi, nào radiô cát-xét, nào máy giặt, trong cửa hàng đều có đủ cả;* ③ Ạ: 孩兒呀 *Con ạ!*

Xem 呀 [yā].

吶 Ni [ne] *(trợ) Như* 呢.

(5 nét)

呢 Ni [ne] *(trợ)* Nhỉ?, thế? ... (biểu thị nghi vấn): 我錯在哪兒呢？ *Tôi sai ở đâu nhỉ?;* 你同誰一起去呢？ *Anh cùng đi với ai thế?;* 你怎麼不自己去看看呢？ *Sao anh không tự mình đi xem?;* 這話對不對呢？ *Chuyện này có đúng không nhỉ?;* 這本書好呢，還是那本書好呢？ *Quyển sách này hay, hay quyển sách kia hay?;* 不親身參加實踐，哪裏能取得經驗呢？ *Nếu không tự mình tham gia thực tiễn, thì làm sao thủ đắc được kinh nghiệm?;* ② Còn...thì sao?: 他們倆人都有任務了，我呢？ *Hai người họ đều có nhiệm vụ rồi, còn tôi?;* 我打算明天走，你呢？ *Tôi định ngày mai đi, còn anh (thì sao)?;* ③ Đấy, cơ (biểu thị ngữ khí xác định): 遠得很，有好幾千里地呢 *Xa lắm, hàng mấy nghìn dặm cơ;* 別走了，外面下着雨呢 *Đừng đi, bên ngoài còn mưa đấy;* ④ Dùng giữa câu, biểu thị sự ngừng ngắt để chuyển tiếp ý khác; sau 呢 dùng dấu phẩy: 好些人提議星期天去游泳，小王呢，他主張還是在家裏看點書 *Nhiều người đề nghị ngày chủ nhật đi bơi lội, còn bé Vương, nó chủ trương vẫn ở nhà xem sách.*

Cv. 吶.

周 Chu, châu [zhōu] *(văn) (phụ)* Khắp, cả, đều: 衆所周知 *Ai nấy đều biết;* 於是乎周覽泛觀 *Vì vậy mà đi tham quan rộng khắp các nơi (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

呵 A [ā, á, ǎ, à, a] *Như* 啊 (1) (2) (3) (4) (5).

呼 Hô [hū] *(văn) (thán)* Ôi!: 江半怒曰：呼！役夫！ *Giang Mễ giận nói: Ôi! đồ tôi tớ! (Tả truyện: Văn công nguyên niên);* 曾子聞之，瞿然曰：呼！ *Tăng tử nghe qua, sợ hãi nói: Ôi! (Lễ ký: Đàn cung thượng).*

咄 Đốt, đoát [duō] *(văn) (thán)* ① Này (biểu thị sự kêu gọi đối với người khác): 朔笑之曰：咄！聲謷謷，尻益高 *Đông Phương Sóc cười ông ta và nói: Này! Tiếng kêu đau to, là xương cùng càng cao (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện);* ② Chao ôi (biểu thị sự kêu gọi an ủi): 立政曰：咄！少卿良苦！ *Chao ôi!*

Thiếu Khanh khổ thật! (Hán thư: Lý Lăng truyện); ③ Rõ khỉ, thôi đi! (biểu thị sự quát tháo): 郭舍人疾詈罵之曰：咄！老女子！何不疾行！ *Quách xá nhân giận nói mắng bà ta: Thôi đi! Bà già! Sao không đi nhanh lên (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).*

【咄咄】đốt đốt [duōduō] *(văn) (thán)* Quái lạ thật!: 光臥不起，帝即其臥處，撫光腹曰：咄咄子陵！ *Quang nằm không dậy, nhà vua đến gần chỗ Quang nằm, vỗ vào bụng Quang nói: Tử Lăng quái lạ thật! (Hậu Hán thư: Nghiêm Quang truyện).*

【咄嗟】đốt ta [duōjiē] *(văn) (pht)* Chẳng mấy chốc, lập tức, giây lát (đặt trước vị ngữ động từ, biểu thị thời gian ngắn tạm): 俛仰生榮華，咄嗟復凋枯 *Cúi ngửa tạo vinh hoa, phút chốc lại tàn tạ* (Tả Tư: *Vịnh sử*); 咄嗟便辦 *Giây lát thì có đủ cả (Tấn thư: Thạch Sùng truyện).*

和 Hòa [hé] ① *(văn) (pht)* Hòa hợp, hòa thuận, hòa vào nhau: 和衷共濟 *Cùng hội cùng thuyền;* 鳳凰于飛，和鳴鏘鏘 *Chim phượng trống và mái đang bay, kêu hòa nhau vang vang (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên);* ② *(gt)* Luôn cả, kèm theo, cùng với: 和衣而臥 *Mặc cả áo mà ngủ;* 我亦情多不忍聞，怕和我成憔悴 *Ta cũng tình nhiều không nỡ nghe, sợ sẽ cùng ta trở nên tiều tụy* (Đỗ An Thế: *Bốc toán tử*); ③ *(lt)* Và, với, cùng: 他和這件事沒有關係 *Anh ấy chẳng dính dấp gì với việc này;* 工人和農民 *Công nhân và nông dân;* 二百年來汴河路，沙草和煙朝復暮 *Hai trăm năm nay trên đường Biện Hà, cát, cỏ và khói sớm lại tối* (Bạch Cư Dị: *Tùy đề liễu*); 恨芳菲世界，游人未賞，都付與鶯和燕 *Hận thế giới hương thơm của hoa cỏ, kẻ đi dạo chơi chưa thưởng thức, mà đều giao hết cho oanh cùng én* (Trần Lượng: *Xuân hận*).

咋(1) Trách [zǎ] *(đph) (pht)* Thế nào, làm sao: 咋樣 *Thế nào;* 咋好 *Làm thế nào mới được;* 咋辦 *Làm sao bây giờ.*

咋(2) Trách [zé] *(văn) (pht)* Bỗng, chợt, đột nhiên (chữ giả tá của 迮 [zé], bộ 辶; chỉ thấy dùng trong *Tả truyện*): 桓子咋謂林楚曰… *Hoàn tử bỗng nói với Lâm Sở rằng... (Tả truyện: Định công bát niên).*

(6 nét)

咨 Tư [zī] *(văn)* ① *(thán)* Ôi!: 帝曰：咨！禹！ *Nhà vua nói: Ôi! Ông Vũ! (Thượng thư: Đại Vũ mô);* ② *(đt)* Người này: 咨可謂命世之大聖 *Người này đáng gọi là bậc đại thánh trứ danh trên đời (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ).*

咫 Chỉ [zhǐ] *(văn)* ① *(lt)* Thì (biểu thị sự thuận thừa, dùng như 則 [zé]): 墻薄咫亟壞，繒薄咫亟裂 *Tường mỏng thì mau hỏng, tơ lụa mỏng thì mau rách* (Giả Nghị: *Liên ngữ*) (câu này, sách *Tân tự*, thiên *Tạp sự*, chữ 咫 đều viết là 則 [zé]); ② *(lt)* Thì lại (biểu thị chuyển ý nghịch lại): 然而淮南王，天子之法咫蹂促而弗用也 *Thế mà Hoài Nam vương, phép tắc thiên tử thì lại chà đạp mà không dùng* (Giả Nghị: *Hoài nan*); ③ *(trợ)* Mà thôi: 王曰：是知天咫 *Nhà vua nói: Người đó chỉ biết có trời mà thôi (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng).*

咸 Hàm [xián] *(văn) (pht)* Tất cả, hết thảy, đều: 老少咸集 *(Tất cả) già trẻ đều tụ họp;* 外內咸服 *Trong ngoài đều phục (Tả truyện: Tương công tứ niên);* 村中聞有此人，咸來問訊 *Trong thôn nghe nói có người như vậy, đều đến hỏi thăm* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); 時人咸嘆趙之先覺 *Người đương thời đều khen ngợi Siêu là người biết trước người khác (là người sáng suốt biết trước sự việc) (Thế thuyết tân ngữ: Thức giám);* 北方異人咸來在焉 *Các bậc dị nhân ở phương bắc đều kéo nhau đến ở đó* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

哇 Oa [wa] *(trợ)* Chứ, nhỉ, vậy... (đặt cuối câu, có thể biểu thị ngữ khí kinh ngạc, cảm thán, nghi vấn, khẳng định): 瞧，稻子長得多好哇！ *Xem kìa, lúa mọc tốt quá nhỉ!;* 快走哇！ *Đi nhanh lên chứ!;* 那本書你什麼時候要哇？ *Khi nào bạn cần quyển sách đó vậy?;* 造句作文，字可要寫清楚哇 *Khi đặt câu làm văn, chữ phải viết cho rõ ràng.*

哉 Tai [zāi] *(văn)* ① *(trợ)* Ư, ... nhỉ, ... đâu (biểu thị ý nghi vấn hoặc phản vấn): 有何難哉？ *Có khó gì đâu?;* 此何鳥哉？ *Đó là chim gì thế? (Trang tử: Sơn mộc);* 不識此語誠然乎哉？ *Không*

biết lời nói đó có thật không? (Mạnh tử); 嗟乎，燕雀安知鴻鵠之志哉！ *Than ôi! Chim én chim sẻ làm sao biết được cái chí của chim hồng chim hộc! (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 豈能獨樂哉？ *Há có thể một mình vui vẻ được ư? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 曷至哉？ *Bao giờ mới trở về? (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch);* 晉，吾宗也，豈害我哉？ *Tấn là tông tộc của ta, há lại hại ta ư? (Tả truyện: Hi công ngũ niên);* ② *(trợ)* ...thay, hỡi (biểu thị sự cảm thán): 美哉 *Đẹp thay;* 嗚呼！哀哉！ *Ô hô! Thương thay!;* 噫！吁！戲！危乎高哉！ *A! Ôi! Ô! Hiểm mà cao thay!* (Lý Bạch: *Thục đạo nan*); 大哉堯之爲君也 *Nghiêu thật là một ông vua to lớn (cao cả) (Luận ngữ);* 牟子曰：富哉 問也！ *Mâu tử nói: Phong phú thay câu hỏi!* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ③ *(trợ)* Đi! (biểu thị mệnh lệnh): 帝曰：俞，往哉！ *Vua (Thuấn) nói: Tốt lắm, hãy đi đi! (Thượng thư: Nghiêu điển);* 振振君子，歸哉歸哉！ *Người quân tử trung hậu, hãy về đi về đi! (Thi Kinh: Thiệu Nam, Ân kỳ lôi);* ④ *(trợ)* Chứ, đấy (đặt cuối câu trần thuật, biểu thị khẳng định; có thể không dịch): 彼人是哉 *Những người kia đúng đấy (Thi Kinh: Ngụy phong, Viên hữu đào);* 膾炙與羊棗孰美？孟子曰：膾炙哉！ *Nem chả so với quả dương tảo thứ nào ngon hơn? Mạnh tử đáp: Nem chả ngon lắm chứ! (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* ⑤ *(phụ)* Mới, vừa mới: 哉生明 *Ngày mặt trăng mới sinh ánh sáng (ngày mùng ba âm lịch);* 惟四月，哉生魄 *Tháng tư, vừa mới hiện ra ánh sáng trăng (Thượng thư: Cố mệnh);* 十五日甲子哉生霸 *Ngày mười lăm Giáp tý mới hiện ra ánh sáng trăng (Hán thư: Luật lịch chí hạ).*

【哉乎】 tai hồ [zāihū] *(văn)* Thay! (biểu thị cảm thán, thường dùng trong câu cảm thán đảo trí chủ-vị, đặt sau vị ngữ hình dung từ): 悲哉乎，汝爲知在毫毛，而不知大寧！ *Đáng thương thay, tâm trí ngươi câu nệ vào những việc nhỏ như cọng lông, mà không biết đến cảnh giới yên ổn lớn! (cảnh giới tự nhiên vô vi!) (Trang tử: Liệt Ngự Khấu);* 善哉乎，鼓琴！ *Gảy đàn hay lắm thay! (Lã thị Xuân thu: Bản vị);* 美哉乎，山河之固！ *Đẹp vậy thay, núi sông bền vững (Sử ký: Tôn tử Ngô*

Khởi liệt truyện).

咯 Lạc [lo] *(trợ)* Biểu thị sự khẳng định (như 了 [le] nghĩa ②): 當然咯 *Đương nhiên rồi;* 這個 辦法好得很咯 *Cách làm này tốt lắm.*

哈 Cáp [hă] *(thán)* Ha, ha ha, a ha (đặt đầu câu, biểu thị các thái độ đắc ý, vui mừng, kinh ngạc hoặc tán thưởng, có thể dùng trùng điệp): 哈，這孩子評上了優等生 *Ha, đứa trẻ này đã được bầu làm học sinh hạng ưu;* 哈哈，太好了！ *Ha ha, tốt quá!;* 哈哈，我猜着了 *A ha, tôi đoán trúng rồi!;* 哈，眞了不起！ *Ha, giỏi lắm! (tài lắm, ghê gớm lắm!).*

咳 Khái [hāi] *(thán)* ① Ôi, ối (đặt đầu câu, biểu thị sự tức giận, khinh thường, cảm đoán, luyến tiếc, hối hận hoặc kinh ngạc): 咳，眞有這種怪事！ *Ôi, sao có chuyện quái thế!;* 咳，我爲什麼這麼糊涂！ *Ôi, sao tôi lại hồ đồ đến thế!;* 咳，他怎麼竟然幹出這樣的事來！ *Ôi, sao anh ấy lại làm chuyện như thế!;* ② Này, nào (biểu thị sự kêu gọi): 咳，前面紅燈，快停車！ *Này, đèn đỏ trước mắt, mau dừng xe lại!;* 咳，到這兒來！ *Nào, đến đây đi!.*

(7 nét)

員 (员) Vân [yún] *(văn) (trợ)* ① Như 云 [yún] (bộ 二), làm đầu ngữ cho động từ: 君子員獵員游 *Người quân tử đi săn bắn ngao du* (Hàn Dũ: *Thạch cổ văn*); 若弗員來 *Nhà ngươi chớ đến (Thượng thư: Tần thệ);* ② Như 云 (bộ 二), làm trợ từ cuối câu: 聊樂我員 *Để làm vui ta vậy (Thi Kinh: Trịnh phong, Xuất kỳ đông môn).*

哦 (1) Nga [ó] *(thán)* Ô, ồ, ơ (dùng đầu câu, biểu thị nghi ngờ): 哦，你也來了，眞難得 *Ơ, anh cũng đến, thật là quý.*

哦 (2) Nga [ò] *(thán)* À, ồ, ơ (biểu thị đã hiểu): 哦，我懂了 *À, tôi hiểu rồi. Như* 喔.

唉 (1) Ai [āi] *(thán)* Vâng, dạ, ừ, ờ: 唉，我就去 *Ờ, tôi đi đây!;* 唉，是這樣 *Vâng, chính là thế;* 狂屈曰：唉，予知之 *Cuồng Khuất nói: Vâng, ta biết điều đó (Trang tử: Trí bắc du).*

Xem 唉 [ài].

唉 (2) **Ai** [ài] *(thán)* Chao ôi, chao ơi, than ôi, ôi (tiếng dùng khi than thở hay tỏ ý bất mãn, luyến tiếc): 唉，病了兩個月，把工作都耽擱了 *Chao ôi! bệnh hai tháng trời bỏ bê cả công việc;* 唉，怎麼把新買來的書弄丟了！ *Chao ôi, sao lại làm mất cuốn sách mới mua rồi!;* 唉！豎子不足與謀 *Chao ôi! Đứa con nít không đáng để cùng mưu tính (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

Xem 唉 [āi].

哩 **Ly** [li] *(đph) (trợ)* ① Cơ (biểu thị ngữ khí xác định): 山上的雪還沒有化哩 *Tuyết trên núi vẫn chưa tan cơ;* 別急，時間還早哩！ *Đừng vội, thời gian còn sớm cơ mà!;* ② Nào là (biểu thị sự liệt kê): 碗哩，筷子哩，都擺好了 *Nào chén, nào đũa, đều bày xong cả. Như* 啦 [la] *nghĩa* ②.

哪 (1) （那） **Ná** [nă] *(đt)* ① Nào: 我們這裡有兩位姓張的，你要見的是哪一位？ *Chúng tôi đây có hai người họ Trương, anh muốn gặp ông nào?;* 你學的是哪國語言？ *Anh học tiếng nước nào?;* ② Đâu, sao, sao lại, làm sao (biểu thị phản vấn): 沒有前輩的流血犧牲，哪有今天的幸福生活？ *Không có các bậc tiền bối hi sinh đổ máu, đâu (làm sao) có cuộc sống hạnh phúc ngày hôm nay?;* 我不信，哪有這樣的事？ *Tôi không tin, sao lại có chuyện như thế?.*

Xem 哪 [na], [něi].

【哪怕】 **ná phạ** [năpà] *(lt)* Dù là, dù cho, cho dù, dẫu cho: 哪怕一粒米也不應該浪費 *Dù là một hạt gạo cũng không nên lãng phí;* 我明天一定要回學校，哪怕雨下得再大 *Ngày mai nhất định tôi phải trở về trường, cho dù trời có mưa lớn đi nữa.*

哪 (2) **Ná** [na] *(trợ)* Ơi, ạ, nhé... (biểu thị cảm thán, nghi vấn hoặc khẳng định): 謝謝您哪！ *Cám ơn anh nhé!;* 天哪！ *Trời ơi!;* 別小看，這個成績可不簡單哪！ *Đừng xem thường, thành tích này có thể không giản đơn đâu nhé!;* 咱們什麼時候再到農村去看看哪？ *Bao giờ thì chúng tôi lại đến thăm nông thôn nữa?.*

Xem 哪 [nă], [něi].

哪 (3) **Ná** [něi] *(khn) (đt)* Nào, mà, ấy, đó.

Xem 哪 [nă], [na].

唄 （呗） **Bối** [bei] *(trợ)* Rồi, vậy,

được, thôi... (dùng cuối một mệnh đề hoặc cuối câu, biểu thị một lý lẽ tất nhiên, hoặc một việc dễ giải quyết với thái độ phớt tỉnh): 這就行了唄！ *Thế là được rồi!*; 他不幹，咱們幹唄！ *Nó không làm thì chúng mình làm vậy!*; 記不住，多讀幾遍唄！ *Không nhớ nổi thì đọc thêm vài lần nữa vậy!*; 去就去唄，反正現在空着 *Đi thì đi thôi, dù sao bây giờ cũng rảnh*; 不同意也不要緊，以後再說唄 *Không đồng ý cũng chả sao, sau này sẽ hay*; 好唄！ *Tốt thôi! (Ờ được!).*

(8 nét)

唯 Duy [wéi] *(văn)* ① *(pht)* Chỉ (như 惟 [wéi] nghĩa ①): 察群臣唯光任大重，可屬社稷 *Xét trong các bầy tôi chỉ có Quang là gánh trách nhiệm to nặng, đáng phó thác việc nước (Hán thư: Hoắc Quang truyện)*; 李陳之書籍見行于世者，唯禪家爲多 *Sách vở đời Lý, Trần được lưu hành ở đời, chỉ của nhà chùa là nhiều* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*); ② *(pht)* Chỉ (đặt trước tân ngữ để đảo tân ngữ ra trước động từ, theo cấu trúc 唯 + tân ngữ + 是 hoặc 唯 + tân ngữ + 之): 唯酒食是議 *Chỉ bàn đến rượu và thức ăn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can)*; 唯命是聽 *Chỉ vâng theo mệnh (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên)*; 唯余馬首是瞻 *Chỉ nhìn đầu ngựa ta cưỡi (Tả truyện: Tương công thập tứ niên)*; 當臣之臨河持竿，心無雜慮，唯魚之念 *Khi tôi xách cần câu ra sông, trong lòng không nghĩ gì khác, chỉ nghĩ đến cá (Liệt tử: Thang vấn)*; 唯命之從 *Chỉ vâng theo mệnh (Trang tử: Đại tông sư)*; ③ *(pht)* Vâng, phải, đúng vậy: 子曰：參乎，吾道一以貫之。曾子曰：唯 *Khổng Tử nói: Sâm ơi, đạo ta do một lẽ mà thông suốt tất cả. Tăng Tử đáp: Vâng (phải) (Luận ngữ: Lý nhân)*; ④ *(lt)* Tuy, dù: 天下之人，唯各特意哉，然而有所共予也 *Người trong thiên hạ, tuy mỗi người một ý riêng, song cũng có chỗ đồng ý nhau (Tuân tử: Đại lược)*; 唯信，亦以爲大王弗如也 *Cho dù là Hàn Tín tôi đi nữa, cũng cho rằng đại vương không bằng ông ấy (Hán thư: Hàn Tín truyện)*; ⑤ *(lt)* Do ở,

vì: 唯不信，故質其子 *Do bất tín, nên phải đưa con đi làm con tin (Tả truyện: Chiêu công nhị niên);* 予唯不食"嗟來之食"，以至于斯也 *Tôi vì không ăn "của bố thí" mà đến nỗi nước này (Lễ ký: Đàn cung hạ);* ⑥ Trợ từ đầu câu: 今乃立六國後，唯無復立者 *Nay lập đời sau của sáu nước (ngoài nước Tần), không thể lại lập người khác nữa (Hán thư: Trương Lương truyện);* ⑦ *(trợ)* Mong hãy, xin hãy: 唯君圖之 *Mong ông hãy nghĩ việc đó (Tả truyện);* 愚臣亡諫，唯陛下財定 *Kẻ bề tôi ngu dốt này không hiểu biết, mong bệ hạ xét định (Hán thư: Triều Thác truyện);* ⑧ Trợ từ giữa câu, biểu thị sự nhấn mạnh: 公西華曰：正唯弟子不能學也 *Công Tây Hoa nói: (Đấy) chính là điều đệ tử không thể học được (Luận ngữ: Học nhi).*

【唯獨】duy độc [wéidú] *(văn) (phó)* Chỉ (có), duy chỉ: 齊城之不下者，唯獨莒，即墨 *Những thành của Tề chưa bị hạ, chỉ còn (thành) Cử và (thành) Tức Mặc (Chiến quốc sách: Yên sách).*

【唯…是…】duy... thị... [wéi... shì...] *(văn) Xem* 唯 *nghĩa* ②.

【唯…之…】duy... chi... [wéi... zhī...] *(văn) Xem* 唯 *nghĩa* ②.

啁 Dục [yō] *(thán) Xem* 嗷 (1) [yō].

啥 Xá [shà] *(đph) (đt)* Gì, gì... nấy, vậy, nào: 幹啥？ *Làm gì?;* 有啥說啥 *Có gì nói nấy (có sao nói vậy);* 他是啥地方人？ *Anh ấy là người vùng nào?*

啞 (1) (唖) A [yā] *(văn)* ① *(thán)* Ồ, chà! (biểu thị sự kinh ngạc, có thể độc lập thành câu): 師曠曰：啞！是非君人者之言也 *Sư Khoáng nói: Ồ! Đó không phải là lời nói của bậc vua chúa (Hàn Phi tử: Nạn nhất);* 啞！日西落！ *Ồ! Mặt trời đã lặn về tây! (Đồng tây sương: Quyển 5);* 啞！將軍有令，那敢不從 *Ồ! Tướng quân có lịnh, sao dám không theo (Tây du ký bổ: Hồi 15). Như* 呀 [yā]; ② *(trợ)* Dùng ở giữa hoặc cuối câu, biểu thị sự đình đốn ngữ âm hoặc kết thúc câu: 如今已時已過，午時將來啞 *Nay giờ tỵ đã qua, giờ ngọ sắp đến (Tây du ký: Hồi 72).*

Xem 啞 [yǎ].

啞 (2) (唖) Á [yǎ] Trợ từ dùng ở cuối câu.

Xem 啞 [yā].

啊 (1) A [a] *(thán)* Ô, ồ (từ đặt đầu câu để tỏ ý vui mừng, khen ngợi hay ngạc nhiên): 啊，球打得多好！ *Ô, banh đá hay quá!*; 啊，這花多好看哇！ *Hoa đẹp quá nhỉ!*; 啊，你病了！ *Ô! anh bệnh rồi!*

啊 (2) A [á] *(thán)* Từ đặt đầu câu tỏ ý nghi vấn hay hỏi lại: 啊，他已經走了？ *Nó đã đi rồi à?*; 啊，你說什麼？ *Anh nói gì cơ (đấy)?*

Xem 嘎 [shà].

啊 (3) A [ă] *(thán)* Ủa (từ đặt đầu câu tỏ ý thắc mắc, khó hiểu): 啊，這是怎麼回事啊？ *Ủa, thế là thế nào nhỉ?*; 啊？收音機剛買回來怎麼就壞了？ *Ủa, cái radiô mới mua về sao đã hỏng rồi?*

啊 (4) A [à] *(thán)* A, ờ (từ đặt đầu câu để tỏ ý chấp thuận hoặc tỏ rằng mình mới nhận ra hay nhớ ra điều gì): 啊，好吧 *Ờ, cũng được*; 啊，原來是你呀！ *A, thì ra là cậu đấy à!*; 啊，我就來 *Vâng, tôi sẽ đến ngay.*

啊 (5) A [a] *(trợ)* ① Chứ, ạ (từ đệm đặt ở cuối câu, biểu thị sự ca ngợi, khẳng định hoặc nghi vấn): 快些來啊！ (đọc thành 呀 [ya]) *Đến nhanh lên đi chứ!*; 你好啊！ (đọc thành 哇 [wa]) *Chào anh (ạ)!*; 這塔多高啊！ *Cái tháp này cao thật!*; 這話說得對啊！ *Nói thế đúng quá!*; 他明天來不來啊？ *Mai anh ấy có đến không vậy?*; ② Đặt giữa câu, biểu thị sự đình đốn: 來啊，咱們一起幹吧！ *Lại đi, chúng mình cùng làm*; ③ Đặt sau những sự vật được liệt kê: 魚啊，肉啊，青菜啊，蘿蔔啊，菜場裡樣樣都有 *Nào cá, nào thịt, nào rau xanh, nào củ cải, trong chợ các thức đều đủ cả.*

啦 Lạp [la] *(trợ)* ① Hợp âm của hai chữ "了" [le] và "啊" [a], dùng để tăng ý xác định cho câu nói, hoặc biểu thị những tình cảm vui mừng, kinh ngạc, tức giận, hoặc tỏ ý cấm đoán, nhắc nhở, nghi vấn...: 你來啦！ *Anh đã đến đấy à!*; 他早就走啦 *Nó đã đi sớm rồi*; 圍棋又奪得冠軍啦！ *Đánh cờ lại đoạt giải quán quân nữa đấy à!*; 昨天的雜技表演驚險極啦！ *Cuộc biểu diễn xiếc hôm qua giật gân ghê thật!*; 熄燈了，別再說話啦！ *Tắt đèn rồi, đừng nói chuyện nữa!*; 氣象臺通知，颱風就要來啦！ *Đài*

khí tượng thông báo, bão sắp đến đấy!; 一聲不響，你怎麼啦？ *Không nói không rằng, anh sao thế?;* ② Biểu thị sự liệt kê (đặt cuối mỗi hạng mục nêu ra): 書啦，報紙啦，雜誌啦，擺滿了閱覽室 *Nào sách, nào báo, nào tạp chí, xếp đầy trong phòng đọc.*

(9 nét)

啻 Xí [chì] *(văn) (phó)* Chỉ, những, chỉ phải: 不啻若自其口出 *Chẳng những như miệng đã nói ra (Thượng thư: Tần thệ);* 人情相去之遠，何啻于十百千萬也！ *Tình người cách biệt nhau xa, đâu chỉ có mười, trăm, ngàn, vạn!* (Trần Lượng: *Thượng Hiếu tông Hoàng đế đệ tam thư*). *Xem* 不啻 [bùchì], 何啻 [héchì].

善 Thiện [shàn] *(văn) (phó)* ① Giỏi về: 勇敢善戰 *Gan dạ thiện chiến;* 善書 *Viết khéo;* 善辭令 *Giỏi ăn nói;* 宋人有善爲不龜手之藥者 *Nước Tống có người giỏi về món thuốc làm cho tay không nứt (Trang tử: Tiêu dao du);* 黥布，天下猛將也，善用兵 *Kình Bố là dũng tướng trong thiên hạ, giỏi về việc dùng binh (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* ② Dễ, thường hay: 善變 *Thường hay thay đổi;* 善忘 *Dễ quên, hay quên, đãng trí;* 女子善懷 *Con gái hay lo lắng (Thi Kinh);* ③ Khéo, hãy khéo: 王曰：是良史也，子善視之 *Nhà vua nói: Người này là quan chép sử giỏi, ông hãy khéo đối đãi ông ấy (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên);* 善爲我辭焉 *Xin hãy khéo vì tôi mà từ chối giúp (Luận ngữ: Ung dã);* 善輔道太子，毋違我意！ *Hãy khéo giúp thái tử, đừng trái ý ta! (Hán thư: Sử Đan truyện).*

喔 Ác [ō] *(thán)* Ờ (dùng đầu câu, biểu thị đã hiểu, đã tỉnh ngộ): 喔，原來是你！ *Ờ, té ra là anh!;* 喔，我懂了 *Ờ, tôi hiểu rồi;* 喔，我想起來了 *Ờ, tôi nhớ ra rồi. Cv.* 噢.

喟 Vị [kuì]【喟然】vị nhiên [kuìrán] *(phó)* Ngậm ngùi, bùi ngùi (chỉ bổ nghĩa cho động từ 嘆 [tàn]): 夫子喟然嘆曰：吾與點也 *Phu tử ngậm ngùi than rằng: Ta đồng ý với Điểm vậy (Luận ngữ: Tiên tiến);* 謂然嘆息… *Bùi ngùi than thở (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng).*

單 (单) Đan, đơn [dān] *(phó)*

① Riêng (lẻ), một mình: 單放在一邊 *Để riêng ra;* 禍無單至 *Tai họa không đến một mình;* 矢不單殺，中必疊雙 *Mũi tên không giết một mình, bắn trúng thì trúng cả hai (Ban Cố: Tây đô phú);* ② Chỉ: 不能單靠外援 *Không thể chỉ dựa vào sự viện trợ của bên ngoài;* 單以反一日之無故而不可得也 *Chỉ cầu lại có một ngày bình yên vô sự cũng không được (Trang tử: Đạo Chích);* ③ *(văn)* Đều, tất cả, toàn bộ, hết: 匹夫一爲不信，猶不可，單斃其死 *Kẻ thất phu một khi làm điều bất tín, còn không thể được, tất cả đều chết bất đắc kỳ tử (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên);* 是以聖人不單頃耳而聽已聰 *Vì thế bậc thánh nhân không nghiêng hết cả tai mà nghe đã rõ (Hán thư: Vương Bao truyện).*

【單單】đơn đơn [dāndān] *(phó)* Chỉ, chỉ riêng: 工作量大，單單抽調他們幾個人恐怕太少 *Lượng công tác lớn, nếu chỉ điều động họ có mấy người e là quá ít;* 別人都來了，單單他沒來 *Mọi người đều đến cả, chỉ riêng anh ta không đến.*

喻 Dụ [yù] *Xem* 喻如 [yùrú], 喻若 [yùruò].

【喻如】dụ như [yùrú] *(văn) (phó)* Tựa như, giống như: 七者，喻如路逕，解通往來之人 *Thứ bảy, giống như lối đi, mở thông cho người qua lại (Mạnh Khương nữ biến văn). Như* 喻若 [yùruò], 預若 [yùruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 438.*

【喻若】dụ nhược [yùruò] *(văn) (phó)* Tựa như, giống như. *Như* 喻如 [yùrú], 預若 [yùruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 438.*

喂 Ủy, úy [wèi] *(thán)* Này, ... ơi, a lô!: 喂，是誰？ *Này, ai đấy?.*

喲 (1) (喲) Yêu [yō] *(thán)* Ối, ôi chao, ôi, ồ... (từ dùng để tỏ sự ngạc nhiên hoặc đau đớn): 喲，你踩我腳了 *Ối, anh giẫm phải chân tôi rồi!;* 喲，眞行！ *Ồ, khá lắm!;* 喲，寫得不錯！ *Ồ, viết khá thật!. Cv.* 唷.

Xem 喲 [yo].

喲 (2) (喲) Yêu [yo] *(trợ)* ① Nào, này (từ đặt ở cuối câu để thúc giục, động viên): 大家一齊用力喲！ *Mọi người hãy ráng sức nào!;* 演出開始了，快來喲！ *Bắt đầu trình diễn rồi, đến mau lên nào!;* 推它上去喲！ *Đẩy nó lên này!;* ② Dô hò, dô ta

(làm tiếng đệm trong lời bài hát).

Xem 喲 [yō].

嗟 Ngược [niè] *(đph)* Trợ từ ở cuối câu, biểu thị sự mong ước: 來嗟 *Lại đây đi nào.*

咿 Bái [bai] Trợ từ cuối câu, biểu thị sự thúc giục (dùng như 吧 [ba]): 走咿！ *Đi đi!*

唷 Trách [zǎ] *(đph)* *(đt)* Thế nào, làm sao. *Như* 咋(1).

(10 nét)

嗟 Ta [jiē] *(văn)* *(thán)* ① Ôi! (dùng ở đầu câu, để biểu thị sự cảm thương, tiếc nuối): 嗟行之人，胡不比焉？ *Ôi những người đi trên đường, vì sao không đến gần ta (Thi Kinh: Đường phong, Đệ đỗ);* 嗟我何人，獨不遇時當亂世 *Ôi ta là ai, mà riêng chẳng gặp thời sinh trong đời loạn (Tuân tử: Thành tương);* ② Này, ê, ôi (dùng độc lập thành câu, biểu thị sự kêu gọi hoặc cảm thán): 嗟！人無譁，聽命 *Này! Các người chớ có ồn ào, hãy nghe mệnh lệnh của ta đây (Thượng thư: Phí thệ);* 黔敖左奉食，右執飲，曰：嗟！來食！ *Kiềm Ngao tay trái bưng thức ăn, tay phải cầm thức uống, nói: Ê (này)! Lại đây ăn! (Lễ ký: Đàn cung hạ);* 嗟！士之相妒，豈若此甚乎？ *Ôi! Kẻ sĩ đố kỵ nhau, há ghê gớm đến thế ư? (Tiềm phu luận: Hiền nan);* ③ Đặt cuối câu, biểu thị sự tiếc nuối: 憯莫懲嗟！ *Mà vẫn không răn chừng! (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết nam sơn).*

【嗟夫】ta phù [jiēfú] *(văn)* *(thán)* Than ôi: 嗟夫！予嘗求古仁人之心，或異二者之爲，何哉？ *Ôi! Ta thường tìm hiểu tấm lòng của các bậc người nhân thời xưa, hoặc có chỗ khác hai tâm trạng nói trên, là vì sao?* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*).

【嗟乎】ta hồ [jiēhū] *(văn)* *(thán)* Than ôi: 嗟乎！我悲人之自喪者 *Than ôi! Ta xót thương cho người tự giết chết mình (Trang tử: Từ Vô Quỷ).*

嗚 Ô [wū] ① *(thanh)* (Tiếng) u u: 工廠汽笛嗚嗚地叫 *Tiếng còi nhà máy u u;* ② *(thán)* Ôi!. *Xem* 嗚呼 [wūhū].

【嗚呼】ô hô [wūhū] *(văn)* *(thán)*

Ô hô!, hỡi ôi! than ôi!: 嗚呼！其竟以此而隕其身乎？ *Than ôi! Cuối cùng cháu vì bệnh ấy mà bỏ mạng ư?* (Hàn Dũ: *Tế Thập Nhị lang văn*). *Cv.* 烏呼.

【嗚呼哀哉】 ô hô ai tai [wūhū-āizāi] *(văn)* Ô hô! Thương thay!.

【嗚呼噫嘻】 ô hô y hi [wūhū-yīxī] *(văn)* Than ôi than ôi: 嗚呼噫嘻！時耶？命耶？從古如斯 *Than ôi than ôi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như thế* (Lý Hoa: *Điếu cổ chiến trường văn*).

嗎 (1) (么) Ma [má] *(đph) (đt)* Cái gì, gì thế: 你說嗎 *Anh nói gì thế?*; 嗎事 *Việc gì thế?*; 要嗎有嗎 *Muốn gì có nấy.*

Xem 嗎 [ma].

嗎 (2) (么) Ma [ma] *(trợ)* ① Chưa, không?: 你去過桂林嗎？ *Anh từng qua Quế Lâm chưa?*; 你聽明白了嗎？ *Anh nghe hiểu chưa?*; 下午有會嗎？ *Chiều nay có họp không?*; ② Đó ư (đặt ở chỗ ngừng để nhấn mạnh ý sắp nói): 這件事嗎，其實也不能怪他 *Việc này ư, thực ra cũng không thể trách anh ấy được*; 綠化嗎，是城市建設的一個重要方面 *Việc phủ cây xanh đó ư, đó là một khía cạnh quan trọng của công cuộc xây dựng thành phố.*

Xem 嗎 [má].

嗯 (1) Ân [ńg] *(thán)* Này, hở, hử, sao: 嗯，你說什麼？ *Hử, anh nói gì?*; 嗯，什麼事？ *Hở, việc gì thế?*

嗯 (2) Ân [ňg] *(thán)* Ô: 嗯，你怎麼還沒走？ *Ô, sao anh vẫn chưa đi?*; 嗯，怎麼又不見了？ *Ô, sao lại không thấy nữa?*

嗯 (3) Ân [ňg] *(thán)* Ừ, hừ: 他嗯了一聲，就走了 *Nó ừ một cái rồi đi mất*; 嗯，現在我可明白了！ *Hừ, bây giờ tôi đã rõ rồi!*

(11 nét)

嘗 (尝) Thường [cháng] *(văn) (pht)* ① Thử: 君盍嘗使諸周而察之 *Sao nhà vua không thử sai ông ấy đến triều đình nhà Chu xem xét việc đó?* (*Tả truyện: Thành công thập thất niên*); 雖然，請嘗言之 *Tuy nhiên, xin thử nói việc đó* (*Trang tử: Tề vật luận*); ② Từng: 未嘗聞之矣 *Chưa từng nghe qua việc đó*; 吾嘗居山穴之中矣 *Ta đã từng ở trong hang núi* (*Trang tử: Từ Vô*

Quý); ③ Thường, luôn (dùng thay cho chữ 常): 司馬喜，中山君之臣也，而善于趙。嘗以中山之謀，微告趙王 *Tư mã Hỉ, là bầy tôi của vua Trung Sơn, nhưng thân thiện với Triệu. (Ông ta) thường đem kế của Trung Sơn ngầm báo cho Triệu vương biết (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ);* 故嘗陰養謀臣以求立 *Nên luôn ngầm nuôi các mưu thần để cầu được lập lên ngôi vua (Sử ký: Thích khách liệt truyện).*

【嘗試】 thường thí [chángshì] *(văn) (pht)* Thử, hãy thử (đặt trước vị ngữ động từ) (từ này được dùng từ thời Chiến quốc): 宋元君聞之，召匠石曰：嘗試爲寡人爲之 *Tống Văn Quân nghe thế, cho gọi Tượng Thạch lại nói: Hãy thử vì quả nhân thực hiện việc đó (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 盍嘗試論之：天下之勢，譬如一身 *Thử bàn về việc đó: Cái thế trong thiên hạ, tỉ như thân thể con người ta* (Tô Đông Pha: *Giáo chiến thủ sách*).

【嘗已】 thường dĩ [chángyǐ] *(văn) (pht)* Đã từng: 嘗已在貴寵之位 *Đã từng ở cương vị được vua sủng ái (Hán thư: Giả Nghị truyện). Như* 已嘗 [yǐcháng].

嘍 （嘍） Lâu [lou] *(trợ) Như* "了" [le] *nghĩa* ①, ②.

嘛 （么） Ma [ma] Trợ từ (biểu thị ý dĩ nhiên): 有意見就提嘛，何必客氣 *Có ý kiến thì cứ nêu ra, cần gì phải khách khí;* 你是組長，帶個頭嘛！ *Anh là tổ trưởng, phải gương mẫu chứ!;* 好嘛，就這樣辦吧！ *Thôi được, cứ làm thế nhé!;* 這個問題嘛，很簡單 *Vấn đề này à, rất đơn giản;* 事情很清楚嘛，還用討論？ *Sự việc đã quá rõ rồi, còn bàn bạc gì nữa?.*

Xem 麼 [me], 幺 [yāo].

曇 Khiếu [jiào] *(đph) (lt)* Miễn là, chỉ cần (= 只要).

嘽 Liên [lián] *(trợ)* Chữ đệm trong bài hát (thường dùng trong tuồng kịch).

(12 nét)

嘻 Hi [xī] ① *(văn) (thán)* Chà, ôi, ồ, ô hay, ô kìa, chao ôi (dùng bày tỏ những tình cảm vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ, hoặc kinh ngạc, thán phục)...: 嘻！美哉！ *Chà! Đẹp biết mấy!;* 噫嘻 *Than ôi!;* 嘻！子誠仁人也 *Ô! Ông*

thật là người có lòng nhân (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên); 楊子曰：嘻！亡一羊何追者之衆？ *Dương tử nói: Ồ! Chỉ mất có một con dê sao người đuổi theo đông quá vậy? (Liệt tử: Thuyết phù);* 文公曰：嘻！是寡人之過也！ *Văn công nói: Chao ôi! Đó là lỗi của quả nhân (Tân tự: Tiết sĩ);* ② *(thanh)* Hì hì, hi hi: 笑嘻嘻 *Cười hì hì.*

【嘻乎】hi hồ [xīhū] *(văn) (thán)* Chao ôi, chao ơi! (biểu thị sự than thở cảm khái sâu sắc): 嘻乎崔公，楚之南其土不可以室 *Chao ôi, Thôi công, đất ấy ở miền nam nước Sở không thể xây mộ được* (Liễu Tôn Nguyên: *Hựu tế Thôi Giản lữ thần quy Thượng Đô văn*).

嘿 (1) Hắc [hēi] *(thán)* Ấy, này, ô, ơ, ô hay, ô kìa, ơ kìa, ơ này, ủa: 嘿，老張，快走吧！ *Ấy, ông Trương, đi nhanh lên chứ!;* 嘿！屋裡有人嗎？ *Này! Trong nhà có ai không?;* 嘿，爲何這麼幹？ *Ô hay! Sao lại làm như thế?*

嘿 (2) Mặc [mò] *(văn) (phó)* Im lặng, lặng lẽ (dùng như 默 [mò], bộ 黑, đặt trước động từ): 荆軻嘿而逃 *Kinh Kha im lặng (lặng lẽ) trốn đi (Sử ký: Thích khách liệt truyện);* 根嘿而不應 *Căn lặng im không đáp (Hậu Hán thư: Lưu Căn truyện).*

【嘿然】mặc nhiên [mòrán] *(văn) (phó)* Lặng lẽ, im lặng, lặng im (dùng như 默然 [mòrán]): 左右嘿然莫對 *Hai bên tả hữu lặng im không trả lời (Chiến quốc sách: Tề sách tứ);* 心都子嘿然而出 *Tâm Đô Tử lặng lẽ bỏ ra (Liệt tử: Thuyết phù).*

嘸 (呒) Mô [mú] *(đph)* ① *(đgt)* Không có, chẳng có, chả có: 嘸道理 *Không có lý (vô lý);* ② *(phó)* Không: 嘸敢 *Không dám.*

(13 nét)

噢 Ác [ō] *(thán) Xem* 喔.

噯 (1) (嗳) Ai [āi] *(thán)* Ô, ô hay, ô kìa, ồ... (tỏ sự phủ định, ngạc nhiên hay bất mãn): 噯！你怎能這麼說呢！ *Ô! Sao anh lại nói thế!;* 噯，没有這回事，你別相信他 *Ô, không có chuyện đó đâu, anh đừng tin nó.*

【噯呀】ai a [āiyā] *(thán)* Ái, ái chà, ôi thôi.

【噯喲】ai yêu [āiyō] *(thán)* Ối, ối giời ơi (biểu thị sự kêu than):

噯喲，直燙 *Ối giời ơi, nóng quá!*.

噯(2) (噯) Ái [ǎi] *(thán)* Ô (tỏ sự phủ định hay không đồng ý): 噯，別那麼說！ *Ô! đừng nói thế!*

Xem 噯 [ài], [āi].

噯(3) (噯) Ái [ài] *(thán)* Ối giời ơi (tỏ sự bực tức hay ân hận): 噯，早知道是這樣，我就不來了 *Ối giời ơi, biết thế thì mình chẳng đến.*

Xem 噯 [ǎi], [āi].

噫(1) Y [yī] *(văn) (thán)* Ôi, chao ôi: 民之劬勞兮！噫！ *Dân cực khổ hè! Ôi!* (Lương Hồng: *Ngữ y ca*).

【噫嘻】y hi [yīxī] *(văn) (thán)* Chao ôi, ôi thôi! (biểu thị sự tán tụng hoặc cảm khái).

噫(2) Ức [yì] *(văn) (pht)* Biết đâu chừng, có lẽ (dùng như 抑 [yì], bộ 扌, biểu thị sự suy đoán; ít dùng): 天下之至妙，噫可以進乎？ *Chỗ chí diệu của thiên hạ, có lẽ tiến được chăng?* (Phổ Nghị: *Vu phú tự*).

噷 Hâm [hūn] *(văn) (thán)* Hừm!

噬 Thệ [shì] *(văn) (trợ)* Phát ngữ từ dùng đầu câu (như 逝 [shì], bộ 辶, không dịch): 彼君子兮，噬肯適我 *Người quân tử kia hề, có chịu đi đến ta không? (Thi Kinh: Đường phong, Hữu đệ chi đỗ).*

(14 nét)

嚇 (吓) Hách [hè] *(thán)* Ôi, ấy (biểu thị sự kinh ngạc và cảnh cáo; có thể thành câu độc lập): 嚇，怎麼能這樣呢？ *Ấy! làm sao lại thế?*; 鴟得腐鼠，鵷鶵過之，仰而視之，曰：嚇！ *Con chim cú bắt được con chuột chết, (đang ria ăn), thấy con chim phượng bay ngang thì ngước lên nhìn và nói: Coi chừng ấy! (Trang tử: Thu thủy).*

嚄(1) Hoát [huō] *(thán)* Chà: 嚄，好大的魚 *Chà! Con cá to quá;* 武帝下車，泣曰：嚄！大姊！何藏之深也！ *Võ đế xuống xe, khóc mà rằng: Chà! Chị cả! Sao ẩn nấp sâu quá vậy! (Sử ký: Ngoại thích thế gia).*

Xem 嚄 [ǒ].

嚄(2) Hoát [ǒ] *(thán)* Úi chà, ối chà: 嚄，這花美極了 *Úi chà, hoa đẹp quá!*

Xem 嚄 [huō].

(15 nét)

嚜 Ma [me] Trợ từ (dùng như 嘛).

(16 nét)

嚮（向）Hướng [xiàng] *(văn)* Hướng về (như 向, bộ 口).

(17 nét)

嚱 Hi [xī] *(văn)* Thán từ: 嗚嚱 *Than ôi!*

(19 nét)

囉（罗）La [luo] *(trợ) Như* 了 [le] *nghĩa* ②: 你去就成囉 *Anh đi là được rồi.*

BỘ VI 口部

(3 nét)

因 Nhân [yīn] ① *(gt)* Bởi, do, nhân, vì: 因病請假 *Xin nghỉ vì bệnh;* 其間或有好事者，因病其任重力弱，卒皆半途 *Thỉnh thoảng có kẻ hiếu sự thì vì (do) lo trách nhiệm nặng sức lực yếu, mà cuối cùng đều bỏ dở nửa chừng* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*); 唐大曆中，因我安南軍亂，兄弟相率徇諸鄉邑，皆下之 *Trong niên hiệu Đại Lịch đời Đường, nhân nước An Nam ta việc binh rối loạn, anh em đem nhau đi tuần các thôn ấp, đều chiếm được cả* (Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh tập, Bố Cái đại vương*); ② *(văn) (gt)* Theo, thể theo, y theo, tùy theo: 因事而制禮 *Tùy theo việc mà đặt ra lễ (Thương Quân thư: Canh pháp);* ③ *(văn) (gt)* Từ: 因井中視星，所視不過數星 *Từ trong giếng mà xem sao, thì chỉ thấy có vài ngôi sao (Thi tử: Quảng trạch);* ④ *(văn) (gt)* Nhân khi, nhân lúc, thừa dịp: 急因天時大利… *Mau thừa lúc thời trời đại lợi ... (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện);* 此天亡楚之時也，不知因其機而遂取之 *Đây là lúc trời diệt nước Sở, không biết nhân cơ hội này mà chiếm lấy (Sử ký: Hạng*

Vũ bản kỷ); ⑤ *(văn) (gt)* Nhờ vào, dựa vào: 隨時以舉事，因資而立功 *Tùy thời để hành động, dựa vào tài lực mà lập công (Hàn Phi tử: Dụ lão);* ⑥ *(văn) (gt)* Thông qua, do: 墨者夷之因徐辟而求見孟子 *Người theo đạo của họ Mặc là Di Chi thông qua Từ Tích xin gặp Mạnh Tử (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ⑦ *(văn) (lt)* Vì vậy, do vậy, vì thế, nhân đó, nhân thế: 及至頹當城，生子，因名頹當 *Khi đến thành Đổi Đương thì sinh con, nhân đó (vì vậy, vì thế) mà đặt tên con là Đổi Đương (Sử ký: Hàn Tín, Lư Oản liệt truyện);* 嘉遂出，因稱病不朝 *Lư Gia bèn đi ra, nhân thế cáo bệnh không vào chầu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ⑧ *(văn) (lt)* Vì: 因失其地利，以致如此 *Vì mất địa lợi, nên đến nỗi như thế (Thủy hử truyện: Hồi 67).*

【因此】 **nhân thử** [yīncǐ] *(lt)* Vì vậy, do vậy, bởi vậy, bởi thế, vì thế, nhân thế: 他辦事公道，因此大家都擁護他 *Anh ấy làm việc công bằng, vì thế được mọi người ủng hộ;* 王因此以兵威財物，招撫閩越，西甌役屬焉 *Triệu vương nhân thế lấy uy lực quân đội và của cải chiêu dụ đất Mân Việt và Tây Âu về lệ thuộc và phục dịch mình (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【因而】 **nhân nhi** [yīn'ér] *(lt)* Vì vậy, bởi thế, nên, cho nên: 他當過教師，因而他很有教學經驗 *Anh ấy từng là giáo viên, nên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.*

【因爲】 **nhân vị** [yīnwèi] ① *(lt)* Bởi, vì, bởi vì, vì rằng: 因爲下雨，不出門 *Vì mưa nên không đi ra ngoài;* ② *(gt)* Vì: 他因爲訂貨問題昨天就回南京了 *Anh ấy vì việc đặt hàng đã trở về Nam Kinh hôm qua.*

(5 nét)

固 **Cố** [gù] ① *(pht)* Cố, cố sức, một mực, kiên quyết, quyết, khư khư, khăng khăng: 固守陣地 *Kiên quyết giữ vững trận địa;* 禹拜稽首固辭 *Ông Vũ lạy rập đầu cố sức từ chối (Thượng thư: Đại Vũ mô);* 朱公長男固請欲行 *Đứa con trai trưởng của Chu Công quyết xin đi (Sử ký: Việt thế gia);* 祿續固讓其兄宜 *Lộc Tục cố nhường cho anh mình là Nghi (Khâm định Việt sử thông giám*

cương mục: Quyển nhất); ② *(pht)* Trước, vốn, vốn dĩ: 固有 *Trước vẫn có (vốn đã có);* 蛇固無足，子安能爲之足？ *Rắn vốn không có chân, ông làm sao làm chân cho nó được (Chiến quốc sách);* ③ *(văn) (pht)* Cố nhiên, tất nhiên, dĩ nhiên: 坐車固可，坐船亦無不可 *Tất nhiên ta có thể đi xe, nhưng cũng có thể đi tàu;* 子固仁者，然愚亦甚矣 *Ông cố nhiên là người nhân, nhưng cũng quá là ngu* (Mã Trung Tích: *Trung Sơn Lang truyện*); ④ *(văn) (pht)* Tất, ắt phải: 汝能固納公乎？ *Ông có thể ắt phải dâng nộp công ư? (Công Dương truyện: Tương công nhị thập thất niên);* 雖然，自有宇宙，固有江山 *Tuy nhiên, từ khi có vũ trụ, ắt có giang sơn* (Trương Hán Siêu: *Bạch Đằng giang phú*); ⑤ *(văn) (pht)* Thật, đúng là: 州縣之設，固不可革也 *Châu huyện đặt ra, thật không thể sửa đổi được* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*); ⑥ *(văn) (pht)* Vẫn, vẫn còn: 吳亡則蜀孤，若割吳之半以與蜀，蜀固不能久存 *Ngô mất thì Thục sẽ lẻ loi, nếu cắt một nửa nước Ngô để cho Thục, thì Thục vẫn không thể tồn tại lâu (Tư trị thông giám: Ngụy kỷ);* ⑦ *(văn) (pht)* Há, sao lại (dùng như 豈 [qĭ], bộ 豆, biểu thị phản vấn): 仁人固如是乎？ *Người nhân sao lại như thế được? (há như thế ư?) (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* ⑧ *(văn) (pht)* Tạm thời, hãy: 其事未究，固試往復問之 *Việc này chưa truy cứu, hãy thử đi hỏi lại xem sao (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* ⑨ *(văn) (lt)* Tuy, dù, cố nhiên: 客主固殊勢，存亡終在人 *Khách chủ tuy khác vị trí nhau, nhưng còn hay mất rốt cuộc tùy người* (Lục Du: *Kiếm Môn quan*). *Như* 固然 [gùrán] *nghĩa* ①; ⑩ *(văn) (lt)* Vì vậy, vì thế, vậy nên, thế nên (biểu thị kết quả, dùng như 故 [gù], bộ 攴): 吾固曰：非聖人之意也，勢也 *Vậy nên ta mới nói: Đấy không phải là ý của thánh nhân, mà do thế (tình thế) vậy* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*).

【固然】 cố nhiên [gùrán] *(lt)* ① Cố nhiên, mặc dù, tuy: 這話固然不錯，但是也應該考慮考慮 *Nói thế tuy đúng nhưng cũng cần phải suy xét lại;* 店鋪規模固然不大，生意倒十分興隆 *Cửa hàng quy mô tuy không lớn,*

nhưng làm ăn lại phát đạt; 困難固然很多，不過總有辦法解決 *Mặc dù khó khăn rất nhiều, song vẫn có cách giải quyết;* ② Thật, thật sự, tất nhiên (để biểu thị thừa nhận một sự thật, nhưng vẫn không phủ nhận một sự thật khác; thường dùng phối hợp với một số phó từ như 也 [yě], 更加 [gèngjiā], 尤其 [yóuqí]): 他業務能力固然很強，理論水平也不低 *Khả năng nghiệp vụ của anh ấy tất nhiên rất tốt, trình độ lý luận cũng không tệ;* 數量固然要緊，質量更加重要 *Số lượng tất nhiên cần thiết (thật cần thiết), (nhưng) chất lượng lại càng quan trọng hơn;* 想學習好，固然要注意方法，尤其要端正態度 *Muốn học tập tốt, tất nhiên phải chú ý phương pháp, nhất là phải có thái độ nghiêm chỉnh.*

BỘ THỔ 土部

(3 nét)

在 **Tại** [zài] ① *(pht)* Đang: 這幾天大家在准備總結工作 *Mấy ngày này mọi người đang chuẩn bị tổng kết công tác;* 他在幹什麼呢？ *Anh ấy đang làm gì đấy?;* 且樊，襄之在圍，過于莒，即墨 *Vả lại hai thành Phàn, Tương đang bị bao vây, còn hơn cả thành Cử và Tức Mặc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Từ Hoảng truyện);* ② *(gt)* Hồi, vào, trong, ở, tại (chỉ thời gian, nơi chốn; có thể đặt trước hoặc sau động từ làm vị ngữ): 這事情發生在去年 *Việc này xảy ra hồi năm ngoái;* 在定王六年，秦人降妖 *Vào năm thứ sáu đời Định Vương, nước Tần có yêu giáng xuống (Tả truyện: Chiêu công nhị thập lục niên);* 我住在三樓，食堂設在底層 *Tôi ở lầu ba, nhà ăn đặt ở tầng dưới;* 在禮堂開會 *Họp ở hội trường;* 魯侯戾止，在泮飲酒 *Lỗ hầu đến nơi, uống rượu ở bờ sông Phán (Thi Kinh: Lỗ tụng, Phán thủy);* 子在齊聞韶 *Khổng tử ở nước Tề nghe nhạc thiều (Luận ngữ: Thuật nhi);* 肇國在西土 *Dựng nước ở vùng đất phía tây (Thượng thư: Tửu cáo);* ③ *(văn) (gt)* Lên, xuống, tới, ra (chỉ nơi mà chủ thể của động từ hoặc hành vi đạt tới): 昭王出亡在隋 *Chiêu vương trốn chạy đến nước Tùy (Tân tự: Tiết sĩ);* 子孫蕃衍，布在四海 *Con cháu*

đông nhiều, phân tán ra khắp bốn bể (Hạc lâm ngọc lộ: Cách thiên các); ④ *(văn) (gt)* Từ (chỉ nơi phát xuất): 你在哪裏來？ *Mày từ đâu tới?* (Quan Hán Khanh: *Bao đãi chế trí trảm lỗ trai lang*); 爾時此人過在門外 *Lúc ấy người này đi qua (từ) ngoài nhà (Bách dụ kinh: Thuyết nhân hỉ sân dụ);* ⑤ *(văn) (gt)* Vào thời (chỉ khoảng thời gian xảy ra): 昔在中葉，有震且業 *Xưa vào khoảng giữa các đời, lừng lẫy và to lớn (Thi Kinh: Thương tụng, Trường phát);* ⑥ *(văn)* Trợ từ cuối câu, biểu thị sự cảm thán, dùng thông với 哉 tai [zāi] (xem 哉 nghĩa ①): 此其外猶有汰沃之汜，其餘一舉而千萬里，吾猶未能之在 *Ngoài đó còn có khoảng rộng bao la, còn lại một lần đi đến ngàn vạn dặm, ta còn chưa đến được thay (Hoài Nam tử: Đạo ưng huấn)* (之=至=đến).

【在處】 tại xứ [zàichù] *(văn) (pht)* Khắp nơi, khắp chốn: 京城在處閑人少 *Khắp chốn ở kinh thành ít có người nhàn rỗi* (Trương Văn Xương: *Tặng biệt Vương Thị ngự phó Thiểm Châu tư mã*).

【在昔】 tại tích [zàixī] *(văn)* Ngày xưa, thời xưa (cụm từ kết hợp giới từ 在 với danh từ 昔): 我聞在昔鯀墮洪水 *Ta nghe ngày xưa ông Cổn lấp trận hồng thủy (Thượng thư: Hồng phạm);* 在昔帝王承祖宗之休典 *Thời xưa các bậc đế vương nối theo phép tắc tốt đẹp của tổ tông (Hán thư: Vi Hiền truyện).*

【在在】 tại tại [zàizài] *(văn) (pht)* Khắp nơi, khắp chốn, chốn chốn: 至金鐵銅鉛在在有之 *Đến như vàng, sắt, đồng, chì khắp nơi đều có (Từ Vị tập: Vân Nam võ lục tự).*

地 (1) **Địa** [dì] *(văn) (pht)* Cứ, cứ việc (chữ giả tá của 弟 hoặc 第 [dì]): 西曹地忍之！此不過污丞相茵耳 *Tây tào cứ rán chịu đựng. Cái đó chỉ làm dơ chiếu của thừa tướng mà thôi (Hán thư: Bính Cát truyện)* (Tây tào: tên chức quan).

Xem 地 [de].

地 (2) **Địa, đích** [de] Một cách (dùng như 然 [rán] trong Văn ngôn, kết hợp với những từ hoặc nhóm từ đứng trước nó để tạo thành trạng ngữ): 忽地 *Hốt nhiên, bỗng nhiên;* 勝利地完成

任務 *Hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi;* 全面地總結 *Tổng kết (một cách) toàn diện;* 有計劃地進行建設 *Xây dựng một cách có kế hoạch.*

Xem 地 [dì].

(4 nét)

坐 Tọa [zuò] *(văn)* ① *(gt)* Vì: 坐此失敗 *Vì thế mà thất bại;* 坐事誅 *Vì phạm lỗi trong công việc mà bị giết (Tam quốc chí: Vương Xán truyện);* 尊子伯亦爲京兆尹，坐罢弱不勝任免 *Tôn tử Bá cũng giữ chức quan đứng đầu Kinh Triệu, vì mềm yếu không đảm đương nổi trách nhiệm nên bị bãi chức (Hán thư: Vương Tôn truyện);* ② *(gt)* Vì... phạm pháp, do... chịu liên lụy (dùng để nêu ra nguyên nhân phạm pháp hoặc phạm lệnh cấm): 是時，孟舒坐虜大入塞盜劫，雲中尤甚，免 *Khi ấy Mạnh Thư vì giặc tràn vào biên ải cướp bóc, vùng Vân Trung càng nặng nề hơn, nên bị bãi chức (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện);* ③ *(pht)* Tự nhiên, tự động: 今歲不戰，明年不征，使孫策坐大，遂并江東 *Năm nay không đánh, năm sau không đánh, khiến Tôn Sách tự nhiên lớn mạnh lên, bèn thôn tính Giang Đông (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ④ *(pht)* Đang, vừa lúc: 還逢赤松子，天路坐相邀 *Trở về gặp Xích Tùng tử, bên đường trời đang mời rượu nhau* (Trần Tử Ngang: *Xuân nhật đăng Kim Hoa quán*); 悶到楊公池水頭，坐逢楊子鎮東州 *Buồn đi đến bờ ao nhà ông Dương, vừa lúc gặp ông Dương trấn thủ Đông Châu* (Đỗ Phủ: *Đáp Dương Tử Châu*); ⑤ *(pht)* Ngay, liền, lập tức: 千里在俄頃，三江坐超忽 *Ngàn dặm trong chốc lát, Tam giang xa rộng ngay* (Mạnh Hạo Nhiên: *Tống tòng đệ Ung hạ đệ hậu tầm Cối Kê*); 同心一人去，坐覺長安空 *Một bạn đồng tâm ra đi, liền cảm thấy Trường An như trống trải* (Bạch Cư Dị: *Biệt Nguyên Cửu hậu vịnh sở hoài*); ⑥ *(pht)* Sắp, sẽ: 青春坐南移，白日忽西匿 *Mùa xuân sắp dời qua phía nam, mặt trời bỗng ẩn về phía tây* (Thẩm Thuyên Kỳ: *Hòa Đỗ Lân Đài nguyên chí xuân tình*); 楚岸行將老，巫山坐復春 *Bờ sông Sở sắp già cỗi, thì núi Vu Sơn sắp trở lại mùa*

xuân (Đỗ Phủ: *Thái tuế nhật*); ⑦ *(pht)* Uổng phí, vô ích, mất công, công không, toi: 胡爲坐自苦，吞悲仍撫膺？ *Vì sao tự làm khổ vô ích, nuốt thương đau vẫn còn vỗ ngực?* (Bạch Cư Dị: *Phán Bão Minh Viễn «Bạch đầu ngâm»*); ⑧ *(pht)* Sâu, sâu sắc, sâu xa: 誰知林栖者，聞風坐相悅 *Ai biết người ở trong rừng, nghe tiếng gió cùng nhau vui sâu sắc* (Trương Cửu Linh: *Cảm ngộ*); 感此傷妾心，坐愁紅顏老 *Cảm đó đau lòng thiếp, buồn sâu má hồng già* (Lý Bạch: *Trường can hành*); ⑨ *(pht)* Tạm, hãy tạm: 坐看紅樹不知遠，行盡青溪忽值人 *Tạm nhìn những cây hoa đỏ không biết đường còn xa, đi hết dòng nước xanh bỗng gặp có người* (Vương Thạch Thừa: *Đào nguyên hành*); ⑩ *(pht)* Ngồi yên, ngồi không: 坐享其成 *Ngồi không hưởng thành quả;* 見兵事起，欲坐觀成敗 *Thấy việc binh dấy lên, chỉ muốn ngồi yên xem thành bại (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện).*

均 **Quân** [jūn] *(pht)* ① Đều, cùng, tất cả: 出席者均有表決權 *Tất cả những người đến dự đều có quyền biểu quyết;* 利益均霑 *Lợi ích cùng hưởng;* 全家均好，請勿掛念 *Cả nhà đều mạnh giỏi, xin đừng nhớ nhung;* 是以楚，趙之民均貧而寡富 *Vì thế dân hai nước Sở, Triệu đều nghèo mà ít có người giàu (Diêm thiết luận: Thông hữu);* ② *(văn)* Như nhau, ngang nhau, đều nhau: 何其俱有聖人之德行，動作之操不均同也？ *Sao lại đều có đức hạnh của thánh nhân, mà sự thao thủ hành vi không cùng như nhau? (Luận hoành: Giảng thụy);* 雖未及古人，亦欲與衆均等其勞也 *Dù chưa được bằng cổ nhân, nhưng cũng muốn lao nhọc ngang với mọi người (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện).*

坌 **Phần** [bèn] *(văn) (pht)* Tất cả đều, đều: 夜半，狐鳴後圃中，一倡百和，少頃坌集 *Nửa đêm, cáo kêu trong vườn sau, một con xướng trăm con họa theo, trong chốc lát tất cả đều tụ họp (Di Sơn tiên sinh văn tập: Hồ công khử hồ).*

块 **Khối** [kuài] *Xem* 塊.

(5 nét)

垂 **Thùy** [chuí] *(văn) (pht)* ①

Gần, sắp, sẽ (có thể đặt trước động từ, hình dung từ hoặc số từ): 垂老 *Sắp già (về già)*; 垂白 *Sắp bạc đầu (sắp già)*; 垂死 *Gần chết (sắp chết)*; 事在垂成 *Việc đang sắp thành*; 帶好文學，以著述爲務，自所勒成垂百篇 *Nhà vua thích văn học, chuyên lo trứ thuật, tự mình soạn được gần trăm bài (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ)*; 于今垂二百年矣 *Đến nay đã gần hai trăm năm* (Nguyễn Chẩn: *Hiến sự biểu*); 所有樂器，亡失垂盡 *Tất cả nhạc khí, mất mát gần hết* (Nguyễn Phu: *Tu nhạc khí biểu*); 今董卓垂至 *Nay Đổng Trác sẽ đến ngay (sắp sửa đến) (Hậu Hán thư: Hà Tiến truyện)*; 長史陳矯俱在城上，望見牛金等垂没，左右皆失色 *Quan trường sử là Trần Kiều cùng ở trên thành, nhìn thấy bọn Ngưu Kim sắp chìm, những người đi theo đều thất sắc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tào Nhân truyện)*; ② Có bụng, có lòng tốt, rủ lòng: 垂念 *Rủ lòng nhớ tới*; 又垂問以舍弟 *Lại có bụng hỏi thăm đến em trai tôi* (Bạch Cư Dị: *Đáp Hộ bộ Thôi thị lang thư*).

【垂將】thùy tương [chuíjiāng] *(văn) (pht)* ① Sắp, sắp sửa, sẽ... ngay (đặt trước động từ): 垂將入朝 *Sắp sửa vào chầu (Cựu Đường thư: Ngưu Tăng Nho truyện)*; ② Gần (đặt trước từ chỉ số lượng): 自爾迄今，垂將一紀 *Từ đó đến nay gần mười hai năm* (Trịnh Đạo Chiêu: *Cầu thụ Hán Ngụy thạch kinh biểu*); 凝血垂將一石，竟至於死 *Máu đọng lại (một cục nặng) gần một thạch, cho đến chết (Tư trị thông giám: Lương kỷ, Kính đế Thái Bình nguyên niên)*.

(8 nét)

執 (执) Chấp [zhí] 【執意】 chấp ý [zhíyì] *(pht)* Khăng khăng, nguây nguẩy, một mực (biểu thị sự kiên trì giữ vững ý kiến của mình; đặt trước vị ngữ): 執意不肯 *Khăng khăng không chịu (nguây nguẩy không nghe)*; 執意要去 *Khăng khăng (một mực) đòi đi*; 執意要求 *Khăng khăng đòi cho được*.

基 Cơ [jī] 【基本】 cơ bản [jī běn] *(pht)* Về cơ bản, một cách cơ bản, trên đại thể: 計劃已基本完成 *Đã cơ bản hoàn thành kế*

hoạch; 經過大家不斷努力，問題已基本解決 *Qua sự nỗ lực không ngừng của mọi người, vấn đề đã giải quyết một cách cơ bản (đã cơ bản giải quyết).*

堅 (坚) **Kiên** [jiān] *(pht)* Cương quyết, chắc, chặt: 堅守 *Cương quyết giữ vững;* 堅閉門而不出 *Đóng chắc cửa không ra (Trang tử: Thiên vận);* 亞夫堅臥不起 *Á Phu quyết nằm không dậy (Hán thư: Trương Lương truyện).*

菫 **Cẩn** [jǐn] 【菫菫】cẩn cẩn [jǐnjǐn] *(văn) (pht)* Chỉ (biểu thị sự hạn chế). *Như* 僅僅 [jǐnjǐn].

(9 nét)

堪 **Kham** [kān] *(văn) (trợ đgt)* Có thể, đành: 堪以告慰 *Có thể để nói an ủi được;* 堪稱佳作 *Có thể gọi là một tác phẩm hay;* 帝以皇太子不堪奉大統，密以語后 *Nhà vua cho rằng hoàng thái tử không thể đảm nhiệm trọng trách cai trị thiên hạ, và bí mật nói với hoàng hậu (Tấn thư: Võ Nguyên Dương hoàng hậu);* 周猶不堪競，況鄭乎？ *Nước Chu còn không thể cạnh tranh, huống gì Trịnh? (Tả truyện: Tương công thập niên);* 荊門不堪別 *Bên núi Kinh Môn không đành lòng tiễn biệt* (Vương Xương Linh: *Tống Hồ Đạt*).

報 (报) **Báo** [bào] *(văn) (pht)* Ngay, tức khắc: 毋拔來，毋報往 *Đừng vội đến, đừng đi ngay (Lễ ký: Thiếu nghi).*

(10 nét)

塊 (块) **Khối** [kuài] *(văn) (pht)* Lẻ loi, cô độc, một mình (đặt trước động từ, đôi khi dùng phối hợp với 獨 [dú]): 塊獨守此蕪澤兮，仰浮雲而永嘆 *Lẻ loi một mình ở giữa đầm hoang vu này hề, ngước lên nhìn đám mây nổi mà than dài (Sở từ: Cửu biện);* 塊孤立而特峙 *Đứng lẻ loi một mình mà dựng thẳng* (Lục Cơ: *Văn phú*).

【塊然】**khối nhiên** [kuàirán] *(văn) (pht)* ① An nhiên, thản nhiên, yên tâm yên trí (đặt trước động từ): 塊然受諸侯之尊己 *An nhiên nhận sự tôn sùng của chư hầu đối với mình (Cốc Lương truyện: Hi công ngũ niên);* ② Lẻ loi, một mình: 塊然抱愁者，夜長獨先知 *Kẻ một mình ôm sầu,*

đêm dài chỉ một mình biết trước (Bạch Cư Dị: *Tư quy*).

(11 nét)

增 **Tăng** [zēng] *(văn) (pht)* ① Thêm (đặt trước vị ngữ động từ): 孟明增修國政 *Mạnh Minh sửa thêm chính trị trong nước (Tả truyện: Văn công nhị niên);* 於是增封千戶 *Từ đó phong thêm ngàn hộ (Hậu Hán thư: Tuân Úc truyện);* ② Trên cao (trước đọc là *céng* [tằng], dùng thông với 層 [céng], bộ 尸; đặt trước vị ngữ động từ): 夫鳶鵲遭害，則仁鳥增逝，愚者蒙戮，則知士深退 *Diều hâu và chim khách bị hại thì chim loan và chim phượng bay đi trên cao, kẻ ngu bị giết thì người trí tìm cách lánh sâu (Hán thư: Mai Phúc truyện).*

BỘ SĨ 士部

士 **Sự** [shì] 【士須】sự tu [shìxū] Phải, cần phải (士 là chữ giả tá của 事): 士須斷酒肉 *Cần phải bỏ rượu thịt (Hoan Hỉ quốc vương duyên). Như* 事須. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 463.*

(9 nét)

壹 **Nhất** [yī] Một (chữ "一" viết kép). *Xem — nghĩa* ⑨.

BỘ TỊCH 夕部

(3 nét)

夙 **Túc** [sù] ① *(văn) (pht)* Sớm: 夙興夜寐 *Thức khuya dậy sớm;* 夙遭閔凶 *Sớm gặp điều bất hạnh* (Lý Mật: *Trần tình biểu*); ② Từ xưa vẫn, trước giờ, xưa nay vốn: 簡子曰：子何笑？對曰：臣有夙笑 *Giản tử hỏi: Ông cười gì? Giản tử đáp: Trước giờ tôi vẫn cười (Thuyết uyển: Chính giản).*

【夙昔】túc tích [sùxī] *(văn) (pht)* Đêm trước, lúc trước, trước đây: 夙昔夢見之 *Đêm trước mộng trông thấy (Cổ nhạc phủ: Ẩm mã Trường thành quật hành).*

【夙夜】túc dạ [sùyè] *(văn) (pht)* Từ sớm đến tối, sớm tối: 夙夜

無已 *Sớm tối không ngơi (Thi Kinh: Ngụy phong, Trắc hỗ).*

多 Đa [duō] *(pht)* ① Bao nhiêu, chừng mực nào, biết bao, dường nào, bao xa, đến đâu, bấy nhiêu...: 他老人家多大年紀了 *Ông cụ được bao nhiêu tuổi rồi?* 你看他老人家多有精神？ *Anh xem ông cụ anh ấy khỏe biết bao!;* 這問題多不簡單哪 *Vấn đề đó phức tạp biết dường nào!;* ② *(văn)* Chỉ: 多見其不知量也 *Chỉ thấy nó không biết liệu lường (Luận ngữ: Tử Trương);* 欲之而言叛，多見疏也 *Muốn đất đó mà nói chuyện phản nghịch, chỉ tỏ ra thờ ơ đối với ta (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* ③ *(văn)* Phần nhiều, phần lớn, phần đông: 大夫多笑之，唯晏子信之 *Các đại phu phần nhiều đều cười ông ta, chỉ có Án tử là tin ông ta (Tả truyện: Chiêu công nhị niên);* 北方異人咸來在焉，多爲神仙辟穀長生之術 *Các dị nhân phương bắc đều kéo nhau đến ở, phần nhiều (phần lớn, phần đông) tu theo thuật thần tiên tịch cốc trường sinh* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ④ Nhiều lần, thường xuyên, luôn luôn: 於其言也，多聽而時用之 *Đối với lời nói của người ấy, nhiều lần nghe mà thường thường áp dụng (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 中正者多忤意，佞邪者多順情 *Người trung chính luôn luôn có ý trái ngược, kẻ gian nịnh luôn luôn thuận tình xuôi theo (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Huyền tông Khai Nguyên nguyên niên).*

【多半】 đa bán [duōbàn] *(pht)* Hơn một nửa, phần nhiều, phần lớn: 游覽長城的人多半來自外地 *Người đi tham quan Trường Thành phần lớn từ nước ngoài vào.*

【多麼】 đa ma [duōme] *(pht)* Biết bao, biết chừng nào: 我們的祖國多麼富饒啊！ *Đất nước chúng ta giàu có biết bao!.*

【多虧】 đa khuy [duōkuī] *(pht)* Cũng may, may nhờ (thường dùng kèm với 否則 [fǒuzé]): 多虧你來了，否則我們要迷路的 *Cũng may anh đến kịp, nếu không chúng tôi sẽ lạc đường mất.*

【多少】 đa thiểu [duōshǎo] *(pht)* ① Bao nhiêu, ít nhiều: 這一批有多少人？ *Đợt này có bao nhiêu người?;* 花落知多少？ *Hoa rơi biết ít nhiều?* (Mạnh Hạo Nhiên: *Xuân hiểu*); ② Bao nhiêu... bấy nhiêu: 我知道多少

說多少 *Tôi biết bao nhiêu thì nói bấy nhiêu.*

【多多許】 đa đa hử [duōduōxǔ] *(văn) (lượng từ) Như* 多許 [duō xǔ].

【多許】 đa hử [duōxǔ] *(văn) (lượng từ)* Nhiều, rất nhiều, khá nhiều (dùng làm bổ ngữ hoặc tân ngữ): 命騎追之。已覺多許里，追士因問姥：不見一黃鬚人騎馬度比耶？ *Sai quân kỵ đuổi theo. Đã biết đi được khá nhiều dặm, những người rượt đuổi mới hỏi bà già: Không thấy một người râu vàng cỡi ngựa qua đây sao? (Thế thuyết tân ngữ: Giả quyệt);* 風又雨，春事自無多許 *Gió lại mưa, cuộc vui chơi mùa xuân chắc hẳn không nhiều* (Lưu Chấn Ông: *Xuân hàn*).

(8 nét)

夠 (够) **Cấu** [gòu] *(pht)* ① Khá: 這兒的土夠肥的 *Đất nơi đây khá màu mỡ;* 住的日子夠多了，明天要回去了 *Ngày ở khá nhiều rồi, mai phải về;* 取得這樣的成績，他已經夠滿意了 *Đạt được thành tích như vậy, anh ấy đã khá mãn nguyện rồi;* ② Rất, hết sức (sau hình dung từ thường dùng trợ từ 的 [de]): 這院子鄰居關係夠好的 *Quan hệ láng giềng nhà này rất tốt;* 農村生活夠愉快的 *Đời sống ở nông thôn rất vui vẻ.*

Cv. 够.

(11 nét)

夥 Hỏa [huǒ] *(văn) (thán)* Chà (biểu thị sự kinh ngạc hoặc ngợi khen): 客曰：夥！涉之爲王沈沈者 *Khách nói: Chà! Thiệp làm vua có cung điện sâu thật! (Hán thư: Trần Thắng truyện).*

【夥頤】 hỏa di [huǒyí] *(văn) (thán)* Ối chà!, úi chà: 見殿屋帷帳，客曰：夥頤！涉之爲王沈沈者 *Thấy màn trướng trong cung điện, khách nói: Úi chà! Thiệp làm vua cung điện sâu thật! (Sử ký: Trần Thiệp thế gia).*

BỘ ĐẠI 大部

大 Đại [dà] *(pht)* ① Nhiều, hoàn toàn, hẳn, rất, lắm, cả, hết sức, to tát, rầm rộ, rộng rãi: 大辦糧食 *Trồng nhiều cây lương thực;*

小張的作文近來大有進步 *Bài tập làm văn của bé Trương gần đây có nhiều tiến bộ;* 病大好了 *Bệnh đã khỏi hẳn rồi;* 天已經大亮了 *Trời đã sáng hẳn rồi;* 大有可能 *Rất có thể;* 生活越過越好，跟過去大不相同了 *Đời sống ngày càng tốt lên, so với trước đây đã rất khác;* 他是南方人，不大喜歡吃麵食 *Anh ấy là người miền Nam nên không thích ăn những món làm bằng bột mì lắm;* 大巧若拙，大辯若訥 *Khéo quá như vụng, biện bác quá như ấp úng (Lão tử: Chương 45);* 言之大甘，其中必苦 *Lời nói quá ngọt, bên trong tất phải đắng (Quốc ngữ);* 夫取于衆，此三皇五帝之所以大立功名也 *Có được quần chúng, đó là điều khiến cho Tam hoàng Ngũ đế lập được công danh lớn (Lã thị Xuân thu: Dụng chúng);* 漢帝義之，大爲發兵 *Vua Hán cho là có nghĩa, bèn cất binh to tát (rầm rộ phát binh) (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* 陸賈得書還奏，漢帝大悅 *Lục Giả nhận được bức thư ấy trở về tâu, vua Hán cả mừng (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* 北平王得報大怒，大會將士，欲即日自將而出 *Bắc Bình vương nghe tin báo, giận lắm, tập họp rộng rãi các tướng sĩ, muốn tự chỉ huy và ra quân ngay trong ngày (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ② *(văn)* Đại khái, đại để, nói chung (như 大致 [dàzhì]): 上谷至遼東…大與趙，代俗相類 *Từ Thượng Cốc tới Liêu Đông... đại để giống như phong tục ở Triệu và Đại (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* 時已昏，漢匈奴相紛拏，殺傷大當 *Khi ấy đã chiều tối, quân Hán và Hung Nô hãm chân nhau, chết và bị thương đại để ngang nhau (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện).*

【大半】 **đại bán** [dàbàn] *(pht)* ① Già nửa, quá nửa, hơn nửa, phần lớn, đa số: 這個車間大半是年輕了 *Phân xưởng này phần lớn (đa số) là những người trẻ tuổi;* ② Rất có thể, chắc là: 他大半不來了 *Anh ấy chắc là không đến rồi.*

【大大】 **đại đại** [dàdà] *(pht)* Rất nhiều, rất lớn, rất to, vô cùng, hết sức: 今年的糧食產量大大超過了去年 *Sản lượng lương thực năm nay tăng hơn năm ngoái rất nhiều.*

【大…大…】 **đại... đại...** [dà...

dà...] Đặt trước động từ hay tính từ để biểu thị quy mô to lớn, mức độ sâu sắc: 大吵大鬧 *La ó (la lối) om sòm;* 大爭大辯 *Cãi nhau ầm ĩ (tranh cãi kịch liệt).*

【大氐】đại để [dàdī] *(văn) (pht) Như* 大抵 (sách *Sử ký* thường dùng 大抵; sách *Hán thư* thường dùng 大氐).

【大抵】đại để [dàdǐ] *(pht)* Đại để, đại thể, đại khái, nói chung, phần lớn: 他們的意思大抵相同 *Ý kiến của họ đại thể như nhau;* 路過杭州的人，大抵要去玩一下西湖 *Người ghé qua Hàng Châu, phần lớn đều muốn đi chơi Tây Hồ một chuyến;* 南方人大抵不愛吃麵食 *Người miền nam (Trung Quốc) phần lớn không thích ăn những thức ăn làm bằng bột mì;* 詩三百篇，大抵聖賢發憤之所爲作也 *Ba trăm bài thơ trong Kinh Thi đại để đều do các bậc thánh hiền phát phẫn mà làm ra (Sử ký: Thái sử công tự tự);* 故其著書十萬餘言，大抵率寓言也 *Cho nên ông viết sách có đến hơn mười vạn chữ, phần lớn đều là ngụ ngôn (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện). Cv.* 大氐, 大底.

【大底】đại để [dàdǐ] *(văn) (pht) Như* 大抵.

【大抵無慮】đại để vô lự [dàdǐ wúlǜ] *(văn) (pht)* Đại để, đại khái: 天下大抵無慮皆鑄金錢矣 *Thiên hạ đại để đều đúc tiền vàng (Sử ký: Bình chuẩn thư). Cv.* 大氐無慮.

【大都】đại đô [dàdū] *(pht)* ① Nói chung, phần lớn, đa số: 這些學生大都是工農子弟 *Các em học sinh này phần lớn đều là con em công nông;* 余觀唐人詠牡丹詩，大都托物諷刺，如白樂天，杜荀鶴所云 *Ta xem thơ vịnh mẫu đơn của người đời Đường, phần lớn đều mượn vật để châm biếm, như Bạch Lạc Thiên, Đỗ Tuân Hạc (Mục Trai sơ học tập: Diêu Hoàng tập tự);* ② Chẳng qua, cũng chỉ là: 回首人間名利局，大都一覺黃粱熟 *Quay đầu lại thì cuộc danh lợi ở đời, chẳng qua chỉ là một giấc mộng kê vàng* (Ngô Tiềm: *Điệp luyến hoa*).

【大多】đại đa [dàduō] *(pht)* Phần lớn, phần nhiều, số đông, số lớn, đa số: 出席大會的代表大多是先進工作者 *Các đại biểu dự hội nghị phần lớn là những người lao động tiên tiến.*

【大凡】đại phàm [dàfán] *(pht)* Phần nhiều, phàm là, đại phàm, nói chung, nói về đại thể, đại

khái: 大凡長得胖的人，夏天都比較怕熱 *Nói chung, những người béo mập đến mùa hè đều sợ nóng hơn;* 大凡生於天地之間者，皆曰命 *Nói chung (về đại thể) thì mọi vật sinh ra trong trời đất, đều gọi là mệnh (Lễ ký: Tế pháp);* 大凡物不得其平則鳴 *Nói chung (đại phàm) các vật nếu không đạt được trạng thái quân bình của chúng thì phải kêu lên* (Hàn Dũ: *Tống Mạnh Đông Dã tự*).

【大概】**đại khái** [dàgài] *(pht)* Đại để, chắc, ước chừng: 他大概有五十來歲 *Ông ấy đại khái chừng năm mươi tuổi;* 我到上海大概三十多年了 *Tôi đến ở Thượng Hải ước chừng hơn ba mươi năm rồi;* 從這裡到邊和，大概有三十公里 *Từ đây đi Biên Hòa, đại để (ước chừng) 30 kilômét;* 他們大概已經起程了 *Chắc họ đã lên đường rồi;* 他三天没來，大概已經回河內了 *Anh ấy ba hôm nay không đến, chắc đã về Hà Nội rồi.*

【大歸】**đại quy** [dàguī] *(văn) (pht)* Phần lớn đều, đa số đều: 大歸言莽當代漢有天下云 *Phần lớn đều nói Vương Mãng nên thay thế nhà Hán cai trị thiên hạ (Hán thư: Vương Mãng truyện).*

【大較】**đại giảo** [dàjiào] *(văn) (pht)* Đại khái, đại để, nói chung: 國之用材，大較不過六事 *Quốc gia sử dụng người tài, đại để không qua sáu việc (Nhan thị gia huấn: Thiệp vụ);* 其隋之得失存亡，大較與秦相類 *Nhà Tùy hay dở còn mất, đại để giống như Tần (Tùy thư: Bùi Nhân Cơ truyện).*

【大力】**đại lực** [dàlì] *(pht)* Dốc sức, ra sức, gắng sức, hết sức, mạnh mẽ: 大力發展生產 *Ra sức phát triển sản xuất;* 大力支援農業 *Dốc sức chi viện nông nghiệp;* 大力支持科研工作 *Ủng hộ mạnh mẽ công tác nghiên cứu khoa học.*

【大略】**đại lược** [dàlüè] *(văn) (pht)* Đại khái, đại để: 優劣之分，大略在茲 *Sự phân biệt hay dở, đại khái là ở chỗ này (Nam Tề thư: Cố Hoan truyện).*

【大率】**đại suất** [dàshuài] *(văn) (pht)* Đại khái, đại để, phần lớn: 于是商賈中家以上大率破 *Vì thế các nhà buôn bán bậc trung trở lên phần lớn đều phá sản (Sử ký: Bình chuẩn thư).*

【大肆】**đại tứ** [dàsì] *(pht)* Trắng trợn, không kiêng dè, rùm beng: 大肆活動 *Hoạt động trắng trợn;*

大肆攻擊 *Công kích thậm tệ;* 大肆宣揚 *Quảng cáo rùm beng.*

【大體】 đại thể [dàtǐ] *(pht)* Nói đại để, nói chung, đại thể: 大體相同 *Đại để giống nhau;* 他的話，大體上是符合事實的 *Lời nói của anh ấy nói chung là đúng với sự thật;* 大體如此矣 *Nói chung (đại thể) là như thế đấy (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* 今雖所見僅三之一，而大體可知 *Nay tuy chỉ thấy được một phần ba, nhưng đại thể cũng đủ biết (Hiệu thù thông nghĩa).* *Như* 大致 (dà zhì) *nghĩa* ①.

【大爲】 đại vi [dàwéi] *(pht)* Rất, rất đỗi, rất nhiều, rất lớn, vô cùng, hết sức: 大爲震惊 *Rất đỗi kinh sợ;* 大爲改觀 *Thay đổi rất nhiều;* 大爲不滿 *Hết sức bất mãn (bất bình);* 損失大爲減少 *Tổn thất giảm bớt rất nhiều.*

【大約】 đại ước [dàyuē] *(pht)* ① Ước chừng, ước độ, vào khoảng, đại khái: 她大約三點才來 *Chị ấy khoảng 3 giờ mới đến;* 大約需要一小時就可以修好 *Chỉ cần độ một tiếng đồng hồ là có thể chữa xong;* 其他州縣大約相似 *Các châu huyện khác đại khái cũng tương tự (Cựu Đường thư: Lý Bột truyện);* 大約歲入二千餘萬緡 *Đại khái (ước chừng) mỗi năm nhập vào hơn hai ngàn vạn dây câu (Mộng khê bút đàm);* ② Chắc là, rất có thể 他大約是開會去了 *Chắc anh ấy đã đi họp rồi.*

【大約莫】 đại ước mạc [dàyuē mo] *(pht)* *Như* 大概 [dàgài].

【大致】 đại trí [dàzhì] *(pht)* ① Đại thể, đại để, đại khái, về cơ bản: 兩組的情況大致相同 *Tình hình của hai nhóm đại để như nhau;* 其大致歸然矣 *Về đại thể đều như thế cả (Hậu Hán thư: Viên An truyện luận);* ② Phỏng chừng, ước chừng, độ chừng, ước độ, vào khoảng: 列車大致六點進站 *Đoàn tàu vào ga vào khoảng 6 giờ.*

(1 nét)

太 Thái [tài] *(pht)* Rất, quá, lắm: 這條褲太長了 *Quần này dài quá;* 他對這事不太熱心 *Đối với việc này anh ta không sốt sắng lắm;* 太早 *Quá sớm;* 她唱得太好了 *Cô ấy hát rất hay;* 大臣太重，封君太衆 *Đại thần quá trọng, phong ấp quá nhiều (Hàn Phi tử: Hòa thị).*

【太…生】 **thái... sinh** [tài... shēng] *(văn) Xem* 生 [shēng] *nghĩa* ② (bộ 生).

夫 **Phù** [fú] *(văn)* ① Kia, đó (đại từ chỉ thị): 不以夫一害此一 *Không lấy cái một kia hại cái một này (Tuân tử: Giải tế);* 則夫二人者，魯國社稷之臣也 *Thì hai người kia là đại thần chỗ dựa của đất nước Lỗ (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* 子曰：夫人不言，言必有中 *Khổng tử nói: Con người đó không nói, nhưng hễ nói thì nói trúng (Luận ngữ: Tiên tiến);* ② Trợ từ đầu câu (thường để mở đầu một đoạn văn nghị luận): 夫戰，勇氣也 *Đánh giặc là dũng khí vậy (Tả truyện: Trang công thập niên);* 夫積貯者，天下之大命也 *Công việc tích trữ là mệnh lớn của thiên hạ* (Giả Nghị: *Luận tích trữ sớ*); 夫詩之難言也，公知之矣 *Thơ mà khó nói, ngài biết điều đó rồi* (Cao Bá Quát: *Thương Sơn công thi tập hậu tự*); 夫一切修行之士，祇厭生死二事，捨其父母妻子，出家求道 *Tất cả những kẻ sĩ tu hành, chỉ vì chán hai đường sống chết, mà bỏ cha mẹ vợ con xuất gia cầu đạo* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Giới định tuệ luận*); ③ Trợ từ cuối câu trần thuật (biểu thị sự phán đoán hoặc khẳng định): 唯我與爾有是夫 *Chỉ có ta với ngươi là như thế (Luận ngữ: Thuật nhi);* 此何木也哉？此必有異材夫 *Đó là cây gì thế? Cây này ắt có chất gỗ lạ (Trang tử: Nhân gian thế);* 率天下之人而禍仁義者，必子之言夫！ *Tất cả những người trong thiên hạ mà cho làm việc nhân nghĩa là có hại, ắt là do lời nói của ngươi đó! (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* ④ Trợ từ cuối câu (biểu thị nghi vấn): 然則公欲秦之利夫？ *Thế thì ông muốn cho nước Tần được lợi ư? (Lã thị Xuân thu: Ứng ngôn);* 孔子曰：吾歌可夫？ *Khổng tử nói: Ta hát có được không? (Sử ký: Khổng tử thế gia);* ⑤ Trợ từ cuối câu (biểu thị ý cảm thán): 逝者如斯夫！ *Đi mãi như thế thay! (Luận ngữ);* 今若是焉，悲夫！ *Nay như thế đó, thương thay!* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*); ⑥ Trợ từ giữa câu (biểu thị sự thư hoãn ngữ khí): 食夫稻，衣夫錦 *Ăn lúa nếp hương, mặc đồ gấm (Luận ngữ: Dương Hóa);* 予觀夫巴陵勝狀，在洞庭一湖

Ta ngẩm thấy thắng cảnh Ba Lăng chỉ ở trong một hồ Động Đình (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*).

【夫故】 **phù cố** [fúgù] *(văn) (lt)* Nên, cho nên, do vậy (dùng ở đầu mệnh đề sau trong một câu phức để biểu thị kết quả): 有而不有也，夫故爲天下貴矣 *Có tài đức mà không tự cho mình có tài đức, nên được thiên hạ quý trọng (Tuân tử: Quân tử).*

【夫其】 **phù kỳ** [fúqí] *(văn) (đt)* Nó, của nó, họ, của họ, chúng nó, của chúng nó (dùng ở đầu câu, làm chủ ngữ hoặc định ngữ, thay cho người đã nêu ở đoạn trên): 臣聞之，天之所啓，十世不替。夫其子孫必光啓土，不可偪也 *Thần nghe nói, đất do trời khai khẩn thì mười đời không suy phế. Con cháu của họ ắt sẽ khai khẩn hết đất, không thể bức hiếp được (Quốc ngữ: Trịnh ngữ).*

【夫唯…故…】 **phù duy... cố...** [fúwéi... gù...] *(văn)* Chính vì... nên: 夫唯不爭，故天下莫能與之爭 *Chính vì không tranh, nên thiên hạ không ai tranh với mình được (Lão tử: Chương 22).*

【夫唯…是以…】 **phù duy... thị dĩ...** [fúwéi...shìyǐ...] *(văn)* Chính vì... nên: 夫唯弗居，是以不去 *Chính vì có công mà không kể công, nên không mất (Lão tử: Chương 2).*

(3 nét)

夷 **Di** [yí] *(văn)* Trợ từ ở đầu câu hoặc giữa câu, có tác dụng điều hòa cú thức: 罪罟不收，靡有夷瘳 *Lưới tội vẫn chưa thu lại được, thì nỗi khổ của dân không dứt (Thi Kinh: Đại nhã, Chiêm ngưỡng);* 古之人，古之人。夷考其行而不掩焉者也 *Người đời xưa, người đời xưa. Xem xét hành vi của họ thì thấy không khớp với lời nói (Mạnh tử: Tận tâm hạ).*

(4 nét)

夾 (夹) **Giáp** [jiā] *(văn)* ① *(phụ)* Cặp hai bên, cặp phía trước phía sau, cặp bên tả bên hữu, từ hai phía (đặt trước động từ): 狐毛，狐偃以上軍夾攻子西 *Hồ Mao, Hồ Yển đem cánh quân trên tấn công Tử Tây từ hai phía (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 至于中流，有兩蛟夾

繞其船 *Đi đến giữa dòng sông, có hai con thuồng luồng vòng quanh hai bên thuyền (Lã thị Xuân thu: Tri phân)*; ② *(gt)* Ở hai bên...: 己亥，與楚師夾潁而軍 *Năm Kỷ hợi, cùng với quân Sở đóng quân ở hai bên đất Dĩnh (Tả truyện: Tương công thập niên)*.

(5 nét)

奄 **Yểm** [yăn] *(văn) (pht)* ① Bao trùm, tất cả, đủ cả, toàn bộ (đặt trước động từ 有 [yŏu]): 奄有 *Có đủ hết tất cả*; 奄有龜蒙 *Chiếm lĩnh toàn bộ núi Quy và núi Mông (Thi Kinh: Lỗ tụng, Bí cung)*; 拔鄴城，奄有舊吳 *Đánh chiếm thành Nghiệp, chiếm hết cả nước Ngô cũ* (Lưu Côn: *Khuyến tiến biểu*); ② Bỗng, đột nhiên, đột ngột, chợt, vội: 王師奄到 *Quân nhà vua chợt đến (Ngụy thư: Thiết Phất Lưu Xương truyện)*; 是歲，契丹兵奄至城下 *Năm đó, quân Khiết Đan bỗng đến dưới thành (Tống sử: Sài Vũ Tích truyện)*.

【奄忽】 **yểm hốt** [yănhū] *(văn) (pht)* Chợt, đột nhiên, bỗng nhiên: 方欲錄用，奄忽而卒 *Đang muốn lục dụng, thì đột nhiên qua đời (Hậu Hán thư: Vi Bưu truyện)*.

【奄然】 **yểm nhiên** [yănrán] *(văn) (pht)* Chợt, thình lình, đột ngột, đột nhiên, bỗng nhiên: 未及爵命，奄然而終 *Chưa kịp phong tước, thì đột ngột qua đời (Hậu Hán thư: Hầu Bá truyện)*; 有頃，奄然來至 *Trong chốc lát, bỗng nhiên đi tới (Sưu thần ký: Triệu Công Minh tham tá)*.

奇 **Kỳ** [qí] *(văn) (pht)* Vô cùng, hết sức, đặc biệt, rất: 奇痛奇痒 *Rất ngứa rất đau*; 權奇愛之 *Tôn Quyền rất yêu ông ta (Tam quốc chí: Ngô thư, Phan Chương truyện)*; 妻金氏，不育，又奇妒 *Vợ là Kim thị, không sinh đẻ, lại rất ghen (Liêu trai chí dị: Thiệu nữ)*.

奉 **Phụng** [fèng] *(văn) (pht)* Kính, cung kính (lời nói lễ phép, đôi khi không cần dịch): 奉托 *Nhờ..., làm ơn...*; 奉陪 *Ngồi tiếp, theo hầu*; 奉勸 *Xin khuyên*; 奉答 *Kính trả lời*; 奉告 *Kính báo*; 奉和 *Kính họa lại*; 奉讀手命 *Kính đọc thư do chính tay ngài viết (Tam quốc chí: Ngụy thư, Ngô Chất truyện)*.

奈 **Nại** [nài] *(văn) (pht)* Khổ nỗi, khó nỗi, đáng tiếc là: 汝雖深通謀略，此地奈無城郭，又無險阻，守之極難 *Ông tuy am hiểu mưu lược, nhưng vùng này khổ nỗi không có thành quách, lại không hiểm trở, rất khó giữ được (Tam quốc chí diễn nghĩa).*

【奈何】 **nại hà** [nàihé] *(văn) (đgt)* Làm thế nào, làm sao được: 王曰：取吾璧，不予我城，奈何？ *Nhà vua nói: Lấy ngọc bích của ta, không trao thành cho ta, làm thế nào? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 民不懼死，奈何以死懼之？ *Dân không sợ chết, làm sao lấy cái chết dọa dân được?;* 無可奈何花落去 *Hoa đã rụng đi rồi không làm sao được* (Án Thù: *Hoán khê sa*); 上既無父母之可依，下恐不足副黔黎之憙，奈何？ *Trên đã không cha mẹ có thể cậy nhờ, dưới sợ không đủ xứng với lòng mong đợi thật sự của dân chúng, biết làm thế nào? (làm sao bây giờ?)* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【奈…何】 **nại... hà** [nài... hé] *(văn) (đgt)* Làm thế nào đối với, đối phó thế nào, xử trí ra sao, làm sao được: 韓，魏能奈我何！ *Hàn và Ngụy làm gì được ta! (Hàn Phi tử);* 虞兮！虞兮！奈若何？ *Nàng Ngu! Nàng Ngu! Biết làm sao? (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

【奈向】 **nại hướng** [nàixiàng] *(văn) (đgt)* Thế nào, như thế nào, vì sao, ra sao: 拊膺呼蒼天，生死將奈向 *Vỗ ngực gọi trời xanh, sống chết sẽ ra sao* (Mai Nghiêu Thần: *Nhữ phần bần nữ*); 前歡算未已，奈向如今愁無計 *Cuộc vui trước tính chưa xong, vì sao hôm nay buồn không kể* (Hoàng Đình Kiên: *Quy điền lạc dẫn từ*).

(6 nét)

奔 **Bôn** [bèn] *(gt)* Về hướng, về phía: 一直奔南走 *Chạy thẳng về hướng nam;* 奔着村裏跑去了 *Chạy về phía trong thôn.*

(7 nét)

奚 **Hề** [xī] *(văn) (đt)* Tại sao, thế nào, ở đâu, cái gì, cái nào, con nào, bao giờ, lúc nào (dùng trong câu nghi vấn): 子奚不爲

政？ *Sao thầy không làm chính trị? (Luận ngữ);* 君奚爲不見孟軻也？ *Sao ông không đến gặp Mạnh Kha? (Mạnh tử);* 彼且奚適也？ *Ông ấy định đi đâu vậy? (Trang tử: Tiêu dao du);* 而人主奚時得悟乎？ *Mà bậc vua chúa thì lúc nào mới tỉnh ngộ ra được? (Hàn Phi tử);* 其人曰：奚物而謂石？奚物而謂火？ *Người kia hỏi: Vật gì gọi là đá? Vật gì gọi là lửa? (Liệt tử: Hoàng đế);* 其一能鳴，其一不能鳴，請奚殺？ *Một con biết kêu, một con không biết kêu, xin hỏi giết con nào? (Trang tử: Sơn mộc).*

【奚曾】hề tằng [xīcéng] *(văn)* Vì sao lại: 讒佞之人，則奚曾爲國常患乎？ *Những kẻ sàm nịnh, thì sao lại trở thành mối lo thường xuyên của nước nhà? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên). Như* 何曾 [hécéng] *nghĩa* ②.

【奚啻】hề xí [xīchì] *(văn)* Há chỉ...? (biểu thị phản vấn): 跖之徒問於跖曰：“盜有道乎？”跖曰：“奚啻其有道也？” *Học trò của Đạo Chích hỏi Đạo Chích: Kẻ trộm cướp có đạo lý không? Đạo Chích nói: Há chỉ bọn trộm cướp có đạo lý ư? (Lã thị Xuân thu: Đương thế).*

【奚適】hề xí [xīchì] *(văn) Như* 奚啻 (適 là chữ giả tá của 啻).

【奚翅】hề xí [xīchì] *(văn) Như* 奚啻 (翅 là chữ giả tá của 啻).

【奚道】hề đạo [xīdào] *(văn)* Do đâu, vì sao: 君何年之少而棄國之蚤？奚道至于此乎？ *Ông sao tuổi còn trẻ mà bỏ nước đi sớm thế? Do đâu (vì sao) mà đến nỗi nước này? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng).*

【奚故】hề cố [xī gù] *(văn)* Vì cớ gì, vì sao?: 越人興師誅田成子，曰：奚故殺君而取國？ *Người nước Việt đem binh giết chết Điền Thành Tử, và hỏi: Vì sao giết vua mà lấy nước? (Lã thị Xuân thu: Tự thuận);* 螟螣，農夫得而殺之，奚故？爲其害稼也 *Người nông phu bắt được châu chấu thì giết đi. Vì sao thế? Là vì nó hại mùa màng (Lã thị Xuân thu: Bất khuất).*

【奚詎】hề cự [xījù] *(văn) (pht) Như* 奚遽.

【奚距】hề cự [xījù] *(văn) (pht) Như* 奚遽.

【奚遽】hề cự [xījù] *(văn) (pht)* Sao lại? (biểu thị phản vấn): 今先王之愛民不過父母之愛子，子未必不亂也，則民奚遽治哉？ *Nay các tiên vương yêu dân không hơn cha mẹ yêu con, đứa*

con chưa chắc không làm loạn, thì dân sao lại chịu yên phận họ được? (Hàn Phi tử: Ngũ đố).

【奚況】hề huống [xīkuàng] *(văn) (lt)* Huống gì, huống chi. *Như* 何況 [hékuàng].

【奚其】hề kỳ [xīqí] *(văn) (pht)* ① Sao lại (biểu thị sự phản vấn): 夫如是，奚其喪？ *(Dùng người) như vậy, sao lại mất nước được? (Luận ngữ: Hiến vấn);* 君人者奚其勞哉？ *Bậc vua chúa sao lại vất vả được? (Hàn Phi tử: Nạn nhị);* ② Biết bao, sao mà..., quá vậy (dùng như 何其 [héqí], biểu thị cảm thán): 今君不愛萬夫之命，而傷一人之死，奚其過也！ *Nay nhà vua không yêu mạng sống của muôn người, mà lại xót thương cho cái chết của một người, sao mà thái quá vậy! (thật thái quá biết bao!) (Thuyết uyển: Quân đạo).*

【奚如】hề như [xīrú] *(văn)* ① Như thế nào, thế nào, ra sao?: 日在天，視其奚如？ *Mặt trời trên bầu trời, trông nó thế nào? (Lã thị Xuân thu: Ly vị);* ② Thế nào, có được không (dùng để hỏi ý kiến): 吾欲攻韓，奚如？ *Ta định đánh nước Hàn, (ý ông) thế nào? (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu thượng);* 子以爲奚如？ *Ông cho là thế nào? (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* ③ Làm thế nào (để hỏi phương pháp): 惠子見鄒君曰：今有人見君，則睒其一目，奚如？君曰：我必殺之 *Huệ tử đến gặp vua nước Trâu, nói: Nay có người đến gặp nhà vua, thì nhắm một con mắt, (nhà vua) làm thế nào? Vua nói: Ta ắt giết hắn (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng).*

【奚若】hề nhược [xīruò] *(văn)* Như thế nào, làm thế nào, cho là thế nào?: 吾子以爲奚若？ *Ngài cho là thế nào? (Trang tử: Tề vật luận).*

【奚時】hề thời [xīshí] *(văn)* Lúc nào: 則中正之言奚時而得達哉？ *Thì lời nói ngay thẳng lúc nào mới được đạt lên (Quản thư trị yếu).*

【奚說】hề thuyết [xīshuō] *(văn)* Vì sao (chỉ thấy dùng trong sách *Mặc tử* và *Hàn Phi tử*): 若知其不義也，夫奚說書其不義以遺後世哉？ *Nếu biết đó là bất nghĩa, tại sao chép điều bất nghĩa để để lại cho đời sau? (Mặc tử: Phi công thượng).*

【奚…爲】hề... vi [xī...wéi] *(văn)*

Làm gì phải... thế?, cần gì phải...thế?: 而奚來爲軹？ *Nhà ngươi đến làm gì thế (cần gì phải đến thế?) (Trang tử: Đại tông sư)* (軹 là trợ từ cuối câu).

【奚爲者】 hề vi giả [xīwéizhě] *(văn)* (Người) làm gì: 子奚爲者邪？ *Ông là ai thế (Trang tử: Thiên địa).*

【奚爲】 hề vị [xīwèi] *(văn)* Vì sao?: 奚爲不受？ *Vì sao không nhận? (Thuyết uyển: Lập tiết).*

【奚謂】 hề vị [xīwèi] *(văn)* ① Nghĩa gì thế?, nói về gì thế? (độc lập thành câu): 嚙缺遇許由，曰：子將奚之？曰：將逃堯。曰：奚謂邪？ *Niết Khuyết gặp Hứa Do, hỏi: Ông định đi đâu? Đáp: Tôi định trốn vua Nghiêu đây. Hỏi: Thế có nghĩa là gì? (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* ② Sao gọi là (làm trạng ngữ): 奚謂不行？ *Sao gọi là không thi hành? (Hán Ngụy tùng thư: Trung thuyết, Lễ nhạc).*

【奚暇】 hề hạ [xīxiá] *(văn)* Rảnh đâu? (biểu thị phản vấn): 此惟救死而恐不贍，奚暇治禮義哉？ *Như thế muốn cứu cho khỏi chết còn không xong, thì rảnh đâu mà lo việc lễ nghĩa? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【奚以】 hề dĩ [xīyǐ] *(văn)* ① Làm sao, làm thế nào? (hỏi về cách thức): 夫爲天下者亦奚以異乎牧馬者哉？ *Làm sao (làm thế nào) phân biệt người cai trị thiên hạ với kẻ chăn ngựa? (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* ② Vì sao?: 其在上也奚以喜？其在下也奚以悲？ *Nếu ở trên thì vì sao mừng? Nếu ở dưới thì vì sao buồn?* (Hàn Dũ: *Tống Mạnh Đông Dã tự*).

【奚以…爲】 hề dĩ... vi [xīyǐ... wéi] *(văn)* Làm gì?, cần gì... nữa?: 君長有齊，奚以薛爲？ *Nhà vua mãi mãi có đất Tề, thì còn muốn đất Tiết nữa làm gì? (cần gì đất Tiết nữa?) (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ);* 雖多，亦奚以爲？ *Dù có nhiều, cũng để làm gì? (Luận ngữ: Tử Lộ).*

【奚用…爲】 hề dụng... vi [xī yòng...wéi] *(văn)* Cần gì... nữa? (như 奚以…爲 [xīyǐ...wéi]): 吾得一人而一國盜爲盡矣，奚用多爲？ *Ta có được một người mà trộm cướp trong cả nước bị trừ sạch, thì nhiều (người) nữa làm gì? (cần gì phải nhiều nữa?) (Liệt tử: Thuyết phù).*

【奚由】 hề do [xīyóu] *(văn)* Từ đâu, do đâu, làm sao, làm thế

nào? (để hỏi về nơi chốn hoặc cách thức): 雖有賢者而無禮以接之，賢奚由盡忠？ *Tuy có người hiền nhưng nếu không dùng lễ để tiếp nhận họ, thì người hiền kia làm sao hết lòng hết sức được (Lã thị Xuân thu: Bản vị)*; 民日病，國奚由足？ *Dân càng lúc càng mệt mỏi khốn quẫn, thì nước làm sao giàu có no đủ được? (Minh sử: Trần Long Chính truyện)*. *Cv.* 奚繇.

【奚有】 hề hữu [xīyǒu] *(văn)* Có (quan hệ) gì đâu?: 奚有於是？亦爲之而已矣 *Có (quan hệ) gì cái hình thể ấy, chỉ cốt về cái chí gắng làm đấy mà thôi (Mạnh tử: Cáo tử hạ)*; 肉多奚有？ *Thịt nhiều có quan hệ gì đâu?* (Đỗ Phủ: *Điêu phú*).

【奚與】 hề dữ [xīyǔ] *(văn)* So với ...thế nào?: 衛君之愛疑奚與媼？ *Vệ quân yêu Nghi so với bà lão thế nào? (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hữu thượng)*.

【奚…之…】 hề...chi... [xī...zhī...] *(văn)* Có... gì đâu (thường dùng theo kết cấu 奚 + danh từ + 之 + động từ; động từ đặt sau 之 thường là 有 [yǒu], hoặc cũng có thể là những động từ khác): 爲主而無臣，奚國之有？ *Có vua chúa mà không có bầy tôi, thì có nước gì đâu? (Hàn Phi tử: Dương quyền)*; 百吏奚不喜之有？ *Trăm quan có gì là chẳng mừng đâu? (Quản tử: Trọng lịnh)*; 其奚悲哀之有？ *Có gì bi ai đâu? (Sử ký: Hiếu Văn bản kỷ)*; 又奚仁義之有？ *Lại có gì là nhân nghĩa đâu?* (Liễu Tôn Nguyên: *Khinh tế*); 奚權之攬？ *Nắm quyền gì đâu? (Tống thư: Hồng Tư Quỳ truyện)*.

BỘ NỮ 女部

(3 nét)

好 (1) Hảo [hǎo] ① *(pht)* Dễ: 這個問題好解決 *Vấn đề này dễ giải quyết*; ② *(pht)* Xong: 計劃已經訂好了 *Kế hoạch đã đặt xong*; 准備好了沒有 *Đã chuẩn bị xong chưa?*; ③ *(pht)* Rất, lắm, quá, thật, biết bao: 今天好冷呀！ *Hôm nay rét quá*; 好快 *Rất nhanh*; 星期天孩子們回來，家裏好熱鬧呀！ *Ngày chủ nhật bọn trẻ về, trong nhà ồn quá!*; ④ *(pht)* Biểu thị số lượng nhiều hoặc thời gian dài, thường dùng

kết hợp với 多 [duō], 幾 [jǐ], 一會 [yīhuì]: 星期天我家來了好多同學 *Ngày chủ nhật nhà tôi có nhiều bạn học đến;* 他已經好幾年沒回家了 *Đã mấy năm rồi anh ấy không về nhà;* ⑤ *(pht)* Nên: 夜已經很深，你好睡了 *Đêm đã khuya lắm, anh nên ngủ đi;* ⑥ *(pht)* Dùng trước 容易 (*dung dị* [róngyì]: dễ dàng), có thể có những ý nghĩa khác nhau: 這道習題好容易，誰都會算 *Bài tập này rất dễ, ai cũng làm được;* 這道習題好容易才算出來 *Bài tập này vất vả lắm mới tính ra* (trong thí dụ này, 好容易 lại có nghĩa ngược lại với thí dụ trên); ⑦ *(pht)* Bao nhiêu: 你家離學校好遠？ *Nhà bạn cách trường học bao xa?;* 這部電影放映好長時間？ *Bộ phim này chiếu thời gian bao lâu?;* ⑧ *(thán)* Thôi, đúng, được (dùng ở đầu câu để biểu thị sự tán thành, đồng ý, kết thúc, hoặc bất mãn): 好，不用吵啦 *Thôi, đừng cãi nữa!;* 好，就這樣辦 *Được, cứ làm như thế;* 好，想不到他竟是那種人！ *Thôi, không ngờ anh ta lại là hạng người như thế!.*

【好不】 **hảo bất** [hǎobù] Thật là, quá, lắm, rất vất vả: 人來人往，好不熱鬧 *Kẻ qua người lại, thật là náo nhiệt;* 好不容易才找到他 *Vất vả lắm mới tìm được anh ấy;* 好不有趣 *Thú vị lắm.*

【好歹】 **hảo đãi** [hǎodǎi] *(pht)* ① Qua loa, miễn, tạm, ít nhiều: 別再做什麼了，好歹吃點就得了 *Đừng làm gì nữa, ăn qua loa một ít là được rồi!;* 衣服舊一點不要緊，好歹能穿就行 *Quần áo cũ chút cũng không sao, miễn (tạm) mặc được là được;* ② Dù thế nào, dù sao chăng nữa, bất kể thế nào: 好歹也要辦 *Dù thế nào cũng phải làm;* 你好歹要提出主意 *Dù sao anh cũng phải có ý kiến chứ!;* ③ Cũng vẫn, nói chung cũng: 跟師傅學了幾個月，現在好歹能夠獨立操作了 *Theo thầy học được mấy tháng, hiện nói chung cũng có thể thao tác một mình được rồi.*

【好了】 **hảo liễu** [hǎole] *(trợ)* Cũng được, cứ việc: 你喜歡這本書，拿去看好了 *Anh thích quyển sách này, cứ việc mang đi mà xem.*

【好生】 **hảo sinh** [hǎoshēng] *(pht)* ① Rất: 這個人好生面熟 *Người này trông rất quen;* ② *(đph)* Cẩn thận, thật kỹ, hẳn hoi: 好生看管着 *Trông nom cho cẩn*

thận; 好生坐着 *Ngồi yên đấy.*

【好像】hảo tượng [hăoxiàng] *(pht)* ① Như, như là, hình như, giống như, giống hệt, na ná: 他們倆一見面就好像是多年的老朋友 *Hai anh ấy mới gặp nhau mà đã như đôi bạn lâu năm vậy;* 靜悄悄的，好像屋子裡沒有人 *Trong nhà im phăng phắc như không có người;* ② Có lẽ (biểu thị ý thượng lượng, phần lớn dùng trong khẩu ngữ): 這事比較重要，好像還需要討論一次 *Việc này khá quan trọng, có lẽ còn phải bàn thêm lần nữa;* 時候不早，我們好像該走了 *Thời gian đã trễ, có lẽ chúng ta phải đi.*

【好在】hảo tại [hăozài] *(pht)* May, may mà, được cái là, may ra: 下雨也不要緊，好在我帶雨傘來 *Mưa cũng chẳng sao, may tôi có mang dù theo;* 好在他傷勢不重 *May mà vết thương anh ấy không nặng lắm;* 好在苦慣了 *Được cái đã quen chịu khổ rồi.*

好 (2) Háo, hiếu [hào] *(trợ đgt)* Hiếu, thích (đặt trước động từ): 好學 *Hiếu học;* 好走 *Thích đi;* 齊慶封好田而嗜酒 *Tề Khánh Phong thích săn bắn và ưa uống rượu (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên).*

如 Như [rú] ① *(gt)* Theo, theo đúng, chiếu theo: 如期完成 *Hoàn thành đúng kỳ hạn;* 必如約 *Phải theo đúng như đã giao ước;* 如實論之，殆虛言也 *Nói theo thực tế, e là chuyện không có thật (Luận hoành: Thư hư thiên);* ② *(gt)* Như, giống như: 愛人如己 *Thương người như thể thương thân;* 堅強如鋼 *Bền vững như thép;* 其立國稱王易如反掌 *Việc dựng nước xưng vương của họ dễ như trở bàn tay (Đại Việt sử ký toàn thư);* ③ *(văn) (gt)* Hơn (để nêu đối tượng so sánh): 善氣迎人，親如兄弟，惡氣迎人，害於戈兵 *Đối đãi thiện ý với người, thì thân hơn anh em; đối đãi ác ý với người, thì hại hơn dùng giáo mác (Quản tử: Tâm thuật hạ);* ④ *(lt)* Nếu: 如不同意，可提意見 *Nếu không đồng ý thì có thể nêu ý kiến;* 如知其非義，斯速已矣，何待來年 *Nếu biết đó là việc làm phi nghĩa, thì phải thôi ngay, sao phải đợi tới sang năm (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ);* ⑤ *(văn) (lt)* Và: 公如大夫入 *Công và đại phu bước vào (Nghi lễ: Hương*

đm tửu lễ); ⑥ *(văn) (lt)* Hoặc là, hay là: 安見方六七十，如五六十而非邦也者？ *Sao lại đất vuông sáu, bảy chục dặm, hay là năm, sáu chục dặm mà không phải là một nước? (Luận ngữ: Tiên tiến);* ⑦ *(văn) (lt)* Thì, mà, mà lại, (thì) lại là: (dùng như 而 [ér]): 非鼠如何？ *Không phải chuột (thì) lại là gì? (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên);* 此非弒君如何？ *Như thế chẳng phải giết vua thì lại là gì? (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên);* 夜中，星隕如雨 *Nửa đêm, sao rơi thì trời mưa (Xuân thu: Trang công thất niên);* 見利如前，乘便而起 *Thấy có lợi thì tiến tới, thừa dịp tốt mà khởi binh (Diêm thiết luận: Thế vụ);* ⑧ *(văn) (pht)* Hình như, dường như: 丞相如有驕主色 *Thừa tướng hình như có vẻ kiêu ngạo đối với vua (Sử ký: Viên Ương Triều Thố liệt truyện);* ⑨ *(văn) (pht)* Nên, phải: 寡人如就見者也 *Quả nhân vốn phải đến gặp ông (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 若知不能，則如無出 *Nếu biết không thể đánh được, thì nên đừng ra quân (Tả truyện: Thành công nhị niên);* ⑩ *(trợ)* Đặt sau từ chỉ trạng thái, để chỉ "một cách", "có vẻ như" (biểu thị trạng thái, dùng như 然 [rán], thường kết hợp với 也 [yě] thành 如也 [rúyě]): 突如其來 *Đến một cách đột ngột;* 方今天下一統，九州晏如 *Ngày nay thiên hạ đã gồm về một mối, chín châu yên bình phẳng lặng* (Tào Thực: *Cầu tự thí biểu*); 恂恂如也 *Có vẻ tin cẩn thật thà (Luận ngữ: Hương đảng);* 文辭粲如也 *Văn chương sáng sủa rõ ràng (Sử ký: Thái sử công tự tự);* 天下晏如也 *Thiên hạ yên yên ổn ổn (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 胸吞雲夢者數百，而四方壯志猶闕如也 *Bụng nuốt Vân Mộng mấy trăm mà tráng chí bốn phương còn khuyết* (Trương Hán Siêu: *Bạch Đằng giang phú*).

【如…比】 nhu... tỉ [rú... bǐ] *(văn)* Giống như: 一旦臨小利害，僅如毛髮比 *Một khi gặp phải điều lợi hại nhỏ, thì chỉ giống như cọng lông sợi tóc mà thôi* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*); 出血，血如豆比五六枚 *Máu chảy ra, máu giống như năm, sáu hạt đậu (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện).*

【如…必…】 nhu...tất...[rú...bì...]

(văn) Nếu như... (thì) ắt phải: 如有王者，必世而後仁 *Nếu có người xưng vương, (thì) ắt phải cần ba mươi năm mới đạt thành điều nhân (Luận ngữ: Tử Lộ).*

【如此】**như thử** [rúcǐ] *(văn)* Như thế, như vậy (trong Hán ngữ hiện đại đôi khi dùng phối hợp với 竟 [jìng], 竟然 [jìngrán], biểu thị sự bất ngờ): 如此聰明的孩子很少見 *Đứa trẻ thông minh như thế rất hiếm thấy;* 白天和晚上氣溫相差竟如此之大，眞没想到 *Nhiệt độ ban ngày và chiều tối lại chênh nhau lớn đến như thế, thật không ngờ nổi;* 他竟然如此糊涂，把錢包丟在哪裏都不知道 *Cậu ấy lại vớ vẩn đến như thế, quẳng túi tiền ở đâu cũng không biết;* 如此勇敢 *Gan dạ như thế;* 當然如此 *Tất nhiên là như vậy;* 人亦如此 *Con người cũng như thế (Mặc tử: Hiệu lệnh);* 吾子不肖如此之甚 *Ông bất tiếu (ngu xuẩn) đến như thế (Liệt tử: Lực mệnh):* 如此者身危 *Như thế là thân sẽ nguy (Hàn Phi tử: Thuế nan).*

【如…爾】**như...nhĩ**[rú...ěr] *(văn)* Giống như: 葉公子高入據楚，誅白公，定楚國，如反手爾，仁義功名著于後世 *Diệp công tử Cao vào chiếm Sở, bình định nước Sở, giống như trở bàn tay, nhân nghĩa công danh lừng lẫy đến đời sau (Tuân tử: Phi tướng).* Như 如…耳 [rú...ěr].

【如…耳】**như ... nhĩ** [rú...ěr] *(văn)* Cũng giống như...mà thôi, giống như...: 王素慢無禮，今拜大將如呼小兒耳，此乃信所以去也 *Vương Tố kiêu mạn vô lễ, nay đến chào đại tướng mà cũng giống như gọi một đứa trẻ con, đó là lý do khiến Tín này bỏ đi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).* Như 如…爾 [rú...ěr].

【如果】**như quả** [rúguǒ] *(lt)* Nếu, nếu mà, nếu như, ví bằng: 如果有時間，我一定來 *Nếu có thời gian nhất định tôi sẽ đến:* 如果早知道一天，就來得及了 *Nếu mà biết trước một hôm thì kịp đấy.*

【如何】**như hà** [rúhé] *(văn)* ① Thế nào, ra sao: 近況如何 *Tình hình gần đây ra sao;* 進云：如何是道？ *Lại hỏi: Thế nào là đạo? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* ② Vì sao, tại sao, cớ sao: 如何逆虜來侵犯？ *Cớ sao bọn giặc đến xâm phạm?* (Thơ Lý Thường Kiệt); ③ (Đến) lúc nào rồi: 試問夜如何？夜已三更 *Thử hỏi đêm đã đến lúc nào rồi?*

Đêm đã canh ba (Tô Thức: *Động tiên ca*); ④ Biết bao (dùng trong câu cảm thán, làm bổ ngữ): 既見君子，其樂如何！ *Đã trông thấy người quân tử, thật vui biết bao! (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thấp tang);* 一日三歲，我勞如何！ *Một ngày dài như ba năm, ta lao nhọc biết bao! (Ngụy thư: Vương Túc truyện).*

【如…何】 **như ... hà** [rú... hé] *(văn)* Làm sao được..., làm thế nào được..., làm gì... được: 其如土石何？ *Làm thế nào được đống đất đá kia? (Liệt tử: Thang vấn);* 匡人其如予何？ *Người nước Khuông làm gì ta được? (làm gì được ta?, làm được gì ta?).*

【如或】 **như hoặc** [rúhuò] *(văn) (lt)* Nếu; nếu như: 如或知爾，則何以哉？ *Nếu biết thế, thì làm sao đây? (Luận ngữ: Tiên tiến).*

【如今】 **như kim** [rújīn] *(văn) (pht)* Hiện nay: 如今人方爲刀俎，我爲魚肉 *Nay người ta đang là dao là thớt, còn tôi là cá là thịt (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

【如令】 **như lịnh** [rúlìng] *(văn) (lt) Như* 如使 [rúshǐ].

【如其】 **như kỳ** [rúqí] *(lt)* Nếu, nếu như, giả mà: 你如其不信，可以親自去問 *Nếu anh không tin thì tự đi hỏi;* 附之以韓，魏之家，如其自視欿然，則過人遠矣 *Đem cái phú quý của họ Hàn họ Ngụy phụ họa thêm cho mình, nếu mình coi như không, thì là hơn người lắm vậy (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* 如其糧竭兵微，亦宜早悟天命 *Nếu như lương cạn binh yếu, thì cũng nên sớm hiểu ra mệnh trời (Tấn thư: Sách Lâm truyện).*

【如…然】 **như...nhiên** [rú...rán] *(văn)* Giống như: 人之視己，如見其肺肝然 *Người ta trông mình như trông thấy gan phổi (Lễ ký: Đại học).*

【如若】 **như nhược** [rúruò] *(lt)* Giả mà, nếu như: 如若有人欺負你，不要和他爭執 *Nếu như có người nào ức hiếp ngươi, thì ngươi không nên tranh chấp với hắn (Thủy hử truyện: Hồi 24).*

【如使】 **như sử** [rúshǐ] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 如使仁而不報，奚爲修善立名乎？ *Nếu như lòng nhân mà không được báo đáp, thì người ta tu thân lập danh để làm gì?* (Lưu Tuấn: *Biện mệnh luận*).

【如…斯…】 **như...tư...** [rú...sī...]

(văn) Nếu như... thì...: 如知其非義，斯速已矣，何待來年？ *Nếu như biết nó là phi nghĩa, thì phải thôi ngay, đợi gì đến năm sau? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).*

【如同】**như đồng** [rútóng] *(pht)* Như là, như thế, cũng như, giống như: 他如同啞巴一樣老不吭聲 *Anh ta một câu cũng không nói như người câm vậy.*

【如許】**như hử** [rúxǔ] *(văn)* Như thế, đến thế (thường đặt trước hoặc sau hình dung từ để biểu thị mức ở): 郎君別後瘦如許，無乃從前作詩苦？ *Lang quân sau ngày xa cách ốm o đến thế, có lẽ trước đây làm thơ khổ?* (Tát Đô Thứ: *Tương phùng hành tặng biệt cựu hữu Trị Tướng quân*); 不到園林，怎知春色如許！ *Không đến chỗ trồng cây cối hoa cỏ, thì sao biết cảnh xuân như thế! (Mẫu đơn đình: Lớp 10).*

【如…焉】**như ... yên** [rú...yān] *(văn)* Giống như (như 如…然 [rú...rán]): 君子之過也，如日月之食焉 *Người quân tử phạm lỗi, cũng giống như nhật thực nguyệt thực (Luận ngữ: Tử Trương).*

【如也】**như dã** [rúyě] *(văn)* Xem 如 [rú] *nghĩa* ⑩.

【如台】**như thai** [rúyí] *(văn)* ① Làm thế nào: 大命不摯，今王其如台？ *Mệnh trời không về lại với chúng ta, thì nay nhà vua muốn làm thế nào? (Thượng thư: Tây Bá kham Lê);* ② Vì sao, tại sao: 如台不匡？ *Vì sao không chỉnh đốn lại? (Hán thư: Tự truyện hạ).*

【如有】**như hữu** [rúyǒu] *(văn)* *(lt)* Nếu, nếu như: 善爲我辭焉！如有復我者，則吾必在汶上矣 *Ông hãy khéo vì tôi mà từ chối! Nếu triệu tôi lần nữa thì tôi sẽ lên ở bờ phía bắc sông Vấn (tức trốn qua nước Tề) (Luận ngữ: Ung dã). Như* 如使 [rúshǐ].

【如…云】**như... vân** [rú...yún] *(văn)* Giống như...: 孔子嘗過鄭，與子產如兄弟云 *Khổng tử từng đi qua nước Trịnh, với Tử Sản giống như anh em (Sử ký: Trịnh thế gia).*

【如…則…】**như...tắc...** [rú...zé...] *(văn)* Nếu như... thì...: 如得其情，則哀矜而勿喜 *Nếu xét được tình thực của người phạm tội thì nên thương xót họ chứ đừng nên mừng (Luận ngữ: Tử Trương).*

【如…者】**như... giả** [rú... zhě]

(văn) Giống như..., giống như... người (hoặc vật) như thế: 察鄰國之政，無如寡人之用心者 *Xét chính trị của nước láng giềng, không giống như dụng tâm của quả nhân (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 如子者，可富而不可貴也 *Giống như ngài, có thể giàu mà không thể sang được (Tân tự: Tạp sự nhị);* 端每早至野還，見其戶中有飯飲湯火，如有人爲者 *Mỗi sớm Đoan ra đồng trở về, thấy trong nhà mình có đủ cơm canh nước lửa, giống như có người nấu sẵn (Sưu thần hậu ký: Bạch thủy tố nữ).*

【如之何】như chi hà [rúzhīhé] *(văn)* (Biết) làm thế nào?: 吾欲攻虞，則郭救之，如之何？ *Ta muốn đánh nước Ngu thì nước Quách sẽ cứu, (biết) làm thế nào? (Công Dương truyện).*

【如之奈何】như chi nại hà [rúzhīnàihé] *(văn)* Làm thế nào?: 我囊空如洗，如之奈何？ *Tôi không còn một xu dính túi, làm thế nào? (Cảnh thế thông ngôn).*

妄 (1) Vọng [wàng] *(văn) (pht)* Tùy tiện, khinh suất, mù quáng, bừa, liều, xằng, càn, bậy, bậy bạ, lếu láo (đặt trước động từ): 今大王事秦，秦王必喜，而趙不敢妄動矣 *Nay đại vương thờ Tần, vua Tần ắt sẽ mừng, mà Triệu sẽ không dám làm càn (Chiến quốc sách: Triệu sách nhất);* 勿妄言！族矣！ *Đừng nói bậy! Chết cả họ đấy! (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 毋徒狃習故態，妄懷二心 *Chớ chỉ quen thói cũ, bậy bạ (lếu láo) ôm ấp hai lòng (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14).*

妄 (2) Vô [wú]【妄其】vô kỳ [wúqí] *(văn) (lt)* Như 亡其 [wú qí]. *Xem* 亡 *nghĩa* ② (bộ 亠).

(5 nét)

始 Thỉ, thủy [shǐ] *(văn) (pht)* ① Bắt đầu: 桃始華 *Đào bắt đầu ra hoa (Lễ ký: Nguyệt lệnh);* 西域以孝武時始通 *Tây Vực từ thời Hiếu Võ đế mới bắt đầu qua lại được (Hán thư: Tây Vực truyện thượng);* 始分國爲十五部 *Bắt đầu chia nước ra thành mười lăm bộ (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② Lúc đầu: 始吾於人也，聽其言而信其行 *Lúc đầu đối với người khác, ta nghe lời họ nói mà tin ở*

việc họ làm (Luận ngữ: Công Dã Tràng); ③ Vừa mới, mới vừa: 今上始得天下 *Nay nhà vua vừa mới có được thiên hạ (Sử ký: Quý Bố Loan Bố liệt truyện);* 今始入秦 *Nay vừa mới vào nước Tần (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* 何平叔注"老子"始成，詣王輔嗣 *Hà Bình Thúc chú giải sách Lão tử vừa xong, đến gặp Vương Phụ Tự (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* ④ Mới, thì mới: 遊行至下午五時始畢 *Tuần hành đến 5 giờ chiều mới tan;* 無思無慮始知道 *Không lo không nghĩ (thì) mới hiểu đạo (Trang tử: Trí bắc du);* 行此一年，則始可以罰矣 *Thi hành việc đó một năm, mới có thể dùng hình phạt (Quản tử: Đại khuông);* 十五從軍征，八十始得歸 *Mười lăm tuổi theo quân đi đánh giặc, đến tám mươi tuổi mới được trở về (Cổ thi nguyên: Cổ thi tam thủ);* 千呼萬喚始出來 *Kêu mãi gọi mãi mới chịu ra* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*); 至陳太宗始命學士黎文休重修自趙武帝以下至李昭皇初年 *Đến thời Trần Thái tông mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại từ Triệu Vũ đế trở xuống đến năm đầu đời Lý Chiêu hoàng (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự);* ⑤ Chỉ mới, chỉ: 子厚有子男二人，長曰周六，始四歲 *Tử Hậu có hai con trai, đứa lớn tên Chu Lục, chỉ mới bốn tuổi* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*); 昌言舉進士時，吾始數歲，未學也 *Lúc Xương Ngôn đỗ tiến sĩ, ta chỉ mới vài tuổi, chưa đi học (Gia Hựu tập: Tống Thạch Xương Ngôn sứ bắc dẫn);* ⑥ Từng: 未始不可 *Chưa từng chẳng được;* 有以爲未始有物者 *Có kẻ cho là chưa từng có vật (Trang tử: Tề vật luận);* ⑦ Đang: 吾乃始壯耳，何老之有？ *Ta đang mạnh khỏe, có già gì đâu? (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 10);* ⑧ Chỉ: 外來始一望，寫盡平生心 *Từ ngoài đến chỉ vừa trông qua, đã dốc ra hết tấm lòng bình sinh* (Lưu Vũ Tích: *Lại Ẩn đình*).

【始終】 **thủy chung** [shĭzhōng] *(pht)* Trước sau, từ đầu chí cuối: 始終不渝 *Trước sau không thay đổi;* 始終如一 *Trước sau như một;* 始終不懈 *Bền bỉ;* 我始終認爲，語文是各學科的基礎 *Trước sau tôi vẫn cho rằng ngữ văn là cơ sở của các môn khoa học;* 歸於太祖，始終能效忠節 *Theo về với Thái tổ, trước sau*

đều tỏ ra được việc và có lòng trung (Nguyên sử: Trương Khởi Nham truyện).

【始…終…】 thủy...chung... [shĭ... zhōng...] *(văn)* Lúc đầu... sau đó...: 婦始楚而謝，終泣而對曰… *Người vợ lúc đầu đau khổ từ chối, rồi (sau đó) khóc lóc mà rằng...* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*).

姍 (姍) San [shān] 姍姍 san san [shānshān] *(pht)* Chậm chậm, từ từ, tha thướt (bổ nghĩa cho những động từ có ý nghĩa di động, hình dung dáng đi chậm): 姍姍來遲 *Đủng đa đủng đỉnh;* 走到下半夜，下弦月姍姍出來了 *Đi đến quá nửa đêm, trăng hạ huyền từ từ hiện ra.*

姑 Cô [gū] *(văn) (pht)* Tạm thời, hãy tạm: 子姑待之 *Ông hãy tạm chờ đó (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ);* 將欲取之，必姑與之 *Muốn lấy đó, ắt tạm cho đó (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng). Xem* 姑且 [gūqiě].

【姑且】 cô thả [gūqiě] *(pht)* Tạm thời, cứ tạm, hãy tạm, hãy, trước: 你姑且試一試 *Anh hãy thử xem;* 這個問題姑且放一放，明後天再開會討論 *Vấn đề này cứ tạm để đó, hôm sau họp sẽ bàn tiếp;* 別性急，姑且聽他講完了再說 *Đừng vội, hãy nghe anh ấy nói xong rồi sẽ hay;* 古先之事，姑且勿論 *Những việc xưa trước, hãy tạm chớ bàn* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*).

委 Ủy [wěi] *(văn) (pht)* Thật, quả thật: 委實不錯 *Quả thật là tốt;* 委不能知有聖與無 *Thật không thể biết được có thánh hay không có thánh (Luận hoành: Tuyên Hán).*

【委實】 ủy thực [wěishí] *(pht)* Thật, quả thật, thật là. *Như* 委 [wěi].

(8 nét)

婁 (娄) Lũ [lǚ] *(văn) (pht)* Thường, luôn, nhiều lần; 婁豐年 *Nhiều lần được trúng mùa (Thi Kinh: Chu tụng, Hoàn);* 黎民婁困於饑寒 *Nhân dân luôn khốn khổ vì đói lạnh (Hán thư: Thành đế kỷ).*

(9 nét)

嫗 Thâu [tōu] *(văn) (pht) Như* 偷 (bộ 亻).

BỘ TỬ 子部

子 Tử [zi] *(trợ)* ① Cái, người, chú, kẻ, đám, lũ (từ đặt sau một số danh từ và loại từ để chỉ người hay vật, thường được coi là một hậu tố để cấu tạo từ): 舟子 *Chú lái đò;* 士子 *Chú học trò;* 胖子 *Người mập (béo);* 壞份子 *Kẻ gian;* 桌子 *Cái bàn;* 帽子 *Cái mũ;* 一伙子人 *Cả lũ, cả một đám người;* ② *(văn)* Biểu thị thời thái, động thái, tương đương với 着 [zhe], 了 [le]: 朝裏官多亂子法 *Các quan trong triều phần nhiều coi thường phép tắc* (Phùng Mộng Long: *Tỉnh trung ký, Lâm hổ*); 啊呀！急惊風撞子個慢郎中 *Ô! Ngọn gió gấp hốt hoảng xông vào quan lang trung thong thả* (Vương Thế Trinh: *Minh phong ký, Đoan dương du thưởng*).

(1 nét)

孔 Khổng [kǒng] *(văn) (pht)* Rất, lắm: 其新孔嘉 *Cái mới rất tốt (Thi Kinh: Bân phong, Đông sơn);* 孔武有力 *Rất võ dũng và có sức mạnh (Thi Kinh: Trịnh phong, Cao cừu);* 謀夫孔多 *Người đưa ra mưu kế rất nhiều (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu mân);* 讒言孔多 *Lời gièm pha rất nhiều (Sưu thần ký: Tử Ngọc).*

(8 nét)

孰 Thục [shú] *(văn) (đt)* ① Ai: 父與夫孰親？ *Cha với chồng ai thân hơn? (Tả truyện);* 孰謂不可 *Ai nói không được?;* 今之人臣孰爲賢？ *Trong các bầy tôi bây giờ ai là người hiền? (Thuyết uyển: Thần thuật);* 又問：我與漢皇帝，孰賢？ *Lại hỏi: Ta với hoàng đế nhà Hán, ai giỏi hơn? (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② Cái gì, cái nào: 此孰吉孰凶，何去何從？ *Thế thì cái nào tốt cái nào xấu, theo đâu bỏ đâu?* (Khuất Nguyên: *Bốc cư*); 名與身孰親 *Hư danh với mạng sống cái nào gần gũi hơn (Lão tử);* ③ Sao, vì sao (dùng như 何 [hé], bộ 亻): 人非生而知之者，孰能無惑 *Người ta chẳng phải sinh ra mà biết, thì sao có thể không sai lầm được?* (Hàn Dũ: *Sư*

thuyết); 孰之壞 壞也？ *Vì sao tới lui lộn xộn thế? (Lã thị Xuân thu: Tri tiếp);* ④ Nào (đặt trước danh từ): 孰臣而敢殺其君乎？ *Bầy tôi nào mà dám giết vua? (Thuyết uyển: Quân đạo).*

【孰何】 **thục hà** [shúhé] *(văn)* Coi ra gì, đếm xỉa tới (dùng như động từ): 文帝且崩時，囑孝景曰：惋長者，善遇之！及景帝立，歲餘，不孰何惋 *Khi Văn đế sắp chết, có dặn Hiếu Cảnh: Oán là con trưởng, phải khéo đối xử cho tốt. Đến khi Cảnh đế lên ngôi vua, được hơn một năm, thì không còn coi Oán ra gì (Hán thư: Vệ Oán truyện).*

【孰如】 **thục như** [shúrú] *(văn)* So với thì thế nào, sao bằng: 且將軍之強孰如侯景 *Hơn nữa, sức mạnh của tướng quân sao bằng Hầu Cảnh (Nam sử: Ngu Lệ truyện).*

【孰若】 **thục nhược** [shúruò] *(văn)* So với thì thế nào, sao bằng (dùng như 孰如): 腳痛孰若頸痛？ *Chân đau sao bằng cổ đau? (Tấn thư: Vương Dị truyện);* 夫保全一身，孰若保全天下乎？ *Bảo toàn một thân mình, sao bằng bảo toàn cho cả thiên hạ (Hậu Hán thư: Bàng công truyện).*

【孰與】 **thục dữ** [shúyǔ] *(văn)* ① Với ai, cùng ai: 百姓不足，君孰與足？ *Nếu trăm họ không no đủ thì nhà vua no đủ với ai? (Luận ngữ);* ② So với ... thì thế nào, so với... thì ai (cái nào) hơn (dùng trong câu hỏi so sánh): 救趙孰與勿救？ *Cứu Triệu với không cứu thì thế nào ? (Chiến quốc sách: Tề sách nhất);* 早救孰與晚救？ *Cứu sớm với cứu trễ thì thế nào hay hơn? (Sử ký: Điền Kính Trọng Hoàn thế gia);* 吾孰與城北徐公美？ *Tôi với Từ công ở phía bắc thành ai đẹp hơn? (Chiến quốc sách: Tề sách nhất);* 起曰：治百官親萬民，實府庫，子孰與起？ *Ngô Khởi nói: Về việc trị lý quan lại, thân gần với dân chúng và làm đầy các kho lẫm thì ông với Khởi này ai hơn? (thì ông so với Khởi thế nào?) (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện).*

【孰者】 **thục giả** [shúzhě] *(văn) (đt)* Ai, người nào: 然則孰者爲聖？ *Thế thì ai là thánh? (Liệt tử: Trọng Ni).*

BỘ MIÊN 宀部

(3 nét)

安 An [ān] *(văn)* ① *(đt)* Ở đâu, nơi nào (hỏi về nơi chốn): 而今安在? *Hiện giờ ở đâu?*; 吾安往而不樂? *Ta đi đến đâu mà chẳng được vui thích?* (Tô Thức: *Siêu Nhiên đài ký*); 沛公安在 *Bái Công ở đâu (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ)*; 安戰哉? 戰衛 *Đánh ở đâu? Đánh ở Vệ (Cốc Lương truyện: Trang công nhị thập bát niên)*; 夫有形者生於無形, 則天地安從生? *Cái hữu hình sinh ra từ cái vô hình, thì trời đất sinh ra từ đâu? (Liệt tử: Thiên thụy)*; ② *(đt)* Ai, cái gì: 尚安事客! *Còn dùng các môn khách làm gì nữa! (Sử ký)*; 安忠? *Trung với ai? (Tôn Tẫn binh pháp)*; ③ *(đt)* Làm sao, làm thế nào (hỏi về phương thức): 安得 *Làm sao được*; 君謂計將安出? *Ông bảo làm sao cho phải? (Tam quốc chí)*; ④ *(đt)* Sao (hỏi về nguyên nhân): 子非魚, 安知魚之樂? *Ông không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá? (Trang tử: Thu thủy)*; 仲父安誡之? *Trọng Phụ sao biết việc đó? (Lã thị Xuân thu: Tình dụ)*; ⑤ *(đt)* Làm sao, sao lại (biểu thị phản vấn, thường dùng phối hợp với 能, 得, 敢, 可 thành 安能 [ānnéng], 安得 [āndé], 安敢 [āngǎn], 安可 [ānkě]...): 安能摧眉折腰事 權貴! *Sao có thể khom lưng cúi đầu phụng sự cho chốn quyền quý được!* (Lý Bạch: *Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt*); 爾安敢輕吾射? *Ngươi sao dám xem thường ta bắn cung?* (Âu Dương Tu: *Mại du ông*); 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉? *Nay thiên hạ muốn rước bệ hạ trở về thì bệ hạ sao có thể không về được?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 兵貧民苦, 吾安可獨樂? *Quân nghèo dân khổ, ta làm sao vui một mình được? (Tư trị thông giám: Hậu Đường kỷ)*; ⑥ *(lt)* Do vậy mới, do đó, bởi thế, thế nên, vậy nên, vì thế mới, thì mới, ắt sẽ, tất sẽ (dùng như 案 [àn] nghĩa ①): 巨用之者, 先義而後利, 安不恤親疏, 不恤貴賤, 唯賦能之求 *Dùng hiền sĩ rộng rãi thì trước vì nghĩa sau mới vì lợi, do vậy mới không phân biệt thân sơ, quý tiện, mà chỉ tìm người thật sự có tài mà thôi (Tuân tử: Vương bá)*;

既而皆入其地，王安挺志 *Sau đó đều vào đất ấy, thì đại vương mới yên lòng (Quốc ngữ: Ngô ngữ);* 其陰則生之楂藜，其陽安樹之五麻 *Phía nam nó đã trồng cây tra và cỏ lê, phía bắc nó thì trồng các loại cây gai (Quản tử: Địa viên);* 釋墨辭官，其主安輕 *Nay bỏ ấn từ quan, thì chủ mình mới (ắt sẽ, tất sẽ) xem thường (Lã thị Xuân thu: Chấp nhất).*

【安所】 an sở [ānsuǒ] *(văn)* ① Ở đâu, nơi nào: 欲安所置之？ *Định đặt nó ở nơi nào? (Sử ký);* 寡人國小以狹，民弱臣少，寡人獨治之，安所用賢人辯士乎？ *Nước của quả nhân nhỏ và hẹp, dân yếu bầy tôi ít, quả nhân một mình trị họ, thì dùng hiền nhân biện sĩ vào đâu? (Thuyết uyển);* ② Đặt trước giới từ 從 [cóng], làm tân ngữ cho giới từ: 不知今年守戰之策安所從出？ *Chẳng hay sách lược đánh hay giữ trong năm nay do ai định ra? (Tống sử: Chương Nghị truyện).*

【安…爲】 an...vi [ān...wéi] *(văn)* Để làm gì, mà làm gì, cần gì... (dùng để phản vấn): 世方亂，安以富爲？ *Đời đang loạn, thì giàu mà làm gì? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Ôn Khôi truyện);* 王室如毀，雄安用生爲？ *Việc vua như lửa cháy, thì Hùng sinh ra để làm gì? (Tấn thư: Dịch Hùng truyện);* 如此，安用宰相爲？ *Như thế, tể tướng để làm gì? (cần gì tể tướng?) (Tống sử: Chu Vương Nguyên Nghiễm truyện).*

【安暇】 an hạ [ānxiá] *(văn)* Có rảnh đâu: 鄭縣人賣豚，人問其價，曰：道遠日暮，安暇語汝 *Người ở huyện Trịnh bán heo (lợn), có người hỏi giá, anh ta đáp: Đường còn xa trời đã tối, có rảnh đâu mà nói nhiều với ông (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ).*

(5 nét)

定 **Định** [dìng] *(văn)* ① *(pht)* Nhất định, xác định, chắc chắn, chắc, thật: 堅持學習，定有收獲 *Kiên trì học tập thì nhất định sẽ có thu hoạch;* 定可取得勝利 *Nhất định giành được thắng lợi;* 項梁聞陳王定死… *Hạng Lương nghe Trần Vương chắc chắn đã chết (đã chết thật)... (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 定知相見日 *Biết chắc ngày gặp nhau* (Đỗ Phủ: *Ký Cao Thích*); ② *(pht)* Cuối cùng: 舉世未見之，其名定誰傳 *Khắp*

đời chưa trông thấy, thì cái danh ấy cuối cùng ai truyền (Lý Bạch: *Đáp Tăng Trung Phu tặng tiên nhân chưởng trà*); ③ *(pht)* Là... hay là (biểu thị nghi vấn lựa chọn): 不知我與影，爲一定爲二 *Chẳng biết ta và bóng, là một hay là hai?* (Dương Vạn Lý: *Hạ dạ ngoạn nguyệt*); ④ *(trợ)* Xong, được ... (đặt sau động từ, biểu thị tình thái của động tác, hành vi): 坐定，烏有先生問曰：今日田樂乎？ *Ngồi xong, Ô Hữu tiên sinh hỏi: Hôm nay đi săn có vui không?* (*Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện*); 約信盟誓，則約定而畔無日 *Ký kết liên minh, lập lời thề (với họ), thì ký kết xong chưa mấy ngày (họ) đã bội ước* (*Tuân tử: Phú quốc*).

宛 Uyển [wăn] *(văn) (pht)* Phảng phất, hình như, tựa như: 婉在水中央 *Phảng phất ở giữa dòng sông* (*Thi Kinh: Tần phong, Kiêm gia*); 刻玉爲百獸之形，毛髮宛若眞矣 *Chạm ngọc làm ra hình các loài thú, lông tóc phảng phất như thật (tựa như thật)* (*Thập di ký: Tần Thủy hoàng*).

【宛然】uyển nhiên [wănrán] *(văn) (pht)* Phảng phất, dường như, tựa như, trông giống như: 奸邪朋黨，宛然如故 *Bè đảng gian tà, phảng phất như xưa* (*Tư trị thông giám: Đường kỷ, Chiêu tông Thiên Phúc nhị niên*).

宜 Nghi [yí] *(văn) (pht)* ① Nên: 不宜如此 *Không nên như thế;* 不宜操之過急 *Không nên vội vã hấp tấp quá;* 今大王亦宜齋戒五日 *Nay đại vương cũng nên trai giới năm ngày* (*Sử ký*); ② Chả trách là phải, thảo nào, hèn chi, đương nhiên là: 車甚澤，人必瘁，宜其亡也 *Xe thấm ướt quá, người (trên xe) ắt mỏi mệt, đương nhiên là họ phải trốn chạy ra ngoài* (*Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên*); 呼！役夫！宜君王之欲廢女而立職也 *Ôi! Đồ tôi mọi! Thảo nào nhà vua muốn phế bỏ nhà ngươi mà lập Chức lên ngôi* (*Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ*); ③ Có lẽ, chắc có lẽ; 固將朝也，聞王命而遂不果，宜與夫禮若不相似然 *Vốn đã sắp đi chầu vua, nghe có mệnh gọi rồi lại chẳng đi nữa, có lẽ như không hợp với lễ vậy* (*Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ*).

【宜若】nghi nhược [yíruò] *(văn) (pht)* Đại khái, dường như, tựa như: 不見諸侯，宜若小然 *Không đi yết kiến các vua chư hầu,*

dường như đó là việc nhỏ (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).

(7 nét)

害 Hạt [hé] *(văn) (đt)* Cái nào, cái gì, lúc nào, sao, vì sao, làm sao (dùng như 曷 [hé], bộ 曰): 害澣害否? *Cái nào giặt cái nào không? (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm);* 王害不遑卜? *Nhà vua vì sao không làm trái điều đã bói được? (Thượng thư: Đại cáo);* 害敢 *Sao dám.*

【害其】**hạt kỳ** [héqí] *(văn) (đt)* Vì sao, sao: 烏虖! 害其可不旅力同心戒之哉! *Ô hô! Sao có thể không chung sức chung lòng để răn chừng điều đó được! (Hán thư: Địch Phương Tiến truyện);* 予惟悼哉, 害其若是? *Ta thương xót thay, vì sao như thế? (Hậu Hán thư: Sái Ung truyện).*

容 Dung [róng] *(văn)* ① *(trợ đgt)* Cho phép, được: 五降之後, 不容彈矣 *Sau khi năm thanh giáng xuống rồi ngừng thì không được đàn nữa (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* ② *(pht)* Hoặc là, có lẽ: 容或有之 *Có lẽ có;* 容有陰謀 *Có lẽ có âm mưu (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện);* 何至如此? 彼容不相知也 *Sao đến như thế? Ông ấy có lẽ không biết tôi (Thế thuyết tân ngữ: Phương chính);* ③ *(pht)* Há, sao, sao có thể, sao lại, lẽ nào (biểu thị sự phản vấn): 以此觀之, 容可近乎? *Lấy đó mà xem, thì sao có thể gần được? (Hậu Hán thư: Dương Bình truyện);* 古人所尚, 容可違乎? *Những gì người xưa coi trọng, thì sao có thể làm trái được? (Tùy thư: Lý Sĩ Khiêm truyện).*

【容許】**dung hử** [róngxǔ] ① *(trợ đgt)* Cho phép, được: 原則問題決不容許讓步 *Những vấn đề nguyên tắc quyết không được nhượng bộ;* ② *(pht)* Có lẽ: 此類事件, 三年前容許有之 *Những việc như vậy, ba năm về trước có lẽ có đấy.*

【容或】**dung hoặc** [rónghuò] *(pht)* Có thể, có lẽ: 與事實容或有出入 *Có lẽ không đúng với sự thật;* 求之密邇, 容或未盡 *Tìm kiếm nhân tài ở chỗ gần, có lẽ không thể tuyển được đủ số (Hậu Hán thư: Chu Phù truyện);* 遺文逸句, 容或可尋 *Những bài văn hoặc câu thơ tản mác còn sót lại, có lẽ còn tìm thấy được (Thủy kinh chú: Hà thủy).*

(8 nét)

宿 Túc [sù] *(văn) (phó)* ① Đêm trước (đặt trước vị ngữ): 師不宿飽 *Quân lính không ăn no đêm trước (Hán thư: Hàn Tín truyện);* ② Vốn, trước giờ, thường luôn, vẫn luôn, xưa nay vẫn (đặt trước vị ngữ động từ): 學不宿習，無以明名 *Học mà không thường luôn tập dợt thì không thể làm sáng danh được (Luận hoành: Phùng ngộ);* 松宿懷不平 *Tùng xưa nay vẫn ôm nỗi bất bình trong lòng (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện);* 權既宿服仰備 *Tôn Quyền vốn đã ngưỡng mộ Lưu Bị (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ③ Trước, sẵn (đặt trước vị ngữ động từ): 宿定 *Định trước (định sẵn);* 善屬文，舉筆便成，無所改定，時人常以爲宿構 *Giỏi văn chương, cất bút lên là viết thành bài ngay, không phải sửa chữ nào, người đương thời cho là ông đã soạn sẵn (soạn trước) (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Xán truyện).*

【宿昔】 túc tích [sùxī] *(văn) (phó)* ① Trong một đêm, qua một đêm: 懸之廟梁，宿昔而死 *Treo nó lên cây xà trong miếu, qua một đêm thì chết (Hàn Phi tử: Gian kiếp thí thần);* ② Vẫn luôn, vẫn thường: 卿東南物望，朕宿昔所聞 *Nguyện vọng dân chúng ở phía đông nam của khanh, trẫm vẫn thường luôn nghe (Nam sử: Trương Dũ truyện).*

密 Mật [mì] *(phó)* Bí mật, ngầm, lén: 密談 *Nói chuyện kín;* 密埋璧于大室之庭 *Bí mật chôn viên ngọc bích ở sân trước tổ miếu (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên);* 日夜從容王密謀反事 *Ngày đêm theo Dung vương (vua nước Dung) ngầm mưu việc làm phản (Sử ký: Hoài Nam Hoành Sơn liệt truyện).*

(9 nét)

寔 Thực [shí] *(văn)* *Như* 實 [shí].

(10 nét)

浸 Tẩm [jìn] *(văn)* *Như* 浸 (bộ 氵).

(11 nét)

實 (实) Thực [shí] *(văn)* ①

(pht) Thực, thật, thật là: 天實爲之 *(Nếu) trời thật làm ra như thế (Thi Kinh: Bội phong, Bắc môn);* 我實不德 *Ta thật không có đức (Tả truyện: Trang công bát niên);* 然公子重耳實不肯，吾又奚言哉？ *Nhưng công tử Trùng Nhĩ thực không chịu, ta lại có thể nói gì được đây? (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* 實無反心 *Thật không có lòng phản (Sử ký: Lý Tư liệt truyện);* ② *(pht)* Thực tế, thực sự: 名救金城，而實困三輔 *Trên danh nghĩa là cứu thành Kim, nhưng (trên) thực tế là gây khó khăn cho vùng Tam Phụ (Hậu Hán thư: Bàng Tham truyện);* ③ *(pht)* Xin, mong (biểu thị sự sai khiến hoặc khuyến cáo): 敢布腹心，君實圖之！ *Mạo muội nói điều nghĩ trong lòng, xin ngài tính cho (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên);* ④ *(đt)* Đó, đó là (biểu thị sự thay thế chỉ thị có tính xác nhận): 狐姬，伯行之子也，實生重耳 *Hồ Cơ, con của Bá Hạnh, đó là người sinh ra Trùng Nhĩ (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ);* 不明，實無目也 *Không thấy ánh sáng, đó là không có mắt (Pháp ngôn: Vấn minh);* ⑤ *(văn)* Trợ từ, đặt giữa tân ngữ ở trước với động từ ở sau, để đảo tân ngữ ra trước động từ: 鬼神非人實親，惟德是依 *Quỷ thần chẳng phải thân gần với người nào, chỉ dựa theo đức hạnh (mà quyết định thân hay sơ) (Tả truyện: Hi công ngũ niên)* (chữ 人 là tân ngữ, đưa ra trước động từ 親, thay vì 惟依德).

【實在】thực tại [shízài] *(pht)* ① Thật, thật sự, thật là, thật tình: 這事我實在一點不知道 *Việc này thật tôi không biết tí gì;* ② Trên thực tế, thực ra (thật ra): 他說是懂了，實在并不懂 *Nó nói đã hiểu rồi, nhưng thực tế (thật ra) chả hiểu gì cả.*

【實則】thực tắc [shízé] *(pht)* Nhưng thật ra là, kỳ thực (dùng để tiếp nối đoạn văn trên và chuyển sang ý khác): 這個問題從表面看似乎很難，實則并不難 *Vấn đề này nhìn bề ngoài có vẻ khó, nhưng thật ra không khó.*

寧 (宁) **Ninh** [nìng] *(văn) (pht)* ① Thà (thường dùng kết hợp với 不 [bù], 無 [wú], 勝 [shèng], thành 寧…不…，寧…無…，寧…勝…): 寧死不屈 *Thà chết không chịu khuất phục;* 寧赴常流而葬乎江魚腹中耳 *Thà nhảy xuống dòng nước tự tận mà chôn*

vào bụng cá trên sông vậy (Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện); 如絕君好，寧歸死焉 *Nếu cắt đứt quan hệ tốt với vua, thì thà về nước mà chết còn hơn (Tả truyện: Tương công thập thất niên);* 臣寧負王，不敢負社稷 *Thần thà phụ nhà vua, chứ không dám phụ xã tắc (đất nước) (Hán thư: Hoắc Quang truyện);* 寧我薄人，無人薄我 *Thà ta xử bạc với người, chứ không nên để người xử bạc ta (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên);* 寧爲百夫長，勝作一書生 *Thà làm người đứng đầu trông coi một trăm quân lính, còn hơn chỉ làm một anh thư sinh* (Dương Quýnh: *Tòng quân hành*); 寧爲南鬼，不爲北王 *Thà làm quỷ nước nam chứ không làm vua đất bắc (Đại Việt sử ký toàn thư);* 吾寧 爲國家鬼，豈可爲汝臣 *Ta thà làm quỷ của đất nước, há (lẽ nào lại) có thể nào làm bầy tôi cho nhà ngươi (Tấn thư: Lưu Diệu Tải ký);* 與其害民，寧我獨死 *Nếu để hại dân, thà ta chịu chết một mình (Tả truyện: Định công thập tam niên). Xem* 與…寧 [yŭ...nìng]; ② Thà ...hay thà, thà... hay là (thường dùng 寧…寧): 此龜者，寧其死而留骨而貴乎？寧其生而曳尾於涂中乎？ *Con rùa ấy, thà chết để lại xương cho người ta quý trọng, hay thà sống mà kéo lê đuôi nó trong vũng bùn? (Trang tử: Thu thủy);* ③ Há, lẽ nào lại, sao lại (dùng như 豈 [qĭ], bộ 豆, biểu thị phản vấn): 天下方有急，王孫寧可以讓邪？ *Thiên hạ đang lúc cấp bách, vương tôn há có thể từ chối (ra đảm nhiệm công việc) ư? (Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện);* 譬猶以肉投餓虎，寧能免遺後患也哉？ *Ví như đem thịt ném cho hổ đói, sao lại có thể khỏi để tai vạ về sau?* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*).

【寧…不…】 **ninh...bất...** [nìng... bù...] *(văn)* Thà... chứ không.... *Xem* 寧 *nghĩa* ①.

【寧可】 **ninh khả** [nìngkĕ] *(pht)* Thà (thường dùng phối hợp với một số hư từ khác như 與其, 決不, 也不, 絕不): 寧可死，絕不做奴隸 *Thà chết quyết không làm nô lệ;* 與其隨便下結論，寧可作點調查研究 *Nếu tùy tiện đưa ra kết luận, thì thà nghiên cứu thêm một chút còn hơn;* 寧可將可作小說的材料縮成速寫，決不將速寫材料拉成小說 *Thà đem những tài liệu có thể viết tiểu*

thuyết rút gọn thành một bản phác thảo, chứ quyết không đem những tài liệu phác thảo kéo dài ra thành tiểu thuyết.

【寧肯】 **ninh khẳng** [nìngkěn] *(pht) Như* 寧可.

【寧…寧…】 **ninh...ninh...** [nìng... nìng...] *(văn)* Thà... hay thà..., thà ...hay là.... *Xem* 寧 *nghĩa* ②.

【寧…勝…】 **ninh... thắng...** [nìng ...shèng...] *(văn)* Thà... còn hơn... *Xem* 寧 *nghĩa* ①.

【寧…無…】 **ninh... vô...** [nìng... wú...] *(văn)* Thà... chứ không... *Xem* 寧 *nghĩa* ①.

【寧願】 **ninh nguyện** [nìngyuàn] *(pht) Như* 寧可 [nìngkě].

(12 nét)

審 (审) **Thẩm** [shěn] *(văn) (pht)* ① Kỹ lưỡng, chặt chẽ, tỉ mỉ, (một cách) thận trọng: 審擇左右 *Chọn kỹ những kẻ tả hữu (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng);* 人聞犬聲於外，莫不驚駭，竦身側耳以審聽之 *Người ta nghe tiếng chó sủa ở ngoài, không ai kinh sợ cả, mà đều đứng lên nghiêng tai để nghe kỹ (Luận hoành: Lôi hư);* ② Quả là, đúng, thật, nếu thật: 吾王審出乎？ *Vua ta đã ra thật rồi ư? (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện);* 王審用臣之議，大則可以王，小則可以霸 *Nhà vua nếu thật dùng lời bàn của thần, lớn thì có thể làm nên nghiệp vương, nhỏ thì có thể làm nên nghiệp bá (Việt tuyệt thư: Kế nghê nội kinh).*

BỘ THỐN 寸部

(5 nét)

囧 **Phả** [pǒ] *(văn) (pht)* Không thể. *Như* 叵 [pǒ], bộ 口.

(8 nét)

將 (将) **Tương** [jiāng] ① *(pht)* Sắp, sẽ, ắt sẽ: 天將明 *Trời sắp sáng;* 公將戰 *Công sắp đánh (Tả truyện: Trang công thập niên);* ② *(pht)* Vừa vặn: 將夠一個人吃 *Vừa đủ một người ăn;* 將一尺 *Vừa vặn một thước;* ③ *(văn) (pht)* Ắt sẽ, tất sẽ, nhất định, tất nhiên: 大刑將至 *Hình phạt tàn*

khốc ắt sẽ đến (Tả truyện: Chiêu công nhị niên); 難不已，將自斃 *Nạn không dứt, ắt sẽ tự diệt mạng (Tả truyện: Mẫn công nguyên niên);* 聖人明察在上位，將使天下無奸也 *Bậc thánh nhân xét rõ ở ngôi trên, ắt sẽ khiến thiên hạ không có người gian (Hàn Phi tử: Nạn nhất);* ④ *(văn) (pht)* Vừa: 將恐將懼 *Vừa lo vừa sợ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong);* ⑤ *(văn) (pht)* Còn, há, làm sao (để làm tăng ý phản vấn): 我退而楚還，我將何求？ *Quân ta lui, quân Sở trở về, thì ta còn cầu gì nữa? (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 將非厚誣者乎？ *Há chẳng phải là vu cáo và hãm hại quá nhiều ư? (Sử thông);* ⑥ *(văn) (pht)* Chắc có lẽ, e rằng (biểu thị ý suy đoán): 今晉公子有三祚焉，天將啓之 *Nay Tấn Công tử có ba điều phúc, có lẽ trời sẽ để cho ông ta hưng thịnh (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ);* ⑦ *(văn) (pht)* Gần tới (về số lượng): 將五十里也 *Gần năm mươi dặm (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ⑧ *(văn) (pht)* Định, toan, muốn: 君將哀而生之乎？ *Ông muốn thương mà cứu sống tôi chăng?* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 將欲取天下而爲之 *Định đem thiên hạ ra mà xoay xở sắp đặt lại (Lão tử);* ⑨ *(văn) (pht)* Chỉ: 將在德矣 *Chỉ tại ở đức mà thôi (Tả truyện: Hi công ngũ niên);* ⑩ *(gt)* Dùng, nhờ vào, đem (thường để đưa tân ngữ lên trước động từ, dùng như 把 [bă]): 將他請來 *Mời anh ấy lại đây;* 將門關上 *Đóng cửa lại;* 將計劃進行到底 *Tiến hành kế hoạch đến cùng;* 蘇秦始將連橫說秦惠王 *Tô Tần lúc đầu đem chủ trương liên hoành thuyết phục Tần Huệ vương (Chiến quốc sách);* ⑪ *(văn) (gt)* Với: 眉將柳而爭綠 *Lông mày tranh màu xanh với liễu* (Dữu Tín: *Xuân phú*); ⑫ *(văn) (lt)* Và, cùng: 暫伴月將影 *Tạm làm bạn với trăng cùng bóng* (Lý Bạch: *Nguyệt hạ độc chước*); ⑬ *(văn) (lt)* Mà là: 非以明民，將以愚之 *Không để làm cho dân sáng ra, mà để làm cho dân ngu đi (Lão tử: Chương 65);* ⑭ *(văn) (lt)* Thì, thế thì: 譬如群獸，一個負矣，將百群皆奔 *Ví như bầy thú, một con bị trúng tên, thì trăm bầy đều trốn chạy (Quốc ngữ: Ngô ngữ);* ⑮ *(văn) (lt)* Hoặc là, hay là (biểu thị sự chọn lựa): 先生

將悖乎？將以爲楚國妖祥乎？ *Tiên sinh lầm cầm quá ư? Hay cho đó là điềm gở của nước Sở? (Chiến quốc sách);* ⑯ *(văn) (lt)* Nếu (biểu thị giả thiết): 令尹將必來辱，爲惠已甚 *Lệnh doãn nếu thế nào cũng đến nhà tôi thì thật ân huệ cho tôi lắm (Tả truyện);* ⑰ *(văn)* Trợ từ giữa câu (*không dịch*): 若生女者，輒持將去 *Nếu sinh con gái, thì liền vứt bỏ đi ngay (Nhan thị gia huấn: Trì gia).*

【將次】 tương thứ [jiāngcì] *(pht)* Sắp, sắp sửa: 正當此項工作將次完成之際，又交來了另一項工作 *Giữa lúc công việc này sắp hoàn thành, lại giao đến một công việc khác.*

【將近】 tương cận [jiāngjìn] *(pht)* Ngót, gần: 本村居民將近一百人 *Dân làng ta ngót 100 người;* 從這裡到他家將近十公里 *Từ đây đến nhà anh ấy ngót 10 cây số;* 火車在將近三點鐘的時候到達芽莊 *Xe lửa đến Nha Trang lúc gần ba giờ.*

【將爲】 tương vi [jiāngwéi] *(văn)* Cho là (=以爲 [yǐwéi]): 謂此仏土，將爲不淨 *Gọi đó là đất Phật, cho là không thanh tịnh (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn).* (仏=佛). *Như* 將作 [jiāng zuò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 431.*

【將要】 tương yếu [jiāngyào] *(pht)* Sắp, sẽ: 他將要來北京 *Anh ấy sắp đến Bắc Kinh;* 他們不久將要畢業了 *Không bao lâu nữa anh ấy sẽ tốt nghiệp.*

【將…則…】 tương...tắc [jiāng...zé...] *(văn)* Nếu... thì: 將從先君之命，則固宜立季子也 *Nếu vâng theo lời dạy của tiên quân, thì hẳn nên lập con út lên ngôi vua (Tân tự: Tiết sĩ).*

【將作】 tương tác [jiāngzuò] *(văn)* Cho là: 爲言無谷還逢谷，將作無山更有山 *Nói là không hang lại gặp hang, cho là không núi lại có núi (Đôn Hoàng khúc tử từ tập: Thủy điệu từ). Xem ĐHBVTNTT., tr. 431.*

專 (专) Chuyên [zhuān] *(pht)* ① Chuyên, chuyên môn, chuyên nhất, chuyên chú: 專搞研究工作 *Chuyên (môn) làm công tác nghiên cứu;* 這個人專會騙人 *Người này chuyên lừa lọc người khác;* 有蔣氏者，專其利三世矣 *Có người họ Tưởng, chuyên về mối lợi đó đã ba đời* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 願君之專志於攻齊，而無他慮也 *Mong ông chuyên chú vào việc*

đánh Tề, đừng lo nghĩ gì khác (Chiến quốc sách: Tần sách ngũ); ② *(văn)* Riêng, đặc biệt, chỉ có một: 與其專罪，六人同之，不猶愈乎？ *Nếu chỉ một mình ông chịu tội, (thì để cho) sáu người cùng chịu, chẳng hay hơn ư? (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên);* 婦人不專行，必有從也 *Người đàn bà không đi một mình, ắt phải có người đi theo (Cốc Lương truyện: Ẩn công nhị niên);* 利不必專指財利 *Lợi không nhất thiết chỉ riêng về tài lợi (Chu tử ngữ loại: Đại học);* ③ *(văn)* Tự ý, tự tiện: 故非天子，不得專封諸侯 *Cho nên nếu không phải là thiên tử thì không được tự tiện phong cho chư hầu (Cốc Lương truyện: Hi công nhị niên);* ④ *(văn)* Đều: 參見人之有細過，專掩匿覆蓋之 *Tào Tham thấy người khác có lỗi nhỏ, đều che đậy (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia);* 一州之上，專是林木，故一名青丘 *Trên cả một châu, đều là rừng cây, nên còn có tên là Thanh Khâu (Thập châu ký: Trường Châu).*

【專門】 chuyên môn [zhuānmén] *(pht)* ① Riêng, riêng để, đặc biệt: 我昨天進城，專門拜訪了張老伯 *Hôm qua tôi vào thành phố, đặc biệt để viếng thăm bác Trương;* ② Chuyên: 這位學者專門從事中國古代史的研究 *Vị học giả này chuyên nghiên cứu về lịch sử Trung Quốc cổ đại;* ③ Chỉ, chỉ chuyên: 她在公司專門管理財務 *Cô ấy ở công ty chỉ quản lý về tài vụ;* 文藝作品不能專門注重表現形式而忽視思想內容 *Tác phẩm văn nghệ không thể chỉ chú trọng hình thức biểu hiện mà coi thường nội dung tư tưởng.*

【專一】 chuyên nhất [zhuānyī] *(văn) (pht)* Chuyên, chuyên tâm: 自是專一請求立爲新制 *Từ đó chuyên tâm tìm tòi học tập việc lập nên chế độ mới (Tống sử: Thực hóa chí).*

(9 nét)

尋 (寻) **Tầm** [xún] *(văn)* ① *(pht)* Chẳng bao lâu, rồi: 復爲郡西門亭長，尋轉功曹 *Lại làm đình trưởng Tây Môn trong quận, rồi (chẳng bao lâu) đổi làm Công tào (Hậu Hán thư: Trần Thực truyện);* 先主尋悔，請還 *Tiên chủ chẳng bao lâu hối hận, xin được trở về (Tam quốc chí: Thục thư, Bàng Thống truyện);*

聞之，欣然規往，未果，尋病終 *Nghe kể chuyện đó, hân hoan sắp xếp đặng đi, chưa thực hiện được, chẳng bao lâu thì bệnh mất* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ② *(gt)* Dọc theo, xuôi theo: 尋山口西北道二十步，又得鈷鉧潭 *Xuôi theo đường tây bắc của núi, lại có đầm Cổ Mẫu* (Liễu Tôn Nguyên: *Cổ Mẫu đàm tây tiểu khâu ký*).

(11 nét)

對 (对) **Đối** [duì] ① *(gt)* Hướng về, trước, với, cho, về, đối với, nhắm vào: 對着鏡子理理髮 *Soi gương vuốt lại mái tóc;* 對衆宣言 *Nói rõ trước mọi người;* 決不對困難屈服 *Quyết không khuất phục trước khó khăn;* 你的每句話對我都有啓發 *Mỗi lời anh nói đều có gợi ý cho tôi;* 大家對他這件事很不滿意 *Mọi người rất không hài lòng về việc ấy của hắn;* ② *(văn) (pht)* Đối nhau, đối diện, đối mặt, nhìn nhau: 又有草屋，中有二人對坐圍棋 *Lại có ngôi nhà cỏ, bên trong có hai người đang ngồi đối diện nhau đánh cờ (Sưu thần hậu ký: Tiên quán ngọc tương);* 丞相亦與之對泣 *Thừa tướng cũng cùng ông ta nhìn nhau khóc (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ);* ③ *(pht)* Lẫn nhau, qua lại: 對調工作 *Chuyển đổi công tác lẫn nhau.*

【對于】đối vu [duìyú] *(gt)* Đối với, về...: 大家對于這個問題的意見是一致的 *Đối với (về) vấn đề đó mọi người đều nhất trí;* 我對于數學特別愛好 *Tôi rất thích học (về) môn toán;* 對于學習古漢語，必須十分重視 *Về việc học tập cổ Hán ngữ, phải hết sức coi trọng.*

BỘ TIỂU 小部

小丶 Tiểu [xiăo] *(pht)* ① Một lát, một chút, một thời gian ngắn, khoảnh khắc: 小坐片刻 *Ngồi một lát;* 小住 *Ở một thời gian ngắn;* 民亦勞止，汔可小休 *Dân đã cực khổ rồi, hãy để họ được nghỉ ngơi một chút (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao);* 遠行之人，若小憩，則足痹不能立 *Người đi xa, nếu nghỉ một chút, thì chân tê liệt không đứng được (Mộng khê bút đàm: Quyền trí);* 君未可去，貧道與君小語 *Anh khoan hãy*

đi, bần đạo muốn nói chuyện với anh một chút (một lát) (Thế thuyết tân ngữ: Văn học); ② *(văn)* Hơi, một chút: 小不如意 *Chỉ hơi không chú ý một chút* (Tô Thức: *Giáo chiến thủ sách*); 將士小有過，即斬之 *Tướng sĩ hơi có lỗi một chút là chém đầu ngay (Tư trị thông giám);* 衆庶知其易危，小失意則有離畔之心 *Mọi người biết ông ta dễ dao động, hễ ngã lòng một chút là có bụng làm phản (Hán thư: Vương Gia truyện);* ③ *(văn)* Với số lượng nhỏ, với quy mô nhỏ, một số ít: 匈奴小入 *Quân Hung Nô vào một số ít (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 墨子大有天下，小有一國 *Mặc tử lớn thì có cả thiên hạ, nhỏ thì có được một nước (Tuân tử: Phú quốc);* ④ *(văn)* (Tiếng nói) nhỏ: 李小語曰：針刺人腸，宜何罪？ *Lý hỏi nhỏ rằng: Đâm vào ruột người ta, phải tội gì? (Liêu trai chí dị: Diêm vương).*

【小許】 tiểu hử [xiăoxŭ] *(văn) (lượng từ)* Chút ít, một ít, một tí: 又今視諸星出於東者，初但去地小許耳 *Nay lại xem các sao mọc ở hướng đông, lúc đầu chỉ cách mặt đất chút ít (Tấn thư: Thiên văn chí thượng).*

(1 nét)

少 Thiểu [shăo] *(văn) (phi)* ① Một chút, chút ít: 請少待之 *Xin chờ đợi một chút (Tả truyện: Ai công bát niên);* 今予病少痊 *Nay bệnh tôi đã bớt chút ít (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* ② Một lúc (lát): 少則洋洋焉 *Chốc sau thì khắp khởi vui mừng (Mạnh tử: Vạn Chương thượng). Xem* 少焉 [shăoyān].

【少焉】 thiểu yên [shăoyān] *(văn)* Chẳng bao lâu, một lát sau, không mấy chốc: 少焉，月出於東山之上 *Một lát sau, trăng mọc ở trên núi Đông Sơn* (Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*).

【少許】 thiểu hử [shăoxŭ] *(văn) (lượng từ)* Một chút, chút ít (đặt trước hoặc sau danh từ để biểu thị số lượng nhỏ): 有少許家醞，郎君能飲三兩杯否？ *Có chút rượu nấu tại nhà, lang quân có uống được vài chén không? (Thái bình quảng ký: Tinh quái ngũ, Lư Hàm dẫn "Truyền kỳ");* 又截頭髮少許 *Lại cắt chút ít tóc (Thái bình quảng ký: Quỷ nhị thập ngũ, Lư Húc dẫn "Thông minh lục").*

(5 nét)

尚 **Thượng** [shàng] ① *(pht)* Còn, vẫn còn: 年紀尚小 *Tuổi còn nhỏ;* 尚不可知 *Còn chưa biết được;* 這篇文章尚待修改，目前不能發表 *Bài này vẫn còn chờ sửa chữa, hiện chưa thể đăng được;* 今吾尚病 *Nay tôi vẫn còn bệnh (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 尚何待焉？ *Còn đợi gì nữa? (Sử ký: Ngô Thái Bá thế gia);* ② *(văn) (pht)* Còn, mà còn (thường dùng kết hợp với 安 [ān], 而況 [érkuàng], 何況 [hékuàng], 況 [kuàng], 況復 [kuàng fù], 其況 [qíkuàng], 豈況 [qǐkuàng] ở đoạn sau): 夫鳥獸之於不義也，尚知辟之，而況乎丘哉？ *Loài chim thú đối với điều bất nghĩa còn biết tránh, huống gì đối với Khổng Khâu này? (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 天地尚不能久，而況人乎？ *Trời đất còn không thể lâu dài, huống gì con người? (Lão tử: Chương 23);* 圖畫尚可悅目，何況親觀 *Xem qua hình vẽ còn đủ vui mắt, huống gì đích thân mình đi xem? (Đường ngữ lâm: Thức thiêm);* ③ *(văn) (pht)* Ngõ hầu, mong: 尚饗 *Ngõ hầu hưởng cho;* 我生之後，逢此百憂，尚寐無覺 *Ta sinh ra rồi, gặp phải trăm điều lo, mong cứ ngủ yên không biết gì (Thi Kinh: Vương phong: Thố viên);* ④ *(văn) (pht)* Lại, còn (dùng trong câu phản vấn hoặc cảm thán để tăng cường ngữ khí): 精神入其門，骨骸反其根，我尚何存？ *Tinh thần nhập vào cửa, xương thịt trở lại với gốc, thì ta lại còn gì nữa? (Liệt tử: Thiên đoan);* 我已爲東帝，尚何誰拜！ *Ta đã làm vua phía đông, thì còn bái kiến ai nữa! (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện);* ⑤ *(văn) (lt)* Nếu: 尚欲祖述堯舜禹湯之道，將不可以不尚賢 *Nếu muốn bắt chước theo đạo của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, thì không thể không trọng người hiền (Mặc tử: Thượng hiền thượng).*

【尚…安…】 **thượng...an...** [shàng ...ān...] *(văn)* Mà còn... thì sao (có thể)...: 子尚不知魚之爲樂，吾又安知螢之所利？ *Bác (mà) còn không biết cá vui, thì tôi sao lại biết lợi ích của loài đom đóm? (Lạc Lâm Hải tập: Huỳnh hỏa phú).* *Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚…而況…】 **thượng... nhi huống ...** [shàng... érkuàng...] *(văn) Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚復】thượng phục [shàngfù] *(văn) (pht)* Còn, vẫn, mà vẫn, vẫn cứ: 勤苦如此，尚復被水旱之災 *Cần cù như thế, mà vẫn bị nạn lụt và hạn hán (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* 嚳叟尚復欲殺之 *Cổ Tẩu vẫn cứ muốn giết ông ấy (Sử ký: Ngũ đế bản kỷ).*

【尚…何況…】 thượng... hà huống... [shàng... hékuàng...] *(văn)* Mà còn... huống gì: 圖畫尚可悅目，何況親觀？ *Hình vẽ còn đẹp mắt, huống gì đích thân được xem (Đường ngữ lâm: Thức thiêm). Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚…況…】 thượng ... huống ... [shàng... kuàng...] *(văn)* Mà còn ...huống gì: 臣以爲市衣之交尚不相欺，況大國乎？ *Thần cho rằng kẻ áo vải giao thiệp nhau mà còn không lừa dối nhau, huống gì giữa những nước lớn? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện). Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚…況復…】 thượng ... huống phục... [shàng... kuàngfù...] *(văn)* Mà còn... huống gì: 桓公曰：同盤尚不相助，況復危難乎？ *Hoàn công (Hoàn Ôn) nói: Ăn chung cùng mâm mà còn không giúp đỡ nhau, huống gì trong chốn nguy nan? (Thế thuyết tân ngữ: Truất miễn). Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚…其況…】 thượng... kỳ huống... [shàng... qíkuàng...] *(văn)* Mà còn... huống gì: 好尚不可爲，其況惡乎？ *Việc tốt mà còn không làm được, huống gì việc xấu? (Thế thuyết tân ngữ: Hiền viện). Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚…豈況…】 thượng ... khởi huống ... [shàng... qǐkuàng ...] *(văn)* Mà còn... huống gì: 夫飛鳥在青雲之上，尚欲繳微矢以射之，豈況近臥於華池，集於庭廡乎？ *Chim bay trên tận mây xanh mà còn muốn buộc mũi tên nhỏ vào dây cung để bắn, huống gì chim nằm ở ao hoa, đậu ở chái nhà trong sân? (Ngô Việt Xuân thu). Xem* 尚 *nghĩa* ②.

【尚且】 thượng thả [shàngqiě] *(pht)* Còn... (thường dùng phối hợp với 更 [gèng], 當然 [dāngrán] để biểu thị ý đương nhiên, hoặc với 何況 [hékuàng] để biểu thị ý phản vấn): 晚上尚且要加班，更別說白天了 *Ban đêm còn làm tăng giờ, ban ngày càng không cần phải nói;* 這本書我尚且能看懂，你當然不成問題 *Sách này tôi đọc còn hiểu, anh đương nhiên không thành vấn đề;* 你尚且不行，何況是我 *Anh*

còn làm không nổi, huống chi tôi.

【尚未】 **thượng vị** [shàngwèi] *(pht)* Vẫn chưa, còn chưa: 革命尚未成功，同志須努力 *Cách mạng còn chưa thành công, các đồng chí hãy nên cố gắng (Tôn Trung Sơn di chúc).*

【尚猶】 **thượng do** [shàngyóu] *(văn) (pht)* ① Vẫn, vẫn còn: 天下之王尚猶尊之，是天下之王不如鄭賈之智也; *Vua trong thiên hạ vẫn còn kính trọng ông ta, ấy là vua trong thiên hạ không khôn bằng Trịnh Giả vậy (Chiến quốc sách: Tần sách);* ② Mà còn: 夫千乘之王，萬家之侯，百室之君尚猶患貧，而況匹夫編戶之民乎？ *Ông vua có ngàn cỗ xe, chư hầu có vạn nhà, kẻ đứng đầu trăm ngôi nhà mà còn lo nghèo, huống gì kẻ thất phu thường dân! (Sử ký: Hóa thực liệt truyện).*

BỘ UÔNG 尢部

(1 nét)

尤 Vưu [yóu] *(văn) (pht)* Nhất là, đặc biệt là, càng: 月色白，雪色尤白 *Ánh trăng sáng trắng, tuyết lại càng trắng;* 蒼本好書，無所不觀，無所不通，而尤善律歷 *Thương vốn thích sách, không sách gì không xem, không sách gì không thông, mà nhất là giỏi về luật lịch (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện).*

【尤其】 **vưu kỳ** [yóuqí] *(pht)* Nhất là, đặc biệt là, càng... hơn, còn... hơn: 我喜歡圖畫，尤其喜歡越南畫 *Tôi ưa thích tranh vẽ, đặc biệt là ưa thích tranh vẽ Việt Nam;* 數量固然要緊，質量尤其重要 *Số lượng tất nhiên quan trọng, nhưng chất lượng càng quan trọng hơn.*

(9 nét)

就 Tựu [jiù] ① *(gt)* Tùy, theo: 就事論事 *Tùy việc mà xét;* 就目前的情況來看 *Xét theo tình hình trước mắt;* ② *(gt)* (Ăn kèm) với: 吃飯就什麼菜呢？ *Ăn cơm với gì?;* 花生仁就酒 *Nhắm rượu với lạc;* ③ *(văn) (gt)* Tại, ở: 就後山上起小屋 *Ở núi sau có mọc lên ngôi nhà nhỏ (Tổ đường tập);* 武松就廳前將打虎的本事說了一遍 *Võ Tòng đem chuyện đánh hổ kể lại một lượt ở phòng trước (Thủy hử truyện: Hồi 23);* ④ *(gt)*

Đi đến, đến gần, sát, đặt vào: 就着燈光看書 *Đến gần ánh đèn xem sách;* 就岸相看 *Đến bờ nhìn nhau (Ngũ Tử Tư biến văn);* 請來就船而食 *Xin đi đến thuyền mà ăn (Ngũ Tử Tư biến văn);* ⑤ *(pht)* Ngay: 現在就走 *Đi ngay bây giờ;* 我這就來 *Tôi đến ngay bây giờ;* 你略等片刻，飯馬上就得 *Anh chờ một lát, cơm sẽ làm xong ngay;* 建築工程今年就可以結束 *Công trình xây dựng có thể xong ngay trong năm nay;* 言殷之就亡 *Nói nhà Ân mất ngay (Thượng thư: Tây Bá Kham Lê Khổng thị truyện);* ⑥ *(pht)* Đã: 我還沒有起床，他就上學去了 *Tôi chưa dậy nó đã đi học rồi;* 這件事我昨天就聽說了 *Việc đó hôm qua tôi đã nghe nói;* ⑦ *(pht)* Là: 他一說就錯 *Anh ấy hễ mở miệng là nói sai;* ⑧ *(pht)* Thì: 他一到家就來找我 *Anh ấy vừa về đến nhà thì đến tìm tôi ngay;* 這樣 我就沒法子 *Thế thì tôi chịu;* 你怎麼說，我們就怎麼辦 *Anh nói sao thì chúng tôi làm vậy;* 斯須就斃 *Một lát sau thì ngã sấp xuống (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* ⑨ *(pht)* Chỉ, riêng: 他們就這個女兒 *Anh chị (ông bà) ấy chỉ có đứa con gái này thôi;* 全車間就我知道這件事 *Cả phân xưởng chỉ mình tôi biết chuyện này;* 就這條街也有兩所民校 *Riêng phố này cũng đã có hai lớp bình dân;* ⑩ *(pht)* Chính: 那就是他的家 *Đó chính là nhà anh ấy;* 他的家就在這個村子裡 *Nhà anh ấy chính ở ngay làng này;* 這位就是他的哥哥 *Người này chính là anh của cậu ta đấy;* ⑪ *(lt)* Dù, dù rằng: 你就送來，我也不要 *Dù anh đưa đến tôi cũng không nhận;* 就能破之，尚不可有也 *Dù đánh phá được vẫn không chiếm hữu nó được (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Úc truyện). Như* 就是 *nghĩa* ③; ⑫ *(văn) (trợ đgt)* Có thể (dùng như 能 [néng], bộ 肉): 就用命焉 *Có thể tuân theo mệnh vậy (Tả truyện: Ai công thập nhất niên).*

【就是】 tựu thị [jiùshì] ① *(trợ)* Vậy, được (dùng cuối câu, tỏ ý khẳng định): 你替他辦就是了 *Anh làm thay hắn vậy;* 我一定辦到，你放心就是了 *Tôi nhất định làm xong, anh cứ yên chí (vậy);* 我盡我的力量去辦就是了 *Được rồi, tôi cố gắng làm;* ② *(pht)* Chính, ngay cả (tỏ ý nhấn mạnh): 就是現在 *Ngay bây giờ;* 就是這個 *Chính là cái này;* 事實就是這樣 *Sự thực chính là như thế;* 就是你也不成 *(Ngay)*

cả anh cũng không được; ③ *(pht)* Chỉ, chỉ có (biểu thị giới hạn nhất định): 宿舍裏就是這麼幾本書，別的都在家裏 *Trong ký túc xá chỉ có mấy quyển sách thế này thôi, những cuốn khác đều để ở nhà;* 該來的人都來了，就是老阮有病請假 *Những người phải đến đều đã đến rồi, chỉ có ông Nguyễn bệnh xin nghỉ;* ④ *(pht)* Đúng vậy, đúng thế, đúng, phải (dùng độc lập, biểu thị đồng ý; dùng liên tiếp nhau, tăng cường ngữ khí khẳng định): 就是，你說得很對 *Đúng thế, anh nói rất đúng;* 就是，就是，閱覽室裏確實有不少新到的雜志 *Vâng, vâng (phải, phải), trong phòng đọc đúng là có nhiều tạp chí mới về;* ⑤ *(lt)* Dù, dù rằng: 就是死我也要幹到底 *Dù chết tôi cũng làm đến cùng;* 就是難也得辦 *Dù khó cũng phải làm;* 就是在日常生活中，也需要有一定的科學知識 *Dù trong đời sống hàng ngày cũng cần phải có kiến thức khoa học nhất định;* ⑥ *(lt)* ...thì... (dùng phối hợp với 不是 thành cấu trúc 不是…就是 [bùshì...jiù shì]): 不是唱就是跳，幾乎一刻不停 *Không hát thì nhảy múa, gần như không lúc nào nghỉ;* 不是我上他家，就是他來我這兒 *Nếu tôi không lên nhà nó, thì nó đến chỗ tôi;* ⑦ *(lt)* Nhưng, song, có điều: 這本書好是好，就是貴了點兒 *Sách này hay thì có hay, nhưng giá hơi đắt;* 姑娘人品相貌都還不錯，就是年齡太大了 *Cô gái phẩm chất và vẻ ngoài đều còn khá, có điều tuổi đã quá cao (nhưng tuổi đã quá cao).*

【就算】 tựu toán [jiùsuàn] *(khn) (lt)* Dù, dù cho: 就算有困難，也不會太大 *Dù có khó khăn cũng không phải là lớn lắm;* 就算你有天大的本領，也不應該自負 *Dù cho anh tài giỏi đến mấy, cũng không nên tự phụ.*

【就要】 tựu yếu [jiùyào] *(pht)* Sắp, sắp sửa: 中秋節就要到了 *Tết Trung thu sắp đến rồi;* 大家注意，火車就要進站了 *Mọi người chú ý, tàu hỏa sắp vào ga rồi.*

BỘ THI 尸部

(5 nét)

屁 Cư [jū] *Như* 居.

居 Cư, kì [jū] *(văn)* ① *(gt)* Qua

(đặt trước từ ngữ chỉ thời gian để biểu thị khoảng cách thời gian rất ngắn; thường dùng trước 有頃, 久之, 頃之): 居有頃 (hoặc 居頃之): *Chẳng mấy chốc (chẳng bao lâu, lát sau);* 居數月，北攻亢父，救東阿，破秦軍 *Qua mấy tháng, phía bắc tiến đánh Kháng Phụ, cứu Đông A, phá quân Tần (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* ② *(trợ)* Thế? (trợ từ dùng để hỏi, đặt sau một số đại từ nghi vấn như 何 [hé], 誰 [shuí]): 國有人焉，誰居？其孟椒乎？ *Nước Lỗ có người tài, là ai thế? Có phải ông Mạnh Tiêu không? (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên);* 何居？我未之前聞也 *Cái gì thế? Trước đó ta chưa từng nghe nói (Lễ ký: Đàn cung thượng);* ③ Trợ từ dùng giữa câu, biểu thị ý cảm thán: 日居月諸，照臨下土 *Mặt trời mặt trăng, chiếu soi xuống đất (Thi Kinh: Bội phong, Nhật nguyệt);* ④ *(pht)* Ngày thường, thường ngày, lúc thường, thường thường: 居則曰：不吾知也！ *Lúc bình thường thì nói: Không ai hiểu ta cả! (Luận ngữ: Tiên tiến).*

【居常】cư thường [jūcháng] *(văn) (pht)* ① Luôn, thường: 玄素貴，以爽故廢黜，居常怏怏不得意 *Hạ Hầu Huyền trước đây vốn là người hiển quý, vì Tào Sảng mà bị phế truất, nên thường rầu rĩ không vui (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Huyền truyện);* ② Lúc bình thường, thường khi: 居常不敢食肉，只是吃菜 *Bình thường không dám ăn thịt, chỉ ăn rau cỏ (Hồ hải tân văn di kiên tục chí).*

【居然】cư nhiên [jūrán] *(pht)* ① Đã, lại, mà, vẫn... (tỏ sự không ngờ tới hoặc khác thường): 幻想居然實現了 *Ảo tưởng đã thực hiện;* 才學了一點，居然自高自大了 *Mới học được một tí mà đã tự kiêu;* 已經是大學生了，居然還寫錯別字 *Đã là sinh viên đại học rồi, lại còn viết chữ sai;* 我眞没有想到他居然會做出這事來 *Tôi thật không ngờ anh ta lại làm những việc như vậy;* 夫土地王者之所有，耕稼農夫之所爲，而兼并之徒，居然受利 *Đất đai là sở hữu của vua chúa, cày cấy là việc làm của nhà nông, thế mà bọn người thôn tính lại được lợi (Tư trị thông giám: Đường kỷ);* ② *(văn)* Yên ổn, bình yên, an nhiên: 不康禋祀，居然生子 *Không yên tế lễ,*

yên ổn sinh con (Thi Kinh: Đại nhã, Sinh dân); 處衆人中，居然獨立 *Ở giữa chốn mọi người, an nhiên độc lập (Tấn thư: Dữu Ngai truyện);* ③ *(văn)* Rõ ràng, hiển nhiên: 則賢不肖之分，居然別矣 *Thì người hiền và kẻ bất tiếu (kẻ ngu) phân biệt rõ ràng vậy (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hà Quỳ truyện);* 居然可知 *Rõ ràng có thể biết được (Thế thuyết tân ngữ: Tức huệ).*

(7 nét)

屑 Tiết [xiè] *(văn) (phó)* ① Đáng kể, thèm (thường dùng theo ý phủ định): 不屑一顧 *Không đáng (không thèm) dòm ngó đến;* 不受也者，是亦不屑就已 *Chẳng chịu đi, ấy cũng là chẳng thèm tới vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* ② Dễ dàng: 爾乃屑播天命 *Nhà ngươi sẽ dễ dàng từ bỏ mệnh trời (Thượng thư: Đa phương).*

【屑屑】tiết tiết [xièxiè] *(văn) (phó)* Vụn vặt, nhỏ nhặt, tủn mủn (đặt trước động từ): 子笑我之沈滯，吾亦病子屑屑而不已也 *Bác cười tôi trì trệ, tôi cũng chê bác cứ tủn mủn mãi không thôi (Hậu Hán thư: Thôi Nhân truyện).*

展 Triển [zhăn] *(văn) (phó)* Thật: 展如之人兮，邦之媛也 *Thật như người kia hề, là gái đẹp của nước (Thi Kinh: Dung phong, Quân tử giai lão).*

(11 nét)

屢 (屡) Lũ [lǚ] *(văn) (phó)* Nhiều lần, liên tiếp, thường, luôn, dồn dập: 屢戰屢勝 *Chiến thắng dồn dập;* 屢憎於人 *Thường bị người ta ghét (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* 顏淵屢空，不爲不賢 *Nhan Uyên luôn thiếu thốn, không phải vì thế mà không hiền (Diêm thiết luận: Địa quảng);* 孔子屢嘆之 *Khổng tử nhiều lần (thường) than thở về việc đó (Lễ ký: Giao đặc sinh).*

【屢屢】lũ lũ [lǚlǚ] *(văn) (phó)* Nhiều lần, thường, luôn: 屢屢求請退 *Nhiều lần cầu xin lui (Sưu thần ký: Kiến Khang tiểu lại).*

【屢…屢…】lũ... lũ... [lǚ... lǚ...] *(văn)* Nhiều lần... nhiều lần...: 兵屢進屢退 *Quân nhiều lần tiến*

nhiều lần thoái (Minh sử: Hùng Đình Bật truyện).

(12 nét)

層 (曐) **Tầng** [céng] *(văn) (pht)* Trùng điệp, trập trùng, nhiều lớp, nhiều lần (đặt trước động từ): 神施鬼設，間見層出 *Quỷ thần phô bày ra, xen nhau nhiều lần xuất hiện* (Hàn Dũ: *Trình Diệu tiên sinh mộ chí minh*).

(18 nét)

屬 (1) (属) **Thuộc** [shǔ] *(văn) (trợ)* Loại, loài, lũ, bọn (đặt trước danh từ hoặc đại từ để biểu thị số nhiều hoặc những thứ cùng loại): 金屬 *Kim loại;* 若屬 *Bọn bây;* 人屬所利，飛鳥所害 *Điều có lợi cho loài người là điều có hại cho loài chim (Tuân tử: Phú);* 而養游俠私劍之屬 *Mà nuôi dưỡng những loại du hiệp và võ sĩ riêng trong nhà (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 不者，若屬皆且爲所虜 *Nếu không thế thì các ngươi sẽ bị họ bắt làm tù binh (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 我屬無患矣 *Bọn chúng tôi không có điều gì phải lo (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).*

Xem 屬 [zhǔ].

屬 (2) (属) **Thuộc** [zhǔ] *(văn) (pht)* Đúng lúc, vừa lúc, vừa đúng: 屬與敝邑際 *Vừa đúng giáp giới với nước tôi (Tả truyện: Định công thập niên);* 公曰：吾屬欲美之 *Trang công nói: Ta vừa lúc muốn làm cho nó đẹp (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng);* ② Vừa mới: 天下屬安定，何故反乎？ *Thiên hạ vừa yên, sao lại làm phản? (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).*

Xem 屬 [shǔ].

【屬適】 **thuộc thích** [zhǔshì] *(văn) (pht)* Đúng lúc, vừa lúc, vừa đúng: 屬適有所思，故不即對耳 *Vừa lúc có điều nghĩ ngợi, nên không trả lời ngay đó thôi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Giả Hủ truyện).*

【屬者】 **thuộc giả** [zhǔzhě] *(văn) (pht)* Gần đây, mới đây, vừa mới: 故屬者頗有變改 *Cho nên mới đây có nhiều thay đổi (Hán thư: Lý Tầm truyện).*

BỘ CÔNG 工部

(2 nét)

左 Tả [zuǒ] *(văn) (phi)* ① (Bên) trái: 左有鮑叔，右有仲父 *Bên trái có Bão Thúc, bên phải có Trọng Phụ (Quản Trọng) (Ấn tử Xuân thu: Vấn hạ);* ② Hướng về phía tả (phía trái): 左顧右盼 *Nhìn sang bên trái, liếc sang bên trái* (Tào Thực: *Dữ Ngô Quý Trọng thư*); ③ Giáng chức, bị biếm (đặt trước những động từ như 轉, 遷, 降, 除): 視事十餘年，坐法左轉軹長 *Coi việc hơn mười năm, vì phạm pháp bị giáng chuyển làm trưởng huyện Chỉ (Hậu Hán thư: Khốc lại liệt truyện);* 此左遷也 *Đấy là bị giáng chức chuyển đi vậy (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* ④ Phía đông, về phía đông: 常山以南，太行左轉 *Từ Thường Sơn về phía Nam, núi Thái Hàng chuyển về hướng đông (Sử ký: Hán hưng đi lai chư hầu vương niên biểu).*

【左右】 tả hữu [zuǒyòu] ① *(trợ)* Trên dưới, vào khoảng, phỏng độ, độ chừng, trạc (đặt sau số từ hoặc từ ngữ chỉ số lượng, biểu thị số ước phỏng): 人口有一千三百萬左右 *Dân số khoảng 13 triệu;* 五十人左右 *Trên dưới 50 người;* 第一季度的工業生產比去年同期增長百分之十左右 *Sản xuất công nghiệp quý I tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm ngoái;* ② *(văn) (phi)* Bên tả bên hữu, hai bên tả hữu: 左右陳行 *Dàn hàng trận hai bên tả hữu (Thi Kinh: Đại nhã, Thường võ);* ③ Về phía tả hữu: 以左右望，而罔市利 *Để nhìn sang hai bên tả hữu, mà vét lợi chợ (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* ④ Nơi nơi, khắp nơi, mọi nơi, chỗ nào cũng: 資之深，則取之左右逢其原 *Đã dựa sâu vào đó rồi thì ứng dụng ra chỗ nào cũng gặp nguồn gốc của mình (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 清風左右至，客意已驚秋 *Gió mát đến nơi nơi, thì ý khách đã kinh ngạc mùa thu* (Đỗ Phủ: *Hạ nhật Lý công kiến phỏng*).

【左…右…】 tả... hữu... [zuǒ... yòu...] *(văn)* Bên trái... bên phải ..., về bên trái... về bên phải.... *Xem* 左 *nghĩa* ① *và* ②.

巨 Cự [jù] *(văn) (phi)* Há, làm sao, sao lại (biểu thị sự phản vấn, dùng như 詎 [jù], bộ 言):

沛公不先破關中兵，公巨能入乎？ *Nếu Bái công không phá quân Quan Trung trước, thì ông làm sao vào được? (Hán thư: Cao đế kỷ thượng).*

(7 nét)

差 (1) **Sai** [chā] *(văn) (pht)* Hơi, khá, đại khái, tạm, tương đối (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, biểu thị mức độ nhất định): 往來差近 *Qua lại khá gần (Hán thư: Tây Vực truyện hạ);* 今軍士屯田，資儲 差積 *Nay quân sĩ làm ruộng ở chỗ đóng quân, lương thực và của cải dự trữ khá đủ (Hán thư: Quang Võ đế kỷ hạ);* 天下擾亂，獨交州差安 *Cả thiên hạ đều nhiễu loạn, chỉ có xứ Giao Châu là khá yên ổn (tạm yên, tương đối yên)* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

【差堪】 **sai kham** [chākān] *(pht)* Đại khái có thể, miễn cưỡng có thể, cũng có thể được, cũng tạm được, chỉ vừa đủ: 差堪比擬 *Cũng tạm so sánh được;* 差堪告慰 *Cũng tạm an ủi được.*

差 (2) **Sai** [chà] *Xem* 差不多 [chàbuduō], 差點兒 [chàdiănr]....

【差不多】 **sai bất đa** [chàbuduō] *(pht)* Xuýt xoát, gần như, hầu như: 兩人差不多一般高 *Hai người cao xuýt xoát nhau;* 這個差不多人人都知道 *Cái này hầu như ai cũng biết.*

【差點兒】 **sai điểm nhi** [chà diănr] *(pht)* Suýt nữa thì, tí nữa thì: 差點兒滑倒 *Suýt nữa thì trượt ngã;* 他差點兒誤了火車 *Suýt nữa thì anh ấy bị lỡ chuyến tàu hỏa.*

【差一點兒】 **sai nhất điểm nhi** [chàyīdiănr] *(pht) Như* 差點兒.

BỘ KỶ 己部

巳 **Dĩ** [yǐ] *(văn)* ① *(pht)* Đã, rồi: 爲時已晚 *Đã muộn rồi;* 舟已行矣 *Thuyền đã đi rồi (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* ② *(pht)* Quá, lắm, rất: 不爲已甚 *Không là quá đáng;* 昊天已威 *Trời rất uy nghiêm (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn);* 君刑已頗 *Hình phạt của vua quá thiên lệch (Tả truyện: Chiêu công nhị niên);* ③ *(pht)* Rồi, rồi sau, chẳng bao lâu: 韓王成無軍功，項王不使之國，與俱至彭城，廢以爲侯，已又殺之 *Hàn vương Thành*

không có quân công, Hạng vương không để cho ông ta trở về nước mình, (mà) cùng đi với ông ta tới Bành Thành, truất xuống tước hầu, rồi lại giết đi (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ); ④ *(thán)* Ờ: 巳！予惟小子，不敢替上帝命 *Ờ! Ta là con của Văn vương, đâu dám bỏ lệnh của vua trời (Thượng thư: Đại cáo);* ⑤ *(lt)* Trở, về... (dùng như 以 [yĭ] nghĩa ㉔): 淮北，常山 巳南 *Hoài Bắc, Thường Sơn trở về phía Nam (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* 巳上 *Trở lên;* 自今巳後 *Từ nay về sau;* 其大卷萬言以下，小卷千言巳上 *Quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ⑥ Trợ từ cuối câu (biểu thị nghi vấn hoặc cảm thán): 公定，予往巳 *Ngài ở lại, tôi về đi thôi (Thượng thư: Lạc cáo);* 若是，則汝何爲驚巳？ *Như thế thì tại sao ông sợ hãi? (Trang tử: Liệt Ngự Khấu);* ⑦ Trợ từ, dùng chung với 也, 矣 thành 也巳, 巳矣, biểu thị ý xác định hoặc cảm thán. *Xem* 也巳 [yěyĭ], 巳矣 [yĭyĭ]; ⑧ *(đt)* Đó, thế, đấy: 爲之，猶賢乎巳 *Có chơi (đánh cờ), còn tốt hơn thế (Luận ngữ: Dương Hóa);* 近可遽在巳 *Từ gần có thể đến xa là do đấy (Sử ký: Hạ bản kỷ).*

【巳嘗】 dĩ thường [yĭcháng] *(văn) (pht)* Đã từng: 巳嘗有罪過，不可保也 *Đã từng có tội, không thể bảo đảm được (Hán thư: Bình đế kỷ, Sư Cổ chú).* Như 嘗巳 [chángyĭ].

【巳而】 dĩ nhi [yĭ'ér] *(văn)* Rồi, rồi sau, chẳng bao lâu: 始鄭梁一國也，巳而別 *Lúc đầu Trịnh và Lương là một nước, rồi sau chia ra (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng);* 甚悲，巳而笑 *Bi thương lắm, rồi cười (Thuyết uyển: Phục ân).*

【巳不】 dĩ phủ [yĭfŏu] *(văn) (trợ)* Hay không (dùng như 與否 [yŭfŏu]): 其妻不知夫在巳不 *Người vợ anh ta không biết chồng có còn hay không (Thu Hồ biến văn).* Như 巳否 [yĭfŏu], 以不 [yĭfŏu], 以否 [yĭfŏu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 492.*

【巳否】 dĩ phủ [yĭfŏu] *(văn) (trợ)* Hay không: 昨夜念經，是汝巳否？ *Người đọc kinh đêm qua, có phải là ngươi hay không? (Lư Sơn Viễn công thoại).* Như 巳不 [yĭfŏu], 以不 [yĭfŏu], 以否 [yĭfŏu]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 492.*

【…已還…】...dĩ hoàn[...yĩhuán] *(văn)* Về sau (như... 以還): 兵興已還，益以節旄 *Từ lúc dấy binh về sau, càng dùng nhiều phù tiết (ấn tín sứ giả) có gắn cờ mao* (Lưu Vũ Tích: *Biện Châu thứ sử sảnh bích ký*); 魏晉已還，爲文者多拘偶對 *Từ thời Ngụy, Tấn về sau, người làm văn phần nhiều câu nệ lối biền ngẫu (Dung Trai tùy bút: Hàn Thoái Chi).*

【已經】dĩ kinh [yĭjīng] *(phụ)* ① Đã, rồi (biểu thị quá khứ): 已經勝利 *Đã thắng lợi;* 這樣已經不錯了 *Như thế đã khá lắm rồi;* ② Đã (không chỉ việc đã xảy ra, mà đặt trước từ chỉ số lượng để chỉ mức độ tương đối cao, phần lớn nói về số lượng nhiều, thời gian dài hoặc muộn): 已經十一點鐘了，該睡了 *Đã mười một giờ rồi, phải đi ngủ thôi;* 他已經七十多歲 *Ông ấy đã hơn bảy mươi tuổi;* 已經三十年不見面 *Đã ba mươi năm không gặp nhau;* 老阮已經多次去峴港，對那裏的情況很熟悉 *Ông Nguyễn đã nhiều lần đi Đà Nẵng, nên rất rành tình hình ở nơi đó;* ③ Đã (đặt trước danh từ, sau danh từ có trợ từ 了 [le], biểu thị sự nhấn mạnh): 已經春天了，還穿那麼多？ *Đã mùa xuân rồi, còn mặc nhiều thế sao?;* 已經邊和了，下一站就是胡志明市 *Đã tới Biên Hòa rồi, còn một trạm nữa là đến thành phố Hồ Chí Minh;* ④ Đã (đặt trước những động từ có nghĩa là "sắp", "gần" như 快 [kuài], 差不多 [chàbuduō] để nhấn mạnh ý gần xong hoặc gần đạt tới một mức độ nào đó): 船已經快開了，還等什麼？ *Tàu sắp đi rồi, còn đợi gì nữa?;* 咱們已經差不多十五年不見了 *Chúng tôi đã gần mười lăm năm rồi không gặp nhau.*

【已業】dĩ nghiệp [yĭyè] *(văn) (phụ)* Đã: 是時漢兵已踰句注，二十餘萬兵已業行 *Khi ấy quân Hán đã vượt qua thành Cú Chú, hơn hai chục vạn quân đã rời khỏi (Sử ký: Lưu Kính truyện). Như* 業已 [yèyĭ].

【已矣】dĩ hĩ [yĭyĭ] *(văn)* Thôi vậy (biểu thị ý xác định): 賜也，始可與言詩已矣 *Chỉ có trò Tứ (Tử Cống) mới có thể cùng ta nói chuyện về Thi (Kinh Thi) thôi vậy (Luận ngữ: Học nhi);* 存者且偷生，死者長已矣 *Người sống thì sống bấp bênh, đứa chết thì thôi nói chi nữa!* (Đỗ Phủ:

Thạch Hào lại). *Xem* 也已 [yěyǐ].

(1 nét)

巴 **Ba** [bā] *(trợ)* Tiếng đệm đặt sau danh từ, động từ, tính từ...: 尾巴 *Đuôi (cái đuôi);* 眨巴眼 *Chớp mắt;* 乾巴巴 *Khô không khốc (nhạt phèo).*

【巴不得】 **ba bất đắc** [bābude] *(đgt)* Những mong, chỉ mong sao: 他巴不得立刻回到自己崗位上 *Anh ấy chỉ mong sao về ngay cương vị của mình.*

BỘ CÂN 巾部

(4 nét)

希 **Hi** [xī] *(văn) (pht)* Rất ít (khi): 衆所怨詛，希不滅亡 *Điều mà mọi người ghét chửi, rất ít khi không diệt vong (Quản tử: Tứ xương);* 故用於秦者十變而謀希失 *Cho nên (mưu kế) dùng ở Tần mười lần biến đổi mà mưu kế rất ít thất bại (Hàn Phi tử: Ngũ đố).*

(8 nét)

常 **Thường** [cháng] *(pht)* ① Luôn, hay, thường, vốn: 常來 *Đến luôn (thường đến);* 不常說 *Không hay nói;* 他工作積極，常受表揚 *Anh ấy làm việc tích cực, thường được biểu dương;* 千里馬常有，而伯樂不常有 *Ngựa thiên lý thường có, nhưng Bá Nhạc không thường có* (Hàn Dũ: *Tạp thuyết*); 故官無常貴，而民無終賤 *Cho nên quan không luôn quý, mà dân không mãi hèn (Mặc tử: Thượng hiền thượng);* 聖人常慎其微也 *Thánh nhân vốn thận trọng về chỗ nhỏ nhặt của bản thân mình (Tiềm phu luận: Thận vi);* 牟子常以五經難之 *Mâu Tử thường đem năm kinh ra vặn hỏi họ* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 余常臨餐妄食，中夜撫枕 *Ta thường tới bữa quên ăn, giữa đêm vỗ gối* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ② *(văn)* Từng, đã từng (dùng như 嘗, bộ 口): 而勒之曰：主父常游于此 *Và khắc vào đó rằng: Chủ Phụ từng đi chơi qua chỗ này (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* 高祖常繇咸陽 *Vua*

Cao tổ từng đi lao dịch ở Hàm Dương (Hán thư: Cao đế kỷ); ③ Thông thường, bình thường: 常作二鐵板，一板印刷 *Thường thường làm thành hai bản, một bản để in (Mộng khê bút đàm: Kỹ nghệ).*

【常常】 **thường thường** [cháng cháng] *(pht)* Thường, thường hay, luôn luôn: 老阮工作有成績，常常受到表揚 *Ông Nguyễn làm việc có thành tích, thường hay được khen thưởng;* 是疾也，江南之人常常有之 *Bệnh này, người ở Giang Nam thường hay mắc phải* (Hàn Dũ: *Tế Thập Nhị lang văn*).

BỘ CAN 干部

(2 nét)

平 **Bình** [píng] *(văn)* ① *(pht)* Đều, đều nhau, cùng chung (đặt trước động từ): 皇天平分四時兮 *Trời cao chia đều bốn mùa hề (Sở từ: Cửu biện);* 自與士卒平分糧食 *Tự mình chia đều lương thực với quân lính (Sử ký: Tư mã Nhương Tư liệt truyện);* ② *(gt)* Hướng về, về phía: 衆人平南一望 *Mọi người đều nhìn về phía nam (Thủy hử truyện: Hồi 57);* 睜火眼平西看處，果見有一座地池 *Trợn mắt nhìn về phía tây, quả thấy có một ngôi thành (Tây du ký: Hồi 37).*

【平白】 **bình bạch** [píngbái] *(văn) (pht)* Đâu đâu, không đâu, không duyên cớ: 平白地爲伊腸斷 *Vì nàng mà lòng đau không duyên không cớ* (Tô Thức: *Vương đô úy tịch thượng tặng thị nhân*).

【平居】 **bình cư** [píngjū] *(văn) (pht)* Trước giờ, lúc bình thường, thường khi: 衛文仲… 平居好歌東坡「赤壁詞」 *Vệ Văn Trọng ... thường khi thích hát bài "Xích Bích phú" của Tô Đông Pha (Tục di quái chí).*

【平生】 **bình sinh** [píngshēng] *(văn) (pht) Như* 平居 [píngjū]: 吾平生知韓信爲人，易與耳 *Ta bình sinh (trước nay) biết rõ tính cách con người của Hàn Tín, dễ đối phó với ông ta thôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

(5 nét)

幷 (并) **Tịnh** [bìng] *(văn)* ① *(pht)*

Đều, cùng (một lúc): 天降禍于周，俾我兄弟幷有亂心 *Trời giáng họa cho nhà Chu, khiến anh em ta đều rối lòng (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên);* 德，刑不立，奸軌幷至 *Khuôn mẫu đạo đức và điều luật về hình phạt không định ra thì họa loạn sẽ cùng lúc xảy tới (Tả truyện: Thành công thập thất niên)* (軌 = 宄 = nội loạn); 兩者不肯相舍，漁者得而幷禽之 *Hai bên không chịu buông nhau ra, ông chài cùng bắt được cả hai (Chiến quốc sách: Yên sách nhị);* ② *(lt)* Và, cùng với: 于是開革囊，取一人頭幷心肝 *Rồi mở cái túi da, lấy ra một cái đầu người cùng với tim gan* (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*); ③ *(lt)* Và lại, lại thêm, mà còn, đồng thời (dùng ở mệnh đề sau của câu phức, biểu thị quan hệ tăng tiến): 布屯沛城外，遣人招備，幷請靈等與共飲飲 *Lã Bố đóng quân ngoài thành Bái, sai người đi mời Lưu Bị, và lại (đồng thời) mời bọn Linh đến cùng nhau ăn uống (Hậu Hán thư: Lã Bố truyện);* 爲作衣服，幷與錢一萬 *May cho quần áo mặc, và còn cho một vạn tiền (Tống thư: Thẩm Đạo Kiền truyện).*

【幷皆】 tịnh giai [bìngjiē] *(văn) (pht)* Đều, tất cả đều: 秉之少孤，弟妹七人，幷皆幼稚 *Bính Chi mồ côi từ nhỏ, có bảy em cả trai lẫn gái, tất cả đều còn ấu thơ (Tống thư: Giang Bính Chi truyện). Cv.* 並皆. *Xem* 並 [bìng] (bộ 一).

【幷且】 tịnh thả [bìngqiě] *(lt)* Vả (lại), còn, và còn, mà còn (như 幷 nghĩa ③). *Xem* 並且.

【幷悉】 tịnh tất [bìngxī] *(văn) (pht) Xem* 並悉.

【幷總】 tịnh tổng [bìngzǒng] *(văn) (pht) Xem* 並總.

幸 Hạnh [xìng] *(văn) (pht)* ① Mong, xin: 幸勿推卻 *Mong đừng từ chối;* 幸爲信謝項王 *Xin vì Tín này cảm tạ Hạng vương (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* ② May mắn, may được, may mà, may sao: 幸未成災 *May mà chưa thành tai nạn;* 河梁幸未坼 *Cầu (trên sông) may mắn chưa bị nứt* (Đỗ Phủ: *Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự*); 賊二人得我，我幸皆殺之矣 *Hai tên cướp bắt được tôi, nhưng tôi may mắn đều giết hết chúng nó* (Liễu Tôn Nguyên: *Đổng Khu Kỷ truyện*); 今事有急，故幸來告良 *Nay có*

việc gấp, nên may đến báo cho Lương biết (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ); 幸賴先生餘業 *May nhờ dư nghiệp của tiên sinh (Hán thư: Dương Uẩn truyện);* 幸啄不中 *May mà mổ không trúng (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* ③ Đặt trước động từ làm vị ngữ, biểu thị ý tôn kính đối với người nghe (*thường không dịch*): 秦王跽曰：先生不幸教寡人乎？ *Tần vương quỳ xuống nói: Tiên sinh không dạy dỗ quá nhân sao? (Chiến quốc sách: Tần sách);* 臣竊願陛下幸熟圖之 *Thần trộm mong bệ hạ tính kỹ việc đó (Hàn Phi tử: Tồn Hàn);* ④ Vừa lúc, đúng lúc: 嬌雲嫩日無風色，幸是湖船好放時 *Mây đẹp mặt trời mới mọc không có phong cảnh phồn thịnh, thì vừa lúc thuyền trên hồ đã thả ra xong (Thành trai tập: Triệu Đạt Minh tứ nguyệt nhất nhật chiêu du Tây hồ);* ⑤ Vốn, vốn dĩ: 幸是古來如此 *Vốn dĩ xưa nay như thế (Tiểu ca: Tương kiến hoan).*

【幸得】 **hạnh đắc** [xìngdé] *(văn)* May mắn được, may mà được: 則幸得脫矣 *Thì may mà được thoát vậy (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 遵兄弟幸得蒙恩 *Anh em Tuân may được đội ơn (Hán thư: Trần Tuân truyện).*

【幸而】 **hạnh nhi** [xìng'ér] *(pht)* May mà: 幸而隱患及時消除，否則後果不堪設想 *May mà tai họa ngầm đã được loại trừ, nếu không thì hậu quả không thể tưởng tượng được;* 吾幸而得囚 *Tôi may mà được nhốt vào tù (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* 幸而得之，坐以待旦 *Nếu may mà nghĩ ra được, thì ngồi đó thức chờ tới sáng (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).*

【幸好】 **hạnh hảo** [xìnghǎo] *(pht)* Như 幸虧.

【幸虧】 **hạnh khuy** [xìngkuī] *(pht)* May, may sao, may mà, may nhờ (thường đặt trước chủ ngữ, dùng phối hợp với các liên từ 不然 [bùrán], 否則 [fǒuzé], 要不 [yàobù], hoặc với phó từ 才 [cái]): 我幸虧走得早，才沒叫雨淋 *May tôi đi sớm mới không bị mưa ướt;* 幸虧你提醒我，不然一點也想不起來了 *May nhờ anh nhắc, nếu không tôi không nhớ ra gì cả;* 幸虧我們都帶了工作證，否則事情就麻煩了 *May mà chúng tôi đều có mang theo giấy chứng nhận công tác, nếu không thì sự việc sẽ phiền*

phức lắm; 幸虧雨沒下大，要不大家都成落湯雞了 *May mà mưa không lớn, nếu không thì mọi người đều ướt như chuột lột rồi.*

BỘ YÊU 幺部

(9 nét)

幾 (1) (几) Cơ [jī] *(văn) (pht)* Gần như, hầu như, cơ hồ, sắp, gần, sẽ tới, dần: 幾及 *Hầu kịp;* 月幾望 *Mặt trăng gần như tròn (Chu Dịch: Tiểu súc);* 一指之大幾如股 *Một ngón tay lớn gần như bắp đùi* (Giả Nghị: *Trị an sách*); 吾年幾三十 *Tuổi tôi gần ba mươi (Tấn thư: Sơn Giản truyện).*

【幾乎】cơ hồ [jīhū] *(pht)* Cơ hồ, hầu như: 我幾乎忘了 *Tôi hầu như đã quên rồi.*

【幾幾乎】cơ cơ hồ [jījīhū] *(pht)* *Như* 幾乎.

幾 (2) (几) Kỷ [jǐ] *(st)* ① Mấy, bao nhiêu, bao lâu, mấy chốc (để hỏi về số lượng, tuổi tác, ngày tháng, hoặc biểu thị số bất định): 今天星期幾？ *Hôm nay thứ mấy?;* 今天陰曆初幾？ *Hôm nay mồng mấy (âm lịch)?;* 你的孩子幾歲了？ *Cháu anh lên mấy rồi?;* 當用幾人？ *Nên dùng mấy người? (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện);* 幾世幾年 *Bao nhiêu đời bao nhiêu năm* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*); 天長地久，人生幾時？ *Trời đất lâu dài, đời người được mấy chốc?* (Tào Thực: *Kim hồ ai từ*); 去家幾時？ *Rời khỏi nhà bao lâu rồi? (Sưu thần ký: Phí Quý);* 少壯能幾時？ *Trai trẻ được bao lâu?* (Đỗ Phủ: *Tặng Vệ Bát xử sĩ*); 未幾，成歸 *Chưa được bao nhiêu lâu thì Thành trở về (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* ② Vài, mấy: 幾本書 *Vài quyển sách;* 幾百人 *Vài trăm người;* 只留下幾個人，其餘的都走 *Chỉ ở lại vài người thôi, còn thì đều đi hết;* 所差無幾 *Không kém (thiếu) mấy.*

Xem 幾 [jī] [qí].

【幾曾】kỷ tằng [jīcéng] *(văn)* Sao-lại từng đã, bao giờ từng đã (dùng hình thức phản vấn để biểu thị một việc hay một tình huống nào đó chưa từng xảy ra; thường thấy trong văn thời Tống, Nguyên): 俺哥哥從來軟

弱，幾曾見犯法違條？ *Anh trai tôi trước nay nhu nhược, có bao giờ từng thấy phạm pháp đâu? (Nguyên san tạp kịch tam thập chủng: Trương Thiên Thế sát thê);* 我在這窗兒外幾曾敢咳嗽？ *Tôi ở ngoài cửa có bao giờ từng dám ho đâu?* (Quan Hán Khanh: *Hoa tích phong tình*).

【幾多】**kỷ đa** [jǐduō] *(văn) (st)* Bao nhiêu, chẳng mấy: 念昔同游者，而今有幾多？ *Nhớ xưa người cùng đi chơi, nay còn được bao nhiêu?* (Lưu Vũ Tích: *Tuế dạ vịnh hoài*); 傾國傾城恨有餘，幾多紅淚泣姑蘇 *Nghiêng nước nghiêng thành hận có thừa, bao nhiêu lệ đỏ khóc Cô Tô* (Tiết Chiêu Ôn: *Hoán khê sa*).

【幾多時】**kỷ đa thời** [jǐduōshí] *(văn)* Bao lâu?: 別來幾多時？ *Từ lúc ly biệt đến nay đã bao lâu?* (Lý Bạch: *Thượng Vân Nhạc*).

【幾何】**kỷ hà** [jǐhé] *(văn) (st)* Bao nhiêu, bao lâu, có thể được bao lâu, bao lớn, bao xa, bao cao, bao dai (dài bao nhiêu), bao nhiêu tuổi, bao nhiêu tiền: 這點兒東西能值幾何？ *Một tí đồ này đáng bao nhiêu?;* 而浮生若夢，爲歡幾何？ *Mà cuộc đời chìm nổi này cũng như giấc mộng, tìm hoan lạc có thể được bao lâu?* (Lý Bạch: *Xuân dạ yến đào lý viên tự*); 上問曰：如我能將幾何？ *Nhà vua hỏi: Như ta có thể chỉ huy bao nhiêu quân (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 人長幾何？ *Người dài bao dai (bao nhiêu)? (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 楚昭王曰：其値幾何？ *Sở Chiêu vương hỏi: Giá nó bao nhiêu? (Ngô Việt Xuân thu: Hạp Lư nội truyện);* 問：年幾何矣？ *Hỏi: Bao nhiêu tuổi rồi? (Tống sử: Thái Ấu Học truyện).*

【幾所】**kỷ sở** [jǐsuǒ] *(văn) (st)* Bao nhiêu (để hỏi về số lượng nhiều ít): 數問其家金餘尚有幾所，趣賣以共具 *Nhiều lần hỏi nhà mình còn được bao nhiêu vàng, mau bán gấp để mua thêm thức ăn cho khách (Hán thư: Sơ Quảng truyện).*

【幾許】**kỷ hử** [jǐxǔ] *(văn) (st)* Bao nhiêu: 不知幾許 *Không biết bao nhiêu;* 庫中仗猶有幾許？ *Trong kho còn bao nhiêu gậy (Nam sử: Cố Sâm truyện).*

幾 (3) (几) **Khởi** [qǐ] *(văn)* Há, lẽ nào lại (biểu thị phản vấn, dùng như 豈 [qǐ], bộ 豆): 幾爲知計哉？ *Há là (lẽ nào lại)*

biết kể ư? (Tuân tử: Đại lược); 幾可謂非賢大夫哉？ *Há có thể bảo chẳng phải là bậc đại phu hiền đức ư? (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).*

BỘ NGHIỄM 广部

(5 nét)

底 (1) **Đích** [de] *(trợ)* Của (từ thời kỳ Ngũ Tứ [1919] đến thập niên 30 được dùng như 的 (1) [de] nghĩa ① để biểu thị mối quan hệ lãnh thuộc; hiện nay đều đổi dùng thành 的): 我們底學校 *Trường của chúng ta;* 鄉鎮底紡織廠 *Xưởng dệt của thị trấn.*

底 (2) **Để** [dĩ] *(văn) (đt)* Gì, nào (có thể đặt trước để bổ nghĩa cho danh từ, hoặc dùng làm tân ngữ cho động từ, giới từ; dùng để hỏi): 底處？ *Nơi nào (chốn nào?);* 底事？ *Việc gì?;* 渠將底物爲香餌？一度抬竿一個魚 *Ông ấy lấy vật gì làm mồi ngon? Mà mỗi lần giật cần câu lên là được một con cá* (Đỗ Tuân Hạc: *Điếu tẩu*); 單身如螢火，持底報郎恩？ *Lẻ loi như lửa con đom đóm, thì lấy gì để báo đáp ơn chàng? (Nhạc phủ thi tập: Hoan văn ca);* ② Vì sao (làm trạng ngữ, đặt trước động từ để hỏi về nguyên nhân): 君非鸛鶴鳥，底爲守空池？ *Chàng chẳng phải là con chim cốc, vì sao cứ ở giữ ao không? (Nhạc phủ thi tập: Hoan văn biến ca).*

(8 nét)

庶 **Thứ** [shù] *(văn) (pht)* ① Gần như, hầu như, ngõ hầu, may ra, có lẽ: 庶免于難 *May ra (có lẽ) tránh được nạn (Tả truyện: Hoàn công lục niên);* 好我者勸，惡我者懼，庶乎益乎！ *Kẻ thân với ta khích lệ ta, kẻ không ưa ta ghét ta, có lẽ có ích cho ta chăng! (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* 朕欲出遊，潛聽民言以觀民志，庶知事之艱難 *Ta muốn ra chơi, ngầm nghe lời dân để xem ý dân, ngõ hầu biết được những khó khăn của công việc* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② Mong, chỉ mong: 庶無罪悔，以迄于今 *Chỉ mong không có tội vạ chuyện đáng tiếc, (từ khi ấy) cho tới hôm nay (Thi*

Kinh: Đại nhã, Sinh dân).

【庶乎】 **thứ hồ** [shùhū] *(văn)* Hầu như, gần như, có lẽ, may ra: 庶乎可行 *Hầu như có thể được;* 其亦庶乎其可也 *Điều đó cũng có lẽ làm được* (Hàn Dũ: *Nguyên đạo*).

【庶或】 **thứ hoặc** [shùhuò] *(văn) (pht)* Có lẽ, may ra: 有罪首實，庶或見原 *Có tội thú tội, may ra được tha thứ (Tư trị thông giám: Tống kỷ, Văn đế Nguyên Gia nhị thập thất niên). Như* 庶乎.

【庶幾】 **thứ cơ** [shùjī] *(văn) (pht)* ① Mong, chỉ mong, hi vọng, may ra: 寡人以爲善，庶幾息兵革 *Quả nhân cho là tốt, may ra dứt việc binh đao (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* ② Có lẽ, có thể, dễ thường: 吾王庶幾無疾病與，何以能田獵也？ *Vua ta dễ thường không đau yếu chăng, sao lại đi săn bắn được như vậy? (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ). Như* 庶幾乎.

【庶幾乎】 **thứ cơ hồ** [shùjīhū] *(pht) (lt)* Gần như, hầu như, may ra mới được. *Như* 庶乎 [shùhū], 庶幾 [shùjī].

庸 **Dung** [yōng] *(văn) (pht)* ① Há, làm sao, sao lại, lẽ nào lại (biểu thị phản vấn, thường dùng kết hợp với một số từ khác, thành 庸敢, 庸可, 庸得, 庸詎〔庸遽〕, 庸孰): 吾庸敢驚霸王乎？ *Tôi làm sao dám coi thường sự nghiệp của bá vương? (Lã thị Xuân thu: Quyền huân);* 彗星之出，庸可懼乎？ *Sao chổi xuất hiện, há (lẽ nào lại) đáng sợ ư? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên);* 雖臥洛陽，庸得安枕乎？ *Dù có nương thân ở Lạc Dương, há được ngủ yên? (Hậu Hán thư: Trịnh Phạm Trần Giả Trương liệt truyện);* 噫！庸詎知吾之所謂夢者，爲非夢耶？ *Ôi! Sao lại biết kẻ ta cho là mộng lại không phải mộng?* (Nguyễn Liên Pha: *Mai đình mộng ký tự*); 則雖汝親，庸孰能親汝乎？ *Thế thì dù là thân tộc của ngươi, nhưng làm sao lại có thể thân gần ngươi được? (Đại Đới Lễ ký: Tăng tử chế ngôn thượng);* 庸有濟乎？ *Há có ích gì?;* ② Có thể, có lẽ, dường như (biểu thị sự suy đoán): 箕子曰：其後必大。晉其庸可冀乎！ *Cơ tử nói: Đời sau của ông ấy ắt phải lớn mạnh. Nước Tấn có lẽ hi vọng được chăng! (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* 今此行也，其庸者有報志！

Chuyến đi này hôm nay, sự bói được tốt có lẽ cũng ứng nghiệm ngay trong việc này! (Tả truyện: Chiêu công ngũ niên); ③ Thường, luôn: 雌雄片合，於是庸有 *Việc giao phối giữa đực và cái do vậy luôn có (Trang tử: Tắc dương);* ④ Liền, ngay: 初吾所陳之耿著兮，豈至今其庸亡 *Điều ta trình bày lúc đầu rất rõ ràng, sao đến nay quên đi liền thế? (Sở từ: Cửu chương, Trừu tư);* ⑤ Bèn: 庶尹允諧，帝庸作歌 *Các quan tin tưởng đoàn kết nhau, vua (Thuấn) bèn làm ra bài ca (Thượng thư: Cao Dao mô).*

【庸安】 **dung an** [yōng'ān] *(văn) (phó)* Sao, làm sao (biểu thị phản vấn): 女庸安知吾不得之桑落之下？ *Nhà ngươi làm sao biết ta không được đắc ý ở dưới cây dâu khô rụng? (Tuân tử: Hựu tọa).*

【庸何】 **dung hà** [yōnghé] *(văn) (đt)* Nơi nào, ở đâu, làm sao, có gì: 將庸何歸？ *Định về nơi nào? (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên);* 人奪女妻而不怒，一抶女，庸何傷？ *Người ta cướp vợ ngươi mà ngươi không giận, thì đánh ngươi một cái, có gì quan hệ? (Tả truyện: Văn công thập bát niên);* 且景公不聽乎言，庸何能動天？ *Vả lại Cảnh công không nghe theo lời nói, thì làm sao động được đến trời? (Luận hoành: Biến hư).*

【庸詎】 **dung cự** [yōngjù] *(văn) (phó) Xem* 庸 *nghĩa* ①.

【庸遽】 **dung cự** [yōngjù] *(văn) (phó) Xem* 庸 *nghĩa* ①.

【庸孰】 **dung thục** [yōngshú] *(văn) (phó) Xem* 庸 *nghĩa* ①.

(11 nét)

廑 **Cẩn** [jǐn] *(văn) (phó)* Chỉ (biểu thị sự hạn chế, dùng như 僅 [jǐn], bộ 亻): 諸公幸者，乃爲中涓，其次廑得舍人 *Những vị nào may mắn, thì được làm trung quyên (hoạn quan), kế đến chỉ được chức xá nhân (Hán thư: Giả Nghị truyện).*

【廑廑】 **cẩn cẩn** [jǐnjǐn] *(văn) (phó)* Chỉ (dùng như 僅僅 [jǐn jǐn]): 州縣廑廑嬰城自保 *Các châu huyện chỉ vây quanh thành tự giữ (Chấn Xuyên tiên sinh tập: Bị oa sự lược).*

(12 nét)

廣 (广) Quảng [guăng] *(văn) (phi)* Nhiều, rộng, rộng rãi (đặt trước động từ): 此先生所以不用財賄，而廣施德於天下者也 *Ấy là điều khiến tiên sinh không dùng tiền của mà thi ơn rộng rãi cho thiên hạ vậy (Quốc ngữ: Chu ngữ trung);* 薄賦斂，廣畜積，以實倉廩，備水旱 *Thu thuế nhẹ, tích lũy nhiều, để làm đầy các kho đụn, phòng bị lụt lội, hạn hán (Triều Thác: Luận quý túc sơ);* 廣設屯田 *Đặt nhiều đồn điền (Thủy kinh chú: Hà thủy).*

廕 Cẩn [jĭn] *(văn) (phi)* Chỉ, miễn cưỡng. *Như* 僅 [jĭn], bộ 亻, và 覲 [jĭn], bộ 見.

BỘ DẪN 廴部

(6 nét)

廼 Nãi [năi] *Như* 迺 (bộ 辶), 乃 (bộ 丿).

BỘ CỦNG 廾部

(2 nét)

弁 Biện [biàn] *(văn) (phi)* Nhanh, vội, gấp (đặt trước động từ): 弁行，剡剡起屨 *Đi nhanh, thì thân mình luôn nhốm lên cao (Lễ ký: Ngọc tảo).*

BỘ DẶC 弋部

(3 nét)

式 Thức [shì] *(văn)* ① *(phi)* Nên, phải: 式敷民德，永肩一心 *Phải ban bố ân huệ cho dân, phải mãi mãi một lòng một dạ (Thượng thư: Bàn Canh hạ);* 兄及弟矣，式相好矣 *Anh cùng với em, phải thương yêu nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can);* 思我王度，式如玉，式如金 *Nghĩ phong độ vua ta, phải như ngọc, phải như vàng (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên);* ② Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu: 式微式微，胡不歸？ *Suy vi lắm rồi, sao không về? (Thi Kinh: Bội phong, Thức vi).*

BỘ CUNG 弓部

(1 nét)

弓丨 Dẫn [yǐn] *(gt)* Kéo, dẫn, đưa, dắt (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ, chỉ đối tượng mà động tác hoặc hành vi phải dựa vào): 弓|水灌田 *Dẫn nước tưới ruộng;* 夫馬之所以能任重弓|車致遠道者，以筋力也 *Ngựa sở dĩ có thể mang nặng kéo xe đi đến đường xa là nhờ có gân sức (thể lực) (Hàn Phi tử: Nhân chủ);* 弓|軍還南鄭，巴土獲安 *Kéo (dẫn) quân trở về Nam Trịnh, Ba Thổ được bình yên (Tam quốc chí: Thục chí, Trương Phi truyện).*

(2 nét)

弗 Phất [fú] *(văn) (pht)* ① Không (= 不 [bù] + 之 [zhī]): 以兄之室爲不義之室而弗居也 *Cho nhà của người anh là nhà phi nghĩa mà không ở (Luận hoành: Thích Mạnh);* ② Không, chẳng (dùng như 不 [bù], bộ 一): 長安諸公莫弗稱之 *Các nhân sĩ ở Trường An không ai là không khen ngợi ông ta (Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện);* 武帝弗之信 *Võ đế không tin điều đó (Nam sử: Lương bản kỷ).*

【弗… 不…】 **phất... bất...** [fú... bù...] *(văn)* Không... thì không: 雖有嘉肴，弗食，不知其旨也 *Dù có thức ăn ngon, (nhưng nếu) không ăn, thì không biết vị ngon của nó (Lễ ký: Học ký).*

【弗…弗…】 **phất... phất...** [fú... fú...] *(văn)* ① Không... không: 子有車馬，弗馳弗驅 *Người có xe, ngựa, mà không dong không ruổi (Thi Kinh: Đường phong, Sơn hữu xu);* ② Không... thì không: 弗弔弗爲服 *Không đi điếu thì không để tang (Lễ ký: Văn vương thế tử).*

(4 nét)

弟 Đệ [dì] *(văn)* ① *(pht)* Cứ, cứ việc (như 第 [dì], bộ 竹): 君弟重射，臣能令君勝 *Nhà vua cứ đặt tiền thêm, thần có thể làm cho nhà vua thắng cuộc (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện);* 上曰：汝弟往，吾今使人召若 *Nhà vua nói: Nhà ngươi cứ đi, nay ta sai người vời ngươi đến (Hán thư: Thân Đồ Gia truyện);* ② *(pht)* Chỉ cần: 今欲進，弟從我

計 *Nay muốn vào, chỉ cần theo kế ta (Hán thư: Giả Quyên Chi truyện);* ③ *(lt)* Thường dùng kết hợp với 藉 [jí], 令 [lìng], thành 弟令 [dìlìng], 藉弟令 [jídìlìng] (dịch là: cho dù, mặc dù, biểu thị ý nhượng bộ): 弟令事成，兩主分爭，患乃始結 *Cho dù nên việc, hai chủ biện bạch rõ ra, mối lo mới bắt đầu kết thúc (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện);* 藉弟令毋斬，而戍死者什六七 *Mặc dù không dứt tuyệt, nhưng quân canh phòng biên ải chết đến sáu bảy phần mười (Hán thư: Trần Thắng truyện).*

【弟令】 đệ lịnh [dìlìng] *(văn) (lt) Xem* 令 *nghĩa* ③.

(5 nét)

弥 Di [mí] *Xem* 彌.

(7 nét)

弱 Nhược [ruò] *(văn) (lt)* Nếu (chữ giả tá của 若): 小弱不誅，大必有患 *Nếu nhỏ không giết thì lớn sẽ thành mối lo (Lý Lăng biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 396.*

(8 nét)

強 (强) Cưỡng [qiǎng] *(văn) (pht)* ① Ép buộc, gò ép: 邊強立嬰爲長 *Bèn ép lập Anh làm con trưởng (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 初，式不願爲官，上強拜之 *Ban đầu, Thức không chịu làm quan, nhà vua ép phong cho chức quan (Hán thư: Thực hóa chí hạ);* ② Gượng: 強笑 Cười gượng; 雲液既歸須強飲 *Bầu rượu khi về nên gượng uống* (Tào Đường: *Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động*); ③ Kiên quyết, cực lực, cố sức: 強與之盟 *Kiên quyết liên minh với họ (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên);* 宮之奇之爲人也，懦而不能強諫 *Cung Chi Kỳ là người nhu nhược, không dám cực lực can vua (Tả truyện: Hi công nhị niên).*

(9 nét)

强 Cưỡng [qiǎng] *Xem* 強 [qiǎng].

(14 nét)

彌 (弥) **Di** [mí] *(văn)* ① *(pht)* Càng thêm (thường đặt trước hình dung từ): 仰之彌高 *Ngửa lên thấy càng cao (Luận ngữ: Tử hãn);* 欲蓋彌彰 *Càng nói dối càng lòi mặt gian;* 今天下彌衰 *Nay thiên hạ càng thêm suy (Lã thị Xuân thu: Thính ngôn);* 王知其彌堅，遂起而還 *Nhà vua biết thái tử càng thêm kiên quyết, bèn đứng dậy ra về* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(gt)* Trọn, suốt: 永和中，荊州盜賊起，彌年不定 *Trong niên hiệu Vĩnh Hòa, ở Kinh Châu giặc cướp nổi lên, trọn năm không yên (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện).*

【彌彌】 **di di** [mímí] *(văn) (pht)* Dần dần, dần dà: 臣伏念方今災害發起，彌彌滋甚 *Thần cúi nghĩ hiện nay tai hại nổi lên, dần dà càng thêm nhiều (Hậu Hán thư: Dương Chấn truyện).*

【彌…彌…】 **di...di...** [mí...mí...] *(văn)* Càng... càng...: 故操彌約而事彌大 *Cho nên nắm giữ việc chính trị càng gọn thì thành tích chính trị càng lớn (Tuân tử: Bất cẩu);* 彌近彌大，彌遠彌小 *Càng gần càng lớn, càng xa càng nhỏ (Lã thị Xuân thu: Thận thế);* 入道彌深，所見彌大 *Vào đạo càng sâu, thì điều trông thấy được càng lớn (Luận hoành: Biệt thông).*

【彌…愈…】 **di...dũ...** [mí...yù...] *(văn)* Càng... càng...: 奉之彌繁，侵之愈急 *Dâng lễ vật càng nhiều thì xâm lấn càng gấp (Gia Hựu tập: Lục quốc luận).*

【彌…滋…】 **di...tư...** [mí...zī...] *(văn)* Càng... càng...: 地彌廣而民滋勞 *Đất càng rộng mà dân càng thêm cực nhọc (Diêm thiết luận: Địa quảng).*

BỘ XÍCH 彳部

(4 nét)

彷 **Phảng** [fǎng] *Xem* 仿 (bộ 亻).

(5 nét)

彼 **Bỉ** [bǐ] *(văn)* ① *(đt)* Kia, nọ, đó, đấy, cái kia, bên kia: 彼岸 *Bờ bên kia;* 彼時 *Lúc đó (hồi đó, dạo nọ);* 顧此失彼 *Lo cái này mất cái kia;* 由此及彼 *Từ cái này tới cái kia;* 陟彼南山 *Trèo lên ngọn núi nam kia (Thi Kinh: Thiệu nam, Thảo trùng);* 彼仁義

何其多憂也？ *Bọn nói chuyện nhân nghĩa kia sao mà nhiều lo vậy?* *(Trang tử)*; ② *(đt)* Nó, kẻ kia, kẻ khác, người khác, người ấy, ông ấy: 知己知彼 *Biết người biết ta;* 彼，丈夫也，我，丈夫也，吾何畏彼哉？ *Ông ấy là trượng phu, ta cũng là trượng phu, ta sợ gì ông ấy (Mạnh tử)*; ③ *(pht)* Không (dùng như 匪 [fěi], bộ 匸): 彼交匪敖 *Không kiêu không ngạo (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang hồ).*

【彼此】 **bỉ thử** [bǐcǐ] *(văn) (đt)* Hai bên, cả hai, như thế này, như thế kia: 彼此相資，足以自固 *Cả hai giúp vào nhau, đủ để tự củng cố (Ngụy thư: Viên Phiên truyện);* 彼此相看頭雪白 *Hai bên nhìn nhau đầu bạc trắng* (Bạch Cư Dị: *Thù ký Ngưu tướng công*).

【彼各】 **bỉ các** [bǐgè] *(văn) (đt)* Cả hai (đều): 咱兩個彼各當年 *Hai chúng ta cả hai đều đang trai trẻ (Đông tây sương: Quyển 4).*

【彼己】 **bỉ kỷ** [bǐjǐ] *(văn) (đt)* Kia, người kia: 彼己之子，邦之司直 *(Người) kia như thế, là quan tư trực của nước nhà (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên)* (trong *Kinh Thi, Trịnh phong, bài Cao cừu*, câu này viết là 彼其之子).

【彼記】 **bỉ ký** [bǐjì] *(văn) (đt)* Kia: 彼記之子，不稱其服 *Con người kia, không xứng với trang phục của mình (Lễ ký: Biểu ký)* (chỗ này, trong *Kinh Thi, Tào phong*, bài *Hầu nhân*, cũng viết là 彼其之子).

【彼其】 **bỉ kỳ** [bǐjī] *(văn) (đt)* Kia: 彼其之子，不與我戍申 *Người yêu kia của ta, không cùng ta đi giữ đất Thân (Thi Kinh: Vương phong, Dương chi thủy).*

往(1) **Vãng** [wǎng] ① *(văn) (pht)* Đi đến: 惠子相梁，莊子往見之 *Huệ Tử làm tướng ở nước Lương, Trang tử đi đến gặp ông ta (Trang tử: Thu thủy);* 孟獻伯拜上卿，叔向往賀 *Mạnh Hiến Bá được phong chức Thượng khanh, Thúc Hướng đến mừng (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ);* ② *(văn) (pht)* Ngày trước, trước đây, xưa: 僕往聞庸蜀之南，恒雨少日，日出則犬吠 *Trước đây tôi nghe ở phía nam đất Dung đất Thục, trời thường hay mưa ít thấy mặt trời, nên hễ mặt trời mọc thì chó sủa* (Liễu Tôn Nguyên: *Đáp Vi Trung Lập luận sư đạo thư*); ③ *(pht)* Thường,

Xem 往往 [wăngwăng]; ④ *(gt)* Đến, tới (chỉ nơi sự việc xảy ra): 這趟車開往河內 *Chuyến tàu này đi đến Hà Nội;* 大批輕工業品正在源源運往農村 *Hàng loạt hàng công nghiệp tiêu dùng đang tới tấp chở đến nông thôn.* *Xem* 往 [wàng].

【往往】 vãng vãng [wăngwăng] *(pht)* ① Thường thường, thường hay: 我們往往談到深夜才睡 *Chúng tôi thường hay chuyện trò đến khuya mới ngủ;* 往往入盜於漢邊，不可勝數 *Thường vào cướp ở biên giới của nhà Hán, không thể kể xiết (Sử ký: Hung Nô liệt truyện);* 其或得一聯半句於殘編散壁者，往往撫卷興嘆 *Hoặc tìm được một liên hay nửa câu ở tờ sách sót hay ở chỗ vách đổ đây thì thường thường phủi sách lên tiếng thở than* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*); ② *(văn)* Khắp nơi: 旦日，卒中往往語，皆指目陳勝 *Hôm sau, quân lính nói khắp nơi, tất cả đều vừa chỉ vừa nhìn Trần Thắng (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 寡人金錢在天下者往往而有，非必取於吳 *Tiền bạc của quả nhân có khắp nơi trong thiên hạ, không cần phải lấy ở Ngô (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện).*

【往昔】 vãng tích [wăngxī] *(văn) (pht)* Trước kia, xưa kia, năm xưa: 往昔十四五，出游翰墨場 *Năm xưa lúc mười bốn mười lăm tuổi, đi đây đi đó ở những chốn văn chương* (Đỗ Phủ: *Tráng du*).

【往者】 vãng giả [wăngzhě] *(văn) (pht)* Lúc trước, trước đây: 往者周亡，戰國并爭，天下分裂，數世然後乃定 *Trước đây nhà Chu mất, thời Chiến quốc các nước cùng tranh nhau, thiên hạ phân liệt, qua mấy đời mới yên (Hán thư: Tự truyện).*

往 (2) Vãng [wàng] *(gt)* Hướng về, về phía: 過橋往東走幾步就是我的家 *Qua khỏi cây cầu đi về phía đông vài bước nữa là nhà tôi.* *Như* 望 [wàng] *nghĩa* ⑤. *Xem* 往 [wăng].

徂 Tổ [cú] *(văn) (gt)* Sang, đến: 自東徂西 *Từ đông sang tây;* 自郊徂宮 *Từ ngoài thành đến tôn miếu (Thi Kinh: Đại nhã, Vân Hán).*

(6 nét)

待 **Đãi** [dài] *(văn) (pht)* ① Cần, cần phải (thường dùng kết hợp với 不 thành 不待 [bùdài]): 自不待言 *Tất nhiên không cần phải nói;* 雲氣不待族而雨，草木不待黃而落 *Hơi mây không cần tụ lại mà có mưa, cây cỏ không cần úa vàng mà rụng lá (Trang tử: Tại hựu);* 不待切脈，望色，聽聲，寫形，言病之所在 *Không cần bắt mạch, chỉ cần xem sắc diện, nghe tiếng nói, tả hình dáng, là biết bệnh ở chỗ nào (Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện);* ② Muốn, định, sắp sửa: 待說不說 *Định nói lại thôi;* 待要出門，有人來了 *Vừa muốn ra đi, lại có người đến;* 凡語治而待寡欲者，無以節欲而困於多欲者也 *Phàm nói trị mà định quả dục thì không thể tiết dục được mà còn bị khốn khổ vì đa dục (Tuân tử: Chính danh).*

後 (后) **Hậu** [hòu] *(văn)* ① *(pht)* Sau, phía sau, về sau, sau nầy (chỉ về thời gian): 今王不滅，後必悔之 *Nay nếu vua không diệt, sau nầy sẽ hối hận (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện);* 秦王後悔之 *Vua Tần về sau hối hận về việc đó (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện);* 防風氏後至，禹誅之 *Họ Phòng Phong đến chậm (đến sau), Vũ giết ông ta (Thuật dị ký);* ② *(gt)* Sau: 後人發，先至 *Bắt đầu đi sau người khác, nhưng đến trước (Tôn tử binh pháp: Quân tranh);* 後天下之樂而樂 *Sau cái vui của người khác mà vui* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 後九年，越王勾踐遂滅吳，殺王夫差 *Sau chín năm (chín năm sau) Việt vương Câu Tiễn bèn diệt nước Ngô, giết Vương Phù Sai (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện).*

很 **Hãn, ngận** [hěn] *(pht)* Rất, lắm, quá, hết sức: 很好 *Rất tốt (tốt lắm);* 好得很 *Tốt quá (tốt hết sức);* 很喜歡 *Rất thích;* 很歡迎 *Hết sức hoan nghênh;* 這個很好 *Cái này rất tốt.*

(7 nét)

徑 (径) **Kính** [jìng] *(văn) (pht)* ① Thẳng: 而讖者或欲泛舟徑濟，橫行江表 *Mà trong số những người bàn bạc có người muốn thả thuyền qua sông thẳng, hoành hành khu vực từ Trường Giang về phía nam (Tam quốc chí: Ngụy thư, Phó Hỗ truyện);*

事平，洪投戈釋甲，徑詣洛陽 *Xong việc, Hồng vứt hết gươm giáo, đi thẳng đến Lạc Dương (Bão Phác Tử: Tự tự);* ② Liền, ngay, nhanh chóng: 太子徑去，思道六年遂成佛焉 *Thái tử đi ngay, suy tư về đạo trong sáu năm thì thành Phật* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 何以不徑行而留三宿乎？ *Vì sao không đi ngay mà ở lại ba đêm? (Luận hoành: Thích Mạnh);* 不過一斗徑醉矣 *(Uống) chưa hơn một đấu đã say ngay (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).* *Cv.* 逕.

【徑須】**kính tu** [jìngxū] *(văn)* Nhất định phải, phải nên: 主人何爲言少錢？徑須沽酒對君酌 *Chủ nhân vì sao nói hết tiền, phải nên mua rượu cùng anh rót* (Lý Bạch: *Tương tiến tửu*).

【徑直】**kính trực** [jìngzhí] *(pht)* ① Thẳng, suốt: 這趟客機徑直飛往河內，不在峴港降落 *Chuyến bay này sẽ bay thẳng tới Hà Nội, không đỗ lại Đà Nẵng nữa;* 他把故事徑直講下去，講了整整一個小時 *Anh ấy kể chuyện suốt một mạch, trọn một tiếng đồng hồ;* ② Thẳng thắn, thẳng: 我徑直跟你說吧 *Tôi nói thẳng (thắn) với anh.*

【徑自】**kính tự** [jìngzì] *(pht)* Tự ý, tự tiện: 會還沒完，他徑自走了 *Cuộc họp chưa kết thúc, anh ta đã tự ý bỏ đi;* 你怎麼一聲不說，徑自把別人的車騎走了？ *Sao anh chẳng nói tiếng nào, tự tiện đi xe của người khác?*.

徒 **Đồ** [tú] *(văn) (pht)* ① Không, suông, luống, phí công, công không, vô ích: 徒坐 *Ngồi không;* 齊師徒歸 *Quân Tề về không (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên);* 徒勞往返 *Mất công đi lại;* 今空守孤城，徒費財役 *Nay giữ không ngôi thành trơ trọi, chỉ phí tiền của và công sức vô ích (Tư trị thông giám: Tống kỷ, Văn đế Nguyên Gia tam thập niên);* 師云：祖龍驅自止，徐福遠徒勞 *Sư nói: Tổ Long chợt tự dừng, Từ Phúc xa luống nhọc* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② Chỉ có, chỉ vì: 徒托空言 *Chỉ nói suông thôi;* 徒善不足以爲政 *Chỉ có thiện thôi thì không đủ để làm việc chính trị (Luận ngữ);* 鄰人之父徒欲爲薪而教吾伐之也 *Cha người hàng xóm chỉ vì muốn làm củi nên mới bảo tôi chặt đi (Liệt tử: Thuyết phù);* 千餘年之間，男子徒自低頭束手，爲北人臣僕 *Trong khoảng*

hơn một ngàn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương bắc (Đại Việt sử ký toàn thư: Nhị Trưng luận); ③ Chỉ một mình: 其國亡矣，徒葬於齊爾 *Nước mất, chỉ một mình chôn ở Tề (Công Dương truyện: Trang công tứ niên);* ④ Lại (biểu thị sự trái nghịch): 吾以夫子爲無所不知，夫子徒有所不知 *Tôi cho rằng phu tử việc gì cũng biết, nhưng phu tử lại có cái không biết (Tuân tử: Tử đạo);* 今徒不然 *Nay lại không phải thế (Trang tử: Thiên địa).*

【徒…不…】 đồ...bất... [tú...bù...] *(văn)* Chỉ... (mà) không...: 汝徒知其一，不知其二 *Nhà ngươi chỉ biết một, (mà) không biết hai (Thuyết uyển: Thần thuật).*

【徒…耳】 đồ... nhĩ [tú... ěr] *(văn)* Chỉ...mà thôi: 吾不見人，徒見金耳 *Tôi không thấy người, chỉ thấy có vàng mà thôi (Hoài Nam tử: Phiếm luận huấn).*

【徒然】 đồ nhiên [túrán] *(pht)* Không, suông, uổng phí, vô ích: 徒然虛設 *Bày đặt vu vơ vô ích;* 這次去沒有碰到他，徒然往反了一次 *Lần này đi không gặp được nó, phải đi và về một chuyến vô ích;* 瞻彼景山，徒然望慕 *Nhìn núi Cảnh Sơn, chỉ ngưỡng vọng suông* (Nhiệm Phưởng: *Vi Phạm Thủy hứng tác cầu lập Thái tể bi biểu).*

徐 Từ [xú] *(văn) (pht)* ① Chậm chậm, từ từ (đặt trước động từ): 徐行 *Đi chầm chậm;* 清風徐來 *Gió mát từ từ thổi tới* (Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*); ② Sau mới dần dần: 公徐聞其無罪也 *Tống Bình công sau mới dần dần nghe nói thái tử Tọa không có tội (mà bị chết oan) (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên).*

【徐徐】 từ từ [xúxú] *(văn) (pht)* Như 徐 nghĩa ①: 徐徐舉一足 *Từ từ giơ một chân lên (Thái Bình quảng ký: Quỷ thập nhất, Lưu thị).*

(8 nét)

得 (1) Đắc [dé] ① *(trợ)* Được: 求不得 *Cầu mà không được;* 取得信任 *Được lòng tin;* 進退不得，爲之奈何？ *Tiến lui không được, biết làm thế nào? (Ngô tử: Ứng biến);* 田爲王田，賣買不得 *Ruộng là ruộng của vua, mua bán chẳng được (Hậu Hán thư: Ngỗi Hiêu truyện);* ② *(trợ đgt)*

Được (đặt trước động từ, biểu thị tính khả năng của động tác hoặc hành vi): 射中，則得爲諸侯 *Bắn trúng, thì được làm chư hầu (Lễ ký: Xạ nghĩa)*; 恐外界相疑兵不得進 *Sợ cõi ngoài nghi nhau, quân không tiến lên được* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ③ *(văn) (trợ đgt)* Được (dùng kết hợp với 安 [ān], 焉 [yān], 何 [hé] thành 安得，焉得，何得 nghĩa là "sao được", "làm sao có thể", biểu thị sự phản vấn): 安得廣廈千萬間，大庇天下寒士俱歡顏 *Làm sao có được ngôi nhà lớn nghìn muôn gian, để che chở cho tất cả kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ được yên vui* (Đỗ Phủ: *Mao ốc vi thu phong sở phá ca*).

Xem 得 [de], děi].

【得而】 **đắc nhi** [dé'ér] *(văn)* Được (mà), có thể được (đặt trước động từ, thường dùng kết hợp với 可 [kě] ở trước; chữ 而 có tác dụng liên kết trợ động từ 得 với động từ ở phía sau): 夫子之文章，可得而聞也 *Văn chương của phu tử, có thể nghe được (Luận ngữ: Công Dã Tràng)*; 夫舜惡得而禁之？ *Vua Thuấn làm sao có thể cấm việc đó được? (Mạnh tử: Tận tâm thượng)*; 今君王以所不足益所有餘，臣不得而爲也 *Nay quân vương lấy chỗ thiếu bù thêm cho chỗ thừa, thì thần không thể làm được (Lã thị Xuân thu: Quý tốt)*; 事之不簡，則民何得而靜？ *Việc không giản đơn, thì dân làm sao được yên tĩnh? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hạ Hầu Thượng truyện)*.

【得非…乎】 **đắc phi... hồ** [défēi ...hū] *(văn)* Chẳng phải là ... ư? (biểu thị phản vấn): 突厥復問：得非敦煌戍卒乎？ *Quân Đột Quyết lại hỏi: Chẳng phải là lính thú ở Đôn Hoàng ư? (Tùy thư: Sử Vạn Tuế truyện)*.

【得非…歟】 **đắc phi...dư** [défēi ...yú] *(văn)* Há chẳng phải ... ư?, lẽ nào chẳng phải ... ư? (biểu thị phản vấn): 余以爲周之喪久矣，徒建空名於公侯之上耳。得非諸侯之盛強，末大不掉之咎歟？ *Tôi cho rằng nhà Chu đã mất từ lâu, chỉ gây được cái danh hão trên chốn công hầu mà thôi. Như thế há chẳng phải là cái họa chư hầu thì cường thịnh còn đầu lớn thì không lắc được đó ư?* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*).

【得微】 **đắc vi** [déwēi] *(văn)* Lẽ

nào chẳng... ư? (thường dùng kết hợp với các trợ từ 乎 [hū], 耶 [yé] ở cuối câu): 諸侯得徵有兵乎? *Nước chư hầu lẽ nào chẳng có quân lính ư? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng);* 得徵往見跖邪? *Lẽ nào chẳng đi đến gặp Đạo Chích ư? (Trang tử: Đạo Chích). Như* 得無.

【得無】 đắc vô [déwú] *(văn)* Lẽ nào chẳng, chẳng phải... ư? (thường dùng kết hợp với các trợ từ 耶 [yé], 乎 [hū] ở cuối câu): 今民生長于齊而不盜，入楚則盜，得無楚之水土使民善盜耶? *Nay dân sinh trưởng ở Tề thì không trộm cắp, vào Sở thì sinh ra trộm cắp, lẽ nào chẳng phải là thủy thổ ở Sở khiến cho dân quen trộm cắp ư? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ);* 覽物之情，得無異乎? *Cái tình phát sinh khi ngắm vật, lẽ nào chẳng khác?* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*). *Cv.* 得毋.

【得以】 đắc dĩ [déyǐ] *(phó)* Có thể: 讓群衆的意見得以充分發表出來 *Để cho quần chúng có thể phát biểu đầy đủ ý kiến.*

得 (2) **Đắc** [de] *(trợ)* ① Được (khi đi sau động từ): 沖得出去 *Xông ra được;* 只要決心學，一定學得會 *Chỉ cần quyết tâm học thì nhất định sẽ học được;* 她去得，我爲什麼去不得 *Cô ta đi được, sao tôi không đi được?;* ② Nổi, được (khi dùng trong động từ và bổ ngữ, tỏ rõ có thể kham được, làm được): 我拿得動 *Tôi xách nổi;* 受得了 *Chịu được (chịu nổi);* ③ Cho, đến, đến nỗi (khi đứng sau động từ hoặc tính từ để nối liền bổ ngữ, tỏ rõ kết quả hay mức độ): 我們的工作忙得很 *Công việc của chúng tôi rất bận rộn (bận rộn ghê lắm);* 打得落花流水 *Bị đánh cho tơi bời;* 冷得打哆嗦 *Rét (đến nỗi) run cầm cập.*

Xem 得 [dé], [děi].

得 (3) **Đắc** [děi] *(khn) (pht)* ① Phải, cần phải: 下次你得小心點 *Lần sau anh phải cẩn thận nhé!;* 得五個人才能抬起來 *Cần phải có 5 người mới khiêng nổi;* ② Sẽ bị: 快下雨了，要不快走就得挨淋 *Sắp mưa rồi, không về nhanh thì sẽ bị ướt đấy!.*

Xem 得 [dé], [de].

從 (从) **Tòng, tùng** [cóng] ① *(gt)* Theo, đi theo: 從父赴京 *Theo cha về Bắc Kinh;* 從孫子仲，平陳與宋 *Theo Tôn Tử*

Trọng, đánh dẹp Trần và Tống (Thi Kinh: Bội phong, Kích cổ); 魯人從君戰 *Người nước Lỗ theo vua đánh giặc (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* ② *(gt)* Theo cách (đặt trước một tính từ chỉ nguyên tắc): 從速解決 *Giải quyết nhanh chóng;* 批評從嚴，處理從寬 *Phê bình nghiêm khắc, xét xử khoan hồng;* ③ *(gt)* Từ (chỉ địa điểm, thời gian, nơi xuất phát; trong Văn ngôn, đôi khi tân ngữ của giới từ 從 được tỉnh lược, và 從 đi liền trước động từ, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ③ này, có thể dịch là "từ đó"): 從家裡到學校 *Từ nhà đến trường;* 從東往西 *Từ đông sang tây;* 我從上海來 *Tôi từ Thượng Hải đến;* 從無到有 *Từ không đến có;* 從此以後 *Từ nay về sau;* 從工作中吸取經驗教訓 *Từ trong công tác rút lấy bài học kinh nghiệm;* 吾從北方聞子爲梯，將以攻宋 *Ta từ phương bắc nghe ông làm cây thang, định dùng để đánh nước Tống (Mặc tử: Công Thâu);* 我從去年辭帶京 *Ta từ năm ngoái từ biệt đế kinh* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*); 施施從外來 *Hơn hớn từ ngoài đi vào (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 未審此身，生從何來，死從何去？ *Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra, chết rồi sẽ đi đâu? (sự sống từ đâu đến, sự chết từ đâu đi) (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* 經云：戒如平地，萬善從生 *Kinh (Phật) nói rằng: Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó (mà) sinh ra* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*); ④ *(gt)* Qua: 小火輪每天兩次從這裡駛過 *Chiếc tàu mỗi ngày hai lần chạy qua chỗ này;* 從門縫裡往外看 *Nhìn qua khe cửa;* ⑤ *(văn) (gt)* Tùy, tùy ý, mặc (ý): 西閣從人別，人今亦故亭 *Gác tây tùy ý (mặc) người xa cách, người nay cũng đình xưa* (Đỗ Phủ: *Bất kiến tây các*); ⑥ *(văn) (gt)* Tùy theo, dựa theo: 若能入火取錦者，從所得多少賞若 *Nếu ngươi nhảy vào lửa để lấy được gấm, thì ta sẽ tùy theo lấy được nhiều ít mà thưởng cho ngươi (Liệt tử: Hoàng đế);* 聖人從外知內 *Bậc thánh nhân dựa vào bên ngoài để biết được bên trong (Hoài Nam tử: Thuyết sơn huấn);* ⑦ *(văn) (gt)* Với, ở: 常從人寄食飲 *Thường ăn uống nhờ với người khác (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 劉伶病酒，渴甚，從婦求酒 *Lưu Linh vẫn*

còn say rượu ngày hôm sau, cảm thấy khát lắm, xin rượu với vợ (xin rượu vợ uống) (Thế thuyết tân ngữ: Nhiệm đãn); ⑧ *(văn) (gt)* Đến (chỉ địa điểm đạt tới): 遠渡荊門外，來從楚國游 *Xa qua ngoài Kinh Môn, đi đến nước Sở chơi* (Lý Bạch: *Độ Kinh Môn tống biệt*); ⑨ *(pht)* Trước nay, từ trước đến nay: 從没有聽說過 *Trước nay chưa hề nghe qua;* 這個廠從不生產次品 *Xưởng này từ trước đến nay chưa từng sản xuất sản phẩm kém chất lượng;* 從未有過 *Từ trước đến nay chưa hề có.*

【從此】**tòng thử** [cóng cǐ] *(pht)* Từ rày, từ đó: 從此以後 *Từ rày trở đi (từ đó về sau);* 從此戎衣屬武臣 *Áo nhung trao quan võ từ đây (Chinh phụ ngâm khúc).*

【從而】**tòng nhi** [cóng'ér] *(lt)* ① *(văn)* Rồi lại: 使自得之，又從而振德之 *Làm cho họ đều đạt đúng cái của họ, rồi lại nâng cao phẩm đức của họ (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ② Do đó, vì vậy, vì thế, từ đó mà, nhân đó mà: 經過一年多的自學，掌握了用詞造句的方法，從而爲學習寫作打下了良好的基礎 *Qua một năm tự học, đã nắm được cách dùng từ đặt câu, nhờ đó mà tạo được cơ sở tốt cho việc học làm văn;* 湯，武存，則天下從而治 *Vua Thang vua Vũ còn thì thiên hạ nhân đó mà được trị (Tuân tử: Vinh nhục).*

【從來】**tòng lai** [cónglái] *(pht)* Từ trước đến nay, từ trước đến giờ: 他從來不失信 *Từ trước đến nay, anh ấy không bao giờ thất tín (sai hẹn);* 從來未解 *Trước nay chưa hiểu rõ (Sưu thần ký: Dữu Lượng).*

【從是】**tòng thị** [cóngshì] *(văn) (pht)* Từ đó (như 從此 [cóngcǐ]): 從是以後不敢復言爲河伯娶婦 *Từ đó về sau không dám nói chuyện lấy vợ cho Hà Bá nữa (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện bổ).*

【從速】**tòng tốc** [cóngsù] *(pht)* Gấp, nhanh chóng (thường làm trạng ngữ, đặt trước những động từ song âm như 處理 [chǔlǐ], 辦理 [bànlǐ]): 此事一定要從速處理 *Việc này nhất định phải xử lý gấp (phải giải quyết nhanh chóng). Xem* 從 *nghĩa* ②.

【從新】**tòng tân** [cóngxīn] *(pht)* (Làm) lại: 從新規定 *Đặt lại (quy định lại). Như* 重新 [chóng xīn].

(9 nét)

徧 **Biến** [biàn] *(văn) (pht)* Khắp cả, hết, toàn diện (dùng như 遍 [biàn], bộ 辶): 徧賜大夫，大夫不受 *Ban khắp cho đại phu, đại phu không nhận (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên);* 然猶未能徧睹也 *Nhưng vẫn còn chưa thể trông thấy khắp cả (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 大率如此，不能徧舉 *Đại khái như thế, không thể nêu ra hết* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*); 走徧人間行路難 *Đi khắp nhân gian đường đi khó (Thạch Hồ cư sĩ thi tập);* ② Tất cả, đầy đủ, toàn bộ, hết: 券徧合 *Giấy nợ đã tập hợp đầy đủ (Chiến quốc sách: Tề sách).*

復 (**复**) **Phục** [fù] *(văn)* ① *(pht)* Trở lại, lại, lần nữa, rồi lại, lại còn, lại càng, và lại, lại vẫn: 舊病復發 *Bệnh cũ lại phát;* 死灰復燃 *Khơi lại đống tro tàn;* 死而復蘇 *Chết rồi sống lại;* 一去不復返 *Một đi không trở lại (việc đã qua rồi sẽ không trở lại nữa);* 終而復始，日月是也 *Chấm dứt rồi lại bắt đầu, đó là mặt trời mặt trăng (Tôn tử binh pháp: Thế);* 久矣，吾不復夢見周公 *Lâu lắm rồi ta không lại mộng thấy Chu Công (Luận ngữ: Thuật nhi);* 聖人復起，必從吾言矣 *Nếu có bậc thánh nhân lại khởi lên, ắt cũng theo như lời ta nói vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 世子自楚返，復見孟子 *Thế tử (Đằng Văn công) từ Sở trở về, lại đến gặp Mạnh tử (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 冀復得兔 *Mong lại được thỏ (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 終冬復歷春 *Hết đông (rồi) lại tới xuân* (Tống Chi Vấn: *Độ Giang Hán*); 今清人復來 *Nay người nhà Thanh lại sang (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ② *(pht)* Lại càng, lại còn, càng thêm: 君家賊易知，易知復難忘 *Nhà anh thật dễ biết, dễ biết lại càng (lại còn) khó quên (Nhạc phủ thi tập: Tương phùng hành);* ③ *(pht)* Vẫn (như trước): 大人豈見覆巢之下復有完卵乎？ *Đại nhân làm sao thấy ở dưới cái tổ chim nghiêng đổ mà vẫn có trứng còn nguyên vẹn? (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ);* 洎酒闌歡極，殽辭起，復宿於凝光殿 *Đến lúc tiệc tàn vui tận, Nghị từ giã đứng lên, vẫn ngủ lại ở điện Ngưng Quang* (Lý Triều Uy:

Liễu Nghị truyện); ④ *(pht)* Vừa ...vừa, vừa lại: 獨坐幽篁裏，彈琴復長嘯 *Ngồi một mình trong vườn tre im vắng, vừa gảy đàn vừa thét một hơi dài* (Vương Duy: *Trúc lý quán*); ⑤ *(pht)* Lại, xét cho cùng (dùng trong câu nghi vấn để tăng cường ngữ khí nghi vấn hoặc phản vấn): 詩書復何罪？一朝成灰塵 *Thi, Thư lại có tội gì? Mà chỉ trong một sớm bị đốt thành tro bụi* (Đào Uyên Minh: *Ẩm tửu*); 河漢清且淺，相去復幾許？ *Sông Hoàng Hà và Sông Hán vừa trong vừa cạn, cách xa nhau lại bao nhiêu? (Nhạc phủ thi tập: Thiều thiều khiên ngưu tinh);* 長跪問故夫，新人復何如？ *Quỳ dài xuống hỏi chồng cũ, người mới (vợ mới) của chàng xét cho cùng ra sao? (lại như thế nào?) (Ngọc đài tân vịnh: Thượng sơn thái mi vu);* ⑥ *(lt)* Hay là (dùng trong câu hỏi lựa chọn): 誰論西復東？ *Nói gì tây hay đông? (Vương Hữu Thừa tập: Ngu công cốc);* 其預知耶？復偶然耶？ *Đó là biết trước ư? Hay là chuyện tình cờ? (Thái Bình quảng ký: Chinh ứng thập, Thôi Ung);* ⑦ *(trợ)* Làm ngữ vĩ cho từ đơn, đặt sau hình dung từ hoặc phó từ, tạo thành những cụm từ thông dụng như 忽復, 且復, 空復, 始復, 已復... trong đó ý nghĩa của từ chính ở đầu căn bản vẫn không đổi.

循 **Tuần** [xún] *(văn) (gt)* ① Men theo, dọc theo: 循牆而走 *Chạy dọc theo tường;* 循海而歸 *Men theo biển mà về (Tả truyện: Hi công tứ niên);* ② Dựa theo, căn cứ vào: 人臣循令而從事 *Các bầy tôi căn cứ vào (dựa theo) lệnh mà làm việc (Hàn Phi tử: Cô phẫn).*

(10 nét)

微 **Vi** [wēi] *(văn) (pht)* ① Giấu không cho biết, lén, ngầm, ẩn, bí mật: 微服 *Mặc đồ xấu để không ai biết mình;* 微行 *Đi lén;* 嘗以中山之謀微告趙王 *Từng đem mưu kế của vua Trung Sơn bí mật báo cho Triệu vương biết (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ);* ② Chẳng phải, không, nếu không có: 微與之期 *Không hẹn đánh với quân địch (Tôn tử binh pháp: Cửu địa);* 雖讀禮傳，微愛屬文 *Tuy đã đọc qua phần truyện của kinh Lễ, song vẫn*

không thích làm văn (Nhan thị gia huấn: Tự trí); 微管仲吾其被髮左衽矣 *Nếu không có ông Quản Trọng thì bọn ta đã phải bị búi tóc và mặc áo trái vạt (như mọi rợ) rồi (Luận ngữ: HIến vấn);* ③ Ít, khá, nhẹ, hơi: 微感不適 *Thấy trong người hơi khó chịu;* 肅弟秉，字文正，涉獵書史，微有兄風 *Em của Vương Túc là Vương Bính, tự là Văn Chính, rành rẽ việc kinh sử, hơi có phong độ của anh (Ngụy thư: Vương Đương Túc truyện);* 以小杖微打之 *Dùng gậy nhỏ đánh nhẹ một cái (Tề dân yếu thuật: Hồ ma).*

【微獨】 vi độc [wēidú] *(văn) (pht)* Không chỉ: 微獨趙，諸侯有在者乎？ *Không chỉ nước Triệu, chư hầu có nước nào còn không? (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 神農，黃帝猶有可非，微獨舜，禹 *Thần Nông, Hoàng Đế còn có chỗ chê được, không chỉ Thuấn, Vũ (Lã thị Xuân thu: Ly tục).*

【微…幾…】 vi... cơ... [wēi...jī...] *(văn)* Nếu không... thì hầu như (thì cơ hồ): 簡子說，曰：微子，吾幾不爲人矣！ *Giản tử vui vẻ, nói: Nếu không có ông, tôi cơ hồ không làm người rồi! (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* 微君，太子幾廢 *Nếu không có ông, thái tử cơ hồ bị truất phế (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện).*

BỘ TÂM 心部

(1 nét)

必 Tất [bì] ① *(pht)* Ắt, ắt hẳn, tất, tất nhiên, tất phải, chắc chắn, nhất định, phải, cần phải, bắt buộc phải: 有法必依，執法必嚴，違法必究 *Có luật thì phải tuân thủ, thi hành luật thì phải nghiêm, vi phạm luật thì phải truy cứu;* 必不可少 *Ắt không thể thiếu được;* 必要 *Cần thiết (cần phải, tất yếu);* 必能成功 *Ắt sẽ thành công;* 他未必來 *Anh ấy chưa chắc đã đến;* 有功必賞 *Có công ắt sẽ thưởng;* 必由之路 *Con đường phải (trải) qua (con đường tất yếu);* 鼎入梁，必不出 *Đỉnh vào nước Lương, ắt (chắc chắn) không ra (Chiến quốc sách: Đông Chu sách);* 人無遠慮，必有近憂 *Người ta không có nghĩ xa, tất phải có lo gần (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 取妻如之何，必告父母 *Lấy vợ thế nào,*

phải báo cho cha mẹ biết (Thi Kinh: Tề phong, Nam sơn); 故王者必居天下之中 *Cho nên bậc vua chúa nhất định phải ở vào chỗ giữa thiên hạ (Tuân tử: Đại lược);* ② *(văn) (lt)* Nếu như, nếu thật: 必不得已而去，於斯三者何先？ *Nếu thật bất đắc dĩ mà bỏ đi, thì trong ba thứ ở đây, bỏ gì trước? (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 王必無人，臣願奉璧往使 *Nếu nhà vua không có người thì thần xin mang viên ngọc bích đi sứ (Sử ký: Lạn Tương Như liệt truyện);* 必能行大道，何用在深山？ *Nếu thi hành được đạo lớn, thì cần gì phải ở chốn rừng sâu?* (Đỗ Tuân Hạc: *Đề Hội Thượng Nhân viện*).

【必定】 **tất định** [bìdìng] *(pht)* Tất phải, chắc chắn, nhất định sẽ (phải), hẳn: 這個消息你聽了必定高興 *Nghe tin này chắc chắn anh sẽ phấn khởi;* 說來必定來 *Nói đến thì nhất định sẽ đến;* 必定如此 *Nhất định phải như thế (hẳn phải như thế).*

【必將】 **tất tương** [bìjiāng] *(văn) (pht)* Tất sẽ, ắt sẽ, nhất định sẽ: 不築必將有盜 *Nếu không đắp lại tường hỏng, nhất định sẽ có trộm đạo leo vào (Hàn Phi tử: Thuế nan).*

【必竟】 **tất cánh** [bìjìng] *(văn) (pht)* Chung quy, cuối cùng (như 畢竟 [bìjìng]): 必竟是爲利祿，爲功名 *Chung quy là vì lợi lộc, vì công danh (Nhị Trình ngữ lục: Quyển 3).*

【必其】 **tất kỳ** [bìqí] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như: 必其欲得磨勘，請檢山海經中 *Nếu như muốn được xét thăng chức (theo định kỳ), thì xin tra trong sách "Sơn hải kinh" (Yến tử phú). Cv.* 必期. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 404.*

【必期】 **tất kỳ** [bìqī] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như (期 là chữ giả tá của 其 [qí]). *Như* 必其 [bìqí]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 404.*

【必然】 **tất nhiên** [bìrán] *(pht)* Tất nhiên, dĩ nhiên: 工作中必然會碰到不少困難，這沒有什麼可怕 *Trong công việc tất nhiên (dĩ nhiên) sẽ gặp phải không ít khó khăn, nhưng điều đó chẳng có gì đáng sợ;* 看不到自己缺點的人必然要落後 *Người không thấy được khuyết điểm của mình tất nhiên sẽ lạc hậu.*

【必若】 **tất nhược** [bìruò] *(văn) (lt)* Nếu như: 必若救瘡痍，先應去螯賊 *Nếu như chữa hết lở,*

trước hết phải trừ bỏ loài sâu độc (Đỗ Phủ: *Tống Vi Phứng thượng Lãng Châu lục sự tham quân*).

【必須】 **tất tu** [bìxū] *(phụ)* Cần phải, phải: 必須指出 *Cần phải vạch ra;* 必須做到 *Phải làm cho được.*

【必…則…】 **tất...tắc...** [bì...zé...] *(văn)* Nếu (thật phải)... thì...: 必以賢，則去疾不肖 *Nếu (thật phải) chọn người hiền, thì Khứ Tật này bất tiếu (Sử ký: Trịnh thế gia).*

(3 nét)

忌 **Kỵ** [jì] *(văn)* Trợ từ cuối câu, biểu thị sự ca ngợi: 叔善射忌，又良御忌 *Đại thúc bắn tên giỏi, lại cỡi ngựa hay (Thi Kinh: Trịnh phong, Đại thúc vu điền).*

忍 **Nhẫn** [rěn] *(văn) (trợ đgt)* Nỡ, nỡ lòng (đặt trước động từ): 一朝而尸三卿，余不忍爲也 *Trong một ngày mà bêu thi thể của ba vị khanh ở triều, ta không nỡ làm (Tả truyện: Thành công thập nhất niên);* 聞其聲，不忍食其肉 *Nghe tiếng nó kêu mà không nỡ ăn thịt nó (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

忒 **Thắc** [tè] *(đph) (pht)* Quá, lắm (dùng như 太 [tài], bộ 大): 路忒滑 *Đường trơn quá;* 風忒大 *Gió to lắm;* 自從嫁得你哥哥，吃他忒善了，被人欺負 *Từ khi lấy anh chú đến nay, vì anh ấy hiền lành quá, nên bị người ta ức hiếp (Thủy hử truyện: Hồi 24).*

【忒殺】 **thắc sát** [tèshà] *(pht)* Quá, lắm: 哥哥忒殺欺負人 *Anh ức hiếp người quá lắm (Thủy hử truyện: Hồi 17).*

【忒煞】 **thắc sát** [tèshà] *(pht)* Như 忒殺.

【忒煞】 **thắc sát** [tèshà] *(pht)* Như 忒殺.

忘 **Vô** [wú] 【忘其】 **vô kỳ** [wúqí] *(văn) (lt)* Như 亡其 [wúqí]. *Xem* 亡 *nghĩa* ② (bộ 亠).

忙 **Mang** [máng] 【忙不迭】 **mang bất điệt** [mángbùdié] *(pht)* Vội vội vàng vàng (dùng trong trường hợp chê bai, với ý châm biếm): 這個主管水利的局長卻忙不迭打點細軟，準備安全轉移了 *Ông cục trưởng phụ trách thủy lợi này lại vội vội vàng vàng thu xếp kiếm chác chút đỉnh, chuẩn bị đổi đi an toàn sang chức vụ khác.*

(4 nét)

忝 Thiểm [tiăn] *(văn) (pht)* Không xứng đáng, đáng hổ thẹn, nhục (lời nói khiêm, đặt trước vị ngữ động từ): 忝在相知之列 *Thật không xứng đáng được coi là tương tri;* 臣忝當大任，義在安國 *Thần hổ thẹn đảm đương trọng trách, chỉ muốn làm cho nước nhà được yên định (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tam Thiếu đế kỷ).*

快 Khoái [kuài] *(pht)* ① Nhanh lên, chóng, mau, gấp (biểu thị sự thúc giục): 快回家吧 *Mau về nhà đi!;* 請你快把這本書還給圖書館 *Xin anh mau trả sách này lại cho thư viện;* ② Sắp, gần: 天快亮了 *Trời sắp sáng rồi;* 春節快到了 *Mùa xuân sắp đến rồi;* 我離開老家快三十年了 *Tôi rời quê hương đã gần ba mươi năm rồi;* 老阮快六十了 *Ông Nguyễn gần sáu mươi (tuổi) rồi;* ③ *(văn)* Thỏa thích, tận tình: 飽食快飲 *Ăn no nê uống thỏa thích (Luận hoành: Biệt thông);* 遂命酒，使快彈數曲 *Bèn gọi rượu ra, khiến tận tình đàn mấy bài* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành tự*).

【快要】khoái yếu [kuàiyào] *(pht)* Sắp, sắp sửa, gần. *Như* 快 *nghĩa* ①.

忱 Thầm [chén] *(văn) (pht)* ① Quả thực, thực sự: 非知之艱，行之惟難。王忱不艱，允協先王成德 *Không phải biết là khó, làm mới khó. Nhà vua thật sự cho là khó thì phải thiết thực phù hợp với thịnh đức của các tiên vương (Thượng thư: Duyệt mệnh trung);* ② Thiết thực (đặt trước động từ, để nhấn mạnh động tác hoặc hành vi): 爾曷不忱裕之于爾多方！ *Các ngươi vì sao không thiết thực hậu đãi chư hầu các nơi của các ngươi! (Thượng thư: Đa phương).*

忽 Hốt [hū] *(văn) (pht)* Bỗng, chợt, vụt, thình lình, đột nhiên: 涼風忽至 *Gió lạnh chợt thổi đến (Liệt tử: Thang vấn);* 相傳此石忽見於此 *Tương truyền hòn đá này bỗng nhiên xuất hiện ở chỗ này (Tây dương tạp trở: Nặc cao ký thượng).*

【忽地】hốt địa [hūdì] *(pht)* Bỗng nhiên, đột nhiên, bỗng, chợt, (bất) thình lình (dùng như 忽然 [hūrán]): 燈忽地滅了 *Ngọn đèn chợt tắt;* 忽地起雨來 *Đột nhiên mưa;* 忽地來了一個人 *(Bất)*

thình lình có người đến.

【忽而】**hốt nhi** [hū'ér] *(pht)* ① Đột nhiên, thình lình, bỗng, bỗng chốc: 孩子睡得正甜，忽而一陣敲門聲把他惊醒了 *Đứa bé đang ngủ say, bỗng (đột nhiên) một loạt tiếng gõ cửa làm nó thức giấc;* 忽而高，忽而低 *Chốc cao, chốc thấp;* ② *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như. *Như* 忽若 [hūruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽爾】**hốt nhĩ** [hū'ěr] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như. *Như* 忽若 [hūruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽忽】**hốt hốt** [hūhū] *(văn) (pht)* ① Nhanh chóng, vội vã: 惜余年老而日衰兮，歲忽忽而不反 *Tiếc ta tuổi già mà ngày một suy kém, thời gian vội vã qua đi không trở lại* (Giả Nghị: *Tích thệ*); 忽忽祥雲聚 *Đám mây lành vội vàng tụ lại* (Bì Nhật Hưu: *Du Mao công đàn*); ② Buồn rầu, rầu rĩ, buồn bã, bâng khuâng: 及爲中散大夫，彌忽忽不樂 *Đến khi giữ chức Trung tán đại phu, càng rầu rĩ, buồn bã không vui (Nam sử: Vương Tịch);* 意忽忽不平 *Ý buồn bã bất bình (Hán thư: Sử Đan truyện);* 忽忽不樂 *Rầu rĩ không vui.*

【忽期】**hốt kỳ** [hūqī] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như. *Như* 忽若 [hūruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽然】**hốt nhiên** [hūrán] *(pht)* ① Bỗng, bỗng nhiên, bỗng chốc, đột nhiên, đột ngột, thình lình, bất thình lình: 忽然刮起大風 *Thình lình nổi trận gió lớn;* 人生天地之間，若白駒之過隙，忽然而已 *Người ta sinh ra ở trong trời đất, giống như bóng câu qua cửa sổ, kết thúc chỉ trong nháy mắt (Trang tử: Trí bắc du);* 其後賊復忽然而至 *Sau đó bọn cướp thình lình đi tới (Hậu Hán thư: Lưu Bình truyện);* 有鳥如山鵲，飛翔入市，忽然墜地 *Có loài chim giống như chim khách núi, bay lượn vào chợ, rồi thình lình (đột nhiên) rơi xuống đất (Sưu thần ký: Trương Hạo);* ② *(văn)* Ngơ ngẩn, ngẩn ngơ: 而心忽然若有所喪 *Mà lòng ngẩn ngơ như có gì bị mất (Hoài Nam tử: Nguyên đạo huấn);* 每一念至，忽然忘生 *Mỗi lần nghĩ tới thì ngẩn ngơ quên cả sự sống* (Lý Lăng: *Đáp Tô Vũ thư*); ③ *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như. *Như* 忽若 [hūruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 397.*

【忽若】 hốt nhược [hūruò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như: 忽若共君生那裏，尋常自在免憂煎 *Giả như cùng anh sinh ra ở nơi này, thì sẽ được sống cuộc sống tầm thường tự tại khỏi âu lo (Phật thuyết Quán Di Lặc bồ tát thượng sinh Đâu Suất thiên kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBV TNTT., tr. 397.*

【忽焉】 hốt yên [hūyān] *(văn) (pht)* Bỗng, bỗng nhiên, bỗng chốc, bỗng chợt, đột ngột, nhanh chóng: 瞻之在前，忽焉在後 *Nhìn nó ở trước, bỗng chợt ở sau (Luận ngữ: Tử hãn);* 五十之年，忽焉已至 *Tuổi đời năm mươi, bỗng chốc đã tới* (Khổng Dung: *Luận Thịnh Hiếu Chương thư*).

(5 nét)

思 Tư [sī] *(văn)* Trợ từ ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu *(không dịch)*: 思馬斯臧 *Ngựa đều rất mạnh khỏe (Thi Kinh: Lỗ tụng, Quỳnh);* 旨酒思柔 *Rượu ngon thật tốt (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang hộ);* 今我來思，雨雪霏霏 *Nay ta trở về, tuyết rơi lất phất (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi);* 漢之廣矣，不可泳思！ *Sông Hán rộng lớn, không thể lội qua được! (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng).*

急 Cấp [jí] *(pht)* ① Vội, gấp, kíp, ngay, lập tức, mau: 急待解決 *Cần giải quyết gấp;* 願大王急渡！ *Mong đại vương gấp qua sông! (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 有客入來，急下簾者！ *Có khách vào nhà, mau hạ rèm xuống!* (Tưởng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*); 江東已定，急引兵西擊秦 *Giang Đông đã định yên, mau dẫn binh đánh Tần ở phía tây (Sử ký);* ② Rất: 瘦身軀急難動轉 *Thân người ốm o rất khó cử động* (Quan Hán Khanh: *Lưu phu nhân khánh thưởng ngũ hầu yến*).

【急急】 cấp cấp [jíjí] *(văn) (pht)* Mau mau, nhanh chóng, vội: 急急鎖門 *Vội khóa cửa lại* (Tưởng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*).

性 Tính [xìng] ① Có tính (làm từ vĩ [hậu tố] cho hình dung từ hoặc động từ, tạo thành danh từ): 白酒是一種烈性酒，不宜多喝 *Rượu đế (rượu trắng) là một loại rượu có tính mạnh, không nên uống nhiều;* 創造性 *Tính (có tính) sáng tạo;* ② Tính

(làm từ vĩ cho danh từ, tạo thành danh từ mới): 詞性 *Từ loại;* 藥性 *Dược tính;* 思想性 *Tính tư tưởng;* 知識性 *Tính tri thức.*

怪 Quái [guài] *(pht)* ① Quái, lạ, rất, lắm: 怪好的天氣 *Trời đẹp lạ;* 這孩子怪討人歡喜的 *Đứa bé này làm cho người ta vui thích lắm;* 解析幾何怪難的，可他學得很好 *Môn hình học giải tích khó lắm, nhưng nó học rất giỏi;* ② *(văn)* Quái lạ, (lấy) làm lạ, lạ lùng (đặt trước động từ): 倚物怪變，所未嘗聞也，所未嘗見也 *Vật lạ biến hóa lạ lùng, trước nay chưa từng nghe, trước nay chưa từng thấy (Tuân tử: Nho hiệu);* 高祖怪問之 *Vua Cao tổ làm lạ hỏi (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).*

【怪不得】 quái bất đắc [guàibu de] *(pht)* Chả trách... là phải, hèn chi, thảo nào, chẳng lạ gì: 原來外面下雪了，怪不得這麼冷 *Bên ngoài tuyết rơi, thảo nào trời lạnh đến thế;* 他如此用功，怪不得成績這麼好 *Anh ấy chăm chỉ như vậy, chẳng lạ gì thành tích tốt đến thế.*

【怪得】 quái đắc [guài.de] *(văn) (pht)* Chả trách, thảo nào, hèn gì. *Như* 怪底.

【怪底】 quái đích [guài.de] *(văn) (pht)* Chả trách, thảo nào, hèn gì: 怪底寒梅，一枝雪裏，直恁愁絕 *Chả trách cây mai lạnh, một cành trong tuyết, thật cùng sầu đến thế (Giá Hiên trường đoản cú: Vĩnh ngộ lạc, Mai tuyết).*

【怪來】 quái lai [guài.lai] *(văn) (pht)* Chả trách, thảo nào, hèn gì, hèn chi: 怪來妝閣閉，朝下不相迎 *Thảo nào lầu trang đóng, sớm xuống chẳng đón chào* (Vương Hữu Thừa: *Ban Tiệp Dư tam thủ*).

怎 Chẩm [zěn] *(đph) (đt)* Sao, thế nào: 怎樣？ *Sao, ra sao?;* 怎辦？ *Làm thế nào?;* 你怎不早說呀？ *Sao anh không nói trước?;* 這字怎麼寫？ *Chữ này viết như thế nào?;* 我爲東土衆生，又怎得此中住院？ *Tôi là chúng sinh ở Đông độ, sao lại có được ở chùa nơi chốn này? (Đại Đường thú kinh thi thoại).*

【怎地】 chẩm địa [zěndi] *(đph) (đt) Như* 怎生 [zěnshēng], 怎的 [zěndi].

【怎的】 chẩm đích [zěndi] *(đph) (đt)* Sao, tại sao. *Cv.* 怎地.

【怎麼】 chẩm ma [zěnme] *(đt)* Sao, thế nào, ra sao: 他怎麼還

不回來？ *Sao anh ấy còn chưa về?*; 這個問題該怎麼解決？ *Vấn đề này nên giải quyết như thế nào?*.

【怎麼樣】 **chẩm ma dạng** [zěn meyàng] *(đt)* ① *Như* 怎樣 [zěn yàng]; ② Ra sao, làm gì: 這幅畫不怎麼樣 *Bức tranh này vẽ chẳng ra sao cả*; 你能把我怎麼樣 *Anh làm gì được tôi.*

【怎麼着】 **chẩm ma trước** [zěn mezhe] *(đt)* ① Thế nào: 你打算怎麼着？ *Anh định làm thế nào?*; ② Làm gì: 你不能想怎麼着就怎麼着 *Anh không thể muốn làm gì thì làm.*

【怎奈】 **chẩm nại** [zěnnài] *(pht)* Khổ nỗi, khó nỗi.

【怎生】 **chẩm sinh** [zěnshēng] *(đph) (đt)* ① Làm sao, thế nào, sao, vì sao (để hỏi về phương thức, tình trạng, nguyên nhân): 鴛鴦一字怎生書？ *Một chữ uyên ương làm sao viết?* (Lý Thương Ẩn); 若不思，怎生得如此？ *Nếu không suy nghĩ, làm sao được như thế? (Nhị Trình ngữ lục: Quyển 11)* 怎生安排？ *Sắp xếp thế nào? (Thủy hử truyện)*; 王慶，怎生這幾日不見你？ *Vương Khánh, (tại) sao mấy hôm nay không thấy anh? (Hậu đình hoa: Màn 1)*; ② Dù sao (đi nữa) cũng, dù thế nào cũng: 小娘子怎生憐見小生，將此意申與小姐 *Cô nương dù sao cũng thương xót cho tiểu sinh, đem ý này nói rõ cho tiểu thư biết (Tây sương ký: Quyển 2, màn 3).*

【怎樣】 **chẩm dạng** [zěnyàng] *(đt)* Sao, thế nào: 如果他不來，那會怎樣呢？ *Nếu anh ấy không đến thì sao?*; 不知該怎樣做才好 *Không biết nên làm thế nào mới hay.*

(6 nét)

恃 **Thị** [shì] *(văn) (gt)* Chữ giả tá của 侍(bộ 亻).

恆 (恒) **Hằng** [héng] *(văn) (pht)* Luôn, mãi, thường, thường xuyên: 愛人者，人恆愛之 *Người yêu người khác thì người khác luôn yêu lại họ (Mạnh tử: Ly Lâu hạ)*; 賞恆在倖，而罰恆在直 *Thưởng thường cho người nịnh, phạt thường cho người ngay* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận thượng*); 嘉定氣候恆燠 *Khí hậu đất Gia Định thường nóng* (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*).

恣 **Tứ** [zì] 【恣意】 **tứ ý** [zìyì]

(pht) Tha hồ, mặc sức, tùy tiện: 不能恣意妄爲 *Không thể tha hồ làm bậy được (không được tùy tiện làm càn);* 他們在知識的海洋裏恣意遨游 *Họ tha hồ dạo chơi trong biển tri thức;*

恐 **Khủng** [kǒng] *(văn) (pht)* E, e rằng, có lẽ: 恐不可信 *E không đáng tin;* 熏之，則恐焚木 *Xông đốt nó, thì e đốt cây (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu thượng);* 恐見誅 *Sợ bị giết (Sử ký: Lã thái hậu kỷ).*

【恐怕】 **khủng phạ** [kǒngpà] *(pht)* E chừng, ước chừng, biết đâu chừng, có lẽ: 她走了恐怕有十天了 *Cô ấy đi chừng 10 hôm rồi;* 烏雲滿天，恐怕要下大雨 *Mây đen đầy trời, e chừng sẽ có mưa to;* 經常喝酒，恐怕對身體有害 *Uống rượu thường xuyên, e có hại cho sức khỏe.*

恭 **Cung** [gōng] *(văn) (pht)* Cung kính, kính cẩn (đặt trước động từ): 恭承民命 *Kính cẩn vâng theo ý trời để cứu dân (Thượng thư: Bàn Canh hạ).*

恰 **Kháp** [qià] *(pht)* ① Vừa vặn, vừa đúng, vừa may: 恰如我們所預料的 *Đúng như chúng ta đã đoán trước;* 舜叫聲上報，恰值一老母取水 *Thuấn than thở báo lên trên, vừa lúc gặp một bà già múc nước (Đông Hoàng biến văn tập: Thuấn tử biến văn);* ② Vừa mới, mới vừa: 恰至天明，胡兵即至 *Trời vừa mới sáng, quân rợ đến ngay (Đông Hoàng biến văn tập: Lý Lăng biến văn);* ③ Há, sao lại (đặt trước từ phủ định 不 [bù], biểu thị phản vấn): 這婆娘色膽大如天，恰不怕柳外人瞧見 *Bà vợ này gan hiếu sắc bằng trời, sao lại chẳng sợ người ngoài họ Liễu trông thấy (Nguyên khúc tuyển ngoại biên: Thế sát thê, Màn 1).*

【恰便似】 **kháp tiện tự** [qiàbiàn sì] *(văn)* *Như* 恰似.

【恰才】 **kháp tài** [qiàcái] *(pht)* ① Vừa, vừa mới: 失恰才拜別尊堂 *Ta vừa mới bái biệt tôn đường...* (Quan Hán Khanh: *Lưu phu nhân tứng thưởng ngũ hầu yến: Màn 4*); ② Vừa vặn, vừa đúng: *Như* 恰好 [qiàhǎo].

【恰好】 **kháp hảo** [qiàhǎo] *(pht)* Vừa vặn, vừa lúc, đúng lúc, vừa may, vừa khớp, vừa đúng: 這塊布恰好夠做一件襯衣 *Miếng vải này vừa đủ may chiếc áo lót;* 恰好趕到 *Vừa đến đúng lúc;* 今天中秋，恰好是我生日 *Hôm*

nay trung thu, vừa khớp ngày sinh nhật của tôi; 你們來得正巧，這裏恰好還有兩張戲票 *Các bạn đến thật đúng lúc, ở đây còn vừa đúng hai vé hát;* 隨身攜帶的行李不多不少，恰好二十公斤 *Hành lý mang theo không nhiều cũng không ít, vừa đúng hai mươi kí lô;* 我正要出門，恰好老王來了 *Tôi đang định ra khỏi nhà thì vừa lúc ông Vương đến.*

【恰恰】 **kháp kháp** [qiàqià] *(pht)* Vừa đúng, chính...: 恰恰相反 *Chính ngược lại (hoàn toàn ngược lại);* 我跑到那裡恰恰十二點 *Tôi chạy tới đó vừa đúng 12 giờ. Như* 恰好.

【恰巧】 **kháp xảo** [qiàqiǎo] *(pht)* Vừa vặn, vừa may,vừa đúng. *Như* 恰好.

【恰似】 **kháp tự** [qiàsì] *(văn)* Thật giống như: 衆生隨業轉，恰似寐夢中 *Chúng sinh chuyển theo nghiệp, thật giống như trong giấc mộng* (Vương Phạm Chí: *Quan ảnh Nguyên Phi Hữu*).

恁 Nhậm [nèn] *(đph) (đt)* ① Như thế, như vậy, thế, vậy: 恁大膽 *To gan thế;* 要不了恁些 *Không cần đến nhiều thế;* 生死人常理，何須恁怕怯！ *Sống chết là lẽ thường của con người, cần chi phải khiếp sợ đến thế! (Đồng tây sương: Quyển 2);* ② Ấy, đó: 恁時 *Lúc đó (thời ấy);* 恁時卻不看姊妹弟兄面！ *Khi ấy lại không trông thấy mặt chị em anh em! (Lưu Trí Viễn chư cung điệu: Quân thần đệ huynh tử mẫu phu phụ đoàn viên);* ③ Gì, nào (phương ngữ hiện nay dùng làm đại từ nghi vấn): 問店主人：前夕恁人在此房內宿？ *Hỏi chủ quán: Đêm trước người nào ngủ lại trong phòng này? (Sơ khắc Phách án kinh kỳ: Quyển 21);* 你有恁事？ *Anh có việc gì thế?.*

【恁般】 **nhậm ban** [nènbān] *(đph) (đt)* Như thế, như vậy, thế, vậy: 你老人家許多年紀，身上恁般光滑！ *Ông cụ nhà anh đã nhiều tuổi, trên mình nhẵn bóng thế! (Cổ kim tiểu thuyết: Quyển 1);* 你不要恁般呆氣 *Mày chớ nên ngốc nghếch như thế (Nho lâm ngoại sử: Hồi 11).*

【恁的】 **nhậm đích** [nèn.de] *Xem* 恁地.

【恁迭】 **nhậm đích** [nèn.de] *Xem* 恁地.

【恁地】 **nhậm đích** [nèn.de] *(đph) (đt)* ① Thế này, thế kia: 媽媽爲何恁地發怒 *Mẹ vì sao nổi giận thế kia (Vĩnh Lạc đại*

điển hí văn tam chủng: Trương Hiệp trạng nguyên); ② Thế nào, ra sao: 崔寧認得像是秀秀的聲音，赶將來又不知恁地，心下好疑惑 *Thôi Ninh nhận ra như có tiếng xèo xèo, nhưng đuổi theo thì lại không biết thế nào, nên trong lòng hết sức nghi hoặc (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Triền Ngọc Quan Âm).* Cv. 恁的, 恁迭.

【恁麼】 nhậm ma [nèn.ma] *(đph) (đt)* ① (Làm) thế nào (cách dùng này chỉ thấy trong tác phẩm của các thiền sư Việt Nam): 恁麼則學人得入頭處？ *Làm thế nào thì người học đạo bước được vào nơi đó? (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* 恁麼即勞而無功？ *Thế nào là nhọc mà không công?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② Như vậy, thế này, thế kia, như thế: 若恁麼，諸方決定不肯 *Nếu (như) thế, thì các bên quyết định không chịu (Đại chính tạng: Quyển47, Hư Đường Hòa thượng ngữ lục);* ③ Gì, nào: 哭恁麼？ *Khóc gì thế? (Cảnh thế thông ngôn: Quyển 31).*

【恁樣】 nhậm dạng [nènyàng] *(đph) (đt)* Như vậy, như thế, thế này, thế kia: 有恁樣高手在此，何待小生操筆？ *Có cao thủ ở đây như thế, cần gì tiểu sinh phải ra tay viết? (Nhị khắc Phách án kinh kỳ: Quyển nhị).*

(7 nét)

悄 (1) **Thiểu, tiễu** [qiǎo] Sẽ, khẽ: 靜悄悄 *Im phăng phắc (lặng như tờ, lặng ngắt).*

Xem 悄 [qiāo].

【悄悄】 thiểu thiểu [qiǎoqiǎo] *(pht)* Lặng lẽ, ngầm, len lén, sẽ, khẽ (thường dùng với trợ từ 的, 地 [de] ở phía sau): 悄悄地出發 *Lặng lẽ xuất phát;* 媽媽悄悄地說：弟弟睡着了，你們輕聲點 *Mẹ nói khẽ: Em ngủ rồi, các con nói chuyện nhỏ tí;* 悄悄的躲到別處 *Len lén lánh sang xứ khác* (Quan Hán Khanh: *Đậu Nga oan: Màn 2*); 被我悄悄把去溪邊殺了 *Bị tôi lén bắt đi giết chết bên bờ suối rồi (Thủy hử truyện: Hồi 46).*

悄 (2) **Thiểu, tiễu** [qiāo] *(pht)* ① Im lặng, im phăng phắc, lặng yên: 悄然而去 *Lặng yên mà đi;* 悄無言 *Lặng yên không nói;* 幾棵松樹悄立在坡上 *Mấy cây tùng đứng lặng yên trên đồi;* 官舍悄無事 *Nhà quan lặng yên vô sự*

(Bạch Cư Dị: *Tảo xuân*); ② Ngầm, trộm, lén lút: 大家隔窗悄視 *Mọi người lén nhìn qua cửa sổ (Hồng lâu mộng: Hồi 63)*; ③ Khẽ, sè sẽ: 低聲悄語 *Nói khẽ, nói sè sẽ*; ④ *(văn)* Trọn vẹn, hoàn toàn, toàn, đúng: 先生索居江海上，悄如病鶴栖荒園 *Tiên sinh ở lẻ loi trên sông biển, hoàn toàn giống như con hạc bệnh đậu ở vườn hoang* (Tô Thức: *Tùng phong đình hạ mai hoa thịnh khai*).

【悄地】 thiểu đích [qiāo.de] *(phó)* Lặng yên, lặng lẽ, ngầm, lén: 悄地看 *Lặng lẽ xem xét*; 我如今收拾些金銀財寶，悄地交付了你 *Hôm nay tôi thu xếp được một mớ vàng bạc và đồ quý, lén giao cho anh (Nguyên khúc tuyển: Hóa lang đán, Màn 1)*.

悉 Tất [xī] *(văn)* *(phó)* ① Đều, đều... cả: 王命衆悉至於庭 *Nhà vua ra lệnh cho dân chúng đều đến cả ở cung đình (Thượng thư: Bàn Canh thượng)*; 丹水南有丹崖山，山悉赭壁 *Phía nam sông Đan có núi Đan Nhai, núi đều có vách đá màu đỏ (Thủy kinh chú: Đan thủy)*; ② Hết, hết thảy, tất cả, toàn bộ, đầy đủ: 臣願悉言所聞 *Thần xin nói hết (nói tất cả) những điều đã nghe được (Hàn Phi tử: Sơ kiến Tần)*; 齊悉復得其故城 *Tề đã lấy lại được tất cả những thành cũ của mình (Sử ký: Yên thế gia)*; 光悉誅殺二百餘人 *Quang giết chết toàn bộ hơn hai trăm người (Hán thư: Hoắc Quang truyện)*.

【悉共】 tất cộng [xīgòng] *(văn)* *(phó)* Cùng, đều, đều cùng (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 有北來道人好才理，與林公相遇於瓦官寺，講"小品"。於時竺法深，孫興公悉共聽 *Có một nhà sư từ phương bắc đến thích bàn luận về triết lý, gặp Lâm công (Chi Đạo Lâm) ở chùa Ngõa Quan, giảng kinh Tiểu phẩm. Khi đó, Trúc Pháp Thâm và Tôn Hưng công (Tôn Xước) đều cùng ngồi nghe (Thế thuyết tân ngữ: Văn học)*.

【悉皆】 tất giai [xījiē] *(văn)* *(phó)* Hết, tất cả đều, toàn bộ (làm trạng ngữ trong câu, đặt trước động từ): 其一株上有七，八根生者，悉皆斫去 *Trên cây thứ nhất có bảy, tám rễ mọc ra, chặt bỏ hết (Tề dân yếu thuật: Chủng bạch dương)*; 悉皆拜謝相公 *Tất cả đều lạy tạ tướng công (Đôn Hoàng biến văn tập: Lư Sơn Viễn công thoại)*.

【悉心】 **tất tâm** [xīxīn] *(pht)* Hết lòng, dốc lòng, dốc hết tâm trí, hết dạ (chỉ bổ nghĩa cho động từ song âm): 悉心研究 *Dốc hết tâm trí nghiên cứu;* 他的媽媽一直跟在身邊 悉心照料 *Mẹ anh ấy luôn ở bên cạnh hết lòng chăm sóc.*

悍 **Hãn** [hàn] 【悍然】 **hãn nhiên** [hànrán] *(pht)* Ngang nhiên (thường đặt trước và bổ nghĩa cho động từ song âm): 悍然不顧一切 *Ngang nhiên bất chấp tất cả;* 悍然威脅 *Ngang nhiên uy hiếp;* 悍然撕毀和平協定 *Ngang nhiên xé bỏ hiệp ước hòa bình;* 悍然入侵邊界 *Ngang nhiên xâm nhập biên giới.*

悖 **Bột** [bó] 【悖然】 **bột nhiên** [bórán] *(văn) (pht)* Bỗng nhiên: 王悖然怒曰：劓之 *Nhà vua bỗng giận nói: Cắt mũi hắn (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ).* Như 勃然. *Xem* 勃 (bộ 力).

(8 nét)

情 **Tình** [qíng] *(văn) (pht)* Thật là, rõ ràng: 情不知其不義也 *Thật (rõ ràng) chẳng biết điều đó là bất nghĩa (Mặc tử: Phi công thượng);* 其知情僞 *Sự biết của nó thật đáng tin (Trang tử: Ứng đế vương);* 臣傳聞雖或未的，然恐虧損聖德，情不敢隱 *Lời thần nghe đồn đãi tuy chưa chắc đích xác, nhưng vì sợ tổn hại đến thánh đức, thật chẳng dám giấu (Trinh Quán chính yếu: Trực gián).*

惟 **Duy** [wéi] ① *(pht)* Duy, chỉ, chỉ có (cụm từ 惟命 về sau được dùng với nghĩa "xin vâng lệnh" có lẽ cũng xuất phát từ nghĩa gốc này, do câu 惟命是聽, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ① này): 惟命是聽 *Chỉ nghe theo lệnh (bảo gì nghe nấy) (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia);* 惟我獨尊 *Chỉ có ta là nhất;* 有始有卒者，其惟聖人乎？ *Có đầu có cuối, chỉ có bậc thánh nhân thôi ư? (Luận ngữ: Tử Trương);* 是以惟仁者宜在高位 *Vì thế chỉ có người có lòng nhân mới đáng ở ngôi vị cao (Mạnh tử: Ly Lâu thượng);* 諸軍皆曰：惟命，不敢有二 *Quân lính đều nói: Xin vâng lệnh, không dám hai lòng (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ② *(lt)* Nhưng mà, nhưng: 他學習很好，惟身體稍差 *Anh ấy học rất giỏi, nhưng sức khỏe hơi kém;* 文章內容豐富，

惟篇幅太長 *Nội dung bài viết phong phú, nhưng khuôn khổ dài quá;* ③ *(văn) (lt)* Do ở, chính nhờ, chính vì: 亦惟汝故 *Cũng tại nhà ngươi (Thượng thư: Bàn Canh trung);* 闔廬惟能用其民，以敗我於柏舉 *Hạp Lư chính vì biết dùng dân của mình, nên mới đánh bại ta ở Bá Cử (Tả truyện: Ai công nguyên niên);* ④ *(văn) (lt)* Và, cùng: 齒革羽毛惟木 *Răng, da, lông vũ, lông mao và gỗ (Thượng thư: Vũ cống);* ⑤ *(văn) (lt)* Tuy, dù (biểu thị sự giả thiết nhượng bộ, dùng như 雖 [suī], bộ 隹): 惟信亦以爲大王弗如也 *Dù Hàn Tín này cũng cho là nhà vua không bằng ông ta (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 不識天下之以我備其物與？且惟無我而物不備者乎？ *Chẳng rõ thiên hạ dùng ta để làm cho các vật được đầy đủ, hay dù không có ta thì các vật cũng không đầy đủ (Hoài Nam tử: Tinh thần huấn);* ⑦ *(văn)* Trợ từ ở đầu câu (dùng như 唯, bộ 口; thường để nêu đầu đề câu chuyện, khởi sự lập ngôn hành văn, hoặc để nêu về thời gian, nơi chốn): 惟聖人在上，則其所感者無不正 *Bậc thánh nhân ở ngôi trên thì mọi sự cảm của người ta đều ngay chính* (Chu Hi: *Thi tập truyện tự*); 惟十有一年，武王伐殷 *Năm thứ mười một, Võ Vương đánh nước Ân (Thượng thư: Thái thệ).*

【惟獨】 **duy độc** [wéidú] *(pht)* Chỉ... riêng..., chỉ riêng: 人家都睡了，惟獨他還在工作 *Mọi người đều đi ngủ cả rồi, chỉ riêng anh ấy vẫn còn làm việc.*

【惟其】 **duy kỳ** [wéiqí] *(lt)* Chính vì, vì (trong câu nêu rõ mối quan hệ nhân quả, thường dùng thêm 所以 [suǒyǐ] ở đoạn câu sau: chính vì... cho nên...): 誰不知道杭州有西湖名勝，惟其它有名，所以去游覽的人很多 *Ai chả biết Hàng Châu có thắng cảnh Tây Hồ, chính vì Tây Hồ nổi tiếng, nên người đi tham quan rất đông.*

【惟…是…】 **duy... thị...** [wéi... shì...] Chỉ ... là (do phó từ 惟 phối hợp với trợ từ 是; 是 có tác dụng đảo tân ngữ ra phía trước động từ, khi dịch có thể dịch xuôi lại theo kết cấu "động tân" [động từ + tân ngữ]): 鬼神非人實親，惟德是依 *Quỷ thần không thân với người, chỉ theo về với đức (chỉ đức là theo) (Tả truyện: Hi công ngũ niên);* 孤臣

惟命是聽 *Cô thần chỉ nghe theo mệnh (chỉ vâng theo mệnh, chỉ mệnh là vâng theo) (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia);* 臣未嘗阿附，惟法是從耳 *Thần chưa từng a dua, chỉ làm theo luật pháp mà thôi (Nguyên sử: Lưu Chính truyện). Như* 唯… 是…. *Xem* 唯 (bộ 口).

惠 **Huệ** [huì] *(văn) (pht)* Đoái, kính (đặt trước động từ, biểu thị sự cảm tạ và ý tôn kính của người nói đối với người thực hiện hành vi) (*có thể không dịch hoặc tùy theo ngữ cảnh để dịch*): 子惠思我 *Chàng đoái nghĩ đến ta (Thi Kinh: Trịnh phong, Khiên thường);* 天下之君必惠養兆民 *Vua của thiên hạ ắt phải quan tâm nuôi dưỡng dân chúng (Tư trị thông giám: Lương kỷ, Võ đế Thiên Giám ngũ niên);* 君惠徼福於敝邑之社稷 *Ngài (đoái nghĩ) cầu phúc cho thần xã tắc của nước tôi (Tả truyện: Hi công tứ niên);* 惠贈 *Kính tặng.*

【惠然】**huệ nhiên** [hùirán] *(văn) (pht)* Kính cẩn, có hảo ý: 惠然肯來 *Có hảo ý chịu đi đến (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong).*

惡 (悪) **Ô** [wū] *(văn)* ① *(đt)* Ở đâu, nơi nào? (đại từ nghi vấn): 路惡在？ *Đường ở nơi nào? (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* ② *(đt)* Từ đâu, ở chỗ nào? (thường dùng 惡乎): 且王攻楚，將惡出兵？ *Vả lại nếu nhà vua đánh Sở thì định xuất binh từ đâu? (Sử ký);* 學惡乎始，惡乎終？ *Sự học bắt đầu từ chỗ nào, chấm dứt chỗ nào? (Tuân tử);* ③ *(pht)* Làm sao? (biểu thị sự phản vấn): 爾幼，惡識國？ *Ngươi còn nhỏ, làm sao hiểu được việc nước? (Tả truyện);* 子不能治子之身，惡能治國政？ *Ông không lo được cho thân ông, làm sao lo được việc nước? (Mặc tử);* ④ *(thán)* Ô, ồ!: 惡，是何言也！ *Ô, ấy là nói thế nào! (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).*

慘 **Thẩm** [cǎn] *Như* 慘, chữ giả tá của 憯.

(9 nét)

想 **Tưởng** [xiǎng] 【想必】 **tưởng tất** [xiǎngbì] *(pht)* Dám chắc là, ắt hẳn là, chắc hẳn, chắc: 這事想必你已經知道 *Việc này chắc anh đã biết;* 春天了，你那幾盆月季想必都已經開花了 *Mùa xuân đến rồi, mấy chậu nguyệt*

quý của anh chắc hẳn đã nở hoa hết rồi.

愈 **Dũ** [yù] *(pht)* Càng: 愈戰愈強 *Càng đánh càng mạnh;* 求之愈急去之愈遠 *Cầu càng gấp thì nó lại càng lảng xa;* 夫以湯止沸，沸愈不止 *Lấy nước nóng để làm cho ngưng sôi thì sôi càng không ngưng (Lã thị Xuân thu: Tận số).*

【愈發】 **dũ phát** [yùfā] *(pht)* Như 愈加.

【愈加】 **dũ gia** [yùjiā] *(pht)* Càng thêm, càng... hơn: 愈加美麗 *Càng đẹp hơn xưa.*

【愈益】 **dũ ích** [yùyì] *(văn) (pht)* Càng, càng thêm: 漢王聞之，愈益幸平 *Hán vương nghe chuyện đó, càng thêm yêu dấu Trần Bình (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia).*

【愈…益…】 **dũ... ích...** [yù... yì...] *(văn)* Càng... càng... (dùng như 愈…愈…): 故主上愈卑，私門益尊 *Cho nên chúa thượng càng xem thường thì các nhà quyền quý càng xem trọng (Hàn Phi tử: Cô phẫn).*

【愈…愈…】 **dũ...dũ...** [yù...yù...] *(văn)* Càng... càng...: 入之愈深，其進愈難，而見其愈奇 *Càng vô sâu càng khó đi, mà cảnh tượng trông thấy càng lạ lùng* (Vương An Thạch: *Du Bao Thiên sơn ký*).

愉 **Thâu** [tōu] *(văn) (pht)* ① Cẩu thả, tạm bợ. *Như* 偷 (bộ 亻); ② Đúng (dùng trong câu đối thoại, biểu thị sự tán đồng hoặc mãn ý): 於是天子沛然改容，曰：愉乎！朕其試哉！ *Do vậy nhà vua nhanh chóng đổi sắc mặt và nói: Đáng thế! Trẫm sẽ thử xem! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện). Như* 俞(1) (bộ 亻).

意 **Ức, ý** [yì] *(văn)* ① *(pht)* Biết đâu chừng, có lẽ, đại khái: 吾犯聞之不喜而哭，意不欲寡人反國乎？ *Cứu Phạm nghe chuyện đó không mừng mà khóc, có lẽ không muốn cho quả nhân về nước ư? (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* ② *(lt)* Hay là: 子之義將匿耶？意將以告人乎？ *Ý của ông là muốn giấu, hay là báo cho người khác biết? (Mặc tử: Canh trụ);* ③ *(thán)* Ô, ồ (biểu thị sự ngạc nhiên): 意！甚矣哉！其無愧而不知恥也甚矣 *Ồ! Quá lắm thay! Ông ta không biết hổ thẹn quá đến thế (Trang tử: Tại hựu).*

【意亦】 **ức diệc** [yìyì] *(văn) (lt)* Hay là: 誠病乎？意亦思乎？ *Thật bệnh chăng? Hay là nhớ quê*

nhà? (Chiến quốc sách: Tần sách nhị).

【意者】 ức giả [yìzhě] *(văn) (pht)* E là, chắc là, có lẽ (đặt trước vị ngữ hoặc ở đầu câu, biểu thị sự phỏng đoán chủ quan): 意者臣愚而不闚於王心耶！ *Có lẽ thần ngu nên không hợp với ý nhà vua chăng? (Chiến quốc sách: Tần sách tam);* 意者身不敬與？辭不遜與？ *Có lẽ thân không kính chăng? Lời nói không nhún nhường chăng? (Tuân tử: Tử đạo).*

(10 nét)

慎 Thận [shèn] *(văn) (pht)* ① Cẩn thận, dè chừng: 多聞闕疑，慎言其餘，則寡尤 *Nghe nhiều nhưng điều gì còn nghi ngờ thì tạm để đó, cẩn thận nói ra những phần khác, thì ít có sai lầm (Luận ngữ: Vi chính);* ② Chớ, đừng (dùng kèm với những từ phủ định như 毋, 不, 勿, 莫 để biểu thị sự ngăn cấm hoặc ngăn cản): 不知其義，謹守其數，慎不敢損益也 *Cho dù không hiểu nghĩa của nó, thì cũng phải nghiêm chỉnh giữ đúng các điều khoản, (cẩn thận) chớ có thêm bớt (Tuân tử: Vinh nhục);* 我兒餒且寒，有過慎莫笞笞 *Con ta đói lạnh, nếu nó có lỗi cũng đừng đòn roi với nó (Nhạc phủ thi tập: Phụ bệnh hành);* 晉方悉國兵以救宋，宋雖急，慎毋降楚，晉兵今至矣！ *Tấn đem hết binh lực trong nước để cứu Tống, việc của Tống tuy gấp, nhưng chớ có đầu hàng Sở, binh của Tấn nay đã đến rồi! (Sử ký: Trịnh thế gia);* 汝慎勿揚聲，我當伺察之 *Ông nhất thiết chớ có làm rùm beng, tôi đang rình xét nó đây (Tam thủy tiểu độc: Phi Yên truyện);* ③ Thật, thật là: 予慎無罪 *Ta thật không có tội (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn);* 先王之書，慎無一尺之帛 *Sách vở của các vua đời trước, thật không có tới một thước lụa (Mặc tử: Minh quỷ hạ).*

【慎不】 thận bất [shènbù] *(văn)* Nhất thiết không. *Xem* 慎 *nghĩa* ②.

【慎莫】 thận mạc [shènmò] *(văn)* Nhất thiết đừng. *Xem* 慎 *nghĩa* ②.

【慎無】 thận vô [shènwú] *(văn)* *Như* 慎毋. *Xem* 慎 *nghĩa* ②.

【慎毋】 thận vô [shènwú] *(văn)* Nhất thiết đừng, nhất thiết không nên. *Xem* 慎 *nghĩa* ②.

【慎勿】 thận vật [shènwù] *(văn)*

Nhất thiết chớ có, nhất thiết đừng. *Xem* 慎 *nghĩa* ②.

慨（慨）**Khái** [kăi] 【慨然】**khái nhiên** [kăirán] *(pht)* ① Cảm khái, bùi ngùi (đặt trước vị ngữ): 慨然長嘆 *Bùi ngùi than thở;* 慨然落淚 *Bùi ngùi rơi lệ;* ② Một cách rộng rãi, một cách hào hiệp, khảng khái: 慨然相贈 *Tặng nhau một cách hào hiệp.*

(11 nét)

慟（恸）**Động, đỗng** [tòng] *(pht)* Thảm thiết, tha thiết, da diết: 慟哭 *Khóc lóc thảm thiết;* 慟懷兮奈何 *Nhớ da diết hề biết làm sao* (Phan Nhạc: *Quá phụ phú*).

慮（虑）**Lự** [lǜ] *(văn) (pht)* Thông thường, nói chung, đại để, đại khái: 知強大者，不務強也，慮以王命全其力，凝其德 *Kẻ biết lớn mạnh không cốt ở làm cho mạnh, mà thường lấy mệnh vua để bảo toàn sức mình, ngưng tụ đức mình (Tuân tử: Vương chế);* 棄事相隨，慮無乏日 *Bỏ việc đi theo nhau, nói chung không thiếu ngày nào (Diêm thiết luận: Tán bất túc).*

慶（庆）**Khương** [qiāng] *(văn) (trợ)* Phát ngữ từ dùng ở đầu câu, dùng như 羌 [qiāng] (bộ 羊), biểu thị sự tiếp nối đoạn trên (có ý nghĩa như "vì thế", "do đó", "lại"...): 遭季夏之凝霜兮，慶天顑而喪榮 *Gặp khi cuối hạ sương đọng hè, (nên) ủ rũ mà úa tàn (Hán thư: Dương Hùng truyện thượng).*

慘（惨）**Thảm** [căn] *Như* 憯.

(12 nét)

憑（凭）**Bằng** [píng] ① *(gt)* Dựa, tựa, bằng, dựa vào, dựa theo, nhờ vào, theo, căn cứ vào: 憑個人的愛好 *Căn cứ vào sở thích của cá nhân;* 憑良心說 *Theo lương tâm mà nói;* 憑險抵抗 *Dựa vào chỗ hiểm yếu để chống lại;* 憑自己的努力 *Nhờ vào sự cố gắng của chính mình;* 僅憑經驗 *Chỉ dựa vào kinh nghiệm;* 憑事實 *Căn cứ vào sự thực;* 馬上相逢無紙筆，憑君傳語報平安 *Trên ngựa gặp nhau không giấy bút, nhờ anh nhắn giúp báo bình yên* (Sầm Tham: *Phùng nhập kinh sứ*); 憑城自守 *Tự giữ dựa vào thành*

(dựa vào thành để tự giữ) (Ngụy thư: Bùi Lương truyện); 憑几而坐 *Ngồi dựa vào ghế;* ② *(lt)* Mặc, mặc ý, tùy ý, tuy, dù, dù rằng, dù cho, bất kỳ: 憑他是誰 *Mặc anh ta là ai;* 去還是不去，憑你自己 *Đi hay không (đi), tùy (ý) anh;* 憑你怎麼勸他都不聽 *Dù anh khuyên như thế nào, anh ấy cũng không nghe;* 憑你跑多快，我也能赶上 *Dù anh có chạy nhanh hơn, tôi cũng đuổi theo kịp.*

憯 Thẩm [căn] *(văn) (phó)* Mà, lại, thật là, rõ ràng là (thường dùng kết hợp với những từ phủ định như 莫 [mò], 不 [bù], cùng đặt trước động từ, để biểu thị sự việc xảy ra ngoài dự kiến): 式遏寇虐，憯不畏明 *Ngăn chặn phường bạo ngược, thật chẳng sợ điều sáng suốt (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao);* 民言無嘉，憯無懲嗟！ *Nhân dân oán than, lại chẳng cảnh giác đề phòng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết nam sơn)* (sách *Tả truyện* dẫn bài "Dân lao" trong *Thi Kinh*, chữ 憯 lại viết là 慘).

憘 Hi [xī] *(văn) (thán)* Ồ! (biểu thị sự kinh ngạc): 憘！以樂召我而有殺心，何也？ *Ồ! Lấy nhạc vời ta đến mà có ý giết, vì sao thế? (Hậu Hán thư: Thái Ung truyện).*

慦 (愔) Ngận [yìn] *(văn) (trợ đgt)* Vui lòng, bằng lòng, sẵn sàng, chịu: 不慦遺一老，俾守我王 *Không chịu giữ lại một bầy tôi già, để bảo vệ nhà vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao);* 不穀雖不能用，吾慦置之於耳 *Tuy ta không dùng được, nhưng ta sẵn sàng đặt nó ở lỗ tai (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng).*

(13 nét)

應 (应) Ưng [yīng] *(văn)* ① *(trợ đgt)* Nên, cần, phải: 應盡的義務 *Nghĩa vụ phải làm tròn;* 應死之罪 *Tội phải chết;* 發現錯誤應立即糾正 *Phát hiện sai lầm nên uốn nắn ngay;* 凡所應有，無所不有 *Tất cả những gì phải có, thì đều có cả* (Lâm Tự Hoàn: *Khẩu kỹ*); ② *(trợ đgt)* Có lẽ, có thể (biểu thị sự suy đoán hoặc tưởng tượng): 武里村花落復開，流溝山色應如故 *Thôn Võ Lý hoa rơi lại nở, khe nước chảy và màu núi có lẽ vẫn như xưa* (Bạch Cư Dị: *Túy hậu tẩu bút thù Lưu Ngũ chủ bạ trường cú chi tặng*);

曉鏡但愁雲鬢改，夜吟應覺月光寒 *Sáng dậy soi gương, chỉ buồn vì mớ tóc mây đã đổi màu, đêm đến ngâm thơ có lẽ biết rằng ánh trăng lạnh lẽo* (Lý Thương Ẩn: *Vô đề*); ③ *(pht)* Ngay, liền, tức khắc: 寒氣應至 *Khí lạnh liền đến (Luận hoành: Cảm hư);* 病亦應除 *Bệnh cũng khỏi ngay (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện);* 自知未應還，離居經三春 *Tự biết chưa về ngay, rời nhà đã ba xuân* (Lý Bạch: *Ký viễn*); ④ *(gt)* Theo (chỉ đối tượng dựa vào khi phát sinh động tác, hành vi): 發即應弦而倒 *Bắn ra thì liền ngã theo dây cung (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 應物製巧 *Vận dụng kỹ xảo theo vật (Văn tâm điêu long: Chương biểu);* ⑤ *(gt)* Theo, tùy (chỉ thời gian phát sinh động tác, hành vi): 有不善者，應時改定 *Có chỗ nào không hay thì tùy lúc mà sửa chữa* (Tào Thực: *Dữ Dương Đức Tổ thư*); 晃復馳馬撥之，應手便去 *Hoảng lại ruổi ngựa quay lại, tiện tay đi ngay (Nam Tề thư: Trường Sạ Uy vương Hoảng truyện).*

【應當】 ưng đương [yīngdāng] *(trợ đgt)* Nên, cần phải: 咱們應當互相幫助 *Chúng ta cần phải giúp nhau;* 君病根深，應當剖破腹 *Bệnh của ông đã sâu gốc, cần phải mổ bụng ra (Hậu Hán thư: Hoa Đà truyện).*

【應該】 ưng cai [yīnggāi] *(trợ đgt)* Nên, cần, phải: 這是我們應該做的事 *Đó là việc chúng ta nên (phải, cần) làm.*

【應合】 ưng hợp [yīnghé] *(văn) (trợ đgt)* Nên, phải, cần phải: 汝叔應合死也 *Chú nhà ngươi phải chết (Thái bình quảng ký: Mộng nhất, Từ Tố, dẫn Sưu thần ký)* (ở *Sưu thần ký*, câu này không có chữ 合).

【應時】 ưng thì [yīngshí] *(văn) (đt)* Tất cả, mọi: 行惡不論天所罪，應時冥零亦共誅 *Làm điều ác không chỉ trời bắt tội, mà tất cả thần linh trong chốn u minh cũng đều trừng phạt (Đại Mục Kiền Liên minh gian cứu mẫu biến văn).* (零=靈). *Như* 應是 [yīngshì], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒshì]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.*

【應是】 ưng thị [yīngshì] *(văn) (đt)* Tất cả, mọi: 應是山間鬼神，悉皆到來 *Tất cả quỷ thần trong núi đều đến đủ (Lư Sơn Viễn công thoại). Như* 應時 [yīng

shí], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒ shì]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.*

【應須】 **ưng tu** [yīngxū] *(trợ đgt)* Nên, phải, cần phải: 應須學取陶彭澤，但委心形任去流 *Nên học theo Đào Bành Trạch, chỉ cần để cho lòng và hình hài tùy tiện buông trôi* (Bạch Cư Dị: *Túc tật*).

【應有】 **ưng hữu** [yīngyǒu] *(văn) (đt)* Tất cả, mọi: 自今已後，應有進奉並不用申報御史臺 *Từ nay về sau, mọi việc dâng lên trên đều không cần phải báo cho Ngự sử đài* (Bạch Cư Dị: *Tấu sở văn trạng*). *Như* 應時 [yīngshí], 應是 [yīngshì], 所是 [suǒshì]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.*

(16 nét)

懵（慘）**Mổng** [měng] 【懵然】 **mổng nhiên** [měngrán] *(pht)* Hồ đồ không biết gì: 除讀書屬文外，其他懵然無知 *Trừ đọc sách viết văn, những thứ khác đều hồ đồ chả biết gì cả* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*).

懸（悬）**Huyền** [xuán] *(văn) (pht)* Sớm, trước (đặt trước động từ): 夫能懸識腠理，然後節文自會 *Biết trước được ngành thớ của bắp thịt (nguyên lý của văn chương) rồi mới điều tiết trau dồi tự nhiên hợp lý (Văn tâm điêu long: Phụ hội);* 懸知今定雨 *Biết trước hôm nay nhất định trời sẽ mưa* (Dương Vạn Lý: *Minh phát Thạch Sơn*).

(18 nét)

懿 **Y** [yì] *(văn) (thán)* Ôi! (dùng như 噫 [yī], biểu thị sự cảm thương): 二公及王乃問諸史與百執事。對曰：信。懿！公命我，勿敢言 *Thái công, Triệu công và Thành vương hỏi các sử quan. Họ đáp: Thật có việc đó. Ôi! Chu công có ra lệnh cho chúng tôi, nhưng chúng tôi không dám nói chuyện này ra (Thượng thư: Kim đằng).*

BỘ QUA 戈部

(2 nét)

戎 **Nhung** [róng] *(văn) (đt)* Nhà ngươi, ngươi, ngài (đại từ nhân

xưng ngôi thứ hai, dùng trong các sách cổ đầu thời Tiên Tần): 我雖小子，而式弘大 *Ngài tuy còn trẻ, nhưng ảnh hưởng rộng lớn (Thi Kinh: Đại nhã, Dân lao).*

(3 nét)

成 **Thành** [chéng] *(văn) (pht)* Thật, thật là (dùng như 誠 [chéng], bộ 言): 成不以富 Thật chẳng vì giàu *(Thi Kinh: Tiểu nhã, Ngã hành kỳ dã)* (câu này có dẫn lại trong sách *Luận ngữ*, thiên *Nhan Uyên*, nhưng chữ 成 lại viết thành 誠); 成可笑！ *Thật đáng cười (Nhan thị gia huấn: Thư chứng).*

(4 nét)

或 **Hoặc** [huò] ① *(pht)* Có lẽ, chắc, hoặc: 或多或少 *Hoặc ít hoặc nhiều;* 他明天上午或可到達 *Anh ấy sáng mai có lẽ tới được;* 吾病或可以救矣 *Bệnh của ta chắc có thể chữa được (Sưu thần hậu ký: Quyển 3);* ② *(văn) (pht)* Lại, lại còn: 既立之監，或佐之史 *Đã lập chức quan coi nghi lễ, lại còn đặt chức sử quan (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên);* 物有不可忘，或有不可不忘 *Có vật không thể quên, lại có vật không thể không quên (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện);* ③ *(văn) (pht)* Có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng, ngẫu nhiên: 得賢敬士，或不能以爲治者，何也？ *Được người hiền và kính trọng kẻ sĩ, đôi khi không thể dùng để trị được, vì sao thế? (Thuyết uyển: Quân đạo);* ④ *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 晉爲盟主，諸侯或相侵也，則討之 *Tấn là nước đứng đầu đồng minh, các nước chư hầu nếu xâm lấn nhau, thì sẽ trị tội (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên);* 或僧有所欲記錄，當作數句留院中 *Nếu nhà sư có điều gì muốn ghi, thì nên làm vài câu để lại trong viện* (Tô Thức: *Đáp tạ dân sư thôi quan thư*); ⑤ *(văn) (lt)* Hoặc, hoặc là, hoặc giả: 以田宅或金帛爲抵當 *Lấy ruộng đất nhà cửa hoặc vàng, lụa làm của thế chấp (Tống sử: Vương An Thạch truyện);* ⑥ *(văn) (đt)* Có kẻ, có người: 宋人或得玉 *Nước Tống có người tìm được hòn ngọc (Tả truyện: Tương công thập*

ngũ niên); 或問曰：佛從何出生？ *Có người hỏi rằng: Phật từ đâu sinh ra?* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ⑦ *(văn)* Trợ từ giữa câu, dùng kết hợp với 莫 [mò] hoặc 無不 [wúbù] ở phía trước, có tác dụng tăng cường ngữ khí *(không dịch)*: 如松柏之茂，無不爾或承 *Như cây tùng cây bách xanh tốt, không ai không mến thích nó (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thiên bảo);* 雖使五尺童子適市，莫之或欺 *Dù sai đứa trẻ nhỏ đi ra chợ, thì cũng không ai lừa dối nó (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 殘賊公行，莫之或止 *Bọn hung ác công nhiên quậy phá, không ai ngăn cản chúng được (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* ⑧ *(văn) (đgt)* Có (dùng như 有 [yǒu], bộ 月): 使安職業，無或遷志 *Khiến cho họ an cư lạc nghiệp, không có ý muốn dời đi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế kỷ).*

【或…或…】 **hoặc...hoặc...**[huò... huò...] ① Có người thì... có người thì, người thì... người thì, kẻ thì... kẻ thì: 吳之罪人或奔或止 *Tù nhân ở Ngô người thì chạy trốn người thì dừng lại (Tả truyện: Chiêu công nhị thập tam niên);* 或鬬雞以爲樂，或賭博以爲娛 *Kẻ thì chọi gà để làm thích, kẻ thì đánh bạc để làm vui* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ② Khi thì... khi thì, lúc...lúc, chợt...chợt: 蛟或浮或沒 *Con thuồng luồng lúc nổi lên lúc chìm xuống (Thế thuyết tân ngữ: Tự tân);* 或飲一甌茗，或吟兩句詩 *Khi thì uống một chén trà, khi thì ngâm hai câu thơ* (Bạch Cư Dị: *Thủ hạ bệnh gián*); ③ Hoặc là... hoặc là (biểu thị sự chọn lựa): 夫金歸，或受或不受，皆有故 *Vàng đưa đến, hoặc nhận hoặc không nhận, đều có lý do (Luận hoành: Thích Mạnh).*

【或恐】 **hoặc khủng** [huòkǒng] *(văn) (pht)* Có lẽ (biểu thị sự suy trắc, ước đoán): 停船暫相問，或恐是同鄉 *Dừng thuyền tạm hỏi nhau, có lẽ (là) người cùng quê* (Thôi Hạo: *Trường can hành*).

【或乃】 **hoặc nãi** [huònǎi] *(văn)* Đến nỗi, hoặc đến nỗi (thường dùng trước vị ngữ hoặc đầu câu): 章句多者或乃百餘萬言 *Chương sách và câu văn nhiều đến nỗi hơn trăm vạn chữ (Hậu Hán thư: Trịnh Huyền truyện luận).*

【或若】 **hoặc nhược** [huòruò]

(văn) (lt) Nếu như (dùng ở mệnh đề trước của câu phức): 汝緣年少，或若治國不得，有人奪其社稷者，汝但避投南陽郡 *Ngươi vì tuổi trẻ, nếu như trị nước không được, có người chiếm đoạt xã tắc, ngươi chỉ cần tránh chạy về quận Nam Dương (Đôn Hoàng biến văn tập: Tiền Hán Lưu Gia thái tử truyện).*

【或時】 **hoặc thời** [huòshí] *(văn)* Có lúc, có khi: 上或時不冠 *Nhà vua có lúc không đội nón (Sử ký: Cấp Trịnh liệt truyện).*

【或…時…】 hoặc...thời... [huò... shí...] *(văn)* Có lúc...có lúc, khi thì...khi thì: 把手或酣歌，展眉時笑謔 *Khi thì nắm tay ca hát hả hê, khi thì mở mày cười đùa* (Bạch Cư Dị: *Ký Nguyên Cửu*).

【或…乍…】 **hoặc... sạ...** [huò... zhà...] *(văn)* Khi thì...khi thì, lúc thì...lúc thì: 或如龜蛇之類，乍似人鬼之形 *Lúc thì giống như loài rùa, rắn, lúc thì tựa như hình dạng ma người (Thập di ký: Thiếu Hạo).*

【或許】 **hoặc hử** [huòxǔ] *(pht)* Có lẽ, hay là: 或許他今天不來了 *Có lẽ hôm nay anh ấy không đến.*

【或則】 **hoặc tắc** [huòzé] *(lt) Xem* 或者 *nghĩa* ②.

【或者】 **hoặc giả** [huòzhě] ① *(pht)* Có lẽ (như 或許 [huòxǔ]): 天空多雲，或者要下雨 *Trên trời có nhiều mây, có lẽ sắp mưa;* 他今晚動身，明天下午或者可以到達 *Chiều nay anh ấy lên đường, chiều mai có lẽ đến nơi được;* 今邢方無道，諸侯無伯，天其或者欲使衛討邢乎？ *Nay nước Hình vô đạo, chư hầu không có bá chủ, có lẽ trời muốn khiến cho Vệ đánh phạt Hình ư? (Tả truyện: Hi công thập cửu niên);* ② *(lt)* Hoặc giả, hoặc là, hay là: 他或者到學校，或者到圖書館 *Anh ấy có lẽ đến trường học, hoặc là đến thư viện;* 或者你把老虎打死，或者你被老虎吃掉 *Hoặc là anh giết được cọp, hoặc là anh bị cọp xé xác;* ③ *(đt)* Người thì... người thì, có người ... có người (dùng liên tiếp ở trước mỗi thành phần cùng nêu ra, biểu thị sự tồn tại cùng lúc hoặc luân phiên xuất hiện): 或者打球，或者下棋 *Người thì đá banh, người thì đánh cờ;* 公餘或者學習外語，或者閱讀報刊，或者鍛煉身體，大家都能充分利用時間 *Sau giờ làm việc, người thì học ngoại ngữ, người thì đọc báo, người thì rèn luyện thân*

thể, mọi người đều tận dụng hết thời gian của mình; ④ *(văn) (đt)* Có người, có kẻ: 居室豪富，伎妾盈房。或者譏其衰暮畜妓 *Nhà giàu có, con hát đầy phòng. Có người chê cười ông ta già yếu mà còn nuôi gái (Nam sử: Trương Hoàn truyện).*

(10 nét)

截 Tiệt [jié] 【截然】 tiệt nhiên [jiérán] *(phụ)* Hoàn toàn, rõ ràng, rành rành: 截然不同 *Hoàn toàn khác nhau;* 截然定分在天書 *Rành rành đã định tại sách trời* (Thơ Lý Thường Kiệt).

(11 nét)

戲 Hô [hū] *Như* 戲.

(13 nét)

戲 (戏) Hô [hū] *(văn) (thán) Như* 呼 (bộ 口): 於戲 *Than ôi! Xem* 嗚呼 [wūhū].

BỘ HỘ 戶部

(4 nét)

所 Sở [suǒ] *(văn)* ① *(trợ)* Điều mà, cái mà, người mà (tiếng đặt trước động từ để chỉ đối tượng của hành động, và cùng với động từ ấy tạo thành một cụm danh từ): 耳所聞 *Những điều tai nghe thấy;* 目所見 *Những cái mắt trông thấy;* 無所不知 *Không cái gì mà không hiểu;* 奪其所憎而與其所愛 *Đoạt lấy cái mà ông ta ghét và cho cái mà ông ta yêu (Chiến quốc sách);* 管仲，曾西之所不爲也 *Đó là điều mà Quản Trọng và Tăng Tây không làm (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 夫水所以載舟，亦所以覆舟 *Nước là cái để chở thuyền, cũng là cái để lật thuyền (nước có thể nhờ vào nó để chở thuyền, cũng có thể nhờ vào nó để lật thuyền)* (Trương Hoành: *Đông kinh phú*); 所與遊皆當世名人 *Những người giao du với ông đều là danh nhân đương thời* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*); 然則王之所大欲可知已 *Thế thì có thể biết được điều mà nhà vua*

rất muốn rồi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ② *(trợ)* Đặt trước giới từ để chỉ mục đích, nguyên nhân, nơi xuất phát...: 所爲見將軍者，欲以助趙也 *Mục đích vào yết kiến tướng quân, là muốn giúp Triệu (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 親小人，遠賢臣，此後漢所以傾頹也 *Thân gần kẻ tiểu nhân, xa lánh bậc hiền thần, đó là lý do suy sụp của nhà Hậu Hán* (Gia Cát Lượng: *Xuất sư biểu*); 見漁人，乃大驚，問所從來 *Gặp người đánh cá, bèn hết sức kinh ngạc, hỏi ông ta từ nơi nào đến* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ③ *(trợ)* Của, do (biểu thị sở thuộc theo cấu trúc 所 + động từ (+ 之) + danh từ): 蒙古所騎之馬 *Ngựa của người Mông Cổ cưỡi;* 仲子所居之室 *Nhà của Trọng tử ở (Mạnh tử);* 此韓非之所著書也 *Đó là sách của (do) Hàn Phi viết ra vậy (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện)* (câu này có thể viết lại là: 此韓非所著之書也); 取舞陽所持地圖 *Lấy địa đồ của (do) Vũ Dương cầm trong tay (Sử ký: Thích khách liệt truyện);* (câu này có thể viết lại là: 取舞陽所持之地圖); ④ *(trợ)* Biểu thị ý bị động. *Xem* 爲…所… [wéi...suǒ...]; ⑤ *(trợ)* Độ chừng (đặt sau từ ngữ chỉ số lượng): 涉居谷口半歲所 *Trần Thiệp ở Cốc Khẩu chừng nửa năm (Hán thư: Nguyên Thiệp truyện);* 父去里所，復還 *Người cha đi khỏi chừng một dặm đường thì lại trở về (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* 十八日所而病愈 *Chừng mười tám ngày sau thì bệnh khỏi (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện);* 天雨血一頃所 *Trời mưa máu xuống chừng một lát (Hán thư: Ngũ hành chí);* ⑥ *(lt)* Nếu (thường dùng trong lời thề): 所不此報，無能涉河 *Nếu tôi không trả mối thù này thì không được qua sông Hoàng Hà để về đông (Tả truyện: Tuyên công thập thất niên);* ⑦ *(đt)* Đó, như thế (dùng như 此 [cǐ]): 齊亡地而王如膳，所非兼愛之心也 *Nước Tề mất đất mà nhà vua tăng thêm bữa ăn, đó (như thế) chẳng phải là lòng kiêm ái vậy (Lã thị Xuân thu: Thẩm ứng).*

【所是】 sở thị [suǒshì] *(văn) (đt)* Tất cả, mọi: 所是同袍者，相逢盡衰老 *Tất cả bạn bè đồng liêu, nay gặp nhau đều già yếu hết cả rồi* (Vương Xương Linh:

Trường ca hành). *Xem ĐHBV TNTT., tr. 499.*

【所謂】 **sở vị** [suǒwèi] Gọi là, cái gọi là: 所謂"自由" *Cái gọi là "tự do"*; 所謂誠其意者，毋自欺也 *Gọi là thành thật với ý mình, là không tự dối mình vậy (Lễ ký: Đại học).*

【所以】 **sở dĩ** [suǒyǐ] ① *(lt)* Vì thế, cho nên, vậy nên, nên (chỉ kết quả): 他有要緊的事，所以没有來 *Anh ấy có việc cần, cho nên không đến được*; 這個會很重要，所以要求全體參加 *Cuộc họp này rất quan trọng, nên yêu cầu toàn thể mọi người tham dự*; 處世若大夢，胡爲勞其生，所以終日醉，頹然臥前楹 *Ở đời như giấc chiêm bao, làm chi mà phải lao đao cho đời, vậy nên say suốt hôm mai, bên cây cột trước nằm dài khểnh chân* (Lý Bạch: *Xuân nhật túy khởi ngôn chí*); ② *(lt)* Điều khiến cho, sở dĩ, nguyên nhân khiến cho (Văn ngôn thường dùng phối hợp với 者, thành cấu trúc 所以…者 [suǒyǐ...zhě]): 人之所以異於禽獸者… *Con người sở dĩ khác với thú vật...*; 江海所以異於行潦者，以其深廣也 *Sông biển sở dĩ khác với kênh rạch, là vì chúng sâu và rộng* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 三世諸佛所以成道者，無逾於此也 *Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo, (là vì) đều không vượt qua việc đó (việc thụ giới)* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*); 他們之所以成功是因爲… *Nguyên nhân làm nên sự thành công của họ là...*; 這本小說之所以受歡迎，是因爲它內容生動，富有教育意義 *Cuốn tiểu thuyết này sở dĩ được hoan nghênh, chính vì nội dung nó sinh động, có ý nghĩa giáo dục phong phú*; ③ *(khn)* Chính là vì thế: 所以呀，要不然我怎麼這麼說呢！ *Chính thế, bằng không thì tôi làm sao lại nói như vậy!.*

【所由】 **sở do** [suǒyóu] *(trợ)* Tạo ra chúng, phát sinh ra nó (đặt trước động từ, biểu thị căn cứ và nguồn gốc): 他們所由組成的成分 *Những thành phần tạo ra chúng*; 每一個階段都是必然的，因此，對它所由發生的時代和條件說，都有它存在的理由 *Mỗi giai đoạn đều có tính tất nhiên, vì thế, nói về thời đại và điều kiện phát sinh ra nó, thì nó đều có lý do để tồn tại.*

【所在】 **sở tại** [suǒzài] *(văn) (pht)* ① Ở đâu, ở nơi nào: 瞥然

間不知所在 *Trong thoáng chốc không biết mình đang ở nơi nào (Liêu trai chí dị: Bảo Trụ)*; 明日廓然不知所在 *Hôm sau bỗng nhiên không biết ở đâu* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② Đâu đâu, nơi nơi, mọi nơi: 所在皆是也 *Đâu đâu cũng thế cả* (Tô Thức: *Thạch Chung Sơn ký*).

BỘ THỦ 手部

手 **Thủ** [shǒu] *(văn) (phi)* Tự tay làm, tự tay mình, tự mình, đích thân: 道中手自抄錄 *Dọc đường tự tay mình sao chép lại* (Văn Thiên Tường: *Chí nam lục hậu tự*); 永覺之，手格殺丰等 *Vĩnh biết việc đó, tự tay giết chết bọn Phong (Hậu Hán thư: Bảo Vĩnh truyện)*.

【手自】**thủ tự** [shǒuzì] *(văn) (phi)* Tự tay mình, tự mình, đích thân: 宏所上便宜及言得失，輒手自書寫，毀削草本 *Hoành mỗi lần dâng sớ lên vua để bàn kế sách lợi dân lợi nước hoặc về những chỗ hay dở của chính sự, thường tự tay mình viết, rồi mới hủy bỏ bản thảo (Hậu Hán thư: Phàn Hoành truyện)*.

才 **Tài** [cái] *(phi)* ① Mới, mới vừa, mới đây (như 纔, bộ 糸): 昨天才來 *Hôm qua mới đến*; 他過去家裡窮，十五六歲才開始學文化 *Trước đây nhà anh ấy nghèo, mười lăm mười sáu tuổi mới bắt đầu học văn hóa*; 他才退燒，就去上班了 *Anh ấy mới khỏi sốt đã đi làm ngay*; 救之，少發則不足；多發，遠縣才至，則胡又已去 *Nếu muốn cứu dân ở vùng biên giới xa, gởi binh đi ít thì không đủ; gởi nhiều, quân ở các huyện xa vừa mới đến thì quân rợ (Hung Nô) đã bỏ đi rồi (Hán thư: Triều Thác truyện)*; ② Mới, thì mới (biểu thị kết quả): 認眞學習，才有收獲 *Chăm chỉ học tập mới có thu hoạch*; 發展生產，才能提高人民的生活水平 *Có phát triển sản xuất thì mới nâng cao được mức sống của nhân dân*; ③ Chỉ, mới chỉ: 才用兩元錢 *Chỉ tiêu có hai đồng thôi*; 這孩子才十來歲，懂得事情可多呢！ *Đứa bé này mới chỉ độ mười tuổi mà đã hiểu được khá nhiều chuyện*; 初極狹，才通人 *Mới đầu hang rất hẹp, chỉ vừa lọt một người đi qua* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); 然身

死才數月耳，天下四面而攻之，宗廟滅絕矣 *Nhưng bản thân ông ta chết chỉ vài tháng thôi thì thiên hạ bốn bên đều tiến đánh, khiến cho tông miếu phải tuyệt diệt (Hán thư).*

(2 nét)

打 Đả [dă] *(gt)* Từ, tự, ở, qua: 打去年起 *Tính từ năm ngoái, kể từ năm ngoái;* 打那以後 *Từ đó về sau;* 打明天起我決心戒煙 *Từ mai trở đi tôi quyết tâm bỏ hút thuốc;* 你打哪兒來？ *Anh từ đâu đến?;* 打公路走一小時就可以到家 *Đi qua đường cái một giờ đồng hồ thì có thể đến nhà.*

【打從】đả tòng [dăcóng] *(gt)* Từ khi, kể từ khi: 打從調到這兒開始，我就擔任會計工作 *Từ khi thuyên chuyển đến đây, tôi đảm nhiệm công việc kế toán.*

(4 nét)

承 Thừa [chéng] *(gt)* Thừa (thừa dịp, nhân lúc), tiếp, kế, nối: 承前續後 *Kế trước nối sau;* 承上文而言 *Tiếp theo đoạn văn trên mà nói;* 承間 *Thừa dịp, thừa cơ hội;* 越承其幣，可克也 *Nước Việt nhân lúc nước ấy gặp khó khăn, có thể chiếm được (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia);* 忽見利生心，承虛入寇 *Chợt thấy lợi thì sinh lòng tà vạy, thừa dịp sơ hở xông vào xâm chiếm* (Bạch Cư Dị: *Thỉnh bãi Hằng Châu bình sự nghị*).

把 Bả [bă] ① *(gt)* Đem, làm cho, đối với: 把這本書帶回去給他 *Đem cuốn sách này về cho nó;* 應是天仙狂醉，亂把白雲揉碎 *Có lẽ các tiên trên trời say dữ, nên bừa bãi làm cho đám mây trắng bị nhàu nát (nên đem đám mây trắng vò nát một cách bừa bãi)* (Lý Bạch: *Thanh bình nhạc*); 取得這樣好的成績，把大家高興得跳起來 *Đạt được thành tích tốt như thế, làm cho ai nấy đều vui mừng đến nhảy cỡn lên;* 這小淘氣，媽媽把他沒辦法 *Đứa bé nghịch ngợm này, bà mẹ không làm được gì đối với nó;* ② *(văn) (gt)* Lấy, dùng, bằng (chỉ phương tiện được dùng khi phát sinh động tác): 競把黃金買賦 *Tranh nhau lấy (dùng) vàng mua những bài phú (mua những bài phú bằng vàng)* (Ôn Đình Quân: *Thanh bình nhạc*); ③ *(trợ)* Chừng, khoảng,

độ, độ chừng, ước chừng (đặt sau từ chỉ số lượng): 到廣州辦一次貨，來回花了個把月時間 *Mỗi lần đến Quảng Châu mua hàng, cả đi và về mất khoảng một tháng;* 丈把高的樹 *Cây cao chừng mươi thước;* 大約有百把人 *Có khoảng một trăm người.*

抑 Ức [yì) *(văn)* ① *(pht)* Có lẽ: 物極則反，抑斯之謂歟！ *Sự vật đi đến chỗ tận cùng thì quay trở lại, có lẽ là thế ư! (Tấn thư: Diêu Hoằng Tải ký);* ② *(pht)* Thì (dùng ở mệnh đề sau để biểu thị kết quả đã nêu ra ở mệnh đề trước): 若盟而棄魯侯，信抑闕矣 *Nếu liên minh mà bỏ rơi Lỗ hầu, thì thật là lầm lỗi vậy (Quốc ngữ: Lỗ ngữ hạ);* 將爲格物窮理之學，抑必勉勉孜孜 *Muốn thực hiện cái học cách vật cùng lý, thì phải gắng gỏi siêng năng (Thượng thư dẫn nghĩa: Duyệt mệnh trung);* ③ *(lt)* Hoặc, hay là, song, nhưng, mà: 南方之強與？北方之強與？抑而強與？ *Đó là sức mạnh của phương nam? Đó là sức mạnh của phương bắc? Hay là sức mạnh của nhà ngươi? (Lễ ký: Trung dung);* ④ *(lt)* Nhưng, nhưng mà, song: 多則多矣，抑君似鼠 *Công lao nhiều thì nhiều đấy, nhưng nhà vua thì giống như con chuột (Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên);* 若聖與仁，則吾豈敢？抑爲之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣 *Nếu nói về thánh và đức nhân, thì ta sao dám? Nhưng cố thực hiện (những điều đó) không chán, dạy người không mỏi, thì có thể nói như vậy được (Luận ngữ: Thuật nhi).*

【抑或】ức hoặc [yìhuò] *(lt)* Hoặc, hay là: 不知道她說的是波蘭話，抑或是俄國話 *Chẳng rõ các cô nói chuyện về nước Ba Lan, hay chuyện nước Nga* (Ba Kim: *Á lệ an nữ*).

【抑且】ức thả [yìqiě] *(văn) (lt)* Vả lại, và lại, hơn nữa.

【抑亦】ức diệc [yìyì] *(văn)* ① (Không chỉ...) mà còn (mệnh đề trước thường dùng 非惟 [fēiwéi], 豈直 [qǐzhí], 非獨 [fēidú] đều có nghĩa là "không chỉ"): 非惟天時，抑亦人謀也 *Không chỉ là thời trời, mà còn là mưu tính của người (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* 非獨曉其文，抑亦深其義 *Không chỉ hiểu câu văn, mà còn hiểu sâu ý nghĩa nữa (Thái Bình quảng ký: Thần nhị thập, Trương Sinh);* ②

Hay là: 仲子所居之室，伯夷之所築與？抑亦盜跖之所築與？ *Nhà của Trọng Tử ở, là do ông Bá Di cất ư? Hay là do Đạo Chích cất? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).*

投 **Đầu** [tóu] *(gt)* Đến lúc, gần, sắp: 投老 *Gần già, sắp già, đến lúc già;* 投暮 *Đến chiều;* 秣馬飲食，以夜進兵，投曉攻城 *Cho ngựa ăn uống, tiến quân ban đêm, đến sáng tấn công thành (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Phá Lỗ thảo nghịch truyện).*

拟 **Nghĩ** [nǐ] *Xem* 擬.

(5 nét)

披 **Phi** [pī] *(văn) (gt)* Bên, theo, ven theo, dọc theo: 披山通道 *Mở đường bên núi (Sử ký: Ngũ đế bản kỷ);* 臨池觀魚，披林聽鳥 *Đến gần ao xem cá nhảy, dọc theo rừng nghe chim kêu (Nam sử: Từ Miễn truyện).*

拔 **Bạt** [bá] *(văn) (pht)* ① Hơn, vượt, vượt lên, vượt bậc: 大丈夫處世，當拔立群萃 *Kẻ đại trượng phu ở đời, nên đứng vượt lên những hạng người tầm thường (Tiểu sức tập: Tống tiến sĩ Hác Thác Xung tự);* ② Nhanh, vội, đột ngột: 身被刑法，何其拔與之暴也！ *Thân bị hình pháp, sao lại hứng khởi đột ngột thế! (Sử ký: Kinh Bố liệt truyện).*

(6 nét)

拾 **Thiệp** [jiè] *(văn) (gt)* Lần lượt (biểu thị động tác tiến hành luân phiên): 拾級而登 *Leo lên từng bực một;* 左右告矢具，請拾投 *Tả hữu cho biết các mũi tên đã chuẩn bị đủ, xin lần lượt ném (Lễ ký: Đầu hồ).*

按 **Án** [àn] *(gt)* Dựa theo, chiếu theo: 按人數算 *Tính theo số người;* 按法以治衆 *Dựa theo luật pháp để cai trị dân chúng (Hàn Phi tử: Bị nội);* 偉按枕中“鴻寶”作金，不成 *Vĩ dựa theo sách "Hồng bảo" trong chiếc gối để chế vàng, nhưng không được (Tân luận: Biện hoặc). Cv.* 案 (bộ 木).

【按理】 **án lý** [ànlǐ] *(pht)* Lẽ ra, đáng lẽ, đáng lý, đúng lý ra: 我今天按理做早班，因爲臨時停電，改上晚班 *Hôm nay lẽ ra tôi đi làm ca sáng, nhưng vì tạm cúp điện, đổi thành ca chiều.*

【按照】án chiếu [ànzhào] *(gt)* Theo, chiếu theo, thể theo, làm theo: 按照預定的計劃完成任務 *Hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch dự định.*

【按着】án trước [ànzhe] *(gt)* *Như* 按 [àn].

拿 Nã [ná] *(gt)* ① Coi... là, coi... như, đối đãi... như, đối xử... như: 我拿他們當兄弟看待 *Tôi coi họ như anh em;* 遵守勞動紀律，不能拿工作當兒戲 *Tuân thủ kỷ luật lao động, không coi công tác là trò chơi;* ② Lấy, bằng: 拿尺量 *Lấy thước đo;* 拿事實證明 *Chứng minh bằng sự thật;* ③ Dùng như 以 [yĭ] biểu thị sự vật hoặc tình huống muốn nêu ra, thường dùng kết hợp với 來說, 來講, 來看 ở phía sau: 拿我們家鄉來說，幾乎家家蓋了新房 *Lấy quê chúng tôi để nói, hầu hết các nhà đều xây nhà mới.*

(7 nét)

挨 (1) Ai [āi] *(gt)* ① Lần lượt theo (thứ tự): 挨着號頭叫 *Gọi lần lượt theo số;* 挨門挨戶 *Theo thứ tự (lần lượt) từng nhà;* ② Sát, kề, liền: 你挨着我坐吧 *Ngồi sát lại đây với tôi;* 小張挨窗戶坐着 *Bé Trương ngồi sát bên cửa sổ.*

【挨次】ai thứ [āicì] *(pht)* Theo thứ tự, lần lượt, từng cái một: 挨次檢查停車場上的每輛汽車 *Lần lượt kiểm tra từng chiếc xe hơi trên bãi đậu xe.*

挨 (2) Ai [ái] *(gt)* Chịu, bị: 挨餓 *Chịu đói;* 挨罵 *Bị chửi. Cv.* 捱.

振 Chấn [zhèn] *(văn) (gt)* Từ (chỉ thời gian phát sinh động tác hoặc hành vi): 振古如茲 *Từ xưa như thế (Thi Kinh: Chu tụng, Tải thù).*

挺 Đĩnh [tĭng] *(pht)* Rất, lắm, quá: 服務員對顧客挺有禮貌 *Nhân viên phục vụ rất lễ phép với khách hàng;* 這篇作文寫得挺好 *Bài tập làm văn này viết rất hay;* 他說話挺風趣 *Anh ấy ăn nói rất dí dỏm;* 這個角色演得挺不自然 *Vai này diễn chưa được tự nhiên lắm;* 這花挺香 *Hoa này thơm quá.*

捉 Tróc [zhuō] *(văn) (gt)* Dùng như 把 [bă]: 捉我支配 *Không chế ta (Yến tử phú: Đệ nhất thiên)* (= 把我支配); 奪我宅舍，捉我巴毀 *Đánh cho ta thương tích (Yến tử phú: Đệ nhị thiên). Xem ĐHBVTNTT., tr. 479.*

(8 nét)

掉 **Điệu** [diào] *(trợ)* Đi, mất, quách đi, béng đi, phăng đi (đặt sau động từ, chỉ sự mất đi): 把這個壞習慣改掉 *Sửa cái thói xấu ấy đi!*; 吃掉 *Ăn mất, ăn đi*; 扔掉 *Vứt đi!*.

接 **Tiếp** [jiē] 【接連】 **tiếp liên** [jiēlián] *(phó)* Liên tiếp, liên tục, liền tù tì: 接連響了兩槍 *Hai phát súng liên tiếp nổ vang (nổ liền hai phát súng)*; 假期裏我們接連去了幾個鄉鎮，作了一些社會調查 *Trong ngày nghỉ chúng tôi liên tiếp đi đến vài thị trấn, thực hiện một số cuộc điều tra xã hội*; 這個月大家接連參觀了三次展覽會 *Trong tháng này mọi người liên tiếp xem ba cuộc triển lãm.*

捱 **Ai** [ái] *(gt)* *Như* 挨(2) [ái].

据 **Cứ** [jù] *Như* 據.

(9 nét)

提 **Đề** [dī] 【提封】 **đề phong** [dīfēng] *(văn)* *(pht)* Tổng cộng: 一同百里，提封萬井 *Một đồng rộng trăm dặm vuông, tổng cộng một vạn ruộng tỉnh (Hán thư: Hình pháp chí)* (同 là đơn vị diện tích thời xưa). *Cv.* 隄封.

揚 (扬) **Dương** [yáng] 【揚長】 **dương trường** [yángcháng] *(pht)* Ngạo nghễ, nghênh ngang, khinh khỉnh (chỉ bổ nghĩa cho những động từ có ý nghĩa "đi"): 揚長而去 *Khinh khỉnh bỏ đi*; 揚長地走去 *Nghênh ngang bỏ đi.*

(11 nét)

摠 **Tổng** [zǒng] *(văn)* *Xem* 總 (bộ 糸).

(12 nét)

撮 **Toát** [cuō] *(văn)* *(pht)* Tập trung, gồm cả, tóm cả, khái quát (đặt trước động từ): 皇太后聖德當朝，撮統萬機 *Hoàng thái hậu thánh đức đương triều, bao gồm cả muôn mối (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện)*; 因爲撮述大概云 *Nhân đó thuật tóm cả những điều đại khái (Dung trai tứ bút: Triệu Đức phủ kim thạch lục).*

(13 nét)

擅 **Thiện** [shàn] *(pht)* Tự tiện, tự ý: 擅作主張 *Tự tiện quyết định (một việc gì);* 秦大夫不詢於我寡君，擅及鄭盟 *Đại phu nước Tần không hỏi vua chúng tôi, tự ý liên minh với Trịnh (Tả truyện: Thành công thập tam niên);* 不聞命而擅進退，犯政也 *Không tuân lệnh mà tự ý tiến lui, là trái với việc quan vậy (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*

【擅自】 **thiện tự** [shànzì] *(pht)* Tùy tiện, tự tiện: 公款不得擅自動用 *Tiền của công không được tùy tiện sử dụng;* 擅自抬高價格 *Tùy tiện nâng cao giá cả;* 我不能擅自決定 *Tôi không thể tự tiện quyết định.*

據 (据) **Cứ** [jù] *(gt)* Theo, căn cứ: 據我的意見 *Theo ý tôi;* 據以上所述 *Căn cứ tình hình nói trên;* 據俗而動者，慮徑而易見也 *Dựa theo thói tục mà hành động, nghĩ ngợi giản đơn mà dễ thấy công hiệu (Chiến quốc sách: Triệu sách).*

(14 nét)

擬 (拟) **Nghĩ** [nǐ] ① *(trợ đgt)* Nghĩ, định, dự định: 擬于下月去安江 *Dự định tháng tới sẽ đi An Giang;* 南陽太守呂齮擬自殺 *Quan thái thú Nam Dương là Lã Nghĩ định tự sát (Hán thư: Cao tổ kỷ);* ② *(văn) (trợ đgt)* Nên, cần phải: 我不擬養此兒耶！ *Ta chẳng nên nuôi đứa con này ư! (Nguyên sử: Thuận tông Chiêu hiến Nguyên Thánh hoàng hậu truyện);* ③ *(văn) (pht)* Ắt, nhất định, chắc chắn: 雖教小事相催逼，未到青雲擬白頭 *Dù để cho những việc nhỏ thúc giục bức bách, thì chưa đạt được công danh nhất định (chắc chắn) cũng bạc đầu* (La Ẩn: *Cảm hoài*).

BỘ PHỘC 攴部

(3 nét)

攸 **Du** [yōu] *(văn)* ① *(trợ)* Đặt trước động từ để tạo thành một cụm từ dùng như danh từ (tương đương với 所 [suǒ], bộ 戶): 君子有攸往 *Người quân tử có chỗ*

để đi (Chu Dịch: Quẻ Khôn); ② *(trợ)* Đặt giữa chủ ngữ và động từ hoặc hình dung từ (tương đương 就 [jiù], bộ 尤, trong Hán ngữ hiện đại): 風雨攸除 *Gió mưa thì trừ bỏ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tư can);* ③ Trợ từ (có nghĩa như: có liên quan... đến, có... tới): 性命攸關 *Có quan hệ đến tính mạng;* ④ *(pht)* Vụt, thoáng: 攸然而逝 *Thoáng mà đi (vụt mà đi).*

改 Cải [găi] *(văn) (pht)* Riêng, khác, đổi, lại (biểu thị sự tái hiện hoặc biến đổi): 僞將改立君者 *Làm ra vẻ sắp lập ra vua khác (đổi lập vua khác) (Tả truyện: Thành công cửu niên);* 夫或改調一弦，於五音無當也 *Nếu sửa lại (đổi sửa) một dây thì không còn hợp với ngũ âm (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 地不改辟矣，民不改聚矣 *Đất không lại mở mang thêm (mà vẫn rộng), dân không lại chiêu tập thêm (mà vẫn đông) (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).*

(5 nét)

政 Chính, chánh [zhèng] *(văn) (pht)* ① Chính đúng, vừa đúng (chữ giả tá của 正, bộ 止): 如今宴坐庵中事，政在凡夫道法間 *Việc ngồi thiền định trong am ngày hôm nay, chính là ở trong đạo pháp của kẻ phàm phu (Phạm Thạch Hồ tập: Đề kỷ sự sách);* 天下有事，政效力之秋也 *Thiên hạ có lắm việc, chính là lúc phải ra sức cố gắng (Nguyên sử: Đóa Nhi Chích truyện);* ② Chỉ (biểu thị sự hạn chế): 殷覩病困，看人政見半面 *Ân Kỷ bệnh nặng, nhìn người chỉ thấy nửa mặt (Thế thuyết tân ngữ: Quy châm).*

故 Cố [gù] ① *(pht)* Cố ý, cố tình: 明知故犯 *Biết sai trái mà cứ làm (cố tình sai phạm);* 故弄玄虛 *Cố làm ra vẻ huyền bí;* 故尋事端 *Cố ý sinh sự;* 廣故數言欲亡 *Ngô Quảng cố ý nói đi nói lại rằng mình muốn bỏ trốn (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* ② *(văn) (pht)* Vốn, vốn dĩ (dùng như 固, bộ 口): 此物故非西產 *Vật này vốn không phải là đặc sản của Thiểm Tây (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* ③ *(văn) (pht)* Vẫn (như cũ): 累官故不失爲州郡也 *Tích lũy công lao lên chức, vẫn không mất chức đứng đầu châu quận*

(Tư trị thông giám: Hán kỷ, Hiến đế Kiến An thập tam niên); ④ *(văn) (pht)* Chắc chắn, nhất định, tất nhiên: 吳不亡越，越故亡吳 *Ngô không tiêu diệt nước Việt, nước Việt nhất định sẽ diệt mất nước Ngô (Chiến quốc sách: Tần sách);* ⑤ *(văn) (pht)* Luôn, thường luôn: 已添無數鳥，爭浴故相喧 *Đã thêm vô số chim, tranh nhau tắm luôn kêu nhau ầm ĩ* (Đỗ Phủ: *Xuân thủy*); ⑥ *(văn) (pht)* Riêng, đặc biệt: 桓侯故使人間之 *Hoàn Hầu riêng sai người dò xét ông ta (Hàn Phi tử: Dụ lão);* ⑦ *(văn) (pht)* Lại (biểu thị sự tương phản): 小弱故能得之於強大乎？ *Nước nhỏ yếu lại có thể có được mối lợi ấy ở nước lớn mạnh ư? (Sử ký: Triệu thế gia);* ⑧ *(văn) (pht)* Thật, đích xác: 謝奉故是奇士 *Tạ Phụng thật là bậc kỳ sĩ (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng);* ⑨ *(văn) (pht)* Xưa kia, trước kia, trước đây: 長史欣者，故爲櫟陽獄掾 *Trưởng sử Tư Mã Hân trước kia là quan coi ngục ở Lịch Dương (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 燕太子丹故嘗質於趙 *Thái tử Đan nước Yên trước đây làm con tin ở Triệu (Sử ký: Thích khách liệt truyện);* ⑩ *(văn) (gt)* Vì: 故此用他 *Vì thế mà dùng ông ta (Tỉnh thế hằng ngôn: Quán Viên tẩu văn phùng tiên nữ);* ⑪ *(văn) (lt)* Nếu: 今故興事動衆以增國城，是重吾罪也 *Nay nếu gây nên chuyện làm động dân chúng để tăng số thành trong nước lên, đó là làm cho tội ta trở nên nặng (Lã thị Xuân thu: Chế nhạc);* ⑫ *(văn) (lt)* Thì, thế thì: 當若子之不事父，弟之不事兄，臣之不事君也，故天下之君子皆謂之不祥者 *Nếu như con không thờ cha, em không thờ anh, tôi không thờ vua, thì những người quân tử trong thiên hạ đều nói họ là những kẻ không tốt (Mặc tử: Thiên chí trung);* ⑬ *(văn) (lt)* Cho nên, vì thế: 因有信心，故不畏難 *Vì tin tưởng, cho nên không ngại khó khăn;* 陳氏孔章居相近，故主余輩爲是遊 *Trần Khổng Chương ở gần đó, nên bày ra cho chúng tôi chuyến đi chơi này* (Cố Lân); 世皆稱孟嘗君能得士，士以故歸之 *Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo đãi kẻ sĩ, nên kẻ sĩ theo ông* (Vương An Thạch: *Độc Mạnh Thường Quân truyện*); ⑭ *(văn) (trợ)* Dùng ở đầu câu, biểu thị sự dắt dẫn câu nói *(không dịch)*:

大禹之治天下也，諸侯萬人，而禹皆知其體。故大禹豈能一見而知之也？ *Khi vua Đại Vũ cai trị thiên hạ, chư hầu có tới vạn người, mà Đại Vũ đều biết tình hình sơ lược về họ. Há vua Đại Vũ chỉ trông thấy một lần mà có thể biết được họ ư? (Tân thư: Tu chính ngữ thượng).*

【故嘗】 **cố thường** [gùcháng] *(văn) (pht)* (Trước đây) đã từng: 豫讓者，晉人也，故嘗事范氏及中行氏 *Dự Nhượng là người nước Tấn, trước đây từng thờ họ Phạm và họ Trọng Hành (Sử ký: Thích khách liệt truyện).*

【故此】 **cố thử** [gùcǐ] *(văn)* Vì vậy, vì thế: 或爲請代，公弗許。故此二人怒 *Có người xin thay, công không cho. Vì thế hai người giận (Sử ký: Tề Thái công thế gia).* Như 故乃.

【故而】 **cố nhi** [gù'ér] *(văn)* Vì vậy, vì thế.

【故夫】 **cố phù** [gùfú] *(văn)* ① Liên từ đầu câu, biểu thị một lý lẽ hay quy luật sẽ được nêu ra để giải thích ở đoạn sau: 故夫河水結合，非一日之寒 *Kìa nước sông đóng băng, không phải do lạnh một ngày (Luận hoành: Trạng lưu);* ② Vì thế, cho nên (biểu thị sự luận định tiếp theo đoạn trên): 祿之去公室五世矣，政逮於大夫四世矣。故夫三桓之子孫微矣 *Quyền ban tước lộc không thuộc về công thất (vua nước Lỗ) đã năm đời rồi, quốc chính ở trong tay các đại phu đã bốn đời rồi. Cho nên con cháu Tam Hoàn đã suy vi rồi (Luận ngữ: Quý thị).*

【故乃】 **cố nãi** [gùnǎi] *(văn)* Nên, cho nên: 昔大禹將欲拯天下之大患，故乃先卑其宮室，儉其衣食 *Ngày xưa vua Đại Vũ muốn cứu nạn lớn của thiên hạ, nên trước hết xây cung thất thấp nhỏ, kiệm ước trong việc ăn uống (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vương Lãng truyện).*

【故是以】 **cố thị dĩ** [gùshìyǐ] *(văn)* Vì thế, cho nên: 故是以明君之於政也，愼之於吏也 *Cho nên bậc minh quân trong việc trị dân, phải thận trọng đối với quan lại (Tân thư: Đại chính hạ).*

【故以此】 **cố dĩ thử** [gùyǐcǐ] *(văn)* Vì thế, cho nên: 故以此怨鄭 *Vì thế mà oán nước Trịnh (Sử ký: Sở thế gia).*

【故意】 **cố ý** [gùyì] *(pht)* Cố ý, cố ý: 我故意寫個錯別字考考他 *Tôi cố ý viết vài chữ sai để thử nó.*

(7 nét)

教 Giáo [jiào] *(gt)* Bảo, khiến, để cho, cho phép, cho (trong Hán ngữ hiện đại, có người viết thay cho chữ 叫 [jiào], bộ 口): 誰教你去？ *Ai bảo (ai khiến, ai cho) mày đi?*; 誰教你進那屋子的？ *Ai cho phép mày vào nhà đó?* 打起黃鶯兒，莫教枝上啼 *Đập cho mất cái vàng anh, chẳng cho nó ở trên cành nó kêu* (Cáp Gia Vận: *Y Châu ca*).

敎 Bột [bó] *(văn)* *Như* 勃 (bộ 力).

(8 nét)

敢 Cảm [găn] ① *(trợ đgt)* Dám: 敢想、敢幹 *Dám nghĩ, dám làm;* ② *(văn)* *(trợ đgt)* Xin, dám *(lời nói khiêm)*: 敢問 *Xin hỏi;* ③ *(văn)* *(trợ đgt)* Sao dám: 敢辱高位 *Sao dám làm nhục ngôi cao (Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên);* 敢不唯命是聽！ *Sao dám không nghe theo mệnh! (Sử ký: Sở thế gia);* ④ *(đph)* *(pht)* Có lẽ, hay là: 敢是他來了 *Có lẽ anh ấy đến đấy.*

(9 nét)

敬 Kính [jìng] *(pht)* ① Kính, cung kính: 敬愛 *Kính yêu;* 敬遇賓客，貴賤無二 *Cung kính đãi ngộ tân khách, sang hèn đều coi như nhau (Thái Công: Kim quỹ);* 太子曰：甚善，敬弛期，更擇葬日 *Thái tử nói: Tốt lắm, kính dời ngày lại, chọn ngày chôn khác (Lã thị Xuân thu: Khai xuân);* ② *(văn)* Thận trọng, cẩn thận, thật kỹ: 膳宰之饌，必敬視之 *Cỗ bàn của đầu bếp, phải trông cho thật kỹ (Lễ ký: Văn vương thế tử);* ③ *(pht)* Lại, lại thêm, lại nữa (chữ giả tá của 更 [gèng]): 臣願請軍，敬與隨駕兵士交戰 *Thần xin thêm quân, lại giao chiến với đám binh sĩ ngã ngựa lần nữa (Hàn Cầm Hổ thoại bản)* (隨=隋=墮). *Xem ĐHBV TNTT., tr. 426.*

(11 nét)

㚔 Quỳnh [xiòng] *(văn)* *(pht)* Xa, xa xa: 㚔超於前代 *Vượt xa*

hơn đời trước (Lưu Vũ Tích: *Vị Kinh Triệu Vi Doãn hạ vũ chỉ biểu*); 浩浩乎，平沙無垠，夐不見人 *Bao la thay sa mạc phẳng không bờ, xa xa không thấy người* (Lý Hoa: *Điếu cổ chiến trường văn*).

敷 Phu [fū] *(văn) (pht)* Rộng rãi, khắp cả, toàn diện, tường tận: 罔敷求先王 *Không tìm rộng đạo trị nước của các bậc tiên vương (Thi Kinh: Đại nhã, Ức)*; 堯獨憂之，舉舜而敷治焉 *Vua Nghiêu riêng lấy làm lo, cử ông Thuấn ra trông coi khắp cả mọi việc (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng)*.

數 (数) Sác [shuò] *(văn) (pht)* Nhiều lần, luôn luôn, thường: 秦數挑戰 *Tần nhiều lần khiêu chiến (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện)*; 幾死者數矣 *Suýt chết đã mấy lần rồi* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 是時地數震裂，衆火頻降 *Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai giáng xuống (Hậu Hán thư)*; 法令不可數變，數變則煩 *Pháp lệnh không nên thường thay đổi, thường thay đổi thì sinh ra phức tạp lời thôi (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Thái tông Trinh Quán thập niên)*; 漢數使使諷諭王入朝 *Nhà Hán nhiều lần sai sứ giả đến bảo vương sang chầu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*.

【數數】sác sác [shuòshuò] *(văn) (pht)* Thường, luôn, nhiều lần: 數數如此，傍人怪之 *Nhiều lần như thế, những người ngoài cuộc đều lấy làm lạ (Sưu thần ký: Lạc đầu dân)*; 乘閑數數來相訪 *Nhân lúc rảnh thường đến thăm luôn* (Bạch Cư Dị: *Túy hậu tẩu bát thù Lưu Ngũ chủ bạ trường cú chi tặng*).

(12 nét)

整 Chỉnh [zhěng] 【整日價】chỉnh nhật giá [zhěngrìjià] *(pht)* Suốt cả ngày, từ sáng đến tối: 他一面搞教學，帶研究生，一面寫書，寫文章，整日價忙，忙，忙 *Anh ấy vừa dạy học, vừa làm nghiên cứu sinh, lại vừa viết sách, viết báo, suốt cả ngày bận, bận, bận.*

BỘ ĐẨU 斗部

斗 Đẩu [dǒu] *(văn) (pht)* ① Đột (chỉ sự đột xuất): 窺見匈奴斗入漢地 *Trộm thấy quân Hung Nô đột nhập đất Hán (Hán thư: Hung Nô truyện hạ);* ② Đứng, thẳng: 兩旁峭壁皆斗立 *Hai bên vách núi chót vót dựng đứng (Từ Hà Khách du ký: Du Nhạn Đãng sơn nhật ký);* ③ Bỗng, chợt, đột ngột: 斗覺煙景殊 *Chợt nhận ra (cảm thấy) cảnh xuân khác biệt* (Sầm Tham: *Nhập Kiếm Môn tác*).

(6 nét)

料 Liệu [liào] *(văn) (pht)* Ước (tính), phỏng, liệu, lường (tính) (đặt trước động từ, biểu thị sự ước đoán): 料度諸侯之卒十倍於秦 *Ước độ binh lính của chư hầu đông gấp mười lần nước Tần (Sử ký: Tô Tần liệt truyện);* 料知 *Liệu biết, lường biết.*

BỘ CÂN 斤部

(8 nét)

斯 Tư [sī] *(văn)* ① *(đt)* Này, cái này, chỗ này, ở đây: 斯人 *Người này;* 斯時 *Lúc này;* 生于斯長于斯 *Đẻ ở đây, lớn ở đây;* 有美玉於斯 *Có viên ngọc đẹp ở chốn này (Luận ngữ);* ② *(lt)* Mới, thì (dùng như 則, bộ 刂): 有目斯能見 *Có mắt mới trông thấy;* 我欲仁，斯仁至矣 *Ta muốn đức nhân thì đức nhân đến (Luận ngữ);* ③ Trợ từ giữa hoặc cuối câu (dùng để điều hòa âm tiết): 思馬斯臧 *Các ngựa đều khỏe mạnh (Thi Kinh);* 哀我人斯 *Ta thật xót thương (Thi Kinh);* ④ *(trợ)* Đặt sau hình dung từ để chỉ thức dạng (dùng như 然, bộ 火): 王赫斯怒 *Văn vương bừng bừng nổi giận (Thi Kinh);* ⑤ *(trợ)* Đặt giữa định ngữ và từ trung tâm (dùng như 之, bộ 丿, hoặc 的, bộ 白): 乃求千斯倉，乃求萬斯箱 *Bèn lập kho lúa số ngàn, bèn chế ra xe số vạn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Phủ điền).*

【斯…乎】 tư... hồ [sī...hū] *(văn)* Như thế...chăng, đó...ư?: 不憂不懼，斯謂之君子已乎？ *Không lo không sợ, như thế gọi là người quân tử chăng? (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 斯不亦威而不猛乎？ *Như thế chẳng phải là uy nghiêm*

mà không dữ tợn ư? (Luận ngữ: Nghiêu viết).

【斯…斯】 **tư... tư** [sī...sī] *(văn) (trợ)* Phối hợp với hai thực từ khác thành một kết cấu bốn chữ, có tác dụng biểu thị sự cảm thán và bổ trợ cho âm tiết: 恩斯勤斯，鴛子之閔斯！ *Khổ cực hết lòng, nuôi con mệt nhọc (Thi Kinh: Bân phong, Si hào).*

【斯須】 **tư tu** [sīxū] *(văn) (phó)* Trong khoảnh khắc, trong phút chốc (có thể đặt trước hoặc sau động từ): 禮樂不可以斯須去身 *Lễ nhạc không thể rời khỏi mình trong phút chốc (Sử ký: Nhạc thư);* 然內典之究，願陛下勿忘斯須耳 *Song việc nghiên cứu nội điển (kinh điển nhà Phật) thì xin bệ hạ chớ quên trong phút chốc (trong khoảnh khắc) vậy* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*). *Như* 須臾 [xūyú].

(9 nét)

新 **Tân** [xīn] *(phó)* ① Vừa, vừa mới: 我是新來的人 *Tôi là người vừa mới đến;* 而刀刃若新發于硎 *Mà mũi dao như mới mài ra từ cục đá mài (Trang tử: Dưỡng sinh chủ);* ② *(văn)* Mới đây, gần đây: 二男新戰死 *Hai con trai mới đây đánh giặc chết* (Đỗ Phủ: *Thạch Hào lại*); ③ Lại, mới (chỉ sự làm mới lại trên cơ sở hoặc tài liệu cũ): 於是憑其舊稿，加以新錄 *Do đó dựa vào những bản viết cũ, lục mới lại (Sử thông: Cổ kim chính sử);* 新制 *Chế lại, làm mới.*

【新來】 **tân lai** [xīnlái] *(văn) (phó)* Mới đây, gần đây: 怪新來卻見 *Lấy làm lạ mới đây (gần đây) lại thấy (Giá Hiên trường đoản cú: Vũ trung hoa mạn, Đăng tân lâu).*

(14 nét)

斷 (断) **Đoán** [duàn] *(văn) (phó)* Nhất định, tuyệt đối, hoàn toàn: 斷無此理 *Hoàn toàn không có lẽ đó (không thể như thế được);* 今日之事，斷可知矣 *Việc ngày hôm nay, hoàn toàn có thể biết được (Bắc sử: Vương Quỹ truyện).*

【斷不】 **đoán bất** [duànbù] *(văn)* Quyết không: 聘財斷不爭，婚姻自有成 *Đồ sính lễ quyết không tranh cãi, việc hôn nhân tự nhiên*

sẽ thành (Tây sương ký: Quyển2, màn 2).

【斷斷】 đoán đoán [duànduàn] *(pht)* Tuyệt đối, hoàn toàn, dù thế nào cũng: 變了質的食物斷斷吃不得 *Thức ăn đã ôi thiu tuyệt đối không được ăn;* 斷斷不能抽煙 *Tuyệt đối không được hút thuốc;* 學習中碰到困難，斷斷不可灰心喪氣 *Trong học tập gặp phải khó khăn, dù thế nào cũng không nên nản chí;* 若私約，則斷斷不可 *Nếu hẹn riêng, thì tuyệt đối không được (Liêu trai chí dị: Yên Chi).*

【斷斷乎】 đoán đoán hồ [duàn duànhū] *(pht) Như* 斷斷.

【斷乎】 đoán hồ [duànhū] *(pht) Như* 斷斷.

BỘ PHƯƠNG 方部

方 (1) Phương [fāng] *(văn)* ① *(pht)* Đang, còn đang: 方興未艾 *Đang lên, đà đang lên;* 來日方長 *Ngày tháng còn dài;* 國家方危 *Nước nhà đang nguy (đang gặp lúc khó khăn) (Tả truyện: Định công tứ niên);* 天下方亂，群雄虎爭 *Thiên hạ đang loạn, các anh hùng tranh giành nhau như mãnh hổ (Thế thuyết tân ngữ: Thức giám);* 朕方幼稚，劇喪雙親 *Trẫm còn non trẻ, bỗng mất hai thân* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② *(pht)* Mới, vừa mới, chợt: 如夢方醒 *Như mơ mới (chợt) tỉnh;* 年方二十 *Tuổi mới hai mươi;* 時年方盛，志精於學 *Bấy giờ tuổi mới trưởng thành, chí chuyên học vấn* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 方自陳說，玄怒，使人曳著泥中 *(Người tì nữ) vừa mới trần tình, (Trịnh) Huyền nổi giận, sai người lôi cô ta vào vũng bùn (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* ③ *(pht)* (Thì) mới: 養子方知父母恩 *Có nuôi con mới biết công ơn cha mẹ;* 還與羊談賞，王方悟其奇 *Quay trở lại bàn luận nghĩa lý với Dương Phu, họ Vương (Vương Tế và Vương Đỗ) mới biết Dương Phu là kẻ có kỳ tài (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng);* ④ *(pht)* Cùng: 文武方作 *Văn thần và võ tướng cùng được bổ nhiệm (Hán thư: Tự truyện hạ);* ⑤ *(pht)* Sắp, sắp sửa: 今治水軍八十萬衆，方與將軍會獵于吳 *(Ta) nay chỉ huy tám chục vạn lính thủy, sẽ cùng tướng quân quyết chiến ở đất Ngô (Tư trị*

thông giám: Hán kỷ, Kiến An thập tam niên); ⑥ *(pht)* Còn, vẫn, vẫn còn: 天下方未定 *Thiên hạ vẫn chưa định yên (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* ⑦ *(pht)* Đã: 知音難再逢，惜君方老年 *Bạn tri âm khó gặp lại, tiếc rằng anh đã tuổi già* (Sầm Tham: *Thu tịch thính La sơn nhân đàn Tam Giáp lưu tuyền*); ⑧ *(pht)* Mới (thường dùng ở đoạn cuối khi kể lại lịch trình thời gian): 入松林二百步，方至墓 *Đi vào rừng thông hai trăm bước, mới đến mộ (Tây Dương tạp trở);* 如筆竹筍，有二月生者，有四月生者，有五月方生者 *Như măng tre gai, có thứ hai tháng mọc, có thứ bốn tháng mọc, có thứ năm tháng mới mọc (Mộng Khê bút đàm: Dược nghị);* 未時方到安子山阿 *Giờ Mùi mới đến sườn núi Yên Tử* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ⑨ *(pht)* Đúng, chính là (biểu thị trạng thái, tính chất giống nhau giữa hai sự việc): 則天下之治說者方多然矣 *Thì thuyết cai trị của thiên hạ đúng nhiều như thế vậy (Tuân tử: Giải tế);* 方若此也 *Chính là như thế vậy (Lã thị Xuân thu: Chính danh);* ⑩ *(gt)* Đang, đương (khi, lúc): 方事之殷也 *Đương khi đánh nhau kịch liệt (Tả truyện: Thành công thập lục niên);* 方其夢也，不知其夢也 *Đang lúc ông ta nằm mộng thì không biết mình nằm mộng (Trang tử);* 方今之時，臣以神遇，而不以目視 *Đương lúc này, tôi dùng thần để ngộ chứ không dùng mắt để nhìn (Trang tử: Dưỡng sinh chủ);* 方此時也，堯安在？ *Đúng lúc ấy, vua Nghiêu ở đâu? (Hàn Phi tử: Nạn nhất).*

【方才】 phương tài [fāngcái] *(pht)* ① Vừa mới: 我方才在電車裡碰到一位多年不見的老同學 *Tôi vừa mới gặp trên xe điện một người bạn học cũ đã lâu năm không gặp;* ② Thì mới: 球賽直到下午六點鐘方才結束 *Trận bóng mãi đến sáu giờ chiều mới kết thúc;* 我昨天晚上看完電影方才回家 *Chiều hôm qua tôi xem phim xong mới về nhà.*

【方爾】 phương nhĩ [fāngěr] *(văn) (pht)* Vừa lúc: 方爾廢卷長吟間，豁然自悟 *Vừa lúc bỏ sách than dài thì tự nhiên giác ngộ một cách thông suốt* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【方將】 phương tương [fāng

jiāng] *(văn) (pht)* ① Đang: 方將杖拏而引其船，顧見孔子 *(Ông lão đánh cá) đang cầm chèo dắt thuyền đi, ngoảnh lại thấy Khổng tử (Trang tử: Ngư phụ);* ② Sắp, sắp sửa, sẽ: 此人方將遠大 *Người này sẽ có tương lai xa rộng (Trần thư: Cao tổ bản kỷ).*

【方今】 **phương kim** [fāngjīn] *(văn)* Hiện nay: 方今唯秦雄天下 *Hiện nay chỉ có Tần hùng mạnh trong thiên hạ (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 方今社稷宗廟群生之命，在將軍之壹舉 *Hiện nay mạng sống của xã tắc tông miếu và của mọi người đều tùy thuộc vào một hành động của tướng quân (Hán thư: Bính Cát truyện).*

【方來】 **phương lai** [fānglái] *(văn) (pht)* ① Tương lai, sau này: 江流如此，方來還有英杰 *Dòng sông như thế, sau này còn có anh kiệt (Văn Sơn nhạc phủ: Mãn giang hồng);* ② Gần đây: 方來屬追往，十載事不同 *Gần đây vừa truy lại quá khứ, trong khoảng mười năm sự việc đã đổi khác* (Vi Tô Châu: *Tặng Phùng Trừ*).

【方乃】 **phương nãi** [fāngnǎi] *(văn) (pht)* Mới, rồi mới.

【方且】 **phương thả** [fāngqiě] *(văn) (pht)* ① Đang: 雖然，我適有幽憂之病，方且治之，未暇治天下也 *Tuy nhiên, ta mắc chứng bệnh sầu não, đang lo trị nó, chưa hướn để trị thiên hạ (Trang tử: Nhượng vương);* 有人方且過江，引嬰兒欲投於水 *Có người đang qua sông, dắt đứa trẻ định nhảy xuống sông (Ý lâm: Quyển 2);* ② Sắp, sẽ: 周公方且膺之 *Ông Chu Công sẽ đánh những nước ấy (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng).*

方 (2) **Bàng** [páng] *(văn) (pht)* Khắp cả: 方行天下 *Đi khắp thiên hạ (Thượng thư: Lập chính).*

(4 nét)

於 (1) **Ư** [yú] *(văn)* ① *(gt)* Ở, vào lúc (chỉ nơi chốn, thời gian): 憂於道病死 *Bao bệnh chết ở dọc đường (Hán thư: Vương Bao truyện);* 有美玉於斯 *Có viên ngọc đẹp ở nơi này (Luận ngữ);* 進士之科創於隋而盛於唐宋 *Khoa thi tiến sĩ bắt đầu có vào đời Tùy và thịnh hành vào các đời Đường, Tống (Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký);* ② *(gt)* Hơn (dùng trong một kết cấu so

sánh): 冰，水爲之，而寒於水 *Băng do nước tạo thành nhưng lạnh hơn nước (Tuân tử);* ③ *(gt)* Cho, đối với: 我贈一枝筆於張兄 *Tôi tặng một cây viết cho anh Trương;* 己所不欲，勿施於人 *Điều gì mình không muốn, thì đừng làm cho người khác (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 且忠言逆耳利於行 *Vả lại lời nói ngay thẳng nghịch tai nhưng có lợi cho việc làm (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* 齊使管仲平戎於周 *Tề sai Quản Trọng bình định người Nhung cho nhà Chu (Sử ký: Tề Thái công thế gia);* ④ *(gt)* Với, đến (biểu thị đối tượng hữu quan hoặc đối tượng so sánh): 於我無關 *Không liên quan gì đến (với) tôi;* 陳穆公請修好於 諸侯 *Trần Mục công xin lập quan hệ tốt với chư hầu (Tả truyện: Hi công thập cửu niên);* 旦爲子孝，篤仁，異於群子 *Chu công Đán là con có hiếu, dốc sức làm điều nhân, khác với những người con khác (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia);* 曹操比於袁紹，則名微而衆寡 *Tào Tháo so với Viên Thiệu thì danh tiếng kém hơn và quân ít (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ⑤ *(gt)* Bị: 甲敗於乙 *Giáp bị Ất đánh bại;* 勞心者治人，勞力者治於人 *Người lao tâm thì trị người, còn người lao lực thì bị người trị (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 兵破於陳涉，地奪於劉氏 *Binh bị Trần Thiệp phá, đất bị họ Lưu chiếm (Hán thư: Giả Nghị truyện). Xem* 爲…於 [wéi...yú]; ⑥ *(gt)* Đối với, đến: 於此事很關心 *Rất quan tâm đối với (đến) việc đó;* ⑦ *(gt)* Do, từ (chỉ địa điểm bắt đầu hoặc nơi thực hiện động tác): 千里之行，始於足下 *Chuyến đi xa ngàn dặm bắt đầu từ dưới chân (Lão tử: Chương 64);* 救民於水火之中 *Cứu dân từ trong chốn nước lửa (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ). Xem* 於是 [yúshì]; ⑧ *(gt)* Đến (chỉ nơi đạt tới của động tác hoặc thời gian kéo dài của động tác, tình huống): 夫子至於是邦也，必聞其政 *Phu tử đi đến nước ấy, chắc là có nghe việc chính trị của nước ấy (Luận ngữ: Học nhi);* 功名傳於後世 *Công danh truyền đến đời sau (Mặc tử: Sở nhiễm);* ⑨ *(văn) (gt)* Do, vì, nhờ: 業精於勤 *Nghề nghiệp tinh thâm là nhờ chuyên cần* (Hàn Dũ: *Tiến học giải*); 始得名於文章，終得罪於文章 *Lúc đầu có danh*

là nhờ văn chương, cuối cùng có tội cũng vì văn chương (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*); ⑩ *(gt)* Theo ý..., theo như... thấy (dùng để nêu đối tượng hỏi ý kiến): 今吳，楚反，於公何如？ *Nay Ngô, Sở làm phản, theo ý ông thì thế nào? (theo ông thấy thì thế nào?) (Sử ký: Ngô Vương Tị liệt truyện);* 於諸君意如何？ *Theo ý các ông thì thế nào? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Viên Thuật truyện);* 吾欲取荊，於將軍度用幾何人而足？ *Tôi định chiếm đất Kinh, theo tướng quân tính thì cần dùng bao nhiêu người mới đủ? (Tư trị thông giám: Tần kỷ nhị, Thủy hoàng đế nhị thập nhất niên);* ⑪ *(gt)* Theo (chỉ căn cứ của động tác, hành vi): 於諸侯之約，大王當王關中 *Theo ước định giữa các nước chư hầu thì đại vương phải làm vua ở Quan Trung (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* ⑫ *(trợ)* Trợ từ dùng giữa câu, để nêu tân ngữ ra trước: 恃此三者而不修政德，亡於不暇，又何能濟？ *Cậy vào ba thứ đó mà không lo tu sửa đức trị dân, thì mất nước còn không kịp cứu vãn (không rảnh để mất nước), sao lại có thể thành công được? (Tả truyện: Chiêu công tứ niên);* 王貪而無信，唯蔡於感 *Nhà vua tham mà không giữ chữ tín, thù hận nước Thái (Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên)* (感 dùng như 憾).

Xem 於 [wū], 于 [yú].

【於此】 ư thử [yúcǐ] *(văn) (lt)* Từ đó, do đó, do vậy, vì thế (biểu thị mối quan hệ cả về thời gian lẫn nhân quả giữa hai sự việc): 於此人人競寫，都下紙爲之貴 *Do vậy mọi người tranh nhau sao chép lại (bài phú), giấy trong kinh đô vì thế cũng đắt giá lên (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* 爾夕忽極，於此病篤，遂不起 *Đêm đó bỗng mệt lả, vì thế mà bệnh nặng, rồi chết luôn (Thế thuyết tân ngữ: Văn học). Như* 於是 [yúshì] *nghĩa* ④.

【於今】 ư kim [yújīn] *(văn)* ① Đến nay, đến bây giờ, hiện nay (làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ giữa câu): 傳序相授，於今四王矣 *Truyền đời cho nhau, đến nay đã đời vua thứ bốn rồi (Tả truyện: Chiêu công thất niên);* 由孔子而來至於今，百有餘歲 *Từ thời Khổng tử cho đến nay, đã có hơn trăm năm (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* ② Hiện, hiện nay, bây giờ (làm trạng ngữ đầu câu): 於今

獨有士禮 *Hiện (hiện nay) chỉ còn sách "Sĩ lễ" (Sử ký: Nho lâm liệt truyện).*

【於時】ư thời [yúshí] *(văn)* Khi ấy, nay khi ấy, lúc ấy, lúc đó: 於時日已向暮 *Khi ấy trời đã xế chiều (về chiều) (Sưu thần ký: Tô nga);* 於時國用富，足以守邊疆 *Khi ấy của cải trong nước còn nhiều, đủ để giữ biên cương* (Đỗ Phủ: *Hựu thượng hậu viên sơn cước*).

【於是】ư thị [yúshì] *(văn)* ① Khi ấy, bấy giờ, lúc đó, từ đó (cụm từ quen dùng, biểu thị thời gian phát sinh, xuất hiện của động tác, hành vi hay sự việc): 晉人伐鄭，以報北林之役。於是，晉侯修，趙宣子爲政，騶諫而不入 *Nước Tấn đánh Trịnh để trả đũa trận Bắc Lâm. Khi ấy Tấn hầu xa xỉ, Triệu Tuyên tử giữ việc chính trị, nhiều lần can gián không được (Tả truyện: Tuyên công nguyên niên);* 七年，諸侯會桓公於甄，而桓公於是始霸焉 *Năm thứ bảy, chư hầu họp liên minh với Hoàn công ở đất Nhân, khi ấy (từ đó) Hoàn công bắt đầu làm bá chủ chư hầu (Sử ký: Tề Thái công thế gia);* ② Ở đó, ở nơi ấy (cụm từ quen dùng, chỉ nơi phát sinh, xuất hiện động tác, hành vi, làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ giữa câu): 諸侯，宋，魯於是覲禮 *Chư hầu, Tống, Lỗ ở nơi đó xem lễ (Tả truyện: Tương công thập niên);* 明日，王出而呵之，曰：誰溺於是？ *Hôm sau, nhà vua đi ra nhiếc rằng: Ai chìm ở nơi đó? (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ);* ③ Vì đó, vì việc đó, do việc đó: 有蔣氏者，專其利三世矣。問之則曰：吾祖死於是，吾父死於是，今吾嗣爲之十二年，幾死者數矣 *Có nhà họ Tưởng nọ chuyên hưởng mối lợi đó đã ba đời. (Tôi) hỏi thì đáp: Ông tôi chết vì đó (vì bắt rắn), cha tôi chết vì đó, nay tôi nối nghiệp được mười hai năm, suýt chết đã mấy lần rồi* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ④ *(lt)* Sau đó, từ đó, vì thế, do vậy (biểu thị mối quan hệ cả về thời gian lẫn nhân quả): 乃歎曰：老子絕聖棄智，修身保眞，萬物不干其志，天下不易其樂，天子不得臣，諸侯不得友，故可貴也。於是銳志於佛道，兼研老子五千文 *(Ông) bèn thở dài, nói: Lão Tử dứt thánh bỏ trí, sửa thân giữ chân, vạn vật*

không ngăn chí ông, thiên hạ không làm biến đổi niềm vui của ông, thiên tử không có được bầy tôi giỏi, chư hầu không có được bạn tốt, nên đáng quý. Từ đó (vì thế) dốc chí vào đạo Phật, và nghiền ngẫm cả năm ngàn chữ (trong sách) của Lão Tử. (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

【於是乎】 ư thị hồ [yúshìhū] *(văn)* ① Khi ấy, khi đó, từ đó, bấy giờ (cụm từ quen dùng, biểu thị thời gian, làm trạng ngữ giữa câu): 宣子於是乎始爲國政 *Từ đó Tuyên tử bắt đầu giữ việc quốc chính (Tả truyện: Văn công lục niên);* ② Ở đó, từ nơi đó (cụm từ quen dùng, biểu thị nơi chốn, làm trạng ngữ giữa câu): 衣食於是乎生 *Cái ăn cái mặc sinh ra từ đó (từ nơi đó mà sinh ra) (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng);* 小大器用於是乎出 *Các đồ dùng lớn nhỏ từ đó mà ra (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ);* ③ *(lt)* Từ đó, vì thế (nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ liên tiếp nhau giữa hai sự việc trước và sau): 楚莊王卒，楚師不出，既而用晉師，楚於是乎有蜀之役 *Trang công mất, Quân Sở không ra quân, liền sau đó dùng quân Tấn, vì thế mà Sở có trận đánh ở đất Thục (Tả truyện: Tương công thập bát niên).*

【於是乃】 ư thị nãi [yúshìnăi] *(văn)* Từ đó mới, vì thế mới (dùng như liên từ để nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ nối tiếp giữa hai sự việc trước và sau): 濟乃遣人詣太廟下，推問孫阿，果得之，形狀證驗，悉如兒言。濟涕泣曰：幾負吾兒。於是乃見孫阿，具語其事 *Tế bèn sai người đến dưới Thái miếu, tìm hỏi Tôn A, quả nhiên tìm được, hình trạng chứng nghiệm, đều đúng như lời con nói. Tế khóc lóc mà rằng: Ta suýt phụ con ta. Vì thế mới đến gặp Tôn A, kể lại hết mọi việc (Sưu thần ký: Tướng Tế vong nhi).*

【於是遂】 ư thị toại [yúshìsuì] *(văn)* Từ đó mới, vì thế mới, vì thế bèn. *Như* 於是乃 [yúshìnăi].

【於是焉】 ư thị yên [yúshìyān] *(văn)* Từ đó mà, vì thế mà (cụm từ quen dùng, trong đó 於是 được dùng như liên từ nối kết hai câu, biểu thị mối quan hệ nối tiếp giữa hai sự việc trước và sau, 焉 [yān] là trợ từ): 秋水時至，百川灌河，涇流之大，雨涘渚崖之間不辨牛馬。於

是焉河伯欣然自喜，以天下之美爲盡在己 *Mùa thu khi nước dâng lên, cả trăm con sông đổ dồn vào Hoàng Hà, dòng nước mênh mông, đứng bờ bên này nhìn qua bờ bên kia không phân biệt được bò với ngựa. Vì thế mà Hà Bá hân hoan vui mừng, cho rằng mình làm chủ được hết những cái đẹp trong thiên hạ (Trang tử: Thu thủy).*

於 (2) **Ô** [wū] *(văn) (thán)* Ô, ôi (biểu thị tiếng kêu hoặc than thở, dùng như 嗚 bộ 口): 於，帝念哉！*Ôi, nhà vua hãy thường suy nghĩ (Thượng thư: Đại Vũ mô).*

Xem 於 [yú].

【於乎】**ô hô** [wūhū] *(văn) (thán)* Ôi, than ôi, ô hô: 於乎！小子！未知臧否 *Ô hô! Vua trẻ nhỏ! Chưa biết điều tốt xấu (Thi Kinh: Đại nhã: Ức).*

【於戲】**ô hô** [wūhū] *(văn) (thán)* Than ôi: 於戲！吾不爲也 *Than ôi! Ta không làm thế (Hán thư: Dương Vương Tôn truyện). Cv.* 於乎, 於呼, 於虖. *Như* 嗚呼 [wūhū].

【於呼】**ô hô** [wūhū] *(văn) (thán) Như* 於乎.

【於虖】**ô hô** [wūhū] *(văn) (thán) Như* 於乎.

【於熙】**ô hô** [wūhū] *(văn) (thán) Như* 於乎.

(6 nét)

旁 (1) **Bạng** [bàng] *(văn)* ① *(gt)* Dọc theo, gần, sát: 引渭穿渠起長安，旁南山下，至河三百餘里 *Dẫn nước sông Vị đi qua các lạch bắt đầu từ Trường An, dọc theo núi Nam đi xuống, đến Hoàng Hà hơn ba trăm dặm (Hán thư: Câu hức chí);* ② *(gt)* Dựa theo: 又旁離騷作重一篇，名曰廣騷 *Lại dựa theo Ly tao làm lại một thiên, gọi là Quảng tao (Hán thư: Dương Hùng truyện thượng);* ③ *(pht)* Gần (đặt trước số từ): 其可以爲舟者旁十數 *Những cây to có thể làm thuyền được có đến gần số mười (Trang tử: Nhân gian thế).*

Cv. 傍.

【旁緣】**bạng duyên** [bàngyuán] *(văn) (gt)* Theo, dựa theo, căn cứ vào: 吏用苛暴立威，旁緣莽禁侵刻小民 *Kẻ lại dùng cách tàn bạo để ra oai, dựa vào lệnh cấm của Mãng để ức hiếp dân chúng (Hán thư: Thực hóa chí*

hạ).

旁 (2) **Bàng** [páng] *(văn) (pht)* ① Bên, bên cạnh, cạnh, ở một bên, từ phía bên, cạnh bên: 畫革旁行以爲書記 *Họa Cách đi cạnh bên để làm thư ký (Sử ký: Thái Uyển liệt truyện);* ② Rộng rãi, phổ biến, khắp, khắp nơi: 旁羅日月星辰 *Giăng ra khắp nơi mặt trời, mặt trăng và sao (Sử ký: Ngũ đế bản ký);* 旁溢乎四夷 *Tràn ra khắp tứ di* (Vương An Thạch: *Nhân trí*); 旁求佛教，以明生死之大事 *Rộng tìm giáo lý của Phật, để làm sáng tỏ việc lớn về sinh tử* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ③ Tùy tiện, càn: 不旁狎 *Không tùy tiện thân gần người khác (Lễ ký: Thiếu nghi).*

旃 **Chiên** [zhān] *(văn) (đt)* ① Ấy, đấy (dùng như 之, bộ 丿, hoặc 焉, bộ 火): 尚慎旃哉！ *Hãy cẩn thận vậy thay! (Thi Kinh: Bội phong, Trắc hỗ);* 初愚叔有玉，愚公求旃，弗獻 *Ban đầu, Ngu Thúc có viên ngọc, Ngu Công xin viên ngọc ấy, Ngu Thúc không cho (Tả truyện: Hoàn công thập niên);* ② Dùng ở cuối câu, ngoài tác dụng thay thế cho người hoặc vật, còn có ý nghĩa thúc giục hoặc suy đoán: 舍旃！舍旃！苟亦無然 *Vứt bỏ nó đi! Vứt bỏ nó đi! Thật chẳng nên cho là như thế (Thi Kinh: Đường phong, Thái linh);* 願勉旃，毋多談 *Mong hãy cố lên đi, chớ nói nhiều (Hán thư: Dương Uẩn truyện).*

旅 **Lữ** [lǚ] *(văn) (pht)* Cùng theo, cùng chung, cùng nhau, chung, đều: 旅進旅退 *Cùng tiến cùng thoái (Quốc ngữ: Việt ngữ, thượng);* 諸侯旅見天子 *Các nước chư hầu cùng nhau đến triều kiến thiên tử (Lễ ký: Tăng tử vấn);* 士旅食於門西 *Các quan hàng sĩ cùng ăn chung ở phía tây cửa (Nghi lễ: Yến lễ);* 旅葬江陵東郭 *Cùng chôn (chôn chung) nơi thành ngoài phía đông ở Giang Lăng (Nhan thị gia huấn: Chung chế).*

(7 nét)

旋 **Toàn** [xuán] *(văn) (pht)* Vụt chốc, phút chốc, lập tức, ngay: 旋即離去 *Phút chốc liền bỏ đi;* 旋發旋愈 *Vụt phát vụt khỏi;* 病旋已 *Bệnh sẽ hết ngay (Sử ký:*

Biển Thước Thương Công liệt truyện); 不用，趙旋亡 *Nếu không dùng (Ngu Khanh), Triệu sẽ diệt vong ngay (Tân tự: Thiện mưu).*

【旋即】 toàn tức [xuánjí] *Xem* 旋.

BỘ VÔ 无部

无 Vô [wú] Chữ 無 cổ, nay cũng là dạng viết giản thể của 無 (bộ 灬).

(7 nét)

既 (既) Ký [jì] ① *(pht)* Đã: 既成事實 *Việc đã rồi;* 既定方針 *Phương châm đã đặt;* 飲食既畢 *Ăn uống đã xong;* 既見君子 *Đã trông thấy người quân tử (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xuất xa);* ② *(lt)* Đã... (thì...) (trong Hán ngữ hiện đại, thường kết hợp với 就 [jiù], 也 [yě], 還 [hái], để nêu lên tiền đề suy luận): 既說就做 *Đã nói thì làm;* 既要建設，就必須積累資金 *Đã muốn xây dựng, thì phải tích lũy vốn liếng;* 人既已回去，說也來不及了 *Người ta đã về rồi, nói cũng không kịp nữa;* 他既自願，你還說什麼！ *Nó đã tự nguyện, anh còn nói gì nữa!;* 若爾，應有二慮；慮既有二，神有二乎？ *Như thế, hẳn có hai điều lo; điều lo đã có hai, thì thần có hai không? (Lương thư: Phạm Chấn truyện);* 既云孟子不見諸侯，因何見梁惠王？ *Đã bảo Mạnh tử không yết kiến chư hầu, thì do đâu đến gặp Lương Huệ vương? (Mộng Khê bút đàm: Nghệ văn nhất);* ③ *(pht)* Đã... (lại...), vừa... (vừa...) (kết hợp với 又 [yòu], 且 [qiě], 也 [yě]): 既好看又便宜 *Đã đẹp lại rẻ (vừa đẹp vừa rẻ);* 他寫字既快且好 *Anh ấy viết chữ vừa nhanh vừa đẹp;* 他既是工人，又是工程師 *Anh ấy vừa là công nhân vừa là kỹ sư;* 既肯定成績，也指出缺點 *Vừa khẳng định thành tích vừa chỉ ra khuyết điểm. Xem* 既…且 [jì...qiě]; ④ *(văn) (pht)* Rồi, xong, sau đấy (đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 既，衛人賞之以邑 *Sau đó, người nước Vệ thưởng cho ông ta thành trì (Tả truyện: Thành công nhị niên). Xem* 既而 [jì'ér]; ⑤ *(văn) (pht)* Hết, dứt: 宋人既成列，楚人未既濟 *Quân Tống đã bày thành hàng, (trong khi đó) quân Sở chưa qua sông hết (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* 及其

未既濟也，請擊之 *Đợi lúc họ chưa qua sông hết, xin tấn công họ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên).*

【既而】 **ký nhi** [jì'ér] *(văn) (pht)* Sau này, về sau, rồi thì, sau đấy, không bao lâu sau thì: 楚成王以商臣爲太子，既而又欲置公子職 *Lúc đầu Sở Thành vương lập Thương Thần làm thái tử, không bao lâu (sau đó) lại muốn lập công tử Chức làm thái tử (Hàn phi tử: Nội trữ thuyết hạ).*

【既…復…】 **ký...phục...** [jì...fù...] *(văn)* Đã... lại, vừa... vừa: 既不受矣，而復緩師，秦將生心 *Đã không nhận, mà lại hoãn binh, Tần sẽ sinh tâm (Tả truyện: Văn công thất niên);* 既共陽春等茂，復與白雪齊清 *Đã đẹp như ngày mùa xuân, lại trong như tuyết trắng (Lạc Dương già lam ký: Thành đông, Chính Thủy tự).*

【既…或…】 **ký... hoặc...** [jì... huò...] *(văn)* Đã... lại...: 既立之監，或佐之史 *Đã lập quan giám sát nghi lễ, lại đặt ra quan sử để ghi chép tình hình yến tiệc (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên).*

【既…既…】 **ký... ký...** [jì...jì...] *(văn)* Đã... lại..., vừa... vừa...: 既醉既飽 *Vừa say vừa no (Thi Kinh: Chu tụng, Chấp cạnh);* 既固既安 *Đã vững lại yên (vừa vững vừa yên)* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*).

【既乃】 **ký nãi** [jìnăi] *(văn) (pht)* Rồi thì, chẳng bao lâu sau thì, liền sau đó, sau đấy (dùng như 既而 [jì'ér]): 既乃與巴姬密埋璧於大室之庭 *Rồi (sau đấy) cùng với Ba Cơ chôn viên ngọc bích ở sân nhà lớn (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên).*

【既…乃…】 **ký...nãi...** [jì...năi...] *(văn)* Đã... thì sau đó: 既備乃奏 *Nhạc khí đã chuẩn bị đầy đủ thì sau đó tấu lên (Thi Kinh: Chu tụng, Hữu cổ).*

【既…且…】 **ký...thả...** [jì...qiě...] *(văn)* Đã... lại..., đã... với lại..., vừa... vừa...: 既辱且危，死期將至 *Đã nhục lại nguy, ngày chết sắp đến gần (Chu Dịch: Hệ từ hạ);* 既安且寧 *Đã yên lại ổn (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ);* 三軍既惑且疑 *Ba quân vừa nghi vừa ngờ (Tôn tử binh pháp: Mưu công);* 道既精粹，訓且均敷 *Đạo đã tinh túy, sự dạy dỗ lại ban bố đồng đều (Tống cao tăng truyện: Đường kinh sư An Quốc tự tàng dụng truyện).*

【既然】 **ký nhiên** [jìrán] *(lt)* Đã như thế (có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ; trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng phối hợp với một số phó từ như 就 [jiù], 也 [yě], 還 [hái]): 既然你知道做錯了，就應當趕快糾正 *Anh đã biết là làm sai thì nên sửa nhanh lên;* 既然你同意，那我也不反對 *Anh đã đồng ý thì tôi cũng không phản đối;* 你既然知道學習很重要，就應該堅持下去 *Cậu đã biết học tập là quan trọng, thì phải kiên trì lên;* 你既然不懂，爲什麼還不赶緊學？ *Cậu đã không hiểu, tại sao vẫn không học ngay;* 德山云：既然如此，因什麼不肯山僧 *Đức Sơn nói: Đã như thế, vì sao không chịu vị sư trên núi? (Tổ đường tập: Nham Đầu hòa thượng).*

【既已】 **ký dĩ** [jìyǐ] *(văn) (pht)* Đã, sau khi đã: 吾既已言之王矣 *Ta đã nói việc đó với vua rồi (Mặc tử: Công Thâu).*

【既已…又…】 **ký dĩ... hựu...** [jìyǐ... yòu...] *(văn)* Đã... lại.

【既以】 **ký dĩ** [jìyǐ] *(văn)* *Như* 既已 (以 dùng thông với 已).

【既…亦…】 **ký... diệc...** [jì... yì...] *(văn)* Đã... (mà) còn..., không chỉ... (mà) cũng...: 詞既繁多，語亦懇切 *Từ đã nhiều, mà lời nói cũng khẩn thiết* (Bạch Cư Dị: *Thỉnh bãi Hằng Châu binh mã sự nghị*); 王看竟，既不笑，亦不言好惡 *Nhà vua xem xong, đã không cười, mà cũng không nói hay hay dở (Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng).*

【既…又…】 **ký... hựu...** [jì... yòu...] *(văn)* Đã... còn... (biểu thị hai sự việc phát sinh cùng lúc, hoặc hai tình huống đồng thời tồn tại): 既無德政，又無威刑 *Đã không có chính sách tốt, lại không có hình phạt nghiêm (Tả truyện: Ấn công thập nhất niên).*

【既…則…】 **ký...tắc...** [jì...zé...] *(văn)* Đã ... thì .... 既來之，則安之 *Khiến họ đến với mình rồi thì phải làm cho họ được yên ổn (Luận ngữ: Quý thị).*

【既終】 **ký chung** [jìzhōng] *(văn) (pht)* Trước sau vẫn, cuối cùng vẫn: 既終不受 *Cuối cùng vẫn không nhận (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh).*

BỘ NHẬT 日部

日 **Nhật** [rì] *(văn) (pht)* ① Ngày

càng: 獨夫之心日益驕固 *Lòng của tên vua vô đạo (Tần Thủy Hoàng) ngày càng thêm kiêu căng, ngoan cố* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*); 則家日益，身日安，名日榮 *Thì nhà ngày càng hưng vượng, thân ngày càng yên ổn, danh ngày càng hiển hách (Mặc tử);* ② Mỗi ngày, ngày ngày: 百姓日用而不知 *Trăm họ dùng đến mỗi ngày mà không biết (Chu Dịch: Hệ từ);* 一尺之捶，日取其半，萬世不竭 *Cây gậy gỗ dài một thước, mỗi ngày chặt lấy một nửa thì chặt đến muôn đời cũng không bao giờ hết (Trang tử: Thiên hạ);* ③ Ngày trước, trước đây: 日衛不睦，故取其地，今已睦矣，可以歸之 *Trước đây nước Vệ không thuận thảo với ta nên ta mới lấy đất của Vệ, nay đã thuận thảo rồi thì có thể trả lại (Tả truyện: Văn công thất niên);* ④ Ngày sau, ngày kia: 日以俱來，吾與若俱觀之 *Ngày kia mang nó cùng đến, ta với ngươi sẽ cùng xem (Liệt tử: Thang vấn).*

【日見】 **nhật kiến** [rìjiàn] *(pht)* Ngày càng: 日見衰敗 *Ngày càng suy bại;* 住院治療以後，病情日見好轉 *Sau khi nằm viện chữa trị, bệnh tình ngày càng thuyên giảm.*

【日漸】 **nhật tiệm** [rìjiàn] *(pht)* Ngày càng, dần dần: 日漸強壯 *Ngày càng khỏe mạnh.*

【日日】 **nhật nhật** [rìrì] *(văn) (pht)* Ngày ngày, mỗi ngày: 太子日日造問 *Thái tử ngày ngày đến thăm (Chiến quốc sách: Yên sách).*

【日益】 **nhật ích** [rìyì] *(pht)* Ngày càng, càng ngày càng, ngày một... thêm (*như* 日, nghĩa ⑤): 日益加劇 *Ngày càng căng thẳng;* 日益尖銳化 *Ngày càng gay gắt;* 日益強大 *Ngày càng lớn mạnh;* 日益發展 *Càng ngày càng phát triển;* 王立爲太子，日益驕溢，諫之不復聽 *Vua lập làm thái tử, ngày càng thêm kiêu ngạo tự mãn, can gián không còn chịu nghe nữa (Hán thư: Cung Toại truyện).*

【日者】 **nhật giả** [rìzhě] *(văn) (pht)* Ngày trước, lúc trước (dùng ở đầu câu): 日者秦楚戰於藍田 *Ngày trước Tần và Sở đánh nhau ở Lam Điền (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 日者，大將軍攻匈奴 *Trước đây, đại tướng quân đi đánh Hung Nô (Sử ký: Bình Chuẩn thư).*

(1 nét)

旦 **Đán** [dàn] *(văn) (pht)* Sáng sớm (đặt trước động từ để chỉ thời gian): 旦召六卿 *Sáng sớm cho gọi sáu quan khanh vào (Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên);* 旦辭黃河去，莫至黑水頭 *Sáng từ biệt Hoàng Hà đi, chiều đến đầu sông Hắc (Mộc Lan thi).*

【旦旦】**đán đán** [dàndàn] *(văn) (pht)* Ngày ngày (đặt trước động từ hoặc trước vị ngữ, biểu thị sự thường xuyên): 投竿東海，旦旦而釣 *Quẳng cần câu ở biển đông, ngày ngày đều câu cá (Trang tử: Ngoại vật).*

【旦暮】**đán mộ** [dànmù] *(văn) (pht)* ① Sớm tối, cả ngày: 旦暮馳不息 *Sớm tối ruổi giong không nghỉ* (Hàn Dũ: *Lưu công mộ chí minh*); ② Trong sớm tối, không lâu, ngay: 魏且旦暮亡矣 *Ngụy sẽ mất nước trong sớm tối (Chiến quốc sách: Hàn sách nhất);* 今王與耳旦暮且死 *Nay nhà vua và Nhĩ sẽ chết trong sớm tối (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện);* 吾疾非旦暮愈也 *Bệnh của mẹ chẳng phải khỏi trong sớm tối (chẳng phải khỏi ngay) (Băng Tâm tập: Mẫu Đỗ thị mộ chí minh).*

(2 nét)

早 **Tảo** [zăo] *(pht)* ① *(văn)* Buổi sáng, sáng sớm, sáng: 夜臥早起 *Tối ngủ sáng dậy (Hoàng đế Nội kinh: Thuận dương);* ② Sớm: 吾早從夫子，不及此 *Nếu ta sớm nghe theo phu tử thì không đến nỗi thế này (Tả truyện);* 將軍復欲何待而不早決之乎？ *Tướng quân còn muốn đợi gì mà không sớm trừ khử ông ta đi? (Hậu Hán thư);* ③ Từ lâu, từ trước: 這本書我早買了 *Cuốn sách này tôi đã mua từ trước rồi;* 我早就預備好了 *Tôi đã chuẩn bị xong từ lâu rồi;* ④ *(văn)* Sớm chút, sớm hơn chút: 今不早圖，將爲所制 *Nay không lo tính sớm hơn một chút, sẽ bị ông ta khống chế (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đổng Trác truyện);* 帝曰：吾不早來，致卿父母見害，誠以相愧 *Nhà vua nói: Ta không đến sớm tí, để cho cha mẹ khanh bị hại, thật lấy làm hổ thẹn (Ngụy thư: Tự ký).*

【早晚】**tảo văn** [zăowăn] *(pht)* ① Sớm tối: 早晚他都在家 *Sớm*

tối anh ấy đều ở nhà; ② Sớm muộn, chẳng chóng thì chầy: 早晚總有一天我們會見面的 *Sớm muộn chúng ta sẽ có ngày gặp nhau;* ③ *(văn)* Bao giờ, lúc nào (có thể đặt trước hoặc sau động từ, làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ, để hỏi về thời gian): 未知早晚造？ *Chưa biết làm từ bao giờ (chế tạo lúc nào)? (Lạc Dương già lam ký: Thành đông, Kiến Dương lý);* ④ *(văn)* Bao giờ, lúc nào (đặt trước động từ, làm trạng ngữ, biểu thị sự phản vấn): 我早晚許你念經？ *Ta cho phép nhà ngươi đọc kinh bao giờ? (Đôn Hoàng biến văn tập: Lư Sơn Viễn công thoại).*

【早已】 tảo dĩ [zăoyĭ] *(pht)* ① Sớm đã, từ lâu: 他早已准備好了 *Tôi đã chuẩn bị từ lâu;* 這種式樣早已過時 *Kiểu này đã lỗi thời từ lâu;* ② *(đph)* Trước đây.

【早早】 tảo tảo [zăozăo] *(pht)* ① Sớm, càng sớm càng tốt: 這事該早早辦完它，不能再拖了 *Việc này phải làm càng sớm càng tốt, không thể trì hoãn được nữa;* ② Đã sớm, đã từ lâu: 會談早早結束，你怎麼才來？ *Cuộc họp đã kết thúc từ lâu, sao anh mới đến?.*

【早早兒】 tảo tảo nhi [zăozăor] *(pht)* ① Mau, nhanh: 決定辦，就早早兒辦 *Đã quyết định thì làm cho nhanh;* ② Sớm: 要來，明天早早兒來 *Có đến thì mai đến cho sớm.*

(4 nét)

明 Minh [míng] *(pht)* ① Rõ: 他的意思是要你去一次，只是没有明說 *Ý anh ấy là muốn anh đi một chuyến, nhưng không nói rõ;* 明知事情難辦，大家還是樂意承擔 *Biết rõ việc khó làm, nhưng mọi người vẫn vui vẻ đảm nhận;* 豈非明知故犯麼？ *Há chẳng phải biết rõ mà vẫn cố ý phạm ư? (Kính hoa duyên: Hồi 61);* ② *(văn)* Công khai, minh bạch: 貴人有過端，而說者明言禮義以挑其惡，如此者身危 *Bực quý nhân có điều lầm lỗi mà kẻ du thuyết công khai bàn chuyện lễ nghĩa để gợi ra cái ác của họ, như vậy thân sẽ nguy (Hàn Phi tử: Thuế nan);* ③ *(văn)* Tường tận, rõ ràng: 博學之，審問之，慎思之，明辨之，篤行之 *Học cho rộng, hỏi cho kỹ, suy nghĩ cho cẩn thận, biện biệt cho rõ ràng (tường tận, cặn kẽ), thực hành cho*

hết sức (Lễ ký: Trung dung); ④ *(văn)* Cố gắng, gắng sức: 明聽朕言，無荒失朕命 *Hãy gắng nghe theo lời trẫm, chớ có xem thường mệnh lệnh của trẫm (Thượng thư: Bàn Canh trung).*

【明明】**minh minh** [míngmíng] *(pht)* ① Rõ ràng, rành rành: 鉛筆明明是小王的，應該還給他 *Cây bút chì rõ ràng là của bé Vương, phải trả lại cho nó;* ② *(văn)* Gắng, cố gắng: 明明求仁義 *Gắng cầu lấy điều nhân nghĩa (Hán thư: Dương Uẩn truyện).*

易 Dị [yì] *(pht)* Dễ, dễ dàng: 不易辦 *Không dễ làm;* 是以其民儉而易治 *Vì thế dân chúng cần kiệm mà dễ cai trị (Mặc tử: Từ quá).*

昔 Tích [xī] *(văn) (pht)* Trước kia, thời trước, xưa: 昔我往矣，楊柳依依 *Xưa khi ta ra đi, hàng dương liễu xanh rì (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi);* 昔我未生時 *Xưa lúc tôi chưa được sinh ra (Vương Phạm Chí thi);* 此事昔聞今見之 *Việc này trước đây nghe nói nay mới thấy (Kiếm Nam thi cảo: Ngọ phạn).*

【昔者】**tích giả** [xīzhě] *(văn) (pht)* Ngày trước, ngày xưa, thời xưa, trước đây: 昔者十日并出 *Ngày xưa mười mặt trời cùng mọc (Trang tử: Tề vật luận);* 昔者聖帝明王，賢佐俊　士，皆嘗從事於農矣 *Thời xưa các bậc thánh đế minh vương, các quan lại trợ giúp và kẻ sĩ tài giỏi đều từng làm việc ruộng nương (Tấn thư: Phó Huyền truyện).*

(5 nét)

昂 (昻) Ngang [áng] 【昂然】**ngang nhiên** [ángrán] *(pht)* Ngang nhiên: 昂然挺立 *Ngang nhiên đứng thẳng.*

昨 Tạc [zuó] *(pht)* Hôm qua, ngày trước, mấy ngày trước đây: 昨已到京 *Đã đến Bắc Kinh hôm qua;* 周昨來，有中道而呼者 *Hôm qua Trang Chu này đến, có một người đứng giữa đường mà kêu (Trang tử: Ngoại vật);* 覺今是而昨非 *Biết được hôm nay đúng mà hôm qua sai* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai hề từ*).

是 Thị [shì] ① *(đông đgt)* Là: 他是工人 *Anh ấy là công nhân;* 余是所嫁婦人之父也 *Tôi là cha của người đàn bà gả chồng kia* (Vương Sung: *Luận hoành, Tử nguỵ*); 正是江南好風景 *Lúc*

ấy chính là lúc phong cảnh ở Giang Nam đẹp nhất (Đỗ Phủ: *Giang Nam phùng Lý Quy Niên*); ② *(đt)* Như thế (đặt trước hình dung từ đơn âm tiết làm vị ngữ, để bổ nghĩa và nhấn mạnh vị ngữ; trường hợp này chủ yếu thấy dùng trong *Kinh Thi*): 中心是悼 *Trong lòng xót thương như thế (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong);* 豈不爾思，室是遠而 *Há chẳng nghĩ đến người, nhưng nhà xa như thế (Luận ngữ: Tử hãn);* ③ *(đt)* Cái đó, cái ấy, việc đó, việc ấy, người đó, người ấy, đó, đó là, đây là, đấy, ấy, thế: 如是 *Như thế;* 是日天氣晴朗 *Ngày đó trời nắng tốt;* 是年遷爲南康內史 *Năm đó chuyển giữ chức nội sử ở Nam Khang (Tùy thư: Đáo Trọng Cử truyện);* 當是時也，周公旦在魯 *Đương lúc đó, Chu công Đán ở nước Lỗ (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hữu thượng);* 吾祖死於是，吾父死於是 *Ông tôi chết vì việc đó, cha tôi cũng chết vì việc đó (việc bất rắn)* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 是知津矣 *Người đó đã biết chỗ bến đò rồi (Luận ngữ: Vi tử);* 是乃仁術也 *Đó là cách thi hành điều nhân vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 不知爲不知，是知也 *Không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy (Luận ngữ: Vinh chính);* 是吾劍之所從墮 *Đây là nơi cây gươm của ta rơi xuống (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* 昭公南征而不復，寡人是問 *Chiêu công đi tuần hành ở phương nam không trở về, quả nhân muốn hỏi về việc đó (Tả truyện: Hi công tứ niên);* ④ *(văn) (đt)* Như thế (đặt trước danh từ): 是心足以王矣 *Tấm lòng như thế là đủ để xưng vương với thiên hạ rồi (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* ⑤ *(pht)* Phàm, mọi, hễ là, miễn là: 是書他幾乎都愛看 *Hễ là sách thì hầu như nó đều thích xem;* 是艱苦的工作老張總要搶着幹 *Mọi công việc gian khổ ông Trương đều giành làm;* ⑥ *(pht)* Tuy, dù, là, thì (biểu thị nhượng bộ, đặt giữa hai từ hoặc nhóm từ giống nhau, mệnh đề sau thường dùng một số hư từ như 可是 [kěshì], 就是 [jiùshì], 可 [kě], 倒 [dào], 卻 [què], 但 [dàn]... để chuyển ý khác): 嘴上說是說過幾次，可是沒有實際行動 *Ngoài miệng tuy nói qua mấy lần, nhưng vẫn chưa có hành*

động thực tế; 這本書讀是讀過了，就是沒有完全讀懂 *Sách này tuy có đọc rồi, nhưng đọc vẫn chưa hiểu hết;* 辦法好是好，可要認眞學呢！ *Cách làm tuy có tốt, nhưng phải học kỹ đấy!;* 朋友是朋友，卻不能無原則地遷就 *Bạn bè là bạn bè (dù là bạn bè), nhưng không thể cả nể một cách vô nguyên tắc;* 說笑話是說笑話，但也要有個分寸 *Nói đùa thì nói đùa, nhưng cũng phải có chừng mực;* ⑦ *(trợ)* Thật, thật là (biểu thị ngữ khí khẳng định): 天是冷，連河水也結冰了 *Trời thật là lạnh (trời lạnh thật), cả nước sông cũng đã đóng băng;* 這部電影是好，值得一看 *Bộ phim này hay thật, đáng xem qua một lần;* ⑧ *(trợ)* Chính (đặt trước chủ ngữ để nhấn mạnh chủ ngữ): 是這位好青年，把落水的孩子從江裏救起來 *Chính cậu thanh niên tốt bụng này đã cứu đứa trẻ té nước từ dưới sông lên;* 是老師和同學共同勞動，開辟這塊園地 *Chính thầy giáo và các bạn học sinh cùng lao động, mở ra mảnh đất vườn này;* ⑨ *(văn)* Trợ từ giữa câu để đảo trí tân ngữ ra phía trước động từ: 余唯利是視 *Ta chỉ chú trọng đến điều lợi (Tả truyện: Thành công thập tam niên)* (thay vì: 余唯視利); 舍其舊而新是謀 *Bỏ cái cũ mà mưu tính cái mới (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên)* (thay vì: 而謀新). *Xem* 唯…是… [wéi...shì...]; ⑩ *(văn) (đt)* Tất cả, mọi: 是政已歸於太子 *Mọi việc triều chính đều đã thuộc về Thái tử (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Như* 應是 [yīngshì], 應時 [yīngshí], 應有 [yīngyǒu], 所是 [suǒshì]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 499.*

【是必】 **thị tất** [shìbì] *(văn) (pht)* Nhất định phải (từ này thấy dùng trong sách *Thế thuyết tân ngữ* và trong thi, từ, khúc, ngữ thời kỳ sau đó): 唯超曰：是必濟事 *Chỉ có Siêu nói: Nhất định phải nên việc (Thế thuyết tân ngữ: Thức giám).*

【是處】 **thị xứ** [shìchù] *(văn)* Nơi nơi, khắp chốn: 庭前落絮誰家柳，葉裏新聲是處鶯 *Trước sân tơ rơi liễu nhà ai, khắp chốn chim oanh kêu tiếng mới trong lá (Uyển khâu tập: Mộ xuân).*

【是底】 **thị để** [shìdǐ] *(văn) (đt)* Gì, nào (底 là chữ dị thể của 底 [dǐ], thấy dùng trong Biến văn đời Đường, Tống). *Xem ĐHBV TNTT., tr. 512.*

【是凡】thị phàm [shìfán] *(pht)* *Như* 凡 *nghĩa* ③.

【是否】thị phủ [shìfǒu] *(pht)* Có phải... hay không: 是否符合實際 *Có sát thực tế hay không;* 這樣處理是否合適還需要研究 *Xử lý như vậy có thích hợp hay không còn cần phải nghiên cứu;* 我不知道他今天是否也來 *Tôi không biết hôm nay anh ấy có đến hay không.*

【是故】thị cố [shìgù] *(văn)* Vì vậy, vì thế, vì lẽ đó, cho nên: 晉，楚將平，諸侯將和，楚王是故昧於一來 *Tấn và Sở sắp giảng hòa, chư hầu sẽ hòa thuận nhau, Sở vương vì thế mạo muội đến đánh chúng ta (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên);* 其言不讓，是故哂之 *Lời của anh ấy không khiêm tốn, cho nên ta mỉm cười (Luận ngữ: Tiên tiến);* 昔者先王知兵之不可去也，是故天下雖平，不敢忘戰 *Thời xưa các bậc tiên vương biết rằng không thể bỏ được việc binh, vì thế thiên hạ dù thái bình cũng không dám quên việc chiến tranh* (Tô Đông Pha: *Giáo chiến thủ sách*).

【是後】thị hậu [shìhòu] *(văn)* (Từ đó) về sau: 是後，王凡遣使如漢，則稱王 *Từ đó về sau, hễ (Triệu) vương có sai sứ sang nhà Hán thì xưng là vương (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【是…乎】thị... hồ [shì...hū] *(văn)* Trong kết cấu này, 是 là đại từ chỉ thị, chỉ "người này, người đó, người ấy, cái ấy, việc ấy ...", 乎 là trợ từ nghi vấn: 孟子曰：是焉得爲大丈夫乎？ *Người ấy sao được là kẻ đại trượng phu? (Mạnh tử: Đằng Văn công hạ).*

【是…皆…】thị... giai ... [shì... jiē...] *(văn)* Này... đều, tất cả... đều: 是客相逢皆故舊 *Tất cả những khách này gặp nhau đều là chỗ quen biết cũ (*Bạch Cư Dị: *Cuồng ngâm);* 況衣衾棺槨，是件皆無 *Hơn nữa áo chăn và quan quách, tất cả những thứ đó đều không có (Tì bà ký: Lớp 14).*

【是麼】thị ma [shìmò] *(văn)* *(đt)* Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 別無是麼管待 *Hoàn toàn không có gì để khoản đãi (Từ lâm trích diễm: Tâm hạ nghi thai);* 管是麼今日明朝 *Lo gì hôm nay hay sớm mai (Từ lâm trích diễm: Lục thủy thanh sơn).*

【是末】thị ma [shìmò] *(văn) (đt)* Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme], dùng để hỏi).

【是没】thị ma [shìmò] *(văn) (đt)* Gì, cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 是没是如來? *Cái gì là Như Lai? (Đại thừa ngữ phương tiện);* 是没是因，是没是緣? *Cái gì là nhân? Cái gì là duyên? (Đại thừa vô sinh phương tiện môn);* 是是没? *Đó là cái gì? (Thần Hội ngữ lục).*

【是人】thị nhân [shìrén] *(văn)* Tất cả mọi người: 古風無乎敵，新語是人知 *Cổ phong không ai địch nổi, còn thể thơ mới thì mọi người đều biết* (Diêu Thiếu Lam: *Tặng Trương Tịch*); 小娘子才貌兼全，是人知道 *Tiểu nương tử tài sắc có đủ, mọi người (ai nấy) đều biết (Tì bà kỳ: Lớp 11).*

【是事】thị sự [shìshì] *(văn)* Mọi việc: 長年是事皆拋盡 *Trong nhiều năm mọi việc đều vứt bỏ hết* (Hàn Dũ: *Hí đề mẫu đơn*).

【是…是…】thị...thị...[shì...shì...] *(văn)* ① Đó ... đó ... (dùng như một cặp từ đệm, vừa có tác dụng chỉ thị): 維葉莫莫，是刈是濩 *Lá sắn sum sê, cắt đó nấu đó (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm);* 抵白藤江，是泛是浮 *Đến sông Bạch Đằng, trôi đó nổi đó* (Trương Hán Siêu: *Bạch Đằng giang phú*); ② Ngươi (các ngươi), ta (chúng ta), nó (chúng nó) (chỉ chủ thể thực hiện hành động của động từ tiếp sau): 譬如農夫，是穮是蓘 *Ti như nông phu, họ làm cỏ họ chăm bón (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).*

【是勿】thị vật [shìwù] *(văn) (đt)* Cái gì (như 是物): 是勿是生滅? *Cái gì là sinh diệt? (Thần Hội ngữ lục).*

【是物】thị vật [shìwù] *(văn) (đt)* Cái gì (dạng viết thời kỳ đầu của 甚麼 [shénme]): 見無物喚作是物 *Trông thấy không có vật gọi là cái gì? (Thần Hội ngữ lục).*

【是也】thị dã [shìyě] *(văn)* Đó là, chính là, là như thế vậy (một hình thức đảo trí tân ngữ ra trước): 取之而燕民悅，則取之。古之人有行之者，武王是也 *Đánh lấy nước Yên mà dân nước Yên vui vẻ, thì đánh lấy. Người xưa đã có người làm thế rồi, đó là Võ vương vậy (Võ vương là như thế vậy) (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ)* (= 是武王也); 終而復始，日月是也 *Dứt hết rồi trở lại như lúc đầu,*

mặt trời mặt trăng là như thế vậy (Tôn tử binh pháp: Thế) (= 是日月也); 古者，列國各有史，如魯之春秋，晉之檮杌，楚之乘是也 *Thời xưa các nước mỗi nước đều có sử, đó là như Xuân thu của nước Lỗ, Đào ngột của nước Tấn, Thặng của nước Sở (Đại Việt sử ký toàn thư: Tự)*; 夫淨戒者，梵語波羅提木叉是也 *Tịnh giới tiếng Phạn chính là ba-la-đề-mộc-thoa vậy* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*).

【是以】 **thị dĩ** [shìyǐ] *(văn)* Lấy đó, vì vậy, vì thế: 吾是以憂，子賀我，何故？ *Tôi lấy đó làm lo (vì thế đâm lo), ông lại mừng tôi, vì sao thế? (Tả truyện)*; 敏而好學，不恥下問，是以謂之文也 *Thông minh mà hiếu học, không thẹn hỏi người dưới mình, vì vậy đặt cho tên thụy là Văn (Luận ngữ: Công Dã Tràng)*; 君子之於禽獸也，見其生不忍見其死，聞其聲不忍食其肉。是以君子遠庖廚也 *Người quân tử đối với loài cầm thú, trông thấy nó sống không nỡ trông thấy nó chết, nghe tiếng nó kêu không nỡ ăn thịt nó. Cho nên người quân tử tránh xa chuyện bếp núc vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*.

【是用】 **thị dụng** [shìyòng] *(văn)* Do vậy, vì thế mà, cho nên: 如匪行邁謀，是用不得于道 *Như kẻ đi đường kia cứ tính toán mãi, vì thế mà đi không đến nơi (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu mân)*; 伯夷，叔齊不念舊惡，怨是用希 *Bá Di, Thúc Tề không nhớ điều xấu cũ, nên ít oán ai (Luận ngữ: Công Dã Tràng)*.

【是…與】 **thị...dư** [shì...yú] *(văn)* Này (người này) có phải là... không, đó là... phải không?: 是知其不可爲而爲之者乎？ *Người này có phải là người biết mình không thể làm được mà vẫn cứ làm không? (Luận ngữ: Hiến vấn)*; 是誰之過與？ *Đó là lỗi của ai? (Luận ngữ: Quý thị)*; 是魯孔丘之徒與？ *Đó có phải là học trò của ông Khổng Khâu không? (Luận ngữ: Vi tử)*.

(6 nét)

時 (时) **Thì, thời** [shí] ① *(phó)* Có khi, có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng: 他時來時不來 *Anh ấy có khi đến có khi không đến*; 光時休沐出，桀輒入代光決事 *Hoắc Quang thỉnh thoảng nghỉ ra*

khỏi cung, thượng quan Kiệt liền vào cung thay Quang giải quyết công việc (Hán thư: Hoắc Quang truyện); ② *(văn) (pht)* Đúng lúc, đúng thời, hợp thời: 秋水時至 *Nước thu đến đúng lúc (kịp thời) (Trang tử: Thu thủy);* 不時筑，而人果竊之 *Không xây (tường) đúng lúc, kẻ ngoài quả nhiên vào trộm (Hàn Phi tử: Thuyết lâm hạ);* 及宣王至遼東，霖雨，不得時攻 *Khi Tuyên Vương đến Liêu Đông, gặp trời mưa dầm, nên không thể tấn công đúng lúc (Tam quốc chí);* ③ *(văn) (pht)* Thường, thường xuyên: 請君時憶關外客 *Xin anh thường nhớ đến người khách ngoài quan ải* (Sầm Tham: *Hàm Cốc quan ca tống Lưu Bình Sự sứ Quan Tây;* ④ *(văn) (pht)* Lúc ấy, khi ấy, bấy giờ: 時曹軍兼以饑疫，死者太半 *Khi ấy quân của Tào Tháo vừa đói vừa bị bịnh dịch, chết hơn một nửa (Tư trị thông giám);* ⑤ *(văn) (pht)* Riêng, chuyên, đặc biệt: 但貧道從隅門而來，時投此山，住持修道 *Nhưng bần đạo đến từ Nhạn Môn, riêng đến núi này trụ trì tu đạo (Lư Sơn Viễn công thoại).* *Như* 時固 [shígù]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 468;* ⑥ *(văn) (đt)* Đó, ấy, này (dùng như 是, có thể chỉ người, vật hoặc nơi chốn): 滿招損，謙受益，時乃天道 *Đầy thì bị bớt đi, kém thì được tăng thêm, đó là đạo trời (Thượng thư);* 時日曷喪？ *Mặt trời này bao giờ hủy diệt? (Thượng thư);* 于時言言 *Cười cười nói nói ở chỗ này (Thi Kinh).*

Xem 辰 [chén] (bộ 辰).

【時常】 **thời thường** [shícháng] *(pht)* Thường xuyên. *Như* 經常 [jīngcháng].

【時而】 **thời nhi** [shí'ér] *(pht)* ① Lúc thì: 時而晴天，時而下雨 *Lúc thì tạnh lúc thì mưa;* 琴聲悠揚，時而高，時而低 *Tiếng đàn du dương, lúc bổng lúc trầm;* ② Đôi lúc, đôi khi, thỉnh thoảng: 除夕之夜，遠處時而傳來陣陣爆竹聲 *Đêm giao thừa, từ xa thỉnh thoảng có tiếng pháo tre vang lại từng hồi;* 在遼闊的江面上，時而有幾隻海鷗掠水而過 *Trên mặt sông rộng, thỉnh thoảng có vài con hải âu bay lướt qua mặt nước.*

【時固】 **thời cố** [shígù] *(văn) (pht)* Riêng, chuyên, đặc biệt: 我今時固下雲衢 *Nay ta riêng (có ý) xuống đường mây (Duy Ma*

Cật kinh giảng kinh văn). Như 時 [shí] *nghĩa* ⑤. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 468.*

【時刻】 **thời khắc** [shíkè] *(pht)* Thường, thường xuyên, luôn luôn (đôi khi được dùng với hình thức trùng điệp: 時時刻刻): 我們時刻準備爲祖國的現代化建設貢獻力量 *Chúng tôi luôn sẵn sàng cống hiến sức lực cho sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa đất nước;* 要時時刻刻關心貧民之苦 *Phải luôn luôn quan tâm đến nỗi khổ của dân nghèo.*

【時時】 **thời thời** [shíshí] *(pht)* ① Luôn luôn, thường: 時時想到 *Luôn luôn nghĩ đến;* 時時著書，人又取去，即空居 *Thường viết sách, người ta lại lấy đi, rồi cũng không còn cuốn nào (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* ② *(văn)* Cách khoảng (làm trạng ngữ, đặt trước vị ngữ): 數月之後，時時而間進 *Mấy tháng sau, cách khoảng mà thỉnh thoảng vào can (Chiến quốc sách: Tề sách).*

【時…時…】 **thời... thời...** [shí... shí...] *(văn)* Lúc thì ... lúc thì ...: 故時勸時衰 *Cho nên lúc thì kiên quyết mạnh mẽ, lúc thì lụn bại (Hàn Phi tử: Giải lão);* 往來轉徙，時至時去 *Lui tới chuyển dời, lúc đến lúc đi (Hán thư: Triều Thác truyện).*

(8 nét)

普 **Phổ** [pǔ] *(văn) (pht)* Khắp cả (thường đặt trước động từ): 普愛無私 *Yêu khắp không tư vị (Diêm thiết luận: Địa quảng);* 普施明法 *Thi hành luật pháp và kỷ luật khắp cả (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 孤普請諸將，咨問所宜 *Ta xin khắp cả các tướng, bàn hỏi phải nên làm thế nào (Tam quốc chí: Ngô thư, Lã Mông truyện).*

(9 nét)

暇 **Hạ** [xiá] *(văn) (pht)* Rảnh (thường dùng kết hợp với các phó từ phủ định hoặc nghi vấn, thành 不暇，未暇，奚暇，何暇，豈暇 có nghĩa là "không kịp", "không rảnh", "rảnh đâu", "công đâu"): 何暇追余 *Rảnh đâu mà đuổi theo ta? (Tả truyện: Định công bát niên);* 未暇精究其事 *Chưa rảnh (để) nghiên cứu kỹ*

việc đó (Nguyên Chẩn: *Biện nhật bàng thụy khí trạng*); 或以事不暇乎編集 *Hoặc vì bận việc nên không rảnh biên chép* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*).

暗 Ám [àn] *(văn) (pht)* ① Bí mật, kín, ngầm, thầm: 心中暗喜 *Trong bụng mừng thầm;* 凡所經履，莫不暗記 *Tất cả những việc làm qua, đều ghi nhớ thầm (Hậu Hán thư: Ưng Phụng truyện);* 暗誦 *Đọc thầm;* ② Bất giác, vô tình, chốc đã (biểu thị sự biến đổi của sự vật khách quan trong giới tự nhiên): 庭前有白露，暗滿菊花團 *Trước sân có sương trắng, chốc đã rơi đầy trên khóm cúc* (Đỗ Phủ: *Sơ nguyệt*); 紅粉暗隨流水去 *Phấn hồng vô tình trôi theo dòng nước chảy (Giá Hiên trường đoản cú: Mãn giang hồng, Mộ xuân);* ③ Khẽ, nhỏ (biểu thị thanh âm phát ra nhỏ): 尋聲暗問彈者誰 *Tìm theo tiếng đàn khẽ hỏi người gảy đàn là ai* (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*); 暗唱 *Hát nho nhỏ, hát khẽ (khẽ hát).*

【暗暗】 ám ám [ànàn] *(văn) (pht)* Kín, kín đáo: 他那裏暗暗的藏 *Nó nấp kín ở chỗ kia (Quan Hán Khanh kí khúc tập: Đơn đao hội);* 荊公暗暗垂淚，不敢開言 *Kinh công kín đáo rơi lệ, không dám mở lời (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Nữu tường công).*

(10 nét)

暢 (畅) Sướng [chàng] *(pht)* ① Thỏa thuê, thỏa thích, hả hê, (cho) đã: 暢敘幽情 *Nói cho thỏa thích những mối thâm tình* (Vương Hi Chi: *Lan Đình tập tự*); 暢飲 *Uống cho đã;* ② *(văn)* Rất, thật là: 你這般毀夫主暢不該 *Cô chê bai chồng như thế thật là không nên (Ngu tiều kí: Màn 2).*

(11 nét)

暮 Mộ [mù] *(văn) (pht)* Chiều tối (đặt trước động từ): 農夫蚤出暮入 *Nông phu sáng ra đồng chiều vào nhà (Mặc tử: Phi nhạc thượng);* 暮歸，夢一夫人來 *Chiều trở về, nằm mơ thấy có một người đàn bà đi đến (Sưu thần hậu kí: Thanh Khê miếu thần).*

暫 (暂) Tạm [zàn] *(pht)* ① Tạm

(thời), không lâu, trong thời gian ngắn: 此事暫擱下來 *Việc này tạm gác lại;* 此事不容暫廢 *Việc này không được tạm bỏ (Lương thư: Lâm Xuyên Vương Hoằng truyện);* 暫住 *Ở tạm;* ② *(văn)* Bỗng, thốt nhiên, thình lình: 廣暫騰而上胡馬 *Lý Quảng bỗng nhảy lên lưng con ngựa Hồ (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 眞花暫落，畫樹長春 *Hoa thật đột nhiên rơi, cây vẽ xanh tươi mãi* (Dữu Tử Sơn: *Chí Nhân Sơn minh*); ③ *(văn)* Vừa mới: 耳所暫聞，不忘於心 *Điều tai vừa mới nghe, không quên trong lòng* (Khổng Dung: *Tiến Di Hành biểu*).

【暫且】tạm thả [zànqiě] *(pht)* Tạm, khoan: 你暫且在機關住幾天，等分配了工作再安排住處 *Anh ở tạm cơ quan vài hôm, đợi phân phối công tác rồi sẽ sắp xếp nhà ở;* 這是以後的事，暫且不提 *Đó là chuyện sau này, hãy khoan nhắc đến.*

【暫時】tạm thời [zànshí] *(pht)* Tạm thời: 這問題不重要，可以暫時擱一擱 *Vấn đề này không quan trọng, có thể tạm (thời) gác lại;* 河水結冰，水上交通暫時斷絕 *Nước sông đóng băng, giao thông trên đường thủy tạm thời gián đoạn.*

暴 Bạo [bào] *(pht)* ① To và mạnh, mạnh và gấp, chợt đến, đến bất ngờ, đột ngột: 暴病 *Bạo bệnh, bệnh nặng đột ngột;* 暴冷 *Chợt rét;* 灘水暴益 *Sông Ủng tràn lên đột ngột (Lã thị Xuân thu: Sát kim)* (益 = 溢); 風雨暴至 *Gió mưa chợt đến thình lình (Sử ký: Tề Thái Công thế gia);* 今暴得大名，不祥 *Nay đột ngột có được tiếng tăm lừng lẫy, là điều không tốt (Hán thư: Hạng Tịch truyện);* ② *(văn)* Mạnh bạo, tàn bạo, bừa bãi: 暴奪民衣食之財以爲宮室 *Chiếm đoạt bừa bãi tài sản cơm áo của dân để xây cung điện (Mặc tử: Từ quá);* ③ *(văn)* Rất, quá, đột ngột (đặt trước hình dung từ): 第中鼠暴多，與人相觸 *Trong dinh thự chuột quá nhiều, đụng chạm vào người (Hán thư: Hoắc Quang truyện);* 會天暴寒 *Gặp lúc trời rét dữ (Tư trị thông giám: Tống kỷ, Văn đế Nguyên Gia tam niên).*

(12 nét)

暨 Ký [jì] *(văn)* ① *(lt)* Và (dùng

kết nối danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ): 禹拜稽首，讓于稷，契暨皐陶 *Vũ lạy rập đầu, xin nhường cho Tắc, Khế và Cao Dao (Thượng thư: Nghiêu điển);* 地東至海暨朝鮮 *Đất phía đông ra đến biển và nước Triều Tiên (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 矧我暨爾，姻婿遺緒 *Huống chi ta với ngươi, có dính dáng thông gia (dâu gia) (Quách tham quân tập: Đáp Vương Văn Tử);* ② *(gt)* Với (cùng với tân ngữ của nó đặt trước vị ngữ): 子往暨汝奭其濟 *Ta đi với Thích nhà ngươi sẽ qua sông (Thượng thư: Quân Thích);* 七年春，王正月，暨齊平 *Mùa xuân năm thứ bảy, tháng Giêng theo lịch nhà Chu, giảng hòa với Tề (Tả truyện: Chiêu công thất niên);* ③ *(gt)* Tới, đến, đến khi, sau khi: 暨乎今歲，天災流行 *Đến năm nay, thiên tai xảy ra khắp nơi* (Ngụy Trưng: *Thập tiệm bất khắc chung sơ*); 暨皇居徙鄴，民訟殷繁 *Sau khi đế đô dời về đất Nghiệp, việc kiện tụng của dân chúng càng thêm nhiều (Lạc Dương già lam ký: Cảnh Minh tự);* 暨武帝崇禮，始立樂府 *Đến thời vua Võ đế sùng thượng lễ nhạc, mới lập ra nhạc phủ (Văn tâm điêu long: Nhạc phủ).*

【暨乎】 **ký hồ** [jìhū] *(văn) (gt) Như* 暨 *nghĩa* ③.

【暨於】 **ký ư** [jìyú] *(văn) (gt) Như* 暨乎.

(13 nét)

曏 (𠄌) **Hướng** [xiàng] *(văn) (pht)* Trước đây, trước kia, xưa kia, lúc đầu, lúc nãy (như 嚮, bộ 口): 曏吾出視朝無恙，退朝已不救，何蒼猝如此！ *Lúc nãy ta ra dự chầu còn mạnh khỏe, tan chầu đã hết cứu, sao nhanh chóng quá vậy! (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Cao tông Hàm Hanh nhị niên).*

【曏使】 **hướng sử** [xiàngshǐ] *(văn) (pht) Như* 向使.

【曏者】 **hướng giả** [xiàngzhě] *(văn) (pht) Như* 向者.

嗾 **Sát** [shà] *(văn)* ① *(pht)* Rất, hết sức (có thể đặt trước hay sau động từ hoặc hình dung từ): 今朝斗覺凋零嗾 *Sáng sớm nay chợt cảm thấy hết sức tàn tạ* (Âu Dương Tu: *Ngư gia ngạo*); 梅花嗾憔悴 *Hoa mai rất tiều tụy* (Cao Quan Quốc: *Chúc Anh Đài cận*); ② *(lt)* Dù: 這書房裏往日

嗟曾來，不曾見這般物事 *Thư phòng này trước đây dù đã từng đến, nhưng vẫn không từng trông thấy những đồ vật như thế (Đổng tây sương: Quyển 3).*

(17 nét)

曩 **Năng** [năng] *(văn) (pht)* Trước, trước kia, trước đây, xưa, lúc nãy: 曩人曩不知子，今知矣 *Trước đây quả nhân không hiểu ông, nay thì đã hiểu rồi (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ);* 曩與吾祖居者，今其室十無一焉 *Trước kia những người cùng ở với ông tôi, nay mười nhà không còn được một* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*).

【曩者】**năng giả** [năngzhě] *(văn) (pht) Như* **曩** [năng]: 莊公曰：曩者叔牙欲立慶父，奈何？ *Trang công nói: Trước đây Bảo Thúc Nha muốn lập Khánh Phụ lên ngôi, làm thế nào? (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia).*

BỘ VIẾT 曰部

曰 Viết [yuē] *(văn)* ① Trợ từ đầu câu: 我送舅氏，曰至渭陽 *Ta đưa ông cậu, đi đến Vị Dương (Thi Kinh: Tần phong, Vị Dương);* ② Trợ từ ở giữa câu: 我東曰歸 *Ta đi về đông (Thi Kinh: Bân phong, Đông sơn).*

【曰若】**viết nhược** [yuēruò] *(văn) (trợ)* Phát ngữ từ (*không dịch*): 曰若稽古帝堯 *Khảo xét những việc làm của vua Nghiêu đời trước (Thượng thư: Nghiêu điển).*

(3 nét)

更(1) **Canh** [gēng] *(văn) (pht)* ① Luân phiên, tiếp theo nhau, lần nhau: 孔子居陳三歲，會晉，楚爭強，更伐陳 *Khổng tử ở nước Trần ba năm, gặp lúc Tấn và Sở tranh giành thế lực, luân phiên nhau 1ánh Trần (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 故五伯迭興，更尊周室 *Cho nên ngũ bá lần lượt hưng thịnh, tiếp theo nhau tôn thờ nhà Chu (Sử ký: Lý Tư liệt truyện);* 九卿更進用事 *Các quan cửu khanh tiến cử lẫn nhau ra làm việc (Hán thư: Thạch Phấn truyện);* ② Lại, trái lại: 是商君反爲主，大王更爲臣也 *Thế là Thương quân lại làm*

chúa, đại vương lại làm bầy tôi (Chiến quốc sách: Tần sách); ③ Đổi lại, khác: 秦女絕美，王可自取，而更爲太子取婦 *Con gái nước Tần tuyệt đẹp, nhà vua có thể cưới cho mình, mà cưới vợ khác cho thái tử (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện);* 子卿婦年少，聞已更嫁矣 *Vợ Tử Khanh tuổi còn trẻ, nghe nói đã lấy chồng khác rồi (Hán thư: Tô Võ truyện);* 或棄醫葯，更往事神，故至於死亡 *Có người bỏ thầy bỏ thuốc, đổi lại đi thờ thần (để cầu cho khỏi bệnh), nên đến nỗi chết (Tiềm phu luận: Phù xí).*

Xem 更 [gèng].

【更迭】 **canh điệt** [gēngdié] *(văn) (pht)* Thay nhau, xen kẽ, luân phiên, lần lượt: 貴賤苦樂，更迭爲之，亦復何傷！ *Sang hèn vui khổ, lần lượt trải qua như thế, cũng có hại gì đâu! (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Võ Đức nguyên niên).*

【更…更】 **canh... canh** [gēng... gēng] *(văn)* Luân phiên, lần lượt: 外國使更來更去 *Các sứ giả ngoại quốc lần lượt qua lại (luân phiên qua lại) (Hán thư: Trương Khiên truyện).*

【更互】 **canh hỗ** [gēnghù] *(văn) (pht)* Luân phiên, lẫn nhau: 自靖康丙午歲，金狄亂華，盜賊官兵以至居民更互相食 *Từ năm Bính ngọ niên hiệu Tĩnh Khang, người Kim gây loạn, từ đạo tặc quan binh cho tới thường dân đều ăn thịt lẫn nhau (Nam thôn xuyết canh lục).*

【更相】 **canh tương** [gēngxiāng] *(văn) (pht)* Lẫn nhau, tiếp theo nhau: 諸侯更相誅伐 *Các nước chư hầu đánh giết lẫn nhau (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).*

更(2) **Cánh** [gèng] *(pht)* ① Càng: 更好 *Càng tốt hơn nữa;* 吾嘗爲鮑謀事，而更窮困 *Ta từng mưu sự cho Bão Thúc, mà càng thêm cùng khốn (Sử ký: Quản Án liệt truyện);* ② *(văn)* Lại, lại thêm: 更上一層樓 *Lại lên một tầng gác nữa, (Ngb) vươn cao hơn, giành thành tích lớn hơn;* 主人藏是言，不更聽群臣 *Bậc vua chúa giấu lời nói ấy, không lại nghe quần thần nữa (Hàn Phi tử: Nam diện);* ③ *(văn)* Còn, lại còn: 太后，長公主更賜安國可直千餘金 *Thái hậu và Trưởng công chúa còn ban cho An Quốc những vật phẩm đáng giá hơn ngàn vàng (Sử ký: Hàn Trường Nho liệt truyện);* ④ *(văn)* Bất kể

thế nào, dù thế nào: 離恨恰如春草，更行更遠還生 *Mối hận chia ly thật giống như cỏ mùa xuân, dù đi dù xa thế nào đi nữa (nó) vẫn sống trở lại trong lòng* (Nam Đường Hậu chủ: *Thanh bình lạc*); 更貧家業猶供酒，未死年光盡屬身 *Dù nhà nghèo thế nào vẫn còn có rượu uống, khi chưa chết thì năm tháng vẫn thuộc hẳn về mình* (Lục Du: *Nhàn thú*); ⑤ *(văn)* Cho dù (biểu thị ý giả thiết nhượng bộ): 更歸去，遍歷鸂鶒坡鳳沼，此景也難忘 *Cho dù có đi trở về, trải khắp dốc Loan ao Phượng, thì cảnh này cũng khó quên (Lạc Chương tập: Như ngư thủy)*; ⑥ *(văn)* Lại, há lại ...ư, sao lại, lẽ nào lại (biểu thị sự phản vấn): 借問新安吏，縣小更無丁？ *Thử hỏi viên lại ở Tân An, (viên quan lại bảo), huyện nhỏ làm gì có trai tráng?* (Đỗ Phủ: *Tân An lại*); 主人色甚怒，曰：更敢暴我乎？ *Chủ nhân vẻ mặt giận lắm, bảo: Há lại dám hiếp ta ư? (Quảng dị ký: Lê Dương khách).*

Xem 更 [gēng].

【更加】 **cánh gia** [gèngjiā] *(pht)* Càng, càng thêm: 在更加複雜的條件下 *Trong những điều kiện càng thêm phức tạp;* 更加鞏固 *Càng thêm củng cố;* 上乃更加優賜，拜監察御史 *Nhà vua càng thêm ưu đãi, giao cho chức giám sát ngự sử (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Thái tông Trinh Quán bát niên).*

【更其】 **cánh kỳ** [gèngqí] *(văn) (pht)* *Như* 更加.

【更無】 **cánh vô** [gèngwú] *(văn)* ① Không còn nào nữa: 此時孟嘗君有一狐白裘，值千金，天下無雙。入秦，獻之昭王，更無他裘 *Khi ấy Mạnh Thường Quân có một áo hồ cừu trắng, giá đáng ngàn vàng. Mạnh Thường Quân vào Tần, hiến cho Chiêu vương, nên không còn chiếc áo cừu nào khác nữa (Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện);* 室中更無人 *Trong nhà không còn người nào nữa* (Đỗ Phủ: *Thạch Hào lại*); ② Hoàn toàn không có: 更無消息 *Hoàn toàn không có tin tức gì cả* (Tưởng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*).

(5 nét)

曷 **Hạt** [hé] *(văn) (đt)* ① Gì, nào (đặt trước danh từ): 懷哉，懷

哉！曷月予還歸哉？ *Nhớ thay, nhớ thay! Tháng nào ta mới được trở về? (Thi Kinh);* ② Ai, người nào (dùng như đại từ nghi vấn): 嗚呼曷歸？ *Than ôi về theo ai? (Thượng thư: Ngũ tử chi ca);* 藐藐孤女，曷依曷恃？ *Cô gái bé bỏng yếu đuối kia, nhờ ai cậy ai?* (Đào Uyên Minh: *Tế Trình thị muội văn*); ③ Cái gì, cái nào, gì: 曷謂中？曰禮義是也 *Cái gì gọi là trung? Ấy là lễ nghĩa vậy (Tuân tử: Nho hiệu);* 然則曷祭？ *Thế thì tế gì? (Công Dương truyện: Hi công tam thập nhất niên);* 雖見曷見？雖知曷知？ *Dù thấy thấy gì? Dù biết biết gì? (Lã thị Xuân thu: Nhiệm số);* 曷之用？ *Dùng gì? (Chu dịch: Quẻ Tốn);* 王曰：縛者曷爲者也？ *Nhà vua hỏi: Người bị trói kia làm gì thế? (Án tử Xuân thu);* ④ Sao (để hỏi nguyên do): 蹈死不顧，亦曷故哉？ *Đi đến chỗ chết mà không quay đầu lại, cũng là vì sao?* (Trương Phổ: *Ngũ nhân mộ bi ký*); ⑤ Lúc nào, chừng nào, bao giờ: 吾子其曷歸？ *Ngài định chừng nào trở về (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* ⑥ Há, làm sao (biểu thị ý phản vấn, tương đương với 豈, bộ 豆): 曷若是而可以持國乎 ？ *Làm sao như thế mà có thể giữ được nước? (Tuân tử);* ⑦ Sao chẳng (dùng như 盍, bộ 皿, hoặc tương đương với 何不): 中心好之，曷不食之？ *Trong lòng ưa nó, sao chẳng ăn nó? (Thi Kinh).*

【曷嘗】 hạt thường [hécháng] *(văn)* Sao từng: 曷嘗不法聖人哉？ *Sao từng không bắt chước làm theo thánh nhân? (Trang tử: Khư khiếp);* 自古受命帝王，曷嘗不封禪？ *Từ xưa các bậc đế vương nhận mệnh trời, sao từng chẳng tế trời đất? (Sử ký: Phong thiền thư).*

【曷故】 hạt cố [hégù] *(văn)* Lý do gì, cớ gì, vì sao: 天曷故焉？ *Trời vì sao như thế? (Pháp ngôn: Trọng lệ);* 蹈死不顧，亦曷故哉？ *Bước vào chỗ chết mà chẳng nề nguy hiểm, là vì cớ gì vậy?* (Trương Phổ: *Ngũ nhân mộ bi ký*).

【曷其】 hạt kỳ [héqí] *(văn) (đt)* ① Bao giờ, lúc nào (để hỏi về thời gian xảy ra): 曷其有極？ *Bao giờ mới dứt? (Thi Kinh: Đường phong, Bão vũ);* ② Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 禮云禮云，曷其然哉？ *Nói về điều lễ, vì sao (dễ biến đổi) như thế?*

(Hậu Hán thư: Tào Bao truyện luận); ③ Sao mà quá vậy (biểu thị sự cảm thán): 淮南太史公者，其多知與？曷其雜也！ *Thái sử công ở phía nam sông Hoài, có thật biết nhiều chăng? Sao mà tạp quá vậy! (Pháp ngôn: Vấn thần).*

【曷若】 **hạt nhược** [héruò] *(văn)* ① Sao bằng ...?, so với... thế nào: 夫無忠而忠見，無孝而孝聞，曷若使不見而忠，無聞其孝？ *Không có lòng trung mà thấy có lòng trung, không có lòng hiếu mà nghe có lòng hiếu, thì sao bằng khiến không thấy mà trung, không nghe mà hiếu?* (Liễu Tôn Nguyên: *Ngô tử*); 今復捐數十萬緡以易無用之珠寶，曷若惜財以養戰士？ *Nay lại quyên góp vài chục vạn mân (xâu quan tiền) để đổi lấy châu báu vô dụng, (thì) sao bằng tiếc của cải để nuôi quân lính? (Tống sử: Đại Thực Quốc truyện);* ② Như thế nào, ra sao (dùng để hỏi về tình trạng): 景公問晏子曰：君子常行曷若？ *Vua Cảnh công hỏi Án tử: Phép tắc hành vi thường ngày của người quân tử như thế nào? (Án tử Xuân thu: Nội thiên vấn thượng).*

【曷爲者】 **hạt vi giả** [héwéizhě] *(văn)* Ai, người làm gì: 陽虎者，曷爲者也？季氏之宰也 *Dương Hổ là người làm gì (là ai)? Đó là quan tể của Quý thị (Công Dương truyện: Định công bát niên).*

【曷爲】 **hạt vị** [héwèi] *(văn)* Vì sao?: 曷爲恒憂苦？ *Vì sao lo khổ hoài?* (Lục Cơ: *Nghĩ kim nhật lương yến hội*).

【曷謂】 **hạt vị** [héwèi] *(văn)* Thế nào là, sao gọi là, nói về gì, nghĩa là gì (như 何謂 [héwèi]): 君子治治，非治亂也。曷謂邪？ *Người quân tử trị trị chứ không trị loạn. Nói về việc gì thế? (Nghĩa là gì thế?) (Tuân tử: Bất cẩu).*

【曷以】 **hạt dĩ** [héyǐ] *(văn)* Làm sao, vì sao, từ đâu: 然則曷以祿夫子？ *Thế thì lấy gì (làm sao) ban lộc cho phu tử? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ);* 孤亦曷以辭焉？ *Ta làm sao từ chối được? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ);* 非至神曷以至此？ *Nếu không hết sức thần diệu thì làm sao đạt đến như thế? (Đường Tống văn cử yếu: Tiên chưởng danh tịnh tự).*

【曷由】 **hạt do** [héyóu] *(văn)* Làm sao (để hỏi về cách thức):

況復已朝餐，曷由知我饑？ *Huống nữa đã ăn cơm sáng, làm sao biết ta đói?* (Quách Thái Cơ: *Đáp Phó Hàm*); 峨眉杳如夢，仙人曷由尋？ *Núi Nga Mi vắng bặt như mộng, làm sao tìm được tiên?* (Trần Tử Ngang: *Đăng Kế Khâu lâu tống Giả Binh Tào nhập đô*).

(7 nét)

曹 Tào [cáo] *(văn) (trợ)* ① Bọn, lớp, lứa (đặt sau những đại từ nhân xưng như 吾, 若, 卿, 汝, 爾, 我... hoặc một số danh từ như 兒, 女 để biểu thị số nhiều): 吾曹 *Lớp người chúng tôi (ta), bọn chúng ta;* 汝曹 *Bọn các anh, chúng bây;* 上以若曹無益於縣官，今欲盡殺若曹 *Nhà vua cho rằng bọn các ngươi vô ích cho quan huyện, nay muốn giết hết bọn các ngươi (Hán thư: Đông Phương Sóc truyện);* ② Bọn, người như thế (để chỉ một loại người, hoặc người trong một loại): 王賁，韓他之曹 *Bọn (người như) Vương Bí, Hàn Tha... (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 若卿之曹，不可長也 *Bọn người như các ngươi, không thể lâu dài được (Hán thư: Hà Tầng truyện).*

曼 Man [mán] *(văn)* ① *(phụ)* Không, không nên, đừng (đặt trước động từ, biểu thị sự phủ định hoặc ngăn cản): 聖人曼云 *Thánh nhân không nói như thế (Pháp ngôn: Trọng lê);* 曼是爲也 *Đừng cho là như thế (Pháp ngôn: Quả kiến);* ② Không có (dùng như 無, đồng động từ biểu thị sự phủ định): 但弦曼矰，蒲苴不能以射 *Nhưng nếu dây cung không có tên, thì Bồ Thư cũng không lấy gì bắn được* (Vương Bao: *Tứ tử giảng đức luận*).

(8 nét)

曾 Tằng [céng] *(phụ)* ① Từng, đã, có lần: 未曾 *Chưa từng;* 孟嘗君曾待客夜食 *Mạnh Thường Quân từng đãi khách ăn cơm tối (Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện);* 追兵至，問翁：黎某曾過此否？ *Quân đuổi theo đến nơi, hỏi ông già: Tên Lê nọ có (từng) qua đây không vậy? (Phạm Đình Hổ: Vũ trung tùy bút, Lê tổ truyện);* ② *(văn)* Lại,

chẳng dè lại, nhưng lại (biểu thị một tình huống vượt ngoài dự liệu): 吾以子爲異之問，曾由與求之問 *Tôi tưởng ông hỏi về những người khác, (chẳng dè) lại hỏi về anh Do và anh Cầu (Luận ngữ: Tiên tiến);* ③ *(văn)* Lại (biểu thị động tác, hành vi hoặc sự việc phát sinh vượt ngoài dự liệu, thường dùng phối hợp với một số phó từ phủ định ở sau như 不 [bù], 無 [wú], 未 [wèi], 微 [wēi], 弗 [fú]... để tăng cường ý phủ định; hoặc phối hợp với các đại từ nghi vấn 何 [hé], 奚 [xī], ở trước để tăng cường ý nghi vấn). *Xem* 曾不 [céngbù], 曾無 [céng wú], 曾未 [céngwèi], 曾微 [céng wēi], 曾弗 [céngfú], 何曾 [hé céng], 奚曾 [xīcéng]; ④ *(văn)* Thật, thật là: 汝心之固，固不可徹，曾不若嬸妻弱子 *Lòng nhà ngươi cố chấp, đến nỗi chẳng hiểu được sự lý, thật chẳng bằng đàn bà góa và trẻ nít (Liệt tử: Thang vấn);* ⑤ *(văn)* Trước nay (đều như thế) (dùng kết hợp với 不 [bù] hoặc 無 [wú] thành 曾不, 曾無): 既醉而退，曾不吝情去留 *Uống say rồi thì về, trước nay đều không có ý lưu luyến gì cả* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*); 子弟祿仕，曾無限極 *Con em làm quan hưởng lộc, trước nay không có giới hạn (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện);* ⑥ *(văn)* Còn, mà còn: 以君之力，曾不能損魁父之丘，如太行，王屋何？ *Với sức của ông, còn không san bằng nổi cái gò Khôi Phụ, thì làm thế nào dọn được núi Thái Hàng và Vương Ốc? (Liệt tử: Thang vấn);* 堂堂大國，相率而拜犬豕，曾童孺之所羞，而陛下忍爲之乎？ *Đường đường là vua tôi của nước lớn, theo nhau mà lạy trước kẻ địch heo chó, đó là điều cả đứa trẻ con còn biết mắc cỡ, mà bệ hạ lại nỡ làm thế sao? (Tống sử: Hồ Thuyên liệt truyện).*

【曾不】 tằng bất [céngbù] *(văn)* ① Lại chẳng, lại không từng, cả... cũng không: 誰謂河廣？曾不容刀 *Ai bảo sông Hoàng Hà rộng? (Nó) lại không từng chứa được chiếc thuyền nhỏ (Thi Kinh: Vệ phong, Hà quảng);* 紂貴爲天子，死曾不若匹夫 *Vua Trụ sang đến bậc thiên tử, mà khi chết lại chẳng bằng kẻ thất phu (Sử ký: Hoài Nam Hành Sơn liệt truyện);* ② Trước nay không, không từng, chưa từng. *Xem* 曾

nghĩa ⑤.

【曾弗】 tằng phất [céngfú] *(văn)* Lại không, lại không có: 何梁王爲人子之孝，爲人臣之忠，而太后曾弗省也？ *Tại sao Lương vương làm con thì hiếu, làm bầy tôi thì trung, mà thái hậu lại không biết xét (Sử ký: Hàn Trường Nhụ liệt truyện).*

【曾經】 tằng kinh [céngjīng] *(pht)* Từng, đã từng: 那本書我幾年前曾經看過，內容還記得 *Cuốn sách ấy mấy năm trước tôi đã từng đọc, nội dung vẫn còn nhớ;* 我曾經在大叻住過三年 *Tôi đã từng ở Đà Lạt ba năm;* 古人不見今時月，今月曾經照古人 *Người xưa không trông thấy mặt trăng của ngày hôm nay, nhưng trăng hôm nay thì đã từng soi lên người xưa* (Lý Bạch: *Bả tửu vấn nguyệt*).

【曾微】 tằng vi [céngwēi] *(văn)* Lại không có: 增冰爲積水所成，積水曾微增冰之凜 *Thêm băng là do chứa nước tạo ra, nhưng chứa nước lại không có cái lạnh của thêm băng (Văn tuyển: Tự)*

【曾未】 tằng vị [céngwèi] *(văn)* Ngay... cũng không có, cả... vẫn không có, cả... đều không, chưa từng: 昔有學步於邯鄲者，曾未得其髣髴 *Xưa có kẻ học đi với Hàm Đan, chưa từng đi được gần giống như ông ta (cả đi được gần giống như ông ta cũng không có) (Hán thư: Tự truyện);* 今學曾未如肬贅，則具然欲爲人師 *Nay học chưa từng được như cục bướu (chưa được đến đâu), thì lại tự mãn muốn làm thầy người ta (Tuân tử: Hựu tọa).*

【曾無】 tằng vô [céngwú] *(văn)* ① Lại không có, cả... cũng không có, chưa từng có: 高縯仕於晏子，晏子逐之。左右諫曰：高縯之事夫子，三年曾無以爵位，而逐之，其義可乎？ *Cao Liễu làm quan cho Án tử, Án tử đuổi ông ta. Những người xung quanh can rằng: Cao Liễu thờ phu tử, ba năm chưa từng có tước vị gì (ba năm rồi mà cả tước vị cũng không có), mà lại đuổi ông ta, nghĩa đó có nên chăng? (Thuyết uyển: Thần thuật);* 強者歸田以千數，弱者曾無立錐之地 *Kẻ mạnh mua ruộng vào đến số ngàn, người yếu thì cả miếng đất cắm dùi cũng không có (Hán thư: Vương Mãng truyện trung);* ② Trước nay không có, không từng có. *Xem* 曾 [céng] *nghĩa* ⑤.

替 **Thế** [tì] *(gt)* ① Thay, hộ, giúp: 我替你洗衣服 *Tôi giặt quần áo giúp anh;* ② Vì, cho: 替祖國爭光 *Giành vinh quang cho Tổ quốc;* 大家替他高興 *Mọi người đều mừng cho anh ấy;* 蠟燭有心還惜別，替人垂淚到天明 *Ngọn nến thắp có lòng còn tiếc cho cuộc ly biệt, rơi lệ cho người cho đến lúc trời sáng (Phàn Xuyên văn tập: Tặng biệt).*

最 **Tối** [zuì] *(pht)* ① Nhất, hơn cả, vô cùng (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 最大 *Lớn nhất;* 最爲積極 *Tích cực nhất;* 最快 *Nhanh nhất;* 最可愛的人 *Những người đáng yêu nhất;* 最敬愛 *Vô cùng kính mến;* 叔孫得臣最善射者也 *Thúc Tôn có được bầy tôi là người bắn giỏi nhất (Cốc Lương truyện: Văn công thập nhất niên);* 自以爲最賢 *Tự cho là giỏi hơn cả (Trang tử: Thiên hạ);* ② *(văn)* Tổng cộng, tính tổng, tính gộp: 最從高帝得相國一人，丞相二人，將軍，二千石各三人 *Tính tổng cộng từ vua Cao đế có được một (người làm) tướng quốc, hai thừa tướng, tướng quân và chức quan bổng lộc hai ngàn thạch thóc mỗi thứ ba người (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia).*

【最爲】 **tối vi** [zuìwéi] *(pht)* Nhất, hơn cả (dùng như 最 nghĩa ①): 這次雹災，西北山區最爲嚴重 *Nạn mưa đá lần này nặng nhất là ở vùng núi tây bắc.*

(9 nét)

會 (会) Hội [huì] ① *(pht)* Có thể: 他不會不懂 *Anh ấy không thể không biết;* ② *(pht)* Sẽ: 今年的計劃一定會實現 *Kế hoạch năm nay nhất định sẽ thực hiện;* 他不會來了 *Anh ấy sẽ không đến đâu;* ③ *(văn) (pht)* Vừa lúc, gặp lúc: 人有獻善馬者，寡人未及視，會先生至 *Có người dâng con ngựa tốt, quả nhân chưa kịp xem, thì vừa lúc tiên sinh đến (Sử ký: Mạnh Tử Tuân Khanh liệt truyện);* 會其母卒亡，遂不果行 *Gặp lúc mẹ mất đột ngột, bèn không đi được* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ④ *(văn) (pht)* Hợp lại, tập hợp, tụ hợp (đặt trước động từ): 方數百里，皆來會戰 *Trong khoảng vuông mấy trăm dặm, đều đến họp nhau đánh (Lã thị Xuân thu: Quyết thắng);* ⑤ *(văn) (trợ đgt)* Phải, cần phải, nhất

định phải: 天地不得不壞，則會歸於壞 *Trời đất không thể không hư hoại, thì phải quy về chỗ hoại (Liệt tử: Thiên thụy);* 此輩會是衰頓，何煩勞我？ *Bọn này nhất định phải suy đồ, sao làm phiền lụy đến ta? (Bắc sử: Bình Hằng truyện).*

【會當】 **hội đương** [huìdāng] *(văn) (trợ đgt)* Phải, sẽ phải, cần phải: 男兒居世，會當得數萬兵千匹騎著後耳 *Kẻ nam nhi ở đời, phải có được vài vạn quân và ngàn quân cỡi ngựa theo sau (Tam quốc chí: Ngụy thư, Thôi Diễm truyện);* 人生在世，會當有業 *Người ta ở đời, phải có nghề nghiệp (Nhan thị gia huấn: Miễn học).*

【會須】 **hội tu** [huìxū] *(văn) (trợ đgt)* Ắt phải, nhất định sẽ: 烹羊宰牛且爲樂，會須一飲三百杯 *Giết dê mổ trâu cứ vui chơi, ắt phải một lần cạn luôn ba trăm chén* (Lý Bạch: *Tương tiến tửu*).

(10 nét)

朅 **Khiết** [qiè] *(văn) (đt)* Chừng nào, lúc nào, bao giờ (chỉ thấy dùng trong sách *Lã thị Xuân thu*): 胶鬲曰：朅至？ *Giao Cách hỏi: Bao giờ đến? (Lã thị Xuân thu: Quý nhân).*

鬠 **Phân** [fēn] *(đph) (pht)* Chưa từng. *Cv.* 𣍐.

BỘ NGUYỆT 月部

(2 nét)

有 (1) **Hữu** [yǒu] *(văn)* ① *(đt)* Có người, có cái: 以杞包瓜；含章，有隕自天 *Dùng cây kỷ che chở cây dưa, ngậm chứa đức tốt, sẽ có cuộc gặp tương đầu ý hợp từ trên trời rơi xuống (Chu Dịch: Quẻ Cấu);* 有自門間射陽越，殺之 *Có người từ trong cửa bắn Dương Việt, giết chết ông ta (Tả truyện: Định công bát niên);* ② *(gt)* Bằng, theo (dùng như 以 [yǐ]): 寬爲人溫良，有廉智自持 *Khoan là người hòa nhã hiền lành, tự giữ mình bằng đức liêm và trí (Sử ký: Nho lâm liệt truyện);* 草木無情，有時飄零 *Cỏ cây vô tình, rơi rụng theo thời* (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*); ③ *(lt)* Nếu: 人有能游，且不得游乎？ *Người ta nếu có thể có*

điều phải làm thì có thể không làm được không? (Trang tử: Ngoại vật); 人主有能明其德者，天下之士其歸之也，若蟬之走明火也 *Bậc vua chúa nếu có thể làm sáng đức của mình, thì kẻ sĩ trong thiên hạ sẽ theo về, giống như con ve sầu chạy vào chỗ có đèn sáng vậy (Lã thị Xuân thu: Kỷ hiền);* ④ *(lt)* Trừ phi, chỉ có, hoặc là: 故君子有不戰，戰必勝矣 *Cho nên người quân tử trừ phi không đánh, hễ đánh thì phải thắng (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 有弗學，學之弗能，弗措也 *Hoặc là không học, đã học rồi mà vẫn không hiểu, thì không bỏ (Lễ ký: Trung dung);* ⑤ *(lt)* Vì: 公仲方有得秦救，故敢扞楚也 *Công Trọng Phương vì được Tần cứu, nên mới dám chống cự với Sở (Sử ký: Xư Lý Tử Cam Mậu liệt truyện);* ⑥ Dùng làm đầu ngữ cho danh từ, hình dung từ đơn âm, hoặc động từ: 有虞 *Nhà Ngu;* 有商 *Nhà Thương;* 禹攻有扈 *Ông Vũ đánh bộ lạc Hỗ (Trang tử: Nhân gian thế);* 桃之夭夭，有蕡其實 *Cây đào mơn mởn, trái nó núc nìu (rất nhiều quả) (Thi Kinh: Chu Nam, Đào yêu);* 民不適有居 *Dân không chịu ở (Thượng thư);* 女子有行，遠父母兄弟 *Người con gái xuất giá, xa cha mẹ anh em (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy);* 有請 *Xin mời.*

Xem 有 [yòu].

【有間】 **hữu gián** [yǒujiàn] *(văn)* ① Một lát, một chốc, chốc lát, một lát sau, chẳng bao lâu (đặt sau vị ngữ làm trạng ngữ, biểu thị khoảng thời gian ngắn): 禽子默默有間 *Cầm tử im lặng trong chốc lát (Liệt tử: Dương Chu);* 晏子入見，立有間 *Án tử vào gặp, đứng một lát (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng);* 孫子出。扁子入，坐有間，仰天而嘆 *Tôn tử đi ra. Biển tử vào, ngồi một lát, ngước mặt lên trời mà than (Trang tử: Đạt sinh);* ② Chẳng bao lâu, một lát sao: 吳起果去魏入楚，有間，西河華入秦 *Ngô Khởi quả bỏ Ngụy vào Sở, chẳng bao lâu Tây Hà Hoa vào Tần (Lã thị Xuân thu: Trường kiến);* 秦王跪而請曰：先生何以幸教寡人？范雎曰：唯，唯。有間，秦王復請 *Tần vương quỳ xuống mà xin rằng: Tiên sinh có điều gì chỉ dạy quả nhân? Phạm Thư nói: Vâng, vâng. Một lát sau, Tần vương lại xin (Chiến quốc*

sách: Tần sách tam); ③ Một thời gian (biểu thị động tác, hành vi tiếp tục một thời gian khá dài): 湛於禮義有間矣 *Lặn hụp trong chốn lễ nghĩa đã bao lâu nay rồi (Trang tử: Ngư phủ).*

【有頃】 **hữu khoảnh** [yǒuqǐng] *(văn)* ① Chẳng bao lâu (làm bổ ngữ): 歸於魯有頃，間齊將伐魯 *Về Lỗ chẳng bao lâu, trong khoảng thời gian đó tướng nước Tề đánh Lỗ (Mặc tử: Phi nho hạ);* ② Chẳng bao lâu, một lát sau (làm trạng ngữ): 曾子仆地，有頃蘇，蹶然而起 *Tăng tử ngã xuống đất, lát sau tỉnh lại, vội vã đứng lên (Thuyết uyển: Kiến bản).*

【有日】 **hữu nhật** [yǒurì] *(văn)* Ít ngày nữa sẽ, trong ít ngày nữa: 魏惠王死，葬有日矣 *Ngụy Huệ vương chết, sẽ chôn trong ít ngày nữa (Chiến quốc sách: Ngụy sách nhị);* 燕，秦之約成而出兵有日矣 *Giao ước giữa Yên và Tần đã thành và sẽ ra quân trong ít ngày nữa (ít ngày nữa sẽ ra quân) (Sử ký: Triệu thế gia).*

【有如】 **hữu như** [yǒurú] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 有如強秦亦將襲趙之欲，則君且奈何？ *Nếu như nước Tần hùng mạnh cũng muốn đánh úp Triệu, thì nhà vua sẽ làm sao? (Sử ký: Ngụy thế gia).*

【有所】 **hữu sở** [yǒusuǒ] Có hơi, có một chút (dùng như phó từ): 銷售價格有所降低 *Giá bán có hạ một chút.*

【有以】 **hữu dĩ** [yǒuyǐ] *(văn)* ① Có gì (đặt trước vị ngữ động từ): 叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？ *Cụ chẳng quản đường xa nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có gì để làm lợi cho nước tôi chăng? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 殺人以梃與刃，有以異乎？ *Giết người bằng gậy và bằng dao, có gì khác nhau không? (Mạnh tử);* ② Có thể, có dịp, có cách (đặt trước vị ngữ động từ): 信喜，謂漂母曰：吾必有以重報母 *Hàn Tín mừng rỡ, nói với Phiếu mẫu: Tôi ắt sẽ có dịp báo đáp bà trọng hậu (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 先生有以自老，無求於人 *Tiên sinh có cách để sống với tuổi già, không cầu ở người khác* (Hàn Dũ: *Tống Thạch xử sĩ tự*).

【有餘】 **hữu dư** [yǒuyú] *(văn)* Hơn (theo kết cấu: số từ + [danh từ/lượng từ] + 有餘; hoặc: số từ

+ 有餘 + [danh từ/lượng từ]): 萬有餘 *Hơn một vạn;* 計其尺寸，乃五尺有餘 *Tính kích thước của nó, thì được hơn năm thước (Tống thư: Luật lịch chí thượng);* 地之相去也，千有餘里 *Đất cách nhau hơn một ngàn dặm (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).*

有 (2) **Hựu** [yòu] *(văn)* ① *(pht)* Lại (như 又 [yòu] nghĩa ②): 子路有聞，未之能行，唯恐有聞 *Tử Lộ nghe điều gì mà chưa làm được thì chỉ sợ lại nghe nữa (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* ② *(lt)* Nối kết hai số từ để biểu thị số lẻ hoặc phân số: 吾十有五而志於學 *Ta lúc mười lăm tuổi dốc chí vào việc học hành (Luận ngữ);* 期，三百有六旬有六日 *Một năm có ba trăm sáu mươi sáu ngày (Thượng thư);* 生之徒，十有三；死之徒，十有三 *Người sống lâu, chiếm ba phần mười; kẻ chết yểu, chiếm ba phần mười (Lão tử: Chương 50).*

Xem 有 [yǒu].

(6 nét)

朕 **Trẫm** [zhèn] *(văn) (đt)* ① Tôi, ta, của tôi, của ta: 莫捫朕舌 *Đừng sờ vào lưỡi ta (Thi Kinh: Đại nhã, Ức);* ② Trẫm (từ vua dùng để tự xưng từ thời Tần Thủy hoàng [năm 221 trước CN]): 上讀「子虛賦」而善之，曰：朕獨不得與此人同時哉！ *Nhà vua xem bài "Tử hư phú" thì khen và nói: Sao trẫm lại không được sống cùng thời với người này! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 朕聞本性玄凝，眞心湛寂 *Trẫm nghe, bản tính sâu trầm, chân tâm trong lặng* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*).

(7 nét)

望 **Vọng** [wàng] *(gt)* Hướng về, về phía: 望東走 *Đi về phía đông;* 望上瞧 *Nhìn lên trên.*

(8 nét)

朝 (1) **Triều** [cháo] *(gt)* Nhằm hướng, hướng về phía...: 他回頭答應了一聲，繼續朝學校走去 *Nó quay đầu lại trả lời một tiếng, rồi tiếp tục đi về phía trường học;* 朝南走 *Đi về phía*

nam.

朝 (2) **Triêu** [zhāo] *(văn) (pht)* Buổi sáng, sáng sớm (đặt trước động từ): 周公朝至于洛 *Chu công sáng sớm đến ấp Lạc (Thượng thư: Thiệu cáo);* 朝歌夜弦，爲秦宮人 *Sớm hát tối đàn, làm cung nhân cho vua Tần* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*).

期 (1) **Cơ** [jī] *(văn) (trợ)* Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí nghi vấn (*có thể linh hoạt tùy theo ngữ cảnh để dịch*): 實維何期？ *Đó là vì sao cơ? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Quỹ biện).*

期 (2) **Kỳ** [qī] *(văn) (pht)* Sao cho, cốt phải, cần phải, nhất thiết, nhất định phải: 事天子期無失禮 *Phụng sự thiên tử cốt sao cho không thất lễ (Sử ký: Nam Việt liệt truyện);* 今父老子弟雖患苦我，然百歲後，期令父老子孫思我言 *Nay các phụ lão và con em tuy làm ta lo khổ, nhưng một trăm năm sau, nhất định phải khiến cho các phụ lão và con cháu suy nghĩ lời ta nói (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện).*

BỘ MỘC 木部

(1 nét)

未 **Vị** [wèi] *(pht)* ① Chưa, không, vị: 未婚 *Chưa có gia đình;* 未知可否 *Chưa biết có được hay không;* 未成年 *Chưa đến tuổi trưởng thành, vị thành niên;* ② Chưa, đã... chưa? (dùng để hỏi): 寒梅著花未？ *Mơ đã nở hoa chưa?* (Vương Duy: *Tạp thi*); ③ *(văn)* Chưa tới (đặt trước số từ hoặc từ ngữ nói về tuổi tác): 未三十，便用爲荊州治中 *Chưa đến ba mươi tuổi, được dùng làm chức trị trung ở Kinh Châu (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* ④ *(văn)* Không (dùng như 不): 未可 *Không thể được;* 人固不易知，知人亦未易也 *Người ta vốn không dễ biết, biết người cũng không dễ (Sử ký: Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện).*

【未必】 **vị tất** [wèibì] *(pht)* Chưa chắc, vị tất: 他未必會知道 *Anh ấy chưa chắc đã biết;* 事情未必是這樣 *Sự việc vị tất là như thế;* 故勢爲天子，未必貴也 *Cho nên có thế lực làm thiên tử, chưa chắc đã sang (Trang tử: Đạo Chích).*

【未曾】 vị tằng [wèicéng] *(pht)* Chưa, chưa từng, chưa hề: 未曾聽說過 *Chưa từng nghe;* 歷史上未曾有過的奇跡 *Kỳ tích chưa hề có trong lịch sử;* 至今仍襲舊名，未曾改正 *Đến nay vẫn noi theo tên cũ, chưa từng sửa đổi (Mộng khê bút đàm: Biện chứng nhất).*

【未嘗】 vị thường [wèicháng] *(pht)* ① Chưa hề, chưa từng: 住院養病期間，學習也未嘗中斷 *Trong thời gian nằm viện dưỡng bệnh, việc học tập cũng chưa hề gián đoạn;* 子食於喪者之側，未嘗飽也 *Khổng tử ăn ở bên người có tang, chưa từng được no (Luận ngữ: Thuật nhi);* ② Không phải là (chỉ dùng trong Hán ngữ hiện đại, đặt trước những từ phủ định như 不 [bù], 沒有 [méiyǒu]): 篇幅太長，這樣刪改一下未嘗不可 *Khuôn khổ bài văn quá dài, cắt sửa đi một chút như thế không phải là không nên.*

【未常】 vị thường [wèicháng] *(văn) (pht) Như* 未嘗 *nghĩa* ①: 吾形未常衰 *Hình hài ta chưa từng suy kém (Trang tử: Tại hựu).*

【未幾】 vị kỷ [wèijǐ] *(văn)* ① Không bao nhiêu, không mấy: 篤信義烈如陽士倫者，實亦未幾 *Một lòng tin tưởng và hết lòng vì nghĩa như Dương Sĩ Luân, thật cũng không mấy người (Tấn thư: Dương Dũ tái ký);* ② Chưa bao lâu: 未幾，出戰，擒賊將十四人，斬首百餘級 *Chẳng bao lâu, ra trận đánh giặc, bắt được mười bốn tướng giặc, chém hơn trăm đầu (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Chí Đức nguyên tải).*

【未免】 vị miễn [wèimiǎn] *(pht)* Khó tránh, không tránh khỏi, thật không thể không nói là, thế nào cũng: 未免有不周之處 *Thế nào cũng có chỗ chưa được chu đáo;* 你坐也不坐，茶也不喝，未免太客氣了 *Anh ngồi cũng không ngồi, trà cũng không uống, không khỏi quá khách khí;* 認爲魯迅本姓魯，未免有點荒唐 *Cho nhà văn Lỗ Tấn vốn là người họ Lỗ, không khỏi có chỗ hoang đường;* 這個計劃，未免有點不切實際 *Kế hoạch này không khỏi có chỗ không sát thực tế.*

【未始】 vị thủy [wèishǐ] *(pht) Như* 未嘗 *nghĩa* ①: 鼓之，二十五弦皆動，未始異於聲 *Võ vào nó, thì hai mươi lăm dây đều động, chưa từng đổi khác âm*

thanh (Trang tử: Từ Vô Quỷ).

【未省】vị tỉnh [wèixǐng] *(văn) (pht)* Chưa, chưa từng: 剜眼截頭之苦行，未省施爲 *Nỗi khổ hạnh khoét mắt cắt đầu, chưa từng làm qua (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBV TNTT., tr. 407.*

【未省曾】vị tỉnh tằng [wèixǐng céng] *(văn) (pht)* Chưa từng. *Như* 未省 [wèixǐng]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 407.*

【未應】vị ưng [wèiyīng] *(văn)* ① Chẳng, không nên (biểu thị ý phủ định có tính suy trắc): 清狂未應似我 *Điên dại chẳng nên giống như ta (Sơn trung bạch vân từ: Thanh thanh mạn, Tây hồ);* ② Không coi là, chưa phải là, chưa hẳn là: 欲濟蒼生未應晚 *Muốn cứu dân đen chưa hẳn muộn* (Lý Bạch: *Lương viên ngâm*).

末 Mạt [mò] *(văn) (pht)* ① Cuối cùng, trễ: 武王末受命 *Võ Vương thụ mệnh trễ (Lễ ký: Trung dung);* ② Bớt đi, hơi, đôi chút: 末減 *Giảm nhẹ bớt đi;* ③ Không: 末由也已 *Không biết nói vào đâu được vậy (Luận ngữ);* 吾與鄭人末有成也 *Ta với nước Trịnh không thể hòa giải được (Công Dương truyện: Ân công lục niên);* ④ Đừng: 仲尼曰：已矣，末應矣！ *Trọng Ni nói: Thôi đi, đừng trả lời (Trang tử: Trí bắc du).*

本 Bản, bổn [běn] ① *(đt)* Này, này, ấy (đại từ chỉ thị, đặt trước danh từ): 本年 *Năm nay,* 本月 *Tháng này;* 正遇本婦，怪問如何爽約 *Vừa lúc gặp người đàn bà ấy, lấy làm lạ hỏi vì sao sai hẹn (Thanh Bình sơn đường thoại bản: Vẫn cảnh uyên ương hội);* ② *(pht)* Vốn, vốn dĩ: 本該如此 *Vốn phải như thế;* 孔子本未知孝悌忠順之道也 *Khổng Tử vốn chưa biết đạo hiếu để trung thuận (Hàn Phi tử: Trung hiếu);* 姓公孫氏，其祖本姬姓也 *Họ Công Tôn, ông tổ vốn họ Cơ (Sử ký: Thương Quân liệt truyện);* 山本無佛，惟存乎心 *Núi vốn không có Phật, (Phật) chỉ có trong lòng* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 本無心無道，有道不無心 *Vốn không tâm không đạo, có đạo chẳng không tâm (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ).*

【本來】bản lai [běnlái] *(pht)* ① Nguyên lúc đầu là, nguyên là, vốn, vốn là, vốn dĩ, xưa nay: 他本來姓張，後來才改姓李的

Anh ấy vốn họ Trương, sau mới đổi thành họ Lý; 本來無垢淨，垢淨總虛名 *Vốn đi (xưa nay) không bẩn sạch, bẩn sạch đều là hư danh (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* ② Vẫn như cũ: 咱們倆本來在一起工作，怎麼不熟悉？ *Hai chúng tôi vẫn làm việc chung, sao không am hiểu nhau được?;* ③ Lẽ ra, đáng lẽ: 這孩子本來可以升學，因爲有病給耽誤了 *Đứa bé này lẽ ra được lên lớp, nhưng vì bệnh mà bị chậm trễ.*

【本着】bản trước [běnzhe] *(gt)* Căn cứ, dựa vào, theo: 雙方本着平等互利的原則簽訂了技術合作協定 *Hai bên đã ký hiệp định hợp tác kỹ thuật dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi;* 本着上級的指示去做 *Làm theo chỉ thị của cấp trên.*

(4 nét)

杳 Yểu [yǎo] *(văn) (pht)* Hoàn toàn, bặt tăm hơi, vắng bặt (đặt trước động từ hoặc trước các phó từ phủ định 無 [wú], 不 [bù], biểu thị người, vật hoặc tin tức không thấy tăm hơi đâu): 三年一意，其念不衰。求之夢魂，杳不能得 *Ba năm vẫn giữ một ý, nỗi nhớ nhung không suy giảm. Tìm trong hồn mộng, hoàn toàn không tìm được* (Trần Hồng: *Trường hận ca truyện*); 候至午，杳不至 *Đợi đến giờ ngọ, vẫn bặt tăm không đến (Di quái chí: Dương Triều Nghị);* 僧曰：此一官員女也，殯於此十年矣，杳無骨肉來問 *Nhà sư nói: Đây là con gái của một viên quan, vùi lấp ở đây mười năm rồi, hoàn toàn không có người nhà đến thăm (Học lâm ngọc lộ: Ngọc sơn trì cử).*

【杳然】yểu nhiên [yǎorán] *(văn) (pht)* Vắng bặt, bặt tăm: 杳然不可以復迹 *Bặt tăm không thể tìm lại được dấu tích (Mục Trai sơ học tập: Thu Thủy các ký).*

枉 Uổng [wǎng] *(văn) (pht)* ① Cong, sai lệch, oan uổng: 枉論無享 *Luận xử oan uổng (sai) kẻ vô tội (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tư Mã Chi truyện);* 終不使汝枉死於淫鬼之手也 *Rốt cuộc không để cho nàng phải chết oan trong tay con quỷ dâm dục (Đường Tống truyền kỳ tuyển: Quách Nguyên Chấn);* ② Toi công, phí công, uổng: 枉費心機 *Lo toan*

vô ích; 終日枉用心 *Suốt ngày dụng tâm vô ích* (Hàn Sơn tử: *Phụ thập đắc thi*).

果 Quả [guǒ] *(văn) (pht)* ① Quả là, quả nhiên, quả thật, thật là: 果不出所料 *Quả thật (đúng là) như đã đoán trước;* 暮而果大亡其財 *Đến tối quả nhiên bị mất nhiều của cải (Hàn Phi tử: Thuế nan);* 果在外，非由內也 *Đúng là ở ngoài, không do bên trong (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 然已然之安而果安耶？未必然之患而果未必然耶？ *Nhưng cái yên ổn đã nhiên có quả thật yên ổn không? Cái lo chưa chắc có quả thật là chưa chắc có không ?* (Nguyễn Lộ Trạch: *Quý ưu lục, Thời vụ sách*); ② Kết quả, cuối cùng, sau cùng: 晉侯在外十九年矣，而果得晉國 *Tấn hầu lưu vong ở nước ngoài đã mười chín năm, mà cuối cùng có được nước Tấn (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 故文王果收攻於呂尚 *Cho nên vua Văn Vương cuối cùng chiếm công với Lã Thượng (Chiến quốc sách: Tần sách);* 其母卒亡，遂不果行 *Mẹ ông mất đột ngột, nên cuối cùng không đi được* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ③ Nếu thật: 果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強 *Nếu thật theo được đạo ấy thì dù ngu cũng thành khôn, dù yếu cũng thành mạnh (Lễ ký: Trung dung).*

【果誠】 **quả thành** [guǒchéng] *(văn) (pht)* Quả thật, xét cho cùng: 吾聞北方之畏昭奚恤也，果誠如何？ *Tôi nghe người phương bắc sợ Chiêu Hề Tuất, chuyện đó quả thật như thế nào? (Chiến quốc sách: Sở sách nhất).*

【果…乎】 **quả... hồ** [guǒ... hū] *(văn)* Quả thật... ư?, cuối cùng... ư?: 王使人瞯夫子，果有以異於人乎？ *Nhà vua sai người dò xem phu tử, quả có gì khác với người ư? (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* 天地果無初乎？ *Trời đất quả thật không có lúc bắt đầu ư?* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*).

【果然】 **quả nhiên** [guǒrán] *(pht)* ① Quả nhiên, quả là: 山路果然陡極了 *Đường núi quả là dốc thật;* 這事果然不成 *Việc này quả nhiên không thành;* ② Nếu quả như, nếu thật (biểu thị sự phù hợp giữa giả thiết và tình huống, có thể coi là một phó từ dùng như liên từ): 你果然想改正錯誤，就應該拿出實際行動來 *Nếu anh thật muốn sửa chữa*

sai lầm, thì phải đưa ra hành động thực tế.

【果信】 **quả tín** [guǒxìn] *(văn)* Quả thật, đúng là: 吾聞古者夔一足，其果信有一足乎？ *Ta nghe ngày xưa con quỳ chỉ có một chân, quả thật nó có một chân ư? (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ).*

【果…邪】 **quả... da** [guǒ... yé] *(văn)* Quả đúng... ư?: 天果狹於勢邪？ *Trời quả hẹp ở hình dạng ư?* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận*); 果有言邪？其未嘗有言邪？ *Thật có lời nói ư? Hay là chưa từng có lời nói? (Trang tử: Tề vật luận).*

【果…哉】 **quả... tai** [guǒ... zāi] *(văn)* Thật (cuối cùng, rốt cuộc)... là đâu?: 夫當今生民之患，果安在哉？ *Nỗi lo của dân chúng hiện nay, thật (cuối cùng, rốt cuộc) là ở chỗ nào?* (Tô Đông Pha: *Giáo chiến thù sách*).

【果眞】 **quả chân** [guǒzhēn] *(pht)* ① Quả thật, quả vậy, quả đúng như vậy: 果眞如此，我就放心了 *Quả thật như vậy thì tôi yên trí;* ② Nếu quả như, nếu thật: 果眞你能親自參加，那就太好了 *Nếu thật anh có thể đích thân tham gia thì hay biết mấy.*

(5 nét)

某 Mỗ [mǒu] *(đt)* ① Nọ, mỗ, nào đó (chỉ người hay vật, nơi chốn nào đó không xác định hoặc xác định; đặt trước danh từ): 張某 *Trương mỗ;* 某翁 *Ông mỗ (ông Mít, ông Xoài nào đó);* 某事 *Việc nào đó;* 某人 *Tên X;* 某地 *Nơi X;* 某所有賢者 *Nơi nọ có một bậc hiền giả (Trang tử: Khư khiếp);* 宮室已成，不知巧匠，而皆曰：善。此某君某王之宮室也 *Cung điện xây xong, người ta không biết đến người thợ khéo, mà đều nói: Hay lắm. Đây là cung điện của vua nào đó vua nào đó (Lã thị Xuân thu: Phân chức);* 永有某氏者 *Đất Vĩnh có một bà nọ* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Vĩnh mỗ thị chi thứ*); 某時 *Khi đó;* 使公主某事，不能辦 *Sai ông làm việc đó, ông không làm được (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ② Người (vật, nơi) nọ, người (vật, nơi) đó, mỗ: 君之臣某死 *Bầy tôi của vua là mỗ chết (Nghi lễ: Ký tịch lễ);* 單于居車兒立二十五年薨，子某立 *Vua Hung Nô là Cư Xa Nhi lên ngôi hai mươi lăm năm thì qua*

đời, con là mỗ lên ngôi (Hậu Hán thư: Nam Hung Nô truyện); ③ *(văn)* Tôi, mỗ tôi: 某雖至愚，未敢然也 *Tôi tuy rất ngu, nhưng không dám như thế* (Nguyên Chẩn: *Thượng môn hạ Bùi tướng công thư*); 則非某之所敢知 *Thì đó là điều mỗ tôi đâu dám biết* (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã gián nghị thư*); 啓咨上士，某爲生死事大，無常迅速 *Bạch Thượng Sĩ, tôi cho rằng sống chết là việc lớn, nó vô thường và mau lẹ (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ).*

(6 nét)

格 Cách [gé] *(văn)* ① *(pht)* Ngăn, chống (thường dùng trước những động từ biểu thị sự đánh chống, như 殺, 擊, 鬬): 格殺郢人以滅口 *Ngăn giết Dĩnh Nhân để bịt miệng (Sử ký: Kinh Yên thế gia);* 時有象三頭至江陵城北數里，攸之自出格殺之 *Bấy giờ có con voi ba đầu đến phía bắc thành Giang Lăng mấy dặm, Du Chi đích thân ra ngăn giết nó (Nam sử: Thẩm Du Chi truyện);* 野戰格鬬死 *Đánh nhau quyết liệt chết ngoài đồng* (Lý Bạch: *Chiến thành nam*); ② *(pht)* Đặt trước động từ làm vị ngữ, biểu thị tình thái (*tùy theo ngữ cảnh để dịch*); 先時者，本大而莖葉格對 *Cây tiên thời, gốc lớn mà thân và lá dài như nhau (lá ra dài nhưng không kết quả) (Lã thị Xuân thu: Thẩm thời);* 自此畫格進 *Từ đó tài khéo vẽ tranh tiến xa rõ rệt (Mộng khê bút đàm: Thư họa);* ③ *(thán)* Lại đây: 格，爾衆庶！ *Lại đây! Các ngươi! (Thượng thư: Thang thệ).*

【格外】 cách ngoại [géwài] *(pht)* Đặc biệt, hết sức, khác thường, càng thêm: 雪上行車要格外小心 *Đi xe trên tuyết phải đặc biệt cẩn thận (càng thêm cẩn thận);* 格外高興 *Đặc biệt vui mừng (hết sức vui mừng);* 星期天孩子們都回家裏，家裏格外熱鬧 *Ngày chủ nhật bọn trẻ đều về nhà, trong nhà càng thêm náo nhiệt.*

案 Án [àn] *(văn)* ① *(pht)* Thì...sẽ (dùng như 則 [zé]): 秦與梁爲上交，秦禍案攘於趙矣 *Nước Tần và nước Lương kết giao thân thiết thì cái họa nước Tần (cướp đoạt nước khác) sẽ xâm nhập vào Triệu (Chiến quốc sách: Triệu sách nhất);* ② *(pht)* Lại, mà lại

(biểu thị sự nghịch lại): 相國舍是而不爲，案直爲是世俗之所以爲 *Tướng quốc bỏ việc đó không làm, (mà) lại chỉ làm những việc người bình thường phải làm (Tuân tử: Cường quốc);* ③ *(pht)* Và lại (biểu thị sự bổ sung cho động tác, hành vi đã nêu ra ở trước): 故學者以聖王爲師，案以聖王之制爲法，法其法以求其統類 *Cho nên học giả coi thánh vương là thầy, lại còn (và lại) lấy chế độ của thánh vương làm phép tắc, bắt chước theo pháp chế của thánh vương để tìm ra cương yếu hệ thống của nó (Tuân tử: Giải tế);* ④ *(gt)* Dựa theo (dùng như 按 [àn], bộ 扌): 爽旦，案所夢而尋得之 *Sáng sớm (hôm sau), dựa theo điều mộng thấy mà tìm được nó (Liệt tử: Chu Mục vương).*

根 **Căn** [gēn] *Xem* 根本 [gēn běn], 根據 [gēnjù].

【根本】 **căn bản** [gēnběn] *(pht)* ① Triệt để, toàn diện: 問題已經根本解決 *Vấn đề đã được giải quyết triệt để;* ② Trước nay, hoàn toàn: 我根本沒到過會安 *Tôi trước nay chưa từng đến Hội An;* 他根本就沒想到這個問題 *Anh ấy hoàn toàn không nghĩ tới vấn đề đó.*

【根據】 **căn cứ** [gēnjù] *(gt)* Theo, dựa theo, dựa vào, căn cứ: 根據氣象臺預報，傍晚有暴雨 *Theo dự báo của đài khí tượng, gần tối sẽ có mưa to;* 根據自願原則 *Dựa vào nguyên tắc tự nguyện;* 工會根據職工的要求，新建了圖書閱覽室 *Công đoàn đã xây dựng một phòng đọc sách mới theo (dựa theo) yêu cầu của các công nhân viên chức.*

(9 nét)

業 (业) **Nghiệp** [yè] *(văn) (pht)* Đã (đặt trước động từ, biểu thị động tác đã thi hành): 良業爲取履 *Trương Lương đã lượm giày cho ông già (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* 天下業出兵誅宛 *Thiên hạ đã ra quân trừng phạt nước Uyển (Hán thư: Lý Quảng Lợi truyện).*

【業經】 **nghiệp kinh** [yèjīng] *(pht)* Đã: 業經公布 *Đã công bố.*

【業已】 **nghiệp dĩ** [yèyǐ] *(pht)* Đã: 業已準備就緒 *Đã chuẩn bị đâu vào đấy rồi;* 使者業已受節 *Sứ giả đã nhận phù tiết (Hán thư: Tây Vực truyện hạ). Như*

已業 [yǐyè]. *Co.* 業以.

極（极）Cực [jí] *(pht)* ① Rất, lắm, quá, vô cùng, rất mực, hết sức, tột bực... (có thể đặt trước, sau hình dung từ, hoặc trước động từ): 極大的憤慨 *Vô cùng căm phẫn;* 極爲高興 *Rất vui mừng;* 好吃極了 *Ngon quá, ngon ghê;* 好看極了 *Hay quá, hay ghê;* 熱極了 *Nóng quá, nóng chết người;* 及聞梁王薨，實太后哭極哀 *Đến khi nghe Lương vương qua đời, Đậu thái hậu khóc rất bi ai (Sử ký: Lương Hiếu vương thế gia);* 洪泉極深，何以塡之？ *Nước lụt rất sâu, lấy đất đâu mà lấp? (Sở từ: Thiên vấn);* 可謂富貴極矣 *Có thể nói là giàu sang rất mực vậy (Sử ký: Lý Tư liệt truyện);* 孤極知燕小力少，不足以報 *Tôi rất biết nước Yên nhỏ sức yếu, không đủ sức để báo đáp (Chiến quốc sách: Yên sách);* 犯顏極諫 *Phạm Nhan hết sức (rất mực) can gián (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả hạ);* ② *(văn) Như* 亟 [jí] (bộ 二).

【極度】cực độ [jídù] *(pht)* Cực độ, tột độ, hết sức: 極度興奮 *Hết sức phấn khởi;* 極度疲勞 *Hết sức mệt nhọc.*

【極端】cực đoan [jíduān] *(pht)* Cực kỳ, hết sức: 極端危險 *Cực kỳ nguy hiểm.*

【極力】cực lực [jílì] *(pht)* Cực lực, hết sức: 極力反對 *Cực lực phản đối.*

【極其】cực kỳ [jíqí] *(pht)* Cực kỳ, hết sức: 留下極其深刻的印象 *Để lại ấn tượng hết sức sâu sắc;* 低幃昵枕，極其歡愛 *Màn thấp gối kề, cực kỳ yêu thương hoan lạc* (Tưởng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*).

【極爲】cực vi [jíwéi] *(pht)* Rất là, hết sức: 極爲勇敢 *Rất là dũng cảm;* 極爲不滿 *Hết sức bất mãn.*

槩 Khái [gài] *Như* 概.

(11 nét)

概（概）Khái [gài] *(văn) (pht)* ① Đại khái (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 概舉而推，可以類見 *Nêu ra đại khái mà suy, có thể thấy được cái tương tự (Văn tâm điêu long: Thanh luật);* 概而論之 *Nói tóm lại;* ② Nhất luật, khái quát, chung cả, thảy đều, tất thảy: 不可以概論 *Không thể nói chung hết được (Kỷ cựu độc văn: Quyển 8);* 概不退換 *Nhất luật không đổi. Xem* —概 [yígài].

(12 nét)

横 (1) **Hoành** [héng] *(pht)* ① Ngang: 横渡太平洋 *Vượt ngang Thái Bình Dương;* 横過馬路 *Đi ngang qua đường;* 横寫 *Viết hàng ngang;* 横絕四海 *Vượt ngang qua bốn bể;* ② *(văn)* Khắp: 洪水横流，氾濫於天下 *Nước lớn chảy khắp, đầy rẫy trong thiên hạ (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ③ Cạnh, bên, ngang hông: 原軫，郤溱以中軍公族横擊之 *Nguyên Chẩn, Khích Trăn đem trung quân và binh lính trong dòng tộc nhà vua tập kích ngang hông (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* ④ *(văn)* Xen kẽ nhau, tới tấp, dồn dập, lung tung, lã chã: 長噓吸以于悒兮，涕横集而成行 *Hít thở dài rầu rĩ, nước mắt họp xen nhau thành hàng* (Lưu Hướng: *Tích hiền*); 顧步涕横落 *Ngoảnh lại bước đi nước mắt rơi lã chã* (Đỗ Phủ: *Quá Quách Đại công cố trạch*).

【横是】 **hoành thị** [héngshi] *(đph) (pht)* Đại khái, độ chừng, ước chừng, vào khoảng, có lẽ: 他横是快四十了吧？ *Anh ấy vào khoảng gần bốn mươi rồi chứ?;* 横是要下雨了 *Có lẽ sắp mưa rồi.*

【横豎】 **hoành thụ** [héngshu] *(khn) (pht)* Dù, dù sao, dù sao đi nữa, dù thế nào (dùng với ngữ khí khẳng định khá mạnh; có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ): 他横豎要來的，不必着急 *Dù sao anh ấy cũng phải đến, không nên sốt ruột;* 横豎路近，咱們走着去吧 *Dù sao đường cũng gần, chúng ta đi đi nhé.*

【横直】 **hoành trực** [héngzhí] *(đph) (pht)* *Như* 横豎.

横 (2) **Hoạnh** [hèng] *(văn) (pht)* ① Vô cớ, vô lý, ngang ngược, tự ý, tùy tiện: 横罪忠直 *Tùy tiện bắt tội những người trung trực (Hậu Hán thư: Chất Uẩn truyện);* 又横殺梅伏生 *Lại tự ý giết Mai Phục Sinh (Ngụy thư: Điền Ích Tông truyện);* ② Một cách vô cớ, một cách oan uổng: 余聞初子之横爲口語所中，獨相國深明之 *Tôi nghe lúc đầu bác vô cớ bị gièm pha, chỉ có một mình quan tướng quốc hiểu rõ* (Lưu Vũ Tích: *Thượng Đỗ Tư đồ thư*); 横死 *Chết oan;* 横受 *Chịu một cách oan uổng;* ③ Bất ngờ,

đột ngột: 是故天地示異，災變橫起 *Vì vậy trời đất biểu thị ra bằng những vật lạ, tai biến đột ngột xảy ra* (Thái Ung: *Liên châu*).

(18 nét)

權（权） Quyền [quán] *(pht)* Tạm thời, tạm cứ, cứ (Hán ngữ hiện đại thường dùng kết hợp với 且 thành 權且 [quánqiě]): 權且由他負責 *Tạm thời để anh ấy phụ trách;* 權且如此 *Tạm cứ như thế;* 外出工作，家裏的事權請老鄰居照應 *Đi nước ngoài công tác, việc nhà tạm nhờ bác hàng xóm coi sóc giúp;* 堯知子丹朱之不肖，不足授天下，於是乃權授舜 *Vua Nghiêu biết con mình là Đan Chu không đủ tài đức, không đáng trao cho thiên hạ, vì vậy bèn tạm trao cho Thuấn (Sử ký: Ngũ đế bản kỷ);* 治此計，權救飢耳 *Nếu làm theo kế đó, thì chỉ tạm cứu đói mà thôi (Thế thuyết tân ngữ: Giả quyệt).*

BỘ KHIẾM 欠部

(2 nét)

次 Thứ [cì] *(văn) (pht)* Kế đó, sau đó, tiếp theo (đặt trước động từ): 其鐓十三人皆已斬，次至信 *Cả bọn mười ba người đều đã bị chém, sau đó (tiếp theo) đến Hàn Tín (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện);* 先斷其舌，次斬手足 *Trước cắt lưỡi, sau đó chặt tay chân (Hậu Hán thư: Đổng Trác truyện).*

欨 Duật [yù] *(văn)* Trợ từ đầu câu có tác dụng nối tiếp thượng hạ văn, dùng như 聿 (bộ 聿), và 遹 (bộ 辶).

(7 nét)

欲 Dục [yù] *(văn)* ① *(trợ đgt)* Định, muốn: 工欲善其事，必先利其器 *Người thợ muốn làm tốt công việc của mình, thì trước hết phải làm cho đồ nghề sắc bén (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 陽貨欲見孔子 *Dương Hóa định đến gặp Khổng tử (Luận ngữ: Dương Hóa);* ② *(trợ đgt)* Cần phải: 心欲小，志欲大 *Tâm cần phải*

nhỏ, chí cần phải lớn (Văn tử: *Vi minh*); 凡秋耕欲深，春夏欲淺 *Nói chung mùa thu cày phải sâu, mùa xuân hạ phải cạn (Tề dân yếu thuật: Canh điền)*; ③ *(trợ đgt)* Như sắp, như muốn: 天臺四萬八千丈，對此欲倒東南傾 *Đàn trời cao bốn vạn tám ngàn trượng, hướng về đó như sắp đổ nghiêng về hướng đông nam* (Lý Bạch: *Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt*); 江碧鳥逾白，山青花欲燃 *Sông biếc khiến cho cá càng thêm trắng, núi xanh khiến cho hoa như muốn cháy* (Đỗ Phủ: *Tuyệt cú nhị thủ*); ④ *(pht)* Sắp, muốn: 搖搖欲墜 *Lung lay sắp đổ*; 行欲至宛市，定伯便擔鬼著肩上 *Đi sắp tới chợ nhỏ, Định Bá bèn gánh con quỷ đặt lên vai (Liệt dị truyện: Tống Định Bá tróc quỷ)*.

(8 nét)

款 **Khoản** [kuăn] 【款步】 **khoản bộ** [kuănbù] *(pht)* Chậm, chầm chậm, từ từ (đặt trước động từ có ý nghĩa "đi" như 走 [zŏu]...): 他們款步走進了就在緊鄰的雲南工作站 *Họ đã chầm chậm đi đến trạm công tác Vân Nam ở rất gần đó.*

欵 **Huất** [xū] *(văn) (pht)* Chợt, bỗng, bỗng nhiên, đột nhiên, vụt (thường dùng kết hợp với trợ từ 然 thành 欵然 [xūrán]): 神山崔巍，欵從背見 *Núi thần hùng vĩ, bỗng hiện trên lưng (con thú khổng lồ)* (Trương Hoành: *Tây kinh phú*); 有僧欵至 *Có một thầy tu chợt đi tới (Tống cao tăng truyện)*; 顛欵然而起，抽刀斫殺之 *Vu Ngải vụt đứng lên, rút đao chém chết ông ta (Tùy thư: Vu Trọng Văn truyện)*.

【欵然】 **huất nhiên** [xūrán] *(văn) (pht)* *Xem* 欵.

(14 nét)

歟 (欤) **Dư** [yú] *(văn)* Ư? (trợ từ cuối câu, biểu thị ý nghi vấn, phản vấn, sự ngờ vực, ngạc nhiên, hoặc để kêu lên): 子不說吾治秦歟？ *Ông không thích tôi trị nước Tần ư? (Sử ký)*; 子非三閭大夫歟？ *Ngài chẳng phải là Tam lư Đại phu ư? (Sử ký)*; 一似管窺虎歟？ *Giống như nhìn hổ qua ống ư?* (Tào Tháo: *Luận lại sĩ năng hành lệnh*); 無懷氏之民歟？葛天氏之民歟？

Dân đời Vô Hoài đó ư? Hay là dân đời Cát Thiên? (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*). *Cv.* 與. *Xem* 與 (bộ 臼).

BỘ CHỈ 止部

止 Chỉ [zhǐ] *(văn)* ① *(pht)* Chỉ (như 祗, bộ 示): 止開放三天 *Chỉ mở cửa có ba ngày;* 不止此而已矣 *Không chỉ có vậy mà thôi (Mặc tử: Thiên chí trung);* 止可以一宿，而不可以久處 *Chỉ có thể ngủ lại một đêm mà không thể ở lâu (Trang tử: Thiên vận);* ② Trợ từ cuối câu: 既曰歸止，曷又懷止 *Đã nói về rồi, sao còn nhớ vậy (Thi Kinh: Tề phong, Nam sơn).*

(1 nét)

正 Chính, chánh [zhèng] ① *(pht)* Ngay ngắn: 把帽子戴正了 *Đội mũ ngay ngắn lại;* 升車，必正立 *Lên xe, ắt phải đứng ngay ngắn (Luận ngữ: Hương đảng);* 護獨東 鄉正坐 *Hộ một mình ngồi ngay ngắn nhìn về hướng đông (Hán thư: Lâu Hộ truyện);* ② *(văn) (pht)* Công chính, ngay chính, ngay thẳng, chính trực: 大夫其正論，毋枉執事 *Đại phu phải luận bàn ngay thẳng, không làm sai lệch việc mình làm (Hán thư: Triều Thác truyện);* ③ *(văn) (pht)* Nghiêm chỉnh, đúng đắn: 秦之行暴，正告天下 *Nhà Tần thi hành chính sách tàn bạo, nghiêm chỉnh tuyên cáo với thiên hạ (Sử ký: Tô Tần liệt truyện);* ④ *(pht)* Giữa lúc: 我正出門他就來了 *Giữa lúc tôi ra cổng thì anh ấy đến;* ⑤ *(pht)* Vừa vặn, chính (là): 鐘正打十二點 *Đồng hồ vừa đánh 12 tiếng;* 我到達天津那天，正遇上多年沒見的大雪 *Tôi đến Thiên Tân hôm nọ, vừa lúc gặp trận tuyết lớn chưa từng thấy từ nhiều năm nay;* 今年國慶正逢中秋 *Quốc khánh năm nay vừa lúc gặp Trung thu;* 這套衣服穿着正 合身 *Bộ quần áo này mặc vừa người;* 後出行，密穿壁隙窺之。正見妻在機中織 *Sau đi ra khỏi nhà, lén luồn qua lỗ tường để nhìn trộm. Vừa lúc bà vợ đang dệt ở khung cửi (Sưu thần ký: Chu Đàn cấp sứ);* 正唯弟子不能學也 *Đó chính là điều các đệ tử chúng con không học được (Luận ngữ: Thuật nhi);* 此正吳之僭越也 *Đấy chính là Ngô*

tin Việt (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện); ⑤ *(văn) (pht)* Chỉ (biểu thị phạm vi hạn chế): 今若圖之，正須一夫力耳 *Nay nếu tính việc đó, chỉ cần sức của một người thôi cũng đủ (Tống thư: Vương Ý truyện);* ⑥ *(pht)* Đang: 我們正開着會 *Chúng tôi đang họp;* 你在哪兒？大家正到處找你呢！ *Anh ở đâu? Mọi người đang tìm anh khắp nơi đây!;* 庾公正料事 *Dữu công đang lo liệu công việc (Thế thuyết tân ngữ: Chính sự);* ⑧ *(văn) (pht)* Rất, hết sức: 其形正圓，高二丈 *Hình dạng nó rất tròn, cao hai trượng (Lạc Dương già lam ký: Ngưng Viên tự);* ⑨ *(văn) (lt)* Dù, dù cho, dù rằng (biểu thị sự giả thiết hoặc nhượng bộ): 且鹽鐵郡有餘藏，正二國廢，國家不足以爲利害 *Vả lại muối và sắt trong quận tàng trữ dư thừa, dù cho hai nước có suy vi thì nước nhà cũng vô hại (Hán thư: Chung Quân truyện).*

【正復】 **chính phục** [zhèngfù] *(văn) (lt)* Dù cho, mặc dù, dù: 正復讎取仇，猶不失仁義，何故遂自放縱爲輕俠之徒乎？ *Cho dù thù gây nên thù, vẫn không để trái điều nhân nghĩa, vì sao tự mình phóng túng đi làm một bọn du hiệp lông bông như thế? (Hán thư: Nguyên Thiệp truyện);* 正復萬斛，終亦不滿 *Cho dù đến vạn hộc, rốt cuộc cũng không đầy (Thủy kinh chú: Hà thủy).*

【正好】 **chính hảo** [zhènghǎo] *(pht)* Vừa vặn, đúng lúc, vừa đúng, vừa..., đang...: 你來得正好 *Anh đến đúng lúc;* 皮球正好掉進井裡 *Quả bóng rơi đúng xuống giếng;* 這件衣服我穿正好 *Chiếc áo này tôi mặc vừa lắm;* 我正好找你 *Tôi đang tìm anh.*

【正使】 **chính sử** [zhèngshǐ] *(văn) (lt)* Dù, cho dù: 正使死，何所懼？況不必死邪！ *Dù chết, cũng có gì sợ đâu? Huống gì không chắc chết! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Quý Hương công kỷ chú dẫn "Hậu Tấn Xuân thu");* 正使禍至，共死何苦？ *Dù tai họa xảy ra, cùng nhau chết có gì là khổ? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ Tuyên Biện hoàng hậu truyện).*

【正在】 **chính tại** [zhèngzài] *(pht)* Đang, đương, giữa lúc...: 正在工作 *Đang làm việc;* 正在開會 *Đang họp.*

(2 nét)

此 Thử [cǐ] *(văn) (đt)* ① Này, cái này, bên này, người này, việc này, đó, như thế, thế (này), vậy, nay: 此人 *Người này;* 由此及彼 *Từ cái này tới cái kia;* 如此 *Như thế, như vậy;* 特此布告 *Nay bá cáo;* 此，壯士也 *Người này là tráng sĩ (Sử ký);* 賢者亦樂此乎？ *Bậc người hiền cũng vui với những thứ này chăng? (Mạnh tử);* 此之謂自慊 *Đó (như thế) gọi là tự biết mình (Lễ ký: Đại học);* 天何爲而此醉？ *Trời vì sao mà say sưa như thế?* (Dữu Tín: *Ai Giang Nam phú*); ② Đó, bấy giờ, đây, chỗ này: 從此以後 *Từ đây trở đi;* 到此爲止 *Đến đây là hết;* 由此往西 *Từ chỗ này (đây) rẽ sang phía tây;* 今王鼓樂於此 *Nay nhà vua nổi nhạc lên ở chốn này (Mạnh tử);* ③ *(văn)* Thì, thế thì (dùng như 則, bộ 刂): 有德此有人，有人此有土 *Có đức thì có người, có người thì có đất (Lễ ký: Đại học).*

【此外】 **thử ngoại** [cǐwài] *(lt)* Ngoài ra (thường dùng kèm theo sau với 還 [hái] hoặc 還有 [háiyǒu]): 這個地區盛產大米，此外還產玉米和花生 *Vùng này sản xuất nhiều gạo, ngoài ra còn có bắp (ngô) và đậu phộng (lạc);* 這個圖書館藏書十多萬册，此外還有不少報紙和期刊 *Thư viện này chứa hơn mười vạn quyển sách, ngoài ra còn có nhiều báo và tạp chí.*

【此以】 **thử dĩ** [cǐyǐ] *(văn)* Vì thế, thế nên: 此以没世不忘也 *Vì thế nên suốt đời không quên (Lễ ký: Đại học).* Như 是以 [shìyǐ].

(12 nét)

歷 (历) **Lịch** [lì] *(văn)* ① *(pht)* Khắp, đều cả, từng cái một, rõ ràng, rành mạch: 歷記成敗存亡禍福古今之道 *Ghi lại khắp các lẽ thành bại còn mất họa phúc xưa nay (Hán thư: Nghệ văn chí);* 歷說諸侯，欲匡帝王之道 *Nói về từng nước chư hầu, định sửa sang lại đạo của đế vương (Tân ngữ: Bản hạnh);* 祚篤志好學，歷習經典 *Tộ đốc chí hiếu học, thông thạo khắp các kinh điển (Bắc sử: Lương Tộ truyện);* 今予歷選諸家兵法爲一書名曰兵書要略 *Nay ta chọn khắp binh pháp của các nhà làm thành một quyển sách đặt tên là "Binh thư yếu lược"* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ*

chư tì tướng hịch văn); ② *(pht)* Liên tục, liên tiếp, nhiều lần, từng trải qua: 歷事二主 *Liên tiếp thờ hai chúa (Hậu Hán thư: Lã Cường truyện)*; 苻氏亦連年歷戰 *Họ Phù cũng đánh liên tiếp (nhiều lần) năm này qua năm khác (Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Từ Châu học ký)*; 辰宰相呂嘉年老，歷相三朝 *Lúc ấy quan tể tướng Lữ Gia tuổi đã già, từng làm tể tướng trải qua ba triều (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*; ③ *(gt)* Noi theo, vượt (qua): 孟子聞之曰：禮，朝庭不歷位而相與言，不逾階而相揖也 *Mạnh tử nghe thế nói: Về lễ, chốn triều đình không được vượt sang ngôi vị người khác mà cùng nhau nói chuyện, không được vượt qua thứ bậc mà vái chào nhau vậy (Mạnh tử: Ly Lâu hạ)*; 即起，歷階而去 *Liền đứng dậy, vượt qua bậc thềm mà đi (Sử ký: Hoài Nam Hành Sơn liệt truyện)*.

【歷來】 lịch lai [lìlái] *(pht)* Trước nay, xưa nay: 驕者必敗，歷來如此 *Kẻ kiêu ngạo tất phải thất bại, xưa nay đều như thế*; 我們歷來主張，國家不分大小，一律平等 *Chúng tôi trước nay vẫn chủ trương, các quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, tất cả đều bình đẳng*.

【歷歷】 lịch lịch [lìlì] *(pht)* Rõ ràng, từng cái một, một cách rõ ràng, rõ mồn một, rành rành, rành mạch (biểu thị cảnh vật trong quá khứ hiện ra rõ ràng như trước mắt): 湖水清澈，游魚歷歷可數 *Nước hồ trong vắt, cá lội trông rõ mồn một*; 十年前的情景，至今歷歷在目 *Cảnh vật mười năm trước, đến nay vẫn hiện ra rành rành trước mắt*; 濮洲進重修河堤圖，沿河地名歷歷可數 *Bộc Châu có dâng lên bản đồ trùng tu đê điều, các địa danh dọc theo Hoàng Hà đều (kể ra) rành mạch rõ ràng (từng nơi một) (Đường thư: Minh Tông ký)*; 共語周齊間 事，歷歷如眼見 *Cùng nhau nói những việc xảy ra trong khoảng đời Chu và Tề, rõ ràng từng việc một như hiện ra trước mắt* (Lư Chiếu Lân: *Bệnh lê thụ phú*); 晴川歷歷漢陽樹，芳草萋萋鸚鵡洲 *Hán Dương sông tạnh cây bày, bãi xa anh vũ xanh dày cỏ non* (Thôi Hiệu: *Hoàng Hạc lâu*).

(14 nét)

歸 (归) **Quy** [guĩ] ① *(gt)* Thuộc về, do: 一切雜事歸這一組管 *Mọi việc lặt vặt đều do tổ này phụ trách;* 郵購圖書歸讀者服務部辦理 *Sách mua qua đường bưu điện do ban phục vụ độc giả thực hiện;* ② *(văn) (pht)* Kết cục, rốt cuộc, cuối cùng: 雖假符僭稱，歸將安所容哉？ *Cho dù có mượn danh nghĩa thì cuối cùng sẽ dung thân ở chốn nào? (Hậu Hán thư: Viên Thuật truyện).*

BỘ NGẠT 歹部

(2 nét)

死 **Tử** [sĩ] *(pht)* ① Kiên quyết, đến cùng, khăng khăng, một mực: 死守 *Giữ đến cùng, bảo vệ đến cùng;* 死戰 *Chiến đấu đến cùng;* 死不認罪 *Khăng khăng không chịu nhận tội;* ② Máy móc, cứng nhắc, cứng đờ: 死套 *Bê nguyên xi, áp dụng một cách máy móc;* 語言是活的東西，你不要死摳字眼 *Ngôn ngữ là cái gì sinh động, anh không nên xoi móc chữ nghĩa;* ③ Tột bậc, rất, chết (thường dùng kết hợp với trợ từ 了 ở cuối câu): 樂死了 *Sướng chết được;* 好看死了 *Rất đẹp mắt;* 痛死了 *Đau chết người.* 【死死】 tử tử [sĩsĩ] *(pht)* Chắc, chặt: 死死抱住 *Ôm chặt lấy;* 仍死死地握着那支槍 *Vẫn giữ chặt tay súng;* 一塊指路牌死死地釘在路邊的墻上 *Một tấm biển chỉ đường được đóng chặt trên bức tường bên đường.*

(5 nét)

殆 **Đãi** [dài] *(văn) (pht)* ① Chắc rằng, sợ rằng, e là, có lẽ, xem ra, đại khái sẽ, chắc (có lẽ): 吾嘗見一子於路，殆君之子也 *Tôi từng gặp một đứa trẻ ngoài đường, chắc là con của ông (Sử ký: Triệu thế gia);* 此殆天所以資將軍 *Đó chắc có lẽ trời dùng để giúp tướng quân (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* 國人皆以夫子將復爲發棠，殆不可復 *Người trong nước đều cho rằng phu tử sắp sửa lại vì dân xin với vua phát chẩn kho Đường một lần nữa, nhưng xem ra (e là, có lẽ) chẳng nên lại xin nữa (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 臣竊觀之，齊殆不如 *Thần trộm xem xét, Tề có lẽ không bằng (Tư Mã*

Trường Khanh: Tử hư phú); ② Chỉ: 此殆空言，非至計也 *Đó chỉ là lời nói suông, không phải là ý kiến hay nhất (Hán thư: Triệu Sung Quốc truyện);* ③ Gần như, hầu như, suýt tí nữa, cơ hồ: 殆不可得 *Hầu như không thể được;* 凡永嘉山水，游歷殆遍 *Sông núi vùng Vĩnh Gia, đã du lịch hầu khắp (Mộng Khê bút đàm);* 幾敗北山，殆死潼關 *Mấy lần thua ở Bắc Sơn, suýt chết ở Đồng Quan* (Gia Cát Lượng: *Hậu xuất sư biểu*); ④ Gần (chỉ về số lượng): 殆二十年 *Gần hai mươi năm (Nguyên sử: Tống Bản truyện);* 士卒死亡殆二萬 *Quân lính chết gần hai vạn (Minh sử: Dương Cảo truyện);* ⑤ Nhất định, chắc chắn: 君自此爲之，則殆不成 *Nhà vua làm vậy thì chắc chắn không thành công đâu (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 君殆去之，事未可知也 *Ngài nhất định phải về ngay đi, sự việc chưa biết sẽ ra sao (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ).*

【殆必】đãi tất [dàibì] *(văn)* Nhất định sẽ, chắc chắn sẽ: 吾見晉君之容，而聽三却之語矣，殆必禍者也 *Tôi trông thấy hình dung của vua Tấn, và nghe lời của Tam Khước nói rồi, chắc chắn sẽ có họa tới (Quốc ngữ: Chu ngữ hạ).*

【殆將】đãi tương [dàijiāng] *(văn)* E sẽ, chắc sẽ: 趙盾曰：彼宗競於楚，殆將斃矣 *Triệu Thuẫn nói: Dòng họ của ông ấy quá lớn mạnh ở Sở, chắc sẽ toi mạng (Tả truyện: Tuyên công nhị niên).*

【殆其】đãi kỳ [dàiqí] *(văn)* E sẽ, chắc sẽ, có thể sẽ: 殆其失國 *Chắc sẽ mất nước (Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên);* 汝殆其然哉！ *Nhà ngươi có thể sẽ như thế ư! (Trang tử: Thiên vận).*

(6 nét)

殊 **Thù** [shū] *(phó)* Rất, thật, hoàn toàn, tuyệt nhiên, hết sức, vô cùng: 殊佳 *Rất tốt đẹp;* 殊異 *Rất lạ, quái lạ;* 殊感抱歉 *Thật cảm thấy có lỗi;* 我還在家裡等候，殊不知他早已去學校了 *Tôi vẫn ở nhà chờ, thật chẳng ngờ nó đã đi học trước rồi;* 寡人少，殊不知此 *Quả nhân ít tuổi, tuyệt nhiên (hoàn toàn, thật) không biết thế (Chiến quốc sách: Tề sách);* 殊不見人，徒見金耳 *Tuyệt nhiên không thấy người, chỉ*

thấy có vàng (Lã thị Xuân thu: Khứ hựu); 良殊大驚 *Lương hết sức (vô cùng) kinh ngạc (Hán thư: Trương Lương truyện).*

(12 nét)

殫 (殚) **Đàn** [dān] *(văn) (pht)* Hết, toàn bộ (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 穗乎不得獲，秋風至兮殫零落 *Bông lúa không được thu hoạch, gió thu thổi đến hè rơi rụng sạch (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* 一日之戰，不可殫記 *Trận đánh chỉ diễn ra trong một ngày, không thể ghi chép lại hết (Hán thư: Dương Hùng truyện hạ);* 殫睹衆物之變態 *Thấy hết trạng thái biến đổi của các vật (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

BỘ THÙ 殳部

(7 nét)

殺 (杀) **Sát** [shā] *(pht)* ① Đặt sau động từ hoặc hình dung từ để làm bổ ngữ, chỉ mức độ cao (có thể dịch là "rất", "quá", "hết sức", "chết"): 氣殺人 *Tức chết đi được;* 笑殺人 *Cười vỡ bụng;* 數篇留別我，羞殺李將軍 *Làm mấy bài thơ lưu lại từ biệt ta, quá làm cho Lý tướng quân phải thẹn (Phàn Xuyên văn tập: Tặng Trương Hỗ);* 楊子江頭楊柳春，楊花秋殺渡江人 *Sông Dương ngàn liễu đua tươi, hoa dương buồn chết dạ người sang sông* (Trịnh Cốc: *Hoài thượng biệt hữu nhân*); 痛殺我也！ *Quá đau ta vậy!* (Quan Hán Khanh: *Đậu Nga oan*); ② *(văn)* Rất, lắm, hết sức (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 西日憑輕照，東風莫殺吹 *Mặt trời tây mặc tình chiếu nhẹ, gió đông cũng không thổi mạnh lắm* (Bạch Cư Dị: *Ngoạn bán khai hoa tặng hoàng phủ lang trung*).

Như 煞 [shà] *nghĩa* ① *và* ② (bộ 火).

(11 nét)

毅 **Nghị** [yì] 【毅然】 **nghị nhiên** [yírán] *(pht)* Kiên quyết (biểu thị sự hoàn toàn không do dự): 毅然向外走去 *Kiên quyết*

bỏ đi ra ngoài; 毅然站起來 *Kiên quyết đứng lên.*

BỘ VÔ 毋部

毋 Vô [wú] *(văn) (pht)* ① Không được, chớ, đừng (biểu thị sự cấm đoán hoặc ngăn cản): 毋臨渴而掘井 *Đừng có đến lúc khát nước mới đào giếng;* 毋逝我梁，毋發我笱 *Chớ có đến đăng ta, chớ có mở đó ta (Thi Kinh: Bội phong, Cốc phong);* 梁掩其口，曰：毋妄言，族矣！ *Lương che miệng ông ta lại, nói: Đừng nói bậy, chết cả họ đấy (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ② Không, không có, không cần (dùng với động từ, hình dung từ, biểu thị sự phủ định): 能毋卜筮而知吉凶乎？ *Có thể nào không bói mà biết được cát hung chăng? (Quản tử: Tâm thuật);* 燕，趙城可毋戰而降 *Thành của Yên, Triệu có thể không cần đánh mà vẫn đầu hàng (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện).*

【毋不】 vô bất [wúbù] *(văn)* Chớ nên không: 毋不敬 *Chớ nên không kính (Lễ ký: Khúc lễ thượng). Như* 無不 *nghĩa* ③.

【毋復】 vô phục [wúfù] *(văn)* Không nên nữa, đừng nên nữa, chớ nên nữa: 公等奈何言若是，毋復出口矣 *Các ông sao lại nói thế, chớ nên nói nữa (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện). Như* 無復 *nghĩa* ②.

【毋或】 vô hoặc [wúhuò] *(văn)* Chớ có ai, đừng ai, đừng, không ai được, không nên (biểu thị sự cấm chỉ): 先王之法曰：臣毋或作威，毋或作利，從王之指 *Phép tắc của tiên vương nói: Kẻ bầy tôi không nên ra vẻ uy phong, không nên mưu lấy lợi riêng, phải tuân theo mệnh lệnh của vua (Hàn Phi tử: Hữu độ);* 命野廬出行田原，爲天子勞農勸民，毋或失時 *Sai quan coi về nông lâm ra xem xét đất ruộng và đồng cỏ, an ủi khích lệ nông dân cho thiên tử, không ai được trái mùa gieo gặt (Lễ ký: Nguyệt lệnh). Như* 無或.

【毋乃…乎】 vô nãi...hồ [wúnăi...hū] *(văn)* Chẳng phải là...ư, có lẽ... chăng? (biểu thị sự phản vấn): 君反其國而有私也，毋乃不可乎？ *Nhà vua về nước mà có lòng tư riêng, có lẽ chẳng nên chăng? (Lễ ký: Đàn cung hạ). Như* 無乃…乎.

【毋乃…與】vô nãi...dư [wúnăi...yú] *(văn)* Chẳng phải là...ư, có lẽ... chăng? (biểu thị sự phản vấn): 毋乃不可與? *Chẳng phải là không nên ư? (có lẽ chẳng nên chăng?) (Lễ ký: Đàn cung hạ). Như* 無乃…與.

【毋寧】vô ninh [wúnìng] *(pht)* Thà, chi bằng, chẳng bằng, đúng hơn, hơn (thường dùng kết hợp với 與其 [yǔqí]): 與其多而濫，毋寧少而精 *Nếu như nhiều mà quá lạm, thì thà ít mà tinh;* 與其坐而論道，無寧起而行動 *Nếu ngồi mà bàn luận, chẳng bằng đứng dậy mà làm;* 這與其說是奇跡，毋寧說是歷史發展的必然 *Cho đó là một kỳ tích, chi bằng cho là sự tất nhiên phát triển của lịch sử;* 且先君而有知也，毋寧夫人，而焉用老臣? *Vả lại nếu tiên quân có biết, thì thà để cho phu nhân tự làm lấy, mà cần gì đến lão thần? (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên). Cv.* 無寧.

【毋…寧…】vô... ninh... [wú...nìng] *(văn)* Chớ nên..., chi bằng, chớ..., thà...: 毋得罪鰥獨，寧得罪高明 *Chớ nên đắc tội với kẻ quan quả cô độc, chi bằng đắc tội với bậc cao minh (Thu Nhai tập: Lương dịch Thiệu Võ Quân tạ miễu đường khải).*

【毋…爲】vô...vi [wú...wéi] *(văn)* Không cần phải..., cần gì phải...: 毋久溷女爲也 *Không cần quấy rầy nhà ngươi lâu (Hán thư: Lục Giả truyện).*

【毋須】vô tu [wúxū] *(pht)* Không cần phải (làm trạng ngữ cho động từ): 毋須追究 *Không cần phải truy cứu. Như* 無須 [wúxū].

【毋以】vô dĩ [wúyǐ] *(văn)* Không có cách gì, không có gì để, không lấy gì để, không thể: 所惡於上，毋以使下 *Điều mình chán ghét không muốn làm theo lệnh của người trên thì không thể lấy đó để sai sử kẻ dưới (Lễ ký: Đại học);* 不爲置王，毋以塡之 *Nếu không lập ngôi vua cho những nước đó thì không có gì để lấp vào chỗ trống (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ). Như* 無以.

【毋以…爲】vô dĩ... vi [wúyǐ...wéi] *(văn)* Chẳng cần..., có cần gì đâu: 田叔曰：上毋以梁事爲也 *Điền Thúc nói: Nhà vua có cần gì việc nước Lương đâu (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện).*

【毋庸】vô dung [wúyōng] *(văn)* Không cần. *Như* 無庸.

(2 nét)

每 Mỗi [měi] ① *(đt)* Mỗi, mỗi một, từng, mọi (đặt trước danh từ hoặc ngữ danh từ): 節約每一分錢 *Tiết kiệm mỗi một (từng) đồng xu;* 每四小時服一次 *Cách bốn tiếng đồng hồ uống một lần (thuốc);* 每人一把鐵鍬 *Mỗi người một cái xẻng;* 每時一刻 *Mỗi giờ mỗi phút;* 入太廟，每事問 *Vào thái miếu, mọi việc đều hỏi (Luận ngữ: Bát dật);* 每張納銀一元，每年一換 *Mỗi một tờ giấy phép phải nộp một đồng bạc, mỗi một năm đổi một lần (Đại Nam điển lệ toát yếu);* ② *(văn) (pht)* Mỗi lần, hễ (đặt trước động từ hoặc giới từ): 王每見之必泣 *Nhà vua mỗi lần gặp (ông ta) thì đều khóc (Tả truyện);* 每與羌戰，常以少制多 *Mỗi lần đánh với rợ Khương thì thường lấy ít để khống chế nhiều (Hậu Hán thư: Đặng Vũ truyện);* 孤每讀此二人，未嘗不愴然流涕也 *Ta mỗi lần đọc sách của hai người đó, chưa từng không xót thương rơi lệ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Vũ đế kỷ chú dẫn Ngụy Vũ cố sự);* 每到北京，我們總要去游覽一下頤和園 *Hễ (mỗi lần) đến Bắc Kinh, chúng tôi đều đi tham quan qua vườn Di Hòa;* ③ *(pht)* Thường, luôn: 每作郊遊 *Thường đi chơi vùng ngoại ô;* 每每如此 *Thường thường như thế;* 中興初，郭璞每自爲卦，知其凶終 *Đầu thời trung hưng, Quách Phác thường tự bói cho mình, biết mình sẽ chết bất đắc kỳ tử (Sưu thần hậu ký);* 每多大雨，勢若傾盆 *Thường có nhiều trận mưa to, thế như nghiêng chậu (như trút nước)* (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*); ④ *(văn) (lt)* Dù, cho dù: 每有良朋，況也永歎 *Dù có bạn tốt, cũng thêm than dài (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ);* 不見其誠，已而發，每發而不當 *Không thành tâm mà hành động thì dù hành động cũng không đúng (Trang tử: Canh Tang Sở);* ⑤ *(trợ)* Đặt sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng để biểu thị số ít, chỉ một người (thường dùng trong thể kịch; không dịch): 奉聖旨，使我每 招狀元爲婿 *Vâng theo thánh chỉ, sai tôi mời trạng nguyên làm con rể (Tì bà ký: Lớp 13);* ⑥ *(trợ)* Đặt sau danh từ hoặc đại từ nhân xưng để biểu thị số nhiều (dùng như 們 [men]):

娘，你可急忙告報官司去，恐帶累咱每 *Cô nương, cô mau mau báo cho quan biết, nếu không sẽ mang hệ lụy cho chúng tôi (Tuyên Hòa di sự: Tiền tập)* (咱每 = 咱們); ⑦ *(trợ)* Chữ giả tá của 麼 [me], dùng kết hợp với 這, 那 để biểu thị sự ước lượng (dịch là "thế thì", "như thế"): 這每取經後不肯隨三藏… *Như thế sau khi lấy kinh xong không chịu theo Tam Tạng (Đồng tây sương: Quyển 2).*

【每…必…】 mỗi... tất... [měi... bì...] *(văn)* Mỗi lần... (thì) chắc chắn: 不知彼，不知己，每戰必殆 *Không biết người, không biết ta, mỗi lần đánh thì nhất định phải thua (Tôn tử binh pháp: Mưu chính).*

【每…便…】 mỗi...tiện... [měi... biàn...] *(văn)* Mỗi lần... thì: 每有會意，便欣然忘食 *Mỗi lần đọc hiểu được điều gì trong sách thì vui đến quên ăn* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*).

【每常】 mỗi thường [měicháng] *(văn) (pht)* ① Mỗi lần, thường thường: 每常小便而忍不起，令胞中略轉乃起耳 *Mỗi lần tiểu tiện mà không nhịn được, phải khiến cho trong bàng quang hơi chuyển một chút mới nhịn được* (Kê Khang: *Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt giao thư*); ② Bình thường, lúc bình thường, thường khi: 老身每常何曾與你爭價價錢 *Già này thường khi có bao giờ tính toán tiền bạc với mày đâu (Tình thế hằng ngôn: Quyển 16).*

【每…常…】 mỗi... thường... [měi ...cháng...] *(văn)* Mỗi lần... thì thường: 吾每念，常痛於骨髓 *Ta mỗi lần nghĩ đến thì thường đau trong cốt tủy (Chiến quốc sách: Yên sách tam).*

【每…即…】 mỗi... tức... [měi... jí...] *(văn)* Mỗi lần... thì....

【每每】 mỗi mỗi [měi měi] *(pht)* Thường, thường thường: 他們常在一起，每每一談就是半天 *Họ thường gặp nhau, và thường chuyện trò suốt buổi;* 值歡無復娛，每每多憂慮 *Gặp khi hoan lạc thì không vui nữa, mà thường hay lo nghĩ* (Đào Uyên Minh: *Tạp thi*).

【每…則…】 mỗi... tắc... [měi... zé...] *(văn)* Mỗi lần... thì....: 每聞琴瑟之聲，則應節而舞 *Mỗi khi nghe tiếng đàn cầm đàn sắt, thì múa nhảy theo nhịp (Liêu trai chí dị: Xúc chức).*

【每…輒…】 mỗi...triếp... [měi... zhé...] *(văn)* Mỗi lần... thì đều: 每至美日，輒相邀新亭 *Mỗi khi đến ngày tốt trời, thì đều hẹn nhau ở ngôi chòi mới cất (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ).*

BỘ TỈ 比部

比 Tỉ, tị [bǐ] ① *(gt)* So với, hơn (so sánh hơn kém, to nhỏ, ngắn dài hay tốt xấu): 我比他高 *Tôi cao hơn anh ấy;* 你們廠比我們廠產量更高 *Sản lượng nhà máy các anh cao hơn nhà máy chúng tôi;* 生活一天比一天好 *Cuộc sống ngày càng tốt đẹp;* 笑看秋稼比人長 *Cười trông cây lúa mùa thu còn dài hơn cả thân người* (Lưu Luân: *Tây giao văn tình thi*); 今雖死乎此，比吾鄉鄰之死，則已後矣 *Bây giờ dù có chết vì việc đó thì so với những người hàng xóm cũng còn là chết sau* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ② *(văn) (gt)* Kịp, đến, khi: 比其反也 *Đến khi nó quay trở lại (Án tử xuân thu: Nội thiên gián hạ);* 比到當陽，衆十餘萬 *Đến khi tới Đương Dương thì số quân đã hơn mười vạn (Tam quốc chí);* ③ *(văn) (gt)* Cho (dùng để nêu ra đối tượng của động tác, hành vi): 寡人恥之，願比死者一洒之 *Quả nhân hổ thẹn về việc đó, mong rửa thẹn một lần cho những người đã chết (Mạnh tử: Lương Huệ Vương thượng);* ④ *(văn) (pht)* Luôn, liên tục, liên tiếp, nhiều lần: 比三年日蝕 *Nhật thực liên tiếp ba năm (Hán thư);* 比投不釋 *Ném liên tục không rời (Lễ ký: Đầu hồ);* 臣有駿馬，欲賣之，比三旦立於市，人莫與言 *Thần có con ngựa tốt, muốn bán đi, liên tiếp ba buổi sớm ra đứng ở chợ, người qua lại không ai nói chuyện với thần (Chiến quốc sách: Yên sách);* ⑤ *(văn) (pht)* Đều, thảy đều, tất cả đều: 心之官則思，思則得之，不思則不得也。比天之所與我者 *Tâm là cơ quan chủ về việc nghĩ, nghĩ thì hiểu ra lẽ, không nghĩ thì không ra lẽ. Tất cả đều là những cái trời phú cho ta (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 再戰比勝 *Đánh lần nữa đều thắng (Chiến quốc sách: Tề sách);* ⑥ *(văn) (pht)* Gần đây, trước đây, lúc đầu: 臣比在晉也，不敢直言 *Trước đây khi thần ở nước Tấn, không dám nói thẳng (Lã thị Xuân thu: Tiên thức);* 比

陰陽錯謬，日月薄食 *Lúc đầu âm dương sai suyễn, có nhật thực nguyệt thực (Hậu Hán thư: Quang Võ kỷ).*

【比比】tỉ tỉ [bǐbǐ] *(văn) (pht)* Nhiều lần, nơi nơi (khắp nơi) (đặt trước vị ngữ): 比比上書，言得失 *Nhiều lần dâng thư lên, nói những việc hay dở* (Nguyên Chẩn: *Bạch thị Trường Khánh tập tự*); 郡國比比地動 *Trong các quận quốc, khắp nơi đều có động đất (Hán thư: Ai đế kỷ).*

【比爾】tị nhĩ [bǐěr] *(văn)* Đến lúc ấy.

【比較】tỉ giảo [bǐjiào] ① *(gt)* Ví, so, so với: 學習普通話總比較學習任何外國語容易得多 *Học tiếng phổ thông dễ hơn nhiều so với học bất kỳ ngoại ngữ nào khác;* ② *(pht)* Tương đối, khá...: 比較好 *Khá tốt;* 我們學校在城裏，交通比較方便 *Trường chúng tôi ở trong thành phố, việc đi lại khá (tương đối) thuận tiện.*

【比方】tỉ phương [bǐfang] *(lt)* Ví như, tỉ như (thường dùng trong khẩu ngữ, phối hợp với động từ 說 [shuō]): 學習應該由淺入深，比方說，學外語總得先認字母，然後再學單詞，造句，語法等 *Học tập phải đi từ nông đến sâu, tỉ như nói học ngoại ngữ thì phải nhận biết các chữ cái trước, sau đó mới học đến các từ đơn, cách đặt câu, rồi ngữ pháp v.v. Như* 比如 [bǐrú] *nghĩa* ②.

【比來】tị lai [bǐlái] *(văn) (pht)* Gần đây, trước đây, lúc đầu: 比來不審尊體動止何似？ *Gần đây chẳng rõ tôn thể ngài mỗi ngày ra sao* (Hàn Dũ: *Dữ Hoa Châu Lý thượng thư thư*); 若使比來用其謀，亦可無今日之勞也 *Nếu như trước đây chịu dùng mưu của ông ấy thì cũng có thể không có nỗi mệt nhọc ngày hôm nay (Bắc Tề thư: Đoàn Vinh truyện).*

【比屢】tị lũ [bǐlǚ] *(văn) (pht)* Nhiều lần (đặt trước động từ): 賢兄比屢稱疾 *Hiền huynh nhiều lần cáo bệnh (Nam sử: Vương Huyện Thủ truyện).*

【比每】tị mỗi [bǐměi] *(văn)* Thường, thường luôn: 豐爲中書二歲，帝比每獨召與語 *Phong giữ chức Trung thư hai năm, nhà vua thường gọi riêng ông ta vào nói chuyện (Ngụy chí: Hạ Hầu Huyền truyện chú).*

【比如】tỉ như [bǐrú] *(lt)* ① Ví dụ, thí dụ: 連詞可以連接詞，

詞組或者句子，比如"和"，"而"，"如果"，"因爲"，"所以"等都是 *Liên từ có thể nối kết từ, cụm từ hoặc câu, thí dụ như* 和, 而, 如果, 因爲, 所以... *đều là những liên từ;* ② Ví như, tỉ như: 凡事開頭難，比如孩子學步，開頭免不了要跌交 *Mọi việc lúc khởi đầu đều khó, tỉ như (ví như) trẻ con tập đi, mới đầu khó tránh khỏi ngã.*

【比再】tỉ tái [bǐzài] *(văn) (pht)* Nhiều lần: 是時，比再遣公主配單于 *Khi ấy, nhiều lần khiến công chúa kết duyên với vua Hung Nô (Hán thư: Ngũ hành chí, thượng);* 後比再如齊 *Sau, nhiều lần đi sang nước Tề (Hậu Hán thư: Ngũ hành chí, trung).*

【比者】tỉ giả [bǐzhě] *(văn) (pht)* Gần đây: 比者凶寇侵擾 *Gần đây quân giặc vào quấy nhiễu (Tùy thư: Hạ Lâu Tử Can truyện);* 比者河北，山左各結營寨，擒殺僞官 *Gần đây ở phía bắc Hoàng Hà, phía đông núi, mỗi bên đều kết doanh trại, bắt giết ngụy quan (Minh sử: Chương Chính Thần truyện).*

BỘ MAO 毛部

(7 nét)

毫 Hào [háo] *(pht)* ① *(văn)* (Một cách) kỹ càng, cặn kẽ: 毫分縷析 *Phân tích tỉ mỉ;* ② Tí, chút, tí chút (dùng kết hợp với 無, 不, 沒): 毫無誠意 *Không chút thành ý;* 雖然經過多次失敗，但他毫不灰心 *Dù trải qua nhiều lần thất bại, nhưng anh ấy vẫn không chút ngã lòng;* 此書於功名進取，毫不相關也 *Sách này đối với đường công danh tiến thủ, không chút (hoàn toàn không) liên quan (Thiên công khai vật: Tự).*

BỘ THỦY 水部

(1 nét)

永 Vĩnh [yǒng] *(văn) (pht)* Lâu dài, hoài, mãi mãi: 獨永嘆乎增傷 *Một mình than hoài càng thêm đau xót (Sở từ: Cửu chương, Trừu tư);* 永爲儀則 *Mãi mãi làm phép tắc (trở thành phép tắc lâu dài) (Sử ký: Tần Thủy hoàng*

bản kỷ).

【永永】 vĩnh vĩnh [yǒngyǒng] *(văn) (pht)* Vĩnh viễn, mãi mãi: 然後祖宗之功德施於萬世，永永無窮 *Rồi sau công đức của tổ tông rải ra đến muôn đời, vĩnh viễn vô cùng (Hán thư: Cảnh đế kỷ).*

【永遠】 vĩnh viễn [yǒngyuǎn] *(pht)* Vĩnh viễn, mãi mãi: 地球永遠不會停止轉動 *Trái đất mãi mãi sẽ không ngừng chuyển động;* 學習永遠沒有止境 *Học tập mãi mãi không có chỗ dừng;* 我們永遠不向困難低頭 *Chúng ta mãi mãi không khuất phục trước khó khăn.*

(3 nét)

汔 Ngật [qì] *(văn) (pht)* ① Gần, gần như, hầu như: 小狐汔濟，濡其尾 *Con chồn nhỏ gần như đã qua sông, thấm ướt đuôi (Chu Dịch: Quẻ Vị tế);* 老弱凍餒夭瘠，壯狡汔盡窮屈 *Người già yếu đói lạnh gầy nhom và chết yểu, còn người khỏe mạnh thì hầu như cũng bị cùng khốn khuất nhục hết (Lã thị Xuân thu: Thính ngôn);* ② Đến, cuối cùng, sau cùng: 汔無休止 *Cuối cùng vẫn không chấm dứt.*

(4 nét)

決 (决) Quyết [jué] *(pht)* ① Quyết (không)..., (không) đời nào..., (không) bao giờ..., nhất định (không)... (dùng với 不 [bù], 無 [wú]): 我決不反對 *Tôi quyết không phản đối;* 他決不會這麼說 *Anh ấy không đời nào nói như vậy;* 今年決不比去年差 *Năm nay nhất định không kém năm ngoái;* 臣等與天下之人同死此日，決無歸志 *Bọn thần và những người trong nước xin chết ngay trong ngày này, quyết không chịu trở về* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② *(văn)* Quyết, hẳn phải, ắt phải: 寡人決謂矣 *Quả nhân quyết phải giảng hòa (Chiến quốc sách: Tần sách);* ③ *(văn)* Nhanh chóng, vùng lên: 我決起而飛 *Ta vùng lên mà bay (Trang tử: Tiêu dao du).*

没 (1) Một [méi] *(pht)* Không, không có. *Như* 没有 [méiyǒu].

【没有】 một hữu [méiyǒu] ①

(đồng đgt) Không có: 没有票 *Không có vé;* 没有理由 *Không có lý do;* 屋裡没有人 *Trong nhà không có người;* ② *(đồng đgt)* Chả ai, đều không: 没有誰同意這樣做 *Chả ai đồng ý làm như thế;* 没有哪說過這樣的話 *Không có ai nói như vậy;* ③ *(đồng đgt)* Không bằng: 你没有他高 *Cậu không cao bằng anh ấy;* ④ *(đồng đgt)* Không đầy: 剛來没有三天就走 *Mới đến không đầy ba hôm đã đi rồi;* ⑤ *(pht)* Còn chưa: 他没有回來 *Anh ấy còn chưa về;* 天還没有黑呢 *Trời còn chưa tối;* ⑥ *(pht)* Không từng: 星期天我一直在家裏，没有出過門 *Ngày chủ nhật tôi luôn ở nhà, không từng ra khỏi cửa;* ⑦ *(pht)* Chưa (trong câu hỏi chính phản, có thể dùng 没有 để đáp "chưa"): 你到過長城没有？—没有 *Anh có đến Trường Thành chưa? — Chưa;* 飯熟了没有？ *(hoặc:* 飯没有熟嗎？*)*—没有 *Cơm chín chưa? — Chưa.*

没 (2) **Mạc** [mò] *(văn) (pht)* ① Cho kỳ hết (đặt trước động từ): 其閑居每曰：願得美酒滿五百斛船，以四時甘脆置兩頭，反復没飲之 *Lúc nhàn rỗi ông thường nói: Mong có rượu ngon đầy chiếc thuyền năm trăm hộc, đem những thức ăn ngon bốn mùa chất ở hai đầu thuyền, uống nhiều lần cho kỳ hết (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện chú);* ② Đừng (đặt trước động từ, dùng như 莫 [mò], biểu thị sự ngăn cản): 我勸世人没要學撐船，撐子船來弗得閑 *Ta khuyên người đời không nên học chống thuyền, chống thuyền không được nhàn (Vận bích ký: Chư hiền độ giang);* ③ Không gì (sánh bằng) (đặt trước động từ, biểu thị sự so sánh): 一年没賽中元節，政是初涼未冷時 *Trong một năm không có tiết nào bằng tiết trung nguyên, đó chính là lúc bắt đầu se lạnh nhưng chưa lạnh hẳn* (Dương Vạn Lý: *Sơ thu hí tác sơn cư tạp hứng bài thể thập nhị giải*).

没 **Một** [méi] *Như* 没.

沓 **Đạp** [tà] *(văn) (pht)* Nườm nượp, tấp nập, tới tấp: 紛至沓來 *Đến nườm nượp;* 往來雜沓 *Đi lại tấp nập;* 祥瑞沓臻 *Điềm lành đến tới tấp (Thanh sương tạp ký).*

沿 **Duyên** [yán] *(văn) (gt) Như* 沿.

(5 nét)

油 **Du** [yóu] 【油然】 **du nhiên** [yóurán] *(văn) (pht)* ① Tự nhiên (nảy sinh): 油然而生 *Tự nhiên sinh ra;* 使人油然而生敬意 *Khiến người ta tự nhiên nảy lòng kính trọng;* 則易直子諒之心油然生矣 *Thì cái lòng vui hòa chính trực và từ ái, bao dung tự nhiên nảy sinh ra vậy (Lễ ký: Nhạc ký);* ② Ùn ùn (chỉ dạng mây tụ lại): 天油然作雲，沛然下雨 *Trời đột ngột nổi mây, xầm xập đổ mưa (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

沿 **Duyên** [yán] *(gt)* ① Men theo, đi theo, thuận theo, dọc theo: 沿着河邊走 *Đi men theo bờ sông;* 所有的汽車都沿運動場停放 *Tất cả xe hơi đều đậu lại dọc theo sân vận động;* 復沿海還南 *Lại đi dọc theo biển về nam (Tấn thư: Tôn Ân liệt truyện);* 沿波討源，雖幽必顯 *Men theo ngọn sóng tìm nguồn, dù tối tăm ắt cũng rõ ràng (Văn tâm điêu long: Tri âm);* ② *(văn)* Theo, căn cứ theo, dựa vào: 莫不因夸以成狀；沿飾而得奇也 *Không gì là không nhờ khoa trương để thành hình trạng, dựa theo sự tô điểm mà đạt được chỗ lạ kỳ (Văn tâm điêu long: Khoa sức).* *Cv.* 沿. 【沿着】 **duyên trước** [yánzhe] *(gt)* *Như* 沿 [yán] *nghĩa* ①.

況 (况) **Huống** [kuàng] *(văn)* ① *(lt)* Huống chi: 這件事大人還做不到，何況是小孩 *Việc này người lớn còn làm chưa được, huống chi là trẻ con;* 困獸猶鬥，況國將乎？ *Con thú lúc bị vây khốn còn tìm cách chống cự, huống gì một vị quốc tướng? (Tả truyện);* ② *(pht)* Càng thêm: 每有良朋，況也永嘆 *Dù có bạn tốt, càng thêm than dài (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ);* 衆況厚之 *Dân chúng càng cho ông ấy là người nhân hậu (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* ③ *(gt)* Về phía (như 向 [xiàng]): 況鵰前翅過 *Bay qua phía cánh trước con chim cắt (Hàn Cầm Hổ thoại bản).* *Xem ĐHBVTNTT., tr. 491.*

【況夫】 **huống phù** [kuàngfú] *(văn) (lt)* Huống hồ, huống gì, hơn nữa, vả lại: 且天子親耕，皇后親蠶，況夫田父，而懷窳惰乎？ *Vả lại thiên tử còn đích thân cày ruộng, hoàng hậu đích thân nuôi tằm, huống gì nông dân*

già mà biếng trễ được sao? (Tề dân yếu thuật: Tự).

【況復】 **huống phục** [kuàngfù] *(văn) (lt)* Huống chi, huống gì: 平生本多思，況復老逢春 *Bình sinh vốn nghĩ ngợi nhiều, huống gì già gặp mùa xuân?* (Nguyên Chẩn: *Tặng Hùng Sĩ Đăng*). *Như* 況於 [kuàngyú].

【況乎】 **huống hồ** [kuànghū] *(văn) (lt)* Huống chi, huống gì: 堯爲聖主，四凶在朝，況乎朕也，能無惡人？ *Nghiêu là vua thánh, mà trong triều còn có bốn gian thần, huống gì trẫm, trong triều làm sao không có kẻ xấu? (Lương thư: Hạ Sâm truyện). Như* 況於 [kuàngyú].

【況乃】 **huống nãi** [kuàngnǎi] *(văn) ((lt))* Huống gì: 感物自多傷，況乃春鶯亂？ *Cảm vật đã tự xót thương nhiều, huống gì con oanh mùa xuân nói loạn?* (Chu Hoằng Chính: *Hoàn tháo đường tầm xỉ sĩ đệ*). *Như* 況於.

【況且】 **huống thả** [kuàngqiě] *(lt)* Huống hồ, huống chi, hơn nữa, vả lại: 我今晚上有空，況且這件事很急，就讓我去走一趟吧 *Chiều nay tôi rảnh, hơn nữa việc này rất gấp, hãy để tôi đi một chuyến nhé;* 他責任心強，況且對這一門也熟悉，一定幹得了 *Nó có tinh thần trách nhiệm cao, vả lại đối với việc này cũng am hiểu, chắc chắn sẽ làm được;* 你病還沒全好，況且外面還刮大風，改日再去吧 *Anh chưa hết bệnh hẳn, hơn nữa bên ngoài còn có gió to, hoãn đến hôm khác hãy đi.*

【況於】 **huống ư** [kuàngyú] *(văn) (lt)* Huống chi, huống gì, nói gì: 且庸人尚羞之，況於將相乎？ *Vả lại người tầm thường còn thẹn về việc đó, huống gì là tướng? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 天尚如此，況於君乎？況於鬼神乎？ *Trời còn như thế, huống chi là vua? Huống chi là quỷ thần? (Bì Tử Văn tấu: Nguyên báng). Cv.* 況于.

泛 **Phiếm** [fàn] *(văn) (pht)* Rộng, rộng khắp, chung chung, bông lông, phù phiếm, qua loa: 泛論 *Bàn rộng;* 泛指 *Chỉ chung;* 且倘佯而泛觀 *Và lại ung dung qua lại mà quan sát rộng khắp* (Lưu Hướng: *Cửu thán, Tư cố*); 泛愛衆，而親仁 *Yêu rộng khắp mọi người và thân với điều nhân (Luận ngữ: Học nhi);* 泛覽周王傳，流觀山海圖 *Xem sơ qua truyện vua Chu, liếc coi hình núi, biển* (Đào Uyên Minh: *Độc "Sơn*

hải kinh"). *Cv.* 汎, 氾.

【泛然】**phiếm nhiên** [fànrán] *(văn) (pht)* ① Dửng dưng, lơ đễnh (đặt trước động từ): 泛然而辭 *Dửng dưng từ chối (Trang tử: Điền Tử Phương);* ② Qua loa: 無所不讀，泛然無所適從 *Không sách nào không đọc, nhưng chỉ qua loa chẳng biết theo ai (Loan Thành tập: Thượng lưỡng chế chư công thư).*

波 **Ba** [bō] *(văn) (gt)* Bên, ở bên, dọc theo bên: 波漢之陽亘九嶷，爲長沙 *Bên phía nam sông Hán có núi Cửu Nghi chạy dài suốt, là Trường Sa (Hán thư: Chư hầu vương biểu);* 波河西行至莎車 *Dọc theo phía tây Hoàng Hà đi đến Sa Xa (Hán thư: Tây Vực truyện thượng).*

泰 **Thái** [tài] *(văn) (pht)* Rất, quá (như 太, bộ 大): 昊天泰憮 *Trời rất lớn rộng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Xảo ngôn);* 車席泰美 *Chiếu ngồi trên xe đẹp quá (rất đẹp, quá đẹp) (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết hạ).*

(6 nét)

泊 **Kịp** [jì] *(văn)* ① *(gt)* Đến, đến khi: 泊余身而七葉 *Đến đời ta là bảy đời (*Dữu Tử Sơn: *Ai Giang Nam phú);* ② *(lt)* Và: 後隊，中部，泊後十郡 *Hậu đội, trung bộ và hậu thập quận (Hán thư: Vương Mãng truyện trung).*

洞 **Động** [dòng] *(văn) (pht)* ① Đều, thảy đều: 大臣洞疑 *Các quan đại thần đều ngờ vực (Sử ký: Thái sử công tự tự);* ② Suốt, (nhìn) thấu, (nghĩ) thấu: 洞見症結 *Nhìn thấy rõ điều uẩn khúc;* 洞鑒 *Soi suốt;* 聖恩周洽，洞見物情 *Thánh ân thấm khắp, thấy suốt tình vật* (Lưu Vũ Tích: *Tạ ân phóng tiên thái đẩu hộc biểu*).

洪 **Hồng** [hóng] *(văn) (pht)* Lớn, nhiều, dữ: 天乃洪興起白霧 *Trời bèn làm cho đọng nhiều sương (Sưu thần ký: Xích hồng hóa ngọc);* 然洪醉之後，有得有失 *Nhưng sau khi say dữ, thì có cái được cái hỏng (Nam sử: Trần Khánh Chi truyện).*

活 **Hoạt** [huó] *(pht)* Thật là, rất: 活受罪 *Khổ thân, mang phải vạ, nhục nhã, thật đáng tội;* 齊白石畫的蝦，活像眞的 *Những con tôm vẽ của Tề Bạch Thạch rất giống tôm thật (hệt như tôm thật).*

洵 **Tuân** [xún] *(văn) (pht)* Quả thật, quả là, thật là: 洵屬有貴 *Quả thật đáng quý;* 洵美且好

Thật là tốt đẹp (Thi Kinh: Trịnh phong, Thúc vu điền); 昂然玉立半空，洵奇觀也！ *Hiên ngang dáng đẹp giữa trời, thật là một kỳ quan! (Từ Hà Khách du ký: Du Tung Sơn nhật ký)*.

(7 nét)

浪 **Lãng** [làng] *(văn) (pht)* ① Phóng đãng, đây đó khắp nơi, tứ xứ: 我浪游時君尚少 *Khi ta đi chơi đây đó khắp nơi thì nàng còn nhỏ tuổi* (thơ Dương Khuê); 衰病不浪出 *Bệnh yếu không đi ra đây đó* (Lục Cơ: *Suy bệnh*); ② Khinh suất, tùy tiện, tùy ý, ẩu, bừa bãi: 國家安危，在此一舉，衆寡不敵，豈容浪戰？ *Nước nhà an hay nguy, tùy thuộc ở một việc này, quân hai bên nhiều ít không ngang nhau, há có thể đánh bừa được?* (*Tống sử: Tào Hữu Văn truyện*); ③ Uổng công, toi công, vô ích: 浪撫一張琴，虛栽五株柳 *Uổng công vỗ một cây đàn, hư hão trồng năm cây liễu* (Lý Bạch: *Trào Vương Lịch Dương bất khẳng ẩm tửu*); 胡爲浪自苦？得酒且歡喜 *Vì sao khổ vô ích? Được rượu cứ vui vẻ* (Hàn Dũ: *Thu hoài thi*).

浸 **Tẩm** [jìn] *(văn) (pht)* ① Dần dần (có thể dùng trước động từ hoặc hình dung từ): 旬日之間，浸大也 *Trong vòng mười ngày, lớn dần ra (Liệt tử)*; 吾病浸加，恐不能自還 *Bệnh tôi nặng dần lên, e không thể tự trở về được (Hán thư: Sử Đan truyện)*; ② Càng thêm: 若其浸盛，何以制之！ *Nếu quyền lực của ông ta càng lớn thì lấy gì để chế phục ông ta! (Hậu Hán thư)*. *Cv.* 寖, 滫, 渗.

【浸浸】**tẩm tẩm** [jìnjìn] *(văn) (pht)* Dần dần, dần dà: 形體浸浸日長大也 *Hình thể dần dần ngày một dài lớn ra (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm, Trịnh Huyền chú)*.

【浸…浸…】**tẩm... tẩm...** [jìn... jìn...] *(văn)* Dần... dần...: 寖明寖昌，不可不循，寖微寖滅，不可不慎 *Dần sáng dần thịnh, không thể không noi theo; dần suy dần diệt, không thể không thận trọng (Nam Tề thư: Thôi Tuệ Cảnh truyện)*. *Cv.* 寖… 寖….

涉 **Thiệp** [shè] *(văn) (gt)* Trải, đến (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ để biểu thị thời gian phát sinh của động tác, hành vi): 涉旬月，迫季冬，僕

又薄從上雍 *Trải một tháng sau, gần hết mùa đông, tôi lại gần sát ngày phải đi theo nhà vua đến đất Ung* (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư*); 涉魏而東 *Đến thời nhà Ngụy thì dời về hướng đông (Hán thư: Cao đế kỷ hạ).*

(8 nét)

淨（净） **Tịnh** [jìng] *(phó)* Toàn (là), chỉ, rặt: 書架上淨是科技書 *Trên giá sách toàn là sách khoa học - kỹ thuật;* 淨說不幹 *Chỉ nói mà không làm;* 你說的淨是土話，我一句也聽不懂 *Anh nói toàn (rặt) tiếng địa phương, tôi nghe không hiểu câu nào cả.*

深 **Thâm** [shēn] ① *(phó)* (Mức độ) sâu sắc, kỹ càng, rất, lắm: 深惡 *Ghét lắm;* 深好 *Thích lắm;* 深思 *Nghĩ sâu (nghĩ kỹ);* 夫人深親信我 *Phu nhân rất thân tín với tôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 老成子歸，用尹文先生之言，深思三月 *Lão Thành Tử trở về, áp dụng lời của Doãn Văn tiên sinh, nghĩ kỹ suốt ba tháng (Liệt tử: Chu Mục Vương);* ② *(văn)* Nghiêm, chặt: 然刑罰深刻，它政莽亂 *Nhưng hình phạt nghiêm khắc, chính sách gian tà nghịch loạn (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* 草堂深掩門 *Nhà cỏ đóng chặt cửa* (Bạch Cư Dị: *Thôn cư khổ hàn*); ③ *(văn)* Sâu, xa, ẩn, ngầm, thăm thẳm: 引兵深入諸侯之地 *Dẫn binh vào sâu đất của chư hầu (Lục thao: Long thao, Âm thư);* 深居久矣忘塵世 *Ở ẩn đã lâu quên hết việc đời* (Trịnh Bản Kiều: *Thôn cư*); 鼷鼠深穴乎神丘之下 *Con chuột nhắt đào hang ngầm ở dưới gò thờ thần (Trang tử: Ứng đế vương);* 美人捲珠簾，深坐顰蛾眉 *Người xinh cuốn bức rèm châu, ngồi im thăm thẳm nhăn chau đôi mày* (Lý Bạch: *Oán tình*).

【深深】 **thâm thâm** [shēnshēn] *(phó)* Chỉ mức độ cao hoặc khoảng cách tương đối xa (*dịch nghĩa tùy ngữ cảnh*): 穿花蝴蝶深深見，點水蜻蜓款款飛 *Bươm bướm luồn hoa phơ phất lượn, Chuồn chuồn giỡn nước lửng lơ bay* (Đỗ Phủ: *Khúc giang*); 竹色深深綠 *Màu tre xanh thẳm thẳm (Cổ kim phong dao: Ngô Nguyên Tế tương bại chi triệu).*

淹 **Yêm** [yān] *(văn) (pht)* Để lâu, kéo dài, mãi: 淹留 *Ngâm mãi, lưu lại mãi;* 淹病 *Bệnh lâu;* 君淹恤在外十二年矣 *Nhà vua gặp hoạn nạn lâu phải lưu vong ở ngoài đã mười hai năm rồi (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên).*

淺 (浅) **Thiển** [qiăn] *(văn) (pht)* Ít, cạn, nhỏ, nhẹ (biểu thị mức độ nhẹ): 深思而淺謀 *Nghĩ sâu mà tính cạn (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên);* 恐沾賞而淺笑 *Sợ ướt xiêm mà cười nhỏ* (Lương Nguyên đế: *Thái liên phú*); 以吾淺學，未之前聞也 *Vì tôi học ít, chưa từng nghe trước điều đó (Nhan thị gia huấn: Âm từ).*

(9 nét)

渠 (1) **Cự** [jù] *(văn) (pht)* Làm sao, lẽ nào, há (biểu thị sự phản vấn, dùng như 詎 [jù] nghĩa ①, bộ 言): 掾部渠有其人乎？ *Trong các quan hạ thuộc lẽ nào lại có loại người đó? (Hán thư: Tôn Bảo truyện).*

渠 (2) **Cừ** [qú] *(đt)* Họ, anh ấy, anh ta, ông ấy, ông ta, hắn... (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít hoặc số nhiều): 不知渠爲何人 *Không biết anh ta là ai;* 人間若有巢由徒，勸渠聽我山中曲 *Trên đời nếu có những người như Hứa Do, Sào Phủ, thì ta sẽ khuyên họ nghe khúc nhạc trong núi này của ta* (Nguyễn Trãi: *Côn Sơn ca*).

渾 (浑) **Hồn** [hún] *(văn) (pht)* ① Toàn, đều, thật là, hầu như: 天恐文章渾斷絕，再生賈島着人間 *Trời sợ văn chương đều đoạn tuyệt, lại sinh Giả Đảo ở trên đời* (Hàn Dũ: *Tặng Giả Đảo*); 白頭搔更短，渾欲不勝簪 *Gãi đầu tóc bạc ngắn thêm, hầu như không còn cài (đầu) được nữa* (Đỗ Phủ: *Xuân vọng*); 水淺游魚渾可數 *Nước cạn cá bơi đều đếm được* (Lục Phóng Ông: *Sơn hành*); ② Vẫn, còn (biểu thị tình trạng vẫn như trước, không đổi): 樓前風景渾依舊 *Trước lầu phong cảnh vẫn như xưa* (Dương Tây Am: *Tiểu đào hồng).*

(10 nét)

準 (准) **Chuẩn** [zhŭn] *(pht)*

Nhất định, chắc chắn, thế nào cũng...: 他準不來 *Nó nhất định không đến;* 我明天準去 *Mai tôi thế nào cũng đi;* 這個月的計劃準能超額完成 *Kế hoạch tháng này chắc chắn có thể hoàn thành vượt mức.*

【準保】**chuẩn bảo** [zhǔnbǎo] *(pht)* Nhất định, chắc chắn, thế nào cũng (dùng như 準 và 一準 [yīzhǔn]): 他的想法跟你一樣，準保同意你的意見 *Quan điểm của anh ấy hệt như anh, nên thế nào cũng đồng ý với ý kiến của anh.*

滋 **Tư** [zī] *(văn) (pht)* Thêm, càng: 發榮滋長 *Nảy nở tươi tốt thêm;* 民多利器，國家滋昏 *Dân có nhiều vũ khí sắc bén, quốc gia càng thêm hỗn loạn (Lão tử: Chương 57);* 靈公聞之怒，滋欲殺之甚 *Linh công nghe nói nổi giận, càng muốn giết kẻ đó hơn (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên);* 地彌遠而民滋勞 *Đất càng xa mà dân càng thêm cơ cực (Diêm thiết luận: Địa quảng).*

【滋…滋…】**tư... tư...** [zī... zī...] *(văn)* Càng... (thì) càng: 積貨滋多，積怨滋厚，不亡何待 *Tích chứa của cải càng nhiều, thì tích oán càng lắm, không mất nước ngay là gì? (Quốc ngữ: Sở ngữ hạ);* 不亦去人滋久，思人滋深乎？ *Chẳng cũng là xa người càng lâu thì lòng nhớ người (đồng hương) càng nặng sao? (Trang tử: Từ Vô Quỷ).*

溘（盍）**Khạp** [kè] *(văn) (pht)* Bỗng nhiên, bỗng chốc, đột ngột: 溘逝 *Chết mất;* 無衣裘以御冬兮，恐溘死不得見乎春 *Không có áo cừu để chống rét mùa đông hề, sợ sẽ chết đột ngột không được trông thấy mùa xuân (Sở từ: Cửu biện);* 朝露溘至 *Sương sớm chợt đến* (Giang Văn Thông: *Hận phú*).

【溘然】**khạp nhiên** [kèrán] *(văn) (pht)* Bỗng nhiên, đột nhiên, thình lình, chợt: 又不知相遇是何年，相見在何地，溘然而至，則如之何？ *Lại chẳng biết gặp nhau năm nào, thấy nhau ở chốn nào, cái chết đột ngột đi đến, thì làm thế nào?* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*); 溘然長逝 *Chết mất.*

(11 nét)

滿（满）**Mãn** [mǎn] *(pht)* ① Rất: 滿好 *Rất tốt;* 他幹什麼工

作都滿積極 *Anh ấy làm việc gì cũng rất tích cực;* 滿有深度 *Rất có chiều sâu;* ② Hoàn toàn (đặt trước động từ, biểu thị không có ngoại lệ): 這個活兒我一個人滿可以幹得了 *Công việc này một mình tôi hoàn toàn có thể làm được.*

Cv. 蠻.

漫 Mạn [màn] *(văn) (pht)* ① Không bị gò bó, tản mạn, buông tuồng, tùy tiện: 小詩漫付兒曹誦，不用韓公說有聲 *Bài thơ nhỏ tùy tiện giao cho bọn trẻ đọc, chẳng cần phải có tiếng khen của ông Hàn Dũ* (Lục Du: *Gia viên tiểu chước*); ② Quàng, hão, vô ích: 漫聽 *Nghe quàng;* 漫勞 *Làm nhọc công vô ích;* 自笑漫懷經濟策，不將心事許煙霞 *Tự cười mình lo nghĩ vô ích kế sách về kinh tế, mà không đem tâm sự hẹn với cảnh khói mây* (Ôn Đình Quân: *Giao cư thu nhật hữu hoài nhất nhị tri kỷ*); ③ Chớ, đừng: 牛女漫愁思，秋期猶渡河 *Ngưu Lang Chức Nữ chớ lo phiền, kỳ hẹn mùa thu còn qua sông* (Đỗ Phủ: *Nhất bách ngũ nhật dạ đối nguyệt*).

漸 (渐) Tiệm [jiàn] *(pht)* Dần dần, từ từ: 天氣漸冷 *Trời đã lạnh dần;* 漸有進步 *Đã tiến bộ dần;* 俗漸敝而不悟 *Phong tục hỏng dần mà không tỉnh ngộ (Hậu Hán thư: Thôi Thực truyện);* 妄見茫茫，漸知尊於拱北 *Vọng kiến mênh mang, dần biết ngôi cao hướng bắc* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*).

【漸次】tiệm thứ [jiàncì] *(pht)* Dần dần: 公司管理方面漸次納入正軌 *Phương diện quản lý của công ty dần dần đi vào nền nếp.*

【漸漸】tiệm tiệm [jiànjiàn] *(pht)* Dần dần, từ từ, thong thả: 天氣漸漸暖起來了 *Khí trời đã ấm dần;* 馬路上的行人漸漸少了 *Ngoài đường người qua lại đã ít dần;* 漸漸來前 *Tiến dần dần về phía trước (Tấn thư: Vương Nhu truyện).*

(12 nét)

潛 (潜) Tiềm [qián] *(văn) (pht)* ① Ngầm, lén, bí mật: 三月，晉侯潛會秦伯於王城 *Tháng ba, Tấn hầu ngầm gặp Tần Bá ở Vương Thành (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên);* 朕欲出遊，潛

聽民言以觀民志 *Trẫm muốn ra chơi, ngầm nghe lời dân để xem ý dân* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② Sâu: 潸寐黃泉下 *Ngủ sâu dưới suối vàng (Cổ thi thập cửu thủ: Khu xa thượng đông môn)*; 乃閉門潸思 *Bèn đóng cửa nghĩ sâu (Hậu Hán thư: Vương Sung truyện)*.

潸 San [shān] *Xem* 潸然 [shānrán], 潸焉 [shānyān].

【潸然】 san nhiên [shānrán] *(pht)* Đầm đìa (làm trạng ngữ cho động từ, hình dung nước mắt chảy): 潸然淚下 *Đầm đìa rơi lệ. Như* 潸焉 [shānyān].

【潸焉】 san yên [shānyān] *(văn) (pht)* Đầm đìa: 潸焉出涕 *Đầm đìa rơi lệ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Đại đông). Như* 潸然 [shānrán].

(14 nét)

濫 (滥) Lạm [làn] *(pht)* Quá mức, không hạn chế, quá lạm, lạm, bừa bãi: 濫用新名詞 *Lạm dụng danh từ mới*; 濫補浮收 *Bắt đóng góp quá lệ để chia nhau mà ăn*; 濫舉 *Tiến cử bừa bãi*; 況復濫叨名位 *Huống gì lạm được danh vị (Tùy thư: Cao Mại truyện)*.

BỘ HỎA 火部

火 Hỏa [huǒ] 【火速】 hỏa tốc [huǒsù] *(pht)* Gấp rút, khẩn cấp, hỏa tốc (đặt trước động từ): 任務十分緊急，必須火速完成 *Nhiệm vụ hết sức khẩn cấp, cần phải hoàn thành gấp*.

(6 nét)

烏 (乌) Ô [wū] *(văn)* ① *(đt)* Đâu, chỗ nào: 烏乎在？ *Ở nơi nào?*; 果烏在哉？ *Thật là ở đâu?* (Liễu Tôn Nguyên: *Thuấn Vũ chi sự*); 君子烏乎取？ *Người quân tử lấy được ở chỗ nào?* (Liễu Tôn Nguyên: *Tống Giá Sơn Nhân nam du tự*); ② *(pht)* Làm sao, sao, sao lại (biểu thị ý phản vấn): 且夫齊楚之事，又烏足道乎！ *Việc của Tề, Sở, (làm) sao lại đáng nói! (Hán thư: Tư Mã Tương Như truyện)*; 故亂世之主，烏聞至樂？ *Cho nên vua chúa đời loạn lạc, làm sao nghe được thứ nhạc hay nhất?*

(Lã thị Xuân thu: Minh lý); 不知言之人，烏可與言？ *Người không biết nghe lời nói, làm sao có thể nói chuyện với họ được?* (Hàn Dũ: *Ngũ châm*); 強盜烏可恕？ *Giặc cướp sao có thể tha thứ (chúng) được? (Tống sử: Uông Đại Du truyện)*; 烏有此事？ *Sao có việc ấy?*; ③ *(thán)* Ôi: 烏呼 (=烏乎) *Than ôi!*.

【烏乎】ô hô [wūhū] *(văn) (thán)* Than ôi! 烏乎！必有此夫！ *Than ôi! Chắc phải có việc đó! (Tả truyện: Tương công tam thập niên)*.

【烏呼】ô hô [wūhū] *(văn) (thán)* Than ôi! 烏呼！天禍衛國也夫！ *Than ôi! Trời giáng họa cho nước Vệ đó vậy! (Tả truyện: Thành công thập tứ niên)*.

烝 **Chưng** [zhēng] *(văn) (phó)* ① Dài lâu, mãi mãi: 蜎蜎者蠋，烝在桑野 *Con sâu dâu ngọ nguậy, mãi ở chỗ ruộng dâu (Thi Kinh: Bân phong, Đông Sơn)*; ② Xôn xao, hàng đàn hàng lũ: 有豕白蹢，烝涉波矣 *Có loài lợn móng trắng, hàng lũ lội qua sông (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiệm tiệm chi thạch)*.

【烝然】chưng nhiên [zhēngrán] *(văn) (phó)* Xôn xao, nhao nhao, lũ lượt: 南有嘉魚，烝然罩罩 *Phía nam có cá ngon, lũ lượt bơi trong nước (Thi Kinh: Tiểu nhã, Nam hữu gia ngư)*.

(7 nét)

焉 **Yên** [yān] *(văn)* ① *(đt)* Ở nơi đó, vào đó (= 於 + 之): 人富而仁義附焉 *Người ta có giàu thì nhân nghĩa mới phụ vào đó (Sử ký: Hóa thực truyện)*; 昇龍城昔號龍編地，上古有人居焉 *Thành Thăng Long ngày xưa gọi là đất Long Biên, từ thời thượng cổ đã có người ở nơi đó* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái)*; ② *(đt)* Ở đâu, nơi nào: 且焉置土石？ *Hơn nữa (nếu có dọn được núi thì) đất đá để vào đâu? (Liệt tử: Thang vấn)*; 天下之父歸之，其子焉往？ *Những người cha trong thiên hạ đều theo về với ông ấy, thì con cái của họ còn đi đâu? (Mạnh tử: Ly Lâu thượng)*; ③ *(đt)* (Đến) đâu, mức độ nào (để hỏi về mức độ): 曰：殷甚亂矣。武王曰：其亂焉至？ *Nói: Nước Ân loạn lắm rồi. Võ vương hỏi: Loạn đến đâu (đến mức nào)? (Lã thị Xuân thu: Quý nhân)*; ④ *(đt)* Gì, nào: 面目美好者，焉故必知哉？

Kẻ có mặt mày đẹp, vì sao (vì cớ gì) tất phải là người trí? (Mặc tử: Thượng hiền hạ) (焉故 = 何故; 知 = 智); 焉所從事? *Công việc họ làm là gì? (Mặc tử: Thiên chí trung);* 欲仁而得仁，又焉貪? *Muốn điều nhân mà có được điều nhân thì còn tham gì nữa? (Luận ngữ: Nghiêu viết);* 子爲政，焉用殺? *Ông trị dân, cần gì phải dùng biện pháp giết người? (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 世與我而相違，復駕言兮焉求? *Đời đã cùng ta lìa bỏ nhau, còn dùng lời suông hề cầu chi nữa?* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); ⑤ *(đt)* Hơn thế nữa, hơn đó (= 於 + 之): 罪莫大焉 *Tội không gì lớn hơn thế (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* 晉國天下莫強焉 *Nước Tấn, trong thiên hạ không ai mạnh hơn nó (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* ⑥ *(đt)* Ai (dùng như 誰, bộ 言): 寡人即不起此病，吾將焉致乎魯國? *Nếu quả nhân vì bệnh này mà chết, thì ta sẽ giao chính quyền nước Lỗ cho ai? (Công Dương truyện);* ⑦ *(đt)* Nó, điều đó (chỉ người hay vật đã nêu ra ở trước, dùng như 之, bộ 丿): 太祖由是笑而惡焉 *Thái tổ do vậy mà cười và chán ghét ông ta (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế kỷ);* ⑧ *(lt)* Mới, thì mới: 必知亂之所自起，焉能治之 *Phải biết rõ nguồn gốc xảy ra loạn lạc thì mới có thể trị được (Mặc tử: Kiêm ái thượng);* ⑨ *(pht)* Sao, làm sao (biểu thị phản vấn): 未知生，焉知死? *Sự sống còn chưa biết, sao biết được sự chết? (Luận ngữ: Tiên tiến);* 吳人焉敢攻吾邑? *Người nước Ngô làm sao dám đánh ấp ta? (Lã thị Xuân thu: Sát vi);* 焉足道哉! *Sao đáng để nói! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 今朕焉可不以先聖之任爲己之任，我佛之教爲己之教哉? *Nay trẫm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của bậc thánh đời trước làm trách nhiệm của mình, (không lấy) giáo lý của đức Phật làm giáo lý của mình?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ⑩ Trợ từ cuối câu để biểu thị ý xác định, nghi vấn, suy đoán, cảm thán: 我二十五年矣，又如是而嫁，則就木焉 *Tôi đã hai mươi lăm tuổi rồi, mà lại đợi đến hai mươi lăm năm nữa mới cải giá, thì đã vào hòm rồi (Tả truyện);* 王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉? *Nếu vua thương xót con vật vô tội mà phải đến chỗ chết,*

thì sao lại lựa chọn giữa (giết) trâu và (giết) dê? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 玉之言蓋有諷焉 *Lời của Tống Ngọc dường như có ý nói khéo để can gián (Loan thành tập: Hoàng Châu Khoái Tai đình ký);* 巍巍乎有天下而不與焉！ *Cao cả thay, có thiên hạ mà không dự vào! (Luận ngữ);* ⑪ Trợ từ dùng giữa câu biểu thị sự đình đốn để nêu ra ở đoạn sau: 南山有鳥焉，名曰蒙鳩 *Ở núi Nam có loài chim, gọi là mông cưu (Tuân tử: Khuyến học);* 以五帝之聖焉而死，三王之仁焉而死，死者，人之所必不免也 *Thánh như Ngũ đế mà vẫn chết, nhân như Tam vương mà vẫn chết, thì cái chết là điều người ta ắt không thể tránh khỏi được (Sử ký);* ⑫ Trợ từ dùng làm tiêu chí để đưa tân ngữ ra trước động từ: 我周之東遷，晉鄭焉依 *Nhà Chu ta dời sang đông, dựa vào nước Tấn và nước Trịnh (Tả truyện: Ẩn công lục niên);* ⑬ Làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ: 滂焉出涕 *Đầm đìa rơi lệ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Đại đông);* 徐徐焉實狼其中 *Từ từ bỏ con lang vào túi (Đông Điền văn tập: Trung Sơn lang truyện).*

【焉爾】yên nhĩ [yān'ěr] *(văn)* Mà thôi (dùng cuối câu, biểu thị sự hạn chỉ): 宋子哀者何？無聞焉爾 *Tống Tử Ai là người nào? Chỉ có Vô Văn mà thôi (Công Dương truyện: Văn công thập tứ niên).*

【焉爾也】yên nhĩ dã [yān'ěryě] *(văn)* Mà thôi vậy (chỉ thấy dùng trong sách *Lễ ký*): 然則何以三年也？曰：加隆焉爾也 *Thế thì vì sao mà để tang ba năm? Đáp: Chỉ để cho thêm long trọng mà thôi vậy (Lễ ký: Tam niên vấn).*

【焉耳】yên nhĩ [yān'ěr] *(văn)* Mà thôi (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự hạn chỉ): 敬之，斯盡其道焉耳 *Vì kính cha mẹ, nên làm hết sức mình mà thôi (Lễ ký: Đàn cung hạ).*

【焉耳乎】yên nhĩ hồ [yān'ěrhū] *(văn)* Rồi ư: 子游爲武城宰。子曰：女得人焉耳乎？ *Tử Du làm chức tể ở ấp Võ Thành. Khổng tử hỏi: Bộ anh đã tìm được người vừa ý rồi ư? (Luận ngữ: Ung dã).*

【焉耳矣】yên nhĩ hĩ [yān'ěryǐ] *(văn)* Rồi vậy, vậy (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự khẳng định hoặc nhấn mạnh): 夫銘者，壹稱而上下皆得焉耳矣 *Loại bài*

minh này, chỉ một lần ca ngợi tổ tiên mà trên (là tổ tiên) dưới (là ta) đều đạt được vậy (Lễ ký: Tế thống).

【焉…爲】 yên...vi [yān...wéi] *(văn)* Cần gì... đâu, cần... làm gì? (biểu thị ý phản vấn): 一門既無主，焉用徒生爲？ *Cả nhà đã không có chủ, thì cần gì sống vô ích đâu?* (Liễu Tôn Nguyên: *Khốc Liên Châu Lăng viên ngoại Tư mã*); 人生以行義爲貴，焉用此爲？ *Đời người làm việc nghĩa là quý, cần gì những thứ đó? (Tống sử: Thích Đồng Văn truyện).*

【焉也】 yên dã [yānyě] *(văn)* Vậy (cụm trợ từ cuối câu, biểu thị sự phán đoán): 成人之者，將責成人禮焉也 *Làm cho một người thành nhân, thì phải yêu cầu người đó dùng lễ thành nhân (lễ đội nón) vậy (Lễ ký: Quan nghi).*

【焉矣】 yên hĩ [yānyǐ] *(văn)* Vậy (cụm trợ từ chỉ thấy dùng trong *Chiến quốc sách*, biểu thị sự kết thúc nhấn mạnh): 戰而勝，則無加焉矣 *Đánh mà thắng, thì có thêm được gì đâu (Chiến quốc sách: Đông Chu sách).*

【焉哉】 yên tai [yānzāi] *(văn)* Đi thôi, vậy thôi, thôi ư (cụm trợ từ cuối câu, vừa biểu thị sự hạn chỉ, vừa biểu thị ý cảm thán hoặc phản vấn): 已焉哉！天實爲之，謂之何哉？ *Thôi đi thôi! Nếu thật do trời làm ra, thì còn nói sao nữa? (Thi Kinh: Bội phong, Bắc môn);* 然則父有賢子，君有賢臣，適足以爲害耳，豈得利焉哉？ *Thế thì cha có con hiền, vua có tôi hiền, cũng vừa đủ hại, há chỉ được lợi thôi sao? (Hàn Phi tử: Trung hiếu).*

(8 nét)

無 (无) **Vô** [wú] ① *(pht)* Không có, không: 文非山水無奇氣 *Trong văn chương mà không có cảnh núi sông thì không có khí kỳ lạ* (Trần Bích San: *Quá Vân Sơn*); 仲尼之徒無道桓文之事者 *Học trò của Trọng Ni không có ai nói đến việc của Tề Hoàn công và Tấn Văn công (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 貧而無諂 *Nghèo mà không nịnh hót (Luận ngữ: Học nhi);* 吾請無攻宋矣 *Ta đã đồng ý không đánh nước Tống rồi! (Mặc tử: Công Thâu);* ② *(văn) (pht)* Đừng, chớ, không nên (dùng như 毋, bộ

毋): 苟富貴，無相忘 *Nếu có giàu sang thì đừng quên nhau (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 神曰：無走！ *Thần nói: Không được chạy! (Quốc ngữ: Tấn ngữ);* ③ *(văn) (pht)* Không người nào, không ai, không gì: 盡十二月，郡中毋聲，無敢夜行 *Suốt tháng mười hai, trong quận không còn một tiếng động, không ai dám đi đêm (Sử ký);* 如地之無不載也 *Như đất không gì là không chở (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* ④ *(văn) (pht)* Chưa (dùng như 未, bộ 木): 無之有也 *Chưa từng có việc đó vậy (Tuân tử: Chính danh);* ⑤ *(văn) (pht)* Không phải, chẳng phải (dùng như 非, bộ 非): 國非其國，而民無其民 *Nước chẳng phải nước đó, mà dân chẳng phải dân đó (Quản tử: Hình thế);* ⑥ *(văn) (pht)* Không?, chăng? (dùng như trợ từ cuối câu để hỏi, như 否, bộ 口): 晚來天欲雪，能飲一杯無？ *Chiều đến tuyết sắp rơi, có uống được một chén rượu chăng?* (Bạch Cư Dị: *Vấn Lưu Thập Cửu*); ⑦ *(văn) (pht)* Khoảng, trên dưới (dùng kết hợp với số từ vị ngữ, biểu thị số ước lượng, đồng thời nhấn mạnh đến số thật nhiều): 有青蠅無萬數 *Có nhặng xanh đến số vạn (Hán thư: Thành đế kỷ);* ⑧ *(gt)* Bất cứ, bất kể, không kể, không phân biệt, bất kỳ, vô luận: 事無大小均由經理決定 *Bất cứ việc to hay nhỏ, đều do giám đốc quyết định;* 無少長皆斬之 *Bất kể lớn nhỏ đều chém cả (Hán thư: Cao đế kỷ);* 今天下無大小國，皆天之邑也 *Nay bất kỳ nước lớn hay nhỏ trong thiên hạ đều là nước của trời (Mặc tử: Pháp nghi);* 牟子既修經傳諸子，書無大小靡不好之 *Mâu Tử đã học kinh truyện, chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không quyển nào là không thích* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 佛無南北，均可修求 *Phật không kể (không phân biệt) nam bay bắc, đều có thể tu tìm* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*). *Như* 無論 [wúlùn] *nghĩa* ①; ⑨ *(văn) (lt)* Dù, cho dù: 國無小，不可易也 *Nước dù nhỏ, nhưng không thể xem thường (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* ⑩ *(văn)* Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu (*không dịch*): 無念爾祖，聿修厥德 *Hãy nghĩ đến tổ tiên ngươi và lo việc sửa đức (Thi Kinh: Đại*

nhã, Văn vương); 人君唯無聽諂諛飾過之言則敗 *Bậc vua chúa nếu chỉ nghe lời dua nịnh biện hộ cho điều lỗi thì thất bại (Quản tử: Lập chính).*

【無比】 **vô tỉ** [wúbǐ] *(pht)* Vô cùng, hết sức: 英勇無比 *Hết sức anh dũng;* 無比溫暖 *Hết sức ấm áp.*

【無不】 **vô bất** [wúbù] *(văn)* ① Không ai không, đều: 是以近無不聽，遠無不服 *Cho nên gần thì không ai không nghe, xa thì không ai không phục (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng);* ② Không gì không, không đâu không: 如天之無不幬也，如地之無不載也 *Như trời không gì là không che, như đất không gì là không chở (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* 及諸大教等經無不參究 *Cùng là các kinh điển Phật giáo không kinh nào mà không tham cứu* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ③ Chớ nên không (無 dùng như 毋 [wú], biểu thị sự cấm chỉ): 爾無不信，朕不食言 *Ngươi chớ nên không tin, ta chẳng nuốt lời đâu (Thượng thư: Thang thệ).*

【無…不…】 **vô...bất...** [wú...bù...] *(văn)* ① Không...thì không: 無別不可謂禮 *Không phân biệt nam nữ thì không thể gọi là lễ (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* ② Không... không, tất cả... đều: 無草不恐，無木不萎 *Không có cây cỏ nào không chết, không có thân cây nào không khô (Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong).*

【無從】 **vô tòng** [wúcóng] *(pht)* Hết cách, không có cách nào, không dựa vào đâu, không thể nào: 没有工人的勞動，資本家就無從取得利潤 *Không có sự lao động của công nhân, thì nhà tư bản không thể nào kiếm được lợi nhuận;* 今爲衆人法，而以上智之所難知，則民無從識之矣 *Nay đặt ra phép tắc cho dân, mà lấy điều bậc thượng trí còn không hiểu được, thì dân cũng không cách gì hiểu (Hàn Phi tử: Ngũ đố).*

【無端】 **vô đoan** [wúduān] *(pht)* Không có duyên cớ gì, vô cớ: 没有人無端地追求艱苦 *Không ai vô cớ đi tìm sự gian khổ;* 無端盜賊起 *Vô cớ trộm cướp dấy lên* (Đỗ Phủ: *Lịch lịch*).

【無妨】 **vô phương** [wúfāng] ① *(pht)* Không sao cả, không việc gì, chẳng ngại gì. *Như* 不妨 [bùfāng]; ② *(văn)* Rất: 無妨感激 *Rất cảm kích (Phật thuyết A*

Di Đà kinh giảng kinh văn). Như 不方 [bùfāng], 不妨 [bùfāng] *nghĩa ②. Xem ĐHBVTNTT., tr. 445.*

【無非】 **vô phi** [wúfēi] ① *(pht)* Chẳng qua là..., chỉ: 他來看我，無非是想借一本書 *Anh ấy đến thăm tôi, chẳng qua là muốn mượn một cuốn sách;* 大家對你提意見，無非想幫助你進步 *Mọi người có ý kiến với anh, chẳng qua là muốn giúp anh tiến bộ;* ② *(văn)* Cụm từ quen dùng, có nghĩa là "không có (ai, cái gì) không là", "đều là": 始臣解牛之時，所見無非牛者 *Ban đầu lúc tôi mổ trâu, thì cái mà tôi trông thấy đều là trâu (Trang tử: Dưỡng sinh chủ);* 下及王左右無非相國之人也 *Dưới xuống tới những người hầu cận nhà vua, không ai không là người của tướng quốc (đều là người của tướng quốc) (Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện);* 況今朝廷故老無非親附之臣 *Huống chi hiện nay các bậc cố lão trong triều đình, chẳng ai chẳng phải là bầy tôi dựa gần* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【無…非…】 **vô...phi...** [wú...fēi] *(văn)* Không có... không phải (là), tất cả... đều (là): 譬之若逃雨污，無之而非是 *Ví như người ta tránh vũng nước mưa, không đi đến đâu mà không là vũng nước mưa (Lã thị Xuân thu: Luận nhân).*

【無弗】 **vô phất** [wúfú] *(văn)* Không ai không: 昏暮叩人之門戶求水火，無弗與者 *Trời tối gõ cửa nhà người để xin nước, lửa thì không ai không cho (Mạnh tử: Tận tâm thượng).*

【無復】 **vô phục** [wúfù] *(văn)* ① Không lại (có) nữa (đặt trước vị ngữ động từ): 不穀無復戰矣 *Ta không lại đánh nữa (Hàn Phi tử: Thập quá)* (不穀 [bất cốc] là tiếng khiêm xưng của vua chúa thời xưa); ② Không nên nữa, đừng nữa, chớ nữa (biểu thị sự ngăn cản): 亟去走歸，無復言之！ *Mau chạy về đi, đừng nói tới ông ấy nữa! (Trang tử: Đạo Chích);* 是寡人之命固盡已，子無復言矣 *Đấy là mệnh của quả nhân vốn đã hết rồi, ông chớ nên nói nữa (Lã thị Xuân thu: Chế nhạc).*

【無怪】 **vô quái** [wúguài] *(pht)* Chẳng lạ gì, không lấy làm lạ, thảo nào, chẳng trách gì, hèn gì,

hèn chi: 冬天來了，無怪天氣這麼冷 *Mùa đông đã tới, thảo nào trời lạnh thế này;* 菊花展覽集中了全國的名種，無怪參觀的人絡繹不絕 *Cuộc triển lãm hoa cúc đã tập trung nhiều giống cúc nổi tiếng trên toàn quốc, chẳng lạ gì người đến tham quan nườm nượp không ngớt;* 他病了一個多月，無怪我們好久沒見到他 *Nó bịnh đã hơn một tháng rồi, hèn gì đã khá lâu chúng tôi không gặp mặt nó. Cg.* 無怪乎 [wúguàihu].

【無何】 **vô hà** [wúhé] *(văn)* Không bao lâu: 居無何 使者果召參 *Chẳng bao lâu, sứ giả quả đến với Tào Tham (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia);* 無何而朔妻娩，生男 *Không bao lâu vợ Sóc đẻ, sinh con trai (Tân tự: Lô Sĩ).*

【無…何以…】 **vô... hà dĩ...** [wú... héyǐ...] *(văn)* Nếu không ... (thì) lấy gì ..., nếu không ... (thì) làm sao ...: 無德何以主盟？ *Nếu không có đức thì lấy gì chủ việc liên minh? (Tả truyện: Văn công thất niên);* 無禮何以正身？ *Không có lễ thì lấy gì (làm sao) sửa được thân mình? (Hàn thi ngoại truyện: Quyển 5, chương 10).*

【無或】 **vô hoặc** [wúhuò] *(văn)* Chớ có ai, không ai được, đừng có người nào (biểu thị sự cấm chỉ): 無或作惡，從君之路 *Chớ có ai làm việc xấu, phải tuân theo con đường của vua (sự chỉ dẫn của vua) (Hàn Phi tử: Hữu độ);* 乃勸種麥，無或失時 *Bèn khuyến khích việc trồng lúa mạch, không ai được trái thời vụ (Lã thị Xuân thu: Trọng thu).*

【無幾】 **vô kỷ** [wújī] *(văn)* ① Không bao nhiêu: 韓子亦無幾求 *Hàn tử cũng không cần bao nhiêu (cầu không bao nhiêu) (Tả truyện: Chiêu công thập lục niên);* ② Chẳng bao lâu: 居無幾，梁內史缺，漢使使者拜安國爲梁內史 *Chẳng bao lâu, chức nội sử ở châu Lương bị khuyết, nhà Hán sai sứ giả phong cho An Quốc làm nội sử ở Lương (Hán thư: Hàn An Quốc truyện);* 子瓌，以罪徙會稽，無幾死 *Tử Côi, vì có tội bị chuyển đi Cối Kê, chẳng bao lâu thì chết (Tam quốc chí: Ngô thư, Cam Ninh truyện).*

【無幾何】 **vô kỷ hà** [wújīhé] *(văn)* Không bao lâu, một lát sau; 無幾何，將甲者進 *Một lát sau, có một người mang binh khí bước vào (Trang tử: Thu thủy).*

【無可】vô khả [wúkě] *(pht)* Không thể: 無可挽救 *Không thể cứu vãn. Như* 不可 [bùkě].

【無慮】vô lự [wúlǜ] *(văn) (pht)* Khoảng, độ chừng, có lẽ: 日用絹無慮五千匹 *Mỗi ngày dùng lụa mộc khoảng năm ngàn tấm (Tư trị thông giám: Hậu Đường kỷ, Minh tông Trường Hưng tứ niên);* 常攷漢隋唐宋藝文志，見其爲書，無慮百餘萬卷 *(Tôi) thường xem thiên Nghệ văn chí của các đời Hán, Tùy, Đường, Tống, thấy họ làm ra sách, có đến khoảng hơn trăm vạn quyển* (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Nghệ văn chí*).

【無論】vô luận [wúlùn] *(lt)* ① Vô luận, bất cứ, bất kỳ, bất kể: 無論如何 *Bất kể như thế nào, dù thế nào;* 我們無論做什麼工作，都應該事先作好充分的準備 *Chúng ta bất kỳ làm việc gì cũng phải chuẩn bị đầy đủ trước;* 絕句意法，無論先寬後緊，先緊後寬，總須首尾相銜，開闔盡變 *Phép lập ý thơ tuyệt cú, bất kể trước rộng sau hẹp, hay trước hẹp sau rộng, đều phải đầu đuôi ôm nhau, mở đóng hết sức linh hoạt (Nghệ khái: Thi khái);* ② *(văn)* Nói chi đến: 問今是何世，乃不知有漢，無論魏晉 *Họ hỏi bây giờ là đời nào, vì họ không biết có đời Hán nữa, nói chi đến đời Ngụy và Tấn* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*).

【無乃】vô nãi [wúnǎi] *(văn) (pht)* E... chăng, chẳng phải là ... ư?: 自朕至此，公鬚鬢漸白，無乃憂勞所致？ *Từ khi trẫm đến đây, râu tóc của ông bạc dần ra, chẳng phải vì lo rầu mà ra ư? (Tùy thư: Vương Thiều truyện);* 暮婚晨告別，無乃太匆忙 *Cưới buổi tối, sáng hôm sau đã ly biệt, như thế chẳng là quá vội vàng ư?* (Đỗ Phủ: *Tân hôn biệt*).

【無乃…乎】vô nãi...hồ [wúnǎi ...hū] *(văn)* Có phải... chăng?, chẳng là...ư?, e là... chăng?, có lẽ là...chăng?: 無乃不可乎？ *E là chẳng nên chăng? (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* 今君既栖於會稽之上，然後乃求謀臣，無乃後乎？ *Nay nhà vua đã nương thân trên đất Cối Kê, rồi mới tìm mưu thần, như thế chẳng là trễ ư (e muộn chăng)? (Quốc ngữ: Việt ngữ thượng).*

【無乃…邪】vô nãi...da [wúnǎi... yé] *(văn)* E là... chăng?, chẳng là... ư?: 無乃畏邪？ *E là sợ*

chăng? (Lã thị Xuân thu: Khuyến học). Như 無乃…乎.

【無乃…與(歟)】 **vô nãi... dư** [wú năi... yú] *(văn)* Có phải là... chăng?, e... chăng?, chẳng phải là... ư?: 孔子曰：求！無乃爾是過與？ *Khổng tử nói: Này trò Cầu! Đó có phải là lỗi của trò chăng (đó chẳng là lỗi của trò ư)? (Luận ngữ: Quý thị);* 先君薨，尸在堂，見秦師利而因擊之，無乃非爲人子之道歟？ *Vua cha mất, thây còn quàn ở gian nhà chính, thấy quân Tần vì muốn được lợi mà thừa cơ đánh, e chẳng phải là đạo làm con chăng? (Lã thị Xuân thu: Hối quá).*

【無乃…哉】 **vô nãi...tai** [wúnăi... zāi] *(văn)* Chẳng phải là...ư?: 不知造物者意竟如何，無乃所好惡與人異心哉？ *Chẳng rõ ý của tạo vật cuối cùng ra sao, chẳng phải là điều mà tạo vật ưa hay ghét đều khác với lòng người ư?* (Hàn Dũ: *Dữ Thôi Quần thư*). *Như* 無乃…與.

【無奈】 **vô nại** [wúnài] ① *(lt)* Đáng tiếc là, nhưng tiếc vì (thường dùng phối hợp với 只好 [zhĭhăo], 只得 [zhĭdé]): 原定今天開運動會，無奈下雨，只好改期 *Lúc đầu định hôm nay khai mạc đại hội thể dục thể thao, nhưng tiếc vì trời mưa, đành phải hoãn lại ngày khác;* 約好十點鐘動身，無奈他不來，只得我們先去 *Hẹn đúng mười giờ đi, đáng tiếc là anh ấy không đến, chúng tôi đành phải đi trước;* ② *(văn) (đgt)* Chẳng biết làm sao, không làm sao được, đành chịu: 主人吟有歡，客子歌無奈 *Chủ nhân ngâm quá vui, khách chẳng biết làm sao ca được* (Hàn Dũ: *Thu vũ liên cú*). Như 無可奈何 [wúkĕnàihé].

【無奈何】 **vô nại hà** [wúnàihé] *(văn)* Chẳng biết làm sao, chẳng có cách gì đối với....

【無奈…何】 **vô nại...hà** [wúnài... hé] *(văn)* Chẳng có cách gì đối với..., không làm sao... được: 楚懼而不進，韓必孤，無奈秦何矣 *Sở vui mừng mà không chịu tiến, Hàn ắt phải lẻ loi, chẳng biết làm thế nào đối với Tần (Chiến quốc sách: Tần sách nhị).*

【無寧】 **vô ninh** [wúnìng] *(pht)* ① Thà, chi bằng. *Xem* 毋寧 [wúnìng]; ② *(văn)* Há còn, lẽ nào còn (biểu thị phản vấn): 賓至如歸，無寧茲患？ *Khách đến nhà mình được thoải mái tự nhiên như về nhà họ, lẽ nào còn*

tai họa? (Tả truyện: Tương công tam thập thất niên); ③ *(văn)* E rằng (biểu thị sự suy đoán): 寡君聞君有不令之臣爲君憂，無寧以爲宗羞？ *Vua nước tôi nghe nói nhà vua có kẻ bầy tôi không chịu thần phục khiến cho nhà vua phải lo lắng, e cho đó là điều nhục nhã của tông miếu chăng? (chẳng phải cho đó là điều nhục nhã của tông miếu ư?) (Tả truyện: Chiêu công nhị thập nhị niên). Như* 無乃 [wúnăi].

【無那】 **vô ná** [wúnuò] *(văn)* Nhưng tiếc vì: 強欲從軍無那老 *Miễn cưỡng muốn tòng quân nhưng tiếc vì đã già* (Vương Hữu Thừa: *Thù Quách cấp sự*).

【無那…何】 **vô ná... hà** [wúnuò ...hé] *(văn)* Chẳng biết làm sao đối với...: 汶上相逢年頗多，飛騰無那故人何！ *Trên sông Vấn gặp nhau đã nhiều năm, mãi lo bay nhảy chẳng biết làm sao đối với cố nhân!* (Đỗ Phủ: *Phụng ký Cao Thường Thị*). *Như* 無奈…何 [wúnài...hé].

【無然】 **vô nhiên** [wúrán] *(văn)* ① Chớ như thế (biểu thị sự ngăn cản): 無然歆羨 *Chớ có nên hâm hố như thế (Thi Kinh: Đại nhã: Hoàng hĩ);* 天之方虐，無然謔謔 *Trời đang giáng tai họa xuống, chớ có nên mừng vui khấp khởi như thế (Thi Kinh: Đại nhã: Bản);* ② Không như thế (biểu thị sự phủ định) 苟亦無然 *Thật cũng không như thế (Thi Kinh: Đường phong, Thái linh);* 若無然，民將能登天乎？ *Nếu không như thế, thì dân sẽ có thể lên trời được ư? (Quốc ngữ: Sở ngữ hạ).*

【無任】 **vô nhiệm** [wúrèn] *(văn)* Rất, rất mực, hết sức (thường dùng phối hợp với 之至 [zhīzhì] ở sau): 無任感激懇悃之至 *Hết sức cảm kích thành khẩn* (Hàn Dũ: *Luận Phật cốt biểu*); 無任喜懼感戀之至 *Hết sức mừng sợ và cảm mến* (Liễu Tôn Nguyên: *Tạ Cát Phủ tướng công thị thủ trát khải*).

【無日】 **vô nhật** [wúrì] *(văn)* ① Không lúc nào, không bao giờ: 自庶人以下，明而動，晦而休，無日以怠 *Từ hạng thường dân trở xuống, sáng ra chăm lo làm lụng, tối đến nghỉ ngơi, không lúc nào biếng trễ (Quốc ngữ: Lỗ ngữ hạ);* 四時之間，無日休息 *Trong suốt bốn mùa, không lúc nào nghỉ ngơi (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* ② Ngày... không còn xa nữa, ngày... đã gần kề:

若不已，死無日矣 *Nếu không thôi, thì ngày chết không còn xa nữa (đã gần kề) (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên).*

【無如】 vô như [wúrú] *(lt)* ① Ngờ đâu, đáng tiếc là: 圖書館最近添了新書，剛才去借，無如都給借走了 *Thư viện gần đây có thêm nhiều sách mới, vừa đi mượn, nào ngờ đã cho mượn đi hết rồi;* 我們十點鐘赶到那裏，無如他早已離開了 *Chúng tôi đi đến đó lúc mười giờ, ngờ đâu (đáng tiếc là) anh ấy đã đi trước rồi;* 正要出門，無如天下起雨來了 *Đang định ra khỏi nhà, ngờ đâu trời mưa xuống. Như* 無奈 *Nghĩa* ①; ② *(văn)* Không gì bằng, không ai bằng: 且人之所急，無如其身 *Vả lại điều mà người ta chú ý quan tâm, không gì bằng thân mình (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* 相人多矣，無如季相 *Đã xem tướng cho nhiều người rồi, không ai bằng tướng của Quý (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).*

【無時】 vô thời [wúshí] *(pht)* Không lúc nào, luôn (dùng với 不, biểu thị ý khẳng định): 世界上的萬事萬物，無時不處于連動之中 *Mọi sự vật trên thế giới không lúc nào không ở trong trạng thái vận động.*

【無事】 vô sự [wúshì] *(văn)* Chẳng cần, không cần phải (đặt trước vị ngữ động từ): 念諸君無事空與此禍 *Mong các anh không cần phải tự dưng vướng vào mối họa nầy (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tang Hồng truyện);* 定是懷王作計誤，無事翻覆用張儀 *Nhất định là Hoài vương đã tính toán lầm, chẳng cần phải dùng đi dùng lại Trương Nghi nhiều lần (Dữu Tử Sơn tập: Dương liễu ca).*

【無爲】 vô vi [wúwéi] *(văn)* Không cần phải, không nên, chẳng đáng (có thể làm vị ngữ hoặc trạng ngữ): 若將弗行，則久留臣無爲也 *Nếu định không đi, thì không cần phải giữ thần ở lại lâu (Chiến quốc sách: Tần sách tam);* 君若道虞舜之道，無爲問僕矣 *Nếu nhà vua muốn nói về đạo của vua Thuấn nhà Ngu thì không cần phải hỏi tôi (Sử ký: Thương Quân liệt truyện);* 足下無爲爲我戚戚也 *Túc hạ không cần phải lo lắng cho tôi* (Hàn Dũ: *Đáp Thôi Lập Chi thư*).

【無…爲】 vô...vi [wú...wéi] *(văn)* Không cần, chẳng cần gì... đâu:

及門，公孫敢問焉，曰：無入爲也 *Đi đến cửa, Công Tôn hỏi ông ta, thì đáp: Không cần phải vào đâu (Tả truyện: Ai công thập ngũ niên);* 歸休乎君，予無所用天下爲！ *Ông về đi, ta chẳng cần gì thiên hạ đâu! (Trang tử: Tiêu dao du).*

【無…無…】 vô...vô...[wú...wú...] *(văn)* ① Không (có)... không (có)... (biểu thị cả hai sự vật hay trạng thái đều không tồn tại): 無衣無褐，何以卒歲？ *Không có áo dài không có áo ngắn vải thô thì lấy gì để mặc qua năm? (Thi Kinh: Bân phong, Thất nguyệt);* 無好無惡，不忌不克之謂也 *Không ưa không ghét, cũng có nghĩa là không nghi kỵ không hiềm thắng (Tả truyện: Hi công cửu niên);* ② Bất kể... bất kể..., đã không... cũng không...: 無小無大，皆爲縉紳 *Bất kể là lớn hay nhỏ, đều là hạng thượng lưu* (Sầm Tham: *Cảm cựu phú*); 無長無少，道之所存，師之所存也 *Bất kể là lớn tuổi hay trẻ tuổi, hễ đạo ở đâu thì thầy cũng ở đó* (Hàn Dũ: *Sư thuyết*); ③ Không ...nào không..., tất cả... đều... (biểu thị sự khẳng định có tính tổng quát): 世不絕禮，無國無之 *Đời không tuyệt bỏ điều lễ, cho nên không nước nào không có lễ (Tả truyện: Tương công nhị thập tứ niên);* 此地無日無風，怒號不已 *Vùng này không ngày nào không có gió, gầm rú mãi không ngớt* (Kỳ Vận Sĩ: *Sa Thích hành trình ký*); ④ Nếu không... thì không (dùng trong mệnh đề trước và sau, chữ 無 đầu biểu thị giả thiết, chữ 無 sau biểu thị kết quả): 凡五穀者，民之所仰也，君之所以爲養也。故民無仰，則君無養 *Nói chung ngũ cốc là thứ mà dân nương nhờ để sống, vua lấy đó để nuôi dân. Cho nên nếu dân không nương nhờ, thì vua không có gì để nuôi (Mặc tử: Thất hoạn);* 若民，則無恒產，因無恒心 *Nếu là dân thường, nếu không có hằng sản thì cũng không có hằng tâm (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【無須】 vô tu [wúxū] *(phó)* Không cần, không cần thiết.

【無須乎】 vô tu hồ [wúxūhū] *(phó) Như* 無須.

【無以】 vô dĩ [wúyǐ] *(văn)* Không lấy gì để..., không có gì để..., không thể...: 故推恩足以保四海，不推恩無以保妻子

Cho nên biết suy ân ra thì có thể giữ gìn được bốn bể, không biết suy ân ra thì không lấy gì (không có gì, không thể) giữ gìn được vợ con (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); 幼不能強學，老無以教之 *Lúc nhỏ nếu không ép học được thì đến già không thể dạy được (Tuân tử: Hựu tọa).*

【無以…爲】 **vô dĩ...vi** [wúyĭ... wéi] *(văn)* Không cần..., có cần gì... đâu: 吾無以瓠爲也 *Ta có cần gì trái bầu đâu! (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* 匈奴未滅，無以家爲也！ *Quân Hung Nô chưa bị diệt, thì ta có cần gì đến (việc) nhà đâu! (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện).*

【無亦】 **vô diệc** [wúyì] *(văn)* ① Có lẽ, chẳng cũng là... (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự suy đoán): 女無亦謂我老耄而舍我，而又謗我 *Ngươi có lẽ cho ta là già mà bỏ ta, và lại chê bai ta (Quốc ngữ: Sở ngữ);* ② Chỉ (biểu thị sự hạn chế): 是惡可？無亦徵其所自而已 *Điều đó sao có thể được ? Chỉ hỏi gốc nguồn của nó từ đâu ra mà thôi* (Liễu Tôn Nguyên: *Báng dự*).

【無亦…乎】 **vô diệc...hồ** [wúyì ...hū] *(văn)* E phải... chăng, chẳng phải là... chăng, chẳng nên...ư?: 德，國家之基也。有基無壞，無亦是務乎？ *Đức là nền tảng của nước nhà. Có nền tảng vững chắc thì nước nhà sẽ không đổ nát, ngài chẳng nên dốc sức để mưu cầu điều đó ư? (Tả truyện: Tương công nhị thập tứ niên).*

【無庸】 **vô dung** [wúyōng] *(văn)* Không cần phải: 王其無庸戰 *Nhà vua không cần phải đánh (Quốc ngữ: Ngô ngữ);* 臣願足下之大發攻宋之舉，而無庸致兵 *Tôi mong túc hạ phát động mạnh việc đánh Tống, mà không cần phải gây nên việc binh đao (Chiến quốc sách: Triệu sách tứ). Cv.* 毋庸.

【無用…爲】 **vô dụng...vi** [wú yòng... wéi] *(văn)* Không cần..., có cần gì... đâu: 霍去病以匈奴未滅，無用家爲 *Hoắc Khứ Bệnh vì chưa diệt được quân Hung Nô, chẳng cần gì đến (việc) nhà (Tam quốc chí: Thục thư, Triệu Vân truyện dẫn "Vân Biệt truyện"). Như* 無以…爲.

【無由】 **vô do** [wúyóu] *(văn)* Không có cách nào, không thể nào, không sao: 某也願見，無

由達 *Kẻ kia mong được gặp, nhưng không có cách nào gặp được (Nghi lễ: Sĩ tương kiến lễ);* 汝欲反汝情性而無由入，可憐哉！ *Nhà ngươi muốn trở về lại với bản tính của mình nhưng không có cách nào trở lại được, thật đáng thương thay! (Trang tử: Canh Tang Sở). Cv.* 無繇.

【無繇】 vô do [wúyóu] *(văn)* Không có cách nào, không thể nào, không sao (như 無由 [wú yóu]): 而列侯亦無繇教訓其民 *Mà Liệt hầu cũng không có cách nào (không thể nào, không sao) dạy dân được (Hán thư: Văn đế kỷ). Cv.* 無由.

【無與】 vô dữ [wúyǔ] *(văn)* Không cùng với ai, không có ai, không người nào: 魯雖無與立，必有與斃 *Nước Lỗ tuy không cùng đứng với ai, nhưng tất phải có người cùng sống chết với Lỗ (Tả truyện: Ai công bát niên);* 而文武無與成其王也 *Mà vua Văn vua Võ sẽ không có ai để làm nên nghiệp vương cho mình (Chiến quốc sách: Tần sách tam);* 無文學，恭謹無與比 *Tuy không có văn học, nhưng về đức cung kính thì không ai sánh bằng (Sử ký: Vạn Thạch Trương Thúc liệt truyện).*

然 Nhiên [rán] *(văn)* ① *(đt)* Như thế, như vậy: 當然 *Tất nhiên, đương nhiên;* 不盡然 *Không hoàn toàn như thế;* 到處皆然 *Đâu đâu cũng như thế;* 萬物盡然 *Muôn vật đều như thế cả (Trang tử);* ② *(lt)* Thì (dùng như 則, bộ 刂): 吾得斗升之水然活耳 *Ta có được một đấu, một thưng nước thì đủ sống rồi (Trang tử: Ngoại vật);* ③ *(lt)* Nhưng, song (biểu thị sự chuyển ý ngược lại): 雖不樂兵法，然猶讀焉 *Tuy không ưa những sách viết về binh pháp, song vẫn đọc* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 以爲且噬己也，甚恐，然往來視之，覺無異能者 *(Con hổ) cho rằng nó (con lừa) sắp cắn mình thì sợ lắm, nhưng đi qua đi lại nhìn thì thấy nó không có tài năng gì khác lạ* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiêm chi lư*); ④ *(văn)* Trợ từ cuối câu biểu thị sự khẳng định: 君子以此之爲尊敬然 *Người quân tử vì thế rất tôn trọng điều lễ (Lễ ký: Ai công vấn);* 歲旱，穆公召縣子而問然 *Năm hạn hán, Mục công cho vời Huyện tử đến hỏi (Lễ ký: Đàn cung hạ). Như* 焉 [yān] *nghĩa* ⑩; ⑤ *(văn)* Trợ từ biểu thị ý so sánh (thường dùng cặp với 如 [rú], 若

[ruò]): 人之視己，如見其肺肝然 *Người ta nhìn mình như thấy được gan phổi (Lễ ký)*; 其視殺人若芟草菅然 *Ông ta coi việc giết người như cắt cỏ vậy (Hán thư)*; ⑥ *(trợ)* Đặt cuối từ, chỉ trạng thái: 突然 *Đột nhiên, thình lình*; 忽然 *Bỗng nhiên*; 顯然 *Rõ ràng là*; 天油然作雲 *Trời thình lình nổi mây (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*; 僧豁然領旨，禮拜退 *Nhà sư bừng tỉnh, hiểu ý, lạy rồi lui ra (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ)*.

【然而】 **nhiên nhi** [rán'ér] *(lt)* Nhưng mà, thế mà, mà lại, song: 你請我做這事，然而恐怕不能勝任 *Anh yêu cầu tôi làm việc này, nhưng tôi sợ không làm nổi*; 樂以天下，憂以天下，然而不王者，未之有也 *Lấy niềm vui của thiên hạ làm niềm vui của mình, nỗi lo của thiên hạ làm nỗi lo của mình, thế mà vẫn không làm vua được, là chưa từng có vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*.

【然故】 **nhiên cố** [ránggù] *(văn)* Như thế thì, nếu thế thì, thế nên: 人人皆以我爲越愈好士，然故士至 *Mọi người đều cho rằng ta càng yêu kẻ sĩ hơn, thế nên kẻ sĩ mới đến (Tuân tử: Nghiêu vấn)*; 事君者，量而後入，不入而後量，凡乞假於人，爲人從事者亦然。然故上無怨而下遠罪也 *Kẻ thờ vua, phải suy xét trước rồi mới vào, chứ không vào rồi mới suy xét, nói chung kẻ nhờ vả và giúp việc cho người khác cũng vậy. Như thế thì trên không có điều oán mà dưới tránh được tội (Lễ ký: Thiếu nghi)*.

【然後】 **nhiên hậu** [ránhòu] *(lt)* Rồi sau, rồi mới, sau đó, rồi, thì mới: 先通知他，然後再去請他 *Hãy báo cho anh ấy biết trước, rồi sau mới mời anh ấy đến*; 我們先研究一下，然後再決定 *Chúng ta nghiên cứu trước đã, rồi mới quyết định*; 夫大寒至，霜雪降，然後知松柏之茂也 *Có rét dữ và sương tuyết sa xuống rồi mới biết cây tùng cây bách là tốt (Hoài Nam tử: Thục chân huấn)*; 權，然後知輕重；度，然後知長短 *Có cân thì mới biết nặng nhẹ; có đo thì mới biết dài ngắn (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng)*.

【然乃】 **nhiên nãi** [ránnǎi] *(văn)* ① *(lt)* Nhưng lại, mà lại, song: 其母死，貧無以葬，然乃行營高地，令其旁可置萬家 *Mẹ chết, không có gì để chôn, thế mà (mà*

lại) tìm tòi chỗ đất cao rộng, khiến cạnh đó có thể cất được muôn nhà (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện); ② *(pht)* Mới: 三年之後，然乃知之 *Ba năm sau, mới biết điều đó (Luận hoành: Giảng thụy).*

【然且】 **nhiên thả** [ránqiě] *(văn) (lt)* Thế mà, mà lại, nhưng lại: 不識王之不可以爲湯武，則是不明也；識其不可，然且至，則是干澤也 *Chẳng biết nhà vua không thể làm được như vua Thang vua Vũ, thì là không sáng suốt; biết nhà vua không thể làm, được, thế mà vẫn cứ đến, thì là muốn cầu lợi lộc (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).*

【然始】 **nhiên thủy** [ránshǐ] *(văn) (pht)* Mới: 恰至三更半，楚王然始覺 *Vừa đúng giữa canh ba, Sở vương mới thức giấc (Đôn Hoàng biến văn tập: Quý Bố thi vịnh).*

【然雖】 **nhiên tuy** [ránsuī] *(văn) (lt)* Dù, mặc dù (được dùng trong khoảng thời Tống, Nguyên, tương đương với 雖然 [suīrán]; nay không còn dùng): 然雖各自有一個理，又卻同出于一個理爾 *Mặc dù mỗi người có một lý riêng của mình, nhưng lại cùng xuất phát từ một lý mà thôi (Ngũ đăng hội nguyên: Tịnh Đức Trí Quân thiền sư).*

【然猶】 **nhiên do** [rányóu] *(văn)* Mà vẫn còn, thế mà vẫn, nhưng vẫn: 關東群盜并起，秦發兵誅擊，所殺亡甚衆，然猶不止 *Các nhóm trộm cướp nổi dậy cùng lúc ở Quan Đông, nhà Tần đem quân đánh dẹp, giết chết rất đông, nhưng vẫn không dứt (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 景雖簡省役費，然猶以百億計 *Tuy Cảnh đã giảm bớt phí phục dịch, thế mà vẫn tính đến số trăm ức (Hậu Hán thư: Vương Cảnh truyện).*

【然則】 **nhiên tắc** [ránzé] *(văn) (lt)* ① Thì, vậy thì, thế thì (biểu thị mối quan hệ thừa tiếp giữa việc sau với việc trước): 然則如之何則可？ *Thế thì làm thế nào mới được?;* 子曰：書不盡言，言不盡意。然則聖人之意，其不可見乎？ *Khổng tử nói: "Sách không nói hết lời, lời không nói hết ý". Thế thì (vậy thì) cái ý của thánh nhân không thể thấy hết được sao? (Chu Dịch: Hệ từ thượng);* 是進亦憂，退亦憂，然則何時而樂耶？ *Đó là tiến cũng lo mà thoái cũng lo, như thế thì có lúc nào vui được chăng?*

(Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); ② Thế mà, thế nhưng, nhưng, nhưng mà (biểu thị quan hệ chuyển nghịch lại): 夫貴爲天子，富有天下，是人情之所同欲也。然則從人之欲，則勢不能容，物不能贍也 *Sang làm đến thiên tử, giàu có cả thiên hạ, đó là điều ý mọi người đều muốn. Thế nhưng theo sự muốn của người thì tình thế không thể cho phép, vật (của cải) không thể cung ứng đầy đủ (Tuân tử: Vinh nhục);* 孔子曰：聖則丘何敢？然則丘博學而多識者也 *Nói Khâu này là thánh thì Khâu sao dám? Nhưng Khâu là người học rộng biết nhiều (Liệt tử: Trọng Ni).*

(9 nét)

照 **Chiếu** [zhào] ① *(gt)* Nhằm, theo: 照着這個方向走 *Cứ nhằm theo hướng này mà đi;* 照你的意見該怎麼辦？ *Theo ý anh thì nên làm như thế nào?;* 照你說這事該怎麼辦？ *Theo anh nói thì việc này phải làm ra sao?* ② *(pht)* Đúng theo, y theo (đặt trước động từ đơn âm): 上級的指示已經照辦了 *Đã làm đúng theo chỉ thị của cấp trên rồi;* 這是個樣品，請你照做幾個 *Đấy là hàng mẫu, xin anh làm đúng theo vài cái.*

【照常】 **chiếu thường** [zhàocháng] *(pht)* Như thường, như thường lệ, theo lệ thường: 星期天圖書館照常開放 *Ngày chủ nhật thư viện vẫn mở cửa như thường lệ;* 他雖年過六十，還是每天照常幹八小時工作 *Ông ấy tuy tuổi đã hơn sáu mươi, vẫn làm việc mỗi ngày tám giờ như bình thường.*

【照舊】 **chiếu cựu** [zhàojiù] *(pht)* Như cũ, như trước, theo lệ cũ: 完全照舊不變 *Hoàn toàn như trước không thay đổi gì cả;* 他嘴上說戒煙，實際照舊吸 *Anh ấy ngoài miệng nói cai thuốc, nhưng thực tế vẫn hút như trước.*

【照理】 **chiếu lý** [zhàolǐ] *(pht)* *Như* 按理 [ànlǐ].

【照例】 **chiếu lệ** [zhàolì] *(pht)* Theo thói quen, theo lệ thường: 春節照例休假三天 *Tết âm lịch theo lệ được nghỉ ba ngày.*

【照樣】 **chiếu dạng** [zhàoyàng] *(pht)* ① Rập theo, làm theo, theo như, giống như thế (biểu thị kết quả như nhau): 比着那張桌子照樣做一張 *Làm một cái bàn theo như cái kia;* 你尊敬

我，我也照樣尊敬你 *Anh tôn trọng tôi, tôi cũng tôn trọng anh giống như thế;* 他不上大學照樣學完了大學的課程 *Cậu ấy không học đại học nhưng đã học xong chương trình đại học giống vậy;* ② Như cũ, như thường: 天很晚了，但街上照樣很熱鬧 *Trời đã tối lắm rồi, nhưng ngoài phố vẫn đông như thường;* 冬天他照樣洗冷水澡 *Mùa đông anh ấy vẫn tắm nước lạnh như thường.*

熙 Hi [xī] *(văn) (thán)* Chao ôi!, chao ơi! (biểu thị tình cảm thương tiếc, dè dặt): 熙！爲我孺子之故 *Chao ôi! Vì nàng hầu của ta (Hán thư: Địch Nghĩa truyện).*

煞 Sát [shà] *(văn)* ① *(pht)* Rất, rất nhiều (đặt trước hoặc sau động từ, hình dung từ để làm bổ ngữ hoặc trạng ngữ, biểu thị mức độ cao): 山無數，煙萬縷，憔悴煞玉堂人物 *Núi vô số, khói muôn làn, làm cho những nhân vật ở ngọc đường (viện hàn lâm) vô cùng khốn khổ* (Châu Liêm Tú: *Thọ Dương khúc*); 煞費苦心 *Nát tim nát óc (mất rất nhiều tâm sức). Cv.* 嗄, 殺; ② *(lt)* Dù rằng, tuy rằng: 如本朝趙韓王，若論他自身，煞有不是處，只輔佐太祖，區處天下，收許多藩鎮之權，立國家二百年之安，豈不是仁者之功！ *Như các họ Triệu, Hàn, Vương của triều ta, nếu nói về tự thân người đó, tuy rằng có chỗ không đúng, nhưng phụ tá Thái tổ, khu xử thiên hạ, thu lấy quyền của các phiên trấn, tạo dựng sự yên ổn cho nước nhà trong hai trăm năm, há chẳng phải là công lao của các bậc người nhân ư! (Chu tử ngữ loại: Luận ngữ, Vi Tử Khứ chi chương).*

(11 nét)

熟 Thục [shú] *(văn) (pht)* Kỹ càng, (một cách) sâu sắc: 熟思 *Nghĩ kỹ;* 不可不熟圖也 *Không thể không mưu tính thật kỹ (Chiến quốc sách: Triệu sách).*

BỘ TRẢO 爪部

(4 nét)

爭 (爭) Tranh [zhēng] *(văn)*

(pht) ① Tranh, giành, đua nhau: 是時富豪爭匿財 *Lúc đó những nhà giàu đua nhau giấu của (Hán thư)*, 永之人爭奔走焉 *Người ở đất Vĩnh Châu tranh nhau làm việc đó* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ② Sao, làm sao, sao lại: 爭不 *Sao không, sao lại không;* 爭知 *Sao biết, sao lại biết;* 爭知江山客，不是故鄉來？ *Sao biết khách giang sơn, chẳng phải là người từ quê hương đến?* (Thôi Đồ: *Lỗ thanh*).

【爭那】 **tranh nại** [zhēngnài] *(văn) Như* 爭奈.

【爭那…何】 **tranh nại... hà** [zhēngnài... hé] *(văn)* Làm sao đối với..., làm thế nào được đối với..., có cách gì đối với..., làm gì được...: 僧云：爭那苦楚何？ *Sư nói: Làm thế nào được đối với nỗi khổ sở? (làm thế nào được khi khổ sở?, có cách gì đối với khổ sở? ...) (Tổ đường tập: Bảo Phúc hòa thượng). Như* 爭奈…何.

【爭奈】 **tranh nại** [zhēngnài] *(văn)* Không làm sao được, biết làm sao, biết làm thế nào được, đành chịu: 南園桃李雖堪羨，爭奈春殘又寂寥？ *Vườn nam đào lý tuy ưa thích, xuân tàn vắng vẻ biết làm sao?* (Thôi Đồ: *Giản tùng*); 爭奈世人多聚散？ *Người đời tan hợp biết làm sao?* (Án Thù: *Ngư gia ngạo*). *Cv.* 爭那.

【爭奈何】 **tranh nại hà** [zhēng nàihé] *(văn)* Biết làm thế nào: 慈雲普潤無邊際，枯樹無花爭奈何？ *Mây lành thấm khắp không bờ bến, cây héo không hoa biết thế nào? (Tổ đường tập);* 今冬多雨雪，貧家爭奈何？ *Mùa đông năm nay tuyết rơi nhiều, những nhà nghèo biết làm thế nào? (Ngũ đăng hội nguyên: Lang Da Tuệ Giác thiền sư).*

【爭奈…何】 **tranh nại... hà** [zhēngnài...hé] *(văn)* Làm sao được khi..., làm thế nào được khi..., thì làm thế nào...: 僧曰：爭奈毛羽未備何？ *Tăng bảo: Làm thế nào được khi lông cánh chưa đầy đủ? (Tổ đường tập: 10). Cv.* 爭那…何.

【爭如】 **tranh như** [zhēngrú] *(văn)* Sao bằng (như 爭似 [zhēngsì]): 薄幸雖來夢中，爭如無夢？ *Bạc bẽo đến từ trong mộng, sao bằng không có mộng? (Toàn Nguyên tán khúc:* Kiều Cát: *Tức sự).*

【爭似】 **tranh tự** [zhēngsì] *(văn)*

Sao bằng: 城中桃李須臾盡，爭似垂楊無限時？ *Trong thành đào lý trong chốc lát đã rụng hết, sao bằng cây liễu rũ cứ sống hoài?* (Lưu Vũ Tích: *Dương liễu chi từ*).

(5 nét)

爰 Viên [yuán] *(văn)* ① Trợ từ đầu câu: 爰其適歸？ *Biết về đâu đây?*; 爰居爰處，爰喪其馬 *Ở ở dừng dừng, mất tiêu cả ngựa (Thi Kinh)*; ② *(lt)* Do vậy, bởi thế, bèn: 爰書其事以告 *Do vậy viết ra chuyện đó để cho biết*; 爰整駕而亟行 *Bèn chỉnh đốn xe cộ mà đi gấp* (Trương Hoành: *Tư huyền phú*); 商王大亂，沈於酒德，辟遠箕子，爰近姑與嬉 *Vua nhà Thương quá loạn, ham mê rượu chè, xa lánh ông Cơ Tử, vì thế mà gần với đàn bà và bọn đàn ông được sủng ái (Lã thị Xuân thu: Tiên thức)*; ③ *(đt)* Chỗ nào, nơi đâu: 爰采麥矣？沫之北矣 *Đi nhặt lúa mạch ở nơi nào? Ở phía bắc ấp Muội (Thi Kinh: Dung phong, Tang trung)*; ④ *(gt)* Từ, đến (biểu thị thời gian khởi đầu hoặc chấm dứt của động tác, hành vi): 文王改制，爰周郅隆，大行越成 *Văn Vương sửa đổi lễ chế, đến lúc triều Chu đang thịnh, quy củ đạo đức mới hình thành (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện)*; 爰茲發迹 *Từ lúc này bắt đầu lập nên công nghiệp (Hán thư: Tự truyện hạ)*.

(8 nét)

爲(1) (为) Vi [wéi] ① *(gt)* Bị, được (thường đi kèm với 所, tạo thành kết cấu bị động 爲… 所 [wéi...suǒ]): 這種藝術形式爲廣大人民所喜愛 *Loại hình thức nghệ thuật này được đông đảo nhân dân ưa thích*; 兔不可復得，而身爲宋國笑 *Không lại bắt được thỏ, mà mình thì bị người nước Tống chê cười (Hàn Phi tử: Ngũ đố)*; 有國者不可以不慎，辟則爲天下僇矣 *Kẻ có nước không thể không thận trọng, hễ thiên lệch thì bị thiên hạ lên án (Lễ ký: Đại học)*. *Xem* 爲…所 [wéi...suǒ]; ② *(văn) (pht)* Mới, thì mới: 惟助爲有公田 *Chỉ có thi hành phép "trợ" thì mới có ruộng công (Mạnh tử: Đằng Văn*

công thượng); ③ *(văn) (lt)* Nếu: 王甚喜人之掩口也，爲近王，必掩口 *Nhà vua rất thích người ta che miệng. Nếu ở gần nhà vua, thì phải che miệng (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ);* 爲有政如此，則國必亂，主必危矣 *Nếu có nền chính trị như thế, thì nước ắt phải loạn, vua ắt phải nguy (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* ④ *(văn) (lt)* Hay là (biểu thị sự lựa chọn): 即欲向京師，爲隨我北度？ *Muốn đến kinh đô, hay là theo ta về bắc? (Bắc sử: Ôn Tử Thăng truyện);* ⑤ Đặt sau động từ làm trợ từ: 被選爲 *Được bầu làm...;* 分爲 *Chia làm;* 作爲 *Là..., làm...;* ⑥ *(văn)* Trợ từ cuối câu biểu thị ý cảm thán hoặc nghi vấn: 予無所用天下爲！ *Ta chẳng cần gì thiên hạ đâu! (Trang tử: Tiêu dao du);* 父有罪，何以召其子爲？ *Cha có tội, vì sao phải gọi đến con? (Sử ký: Sở thế gia);* 吾父已死，吾安用生爲？ *Cha ta đã chết, ta cần gì sống nữa? (Tống sử: Vương Tế truyện).*

Xem 爲 [wèi], [wěi].

【爲當】 **vi đương** [wéidāng] *(văn) (lt)* Hoặc là, hay là: 未知即是"通俗文"，爲當有異？ *Chưa biết sách đó có phải là sách "Thông tục văn" không, hay là một bản sách khác? (Nhan thị gia huấn: Thư chứng).*

【爲復】 **vi phục** [wéifù] *(văn) (lt)* Hay là: 君家少室西，爲復少室東？ *Nhà ông ở phía tây núi Thiếu Thất, hay ở phía đông núi Thiếu Thất? (Vương Hữu Thừa tập: Vấn Khấu hiệu thư Song Khê).*

【爲… 見】 **vi... kiến** [wéi... jiàn] *(văn)* Bị, được: 烈士爲天下見善矣，未足以活身 *Kẻ liệt sĩ được thiên hạ khen ngợi, lại không thể bảo toàn được tính mạng (Trang tử: Chí lạc);* 近有道士張寶，爲公見信 *Gần đây có đạo sĩ Trương Bảo, được ông tin tưởng (Tống thư: Văn Ngũ Vương truyện).*

【爲是】 **vi thị** [wéishì] *(văn) (lt)* *Như* 爲當 [wéidāng], 爲復 [wéifù]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 479.*

【爲…所】 **vi... sở** [wéi... suǒ] Bị... (+ động từ): 利權爲人所奪 *Quyền lợi bị người ta cướp đoạt;* 衛大子爲江充所敗 *Thái tử nước Vệ bị Giang Sung đánh bại (Hán thư: Hoắc Quang truyện);* 弟爲逆賊所害 *Em (tôi) bị nghịch tặc làm hại* (Mâu Bác:

Lý hoặc luận); 母漢人樛氏，在位一年，爲其臣呂嘉所弒 *Mẹ họ Cù người Hán, ở ngôi được một năm, bị kẻ bầy tôi là Lữ Gia giết (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*; 柳昇爲我軍所攻 *Liễu Thăng bị quân ta tấn công (Bình Ngô đại cáo)*.

【爲…爲…】 vi...vi...[wéi...wéi...] *(văn)* Là... hay là... (chữ 爲 chia ra dùng ở hai mệnh đề của câu phức, biểu thị sự chọn lựa): 卿爲欲朕和親，爲欲不和 *Khanh muốn trẫm hòa thân, hay muốn không hòa (Nam Tề thư: Tiêu Dao Xương truyện)*; 今爲應乘弊致討，爲應休兵息民？ *Nay nên thừa lúc đối phương gặp khó khăn mà đến đánh dẹp, hay nên ngưng chiến để cho dân được nghỉ ngơi (Ngụy thư: Cao Lư truyện)*.

【爲…於】 vi... ư [wéi... yú] *(văn)* Bị... bởi: 胥之父兄爲戮於楚 *Cha anh của Tư bị giết bởi Sở (bị Sở giết chết) (Sử ký: Ngô thế gia)*.

【爲之】 vi chi [wéizhī] *(văn) (gt)* ① Vì đó, vì nó, vì việc đó (thường làm trạng ngữ cho ngữ động từ, để tiếp nối đoạn trên nêu rõ lý do tạo ra một phản ứng nào đó): 精神爲之一振 *Tinh thần vì đó mà phấn khởi*; ② Cho nó, vì nó, vì cái đó: 對眞理和知識的追求并爲之奮鬥，是人的最高品質之一 *Tìm tòi chân lý, tri thức và phấn đấu cho nó là một trong những phẩm chất cao nhất của con người*.

爲 (2) (为) Ngụy [wěi] 【爲…者】 ngụy... giả [wěi... zhě] *(văn)* Giả vờ như...: 我出師以圍許，爲將改立君者 *Ta đem quân để vây nước Hứa, giả vờ như định lập vua khác (Tả truyện: Thành công cửu niên)*. *Như* 僞…者. *Xem* 僞 [wěi] (bộ 亻).

爲 (3) (为) Vị [wèi] *(gt)* ① Vì..., cho..., để..., với... (tân ngữ của giới từ 爲 đôi khi có thể tỉnh lược, như trong câu thí dụ cuối): 爲人民服務 *Vì nhân dân phục vụ (phục vụ (cho) nhân dân)*; 爲建設祖國而學習 *Học tập để xây dựng Tổ quốc*; 請爲王殺之 *Xin vì nhà vua mà giết chết ông ta (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện)*; 汝昔何爲而來，今何爲而去？ *Ông lúc trước vì sao mà đến, bây giờ vì sao mà bỏ đi? (Nguyên sử: A Sa Bất Hoa truyện)*; 不足爲外人道也 *Chẳng đáng kể với người bên ngoài vậy*

(Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); 臣請爲王言樂 *Thần xin nói về nhạc với nhà vua (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* 太史公曰：吾如淮陰，淮陰人爲余言，韓信雖爲布衣時，其志與衆異 *Thái sử công nói: Tôi sang đất Hoài Âm, dân ở Hoài Âm nói với tôi, Hàn Tín dù lúc hàn vi nghèo khổ, chí hướng của ông ta vẫn khác với người thường (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 年十七，王爲納妃，鄰國女也 *Năm lên mười bảy tuổi, nhà vua cưới vợ là con gái nước láng giềng cho thái tử* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*) (=王 爲太子納妃); ② *(văn)* Đương lúc, vào lúc: 爲其來也，臣請縛一人過王而行 *Khi nó đến, thần xin trói một người đi qua trước mặt nhà vua (Án tử Xuân thu);* ③ *(văn)* Theo, bằng: 心慮而能爲之動，爲之僞 *Lòng nghĩ ngợi mà có thể làm theo lòng, thì gọi là "ngụy" (Tuân tử);* 死則爲布囊盛尸，入地七尺 *(Ta) chết thì đựng thây bằng túi vải, chôn sâu dưới đất bảy thước (Hán thư: Dương Vương Tôn truyện).*

Xem 爲 [wéi], [wěi].

【爲此】 vị thử [wèicǐ] *(lt)* Vì vậy, do đó: 爲此，大會作出一項重要決定 *Vì vậy, đại hội đã đưa ra một quyết định quan trọng.*

【爲何】 vị hà [wèihé] *(văn)* Vì sao, tại sao.

【爲了】 vị liễu [wèile] *(gt)* ①Vì, vì mục đích, để: 爲了和平，我們必須有耐心 *Chúng ta cần phải nhẫn nại vì mục đích hòa bình;* ② Vì (lý do), để (dùng kết hợp với trợ từ 起見 [qǐjiàn], đặt trước chủ ngữ, để nhấn mạnh mục đích hoặc động cơ): 爲了慎重起見，這段引文我們又核對了一次 *Vì (lý do) thận trọng, chúng tôi đã soát lại lần nữa đoạn văn trích dẫn này;* 爲了便利讀者借閱起見，圖書館延長了開放的時間 *Để tiện lợi cho độc giả mượn đọc, thư viện đã kéo dài thêm thời gian mở cửa.*

【爲許】 vị hử [wèixǔ] *(văn)* Vì sao: 爲許長相憶？ *Vì sao mãi nhớ nhau* (Thẩm Thuyên Kỳ: *Tạp thi*).

【爲着】 vị trước [wèizhe] *(gt)* *Như* 爲了 [wèile].

BỘ HÀO 爻部

(7 nét)

爽 **Sảng** [shuăng] *(văn)* Trợ từ đầu câu (thường dùng kết hợp với 惟 thành 爽惟): 爽惟民惟吉康 *Chỉ cần trăm họ được cát lợi an khang (Thượng thư: Khang cáo).*

【爽性】**sảng tính** [shuăngxìng] *(pht)* Dứt khoát, phăng, quách, béng: 既然晚了，爽性不去吧 *Đã khuya rồi, dứt khoát không đi nữa.*

(10 nét)

爾 (尔) **Nhĩ** [ěr] *(văn)* ① *(đt)* Mày, ngươi: 爾等 *Bọn mày;* ② *(đt)* Ấy, đó, cái đó, điều đó: 爾時 *Hồi (lúc, khi) ấy;* 爾處 *Chỗ ấy, nơi ấy;* 夫子何善爾也？ *Phu tử vì sao khen ngợi việc đó? (Lễ ký);* ③ *(đt)* Thế, như thế: 不過爾爾 *Chỉ thế mà thôi;* 雖爾衰落，嫣然有態 *Tuy khô héo như thế, vẫn giữ được nét rực rỡ* (Vương Thế Trinh: *Thi bình*); 君爾妾亦然 *Chàng như thế mà thiếp cũng như thế (Ngọc đài tân vịnh);* ④ Trợ từ cuối câu biểu thị ý khẳng định (có thể dịch là "vậy', "mà thôi"...): 定楚國，如反手爾 *Dẹp yên nước Sở, như trở bàn tay vậy (Tuân tử: Phi tướng);* 無他，但手熟爾 *Không có gì khác, chỉ là nhờ quen tay mà thôi* (Âu Dương Tu: *Mại du ông*); 此習坐禪息念，勿生見解爾 *Đó là tập ngồi thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chớ để nảy sinh kiến giải vậy* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*); ⑤ Trợ từ cuối câu biểu thị ý nghi vấn hoặc phản vấn: 何疾爾？ *Bệnh gì thế? (Công Dương truyện: Chiêu công nhị thập niên);* 百姓何苦爾？ *Sao trăm họ lại khổ (về việc đó) thế? (Diêm thiết luận: Phi Ưởng);* ⑥ *(pht)* Vâng, ừ, phải (dùng độc lập trong câu, biểu thị sự đồng ý): 張方反，卿知之乎？輔曰：爾 *Trương Phương mưu phản, khanh biết việc đó không? Phụ đáp: Vâng (Tấn thư: Trương Phương liệt truyện);* 棱亦無言。直曰：爾 *Lăng cũng không nói gì. Chỉ đáp: Vâng (Bắc sử: Thôi Trình liệt truyện);* ⑦ Làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ (tương đương như 然 [rán], nghĩa ⑥, bộ 火): 子路率爾而對 *Tử Lộ*

bộp chộp trả lời (Luận ngữ: Tiên tiến); 夫子莞爾而笑 *Phu tử mỉm cười (Luận ngữ: Dương Hóa).*

【爾後】 **nhĩ hậu** [ěrhòu] *(văn) (lt)* Từ đó về sau, về sau, sau đó: 我和老陳共事多年，退休後他回河內老家，爾後再無消息 *Tôi với ông Trần làm việc chung trong nhiều năm, sau khi nghỉ hưu ông trở về Hà Nội, từ đó về sau không còn tin tức gì nữa.*

【爾汝】 **nhĩ nhữ** [ěrrǔ] *(văn)* ① *(pht)* Biểu thị sự thân ái: 禰衡與孔融爲 爾汝交 *Nễ Hành và Khổng Dung chơi thân với nhau (Văn sĩ truyện);* ② Mày tao (biểu thị ý khinh thường): 人能充無受爾汝之實，無所往而不爲義也 *Nếu người ta không chịu những lời mày tao đối với mình (không chịu bị khinh thường), thì không đi đâu mà không làm điều nghĩa (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 嘗衆辱奇，或爾汝之，或指爲小人 *Từng làm nhục Kỳ giữa đám đông, khi thì mày tao với Kỳ, khi thì quở là tiểu nhân (Ngụy thư: Trần Kỳ truyện).*

BỘ NGƯU 牛部

(6 nét)

特 **Đặc** [tè] *(pht)* ① Đặc biệt, càng: 特大號的鞋 *Giày cỡ to đặc biệt;* 今天下尚未定，此特求賢之急時也 *Nay thiên hạ vẫn còn chưa định yên, lúc này đặc biệt (càng) là lúc cần phải gấp cầu người tài đức (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế kỷ);* ② Riêng, chuyên, đặc biệt: 特立獨行 *Đi đứng một mình (không a dua theo ai);* 特示 *Dặn bảo riêng về điều gì;* 河東吾股肱郡，故特召君耳 *Hà Đông là quận tay chân của tôi, nên tôi mới đặc biệt vời ông đến (Sử ký: Quý Bố Loan Bố liệt truyện);* ③ *(văn)* Chỉ, riêng, những: 不特此也 *Không phải chỉ có thế (không những thế);* 豈特百里哉？ *Há chỉ có trăm dặm thôi ư? (Chiến quốc sách: Sở sách tứ);* 公罷矣，吾特戲耳 *Ông thôi đi, tôi chỉ giỡn thôi mà (Hán thư: Thúc Tôn Thông truyện);* ④ *(văn)* Suông, không... vô ích: 三國固且去矣，吾特以三城送之 *Ba nước này vốn sẽ phải bãi binh, ta dâng không cho họ ba*

thành mà thôi (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết thượng, Thất thuật).

【特別】đặc biệt [tèbié] *(pht)* ① Đặc biệt, khác thường, rất đỗi: 特別是 *Nhất là;* 今天特別熱 *Hôm nay nóng khác thường;* 早晨的空氣特別新鮮 *Không khí buổi sáng sớm rất đỗi tươi mát;* ② Riêng, chuyên, chú trọng: 臨別的時候，奶奶又特別叮囑了幾句 *Lúc chia tay, bà nội còn căn dặn riêng mấy câu;* 他把節約能源的問題特別提出來請大家討論 *Anh ấy chú trọng nêu vấn đề tiết kiệm năng lượng để xin mọi người thảo luận;* ③ Nhất là, đặc biệt là: 小王愛好體育運動，特別愛好游泳 *Bé Vương ưa thích thể thao, nhất là ưa thích bơi lội;* 咱們隊裏缺少人，特別缺少有文化的年輕人 *Trong đội chúng tôi thiếu người, nhất là thiếu những người trẻ có văn hóa.*

【特地】đặc địa [tèdì] *(pht)* ① Riêng, chuyên, đặc biệt, riêng có ý, có chủ ý (biểu thị chuyên vì một việc nào đó): 我們特地來這裡訪問 *Chúng tôi đặc biệt đến thăm nơi đây;* 我今天特地起個早給你送行 *Hôm nay tôi có chủ ý dậy rất sớm để tiễn anh lên đường;* ② *(văn)* Rất đỗi, khác thường: 今日行人特地愁 *Hôm nay người đi rất đỗi buồn (La Chiêu Gián tập: Biện hà);* 二月春風特地寒 *Tháng hai gió xuân lạnh khác thường (Chu Văn công văn tập: Quá Cái Trúc).*

【特…而已】đặc...nhi dĩ [tè... éryǐ] *(văn)* Chỉ cần... là được; chỉ... mà thôi: 其記籍者，特名狀數目而已 *Việc ghi sổ, chỉ cần ghi ra các con số mà thôi (Vương Văn Thành công toàn thư: Tôn kinh các ký).*

【特…耳】đặc... nhĩ [tè... ěr] *(văn)* Chỉ... mà thôi: 此特匹夫之勇矣 *Đó chỉ là cái dũng của kẻ thất phu mà thôi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

【特爲】đặc vị [tèwèi] *(pht)* Có ý: 我們特爲來邀請您老到我們學校作報告 *Chúng tôi có ý đến mời ngài đến trường chúng tôi nói chuyện. Như* 特地 [tèdì].

【特意】đặc ý [tèyì] *(pht)* Có ý. *Như* 特地 [tèdì].

(7 nét)

犁 Lê [lí] *(văn) (gt)* Trước, lúc (dùng như 黎, bộ 黍): 犁明，孝惠還，趙王已死 *Đến gần sáng,*

Hiếu Huệ trở về, Triệu vương đã chết (Sử ký: Lã Thái hậu bản kỷ); 犁二十五年，吾冢上柏大矣 *Trước hai mươi lăm năm, cây bách trên mộ tôi đã mọc lớn rồi (Sử ký: Tấn thế gia).*

犏 **Thô** [cū] *Xem* 粗 (bộ 米).

BỘ KHUYỂN 犬部

(4 nét)

狀 (状) **Trạng** [zhuàng] *(văn) (pht)* Giống như (= 狀若 [zhuàng ruò]): 身體羸劣，狀餓鬼形 *Thân mình ốm yếu, giống như hình quỷ đói (Hàng ma biến văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 436.*

(5 nét)

狎 **Hiệp** [xiá] *(văn) (pht)* Thay phiên nhau, thay nhau: 且晉，楚狎主諸侯之盟也久矣，豈事在晉？ *Vả lại Tấn, Sở thay phiên nhau chủ trì liên minh các nước chư hầu đã lâu rồi, há chỉ có riêng Tấn? (Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên).*

(6 nét)

狠 **Ngận, hẫn** [hěn] *(pht)* ① Kiên quyết, mạnh mẽ, ra sức, dốc sức, cực lực: 狠抓業務 *Ra sức nắm vững nghiệp vụ;* ② Rất, lắm (như 很 [hěn], bộ 彳): 這家子遠得狠哩！ *Nhà này xa ghê lắm (Tây du ký: Hồi 22);* 他只因歡喜狠了，痰涌上來，迷了心竅 *Anh ta chỉ vì mừng quá, đàm trào lên, tối tăm mày mặt (Nho lâm ngoại sử: Hồi 3).*

(8 nét)

猗 **Y** [yī] *(văn)* ① Thán từ biểu thị sự khen ngợi nức nở: 猗兮！ *Chao ôi! (biểu thị sự than thở);* 猗歟（猗與）！ *Ô, ồ (biểu thị sự ca ngợi);* 猗嗟昌兮，頎而長兮 *Ồ khỏe mạnh hề, thân mình cao lớn hề (Thi Kinh: Tề phong, Y ta);* ② Trợ từ cuối câu (dùng như 兮, bộ 八): 河水清且漣猗！ *Nước sông Hoàng Hà trong trẻo sóng gợn lăn tăn! (Thi Kinh);* 而已反其眞，而我猶爲人猗 *Ngươi đã trở về với chỗ gốc của mình, mà ta vẫn còn là người!*

(Trang tử: Đại tông sư); ③ Trợ từ giữa câu, biểu thị sự đình đốn và thư hoãn ngữ khí (dùng như 兮): 如有一介臣，斷斷猗無他伎 *Nếu có một bề tôi như thế, trung thực thành khẩn nhưng không có bản lãnh gì khác (Thượng thư: Tần thệ)* (câu này sách *Lễ ký*, thiên *Đại học* có dẫn lại, nhưng đã dùng như 兮 thay cho chữ 猗).

猛 **Mãnh** [měng] *(pht)* ① Mãnh (liệt), mạnh, hết sức, thỏa thích, thỏa thuê: 突飛猛進 *Tiến nhanh tiến mạnh;* 一腳猛射，球破門而入 *Sút mạnh một cú, trái banh lọt vào khung thành;* ② Bỗng nhiên, đột nhiên, chợt: 猛地從屋裡跳出來 *Đột nhiên từ trong nhà nhảy ra;* 宋江猛省道：我的不是了 *Tống Giang chợt tỉnh ngộ nói: Ta sai rồi (Thủy hử truyện: Hồi 47).*

【猛地】 **mãnh địch** [měng de] *(pht)* Bỗng nhiên, đột nhiên, chợt: 聽到有人叫門，他猛地從床上跳起來 *Nghe có người gọi cửa, anh ta đột ngột nhảy khỏi giường. Như* 猛 *nghĩa* ②.

【猛可】 **mãnh khả** [měngkě] *(pht)* Bỗng, chợt, đột nhiên: 猛可思量起來，取討公文看了 *Chợt suy nghĩ ra, đòi lấy tờ công văn xem (Thủy hử truyện: Hồi 36).*

【猛可地】 **mãnh khả địch** [měng kě.de] *Như* 猛可，猛可裏.

【猛可裏】 **mãnh khả lý** [měngkě lǐ] Bỗng, chợt: 猛可裏抬頭覷 *Chợt ngẩng đầu lên nhìn* (Tuy Cảnh Thần: *Cao tổ hoàn hương*).

【猛然】 **mãnh nhiên** [měngrán] *(pht)* Bỗng nhiên, đột nhiên, đột ngột, chợt: 連日暴雨，河水猛然上漲 *Mưa to liên tiếp mấy ngày, nước sông đột ngột lên cao;* 言訖，猛然惊醒 *Nói xong, bỗng nhiên tỉnh dậy (Cảnh thế thông ngôn: Đỗ thập nương nộ trầm Bách Bảo sương). Như* 猛地.

猝 **Thốt** [cù] *(văn) (pht)* ① Bỗng nhiên, đột ngột, thình lình: 猝不及防 *Đột ngột không kịp đề phòng;* 猝起變化 *Biến đổi đột ngột;* 非常之謀，難于猝發 *Những mưu hay kế lạ, khó đột ngột nghĩ ra được* (Trương Phổ: *Ngữ nhân mộ bi ký*); ② Vội vã, nhanh chóng, cấp bách: 猝起應敵 *Vội đứng lên ứng phó với quân địch (Đông Trai ký sự: Bổ di).*

(9 nét)

猥 Ổi [wěi] *(văn) (pht)* ① Thô, tạp, tạp nhạp, bề bộn, vụn vặt (đặt trước hình dung từ làm vị ngữ để chỉ sự đa tạp): 江卑河瀕，雖有惡種，無不猥大 *Đất ở bờ sông, tuy có loại xấu, nhưng không loại nào là không thô to (Hán thư: Giả Sơn truyện)*; 尚書費滂所劾猥多，疑有私故 *Quan thượng thư trách số người bị Bàng hạch tội nhiều và tạp, nghi là có lý do riêng (Hậu Hán thư: Phạm Bàng truyện)*; ② Nhiều, đông đảo, cùng (lúc): 并時猥出 *Cùng lúc xuất hiện ra rất nhiều* (Vương Sung: *Luận hoành*); 猥溢之極 *Tràn ra rất nhiều (Ngụy thư)*; ③ Tùy tiện, mù quáng, bừa bãi: 猥割土壤以豐子弟 *Cắt đất tùy tiện để làm giàu cho con em (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô Chủ truyện)*; 今陛下不亟圖進取，而猥信吳人之和 *Nay bệ hạ không gấp lo tiến thủ, mà mù quáng tin vào sự giảng hòa của người Ngô* (Trần Lượng: *Chước cổ luận nhất, Tiền chủ*); ④ Bỗng, chợt, đột ngột: 今猥被大罪，恐其遂畔 *Nay bỗng mang tội lớn, sợ rằng họ sẽ phản bội (Hán thư: Vương Mãng truyện trung)*; 山水猥至 *Nước trên núi chợt chảy đến* (Mã Dung: *Trường địch phú*); ⑤ Phí công, không xứng đáng (từ biểu thị sự tôn kính hoặc tự khiêm; có thể không dịch): 先帝不以臣卑鄙，猥自枉屈，三顧臣於草廬之中 *Tiên đế không cho thần là hèn mọn, mà tự phí công ba lần đến kiếm thần ở lều cỏ* (Gia Cát Lượng: *Xuất sư biểu*); 臣弟永寶，猥任定州 *Em của thần là Vĩnh Bảo, đảm nhiệm chức trưởng quan ở Định Châu (Tư trị thông giám: Lương kỷ, Võ đế trung Đại Thông lục niên)*.

猶（犹） Do [yóu] *(văn)* ① *(đồng đgt)* Như, cũng như, giống như: 雖死猶生 *Chết mà như vẫn sống*; 民之歸仁也，猶水之就下 *Dân theo về với điều nhân, cũng giống như nước chảy xuống chỗ trũng vậy (Mạnh tử: Ly Lâu thượng)*; ② *(pht)* Còn, mà còn, vẫn còn: 言猶在耳 *Lời nói vẫn còn bên tai*; 記憶猶新 *Còn nhớ rõ ràng*; 一杯之土未乾，遺耳之言猶在 *Một nắm đất chưa khô, lời dặn bên tai vẫn còn đó* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục*,

Thiền tông chỉ nam tự); 松菊猶存 *Tùng cúc vẫn còn đó* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); 臣之壯也，猶不如人，今老矣，無能爲也已 *Lúc thần trẻ tuổi, còn chẳng bằng người, nay đã già rồi, không thể làm được gì (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* ③ *(pht)* Chỉ (biểu thị sự giới hạn): 辭卑不甚刻，猶足寄友生 *Văn chương kém cỏi không đáng được khắc in, chỉ có thể gởi cho bạn bè xem (Kiếm Nam thi cảo);* ④ *(pht)* Đã, đã đến (mức): 秋窗猶曙色，落木更無風 *Cửa thu đã có sắc bình minh, cây khô càng không có gió lay* (Đỗ Phủ: *Khách tự*); 學已三冬富，書猶萬卷藏 *Học nhiều đã ba đông, sách đã chứa đến vạn quyển* (Lục Du: *Giang Mậu Nam đề cử văn từ*); ⑤ *(pht)* Cũng: 前灣更幽絕，雖淺去猶通 *Khuỷu sông phía trước càng vắng vẻ cách tuyệt, dù cạn đi cũng thông được* (Chu Khánh Dư: *Phiếm khê*); ⑥ *(lt)* Nếu, nếu như: 猶有鬼神，于彼加之 *Nếu có quỷ thần, nhất định sẽ gia tội cho họ (Tả truyện: Tương công thập niên);* ⑦ *(lt)* Vì (nối kết hai mệnh đề, để chỉ nguyên nhân): 文公其知道乎？其不王者，猶無佐也 *Tấn Văn công có hiểu đạo làm vua chăng? Ông không thể làm vua thiên hạ, là vì không có hiền thần phò tá (Thuyết uyển: Phản chất);* ⑧ *(gt)* Từ (dùng như 由): 猶此觀之，王左右不可不練也 *Do đó mà xem, tả hữu của nhà vua không thể không chọn lựa vậy (Đại Đới Lễ ký: Bảo phó);* ⑨ *(gt)* Do, bởi (dùng như 由, chỉ nguyên nhân); 專猶妄命薄，誤使君恩輕 *Riêng bởi mệnh xoàng bạc, lỡ khiến ơn vua ít* (Tiết Đạo Hành: *Chiêu Quân thi*); ⑩ *(gt)* Nhờ, dựa vào (dùng như 由): 然而文王猶方百里起，是以難也 *Thế mà Văn vương nhờ vào (dựa vào) miếng đất chỉ vuông trăm dặm khởi lên, cho nên khó vậy (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).*

【猶…而況…】 **do...nhi huống...** [yóu...érkuàng...] *(văn)* (Mà) còn... huống gì...: 臣猶知之，而況君乎？ *Bề tôi còn biết điều đó, huống gì vua? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*

【猶…而況乎…】 **do...nhi huống hồ...** [yóu... érkuànghū...] *(văn)* (Mà) còn... huống gì... (*như* 猶…而況於…): 當其時，狗牛

猶可以爲人唱，而況乎以人爲唱 *Đương lúc ấy trâu chó còn có thể hát cho người nghe được, huống gì người hát? (Lã thị Xuân thu: Thử thời).*

【猶…而況於…】 **do...nhi huống ư...** [yóu...érkuàngyú...] *(văn)* (Mà) còn... huống gì...: 龜筮猶不能知，而況於人乎！ *Bói mai rùa và cỏ thi còn không biết được, huống gì người ta? (Lễ ký: Truy y).*

【猶…何況…】 **do... hà huống...** [yóu... hékuàng...] *(văn)* (Mà) còn... huống gì...: 知氏，孟嘗猶有死士，何況將軍之門 *Họ Trí, họ Mạnh Thường còn có tử sĩ, huống gì các môn đồ của tướng quân! (Hán thư: Cốc Vĩnh truyện);* 自古明哲猶如此，何況中庸與凡才！ *Từ xưa các bậc minh triết còn như thế, huống gì hạng tầm thường* (Nguyễn Thuận: *Dăng phú*).

【猶或】 **do hoặc** [yóuhuò] *(văn) (pht)* ① Vẫn, vẫn còn: 昔漢高雖復英聖，四皓猶或恥之，不爲屈節 *Ngày xưa vua Hán Cao tổ dù anh minh thánh triết, nhưng bốn vị già nhất trong nước vẫn còn e ngại đối với ông ấy, không chịu khuất tiết* (Thôi Hạo: *Thượng sớ tán Minh Khấu Liêm chi thụ thần cáo sự*); ② Mà còn: 彼之二才，猶或如是，況在下官，焉能自免？ *Hai người tài kia còn như thế, huống gì hạ quan, làm sao tự thoát được* (Giang Văn Thông: *Nghệ kiến Bình Vương thượng thư*). *Như* 猶尚.

【猶將】 **do tương** [yóujiāng] *(văn) (pht)* Vẫn sẽ, vẫn (thường dùng phối hợp với 雖 [suī] ở mệnh đề trước): 秦之欲并天下而王之也，不與古同。事之雖如子之事父，猶將亡之也 *Nước Tần muốn thôn tính mà làm vua thiên hạ, không giống với thời xưa. Dù có thờ Tần như con thờ cha, thì vẫn mất thiên hạ (Chiến quốc sách: Hàn sách tam). Cv.* 由將.

【猶…況…】 **do...huống...** [yóu... kuàng...] *(văn) Như* 猶…何況….

【猶…況復…】 **do...huống phục...** [yóu... kuàngfù...] *(văn) Như* 猶…何況….

【猶…況乎…】 **do... huống hồ...** [yóu... kuànghū...] *(văn) Như* 猶…何況….

【猶…況乃…】 **do... huống nãi...** [yóu...kuàngnǎi...] *(văn) Như* 猶…何況….

【猶…況於…】 **do... huống ư...**

[yóu...kuàngyú...] *(văn) Như* 猶…何況….

【猶且】do thả [yóuqiě] *(văn) (pht)* Vẫn, vẫn còn, vẫn là: 寡人猶且淫泆而不收，怨罪重積於百姓 *Quả nhân vẫn còn vui chơi phóng túng không biết dừng, oán tội chồng chất lên trăm họ (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên);* 君若無齊，城薛猶且無益也 *Nhà vua nếu không có Tề, thì xây thành ở đất Tiết vẫn là vô ích (Tân tự: Tạp sự).*

【猶如】do như [yóurú] *(văn)* Như, cũng như, giống như: 猶如白晝 *Cũng như ban ngày.*

【猶若】do nhược [yóuruò] *(văn) (pht)* ① Vẫn, vẫn còn: 雖人弗損益，猶若不可得而法 *Dù người ta không làm cho nó tăng hay giảm thì vẫn không thể bắt chước làm theo nó được (ý nói làm theo phép tắc của các vua đời trước) (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* ② Mà còn: 爲英雄者猶若是，況常人乎？ *Làm anh hùng mà còn như thế, huống gì người bình thường? (La Ẩn tập: Sàm thư, Anh hùng chi ngôn). Như* 猶尚.

【猶尚】do thượng [yóushàng] *(văn) (pht)* ① Vẫn, vẫn còn: 寡人有大邪三，其猶尚可以爲國乎？ *Quả nhân có ba điều sai lầm lớn, như thế mà vẫn còn trị nước được ư? (Quản tử: Tiểu khuông);* ② Mà còn (thường dùng phối hợp với 況 [kuàng], 而況 [érkuàng] ở mệnh đề sau): 親以寵倡，猶尚害之，況以國乎？ *Những kẻ thân gần nhờ được sủng ái tiến gần đến chính quyền mà còn bị sát hại, huống gì là một nước (Tả truyện: Hi công ngũ niên).*

【猶…矧…】do... thẩn [yóu...shěn...] *(văn)* Mà còn... huống gì...: 智能知之，猶卒以危；矧今之人，曾不是思 *Trí có thể biết được,rốt cuộc còn nguy; huống gì người đời nay, chưa từng suy nghĩ việc đó* (Liễu Tôn Nguyên: *Dịch giới*); 古稱五福，公有七福。凡人得一，死猶瞑目；矧公兼之，豈有不足？ *Người xưa nói năm điều có phúc, ngài có tới bảy phúc. Người bình thường được một, chết còn nhắm mắt; huống gì ngài có đủ cả các phúc, há có gì không đủ?* (Bạch Cư Dị: *Tế Lý thị lang văn*).

【猶…又況…】do...hựu huống... [yóu...yòukuàng...] *(văn)* Mà còn... huống gì.... *Như* 猶…何

況….

【猶之】do chi [yóuzhī] *(văn) (pht)* Vẫn, vẫn còn (dùng như 猶 nghĩa ②; chữ 之 có tác dụng tăng cường ngữ khí): 能治其民，而不明於爲兵之數，猶之不可 *Biết trị dân mà không rõ việc trị lý số binh khí, thì vẫn chưa được (Quản tử: Thất pháp);* 故舜放弟，周公殺兄，猶之爲仁也 *Cho nên vua Thuấn đuổi em, Chu công giết anh, vẫn là làm điều nhân (Hoài Nam tử: Thái tộc huấn).*

【猶之乎】do chi hồ [yóuzhīhū] *(văn)* Như, cũng như: 人離不開土地，猶之乎魚離不開水 *Người không thể rời khỏi đất, cũng như cá không thể rời khỏi nước.*

猷 Du [yóu] *(văn) (trợ)* ① Này (dùng đầu câu, biểu thị sự nhắc nhở để gây chú ý cho người nghe): 王若曰：猷大告爾多邦 *Nhà vua nói: Này ta trân trọng bảo cho hầu các ngươi (Thượng thư: Đại cáo);* ② Dùng để nhấn mạnh nội dung (*không dịch*): 汝猷黜乃心 *Các ngươi phải bỏ lòng riêng của mình đi (Thượng thư: Bàn Canh thượng).*

(13 nét)

獨 (独) Độc [dú] *(pht)* ① Độc, một mình: 獨奏 *Độc tấu;* 獨酌 *Uống rượu một mình;* 而吾以捕蛇獨存 *Mà tôi nhờ nghề bắt rắn mà một mình được sống sót (*Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết);* 獨學而無友，則孤陋而寡聞 *Học một mình mà không có bạn, thì quê mùa mà kiến thức ít ỏi (Lễ ký: Học ký);* ② Chỉ có một mình, riêng lại, lại, chỉ riêng: 人皆有兄弟，我獨亡 *Người ta đều có anh em, chỉ một mình ta lại không (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 今獨臣有船 *Nay chỉ một mình thần có thuyền (Sử ký);* 大家都到齊了，獨有他還沒有來 *Mọi người đều đến đông đủ cả rồi, chỉ còn mình anh ấy chưa đến;* 強死者衆，不皆爲鬼，彭生，伯有，何獨能然 *Kẻ bị ép chết nhiều, đều không thành quỷ, Bành Sinh và Bá Hữu sao riêng lại có thể như thế (Lương thư: Phạm Chẩn truyện);* ③ Chỉ, chỉ có: 今年幾次颱風，獨有第九號颱風最厲害 *Năm nay có mấy trận bão, nhưng chỉ có trận bão số 9 là lợi hại nhất;* 僕少奉王命，出使最多，獨未嘗至中華 *Tôi lúc trẻ*

vâng mệnh vua, đi sứ rất nhiều, chỉ chưa từng đến Trung Hoa (Liêu trai chí dị: La Sát hải thị); ④ *(văn)* Há, sao, sao lại, riêng ... lại ư? (biểu thị sự phản vấn, dùng như 豈, bộ 豆): 王獨不見夫蜻蜓乎? *Nhà vua há không trông thấy con chuồn chuồn kia sao? (Chiến quốc sách);* 子獨不聞涸澤之蛇乎? *Ông há không nghe nói con rắn ở trong đầm cạn ư? (Hàn Phi tử: Thuyết lâm thượng);* 相如雖駑，獨畏廉將軍哉? *Tương Như tuy hèn thật, há lại sợ Liêm tướng quân ư? (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 子何爲哀且怨也! 獨不見鳳凰池上之紫薇，白玉堂前之紅藥? *Sao ngài lại ai oán thế! Há (sao lại) chẳng thấy hoa tử vi trên ao Phượng Hoàng, và hoa hồng dược trước nhà Bạch Ngọc đó sao?* (Mạc Đĩnh Chi: *Ngọc tỉnh liên phú*); ⑤ *(văn)* Riêng, ngầm, ngấm ngầm: 舍客長桑君過，扁鵲獨奇之，常謹遇之 *Khách nhà trọ là Trường Tang quân đến thăm, Biển Thước ngầm cho ông ta là hạng kỳ nhân, nên thường tiếp đãi ông ta một cách cung kính (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện);* ⑥ *(văn)* Đặc biệt, hết sức: 堅子策與瑜同年，獨相友善 *Con của Tôn Kiên là Tôn Sách cùng tuổi với Chu Du, hai người đặc biệt thân thiết nhau (Tam quốc chí: Ngô thư, Chu Du truyện);* ⑦ *(văn)* Vẫn, vẫn còn, còn, mà còn: 聖人獨見疑，而況于賢者乎? *Bậc thánh nhân còn bị nghi ngờ, huống gì người hiền? (Thuyết uyển: Tạp ngôn).*

【獨獨】 độc độc [dúdú] *(phó)* Chỉ: 你一向很有決斷，怎麼獨獨在這個問題上遲疑起來了 *Anh xưa nay rất quyết đoán, mà sao chỉ riêng vấn đề này lại đâm ra do dự?.*

【獨…耳】 độc... nhĩ [dú... ěr] *(văn)* Chỉ... mà thôi: 此獨大王之風耳 *Đấy chỉ là phong cách riêng của đại vương mà thôi* (Tống Ngọc: *Phong phú*).

【獨…乎】 độc... hồ [dú... hū] *(văn)* Há... ư, há... sao, lẽ nào... ư, chả lẽ... ư? (biểu thị phản vấn; xem 獨 nghĩa ④): 先生獨未見夫僕乎 ? *Tiên sinh há chẳng thấy người đầy tớ kia sao (ư)? (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 將軍雖病，獨忍棄寡人乎? *Tướng quân tuy bệnh, lẽ nào (há, chả lẽ) nỡ bỏ quả nhân ư? (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn*

liệt truyện).

【獨唯】 độc duy [dúwéi] *(văn) (pht)* Chỉ có: 齊城之不下者，獨唯聊，莒，即墨，其餘皆屬燕 *Những thành của Tề còn chưa bị đánh hạ, chỉ có các thành Liêu, Cử và Tức Mặc, ngoài ra đều bị Yên chiếm hết (Sử ký: Yên Triệu công thế gia). Cg.* 唯獨 [wéidú].

【獨…與】 độc... dư [dú...yú] *(văn)* Làm sao... được, há... ư, lẽ nào... ư, chả lẽ... ư? (biểu thị phản vấn): 然則治天下，獨可耕且爲與？ *Thế thì trị thiên hạ, làm sao có thể vừa cày vừa trị được? (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng). Cv.* 獨…歟.

【獨自】 độc tự [dúzì] *(pht)* Tự mình, một mình: 長男即自入室，取金持去，獨自歡幸 *Người con trưởng liền tự đi vào nhà, lấy vàng mang đi, vui sướng một mình (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia).*

BỘ HUYỀN 玄部

(6 nét)

率 Suất [shuài] *(văn)* ① *(gt)* Noi theo, men theo: 率彼淮浦 *Men theo con sông Hoài kia (Thi Kinh: Đại nhã, Thường vũ);* 率由舊章 *Noi theo quy định cũ (Thi Kinh: Đại nhã, Gia lạc);* 率性之謂道 *Noi theo tính gọi là đạo (Lễ ký: Trung dung);* ② *(pht)* Đại để, đại khái, nói chung, phần lớn: 古詩率以四言爲體 *Thơ cổ đại để đều theo thể tứ ngôn* (Chí Ngu: *Văn chương lưu biệt luận*); 天下率如此，何以安吾民 *Thiên hạ nói chung đều như thế, lấy gì làm cho dân ta yên ổn* (Bạch Cư Dị: *Tặng hữu ngũ thủ*); ③ *(pht)* Tất cả đều, thảy đều: 吳主飲群臣酒，不問能否，率以七升爲限 *Vua Ngô đãi quần thần uống rượu, chẳng cần biết họ uống được hay không, thảy đều hạn định trong số bảy thăng (Tư trị thông giám: Tấn kỷ, Võ đế Thái Thủy cửu niên);* ④ *(trợ)* Đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ, có tác dụng tăng cường ngữ khí (*không dịch*): 夏王率遏衆力 *Vua nhà Hạ đè nén sức của dân chúng (Thượng thư: Thang thệ).*

【率常】 suất thường [shuài cháng] *(văn) (pht)* Thường, thông thường, thường thường, thường hay, luôn: 率常屈其座

人，名聲大振 *Thường khuất phục được những người ngồi nghe, tiếng nổi vang lừng* (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*).

【率爾】 **suất nhĩ** [shuài'ěr] *(văn) (pht)* Không thận trọng, thiếu suy nghĩ, bộp chộp, vội vàng: 子路率爾而對 *Tử Lộ bộp chộp trả lời (Luận ngữ: Tiên tiến). Xem* 爾 [ěr] *nghĩa* ⑦.

【率皆】 **suất giai** [shuàijiē] *(văn) (pht)* Tất cả đều, thảy đều: 率皆不行 *Thảy đều không được (Tư trị thông giám: Tùy kỷ, Văn đế Khai Nguyên cửu niên).*

【率然】 **suất nhiên** [shuàirán] *(văn) (pht)* Vội vàng, vội vã: 復率然對曰：臣請擊郢 *Phục vội trả lời: Thần xin đánh đất Yển (Hậu Hán thư: Giả Phục truyện). Như* 率爾.

【率先】 **suất tiên** [shuàixiān] *(pht)* Dẫn đầu, trước: 意見率先發表 *Ý kiến phát biểu dẫn đầu.*

BỘ NGỌC 玉部

(9 nét)

瑕 **Hà** [xiá] *(văn) (pht)* Dùng kết hợp với 不 thành 不瑕: Làm sao có thể không: 遵壑于衛，不瑕有害？ *Vội vàng đi đến nước Vệ, làm sao có thể không tai hại? (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy).*

(13 nét)

環（环） **Hoàn** [huán] *(văn) (pht)* Vây quanh, vòng quanh, bao quanh, quanh: 五帝壇環居其下 *Đàn tế Ngũ đế nằm vây quanh phía dưới (Sử ký: Hiếu Võ bản kỷ);* 夜則列騎環守 *Ban đêm thì dàn kỵ binh ra giữ xung quanh (Liêu sử: Thái tông kỷ).*

BỘ CAM 甘部

甘 **Cam** [gān] *(pht)* Tự nguyện, cam chịu, cam tâm, bằng lòng: 甘爲人下 *Cam chịu làm dưới người khác;* 不甘落後 *Không chịu lạc hậu;* 蟲飛薨薨，甘與子同夢 *Tiếng côn trùng bay vo ve, nguyện cùng chàng vào mộng (Thi Kinh: Tề phong, Kê minh).*

(4 nét)

甚 **Thậm** [shén, shèn] ① *(pht)* Rất, lắm, hết sức (có thể đặt trước động từ, hình dung từ, làm trạng ngữ; hoặc đặt sau động từ, hình dung từ, làm bổ ngữ): 進步甚快 *Tiến bộ rất nhanh;* 甚憎 *Ghét lắm;* 其道甚大 *Đạo ấy rất lớn (Chu Dịch: Hệ từ hạ);* 又弗如遠甚 *Lại còn kém hơn xa lắm (Chiến quốc sách: Tề sách);* 而馬士英，高杰，劉澤清恨甚 *Mà Mã Sĩ Anh, Cao Kiệt và Lưu Trạch Thỉnh hận lắm (Minh sử: Lưu Tông Chu truyện);* ② *(đt)* Nào, gì (*như* 什麼 [shénme]): 要它作甚？ *Cần cái đó làm gì?;* 姓甚名誰 *Họ tên là gì?;* 甚日歸來 *Ngày nào trở về?;* 甚是身？甚是業？ *Cái gì là thân? Cái gì là nghiệp? (Đôn Hoàng biến văn tập: Lư Sơn Viễn công thoại);* 井中是甚人乎？ *Trong giếng là ai vậy? (Đôn Hoàng biến văn tập: Thuấn tử biến);* ③ *(đt)* Vì sao: 甚把我攔截？ *Vì sao chặn đánh ta? (Đồng tây sương: Quyển 4).* *Xem* 什 [shén].

【甚而】 **thậm nhi** [shèn'ér] *(lt và pht)* Thậm chí, đến nỗi: 闊別三十來年，甚而連自己的侄子也不認識了 *Cách biệt ba mươi năm nay, thậm chí (đến nỗi) cả đứa cháu ruột mình cũng không nhận ra. Như* 甚至 [shènzhì].

【甚而至于】 **thậm nhi chí vu** [shèn'érzhìyú] *(lt và pht) Như* 甚至 [shènzhì].

【甚或】 **thậm hoặc** [shènhuò] *(lt và pht)* Ngay cả, thậm chí: 對這個長句子，好多人不完全理解，甚或完全不理解 *Đối với câu viết này, nhiều người không hiểu hết, thậm chí hoàn toàn không hiểu. Như* 甚至 [shènzhì].

【甚麼】 **thậm ma** [shénme] *(đt)* Cái gì, gì, nào. *Như* 什麼 [shénme].

【甚没】 **thậm một** [shènméi] *(văn) (đt)* Nào, sao, gì, cái gì (như 什麼 [shénme] trong Hán ngữ hiện đại): 是甚没人？ *Đó là người nào? (là ai?) (Lý Lăng biến văn). Như* 什没 [shénméi]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 511.*

【甚至】 **thậm chí** [shènzhì] ① *(lt)* Thậm chí, mà cả, đến nỗi (đặt trước mệnh đề sau của một câu phức, thường dùng kết hợp với một số phó từ như 也 [yě = cũng], 都 [dōu = đều] để nhấn mạnh; mở đầu mệnh đề trước, đôi khi dùng 不但 [bùdàn = không chỉ]): 技術革新後，生

產成倍甚至兩三倍地增長 *Sau khi đổi mới kỹ thuật, sản xuất tăng gấp đôi thậm chí gấp vài ba lần;* 不認眞學習就要落後，倒退，甚至犯錯誤 *Không học tập chăm chỉ thì sẽ lạc hậu, thụt lùi, thậm chí còn phạm sai lầm;* 開展足球運動以後，不但男青年踊躍參加，甚至女青年也想試一試了 *Sau khi mở ra phong trào bóng đá, không chỉ nam thanh niên tham gia sôi nổi, thậm chí (mà cả) nữ thanh niên cũng muốn chơi thử;* ② *(pht)* Cả, ngay cả, ngay đến (thường dùng kết hợp với 也 [yě = cũng], 都 [dōu = đều], đôi khi còn đi kèm với 連 [lián = cả]): 這樣淺近的道理甚至三歲孩子也知道 *Lý lẽ thiển cận như thế ngay cả đứa trẻ ba tuổi cũng biết;* 天熱得甚至連覺都睡不好 *Trời nóng đến ngủ cũng không ngon.*

【甚至于】**thậm chí vu** [shènzhìyú] *(lt và pht)* Như 甚至.

BỘ SINH 生部

生 Sinh [shēng] ① *(pht)* Rất, lắm (tiếng dùng để chỉ một tình trạng sâu sắc): 生疼 *Đau thấm thía;* 生怕 *Sợ lắm;* 不分桃花紅勝錦，生增柳絮白於綿 *Chẳng cần biết hoa đào có đỏ hơn gấm vóc không, chỉ rất ghét cho hoa liễu trắng hơn bông* (Đỗ Phủ: *Tống Lộ Lục Thị ngụ nhập triều*); ② Trợ từ (thường đặt sau hình dung từ, để tăng cường trạng thái biểu đạt, ý nghĩa thay đổi tùy theo nghĩa chung của đoạn văn; trong thi và từ đời Đường, Tống thường thấy dùng kèm với 太 [tài] thành 太…生): 好生 *Tốt;* 怎生是好 *Làm sao bây giờ;* 借問別來太瘦生，總爲從前作詩苦 *Nhắn hỏi từ dạo xa cách đến nay sao gầy gò quá, chắc vì lúc trước mãi làm thơ nên khổ* (Lý Bạch: *Hí Đỗ Phủ*); 怕君不飲太愁生，不是苦留君住 *Sợ anh không uống quá buồn rầu, chẳng phải khổ vì giữ anh ở lại (Giá Hiên trường đoản cú: Ngụ nhai hành).*

BỘ DỤNG 用部

用 Dụng [yòng] *(văn)* ① *(lt)* Do đó, vì vậy, vì thế, cho nên (đặt ở đầu mệnh đề sau): 不協之故，用昭乞盟於爾大神以誘天衷

Vì không hòa hiệp, nên cầu xin thề trước thần lớn để xin trời phù hộ (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên); 晉滅三邦，大事也，以無告而闕之。用使巨細不均，繁省失中 *Tấn diệt ba nước là việc lớn, vì không nói ra nên bỏ khuyết không chép vào. Do đó (do vậy) làm cho lớn, nhỏ không đều, đầy đủ và sơ lược không cân phân (Sử thông: Hoặc kinh);* ② *(lt)* Vì, do, nhờ: 用此 *Vì vậy, do đó;* 安用 *Vì sao;* 田中不得有樹，用妨五穀 *Trong ruộng không được trồng cây, vì làm cho ngũ cốc không mọc được (Hán thư: Thực hóa chí thượng);* (廣) 用善騎射殺首虜多，爲漢中郎 *(Lý Quảng) nhờ cưỡi ngựa giỏi, bắn giết được nhiều quân giặc, được làm quan ở Hán Trung (Sử ký);* ③ *(gt)* Vì, do, nhờ: 不忮不求，何用不臧？ *Nếu không đố kỵ không tham cầu thì vì sao mà không tốt? (Thi Kinh: Bội phong, Hùng trĩ);* 不念舊惡，怨是用希 *Không nghĩ đến điều xấu cũ, nhờ vậy mà điều oán bớt đi (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* 用財自衛，不見侵犯 *Nhờ tài sản mà bảo vệ được thân mình, không bị xâm phạm (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* ④ *(gt)* Đem, lấy, bằng, dùng (dùng như 以 [bộ 人] để chỉ phương thức, phương tiện hoặc công cụ để thực hiện động tác, hành vi): 用其姊妻之 *Đem chị mình gả cho ông ta (Sử ký);* 齊氏用戈擊公孟 *Họ Tề dùng mâu đánh Công Mạnh (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên);* 是直用管窺天，用錐指地也 *Đó là lấy ống để dòm trời, lấy dùi để chỉ đất vậy (Trang tử: Thu thủy);* 吾聞用夏變夷者，未聞變於夷者也 *Ta nghe, dùng đạo Hoa Hạ để biến đổi tục lệ của man di, chưa nghe biến đổi theo man di vậy (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* ⑤ *(gt)* Cho (dùng như 於 hoặc 于 để chỉ đối tượng của động tác, hành vi): 發蒙，利用刑人 *Xem xét vấn đề chính xác, có lợi cho người xử phạt (Chu Dịch: Quẻ Mông);* ⑥ *(gt)* Do (để nêu ra người chủ động một động tác hoặc hành vi): 凡二十五家中陶冶木石等匠俱用伍長及伍卒爲之 *Các thợ đúc, thợ mộc, thợ đá của mỗi 25 nhà đều do ngũ trưởng (người đứng đầu 5 người trong quân đội thời xưa) và quân lính đảm nhiệm* (Hồng Tú Toàn: *Thiên triều điền mẫu chế độ);* ⑦ *(gt)*

Vào lúc (chỉ thời gian): 古法采草葯多用二月，八月 *Phép xưa hái cây thuốc phần nhiều vào tháng hai, tháng tám (Mộng khê bút đàm);* ③ *(gt)* Kết hợp với 來, 以 để chỉ công dụng hoặc mục đích. *Xem* 用來 [dònglái], 用以 [yòngyĭ].

【用此】 **dụng thử** [yòngcĭ] *(văn)* ① Vì vậy, vì thế: 吾用此知之 *Tôi vì thế mà biết được điều đó (Mặc tử: Phi mệnh thượng);* ② Từ đó, do đó: 用此觀之，然則人之性惡明矣 *Từ đó (do đó) mà xem, thế thì tính ác của con người đã rõ (Tuân tử: Tính ác).*

【用來】 **dụng lai** [yònglái] Dùng để (cụm từ gồm giới từ 用 kết hợp với trợ từ 來, đặt trước động từ để biểu thị mục đích): 這個盆子用來種水仙最合適 *Cái chậu này dùng để trồng thủy tiên rất hợp.*

【用是】 **dụng thị** [yòngshì] *(văn)* ① Vì đó, vì vậy, vì thế: 故謀用是作，而兵由此起 *Cho nên mưu kế vì đó mà ra, chiến tranh vì đó mà nổi lên (Lễ ký: Lễ vận);* 涉用是怒 *Thiệp vì thế nổi giận (Hán thư: Nguyên Thiệp truyện);* ② Từ đó, do đó...: 使我爲媒，可，則因用是往逆矣 *Khiến ta làm người mai mối, được, nhưng ta sẽ nhân từ đó mà đi ngược lại (Công Dương truyện: Hoàn công bát niên).*

【用…爲…】 **dụng... vi...** [yòng... wéi...] *(văn)* Lấy... làm, cho... là: 彼用無爲有，故謂矯 *Ông ấy lấy không làm có, nên gọi là ra vẻ (Mặc tử: Phi mệnh hạ);* 用其終爲始，則政令不行 *Lấy cuối làm đầu, thì mệnh lệnh không thi hành được (Tuân tử: Trí sĩ).*

【用以】 **dụng dĩ** [yòngyĭ] Dùng để (như 用來 [yònglái], đặt trước động từ để biểu thị mục đích): 《其他》這個詞，可用以指人，也可用以指物 *Hai chữ* 其他 *có thể dùng để chỉ người, cũng có thể dùng để chỉ vật.*

(2 nét)

甫 **Phủ** [fŭ] *(văn) (pht)* ① Bắt đầu: 臣之所憂，甫益深耳 *Điều thần lo lắng, bắt đầu càng sâu xa thêm (Hậu Hán thư: Phó Tiếp truyện);* 甫就小學 *Bắt đầu học tiểu học (Thi phẩm: Tống luận);* ② Vừa mới, mới vừa (đặt trước động từ hoặc trước vị ngữ là thể

từ): 海内甫定 *Trong nước vừa định yên* (Nguyên Chẩn: *Kỳ Quốc công Ngụy Bác Đức chính bi*); 陛下甫創洪業，奈何棄法！ *Bệ hạ vừa mới lập nên nghiệp lớn, sao lại bỏ luật pháp! (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Cao tổ Võ Đức nguyên niên);* 天下甫二世耳 *Thiên hạ vừa mới có hai đời (Hán thư: Dực Phụng truyện);* 年甫七歲，氣象如成人 *Tuổi vừa mới lên bảy mà dáng vẻ điệu bộ như người lớn (Liêu sử: Tiêu Nhạc Âm Nô truyện);* 遷鼎草創，庶事甫爾 *Việc thiên đô bắt đầu, mọi việc vừa mới có nền nếp (Tư trị thông giám: Tề kỷ, Minh đế Kiến Võ nhị niên).*

【甫始】 **phủ thủy** [fŭshĭ] *(văn) (pht)* Mới, thì mới, mới có thể (đặt trước vị ngữ): 長樂甫始宜子孫 *Có vui vẻ luôn thì mới hợp với con cháu* (Tào Thực: *Khí xuất xướng*).

(4 nét)

甭 **Bằng** [béng] *(đph) (pht)* Đừng, khỏi, không phải, không cần: 你甭說 *Anh đừng nói;* 你去，我就甭去了 *Anh đi thì tôi khỏi đi. Như* 不用 [bùyòng].

(7 nét)

甯 **Ninh** [nìng] *Như* 寧 (bộ 宀).

BỘ ĐIỀN 田部

由 **Do** [yóu] ① *(gt)* Từ, tự (chỉ về nơi chốn, thời gian, chỗ xuất phát...): 由北京到河內 *Từ Bắc Kinh đến Hà Nội;* 由湯至於武丁，聖賢之君六七作 *Từ đời vua Thang cho đến Võ Đinh, các vua thánh hiền xuất hiện được sáu bảy lần (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 他日，由鄧之任 *Ngày nọ, từ nước Trâu đi sang nước Nhiệm (Mạnh tử: Cáo tử hạ);* 禮義由賢者出 *Lễ nghĩa xuất phát từ những bậc người hiền (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* ② *(gt)* Do, bởi, căn cứ vào: 準備工作由我負責 *Việc chuẩn bị do tôi phụ trách;* 由此觀之，王之蔽甚矣！ *Do đó mà xem, sự che lấp của đại vương là quá lắm vậy! (Chiến quốc sách: Tề sách nhất);* 何由知吾可也？ *Do*

đâu (căn cứ vào đâu) mà biết ta làm được? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng); ③ *(gt)* Vì (chỉ nguyên nhân của động tác hoặc tình huống): 周侯由我而死 *Chu hầu (vua nước Chu) vì ta mà chết (Thế thuyết tân ngữ: Vưu hối);* ④ *(gt)* Với, ở (dùng như 於 để nêu đối tượng của động tác, hành vi): 別求聞由古先哲王 *Xin được chỉ dạy ở các bậc thánh vương đời xưa (Thượng thư: Khang cáo);* 無易由言 *Đừng tùy tiện thay đổi điều mình đã nói (Thi: Đại nhã, Ức);* ⑤ *(văn) (lt)* Vì (dùng ở mệnh đề chỉ nguyên nhân trong câu nhân quả): 夫賣者滿市，而盜不敢取，由分名已定矣 *Người bán (thỏ) đầy chợ, mà kẻ trộm không dám lấy, vì (thỏ) thuộc về ai đã được định rõ rồi (Thương Quân thư: Định phận);* ⑥ *(văn) (pht)* Vẫn, còn: 舜爲法於天下，可傳於後世，我由未免爲鄉人也，是則可憂也 *Ông Thuấn làm ra khuôn phép cho thiên hạ, có thể truyền đến đời sau, mà ta vẫn còn chưa thoát khỏi là kẻ tầm thường ở chốn nhà quê, điều ấy là đáng lo nghĩ lắm (Mạnh tử: Ly Lâu hạ).* *Như* 猶 (bộ 犬).

【由此】 **do thử** [yóucĭ] Từ đó, do đó: 由此前進 *Từ đó tiến lên;* 由此及彼 *Từ cái này tới cái khác;* 由此弄出許多錯誤 *Do đó mà đẻ ra nhiều sai lầm;* 由此觀之 *Do đó mà xem.*

【由此可見】 **do thử khả kiến** [yóucĭkějiàn] *(lt)* Do đó đủ thấy, do đó có thể thấy: 由此可見，學點語法修辭是很必要的 *Do đó có thể thấy, học chút ít ngữ pháp và tu từ là điều rất cần thiết. Xem* 可見 [kějiàn].

【由將】 **do tương** [yóujiāng] *Xem* 猶將.

【由是】 **do thị** [yóushì] *(văn)* Do vậy, do đó, vì thế: 項羽由是始爲諸侯上將軍，諸侯皆屬焉 *Hạng Vũ vì thế trở thành thượng tướng quân của chư hầu, các nước chư hầu đều thuộc về ông ta (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 媿每得降卒，必親引問委曲，由是賊中險易遠近虛實盡知之 *Tố mỗi lần bắt được quân lính đầu hàng, đều đích thân dắt đi hỏi rõ ngọn ngành, vì thế những chuyện bên phe giặc khó dễ xa gần hư thực thế nào ông đều biết tất (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Hiến tông Nguyên Hòa thập nhị niên);* 由是，朕與國人回京，勉而踐位

Do đó, trẫm cùng các vị quốc nhân trở về kinh, miễn cưỡng lên ngôi (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【由于】 **do vu** [yóuyú] *(gt) Như* 由於.

【由於】 **do ư** [yóuyú] *(lt)* Bởi, do, do ở, vì: 由於下雨他不能來了 *Vì mưa anh ta không đến được;* 對於這個問題，由於我學習不夠，很難發表意見 *Về vấn đề này, vì tôi học chưa tới, nên rất khó phát biểu ý kiến;* ② *(gt)* Vì, nhờ (đặt trước hoặc sau chủ ngữ): 由於經濟的不斷發展，人民生活有了很大改善 *Nhờ kinh tế không ngừng phát triển, đời sống của nhân dân đã có những cải thiện rất lớn;* 致之何由？由於疾病 *Dẫn đến chuyện như thế là do đâu? Do ở bệnh tật mà ra (Luận hoành: Đính quỷ).*

(6 nét)

畢 (毕) **Tất** [bì] *(pht)* Hoàn toàn, đều, đủ cả, hết (có thể đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 眞相畢露 *Lộ hết chân tướng;* 畢集 *Tập họp đủ cả;* 群后以師畢會 *Các nước chư hầu đem quân họp lại đầy đủ (Thượng thư: Thái thệ trung);* 下有桀，跖，上有會，史，而儒墨畢起 *Trên có Kiệt, Chích, dưới có Tăng, Sử, mà Nho Mặc đều khởi lên (Trang tử: Tại hựu);* 十月，兵畢至隴西 *Tháng mười, quân đến đủ cả ở Lũng Tây (Hán thư: Phùng Phụng Thế truyện).*

【畢竟】 **tất cánh** [bìjìng] *(pht)* ① Xét đến cùng, chung quy, cuối cùng: 他的話畢竟不錯 *Xét đến cùng anh ấy nói cũng đúng đấy;* 人生能幾何，畢竟歸無形 *Đời người ta sống được bao lâu, cuối cùng cũng về cõi vô hình (Vương Hữu Thừa tập: Thán Ân Dao);* ② Chính vì, chính nhờ (đặt ở mệnh đề trước để nhấn mạnh nguyên nhân): 他畢竟學過辯證法，分析問題很深刻 *Anh ấy chính nhờ đã học qua phép biện chứng nên phân tích vấn đề rất sâu sắc;* ③ Rốt cuộc vẫn là (dùng kết hợp với 是 [shì], lặp lại một từ hoặc nhóm từ ở trước nó, biểu thị sự nhấn mạnh): 名著畢竟是名著，大家都愛讀 *Tác phẩm nổi tiếng rốt cuộc vẫn là tác phẩm nổi tiếng, mọi người đều thích đọc;* 孩子畢竟是孩子，不能當大人看待 *Con nít rốt*

cuộc vẫn là con nít, không thể xem như (đối xử như) người lớn.

【畢若】**tất nhược** [bìruò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, giả như (畢 là chữ giả tá của 必). *Như* 必若 [bìruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 404.*

略 Lược [lüè] *(pht)* ① Sơ lược, qua loa, sơ qua, qua: 略知一二 *Biết qua loa, biết vỡ vẽ;* 遠者天下，近者境內，不可不略知也 *Xa là cả thiên hạ, gần là trong nước, không thể không biết sơ qua (Tuân tử: Quân đạo);* 請以不敏，略說其要 *Xin đem sự dốt nát nói (sơ) qua những điểm chính* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn)* Hơi hơi, một chút: 所見略同 *Ý kiến hơi giống nhau;* 略似 *Hao hao giống;* ③ *(văn)* Nói chung, đại khái, gần như, hầu như: 至乎孝武，元功宿將略盡 *Đến thời Hiếu Võ, các quan văn võ có công hầu như không còn ai (Hán thư: Ngoại thích ân trạch hầu biểu);* 群書所載略存之矣 *Những điều chép trong các sách nói chung đã giữ lại ở đó (Thuyết văn giải tự: Tự).*

【略不】**lược bất** [lüèbù] *(văn)* Hoàn toàn không (có), trước nay không: 至如滎陽左右，周數百里，歲略不收 *Đến như hai bên tả hữu ở phía nam chằm Huỳnh, xung quanh mấy trăm dặm, vụ mùa trong một năm hoàn toàn không thu (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Nhu truyện);* 鍠而黃煙四起，人物略不相睹 *Chợt khói vàng bốc lên tứ phía, người và vật hoàn toàn không thấy nhau (Võ lâm cựu sự: Quan trào).*

【略略】**lược lược** [lüèlüè] *(pht)* Hơi hơi, sơ sơ, sơ qua: 湖面上略略起了點波紋 *Nước mặt hồ hơi hơi gợn sóng;* 略略說了幾句 *Nói sơ qua mấy câu.*

【略微】**lược vi** [lüèwēi] *(pht)* Một tí, một ít, hơi hơi, sơ sơ: 略微流了點血 *Hơi rịn tí máu;* 載重車從門前駛過，房屋略微有些震動 *Xe vận tải chạy ngang qua cửa, nhà cửa hơi rung chuyển một tí.*

【略爲】**lược vi** [lüèwéi] *(pht)* *Như* 略微 [lüèwēi].

【略無】**lược vô** [lüèwú] *(văn)* Không chút, hoàn toàn không: 濟先略無子姪之敬 *Vương Tế trước đó hoàn toàn không được con cháu kính trọng (Thế thuyết tân ngữ: Thương dự);* 兩岸連山，略無闕處 *Hai bên bờ núi liền nhau, hoàn toàn không có chỗ nào trống khuyết (Thủy kinh chú: Giang thủy).*

異 (异) **Dị** [yì] ① *(đt)* Khác: 没有異議 *Không có ý kiến khác;* 盜愛其室，不愛異室 *Bọn cường đạo chỉ yêu nhà mình, không yêu những nhà khác (Mặc tử);* ② *(văn) (đt)* Cái khác, việc khác, người khác (dùng như đại từ biểu thị sự phiếm chỉ): 吾以子爲異之問 *Ta tưởng ngươi hỏi về những người khác (Luận ngữ);* 梦冒勃蘇曰：臣非異 *Phần Mạo Bột Tô nói: Thần chẳng phải người khác (Chiến quốc sách: Sở sách);* ③ *(văn) (đt)* Đặt trước những danh từ chỉ thời gian như 時 (thời), 日 (nhật), biểu thị một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ (dịch là "ngày trước", "trước đây"): 異日，與君游於果園，食桃而甘，不盡，以其半啗君 *Ngày trước, cùng dạo chơi trong vườn trái cây với vua, ăn một trái đào thấy ngọt, lấy một nửa trái ăn dở đút cho vua (Hàn Phi tử: Thuế nan);* ④ *(văn) (đt)* Đặt trước 時 (thời), 日 (nhật), biểu thị tương lai (dịch là "mấy ngày sau", "mai sau"): 哀公異日以告閔子 *Ai công mấy ngày sau đem nói với Mẫn tử (Trang tử: Đức sung phù);* 異時相見，當盡致於執事 *Mai này gặp nhau, hẳn sẽ hết lòng với ngài* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*); ⑤ *(văn) (pht)* Thật, rất: 太后笑曰：婦人異甚 *Thái hậu nói: Đàn bà thật quá lắm (Chiến quốc sách: Triệu sách);* ⑥ *(văn) (pht)* Lạ (dùng phối hợp với Trợ từ 哉 [tai] thành một câu độc lập trong câu đối thoại, biểu thị sự kinh dị; dịch là "lạ thay!"): 異哉！今世乃有此人，有此事 *Lạ thay! Đời nay lại có người như thế, có việc như thế (Nam thôn xuyết canh lục: Phát Tống lăng tẩm).*

【異常】 **dị thường** [yìcháng] *(pht)* Hết sức, rất: 異常清楚 *Rất rõ ràng.*

(8 nét)

當 (当) **Đương** [dāng] ① *(văn) (pht)* Nên, đáng, phải, hẳn phải: 不當做的則不做 *Việc không nên làm thì đừng làm;* 如天故生萬物，當令其相親愛 *Như trời cố sinh ra vạn vật, hẳn phải khiến cho vạn vật thân yêu nhau (Luận hoành: Vật thế);* 丈夫爲志，窮當益堅，老當益壯 *Kẻ trượng phu lập chí, cùng khốn càng nên*

vững, già càng nên mạnh (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện); ② *(văn) (pht)* Sẽ phải, sẽ: 其人曰：天果積氣，日月星宿不當墜耶？ *Người kia nói: Nếu trời quả chứa hơi, thì mặt trời mặt trăng và các vì sao sẽ không rơi xuống ư? (Liệt tử: Thiên thụy);* ③ *(văn) (pht)* Vẫn, còn (như trước): 朕非屬趙君，當誰任哉 *Nếu trẫm không phó thác cho Triệu quân thì còn ai gánh vác (Sử ký: Lý Tư liệt truyện);* ④ *(gt)* Khi, lúc, hồi, đang, đương lúc... (trong Hán ngữ hiện đại, thường dùng phối hợp với 時，的時候; trong Hán ngữ cổ đại, phối hợp với 也 [yě] [xem 也 nghĩa ⑦]): 當祖國需要的時候 *Khi Tổ quốc cần đến;* 當球隊勝利歸來時，大家到車站熱烈歡迎 *Khi đội bóng thắng lợi trở về, mọi người đến bến xe nhiệt liệt hoan nghênh;* 當他們回來的時候，我已經走了 *Khi họ trở về thì tôi đã đi rồi;* 當公之逞辯也，一妓有殊色立於前 *Đương lúc công say mê tranh biện, có một kỹ nữ nhan sắc đẹp lạ đứng ở phía trước* (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*); 當此之時，汝等不欲娛樂，得乎？ *Đương lúc ấy (lúc bấy giờ), dù các ngươi không muốn vui chơi, phỏng có được không?* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ⑤ *(văn) (gt)* (Đứng) ngay giữa: 當道 *Đứng ở giữa đường, nắm chính quyền;* 當堂對質 *Đối chất ở giữa công đường (tòa án);* 當窗理雲鬢 *(Đứng) ngay cửa sổ cắt sửa tóc mai trắng (Cổ thi nguyên: Mộc Lan thi);* 酒旗則當途高挂 *Cờ rượu thì treo cao ngay giữa đường* (Vương Hữu Thừa: *Họa học bí quyết*); ⑥ *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 先祖當賢，後子孫必顯 *Nếu ông bà đời trước có đức hạnh thì con cháu đời sau ắt hiển vinh (Tuân tử: Quân tử).*

【當初】 **đương sơ** [dāngchū] *(pht)* Ngày trước, trước đây, lúc trước, lúc đầu, xưa kia: 當初這裡是一片汪洋 *Ngày trước ở đây là biển cả mênh mông;* 我當初在農村種田，是十八歲那年參加部隊的 *Tôi lúc trước làm ruộng ở nông thôn, năm nay mười tám tuổi gia nhập bộ đội.*

【當即】 **đương tức** [dāngjí] *(pht)* Ngay, lập tức: 當即接受 *Tiếp nhận ngay;* 吾本約住此十年，今化事已畢，當即行矣 *Tôi vốn hẹn ở đây mười năm, nay*

việc hóa duyên đã làm xong, nên sẽ đi ngay (Ngũ đăng hội nguyên).

【當面】 **đương diện** [dāngmiàn] *(pht)* (Ngay) trước mặt, trực diện, trực tiếp, công khai: 當面說清 *Nói ngay trước mặt;* 當面揭了瘡疤 *Công khai vạch ra khuyết điểm.*

【當然】 **đương nhiên** [dāngrán] *(pht)* ① Tất nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên: 今天的會很重要，我當然參加 *Cuộc họp hôm nay rất quan trọng, tôi đương nhiên tham dự;* 別人有困難，我們當然應該幫助 *Người khác gặp khó khăn, chúng ta đương nhiên phải giúp đỡ;* ② Đương nhiên (dùng ở đầu câu hoặc đầu một mệnh đề): 這部影片思想性和藝術性都是一流的，當然，在個別細節上，也還有一些不足之處 *Tính tư tưởng và nghệ thuật của bộ phim này đều nhất cả, đương nhiên, về chi tiết vẫn còn một số chỗ chưa tốt;* 當然，取得這點成績僅僅是開始，我們還要繼續努力 *Đương nhiên, có được thành tích này mới chỉ là bước đầu, chúng ta còn phải tiếp tục cố gắng.*

【當時】 **đương thời** [dāngshí] *(pht)* ① Bấy giờ, lúc bấy giờ, đương lúc ấy, hồi đó, ngay lúc đó: 當時他正在看書 *Ngay lúc đó anh ta đang đọc sách;* ② Tức khắc, lập tức, liền, tại chỗ: 收到弟弟來信，我當時就寫了回信 *Nhận được thư của em trai, tôi liền viết thư trả lời ngay.*

【當眞】 **đương chân** [dāngzhēn] *(pht)* Thật, quả là, quả nhiên: 他說要給我一套紀念郵票，今天當眞送來了 *Anh ấy nói muốn cho tôi một bộ tem kỷ niệm, hôm nay quả nhiên đã gởi tới.*

(14 nét)

疇 (畴) **Trù** [chóu] *(văn)* ① *(đt)* Ai (có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ): 帝曰：疇若予 功？ *Vua nói: Ai xứng đáng trông coi những công việc của ta? (Thượng thư: Nghiêu điển);* 疇可與乎比伉？ *Ai có thể sánh cùng? (Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện);* 萬方仇予，予將疇依？ *Mọi người trong thiên hạ thù ghét ta, ta sẽ dựa vào ai? (Thượng thư: Ngũ tử chi ca);* ② *(trợ)* Dùng kết hợp trước những danh từ chỉ thời gian như 昔 (xī), 日 (rì) để biểu thị quá khứ. *Xem* 疇日

[chóurì], 疇昔 [chóuxī].

【疇日】trù nhật [chóurì] *(văn)* Ngày trước, trước kia: 豈無疇日之光榮，何今人之棄予！ *Há không có sự quang vinh ngày trước, thì sao người bây giờ bỏ ta!* (Sầm Tham: *Cảm cựu phú*).

【疇昔】trù tích [chóuxī] *(văn)* Hồi trước, ngày trước, trước kia: 疇昔逢知己，生平荷恩渥 *Ngày trước gặp tri kỷ, suốt đời đội ơn sâu dày (Dữu Tử Sơn tập: Hòa Trương Thị trung thuật hoài).*

BỘ NẠCH 疒部

(5 nét)

疾 Tật [jí] *(văn) (pht)* ① Giận, một cách hung dữ: 撫劍疾視 *Tuốt gươm trợn mắt nhìn;* 誅之則不可勝誅；不誅則疾視其長上而不救。如之何則可也 *Giết nó thì không thể giết hết nổi; không giết thì nó cứ thù ghét nhìn người trên chết mà chẳng cứu. Làm thế nào thì phải? (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ)* ② Gấp, vội, vội vàng, nhanh mạnh: 疾馳 *Chạy nhanh;* 疾走 *Đi nhanh;* 疾雷不及掩耳 *Sấm nhanh chẳng kịp che tai (Tam quốc chí);* ③ Tận lực, cố hết sức, hết sức: 有力者疾以助人 *Kẻ có sức mạnh hết sức giúp người (Mặc tử: Thượng hiền hạ);* 小人者也，疾爲誕而欲人之信己也 *Kẻ tiểu nhân tận lực làm những chuyện viển vông mà muốn người ta tin mình (Tuân tử: Vinh nhục);* ④ To tiếng, lớn tiếng (dùng trước một số động từ như 言 [ngôn = nói], 呼 [hô = kêu]): 車中，不內顧，不疾言 *(Khổng tử khi ở) trong xe, không nhìn vào trong, không nói lớn tiếng (Luận ngữ: Hương đảng);* 驅馬疾呼 *Thúc ngựa hô to (Tam quốc chí: Ngô thư, Trình Tấn truyện).*

(7 nét)

痛 Thống [tòng] *(văn) (pht)* ① Hết sức, quá lắm, vô cùng, thỏa thích: 痛飲 *Uống cho thỏa thích;* 奸臣痛言人情以驚主 *Bọn gian thần hết sức nói về nhân tình để gây lo sợ cho chủ của mình (Quản tử: Thất thần thất chủ);* 我欲先痛罵王武子，然後爵之 *Ta muốn chửi thậm tệ Vương Võ Tử trước rồi mới phong tước cho hắn*

(Thế thuyết tân ngữ: Phương chính); ② Thống thiết, triệt để, mãnh liệt, dữ dội: 痛騰躍，米至石萬錢 *Giá vọt lên dữ dội, gạo đến vạn tiền một thạch (Hán thư: Thực hóa chí hạ);* 爲害痛矣 *Gây hại dữ lắm (Tư trị thông giám: Hán kỷ, Ai đế Nguyên Thọ nguyên niên).*

BỘ BÁT 癶部

(7 nét)

登 Đăng [dēng] *(văn)* ① *(pht)* Ngay, tức thì: 登得前利，不念後咎 *Được ngay mối lợi trước mắt, không nghĩ tới điều hại về sau (Diêm thiết luận: Kết hòa);* ② *(gt)* Dùng kết hợp với 時 [shí]. *Xem* 登時 [dēngshí].

【登即】đăng tức [dēngjí] *(văn) (pht)* Ngay, lập tức: 急命紙筆，登即記錄 *Vội sai mang giấy bút ra, lập tức chép ngay (Tập dị chí: Thái Thiếu Hà).*

【登時】đăng thời [dēngshí] *(pht)* Ngay, lập tức. *Như* 頓時 [dùnshí].

BỘ BẠCH 白部

白 Bạch [bái] *(pht)* ① Không phải trả tiền, không, miễn phí: 白給 *Cho không;* 白吃 *Ăn không;* ② Mất công, toi công, vô ích: 白費勁兒 *Uổng công, toi công;* 你搬不動，不要白費力氣 *Anh khiêng không nổi, đừng có phí sức vô ích;* 他說來沒來，我白等了兩小時 *Nó nói đến mà không đến, làm tôi phải đợi toi công mất hai giờ đồng hồ;* ③ Bỗng dưng: 小生這一去，白奪一個狀元 *Tiểu sinh đi chuyến này, bỗng dưng đoạt được chức trạng nguyên (Tây sương ký: Quyển 4, lớp 3);* ④ Chỉ: 要是白來逛逛呢便罷，有什麼話，只管告訴二奶奶 *Nếu chỉ đến chơi thì thôi, còn có việc gì, cứ nói với bà hai (Hồng lâu mộng: Hồi 6).*

【白白】bạch bạch [báibái] *(pht)* Mất công, toi công, vô ích (dùng như 白 nghĩa ②, nhưng phía sau thường có từ song âm và có thể dùng phối hợp với trợ từ 地 [de]): 白白地耗費力氣 *Phí sức (một cách) vô ích;* 白白地等待了兩個小時 *Đợi mất công*

tơi hai tiếng đồng hồ.

(1 nét)

百 **Bách** [băi] 【百般】 **bách ban** [băibān] *(pht)* Đủ điều, trăm chiều, mọi cách: 百般刁難 *Làm khó dễ đủ điều;* 百般痛苦 *Khổ cực trăm chiều;* 百般苛求 *Đòi hỏi đủ điều gắt gao;* 百般討好 *Nịnh nọt đủ điều (ra sức, tìm mọi cách nịnh nọt).*

(3 nét)

的 (1) **Đích** [de] *(trợ)* ① Của, thuộc (dùng sau định ngữ, kết hợp định ngữ với danh từ): 可愛的祖國 *Tổ quốc đáng yêu;* 她是個聰明的孩子 *Cô bé ấy là một đứa trẻ thông minh;* 我昨天聽了關于國際形勢的報告 *Hôm qua tôi đã nghe báo cáo về tình hình thế giới;* ② Cái, vật, người (từ dùng thay cho người và vật): 在俱樂部里，唱的唱，跳的跳，下棋的下棋 *Ở câu lạc bộ, người hát, người nhảy múa, người đánh cờ...;* 菊花開了，有紅的，有黃的 *Hoa cúc đã nở, đỏ có, vàng có;* ③ Từ dùng để nhấn mạnh câu nói: 是我打的稿子，他上的色 *Do tôi phác họa, anh ấy tô màu;* 是他昨天買的書 *Sách của anh ấy mua hôm qua đấy;* ④ Từ dùng ở cuối câu để khẳng định ngữ khí: 他是剛從北京來的 *Anh ấy vừa ở Bắc Kinh đến;* 我是不同意的 *Tôi không tán thành đâu;* ⑤ Từ dùng giữa hai con số: 1. *(khn)* Nhân cho nhau: 這間房子五米的三米，合十五平方米 *Buồng này rộng 5 mét nhân cho 3 mét là 15 mét vuông.* 2. *(đph)* Cộng nhau: 兩個的三個，一共五個 *2 cái cộng với 3 cái là 5 cái.*

【的話】 **đích thoại** [dehuà] *(trợ)* Nếu... thì, bằng (không)... thì: 如果你有事的話，就不要來了 *Nếu như anh bận việc thì đừng đến;* 如果買得到車票的話，今天晚上就可以動身 *Nếu mua được vé xe thì chiều nay có thể lên đường;* 我們要是滿足于現有成就的話，就會落後 *Nếu chúng ta thỏa mãn với những thành tựu hiện có thì sẽ lạc hậu;* 不然的話 *Bằng không thì..., hay là....*

的 (2) **Đích** [dí] *(văn) (pht)* ① Thật, chắc chắn, đích xác (đặt trước động từ): 既的知不可，

即不合虛費貲糧 *Đã biết chắc là không thể, thì không nên uổng phí tiền của, lương thực* (Bạch Cư Dị: *Thỉnh bãi Hằng Châu binh sự nghị*); 不無此事 *Thật không có việc đó (Đôn Hoàng biến văn tập: Lư Sơn Viễn công thoại)*; 臣居草澤，不能的知其人 *Thần ở chốn thảo dã, không thể biết đích xác người đó (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Thái tông Trinh Quán nguyên niên)*; ② Rốt cuộc, cuối cùng (đặt trước vị ngữ): 若言炳之有誠於國，未知的是何事？ *Nếu nói Bỉnh Chi có lòng thành với nước, thì chưa biết rốt cuộc đó là vì sao? (Tống thư: Dữu Đăng Chi truyện)*; 城中太守的何人？ *Quan thái thú trong thành rốt cuộc là ai?* (Tô Đông Pha: *Quang Lộc am*).

【的畢】 đích tất [díbì] *(văn) (pht)* Nhất định, tất nhiên, chắc chắn sẽ (畢 là chữ giả tá của 必): 臣見陛下飲似不樂，臣與陛下邀得一箇飲流，此席的必歡矣 *Thần thấy bệ hạ uống rượu dường như không vui, nếu thần với bệ hạ mời được một tay uống cừ thì tiệc này chắc chắn sẽ vui lên (Diệp Tịnh Năng thi). Xem ĐHBV TNTT., tr. 395.*

【的的】 đích đích [dídí] *(văn) (pht)* Thật, chắc, đích xác: 良人的的有奇才，何事年年被放回？ *Nếu chàng thật sự có tài lạ, thì vì sao năm nào cũng bị đuổi về?* (Triệu thị: *Phu hạ đệ*); 人面荷花，的的遙相似 *Mặt người và hoa sen, thật sự xa trông giống giống nhau (Châu ngọc từ: Điệp luyến hoa).*

【的確】 đích xác [díquè] *(pht)* ① Thật, thật sự, thật là, đúng thật là: 西湖風景的確很美 *Phong cảnh Tây Hồ thật là rất đẹp;* 我的確喜歡 *Tôi thật vui mừng;* 這孩子的確聰明 *Đứa bé này thật là thông minh;* 我的確是浙江人，誰來騙你 *Tôi đúng thật là người tỉnh Chiết Giang, ai lại dối anh;* ② Quả đúng, đúng vậy (dùng đầu câu để tăng cường ngữ khí; phía sau có chỗ ngừng ngắt với một dấu phẩy): 的確，三年前我教過他們語文，當過他們的班主任 *Đúng vậy, ba năm trước tôi có dạy chúng nó môn ngữ văn, và có làm chủ nhiệm lớp của chúng nó;* 的確，那裏土地肥沃… *Quả đúng, nơi đây đất đai màu mỡ...;* ③ Có thể dùng dưới dạng lặp lại thành 的的確確 với ngữ khí hơi

nặng hơn 的確 một chút: 我們現在的生活的的確確比以前好多了 *Đời sống của chúng tôi đúng thật là tốt hơn trước nhiều;* 我的的確確到過海南島；還在那裏住過一年 *Tôi thật sự có đến đảo Hải Nam, và còn ở lại đó một năm.*

(4 nét)

皆 **Giai** [jiē] *(văn) (pht)* Đều, cùng, khắp, đều là, toàn là: 人人皆知 *Ai nấy đều biết;* 馬無故亡而入胡，人皆弔之 *Con ngựa vô cớ chạy vào đất Hồ mất, mọi người đều đến thăm và chia buồn (Hoài Nam tử);* 照見五蘊皆空 *Soi thấy năm uẩn đều không (Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh).*

皇 **Hoàng** [huáng] *(văn)* ① *(pht)* Rảnh (dùng với 不 thành 不皇: không rảnh, chẳng rảnh): 不皇啓處 *Chẳng rảnh nghỉ ngơi (Tả truyện: Tương công bát niên);* ② *(pht)* Rảnh đâu (đặt trước động từ trong câu phản vấn): 我躬不說，皇恤我後 *Bản thân ta còn không được dung chứa, rảnh đâu để nghĩ đến kẻ sau ta (Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên) (Thi Kinh, Tiểu nhã,* thiên *Tiểu biện,* câu này viết là: 我躬不閱，遑恤我後*).* *Như* 遑 [huáng] (bộ 辶); ③ *(lt)* Huống gì, huống chi: 惟截截善諞言，俾君子易辭，我皇多有之 *Kẻ giỏi mồm giỏi miệng, khiến cho người quân tử khinh khi biếng nhác, huống gì ta luôn thân gần với những kẻ đó (Thượng thư: Tần thệ).*

皋 **Cao** [háo] *(văn) (thán)* Dùng độc lập thành câu, thời xưa là tiếng gọi kéo dài để gọi hồn người chết, chỉ thấy xuất hiện trong sách vở của giai đoạn đầu thời Tiên Tần: 及其死也，升屋而號，告曰：皋！某復！ *Đến khi chết, trèo lên nóc nhà mà gào lên, kêu với trời rằng: Mỗ ơi! Trở về đi! (Lễ ký: Lễ vận). Cv.* 皐.

BỘ MÃNH 皿部

(5 nét)

益 **Ích** [yì] *(văn) (pht)* ① Càng: 老當益壯 *Già nên càng thêm mạnh* (Vương Bột: *Đằng vương các tự*); 士氣以之益增 *Sĩ khí nhờ đó càng thêm tăng (Bình Ngô*

đại cáo); ② Dần, dần dần: 殺數人，胡膺益解 *Giết mấy tên, giặc Hồ tan rã dần (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện).*

盍 (盇) **Hạp** [hé] *(văn) (pht)* ① Sao chẳng (hợp âm của 何 [hé] + 不 [bù]): 盍各言爾志？ *Mỗi người sao không nói lên chí mình? (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* 盍刊諸經印以示後學？ *Sao chẳng san các kinh in ra để truyền dạy cho người đời sau?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② Sao (dùng như 何 [hé], kết hợp với 不 [bù], 非 [fēi] ở phía sau thành 盍不, 盍非 có nghĩa như chữ 盍 nghĩa ①, cũng dịch là "sao chẳng", "lẽ nào chẳng phải là"): 盍不出從乎？ *Sao chẳng ra theo? (Quán tử: Giới);* 盍不爲行？ *Vì sao không tu sửa đức hạnh? (Trang tử: Đạo Chích);* 金剛三昧經者，盍非圓滿頓實之類歟？ *Kinh "Kim cang tam muội" lẽ nào chẳng phải là loại viên mãn, đốn thực hay sao?* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Kim cương tam muội kinh tự*).

(7 nét)

盛 **Thịnh, thạnh** [shèng] *(văn) (pht)* ① Thịnh vượng, đông đầy, nhiều, tươi tốt, phồn vinh: 梅花盛開 *Hoa mai nở rộ;* ② *(văn)* Rất, thịnh, hết sức: 上下和合，世俗盛美 *Trên dưới hòa hợp, tục đời hết sức tốt đẹp (Sử ký: Tuần lại liệt truyện);* 水力盛多 *Sức nước thịnh nhiều (Luận hoành: Hiệu lực);* 漢德盛明 *Đức của nhà Hán rất sáng (Hậu Hán thư: Thuận đế kỷ);* ③ *(văn)* Cả, lớn, thịnh: 使君盛怒 *Khiến cho nhà vua cả giận (thịnh nộ) (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng);* ④ *(văn)* Cực lực, hết sức: 仲翁盛稱子德 *Ông Trọng hết sức ca ngợi đức của bác (Tân luận: Kiến trương).*

(9 nét)

盡 (尽) **Tận** [jìn] ① *(văn) (pht)* Hết sức, rất, thật, vô cùng: 盡善盡美 *Hết sức tốt đẹp;* 皆爲盡哀 *Đều hết sức bi ai (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 巧則巧矣，未盡善也 *Khéo thì khéo đấy, nhưng chưa thật hoàn thiện (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đỗ Quỳ truyện chú);* ② *(pht)* Đều, toàn, hoàn

toàn, hết, tất cả, hết thảy, toàn bộ, suốt, mọi, đủ mọi: 園中樹種甚多，無法一一盡舉 *Trong vườn trồng rất nhiều cây, không thể kể hết ra được;* 他那間小屋子裡盡是書 *Trong gian nhà nhỏ của anh ấy toàn là sách;* 這盡是外國貨 *Đây toàn là hàng ngoại;* 吃盡了苦頭 *Nếm đủ mùi cay đắng;* 盡人皆知 *Mọi người đều biết;* 周禮盡在魯矣 *Lễ nhà Chu đều ở nước Lỗ (Tả truyện: Chiêu công nhị niên);* 萬物盡然 *Vạn vật (thảy) đều như thế (Quản tử: Cấm tàng);* 冬，晉侯圍聚，盡殺群公子 *Mùa đông, Tấn hầu bao vây ấp Tụ, giết hết bọn công tử (Tả truyện: Trang công nhị thập ngũ niên);* 故不盡知用兵之害者，則不能盡知用兵之利也 *Cho nên không biết hết cái hại của việc dụng binh thì không thể biết hết cái lợi của việc dụng binh vậy (Tôn tử: Tác chiến);* 盡書信，則不如無書 *Tin hết ở sách, thì không bằng không có sách (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 妨功害能之臣，盡爲萬戶侯 *Bọn bề tôi ngăn cản công việc và làm hại những người có tài, hết thảy đều được làm vạn hộ hầu* (Lý Lăng: *Đáp Tô Vũ thư*); 諸佛之心盡在此矣 *Tâm của chư Phật ở hết cả trong sách này rồi* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 詩不盡傳於世，有以也 *Thơ không truyền hết ở đời là có lý do vậy* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*); ③ *(pht)* Đều là: 人盡夫也，父一而已 *Mọi người đều (có thể) là chồng, nhưng cha thì chỉ có một mà thôi (Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên);* ④ *(văn) (gt)* Suốt, cho đến hết: 盡十二月，郡中毋聲 *Suốt tháng mười hai, trong quận không có một tiếng động (Hán thư);* 自雁門以東，盡遼陽，爲燕，代 *Từ Nhạn Môn đi về hướng đông, cho đến hết Liêu Dương, là hai nước Yên và Đại (Hán thư: Chư hầu vương biểu).*

【盡力】tận lực [jìnlì] *(pht)* Tận lực, hết sức: 盡力幫助大家 *Hết sức giúp đỡ mọi người.*

【盡皆】tận giai [jìnjiē] *(văn) (pht)* Tất cả đều, thảy đều, hết cả: 妓女三百人，盡皆國色 *Kỹ nữ ba trăm người, tất cả đều hạng quốc sắc (Lạc Dương già lam ký: Thành tây);* 里內之人，盡皆工巧 *Người trong làng, tất cả đều là thợ giỏi (Lạc Dương già lam ký: Pháp Vân tự);* 平原高阜，盡皆滅之 *Đất bằng và gò*

cao, đều làm ngập hết cả (Lã thị Xuân thu).

【盡是】tận thị [jìnshì] Toàn bộ là, đều là: 盡是新產品 *Toàn là sản phẩm mới;* 關山難越，誰悲失路之人，萍水相逢，盡是他鄉之客 *Quan san khó vượt, ai thương cho kẻ lạc đường; bèo nước gặp nhau, thảy đều là người đất khách* (Vương Bột: *Đằng vương các tự*).

BỘ MỤC 目部

(3 nét)

直 (1) Trực [zhí] ① *(pht)* Thẳng, trực tiếp: 直抵 *Đến thẳng;* 直上載公子上坐 *Leo thẳng lên xe công tử, ngồi ở phía trên (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện);* 直走咸陽 *Chạy thẳng đến Hàm Dương* (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*); 明旦直上山頂參見國師竹林大沙門 *Sớm hôm sau lên thẳng đỉnh núi, thăm quốc sư Trúc Lâm đại sa môn* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② *(pht)* Một mạch, liên tiếp, không ngừng, cứ, mãi: 一直走 *Đi một mạch;* 一直說了半天 *Nói một mạch hàng giờ, nói mãi;* 直哭 *Khóc mãi;* 孩子摔了一跤，痛得哇哇直叫 *Thằng bé ngã một cái, đau điếng cứ khóc mãi;* ③ *(pht)* Mãi (đến): 會議直到十二點才結束 *Hội nghị mãi đến mười hai giờ mới kết thúc;* 直到現在我還沒見過鐵樹開花 *Mãi đến bây giờ tôi vẫn chưa thấy cây vạn tuế ra hoa;* ④ *(pht)* Thật (là): 他的脾氣直像小孩子一樣 *Tính nết thằng ấy thật chả khác gì trẻ con;* 是直用管窺天 *Đó thật là lấy ống dòm trời (Trang tử: Thu thủy);* ⑤ *(văn) (pht)* Cố ý, đặc biệt, có ý: 直墮其履圮下 *(Ông già) cố ý làm rơi giày dưới cầu (Sử ký);* 嬰最不肖，故直使楚矣 *Án Anh này rất bất tiếu, nên mới chuyên đi sứ sang nước Sở (Án tử Xuân thu);* ⑥ *(văn) (pht)* Chỉ: 直不百步耳 *Chỉ không đầy trăm bước (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 吾直戲耳 *Tôi chỉ đùa mà thôi (Hán thư: Thúc Tôn Thông truyện);* ⑦ *(văn) (pht)* Ngay, chính nên: 花開堪折直須折 *Hoa nở bẻ được thì nên bẻ ngay* (Đỗ Thu Nương: *Kim lũ y*); ⑧ *(văn) (lt)* Dù, mặc dù: 人生直作百歲翁，亦是萬古一瞬中

Đời người dù có làm ông già trăm tuổi, thì cũng là một cái nháy mắt trong vạn cổ mà thôi (Đỗ Mục: *Tiết Châu tống Mạnh Trì Tiên bối*).

【直得】 **trực đắc** [zhíde] *(văn) (pht)* Cần phải, chỉ có: 善法直得次第修 *Phật pháp cần phải tu theo thứ tự (Kim cương bát nhã ba la mật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 430.*

【直饒】 **trực nhiêu** [zhíráo] *(văn) (lt)* Dù, mặc dù, cho dù, dù có... chăng nữa: 直饒明日便相逢，已是一春閑過了 *Cho dù ngày mai có gặp nhau chăng nữa, thì một mùa xuân cũng đã nhàn nhã qua đi rồi* (Mạc Luân: *Ngọc lâu xuân*).

直 (2) **Trí** [zhì] 【直得】 **trí đắc** [zhìde] *(văn) (lt)* Khiến cho (直 là chữ giả tá của 致 [zhì]): 遠公便爲衆宣揚大涅槃經，直得諸方來聽，雨驟雲奔，競來聽法 *Viễn công bèn giảng kinh Đại niết bàn cho mọi người, khiến các nơi đều đến nghe, lũ lượt kéo nhau đi, tranh nhau nghe Phật pháp (Lư Sơn Viễn công thoại). Như* 置得 [zhìde]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 427.*

(4 nét)

相 **Tương** [xiāng] *(pht)* ① Lẫn nhau, với nhau, nhau, qua lại: 相視而笑 *Nhìn nhau mà cười;* 好言相勸 *Lựa lời khuyên nhau;* 父子相傳 *Cha con truyền nhau;* 相待 *Đối đãi nhau;* 相差 *Khác nhau;* 相若 *Như nhau, giống nhau;* 是時諸州郡相疑，隔塞不通 *Lúc ấy các châu quận nghi ngờ nhau, cách trở không thông* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn)* Cùng, cùng nhau: 而相泣于中庭 *Mà cùng nhau khóc ở giữa sân (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* ③ Tôi (phó từ dùng như đại từ tự xưng): 何不早相語？ *Sao không sớm cho tôi hay?;* ④ Anh, ông (phó từ dùng như đại từ đối xưng): 乃語路人曰：以狗相與 *Bèn nói với người đi đường: Tôi cho anh con chó này (Sưu thần hậu ký);* 一再相煩，頗抱不安 *Lại phiền đến anh, lòng thực chẳng yên;* ⑤ Nó, ông ấy (phó từ dùng như đại từ tha xưng): 穆居家數年，在朝諸公多有相推荐者 *Chu Mục nghỉ ở nhà mấy năm, các quan đương triều có nhiều người tiến cử ông ta (Hậu*

Hán thư: Chu Nhạc Hà liệt truyện).

【相當】 **tương đương** [xiāng dāng] *(pht)* Tương đối, khá: 這是一項相當艱巨的任務 *Đây là một nhiệm vụ khá gay go.*

【相反】 **tương phản** [xiāngfǎn] *(pht)* Trái lại, ngược lại: 他不但沒被困難所嚇倒，相反地越幹越猛 *Chẳng những anh không chùn bước trước khó khăn, mà trái lại, càng làm càng hăng.*

【相互】 **tương hỗ** [xiānghù] *(pht)* Tương hỗ, qua lại, lẫn nhau: 相互倚賴 *Dựa vào nhau. Như* 互相.

【相繼】 **tương kế** [xiāngjì] *(pht)* Kế tiếp nhau, nối nhau: 相繼發言 *Kế tiếp nhau phát biểu;* 杜洛周，葛榮等相繼叛逆 *Bọn Đỗ Lạc Chu và Cát Vinh nối tiếp nhau làm phản (Ngụy thư: Giang Duyệt Chi truyện);* 太祖時年十七，父母兄相繼歿 *Thái tổ khi đó mười bảy tuổi, cha, mẹ và anh kế tiếp nhau chết (Minh sử: Bản kỷ, Thái tổ bản kỷ).*

【相率】 **tương suất** [xiāngshuài] *(văn)* Kế tiếp nhau, nối nhau: 賢者立於本朝，則天下之豪相率而趨之矣 *Người hiền đứng vững trong triều ta, thì những người có tài trong thiên hạ sẽ nối tiếp nhau theo về vậy (Thuyết uyển: Tôn hiền);* 鄉里年少相率受學 *Các thiếu niên trong làng nối tiếp nhau đến xin học (Tống thư: Thẩm Đạo Kiền truyện).*

【相與】 **tương dữ** [xiāngyǔ] *(văn)* ① Với nhau, nhau (đặt trước vị ngữ động từ, hình dung từ): 魚處水而生，人處水而死，故必相與異 *Cá ở dưới nước thì sống, người ở dưới nước thì chết, cho nên ắt phải khác với nhau (Trang tử: Chí lạc);* 布衣相與交 *Nhà nghèo giao thiệp với nhau (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 西方有日，東方有日，兩日相與鬬 *Phía tây có mặt trời, phía đông có mặt trời, hai mặt trời đánh với nhau (Lã thị Xuân thu: Thận đại);* ② Cùng nhau: 人卒聞之，相與還而觀之 *Người ta chợt nghe (tiếng nhạc cửu thiều), thì cùng nhau quay trở về mà xem (Trang tử: Chí lạc);* 諸侯相與約，先入關破秦者王其地 *Các nước chư hầu cùng nhau hẹn ước, ai vào cửa ải phá được quân Tần trước thì làm vua đất đó (Hán thư: Tiêu Hà truyện).*

省 **Tỉnh** [shěng] 【省得】 **tỉnh đắc** [shěngde] *(lt)* Để khỏi, khỏi

phải, đỡ phải, cho đỡ: 多穿一點兒省得凍着 *Mặc thêm vào để khỏi bị lạnh;* 報紙還是訂閱好，省得每天上街去買 *Báo chí nên đặt mua sẵn, đỡ phải mỗi ngày ra phố mua.*

看 **Khan, khán** [kàn] *(trợ)* Thử xem (đặt sau động từ trùng điệp, hoặc sau một kết cấu động từ): 問一聲看 *Thử hỏi xem;* 做做看 *Thử làm xem;* 耳機靈不靈，讓我聽聽看 *Ống nghe có nhạy không, để tôi nghe thử xem;* 沒把握，先做個樣品看 *Chưa chắc ăn, làm trước một mẫu thử xem.*

(5 nét)

眞 (真) **Chân** [zhēn] *(pht)* ① *(văn)* Thật, thực: 至于後我寇眞至 *Đến lúc về sau quân giặc kéo đến thật (Lã thị Xuân thu: Nghi tự);* 此語眞不虛 *Lời nói ấy thật chẳng sai* (Đào Uyên Minh: *Quy điền viên cư*); 嗚呼！其眞無馬耶？其眞不知馬也？ *Than ôi! Thật không có ngựa chăng? Hay thật không biết ngựa?* (Hàn Dũ: *Mã thuyết*); 皆未必眞有 *Đều chưa chắc có thật (Tề Đông dã ngữ: Hòa Hoán Bố);* ② Thật là, quả là, đúng là, quả đúng: 太湖風景眞美 *Phong cảnh Thái hồ thật là đẹp;* 眞高興 *Thật là phấn khởi;* 眞好 *Quả là tốt;* 眞可惜 *Thật đáng tiếc;* 此眞吾所願從游 *Đó đúng là người mà tôi muốn theo chơi (Sử ký: Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện).*

(7 nét)

着 (1) Trước [zhāo] *(đph)* Được, đúng, phải... (thán từ để tỏ sự đồng ý): 着！你說得眞對 *Được! Anh nói phải lắm.*

Xem 着 [zhe], [zhuó].

着 (2) Trước [zhe] *(trợ)* ① Đang (đặt sau động từ chỉ sự việc đang tiến hành): 走着 *Đang đi;* 等着 *Đang chờ, đang đợi;* 開着會呢 *Đang họp;* ② Có (chỉ tình trạng còn tồn tại): 桌子上還放着幾本書 *Trên bàn (còn) có để mấy quyển sách;* 牆上掛着一張畫 *Trên tường (còn) có treo một bức tranh;* ③ Rất, lắm (đặt trước thán từ "呢" tăng thêm ý nghĩa câu nói): 廣場大着呢，可以容納四五萬人 *Quảng trường rộng lắm, có thể chứa được bốn năm vạn người;* 這孩子精着呢！

Đứa bé này khôn lắm!; 這種花多着呢！ *Loại hoa này rất nhiều!;* ④ Đây, chứ, tí chứ (thường đặt sau động từ hay tính từ chỉ sự khuyên ngăn): 你聽着 *Anh nghe đây;* 你慢着走 *Anh đi chậm chứ!;* 快着點兒走 *Đi nhanh lên một tí chứ!;* ⑤ Theo (đặt sau một số động từ, tạo thành giới từ): 沿着 *Tiến theo, men theo;* 朝着 *Hướng theo.*

Xem 着 [zhāo], [zhuó].

着 (3) **Trước** [zhuó] *(văn) (gt)* ① Dùng (chỉ phương tiện để thực hiện động tác, hành vi, dùng như 以 [yĭ]): 遂削髮出家，着大鐵鈴乞食 *Bèn cắt tóc đi tu, dùng lục lạc to bằng sắt để khất thực (Thái Bình quảng ký: Báo ứng tứ, Tam đạo sư dẫn "Quảng dị ký");* ② Bị: 就便差我們把索子縛綁了 *Nên liền bị chúng tôi lấy dây trói lại (Thủy hử truyện: Hồi 4);* ③ Tại, ở (chỉ nơi chốn hoặc phạm vi phát sinh động tác, hành vi): 埋着寺內 *Chôn ở trong chùa (Hậu Hán thư: Đan Siêu truyện);* 一個病着床 *Một người bệnh ở giường* (Vương Phạm Chí: *Phu phụ tương đối tọa*); ④ *(pht) Xem* 着實 [zhuó shí], 着重 [zhuózhòng].

Cv. 著.

【着實】 **trước thực** [zhuóshí] *(pht)* Thật, thật là: 這孩子着實討人喜歡 *Đứa trẻ này thật là đáng yêu;* 話雖然不多，可着實有力量 *Tuy nói không nhiều, nhưng thật có tác dụng.*

【着重】 **trước trọng** [zhuózhòng] *(pht)* Chú ý, chú trọng, coi trọng: 着重說明 *Chú trọng nói rõ;* 着重指出 *Chú trọng nêu ra rằng (vạch ra rằng, nhấn mạnh rằng);* 着重分清 *Chú ý phân biệt rõ.*

睋 **Nga** [é] 【睋而】 **nga nhi** [é'ér] *(văn) (pht)* Bỗng chốc, phút chốc, chẳng bao lâu (睋 là chữ giả tá của 俄). *Như* 俄而 [é'ér]. *Xem* 俄 (bộ 亻).

(10 nét)

瞎 **Hạt** [xiā] *(pht)* ① Mù quáng, càn dỡ, bừa bãi, tầm bậy vô lý: 不要瞎花錢 *Không nên tiêu tiền bừa bãi;* 瞎指揮 *Chỉ huy tầm bậy;* 瞎造謠言 *Đồn đãi tầm bậy vô lý;* ② Hão, vô ích: 她只是瞎着急 *Cô ấy chỉ lo hão lo huyền;* 瞎忙了半天 *Bận rộn vô ích suốt cả buổi.*

BỘ THỈ 矢部

(2 nét)

矣 Hĩ [yĭ] *(văn) (trợ)* ① Rồi (như 了 [liăo], biểu thị việc đã xảy ra): 虞卿未反，秦之使者已在趙矣 *Ngu Khanh chưa trở về, thì sứ giả của Tần đã ở Triệu rồi (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 秦王後悔之，非已死矣 *Vua Tần về sau hối tiếc về việc đó thì Hàn Phi đã chết rồi (Sử ký);* 晉候在外，十九年矣 *Tấn hầu lưu vong ở ngoài nước, đã mười chín năm rồi (Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên);* 俎豆之事，則嘗聞之矣 *Về việc trở đậu thì ta đã từng nghe qua rồi (Luận ngữ);* 今已死矣 *Nay đã chết rồi (Sưu thần ký: Vương Đạo Bình);* 專其利三世矣 *Chuyên về mối lợi đó đã ba đời rồi* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); ② Vậy, rồi vậy, vậy thay (trợ từ, biểu thị sự cảm thán): 甚矣吾衰也 *Ta đã suy quá rồi vậy! (Luận ngữ: Thuật nhi);* 久矣，吾不復夢見周公！ *Đã lâu rồi, ta không mộng thấy ông Chu công nữa! (Luận ngữ: Thuật nhi);* ③ Trợ từ cuối câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn: 文王謂武王曰：女何夢矣？ *Văn vương bảo với Võ vương: Ông mộng gì thế (Lễ ký: Văn vương thế tử);* 危而不持，顛而不扶，則將焉用彼相矣？ *Nước nguy khốn mà không giữ gìn, nghiêng ngửa mà không nâng đỡ, thì dùng kẻ đó làm tướng chi vậy? (Luận ngữ);* 何如斯可以從政矣？ *Như thế nào thì mới có thể trông coi chính sự được? (Luận ngữ: Nghiêu viết);* 以堯繼堯，夫又何變之有矣？ *Lấy một người như vua Nghiêu để kế nghiệp vua Nghiêu thì có gì thay đổi đâu? (Tuân tử: Chính luận);* 從是觀之，地形險阻，奚足以霸王矣？ *Do đó mà xem, địa hình hiểm trở, làm sao đủ để làm nên nghiệp bá vương được? (Chiến quốc sách: Ngụy sách);* ④ Trợ từ cuối câu, biểu thị ý khẳng định: 我欲仁，斯仁至矣 *Ta muốn đức nhân, thì đức nhân đến vậy (Luận ngữ: Thuật nhi);* 雖曰未學，吾必謂之學矣 *(Người như vậy), tuy nói rằng không học, nhưng ta cho rằng đã có học rồi (Luận ngữ: Học nhi);* 故君子有不戰，戰必

勝矣 *Cho nên người quân tử có khi không đánh, nhưng hễ đánh là thắng (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* ⑤ Trợ từ dùng cuối một đoạn câu, biểu thị sự đình đốn để nêu ra ở đoạn sau: 漢之廣矣，不可泳思 *Sông Hán rộng lớn, không lội qua được (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng);* 惡不仁者，其爲仁矣，不使不仁者加乎其身 *Người ghét điều bất nhân thì khi làm điều nhân, không để cho điều bất nhân vương vào mình (Luận ngữ: Lý nhân);* ⑥ Trợ từ cuối câu, biểu thị yêu cầu hoặc mệnh lệnh: 先生休矣！ *Tiên sinh thôi đi vậy! (Chiến quốc sách: Tề sách tứ);* 君無疑矣！ *Ngài chớ có nghi ngờ! (Thương Quân thư: Canh pháp);* 公往矣，毋污我 *Ngài đi đi, chớ có làm nhơ ta! (Hán thư: Thúc Tôn Thông truyện);* 君其知之矣！ *Nhà vua hãy biết điều đó! (Tuân tử: Ai công);* 公子勉之矣！ *Công tử hãy gắng sức đi! (Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện).*

【矣夫】 hĩ phù [yǐfú] *(văn)* Trợ từ liên dụng, biểu thị sự cảm thán và suy đoán: 苗而不秀者有矣夫！ *Có lúa non mà lẽ nào không có lúa trổ bông ư! (Luận ngữ: Tử hãn);* 哀哉復哀哉，此是命矣夫！ *Thương thay lại thương thay, đó có lẽ là mệnh chăng! (Toàn Hán phú).*

【矣乎】 hĩ hồ [yǐhū] *(văn)* Thế ư, vậy ư (trợ từ liên dụng, biểu thị sự đương nhiên, bao hàm ý cảm thán hoặc nghi vấn): 中庸之爲德也，其至矣乎！ *Cái đức của đạo trung dung là cùng tột vậy ư! (Luận ngữ: Ung dã);* 易其至矣乎！ *Đạo dịch là cùng tột vậy ư! (Chu Dịch: Hệ từ thượng);* 公曰：可矣乎！ *Công nói: Có thể vậy ư? (Tả truyện: Hi công nhị thập thất niên);* 夫子聖矣乎？ *Phu tử (thầy) là bậc thánh ư? (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng).*

【矣哉】 hĩ tai [yǐ zāi] *(văn)* Vậy thay, vậy ư (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự cảm thán hoặc phản vấn): 大矣哉！ *Lớn lao vậy thay! (Chu Dịch: Quẻ Dự);* 難矣哉！ *Khó vậy thay! (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 宮室盛矣哉！ *Cung thất đồ sộ vậy thay! (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện);* 愚之知有以賢于人而愚豈可謂知矣哉？ *Trí của kẻ ngu có khi cho là tài giỏi hơn người nhưng há có thể bảo ngu là trí được ư? (Mặc tử: Công Mạnh)*

(知=智).

(4 nét)

矧 **Thẩn** [shěn] *(văn)* ① *(lt)* Huống chi, huống hồ, nữa là.... 三爵不識，矧敢多又？ *Uống ba chén đã say (không còn biết gì), huống hồ lại uống thêm nữa (Thi Kinh);* 操末技猶必然兮，矧湛躬於道眞！ *Làm những việc khéo nhỏ còn phải như thế, huống gì người hiến thân cho đạo lớn (Hán thư: Tự truyện thượng);* ② *(pht)* Cũng (dùng như 亦, bộ 亠): 元惡大憝，矧惟不孝不友 *Tội đầu ác lớn, cũng chỉ là bất hiếu bất hữu (Thượng thư: Khang cáo);* 小臣屏侯甸，矧咸奔走 *Tiểu thần và quan viên địa phương cũng đều ra sức làm việc cho nhà vua (Thượng thư: Quân thích).*

侯 **Hầu** [hóu] *(văn)* *Như* 侯 (bộ 亻).

(12 nét)

矯 (矫) **Kiểu** [jiǎo] *(văn)* *(pht)* Lừa dối, giả, giả bộ, (làm) ra vẻ...: 祝史矯舉以祭 *Quan chức sử giả vờ xưng tụng công đức của quỷ thần để tế (Tả truyện: Hoàn công lục niên);* 彌子矯駕君車以出 *Di Tử giả ngồi xe vua ra khỏi cung (Hàn Phi tử: Thuế nan).*

BỘ THẠCH 石部

(7 nét)

磌 **Xác** [què] *(pht)* ① Thật, đúng, xác thực: 我磌實没有時間 *Tôi thật không có thì giờ;* ② *(văn)* Kiên quyết: 進拜尚書令，子儀磌讓 *Vào lạy Thượng thư lệnh, Tử Nghi kiên quyết nhường lại (Tân Đường thư: Quách Tử Nghi truyện);* 磌守 *Kiên quyết giữ.* *Cv.* 確.

【磌爾】**xác nhĩ** [què'ěr] *(văn)* *(pht)* Kiên quyết, thật sự, quả thật: 磌爾不群 *Kiên quyết không tụ họp thành nhóm (Nam Tề thư: Đỗ Kinh Sản truyện);* 高尚之節，磌爾貞固 *Chí tiết cao thượng, thật sự kiên trinh (Tuyên Võ đế: Thỉnh Bành Thành Vương Hiệp thích vị quy đệ chiếu).*

【磌乎】**xác hồ** [quèhū] *(pht)* ①

Kiên quyết, đúng thật, đích xác, thực sự, quả thực: 确乎有效 *Quả thực hữu hiệu;* 這樣奇妙的音樂，我在北京确乎未曾聽過 *Loại âm nhạc kỳ diệu như thế, ở Bắc Kinh quả thật tôi chưa từng nghe qua bao giờ* (Lỗ Tấn: *Áp đích hi kịch*); ② *(văn)* Kiên quyết, bền vững: 确乎其不可拔 *Kiên quyết bền vững không thể chuyển dời* (Chu Dịch: *Quẻ Càn, Văn ngôn*); 守志匪石，确乎彌堅 *Giữ chí vững vàng, kiên bền thêm chắc (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Độ truyện, chú dẫn Ngụy thư).*

【确然】 **xác nhiên** [quèrán] *(văn) (pht)* Kiên định, thật sự, xác thực, đích xác: 夫乾，确然示人易矣 *Đạo Càn, xác thật chỉ cho người ta cái dễ dàng của nó (Chu Dịch: Hệ từ hạ);* 确然秉志 *Kiên quyết giữ vững chí hướng (Hán thư: Hoắc Quang Kim Nhật Đê truyện tán).*

【确實】 **xác thực** [quèshí] *(pht)* Đích xác, đúng, thật, quả thật, thật sự: 這篇文章确實很好 *Bài văn này quả thật rất hay;* 他确實有些進步 *Anh ta quả thật có tiến bộ phần nào;* 事情确實是這樣 *Tình hình đích xác là như vậy;* 得了冠軍，她确實高興 *Đạt được giải nhất, cô ấy thật sự (quả thật) phấn khởi.*

BỘ KỲ 示部

(3 nét)

祁 **Kỳ** [qí] *(pht)* Thịnh, lớn, vô cùng, rất, hết sức (đặt trước hình dung từ): 冬祁寒 *Mùa đông rét dữ (rét căm căm) (Thượng thư: Quân tà).*

(4 nét)

祈 **Kỳ** [qí] *(văn) (pht)* Rất, hết sức: 資冬祈寒 *Đến mùa đông rất lạnh (Lễ ký: Truy y). Như* 祁 [qí].

祇 **Chỉ** [zhǐ] *(văn) (pht)* Chỉ: 祇攪我心 *Chỉ làm rối loạn lòng ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân tư);* 本欲殺汝，今祇杖汝二百 *Vốn định giết ngươi, nay chỉ đánh ngươi hai trăm gậy (Kim sử: Thẩn Tư A Bộc truyện). Xem* 祗.

(5 nét)

祗 Chỉ [zhī] *(văn) (pht)* Chỉ, chỉ... mà thôi (chữ này nguyên đọc là chi [zhī] với nghĩa là "kính", do tự hình giống với chữ 祇 [zhī] nên các sách cổ thường dùng lẫn lộn với 祇): 本欲殺汝，今祗杖汝二百 *Vốn định giết ngươi, nay chỉ đánh ngươi hai trăm roi (Kim sử: Thẩn Tư A Bổ truyện). Xem* 祇.

(9 nét)

禔 Chỉ [zhī] *(văn) (pht)* Chỉ, chỉ... mà thôi: 禔取辱耳 *Chỉ chuốc lấy nhục mà thôi (Sử ký: Hàn Trường Nho liệt truyện).*

BỘ HÒA 禾部

(2 nét)

私 Tư [sī] *(văn) (pht)* ① Riêng, tư, ngầm, kín, tự một mình: 武季私問其故 *Võ Quý ngầm hỏi lý do (Tả truyện: Tuyên công thập lục niên);* 不告於王而私與之吾子之祿爵 *Ngươi chẳng thưa với vua mà đem cho riêng người ấy lộc tước của ngươi (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* ② Thiên vị, phiến diện, riêng: 天下無私愛也，無私憎也 *Thiên hạ không yêu riêng một ai, không ghét riêng một ai (Quản tử: Xu ngôn);* 天無私覆，地無私載 *Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai (Lễ ký: Khổng tử nhàn cư).*

(4 nét)

秖 Chỉ [zhī] *(văn) (pht)* Chỉ, chỉ... mà thôi: 功必不成，秖爲亂階 *Công ắt chẳng thành, chỉ trở thành gốc của họa loạn (Hậu Hán thư: Hà Tiến truyện).*

(5 nét)

秖 Chỉ [zhī] *(văn) (pht)* Chỉ, chỉ... mà thôi (chữ này nguyên có nghĩa là "lúa bắt đầu chín", do tự hình tương cận nên dùng thông với 秖): 不足昭果毅，秖黷武耳 *Không đủ bộc lộ sự quả đoán kiên cường, chỉ lạm dụng võ*

lực mà thôi (Hậu Hán thư: Cái Huân truyện).

(7 nét)

稀 Hi [xī] *(văn) (pht)* Hiếm có, rất ít, ít: 稀有金屬 *Kim loại hiếm;* 是時寇賊興起，道路隔絕，使驛稀有達者 *Khi ấy giặc cướp nổi lên, đường sá bị cách trở, người đưa văn thư ở dịch trạm ít có ai đi tới (Hậu Hán thư: Độc Hành liệt truyện);* 是以稀獲其功效焉 *Vì thế rất ít khi đạt được công hiệu (Tân luận: Ngôn thể).*

稍 Sảo [shāo] *(pht)* ① Hơi, khá, chút, chút ít, đôi chút: 稍有不同 *Hơi khác nhau;* 道路稍遠 *Đường khá xa;* 稍勝一籌 *Cao hơn một nước;* 這篇文章稍有改動，請你再看一下 *Bài viết này có sửa đổi đôi chút, xin anh xem lại tí;* 弗稍禁，以至此 *Không ngăn cấm ông ta một chút, để đến nỗi như thế (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia);* 稍聞禪師之訓，則澄思息慮，概然清淨 *Hơi nghe (nghe chút) lời dạy dỗ của thiền sư thì lắng ý dứt lo, trong lặng một cách vui vẻ* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② *(văn)* Dần dần: 始出之時，才一二寸，稍至八九尺 *Khi mới hiện ra, chỉ mới một hai tấc, dần dần lên đến tám chín thước (Thập dị ký: Yên Chiêu vương);* ③ *(văn)* Thảy đều, hết cả: 子尾多受邑而稍致諸君 *Tử Vĩ nhận được nhiều ấp nhưng giao trả lại hết cho vua (Tả truyện: Chiêu công thập niên);* ④ *(văn)* Rất, hết sức: 紫臺稍遠，關山無極 *Đài tía rất xa, cửa ải và núi non vô cùng* (Giang Yêm: *Hận phú*); 稍喜 *Rất mừng, hết sức mừng;* ⑤ *(văn)* Đã: 坐來黃葉落四五，北斗稍挂西城樓 *Ngồi lại thấy vài lá vàng rơi, sao Bắc Đẩu đã treo ở lầu thành tây* (Lý Bạch: *Đan Phụ đông lâu thu dạ tống tộc đệ Thẩm Chi Tần thì*); ⑥ *(văn)* Mới, vừa mới: 稍知 *Vừa mới biết;* 稍聽春鳥語叮嚀，又見官池出斷水 *Vừa mới nghe chim xuân nói lời dặn dò, thì lại thấy ao quan chảy ra từng giọt nước (Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Ký Triều Vô Dịch).*

【稍稍】 sảo sảo [shāo shāo] *(pht)* Dần dần, dần dà: 稍稍蠶食之 *Lần lần lấn chiếm nó như tằm ăn*

rồi (Chiến quốc sách: Triệu sách); 其群臣稍稍背叛之 *Các bầy tôi (của vua) dần dà phản bội (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

【稍微】 **sảo vi** [shāowēi] *(pht)* Hơi, chút, một chút, một tí, chút ít (thường dùng với 點，些，一些，一點，一下，一會，幾分，幾個): 他今天身體稍微好一點，能夠下床活動活動了 *Hôm nay người anh ấy có khá hơn một chút, có thể ngồi dậy làm việc được rồi;* 只要稍微想一想就能回答 *Chỉ cần suy nghĩ một chút là trả lời được;* 這本書的內容你只要稍微翻翻就知道 *Nội dung quyển sách này anh chỉ cần lật lật sơ qua một chút là biết ngay;* 工作太累，應當稍微休息休息 *Làm việc mệt quá, cần phải nghỉ ngơi một chút.*

【稍爲】 **sảo vi** [shāowéi] *(pht)* *Như* 稍微.

【稍許】 **sảo hử** [shāoxǔ] *(pht)* *Như* 稍微.

BỘ HUYỆT 穴部

(2 nét)

究 **Cứu** [jiū] 【究竟】 **cứu cánh** [jiūjìng] *(pht)* ① Thực ra; ② Cuối cùng, rốt cuộc.

(3 nét)

空 **Không** [kōng] *(văn) (pht)* ① Uổng công, uổng phí, vô ích: 空過了一年 *Uổng phí mất một năm;* 子可還矣，毋空受其禍 *Ông nên về đi, đừng rước lấy họa vô ích (Sử ký: Trọng Ni đệ tử liệt truyện);* 君子不素餐，小人不空食 *Người quân tử không ngồi không ăn, kẻ tiểu nhân không ăn cơm không (Diêm thiết luận: Tán bất túc);* 兵不空出 *Quân không ra không (Hán thư: Hung Nô truyện thượng);* ② Khinh suất, dễ dàng, tự dưng, không dưng: 災異之降，必不空發 *Chuyện tai dị giáng xuống, ắt không phải tự dưng phát ra (Hậu Hán thư: Hoàn đế kỷ).*

(4 nét)

突 **Đột** [tū] *(văn) (pht)* Bất ngờ, thình lình, đột ngột, chợt, bỗng: 突變 *Thay đổi bất ngờ;* 未幾見兮，突而弁兮 *Mới trông thấy đây hè, đột nhiên đã đội nón thành người lớn hè (Thi Kinh: Tề phong, Phủ điền);* 燕寇突來 *Giặc Yên chợt đến* (Nguyễn Chẩn: *Cáo tặng hoàng tổ tổ tỉ văn*).

【突然】 **đột nhiên** [tūrán] *(pht)* Đột nhiên, đột ngột, chợt, (bất) thình lình, bỗng nhiên: 剛下車，天突然下起雨來 *Vừa xuống xe, trời chợt đổ mưa;* 突然停止 *Đột ngột đình chỉ;* 突然而往 *Thình lình (đột ngột) mà đi* (Liễu Tôn Nguyên: *Đông hải nhược*).

【突如】 **đột như** [tūrú] *(văn) (pht)* Đột ngột, thình lình, bỗng, chợt (như 突然): 突如其來如 *Thình lình chạy tới* (Chu Dịch: *Quẻ Ly*); 虜突如其來 *Quân giặc đột ngột đi đến* (Văn Sơn tiên sinh toàn tập: *Kỷ mùi thượng hoàng đế thư*).

【突若】 **đột nhược** [tūruò] *(văn) (pht)* Đột ngột, chợt (như 突然): 國有道則突若入焉 *Nước có đạo thì chợt đi vào* (Đại Đới Lễ ký: *Tăng Tử chế ngôn*).

(10 nét)

窮 (穷) **Cùng** [qióng] *(văn) (pht)* ① Hết sức, cực kỳ (đặt trước hình dung từ): 窮凶極惡，以覆四海 *Cùng hung cực ác (hết sức hung ác), đến nỗi làm nghiêng đổ cả bốn biển* (Tam quốc chí: *Ngô thư, Tôn Quyền truyện*); 窮危又極險 *Hết sức cao và hiểm trở* (Bì Nhật Hưu: *Ai Lăng dân*); ② Triệt để, tận lực, đến cùng (đặt trước động từ): 窮究 *Truy cứu đến cùng;* 而不窮究其所由生 *Mà không xem xét đến cùng nó sinh ra từ đâu* (Hoài Nam tử: *Lãm minh huấn*); 莫不窮研旨奧 *Không thứ gì là không nghiên cứu đến cùng chỗ thâm sâu của ý nghĩa* (Trần thư: *Giang Tổng truyện tán*); ③ Rộng lớn, rộng khắp, khắp: 窮覽朔漠 *Đi xem khắp vùng sa mạc phía bắc* (Viên Trung lang toàn tập: *Từ Văn Trường truyện*); 乃窮搜博采 *Bèn sưu tầm thu thập rộng khắp nơi* (Minh sử: *Lý Thời Trân truyện*).

(16 nét)

竊 (窃) **Thiết** [qiè] *(văn) (pht)* ① Ngầm, lén, lặng lẽ (đặt trước vị ngữ động từ): 竊負而逃 *Lén cõng mà trốn đi* (Mạnh tử: *Tận tâm thượng*); 齊使以爲奇，竊載與之齊 *Sứ Tề cho là lạ, ngầm chở giao ông ta cho Tề* (Sử ký: *Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*); ② Riêng, tự ý, tự tiện, ngầm (đặt

trước vị ngữ động từ): 自霄門竊出 *Ngầm ra quân từ Vu môn (cửa tây thành nam nước Lỗ) (Tả truyện: Trang công thập niên);* 臣竊觀君與蘇公談也，其辯過君 *Thần ngầm xem nhà vua nói chuyện với Tô Tần, ông ta biện luận giỏi hơn nhà vua (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 竊自立爲王 *Tự tiện lập mình lên ngôi vua (Hán thư: Mân Việt truyện);* ③ (Tôi) trộm *(khiêm từ)*, thầm (một mình): 竊以爲 *Tôi trộm cho là;* 竊笑 *Cười thầm;* 子曰：述而不作，信而好古，竊比於我老彭 *Khổng tử nói: Ta chỉ truyền thuật chứ không sáng tác, ta tin tưởng và ham thích việc xưa, ta trộm ví mình với ông Lão Bành của ta (Luận ngữ: Thuật nhi);* 逐卷之末，竊附以拙作，用爲家庭之訓 *Tiếp theo cuối quyển, trộm phụ thêm những bài viết vụng về của tôi, dùng để dạy dỗ trong gia đình* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*).

BỘ LẬP 立部

立 **Lập** [lì] *(văn) (pht)* Ngay, liền, tức khắc, lập tức: 立奏奇效 *Có hiệu quả ngay;* 立候回音 *Chờ trả lời ngay;* 我有過，則立毀我 *Nếu ta có lỗi thì chê trách ta ngay (Quản tử: Tiểu xưng).*

【立地】**lập địa** [lìdì] *(pht)* Lập tức: 放下屠刀，立地成佛 *Vứt dao đồ tể, lập tức thành Phật;* 今陛下若悟此心，則立地成佛 *Nay nếu bệ hạ giác ngộ lòng ấy, thì lập tức thành Phật* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*).

【立即】**lập tức** [lìjí] *(pht)* Lập tức, ngay: 立即出發 *Lập tức xuất phát.*

【立刻】**lập khắc** [lìkè] *(pht)* Lập tức, ngay, ngay tức khắc: 請大家立刻到會議室去 *Mời mọi người đến ngay phòng họp;* 同學們聽到這句話，立刻鼓掌歡迎 *Các em học sinh nghe nói câu đó, lập tức vỗ tay hoan hô.*

(5 nét)

竝 (并) **Tịnh** [bìng] *Như* 並 (bộ 一).

(6 nét)

竟 **Cánh** [jìng] *(pht)* ① Cuối cùng, rốt cuộc, ắt: 越走越遠，竟到桂林 *Càng đi càng xa, cuối cùng đã đến Quế Lâm;* 有志者，事竟成 *Có chí ắt làm nên;* 其後，烏孫竟與漢結婚 *Về sau, Ô Tôn cuối cùng kết hôn với Hán (Hán thư: Trương Khiên truyện);* 道竟何爲邪？ *Đạo cuối cùng để làm gì?* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận thượng*); 王乃稱疾，竟不入見 *Vương bèn cáo bệnh, rốt cuộc không vào chầu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② Mà, lại: 多年不見，没想到竟在公共汽車上相遇 *Lâu năm không gặp, không ngờ lại gặp nhau trên xe đò;* 這部片子這麼好而他竟不去看 *Bộ phim này hay thế mà anh ấy lại không đi xem;* 而竟賜死 *Mà lại ban cho cái chết (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 及呂后時，事多故矣，然平竟自脫 *Đến thời Lã Hậu, có lắm chuyện lôi thôi xảy ra, nhưng Bình lại tự mình thoát được (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia);* ③ *(văn)* Quả nhiên: 其後賈誼竟去 *Về sau Giả Nghị quả nhiên bỏ đi (Luận hoành: Chí thụy);* 後十八歲，成病竟發，無藥可服，以至於死 *Mười tám năm sau, bệnh của Thành quả nhiên phát trở lại không có thuốc chữa, đến nỗi phải chết (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện).*

【竟然】**cánh nhiên** [jìngrán] *(pht)* Mà, lại: 這麼複雜的事情，他竟然兩天就幹完了 *Công việc phức tạp như vậy mà anh ấy lại chỉ mất có hai ngày đã làm xong.*

(9 nét)

竭 **Kiệt** [jié] 【竭力】**kiệt lực** [jiélì] *(pht)* Ra sức, hết sức, cố sức, cố: 竭力支持 *Ra sức ủng hộ (hết sức ủng hộ);* 竭力掙扎 *Cố (cố sức) giãy giụa;* 作文不但要求内容好，還要竭力避免錯別字 *Làm văn không chỉ yêu cầu nội dung tốt, mà còn phải hết sức tránh viết chữ sai.*

端 **Đoan** [duān] *(văn) (pht)* ① Ngay ngắn, đứng đắn, đoan trang, đoan chính, ngay thẳng: 端坐 *Ngồi ngay ngắn;* 若端拜而議 *Giống như chắp tay ngay ngắn mà luận bàn (Tuân tử: Bất cẩu);* 不敢端言其過 *Không dám nói ngay thẳng lỗi của mình (Sử*

ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ); ② Đúng, ngay, vừa lúc: 妾薄命，端遇竟寧前 *Thiếp bạc mệnh, vừa lúc gặp phải thời trước niên hiệu Cảnh Ninh (Hán thư: Hiếu Thành Hứa hoàng hậu truyện);* 更生之望，端在今日 *Nỗi mong sống lại, đúng là (chính là) vào ngày hôm nay (Chấn Xuyên tiên sinh tập: Thượng tổng chế thư);* ③ To, lớn, sâu, nhiều, thâm, rất (chỉ mức độ): 食以粱肉，端噪晨歌 *Ăn gạo lúa mạch và thịt, gáy to gáy sáng (*Nguyễn Tịch: *Nhạc luận);* 端憂多暇 *Rất lo sẽ quá rỗi* (Tạ Trang: *Nguyệt phú*); 端居 *Thâm cư (ở sâu bên trong ít khi ra ngoài);* ④ Chung quy, rốt cuộc, thật: 端不負生平 *Chung quy (thật) chẳng phụ cuộc sống trong đời* (Thái Thân: *Mãn đình phương*); 端爲誰辛苦？ *Rốt cuộc cay đắng vì ai?* (Bão Chiếu: *Hành dược chí Thành Đông kiều*); 四海旱多霖雨少，此中端有臥龍無？ *Khắp nơi hạn nhiều mưa ít, trong chỗ này rốt cuộc có rồng nằm không?* (Vương An Thạch: *Long Tuyền tự thạch tỉnh*); ⑤ Riêng, đặc biệt: 此懷端爲君傾 *Nỗi lòng này riêng thán phục cho chàng* (Trần Tam Sính: *Lâm giang tiên*).

【端的】**đoan đích** [duāndí] *(văn) (pht)* ① Thật sự, thật đúng là, quả thật, quả đúng là: 師問僧：汝會佛法麼？曰：不會。師曰：汝端的不會？曰：是 *Sư hỏi tăng: Ngươi có hiểu Phật pháp không? Đáp: Không hiểu. Sư nói: Ngươi thật sự không hiểu? Đáp: Vâng (Cảnh Đức truyền đăng lục: Thanh Tủng thiền sư);* ② Chung quy, rốt cuộc, thật: 端的爲誰成病也？ *Rốt cuộc vì ai mà thành bệnh?* (Thành Đức: *Lãng đào sa từ*).

【端然】**đoan nhiên** [duānrán] *(văn) (pht)* Quả nhiên, thật là, rõ ràng là: 歡從何處來，端然有憂色 *Chàng từ nơi nào đến, quả là có vẻ lo buồn (Nhạc phủ thi tập: Tứ dạ ca).*

競 (竞) **Cạnh** [jìng] *(văn) (pht)* ① Tranh nhau (đặt trước động từ vị ngữ): 衆皆競應 *Mọi người đều tranh nhau hưởng ứng (Liệt tử: Hoàng đế);* 於此，人人競寫 *Từ đó, mọi người tranh nhau chép lại (Thế thuyết tân ngữ: Văn học);* 若坐時不息諸念，心猿競起，意馬奔馳 *Nếu như lúc ngồi thiền định mà không dập tắt mọi ý nghĩ, thì tâm vượn tranh*

nhau trỗi dậy, ý ngựa mặc sức ruổi dong (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*); ② Cùng, đều: 用一小人，則小人競進矣 *Dùng một kẻ tiểu nhân, thì cả bọn tiểu nhân đều tiến lên (Tư trị thông giám: Đường kỷ: Đại Đường Trinh Quán lục niên).*

BỘ TRÚC 竹部

(5 nét)

第 **Đệ** [dì] ① *(văn) (phụ)* Chỉ cần, cứ việc, cứ: 汝第往，吾今使人召若 *Ngươi cứ việc đi, nay ta sai người vời ngươi về (Sử ký: Trương thừa tướng thế gia);* 陛下第出偃游雲夢 *Bệ hạ chỉ cần giả ra chơi ở Vân Mộng (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia);* ② *(văn) (phụ)* Tạm thời, hãy: 長卿！第俱如臨邛，從昆弟假貸，猶足爲生，何至自苦如此！ *Trường Khanh! Hãy cùng đi đến Lâm Cung, theo anh em vay tiền, cũng đủ sống, sao đến nỗi tự làm khổ mình như thế! (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 相與第如溷池 *Hãy cùng nhau đi đến Điền Trì* (Tả Tư: *Thục đô phú*); ③ *(văn) (phụ)* Chỉ, chỉ có (biểu thị phạm vi hạn chế): 江山之外，第見風帆沙鳥，煙雲竹樹而已 *Ngoài chốn giang sơn, chỉ thấy những cánh buồm và chim rừng, khói mây và trúc mà thôi (Tiểu sức tập: Hoàng Châu tân kiến tiểu trúc lâu ký);* 第願公不至如此！ *Chỉ mong ông không đến nỗi như thế (Liêu sử: Tiêu Hàn truyện);* ④ *(văn) (lt)* Nhưng, nhưng mà: 生心實愛好，第慮父嗔，因直以情告 *Sinh trong lòng yêu nàng lắm, nhưng sợ cha rầy, bèn thưa hết sự thật cho cha biết (Liêu trai chí dị: Bạch Thu Luyện);* 心中作惡，第未敢 *Trong lòng đã nghi, nhưng không dám (Liêu trai chí dị: Đậu thị);* ⑤ *(văn) (lt)* Dù, cho dù (đôi khi dùng kết hợp với 令 thành 第令 [dìlìng]): 第令受酒肉之賜，制以動靜 *Cho dù được ban cho rượu thịt, thì cũng kiềm chế bằng sự động tĩnh (Tống thư: Hiếu Võ Văn Mục Vương hoàng hậu truyện);* ⑥ *(trợ)* Thứ (đặt trước số từ để biểu thị số thứ tự): 第一章第五條 *Chương thứ nhất, điều 5;* 上有九層，第六層有五色玉樹 *Trên có chín tầng, tầng*

thứ sáu có cây ngọc năm màu (Thập di ký: Côn Luân sơn).

(6 nét)

等 **Đẳng** [dĕng] ① *(trợ)* Những người như, những vật (hay loại) như, vân vân, v.v.... 市場上魚、肉、菜等應有盡有 *Ngoài chợ có bán đủ thịt, cá trứng, rau v.v...;* 得獎的有李光明，張學功等 *Đoạt được giải thưởng có Lý Quang Minh, Trương Học Công v.v...;* 我最近去了北方幾個大城市，包括北京，天津，濟南等 *Gần đây tôi đã đi qua mấy thành phố lớn ở phía bắc, gồm Bắc Kinh, Thiên Tân, Tế Nam v.v...;* 是以竇太后滋不悅魏其等 *Vì vậy Đậu Thái hậu càng không ưa bọn Ngụy Kỳ (những người như Ngụy Kỳ) (Sử ký: Ngụy Kỳ Vũ An Hầu liệt truyện);* ② *(trợ)* Các (chỉ số nhiều trong một đoạn liệt kê): 長江、黃河、黑龍江、珠江等四大河流 *Bốn con sông lớn Trường Giang, Hoàng Hà, Hắc Long Giang và Châu Giang...;* ③ *(văn) (trợ)* Bọn, lũ, các: 公等 *Bọn ông, các ông;* 汝等 *Bọn bây, lũ bây;* ④ *(văn) (pht)* Cùng là, cũng cùng là, như nhau: 等死，死國可乎？ *Cũng cùng là chết, chết vì nước có nên chăng? (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 同休等戚，禍福共之 *Cùng vui cùng buồn, may rủi có nhau (Tam quốc chí: Thục thư, Phí Thi truyện);* ⑤ *(văn)* Gì, nào, cái gì, cái nào (đại từ nghi vấn, làm tân ngữ cho động từ hoặc giới từ): 文章不經國，筐篋無尺書，用等稱才學？ *Văn chương không trị nước, tráp không có tới vài quyển sách, nhờ vào cái gì xứng tài học?* (Ung Cư: *Bách nhất thi*); 念君等爲死？ *Nghĩ đến chàng chết vì ai?* (Vương Duy: *Thán Ân Dao*).

【等等】**đẳng đẳng** [dĕngdĕng] *(trợ)* Các thứ, vân vân, v.v... (biểu thị sự liệt kê, dùng như 等 nghĩa ②): 紙張筆墨等等 *Giấy má, bút, mực v.v...;* 標點符號有句號，逗號，分號，冒號等等，用法不同 *Các dấu câu có dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm vân vân, cách dùng không giống nhau.*

(8 nét)

管 **Quản** [guăn] ① *(lt)* Bất kỳ,

bất luận, dù, cho dù (phía sau có những đại từ phiếm chỉ 他 [tā], 你 [nǐ] kèm theo đại từ nghi vấn hoặc những từ ngữ có ý nghĩa khẳng định – phủ định chồng lên nhau, biểu thị hành động không chịu sự hạn chế của điều kiện được nêu ra; thường dùng phối hợp với một số phó từ như 都 [dū], 總 [zǒng], 也 [yě], 就 [jiù]): 管他是誰，都要按制度辦事 *Dù ông ta là ai, đều phải làm việc theo chế độ;* 管他天冷天熱，我每天總要鍛煉一個小時 *Bất kỳ trời lạnh hay nóng, mỗi ngày tôi đều tập luyện một tiếng đồng hồ;* 管你怎麼說，我也要再試一下 *Cho dù anh nói thế nào, tôi cũng phải thử lại lần nữa;* 管你有空沒空，答應了人家就不該失信用 *Dù anh có rảnh hay không rảnh, đã nhận lời người ta rồi thì không được thất tín;* ② *(gt)* Dùng như 把 [bǎ], phối hợp với động từ 叫 [jiào] (= gọi là), biểu thị sự gọi tên đối với người hoặc sự vật: 玲玲活潑可愛，大家管她叫“小白兔” *Linh Linh hoạt bát dễ thương, mọi người gọi cô bé là "thỏ trắng nhỏ"* (= 把她叫…); 有些地方管桌子叫台子 *Có vài địa phương gọi "trác tử" là "đài tử" (cái bàn)* (= 把桌子叫…); ③ *(pht)* Nhất định, chắn chắn sẽ (dùng phối hợp với động từ 叫 [jiào] [= làm cho], biểu thị khẳng định, tất nhiên): 這本書管叫你看了高興 *Quyển sách này chắc chắn sẽ làm cho anh xem thích thú.*

箇 (个) **Cá** [gè] *Như* 個 (bộ 亻).

(10 nét)

篤 (笃) **Đốc** [dǔ] *(văn) (pht)* Sâu sắc, rất, hết sức, dốc sức (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 篤行而不倦 *Bền bỉ không mệt mỏi;* 博學而篤志 *Học rộng mà hết sức (dốc sức) ghi nhớ (Luận ngữ: Tử Trương)* (志=識); 天篤下災亡殷國 *Trời hết sức giáng tai họa xuống để diệt nước Ân (Sử ký: Tống Vi tử thế gia);* 篤愛而不奪 *Rất (hết sức) yêu mà không chiếm đoạt (Hàn thi ngoại truyện: Quyển 6);* 瑒兄弟三十餘人，居家篤睦 *Anh em Dương có hơn ba mươi người, sống chung trong nhà rất hòa thuận (Trần thư: Vương Dương truyện).*

(12 nét)

簡 (简) **Giản** [jiăn] 【簡直】 **giản trực** [jiănzhí] *(pht)* Thật, thật là, rõ ràng: 我簡直不知怎麼辦 *Tôi thật không biết làm thế nào;* 你簡直是糊涂 *Anh này thật là hồ đồ;* 簡直胡說 *Rõ ràng là nói láo.*

BỘ MỄ 米部

(5 nét)

粗 **Thô** [cū] *(văn) (pht)* Bước đầu, tạm được, sơ sơ, sơ lược, đại khái, đại thể, qua loa: 粗知一二 *Biết sơ sơ một tí;* 粗讀 *Xem (đọc) qua loa;* 陸生迺粗述存亡之徵，凡著十二篇 *Lục Sinh bèn thuật lại đại khái (sơ lược) những trưng triệu tồn vong, làm ra tất cả mười hai thiên sách (Sử ký: Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện);* 請爲大夫粗陳其略 *Xin kể lại sơ tình hình đại khái cho đại phu (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện);* 兄子伯游，雖年讖未弘，意尚粗可 *Con của người anh là Bá Du, tuy tuổi còn nhỏ và trải việc chưa nhiều, nhưng ý hướng đại thể cũng khá (Lương thư: Vĩnh Dương Tự Vương Bá Du truyện). Cv.* 麤, 麁, 麄.

(6 nét)

粵 **Việt** [yuè] *(văn)* ① Trợ từ dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, giúp cho câu được hài hòa cân xứng: 粵聞其日 *Nghe nói ngày ông ta làm phản (Hán thư: Địch Nghĩa truyện);* 粵有生民，伏羲始君 *Từ khi có nhân dân thì Phục Hi làm vua* (Phan Nhạc: *Vị Giá Mật tác tặng Lục Cơ*); ② *(gt)* Đến (biểu thị thời gian): 粵五日甲子 *Đến ngày mùng năm Giáp Tý (Hán thư: Luật lịch chí hạ).*

BỘ MỊCH 糸部

(3 nét)

約 (约) **Ước** [yuē] *(pht)* ① Ước chừng, độ, khoảng (đặt trước từ chỉ số lượng): 約二十分鐘 *Khoảng chừng 20 phút;* 漸近之

，約三四里許 *Dần dần đến gần, độ chừng ba bốn dặm (Liêu trai chí dị: Thanh Nga);* ② *(văn)* Giản yếu, giản ước, ước lược, rút gọn, chút ít (đặt trước động từ, chỉ mức độ nhẹ, hoặc biểu thị làm một việc nào đó một cách sơ lược): 約言之 *Nói tóm lại;* 博觀而約取，厚積而薄發 *Xem xét rộng rãi mà tóm thu vào gọn, tích chứa nhiều mà phát ra ít* (Tô Thức: *Giá thuyết*).

【約略】ước lược [yuēlüè] *(pht)* Đại để, đại khái: 這件事我也約略知道一些 *Việc này tôi cũng chỉ biết đại khái.*

【約莫】ước mạc [yuēmo] *(pht)* Ước chừng, khoảng chừng: 她約莫二十五歲 *Cô ta khoảng chừng 25 tuổi.*

(4 nét)

素 Tố [sù] *(văn) (pht)* ① Từ trước, trước nay, xưa nay, bình thường, vốn đĩ, vốn là: 素不相識 *Xưa nay chưa hề quen biết;* 素富貴 *Vốn giàu sang;* 且相如素賤人 *Vả lại Tương Như vốn là người hèn (Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện);* 參素與洛陽令祝良不平 *Tham vốn bất bình với viên huyện lệnh Lạc Dương (Hậu Hán thư: Bàng Tham truyện);* 何素不與曹參相能 *Tiêu Hà vốn không (trước nay không) thân thiện với Tào Tham (Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia);* 自李陳建國以來，素稱文獻 *Từ đời Lý, Trần dựng nước đến nay, vốn xưng là nước văn hiến* (Hoàng Đức Lương: *Trích diễm thi tập tự*); ② Không (không phải cực khổ mà có): 彼君子，不素餐兮！ *Người quân tử kia ơi, chớ có ăn (ở) không hề (ngồi không mà ăn) (Thi Kinh: Ngụy phong, Phạt đàn);* 與其素厲，寧爲無勇 *Nếu như không làm gì mà có được cái tiếng dũng mãnh, thì thà để cho người ta nói ta không có dũng khí (Tả truyện: Định công thập nhị niên).*

【素來】tố lai [sùlái] *(pht)* Từ trước đến nay, xưa nay: 素來不相識 *Xưa nay không quen biết nhau.*

索 Sách, tác [suǒ] *(văn) (pht)* ① Tan tác, lẻ loi, riêng, một mình: 離群索居 *Lìa đàn ở riêng, sống lẻ loi;* 兄弟索居 *Anh em ở lẻ loi (ở riêng)* (Đào Uyên Minh: *Tế Trình thị muội văn*); ② Hết, tất

cả, toàn bộ: 冠纓索絕 *Lèo mũ đứt hết (Sử ký: Hoạt kê liệt truyện);* 俟自見，索言之，唯陛下深察焉！ *Chờ tự mình vào gặp, nói ra hết mọi chuyện, mong bệ hạ xét kỹ (Hán thư: Hiếu Thành Hứa hoàng hậu truyện). Xem* 索然.

【索然】 **sách nhiên** [suǒrán] *(văn) (pht)* ① Hoàn toàn, toàn bộ, thảy đều, hết sạch, hết: 索然無味 *Hoàn toàn không có mùi vị (không chút mùi vị);* 梅綠驕容猛氣，索然俱盡 *Vẻ kiêu căng dữ tợn của Mai Lục, đều hết sạch (hoàn toàn không còn nữa) (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Đức tông Trinh Quán lục niên);* 今古索然空 *Kim cổ đều rỗng sạch (Tư Mã Ôn công văn tập: Hổ Lao quan thi);* ② Sướt mướt (đặt trước những động từ có ý nghĩa "khóc" hoặc "rơi lệ"...): 子蓁索然出涕曰：吾子何爲以至於是極也！ *Tử Kỳ khóc sướt mướt nói: Con ta vì sao đến nỗi cùng cực như thế (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 有一人獨索然向偶而泣 *Có một người một mình sướt mướt hướng vào xó nhà mà khóc (Thuyết uyển: Quý đức);* ③ Tan tác, tả tơi: 索然俱散 *Đều tan đi tơi tả;* 余索然將返 *Ta tơi tả định quay trở về (Úy Lư văn tập: Ký siêu sơn hải hoa). Xem* 索 *nghĩa* ②.

【索性】 **sách tính** [suǒxìng] *(pht)* Quách, phắt, béng, thẳng thắn, hẳn, dứt khoát: 索性走了 *Đi quách cho rồi;* 不須如此說，若說無，便是索性無了 *Không nên nói như thế, nếu nói không có, thì là không có hẳn (Chu tử ngữ loại: Quỷ thần).*

純 **Thuần** [chún] *(văn) (pht)* ① Thuần, rặt, hoàn toàn, đều một loạt, rất: 純白 *Thuần màu trắng;* 純孝 *Rất có hiếu;* ② Đều, hoàn toàn, toàn: 劇情純係虛構 *Tình tiết vở kịch toàn là (đều là) hư cấu;* 道德純備 *Đạo đức hoàn bị (Tuân tử: Chính luận);* 孔子純取周詩 *Khổng tử toàn lấy thơ của đời Chu (Hán thư: Nghệ văn chí).*

【純粹】 **thuần túy** [chúncuì] Toàn, hoàn toàn, đều (thường dùng phối hợp với 是 [shì], nhấn mạnh tính khẳng định của điều phán đoán hoặc kết luận được nêu ra): 大家指出你的缺點，純粹是爲了你好 *Mọi người chỉ ra khuyết điểm của anh, hoàn toàn là để cho anh được tốt hơn;* 這個故事的情節純粹是虛構的

Tình tiết của câu chuyện hoàn toàn là do hư cấu.

(5 nét)

累 **Lũy** [lěi] *(văn) (pht)* Liên tục, liên tiếp, nhiều lần: 故民爭，雖倍賞累罰而不免於亂 *Nên dân tranh giành nhau, dù thưởng phạt nhiều lần cũng không tránh khỏi loạn (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 大將軍奇其才，累召不應 *Đại tướng quân lấy làm lạ về tài năng ông ta, nhiều lần cho mời nhưng không chịu đến (Hậu Hán thư: Trương Hoành liệt truyện).*

【累累】 **lũy lũy** [lěilěi] *(văn) (pht)* Nhiều lần: 累累從楚而圍蔡 *Nhiều lần theo Sở bao vây nước Thái (Ngũ hành chí hạ chi hạ).*

終 (终) **Chung** [zhōng] *(văn)* ① *(pht)* Cuối cùng, kết cục, rốt cuộc (đặt trước động từ hoặc ngữ động từ): 公冶致其邑于季氏，而終不入焉 *Công Dã giao ấp của mình lại cho họ Quý, mà cuối cùng vẫn không vào đó (không vào nhà của họ Quý) (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* 吾終不可以見段公 *Tôi cuối cùng không thể gặp được Đoàn công* (Liễu Tôn Nguyên: *Đoàn Thái úy dật sự trạng);* ② *(pht)* Trước sau, luôn, mãi mãi: 故官無常貴，而民無終賤 *Cho nên quan không luôn sang, mà dân không mãi hèn (Mặc tử: Thượng hiền thượng);* 太尉終臥不起 *Quan thái úy nằm mãi không dậy (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia);* ③ *(gt)* Suốt, suốt cả, trọn cả, từ nay đến, mãi đến: 吾嘗終日而思矣，不如須臾之所學也 *Ta từng suốt cả ngày suy nghĩ, không bằng học trong chốt lát (Tuân tử: Khuyến học);* 終廣之身，爲二千石四十餘年，家無餘財 *Suốt cả đời Quảng (Lý Quảng), làm quan hưởng bổng lộc hai ngàn thạch trong hơn bốn mươi năm, nhà không còn lại của cải gì (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 願以田相移，終死不敢復爭 *Xin lấy ruộng ban cho nhau, mãi đến chết không dám tranh giành nhau nữa (Hán thư: Hàn Diên Thọ truyện);* ④ *(lt)* *Xem* 終…且… [zhōng...qiě...], 終…又… [zhōng...yòu...].

【終歸】 **chung quy** [zhōngguī] *(pht)* Tóm lại, nói cho cùng,

chung quy, rốt cuộc: 終歸能做到 *Rốt cuộc sẽ làm nên.*

【終竟】 **chung cánh** [zhōngjìng] *(pht)* *Như* 終究.

【終究】 **chung cứu** [zhōng jiū] *(pht)* Chung quy, xét đến (cho) cùng: 一個人的力量終究有限 *Sức mạnh của một người xét cho cùng cũng chỉ có hạn.*

【終…且…】 **chung... thả...** [zhōng...qiě...] *(văn)* Đã... còn...: 終溫且惠，淑慎其身 *Đã ôn nhu lại nhân hậu, hiền thục cẩn trọng giữ mình (Thi Kinh: Bội phong, Yến yến).*

【終…又…】 **chung... hựu...** [zhōng...yòu...] *(văn)* Đã... lại... (như 終…且…): 終其永懷，又窘陰雨 *Đã buồn lo mãi, còn bị mưa dầm quẫn bách (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).*

【終已】 **chung dĩ** [zhōngyǐ] *(văn)* *(pht)* Trước sau, từ đầu đến cuối, cuối cùng, rốt cuộc: 於是荊軻遂就車而去，終已不顧 *Thế rồi Kinh Kha bèn ra xe đi, trước sau (cuối cùng) vẫn không ngoảnh lại (Chiến quốc sách: Yên sách);* 而計終已大益 *Mà kế rốt cuộc có ích lớn (Tấn thư: Lưu Tụng truyện).*

【終于】 **chung vu** [zhōngyú] *(pht)* Rốt cuộc, tóm lại, nói cho cùng, chung quy: 試驗終于成功了 *Rốt cuộc đã thí nghiệm thành công.*

(6 nét)

絕 (绝) Tuyệt [jué] *(pht)* ① *(văn)* Rất, hết sức, vô cùng, tuyệt: 絕早 *Rất sớm;* 絕大的錯誤 *Hết sức sai lầm;* 絕重其人 *Rất trọng người ấy;* 牛馬絕罷 *Trâu ngựa rất mỏi mệt (Quản tử: Khinh trọng giáp);* 從容言子楚賢於趙者絕賢 *Thong thả nói Tử Sở làm con tin ở Triệu rất hiền đức (Sử ký: Lã Bất Vi liệt truyện);* 曠日持久，糧食絕乏 *Thời gian kéo dài, lương thực rất thiếu (hết sức thiếu) (Sử ký: Bình Tân Hầu chủ phụ liệt truyện);* 秦女絕美 *Con gái nước Tần tuyệt đẹp (Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện);* ② Tuyệt đối, tuyệt nhiên, hoàn toàn: 絕不是這樣 *Tuyệt đối không phải như thế;* 絕無此意 *Tuyệt nhiên không có ý định ấy;* 絕不與食 *Tuyệt đối không cho ăn (Tấn thư: Mẫn Hoài thái tử truyện);* 絕不識父兄禮義之教 *Tuyệt nhiên (hoàn toàn) không biết đến sự dạy dỗ lễ nghi của cha anh (Phàn Xuyên*

văn tập: Nguyên thập lục vệ); ③ *(văn)* Nhất, hơn cả: 呂不韋取邯鄲諸姬絕好善舞者與居，知有身 *Lã Bất Vi cưới những cô gái đẹp múa giỏi nhất cùng ở với mình, biết họ có mang thai (Sử ký: Lã Bất Vi liệt truyện);* 眞黃山絕勝處！ *Thật là nơi đẹp nhất của Hoàng Sơn! (Từ Hà Khách du ký: Du Hoàng Sơn nhật ký);* ④ *(văn)* Tuyệt, dứt, hết (đặt sau động từ hoặc hình dung từ): 去輒燒絕棧道 *Đi thì liền đốt hết sạn đạo (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* 四面險絕，無由升陟矣 *Bốn bề hiểm tuyệt, không có chỗ để lên (Thủy kinh chú: Thanh thủy).*

【絕頂】 **tuyệt đỉnh** [juédĭng] *(pht)* Rất, hết sức, tuyệt đỉnh, tuyệt vời: 他們中間也有一些自以爲絕頂聰明的人 *Trong số họ cũng có vài người tự cho mình là người thông minh tuyệt đỉnh (thông minh tuyệt vời, hết sức thông minh);* 絕頂荒謬 *Hết sức hoang đường.*

【絕對】 **tuyệt đối** [juéduì] Tuyệt đối, hoàn toàn, nhất định: 絕對安全 *Tuyệt đối an toàn;* 絕對不容許 *Tuyệt đối không cho phép;* 絕對服從 *Tuyệt đối phục tùng;* 其實絕對沒有這回事 *Thực ra hoàn toàn không có chuyện đó;* 保證你絕對滿意 *Bảo đảm anh sẽ hoàn toàn vừa ý.*

給 (给) **Cấp** [gěi] *(gt)* ① Cho (chỉ đối tượng): 他給我們當翻譯 *Anh ấy làm phiên dịch cho chúng tôi;* 醫生給大家檢查身體 *Thầy thuốc kiểm tra sức khỏe cho mọi người;* 外面風大，請你把門給我關上 *Bên ngoài gió to, xin anh đóng cửa lại cho tôi (giúp tôi);* ② Đối với, về (chỉ đối tượng): 小朋友給老師敬禮 *Em bé chào thầy giáo;* 他無故缺席，大家給他提意見 *Anh ta vắng mặt không lý do, mọi người có ý kiến về anh ta;* 收到哥哥來信，我當天就給他回信 *Nhận được thư của anh trai gởi đến, tôi viết thư trả lời cho anh ấy ngay trong ngày;* ③ Bị: 一陣狂風，大樹給刮倒了 *Một trận gió to, cây lớn đã bị thổi ngã;* 給火燒掉了 *Bị cháy mất.*

統 (统) **Thống** [tŏng] *(văn) (pht)* Tất cả, gồm cả, chung: 統承先王 *Nối theo tất cả tiên vương (Thượng thư: Vi Tử chi mệnh);* 朕以不德，統奉鴻業 *Trẫm thiếu đức, kính cẩn nhận cả nghiệp lớn... (Hậu Hán thư:*

Thuận để kỳ); 統理 *Quản lý chung cả.*

【統統】**thống thống** [tǒngtǒng] *(pht)* Tất cả, hết thảy, đều: 統統捅出來 *Nói thẳng ra hết;* 除了值班人員，其餘的人統統走了 *Không kể những nhân viên trực ban, những người còn lại đều đã đi hết;* 夏天，向陽的窗戶統統挂上了簾子 *Mùa hè, các cửa hướng về phía mặt trời đều có treo rèm.*

絲 (丝) **Ti** [sī] 【絲毫】**ti hào** [sīháo] *(pht)* Tơ hào, chút gì, một chút, một li một tí: 絲毫不差 *Không sai tí nào;* 抽煙絲毫沒有好處 *Hút thuốc không hay ho chút gì cả;* 這完全是兩種性質，無絲毫相同之處 *Đó hoàn toàn là hai tính chất, không chút gì giống nhau cả.*

(7 nét)

經 (经) **Kinh** [jīng] *(văn)* ① *(pht)* Thường, luôn: 其語不經見 *Lời nói ấy không thường thấy (Sử ký: Phong thiền thư);* ② *(pht)* Từng, đã từng: 世祖與欣泰早經款遇 *Thế tổ và Hân Thái đã từng sớm giao thiệp thành khẩn (Nam Tề thư: Trương Hân Thái truyện);* 先經爲縣令 *Tổ tiên từng làm huyện lệnh (Nam sử: Chu Sơn Đồ truyện);* ③ *(pht)* Bắt đầu: 於是歸藏氏逝而周典經興 *Từ đó họ Quy Tàng chết đi mà phép tắc nhà Chu bắt đầu hưng khởi lên* (Nguyễn Tịch: *Thông Dịch luận*); ④ *(gt)* Qua, trải qua, đi qua (chỉ thời gian hoặc nơi chốn, thường cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ): 經途死亡 *Chết qua (dọc) đường đi (Trinh Quán chính yếu: An biên);* 是歲，長沙有人死，經月復活 *Năm ấy ở Trường Sa có người chết, (trải) qua một tháng sống lại (Hậu Hán thư: Hiến đế kỷ).*

【經常】**kinh thường** [jīngcháng] *(pht)* Thường xuyên, luôn luôn: 經常交換意見 *Thường xuyên trao đổi ý kiến.*

【經過】**kinh quá** [jīngguò] *(gt)* Qua, trải qua: 經過反覆修改，文章內容豐富多了 *Qua nhiều lần sửa chữa, nội dung bài văn đã phong phú thêm lên.*

(8 nét)

綦 **Kỳ** [qí] *(văn) (pht)* Rất, hết

sức, cực kỳ: 蓁重 *Rất nặng;* 蓁難 *Rất khó;* 蓁詳 *Rất tỉ mỉ;* 甚易處而蓁可樂也 *Rất dễ ở yên mà hết sức vui được vậy (Tuân tử: Vương bá);* 蓁大而至天子，蓁小而至農夫，各有其分，不可亂也 *Hết sức lớn đến như thiên tử, hết sức nhỏ đến như người làm ruộng, mỗi người đều có phận mình, không thể lộn xộn vậy* (Tô Đông Pha: *Lễ nghĩa tín túc dĩ thành đức luận*).

維 (维) **Duy** [wéi] *(văn)* ① *(đông đgt)* Là: 番維司徒 *Phiên thị là quan tư đồ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao);* ② *(pht)* Chỉ, chỉ có: 終鮮兄弟，維予與女 *Rốt lại ít anh em, chỉ có tôi và anh (Thi Kinh: Trịnh phong, Dương chi thủy);* ③ *(lt)* Và (nối kết từ với cụm từ): 賁鼓維鏞 *Treo trống lớn và chuông lớn (Thi Kinh: Đại nhã, Linh đài);* ④ *(lt)* Dù, mặc dù (biểu thị sự nhượng bộ): 維天之於時也亦然 *Dù cho trời đối với thời tiết thì cũng vậy* (Hàn Dũ: *Tống Mạnh Đông Dã tự*); ⑤ *(lt)* Do ở, vì, chính vì, chính nhờ: 維子之故，使我不能息兮！ *Chính vì chàng, khiến ta không được ngủ yên! (Thi Kinh: Trịnh phong, Giảo đồng);* ⑥ Trợ từ (dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, như 惟, bộ 忄 và 唯, bộ 口): 維鵲有巢，維鳩居之 *Chim khách làm tổ, chim cưu vào ở (Thi Kinh: Thiệu Nam, Thước sào);* 維二十九年，皇帝睿遊 *Năm thứ 29, hoàng đế đi du xuân (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).*

(9 nét)

緣 (缘) **Duyên** [yuán] *(văn)* ① *(gt)* Men theo: 緣溪而行 *Men theo con suối mà đi;* ② *(gt)* Nhờ: 緣耳而知聲可也 *Nhờ tai mà có thể biết được tiếng (Tuân tử);* ③ *(gt)* Do, vì: 花徑不曾緣客掃 *Lối hoa chẳng từng quét vì có khách* (Đỗ Phủ: *Khách chí*); ④ *(lt)* Vì (dùng ở mệnh đề trước hoặc sau trong một câu phức biểu thị nhân quả, để chỉ nguyên nhân): 趙穿緣民衆不說，起弒靈公 *Triệu Xuyên vì dân chúng không vui lòng nên đã nổi lên giết chết Linh công (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên).*

【緣底】 **duyên để** [yuándĩ] *(văn)* Vì sao, tại sao (để hỏi về

nguyên do): 緣底名愚谷？ *Vì sao gọi là hang Ngu? (Vương Hữu Thừa tập: Ngu công cốc).*

【緣底事】 **duyên để sự** [yuándǐ shì] *(văn) Như* 緣底.

【緣何】 **duyên hà** [yuánhé] *(văn)* Vì sao, tại sao: 比日上能稱漢將，緣何今日自來降？ *Mới ngày gần đây còn xưng là tướng nhà Hán, vì sao hôm nay tự đến đầu hàng? (Đôn Hoàng biến văn tập: Lý Lăng biến văn)* (上=尚).

【緣何事】 **duyên hà sự** [yuánhé shì] *(văn) Như* 緣何.

(11 nét)

縱 (纵) **Túng** [zòng] *(văn) (lt)* Tuy, dù, dù rằng, dầu cho: 縱江東父老憐而王我，我何面目見之？ *Dù các bậc phụ lão ở đất Giang Đông có thương mà lập ta làm vua, ta còn mặt mũi nào để trông thấy họ? (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 縱無九患，尚不顧足下所好者 *Dù không có chín điều lo (nói trên), cũng vẫn không đoái hoài đến điều mà ngài ưa thích* (Kê Khang: *Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt giao thư*).

【縱令】 **túng lịnh** [zònglìng] *(lt)* Cho dù (như 縱 [zòng]): 縱令其亂人，戚之而已 *Cho dù bọn họ có nhiễu hại trăm dân, thì (vương thất) cũng chỉ lo lắng việc đó mà thôi* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*).

【縱情】 **túng tình** [zòngqíng] *(pht)* Tận tình, thỏa thích: 縱情歡樂 *Vui chơi thỏa thích;* 縱情唱歌 *Cất giọng hát vang (tận tình ca hát).*

【縱然】 **túng nhiên** [zòngrán] *(lt)* Dù rằng, mặc dù, dù cho: 縱然今天下大雨，我們也要到工地去 *Mặc dù hôm nay mưa to, chúng ta vẫn phải đến công trường;* 縱然一夜風吹去，唯在蘆花淺水邊 *Dù đêm gió thổi thuyền đi, hoa lau nước cạn cũng kè đó thôi* (Tư Không Thự: *Giang thôn tức sự*).

【縱使】 **túng sử** [zòngshǐ] *(lt)* Dù cho, dù rằng, mặc cho, mặc dù, tuy...: 少壯不努力，縱使時光倒流，也無法補回來 *Lúc trai trẻ không cố gắng, thì dù thời gian có chảy ngược dòng, cũng không thể bổ cứu lại được,* 縱使得仙，終當有死 *Cho dù có đắc đạo tiên, cuối cùng rồi cũng chết (Nhan thị gia huấn: Quy tâm).*

總 (总) **Tổng** [zǒng] ① *(pht)*

Luôn luôn, cứ, mãi, vẫn cứ, cũng vẫn: 總是站在頭等 *Luôn luôn đứng đầu;* 爲什麼總是遲到 *Tại sao cứ đến muộn?;* 天總不放晴 *Trời mãi không nắng;* 極目總無波 *Nhìn hết tầm mắt cũng vẫn không có sóng* (Đỗ Phủ: *Phiếm giang*); ② *(pht)* Thế nào cũng, nhất định: 總有一天 *Thế nào cũng có ngày;* 明天他總該回來了 *Thế nào mai anh ấy cũng về;* 只要肯學，總學得會 *Chỉ cần chịu học thì thế nào (nhất định) cũng hiểu được;* ③ *(pht)* Xét cho cùng vẫn: 集體的力量總比個人大 *Sức mạnh của tập thể xét cho cùng vẫn lớn hơn sức mạnh của cá nhân;* 事實總是事實，誰也否認不了 *Sự thật xét cho cùng vẫn là sự thật, không ai phủ nhận được;* ④ *(pht)* Ước độ, ít nhất cũng: 你到這個學校教書，總該有五六年了吧 *Anh đến dạy ở trường này, ước độ (ít nhất cũng) đã năm sáu năm rồi;* 這篇文章重抄一遍總得一兩天 *Bài này chép lại một bận ít nhất phải một hai ngày;* ⑤ *(văn) (pht)* Đều, tất cả đều, thảy đều: 雖有五男兒，總不好紙筆 *Tuy có năm con trai, đều không giỏi văn chương* (Đào Uyên Minh: *Trách tử*); ⑥ *(văn) (pht)* Hết cả, toàn diện, mọi mặt: 公又總督衆軍 *Ông lại đốc suất hết cả đội quân* (Dữu Tử Sơn: *Chu trụ quốc Sở quốc công Kỳ Châu thứ sử Mộ Dung công thần đạo bi*); 總制天下兵馬 *Điều khiển hết cả binh mã trong thiên hạ (Minh sử: Khoách Khuếch Thiếp Mộc Nhi truyện);* ⑦ *(văn) (pht)* Nhanh: 寒氣總至 *Khí lạnh đến nhanh (Lễ ký: Nguyệt lệnh);* ⑧ *(văn) (lt)* Cho dù: 總把春山掃眉黛，不知供得幾多愁 *Cho dù kẻ son lông mày bằng núi xuân, cũng không biết được đem lại bao nhiêu nỗi sầu muộn* (Lý Thương Ẩn: *Đại tặng*). *Cv.* 摠.

【總而言之】 **tổng nhi ngôn chi** [zǒngér yánzhī] *(lt)* Nói chung, nói tóm lại: 大的、小的、方的、圓的，總而言之，各種形狀都有 *To có nhỏ có, vuông có tròn có, nói chung, mọi hình dạng đều có cả. Như* 總之 [zǒngzhī].

【總共】 **tổng cộng** [zǒnggòng] *(pht)* Cả thảy, tất cả, tổng cộng: 總共有二百二十家工廠 *Tất cả (cả thảy) có 220 nhà máy;* 總共約五千人 *Tổng cộng độ 5.000 người.*

【總歸】 **tổng quy** [zǒngguī] *(pht)*

① Thế nào cũng, nhất định, chắc chắn: 只要肯學，總歸學得會 *Miễn là chịu học, thì nhất định sẽ học được;* 你放心，問題總歸會得到解決的 *Anh an tâm, vấn đề nhất định (chắc chắn) sẽ được giải quyết;* ② Chung quy, rốt cuộc: 事實總歸是事實 *Sự thực chung quy vẫn là sự thực.*

【總使】**tổng sử** [zǒngshǐ] *(văn) (lt)* Dù, dù cho: 總使梅花開似雪，卻輸毬雪打和風 *Cho dù hoa mai nở trắng tợ như tuyết, thì cũng lại thua những hạt tuyết tròn vỏ trong làn gió đưa vi vu* (Từ Vị: *Lê hoa*).

【總算】**tổng toán** [zǒngsuàn] *(pht)* ① Chung quy, rốt cuộc: 跟師傅學了幾個月，現在總算能夠獨立工作了 *Theo thầy học mấy tháng, rốt cuộc bây giờ đã có thể làm việc một mình được rồi;* ② May mà, may nhờ: 汽車一路上總算碰上紅燈，及時到達了目的地 *Xe hơi trên suốt đường đi may mà không gặp đèn đỏ nên đã đến nơi đúng lúc;* ③ Nói chung thì cũng...: 總算有成績 *Nói chung thì cũng có thành tích.*

【總之】**tổng chi** [zǒngzhī] *(lt)* ① Nói chung, tóm lại: 有人愛打球，有人愛唱歌，有人愛看書，總之同學們各有各的愛好 *Người thích đá banh, người thích ca hát, người thích đọc sách, nói chung các bạn học mỗi người có mỗi sở thích;* 總之，楚，越之地，地廣人稀 *Tóm lại, đất của Sở, Việt, đất rộng người thưa (Sử ký: Hóa thực liệt truyện);* ② Dù sao, dù thế nào: 你不用多問，總之這事同你無關 *Anh chẳng cần nói nhiều, dù sao việc này cũng không dính dáng gì đến anh;* 我已經記不起他叫什麼名字，總之他是我大學的同學 *Tôi không nhớ nổi anh ấy tên gì, nhưng dù sao đi nữa anh ấy cũng là bạn học đại học của tôi.*

繆 (繆) **Mậu** [miù] *(văn) (pht)* ① Lầm lẫn, vô lý, xằng bậy, không thích hợp: 自今後其繆卜乎！ *Từ nay về sau chớ có bói bậy nữa! (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia);* 果然，吾不繆知人！ *Quả thật, ta không biết lầm người (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Mục tông Trường Khánh tam niên);* ② Giả vờ, cố ý: 臨邛令繆爲恭敬，日往朝相如 *Viên huyện lệnh ở Lâm Cung giả vờ cung kính, hàng ngày đến bái kiến Tương Như (Hán thư: Tư Mã Tương Như*

truyện).

緊 Ê [yī] *(văn) (trợ)* ① Trợ từ ở đầu hoặc giữa câu (dùng để tạo sự hài hòa âm tiết): 爾有母遺，緊我獨無 *Ngươi còn có mẹ để có thể dâng cho lễ vật, còn ta thì không (Tả truyện: Ẩn công nguyên niên);* 民不易物，唯德緊物 *Dân không thay đổi đồ tế, chỉ có đức hạnh là có thể làm đồ tế (Tả truyện: Hi công ngũ niên);* 一雨三日，緊誰之力？ *Một trận mưa ba ngày, là sức của ai* (Tô Thức: *Hí vũ đình ký*); ② Đặt ở đầu mẫu câu đảo trí tân ngữ theo cấu trúc 緊 + tân ngữ + 是 + động từ, biểu thị tính duy nhất của tân ngữ-chủ ngữ: 王室之不壞，緊伯舅是賴 *Vương thất không suy bại, là nhờ người phò tá (Tả truyện: Tương công thập tứ niên);* 故周室之不壞，緊二國是賴 *Cho nên triều Chu không suy vong, là nhờ ở hai nước (Tề và Tấn) (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế ký).*

【緊…是…】 ê... thị... [yī...shì...] *(văn) Xem* 緊 *nghĩa* ②.

緜 (緜) Do [yóu] *(văn) (gt)* ① Từ, do, bởi, nhờ (chỉ khởi điểm phát sinh của động tác, hành vi): 緜膝以下爲揭 *Lội nước sâu từ đầu gối trở xuống gọi là "yết" (Nhĩ nhã: Thích thủy);* 羽緜是始爲諸侯上將軍 *Hạng Vũ từ đó bắt đầu trở thành thượng tướng quân của chư hầu (Hán thư: Hạng Tịch truyện);* ② Vì (chỉ nguyên nhân): 足下緜是與之交 *Túc hạ vì thế giao thiệp với ông ta (Đáp Nguyên Thị ngự thư);* ③ Do, dựa vào (chỉ chỗ căn cứ của động tác, hành vi): 奚緜自知哉！ *Do đâu (dựa vào đâu) mà tự biết thế!* (Trần Lượng: *Cao sĩ truyện tự*); 緜斯以觀，棘刺之端，未必不可爲母猴也 *Do đấy mà xem, đầu nhọn của mũi gai, chưa chắc không thể trở thành con khỉ cái vậy (Ngu sơ tân chí: Hạch châu ký).*

Như 由 (bộ 田).

(14 nét)

繼 (继) Kế [jì] *(văn) (pht)* Kế tiếp nhau, nối tiếp nhau, nối nhau (đặt trước động từ): 若章表繼來，即議無不許 *Nếu tấu sớ nối tiếp nhau đến, thì các loại tấu nghị không loại nào là không được phê chuẩn đồng ý* (Bạch Cư Dị: *Thỉnh bãi Hằng Châu binh sự*

nghỉ).

【繼而】 kế nhi [jì'ér] *(văn) (pht)* Chẳng bao lâu, tiếp theo, sau đó thì: 他對經濟改革起初根本反對，繼而將信將疑，最後終于完全信服了 *Đối với việc cải cách kinh tế, lúc đầu ông ấy phản đối triệt để, sau đó thì nửa tin nửa ngờ, cuối cùng mới hoàn toàn tin phục;* 繼而有師命 *Chẳng bao lâu thì có việc chiến tranh (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 繼而言之 *Sau đó thì nói về việc đó* (Tôn Quyền: *Thư Hà Dịch Vu*).

【繼續】 kế tục [jìxù] *(pht)* Tiếp tục, như trước: 繼續前進 *Tiếp tục tiến tới (vẫn tiến tới như trước);* 試驗失敗了，大家決心繼續幹下去 *Cuộc thí nghiệm đã thất bại, mọi người vẫn quyết tâm tiếp tục làm.*

(17 nét)

纔 （才） Tài [cái] *(pht) Như* 才 (bộ 手).

BỘ VÕNG 网部

(3 nét)

罕 Hãn [hăn] *(văn) (pht)* Hiếm, rất ít: 子罕言利與命與仁 *Khổng tử rất ít nói đến lợi và mệnh và đức nhân (Luận ngữ: Tử hãn);* 舟輿不通，人迹罕至 *Thuyền, xe không qua lại, dấu chân người rất ít đi đến (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

罔 Võng [wăng] *(văn)* ① *(pht)* Không, chớ (dùng như 不, bộ 一): 置若罔聞 *Coi như không nghe thấy, nhắm mắt làm ngơ, dửng dưng;* 罔荒于遊 *Chớ chơi bời hoang đãng;* 惟聖罔念，作狂 *Thánh nhân mà không chịu suy nghĩ thì sẽ cuồng trí (Thượng thư: Đa phương);* 罔失法度 *Chớ để mất pháp độ (Thượng thư: Đại Vũ mô);* ② *(đt)* Không gì, không ai, không đâu (biểu thị sự vô chỉ, thường dùng phối hợp với phó từ phủ định 不 [bù]): 罔不賓服 *Không có nước nào là không thần phục (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 京師珍羞，罔不畢有 *Những thức quý lạ ở kinh sư, không có gì là không đủ (Ngụy thư: Hạ Hầu Đạo Thiên truyện);* 風之所被，罔不披靡 *Chỗ uy phong đi đến thì không đâu là không tan lở (và quy phục) (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện).*

【罔不】 võng bất [wăngbù]

(văn) Xem 罔 *nghĩa* ②.

【罔…不…】 **võng... bất** [wăng... bù...] *(văn)* ① Không (có) ... thì không: 罔迪不適 *Không hướng dẫn thì không biết hướng thiện (Thượng thư: Khang cáo);* ② Dùng hai phủ định để biểu thị một khẳng định chung (dịch là "không... không..."): 罔有不悅 *Không ai không vui vẻ (Thượng thư: Thái giáp trung).*

【罔非】 **võng phi** [wăngfēi] *(văn)* Không ai chẳng phải là, không gì chẳng phải là: 罔非酒惟行 *Không ai là không vì rượu mà làm hỏng đức hạnh (Thượng thư: Tửu cáo).*

【罔弗】 **võng phất** [wăngfú] *(văn)* Không ai không: 罔弗憼 *Không ai không oán hận (Thượng thư: Khang cáo).*

【罔或】 **võng hoặc** [wănghuò] *(văn)* Không ai: 夙夜罔或不勤 *Đêm ngày không ai không chăm chỉ (Thượng thư: Lữ ngao).*

【罔以】 **võng dĩ** [wăngyĭ] *(văn)* Không lấy gì để, không thể: 狎侮君子，罔以盡人心 *Khinh nhờn người quân tử thì không thể làm cho người ta sống hết lòng (Thượng thư: Lữ ngao).*

【罔有】 **võng hữu** [wăngyŏu] *(văn)* Không có (chủ yếu thấy dùng trong *Thượng thư*): 罔有定極 *Không có chỗ ở cố định (Thượng thư: Bàn Canh hạ).*

【罔與】 **võng dữ** [wăngyŭ] *(văn)* Không có người cùng, không có ai cùng (với mình): 后非衆，罔與守邦 *Vua (nước chư hầu) nếu không có dân, thì không có ai (không có người) cùng giữ nước (Thượng thư: Đại Vũ mô).*

(8 nét)

置 (置) **Trí** [zhì] 【置得】 **trí đắc** [zhìde] *(văn) (lt)* Khiến cho (置 là chữ giả tá của 致 [zhì]): *Như* 直得 [zhìde]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 427.*

(10 nét)

罷(1) (罢) **Bãi** [bà] 【罷了】 **bãi liễu** [bàle, bàliăo] Thôi, mà thôi, thì thôi, thế thôi: 這料子顏色好看罷了，其實并不經穿 *Vải này xem có vẻ màu mè thế thôi, chứ thực ra mặc không bền;* 他不過說說罷了，別當眞 *Anh ta chẳng qua nói thế thôi, đừng có*

tin là thật; 别提了，我只是做了我该做的事罷了 *Đừng nhắc đến nữa, tôi chỉ làm cái việc phải làm mà thôi.*

罷 (2) （罢） Ba [ba] Thôi (trợ từ cuối câu). *Như* 吧 [ba] (bộ 口).

BỘ DƯƠNG 羊部

(2 nét)

羌 Khương [qiāng] *(văn)* Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu: 羌内恕己以量人 *Tự mình khoan thứ cho mình mà khoan thứ cho người (Sở từ: Ly tao);* 杳冥冥兮羌晝晦 *Sao mịt mù hề ngày tối sầm (Sở từ: Cửu ca, Sơn quỷ).*

(7 nét)

羣 （群） Quần [qún] *(văn) (pht)* Thành bầy, thành nhóm, từng đàn, từng đám (đặt trước động từ): 萬物群生 *Các vật sống theo từng nhóm (Trang tử: Mã đề);* 與諸蟲群飛 *Cùng với những loài trùng khác bay thành bầy (Hậu Hán thư: Nam man truyện);* 物以群分 *Vật chia ra thành từng bầy (Chu Dịch: Hệ từ thượng).*

義 （义） Nghĩa [yì] *(văn)* ① *(pht)* Theo lẽ, căn cứ vào điều nghĩa (đặt trước phó từ phủ định, biểu thị người thực thi hành động về mặt chủ quan cho rằng điều mình làm là hợp lý): 吾義不食子之食也 *Ta theo lẽ không ăn thức ăn của ngươi (Lã thị Xuân thu: Giới lập);* 且吾等義不辱 *Bọn tôi theo điều nghĩa không chịu khuất (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện);* ② *(trợ)* Dùng đầu câu để làm cho câu trở nên nhịp nhàng, chỉ thấy dùng trong thư tịch cổ thời kỳ đầu (*không dịch*): 義爾邦君，越爾多士 *Các vị quốc quân cùng quan viên các ngươi (Thượng thư: Đại cáo). Xem* 儀 [yí] (bộ 亻).

BỘ VŨ 羽部

(5 nét)

習 （习） Tập [xí] *(văn) (pht)* ① Rõ, rành rẽ (đặt trước động từ 知 [zhī]): 范睢曰：主人翁習知之 *Phạm Thư nói: Ông chủ biết*

rõ (rành rẽ) người đó (Sử ký: Phạm Thư Thái Trạch liệt truyện); 顯王左右習知蘇秦 *Những người hầu cận của Hiển vương đều biết rõ Tô Tần (Sử ký: Tô Tần liệt truyện);* ② Thường, thường xuyên (đặt trước những động từ khác với động từ 知 [zhī]): 侂胄習聞其說 *Thác Trụ thường nghe cách nói ấy (Tề Đông dã ngữ: Tru Hàn bản mạt).*

【習常】 **tập thường** [xícháng] *(văn) (pht)* Thường, thường xuyên, thường luôn: 風氣蕭瑟，習常不止 *Khí hậu tiêu điều vắng vẻ, thường xuyên không ngớt (Thủy kinh chú: Hà thủy).*

(12 nét)

翻 **Phiên** [fān] *(văn) (pht)* Lại, thì lại, trái lại, mà lại (đặt trước động từ, biểu thị sự tương phản): 盡忠爲國，翻成重愆 *Hết lòng vì nước, mà lại thành lỗi nặng (Hậu Hán thư: Viên Thiệu truyện);* 求之內典，則無益焉，殺生爲之，翻增罪累 *Nếu cầu tìm trong kinh Phật thì không ích gì, còn nếu sát sinh để cúng tế thì lại thêm tội ác cho ta (Nhan thị gia huấn: Chung chế).*

【翻然】 **phiên nhiên** [fānrán] *(văn) (pht)* Nhanh chóng, mau chóng: 翻然悔悟 *Hối cải mau chóng;* 劉叔方爾乃翻然改志 *Lưu Thúc Phương Nhĩ bèn mau chóng đổi chí hướng (Phong tục thông nghĩa: Thập phản).*

BỘ LÃO 老部

老 **Lão** [lăo] *(pht)* ① Thường thường, thường hay (thường dùng 老是 [lăoshì]): 我老想學點外語，可就是擠不出時間 *Tôi thường muốn học chút ít ngoại ngữ, nhưng không có thời giờ rảnh;* 他老是遲到 *Anh ta thường hay đến muộn;* ② Rất, lắm: 太陽已經老高了 *Mặt trời đã lên rất cao;* 老遠 *Xa lắm.*

【老是】 **lão thị** [lăoshì] *(pht) Xem* 老 *nghĩa* ①.

(4 nét)

者 **Giả** [zhě] ① *(trợ)* Người, kẻ, cái, giả (dùng sau động từ, cụm động từ, hình dung từ, số từ để chỉ người, vật hoặc sự việc):

強者 *Kẻ mạnh;* 作者 *Tác giả;* 記者 *Ký giả, phóng viên;* 知我者謂我心憂 *Kẻ hiểu ta thì cho là ta có điều lo (Thi Kinh: Vương phong, Thử ly);* 仁者安仁 *Người nhân thì vui làm điều nhân (Luận ngữ: Lý nhân);* 縛者，曷爲者也？ *Người bị trói làm gì thế? (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ);* 孔文舉有二子，大者六歲，小者五歲 *Khổng Văn Cử có hai con trai, đứa lớn sáu tuổi, đứa nhỏ năm tuổi (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ);* 此三者，人主之所恃也 *Ba cái ấy (việc ấy) là chỗ dựa của bậc nhân chủ vậy (Ngô tử: Lệ sĩ);* ② *(trợ)* Dùng để ngắt hơi hoặc đệm sau câu: 陳勝者，陽城人也 *Trần Thắng đó, người ở đất Dương Thành (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 秦始皇者，秦莊襄王子也 *Tần Thủy hoàng, là con của Tần Trang Tương vương (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ);* 所謂誠其意者，毋自欺也 *Nói làm cho ý thành, là nói không tự dối mình (Lễ ký: Đại học);* 道者，萬物之始 *Đạo là khởi đầu của vạn vật (Hàn Phi tử: Chủ đạo);* 左右曰：固然。王因誅二人者 *Tả hữu nói: Vốn thế. Nhà vua nhân đó giết cả hai người (Hàn Phi tử);* ③ Trợ từ đặt sau những từ ngữ chỉ thời gian: 今者 *Nay;* 昔者吾友嘗從事於斯矣 *Ngày xưa bạn ta từng làm được như vậy (Luận ngữ: Thái Bá);* 暮春者，春服既成 *Cuối mùa xuân, quần áo mùa xuân đã mặc xong (Luận ngữ: Tiên tiến);* 古者未有君臣上下之時，民亂而不治 *Thời xưa chưa có vua tôi trên dưới, thì dân loạn mà không yên (Thương Quân thư: Quân thần);* ④ *(trợ)* Đặt sau cụm từ biểu thị ý giả thiết: 魯無君子者，斯焉取斯？ *Nếu nước Lỗ không có người quân tử thì người lấy đâu được cái đức quân tử ấy? (Luận ngữ);* 若不得者，則大憂以懼 *Nếu như không được, thì rất lo và sợ (Trang tử: Chí lạc);* 農夫惰於田者，則國貧也 *Nếu nông phu lười làm ruộng thì nước sẽ nghèo (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* 不者，若屬皆且爲所虜 *Nếu không như thế thì các ngươi sẽ bị ông ta bắt làm tù binh (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ⑤ *(trợ)* Đặt cuối câu, biểu thị nghi vấn (thường dùng kèm với 何 [hé], 孰 [shú], 誰 [shuí]...): 君而不可，尚誰可者？ *Ông mà không làm được thì còn ai làm được? (Hán thư);* 誰爲大王爲此

計者？ *Ai có thể thi hành kế ấy cho đại vương? (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 孰爲此者？ *Ai làm ra như thế? (Lão tử: Chương 23);* 太祖問彧：誰能代卿爲我謀者？ *Thái tổ hỏi Úc: Ai có thể thay cho khanh để mưu việc cho ta? (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tuân Úc truyện);* ⑥ Trợ từ, biểu thị sự so sánh (thường dùng kèm với 如 [rú], 若 [ruò], 似 [sì]...): 且年未五十且諄諄焉如八九十者 *Với lại tuổi chưa năm mươi mà chậm lụt như người tám, chín mươi (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên);* 孔子於鄉黨，恂恂如也，似不能言者 *Khổng Tử ở nơi làng xóm, chất phác thật thà, dường như không biết nói năng (Luận ngữ: Hương đảng);* 至廷見，如不能言者 *Đến triều đình yết kiến, giống như người không biết nói (Sử ký: Vạn Thạch Trương Thức liệt truyện);* 言之，貌若甚戚者 *Nói ra những lời đó mà gương mặt anh ta dường như đau đớn lắm* (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*); 子之哭也，壹似重有哀者？ *Tiếng khóc của bà dường như có nhiều nỗi đau buồn lắm? (Lễ ký);* ⑦ *(trợ)* Trong ... đó (đặt sau số từ để tỏ những sự việc đã kể): 二者必居其一 *Trong hai cái đó tất phải chọn lấy một;* 水和肥兩者缺一不可 *Nước và phân, hai thứ đó không thể thiếu một;* 民有三患：飢者不得食，寒者不得衣，勞者不得息，三者，民之巨患也 *Dân có ba điều lo: Đói không được ăn, lạnh không được mặc, mệt không được nghỉ, ba điều đó là nỗi lo lớn của dân (Mặc tử);* ⑧ *(trợ)* Đặt giữa thành phần trung tâm và thành phần bổ nghĩa, có tác dụng kết nối (dùng như 之 [zhī] nghĩa ①): 彼姝者子 *Bậc người hiền tài trung thuận kia (Thi Kinh: Dung phong, Can mao);* 彼蒼者天 *Ông trời xanh kia (Thi Kinh: Tần phong, Hoàng điểu)* (= 彼蒼之天); ⑨ *(đt)* Đại từ phức điệp, dùng để chỉ lại sự vật đã nêu ra ở đoạn trước: 吏得盡償其所亡四十萬斛者 *Kẻ lại được đền bù đầy đủ những cái bị mất gồm bốn chục vạn hộc* (Hàn Dũ); 他小渠，披山通道者，不可勝言 *Về những lạch nhỏ, (những lạch) mở đường bên núi, thì không thể kể xiết (Sử ký: Hà cừ thư);* 信至國，召辱己之少年，令出胯下者，以爲楚中尉 *Hàn Tín về đến nước, cho gọi người thiếu niên làm nhục mình, (kẻ mà trước kia*

tùng) bắt mình chui dưới háng, cho làm chức Sở trung úy (Sử ký); ⑩ *(đt)* Này (thường dùng trong thơ, từ cổ, như 這 [zhè], 此 [cǐ]): 者回 *Lần này;* 者番 *Lượt này, phen này;* 者邊走，那邊走，只尋花柳 *Đi bên này, đi bên kia, chỉ tìm hoa với liễu* (Vương Diễn: *Tuý trang từ*).

BỘ NHI 而部

而 Nhi [ér] ① *(lt)* Và, mà (nối kết hai hình dung từ có ý nghĩa nhất trí nhau): 偉大而艱巨的任務 *Nhiệm vụ vĩ đại và gian khổ;* 長而空的文章沒人要看 *Bài viết dài và rỗng không ai muốn xem;* 機智而勇敢 *Cơ trí mà (và) dũng cảm;* ② *(lt)* Mà, mà còn: 不約而同 *Không hẹn mà nên;* 無益而有害 *Không lợi mà còn có hại nữa;* 有其名而無其實 *Có tiếng mà không có miếng;* 與其多而濫，不如少而精 *Nếu nhiều mà quá lạm, không bằng ít mà tinh tế;* ③ *(lt)* Rồi ...: 捆而殺之 *Trói lại rồi giết chết;* ④ *(lt)* (Vì...) mà (biểu thị nhân quả, mục đích, sự thừa tiếp...): 我爲你而擔心 *Tôi vì anh mà lo lắng (tôi lo cho anh);* 因爲失敗而灰心 *Vì thất bại mà chán nản;* 通過實踐而發現眞理 *Thông qua thực tiễn mà phát hiện chân lý;* ⑤ *(văn) (lt)* ... đến...: 由秋而冬 *Từ thu đến đông;* 從小而大 *Từ nhỏ đến lớn;* 是故形而上者謂之道 *Cho nên những cái từ hình trở lên gọi là đạo (Chu Dịch: Hệ từ thượng);* 由孔子而來 *Từ thời Khổng tử đến nay (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 西漢而下 *Từ thời Tây Hán trở xuống (Tống sử: Nhạc Phi truyện luận);* 上而帝王，下而臣庶，莫不各有著述 *Trên đến bậc đế vương, dưới đến hạng quan dân, đều có tác phẩm trứ thuật* (Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Nghệ văn chí*); ⑥ *(văn) (lt)* Nếu mà: 諸君無意則已，諸君而有意，瞻予馬首可也 *Các anh không có ý (bảo vệ quê nhà) thì thôi, nếu có ý, thì xin hãy xem đầu ngựa của tôi hướng về đâu sẽ rõ (Thanh bại loại sao);* ⑦ *(văn) (lt)* Nhưng (dùng như 然, bộ 火): 千里馬常有，而伯樂不常有 *Ngựa thiên lý thì có luôn, nhưng Bá Nhạc thì không phải lúc nào cũng có* (Hàn Dũ: *Mã thuyết*); ⑧ *(văn) (lt)* Như, giống như: 軍驚而壞都舍 *Tiếng kêu kinh hãi của quân lính giống như*

nhà của lớn sụp đổ (Lã thị Xuân thu: Sát kim); ⑨ *(văn) (đt)* Mày, ông, ngươi (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai): 而翁 *Ông của mày;* 夫差，而忘越王之殺而父乎？ *Phù Sai, ngươi quên vua nước Việt giết cha ngươi rồi sao? (Tả truyện: Định công thập tứ niên);* 汝知而心乎？ *Ngươi có biết lòng ngươi không? (Sử ký);* ⑩ *(văn) (đt)* Như thế (đại từ chỉ thị biểu thị sự cận chỉ): 而所以備奸也 *Như thế là để phòng ngừa kẻ gian (Mặc tử: Hiệu lệnh);* 而可以報知伯矣 *Như thế là (đấy là) đã báo thù cho Trí Bá được rồi (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 同是被逼迫，君而妾亦然 *Cùng là bị bức bách, chàng như thế thiếp cũng như thế (Ngọc đài tân vịnh: Cổ thi vị Tiêu Trọng Khanh thê tác);* ⑪ *(văn)* Trợ từ để kết thúc ý câu: 豈不爾思，室是遠而 *Chả lẽ không nghĩ đến anh, chỉ vì đường xa quá thôi (Luận ngữ: Tử hãn);* ⑫ *(văn)* Trợ từ cuối câu biểu thị sự cảm thán: 俟我于著乎而！ *Chờ ta ở chỗ bình phong trước cửa a! (Thi Kinh);* ⑬ *(văn)* Trợ từ cuối câu nghi vấn hoặc phản vấn (thường dùng kèm với 其, bộ 八): 鬼猶求食，若敖氏之鬼，不其餒而？ *Quỷ còn muốn được ăn, thì quỷ Nhược Ngao lẽ nào chẳng đói ư? (Tả truyện: Tuyên công tứ niên);* ⑭ *(văn)* Trợ từ dùng trong câu cầu khiến (biểu thị sự thúc giục hoặc ngăn cản): 已而！已而！今之從政者殆而！ *Thôi đi! Thôi đi! Những kẻ cầm quyền ngày nay thật nguy! (Luận ngữ: Vi tử);* ⑮ *(văn)* Trợ từ làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ: 頎而長兮 *Thân mình dài cao hề (Thi Kinh: Tề phong, Y ta).*

【而後】 **nhi hậu** [érhòu] *(lt)* Rồi sau mới, rồi mới, rồi hãy, rồi thì, thì mới: 積累了豐富的素材而後才能寫作 *Tích lũy được nhiều tài liệu rồi mới viết được;* 先行其言，而後從之 *Làm trước điều mình muốn nói rồi hãy nói sau (Luận ngữ: Vi chính);* 死而後已，不亦遠乎？ *Đến chết mới thôi, như vậy đường chẳng xa sao? (Luận ngữ: Thái Bá);* 物生而後有象 *Vật sinh ra rồi mới có hình tượng (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên).*

【…而還】 **... nhi hoàn** [érhuán] ...trở về sau: 秦漢而還，多事四夷 *Từ đời Tần, Hán trở về*

sau, có nhiều chuyện với bốn rợ di (Lý Hoa: Điếu cổ chiến trường văn).

【而今】**nhi kim** [érjīn] *(văn) (pht)* Hiện nay, ngày nay: 王與太子俱困於諸侯，而今又倍王命而立其庶子，不宜 *Nhà vua và thái tử đều khốn khổ với các chư hầu, nay lại không phục tùng vương mệnh mà lập thứ tử lên ngôi, là không nên (Sử ký: Sở thế gia);* 固一世之雄也，而今安在哉？ *Vốn là người hùng của một thời, nay ở nơi đâu?* (Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*).

【而今而後】**nhi kim nhi hậu** [érjīn'érhòu] *(văn)* Từ nay về sau, từ rày về sau: 而今而後，吾知免夫！ *Từ nay về sau, ta mới biết chắc là thoát khỏi! (Luận ngữ: Thái Bá).*

【而況】**nhi huống** [érkuàng] *(lt)* Huống chi, huống hồ: 天地四時猶有消息，而況人乎？ *Trời đất bốn mùa còn có thăng trầm, huống chi là con người! (Thế thuyết tân ngữ: Chính sự). Như* 何況 [hékuàng].

【而況乎】**nhi huống hồ** [érkuànghū] *(văn)* Huống hồ, huống gì: 夫烏獸之於不義也尚知辟之，而況乎丘哉！ *Loài cầm thú còn biết tránh điều bất nghĩa, huống hồ là Khâu này! (Sử ký: Khổng tử thế gia). Xem* 而況於.

【而況於】**nhi huống ư** [érkuàng yú] *(văn)* Huống hồ, huống gì: 吾君仁愛，曾禽獸之加焉，而況於人乎！ *Nhà vua ta nhân ái, yêu đến cả loài cầm thú, huống gì đối với con người! (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng). Như* 而況乎.

【而且】**nhi thả** [érqiě] *(lt)* ① Mà còn, vả lại, hơn nữa: 這些地區的群衆不但戰勝了各種災害，而且獲得了豐收 *Bà con vùng này không những đã chiến thắng mọi thiên tai, mà còn được mùa nữa;* 故知節用裕民，則必有仁義聖良之名，而且有富厚丘山之積矣 *Cho nên biết tiết kiệm để làm giàu cho dân thì ắt có cái tiếng là hiền lương nhân nghĩa, mà còn tích chứa được núi gò rất giàu có nữa (Tuân tử: Phú quốc);* ② Dùng như 而 nghĩa ①: 他長得長而且瘦 *Nó cao mà (và) gầy;* 這種花生米香而且脆，很受歡迎 *Loại lạc (đậu phộng) này thơm và (mà) giòn, rất được ưa thích.*

【而已】**nhi dĩ** [éryǐ] *(trợ)* Mà thôi, ... thế thôi (dùng cuối câu): 不過如此而已 *Chẳng qua chỉ có*

thế mà thôi; 黃帝之子二十五人，其同姓者二人而已 *Hoàng đế có hai mươi lăm người con, nhưng cùng họ với Hoàng đế chỉ có hai người mà thôi (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ);* 利害之相似者，唯智者知之而已 *Chỗ hơi giống nhau giữa lợi và hại, chỉ có kẻ trí biết được mà thôi (Chiến quốc sách: Hàn sách tam);* 蓋履諸佛徑路者，唯經而已 *Bởi vì kẻ đi theo con đường của chư Phật, thì chỉ có kinh mà thôi* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Giới định tuệ luận*).

【而已耳】 **nhi dĩ nhĩ** [éryǐ'ěr] *(văn)* Mà thôi: 焉知其所終？焉知其所始？正而待之而已耳 *Làm sao biết được đâu là kết thúc, đâu là khởi thủy? Chỉ nên thuận theo tự nhiên để đợi mà thôi vậy (Trang tử: Sơn mộc).*

【而已乎】 **nhi dĩ hồ** [éryǐhū] *(văn)* Mà thôi ư?: 如斯而已乎？ *Chỉ có vậy mà thôi ư? (Luận ngữ: Hiến vấn).*

【而已也】 **nhi dĩ dã** [éryǐyě] *(văn)* Mà thôi vậy: 非獨刺譏而已也 *Không phải chỉ có phê bình chỉ trích mà thôi vậy (Sử ký: Thái sử công tự tự).*

【而已矣】 **nhi dĩ hĩ** [éryǐyǐ] *(văn)* Mà thôi vậy: 禮者敬而已矣 *Lễ chỉ là kính mà thôi vậy (Nam tề thư: Văn Huệ thái tử);* 君子行法，以俟命而已矣 *Người quân tử cứ làm theo lẽ đương nhiên, để đợi mệnh trời mà thôi vậy (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 古之兵，戈，矛，弓，矢而已矣 *Binh khí thời xưa, chỉ có giáo, mác, cung tên mà thôi (Tuân tử: Nghị binh).*

【而已哉】 **nhi dĩ tai** [éryǐzāi] *(văn)* Mà thôi ư? (biểu thị phản vấn): 豈獨治天下百姓而已哉！ *Há chỉ có trị trăm họ trong thiên hạ mà thôi ư! (Trang tử: Tại hựu).*

【而又】 **nhi hựu** [éryòu] *(văn)* ① Mà lại, mà còn: 過而不改，而又久之，以成其悔，何利之有焉？ *Có lỗi không sửa, mà còn lỗi mãi, đến nỗi thành điều hối hận cho mình, thì có lợi gì đâu? (Tả truyện: Tuyên công thập thất niên);* 不以除凶爲心，而又不教士卒 *Không lấy việc trừ kẻ hung bạo làm điều quyết tâm, mà lại không dạy dỗ binh sĩ* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ② Lại còn, nhưng lại còn (biểu thị sự chuyển ý nghịch lại): 秦桓公既與晉厲公爲令孤

之盟，而又召狄與楚，欲道以伐晉 *Tần Hoàn công đã kết đồng minh với Tấn Lệ công ở Lệnh Hồ, nhưng lại còn gọi người Địch và người Sở đến, định dẫn dắt họ đánh nước Tấn (Tả truyện: Thành công thập tam niên).*

(3 nét)

耑 Chuyên [zhuān] *(văn) (phó)* Chuyên: 耑勒人財者 *Chuyên ép lấy tài sản của người (Liêu trai chí dị: Lưu tính).* *Như* **專** [zhuān] (bộ 寸).

BỘ NHĨ 耳部

耳 Nhĩ [ěr] *(văn) (trợ)* ① Mà thôi, thôi (trợ từ cuối câu, thường dùng phối hợp với một số phó từ biểu thị sự hạn chỉ như 不過 [bùguò], 獨 [dú], 直 [zhí], 止 [zhǐ], 唯 [wéi], 但 [dàn]...): 從此道至吾軍，不過二十里耳 *Từ đường này đến chỗ ta đóng quân chỉ có hai chục dặm thôi (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 獨其言在耳 *Chỉ có văn chương của ông là còn lại mà thôi (Sử ký);* 是直聖人之糟粕耳 *Đó chỉ là cặn bã của thánh nhân mà thôi (Hoài Nam tử);* 技止此耳 *Tài nghề (của nó) chỉ có thế mà thôi* (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiêm chi lư*); 天子諸侯所親者唯長子母弟耳 *Người thân gần với thiên tử, chư hầu chỉ có con trưởng và anh em ruột mà thôi (Cốc Lương truyện: Tương công tam thập niên);* 但不知的年號耳 *Chỉ không biết đích xác niên hiệu mà thôi (Huyền quái lục: Ba Cung nhân);* ② Trợ từ, biểu thị sự xác định: 士方其危苦之時，易德耳 *Kẻ sĩ đương lúc nguy khổ thì thường đổi đức (Sử ký);* 且壯士不死即已，死即舉大名耳 *Vả lại kẻ tráng sĩ không chết thì thôi, đã chết thì phải lừng danh (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 天與人，萬物之尤者耳 *Trời và người là hai hạng ưu tú nhất trong muôn vật vậy* (Lưu Tấn Khách: *Thiên luận trung*); ③ Trợ từ cuối câu, biểu thị ý cầu khiến: 誠冀諸君肯哀憐之耳！ *Khẩn thiết mong các vị chịu thương cho tôi! (Hậu Hán thư: Lưu Bổn Tử liệt truyện);* 罪當應死，猶幸上憐赦之耳 *Tội đáng phải chết, nhưng vẫn mong nhà*

vua thương mà tha cho (Hậu Hán thư: Lưu Bồn Tử liệt truyện); ④ Trợ từ cuối câu biểu thị sự nghi vấn, phản vấn hoặc suy đoán: 未知聖朝何如耳？ *Chưa biết thánh triều ta sẽ như thế nào? (Hán thư: Chu Vân truyện);* 舟人皆側立曰：此本無山，恐水怪耳 *Những người trên thuyền đều đứng bên nói: Chỗ này vốn không có núi, coi chừng là loài thủy quái* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*); 安掩鼻曰：恐不免耳 *An che mũi nói: Chắc không khỏi được (Tấn thư: Tạ An truyện);* ⑤ Trợ từ cuối câu, biểu thị sự đình đốn để nêu ra ở đoạn sau: 楚王大怒曰：寡人雖不德耳，奈何以朱公之子故而施惠乎？ *Vua Sở cả giận nói: Quả nhân tuy thiếu đức độ, sao có thể vì cớ nó là con của Đào Chu Công mà ra ân cho nó! (Sử ký: Việt vương Câu Tiễn thế gia);* 今蕭何迎曹耳，如將軍不可也 *Nay Tiêu Hà nghênh đón họ Tào, không thể bằng tướng quân (Tam quốc chí: Ngô thư, Lỗ Tiêu truyện).*

【耳矣】 nhĩ hĩ [ěryǐ] *(văn)* Mà thôi (trợ từ liên dụng ở cuối câu, biểu thị sự hạn chỉ với ý nhấn mạnh): 我固有之也，弗思耳矣 *Ta vốn có cái đó, chỉ tại không nghĩ về nó mà thôi (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

【耳哉】 nhĩ tai [ěrzāi] *(văn)* Thôi ư? (trợ từ liên dụng, biểu thị sự phản vấn với ý nhấn mạnh): 故先王明之，豈特玄之耳哉！ *Cho nên các đấng tiên vương phải làm cho lệnh lạc được rõ ràng, há có thể chỉ công khai thôi ư! (Tuân tử: Chính luận).*

(3 nét)

耶 Da [yé] *(văn) (trợ)* ① Chăng, ư... (như 邪, bộ 邑, trợ từ cuối câu, biểu thị sự ngờ vực, cảm thán, nghi vấn hoặc phản vấn): 是耶？ *Phải chăng?;* 汝其知也耶，其不知也耶？ *Cháu có biết chăng, hay không biết chăng?* (Hàn Dũ: *Tế Thập Nhị lang văn*); 夫人與獸，豈不殊耶？ *Con người với loài thú, há chẳng khác nhau ư? (Thái Bình quảng ký: Hổ ngữ, Dương Chân);* ② Đặt cuối câu, biểu thị sự đình đốn: 言君臣邪，固當諫爭；語朋友邪，應有切磋 *Nói về vua tôi ư, hẳn nên can gián; nói về bè*

bạn ư, hẳn phải thiết tha (Hậu Hán thư: Mã Viện truyện).
Cv. 邪.

【…耶，將…耶】 **...da, tương... da** [...yé, jiāng... yé] *(văn)* ... chăng, hay là ... chăng?: 沛公欲有天下耶？將爲富家翁耶？ *Bái công muốn có cả thiên hạ chăng? Hay muốn làm ông nhà giàu chăng?. Như* …耶，將…也.

【…耶，將…也】 **...da, tương... dã** [...yé, jiāng...yě] *(văn)* ... chăng, hay là...chăng?: 豈天意未欲使海內平定耶？將大王不欲取天下也？ *Há ý trời chưa muốn khiến cho trong nước được bình yên chăng, hay là đại vương chưa muốn lấy thiên hạ chăng? (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Mục đế Vĩnh Hòa ngũ niên).*

【…耶，亡其…乎】 **...da, vô kỳ ...hồ** [...yé, wúqí... hū] *(văn) Như* …耶，將…也.

【…耶，忘其…耶】 **...da, vô kỳ ...da** [...yé, wúqí... yé] *(văn) Như* …耶，亡其…乎.

【…耶，…耶】 **...da, ...da** [...yé, ...yé] *(văn)* ...chăng... (hay là...) chăng?: 由此觀之，怨耶？非耶？ *Do đấy mà xem, thì ông ấy có oán chăng? Hay là không oán chăng? (Sử ký: Bá Di liệt truyện).*

【…耶，…也】 **...da, ...dã** [...yé, ...yě] *(văn)* ...chăng... (hay là...) chăng?: 高子問晏子曰：子事靈公，莊公，景公，皆敬子。三君之心一耶，夫子之心三也？ *Cao tử hỏi Án tử rằng: Ông thờ Linh công, Trang công, Cảnh công, ba vua đó đều kính trọng ông. Như vậy lòng của ba vua là một chăng, hay lòng của ông là ba chăng? (như vậy cả ba vua đều một lòng chăng, hay ông có tới ba lòng khác nhau chăng?) (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên).*

【…耶，抑…耶】 **...da, ức...da** [...yé, yì...yé] *(văn)* ...ư, hay là ...ư?, ...chăng, hay là... chăng?: 請問黃帝者人耶？抑非人耶？ *Xin hỏi Hoàng đế là người chăng? Hay không phải là người chăng? (Đại Đới Lễ ký: Ngũ đế đức).*

【…耶，意…耶】 **...da, ức...da** [...yé, yì...yé] *(văn) Như* …耶，抑…耶.

【…耶，抑…乎】 **...da, ức...hồ** [...yé, yì...hū] *(văn) Như* …耶，將…也.

【…耶，抑…也】 **...da, ức...dã** [...yé, yì...yě] *(văn) Như* …耶，抑…耶.

(5 nét)

聊 Liêu [liáo] *(văn) (pht)* ① (Tàm) tạm, hãy tạm, tạm gọi là, cứ, cũng: 聊以自慰 *Tạm tự an ủi;* 聊復爾爾 *Hãy tạm như thế như thế;* 聊以卒歲 *Tạm để qua ngày đoạn tháng;* 時不可兮再得，聊逍遙兮容與 *Thời không thể hề trở lại, hãy (cứ) tiêu dao hề cho thảnh thơi (Sở từ: Cửu ca, Tương Quân);* 載馳載驅，聊以忘憂 *Đi rong đi ruổi, tạm để quên lo* (Tào Phi: *Thiện tai hành*); 聊爲學者所依，以見朕心不恪 *Tạm gọi là chỗ dựa cho học giả đời sau, để thấy lòng trẫm chẳng tiếc* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); ② Ít, chút ít, chút đỉnh, hơi chút: 聊勝于無 *Ít vẫn hơn không;* 前有寒泉井，聊可瑩心神 *Phía trước có giếng suối lạnh, có thể làm dịu chút tâm thần* (Tả Tư: *Chiêu ẩn thi*); 斗酒相娛樂，聊厚不爲薄 *Đấu rượu cùng nhau vui, hậu chút không là bạc (Cổ thi thập cửu thủ: Thanh thanh lăng thượng mạch).*

【聊且】 liêu thả [liáoqiě] *(văn) (pht)* Tạm thời, tạm, hãy: 聊且夜行游，游彼雙闕間 *Hãy dạo chơi trong đêm, dạo giữa hai cửa khuyết* (Tào Thực: *Tặng Từ Cán*).

(8 nét)

閒 (闲) Văn [wén] *(văn) (gt)* Nhân lúc, sẵn dịp, thừa dịp: 閒健直須知覺悟 *Nhân lúc còn mạnh khỏe phải biết giác ngộ (Tân Bà Sa vương hậu cung thế nữ công đức ký cung dưỡng thập sinh thiên nhân duyên biến). Xem ĐHBVTNTT., tr. 489.*

(12 nét)

職 (职) Chức [zhí] *(văn) (pht)* ① Chủ yếu: 職是之故 *Chủ yếu vì cớ đó;* 史之煩蕪，職由于此 *Sử mà sinh ra phức tạp lộn xộn, chủ yếu là vì lẽ đó* (Lưu Tri Cơ: *Sử thông*); ② Nên, phải: 君子仕不爲己，職思其憂 *Người quân tử ra làm quan không vì cá nhân mình, mà phải nghĩ điều mình lo (Hậu Hán thư: Trương Thăng truyện);* 太子職當侍膳問安，

不宜言外事 *Thái tử phải lo hầu hạ cơm nước và thăm hỏi sức khỏe, không nên nói những chuyện ngoài* (Hàn Dũ: *Thuận tông thực lục*); ③ Chỉ: 職此而已 *Chỉ thế mà thôi* (Liễu Tôn Nguyên: *Thiên tước luận*).

(14 nét)

聳 (耸) **Nĩ** [nǐ] *(văn) (trợ)* ① Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí nghi vấn (thông dụng trong một số thư tịch của Phật giáo Trung Quốc từ thời Ngũ đại [907-960]): 作麼生疑聾？ *Vì sao nghi ngờ nhỉ? (Tổ đường tập: Quyển 19);* 且道：笑個什麼聾？ *Lại nói: Cười gì thế? (Tục cổ tôn túc ngữ yếu: Quyển 5);* 何故聾？ *Vì sao thế? (Vô môn quan Đại tạng kinh: Quyển 48);* ② Biểu thị ngữ khí khẳng định hoặc cảm thán: 州云：爾問趙州聾！ *(Triệu) Châu bảo: Ngài hỏi về Triệu Châu đấy! (Đại tạng kinh: Quyển 47, Đại Tuệ Phổ Giác thiền sư ngữ lục);* 隱山向佗道：也好聾！ *Ẩn Sơn nói với Đà: Cũng tốt đấy! (Tục cổ tôn túc ngữ yếu: Quyển 2);* 張心卻向求心聾，大似鮎魚上竹竿 *Mở lòng lại muốn cầu tâm ấy, khác gì cá ngát leo ngọn sào (Thượng Sĩ ngữ lục: Chí đạo vô nan);* ③ Dùng giữa câu, biểu thị sự đình đốn để điều chỉnh ngữ khí của câu nói: 第一說到行不到，第二行到說不到，第三聾，卓主杖，人貧智短，馬瘦毛長 *Người thứ nhất nói được làm không được, người thứ hai làm được nói không được, còn người thứ ba à, đứng thẳng chủ trì, bần cùng trí đãng, ngựa gầy dài lông (Đại tạng kinh: Quyển 47, Hư Đường hòa thượng ngữ lục).*

(16 nét)

聽 (听) **Thính** [tīng] ① *(gt)* Mặc, mặc kệ, để mặc cho, mặc ý, tùy ý, cho phép: 聽其自然 *Mặc cho tự nhiên, tùy;* 聽憑人家擺布 *Mặc người ta muốn làm sao thì làm;* 聽其所之 *Mặc cho đi đâu thì đi;* 這個也只要在其人，說不得聽天由命 *Việc này cũng tùy ở người đó quyết định, không thể nói là để mặc cho trời* (Thẩm Mục Phổ: *Vọng giang đình*); 浩然聽筆之所之，而不失其法度 *Thoải mái để tùy theo*

ngòi bút, mà vẫn không sai phép tắc (Tô Đông Pha: *Thư sở tác tự hậu*); ② *(văn) (trợ đgt)* Cho phép (đặt trước động từ, biểu thị ước muốn cho phép): 無不賓服而聽從君命者矣 *Không ai không quy thuận mà cho theo mệnh vua vậy (Trang tử: Thuyết kiếm);* 軍遂往說越王，越王聽許 *Quân bèn đi đến thuyết phục Việt vương, Việt vương đồng ý (Hán thư: Chung Quân truyện);* 聽爲太子舍人 *Cho làm xá nhân (tân khách theo hầu) thái tử (Hậu Hán thư: Hiếu Hiến đế kỷ).*

BỘ DUẬT 聿部

聿 **Duật** [yù] *(văn) (trợ)* Bèn (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ, có thể không cần dịch hoặc tùy theo ngữ cảnh để dịch): 聿修厥德 *Bèn sửa lấy đức (Thi Kinh: Đại nhã, Văn vương);* 聿來胥宇 *Đến xem nhà cửa (Thi Kinh: Đại nhã, Miên);* 歲聿其莫 *Năm lại sắp tàn (Thi Kinh: Đường phong, Tất suất)* (莫=暮); 常思聿求賢哲 *Thường nghĩ tìm cầu những bậc hiền triết (Cựu Đường thư: Phòng Quán truyện).* *Như* 遹 [yù] (bộ 辶).

(7 nét)

肆 **Tứ** [sì] *(văn)* ① *(pht)* Không nể nang, phóng túng, cố tình, càn dỡ, tha hồ, tùy tiện: 肆擾 *Quấy nhiễu;* 肆掠 *Cướp sạch, thẳng tay cướp bóc;* 肆行無忌 *Không còn kiêng nể gì cả;* 肆奪於市 *Tùy tiện cướp đoạt ở chợ (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên);* 肆行殘暴 *Tha hồ làm những việc tàn bạo (Tam quốc chí: Ngô thư, Tam Tự Chú truyện);* ② *(pht)* Rất: 其風肆好 *Phong cách của bài thơ đó rất tốt (Thi Kinh: Đại nhã, Tung cao);* ③ *(lt)* Bèn (biểu thị động tác, hành vi phát sinh theo một động tác, hành vi có trước đó): 肆覲東后 *Bèn hội kiến chư hầu ở phía đông (Thượng thư: Thuấn điển);* ④ *(lt)* Nên, cho nên, thế nên (dùng để chuyển sang ý khác, biểu thị nguyên nhân, như 故 [gù], bộ 攴): 肆朕誕以爾東征 *Vì thế ta muốn dùng ngươi để đi đánh phía đông (Thượng thư: Đại cáo).*

【肆然】 **tứ nhiên** [sìrán] *(văn)*

(pht) Vừa ý, thỏa ý: 彼則肆然而爲帝 *Ông ấy thỏa ý mà làm vua (Chiến quốc sách: Triệu sách);* 猶尚肆然而喜 *Vẫn còn thỏa ý mà vui (Hoài Nam tử: Thái tộc huấn).*

【肆意】tứ ý [sìyì] *(pht)* Cố ý, cố tình: 肆意妄爲 *Cố tình làm động;* 肆意誣蔑 *Cố ý bêu xấu.*

(8 nét)

肇 **Triệu** [zhào] *(văn) (pht)* ① Bắt đầu, mở đầu: 肇開帝業 *Khởi đầu dựng ra nghiệp đế* (Ngụy Trưng: *Thập tiệm bất khắc chung sớ*); 肇置四郡 *Bắt đầu đặt ra bốn quận (Hậu Hán thư: Đỗ Đốc truyện).*

BỘ NHỤC 肉部

(4 nét)

肯 **Khẳng** [kěn] ① *(trợ đgt)* Vui lòng, nguyện, chịu: 肯虛心接受意見 *Chịu khiêm tốn tiếp nhận ý kiến;* 今人主非肯用法術之士 *Nay bậc nhân chủ không chịu dùng những người có pháp thuật (Hàn Phi tử);* 先生不肯視 *Tiên sinh không chịu nhìn (Trang tử: Nhân gian thế);* ② *(văn) (trợ đgt)* Có thể (thường dùng với từ phủ định 不 thành 不肯, nghĩa cũng như 不能 = không thể): 大軍不肯濟 *Đại quân không thể qua sông được (Lục thao: Báo thao);* 將窒，而柩不肯進 *Sắp hạ huyệt, nhưng quan tài không đi tới được (Sưu thần ký: Phạm Cự Khanh Trương Nguyên Bá);* ③ *(văn) (trợ đgt)* Có chịu không (dùng trong câu hỏi): 王得此人，肯以爲臣乎？ *Nhà vua có được người này, có chịu dùng làm bề tôi không?* ④ *(văn) (trợ đgt)* Há, há chịu, làm sao chịu (biểu thị sự phản vấn hoặc suy đoán): 人情得所欲，肯復出力蹈其所乎！ *Người ta khi đạt được điều mong muốn thì làm sao lại chịu ra sức lao vào chỗ khó! (Hậu Sơn cư sĩ văn tập: Thượng Tăng Khu mật thư);* ⑤ *(đph) (pht)* Hay, thường hay: 這幾天肯下雨 *Mấy hôm nay thường hay mưa.*

(5 nét)

胥 Tư [xū] *(văn)* ① *(pht)* Đều: 胥可 *Đều khá;* 萬事胥備 *Muôn sự đều đã sẵn sàng;* 民胥然矣 *Dân đều như thế cả (Thi Kinh: Tiểu nhã, Giác cung);* ② *(pht)* Lẫn nhau: 兄弟昏姻，無胥遠矣 *Anh em là chỗ ruột rà, không nên xa (sơ) nhau (Thi Kinh: Tiểu nhã, Giác cung);* 無胥戕，無胥虐 *Đừng tàn hại nhau, đừng ngược đãi nhau (Thượng thư: Tử tài);* ③ *(đt)* Người ấy, ông ấy (dùng như đại từ): 盤庚之遷，胥怨者民也 *Vua Bàn Canh dời đô, những kẻ oán hận ông ấy lại là dân chúng* (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã Gián nghị thư*); ④ Trợ từ dùng cuối câu cảm thán, biểu thị sự tán tụng: 君子樂胥，受天之祜 *Quân tử vui thay, được phúc của trời (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tang hồ).*

背 Bối, bội [bèi] *(pht)* ① Thầm vụng, lén lút, sau lưng (nói hoặc làm sau lưng người khác) (đặt trước động từ): 不要背着他說話 *Đừng nói lén (nói vụng sau lưng) anh ấy;* 嘻吝背憎 *Nói cười trước mặt, oán hận sau lưng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao);* 好面譽人者，亦好背而毀之 *Kẻ khéo khen người trước mặt, cũng khéo chê người sau lưng (Trang tử: Đạo Chích);* ② *(văn)* Ngược lại, quay lưng lại (đặt trước động từ): 背流各百里 *Chảy ngược lại mỗi phía trăm dặm* (Tạ Linh Vận: *Hội ngâm hành*); 令張背立 *Bảo Trương đứng quay lưng lại (Tây Dương tạp trở: Quái thuật).*

【背…涉…】 bội... thiệp... [bèi... shè...] *(văn)* Qua... đến..., trải hết... đến... (biểu thị khoảng thời gian kéo dài): 於是乎背秋涉冬，天子校獵 *Từ đó trải hết thu đến đông, thiên tử dùng cây mộc lan ngăn che để săn bắt thú (Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện). Như* 自…涉… [zì...shè...].

胡 Hồ [hú] *(văn) (đt)* ① Sao, có sao, vì sao, làm sao, nào, gì, cái gì (biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn): 胡不歸？ *Có sao chẳng về?* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); 胡爲乎來哉！ *Vì sao mà đến vậy!* (Lý Bạch: *Thục đạo nan*); 胡可比也？ *Làm sao có thể so sánh được? (Tả truyện: Chiêu công thất niên);* 胡可得而法？ *Làm sao có thể bắt chước theo được? (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* 國胡以饋之？ *Quốc gia lấy gì phát cấp lương hướng cho*

họ? (Giả Nghị: *Luận tích trữ sớ*); 非兵胡以定亂？ *Không có binh lính thì lấy gì dẹp loạn?* (Liễu Tôn Nguyên: *Dữ cao hoàng tật phú*); 余胡弗知？ *Ta vì sao không biết người đó? (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên);* 悚慄兼懷，胡顏自處？ *Trong lòng vừa thẹn vừa sợ, mặt mũi nào để sống nữa? (Tấn thư: Tiêu Cương Vương Tốn truyện);* 胡先而尊？ *Tôn cái nào trước? (Tống sử: La Xử Ước truyện);* 欲天下亡寒，胡可得也？ *Muốn cho cả thiên hạ không còn lạnh, làm sao có thể được* (Giả Nghị: *Trị an sách*); ② Ai (để hỏi về người): 孔子往觀之，曰：麟也，胡爲來哉？ *Khổng tử đi đến xem, nói: Con lân, vì ai mà đến thế? (Khổng tử gia ngữ: Biện vật).*

【胡其】**hồ kỳ** [húqí] *(văn) (đt)* Vì sao: 公胡其不雪之以政？ *Ngài vì sao không rửa cái nhục đó bằng chính sự? (Hàn Phi tử: Nạn nhị).*

【胡然】**hồ nhiên** [húrán] *(văn) (đt)* Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 胡然大鵬鳥，竟得天年終？ *Vì sao con chim mó lớn lại được sống hết tuổi trời?* (Bạch Cư Dị: *Họa đại chủy điểu*).

【胡如】**hồ như** [húrú] *(văn)* (Như) thế nào (như 何如 [hérú]): 吾爲子殺之亡之，胡如？ *Tôi vì ngài mà giết nó chết, (ngài thấy) thế nào? (Chiến quốc sách: Ngụy sách nhị).*

【胡…爲】**hồ...vi** [hú...wéi] *(văn)* Làm sao ... được? (biểu thị sự phản vấn): 胡以孝弟循順爲？ *Làm sao noi theo hiếu đễ được?* (Giả Nghị: *Thời biến*).

【胡爲】**hồ vị** [húwèi] *(văn)* ① Vì sao, cớ sao, tại sao?: 胡爲至今而不朝也？ *Vì sao đến nay chưa được tặng phong để vào chầu? (Chiến quốc sách: Tề sách);* 譆！汝非盜耶？胡爲而食我？ *Ôi chao! Ông không phải là kẻ trộm ư? Vì sao mà cho ta thức ăn? (Lã thị Xuân thu: Giới lập);* 此秋聲也，胡爲乎來哉？ *Đó là tiếng thu, vì sao mà đến đây vậy?* (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*); ② Vì sao thế? (dùng đơn độc thành câu): 然明謂子產曰：何不毀鄉校？子產曰：胡爲？ *Nhiên Minh hỏi Tử Sản: Sao không hủy bỏ trường học ở làng? Tử Sản đáp: Vì sao thế? (Tân tự: Tạp sự tứ).*

【胡…之】**hồ ... chi** [hú...zhī]

(văn) Gì, nào (đặt trước danh từ, ngữ danh từ hoặc loại từ khác đã được danh từ hóa để làm thành phần bổ nghĩa): 胡美之爲？ *Có đẹp gì đâu? (Quốc ngữ: Sở ngữ thượng);* 胡人之恤？ *Có thương xót người nào đâu?* (Liễu Tôn Nguyên: *Mạ thi trùng văn*); 子胡不已之有 *Đứa con có gì không khỏi bệnh đâu? (Ngũ thập nhị bệnh phương).*

(6 nét)

能 (1) **Nại** [nài] *(văn) (trợ đgt)* Chịu được (dùng như 耐, bộ 而): 鳥獸希毛，其性能暑 *Chim và muông ở đây đều ít lông, có tính chịu được nắng nóng* (Triều Thác: *Ngôn thú biên bị tái sớ*).

能 (2) **Năng** [néng] ① *(trợ đgt)* Được, làm được, làm nổi, biết, có khả năng: 我幹這個工作能行嗎？ *Tôi làm công tác này được chứ?;* 她好多了，能下床了 *Chị ta đỡ nhiều, xuống giường được rồi đấy;* 寡人已知將軍能用兵矣 *Quả nhân đã biết tướng quân có khả năng dùng binh rồi (Sử ký);* 其一能鳴，其一不能鳴，請奚殺？ *Một con biết kêu, một con không biết kêu, xin hỏi giết con nào? (Trang tử: Sơn mộc);* ② *(trợ đgt)* Có thể: 他一分鐘能打一百八十個字 *Anh ấy có thể đánh 180 chữ trong một phút;* 能勝人之口，不能服人之心 *Có thể thắng được miệng người, không thể phục được lòng người (Trang tử: Thiên hạ);* ③ *(văn) (trợ đgt)* Sao có thể (dùng trong câu nghi vấn, biểu thị sự nghi ngờ): 雖晉之強，能違天乎？ *Dù nước Tấn mạnh, làm sao có thể làm trái ý trời được? (Tả truyện: Tuyên công thập ngũ niên);* ④ *(văn) (pht)* Mới (đặt ở đầu vị ngữ hoặc đầu câu sau, biểu thị sự tương thừa hoặc tương nhân): 二者不失，則民能可得而官也 *Hai cái đó không bỏ mất, thì dân mới có thể yên việc được (Quản tử: Quyền tu);* ⑤ *(văn) (pht)* Như thế, đến thế: 雙鷺能忙翻白雪 *Đôi cò bay vội như thế làm cho tuyết trắng bị xới lên* (Uông Tảo: *Tức sự thi*); 秋日光能淡 *Ngày thu ánh sáng nhạt đến thế (Vương Hữu Thừa tập);* ⑥ *(văn) (lt)* Mà (biểu thị sự thuận thừa, dùng như 而 [ér]): 入則求君之嗜欲能順之 *Vào triều thì tìm hiểu điều gì vua ham*

muốn mà làm theo (Ấn tử Xuân thu: Ngoại thiên); ⑦ *(văn) (lt)* Mà (biểu thị sự thuận chuyển, dùng như 而 [ér]): 或有忠能被害，或有孝而見殘 *Có người có lòng trung mà bị hại, có người có lòng hiếu mà bị hại (Sơ học ký: Quyển 12)* (=或有忠而被害).

【能夠】 **năng cấu** [nénggòu] *(trợ đgt)* Có thể, có khả năng: 能夠獨立工作 *Có thể tự đảm đang công việc;* 他能夠說三種外國語 *Anh ấy có thể nói ba thứ tiếng nước ngoài.*

(7 nét)

脫 **Thoát** [tuō] *(văn)* ① *(pht)* Trong trường hợp, có lẽ, hoặc giả, một khi: 事既未然，脫可免禍 *Việc (mưu phản) đã không thực hiện, có lẽ tránh được họa (Hậu Hán thư: Lý Thông truyện);* ② Chợt, bỗng nhiên, đột nhiên: 脫遇秋霖 *Bỗng gặp mưa thu (Tùy thư: Đoàn Văn Chấn truyện);* 脫起，奪賊刀 *Chợt đứng lên, cướp đao giặc (Nguyên sử: Thái Bất Hoa truyện);* ③ *(lt)* Nếu: 脫使可行 *Nếu như có thể làm được;* 脫獲回耗，雖死必謝 *Nếu có được hồi âm, thì (tôi) dù có thác cũng cảm ơn (anh)* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*); 脫得富貴，相迎不晚也 *Nếu được giàu sang, sẽ đón nàng về cũng không muộn (Tấn thư: Liệt nữ, Mạnh Sưởng thê Chu thị truyện);* 脫有蒙鞴之寇來，雄雞之距不足以穿虜甲 *Nếu có giặc Mông Thát đến, thì cựa gà trống không đủ để đâm thủng áo giáp giặc* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*).

【脫或】 **thoát hoặc** [tuōhuò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 脫或未從，焉能損益 *Nếu như chưa nghe theo, thì làm sao thêm hay bớt được?* (Trương Luân: *Gián khiển sứ báo nhu nhu biểu*).

【脫然】 **thoát nhiên** [tuōrán] *(văn) (pht)* Chợt, bỗng nhiên, đột nhiên, đột ngột: 清風脫然至 *Cơn gió mát chợt thổi đến* (Đào Uyên Minh: *Ẩm tửu*).

【脫若】 **thoát nhược** [tuōruò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 汝等脫若萬一蒙時主知遇，宜深慎言語，不可輕言人惡也 *Các ngươi nếu may được vua đương thời biết tới và đãi ngộ, thì phải hết sức thận trọng lời ăn tiếng nói, không*

nên khinh suất nói về thói xấu của người (Ngụy thư: Dương Xuân truyện).

【脫其】 **thoát kỳ** [tuōqí] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như, ví phỏng: 脫其不勝，取笑於諸侯，失權於天下矣 *Nếu không thắng, sẽ bị các nước chư hầu cười chê, mất quyền với thiên hạ (Ngô tử: Lệ sĩ).*

BỘ THẦN 臣部

(11 nét)

臨 (临) **Lâm** [lín] *(gt)* ① Đến lúc, lúc sắp (sửa), trước lúc: 臨死 *Trước lúc chết (lúc sắp chết);* 臨別 *Đến lúc chia tay;* 這是我臨離開河內的時候買的 *Cái này tôi mua khi sắp rời Hà Nội;* 臨上車他才忽然想起忘了帶雨衣 *Lúc sắp lên xe anh ấy mới chợt nhớ ra quên mang theo áo mưa;* 臨行，大家在車站上合影留念 *Lúc sắp lên đường, mọi người chụp chung ảnh lưu niệm ở bến xe;* 先帝知臣謹慎，故臨崩寄臣以大事也 *Tiên đế biết thần cẩn thận, nên trước lúc băng hà, có gởi gắm cho thần những việc quan trọng (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* 臨秋收歛，猶有乏者 *Đến mùa thu thu hoạch mùa màng, vẫn còn có người thiếu ăn (Hán thư: Ngụy Tương truyện);* ② Đúng trước, gặp: 必也臨事而懼 *Ắt gặp phải (đúng trước) việc mà sợ (Luận ngữ: Thuật nhi);* 今當遠離，臨表涕零 *Nay phải xa cách, đúng trước tờ biểu mà lệ rơi (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ③ Bên cạnh, sát bên, gần, tựa: 背山臨水 *Tựa núi giáp (gần) sông;* 岸花臨水發，江燕繞檣飛 *Hoa bờ nở cạnh nước, én sông lượn quanh cột buồm (Hà Tốn tập: Tặng Gia Du Cựu).*

BỘ TỰ 自部

自 **Tự** [zì] ① *(đt)* Tự, tự mình, mình: 不自量力 *Không tự lường sức mình;* 人必自侮，然後人侮之 *Người ta ắt tự khinh mình thì người khác mới khinh mình được (Mạnh tử);* 人自量，固爲難 *Người ta đánh giá mình là điều rất khó (Thế thuyết tân ngữ:*

Phương chính); ② *(gt)* Từ, ở, do ở: 自遠而近 *Từ xa đến gần;* 自左而右 *Từ trái sang phải;* 自古到今 *Từ xưa đến nay;* 自河内到北京 *Từ Hà Nội đến Bắc Kinh;* 自天子以至於庶民 *Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân (Lễ ký: Đại học);* 禍自怨起，福由德興 *Họa do (từ) oán mà ra, phúc do (từ) ơn mà ra (Sử ký: Văn đế bản kỷ);* 水奚自至？ *Nước từ đâu đến? (Lã thị Xuân thu: Quý trực);* 祖問：汝自何來？ *Tổ hỏi: Ngươi từ đâu tới? (Ngũ đăng hội nguyên: Ngũ tổ Hoằng Nhẫn Đại Mãn thiền sư);* ③ *(văn) (gt)* Lấy (tư cách là), với (danh nghĩa là) (dùng như 以 [yĩ], nghĩa ④): 於是周昌，周苛自卒史從沛公 *Vì thế Chu Xương và Chu Hà với tư cách (với cương vị) chức tốt sử đi theo Bái công (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện);* ④ *(văn) (gt)* Theo, dựa vào: 疏數自適爲之 *Thưa nhặt làm theo sự thích hợp (Mặc tử: Bị thành môn);* 是以老家必不肯剿儒家之說，縱橫必不肯借墨家之談，各自其本色鳴之爲言 *Vì thế phái Lão tất không chịu mượn thuyết của nho gia, phái tung hoành tất không chịu mượn thuyết của Mặc gia, mỗi phái đều xướng ra thành lời nói theo bản sắc riêng của mình (Kinh Xuyên tập: Đáp Mao Lộc Môn tri huyện thư);* ⑤ *(văn) (gt)* Dù có, cả đến: 昌爲人強力敢直言，自蕭，曹等皆卑下之 *Xương là người mạnh mẽ dám nói thẳng, cả đến những người như Tiêu Hà, Tào Tham cũng xử sự khiêm tốn đối với ông ta (Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện);* 自霍光之賢，不能爲子孫慮 *Dù có khôn ngoan như Hoắc Quang, cũng không thể lo nghĩ cho con cháu được (Hán thư: Mai Phức truyện);* ⑥ *(văn) (pht)* Vốn, vốn dĩ, thật là: 然僕觀其爲人，自奇士 *Nhưng tôi xét ông ấy làm người (xét tính cách của ông ấy), thật là (vốn là) một bậc kỳ sĩ (kẻ sĩ có tài lạ) (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện);* 君自姓呂，本非骨肉 *Ngài vốn họ Lã, vốn không phải là chỗ ruột rà (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện);* ⑦ *(pht)* Tự nhiên, đương nhiên: 每天的課外作業自應在當天完成 *Bài tập ngoại khóa mỗi ngày tự nhiên (đương nhiên) phải làm xong ngay trong ngày;* 學習語文的重要性人人皆知，自不必細說 *Tầm quan trọng của việc học tập ngữ văn mọi*

người đều biết, tự nhiên không cần phải nói dông dài thêm; 我無爲而民自化 *Ta không làm gì mà dân tự nhiên được cảm hóa (Lão tử: Chương 57);* 重罰不用而民自治 *Không dùng hình phạt nặng nhưng dân tự nhiên yên (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* ⑧ *(văn) (pht)* Rất, thật, quá (dùng trước vị ngữ, biểu thị tự thân chủ thể bị lún sâu vào trạng thái, tình tự được nêu ra): 開元遺曲自凄涼 *Những khúc hát từ thời Khai Nguyên còn sót lại nghe thật (rất, quá) thê lương* (Bạch Cư Dị: *Tùng Dương quan dạ tấu Nghê thường*); ⑨ *(văn) (pht)* (Tự mình) lại, trái lại: 後子富如此，何以 自亡 *Hậu Tử giàu như thế, vì sao lại chết (Sử ký: Tần bản kỷ);* 諸君北面，我自西向 *Các anh trông về hướng bắc, tôi lại nhìn về hướng tây (Tam quốc chí: Võ đế kỷ chú);* ⑩ *(văn) (pht)* Tự mình, đích thân: 上自勞軍 *Nhà vua tự mình (đích thân) ủy lạo quân lính (Sử ký: Giáng Hầu Chu Bột thế gia);* 北平王自將大軍，水陸齊進 *Bắc Bình vương tự mình (đích thân) chỉ huy đại quân, cùng tiến theo hai đường thủy và bộ (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ⑪ *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 自一人創之，猶不甚可厭，迨其後，以一傳百，以訛益訛，愈趨愈下 *Nếu như một người đặt ra, còn không đáng chán lắm, về sau, một truyền trăm, nhầm càng thêm nhầm, mỗi lúc lại càng tệ hơn (Bạch Tô Trai tập: Luận văn);* ⑫ *(văn) (lt)* Tuy, dù: 夫自上聖黃帝作爲禮樂法度，身以先之，僅以小治 *Cho dù bậc thượng thánh là Hoàng đế đặt ra lễ nhạc, lấy mình làm gương, thì cũng chỉ yên trị được chút ít (Sử ký: Tần bản kỷ);* ⑬ *(văn) (lt)* Vì (chỉ nguyên nhân): 自天子欲群臣下大將軍，大將軍尊重益貴，君不可以不拜 *Vì thiên tử muốn cho quần thần thứ bậc thấp hơn đại tướng quân, sự tôn trọng đại tướng quân càng thêm quý, ngài không thể không đến bái yết (Sử ký: Cấp Trịnh liệt truyện);* ⑭ *(văn) (trợ)* Dùng sau thành phần phụ gia của phó từ, có tác dụng tạo nhịp điệu về mặt ngữ âm (*không dịch*): 廣數自請行 *Lý Quảng nhiều lần xin đi (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 固自辭於大將軍 *Cố từ chối với đại tướng quân (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện);* 雖言夢蝴蝶，定自非莊周 *Tuy nói mơ thấy bướm,*

chắc chắn không phải là Trang Chu (Dữu Tử Sơn: *Nghĩ vịnh hoài*); 彥益自感勵，大布威信 *Vương Ngạn càng thêm cảm kích và gắng sức, tỏ rõ uy tín (Tam triều Bắc minh hội biên: Vương Ngạn dữ Bát tự quân).*

【自從】 **tự tòng** [zìcóng] *(gt)* Từ..., từ khi (thường dùng phối hợp với trợ từ 來 [lái] hoặc cụm trợ từ 以來 [yǐlái]): 自從去年秋天到現在 *Từ mùa thu năm ngoái đến nay;* 自從我到這裡來，身體很好 *Từ khi tôi đến đây, sức khỏe tốt lắm;* 自從分別來 *Từ lúc chia tay đến nay* (Đào Uyên Minh: *Nghĩ cổ*); 自從如來得道以來，四十餘年 *Từ khi Như lai đắc đạo đến nay, đã hơn bốn mươi năm (Vô lượng nghĩa kinh: Thuyết pháp, phẩm đệ nhị).*

【自從…以至…】 **tự tòng ... dĩ chí** ... [zìcóng... yǐzhì...] Từ ... cho đến....

【自…徂…】 **tự... tổ...** [zì...cú...] *(văn)* Từ... đến...: 自北徂南，泥黏雪滑 *Từ bắc đến nam, bùn dính tuyết trơn* (Bạch Cư Dị: *Chu đằng dao*).

【自非】 **tự phi** [zìfēi] *(văn) (lt)* Nếu không phải là (biểu thị giả thiết có tính phủ định): 自非聖人，得志而不驕佚者，未之有也 *Nếu không phải là thánh nhân, thì chưa có ai đắc chí mà không trở nên kiêu căng buông thả vậy (Diêm thiết luận: Luận công);* 自非亭午夜分，不見曦日 *Nếu không phải giữa trưa hay giữa đêm, thì không thấy mặt trời mặt trăng (Thủy kinh chú: Giang thủy).*

【自…及…】 **tự... cập...** [zì...jí...] *(văn)* Từ... đến... (chỉ về nơi chốn, thời gian): 自雍及絳 *Từ Ung đến Giáng (từ kinh đô nước Tần đến kinh đô nước Tấn) (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* 自古及今，其名不去 *Từ xưa đến nay, cái tên của nó chẳng mất đi (Lão tử: Chương 21).*

【自來】 **tự lai** [zìlái] *(văn) (pht)* Từ trước đến nay, trước nay, xưa nay: 來自進御，唯建州茶 *Trước nay mang dâng cho vua, chỉ có trà ở Kiến Châu (Mộng Khê bút đàm: Tạp chí nhị).*

【自…訖…】 **tự...ngật...** [zì...qì...] *(văn)* Từ... đến...: 又自武德訖元和… *Lại từ niên hiệu Võ Đức đến niên hiệu Nguyên Hòa...* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*). *Cv.* 自…迄….

【自…迄…】 **tự...ngật...** [zì...qì...]

(văn) Từ... đến...: 自古迄今，天命匪易 *Từ xưa đến nay, mệnh trời chẳng đổi* (Trương Tái: *Kiếm các minh*); 自往迄茲 *Từ trước đến nay...* (Lục Cơ: *Tặng đệ Sĩ Long thi thập thủ*). *Cv.* 自…訖….

【自然】 **tự nhiên** [zìrán] ① *(pht)* Tự khắc, tự nhiên, tất nhiên, đương nhiên, ắt sẽ: 你先別問，到時候自然明白 *Đừng hỏi vội, đến lúc thì anh tự khắc rõ;* 只要認眞學習，自然會進步 *Miễn là chịu khó học tập, ắt sẽ tiến bộ;* 遠近自然畏服 *Xa gần tự nhiên kính phục (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện);* 彼求戰不得，自然散走 *Chúng muốn đánh mà không được, tự nhiên sẽ tan chạy (Tống thư: Võ đế kỷ);* ② *(lt)* Thì lẽ tự nhiên, hẳn thế, tất nhiên (nối kết mệnh đề hoặc câu, biểu thị sự chuyển sang ý khác hoặc để thuyết minh thêm; phía sau có chỗ ngừng ngắt và dùng một dấu phẩy): 寫文章要注意表達形式，自然，更重要的還是思想內容 *Viết văn phải chú ý hình thức biểu đạt, tất nhiên, điều quan trọng hơn vẫn là nội dung tư tưởng;* 旱情嚴重河道乾涸，人們天天盼望老天下雨。自然，即使老天不下雨，我們也要抗旱救災，奪取豐收 *Tình trạng nắng hạn nghiêm trọng, đường sông khô cạn, người ta ngày ngày trông ngóng trời mưa. Tất nhiên, cho dù trời không mưa, chúng ta cũng phải chống hạn cứu tai, giành lấy vụ mùa thắng lợi.*

【自…涉…】 **tự... thiệp...** [zì... shè...] *(văn)* Từ... đến..., qua... đến, trải hết... đến...: 自秋涉春，雨雪不止 *Từ mùa thu đến mùa đông, tuyết rơi không ngớt (Tân ngữ đại sử: Lý Mậu Trinh truyện). Như* 皆…涉… [bèi... shè...].

【自…時】 **tự... thời** [zì...shí] *(văn)* Từ lúc..., từ khi...: 無忌自在大梁時，常聞此二人賢 *Vô Kỵ từ lúc ở Đại Lương, thường nghe nói hai người này có tài đức (Sử ký: Tín Lăng Quân liệt truyện).*

【自是】 **tự thị** [zìshì] *(văn)* Từ đó, từ đấy (về sau): 自是齊，楚伐討於魯 *Từ đó Tề, Sở đánh nước Lỗ (Quốc ngữ: Lỗ ngữ hạ);* 自是以後 *Từ đó về sau.*

【自…外】 **tự... ngoại** [zì...wài] *(văn)* Từ ngoài ...: 自岭外望之，都無所見 *Từ ngoài đường đèo nhìn ra, đều không thấy gì (Mộng*

Khẻ bát đàm: Tạp chí nhất).

【自無】 tự vô [zìwú] *(văn)* Nếu không phải là (như 自非, ít dùng): 自無聖王，民散久矣 *Nếu không phải là thánh vương thì dân đã phân tán lâu rồi (Tấn thư: Ký Chiêm truyện).*

【自昔】 tự tích [zìxī] *(văn)* Trước đây: 自昔何爲？ *Trước đây làm gì? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Sở tỳ).*

【自…以…】 tự... dĩ... [zì...yǐ...] *(văn)* Từ... về phía, từ... trở về... (biểu thị phạm vi một vùng đất): 自虎牢以東 *Từ Hổ Lao trở về phía đông... (Tả truyện: Trang công nhị thập nhất niên);* 自張柴村以東道路，皆官軍未嘗行 *Các con đường từ thôn Trương Sài trở về phía đông, đều là những đường quan quân chưa từng đi (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Hiến tông Nguyên Hòa nhị thập niên).*

【自…以還】 tự... dĩ hoàn [zì...yǐhuán] *(văn)* Từ... trở về sau, từ... trở xuống: 自漢以還，文武分爲二職 *Từ đời Hán trở về sau, chia thành hai chức văn, võ* (Tô Đông Pha: *Đại hạ Âu Dương khu mật khải*).

【自…以降】 tự... dĩ giáng [zì...yǐjiàng] *(văn)* Từ... đến nay: 自茲以降，風流彌繁 *Từ đó đến nay, sự phong lưu càng thêm nhiều (Hậu Hán thư: Dật dân truyện tự).*

【自…以來】 tự... dĩ lai [zì...yǐ lái] *(văn)* Từ... đến nay: 自五伯以來，功未有及先王者也 *Từ thời Ngũ bá đến nay, chưa ai có công bằng các tiên vương (Chiến quốc sách: Yên sách);* 自漢初定以來七十二年，吳，越人相攻擊者不可勝數 *Từ đầu đời Hán đến nay trong bảy mươi hai năm, người Ngô và Việt đánh nhau không thể kể xiết (Hán thư: Nghiêm Trợ truyện). Cv.* 自…已來.

【自…已來】 tự... dĩ lai [zì...yǐ lái] *(văn)* Từ... đến nay: 自去年九月已來，地百八十震 *Từ tháng chín năm ngoái đến nay, động đất đến một trăm tám mươi lần (Hậu Hán thư: Thuận đế kỷ). Cv.* 自…以來.

【自…以前】 tự...dĩ tiền [zì...yǐ qián] *(văn)* Từ... trở về trước: 自秦以前，匹夫之俠，湮滅不見，余甚恨之 *Từ đời Tần trở về trước, những hiệp sĩ trong hạng thất phu, mai một tên tuổi, ta lấy làm hận lắm (Sử ký: Du hiệp liệt truyện).*

【自…以往】 tự...dĩ vãng [zì...yǐ

wăng] *(văn)* Từ... về sau, từ... trở đi: 凡雨自三日以往爲霖 *Trận mưa từ ba ngày trở đi gọi là mưa dầm (Tả truyện: Ẩn công cửu niên);* 自今以往，魯人不贖人矣 *Từ nay trở đi (từ nay về sau), người nước Lỗ không mua người nữa (Lã thị Xuân thu: Sát vi).*

【自…以至…】 **tự... dĩ chí...**[zì... yĭzhì...] *(văn)* Từ... cho đến ...: 自穆侯以至於今，亂兵不輟 *Từ thời Mục hầu cho đến nay, loạn binh không ngớt (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát).*

【自餘】 **tự dư** [zìyú] *(văn)* Còn, còn ra, ngoài ra, kỳ dư, (phần) còn lại... (khác): 自餘群士，咸標懿德 *Còn ra các kẻ sĩ, đều nêu đức tốt (Tấn thư: Hiếu Hữu truyện tự);* 唯王褒頗與信相埒，自餘文人，莫有遽者 *Chỉ có Vương Bao là có phần ngang hàng với Dữu Tín, còn lại những văn nhân khác, không có ai theo kịp (Chu thư: Dữu Tín truyện).*

【自…之後】 **tự... chi hậu** [zì... zhīhòu] *(văn)* Từ... về sau, từ... trở đi: 自是之後，天下爭於戰國 *Từ đó trở đi, thiên hạ tranh nhau trong thời Chiến quốc (Sử ký: Bình chuẩn thư);* 自幽，平之後，日以陵夷 *Từ thời U, Bình về sau (trở đi), ngày một thêm sa sút (Hán thư: Chư hầu vương biểu).*

【自…之…也】 **tự...chi...dã** [zì... zhī...yě] *(văn)* Từ khi... về sau, từ sau khi: 自孔子之死也，有子張之儒，有子思之儒… *Từ sau khi Khổng tử mất, có những nhà nho theo Tử Trương, có những nhà nho theo Tử Tư... (Hàn Phi tử: Hiển học).*

【自…至…】 **tự...chí...** [zì...zhì...] *(văn)* Từ... đến...: 自是至今，亦皆循之 *Từ đó đến sau, cũng đều noi theo (Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên);* 自天子至諸侯，皆用八佾 *Từ thiên tử đến chư hầu, đều dùng lối múa bát dật (Cốc Lương truyện: Ẩn công ngũ niên).*

【自…至於…】 **tự... chí ư...** [zì... zhìyú...] *(văn)* Từ... cho đến: 古者天子諸侯，自國至於鄉黨皆有學 *Thời xưa thiên tử chư hầu, từ kinh đô đến làng xóm đều có trường học (Lâm Xuyên tập: Thượng Nhân Tông hoàng đế ngôn sự thư);* 自天子至於里胥 *Từ thiên tử cho đến quan lại nhỏ ở làng...* (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*); 自十月不雨

至於五月，不曰旱 *Từ tháng mười không mưa cho đến tháng năm, không gọi là hạn (Tả truyện: Hi công tam niên).*

【自…中】 tự... trung [zì...zhōng] *(văn)* Trong khoảng.... 自三峽七百里中，兩岸連山，略無闕處 *Trong khoảng bảy trăm dặm của Tam Giáp, hai bờ núi liền nhau, gần như không có chỗ khuyết (Thủy kinh chú: Giang thủy).*

(6 nét)

𠂤 Ký [jì] *(văn) (lt)* Và: 淮夷玭珠𠂤魚 *Dân ở vùng sông Hoài tiến cống ngọc trai và cá (Sử ký: Hạ bản kỷ)* (chữ này ở sách *Thượng thư*, thiên "Vũ cống" viết là 暨. *Xem* 暨 [jì] *nghĩa* ①, bộ 日).

BỘ CHÍ 至部

至 Chí [zhì] ① *(gt)* Đến, tới, chí: 至今未忘 *Đến nay chưa quên;* 由南至北 *Từ Nam chí Bắc;* 不至太差 *Không đến nỗi kém lắm;* 官至廷尉 *Làm quan đến chức đình úy (Lễ ký: Sử ký);* 自天子以至於庶人 *Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân (Lễ ký: Đại học);* 血流至足 *Máu chảy đến chân (Chiến quốc sách: Tần sách);* 累官至贊善大夫 *Làm quan dần dần đến chức Tán thiện đại phu (Dật sử: Lý Lâm Phủ);* 多至數十百人 *Nhiều đến mấy trăm người (Hán thư: Hung Nô truyện thượng);* 至春，果病；至四月，泄血死 *Đến mùa xuân, quả bệnh thật; đến tháng tư, máu tuôn ra chết (Sử ký: Biển Thước Thương công liệt truyện);* 自三月不雨至六月 *Từ tháng ba không mưa đến tháng sáu (Dị văn tập: Lý Thủ Thái);* 至是十月，復以慶餘爲副將軍 *Đến tháng mười đó, lại dùng Khánh Dư làm phó tướng quân (Đại Việt sử ký toàn thư);* ② *(văn) (lt)* Đến như (biểu thị chuyển sang ý khác): 此何也？以虧人自利也。至攘人犬，豕，雞，豚者，其不義又甚入人園圃竊桃李 *Đó là vì sao? Là vì muốn làm thiệt cho người để lợi cho mình vậy. Đến như trộm chó, heo, gà, heo con của người, thì sự bất nghĩa đó còn tệ hơn vào vườn của người ta để hái trộm đào, lý nữa (Mặc tử: Phi công thượng);* *Xem* 至如 [zhìrú]; ③ *(văn) (lt)* Đến, đến nỗi: 不能訓章明法

，臨事而懼，至有街亭命之缺 *Không biết dạy các quy định và làm rõ phép tắc, lúc gặp việc mà sợ, đến nỗi để xảy ra lỗi vi mệnh của Nhai Đình (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* 嗜之至忘寢食 *Ham mê đến quên cả ăn ngủ (Việt Nam nghĩa liệt sử: Trần công Quý Cáp);* ④ *(pht)* Rất, rất mực, hết sức, vô cùng, ... nhất, đến tột bực, đến cùng cực, quá, chí: 罪至重而刑至輕 *Tội rất nặng mà hình phạt rất nhẹ (Tuân tử: Chính luận);* 至少要五個人 *Ít nhất phải năm người;* 毛嬙，西施，天下之至姣也 *Mao Tường, Tây Thi là những người đẹp nhất trong thiên hạ vậy (Thận tử: Uy đức);* 水至清則無魚 *Nước quá trong thì không có cá* (Đông Phương Sóc: *Đáp khách nạn*); 天何也？至清，至虛，至大而已 *Trời là gì? Là cái chí thanh, chí hư, chí đại mà thôi* (Nguyễn Phi Khanh: *Thanh Hư động ký*).

【至多】 **chí đa** [zhìduō] *(pht)* Nhiều nhất, lớn nhất: 至多值三十塊錢 *Nhiều nhất đáng 30 đồng.*

【至夫】 **chí phù** [zhìfú] *(văn) (lt)* Đến như (dùng để chuyển sang một ý khác liên quan đến ý đã nêu): 君臣也者，以計合者也。至夫臨難必死，盡智竭力，爲法爲之 *Vua tôi là hợp nhau ở kế. Đến như lúc gặp nạn phải chết, hết lòng dốc sức, là vì phép tắc phải làm như thế (Hàn Phi tử: Sức tà).*

【至乎】 **chí hồ** [zhìhū] *(văn)* ① *(gt)* Đến (biểu thị thời gian hoặc địa điểm đạt tới): 背日而西走，至乎夕，則日在其前矣 *Quay lưng lại mặt trời mà chạy về hướng tây, đến tối, thì mặt trời sẽ ở trước mặt mình (Lã thị Xuân thu: Biệt loại);* 至乎河首，綿地千里 *Đến đầu sông Hoàng Hà, đất kéo dài đến ngàn dặm (Hậu Hán thư: Tây Khương truyện);* ② *(lt)* Đến như. *Như* 至夫 [zhìfú]; ③ *(lt)* Khiến, đến nỗi: 自幽，平之後，日以陵夷，至乎隕隰河，洛之間，分爲二周 *Thời U, Bình về sau, ngày càng thêm sa sút, đến nỗi trong khoảng giữa sông Hoàng Hà và sông Lạc hiểm yếu, phải chia thành hai nước Chu (Hán thư: Chư hầu vương biểu).*

【至今】 **chí kim** [zhìjīn] *(pht)* Đến nay, tới nay, cho đến nay, cho tới nay: 問題至今尚未解決 *Vấn đề tới nay vẫn chưa giải*

quyết; 魯迅的思想至今仍閃爍着光芒 *Tư tưởng của Lỗ Tấn cho đến nay vẫn còn sáng ngời.*

【至竟】 **chí cánh** [zhìjìng] *(văn) (pht)* Rốt cuộc, cuối cùng, xét cho cùng: 至竟江山誰是主？ *Rốt cuộc giang sơn ai là chủ? (Phàn Xuyên văn tập: Đề Hoàng Giang quán).*

【至乃】 **chí nãi** [zhìnǎi] *(văn) (lt)* Cho đến, đến độ, đến mức: 時兵革既息，天下少事，文書調役，務從寡簡，至乃十存一焉 *Bấy giờ chiến tranh đã chấm dứt, thiên hạ ít việc, các việc văn thư điều động sai khiến cốt phải giảm gọn, đến mức mười phần chỉ còn một (Hậu Hán thư: Quang Võ đế kỷ hạ).*

【至如】 **chí như** [zhìrú] *(văn) (lt)* Đến như: 諸將易得耳！至如信，國士無雙 *Các tướng khác dễ có được thôi! Đến như Hàn Tín, thì trong hàng quốc sĩ không có được người thứ hai (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

【至若】 **chí nhược** [zhìruò] *(văn) (lt)* Đến như: 夫歷觀自古，稱謂不同，緣情而作，本無定準。至若諸侯無謚者，戰國已上謂之今王；天子見黜者，漢魏已後謂之少帝 *Trải xem từ xưa, cách gọi tên không giống nhau, chỉ tùy tiện đặt ra theo ý riêng, vốn không có chuẩn mực nhất định. Đến như vua chư hầu ai không có tên thụy, thì từ đời Chiến quốc trở lên gọi là Kim vương; thiên tử ai bị truất phế, thì từ thời Hán, Ngụy về sau gọi là Thiếu đế (Sử thông: Xưng vị);* 至若退保于禁溪，殉節于喝江，天也 *Đến như lui về giữ ở Cấm Khê, tuẫn tiết ở sông Hát, đó là do trời vậy (Trưng nữ vương miếu bi).*

【至少】 **chí thiểu** [zhìshǎo] *(pht)* Ít nhất: 離城至少還有二十五公里 *Cách thành phố ít nhất còn 25 cây số nữa;* 這篇文章我至少已經讀過三遍 *Bài viết này tôi đã đọc ít nhất ba lần;* 不管意見對不對，至少你應該耐心聽他講完 *Ý kiến dù đúng hay không đúng, ít nhất anh phải kiên nhẫn nghe anh ấy nói xong đã.*

【至於】 **chí ư** [zhìyú] *(văn)* Như 至于.

【至于】 **chí vu** [zhìyú] ① *(pht)* Đến nỗi: 他說了要來，也許晚一些，不至于不來吧 *Anh ấy đã nói sẽ đến, có lẽ chậm một chút, không đến nỗi không đến đâu!;* ② *(lt)* Còn như, còn về, đến như: 至于個人得失，他根本不考慮 *Còn về phần hơn thiệt*

của cá nhân, anh ấy không hề nghĩ tới; 至于詳細情況，誰也不知道 *Còn về tình hình cụ thể thì ai cũng không biết;* 至於臨機應變，亦非所能 *Còn như gặp lúc tùng biến, thì không phải là cái có thể làm được (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ③ *(văn) (lt)* Cho đến: 君臣上下，貴賤長幼，至于庶人，莫不以是爲隆正 *Vua tôi trên dưới, sang hèn già trẻ, cho đến dân thường, không ai cho đó là lớn lao chính đáng (Tuân tử: Vương bá);* ④ *(văn) (lt)* Thậm chí, đến nỗi: 然父子相背，兄弟相慢，至于骨肉相殘，上下相殺 *Nhưng cha con phản nhau, anh em coi thường nhau, đến nỗi cốt nhục tàn hại nhau, trên dưới giết nhau (Diêm thiết luận: Chu Tần);* ⑤ *(văn) (gt)* Đến (biểu thị về thời gian hoặc địa điểm): 至于八月，有凶 *Đến tháng tám, sẽ có việc xấu (Chu Dịch: Quẻ Lâm);* 由孔子而來，至于今百有餘歲 *Từ thời Khổng tử trở lại đây, đến nay đã hơn trăm năm (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* 遂興師伐吳至于五湖 *Bèn dấy binh đánh nước Ngô đến Ngũ Hồ (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ);* ⑥ *(văn) (gt)* Cho đến, đến mức (nêu hậu quả dẫn đến do sự phát triển của tình trạng sự vật): 說者皆曰魏以不用信陵君，故國削弱至于亡 *Những người giảng giải đều cho rằng vì Ngụy không dùng Tín Lăng Quân nên nước bị suy yếu cho đến mất luôn (Sử ký: Ngụy thế gia);* ⑦ *(văn) (gt)* Đối với: 至于犬馬，皆能有養 *Đối với chó ngựa kia, người ta cũng nuôi (Luận ngữ: Vi chính);* 自上觀之，至于子胥，比干，皆不足貴也 *Xem từ trên xuống, thì đối với Tử Tư, Tỉ Can, đều chẳng đáng quý (Trang tử: Đạo Chích).* *Cv.* 至於.

(3 nét)

致 Trí [zhì] 【致使】 trí sử [zhì shĭ] *(lt)* Khiến, làm cho: 致使蒙受損失 *Làm cho bị tổn thất;* 強颱風過境，大批房屋倒塌，致使許多人無家可歸 *Bão lớn thổi qua, hàng loạt nhà cửa ngã đổ, khiến cho nhiều người phải màn trời chiếu đất.*

(10 nét)

臻 Trăn [zhēn] *(văn) (pht)* Rất, cực, vô cùng, hết sức: 其爲

文章，…意之所至，臻極神妙 *Ông ấy làm văn, ...ý viết đến đâu, đều hết sức thần diệu (Nguyên sử: Lý Quỳnh truyện);* 珠翠珍玩，莫不臻至 *Các đồ trang sức và đồ chơi quý báu, không thứ gì là không cực đẹp (Bùi Hình: Bùi Hàng).*

BỘ CỮU 臼部

(2 nét)

臾 Du [yú] 【須臾】 tu du [xū yú] *(văn) (pht)* Chốc lát: 他須臾即來 *Chút nữa nó sẽ đến ngay;* 須臾不離 *Giây lát cũng không thể xa rời.*

(7 nét)

與 (1) (与) Dư [yú] *(văn) (trợ)* ① (Vậy) ư?, (thế) ru?, không?, chăng?, thế! (trợ từ cuối câu để biểu thị cảm thán, phản vấn hoặc để hỏi, dùng như 歟, bộ 欠): 是魯孔丘與？ *Đó có phải là ông Khổng Khâu ở nước Lỗ không? (Luận ngữ: Vi tử);* 孝弟也者，其爲仁之本與！ *Hiếu, đễ là gốc của nhân ư! (Luận ngữ: Học nhi);* 從我者，其由與？ *Người theo ta, có lẽ là trò Do chăng? (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* 誰與哭者？ *Người khóc kia là ai thế? (Lễ ký: Đàn cung);* 可不勉與？ *Có thể không cố gắng ư? (Sử ký: Lễ thư);* 南方之強與？ *Đó có phải là sức mạnh của phương nam không? (Lễ ký: Trung dung);* 猗與那與！置我鞉鼓 *Đẹp thế, nhiều thế! Đặt cái trống nhỏ của ta lại (Thi Kinh: Chu tụng, Na);* 何其爽與！ *Sao mà lầm lỗi thế!* (Tư Mã Tương Như: *Phong thiền văn*). *Cv.* 歟 (bộ 欠); ② Dùng giữa câu hoặc cuối câu để biểu thị sự đình đốn, đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí (*có thể không dịch*): 於予與何誅？ *Đối với trò Dư (Tể Dư), còn trách làm gì? (Luận ngữ: Công Dã Tràng);* ③ Dùng giữa câu có tác dụng thư hoãn ngữ khí: 是盟也，其與幾何？ *Cuộc liên minh này được bao lâu? (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* 如寡人者，安與知恥？ *Như quả nhân đây, làm sao biết được nỗi nhục của nước nhà? (Quốc ngữ: Việt ngữ thượng).*

與[2] (与) Dữ [yǔ] ① *(lt)* Với, cùng với (đôi khi 與 được đặt sau tân ngữ của nó, như có thể thấy trong thí dụ cuối của nghĩa ① này): 與衆不同 *Khác với mọi người, khác thường;* 吾與子言人事 *Tôi với ông nói chuyện về việc người (nhân sự) (Quốc ngữ);* 古之人與民偕樂 *Người xưa cùng vui với dân (Mạnh tử);* 我與子異 *Tôi với ông khác nhau (tôi khác với ông) (Mặc tử);* 與法人立和約 *Lập hòa ước với người Pháp* (Nguyễn Thượng Hiền: *Nam chi tập, Nguyễn tán lý sự lược*); 非斯人之徒與，而誰與？ *Nếu ta không sống chung với những người đó thì sống chung với ai? (Luận ngữ: Vi tử);* ② *(lt)* Và: 工業與農業 *Công nghiệp và nông nghiệp;* 夫子之言性與天道，不可得而聞也 *Phu tử nói về tính và đạo trời thì không được nghe (Luận ngữ);* 祖意與教意如何？ *Ý tổ và ý dạy trong kinh thế nào?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ③ *(văn) (lt)* Hay, hay là (biểu thị mối quan hệ chọn lựa, được nêu lên trong hai từ hoặc nhóm từ chứa đựng hai nội dung tương phản nhau, phía sau thường dùng phối hợp với một số phó từ phủ định như 否 [fǒu], 不 [bù], 無 [wú]): 三十年春，晉人侵鄭，以觀其可攻與否 *Mùa xuân năm thứ ba mươi, nước Tấn xâm lấn nước Trịnh, để quan sát xem có thể đánh được nước Trịnh hay không (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* 而明臣之楚與不也 *Mà tỏ rõ cho biết thần có đi Sở hay không (Chiến quốc sách: Tần sách nhất);* 不知有功德與無也 *Chẳng biết có công đức hay không (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh);* 志有留與不留，意有銳與不銳 *Chí có bền hay không bền, ý có sắc hay không sắc* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*). *Xem* 與否 [yǔfǒu]; ④ *(văn) (lt)* Nếu: 回與執政，則由，賜焉施其能哉？ *Nếu Nhan Hồi mà chấp chính thì Tử Lộ và Tử Cống còn thi thố tài năng vào đâu được? (Hàn Thi ngoại truyện);* ⑤ *(văn) (lt)* Để (nối kết trạng ngữ với vị ngữ): 是以君子擇人與交，農人擇田而田 *Cho nên người quân tử chọn người để kết giao, người làm ruộng chọn ruộng mà cày (Thuyết uyển: Tạp ngôn);* ⑥ *(văn) (gt)* Cho (để nêu lên đối tượng được thụ hưởng, dùng như 爲 [wèi], bộ 爪): 後若

有事，吾與子圖之 *Sau nếu có việc gì, tôi sẽ tính cho ông (Quốc ngữ);* 陳涉少時，嘗與人傭耕 *Trần Thiệp lúc thiếu thời đã từng đi cày ruộng cho người (Sử ký);* 與人方便 *Tiện cho mọi người;* ⑦ *(văn) (gt)* Ở, tại: 坐與上風 *Ngồi ở thượng phong;* ⑧ *(văn) (gt)* Để cho, bị: 遂與勾踐擒，死於干隧 *Bèn bị Câu Tiễn bắt, chết ở Can Toại (Chiến quốc sách);* ⑨ *(văn) (pht)* Đều, hoàn toàn: 天下之君子與謂之不祥者 *Các bậc quân tử trong thiên hạ đều cho họ là những kẻ không tốt (Mặc tử: Thiên chí trung).*

【與…不如】 dữ... bất như [yǔ... bùrú] *(văn)* Nếu... chẳng bằng: 與使屬爲慕勢，不如使王爲趨士 *Nếu để cho Xúc này mang tiếng hâm mộ thế lực, (thì) không bằng để vua được tiếng là quý chuộng kẻ sĩ (Chiến quốc sách);* 與吾得革車千乘，不如聞行人燭過之一言也 *Nếu ta được một ngàn cỗ chiến xa, chẳng bằng nghe được một câu nói của người đi đường Chúc Quá (Lã thị Xuân thu).*

【與…不若】 dữ... bất nhược [yǔ... bùruò] *(văn)* Nếu... chẳng bằng, thà... còn hơn (dùng như 與…不如): 與吾因子而生，不若反拘而死 *Nếu tôi nhờ ông mà được sống thì thà bị bắt mà chết còn hơn (Tân tự).*

【與否】 dữ phủ [yǔfǒu] *(trợ)* Hay không: 設想正確與否，有待實踐檢驗 *Thiết tưởng có chính xác hay không, phải chờ thực tiễn kiểm nghiệm.*

【與…寧】 dữ... ninh [yǔ... nìng] *(văn)* Nếu... thì thà... còn hơn: 與爲人妻，寧爲夫子妾者 *Nếu làm vợ người, thì thà làm thiếp (nàng hầu, vợ lẽ) cho phu tử còn hơn (Trang tử: Đức sung phù);* 與人刃我，寧自刃 *Nếu người giết ta thì ta tự giết mình còn hơn (Sử ký: Lỗ Trọng Liên Trâu Dương liệt truyện).*

【與…豈若】 dữ... khởi nhược [yǔ... qǐruò] *(văn)* Nếu... sao bằng: 與我處畎畝之中，由是以樂堯舜之道，吾豈若使是君爲堯舜之君哉！ *Nếu ta ở chốn rừng ruộng để vui thú cái đạo của vua Nghiêu vua Thuấn, thì sao bằng ta khiến cho vua đời này cũng làm được như vua Nghiêu vua Thuấn! (Mạnh tử: Vạn Chương thượng).* Như 與其…豈若 [yǔqí... qǐruò].

【與其】 dữ kỳ [yǔqí] *(lt)* Thà...

(kết hợp với 不如: 與其…不如… nếu... chẳng bằng, thà... còn hơn): 與其坐車，不如坐船 *Thà đi tàu còn hơn đi xe;* 與其得百里于燕，不如得十里于宋 *Nếu lấy được một trăm dặm ở nước Yên thì chẳng bằng lấy được mười dặm ở Tống (Chiến quốc sách: Yên nhị).*

【與其…不如】 **dữ kỳ... bất như** [yǔqí... bùrú] Nếu... chẳng bằng (không bằng). *Xem* 與其.

【與其…不若】 **dữ kỳ ... bất nhược** [yǔqí... bùruò] Nếu... chẳng bằng (không bằng), thà... còn hơn (dùng như 與其…不如): 祭禮，與其敬不足而禮有餘也，不若禮不足而敬有餘也 *Trong việc tế lễ, nếu lòng kính không đủ mà lễ có thừa, (thì) chẳng bằng lễ không đủ mà lòng kính có thừa (Lễ ký: Đàn cung thượng).*

【與其…寧】 **dữ kỳ... ninh** [yǔqí ...nìng] Nếu... thì thà... còn hơn, thà... còn hơn: 禮，與其奢也，寧儉 *Về lễ, nếu xa xỉ thì thà tiết kiệm còn hơn (thà tiết kiệm còn hơn xa xỉ) (Luận ngữ: Bát dật);* 與其害于民，寧我獨死 *Nếu hại dân thì thà ta chịu chết một mình còn hơn (Tả truyện: Định công thập tam niên).*

【與其…寧其】 **dữ kỳ... ninh kỳ** [yǔqí... nìngqí] *Như* 與其…寧.

【與其…豈如】 **dữ kỳ...khởi như** [yǔqí... qǐrú] Nếu... sao bằng (há bằng): 與其閉藏之，豈如弊之身乎？ *Nếu đóng nó lại để cất đi thì sao bằng che mình nó lại? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên đệ tứ).*

【與其 …豈若】 **dữ kỳ... khởi nhược** [yǔqí... qǐruò] Nếu... sao bằng (há bằng) (dùng như 與其…豈如): 且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？ *Vả lại nếu nhà ngươi theo những kẻ sĩ lánh người (vô đạo) thì sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ lánh đời (ô trọc) (Luận ngữ: Vi tử).*

【與其… 孰若… 】 **dữ kỳ ... thục nhược** [yǔqí...shúruò] *(văn)* Nếu ... sao bằng (không bằng, chẳng bằng): 與其有樂於身，孰若無憂於其心 *Nếu có điều vui ở thân mình, sao bằng không có nỗi lo trong lòng* (Hàn Dũ: *Tống Lý Nguyện quy Bàn Cốc tự*); 與其垂空言以示後，孰若以身爲天下先也 *Nếu truyền lại lời nói suông để dạy bảo đời sau, (thì) sao bằng lấy thân mình làm gương trước cho thiên hạ* (Trần Thái tông:

Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự).

(8 nét)

興 (兴) **Hưng** [xīng] *(đph) (pht)* Có lẽ: 他也興來也興不來 *Anh ấy có lẽ đến cũng có lẽ không đến.*

【興許】**hưng hử** [xīngxǔ] *(đph) (pht)* Có lẽ. *Như* 興 [xīng] và 也許 [yěxǔ].

(10 nét)

舉 (举) **Cử** [jǔ] *(văn)* ① *(hđt)* Cả, khắp, mọi (đặt trước danh từ): 舉國皇皇 *Cả nước hoang mang* (Phan Đình Phùng: *Phúc kỷ Hoàng Cao Khải thư*); 舉事無所變更 *Mọi việc đều không thay đổi (Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia);* 舉國歡騰 *Khắp nước tưng bừng;* ② *(pht)* Tất cả đều, hết thảy đều, đều... cả, đều là: 村人聞之，舉欣欣然 *Nghe thấy thế cả làng đều mừng rỡ;* 左右愕然舉皆涕泣 *Tả hữu ngạc nhiên, tất cả đều khóc* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 君舉不愒群臣乎？ *Nhà vua đều không tin tưởng quần thần cả sao?* (*Tả truyện: Ai công lục niên*); 故凡同類者，舉相似也 *Cho nên phàm những thứ cùng loại, tất cả đều tương tự nhau* (*Mạnh tử: Cáo tử thượng*); 之所以爲布陳於國家刑法者，則舉義法也 *Những luật pháp vua chúa ban ra trên toàn quốc đều là luật pháp hợp với đạo nghĩa* (*Tuân tử: Vương bá*).

BỘ THIỆT 舌部

(2 nét)

舍 **Xá** [shè] *(văn) (pht)* Chỉ là, chỉ vì, chỉ có thể (đặt trước động từ hoặc trước vị ngữ; thường thấy xuất hiện trong các sách cổ thời Tiên Tần, Lưỡng Hán): 且許子何不爲陶冶，舍皆取諸其宮中而用之 *Vả lại Hứa tử sao chẳng làm ra những đồ nặn đồ đúc; chỉ vì đều có thể lấy ở trong nhà mình ra mà dùng* (*Mạnh tử: Đằng Văn công thượng*); 夫不能行聖人之術，則舍爲天下役何事哉？可不哀哉！ *Không thể thi hành đạo thuật của thánh nhân, thì chỉ có*

thể phục dịch được việc gì cho thiên hạ? Há chẳng buồn ư! (Sử ký: Lý Tư liệt truyện).

BỘ CHU 舟部

(4 nét)

般 Ban [bān] *(trợ) Xem* 一般 [yībān].

BỘ CẤN 艮部

(1 nét)

良 Lương [liáng] *(văn) (pht)* Rất, lắm, thật, thật là, đúng là: 良久 *Rất lâu;* 獲益良多 *Được lắm cái hay;* 良有以也 *Thật là có lý do;* 美志 不遂，良可痛惜 *Ý tốt chẳng thành, thật đáng thương tiếc* (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*); 諸將以爲趙氏孤兒良已死，皆喜 *Các tướng cho rằng đứa con côi của họ Triệu thật đã chết, nên đều vui mừng (Sử ký: Triệu thế gia);* 所以無大獲者，良由兵少故也 *Sở dĩ không thắng lớn, đúng là do quân ít (Ngụy thư: Cao Lư truyện).*

BỘ THẢO 艸部

(5 nét)

苟 Cẩu [gǒu] *(văn)* ① *(pht)* Cẩu thả, ẩu, bừa: 不苟言笑 *Không nói ẩu, không cười bừa;* 不苟訾，不苟笑 *Không nói ẩu, không cười ẩu (Lễ ký: Khúc lễ thượng);* ② *(pht)* Tạm: 苟安旦夕 *Tạm yên sớm tối;* 苟全性命於亂世 *Tạm bảo toàn tính mạng trong thời loạn lạc;* ③ *(pht)* Mong (biểu thị nguyện vọng): 君子于役，苟無饑渴 *Chàng đi hành dịch, mong không đói khát (Thi Kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch);* 中行獻子禱曰：苟捷有功！ *Trung hành Hiến tử khấn rằng: Mong chóng lập được công! (Tả truyện: Tương công thập bát niên);* ④ *(lt)* Nếu: 苟得其養，無物不長 *Nếu được nuôi dưỡng đủ thì không vật gì không lớn (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* 周君大悅曰：子苟能，寡人請以國聽 *Vua Chu cả mừng nói: Nếu ngài làm được, quả nhân xin giao việc nước cho (Chiến quốc sách: Tây*

Chu sách); 苟不出兵，願請死！ *Nếu không ra quân, mong cho được chết (Tân ngũ đại sử: Lưu Xử Nhượng truyện).*

【苟或】 cẩu hoặc [gǒuhuò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 人苟或言之，必聞其聲 *Người ta nếu nói ra, thì ắt nghe được tiếng nói của họ (Lễ ký: Truy y).*

【苟若】 cẩu nhược [gǒuruò] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 苟若不足，爲人弟者求其兄而不得 *Nếu không no đủ, thì kẻ làm em cầu xin ở anh cũng không no đủ được (Mặc tử: Tiết tang hạ). Như* 苟或.

【苟使】 cẩu sử [gǒushǐ] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 苟使高氏有後，請致邑 *Nếu họ Cao còn có đời sau, thì (tôi) xin giao lại ấp được phong cho nhà vua (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên). Như* 苟或.

【苟爲】 cẩu vi [gǒuwéi] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 五穀者，種之美者也。苟爲不熟，不如荑稗 *Ngũ cốc là giống tốt trong các loại cây trồng. (Nhưng) nếu không chín thì vẫn không bằng cỏ tạp và cỏ kê (Mạnh tử: Cáo tử thượng). Như* 苟或.

若 Nhược [ruò] ① *(phó)* Như, dường như, giống như, giống nhau: 若無若有 *Như có như không;* 若醒若迷 *Mơ mơ màng màng, nửa tỉnh nửa say;* 吾若聞哭聲，何爲者也？ *Ta dường như nghe có tiếng khóc, là ai thế? (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên đệ bát);* 青山若在眼 *Núi xanh như ở trong mắt* (Đỗ Phủ: *Giáp đi*); 若大人者，所謂識時務之俊傑也 *Như đại nhân, có thể gọi là bậc tuấn kiệt hiểu thời vụ đấy* (Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); ② *(văn) (phó)* Bao nhiêu, đến đâu (để hỏi về xa gần, lớn nhỏ, cao thấp; cách dùng này xuất hiện từ sau thời Ngụy, Tấn): 少明問曰：逸民家若遠？ *Thiếu Minh hỏi: Nhà người ở ẩn xa đến đâu?* (Bùi Tử: *Ngữ lâm*); 試若大小？ *Thử xem lớn nhỏ bao nhiêu (Chu thị minh thông ký);* ③ *(văn) (đt)* Như thế: 以若所爲，求若所欲，猶緣木而求魚也 *Với việc làm như thế mà cầu đạt được điều mong muốn như thế, thì cũng giống như leo lên cây mà tìm cá vậy (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* ④ *(văn) (đt)* Này, đó, ấy (dùng như 此 [cǐ], bộ 止): 君如有中

國之心，則若時可矣 *Nếu ngài có lòng lo đến đất trung nguyên thì lúc này nên lo được rồi (Công Dương truyện: Định công tứ niên);* 君子哉若人！ *Người ấy thật quân tử! (Luận ngữ: Hiến vấn);* 聞若言，莫不揮泣奮臂而欲戰 *Nghe lời nói ấy, không ai là không gạt lệ vung tay mong muốn được chiến đấu (Chiến quốc sách: Tề sách lục);* ⑤ *(văn) (đt)* Mi, mày, ngươi, các ngươi (đại từ nhân xưng, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc định ngữ): 若等 *Bọn mi (bọn mày);* 我不勝若，若不吾勝 *Ta không thắng ngươi, ngươi cũng không thắng ta (Trang tử: Tề vật luận);* 若疾入趙壁 *Các ngươi hãy mau tiến vào dinh lũy của quân Triệu (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* 吾翁即若翁 *Ông của ta là ông (của) ngươi (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* ⑥ *(đt)* Của nó, của họ, của ông ấy (dùng như 其 [qí] nghĩa ②, làm định ngữ trong câu): 欲使仲子處於陵之地，避若兄之宅，吐若兄之祿，耳聞目見，昭晰不疑，仲子不處不食明矣 *Muốn khiến cho Trọng Tử ở đất gò, né tránh nhà của anh ông (ấy), từ bỏ lộc của anh ông (ấy), tai nghe mắt thấy, thì rõ ràng chẳng nghi ngờ, Trọng Tử sẽ không ở không ăn là cái chắc (Luận hoành: Thích Mạnh)* (若兄之宅 = 其兄之宅); ⑦ *(văn) (lt)* Và (nối kết các từ hoặc cụm từ, dùng như 與 [yǔ], bộ 臼): 有以私怨害城若吏事者，父母妻子皆斷 *Nếu có kẻ nào vì thù riêng mà làm hại thành trì và công việc của quan phủ thì cha mẹ vợ con kẻ đó đều phải bị xử tử (Mặc tử: Hiệu lệnh);* ⑧ *(văn) (lt)* Hoặc, hoặc giả: 請君若太子來 *Xin nhà vua hoặc thái tử đến (Tả truyện: Ai công thập thất niên);* 若成若不成 *Hoặc thành hoặc không thành (Trang tử: Nhân gian thế);* ⑨ *(lt)* Nếu, giả sử, giả mà: 若漢挑戰，慎勿與戰 *Nếu quân Hán đến khiêu chiến thì (cẩn thận) đừng đánh với họ (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* 若他說無心是道，即一切草木皆是道 *Nếu họ bảo vô tâm là đạo, thì tất cả cây cỏ đều là đạo (Thượng Sĩ ngữ lục: Đối cơ);* ⑩ *(văn) (trợ)* Làm ngữ vĩ cho hình dung từ hoặc phó từ: 桑之未落，其葉沃若 *Cây dâu chưa rụng, lá nó tốt tươi (Thi Kinh: Vệ phong, Mạnh);* 端坐六年，鳥巢于頂上，草穿于脞，身心自若 *Ngồi ngay ngắn*

trong sáu năm, chim bồ các làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế mà thân tâm vẫn bình thản (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*); 子文不應，危坐自若 *Tử Văn không đáp, cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên* (Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục, Tản Viên từ phán sự lục*).

【若…比】 **nhược... tỉ** [ruò... bǐ] *(văn)* Giống như..., sánh như... (dùng như 如… 比 [rú... bǐ]): 若某等比咸得以荐聞 *Giống như bọn người nào đó được nhờ tiến cử mà bề trên biết tới* (Hàn Dũ: *Vị nhân cầu tiến thư*).

【若…必…】 **nhược...tất...** [ruò... bì...] *(văn)* Nếu... thì ắt phải... (thì nhất định...): 事若不成，則必有人道之患 *Việc nếu chẳng thành thì ắt phải có cái lo về đạo người (Trang tử: Nhân gian thế).*

【若此】 **nhược thử** [ruòcǐ] *(văn)* ① Nếu thế: 若此，則周道四達，禮樂交通 *Nếu như thế thì đạo nhà Chu đạt tới khắp nơi, lễ nhạc giao thông (Lễ ký: Nhạc ký);* ② Như thế, thế này (đặt trước động từ, hình dung từ, thường với 其 [qí] ở giữa): 去聖人之世若此其未遠也 *Cách đời của thánh nhân chưa xa đến như thế (Mạnh tử: Tận tâm hạ);* ③ Như thế, giống thế (đặt sau động từ cùng tân ngữ của nó): 求劍若此，不亦惑乎？ *Tìm gươm như thế, chẳng cũng lầm lẫn lắm sao (Lã thị Xuân thu: Sát kim);* ④ Như thế, thì giống như thế (làm vị ngữ): 故夫知效一官，行比一鄉，德合一君而徵一國者，其自視也亦若此矣 *Cho nên người tài trí đủ để làm một chức quan, có hạnh làm gương được cho một làng, có đức đáng làm vua mà được cả nước tin tưởng, thì họ cũng tự xem mình giống như thế (giống như con chim cút kia) vậy (Trang tử: Tiêu dao du);* 美哉！周之盛也其若此乎！ *Tốt thay! Nhà Chu thịnh đến như thế! (Sử ký: Ngô Thái Bá thế gia).*

【若而】 **nhược nhi** [ruò'ér] *(văn) (đt)* Bao nhiêu: 夫婦所生若而人，妾婦之子若而人 *Con do vợ cả đẻ bao nhiêu người, con của vợ lẽ bao nhiêu người (Tả truyện: Tương công thập nhị niên).* Như 若干 [ruògān].

【若爾】 **nhược nhĩ** [ruò'ěr] *(văn)* Nếu như thế, nếu thế: 若爾，應有二慮 *Nếu thế, thì hẳn có hai điều lo nghĩ (Lương thư: Phạm Chẩn truyện).*

【若非】 **nhược phi** [ruòfēi] *(văn)* Nếu không, bằng không: 若非親身經歷，豈知其中甘苦 *Nếu không từng trải thì làm sao biết được đắng cay ngọt bùi;* 若非罪人，則不可勦之以徇 *Nếu không phải là tội nhân thì không thể khích lệ cho họ chết theo được (Hàn Phi tử: Nạn nhất).*

【若夫】 **nhược phù** [ruòfú] *(văn) (lt)* Đến như, còn như (trợ từ dùng đầu câu để biểu thị sự chuyển ý): 孟子曰：待文王而後興者，凡民也。若夫豪傑之士，雖無文王猶興 *Mạnh tử nói: Những kẻ đợi vua Văn vương giáo hóa mới phấn khởi làm điều thiện, chỉ là những kẻ dân thường. Đến như kẻ sĩ hào kiệt, thì dù không có vua Văn vương, cũng tự mình phấn khởi làm điều thiện (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* 若夫霪雨霏霏，連月不開 *Đến như những lúc mưa dầm tầm tã, suốt tháng không tạnh* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 若夫翠嶼滄波，江空塔影，日暮扁舟，飄然其下，推蓬傲睨，憂船舷而歌滄浪，遡子陵—絲之清風，訪陶朱五湖之舊約，此景此懷，惟余與此江山知之 *Còn như non xanh sóng biếc, bóng tháp dòng sông, thuyền con chiều tà, phiêu diêu dưới đó, nâng mái bông lên mà ngạo nghễ, gõ mạn thuyền mà ca khúc Thương Lang, nhớ lại phong khí thanh cao ở một sợi dây câu của Tử Lăng, hỏi thăm ước cũ năm hồ của Đào Chu, thì cảnh ấy tình ấy, chỉ có ta với non sông ấy biết được mà thôi* (Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt văn tuyển, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký*).

【若干】 **nhược can** [ruògān] *(đt)* Một số, bao nhiêu, hàng, ngần ấy (dùng để hỏi về số lượng hoặc để chỉ một số lượng không xác định): 若干地區 *Một số vùng;* 以昔之所聞，今之所見，總若干篇，目曰越音詩集 *Dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được đọc gần đây.., gom được tất cả bao nhiêu bài, lấy tên là "Việt âm thi tập"* (Phan Phu Tiên: *Tân san Việt âm thi tập tự*); ——身中又示若干百千萬億那由他阿僧祇恆沙種種類形 *Từ nơi mỗi thân ấy, lại thị hiện hàng trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ hằng hà sa mọi loại hình (Vô lượng nghĩa kinh: Thuyết pháp, phẩm đệ nhị).*

【若苟】 **nhược cẩu** [ruògǒu]

(văn) (lt) Nếu như (như 若 nghĩa ③; mệnh đề sau thường dùng phối hợp với 則 [zé]): 若苟一方緩一方急，則及其用之也，必自其急者先裂 *Nếu như một bên hoãn một bên gấp, thì đến khi dùng đến nó, chắc chắn sẽ từ bên gấp rách ra trước (Chu lễ: Khảo công ký, Bão nhân).*

【若苟…則…】 **nhược cẩu...tắc...** [ruògǒu...zé...] *(văn) (lt)* Nếu như... thì .... *Xem* 若苟.

【若果】 **nhược quả** [ruòguǒ] *(văn) (lt)* Nếu như (như 若苟): 若果立，必爲季氏憂 *Nếu như lập (công tử Trù) lên làm vua thì ắt sẽ trở thành mối lo của họ Quý (Sử ký: Lỗ Chu công thế gia).*

【若何】 **nhược hà** [ruòhé] *(văn)* ① Thế nào, ra sao: 結果若何，還不得而知 *Kết quả ra sao, còn chưa biết được;* 古今大事應無問，特地西來意若何？ *Việc lớn xưa nay thôi chẳng hỏi, chỉ hỏi việc đến từ phía tây ý thế nào?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② Sao, vì sao (để hỏi nguyên nhân): 有罪，若何告無？ *Có tội, sao lại nói không? (Tả truyện: Tương công thập tứ niên);* 若何滴滴去此國而死乎？ *Vì sao nỡ bỏ đất nước này đi mà chết? (Liệt tử: Lực mệnh);* ③ Làm sao, làm thế nào: 君懼曰：若何而可？ *Nhà vua lo sợ nói: Nên làm thế nào (làm thế nào được)? (Quốc ngữ: Tấn ngữ nhất);* 子將若何？ *Ông định làm thế nào? (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* ④ Thế nào (dùng trong trường hợp để hỏi ý kiến của người đối thoại): 若召季孫而不來，則信不臣矣，然後伐之，若何？ *Nếu cho vời Quý Tôn mà y không đến, thì chắc chắn là y không chịu làm bầy tôi, sau đó đánh y, thì thế nào? (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhất niên).*

【若…何】 **nhược...hà** [ruò...hé] *(văn)* Làm thế nào, làm gì được (đối với...): 子大叔曰：若四國何？ *Tử Đại Thúc hỏi: Làm thế nào (làm gì được đối với) bốn nước? (Tả truyện: Tương công tam thập niên).*

【若或】 **nhược hoặc** [ruòhuò] *(văn) (lt)* Nếu như (như 若苟): 若或逃之，亦殺 *Nếu như trốn chạy, cũng giết (Mặc tử: Hiệu lệnh).*

【若或…則…】 **nhược hoặc...tắc...** [ruòhuò...zé...] *(văn)* Nếu như... thì...: 若或未可，則當舒

六軍以游獵 *Nếu chưa thể đánh được thì nên để cho sáu quân được thong thả đi săn bắn (Tam quốc chí: Ngụy thư, Văn đế kỷ chú dẫn "Ngụy lược")*; 若或污漫，則泉止焉 *Nếu như bị ô nhiễm thì suối ngưng chảy (Sưu thần ký: Lễ tuyền)*.

【若乃】 **nhược nãi** [ruònăi] *(văn) (lt)* ① Đến như, đến như nói về, còn về: 辛垣衍曰：燕則吾請以從矣。若乃梁，則吾乃梁人也，先生惡能使梁助之耶？ *Tân Viên Diễn nói: Nước Yên thì đã theo điều tôi xin rồi. Đến như (còn như) nước Lương, thì tôi là người Lương, tiên sinh làm sao có thể khiến nước Lương giúp cho nước Triệu được? (Chiến quốc sách: Triệu sách tam)*; ② Nếu như: 若乃心之有四支，而心得佚焉，可 *Nếu như trái tim có tay chân, mà trái tim nhờ đó được an nhàn, thì có thể được (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng)*.

【若其】 **nhược kỳ** [ruòqí] *(văn) (lt)* Nếu như (như 若苟): 若其弗賞，是失信也，何以庇民？ *Nếu như không ban thưởng là thất tín, thì lấy gì để che chở cho dân? (Tả truyện: Chiêu công thập ngũ niên)*.

【若然】 **nhược nhiên** [ruòrán] *(văn)* Giả sử như thế, nếu thế: 若然者，豈徒暗於天道哉？ *Nếu như thế, há chỉ ám muội ở đạo trời thôi ư? (Hán thư: Tự truyện thượng)*.

【若…然】 **nhược... nhiên** [ruò... rán] *(văn)* Giống như..., tựa như...: 夫道若大路然，豈難知哉？人病不求耳！ *Đạo giống như con đường lớn, lẽ nào khó hiểu ư? Chỉ tại người ta không đi tìm nó mà thôi! (Mạnh tử: Cáo tử hạ)*.

【若使】 **nhược sử** [ruòshǐ] *(văn) (lt)* Nếu như (dùng như 若苟 [ruògǒu]): 若使天下兼相愛，愛人若愛其身，猶有不孝者乎？ *Nếu như người trong thiên hạ đều thương yêu nhau, yêu người khác như yêu thân mình, thì còn có kẻ bất hiếu nữa ư? (Mặc tử: Kiêm ái thượng)*.

【若使…則…】 **nhược sử... tắc...** [ruòshǐ...zé...] *(văn)* Nếu... thì...: 今若使天下之人，偕若信鬼神之能賞賢而罰暴也，則夫天下豈亂哉！ *Nếu người trong thiên hạ đều cùng nhau tin quỷ thần có thể thưởng lành phạt dữ, thì thiên hạ kia làm sao loạn được? (Mặc tử: Minh quỷ hạ)*.

【若是】nhược thị [ruòshì] ① *(lt)* Nếu là, nếu như: 你們若是有不同意見，請及時提出 *Nếu các anh có ý kiến khác, xin cứ nêu ra ngay;* 我若是他，決不會那麼辦 *Nếu tôi là anh ấy thì quyết không làm như thế;* ② *(văn)* Giống như thế, nếu như thế, nếu thế: 若是，安治矣？ *Nếu thế, thì làm sao trị được ? (Quản tử: Thất pháp);* ③ *(văn)* Như thế, đến thế: 嘻！晏子之家，若是其貧也！ *Ôi! Nhà của Án tử nghèo như thế (đến thế) sao! (Án tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ);* 思仁若是，可謂微乎？ *Nghĩ tới điều nhân đến thế, có thể gọi là nhỏ mọn chăng? (Tuân tử: Giải tế);* 君不可以言利若是 *Nhà vua không thể nói về điều lợi như thế (Sử ký: Ngụy thế gia);* 非樂以天者又能若是乎？ *Không phải vui theo trời mà lại có thể được như thế ư?* (Nguyễn Phi Khanh: *Thanh Hư động ký*).

【若爲】nhược vi [ruòwéi] *(văn)* ① *(pht)* Làm sao (biểu thị phản vấn): 食糧乏盡若爲活？ *Lương thực cạn hết làm sao sống? (Nhạc phủ thi tập: Cách cốc ca);* ② *(đt)* Như thế nào: 但問心若爲耳！ *Chỉ cần hỏi lòng như thế nào thôi! (Tống thư: Vương Cảnh Văn truyện).*

【若…焉】nhược...yên [ruò...yān] *(văn)* Giống như..., tựa như... (dùng như 若…然 [ruò...rán]): 若人冠綌焉 *Giống như chiếc nón (mũ) của người đội (Sử ký: Phong thiền thư).*

【若猶】nhược do [ruòyóu] *(văn) (lt)* Nếu như (biểu thị giả thiết, dùng như 若苟 [ruògǒu]): 若猶有罪，死命可也 *Nếu như có tội thì (tôi) có thể vâng mệnh mà chết (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên).*

【若…則…】nhược...tắc... [ruò...zé...] *(văn)* Nếu như... thì...: 王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉？ *Nếu nhà vua xót thương cho chúng vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì giữa giết bò và giết dê ngài chọn con nào? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【若…者】nhược...giả [ruò...zhě] *(văn)* Giống như..., tựa như... (dùng như 若…然 [ruò...rán]): 公到延津，若將渡兵向其後者 *Ngài đến Diên Tân, giống như đem quân qua sông về phía sau vậy (Tam quốc chí);* 言之，貌若甚戚者 *Nói ra những lời đó, mà gương mặt (anh ta) dường như*

đau xót lắm (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*). *Xem* 者 [zhě], *nghĩa* ⑥.

【若之何】 **nhược chi hà** [ruòzhī hé] *(văn)* ① Vì sao, sao, sao có thể (để hỏi nguyên nhân): 若之何殺之？ *Vì sao giết ông ta? (Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên);* 王曰：若之何好色可以王？ *Vua nói: Vì sao hiếu sắc có thể làm nên nghiệp vương? (Tân tự: Tạp sự tam);* ② Làm thế nào, làm sao (để hỏi ý kiến người đối thoại): 寇深矣，若之何？ *Giặc đông quá, (biết) làm thế nào? (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên);* 仲孫歸曰：不去慶父，魯難未已。公曰：若之何而去之？ *Trọng Tôn về đến nước, bảo: Nếu không trừ Khánh Phụ thì loạn của nước Lỗ chưa dứt được. Tề Hoàn công hỏi: Làm thế nào trừ ông ta? (Tả truyện: Mẫn công nguyên niên).*

【若至】 **nhược chí** [ruòzhì] *(văn) (lt)* Đến như: 若至家貧親老，妻子軟弱，歲時無以祭祀進醵…如此不慚恥，則無所比矣 *Đến như nhà nghèo cha mẹ già, vợ con yếu đuối, hàng năm không có gì để đóng góp tế tự... như thế mà không biết hổ thẹn thì không còn gì tệ bằng (Sử ký: Hóa thực liệt truyện).*

苦 **Khổ** [kǔ] *(văn) (pht)* Rất, hết sức: 臣請深惟而苦思之 *Thần xin hết sức suy nghĩ về việc đó (Chiến quốc sách: Hàn sách);* 來日苦短，去日苦長 *Ngày đến hết sức ngắn, ngày đi hết sức dài* (Lục Cơ: *Đoản ca hành*); ② Cực lực, cật lực, cố sức, mãi: 苦留之，不得 *Cố sức cầm ông ta ở lại, nhưng không được (Sưu thần ký: Biên Hồng);* 苦戰不能禁 *Cố sức đánh nhưng không ngăn được (Lương thư: Dương Khản truyện);* 苦口 *Nói mãi;* 苦求 *Cầu mãi.*

(6 nét)

茲 (**玆**) **Tư** [zī] *(văn)* ① *(đt)* Ấy, này, đây, ở đây, như thế: 茲日 *Ngày ấy;* 茲理易明 *Lẽ này dễ hiểu;* 君當解去茲帶 *Ông nên cởi bỏ thắt lưng này đi* (Lý Triều Uy: *Liễu Nghị truyện*); 而母立于茲 *Mẹ mày đứng ở chỗ này* (Quy Hữu Quang: *Hạng Tích Hiên chí*); 文王既沒，文不在茲乎？ *Vua Văn vương đã mất, nền văn không ở nơi đây (chỗ này) sao? (Luận ngữ: Tử hãn);*

② *(đt)* Nay, bây giờ: 茲介紹… *Nay xin giới thiệu...* 茲游快且愧矣！ *Nay đi chơi (núi) vừa thích lại vừa thẹn! (Từ Hà Khách du ký);* 茲者，洋人之與我相隔不知其幾千萬里之遙 *Bây giờ người Tây dương ở cách ta không biết xa đến mấy ngàn vạn dặm* (Phan Đình Phùng: *Phúc ký Hoàng Cao Khải thư*); ③ *(pht)* Càng thêm (*như* 滋 [zī], bộ 氵): 禍之長也茲萃 *Tai họa càng lớn lên thì càng thêm tệ hại (Trang tử: Từ Vô Quỷ);* 犯法茲多 *Việc phạm pháp càng thêm nhiều (Diêm thiết luận: Thân Hàn);* ④ *(lt)* Thì (dùng như 則 [zé], bộ 刂): 君而繼之，茲無敵矣 *Nếu nhà vua mà tiếp tục tiến tới, thì không ai địch nổi (Tả truyện: Chiêu công nhị thập lục niên);* ⑤ *(văn)* Trợ từ cuối câu hoặc giữa câu, biểu thị sự tán tụng, cảm thán: 周公曰：嗚呼！休茲！ *Chu công nói: Ôi! Tốt lắm! (Thượng thư: Lập chính);* 嗟茲乎！聖人之言長乎哉！ *Than ôi! Lời nói của thánh nhân hay lắm thay! (Quản tử: Tiểu xưng).*

【茲益】 tư ích [zīyì] *(văn) (pht)* Càng, càng thêm: 而諸侯并起茲益多 *Mà các nước chư hầu cùng nổi dậy càng thêm nhiều (Hán thư: Hạng Tịch truyện).*

荏 Nhẫm [rěn] 【荏苒】 nhẫm nhiễm [rěnrǎn] *(văn) (pht)* Hầu như, gần như. *Như* 參差 [cēncī]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 470.*

荐 Tiến [jiàn] *(văn) (pht)* Nhiều lần, liên tiếp, dồn dập: 天降喪亂，饑饉荐臻 *Trời giáng họa chết chóc và loạn lạc xuống, nạn đói kém đến dồn dập (Thi Kinh: Đại nhã, Vân Hán);* 寡君聞楚爲不道，荐伐吳國，滅厥民人 *Vua chúng tôi nghe nói nước Sở vô đạo, nhiều lần đánh nước Ngô, sát hại dân chúng (Tả truyện: Ai công thập ngũ niên);* 饑饉荐降 *Nạn đói kém nhiều lần xuất hiện (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng). Cv.* 薦 (bộ 艹).

(7 nét)

莫 Mạc [mò] ① *(đt)* Không ai, không có gì: 莫不欣喜 *Không ai là không vui mừng;* 莫知我哀 *Không ai biết nỗi thương đau của ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi);* 天下之水，莫大於海 *Nước trong thiên hạ, không gì lớn bằng biển (Trang tử: Thu thủy). Xem*

莫不 [mòbù]; ② Không gì (ai) ...bằng... (hơn...) (dùng kết hợp với các động từ 如 [rú], 若 [ruò], hoặc đặt trước vị ngữ là hình dung từ, để biểu thị so sánh): 凡今之人，莫如兄弟 *Tất cả những người ngày nay, không ai bằng anh em (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thường đệ);* 過而能改，善莫大焉 *Có lỗi mà biết sửa lỗi thì không gì tốt bằng (Tả truyện: Tuyên công nhị niên);* 晉國，天下莫強焉 *Nước Tấn, không nước nào mạnh bằng (hơn) (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 蓋聞王者莫高於周文 *Nghe nói hàng vương giả không ai cao hơn Chu Văn vương (Hán thư: Cao đế kỷ);* 圖久遠者，莫如西歸 *Muốn tính kế lâu dài, không gì bằng về miền tây* (Hàn Dũ: *Tế Thập Nhị lang văn*); 痛莫痛於以無國之人而談國事 *Đau khổ thì không gì đau khổ hơn một người mất nước mà phải bàn luận việc nước* (Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*); ③ *(phó)* Đừng, chớ: 莫哭 *Đừng khóc;* 莫性急 *Đừng nóng nảy;* 莫愁前路無知己 *Đừng buồn trên con đường trước mặt không có người tri kỷ* (Cao Thích: *Biệt Đổng Đại*); 勸君且務農桑去，莫學他人待兔勞 *Khuyên ông hãy gắng việc nông tang, chớ học theo người khác nhọc công ôm cây đợi thỏ* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ④ *(phó)* Không, không thể (dùng như 不 [bù]): 莫我肯顧 *Không chịu đoái hoài đến ta (Thi Kinh: Ngụy phong, Thạc thử);* 莫測高深 *Không thể đo lường được (sâu xa khó hiểu);* 一籌莫展 *Chẳng biết làm cách nào;* 莫衷一是 *Không nhất trí trong lòng (kết luận không thống nhất);* ⑤ *(văn) (phó)* Đại để, đại khái, chắc (có lẽ) (biểu thị sự đánh giá, suy đoán): 莫吾猶人也 *Có lẽ ta cũng giống như mọi người (Luận ngữ: Thuật nhi).*

【莫不】 mạc bất [mòbù] *(văn)* Ai cũng, không ai không, không gì không, không đâu không, thảy đều: 莫不爲之感動 *Không ai là không cảm động;* 天下莫不知而莫能行 *Thiên hạ không ai không biết nhưng không ai làm được (Trang tử);* 物莫不若是 *Các vật không gì là không như thế (Trang tử: Nhân gian thế);* 人跡所至，舟楫所通，莫不爲郡縣 *Tất cả những nơi dấu chân người đi tới và thuyền bè qua lại được,*

không đâu không làm thành quận huyện (Hoài Nam tử: Binh lược huấn); 王及吏民，莫不歡欲 *Vua cùng quan dân, thảy đều sụt sùi* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

【莫不是】 mạc bất thị [mòbùshì] *Như* 莫非.

【莫非】 mạc phi [mòfēi] *(pht)* ① Phải chăng, hay là: 莫非我聽錯了 *Phải chăng tôi nghe nhầm;* 今天她不來，莫非又生了病不成？ *Hôm nay chị ấy không đến, phải chăng lại bệnh rồi?;* ② Có lẽ, chắc là (biểu thị sự hoài nghi hoặc suy đoán): 莫非生病了，否則他不會遲到的 *Chắc là có bệnh rồi, nếu không thì anh ấy sẽ không đến trễ;* 他們到這個時候還不來，莫非火車晚了點 *Đến giờ này họ vẫn chưa tới, có lẽ tàu hỏa đã trễ giờ;* ③ Há, hay là, phải chăng, lẽ nào lại? (biểu thị phản vấn): 你自己不幹，莫非要我代幹？ *Anh không tự làm lấy, há (hay là) muốn tôi làm thay cho?;* 莫非因爲天下雨，就停止出工不成？ *Phải chăng vì trời mưa mà ngưng không đi làm?;* 知錯不改，莫非要再犯不成？ *Biết lỗi không sửa, lẽ nào lại muốn tái phạm nữa?;* ④ *(văn)* Không đâu không phải, không ai không là, không gì không là: 溥天之下，莫非王土 *Dưới khắp gầm trời, không đâu không là đất của nhà vua (Thi Kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn);* 此莫非王事 *Đó không gì không là việc của nhà vua (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 其賓客厮役，莫非天下俊杰 *Các tân khách và người giúp việc cho họ không ai không là hạng tuấn kiệt trong thiên hạ (Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện).*

【莫匪】 mạc phỉ [mòfěi] *(văn) Như* 莫非 *nghĩa* ④.

【莫…匪…】 mạc...phỉ...[mò...fěi ...] *(văn)* Không gì ...mà chẳng phải, không gì hơn...: 莫赤匪狐，莫黑匪烏 *Không gì đỏ mà chẳng phải hồ, không gì đen mà chẳng phải quạ (= không gì đỏ hơn hồ, không gì đen hơn quạ) (Thi Kinh: Bội phong, Bắc phong);* 莫高匪山 *Không gì cao mà chẳng phải núi (= không gì cao hơn núi) (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện).*

【莫弗】 mạc phất [mòfú] *(văn)* Không ai không, mọi người đều: 莫弗欣喜 *Không ai không vui mừng (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng);* 昔者晉獻公與寡人交

，諸侯莫弗聞也 *Ngày trước Tấn Hiến công giao thiệp với quả nhân, các nước chư hầu không ai không nghe biết việc đó (Hàn Phi tử: Thập quá).*

【莫…乎…】 **mạc... hồ...** [mò... hū...] *(văn)* Không gì... hơn... (đặt trước một hình dung từ trong câu so sánh, tạo thành cấu trúc: 莫 + hình dung từ + 乎 [+ đối tượng để so sánh]): 城之大者，莫大乎天下矣 *Thành trì lớn, không có thành nào lớn hơn thiên hạ (Trang tử: Đạo Chích);* 故人莫貴乎生 *Cho nên đối với con người thì không gì quý hơn mạng sống (Tuân tử: Cường quốc).*

【莫或】 **mạc hoặc** [mòhuò] *(văn)* Không gì, không ai: 圖厥政，莫或不艱 *Mưu tính việc chính trị, không việc gì là không nghĩ trước đến chỗ khó khăn của nó (Thượng thư: Quân trần).*

【莫…莫…】 **mạc... mạc...** [mò... mò...] *(văn)* Không... (cũng) không...: 莫往莫來 *Không đi cũng không đến (Thi Kinh: Bội phong, Chung phong).*

【莫如】 **mạc như** [mòrú] *(văn) (lt)* Chẳng thà, chẳng bằng, chi bằng, không gì bằng: 與其你去，莫如他來 *Cậu đi, chẳng bằng anh ấy đến còn hơn.*

【莫若】 **mạc nhược** [mòruò] *(văn) (lt)* Chẳng thà, chẳng bằng, chi bằng, không gì bằng: 與其坐在家裡發愁，莫若出去走走 *Chẳng thà ra ngoài chơi, còn hơn ngồi cứ rầu ở nhà;* 有方士進言曰：莫若求龍王以陰相 *Có phương sĩ dâng lời lên rằng: Không gì bằng cầu Long Quân để nhờ âm trợ* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đổng Thiên vương truyện*).

【莫須有】 **mạc tu hữu** [mòxū yǒu] *(văn)* Có lẽ có: 飛子雲與張憲書雖不明，其事體莫須有 *Thư của con Phi là Vân và của Trương Hiến tuy viết không rõ, nhưng sự thể của nó có lẽ có (Tống sử: Nhạc Phi truyện).*

【莫有】 **mạc hữu** [mòyǒu] *(văn)* Không có: 各顧其後，莫有鬬心 *Mỗi người đều ngoảy nhìn ra sau, không có tinh thần chiến đấu (Tả truyện: Hoàn công ngũ niên).*

【莫…於…】 **mạc...ư...** [mò...yú...] *(văn)* Không gì...hơn... (dùng như 莫…乎…): 天下之水，莫大於海 *Nước trong thiên hạ, không gì lớn hơn biển (Trang tử: Thu thủy);* 在天者莫明於日月

Những thứ ở trên trời thì không gì sáng hơn mặt trời, mặt trăng (Tuân tử: Thiên luận).

【莫之或…】 **mạc chi hoặc...** [mòzhīhuò...] *(văn)* Không ai (không gì) ... nó được: 雖使五尺之童適市，莫之或欺 *Dù có sai đứa con nít ra chợ, cũng không ai lừa nó được (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 殘賊公行，莫之或止 *Bọn tàn tặc công nhiên quậy phá, không ai ngăn chúng được (Hán thư: Thực hóa chí thượng)* (莫之或止=莫或止之).

(9 nét)

萬 (万) **Vạn** [wàn] *(pht)* ① *(văn)* Rất, hết sức, trăm chiều, vạn lần (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, làm trạng ngữ): 萬難 *Hết sức khó khăn;* 其萬折也必東，似志。是故君子見大水，必觀焉 *Bể nó trăm chiều nó cũng chảy về hướng đông, tựa như có chí hướng. Vì vậy người quân tử thấy sông lớn thì phải xem xét nó (Tuân tử: Hựu tọa);* 設規而知圓，萬全之道也 *Làm ra cái quy mà biết được hình tròn, đó là cái đạo hết sức toàn thiện vậy (Hàn Phi tử: Sức tà);* 汝等罪當萬死 *Các ngươi tội đáng chết vạn lần (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi14);* ② Quyết, nhất thiết, tuyệt đối: 萬不可做 *Tuyệt đối (nhất thiết) không nên làm;* 萬勿置後 *Nhất thiết chớ lập con nối dõi (hậu tự) (Hạ Hoàn Thuần tập: Ngục trung thượng mẫu thư).*

【萬分】 **vạn phần** [wànfēn] *(pht)* ① Rất, hết sức (đặt trước và làm trạng ngữ cho hình dung từ hoặc động từ): 大家萬分悲痛 *Mọi người hết sức đau xót;* 等了一星期還不見回音，他心理萬分牽挂 *Chờ hết một tuần vẫn không thấy hồi âm, trong lòng nó thật hết sức bận bịu;* ② Vô cùng, rất mực, tột bực (đặt sau và làm bổ ngữ cho hình dung từ hoặc động từ): 心情激動萬分 *Tâm tình kích động tột bực;* 高興萬分 *Phấn khởi vô cùng;* 恐慌萬分 *Khủng hoảng rất mực.*

【萬萬】 **vạn vạn** [wànwàn] *(pht)* ① *(văn)* Rất, hết sức, tuyệt nhiên, tuyệt đối, hoàn toàn: 況萬萬無此理 *Huống chi tuyệt đối (hoàn toàn, tuyệt nhiên) không có lẽ đó* (Hàn Dũ: *Dữ Mạnh Thượng thư thư*); 然而事有萬萬急於此者，敢冒昧殊死而言之 *Thế*

nhưng sự việc có chỗ còn hết sức gấp hơn như vậy nữa, nên dám mạo muội quyết chết mà trình bày ra (Nguyên Chẩn: *Luận giáo bản thư*); ② Nhất thiết, tuyệt đối, quyết phải (thường dùng phối hợp với một phó từ phủ định ở sau để biểu thị sự mong cầu hoặc cấm chỉ): 萬萬不可 *Tuyệt đối không thể (không nên);* 高空作業，萬萬不可粗心 *Làm việc trên cao, nhất thiết không được lơ là cẩu thả;* 答應人家的事，萬萬不能失信 *Đáp ứng việc của người khác, tuyệt đối (nhất thiết) không được để mất chữ tín;* 萬萬深察，不敢疏也 *Nhất thiết phải xem xét kỹ lưỡng, không dám sơ suất (Hậu Sơn Cư Sĩ văn tập: Dữ Lỗ Trực thư).*

【萬一】 vạn nhất [wànyī] ① *(pht)* Trong muôn một, một đôi khi, biết đâu, rủi (biểu thị một tình huống nào đó tình cờ xảy ra hoặc hiếm có khả năng xảy ra): 原稿我複印了兩份，以防萬一郵寄遺失 *Bản thảo gốc tôi đã in hai bản, để đề phòng đôi khi gởi bưu điện bị thất lạc;* 不要說得那樣肯定，萬一他明天有事呢？ *Không nên nói khẳng định như thế, rủi (biết đâu) ngày mai anh ấy có việc thì sao?;* 援兵若至萬一必敗 *Quân tiếp viện nếu đến muộn một phải thua* (Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); ② *(lt)* Nếu, nhỡ (lỡ), vạn nhất, một khi (biểu thị sự giả thiết hoặc khả năng rất ít xảy ra): 明天萬一有雨，演出改在大禮堂舉行 *Ngày mai nếu (nhỡ) có mưa, việc diễn xuất sẽ đổi lại cử hành ở hội trường;* 萬一有人找我，說我因事外出 *Nếu (nhỡ) có người tìm thì bảo tôi có việc đi vắng;* 萬一變生，置太上於何地？ *Nếu (nhỡ, lỡ) có sinh biến động, thì để thái thượng hoàng ở đâu? (Tề Đông dã ngữ: Thiệu Hi nội đạn);* 萬一爲變，事不可悔 *Nếu (lỡ, nhỡ, vạn nhất, một khi) có biến động thì hối cũng không kịp (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế kỷ).*

(10 nét)

蒙 Mông [méng] *(văn) (pht)* Được (đặt trước động từ, biểu thị sự khiêm tốn và kính cẩn): 鄙郡雖小，形便之國也，若蒙救援，使爲外藩，則吳人剋謀，徐州方永安 *Quận chúng tôi*

tuy nhỏ bé, nhưng là nơi có địa thế tiện lợi, nếu được cứu viện, khiến cho làm ngoại phiên (tấm phên che bên ngoài), thì sẽ đánh bại mưu kế của người Ngô, khiến cho Từ Châu mãi mãi được yên ổn (Tam quốc chí: Ngụy thư, Trần Kiểu truyện); 臣特蒙誡訓 *Thần riêng được răn dạy (Trình Quán chính yếu: Trung nghĩa).*

蓋 (1) (盖) Cái [gài] *(văn)* ① *(lt)* Vì, bởi vì, là vì: 孔子罕稱命，蓋難言之也 *Khổng tử ít nói đến mệnh, vì mệnh rất khó nói (Sử ký: Ngoại thích thế gia);* 屈平之作離騷，蓋自怨生也 *Khuất Bình (Khuất Nguyên) làm ra thiên "Ly tao", là vì oán đời vậy (Sử ký: Khuất Nguyên Giả sinh liệt truyện);* 蓋國俗稱父曰布，稱母曰蓋，故以名焉 *Bởi vì tục nước nhà gọi cha là bố, gọi mẹ là cái, nên mới lấy (đó) đặt tên vậy* (Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh tập, Bố Cái đại vương*); 所以然者，蓋由絕穀不食而啖百果 *Sở dĩ như thế, (là) vì bỏ không ăn gạo thóc mà ăn các loại cây trái* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 蓋天欲困我以降厥任，故予益勵志以濟于難 *Vì trời muốn trao cho ta trách nhiệm, nên ta càng cố gắng để vượt qua mọi khó khăn (Bình Ngô đại cáo);* ② *(pht)* Có lẽ, dường như: 余登箕山，其上蓋有許由冢云 *Ta lên núi Cơ, trên đấy dường như có mộ của Hứa Do (Sử ký: Bá Di liệt truyện);* 舜目蓋重瞳子 *Con mắt vua Thuấn dường như có hai đồng tử (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 遇河須用筏，到岸不須船。此蓋古人以戒爲船筏 *Qua sông dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như thế có lẽ người xưa coi giới là thuyền là mảng* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thụ giới luận*); 文身之俗蓋始此 *Tục xăm mình dường như (có lẽ) bắt đầu từ thời này (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ③ *(pht)* Đại khái có, đại để có, ước chừng có: 未幾，敵兵果舁炮至，蓋五六百人 *Chẳng bao lâu, quân địch quả khiêng súng lớn tới thật, đại khái có chừng (ước chừng có) năm sáu trăm người (Thanh bại loại sao: Phùng Uyển Trinh thắng anh nhân ư Tạ Trang);* 賓家蓋至者數千人 *Tân khách đến ước chừng có mấy ngàn người (Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện);* ④ Trợ từ đầu câu (dùng như một phát ngữ từ) *(không*

dịch): 蓋儒者所爭，尤在於名實 *Những điều mà nhà nho tranh luận, nổi bật nhất là về danh với thực* (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã Gián nghị thư*); 蓋文帝之時，無鹽鐵之利而民富 *Thời vua Văn đế, không có mối lợi về muối và sắt mà dân vẫn giàu (Diêm thiết luận: Phi Ưởng).*

Xem 蓋 [hé].

【蓋夫】 **cái phù** [gàifú] *(văn)* Liên từ biểu thị sự đề tiếp (một loại phát ngữ từ, dùng ở đầu câu hay đầu đoạn văn nghị luận, như 夫 [fú] nghĩa ②): 蓋夫，秋之爲狀也，其色慘淡，煙飛雲斂 *Kìa, mùa thu phô bày hình trạng, sắc thu thảm đạm, khói tỏa mây thâu* (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*).

【蓋乃】 **cái nãi** [gàinăi] *(văn)* *(trợ)* Phát ngữ từ: 蓋乃事美一時，語流千載 *Việc làm tốt một thời, lời nói lưu truyền đến ngàn năm (Chiêu Minh văn tuyển: Tự).*

蓋 (2) **Hạp** [hé] *(văn)* *(pht)* ① Sao không, sao chẳng? (dùng như 盍 [hé], bộ 皿): 子蓋言子之志於公乎？ *Sao ông không nói ý ông với công?* (*Lễ ký, Đàn cung*); 夫子蓋少貶焉？ *Thầy sao không giảm bớt một chút yêu cầu?* (*Sử ký: Khổng tử thế gia*); ② Há, sao lại, lẽ nào (biểu thị phản vấn): 勢位富貴，蓋可忽乎哉？ *Thế lực địa vị và sự giàu sang há có thể coi thường được sao?* (*Chiến quốc sách: Tần sách*); 善哉！技蓋至此乎？ *Giỏi thay, tài khéo há đến thế ư?* (*Trang tử: Bào Đinh giải ngưu*).

Xem 蓋 [gài].

(11 nét)

蔑 **Miệt** [miè] *(văn)* *(pht)* Không, không có: 吾有死而已，吾蔑從之矣！ *Ta có chết thì thôi, chứ không theo (Quốc ngữ: Tấn ngữ nhị);* 厥土高而爽塏，民居蔑昏墊之困 *Đất này cao mà sáng sủa vui tươi, dân cư không khốn vì chìm đắm tối tăm* (Lý Thái tổ: *Thiên đô chiếu*).

【蔑不】 **miệt bất** [mièbù] *(văn)* Không gì không: 蔑不濟矣 *Không có gì là không được việc (Tả truyện: Hi công thập niên).*

【蔑以】 **miệt dĩ** [mièyĭ] *(văn)* Không thể, không cách nào, không có gì: 雖甚盛德，其蔑以加於此矣！ *Dù rất có thịnh đức, cũng không thể hơn thế được*

(Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên); 善哉！蔑以加焉 *Hay lắm! Không gì hơn thế nữa (Quốc ngữ: Ngô ngữ).*

【蔑由】 **miệt do** [mièyóu] *(văn)* Không cách gì, không thể nào: 善進善，不善蔑由至矣 *Điều thiện tiến tới điều thiện thì điều bất thiện không cách gì tới được (Quốc ngữ: Tấn ngữ lục).*

【蔑有】 **miệt hữu** [mièyǒu] *(văn)* Không có: 封疆之削，何國蔑有？ *Biên cương bị tước đoạt, nước nào chẳng có? (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).*

【蔑與】 **miệt dữ** [mièyǔ] *(văn)* Không có ai, chẳng có ai (đặt trước vị ngữ động từ): 自此其父之死，吾蔑與比而事君矣！ *Từ khi người cha ấy chết, ta chẳng có ai cùng sát cánh để thờ vua nữa (Quốc ngữ: Tấn ngữ bát).*

(13 nét)

薦 (荐) **Tiến** [jiàn] *(văn) (pht)* *Như* 荐 (bộ 艹).

薄 **Bạc** [bó] *(văn)* ① *(pht)* Nhẹ, ít, hơi hơi (đặt trước động từ hoặc hình dung từ, chỉ mức độ thấp hoặc số lượng ít): 躬自厚而薄責於人，則遠怨矣 *Tự mình trách mình nhiều mà trách người ít, thì tránh xa được điều oán (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 厚施而薄望 *Cho nhiều mà mong ít;* 薄醉 *Hơi hơi say (ngà ngà say);* ② *(pht)* Đạm bạc, kiệm ước, đơn giản, đơn sơ: 隆卒，遺令薄葬 *Long chết, dặn lại chôn cất đơn sơ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Đường Long truyện);* ③ *(pht)* Cấp bách, gấp rút: 宣王薄伐 *Tuyên vương gấp rút đánh (Tấn thư: Tôn Sở truyện);* ④ *(gt)* Gần, sắp (chỉ về thời gian, nơi chốn): 薄暮電留 *Gần tối sấm chớp nổi lên (Sở từ: Thiên vấn);* 翔鳥薄天飛 *Chim bay liệng bay sát gần trời* (Tào Thực: *Tình thi*); ⑤ Trợ từ (làm đầu ngữ cho động từ): 薄污我私，薄澣我衣 *Gột áo lót mình của ta, giặt giũ áo ngoài của ta (Thi Kinh: Chu Nam, Cát đàm).*

(14 nét)

藉 **Tạ** [jiè] *(văn) (lt)* Nếu, ví như (dùng như 借 [jiè], bộ 亻).

BỘ HÔ 虍部

(5 nét)

虖 Hô [hū] *(văn) (thân) Như* 呼 (bộ 口): 嗚虖！ *Than ôi!*

處 (处) Xứ [chù] 【處處】xứ xứ [chù chù] *(pht)* Khắp chốn, các nơi, nơi nơi: 寒衣處處催刀尺 *Khắp nơi đã giục giã dao thước may áo chống lạnh* (Đỗ Phủ: *Thu hứng bát thủ, kỳ nhất*); 天上如懸鏡， 人間處處通 *Trên trời như treo gương, nhân gian nơi nơi tỏ* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*). *Như* 到處 [dàochù].

(6 nét)

虛 (虚) Hư [xū] *(văn) (pht)* ① Một cách không căn cứ, vô cớ: 三年之恩疾矣，非虛加之矣 *Ơn trong ba năm lớn lắm rồi, chẳng phải là ban ơn vô cớ vậy (Công Dương truyện: Văn công nhị niên);* ② Giả, không thật (đặt trước động từ): 虛造匈奴，烏孫，西羌之難 *Giả vờ tạo ra cái nạn Hung Nô, Ô Tôn và Tây Khương (Hán thư: Tức Phù Cung truyện);* ③ Không, toi: 弓不虛發 *Cung chẳng bắn ra không (Hán thư: Tư Mã Tương Như truyện thượng).*

(7 nét)

號 (号) Hào [háo] *(văn) (pht)* Sao lại (đặt trước vị ngữ, biểu thị sự phản vấn; là chữ giả tá của 胡 [hú]): 孔子蹴然曰：君號然也？ *Khổng tử kính cẩn nói: Nhà vua sao lại như thế? (Tuân tử: Ai công)* (câu này trong sách *Khổng tử thế gia*, thiên "Hiến sinh" lại viết là 君胡然也).

(11 nét)

虧 (亏) Khuy [kuī] *(pht)* ① May mà, may nhờ: 虧你提醒，不然我又忘了吃葯了 *May mà (may nhờ) có anh nhắc, nếu không tôi đã quên uống thuốc rồi;* 虧他發現得早，才把這落水的孩子救活了 *May mà anh ấy phát hiện được sớm, mới cứu sống đứa trẻ té*

sống này. Như 多虧 [duōkuī]; ② Thế mà (biểu thị một việc khó làm nhưng vẫn làm được, thường có ý tán thưởng): 這麼大年紀，虧你還能走那麼多路 *Tuổi cao như vậy, thế mà anh vẫn đi được nhiều đến thế;* ③ Thế mà (nói lật ngược với ý bất mãn, khinh thường, hoặc mai mỉa): 虧你還是哥哥，一點也不會讓着弟弟 *Mày thế mà cũng gọi là làm anh à, chẳng biết nhường nhịn em chút nào;* 虧他說得出口 *Nó nói thế mà chẳng biết ngượng miệng.*

【虧得】 khuy đắc [kuīde] *(pht)* May nhờ, may mà. *Như* 虧 *nghĩa* ① và 多虧 [duōkuī].

BỘ TRÙNG 虫部

(4 nét)

蚤 Tảo [zǎo] *(văn) (pht)* ① Sáng sớm (蚤 là chữ giả tá của 早, đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 蚤起，施從良人之所之 *Sáng sớm thức dậy, đi quanh theo hát những chỗ người chồng mình đi tới (Mạnh tử: Ly Lâu hạ);* ② Sớm: 夷公蚤死 *Di công chết sớm (Sử ký: Tần bản kỷ);* 不幸蚤亡 *Chẳng may mất sớm (Sưu thần hậu ký: Từ Huyền Phương nữ);* ③ Sớm hơn: 去，後五日蚤會 *Đi đi, năm ngày sau sẽ gặp lại sớm hơn (Hán thư: Trương Lương truyện);* 春夏蚤起，取雞鳴時 *Mùa xuân mùa hạ dậy sớm hơn, vào lúc gà gáy (Tân Đường thư: Bùi Độ truyện).*

(7 nét)

蛾 Nga [é] 【蛾而】 nga nhi [é'ér] *(văn) (pht)* Chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc (như 俄而; xem 俄, bộ 亻): 始爲少使，蛾而大幸 *Mới đầu làm Thiếu sử trong cung, chẳng bao lâu được vua yêu lắm (Hán thư: Hiếu Thành Ban Tiệp Dư truyện).*

(19 nét)

蠻 (蛮) Man [mán] *(đph) (pht)* Rất, lắm: 蠻好 *Rất tốt (tốt lắm);* 蠻快 *Rất nhanh (nhanh lắm). Như* 滿 [mǎn] (bộ 氵).

BỘ HÀNH 行部

行 **Hành** [xíng] *(văn) (pht)* ① Sẽ, gần, sắp: 行將畢業 *Sắp tốt nghiệp;* 病亦行差 *Bệnh cũng sắp bớt (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện);* 別來行復四年 *Từ ngày xa cách đến nay lại sắp hết bốn năm trời (gần hết bốn năm)* (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*); 默默在此，行一年矣 *Lặng lẽ ở đó, gần một năm trời* (Hàn Dũ: *Dữ Mạnh Đông Dã thư*); 善萬物之得時，感吾生之行休 *Khen cho vạn vật được đắc thời, mà cảm cho đời ta sẽ dứt (sắp kết thúc)* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai hề từ tịnh tự*); 汝等行看守敗虛 *Bọn bây rồi sẽ thấy ôm lấy thất bại* (Thơ Lý Thường Kiệt); ② Ngay, liền: 乃行擊陳留，外黃，睢陽 *Bèn đánh ngay các thành Trần Lưu, Ngoại Hoàng, Tuy Dương (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* ③ Chắc sẽ, đại để (biểu thị sự suy đoán): 法不信，君行危矣 *Luật pháp không đáng tin, chắc nhà vua sẽ nguy (Hàn Phi tử: Hữu độ);* 漢興兵誅郢，亦行以驚動南越 *Nhà Hán dấy binh đánh đất Dĩnh, cũng đại khái để làm kinh động Nam Việt (Sử ký: Nam Việt liệt truyện);* ④ Đang: 不知誰家子，提籠行採桑 *Chẳng biết con nhà ai, mang lồng đang hái dâu* (Tống Tử Hầu: *Đồng kiều nhiêu*); ⑤ Lại (lần nữa): 遙聞虜到平陵下，不待詔書行上馬 *Xa nghe giặc đến Bình Lăng, chiếu thư chẳng đợi lại lên ngựa liền* (Trương Tịch: *Thiếu niên hành*); ⑥ Định, chuẩn bị (đặt trước vị ngữ động từ, biểu thị hành vi sắp thực hiện): 桑者閑閑兮，行與子還兮 *Người hái dâu đi thong thả hề, định (chuẩn bị) cùng chàng trở về (Thi Kinh: Ngụy phong, Thập mẫu chi gian);* 行略定秦地 *Chuẩn bị đánh chiếm đất Tần (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

【行將】 **hành tương** [xíngjiāng] *(pht)* Sắp sửa, sẽ (như 即將 [jíjiāng]): 冬衣殊未制，夏服行將綻 *Áo mùa đông chưa may gì cả, thì đồ mặc mùa hạ sắp sửa rách tới nơi* (Bạch Cư Dị: *Thu tế*).

(10 nét)

衛 **Chuân** [zhūn] *(văn) (pht)*

Luôn, mãi, thường: 衝一味風清月朗 *Thường luôn gió mát trăng thanh (Tây sương ký: Quyển 1, màn 2).* *Như* 鑽 [zhèn]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 466.*

BỘ Y 衣部

(5 nét)

被 Bị [bèi] *(gt)* Được, bị, mắc phải, phải chịu: 他被大家選爲班長了 *Cậu ấy được mọi người bầu làm trưởng lớp;* 杯子剛買回來就被孩子摔壞了 *Cái chén mới mua về đã bị thằng bé đánh vỡ rồi;* 這種先進工作法已經被廣泛採用 *Phương pháp làm việc tiên tiến đó đã được áp dụng rộng rãi;* 被批評 *Bị phê bình;* 不惟余之采邑被消，而汝等之俸祿亦爲他人之所有 *Chẳng những thái ấp của ta bị giặc tước đoạt, mà bổng lộc của các ngươi cũng sẽ bị kẻ khác chiếm mất* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); 忠而被謗 *Trung mà bị gièm pha (Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện).*

(6 nét)

裁 Tài [cái] *(văn) (pht)* ① Vừa mới, mới chỉ (dùng như 才, bộ 扌): 二日一夜，裁行十許里 *Hai ngày một đêm, mới chỉ đi được chừng mười dặm (Tống thư: Sách Lỗ truyện);* 裁近岸，犬即騰上 *Vừa đến gần bờ, con chó liền nhảy lên (thuyền) (Thuật dị ký);* 手裁舉，則又超忽而躍 *Tay vừa mới giơ lên, thì (con dế) lại nhảy tưng lên cao (Liêu trai chí dị: Xúc chức);* ② Hơi chút, chút ít, hơi hơi: 其中餘暇，裁可自休 *Những lúc rảnh rang trong khoảng đó, có thể tự nghỉ ngơi được chút ít (Nam sử: Từ Miễn truyện).*

BỘ Á 两部

(3 nét)

要 Yếu [yào] ① *(trợ đgt)* Cần, cần phải, nên: 要努力學習 *Cần phải (nên) cố gắng học tập;* 要待食罷，然後洗也 *Phải đợi ăn xong, rồi mới rửa tay (Tề dân yếu*

thuật); ② *(trợ đgt)* Muốn: 人要乘則乘，乘訖而卻放 *Người ta muốn cưỡi thì cưỡi, cưỡi xong lại thả ra (Huyền quái lục: Cổ Nguyên Chí);* ③ *(pht)* Sắp, sẽ: 她要参加乒乓球賽了 *Chị ấy sắp đi đấu bóng bàn;* 要下雨了 *Sắp mưa rồi;* ④ *(pht)* Càng thêm (biểu thị ý so sánh, có thể đặt trước hoặc sau chữ 比 [bǐ]): 這篇文章要比前一篇深些 *Bài viết này càng sâu hơn so với bài trước;* 坐飛機比坐火車要快得多 *Đi máy bay càng nhanh hơn đi tàu hỏa nhiều;* 我認爲第二方案要切實可行一些 *Tôi cho rằng phương án hai có phần thiết thực có thể thực hiện được hơn;* ⑤ *(văn) (pht)* Rút lại, rốt cuộc, cuối cùng, tóm lại, quan trọng ở chỗ, rồi cũng: 人生要死，何爲苦心！ *Đời người rồi cũng chết, khổ tâm mà làm gì! (Hán thư: Võ Ngụ Tử truyện);* 要在成功，何必務速！ *Quan trọng là thành công, cần gì phải gấp vội! (Thông giám kỷ sự bản mạt: An Sử chi loạn);* ⑥ *(lt)* Nếu, nhược bằng: 明天要下雨，我就不去了 *Nếu mai trời mưa thì tôi không đi;* 你要不實說，立刻拿刀子來割你的肉！ *Nếu mày không nói thật, sẽ mang dao ra cắt thịt mày ngay! (Hồng lâu mộng: Hồi 44);* ⑦ *(lt)* Hoặc, hoặc là (thường dùng phối hợp với 就 [jiù] hoặc 就是 [jiùshì] thành 要就，要就是): 要就參加，要就不參加，你快決定吧 *Hoặc tham gia, hoặc không ham gia, anh mau quyết định đi;* 要就是工作，要就是學習，他從早到晚幾乎沒有休息 *Hoặc là làm việc, hoặc là học tập, từ sáng đến tối anh ấy hầu như không ngơi nghỉ.*

【要不】 yếu bất [yàobù] *(lt)* ① Nếu không, không thì, bằng không: 我得馬上走，要就趕不上火車了 *Tôi phải đi ngay, nếu không sẽ nhỡ tàu;* ② Hoặc, hoặc là (biểu thị sự lựa chọn giữa hai tình huống tương tự hoặc tương phản, thường dùng phối hợp với phó từ 就 [jiù]): 要不看戲，要不去聽音樂 *Hoặc là xem hát, hoặc là đi nghe nhạc;* 看他那個高興勁，準是得了滿分，要不就是受到表揚 *Trông bộ dạng cậu ta hứng khởi thế, chắc chắn là được điểm cao tối đa, hoặc là được biểu dương.*

【要當】 yếu đương [yàodāng] *(văn) (trợ đgt)* ① Cần, cần phải: 袁紹要當自退 *Viên Thiệu phải*

tự rút lui (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Toản truyện); ② Muốn: 要當相見 *Muốn gặp nhau (Tuân thị linh quỹ chí).*

【要麼】 yếu ma [yàome] *(lt)* ① Hay là (biểu thị rằng nguyện vọng nêu ở đoạn trên không thực hiện được, phải đổi dùng cách khác): 船票没有買到，要麼就改坐火車吧 *Không mua được vé tàu thủy, hay là đổi đi tàu hỏa nhé;* ② Hoặc, hoặc là...: 要麼他來，要麼我去 *Hoặc là anh ấy đến hoặc là tôi đi;* ③ Nếu... thì thôi, thì thôi: 這孩子要麼不出去，一出去就是老半天 *Đứa bé này nếu không đi ra ngoài thì thôi, hễ đi thì đi cả buổi trời.*

Cv. 要末.

【要末】 yếu ma [yàome] *(lt) Xem* 要麼.

【要且】 yếu thả [yàoqiě] *(văn) (pht)* Nhưng lại (biểu thị ý nghịch lại): 由來不要文章得，要且文章出衆人 *Vốn đã chẳng cần văn chương thành đạt, nhưng văn chương lại vượt trội hơn người thường* (Phương Can: *Tống đệ tử Võ tú tài phó cử*).

【要是】 yếu thị [yàoshi] *(lt)* Nếu, nếu như: 要是下雨怎麼辦？ *Nếu mưa thì làm thế nào?;* 要是見到老阮，請你代我問好 *Nếu có gặp ông Nguyễn, anh cho tôi gởi lời thăm.*

【要須】 yếu tu [yàoxū] *(văn) (trợ đgt)* Cần, cần phải: 聞諸軍每戰多殺平民，要須禁止 *Nghe nói các đội quân mỗi lần đánh trận giết nhiều thường dân, (từ nay) cần phải cấm chỉ (Độc tỉnh tạp chí: Quyển 7);* 冰始合，車馬不敢過，要須狐行 *Băng mới đóng, ngựa xe không dám qua, phải đi rón rén (như hồ đi) (Thủy kinh chú: Hà thủy).*

【要之】 yếu chi [yàozhī] *(văn)* Tóm lại, rút lại, nói chung, chủ yếu là: 形勢雖強，要之，以仁義爲本 *Hình thế tuy mạnh, nhưng nói chung, lấy nhân nghĩa làm gốc (Sử ký: Hán hưng dĩ lai chư hầu vương niên biểu);* 且先帝有言：事漢期無失禮，要之不可以說好語入見 *Vả lại tiên đế (Triệu Đà) có lời rằng: Thờ nhà Hán thì mong đừng thất lễ, chủ yếu là (nói chung là) chớ vì lời ngon ngọt mà vào chầu (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【要自】 yếu tự [yàozì] *(văn)* ① *(pht)* Lại, nhưng lại: 一種貌

如仙，人情要自偏 *Diện mạo giống như tiên, nhân tình lại thiên lệch* (Thi Kiên Ngô: *Cảm ngộ từ*); ② *(trợ đgt)* Cần phải: 紙長要自三過讀 *Giấy dài phải đọc đến ba lần* (Đỗ Phủ: *Mộ thu uổng Bùi Đạo Châu thủ trát suất nhĩ khiển hứng ký trình Tô Hoán thị ngự*).

(6 nét)

覃 Đàm [tán] *(văn) (pht)* Sâu rộng, xa: 覃思 *Nghĩ sâu (nghĩ kỹ)*; 常覃研竟日夜 *Thường nghiền ngẫm sâu xa suốt cả ngày đêm* (Tống Diệp Thích: *Đông Khê tiên sinh tập tự*).

(12 nét)

覆 Phúc [fù] *(văn) (pht)* Trái lại, mà lại: 不懲其心，覆怨其正 *Nhà vua không trừng trị lòng dạ độc ác của ông ta, mà lại oán hận những lời can ngăn chính trực (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết Nam sơn).*

BỘ KIẾN 見部

見 (见) Kiến [jiàn] ① *(văn) (trợ đgt)* Bị, được (đặt ngay trước động từ, biểu thị bị động): 此二人說者皆當矣，厚者爲戮，薄者見疑 *Cả hai người đó đều nói đúng, nhưng kẻ thân cận thì bị giết, kẻ sơ thì bị nghi ngờ (Hàn Phi tử: Thuế nan);* 吾長見笑於大方之家 *Ta mãi mãi bị các nhà đại phương chê cười (Trang tử: Thu thủy);* 及其見用，恩流八荒，惠施四海 *Đến khi họ được dùng, thì ơn tràn tám cõi, huệ ra bốn bể* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② *(văn) (trợ đgt)* Dùng kết hợp với những từ biểu thị bị động như 爲 [wéi] hoặc 被 [bèi] thành cấu trúc bị động: 爲 (hoặc 被)... 見 (+ động từ) (tương tự như cấu trúc 爲…所 [wéi...suǒ]): 烈士爲天下見善矣，未足以活身 *Kẻ liệt sĩ được thiên hạ khen, nhưng chưa đủ để bảo toàn được mạng sống mình (Trang tử: Chí lạc);* ③ *(văn)* Tôi, ông ấy (trợ động từ dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc thứ ba, ở vị trí của tân ngữ và đặt trước động từ): 以此

狗見與，便當相出 *Cho tôi con chó này, tôi sẽ cứu anh ra (Sưu thần hậu ký);* ④ *(văn) (pht)* Hiện đang: 武即書對：兒見在，未死 *Ông Võ liền viết thư trả lời: Đứa trẻ đang còn sống, chưa chết (Hán thư: Ngoại thích truyện);* ⑤ *(trợ)* Đặt sau động từ như một từ vĩ để biểu thị hiệu quả của động tác, hành vi (chỉ dùng trong Bạch thoại cận đại hoặc tiếng Hán hiện đại): 看見 *Trông thấy;* 聽不見 *Nghe không rõ;* 到今日，有誰來憐見咱！ *Cho đến nay có ai thương xót tôi đâu!* (Lý Hành Đạo: *Hôi lan ký, Màn 2*).

(9 nét)

親（亲）**Thân** [qīn] *(văn) (pht)* Tự mình, chính mình, đích thân, thân hành, chính: 王親命之 *Vua đích thân dạy bảo (Thi Kinh: Đại nhã: Hàn dịch);* 武王親釋其縛 *Võ vương đích thân mở cho người bị trói (Tả truyện: Hi công lục niên);* 北平王曰：我今此來，親董戎事 *Bắc Bình vương nói: Nay ta ra đây, thân hành nắm giữ việc quân (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* 莫濯江波溺，親來卻自沉 *Chớ rửa chìm trên sóng, chính mình đến lại tự chìm* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*).

【親自】**thân tự** [qīnzì] *(pht)* Tự, chính mình, đích thân: 親自動手 *Tự tay làm lấy;* 親自主持 *Đích thân chủ trì;* 莊公親自手旌 *Trang công đích thân (tự mình) cầm cờ hiệu (Công Dương truyện: Trang công thập nhị niên);* 何病，上親自臨視何疾 *Tiêu Hà bệnh, nhà vua đích thân đến xem bệnh tình của Hà (Hán thư: Tiêu Hà truyện).*

(11 nét)

覲（覲）**Cẩn** [jǐn] *(văn) (pht)* Chỉ, miễn cưỡng (như 僅, bộ 亻): 魯日以削，至於覲存，三十四世而亡 *Nước Lỗ ngày càng bị tước dần, cho đến chỉ tồn tại (một cách) miễn cưỡng, được ba mươi bốn đời thì mất nước (Lã thị Xuân thu: Trường kiến).*

BỘ NGÔN 言部

言 **Ngôn** [yán] *(văn) (trợ)* ①

Dùng đầu câu, phần nhiều đặt ở đầu câu sau và đều nằm trước động từ, chỉ có tác dụng tạo sự cân đối hài hòa cho câu (*không dịch*): 翹翹錯薪，言刈其楚 *Bụi cây cỏi mọc cao rậm rạp, ta đi chặt cây sở (Thi Kinh: Chu Nam, Hán quảng);* 則王之所求於韓者，言可得也 *Thì điều nhà vua muốn có ở nước Hàn, có thể đạt được vậy (Chiến quốc sách: Tần sách tam);* ② Dùng ở giữa câu, phần nhiều đặt giữa hai động từ, hoặc giữa động từ với hình dung từ (*không dịch*): 靜言思之，不能奮飛 *Lắng lòng suy nghĩ, không thể bay vút lên cao (như con chim, cho khỏi khổ) (Thi Kinh: Bội phong, Bách châu);* 駕言出游，以寫我憂 *Thắng xe ra dạo chơi, để vơi nỗi lo của ta (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy).*

(2 nét)

計 (计) **Kế** [jì] *(văn) (pht)* Tính ra, kể ra, kể cũng, đại khái cũng: 余以爲其人計魁梧奇偉 *Ta cho rằng người ấy kể cũng khôi ngô kỳ vĩ (Sử ký: Lưu Hầu thế gia).*

(3 nét)

訖 (讫) **Cật, ngật** [qì] ① *(pht)* Xong, hết (đặt sau động từ): 付訖 *Đã trả xong (hết);* 查訖 *Kiểm xong;* 清訖 *Thanh toán hết;* 軍人旦食訖 *Quân lính ăn cơm sáng xong (Trần thư: Khổng Hoán truyện);* ② *(văn) (pht)* Hoàn toàn, đều, thảy đều: 民訖自若是多盤 *Dân đều làm theo điều thiện nên có nhiều việc vui (Thượng thư: Tần thệ);* 萬物訖出 *Vạn vật đều hiện ra (Hậu Hán thư: Lễ nghi chí thượng);* ③ *(văn) (pht)* Trước sau vẫn, cuối cùng vẫn (dùng với những phó từ phủ định như 不 [bù], 無 [wú]): 莽以錢幣訖不行，復下書 *Vương Mãng cho rằng tiền tệ cuối cùng vẫn không lưu hành được, lại gởi văn thư xuống (Hán thư: Vương Mãng truyện trung);* 自行束脩，訖無毀玷 *Từ khi xin vào học, trước sau vẫn không có làm lỗi (Hậu Hán thư: Phục Đam truyện);* ④ *(văn) (gt)* Đến: 上至隱公，下訖哀公十四年 *Trên đến Ẩn công, dưới đến Ai công năm thứ*

mười bốn (Sử ký: Khổng tử thế gia); 訖今不改 *Đến nay vẫn không thay đổi (Hán thư: Thành đế ký). Xem* 自…訖 [zì...qì].

記 (记) **Ký** [jì] *(văn)* Trợ từ giữa câu, có tác dụng tăng cường ngữ khí (dùng như 其 [qí] nghĩa ⑭, không dịch): 彼記之子，不稱其服 *Bọn họ những người kia, không xứng với trang phục (Lễ ký: Biểu ký)* (cũng câu này nhưng trong *Thi Kinh, Tào phong,* thiên *Hậu nhân,* lại viết là: 彼其之子).

(4 nét)

設 (设) **Thiết** [shè] *(lt)* Nếu, giả sử, giả dụ, thí dụ: 設有差錯 *Nếu có sai lầm;* 設秦得人，如何？ *Nếu như Tần có được người tài, thì thế nào? (Pháp ngôn: Trọng lệ);* 設欲知馬賈，則先問狗 *Nếu muốn biết giá ngựa, thì trước hết phải hỏi giá chó (Hán thư: Triệu Quảng Hán truyện)* (賈=價).

【設或】 **thiết hoặc** [shèhuò] *(lt)* Nếu, giả dụ: 設或準備不及，會議可改期舉行 *Nếu chuẩn bị không kịp, kỳ họp có thể hoãn lại;* 設或王者生失時矣，又言時可，何謂也？ *Nếu như bậc vương giả sinh ra trái thời, mà lại nói hợp thời, thế nghĩa là gì? (Luận hoành: Thích Mạnh).*

【設令】 **thiết lịnh** [shèlìng] *(văn) (lt)* Nếu, nếu như: 設令時命不成，死國埋名，猶可以不慚於先帝 *Nếu như thời vận chẳng thành, chết cho đất nước và chôn vùi tên tuổi, cũng còn có thể không thẹn với tiên đế (Hán thư: Địch Phương Tiến truyện);* 設令得出生貧窮家 *Nếu như ra được rồi thì cũng sinh vào nhà bần cùng (Đại thừa phương quảng tổng trì kinh: Quyển nhất). Như* 設使 [shèshǐ].

【設如】 **thiết như** [shèrú] *(văn) (lt)* Nếu như: 設如家人有五子十孫，父母不察精愎，則勤力者懈弛，而惰慢者遂非也，耗業破家之道也 *Nếu như người trong nhà có năm con mười cháu, cha mẹ không xét rõ điều hay dở phải trái, thì đứa siêng sẽ thành lười, đứa lười mặc sức cứ lười thoải mái, đó là cái lẽ tan nhà hại cửa vậy (Tiềm phu luận: Khảo tích). Như* 設使, 設若.

【設若】 **thiết nhược** [shèruò] *(lt)*

Giả như, giả dụ, nếu: 設若人家無嗣，能爲致一子否？ *Nếu người ta không có con cháu nối dõi, thì có thể cho họ một đứa con không? (Tục di quái chí: Thần Ca).*

【設使】thiết sử [shèshǐ] ① *(lt)* Giả thử, giả sử, nếu như, nếu: 設使國家無有孤，不知當幾人稱帝，幾人稱王 *Giả sử (nếu như) nước nhà không có ta, thì không biết sẽ có mấy người xưng đế, mấy người xưng vương (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế truyện chú);* 設使數子區區爲兒女子之態，徒死牖下，惡能名垂竹白，與天地相爲不朽哉？ *Nếu mấy người kia, chăm chăm học thói kiểu cách của con gái, trẻ con, thì chỉ chết rũ ở dưới cửa sổ, sao được ghi tên vào thẻ tre lụa trắng, bất hủ cùng với đất trời?* (Trần Quốc Tuấn: *Dụ chư tì tướng hịch văn*); ② *(văn)* Dù, cho dù. *Như* 假使 [jiăshǐ] *nghĩa* ②. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 414.*

許 (许) Hử [xǔ] ① *(pht)* Có thể là, hoặc là: 或許 *Hoặc giả, có thể là;* 也許 *Biết đâu chừng, có lẽ;* ② *(pht)* Rất, lắm: 許多 *Rất nhiều;* 許久 *Rất lâu;* ③ *(pht)* Khoảng, khoảng chừng, trên dưới, độ chừng (đặt sau số từ để chỉ về số lượng, thời gian...): 他年四十許 *Anh ấy chừng bốn mươi tuổi;* 轉入巴蜀，往來二十許年 *Chuyển vào ở đất Ba Thục, tới lui (qua lại) trên dưới hai mươi năm (Hậu Hán thư: Thân Đồ Cương truyện);* 去虜一里許 *Cách chỗ quân giặc khoảng chừng một dặm (Hậu Hán thư: Đoàn Quýnh truyện);* 三更許，雨晴明月 *Khoảng canh ba, mưa tạnh trăng sáng (Thái Bình quảng ký: Thủy tộc ngũ, Trương Phúc, dẫn "Sưu thần ký");* 向夜二更許，又吟如昨 *Gần đến khoảng canh hai, lại ngâm như bữa trước (Liêu trai chí dị: Liên tòa);* ④ *(văn) (pht)* Đặt sau danh từ hoặc cụm từ biểu thị sự vật, để so sánh về lớn nhỏ, nhiều ít (cũng có nghĩa là "khoảng chừng"): 止容兩席許 *Chỉ chứa được khoảng chừng hai chiếc chiếu (Thái Bình quảng ký: Thần tiên tam thập lục, Lý Thiến, dẫn «Tập dị ký»);* ⑤ *(văn) (pht)* Dùng kết hợp với 來 [lái], cũng có nghĩa là "khoảng chừng": 貌如二十許來 *Diện mạo như chừng hai mươi (tuổi) (Thái Bình quảng ký: Tái sinh nhất, Vi Phứng nữ nô, dẫn*

"Thông u kỷ"); 中流忽有一大魚，跳破琉璃丈來許 *Giữa dòng bỗng có một con cá lớn, nhảy làm vỡ viên ngọc lưu ly chừng một trượng* (Dương Vạn Lý: *Châu nhân xuy địch*); ⑤ *(văn) (pht)* Lớn như..., to như... (đặt sau danh từ hoặc cụm từ [cùng với số lượng của nó] biểu thị danh xưng của sự vật; sau 許 có chữ 大; đôi khi trước danh từ hoặc cụm từ còn có chữ 如): 葯如雞卵許大 *Viên thuốc to như cái trứng gà (Thái Bình quảng ký: Quỷ nhị thập nhất, Trương Thủ Nhất)*; ⑥ *(văn) (đt)* Như thế: 西域何曾有許香 *Tây Vực sao từng có được hương thơm như thế?* (Lưu Khắc Trang: *Mai hoa thập tuyệt*); ⑦ *(văn) (đt)* Này, cái này, đó, cái đó (dùng như 此 [cĭ], làm tân ngữ sau động từ): 誰堪覽明鏡，持許照紅妝 *Ai chịu xem gương sáng, cầm (gương) đó soi hình người con gái (Minh quân từ)*; 團扇復團扇，持許自障面 *Quạt tròn lại quạt tròn, cầm đó tự che mặt (Đoàn phiến ca)*; ⑧ *(văn)* Lượng từ, biểu thị không nhiều (dịch là "chút ít", "chút đỉnh"): 仁祖是勝我許人 *Nhân Tổ là người hơn ta chút ít (Thế thuyết tân ngữ: Quy châm)*; ⑨ *(văn) (trợ)* Đặt cuối câu để làm tiếng đệm, thường dùng sau 奈何，可惜，可憐 trong thơ và từ: 奈何許？*Làm thế nào nhỉ? (Giá Hiên trường đoản cú)*; 師云：是即是，可惜許！*Sư bảo: Phải là phải, đáng tiếc nhỉ! (Tổ đường tập: Trường Khánh hòa thượng)*; 彼雖有過，然遭君亦甚矣。可憐許！*Ông ấy tuy có lỗi, nhưng gặp anh cũng quá lắm, đáng thương nhỉ! (Thái Bình quảng ký: Huyễn thuật tam, Bản kiều tam nương tử)*; ⑩ *(văn) (trợ)* Đặt sau chữ 裏 [lĭ] biểu thị nơi chốn (có thể dịch là "bên", "phía"): 秋風裏許杏花開 *Trong gió thu hoa hạnh nở* (Đái Thúc Luân: *Thính ca hồi mã thượng tặng Thôi Pháp tào*); 雖然小，三千大千世界總在裏許 *Mặc dù nhỏ, nhưng tam thiên đại thiên thế giới đều ở trong đó (Tổ đường tập: Nam Tuyền hòa thượng)*.

【許多】hử đa [xŭduō] *(hdt)* ① Nhiều, rất nhiều (dùng trước danh từ, biểu thị số lượng nhiều): 廣場上有許多人 *Ngoài quảng trường có rất nhiều người*; ② *(văn)* Nhiều đến thế, nhiều

như thế, bấy nhiêu (đặt trước danh từ, biểu thị số lượng nhiều): 許多情相逢夢境 *Bấy nhiêu tình gặp nhau trong mộng* (Lục Duệ: *Thụy hạc tiên*); 警歌曰：義熙曾歷許多年… *Cảnh ca rằng: Nghĩa Hi từng trải bấy nhiêu năm... (Thái Bình quảng ký: Quỷ thập nhất, Thẩm Cảnh)*; 別後相思，許多憔悴 *Sau khi xa cách nhớ nhau, tiều tụy nhiều đến thế* (Trần Duẫn Bình: *Thiếu niên du*).

(5 nét)

詎 (讵) **Cự** [jù] *(văn)* ① *(pht)* Làm sao, sao lại, lẽ nào, há (biểu thị phản vấn): 羅友詎減魏陽元？ *La Hữu lẽ nào (sao lại) kém hơn Ngụy Dương Nguyên? (Thế thuyết tân ngữ: Nhiệm đãn)*; 吾軍適至，馬未秣，士未飯，詎可戰耶？ *Quân ta vừa mới đến, ngựa chưa cho ăn, quân lính chưa cơm nước, làm sao (lẽ nào) đánh được? (Cựu Đường thư: Lý Thịnh liệt truyện)*; 詎肯 *Há chịu;* ② *(lt)* Nếu (biểu thị giả thiết, thường dùng với 非 thành 詎非 [jùfēi]): 詎非聖人，不有外患，必有內憂 *Nếu không phải là thánh nhân, thì không có lo ngoài ắt có lo trong (Quốc Ngữ: Tấn ngữ lục)*.

【詎非】 **cự phi** [jùfēi] *(văn)* Nếu không phải là. *Xem* 詎 [jù] *nghĩa* ②.

詐 (诈) **Trá** [zhà] *(văn)* *(pht)* ① Giả vờ, trá: 詐死 *Giả chết;* 詐病 *Vờ ốm;* 詐降 *Trá hàng;* 詐爲自賊傷以辟事者，族之 *Kẻ nào giả vờ tự gây thương tích để trốn tránh việc làm, thì giết cả họ (Mặc tử: Hiệu lệnh)*; 知妻詐疾 *Biết vợ giả vờ đau (Hậu Hán thư: Hoa Đà truyện)*; ② Đột nhiên, đột ngột: 詐戰不日，此何以日？ *Đột ngột đánh không ghi ngày, đây (trong kinh Xuân thu) sao lại chép ngày? (Công Dương truyện: Hi công tam thập tam niên)*.

(6 nét)

訾 **Tí** [zī] *(văn)* *(thán)* Úi chà, trời đất, ô hay, chao ôi (biểu thị sự tức giận, trách móc): 子反叱曰：訾！退！酒也！ *Tử Phản hét lên: Ô hay! Lui ra! Rượu*

đấy! (Lã thị Xuân thu: Quyền huân).

試 (试) **Thí** [shì] *(văn) (pht)* ① Thử (đặt trước vị ngữ động từ): 試用 *Dùng thử;* 若歸，試私從容問而父 *Ngươi trở về, thử thong thả hỏi riêng cha ngươi xem sao (Sử ký: Tào tướng quốc thế gia);* ② Xin, hãy thử (biểu thị sự khẩn khoản): 疾可已也，然吾之方密傳世，不以告人，試屏左右，獨與居室七日 *Bệnh có thể khỏi, nhưng phương thuốc của ta bí mật truyền đời, không nói cho người ngoài biết, hãy thử ngăn riêng những người thân cận lại, một mình cùng ở với họ trong nhà bảy ngày (Liệt tử: Chu Mục vương);* 兵既整齊，王可試下觀之 *Quân lính đã sắp xếp chỉnh tề, nhà vua hãy nên xuống xem thử (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện).*

誠 (诚) **Thành** [chéng] *(văn)* ① *(pht)* Thật, thật sự, quả thật: 誠有此事 *Thật có việc ấy;* 誠屬不幸 *Thật là không may;* 誠知此恨人人有 *Thật biết rằng mối hận ấy mọi người đều có;* 相國誠善楚太子乎？ *Tướng quốc thật sự quan hệ tốt với thái tử nước Sở ư? (Sử ký: Xuân Thân Quân liệt truyện);* 士患無獨立氣，誠有之，何必東遊 *Kẻ sĩ chỉ lo không có chí độc lập, (nếu) quả thật có, thì cần gì phải sang đông (sang Nhật) (Việt Nam nghĩa liệt sử: Trần công Quý Cáp);* 彼謂前身之物，誠不誣矣 *Kẻ kia bảo (những của cải đó) là vật tiền thân, thật chẳng phải vu vơ* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Tây qua truyện*); ② *(pht)* Chỉ là, chẳng qua, chỉ vì, thật ra: 一寸之地，一人之衆，天子無所利焉，誠以定治而已 *Đất rộng một tấc, dân đông một người, thiên tử chẳng có lợi gì trong đó, thật ra chỉ là để định yên và cai trị mà thôi (Hán thư: Giả Nghị truyện);* 誠恐己離兵爲人所禍也 *Chỉ sợ đám quân ly khai của mình bị người ta gây hại* (Tào Tháo: *Nhượng huyện tự minh bản chí lịnh*); ③ *(pht)* Quả thật, xét đến cùng (đặt trước vị ngữ trong câu nghi vấn): 是誠何心哉？ *Thế quả thật là lòng gì vậy? (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng);* 沛公誠欲倍項羽邪？ *Bái Công quả thật muốn đi theo Hạng Vũ ư? (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* ④ *(lt)* Nếu thật, nếu như: 誠如是也，民歸之，

由水之就下 *Nếu thật như thế, thì dân sẽ theo về, giống như nước chảy xuống chỗ thấp (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【誠令】 **thành lịnh** [chénglìng] *(văn) (lt)* Nếu để, thật để cho, nếu như: 誠令成安君聽足下計，若信者亦已爲禽矣 *Nếu để cho Thành An Quân nghe theo kế của túc hạ, thì người như Hàn Tín này cũng đã bị bắt rồi (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện).*

【誠然】 **thành nhiên** [chéngrán] ① *(pht)* Quả nhiên, thật: 誠然不錯 *Quả nhiên không sai (thật không sai);* 那邊的風俗習慣誠然像你信上所說的那樣 *Phong tục tập quán nơi đó thật giống như anh đã nói trong thư;* ② *(lt)* Cố nhiên: 困難誠然不少，但總有辦法解決 *Khó khăn cố nhiên không ít, song vẫn có cách giải quyết.*

【誠實】 **thành thực** [chéngshí] *(văn) (pht)* Thật, đúng là: 賈子厚誠實凶德，然洗心向善 *Giả Tử Hậu thật là người ác, nhưng đã rửa lòng hướng thiện (Hậu Hán thư: Quách Thái truyện).*

【誠使】 **thành sử** [chéngshǐ] *(văn) (lt)* Nếu để, thật để cho, nếu như (như 誠令 [chénglìng]): 誠使秦王得志於天下，天下皆爲虜矣 *Nếu để cho Tần vương đắc chí với thiên hạ, thì thiên hạ đều bị bắt sống hết (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).*

【誠…則…】 **thành... tắc...** [chéng ...zé...] *(văn)* Nếu thật... thì...: 是故誠有功，則雖疏賤必賞 *Cho nên nếu thật có công, thì dù xa lạ và xem thường cũng phải thưởng (Hàn Phi tử: Chủ đạo).*

詭 (诡) **Quỷ** [guǐ] *(văn) (pht)* ① Gian trá, quỷ quyệt, dối, gạt, lừa (đặt trước động từ): 匈奴詭言武死 *Bên Hung Nô nói dối rằng Tô Võ đã chết (Hán thư: Tô Võ truyện);* 乃易舊名，詭託里居 *Bèn đổi tên cũ, dối mượn cớ là từ quan về ở làng (Liễu trai chí dị: Hồ tứ nương);* ② Kỳ lạ, kỳ dị, mới lạ, khó hiểu (đặt trước hình dung từ): 意者有他詭妙 *Chắc có điều thần diệu mới lạ gì khác (Tân tự: Thiện mưu);* 王叔文交游，蹤跡詭秘，莫有知其端者 *Vương Thúc Văn giao du, tung tích bí mật lạ kỳ, không ai biết đầu mối của ông thế nào* (Hàn Dũ: *Tiến Thuận Tông hoàng đế thực lục biểu trạng*).

話 (话) **Thoại** [huà] *Xem* 的

話 [dehuà].

該 (该) Cai [gāi] ① *(trợ đgt)* Nên, cần phải: 該說的一定要說 *Điều cần nói thì nhất định phải nói;* 該休息一下了 *Nên nghỉ cái đã;* 事該如此 *Việc phải như thế;* 天也不早了，我也該起來了 *Trời cũng đã muộn rồi, tôi cũng phải dậy (Hồng lâu mộng: Hồi 101);* ② *(văn) (pht)* Hết, khắp, tất cả, toàn bộ: 星曆算數無不該覽 *Lịch pháp thiên văn và toán pháp đều xem qua tất cả (Tam quốc chí: Ngô thư, Lục Tích truyện);* 蓋唐虞以上，事難該悉 *Từ đời Đường, Ngu trở lên, việc khó biết hết (Bắc sử: Viên Phiên truyện).*

詳(1) (详) Tường [xiáng] *(văn) (pht)* ① Tường tận, kỹ lưỡng, tỉ mỉ: 詳述 *Trình bày tường tận;* 願足下詳察之 *Mong túc hạ xem xét kỹ việc đó (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện);* ② Hết, đều, tất cả: 故詳延特起之士，庶幾乎？ *Cho nên mời rước hết những người tài đặc biệt, có lẽ được chăng! (Hán thư: Đổng Trọng Thư truyện).*

詳 (2) (详) Dương [yáng] *(văn) (pht)* Giả vờ (như 佯, bộ 亻): 箕子詳狂 *Cơ Tử giả khùng* (Khuất Nguyên: *Thiên vấn*); 行十餘里，廣詳死 *Đi được hơn mười dặm, Lý Quảng giả vờ chết (Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện).*

(7 nét)

詼 (1) (诶) Hi [ē] *(thán)* Này: 詼，你快來！ *Này, anh mau lại đây!*

詼 (2) (诶) Hi [ế, éi] *(thán)* Ấy: 詼，他怎么走了！ *Ấy, sao anh ta đi mất rồi!*

詼 (3) (诶) Hi [ể, ěi] *(thán)* Ấy chết, ồ: 詼，你連這個也不知道嗎？ *Ấy chết, cả cái đó anh cũng không hiểu ư?;* 詼，你這話可不對呀！ *Ồ, anh nói thế không đúng đâu!*

詼 (4) (诶) Hi [ề, èi] *(thán)* Ừ, vâng: 詼，好吧！ *Ừ, được rồi;* 詼，就這麼辦！ *Ừ, cứ làm thế!;* 詼，我這就來！ *Vâng, tôi đến ngay!.*

詼 (5) (诶) Hi [xī] *(văn) (thán)* ① Ôi! (dùng độc lập thành câu, biểu thị cảm thán): 魏王曰：詼！ *Ngụy vương nói: Ôi! (Chiến*

quốc sách: Nguy sách tứ); ② Dùng giữa câu, biểu thị ngữ khí trầm bổng, cảm khái: 我祖斯微，遷於彭城，在予小子，勤詵厥生 *Ông tổ tôi sa sút, dời về ở Bành Thành, lúc tôi còn thơ bé, cần cù thay cuộc sống (Hán thư: Vi Hiền truyện).*

誕 (诞) **Đản** [dàn] *(văn)* ① *(pht)* Hết sức: 帝乃誕敷文德 *Nhà vua hết sức ban bố văn đức (Thượng thư: Đại Vũ mô);* ② *(pht)* Cố tình, tùy tiện, dửng dưng: 誕作民主 *Tùy tiện làm vua chúa dân (Thượng thư: Đa phương);* 誕敢犯祖亂宗之序 *Tùy tiện dám xâm phạm làm đảo lộn trật tự tổ tông (Hán thư: Địch Nghĩa truyện);* ③ Trợ từ dùng ở đầu câu: 誕彌厥月 *Mang thai tròn mười tháng (Thi Kinh: Đại nhã, Sinh dân).*

(8 nét)

誰 (谁) **Thùy** [shuí] *(đt)* Ai, gì, nước nào, cái nào, người nào (đại từ nghi vấn có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ trong câu; có thể hỏi về người hoặc sự vật [nước chư hầu, động vật hay những thứ khác]): 誰來了？ *Ai đến đấy?;* 人生自古誰無死？ *Đời người xưa nay ai lại không chết?;* 君即百歲後，誰可代君者？ *Nếu nhà vua chết rồi, thì ai có thể thay cho vua? (Sử ký: Tiêu Tướng quốc thế gia);* 死後誰榮更誰辱？ *Chết rồi ai vinh lại ai nhục?* (Nguyễn Trãi: *Côn Sơn ca*) (trong các thí dụ trên, 誰 làm chủ ngữ); 梁王即終，欲誰立？ *Nếu Lương vương chết thì muốn lập ai lên làm vua? (Sử ký: Lương Hiếu vương thế gia)* (誰 làm tân ngữ); 臣殺其君，誰之過也？ *Bầy tôi giết vua, đó là lỗi của ai? (Quốc ngữ: Lỗ ngữ thượng);* 明月落誰家？ *Trăng sáng rụng nhà ai?* (Lý Bạch: *Ức Đông Sơn*) (trong hai thí dụ trên, 誰 làm định ngữ); 問先生誰友？有白石，青松，共成三老 *Hỏi tiên sinh làm bạn với gì? Có đá trắng, thông xanh, hợp lại thành ba cụ già* (Hà Mộng Giai: *Động tiên ca*); 院果誰先熟？ *Trái cây trong sân loại trái nào chín trước?* (Vương Tích: *Tại kinh tư cố viên kiến hương nhân vấn*) (trong hai thí dụ trên, 誰 để hỏi về vật); 把晉朝王，謝傳同看，誰優劣？ *Đem truyện*

của tể tướng Vương Đạo và Tạ An triều Tấn ra xem để so sánh, thì truyện nào hay, truyện nào dở? (Lưu Khắc Trang: *Mãn giang hồng*); 姓甚名誰？ *Họ tên là gì?* (trong hai thí dụ trên, 誰 dùng để hỏi về sự vật).

【誰當】 **thùy đương** [shuídāng] *(văn) (đt)* Ai, người nào (dùng để hỏi về người hoặc vật): 故衣誰當補？新衣誰當綻？ *Áo cũ ai vá? Áo mới ai may?* (Vô danh thị: *Diễm ca hành*).

【誰何】 **thùy hà** [shuíhé] *(văn)* ① *(đt)* Ai (để hỏi về người): 不知爲之者誰何？ *Chẳng biết người làm việc đó là ai? (Hoài Nam tử: Bản kinh huấn);* 問：門外誰何？ *Hỏi: Ngoài cửa là ai? (Đường Tống truyền kỳ tập: Chu Tần Hành ký);* ② Dùng như động từ: 借臣精卒，陳利兵而誰何？ *Đã có bầy tôi trung tín, sĩ tốt tinh nhuệ, vũ khí sắc bén đã dàn ra thì còn ai dám làm gì nữa?* (Giả Nghị: *Quá Tần luận*).

【誰人】 **thùy nhân** [shuírén] *(văn)* Ai, người nào (dùng để hỏi về người): 凡人主必信，信而又信，誰人不親？ *Bậc vua chúa phải có chữ tín, tín và lại tín, thì ai chẳng thân gần? (Lã thị Xuân thu: Quý tín);* 不知三百餘年後，天下誰人泣素如？ *Chẳng biết hơn ba trăm năm sau, trong thiên hạ có ai là người khóc cho Tố Như này?* (Nguyễn Du: *Độc Tiểu Thanh ký*).

【誰誰】 **thùy thùy** [shuíshuí] *(khn) (đt)* Ai, người nào (để hỏi về người): 有誰誰識？ *Có ai biết?* (Lưu Chấn Ông: *Lội giang nguyệt*).

【誰者】 **thùy giả** [shuízhě] *(văn) (đt)* Ai, người nào: 爲王而餓死兮，誰者憐之？ *Vì vua mà đến nỗi chết đói hè, ai thương cho người đó? (Sử ký: Lã Thái hậu bản kỷ).*

請 (请) **Thỉnh** [qǐng] *(phó)* ① Mời, xin, xin mời: 您請坐 *Mời bác (ông, bà...) ngồi;* 請出席 *Xin mời đến dự;* 子犯請擊之 *Tử Phạm xin đánh (Tả truyện: Hi công tam thập niên);* ② Xin hãy: 請安靜 *Xin hãy yên tâm;* 請勿吸煙 *Xin đừng hút thuốc;* 請勿動手 *Xin đừng mó tay;* ③ *(văn)* Xin cho phép, vui lòng: 顏淵曰：請問其目 *Nhan Uyên nói: Xin cho phép hỏi về các điều mục (để thực hành) (Luận ngữ: Nhan Uyên);* ④ *(văn)* Xin (lời nói lễ phép, đặt trước vị ngữ động từ):

顏淵曰：回雖不敏，請事斯語矣 *Nhan Uyên nói: Hồi này tuy không sáng suốt, cũng xin theo lời dạy của thầy (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 吾請無攻宋矣 *Tôi xin không đánh nước Tống nữa (Mặc tử: Công Thâu).*

【請敬】 **thỉnh kính** [qĩngjìng] *(văn) (pht)* Cung kính, kính xin, kính cẩn (*ít dùng*): 請敬受命！ *Kính xin (kính cẩn) vâng mệnh! (Tam quốc chí: Ngụy thư, Đỗ Tập truyện).*

諒（谅）**Lượng** [liàng] *(văn) (pht)* Thật, thật là: 及爾如貫，諒不我知 *Ta với ngươi như hai vật xâu chung trong sợi dây, nhưng ngươi thật chẳng hiểu ta (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân tư);* 生時諒不謹，枯骨後何葬？ *Sinh thời thật bất cẩn, xương khô sau này biết chôn ở chốn nào? (Hán thư: Doãn Thưởng truyện).* Như 亮 (bộ 亠).

論（论）**Luận** [lùn] *(gt)* Theo, tính theo, nói về: 論天付錢 *Tính ngày trả tiền (trả tiền tính theo ngày);* 出租汽車論鐘點收費 *Xe hơi cho thuê tính tiền theo giờ;* 論理這個會該你參加，怎麼要我去呢？ *Theo lẽ thì anh phải dự cuộc họp này, sao tôi lại phải đi?;* 論成績，他是班上最好的一個 *Nói về thành tích, anh ấy là người giỏi nhất trong nhóm.*

(9 nét)

諶（谌）**Thẩm** [chén] *(văn) (pht)* Thật: 諶荏弱而難持 *Thật yếu đuối mà khó chống đỡ (Sở từ: Cửu chương, Ai sinh).*

諸（诸）**Chư** [zhū] *(văn)* ① *(đt)* Các, mọi, các thứ, các vị, những cái (đặt trước danh từ hoặc ngữ danh từ, làm định ngữ): 諸省 *Các tỉnh;* 諸事 *Mọi sự (mọi việc);* 諸大夫皆曰賢，未可也 *Các đại phu đều khen là hiền, cũng chưa được (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* 今諸子所言，皆天下之常 *Nay điều các ngài nói, đều là lẽ thường trong thiên hạ (Xuân thu phồn lộ: Trúc lâm);* 地者，國之本也，奈何予之！諸言予之者，皆斬之 *Đất là gốc của nước, sao lại cho! Những người nào nói cho đất, đều giết hết (Sử ký: Hưng Nô liệt truyện);* 諸將皆不敢應 *Các tướng đều không dám đáp ứng* (Nguyễn Trãi: *Lam Sơn thực lục*). *Xem* 諸如 [zhūrú]; ② Cái đó ở, điều

đó ở (hợp âm của 之 [zhī] + 於 [yú], dùng gần như 於, bộ 方): 君子求諸己 *Người quân tử cầu ở mình (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 子張書諸紳 *Tử Trương viết những lời đó vào dải đai của mình (Luận ngữ: Vệ Linh công);* ③ *(đt)* Cái đó không, điều ấy không? (hợp âm của 之 [zhī] + 乎 [hū]): 有諸？ *Có không?;* 有美玉於斯，韞匱而藏諸，求其善價而沽諸？ *(Nếu) có viên ngọc đẹp ở nơi này, thì nên bỏ vào hộp mà giấu nó chăng, hay nên chờ cho được giá mà bán nó đi chăng? (Luận ngữ: Tử hãn);* 文王之囿，方七十里，有諸？ *Vườn nuôi thú của Văn vương vuông bảy mươi dặm, có điều ấy không? (Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ);* ④ *(đt)* Nó, họ (dùng như 之 [zhī]): 聖人之治天下也，礪諸以禮樂 *Bậc thánh nhân cai trị thiên hạ, kiềm chế họ bằng lễ nhạc (Pháp ngôn);* ⑤ *(gt)* Ở (chỉ nơi chốn, dùng như 在 [zài] 於 [yú]): 公徒將殺昭子，伏諸道 *Quân lính của Chiêu công định giết Chiêu tử, mai phục ở bên đường (Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên);* ⑥ Trợ từ *(vô nghĩa)*: 日居月諸 *Mặt trời mặt trăng (Thi Kinh: Bội phong, Nhật nguyệt).*

【諸多】chư đa [zhūduō] *(văn)* Nhiều: 諸多不便 *Nhiều điều không (bất) tiện.*

【諸如】chư như [zhūrú] *(văn)* Như, (những cái) như là: 諸如此類 *Những điều như thế.*

【諸餘】chư dư [zhūyú] *(văn) (đt)* Khác, việc khác, cái khác: 當時不在諸餘國，示現權居兜率天 *Đương lúc ấy không ở nơi khác, mà thị hiện tạm ở cung trời Đâu Suất (Bát tướng biến văn). Như* 別餘 [biéyú]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 504.*

諾 (诺) Nặc [nuò] *(văn) (pht)* Vâng, dạ, ừ (có thể dùng độc lập để đáp "vâng", biểu thị sự tán thành hoặc đồng ý): 冉有曰：夫子爲衛君乎？子貢曰：'諾，吾將問之 *Nhiễm Hữu hỏi: Thầy chúng ta có thiên vị vua Vệ không? Tử Cống đáp: Vâng, tôi cũng định hỏi thầy việc đó (Luận ngữ: Thuật nhi).*

謂 (谓) Vị [wèi] *(văn) (gt)* ① Vì (dùng như 爲 [wèi], bộ 爪): 何謂 咀葯而死？ *Vì sao nuốt thuốc mà chết? (Hán thư: Vương Gia truyện);* 有一人不得其所，

則謂之不樂 *Có một người không có được điều mình đáng phải có, thì (bậc vua chúa sẽ) vì đó mà không vui (Diễm thiết luận: Ưu biền);* ② Cùng, với: 鄭文公恐，不敢謂叔詹言 *Trịnh Văn công lo sợ, không dám nói chuyện với Thúc Chiêm (Sử ký: Trịnh thế gia).*

(10 nét)

謇 Kiển [jiăn] *(văn)* Trợ từ đầu câu dùng để tăng cường tác dụng cảm thán (như 蹇, bộ 足, chủ yếu thấy dùng trong *Sở từ*): 謇吾法夫前修兮，非世俗之所服 *Ta theo phép người hiền trước hề, chẳng phải điều thế tục thường làm (Sở từ: Ly tao).*

(11 nét)

謹 (谨) Cẩn [jĭn] *(văn) (phó)* ① Cẩn thận (đặt trước động từ): 景公樹竹，令吏謹守之 *Vua Cảnh công trồng tre, sai quan coi giữ cẩn thận (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* ② Kính, kính cẩn (đặt trước vị ngữ): 信陵君曰：無忌謹受教 *Tín Lăng Quân nói: Vô Kỵ này xin kính cẩn nhận lời dạy bảo (Chiến quốc sách: Ngụy sách tứ).*

謬 (谬) Mậu [miù] *(văn) (phó)* ① Lầm, lẫn, vô lý, xằng bậy, không thích hợp (như 繆 nghĩa ①, bộ 糸, có thể đặt trước hoặc sau động từ): 恐聽謬而遺使者罪，不若審之 *Sợ nghe lầm mà gieo tội cho sứ giả, chi bằng xem xét cho kỹ (Trang tử: Nhượng vương);* ② Cố ý, giả vờ, vờ: 復謬曰：何爲不可？ *Lại vờ hỏi: Vì sao không được? (Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện);* ③ Lầm (biểu thị ý tự khiêm của người nói): 謬蒙聖主私 *Lầm được thánh chúa yêu (Lưu Văn Thông tập).*

(12 nét)

識 (识) Thức [shí] *(văn) (phó)* Vừa mới (dùng như 適 [shì]): 識見不穀而趨，無乃傷乎？ *Vừa thấy điều bất thiện mà làm theo, như thế chẳng là tổn hại ư? (Tả truyện: Thành công thập lục niên).*

譆 (谐) **Hi** [xī] *(văn) (thán)* ① Ồ! (biểu thị sự kinh ngạc): 爰旌目　曰：譆！汝非盜邪？ *Viên Tinh Mục nói: Ồ! nhà ngươi chẳng phải là kẻ trộm ư? (Lã thị Xuân thu: Giới lập);* ② Ôi! (biểu thị sự thương xót): 譆！有是言乎！ *Ôi! Có lời nói ấy sao!* (Tào Thực: *Thất khải*).

(13 nét)

譬 **Thí** [pì] *Xem* 譬如 [pìrú], 譬若 [pìruò].

【譬如】 **thí như** [pìrú] *(lt)* Tỉ như, ví như, chẳng hạn như. *Như* 比如 [bǐrú] *nghĩa* ②.

【譬若】 **thí nhược** [pìruò] *(văn) (lt)* Ví như: 譬若疾風暴雨，倏爾光霽，是可喜也 *Ví như mưa to gió dữ, chốc lại tạnh quang, thì đó là điều đáng mừng* (Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); 譬若臨河飲水飽而自足，焉知其餘哉？ *Ví như ra sông uống nước no mà tự đủ, làm sao biết được chỗ thừa?* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

(17 nét)

讒 (谗) **Sàm** [chán] *(văn) (pht)* Nói xấu, gièm pha (đặt trước động từ): 上恨汝曹讒殺太子 *Nhà vua hận các ngươi gièm giết thái tử (Ngụy thư: Tự ký);* 雖立大功，而不免讒死於蜀 *Tuy lập được công lớn, nhưng không thoát khỏi bị gièm chết ở Thục (Loan Thành tập: Lịch đại luận ngữ, Quách Sùng Thao).*

讓 (让) **Nhượng** [ràng] *(gt)* Bị: 行李讓雨淋濕了 *Hành lý bị mưa ướt sạch. Như* 被 [bèi] (bộ 衣).

BỘ ĐẬU 豆部

(3 nét)

豈 (岂) **Khỉ, khởi** [qǐ] *(văn)* ① *(pht)* Đâu, sao, sao lại, lẽ nào, há (biểu thị phản vấn): 豈敢 *Đâu dám (sao dám);* 豈有此理？ *Sao lại có lý như vậy?;* 孩子失足落水，豈能見死不救？ *Đứa bé trượt chân rơi xuống nước, lẽ nào thấy chết không cứu?;*

仲尼豈賢於子乎？ *Trọng Ni há tài đức hơn ngài ư? (Luận ngữ: Tử Trương);* 秦豈得愛趙而憎韓哉？ *Tần há có thể yêu Triệu mà ghét Hàn ư? (Chiến quốc sách: Triệu sách nhất);* 昔仲尼豈獨是魯孔子，亦齊楚聖人也 *Ngày xưa Trọng Ni há chỉ là Khổng tử của nước Lỗ, mà ông cũng là thánh nhân của Tề, Sở vậy (Tân luận: Khải ngụ);* 子之道豈足貴邪？ *Đạo của ngài há đáng quý ư? (Trang tử: Đạo Chích);* 己所不欲，豈可嫁禍於人？ *Điều mình không muốn, sao lại có thể gieo vạ cho người (Nam sử: Nguyễn Hiếu Tự truyện);* 不然，無故而毀廬山之廟，豈不增顧邵之禍乎？ *Nếu không, vô cớ mà hủy hoại miếu Lư Sơn, thì việc đó há chẳng làm tăng thêm cái họa cho Cố Thiệu ư?* (Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục, Tân Viên từ phán sự lục*); ② *(pht)* Có không, có thể, có phải, chắc có lẽ, chắc là (biểu thị sự hỏi dò): 將軍豈願見之乎？ *Tướng quân có muốn gặp ông ta không? (có lẽ muốn gặp ông ta ư?) (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện);* ③ *(pht)* Xin, mong (biểu thị sự kỳ vọng hoặc thỉnh cầu): 春秋貢獻，不解於王府。天王豈辱哉之 *Hai mùa xuân thu cống hiến lễ vật, không chút trễ nãi cho vương phủ. Thiên vương xin ngài xét định xử lý việc đó (Quốc ngữ: Ngô ngữ);* ④ *(lt)* Huống gì, huống chi: 若錄臣關東微功，皆祖宗之靈祐，陛下之聖德，豈臣愚陋，何能克堪 *Nếu xét lại công nhỏ của thần ở Quan Đông, thì đều nhờ sự phù hộ của tổ tông, và nhờ thánh đức của bệ hạ, huống chi thần ngu dốt quê mùa, làm sao kham nổi* (Tào Tháo: *Thượng thư nhượng Phí Đình Hầu*). *Xem* 豈況 [qǐkuàng].

【豈但】 **khởi đãn** [qǐdàn] *(lt)* Há chỉ, đâu chỉ, lẽ nào chỉ, không những: 這個古字豈但我們不識，恐怕老先生也未必知道 *Chữ cổ này đâu chỉ (há chỉ) chúng ta không biết, e rằng vị thầy già cũng chưa chắc biết;* 這本書要的人可多呢，豈但你們幾個 *Sách này có thể nhiều người cần, đâu chỉ có mấy người các anh.*

【豈非】 **khởi phi** [qǐfēi] *(văn)* Há chẳng phải: 豈非天乎！ *Há chẳng phải do trời ư! (Tả truyện: Thành công thập bát niên);* 這樣做，豈非畫蛇添足？ *Làm như thế, há chẳng phải là vẽ rắn thêm*

chân ư?.

【豈況】 **khởi huống** [qǐkuàng] *(văn) (lt)* Huống gì, huống chi, huống hồ (mệnh đề trước đôi khi dùng 尚 [shàng], 猶 [yóu]): 君臣合道，尚降此變，豈況陛下今所親幸，以賤爲貴，以卑爲尊哉？ *Vua tôi hợp đạo, mà còn giáng xuống điều tai dị ấy, huống hồ những kẻ nay được bệ hạ thân yêu, lấy hèn làm sang, lấy thấp làm cao ư? (Hậu Hán thư: Viên Diên truyện);* 寡弱小國猶不可危，豈況萬乘之主！ *Nước nhỏ yếu còn không thể nguy, huống gì vị chủ của nước có ngàn cỗ xe! (Tấn thư : Lưu Tụng truyện).*

【豈能】 **khởi năng** [qǐnéng] *(văn)* Đâu có thể, sao lại có thể, há có thể.

【豈其】 **khởi kỳ** [qǐqí] *(văn) (pht)* Sao, há (biểu thị phản vấn), có lẽ, chắc là, đại khái (biểu thị ý suy đoán): 將唯命是從，豈其愛鼎？ *Chỉ tuân theo mệnh, há lại yêu đỉnh (vạc)? (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên);* 舜目蓋重瞳子，又聞項羽亦重瞳子。羽豈其苗裔邪？ *Vua Thuấn dường như có hai đồng tử, lại nghe nói Hạng Vũ cũng có hai đồng tử. Như vậy có lẽ Hạng Vũ là con cháu (của vua Thuấn) chăng? (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ).*

【豈若】 **khởi nhược** [qǐruò] *(văn)* Sao bằng (thường dùng kết hợp với 與 [yǔ] hoặc 與其 [yǔqí] ở mệnh đề trước): 且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？ *Còn ông, nếu đi theo kẻ sĩ tránh người vô đạo, sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ tránh đời ô trọc? (Luận ngữ: Vi tử). Xem* 與…豈若 [yǔ...qǐruò].

【豈特】 khởi đặc [qǐtè] *(văn)* Há chỉ, lẽ nào chỉ. *Như* 豈徒 [qǐtú].

【豈徒】 khởi đồ [qǐtú] *(văn)* Há chỉ, lẽ nào chỉ: 天下之沉溺何如，豈徒一州一家塗炭而已哉！ *Thiên hạ bị chìm đắm như thế nào, há chỉ một châu một nhà lầm than mà thôi đâu?* (Phan Đình Phùng: *Phúc ký Hoàng Cao Khải thư*).

【豈伊】 khởi y [qǐyī] *(văn)* Há chỉ, lẽ nào chỉ: 興亡之效，豈伊人力？ *Hiệu quả của sự hưng vong, há chỉ do sức người? (Tư trị thông giám: Đường kỷ, Cao tổ Võ Đức nguyên niên).*

【豈直】 khởi trực [qǐzhí] *(văn)* Há chỉ. *Như* 豈但 [qǐdàn].

【豈止】 khởi chỉ [qǐzhǐ] *(văn)* Há chỉ: 豈止夸一時而榮一鄉

哉！ *Há chỉ khoe khoang trong một lúc mà được vinh dự trong một làng thôi ư!* (Âu Dương Tu: *Tương Châu Trú Cẩm Đường ký*).

BỘ THỈ 豕部

(9 nét)

豫 Dự [yù] *(văn) (pht)* Trước (đặt trước động từ, dùng như 預, bộ 頁): 先自知死期，豫令弟子市官斂具，至其日而終 *Tự biết trước ngày chết, sai đệ tử mua trước quan tài và các đồ tẫn liệm, đến đúng ngày đó thì qua đời (Hậu Hán thư: Tạ Di Ngô truyện).*

BỘ BỐI 貝部

(3 nét)

財 (财) Tài [cái] *(văn) (pht)* Vừa mới, mới chỉ, chỉ (dùng như 裁, bộ 衣 và 才, bộ 扌): 高廣財二寸 *Cao rộng chỉ hai tấc (Hán thư: Đỗ Chu truyện);* 比至郁城，士財有數千，皆饑罷 *Khi đến thành Úc, quân lính chỉ có vài ngàn, đều đói lả (Hán thư: Lý Quảng Lợi truyện);* 死財三年，宗族誅夷，哀哉！ *Chết mới được ba năm, cả dòng họ đều bị giết, thương thay! (Hán thư: Hoắc Quang Kim Nhật Đê truyện tán).*

(5 nét)

貿 (贸) Mậu [mào] *Xem* 【貿貿然】 [màomàorán], 【貿然】 [màorán].

【貿貿然】 mậu mậu nhiên [mào màorán] *(pht)* ① Tùy tiện, cẩu thả, bừa bãi. *Như* 【貿然】 [màorán]; ② *(văn)* Quờ quạng, sờ soạng: 有餓者，蒙袂輯屨，貿貿然來 *Có một người đói, che tay áo mang dép gai quờ quạng đi tới (Lễ ký: Đàn cung hạ).*

【貿然】 mậu nhiên [màorán] *(pht)* Tùy tiện, cẩu thả, bừa bãi, bừa, ẩu: 不能貿然下結論 *Không thể kết luận bừa (không thể tùy tiện đưa ra kết luận);* 貿然行事往往會把事情搞壞 *Làm việc bừa bãi (tùy tiện, cẩu thả) thường làm cho hỏng việc;* 我同他不太熟悉，不敢貿然打擾 *Tôi với anh ấy*

chưa quen nhau lắm, không dám tùy tiện làm phiền.

(9 nét)

賴 (賴) **Lại** [lài] *(văn)* ① *(gt)* Dựa vào, nhờ vào (cùng với tân ngữ của nó đặt trước động từ để làm trạng ngữ): 夫豈無辟王？賴先哲以免也 *Lẽ nào lại không có những ông vua xằng bậy? Nhờ những bậc vua trước sáng suốt mà họ mới tránh khỏi mất nước (Tả truyện: Thành công bát niên)* (辟=僻); ② *(pht)* May sao, may mà (dùng ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 此人親驚吾馬，吾馬賴柔和，令他馬，固不敗傷我乎？ *Người này tự làm cho con ngựa ta giật mình, may sao (cũng may, may mà) con ngựa của ta hiền lành, nếu là con ngựa khác, làm sao nó không làm ta té ngã bị thương? (Sử ký: Trương Thích Chi Phùng Đường liệt truyện)*; 帝感悟曰：朕之不明，以至於此！賴有鄭忠言耳 *Nhà vua cảm động nói: Ta không sáng suốt, đến nỗi như thế! Cũng may mà có lời nói ngay thẳng của khanh (Tư trị thông giám: Tùy kỷ, Văn đế Khai Hoàng thập thất niên).*

(10 nét)

贖 (剩) **Thặng** [shèng] *(văn)* *(pht)* Thêm, rất, càng (như 剩, bộ 刂): 豈知侍女簾帷外，贖取君王幾餅金 *Làm sao biết người thị nữ ở ngoài lớp màn rèm, không lấy thêm của quân vương vài miếng vàng nữa* (Hàn Ốc: *Vịnh dục*); 秋來贖有山行興，病後全無涉世心 *Mùa thu đến càng có thêm niềm hứng khởi đi trong núi, sau cơn bệnh không còn có chút lòng muốn quan hệ với đời* (Đái Phục Cổ: *Thu nhật bệnh dư*).

BỘ TẨU 走部

(3 nét)

起 **Khởi** [qĭ] *(gt)* ① Từ (chỉ điểm xuất phát): 他起外頭回來 *Nó từ ngoài trở về;* 我家起這兒往東就到 *Nhà tôi từ chỗ này đi về hướng đông là tới nơi;* ② Qua, xuyên qua, ngang (chỉ chỗ kinh

qua của động tác, hành vi): 孩子起門外走過 *Đứa bé chạy ngang ngoài nhà;* 陽光起窗口射進屋來 *Ánh sáng tỏa vào nhà qua cửa sổ.*

【起初】 **khởi sơ** [qĭchū] *(pht)* Lúc đầu, ban đầu, thoạt đầu, đầu tiên: 這個工廠起初很小 *Xưởng này lúc đầu rất nhỏ;* 這篇論文我起初看不懂，看了兩三遍，才慢慢領會了 *Tập luận văn này lúc đầu tôi xem không hiểu, xem qua vài lần mới hiểu dần.*

【起見】 **khởi kiến** [qĭjiàn] Để..., nhằm (dùng thành 爲了…起見): 爲了解情況起見 *Để tìm hiểu tình hình;* 爲了方便起見，我每天走小路上班 *Để cho tiện, mỗi ngày tôi đi đường nhỏ vào sở làm. Xem* 爲了 [wéile] *nghĩa* ②.

【起碼】 **khởi mã** [qĭmă] *(pht)* Ít nhất, tối thiểu (chỉ số lượng, biểu thị hạn độ thấp nhất, có thể đặt trước hoặc sau chủ ngữ; thường dùng phối hợp với 最 [zuì], 頂 [dĭng] ở trước và 也 [yĕ] ở sau): 這項工程起碼要到六月才能完成 *Công trình này ít nhất phải đến tháng sáu mới xong;* 拿到考卷，起碼你先得想一想 *Nhận được bài thi, ít nhất trước hết bạn phải suy nghĩ một lát;* 這篇文章，最起碼也有五千字 *Bài viết này ít nhất cũng có năm ngàn chữ.*

【起先】 **khởi tiên** [qĭxiān] *(pht)* Lúc đầu, ban đầu, đầu tiên. *Như* 起初 [qĭchū].

赶 **Cản** [găn] *Như* 趕.

(5 nét)

趁 **Sấn** [chèn] *(gt)* Nhân lúc, trong khi, trong lúc, sẵn dịp, thừa dịp (nếu sau 趁 là một từ song âm thì có thể dùng phối hợp với trợ từ 着 thành 趁着 [chènzhe]): 這碗葯你還是趁熱喝下 *Chén thuốc này anh nên uống trong lúc còn nóng;* 我們趁亮兒走吧！ *Nhân lúc trời còn sáng, ta đi nhé!;* 趁此機會 *Nhân dịp này;* 趁着現在身體還好，我想多做一點工作 *Nhân lúc này sức khỏe còn tốt, tôi muốn làm thêm một ít việc nữa.*

越 **Việt** [yuè] ① *(pht)* Càng...: 腦子越用越靈 *Đầu óc càng dùng càng minh mẫn;* ② *(pht)* Dùng 越來越 với nghĩa "càng lúc càng", "càng ngày càng": 產品的質量越來越好了 *Chất lượng*

càng lúc càng (càng ngày càng) tốt hơn; ③ *(văn) (gt)* Qua, đến: 越明年，政通人和，百廢俱興 *Qua (đến) năm sau, chính trị thông suốt, lòng người yên ổn, trăm việc bỏ phế đều xây dựng lại* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); ④ *(văn) (lt)* Và, cùng với: 爾庶邦君越庶士 *Vua chúa các ngươi và (cùng với) các quan lại (Thượng thư: Đại cáo);* ⑤ *(văn) (trợ)* Dùng ở đầu câu, có tác dụng thư hoãn ngữ khí (*có thể không cần dịch nghĩa cụ thể*): 越予小子考翼，不可征 *Những kẻ phản loạn trốn chạy kia là trưởng bối của ta, không nên đánh dẹp (Thượng thư: Đại cáo);* 越有小旱 *Thường có hạn hán nhỏ (Đại Đới Lễ ký: Hạ tiểu chính).*

【越發】 **việt phát** [yuèfā] *(pht)* Càng, càng... thêm, càng... hơn: 過了中秋，天氣越發涼快了 *Sau Trung thu, khí trời càng mát mẻ;* 夜越發黑，星星越發明亮 *Trời càng tối, ánh sao càng sáng tỏ hơn.*

【越加】 **việt gia** [yuèjiā] *(pht)* *Như* 越發 [yuèfā], 愈發 [yùfā], 愈加 [yùjiā].

【越若】 **việt nhược** [yuèruò] *(văn) (trợ)* Đặt trước những cụm từ ghi ngày tháng (*không dịch*): 越若來三月 *Đến tháng ba (Thượng thư: Thiệu cáo);* 越若翌辛丑，諸生，庶民大和會 *Ngày Tân Sửu hôm sau, các nho sinh và dân chúng họp lại đông đảo (Hán thư: Vương Mãng truyện thượng).*

【越樣】 **việt dạng** [yuèyàng] *(văn)* Đặc biệt, hết sức, khác thường: 一笑千金，越樣深 *Ngàn vàng mua lấy trận cười, hết sức tình thâm* (Hoàng Đình Kiên: *Nhị đồng tâm*); 淮山裹在銀城裏，半出諸峰越樣青 *Núi Hoài bọc trong thành Ngân, những ngọn núi nổi lên lưng chừng có màu xanh khác thường (Thành Trai tập: Giải Châu Đồng lăng vọng Hoài sơn bạch vân).*

【越越】 **việt việt** [yuèyuè] *(văn) (pht)* Càng, càng thêm (đặt trước vị ngữ): 以後事發，越越要連累我 *Sau này việc lộ ra, càng sẽ liên lụy đến ta* (Quan Hán Khanh: *Cảm thiên động địa Đậu Nga oan, màn 2*).

(7 nét)

趕（赶）**Cản** [gǎn] *(gt)* Đợi (chờ) đến: 趕明兒再說 *Đợi đến mai hãy hay;* 目前工作忙，趕年底才能回家 *Hiện nay công việc đang bận rộn, đợi đến cuối năm mới về nhà được.*

【趕緊】**cản khẩn** [gǎnjǐn] *(pht)* ① Nhanh lên, gấp, ngay, vội vàng: 趕緊剎車 *Vội vàng phanh xe ngay;* 趕緊解釋 *Giải thích ngay;* 他趕緊吃了飯就上工地去了 *Anh ấy ăn vội ăn vàng rồi lên công trường ngay;* ② Cố nhanh lên, mau (biểu thị sự thúc giục): 功課要趕緊做，不要拖拖拉拉 *Bài vở cố làm mau lên, chớ có lần lữa mãi;* 今晚有颱風，趕緊通知各生產組 *Chiều nay có bão, mau thông báo cho các tổ sản xuất.*

【趕快】**cản khoái** [gǎnkuài] *(pht)* Nhanh lên, mau lên: 趕快跟我走 *Đi theo tôi mau lên.*

【趕忙】**cản mang** [gǎnmáng] *(pht)* Vội vàng, gấp, mau: 他趕忙道歉 *Anh ta vội vàng xin lỗi. Như* 連忙 [liánmáng].

(8 nét)

趣 **Xúc** [cù] *(văn) (pht)* Vội, ngay, lập tức, nhanh chóng, gấp (đặt trước động từ): 可治者趣治 *Nếu có thể chữa được thì chữa gấp (Quán tử: Độ địa);* 公不悅，趣召晏子 *Công không vui, cho vời Án tử lại ngay (Thuyết uyển: Thần thuật).*

(10 nét)

趨（趋）**Xúc** [cù] *(văn) (pht)* Gấp rút, cấp tốc, vội, liền, ngay, mau 趨令銷印 *Vội ra lệnh hủy bỏ con dấu (Hán thư: Cao đế kỷ);* 定公越席而起曰：趨駕！ *Định công nhảy khỏi chiếu đứng lên nói: Thắng xe mau lên! (Tuân tử: Ai công);* 若不趨降漢，今爲虜矣！ *Nếu ngươi không gấp rút đầu hàng nhà Hán, sẽ bị bắt làm tù binh ngay! (Hán thư: Cao đế kỷ truyện).*

BỘ TÚC 足部

足 (1) **Tú** [jù] *(văn) (pht)* Quá, thái quá: 足恭 *Quá cung kính (khúm núm).*

足 (2) **Túc** [zú] ① *(văn) (trợ đgt)*

Đáng, đáng kể: 不足道 *Không đáng kể;* 不足爲奇 *Không đáng làm lạ;* 足憂 *Đáng lo;* 無足怪 *Không đáng lấy làm lạ;* 不足爲外人道也 *Không đáng nói cho người ngoài biết* (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*); ② *(văn) (trợ đgt)* Có thể: 此國之大事也，臣竊下，恐不足任使 *Đây là chuyện lớn của quốc gia, tôi là kẻ ngu hèn, e không thể gánh vác nổi (Sử ký: Thích khách liệt truyện);* ③ *(pht)* Đến... (nhấn mạnh về lượng): 路上足足走了兩個鐘頭 *Trên đường đi mất đến hàng hai tiếng đồng hồ;* 今天下了足五指雨 *Hôm nay mưa được những năm ngón tay nước;* ④ *(pht)* Đủ (tỏ ý nhất định): 兩天足能完成任務 *Trong hai ngày thừa sức hoàn thành nhiệm vụ;* 是微子不足仁，孔子不足聖，管子不足大也 *Như thế là Vi tử không đủ nhân, Khổng tử không đủ thánh, Quản tử không đủ lớn vậy (Sử ký: Phạm Tuy Sái Trạch liệt truyện);* ⑤ *(văn) (pht)* Rất, hết sức: 寺貧無利施，僧老足慈悲 *Chùa nghèo không có lợi để bố thí, sư già rất từ bi* (Trương Tịch: *Du Tương Dương sơn tự*).

【足以】 túc dĩ [zúyĭ] *(trợ đgt)* Đủ để...: 這些事實足以証明他說的話是對的 *Những sự thực này đủ để chứng tỏ là anh ấy nói không sai;* 你的話不足以說服她 *Lời nói của anh không đủ để thuyết phục cô ấy;* 吾力足以舉百鈞，而不足以舉一羽 *Sức ta đủ để nhấc một trăm quân (ba trăm cân), nhưng không đủ để nhấc một cọng lông chim (Mạnh tử: Lương Huệ vương thượng).*

【足足】 túc túc [zúzú] *(pht)* ① Đủ, có đủ, đầy đủ: 這件行李足足有五十公斤 *Kiện hành lý này đủ 50 ki-lô;* 這袋麵粉咱們倆足足能夠吃一個月 *Bao bột mì này đủ để hai đứa mình ăn trong một tháng;* ② Đủ, đúng (đặt trước số từ để khẳng định về số lượng): 我在胡志明市已經住了足足三十年 *Tôi đã ở thành phố Hồ Chí Minh đúng (đủ) ba mươi năm;* 我們在車站上等了足足一個小時 *Chúng tôi đã chờ ở bến xe đúng một tiếng đồng hồ.*

(6 nét)

跟 Cân [gēn] ① *(gt)* Với, cùng với (để nêu đối tượng của động

tác): 我跟他在一起工作 *Tôi cùng làm việc với anh ấy;* ② *(gt)* Với, đối với, cho (cũng để nêu đối tượng của động tác): 我批評你，并不是跟你過不去 *Tôi phê bình anh, hoàn toàn không phải để gây khó dễ cho anh;* 我們要敢于跟不正之風作鬥爭 *Chúng ta phải dám đấu tranh với tác phong bất chính;* 這本書你跟誰借的？ *Cuốn sách này anh mượn (của) ai vậy?;* 我已經跟他說過了 *Tôi đã nói với anh ấy rồi;* ③ *(lt)* Và, với, cũng như: 對跟不對總要弄個明白 *Đúng và (với) không đúng đều phải làm cho rõ;* 寫信跟寫稿，字跡都要清楚 *Viết thư cũng như viết bài, nét bút đều phải rõ ràng.*

(9 nét)

踽 Củ [jǔ] 【踽踽】 củ củ [jǔjǔ] *(pht)* Vò võ, lầm lũi, lủi thủi (biểu thị đi đường một mình, bổ nghĩa cho những động từ có nghĩa "đi", có thể đặt trước hoặc sau động từ): 獨行踽踽 *Lầm lũi đi một mình (Thi Kinh: Đường phong, Đệ đỗ);* 他踽踽地前行着 *Anh ta lủi thủi bước tới.*

(10 nét)

蹇 Kiển [jiǎn] *(văn)* Trợ từ đầu câu (chủ yếu thấy dùng trong *Sở từ*): 君不行兮夷猶，蹇誰留兮中州 *Ngài do dự hề không đi, lưu luyến ai hề bãi sông (Sở từ: Cửu ca, Tương quân). Như* 謇 (bộ 言).

(11 nét)

蹔 Tạm [zàn] *(văn) (pht) Như* 暫 (bộ 日).

BỘ THÂN 身部

身 Thân [shēn] *(văn)* ① *(dt)* Bản thân, mình: 以身作則 *Lấy bản thân mình làm gương (cho người khác);* 賊愛其身，不愛人 *Bọn cướp yêu (bản) thân mình, không yêu những người khác (Mặc tử: Kiêm ái thượng);* 身臨其境 *Đến mình đến chỗ đó;* 兔不可復得，而身爲宋國笑 *Thỏ không lại được nữa mà mình thì bị người nước Tống chê cười (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* ② *(đt)* Tôi, ta (dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất): 吾有老父，身死，莫之養也 *Tôi có cha già, (nếu) tôi chết, thì không còn ai*

nuôi dưỡng nữa (Hàn Phi tử: Ngũ đố); 身是張寘德也 *Ta là Trương Dực Đức (Tam quốc chí: Thục thư, Trương Phi truyện);* ③ *(pht)* Tự mình, đích thân (dùng như 親 [qīn], bộ 見): 禹之王天下也，身執耒臿以爲民先 *Ông Vũ khi làm vua thiên hạ, tự mình (đích thân) cầm cày và thuổng để làm gương cho dân (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 吾起兵至今八歲矣，身七十餘戰 *Tôi khởi binh đến nay đã tám năm, đích thân đánh hơn bảy mươi trận rồi (Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ);* 將軍身披堅執銳 *Tướng quân tự mình mặc áo giáp cầm vũ khí (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 秦王身問之 *Vua Tần tự mình (đích thân) đi hỏi người đó (Chiến quốc sách).*

(3 nét)

躬 Cung [gōng] *(văn) (pht)* Tự bản thân, đích thân, thân hành; 躬行實踐 *Tự bản thân làm lấy;* 禹，稷躬稼 而有天下 *Vũ và Tắc tự mình cày cấy mà có được thiên hạ (Luận ngữ: Hiến vấn). Cv.* 躳.

【躬親】cung thân [gōngqīn] *(văn) (pht)* Đích thân, tự mình: 古者天子夏躬親禮祀上帝於郊 *Thời xưa thiên tử mùa hạ đích thân tế trời ở ngoài thành (Sử ký: Hiếu Văn bản kỷ).*

【躬自】cung tự [gōngzì] *(văn) (pht)* Đích thân, tự mình: 躬自厚而薄責於人，則遠怨矣 *Nếu tự mình trách mình nhiều mà trách người khác ít hơn thì tránh được điều oán (Luận ngữ: Vệ Linh công);* 又駕四驪，帝躬自操轡 *Lại thắng bốn con lừa vào xe, nhà vua tự mình điều khiển dây cương (Hậu Hán thư: Linh đế kỷ).*

(5 nét)

躳 Cung [gōng] *(văn) (pht) Như* 躬.

BỘ XA 車部

(5 nét)

軎 (軠) Chỉ [zhì] *(văn) (trợ)* Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí kinh dị: 許由曰：而奚來爲軎？

Hứa Do nói: Nhà ngươi đến làm gì nhỉ? (cần gì đến nhỉ?) (Trang tử: Đại tông sư)

軼（轶）**Điệt** [dié]【軼… 軼…】**điệt...điệt...** [dié...dié...] *(văn)* Thay nhau, luân phiên (軼 là chữ giả tá của 迭 [bộ 辶]): 自五帝以至秦，軼興軼衰 *Từ đời Ngũ đế đến đời Tần, thay nhau (luân phiên) hưng suy (Sử ký: Phong thiền thư)* (cũng câu này, nhưng trong sách *Hán thư, Giao tự chí thượng* lại viết là 迭興迭衰).

(6 nét)

較（较）**Giảo** [jiào] *(pht)* ① Khá..., tương đối..., qua loa, hơi, sơ lược: 有一個較爲完整的概念 *Có một khái niệm tương đối hoàn chỉnh;* 這樣幹較好 *Làm như thế khá tốt;* 春寒花較遲 *Mùa xuân trời lạnh hoa nở hơi muộn* (Đỗ Phủ: *Nhân nhật*); ② Rõ ràng, rành rành (thường dùng 較然): 二者較然不同 *Hai cái (thứ) khác nhau rõ ràng;* 輕財重義，較然著明 *Khinh tài trọng nghĩa, rành rành rõ rệt (Sử ký: Công Tôn Hoằng truyện).*

Xem 比較 [bǐjiào].

載（载）**Tái** [zài] *(văn)* ① *(trợ)* Trợ từ đầu hoặc giữa câu (giúp cho câu được hài hòa cân xứng, tùy trường hợp, đôi khi có thể dịch là "(thì) mới"...): 載歌載舞 *Vừa ca vừa múa (múa hát tưng bừng);* 乃瞻衡宇，載欣載奔 *Rồi trông thấy nhà, vui mừng giong ruổi* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); 春木載榮 *Cây mùa xuân xanh tốt* (Kê Khang: *Tặng tú tài nhập quân*); 三輔告謐，關隴載寧 *Xung quanh kinh thành bình yên thì Quan Trung và Lũng Tây mới yên (Ngụy thư: Nhĩ Chu Vinh liệt truyện);* ② *(pht)* Lại lần nữa (dùng như 再 [zài], bộ 冂): 文王載拜稽首而辭 *Văn vương sụp lạy dập đầu lần nữa mà chối từ (Lã thị Xuân thu: Thuận dân);* ③ *(lt)* Nếu: 或問曰：載使子草律？ *Có người hỏi: Nếu để cho ông soạn luật thì sao? (Dương tử Pháp ngôn: Tiên tri).*

【載…且…】**tái...thả...** [zài... qiě...] *(văn)* Vừa... (lại) vừa...: 載渴且饑 *Vừa khát (lại) vừa đói (Lương thư: Nguyên đế kỷ);* 姻族盈門，載笑且歌 *Bà con bên thông gia đầy nhà, vừa cười vừa hát (cười hát tưng bừng)* (Liễu

Tôn Nguyên: *Ngu minh hạc lỗi*).

【載…載…】 tái...tái...[zài...zài...] *(văn)* ① Vừa... (lại) vừa...: 既見復關，載笑載言 *Đã trông thấy Phục Quan, thì vui vẻ vừa cười vừa nói (nói cười vui vẻ) (Thi Kinh: Vệ phong, Manh);* ② Lúc thì... lúc thì...: 載飛載止 *Lúc bay lúc dừng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tứ mẫu);* 載清載濁 *Lúc trong lúc đục (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tứ nguyệt).*

(7 nét)

輒 (辄) Triếp [zhé] *(văn) (phụ)* ① Liền, thì, thì...ngay, là... ngay: 所言輒聽 *Nói gì thì nghe nấy;* 每想往事輒慚愧不勝 *Cứ nghĩ đến việc cũ là hổ thẹn vô cùng;* 輒以爲不可 *Liền cho là không được;* 或置酒而招之，造飲輒盡 *Có khi bày rượu mời ông, ông vội uống là hết ngay* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*); 苟便輒改 *Nếu tiện lợi thì sửa đổi ngay* (Lý Thái tổ: *Thiên đô chiếu*); 至是孫蜀沖有勇略，屢攻雄王。雄王兵驍將勇，出輒敗之 *Đến đời cháu này là Thục Phán có sức mạnh và mưu lược, nhiều lần đánh Hùng vương. (Nhưng) Hùng vương có quân giỏi tướng mạnh, mỗi lần ra trận là đánh bại quân Thục ngay (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ② Cũng vẫn, vẫn cứ, luôn luôn đều, thì đều (biểu thị sự bất biến của động tác hoặc tình huống): 亦輒爲報仇 *Cũng vẫn cứ báo thù cho ông ấy (Sử ký: Du hiệp liệt truyện);* 衡不慕當時，所居之官輒積年不徙 *Hoành không ngưỡng mộ quyền quý, chức quan của ông nhiều năm cũng vẫn không đổi (Hậu Hán thư: Trương Hoành liệt truyện);* 每聞遠近百姓賦役勤苦，輒歛容色 *Mỗi khi nghe dân chúng xa gần cực khổ vì nạn sưu thuế, thì đều nghiêm sắc mặt lại (Lương thư: Chiêu Minh thái tử truyện).*

輕 (轻) Khinh [qīng] *(phụ)* ① Tùy tiện, khinh suất, không thận trọng: 輕用兵者弱 *Dùng binh khinh suất (tùy tiện, không thận trọng) thì sẽ yếu (Tuân tử: Nghị binh);* 故輕犯新法 *Cho nên tùy tiện xâm phạm tân pháp (Hàn Phi tử: Gian kiếp thí thần);* ② Hơi hơi, sè sẽ, khe khẽ, nhè nhẹ: 輕寒 *Hơi lạnh;* 細動迎風

燕，輕搖逐浪鷗 *Động nhẹ đón én bay trong gió, lay nhẹ đuổi chim âu trong làn sóng biển* (Đỗ Phủ: *Giang trướng*).

(8 nét)

輩 (辈) **Bối** [bèi] ① *(trợ)* Lũ, bọn, những loại (hạng) người như (đặt sau tên người, sau danh từ khác hoặc đại từ nhân xưng để chỉ số đông): 我輩 *Chúng tôi*; 若輩 *Lũ chúng bây*; 天下當無此鼠輩耶？ *Thiên hạ nên không có lũ chuột ấy ư?* (*Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện*); 莫過於臣輩 *Không ai hơn bọn thần* (Nguyên Chẩn: *Luận gián chức biểu*); 昔永遠宗雷輩十八人，同入此山，老死不反 *Ngày xưa bọn (những hạng người như) Vĩnh, Viễn, Tông, Lôi cả thảy mười tám người vào núi này, cho đến già chết không trở về* (Bạch Cư Dị: *Thảo đường ký*); ② *(văn) (pht)* Hàng loạt, số nhiều (đặt trước động từ 出 [chū] để chỉ sự xuất hiện hàng loạt của người nêu ra ở chủ ngữ): 於是名臣輩出 *Nhờ vậy bầy tôi giỏi xuất hiện hàng loạt* (*Hậu Hán thư: Sái Ung truyện*); 大曆正元間，美才輩出 *Giữa niên hiệu Đại Lịch và Chính Nguyên, người tài năng ưu tú xuất hiện hàng loạt* (*Cựu Đường thư: Nghệ văn chí*).

輒 (辄) **Triếp** [zhé] *Như* 輒.

(11 nét)

轉 (转) **Chuyển** [zhuǎn] *(văn) (pht)* ① Chuyển, chuyển sang, dời sang (biểu thị sự chuyển đổi từ nơi này sang nơi khác, hoặc từ tình huống này sang tình huống khác; đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 今使胡人數處轉牧行獵於塞下 *Nay khiến cho một số nơi của người Hồ dời xuống chăn thả súc vật và săn bắn ở dưới biên ải* (*Hán thư: Triều Thác truyện*); 左遷京兆太守，不行。轉任河內 *Giáng chức xuống làm thái thú Kinh Triệu, không đi. Chuyển sang nhậm chức ở Hà Nội* (*Tấn thư: Lưu Tụng truyện*); ② Lại, trái lại (biểu thị chuyển sang một tình huống đối nghịch): 將安將樂，女轉棄予 *Nay đã được yên vui, nhưng chàng lại bỏ ta* (*Thi Kinh: Tiểu nhã, Cốc phong*); ③ Dần,

dần dần: 每進一步，而去死轉近 *Mỗi bước tiến tới là cách cái chết gần dần đi (Bão Phác tử: Nội thiên, Cần cầu);* 儒術轉興 *Đạo thuật của nhà nho hưng thịnh dần lên (Bắc sử: Nho lâm truyện tự);* 愁難盡，悶轉加 *Sầu khó hết, muộn tăng dần* (Vô danh thị: *Nguyệt chiếu đình*).

BỘ TÂN 辛部

(5 nét)

辜 Cô [gū] *(văn) (phó)* Ắt phải, nhất định, hẳn phải: 言陽氣洗物辜潔之也 *Ý nói khí dương tẩy rửa các vật thì ắt phải làm cho chúng trở nên sạch vậy (Hán thư: Luật lịch chí thượng).*

(9 nét)

辨 Biện [biàn] *(văn) (phó)* Khắp cả, đều khắp, tất cả: 子言辨舍爵於季氏之廟而出 *Tử Ngôn dâng rượu đều khắp cho tổ tiên ở miếu của họ Quý rồi đi ra (Tả truyện: Định công bát niên);* 萬民和喜，瑞辨至 *Dân chúng vui hòa, điềm lành đến khắp (Sử ký: Lễ thư).*

BỘ THẦN 辰部

辰 Thần, thời [chén] *(văn) (phó)* ① Đúng lúc: 遠猶辰告 *Mưu xa tuyên cáo ra đúng lúc (Thi Kinh: Đại nhã, Ức);* ② Khi đó, lúc ấy, bấy giờ (chỉ dùng trong thư tịch Việt Nam triều Nguyễn, thay cho chữ 時 [shí] nghĩa ④ [bộ 日], vì kỵ húy của vua Tự Đức): 辰王既併文郎，乃改國號曰甌貉，都封溪 *Lúc ấy vua đã lấy nước Văn Lang, bèn đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【辰故】thần cố [chéngù] *(văn) (lt)* Vì thế, cho nên (dùng ở mệnh đề sau để biểu thị kết quả hoặc kết luận): 陰窮反陽，陽窮反陰，辰故陰以陽化，陽以陰化 *Âm cùng cực thì trở lại dương, dương cùng cực thì trở lại âm, vì thế âm hóa theo dương, dương biến theo âm (Đại Đới Lễ ký: Bản mệnh).*

(3 nét)

辱 Nhục [rǔ] *(văn) (pht)* ① Lời nói khiêm (ý nói đối phương chịu nhục mà quan tâm hoặc đi đến với mình, có thể dịch là "chịu nhục", "chẳng thẹn"..., hoặc không dịch): 辱臨 *Chịu nhục mà đi đến;* 辱到敝邑 *Chẳng thẹn mà đi đến nước tôi (Công Dương truyện: Tuyên công thập nhị niên);* 曩者辱賜書 *Trước kia (chẳng thẹn) gởi thư cho (tôi)* (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư*); 子，一國太子，辱在此 *Ngài là thái tử của một nước, chẳng thẹn ở nơi này (Sử ký: Tấn thế gia).*

BỘ SƯỚC 辵部

(3 nét)

迄 (迄) Ngật [qì] *(văn)* ① *(pht)* Trước sau, cuối cùng, rốt cuộc (đặt trước động từ, như 迄 [qì] nghĩa ②): 志在靖難，而才疏意廣，迄無成功 *Có chí muốn dẹp loạn, nhưng chí lớn tài mọn, cuối cùng vẫn không thành công (Hậu Hán thư: Khổng Dung truyện);* 大小數十戰，賊迄破滅 *Đánh mấy chục trận lớn nhỏ, cuối cùng giặc bị tiêu diệt (Minh sử: Luyện Quốc Sự truyện);* ② *(gt)* Đến (cùng với tân ngữ của nó đặt trước vị ngữ, biểu thị khoảng thời gian xảy ra): 故當時而衊敗，迄今而愈惡 *Nên đương lúc đó suy bại, đến nay càng thêm tệ hại (Thuyết uyển: Kính thận). Xem* 自…迄… [zì...qì...].

【迄至】ngật chí [qìzhì] *(văn) (gt)* Đến, cho đến: 僕少小好爲文章，迄至於今，二十有五年矣 *Ta lúc nhỏ thích viết văn, đến hôm nay, đã hơn 25 năm rồi* (Tào Thực: *Dữ Dương Đức Tổ thư*).

(4 nét)

近 (近) Cận [jìn] *(văn) (pht)* ① Gần đây, mới đây, mấy năm gần đây (đặt trước vị ngữ chỉ thời gian không xa): 近諸葛孔明不逼元直以入蜀 *Gần đây Gia Cát Khổng Minh không ép Nguyên Trực vào đất Thục* (Kê Khang: *Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt*

giao thư); ② Cách không xa, gần, lân cận, gần bên (đặt trước vị ngữ): 趙龜雖無遠見於燕，且宜近見於秦 *Mai rùa của Triệu dù không thấy xa ở Yên, lại nên thấy gần ở Tần (Hàn Phi tử: Sức tà);* 孔子將近行 *Khổng tử sắp đi một chỗ gần bên (Khổng tử gia ngữ: Thất thập nhị đệ tử);* 近觀人事，遠察天文 *Gần xem nhân sự, xa xét thiên văn (Tùy thư: Cảnh Tuân truyện);* ③ Gần (chỉ về số lượng): 已近五百歲矣 *Đã gần năm trăm năm rồi (Hậu Hán thư: Kế Tử Huấn truyện);* 近半 *Gần một nửa;* ④ E, sợ rằng, có vẻ như (biểu thị sự suy đoán): 佗曰：此近難濟 *Hoa Đà nói: Bệnh này e khó qua khỏi (Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện).*

【近來】 **cận lai** [jìnlái] *(pht)* Gần đây, dạo này: 我近來很忙 *Tôi dạo này rất bận.*

迎 (迎) **Nghênh** [yíng] *(văn) (gt)* Hướng về phía (đặt trước động từ và tân ngữ của nó, để nêu ra phương hướng của động tác, hành vi; thường có thể không dịch): 諸軍進至首山，淵復遣衍等迎軍殊死戰 *Các cánh quân tiến đến Thú Sơn, Uyên lại sai bọn Diễn hướng về các cánh quân tử chiến (Tam quốc chí: Ngụy thư, Công Tôn Độ truyện);* 迎頭而來 *Đón đầu mà lại (đi đến) (Tuyên Hòa di sự: Tiền tập).*

(5 nét)

迨 (迨) **Đãi** [dài] *(văn) (gt)* ① Đến, đợi đến, đến khi, kịp khi: 迨下月再談 *Đợi đến tháng sau sẽ hay;* 棄逐久枯槁，迨今始開顏 *Bỏ phế lâu khô héo, đến nay mới tươi ra* (Liễu Tôn Nguyên: *Cầu Pháp Hoa tự tây đình*); 自幼迨老 *Từ tuổi nhỏ đến già;* 迨長，以文名於四方 *Đến khi trưởng thành, nhờ tài văn chương mà nổi tiếng khắp bốn phương (Nguyên sử: Hoàng Tấn truyện);* ② Nhân lúc, thừa lúc: 士如歸妻，迨冰未泮 *Người nếu muốn lấy vợ, (phải) nhân lúc băng chưa tan (Thi Kinh: Bội phong, Bào hữu khổ diệp);* 請迨其未畢濟而擊之 *Xin thừa lúc họ chưa qua sông hết mà đánh (Công Dương truyện: Hi công nhị thập nhị niên).*

【迨及】 **đãi cập** [dàijí] *(văn) (gt)* Nhân lúc (như 迨 nghĩa ②): 迨

及歲未暮 *Nhân lúc năm chưa tàn* (Lục Cơ: *Trường ca hành*).

迪 (迪) **Địch** [dí] *(văn) (trợ)* Trợ từ đầu câu hoặc giữa câu, có tác dụng tăng cường ngữ khí (phần nhiều dùng trong sách *Thượng thư*): 各迪有功 *Mỗi người đều có việc làm (Thượng thư: Ích Tắc);* 迪惟前人光施於我沖子 *(Ta) chỉ dùng sự rực rỡ của tiền nhân để chiếu rọi lên người của quân vương tuổi nhỏ (Thượng thư: Quân Thích).*

迮 (迮) **Trách** [zé] *(văn) (phó)* Vội, bỗng, chợt, đột nhiên (đặt trước động từ; chỉ thỉnh thoảng thấy trong vài sách đời Tần, Hán): 今若是迮而與季子國，季子猶不受也 *Nay đột nhiên giao nước cho Quý tử, Quý tử còn không nhận (Công Dương truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* 翟黃迮然而慚曰… *Địch Hoàng đột nhiên (bỗng, vội) xấu hổ nói... (Thuyết uyển: Thần thuật). Xem* 咋 (bộ 口).

迭 (迭) **Điệt** [dié] *(văn) (phó)* ① Thay phiên, luân phiên, đắp đổi, lần lượt, nối tiếp, thay nhau: 迭爲賓主 *Thay nhau làm chủ và làm khách (Mạnh tử: Vạn Chương hạ);* 兄弟迭爲君 *Anh em thay nhau làm vua (Công Dương truyện: Tương công nhị thập cửu niên);* 四時迭起，萬物循生 *Bốn mùa lần lượt theo nhau, vạn vật kế nhau sinh sản (Trang tử: Thiên vận);* 歡悲憂樂迭往來 *Vui buồn, lo mừng lần lượt đi, đến* (Nguyễn Trãi: *Côn Sơn ca*); ② Nhiều lần, luôn, thường xuyên: 迭挫強敵 *Nhiều lần đánh bại kẻ địch;* 以處於晉，而迭聞晉事 *Vì luôn ở nước Tấn, nên luôn (thường xuyên) nghe những việc xảy ra ở Tấn (Lã thị Xuân thu: Trì phân).*

【迭…遞…】 **điệt... đệ...** [dié... dì...] *(văn)* Lần lượt, thay nhau: 自皇子陂歸昭國里，迭吟遞唱，不絕聲音二十餘里 *Từ dốc Hoàng Tử về làng Chiêu Quốc, thay nhau ngâm hát, tiếng vang không ngớt ra hơn hai mươi dặm* (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*).

【迭…迭…】 **điệt... điệt...** [dié... dié...] *(văn)* Thay nhau, luân phiên (hai phó từ 迭 đi kèm sát trước hai động từ): 自帝以至秦，迭興迭衰 *Từ đời Ngũ đế cho đến đời Tần, thay nhau (luân phiên) hưng suy (Hán thư: Giao tự*

chí thượng). Xem 軼…軼… [dié... dié...].

【迭相】 **điệt tương** [diéxiāng] *(văn) (pht)* Lẫn nhau: 蠕蠕迭相吞噬 *Ngọ nguậy cắn nuốt lẫn nhau (Ngụy thư: Viên Phiên truyện).*

(6 nét)

逆 (逆) **Nghịch** [nì] *(văn) (pht)* (Tính) trước: 逆料 *Lo lường trước (liệu trước, tính trước);* 至於成敗利鈍，非臣之明所能逆睹也 *Đến như việc thành hay bại bên hay còn, thì chẳng phải là điều mà sự sáng suốt của thần có thể thấy trước được* (Gia Cát Lượng: *Hậu xuất sư biểu*); 乃以書逆遺之 *Bèn lấy thư đưa cho ông ta trước (Hậu Hán thư: Hoàng Quỳnh truyện);* 太剛則折。士患不剛耳，折不折天也。烏可逆料其折而揉剛爲柔哉！ *Cứng quá thì gãy. Kẻ sĩ chỉ lo không cứng cỏi mà thôi, còn gãy hay không gãy là do trời. Sao lại nên tính trước là sẽ gãy mà đổi cứng ra mềm?* (Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục, Tản Viên từ phán sự lục*).

迺 **Nãi** [nǎi] *Như* 乃 (bộ 丿).

(7 nét)

透 (透) **Thấu** [tòu] *(pht)* ① Thấu suốt, đầy đủ, rõ hết, hẳn, hoàn toàn, rành mạch, rõ ràng (đặt sau động từ hoặc hình dung từ): 講透了 *Nói rõ ràng rồi;* 看透了 *Biết rành mạch (biết tỏng);* 我同他相處多年，還是摸不透他的脾氣 *Tôi ở chung với anh ấy nhiều năm nhưng vẫn chưa dò xét rõ hết tính khí của anh ấy;* 葡萄還沒熟透 *Nho còn chưa chín hẳn;* 這裏下午六點鐘天就黑透了 *Nơi đây sáu giờ chiều thì trời tối hẳn;* ② Rất, hết sức (cuối câu dùng trợ từ 了 [le]): 恨透了 *Hết sức căm ghét;* 餓透了 *Hết sức đói (đói lả);* 錯把好人當壞人，你眞糊涂透了 *Nhận lầm người tốt thành người xấu, anh thật hết sức hồ đồ.*

【透頂】 **thấu đỉnh** [tòudǐng] *(pht)* Rất, hết sức, cực độ, tột bậc (thường đặt sau và làm bổ ngữ cho hình dung từ song âm; cuối câu có trợ từ 了 [le]): 這類事麻煩透頂了，誰見了都搖頭 *Việc*

này phiền phức hết sức, ai thấy cũng lắc đầu; 糊涂透頂了 *Hồ đồ hết sức (hết sức hồ đồ);* 政治腐敗透頂了 *Chính trị hủ bại hết sức (hết sức hủ bại). Xem* 透 [tòu] *nghĩa* ②.

逐 (逐) Trục [zhú] ① *(văn) (gt)* Theo, thừa theo: 恐逐波而復東 *Sợ theo ngọn sóng mà trở lại hướng đông (Sở từ: Thất giám, Trầm giang);* 趙軍逐勝追造秦壁 *Quân Triệu thừa thắng đuổi theo tới bức tường xây quanh trại của Tần (Sử ký: Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện);* 形逐物移，心無常準 *Hình đổi dời theo vật, tâm không thường ổn định* (Đào Uyên Minh: *Phiến thượng họa tán*); ② Từng cái, mỗi: 逐戶登記 *Đăng ký từng hộ;* 老師提出三個問題，他逐一作了正確回答 *Thầy giáo nêu ra ba câu hỏi, cậu ta đã trả lời chính xác từng câu một;* 逐卷之末，竊附以拙作，用爲家庭之訓 *Cuối từng quyển, xin mạo muội phụ vào một ít sáng tác vụng về của tôi, để dùng vào việc dạy dỗ trong nhà* (Phan Phu Tiên: *Việt âm thi tập tự*); ③ *(gt)* Từng, mỗi (dùng với danh từ chỉ thời gian 年, 月, 日 để nêu rõ tình hình biến hóa thay đổi theo thời gian): 人民生活水平逐年有所提高 *Mức sống của nhân dân mỗi năm một nâng cao;* 營業額逐日上報財務部門 *Doanh số báo cáo lên phòng tài vụ từng (mỗi) ngày;* ④ *(văn) (pht)* Tranh, giành nhau: 諸侯逐進 *Chư hầu tranh nhau tiến đánh các nước láng giềng (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên);* 夸父與日逐走 *Khoa Phủ tranh chạy với mặt trời (Sơn hải kinh: Hải ngoại bắc kinh).*

【逐步】trục bộ [zhúbù] *(pht)* Từng bước: 必須逐步加以改革 *Cần phải từng bước cải cách thêm;* 逐步進行 *Tiến hành từng bước.*

【逐漸】trục tiệm [zhújiàn] *(pht)* Dần, dần dần, từng bước: 天逐漸亮 *Trời sáng dần;* 逐漸擴大 *Mở rộng từng bước;* 六月以後，稻子就逐漸成熟了 *Từ tháng sáu trở về sau, lúa chín dần;* 夏天日子長，四點鐘天就逐漸亮了 *Mùa hạ ngày dài, bốn giờ trời đã sáng dần dần.*

通 (通) Thông [tōng] *(văn) (pht)* ① Tất cả, cả, khắp cả, đều: 莫不通得其所欲 *Không ai là không đều có được những thứ (hàng hóa) mình muốn (Sử ký:*

Hóa thực liệt truyện); 讀春秋，通覽記書 *Đọc kinh Xuân thu, xem khắp các sách chú giải kinh truyện (Hán thư: Tức Phu Cung truyện);* 六藝經傳皆通習之 *Lục nghệ và kinh truyện đều thông thạo hết cả* (Hàn Dũ: *Sư thuyết*); ② Cùng nhau, cùng chung: 於是詔諸尚書通議 *Vì vậy bảo với các thượng thư cùng nhau bàn bạc (Hậu Hán thư: Chu Huy truyện);* ③ Lẫn nhau: 嫂叔不通問 *Chị dâu và chú không thăm viếng nhau (Lễ ký: Khúc lễ thượng);* ④ Chung, tổng cộng: 通計 *Tính chung (tính tổng cộng);* 臣今通計所在百姓，貧多富少 *Nay thần tính chung (tính tổng cộng) hết thảy dân chúng, (thì thấy) nghèo nhiều giàu ít* (Hàn Dũ: *Luận biên diêm pháp sự nghi trạng*).

【通常】 **thông thường** [tōngcháng] *(pht)* Thông thường, bình thường, thường: 他通常六點鐘就起床 *Anh ấy bình thường sáu giờ là thức dậy.*

【通共】 **thông cộng** [tōnggòng] *(văn) (pht)* Cùng chung: 俊援濟貧乏，通共有無 *Tuấn cứu giúp những người nghèo thiếu, cùng đói no với họ (Tam quốc chí: Ngụy thư, Dương Tuấn truyện).*

【通過】 **thông quá** [tōngguò] *(gt)* Thông qua, qua: 他通過自學完成了大學全部課程 *Anh ấy thông qua tự học đã hoàn thành toàn bộ chương trình đại học;* 通過一星期學習，他已經初步掌握了操作方法 *Qua một tuần lễ học tập, anh ấy đã bước đầu nắm được phương pháp thao tác.*

【通通】 **thông thông** [tōngtōng] *(pht)* Tất cả, hết thảy: 通通拿去吧！ *Đem về hết đi!. Như* 統統 [tǒngtǒng].

【通統】 **thông thống** [tōngtǒng] *(pht) Như* 通通 [tōngtōng], 統統 [tǒngtǒng].

逝 (逝) **Thệ** [shì] *(văn) (trợ)* Nhất quyết (đặt ở đầu câu hoặc trước vị ngữ): 逝將去汝 *Quyết bỏ mày đi (Thi Kinh: Ngụy phong: Thạc thử).*

速 (速) **Tốc** [sù] *(văn) (pht)* Nhanh, chóng, mau (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 何不速殺我！ *Sao không mau giết ta đi! (Tư trị thông giám: Đường kỷ: Túc tông Chí Đức nguyên tải);* 以爲棺槨則速腐 *Để làm quan quách thì mau (chóng) mục nát (Trang tử: Nhân gian thế).*

連 (连) **Liên** [lián] ① *(pht)*

Liền, liền liền, liên tiếp, suốt, luôn, nhiều lần: 連陰天 *Trời âm u mấy hôm liền;* 連打幾槍 *Bắn liên tiếp mấy phát;* 烽火連三月 *Lửa hiệu liền ba tháng* (Đỗ Phủ: *Xuân vọng*); 羽因留，連戰未能下 *Hạng Vũ nhân đó ở lại, ra đánh nhiều lần không hạ nổi (Hán thư: Hạng Tịch truyện);* 匈奴復連發大兵侵擊烏孫 *Hung Nô lại nhiều lần đem đại binh chiếm đánh Ô Tôn (Hán thư: Tây Vực truyện hạ);* 仰鼻而嚏，連十餘聲 *Nghển mũi ách xì, liên tiếp hơn mười tiếng* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đồng Thiên vương truyện*); 兵連不解 *Binh đao liền liền không dứt (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14);* ② *(gt)* Kể cả, luôn cả, tính cả: 連根拔 *Nhổ cả gốc;* 這本書連目錄和索引共有七百多面 *Sách này (luôn) cả mục lục và bảng tra tổng cộng hơn bảy trăm trang;* ③ *(gt)* Ngay cả, ngay đến: 連爺爺都笑了 *Ngay cả ông nội cũng phải bật cười;* 天實在太冷，連河道也結冰了 *Trời lạnh thật, ngay cả đường sông cũng đóng băng;* ④ *(gt)* Đến, đến nỗi, thậm chí (thường dùng phối hợp với 也 [yě], 都 [dōu]): 你怎麼連這道 習題也不會做: *Cậu vì sao thậm chí đề bài này cũng không biết làm?* 她臊得連脖子都紅了 *Cô ta thẹn đến (nỗi) đỏ cả cổ;* 工作太忙，最近連一天也沒休息過 *Công việc quá bận rộn, gần đây thậm chí một ngày cũng không được nghỉ;* ⑤ *(gt)* Cả... lẫn (dùng với 帶 [dài]): 連本帶利一共四百六十五元 *Cả vốn lẫn lời tổng cộng bốn trăm sáu mươi lăm đồng;* 她連唱帶跳表演了半個小時 *Cô ta cả hát lẫn múa đã biểu diễn được nửa giờ;* 連書款帶郵費需要多少錢？ *Cả tiền sách lẫn bưu phí cần bao nhiêu tiền?*.

【連連】liên liên [lián lián] *(khn) (pht)* Liền liền, lia lịa: 連連點頭 *Gật đầu lia lịa.*

【連忙】liên mang [liánmáng] *(pht)* Vội vàng: 連忙讓座 *Vội vàng nhường chỗ.*

【連同】liên đồng [liántóng] *(lt)* Kèm theo, cùng với, tính cả (như 連 nghĩa ②): 今年春天打二百多口井，連同去年冬天打的在內，一共打了六百五十多口 *Mùa xuân năm nay đào hơn hai trăm cái giếng, tính cả số giếng đào hồi mùa đông năm ngoái, tất cả đã đào trên sáu*

trăm rưỡi cái.

【連續】liên tục [liánxù] *(pht)* Liên tiếp, liên tục, luôn: 連續不斷 *Liên tiếp không dứt;* 連續開了四天會 *Hội nghị họp luôn bốn hôm;* 連續創造了三次新記錄 *Liên tục lập ba kỷ lục mới.*

這 (这) Giá [zhè] *(đt)* ① Đây, này, cái này, người này: 這裡 *Ở đây;* 昨天你來過這裡嗎？ *Hôm qua anh có đến đây không?;* 這本雜誌 *Quyển tạp chí này;* 這山望着那山高 *Đứng núi này trông núi nọ;* 這個是什麼？ *Cái này là cái gì* (Vương An Thạch: *Nghĩ Hàn Sơn thập đắc*); 這時候 *Lúc này;* 這次 *Lần này, chuyến này;* 這個 *Này, cái này, việc này, điều này;* 這會兒 *Lúc này;* 這麼 *Thế, như thế, như thế này;* 這麼些 *Ngần này (chỉ số lượng lớn);* 這麼樣 *Như thế, như vậy;* 這麼着 *Như thế này;* 這兒 *Ở đây, từ nay, từ bây giờ;* 這些 *Những ... này, những ... ấy;* 這樣 *Thế này, như thế, như vậy;* 卻罵曹將軍曰：這胡誤我，這胡誤我！ *Lại rủa Tào tướng quân rằng: Tên rợ Hồ này đã làm lỡ việc của ta, tên rợ Hồ này đã làm lỡ việc của ta!* (*Cựu Đường thư: Sử Tư Minh liệt truyện*); ② Lúc này, ngay bây giờ, ngay, nay (chỉ thời gian): 他這才明白 *Lúc này anh ấy mới rõ;* 我這就走 *Tôi đi ngay bây giờ;* 我這兩日給假在家，此事竟不知道 *Hai hôm nay tôi được nghỉ ở nhà, nên không biết chuyện này* (*Ngọc kiều lê: Hồi 3*); 大人若欺負山野中沒有聽琴之人，這夜靜更深，荒崖下也不該有撫琴之客了 *Nếu đại nhân xem thường ở chốn núi rừng không có người biết nghe đàn, thì nay đêm vắng canh khuya, dưới chỗ ven núi hoang cũng không phải là không có khách gảy đàn* (*Cảnh thế thông ngôn*); ③ Trợ từ dùng giữa câu để tạo sự cân xứng hài hòa cho câu văn: 兀的不青天這白日 *Cái này không ban ngày ban mặt* (Quan Hán Khanh: *Tạ Thiên Hương: Lớp 3*).

迪 (迪) Do, du [yóu] *(văn)* ① *(pht)* Có vẻ tự đắc, ung dung, thong thả (thường dùng kết hợp với các trợ từ 然 [rán], 爾 [ěr]): 迪爾而笑 *Cười tự đắc (cười đắc ý)* (*Ban cố: Đáp tân hí*); ② *(trợ)* Như 攸 [yōu] (bộ 攵); ③ *(gt)* Như 由 [yóu] (bộ 田).

(8 nét)

進 (进) **Tiến, tấn** [jìn] 【進而】 **tiến nhi** [jìn'ér] *(lt)* Sau đó, rồi mới: 學好了文化基礎課，進而才能學專業 *Học xong lớp văn hóa cơ bản rồi mới học chuyên môn được.*

逮 (逮) **Đãi** [dài] *(văn) (gt)* ① Tới, đến, kịp (chỉ sự việc phát triển đến một lúc nào đó): 逮夜至於齊，國人知之 *Đến đêm đi đến Tề, người trong nước đều biết chuyện đó (Tả truyện: Ai công lục niên);* 逮光武撥亂… *Đến khi vua Quang Võ dẹp loạn... (Văn tâm điêu long: Chiếu sách);* ② Thừa lúc, chờ lúc, nhân dịp: 逮吳之未定，君其取分焉 *Thừa lúc nước Ngô chưa định yên, nhà vua có thể đến chia cắt đất của Sở (Tả truyện: Định công tứ niên).*

【逮及】 **đãi cập** [dàijí] *(văn) (gt)* Đến lúc, đến khi: 逮及七國力政，俊乂蜂起 *Đến thời bảy nước (thời Chiến quốc) đánh nhau dữ dội thì hạng tuấn kiệt ùn ùn xuất hiện (Văn tâm điêu long: Chư tử).*

【逮至】 **đãi chí** [dàizhì] *(văn) (gt)* Đến lúc, đến khi, đến: 逮至夏桀之時，主暗晦而不明 *Đến thời vua Kiệt nhà Hạ, căn bản đen tối không sáng sủa (Hoài Nam tử: Lãm minh huấn);* 逮至晚世，董仲舒言道德，見妒於公孫弘 *Đến cuối đời, Đổng Trọng Thư bàn về đạo đức, bị Công Tôn Hoằng ganh ghét (Hậu Hán thư: Phùng Diễn truyện).*

(9 nét)

遂 (遂) **Toại** [suì] *(văn) (pht)* Khắp cả, toàn diện, mọi mặt: 問我諸姑，遂及伯姊 *Thăm hỏi các cô, đến khắp các chị lớn (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy);* ② Hết, tường tận, hoàn toàn: 諸侯是以知其不遂霸也 *Chư hầu vì thế biết ông ta không hoàn toàn làm nên nghiệp bá (Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên);* 臣請遂道王者諸侯強弱存亡之效，安危之勢 *Thần xin nói hết (nói tường tận) về hiệu quả mạnh yếu, mất còn và cái thế an, nguy của các vua chúa và chư hầu (Tuân tử: Nghị binh);* ③ Cuối cùng, rốt cuộc: 民怨其上，不遂亡者，未之有也 *Dân oán bề trên, mà cuối cùng (rốt cuộc) không mất nước là chưa từng có vậy (Thuyết*

uyển: Kiến bản); 福復上書，上遂不納 *Phúc lại dâng thư lên, nhà vua cuối cùng không chấp nhận (Hán thư: Mai Phúc truyện);* 其衆倒戈降，文郎遂亡 *Quân sĩ (của Hùng vương) trở giáo hàng phục, nước Văn Lang rốt cuộc mất (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* ④ Lại, vẫn (biểu thị kết cục vượt ngoài dự kiến hoặc vẫn tiếp tục như cũ): 及反，市罷，遂不得履 *Đến khi trở về, chợ tan họp, vẫn không mua được giày (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết tả thượng);* 及高祖貴，遂不知老父處 *Đến khi vua Cao tổ hiển vinh, vẫn không biết cư xử với ông già (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* ⑤ Do vậy, vì thế, cho nên, thế rồi, đoạn, bèn: 遂至於此 *Cho nên đến thế;* 遂不復見 *Bèn không thấy nữa;* 拔劍厲聲曰：我是天將也。遂載笠，騎馬，馳驟如飛 *Tuốt gươm thét to lên rằng: Ta là thiên tướng đây. Rồi (đoạn) đội nón, cưỡi ngựa chạy phi như bay* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đồng Thiên vương truyện*); 帝祝畢，黎來遂領兵至賊門挑戰 *Vua khấn xong, Lê Lai bèn dẫn quân đến cổng giặc khiêu chiến* (Nguyễn Trãi: *Lam Sơn thực lục*).

【遂乃】 toại nãi [suìnăi] *(văn) (lt)* Rồi, rồi thì, bèn: 居周久之，見周衰，遂乃去 *Ở nước Chu lâu, thấy Chu suy yếu, bèn bỏ đi (Sử ký: Lão tử Hàn Phi liệt truyện). Cv.* 乃遂.

遄 (遉) Thuyên [chuán] *(văn) (pht)* Nhanh, mau, mau chóng, ngay, lập tức, liền: 遄返 *Trở lại nhanh chóng;* 遄臻于衛 *Đi mau về nước Vệ (Thi Kinh: Bội phong, Tuyền thủy);* 此怪之徵，遄棄，殃可銷 *Điềm gở này, nếu trừ bỏ ngay thì tai ương sẽ dứt (Đoàn Văn tử: Đại đạo thượng).*

過 (过) Quá [guò, guo] ① *(pht)* Quá (đặt trước hình dung từ): 作業過多 *Bài tập quá nhiều;* 乃至過醉，而猶未已 *Cho đến quá say, mà còn chưa thôi (Thế thuyết tân ngữ: Đức hạnh);* 今歲過寒 *Năm nay trời quá lạnh (Tống thư: Quách Nguyên Bình truyện);* ② *(văn) (pht)* Sai lầm, lầm (đặt trước động từ): 過殺 *Giết lầm;* 後王曰：朕因過聽宦官之言，一時召回丞相 *Trẫm vì sai lầm nghe theo lời hoạn quan, tạm thời triệu hồi thừa tướng (Tam quốc chí diễn nghĩa: Hồi 101);* ③ *(trợ)*

Đã, rồi, từng (đặt sau động từ hoặc hình dung từ, biểu thị động tác, tình huống đã phát sinh nhưng không kéo dài đến hiện tại; âm phổ thông đọc guo): 讀過了 *Đọc rồi;* 去年來過北京 *Năm ngoái đã đến qua Bắc Kinh;* 上過當 *Từng bị lừa;* 吃過虧 *Từng bị thiệt;* 你曾說過嫁我來 *Cô đã từng nói thề lấy tôi làm chồng (Nguyên khúc tuyển: Cứu phong trần, màn 4);* ④ *(trợ)* Xong, qua, rồi (biểu thị động tác biến hóa hoàn tất; đọc guo) 這本書你看過以後提些意見 *Sách này anh xem xong nêu cho vài ý kiến;* 我没有去過廣州 *Tôi chưa đi qua Quảng Châu;* 今年冬天冷過了，不會再冷了 *Mùa đông năm nay trời lạnh rồi, sẽ không lạnh nữa.*

【過分】 **quá phần** [guòfèn] *(pht)* Quá, quá đáng: 過分熱心 *Quá sốt sắng;* 分配工作要服從全局，不能過分強調個人困難 *Việc phân công phải tuân theo toàn cục, không nên quá nhấn mạnh vào hoàn cảnh khó khăn của cá nhân.*

【過于】 **quá vu** [guòyú] *(pht)* Quá ư, quá lắm: 這個計劃過于保守了 *Kế hoạch này quá bảo thủ.*

遑 (遑) **Hoàng** [huáng] *(văn) (pht)* ① Rỗi, rảnh (dùng kết hợp với 不 [bù], 未 [wèi], cùng đặt trước động từ): 夙夜征行，不遑啓處 *Ngày đêm đi chinh chiến, chẳng rỗi nghỉ ngơi (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ);* ② Rảnh đâu (đặt trước động từ trong câu phản vấn): 爾之亟行，遑脂爾車？ *Nhà ngươi đi gấp, rảnh đâu tra mỡ vào xe? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Hà nhân tư).*

道 (道) **Đạo** [dào] *(văn)* ① *(gt)* Từ (chỉ khởi điểm): 太尉周勃道太原入，定代地 *Thái úy Chu Bột từ Thái Nguyên vào, bình định đất Đại (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* 諸使者道長安來 *Các sứ giả đến từ Trường An (Sử ký: Hoài Nam vương An truyện);* ② Qua, thông qua: 孔子道彌子瑕見蘧夫人 *Khổng Tử thông qua Di Tử Hà vào yết kiến Ly phu nhân (Lã thị Xuân thu: Quý nhân);* ③ *(pht)* Trên đường đi, ngoài đường, dọc đường (đặt trước động từ): 道聽而涂說，德之棄也 *Nghe ngoài đường rồi đi đâu cũng nói là bỏ mất đức hạnh của mình vậy (Luận ngữ: Dương*

Hóa); 四年，圍使鄭，道聞王疾而還 *Năm thứ tư, Vi đi sứ nước Trịnh, trên đường (dọc đường) nghe tin nhà vua bệnh mà trở về (Sử ký: Sở thế gia).*

違 (违) **Vi** [wéi] *(văn) (gt)* Cách: 違轂七里 *Cách đất Cốc bảy dặm (Tả truyện: Ai công nhị thập thất niên);* 則其違禽獸不遠矣 *Thì nó cách loài cầm thú không xa vậy (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

達 (达) **Đạt** [dá] *(văn)* ① *(pht)* Khắp, khắp cả, hết, toàn diện (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 深睹歷數，達見廢興 *Xem kỹ lịch số, thấy hết phế hưng (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện);* ② *(pht)* Đều, thảy đều: 君子達嘉嘉焉 *Người quân tử đều cố gắng không mệt mỏi (Lễ ký: Lễ khí);* ③ *(gt)* Đến, tới: 自天子達於庶人 *Từ thiên tử cho đến hạng thường dân (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ);* 初五日，雨徹夜達旦 *Ngày mùng năm, mưa suốt đêm đến sáng (Từ Hà Khách du ký: Du Sở nhật ký).*

遍 (遍) **Biến** [biàn] *(pht)* ① Khắp, khắp nơi, khắp cả (như 徧, bộ 彳, đặt sau động từ): 跑遍了全市書店也沒有買到你要的那本書 *Đi khắp các hiệu sách trong thành phố cũng không mua được quyển sách mà anh muốn tìm;* ② *(văn)* Khắp, khắp nơi, khắp cả, hết (đặt trước động từ): 公疾，遍賜大夫 *Chiêu công bệnh, ban thưởng khắp cho các đại phu (thầy thuốc) (Tả truyện: Chiêu công tam thập nhị niên);* 門弟子不能徧觀而盡識也 *Các đệ tử (của ngài) không thể xem hết biết hết (đạo của ngài) (Hàn Dũ: Tống Vương tú tài tự);* 聞朕去，分命左右遍求轍迹 *Nghe tin trẫm bỏ đi, chia ra sai tả hữu đi tìm dấu vết khắp nơi* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 遍覽越邦，斯爲勝地 *Xem khắp cõi Việt (ta) thì đây là thắng địa* (Lý Thái tổ: *Thiên đô chiếu*); ③ *(văn)* Đều: 故聖人爲法，必使之明白易知，名正，愚知遍能知之 *Cho nên bậc thánh nhân tạo ra pháp độ, tất phải làm cho nó rõ ràng dễ hiểu, danh phận phải đâu vào đó, khiến cho kẻ ngu người trí đều hiểu được (Thương Quân thư: Định phận).*

Cv. 徧.

遐（遐）**Hà** [xiá] *(văn) (pht)* Sao (dùng như 何 [hé], thường kết hợp với 不 [bù] thành 遐不 hoặc 不遐, có nghĩa là "sao chẳng", biểu thị phản vấn; chủ yếu thấy dùng trong *Kinh Thi*): 心乎愛你，遐不謂矣？ *Trong lòng đã yêu, sao chẳng nói ra? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thấp tang);* 於萬斯年，不遐有佐？ *Ôi vận nước muôn năm, sao không trợ giúp? (Thi Kinh: Đại nhã, Hạ Võ)* (不遐=遐不).

遹（遹）**Du** [yú] *(văn) (pht)* Càng thêm (đặt trước vị ngữ): 亂乃遹滋 *Loạn càng thêm nhiều (Hoài Nam tử: Nguyên đạo huấn);* 蟬噪林逾靜 *Ve kêu rừng càng yên tĩnh (Lương thư: Vương Tịch truyện).*

【遹…遹…】**du...du...** [yú...yú...] *(văn)* Càng... càng.... 故其樂逾繁者，其治逾寡 *Cho nên vui càng nhiều thì trị càng ít (Mặc tử: Tam biện);* 舉足逾數而迹逾多 *Nhấc chân lên càng nhiều lần thì dấu chân càng nhiều (Trang tử: Ngư phủ).*

(10 nét)

遙（遙）**Dao** [yáo] *(văn) (pht)* Xa, từ xa (đặt trước động từ, chỉ khoảng cách về không gian, thời gian): 約入，遙見問曰：汝何爲來？ *Ước đi vào, từ xa trông thấy hỏi: Nhà ngươi vì sao đến đây? (Nguyên sử: Vương Ước truyện);* 一陽佳候，遙祝平安 *Tiết lành Nhất dương (tháng 11 Âm lịch), (từ) xa (xin) chúc bình an* (Phan Đình Phùng: *Phúc ký Hoàng Cao Khải thư*).

遞（递）**Đệ** [dì] *(văn) (pht)* ① Lần lượt, theo thứ tự: 遞進 *Lần lượt tiến lên (tiến dần lên);* 又令諸寺遞迎供養 *Lại ra lệnh cho các chùa lần lượt nghênh đón cung dưỡng* (Hàn Dũ: *Luận Phật cốt biểu*); ② Thay nhau, xen kẽ, lẫn nhau: 此國所以遞興遞廢也 *Đó là cái khiến cho nước lúc hưng lúc phế xen kẽ nhau (thay nhau, luân phiên hưng phế) (Lã thị Xuân thu: Thị quân);* 千人遞戰，不如十人俱至 *Ngàn người thay nhau đánh, không bằng mười người cùng đến (Tân luận: Binh thuật).*

【遞遞】**đệ đệ** [dìdì] *(văn) (pht)* Tiếp nối, liên tục: 切切百千語，遞遞三四更 *Thiết tha trăm,*

ngàn lời, tiếp nối (liên tục) ba bốn canh (Dương Vạn Lý: *Cảm thu ngẫu thư*).

【遞相】đệ tương [dìxiāng] *(văn) (pht)* Lẫn nhau: 官吏遞相尤怨 *Quan lại oán trách lẫn nhau (Vân khê hữu nghị: Vũ Nga Dị)*; 置巡檢之名，俾遞相救應 *Đặt ra chức tuần kiểm, để cứu ứng lẫn nhau (Tống sử: Tiền Nhược Thủy truyện)*.

遠 (远) Viễn [yuǎn] *(pht)* Xa, xa hơn nhiều, sớm, rất sớm từ (biểu thị mức cách biệt lớn, thời gian phát sinh sớm, khoảng cách không gian dài, bao hàm ý so sánh; trong Hán ngữ hiện đại, có thể dùng trùng điệp và phối hợp với trợ từ 地 [de] ở sau): 主上可謂遠慮，臣等愚不及此 *Chúa thượng thật biết lo xa, bọn thần ngu dại không nghĩ được tới đó (Hoàng Lê nhất thống chí: Hồi 14)*; 事情遠不如你想像的那麼簡單 *Sự việc không đơn giản đến thế như anh tưởng tượng đâu (không đơn giản như anh tưởng tượng xa lắm)*; 我只是說個大概，故事情節遠比我介紹的生動曲折得多 *Tôi chỉ kể đại khái thôi, tình tiết câu chuyện còn sinh động khúc chiết xa hơn nhiều so với những điều tôi đã nói ra*; 遠在抗法戰爭初期，他就開始從事文學活動 *Rất sớm từ thời kỳ đầu chiến tranh chống Pháp, ông ấy đã bắt đầu hoạt động văn học*; 遠遠地望去，湖面上好像罩着一層輕紗 *Nhìn ra xa, trên mặt hồ giống như có phủ một lớp lụa mỏng*.

遝 (逮) Đãi [dài] *(văn) (gt)* ① Đến (khi) (như 迨 [dài] nghĩa ①): 遝完徂齊，實爲陳氏 *Đến khi công tử Hoàn đi sang nước Tề, thì xưng là họ Trần* (Đãi Thích: *Trần Cầu Hậu bi*); ② Nhân lúc, thừa lúc (như 迨 [dài] nghĩa ②): 願君遝楚，趙之兵未至於梁也，亟以小割收魏 *Xin nhà vua thừa lúc quân của Sở, Triệu chưa đến nước Lương, mau phân cắt nhỏ ra để chiếm lấy nước Ngụy (Chiến quốc tung hoành gia thư: Tu Giả thuyết Nhương Hầu chương)*.

【遝至】đãi chí [dàizhì] *(văn) (gt)* Đến lúc, đến khi: 遝至乎商王紂，天不序其德 *Đến khi (đến lúc, đến thời) vua Trụ nhà Thương thì trời không luận định đức độ của ông ta (Mặc tử: Phi công hạ)*. *Như* 逮至 [dàizhì].

(11 nét)

適 (适) **Thích** [shì] *(văn)* ① *(pht)* Vừa vặn, vừa lúc, đúng dịp: 王使適至 *Sứ giả của nhà vua vừa đến (vừa lúc sứ giả của nhà vua đến) (Tả truyện: Văn công thập niên);* 適有孤鶴，橫江東來 *Vừa lúc có con chim hạc lẻ loi bay ngang sông từ hướng đông tới* (Tô Đông Pha: *Hậu Xích Bích phú*); 適可而止 *Vừa được thì thôi;* ② Mới, vừa mới: 適從何處來？ *Vừa ở đâu đến đấy?;* 適遇 *Vừa gặp;* 吾亭適成 *Nhà ta mới vừa làm xong* (Tô Đông Pha); 適出門，便見此吏 *Vừa ra khỏi cửa thì thấy viên quan đó (Sưu thần ký: Chu Thúc);* ③ *(pht)* Đang: 今賊適疲於西 *Nay quân giặc đang mệt mỏi ở phía tây (Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện chú dẫn "Hán Tấn Xuân thu");* 時公適散步於野 *Lúc ấy ông đang dạo chơi ngoài đồng* (Nguyễn Thượng Hiền: *Nam chi tập, Nguyễn Tán lý sự lược*); ④ *(pht)* Chỉ: 子無謂秦無人，吾謀適不用也 *Ông đừng bảo là nước Tần không có người tài, mưu kế của tôi chỉ không được dùng mà thôi (Tả truyện: Văn công thập tam niên);* 疑臣者不適三人 *Những kẻ ngờ vực thần không chỉ có ba người (Chiến quốc sách: Tần sách nhị);* ⑤ *(lt)* Nếu: 適爲不得，子將若何？ *Nếu như không được (cho phép), thì ngài sẽ làm thế nào? (Án tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ);* 王適有言，必亟聽從 *Nếu vua có lời nói, thì kíp nghe theo (Hàn Phi tử: Nội trữ thuyết hạ).*

【適才】 **thích tài** [shìcái] *(văn) (pht)* Vừa, vừa mới, vừa rồi, mới vừa, lúc nãy: 適才賫公牒來的何人？ *Người mới vừa mang tờ công văn tới là ai vậy? (Kinh bản thông tục tiểu thuyết: Phùng Ngọc Mai đoàn viên).* Như 適來 [shìlái].

【適會】 **thích hội** [shìhuì] *(văn)* Vừa lúc gặp: 草創未就，適會此禍 *Việc bắt đầu chưa xong thì vừa lúc gặp họa này (Hán thư: Tư Mã Thiên truyện).*

【適…會…】 **thích... hội** [shì... huì...] *(văn)* Đang... thì gặp lúc...: 此時魯仲連適游趙，會秦圍趙 *Lúc ấy Lỗ Trọng Liên đang sang chơi ở nước Triệu, thì gặp lúc Tần bao vây Triệu (Chiến*

quốc sách: Triệu sách tam).

【適間】 **thích gian** [shìjiān] *(văn) (pht)* Vừa, vừa mới, lúc nãy: 這三件物事，煩你送去適才間的小娘子 *Ba món này, phiền anh trao cho cô bé vừa hỏi lúc nãy (Thanh Bình Sơn Đường thoại bản: Giản Thiếp hòa thượng). Như* 適來 [shìlái].

【適來】 **thích lai** [shìlái] *(văn) (pht)* Vừa, vừa mới, vừa rồi, mới vừa, ban nãy, hồi nãy: 適來飲他酒腩，寧無情乎？ *Vừa mới nhậu rượu thịt của ông ấy, há lại vô tình ư? (Sưu thần ký: Quản Lộ);* 我適來只聞汝聲，不見汝身 *Ta lúc nãy chỉ nghe tiếng của ngươi, không thấy thân ngươi (Tổ đường tập: Vân Nham hòa thượng).*

【適足】 **thích túc** [shìzú] *(văn)* Đủ: 其知適足以知人過，而不知其所以過 *Trí của anh ta đủ để biết lỗi của người khác nhưng không biết vì sao có lỗi (Trang tử: Nhân gian thế).*

遮 (遮) **Già** [zhē] *(văn) (đt)* Này (đại từ chỉ thị, biểu thị sự cận chỉ, dùng như 此 [cǐ]): 回耐遮賊心生爲倍，效亂中圖 *Đáng giận lòng gian tà này sinh phản bội, quấy rối trung nguyên (Đôn Hoàng biến văn tập: Hàn Cầm Hổ thoại bản)* (爲倍 viết lầm từ chữ 違倍; 效 viết lầm từ chữ 攪); 遮個不寒熱，那個也不寒熱 *Cái này không lạnh không nóng, cái kia cũng không lạnh không nóng* (Tô Đông Pha: *Thập nhị thời trung kệ).*

【遮不】 **già bất** [zhēbù] *(văn) (pht)* Dù, mặc dù, dù cho: 直饒珠寶如山岳，遮不綾羅滿殿堂，煞鬼忽然來到後，阿誰能替我無常？ *Châu báu nhiều chất cao như núi, dù cho lụa là đầy ắp cả nhà cao cửa rộng, nhưng nếu quỷ dữ bỗng đến ở đằng sau, thì ai chết thay cho ta? (Diệu pháp liên hoa kinh giảng kinh văn). Như* 遮莫 [zhēmò]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 422.*

【遮莫】 **già mạc** [zhēmò] *(văn) (lt)* Dù, mặc dù, dù cho: *Như* 遮不 [zhēbù]. *Xem ĐHBV TNTT., tr. 422.*

(12 nét)

遲 (迟) **Trì** [chí] *(văn)* ① *(pht)* Muộn, trễ (đặt trước động từ): 臣老，遲還恐不相見，故哭耳 *Thần già, về trễ (muộn) e không*

còn gặp nhau nữa, nên khóc (Sử ký: Tần bản kỷ); ② *(gt)* Trước..., đến lúc...: 遲明，行二百餘里，不得單于 *Đến sáng, đi thêm hơn hai trăm dặm, không bắt được vua Hung Nô (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện).*

【遲早】 **trì tảo** [chízăo] *(pht)* Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn, chẳng chóng thì chầy; 驕傲的人遲早要失敗 *Kẻ kiêu ngạo sớm muộn gì cũng sẽ thất bại.*

遵 (遵) **Tuân** [zūn] *(văn) (gt)* Theo, lần theo, men theo, noi theo: 遵彼汝墳 *Men theo bờ sông Nhữ (Thi Kinh: Chu Nam, Nhữ phần);* 遵大路而行 *Theo đường cái mà đi.*

【遵照】 **tuân chiếu** [zūnzhào] *(gt)* Tuân theo, làm theo, theo: 遵照上級的命令 *Tuân theo lệnh của cấp trên;* 遵照教育工作會議決議精神，學校重新修訂了教學計劃 *Theo tinh thần nghị quyết của hội nghị về công tác giáo dục, nhà trường đã sửa đổi lại kế hoạch giảng dạy.*

選 (选) **Tuyển** [xuăn]【選間】 **tuyển gian** [xuănjiān] *(văn)* Chẳng mấy chốc, một lát sau: 選間，食熟 *Chẳng mấy chốc, thức ăn chín tới (Lã thị Xuân thu: Nhiệm số).*

遹 (遹) **Duật** [yù] *(văn)* Trợ từ đầu câu (phát ngữ từ, để mở đầu một câu nói): 遹觀其成 *Bèn xem chỗ thành tựu của nó (Thi Kinh: Đại nhã: Văn vương hữu thanh). Như* 聿 (bộ 聿).

(13 nét)

遽 (遽) **Cự** [jù] *(văn) (pht)* ① Vội vã, cấp tốc, liền, ngay, nhanh chóng: 不能遽下定論 *Không thể vội kết luận được;* 言畢遽行 *Nói rồi thì làm ngay;* 僕人以告，公遽見之 *Người hầu đem chuyện ấy nói cho biết, công liền đến gặp (Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên);* 懼人聞之，遽掩其耳 *Sợ người ta nghe, liền che tai mình lại (Hoài Nam tử: Thuyết sơn);* 景公遽起 *Cảnh công vội vã đứng lên (Hàn Phi tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng);* 遽爲富室 *Nhanh chóng trở thành nhà giàu (Dật sử: Lý Quân);* ② Thì sao, sao lại (thường dùng 何遽 [héjù], biểu thị phản vấn): 唐有萬穴，塞其一，魚何遽無

由出？ *Đê có tới hàng vạn lỗ, lấp một lỗ, thì cá sao không có chỗ ra? (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn);* 此何遽不爲福乎？ *Việc này sao lại không là may? (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn). Xem* 何遽 [héjù].

【遽而】 **cự nhi** [jù'ér] *(văn) (pht)* Vội vàng, vội vã: 遽而追之 *Vội vàng đuổi theo (Liệt tử: Thang vấn).*

【遽…乎】 **cự... hồ** [jù... hū] *(văn)* Há... ư? (biểu thị phản vấn): 何君之志，何君之學，遽可如是而已乎？ *Cái chí của anh Hà, sở học của anh Hà, há chỉ có thể như thế mà thôi ư?* (Lục Tượng Sơn: *Tống Nghi Hoàng Hà tuý tự*).

【遽然】 **cự nhiên** [jùrán] *(văn) (pht)* Nhanh chóng, nhanh nhẩu, đột ngột, đột nhiên, thình lình: 遽然而至的死亡，并没有使這個堅強的人恐懼 *Cái chết đột ngột xảy đến hoàn toàn không làm cho con người can đảm đó lo sợ;* 仲尼遽然曰：何謂坐忘？ *Trọng Ni nhanh nhẩu (đột ngột) nói: Thế nào gọi là quên bỏ tất cả? (Hoài Nam tử: Đạo ưng huấn).*

還 (1) (还) **Hoàn** [huán, hái] *(pht)* ① Vẫn, còn, vẫn còn, vẫn như cũ (như trước): 你還是那樣 *Anh vẫn như vậy;* 這件事還没有做完 *Việc này còn chưa làm xong;* 我這一時期身體還好 *Tôi dạo này trong người vẫn khỏe;* 庭樹不知人去盡，春來還發舊時花 *Cây sân chẳng biết người đi hết, xuân tới hoa xưa vẫn nở đều* (Sầm Tham: *Sơn phòng xuân sự*); 欲暑還涼，如春有意重歸 *Sắp đến hè trời vẫn mát, như mùa xuân muốn về lần nữa* (Triệu Ngạn Đoan: *Tân hà diệp*); ② Còn... hơn, càng: 今天比昨天還熱 *Hôm nay còn nóng hơn hôm qua;* 比山還高，比海還深 *Còn cao hơn núi, còn sâu hơn biển;* 他這次考試比預想的還好 *Kỳ thi lần này của nó còn tốt hơn so với dự tính;* ③ Lại, mà lại, hãy còn, mà còn (biểu thị sự tương phản của động tác, hành vi so với sự lý hoặc dự kiến): 你還搬不動，何況我呢？ *Anh còn vác không nổi, huống chi tôi?;* 旅舍不大，收拾得倒還乾淨 *Khách sạn không lớn nhưng thu dọn lại khá sạch sẽ;* 樹木身相代，兄弟還相忘 *Cây cối còn thế thân cho nhau, anh em lại quên nhau (Nhạc phủ thi tập: Tương*

hòa ca từ, Kê minh); 初來猶自念鄉邑，歲久此地還成家 *Khi mới đến vẫn còn nhớ nghĩ đến quê hương, lâu ngày dài tháng rồi thì chốn này lại thành nhà* (Hàn Dũ: *Đào nguyên ca*). *Cg.* 還要 [hái yào]; ④ Đã từng, từng: 別笑我說老話，你小時候我還抱過呢 *Đừng cười tao nói chuyện cũ, lúc mày còn nhỏ tao đã từng bồng ẵm mày mà;* 那年在北京，我還玩過長城和定陵 *Năm kia ở Bắc Kinh, tôi đã từng đi chơi Trường Thành và Định Lăng;* ⑤ Còn chưa tới (chỉ về số lượng, thời gian): 天還沒亮 *Trời còn chưa sáng;* ⑥ *(văn)* Quay đầu lại, nhìn lại: 肆行非度，無所還忌 *Tùy tiện vô độ, không quay lại kiêng dè bất cứ điều gì (Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên);* 稟知獵者張網，前而驅己也，因還走而冒人 *Con nai khi biết có người thợ săn giăng lưới rượt đuổi theo mình, thì quay đầu lại chạy để giả vờ cho người ta hiểu lầm (Chiến quốc sách: Sở sách tam);* ⑦ *(văn)* Lại còn, lại thêm, lại, rồi lại: 綉裙兒，寬了還寬 *Quần thêu, đã rộng lại thêm rộng* (Triệu Nhữ Quang: *Mai hoa dẫn*); 荀家兄弟來還去 *Anh em nhà họ Tuân đến (rồi) lại đi* (Triệu Hỗ: *Ký Lương Bát huynh đệ*).

【還是】 **hoàn thị** [háishi] ① *(pht)* Còn, vẫn còn, vẫn (như 還 nghĩa ①): 廢物還可以利用 *Phế liệu vẫn còn có thể sử dụng được;* ② *(pht)* Nên, hay là...nên: 看他急得那樣兒，你還是勸勸他吧 *Trông anh ấy nóng nảy như vậy, anh nên khuyên anh ấy;* 你比我熟悉情況，這個會還是你去參加吧 *Anh am hiểu tình hình hơn tôi, hay là cuộc họp này anh nên tham dự đi;* 還是去一下好，否則無法全面了解情況 *Hay là nên đi một chuyến, nếu không thì không thể hiểu rõ tình hình một cách toàn diện;* ③ *(pht)* Rốt cuộc, cuối cùng, xét cho cùng: 還是你辦法多，一下子把問題解決了 *Rốt cuộc cách làm của anh hay hơn, bỗng chốc giải quyết xong vấn đề;* 還是坐汽車快，不到半天工夫就到家了 *Rốt cuộc đi xe hơi nhanh, không đầy nửa ngày đã đến nhà;* ④ *(pht)* Thật (biểu thị ngữ khí nhấn mạnh): 我還是第一次看到日環食 *Tôi thật lần đầu tiên mới thấy nhật thực hình khuyên;* 還是他聰明 *Nó thật thông minh (nó*

thông minh thật); ⑤ *(lt)* Hay, hay là: 去看朋友還是去電影院，他一時拿不定主意 *Đi thăm bạn hay đi xem phim, trong chốc lát anh ấy không quyết định được.*

【還算】 **hoàn toán** [háisuàn] *(pht)* Vẫn. *Như* 還 *nghĩa* ①.

【還要】 **hoàn yếu** [háiyào] *(pht)* *Như* 還 *nghĩa* ②.

還(2) (还) **Hoàn** [xuán] *(văn)* *(pht)* Ngay, lập tức (đặt trước vị ngữ): 法立而還廢之 *Phép tắc đặt ra rồi lại phế bỏ ngay (Quản tử: Nhiệm pháp);* 何事獨惆悵？故園還又春 *Vì sao một mình rầu rĩ? Nơi chốn vườn xưa mùa xuân lại đến ngay* (La Nghiệp: *Cộng hữu nhân khán hoa*).

(15 nét)

邊 (边) **Biên** [biān] *(pht)* Vừa... (vừa...): 邊聽邊記 *Vừa nghe vừa ghi chép;* 邊幹邊學 *Vừa làm vừa học. Xem* 一邊 [yībiān].

BỘ ẤP 邑部

(4 nét)

那(1) **Nả** [nă] *(văn)* ① *(pht)* Làm sao, sao (như 哪 [nă], bộ 口, biểu thị phản vấn): 早歲那知世事難 *Tuổi trẻ sao biết được đường đời là khó* (Lục Du: *Thư phẫn*); 阿婆不嫁女，那得孫兒抱？ *Bà ơi không gả con gái, thì sao có được cháu bồng (Cổ nhạc phủ: Chiết dương liễu chi ca);* 仙境那能卻再來？ *Cảnh tiên làm sao trở lại được nữa?* (Tào Đường: *Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động*); 不是齊君客，那知海大魚？ *Chẳng phải khách vua Tề, sao biết cá to trên biển?* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② *(đt)* Đâu, ở đâu (dùng để hỏi nơi chốn): 今欲那去？ *Nay muốn đi đâu? (Hiền ngu kinh);* 人間那有楊州鶴？ *Trong nhân gian ở đâu có loài hạc ở Dương Châu?* (Cát Trường Canh: *Mãn giang hồng, Thỉnh Trần Nguyên cử cầm*); ③ *(đt)* Nào (đặt trước danh từ hoặc ngữ danh từ, dùng để hỏi): 又問：那個梁家？ *Lại hỏi thêm: Nhà họ Lương nào? (Năng cải trai mạn lục: Biện ngộ).*

【那里】 **nả lý** [nălĭ] *(đt)* Đâu, nơi

nào (để hỏi nơi chốn; Hán ngữ hiện đại viết 哪里): 如今立身無地，往那里投奔 *Nay không có chỗ lập thân, biết đi nhờ vả nơi nào? (Cổ bản bình thoại tiểu thuyết tập: Thế vô thất)*; 他是那里人氏？ *Ông ta là người ở đâu? (Phác thông sự ngạn giải)*.

那(2) Na [nà] ① *(đt)* Ấy, đó, kia: 那個人 *Người ấy*; 那是我的過錯 *Đó là sai sót của tôi*; 那是一九五四年的事 *Đó là chuyện năm 1954*; 那兩棵古樹 *Hai cây cổ thụ kia*; 那會兒 *Khi đó, khi ấy, lúc ấy*; 那裡 *Chỗ đó, nơi đó, ở đó*; 那兒 *Chỗ đó, nơi đó, ở đó, lúc đó*; 那時 *Lúc đó, khi đó, hồi đó, bấy giờ*; 那些 *Những... ấy, những... đó, những... kia*; 那漢何處來？ *Người đàn ông này từ đâu đến? (U minh lục)*; 那日，諒山鎮兄已有別營在鄉中 *Ngày đó, người anh (tôi) trấn thủ Lạng Sơn đã có dinh riêng ở trong làng* (Lê Hữu Trác: *Hải Thượng y tông tâm lĩnh, quyển 63, Thượng kinh ký sự*); ② *(lt)* Vậy, vậy thì, thế thì: 你要是跟我們一起走，那就快點 *Anh muốn đi cùng chúng tôi, thế thì nhanh lên*; 那我就不再等了 *Vậy thì tôi không chờ nữa*.

Xem 那 [nă], [nă], [nèi].

【那個】 na cá [nàge] *(đt)* ① Cái ấy, cái kia, cái đó, việc đó: 那個比這個結實 *Cái kia chắc hơn cái này*; 我不喜歡那個 *Tôi không thích cái đó*; 那個你甭擔心 *Việc đó anh không cần lo*; 我跟他扯那個沒用 *Tôi nói việc ấy với hắn vô ích*; ② *(khn)* Ấy (thay lời không tiện nói): 你剛才的脾氣也太那個了 *Hồi nãy tính anh cũng hơi ấy (hơi nóng)*; 他做事眞有點那個 *Anh ta làm việc như vậy hơi ấy (không nên)*.

【那麼】 na ma [nàme] ① *(pht)* Thế, như thế, như vậy, thế đấy: 你不該那麼做 *Anh không nên làm như vậy*; 問題沒有他想像那麼複雜 *Vấn đề không phức tạp như anh ấy tưởng tượng thế đó*; ② *(pht)* Khoảng chừng, vào khoảng: 拿那麼三四十個袋子就夠了 *Lấy khoảng chừng ba bốn chục cái túi là đủ*; ③ *(lt)* Thế thì, vậy thì: 既然這樣不行，那麼你打算怎麼辦呢？ *Đã không được, vậy thì anh tính làm thế nào?*.

【那末】 na ma [nàme] *(lt)* *Như* 那麼 *nghĩa* ③.

【那麼點兒】 na ma điểm nhi [nàmediănr] *(đt)* Chừng ấy, thế

kia (chỉ thị mức độ): 那麼點兒事 *Chừng ấy việc;* 那麼點兒小問題，何必麻煩人家 *Vấn đề nhỏ thế kia, việc gì mà phải đi phiền người ta.*

【那麼些】 **na ma ta** [nàmexiē] *(đt)* Ngần ấy (chỉ thị số lượng lớn): 她一個人照顧那麼些孩子，眞不容易 *Một mình chị ta chăm sóc ngần ấy đứa trẻ, thật không phải dễ;* 那麼些資料 *Ngần ấy tư liệu.*

【那麼着】 **na ma trước** [nàme zhe] *(đt)* Như thế, như vậy, thế, vậy (chỉ thị hành động hoặc phương thức): 那麼着也許好些 *Như vậy có thể tốt hơn;* 你老那麼着，人家會發火的 *Anh cứ thế mãi, người ta sẽ nổi giận đấy.*

【那樣】 **na dạng** [nàyàng] *(đt)* Thế, vậy, như thế, như vậy (chỉ thị tính chất): 那樣也好 *Như thế cũng tốt;* 他并不是你所想像的那樣 *Anh ấy không phải như anh tưởng tượng thế đâu;* 沒有那樣的事 *Không có chuyện như vậy;* 有房子那樣大 *To bằng gian nhà vậy.*

那(3) **Ná** [nèi] *(khn) (đt)* Ấy, đó, kia (thường dùng kết hợp dưới dạng 那一).

Xem 那 [nă], [nà], [na].

那(4) **Na, ná** [na, nuò] *(văn) (trợ)* ① U?, thế (dùng cuối câu, biểu thị phản vấn; cách dùng này bắt đầu xuất hiện thời Lục triều, phổ biến rộng từ đời Đường, Tống trở về sau, nay không còn dùng): 公是韓伯休那？ *Ông là Hàn Bá Hưu ư? (Hậu Hán thư: Hàn Khang truyện);* 白頭老罷舞復歌，杖藜不睡誰能那？ *Ông già đầu bạc hết múa lại hát, cầm bó rau lê không ngủ ai làm được thế?* (Đỗ Phủ: *Dạ quy*); 如今也，不成懷抱，得似舊時那？ *Nay không thành hoài bão, làm sao được giống như trước đây?* (Lý Thanh Chiếu: *Chuyển điệu mãn đình phương*); ② Hay là (dùng trong câu hỏi lựa chọn): 你船路里來那旱路里來？ *Anh đến bằng đường thuyền hay đường bộ? (Phác thông sự ngạn giải);* 你兩姨弟兄是親兩姨那是房親兩姨？ *Anh em bạn dì của anh là bạn dì ruột hay bạn dì bà con? (Lão khất đại).*

那(5) **Ná** [nuò] *(văn)* ① *(đt)* Ra sao, thế nào: 牛則有皮，犀兕尚多，棄甲則那？ *Có bò thì có da, tê giác còn nhiều, quăng bỏ áo*

giáp da thì thế nào (thì có sao đâu)? (Tả truyện: Tuyên công nhị niên); 子髮白矣，年甚幾何，吾則宜然，如子則那？ *Tóc bác bạc cả rồi, tuổi già bao nhiêu, ta thì nên thế, như bác thì sao (Từ Vị tập: Thiệp giang phú);* ② *(trợ đgt)* Không làm thế nào... được, đành chịu.... 那作商人婦，愁水復愁風 *Đành chịu làm một người phụ nữ đi mua bán, buồn nước lại buồn gió* (Lý Bạch: *Trường can hành*); 那無囊中帛，救汝寒凜栗 *Không làm thế nào được khi không có lụa sẵn trong bị, để cứu cho nhà ngươi khỏi rét run bần bật* (Đỗ Phủ: *Bắc chinh*).

【那…何】 **ná... hà** [nuò... hé] *(văn)* Làm thế nào... được. *Như* 奈…何 [nài...hé].

邪 **Da** [yé] *(văn) (trợ) Như* 耶 (bộ 耳).

(9 nét)

都 (1) **Đô** [dōu] *(phó)* ① Đều, hoàn toàn, hết cả: 大家都到了嗎？ *Ai nấy đều đến cả rồi chứ?;* 而積年之疾，一朝都除 *Mà chứng bệnh trong nhiều năm chỉ một sớm là trừ hết cả (Liệt tử: Chu Mục vương);* 後十日，此家死亡都盡 *Mười ngày sau, cả nhà đó đều chết hết (Sưu thần ký: Phù trung bạch đầu ông);* 我曩昔之意都已盡矣 *Cái ý ngày xưa của ta đã hoàn toàn không còn (Tấn thư: Dữu Ngai truyện);* 自岭外望之，都無所見 *Từ chỗ đất cao xung quanh đường đèo đứng nhìn, thì đều (hoàn toàn) không thấy gì cả (Mộng khê bút đàm);* 常自言曰：都是我前身之物，不曾顧有主恩 *Thường nói rằng: (Của cải này) đều là vật tiền thân của ta, (ta) không từng trông nhờ ơn chúa* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Tây qua truyện*); ② Cũng vì, đều (tại): 都是你老磨蹭，害得我們遲到了 *Đều tại anh dây dưa, làm chúng tôi phải đến muộn;* ③ Còn: 你對我比親姐姐都好 *Chị đối với tôi còn tốt hơn cả chị ruột tôi nữa đấy;* 中午比早晨都冷 *Buổi trưa còn rét hơn sáng;* ④ Đã: 他都快八十歲了，身體還那麼好 *Cụ ấy đã gần tám mươi mà vẫn khỏe quá;* ⑤ *(văn)* Cộng chung, tổng cộng: 頃撰其遺文，都爲一集 *Vội biên soạn những bài văn ông còn để lại, cộng chung thành một tập* (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*).

【都來】 **đô lai** [dōulái] *(văn)*

(pht) Tất cả, tổng cộng: 五言五百篇，七字七十九，三字二十一，都來六百首 *Thơ ngũ ngôn năm trăm bài, bảy chữ bảy mươi chín bài, ba chữ hai mươi mốt bài, tất cả (tổng cộng) sáu trăm bài (Hàn Sơn thi).*

都(2) **Đô** [dū] *(văn) (thán)* Ô hay, a (biểu thị ý ca ngợi, tán thán): 都！在知人，在安民 *Ô! Điều cốt yếu là biết dùng người, biết làm cho dân yên (Thượng thư: Cao Dao mô).*

(10 nét)

鄉 (乡) **Hướng** [xiàng] *(văn)* ① *(gt)* Hướng về, ngoảnh về (dùng như 向, bộ 口): 有一人鄉隅而悲泣 *Có một người hướng về phía góc tường khóc thương (Hán thư: Hình pháp chí);* ② *(pht)* Xưa, trước (đây), lúc nãy (dùng như 嚮, bộ 口): 鄉也吾見於夫子而問知 *Lúc nãy tôi gặp phu tử và hỏi nên mới biết (điều đó) (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 臣鄉論蓋國家事 *Điều thần nói trước đây là việc quốc gia đại sự (Tống sử: Phạm Trọng Yêm liệt truyện);* ③ *(lt)* Lúc đầu, nếu như, nếu trước đây: 鄉亡桓公 *Nếu trước đây không có (Tề) Hoàn công... (Hán thư: Ngũ hành chí, hạ chi hạ).*

【鄉使】 **hướng sử** [xiàngshǐ] *(văn) (lt)* (Khi trước, lúc đầu) nếu như, nếu trước đây: 鄉使文王疏呂尚而不與深言，是周無天子之德，而文，武無與成其王業也 *Nếu trước đây Văn vương xa lánh Lã Thượng mà không nói chuyện thâm thiết với họ Lã, thì đó là nhà Chu không có cái đức của bậc thiên tử, và vua Văn vua Võ cũng sẽ không cùng với ông ta làm nên nghiệp vương (Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện);* 鄉使宋人不聞孔子之言，則年穀未豐，而國家未寧 *Nếu trước đây người nước Tống không nghe lời Khổng tử, thì mùa màng không trúng, mà nước nhà không yên (Hàn Thi ngoại truyện: Quyển 3, chương 17).*

【鄉也】 **hướng dã** [xiàngyě] *(văn) (pht)* Mới vừa rồi, lúc nãy, lúc trước: 鄉也吾見於夫子而問知 *Mới vừa rồi tôi vào gặp phu tử và hỏi về đức trí (Luận ngữ: Nhan Uyên).* Xem 鄉 *nghĩa* ②.

【鄉者】 **hướng giả** [xiàngzhě]

(văn) (pht) Trước đây, lúc nãy, vừa rồi: 鄉者先生之言有可聞者焉 *Lời nói của tiên sinh lúc nãy có nhiều điều đáng nghe (Mặc tử: Công Mạnh);* 此乃鄉者朱家之羞也 *Đó là nỗi nhục của Chu Gia trước đây (Sử ký: Du hiệp liệt truyện). Cv.* 向者，嚮者.

BỘ DẬU 酉部

(7 nét)

酷 Khốc [kù] *(văn) (pht)* Cực độ, cực kỳ, hết sức, rất, quá, lắm: 酷熱 *Nóng quá;* 酷寒 *Rét lắm;* 酷愛 *Rất thích;* 何無忌，劉牢之之甥，酷似其舅 *Hà Vô Kỵ, cháu gọi Lưu Lao Chi bằng cậu, rất giống cậu (Tấn thư: Hà Vô Kỵ truyện);* 韓康伯數歲，家酷貧 *Hàn Khang Bá lên mấy tuổi, nhà rất nghèo (Thế thuyết tân ngữ: Tức huệ).*

BỘ LÝ 里部

(2 nét)

重 (1) **Trùng** [chóng] *(pht)* Lại, lần nữa, hai lần: 寫錯了，重寫吧 *Viết sai rồi, viết lại đi!;* 重問一遍 *Hỏi lại một lần;* 重修 *Sửa lại;* 福不重來 *Phúc chẳng đến hai lần;* 時無重至 *Thời không đến hai lần* (Lục Cơ: *Đoản ca hành*); 匡復我社稷，重造我國家 *Khôi phục lại xã tắc ta, tạo dựng lại nước nhà ta (Tống thư: Võ đế kỷ trung);* 乃重修岳陽樓 *Bèn sửa lại lầu Nhạc Dương* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*); 今日重見郎，不復知有死 *Hôm nay lại thấy mặt chàng, không lại biết mình có chết (tưởng chết không ngờ còn sống) (Kim Vân Kiều truyện: Hồi 20). Xem* 重 [zhòng].

【重新】 **trùng tân** [chóngxīn] *(pht)* ... lại, ... một lần nữa: 重新組織 *Tổ chức lại;* 重新寫 *Viết lại;* 重新做一遍 *Làm lại một lần nữa.*

【重行】 **trùng hành** [chóngxíng] *(pht)* Lại lần nữa: 圖書借閱辦法經修訂重行公布 *Cách thức mượn sách của thư viện sau khi sửa đổi lại công bố lần nữa. Như* 重新 [chóngxīn].

重 (2) **Trọng** [zhòng] *(văn) (pht)* ① Càng thêm: 農民重苦 *Dân làm ruộng càng thêm khổ (Diêm thiết luận: Bản nghị);* ② Rất, hết sức: 有此一者，則重難治也 *Nếu có một trong những tình huống này thì rất khó trị hết (bệnh) (Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện);* ③ *(văn)* Khó: 上重違大臣正議 *Nhà vua khó làm trái lời bàn công chính của các đại thần (Hán thư: Khổng Quang truyện);* 其子欲默而不從，重廢父命；欲從之，心又不忍 *Đứa con muốn im lặng mà không làm theo, thì khó bỏ lời cha dạy; muốn làm theo, thì lòng lại không nỡ (Hán thư: Dương Vương Tôn truyện);* ④ Nặng, hậu, nhiều: 重斂 *Thu góp nhiều;* 重賜 *Cho nhiều;* 公不如令王重賂景鯉，蘇厲，使入秦 *Chẳng bằng ngài khiến nhà vua đút lót nhiều cho Cảnh Lý, Tô Lệ, rồi sai vào họ đất Tần (Chiến quốc sách: Sở sách nhị).* *Xem* **重** [chóng].

BỘ KIM 金部

(4 nét)

鈞 (钧) **Quân** [jūn] *(văn) (pht)* ① Đều (như 均, bộ 土): 譽者或過其實，毀者或損其眞，鈞之未睹厥容貌 *Người khen có khi khen quá sự thật, kẻ chê có khi làm mất chỗ đúng, đều chưa thấy rõ được dung mạo của họ (Sử ký: Trọng Ni đệ tử liệt truyện);* ② Cùng là, như nhau: 鈞是人也，或爲大人，或爲小人，何也？ *Cùng là người, nhưng có người là bậc đại nhân, có người là kẻ tiểu nhân, là vì sao? (Mạnh tử: Cáo tử thượng).*

(5 nét)

鉅 (钜) **Cự** [jù] *(văn) (pht)* Làm sao, lẽ nào (biểu thị phản vấn). *Như* 巨 (bộ 工) và 詎 (bộ 言).

(7 nét)

銳 (锐) **Nhuệ** [ruì] 【銳意】 **nhuệ ý** [ruìyì] *(pht)* Mãnh liệt, mạnh mẽ, hăng hái, kiên quyết tiến lên (đặt trước động từ): 銳意改革 *Mạnh mẽ cải cách;* 銳意進取 *Kiên quyết tiến thủ.*

鋪 (铺) **Phô** [pū] *(văn) (pht)* Khắp, rộng khắp: 故鋪觀列代，而情變之數可監 *Cho nên xem khắp thơ của các đời, có thể*

thấy được xu thế biến đổi của tình chí (Văn tâm điêu long: Minh thi).

(8 nét)

錯 (错) **Thố, thác** [cuò] *(văn) (pht)* ① Xen kẽ, xen lẫn, thay nhau, lẫn lộn: 陰陽錯行，則天地大紘 *Âm dương (ngày đêm) đi xen kẽ nhau, thì trời đất đại hoàn bị (Trang tử: Ngoại vật)* (紘 = 眩); ② Sai lầm, lầm lẫn, nhầm lẫn: 前錯用陳紀，每恨本意不遂 *Trước đây ta dùng lầm Trần Kỷ, thường ân hận ý mình không được thỏa (như nguyện) (Tam quốc chí: Ngô thư, Tôn Phá Lỗ thảo nghịch truyện).*

(10 nét)

鎮 (镇) **Trấn** [zhèn] *(văn) (pht)* ① Lâu dài, vĩnh viễn, mãi mãi, luôn luôn (đặt trước động từ hoặc hình dung từ): 浮花浪蕊鎮長有 *Hoa trôi nhụy chảy luôn còn mãi...* (Hàn Dũ: *Hạnh hoa*); 春光鎮在人空老，新愁往恨何窮？ *Cảnh xuân đẹp mãi còn đó người cứ già đi, nỗi buồn mới mối hận xưa bao giờ chấm dứt* (Lý Lạp: *Tạ tân ân*); ② Luôn, mãi, thường: 自從逃逝鎮懷憂 *Từ khi trốn đi thường lo lắng luôn (Ngũ Tử Tư biến văn). Như* 衝 [zhūn]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 466.*

(14 nét)

鑒 (鉴) **Giám** [jiàn] 【鑒于】 **giám vu** [jiànyú] ① *(lt)* Xét vì, xét thấy, thấy rằng (thường dùng ở đầu mệnh đề trước, biểu thị nguyên nhân): 鑒于這個地段交通容易阻塞，城市建設局最近拓寬了馬路 *Xét thấy đoạn đường giao thông này dễ bị ùn tắc, gần đây Ban xây dựng Thành phố đã mở rộng đường sá;* ② *(gt)* Xét, xét theo, dựa theo (biểu thị căn cứ của hành động, phần lớn để chỉ những việc có thể nêu thành tấm gương hoặc bài học): 鑒于群衆學習的需要，出版社及時編印了大量輔導材料 *Xét (dựa theo) nhu cầu học tập của quần chúng, nhà xuất bản đã kịp thời biên soạn và ấn hành một số lớn tài liệu hướng dẫn.*

BỘ TRƯỜNG 長部

長 (长) **Tràng, trường** [cháng] *(văn) (pht)* ① Thường, luôn, mãi mãi, lâu dài (đặt trước động từ, hình dung từ): 門雖設而長關 *Cửa tuy có nhưng thường đóng luôn* (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*); 長使英雄淚滿襟 *Mãi mãi khiến cho người anh hùng lệ rơi đầm đìa vạt áo* (Đỗ Phủ: *Vũ Hầu từ*); 君子坦蕩蕩，小人長戚戚 *Người quân tử thản nhiên vui vẻ, kẻ tiểu nhân thì thường (luôn) lo lắng ưu sầu (Luận ngữ: Thuật nhi)*; ② Dài: 握手一長嘆，淚爲生別滋 *Nắm tay thở một hơi dài, lệ chảy tràn cho cuộc sinh ly* (Tô Thức: *Thi tứ thủ*); ③ Thẳng tắp theo ý mình (dịch nghĩa tùy theo thượng hạ văn): 輕卒銳兵，長驅至國 *Binh lính tinh nhuệ trang bị nhẹ nhàng, ruổi (ngựa) nhanh thẳng về đến nước (Sử ký: Nhạc Nghị liệt truyện)*; 鴻雁長飛光不度 *Hồng nhạn bay cao và xa mãi không biết tháng ngày trôi qua* (Trương Nhược Hư: *Xuân giang hoa nguyệt hạ*).

【長短】 **trường đoản** [chángduǎn] *(văn) (pht)* Rốt cuộc, cuối cùng: 長短看花心不同 *Rốt cuộc xem hoa lòng chẳng giống nhau* (Tiết Năng: *Lưu biệt Quan Đông cựu du*). *Xem ĐHBVTNTT., tr. 423.*

BỘ MÔN 門部

(4 nét)

開 (开) **Khai** [kāi] *(trợ)* Dùng sau động từ chỉ sự tách rời hoặc kết quả: 拉開 *Kéo ra;* 躲開 *Tránh ra;* 撕開 *Xé ra;* 這話傳開了 *Câu chuyện ấy đã truyền rộng ra;* 打開扇子 *Xòe quạt (ra);* 睜開眼 *Mở mắt ra.*

【開始】 **khai thủy** [kāishǐ] *(pht)* Bắt đầu, khởi đầu: 傍晚時分，天開始下起雨來 *Lúc gần tối, trời bắt đầu mưa xuống.*

【開外】 **khai ngoại** [kāi wài] *(trợ)* Ngoài, trên: 這位老人，有六十開外了 *Cụ ấy đã ngoài 60 (tuổi).*

間(1) (间) **Gian** [jiān] 【間者】 **gian giả** [jiānzhě] *(văn) (pht)*

Mới đây, gần đây (đặt ở đầu câu): 間者兵數起 *Gần đây việc binh liên tiếp dấy lên (Sử ký: Trần thừa tướng thế gia). Cv.* 閒者.

間 (2) (间) **Gián** [jiàn] *(văn) (pht)* ① Ngầm, kín đáo, bí mật, lặng lẽ: 間入邯鄲 *Bí mật vào Hàm Đan (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 彌子瑕母病，人間往夜告彌子 *Mẹ Di Tử Hà bệnh, có người bí mật trong đêm báo cho Di Tử hay (Hàn Phi tử: Thuế nan);* ② Thảng hoặc, thỉnh thoảng: 數月之後，時時而間進 *Vài tháng sau, thường xuyên thỉnh thoảng có người vào can (Chiến quốc sách: Tề sách nhất);* 予在患難中，間以詩記所遭 *Ta trong lúc hoạn nạn, thỉnh thoảng dùng thơ để ghi lại cảnh ngộ (Văn Sơn tiên sinh toàn tập: Chỉ nam lục hậu tự);* 間有善惡可以勸懲者，贅鄙見於其後 *Thảng hoặc có chỗ nào thiện ác có thể dùng khuyên răn trách phạt được thì góp thêm ý kiến thô thiển của mình vào phía sau* (Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư tự*); ③ Tắt: 良乃間行歸漢 *Trương Lương bèn đi tắt về Hán (Hán thư: Trương Lương truyện);* ④ Chẳng bao lâu, gần đây: 間聞足下遷，惕然不喜 *Gần đây nghe tin tức hạ chuyển đi nơi khác, buồn bã chẳng vui* (Kê Khang: *Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt giao thư*); ⑤ Luân phiên, thay nhau: 乃間歌魚麗 *Bèn luân phiên ca bài "Ngư lệ"... (Nghi lễ: Yên lễ).*

【間或】**gián hoặc** [jiànhuò] *(pht)* Họa hoằn, thỉnh thoảng, thảng hoặc: 間或有人來看看我 *Họa hoằn (thỉnh thoảng) mới có người đến thăm;* 大家聚精會神地聽着，間或有人笑一兩聲 *Mọi người đều hết sức chú ý nghe, thỉnh thoảng có người cười khúc khích vài tiếng;* 淋漓一二日，間或有之 *Mưa dầm dề một hai ngày, thỉnh thoảng cũng có* (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*).

閒 **Gian** [jiān] *Như* 間.

(7 nét)

閭 (闾) **Lư** [lú] *(văn) (pht)* Chữ giả tá của 慮. *Xem* 慮 [lù] (bộ 心).

閱 (阅) **Duyệt** [yuè] *(văn) (gt)* Từng trải, trải, trải qua (chỉ về thời gian): 閱歲者再，不復出

Trải năm này lại qua năm khác, không đi ra ngoài nữa (Đường Tống truyền kỳ tuyển: Lý Sư Sư ngoại truyện); 閱數百年而此心不易 *Trải qua mấy trăm năm mà lòng này không đổi (Thi tập truyện: Sinh dân, Chu Hi chú).*

(9 nét)

闇 Ám [àn] *(văn) (pht) Như* 暗 (bộ 日).

(10 nét)

闔 (闔) Hạp [hé] *(văn) (pht)* (Chữ giả tá của 盍, bộ 皿) ① Sao chẳng: 夫子闔行邪? *Sao phu tử không lên đường? (Trang tử: Thiên địa);* ② Sao (dùng với 不): 闔不起爲寡人壽乎? *Sao không đứng dậy chúc thọ cho quả nhân? (Quản tử: Tiểu xưng).*

(11 nét)

關 (关) Quan [guān] 【關于】 quan vu [guānyú] *(gt)* Về...: 關于小品文 *Về loại văn tiểu phẩm.*

BỘ PHỤ 阜部

阜 Phụ [fù] *(văn) (pht)* ① Dồi dào, to lớn, nhiều, thịnh (đặt trước động từ): 草木繁廡，鳥獸阜滋 *Cây cỏ tốt tươi, cầm thú sinh đẻ nhiều* (Trương Hoành: *Đông kinh phú*); ② Nhiều, rất, hết sức (đặt trước hình dung từ): 百物阜安 *Trăm vật rất yên (Chu lễ: Địa quan, Đại tư đồ);* 族類阜繁，數則千億 *Giống loài rất nhiều, số kể đến thiên ức* (Tôn Sở: *Nhạn phú*).

(5 nét)

阿 A, á [ā] *(trợ)* ① *(đph)* Tiếng đặt ở trước câu hoặc trước tên gọi: 阿哥 *Anh ơi!;* 阿爹 *Cha ơi!;* 阿婆 *Bà ơi!;* 阿王 *Em Vương này!;* 自立阿斗爲太子已來，有識之人相爲心寒 *Từ khi lập A Đẩu làm thái tử đến nay, những người hiểu biết đều đau lòng cho y (Tam quốc chí: Thục thư, Lưu Phong truyện);* 阿舒已二八，懶惰故無匹 *A Thư đã mười sáu tuổi, lười nhác vốn không có người thứ hai (không ai lười nhác bằng)* (Đào Uyên Minh: *Trách tử*); ② *(văn)* Cái gì, ai, người nào (đặt trước đại

từ nghi vấn 那個 thành 阿那個, có thể chỉ vật hoặc người; cách dùng có từ đời Hán đến giờ): 這個是色，阿那個是空？ *Cái nào là sắc, cái nào là không? (Tổ đường tập: Thập lục);* 祖曰：阿那個是道人？ *Tổ hỏi: Ai là đạo nhân? (Ngũ đăng hội nguyên);* ③ *(văn)* Đặt trước đại từ nhân xưng hoặc đại từ chỉ thị, có thể không dịch hoặc dịch tùy theo thượng hạ văn: 阿儂已復得壺矣 *Tôi đã tìm lại được cái bình rồi (U Minh lục);* 夷甫晨起，見錢閡行，呼婢曰：舉卻阿堵物！ *Di Phủ sáng sớm dậy, thấy tiền chắn lối đi, liền kêu đứa tớ gái: Lấy cái vật này lên (Thế thuyết tân ngữ: Quy châm).*

【阿没】 **a một** [āméi] *(văn) (đt)* Nào, sao, gì, cái gì: 於身有阿没好處？ *Có gì hay cho thân mình? (Yến tử phú).* Như 什没 [shénméi], 甚没 [shènméi]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 511.*

【阿誰】 **a thùy** [āshuí] *(văn) (đt)* ① Ai? (có thể làm chủ ngữ, vị ngữ hoặc tân ngữ): 桃李小園空，阿誰猶笑語？ *Mảnh vườn con đào lý trống trơn, còn ai cười nói?* (Tổ Khả: *Tiểu trùng sơn*); 敦作色曰：小人阿誰？ *Đôn đổi sắc mặt hỏi: Tiểu nhân là ai? (Tấn thư: Vương Đôn truyện);* 家中有阿誰？ *Trong nhà có ai? (Nhạc phủ thi tập);* ② Thứ nào, cái nào, ai?: 向者之論，阿誰爲失？ *Lời bàn luận (của hai người) lúc nãy, ai là sai? (Tam quốc chí: Thục thư, Bàng Thống truyện).*

陂 **Bi** [bēi] *(văn) (gt)* Bên, dọc bên (chữ giả tá của 披, bộ 扌): 陂山谷而閑處兮 *Bên hang núi mà sống an nhàn hề (Hậu Hán thư: Phùng Diễn truyện).*

(6 nét)

降 **Giáng** [jiàng] *(văn) (pht)* ① Hạ, giảm, bớt xuống (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 自上以下，降殺以兩，禮也 *Từ trên xuống dưới, giảm bớt xuống hai, đó là quy định theo lễ (Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên);* 至太宗，稍稍降封 *Đến đời Thái Tông, dần dần phong giảm xuống (Tân Đường thư: Tông thất truyện tán);* ② Giáng xuống, giáng cấp: 黃帝妻雷祖，生昌意；昌意降處若水 *Vợ của Hoàng Đế là Lôi Tổ, sinh ra*

Xương Ý; Xương Ý bị giáng xuống (biếm xuống) ở sông Nhược (Sơn hải kinh: Hải nội kinh); 至於王赦降爲庶人 *Đến đời Vương Noãn bị giáng xuống làm dân thường* (Tào Quýnh: *Lục đại luận*); ③ Xuống, sau: 高登十地，降撫九天 *Lên cao đến thập địa, trị lý xuống cửu thiên* (Vương Hữu Thừa: *Vị Cán Hoà thượng tiến chú Nhân nghĩa kinh biểu*); 降承 *Tiếp xuống;* 降及 *Xuống đến;* ④ Cùng nhau: 六卿三族降聽政 *Lục khanh và Tam tộc cùng nhau xử lý việc triều chính (Tả truyện: Ai công nhị thập lục niên);* 後住禾山，學徒濟濟，諸方降嘆 *Sau vào ở núi Hòa Sơn, học trò đông đảo, các nơi cùng nhau khen ngợi (Ngũ đăng hội nguyên).*

(7 nét)

陡 **Đẩu** [dǒu] *(văn) (pht)* Đột nhiên, chợt, bỗng (đặt trước động từ): 天氣陡變 *Đột nhiên trở trời;* 醉眠陡覺氈毹賛 *Ngủ say chợt cảm thấy đệm trải thừa (Phạm Thạch Hồ tập: Đại sảnh hậu đường nam song phụ huyên);* 夜來陡覺霜風急 *Đêm đến chợt cảm thấy sương gió càng thêm buốt lạnh* (Uông Tân: *Ức Tần Nga*).

【陡然】 **đẩu nhiên** [dǒurán] *(pht)* Đột ngột, đột nhiên, thình lình, chợt: 狂風陡然而起 *Trận gió lớn đột ngột (thình lình) nổi lên;* 船出峽谷，河面陡然開闊 *Thuyền ra khỏi hẻm núi, lòng sông chợt rộng ra.*

除 **Trừ** [chú] *(gt)* ① Ngoài... ra, trừ... ra: 除此以外 *Ngoài ra, trừ... không kể;* 除了這個人，我都認識 *Ngoài người đó ra, còn những người khác tôi đều quen biết cả;* ② *(văn)* Chỉ có: 怎消遣？除告得紙和筆硯 *Làm sao tiêu khiển? Chỉ có nói được với giấy và bút nghiên (Đổng Tây sương: Quyển nhất).*

【除非】 **trừ phi** [chúfēi] *(lt)* ① Trừ phi, chỉ có...: 除非你請他，他才會來 *Chỉ có anh đi mời, anh ấy mới đến;* 除非發生特殊情況 *Trừ phi xảy ra tình trạng đặc biệt;* 除非你說，他才同意 *Chỉ có anh nói thì nó mới đồng ý;* 若問相思甚有期？除非相見時 *Nếu hỏi tương tư đến bao giờ mới hết? Chỉ có lúc gặp được nhau*

(Án Kỷ Đạo: *Trường tương tư*); 故鄉何處是？忘了除非醉 *Cố hương ở nơi nào? Chỉ có say mới quên đi được* (Lý Thanh Chiếu: *Bồ tát man*); ② Nếu... không: 除非下大雨，我們天天出操 *Nếu trời không mưa to, ngày ngày chúng tôi đều đi tập;* 除非你去請他，他不會來 *Nếu anh không đi mời, anh ấy sẽ không đến;* ③ Trừ khi, chỉ có (dùng phối hợp với 否則 [fǒuzé], 不然 [bùrán], 要不 [yàobù]): 除非學好基礎課，否則你就休想進一步學習專業 *Trừ khi học xong khóa cơ bản, nếu không thì bạn đừng mong học thêm về chuyên môn;* 除非大家加勁幹，不然就難以如期完成這項任務 *Trừ khi mọi người gắng sức làm, nếu không thế thì không thể hoàn thành nhiệm vụ này đúng thời hạn;* 除非你親口嘗一嘗，要不就無法知道梨子的滋味 *Trừ khi bạn đích thân nếm thử, nếu không thì không thể biết được vị ngon của trái lê;* ④ Trừ khi, trừ trường hợp (dùng ở mệnh đề sau, biểu thị sự nói thêm cho rõ): 我每天堅持早鍛練，除非天下大雨 *Mỗi ngày tôi kiên trì tập thể dục buổi sáng, trừ khi (trừ trường hợp) trời mưa to;* ⑤ Nếu... thì thôi: 他除非不開口，一開口就說個沒完沒了 *Anh ta không mở miệng nói thì thôi, hễ mở miệng nói thì nói mãi không ngớt;* 這裏除非不刮風，刮起風來總是滿天黃沙 *Ở đây nếu không có gió thì thôi, hễ có gió thì cát vàng bay mịt trời.*

【除開】 **trừ khai** [chúkāi] *(gt)* *Như* 除了.

【除了】 **trừ liễu** [chúle] *(gt)* ① Trừ... không kể: 除了病號，大家都去打防疫針 *Trừ những người bệnh, mọi người đều phải đi chích ngừa;* ② Ngoài... ra, ngoài...: 除了你以外，還有誰？ *Ngoài anh ra, còn ai nữa.*

【除去】 **trừ khứ** [chúqù] *(gt)* *Như* 除了.

【除卻】 **trừ khước** [chúquè] *(văn)* Trừ... ra, ngoài... ra: 除卻天邊月，沒人知 *Ngoài trăng bên trời, còn ra không ai biết* (Vi Trang: *Nữ quan tử*); 除卻五車書，都無物 *Trừ năm xe sách, đều không có vật gì khác (Giá Hiên trường đoản cú: Mãn giang hồng, Thọ Triệu Mậu Gia lang trung).*

【除是】 **trừ thị** [chúshì] *(văn)* Chỉ có, trừ phi là: 欲犯我者，

除是飛來！ *Muốn đụng đến ta, chỉ có Nhạc Phi đến! (Tống sử: Nhạc Phi truyện);* 寄書除是雁來時，又只恐書成雁去 *Gởi thư chỉ có gởi lúc nhạn bay đến, nhưng chỉ sợ thư viết xong nhạn lại bay đi* (Dương Viêm Chính: *Thước tiên kiều*).

【除外】 trừ ngoại [chúwài] *(gt)* Trừ ra, không kể: 展覽室每天開放，星期一除外 *Phòng triển lãm hàng ngày đều mở cửa, trừ ngày thứ hai.*

【除…外】 trừ ... ngoại [chú...wài] Trừ... ra, ngoài... ra, không kể (có khi dùng 除…以外，除…之外): 除基本隊伍外 *Trừ đội ngũ cơ bản ra;* 除新來的會計以外 *Không kể viên kế toán mới đến;* 除政治，語文之外 *Trừ hai môn chính trị và ngữ văn ra (không kể hai môn chính trị và ngữ văn);* 今請除見任縣令外，其餘并令赴集 *Nay xin ngoài những người được bổ nhiệm chức huyện lệnh ra, số còn lại đều ra lệnh đến tập họp* (Nguyên Chẩn: *Trung thư tỉnh nghị cử huyện lệnh trạng*).

陰 (阴) Âm [yīn] *(văn) (pht)* ① Thầm lén, ngầm, bí mật (đặt trước động từ, làm trạng ngữ): 公孫弘陰知之 *Công Tôn Hoằng ngầm biết việc đó (Chiến quốc sách: Trung Sơn sách);* 齊使者如梁，孫臏以刑徒陰見 *Sứ giả của Tề đi qua nước Lương, Tôn Tẫn lấy tư cách là tù nhân bí mật đến gặp sứ giả (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện);* 嘉遂出，因稱病不朝，陰與大臣謀作亂 *Lữ Gia bèn đi ra, nhân thế cáo bệnh không vào chầu, ngầm mưu với các quan đại thần làm loạn (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất);* 取長袍著之，陰以小刀置衣袋中 *Lấy áo dài mặc vào, bí mật lấy con dao cất vào trong túi áo* (Nguyễn Thượng Hiền: *Nam chi tập, Nguyễn Tán lý sự lược*); ② Ngấm ngầm (đặt trước động từ, làm trạng ngữ, biểu thị tư tưởng, tình cảm oán ghét đố kỵ mà không muốn cho người khác biết): 由是陰怨卓 *Vì vậy ngấm ngầm oán Đổng Trác (Tam quốc chí: Ngụy thư, Lã Bố truyện);* 懷光益不悅，陰有異志 *Hoài Quang càng không vui, âm thầm có ý làm phản (Cựu Đường thư: Lý Thịnh truyện);* ③ Bất giác, chốc đã: 渙然陰潰 *Chốc đã vỡ*

tan (Lưu Vũ Tích: *Nhân luận, Cảnh châu*).

陸（陆）**Lục** [lù]【陸續】**lục tục** [lùxù] *(pht)* Lần lượt, lục tục: 來賓陸續到達 *Khách đã lần lượt (lục tục) đến;* 春天來了，院子裏的鮮花陸續開放了 *Mùa xuân đến rồi, hoa tươi trong sân lần lượt nở.*

(9 nét)

陽（阳）**Dương** [yáng] *(văn) (pht)* Ngoài mặt, trước mặt, bên ngoài, bề ngoài, giả vờ, vờ (như 佯, bộ 亻): 陽爲尊敬 *Ngoài mặt tỏ ra tôn kính;* 今其狀陽言與韓，其實陰善楚 *Nay bề ngoài vờ nói ủng hộ nước Hàn, nhưng thực ra lại ngầm thân với Sở (Sử ký: Hàn thế gia);* 陰施出於不意，陽報皎如白日 *Bố thí ngầm có từ sự không để ý, báo đáp bề ngoài thì rõ như ban ngày* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 陽眠 *Giả vờ ngủ;* 陽奉陰違 *Ngoài mặt phục tùng, sau lưng chống lại.*

隄（堤）**Đê** [dī]【隄封】**đê phong** [dīfēng] *(văn) (pht)* Tổng cộng. *Như* 提封 (xem 提, bộ 扌).

(10 nét)

隔 **Cách** [gé] *Xem* 隔是 [géshì].

【隔是】**cách thị** [géshì] *(văn)* Đã là (dùng như liên từ): 隔是不能相救濟，兒亦隨孃孃身死獄門前 *Đã không cứu giúp nhau được, thì con cũng chết theo mẹ trước cửa ngục (Lý Lăng biến văn). Cv.* 格是. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 395.*

(13 nét)

隨（随）**Tùy** [suí] ① *(gt)* Đi theo, cùng theo, theo: 後通國隨使者至 *Sau Thông Quốc cùng theo sứ giả đến (Hán thư: Tô Vũ truyện);* 心若浮雲隨風到此 *Lòng như mây nổi, theo gió mà đến đây* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*); 角響隨風穿竹到，山岩帶月過墻來 *Tiếng sừng theo gió đến xuyên qua rặng trúc, vách núi mang trăng lại vượt qua bức tường* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② *(gt)* Dựa theo, dọc theo, xuôi theo, theo: 隨時動，隨時止 *Động theo thời,*

dừng theo thời (Liệt tử: Lực mệnh); 隨山谷以爲居，食澗水 *Cất nhà ở dọc theo hang núi, uống nước khe thay cơm (Tam quốc chí: Ngụy thư, Cao Cú Lệ truyện);* 湖邊的垂柳不時地隨風擺舞 *Cây liễu rủ bên bờ hồ thỉnh thoảng lưng lay theo gió;* ③ *(pht)* Vừa... vừa...: 隨說隨記 *Vừa nói vừa ghi;* 新到的圖書隨登記隨上架，一點不亂 *Những sách mới về tới vừa vào sổ vừa bày lên giá, đâu ra đấy;* ④ *(pht)* Bất kỳ, lúc nào cũng. *Xem* 隨時 [suíshí]; ⑤ *(văn) (pht)* Lập tức, tức khắc, liền, ngay, bèn: 寇至葉，隨去之 *Khi giặc bò tới tường ngắn hình răng trên thành, thì liền rời khỏi ngay (Mặc tử: Tạp thủ)* (葉=堞); 良殊大驚，隨目之 *Trương Lương hết sức kinh ngạc, liền nhìn ông già (Sử ký: Lưu Hầu thế gia);* ⑥ *(lt)* Bất cứ, bất luận, dù: 隨你怎麼說，他也不動心 *Bất luận bạn nói thế nào, nó cũng chẳng động lòng;* 隨他說什麼，只要我們覺得對，就繼續幹 *Dù anh ấy nói gì, chỉ cần chúng ta cảm thấy đúng, là tiếp tục làm.*

【隨便】**tùy tiện** [suíbiàn] ① *(pht)* Tùy ý, tùy thích, tự do: 隨便閑談 *Chuyện trò tự do;* ② *(pht)* Tùy tiện, dễ dàng: 隨便說了幾句 *Tùy tiện nói mấy câu;* ③ *(lt)* Bất luận, bất kể, dù: 今天去還是明天去，隨便哪一天去我都可以 *Hôm nay đi hay ngày mai đi, dù ngày nào đi (bất kể đi ngày nào) tôi cũng đi được.*

【隨而】**tùy nhi** [suí'ér] *(văn) (pht)* Liền, ngay, sau đó, tiếp theo, liền theo (chỉ một động tác sau xuất hiện liền theo động tác trước): 然後隨而命知 *Thế rồi liền đặt tên cho nó (Tuân tử: Chính danh);* 因吟嘯良久，隨而下筆 *Rồi ngâm vịnh một hồi lâu, sau đó hạ bút (Thế thuyết tân ngữ: Văn học).*

【隨即】**tùy tức** [suíjí] *(pht)* Liền, ngay, lập tức: 客人一下飛機，隨即搭車前往賓館 *Hành khách vừa xuống phi cơ thì đáp xe đi đến nhà khách ngay;* 時有文章，隨即棄毀，不令流行 *Có lúc viết được bài văn thì liền hủy bỏ, không cho lưu hành (Trần thư: Thẩm Quỳnh truyện);* 僕亦隨即差人進表納貢而退軍於石室，快州等處 *Tôi cũng sai ngay người dâng biểu nộp cống và lui quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu* (Nguyễn Trãi: *Quân*

trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư). *Như* 立即 [lìjí].

【隨時】tùy thời [suíshí] *(pht)* ① Sẵn sàng: 隨時准備殲滅對方 *Sẵn sàng tiêu diệt đối phương;* ② Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng: 隨時糾正錯誤 *Sửa chữa sai lầm bất cứ lúc nào;* 隨時注意 *Lúc nào cũng chú ý.*

【隨手】tùy thủ [suíshǒu] *(pht)* ① Tiện tay: 隨手關門 *Tiện tay đóng cửa;* ② *(văn)* Ngay, lập tức: 吾今日死，公亦隨手亡矣 *Nay tôi chết, ngài cũng chết ngay (Sử ký: Hoài Âm Hầu liệt truyện);* 官給費用，隨手消盡 *Tiền lương nhà nước cấp, được bao nhiêu xài hết ngay (Tam quốc chí: Thục thư: Khương Duy truyện).*

【隨後】tùy hậu [suíhòu] *(pht)* Sau, sau đó, tiếp theo: 吃了飯休息半小時，隨後在一點鐘上班 *Cơm nước xong nghỉ ngơi nửa giờ, sau đó đi làm lúc một giờ;* 我每天六點起身，鍛煉一小時，隨後才到學校 *Mỗi ngày tôi thức dậy lúc sáu giờ, tập thể dục một giờ, sau đó mới đến trường;* 你們先走，我隨後就來 *Các anh đi trước, tôi sẽ đến sau.*

【隨…隨…】tùy...tùy...[suí...suí...] *(pht) Xem* 隨 *nghĩa* ③.

【隨着】tùy trước [suízhe] ① *(lt)* Theo đà, theo: 隨着時間的推移 *Theo thời gian trôi qua;* 隨着工業的發展 *Theo đà phát triển của công nghiệp;* ② *(pht)* Theo, theo đó: 由於生產的發展，人民的生活隨着有了很大的改善 *Nhờ sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân theo đó cũng có những cải thiện rất lớn;* 季節更替了，水果的品種也隨着變換了 *Mùa đã đổi thay, các loại cây trái cũng theo đó thay đổi (cũng thay đổi theo).*

(14 nét)

隱 (隱) Ẩn [yǐn] *(văn) (pht)* ① Ẩn kín đáo, ngấm ngầm: 隱居以求其志 *Ở ẩn để cầu đạt chí mình (Luận ngữ: Quý thị);* 隱處窮巷，聲施千里 *Ở ẩn tận hẻm cùng, nhưng tiếng tăm ra tới ngàn dặm (Hoài Nam tử: Tu vụ huấn);* ② Không rõ ràng, mơ hồ, lờ mờ: 青黃隱起，狀若雕刻 *Màu xanh màu vàng lờ mờ nổi lên, hình trạng như bức tượng điêu khắc (Tây Dương tạp trở: Nặc Cao Kỳ thượng);* 日星隱耀

，山岳潛形 *Mặt trời soi sáng mơ hồ, núi non ẩn mình* (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*).

BỘ CHUY 佳部

(4 nét)

雅 Nhã [yă] *(văn) (pht)* ① Xưa nay, vốn thường: 雅善琴詩 *Xưa nay (vốn thường) giỏi về đánh đàn và làm thơ;* 雍齒雅不欲屬沛公 *Ung Xỉ vốn không muốn thuộc về Bái Công (Sử ký: Cao tổ bản kỷ);* 子所雅言 *Lời Khổng Tử thường nói (Luận ngữ);* ② Rất, lắm: 婦，趙女也，雅善鼓瑟 *Vợ là con nhà họ Triệu, rất giỏi đánh đàn sắt (Hán thư: Dương Uẩn truyện).*

(9 nét)

雖 (虽) Tuy [suī] ① *(lt)* Dù, mặc dù, dù rằng, dù có, cho dù (đi nữa), dẫu, tuy, tuy rằng: 工作雖忙，可是學習決不能放鬆 *Công việc tuy bận, nhưng quyết không nên lơ là học tập;* 回雖不敏，請事斯語矣 *Hồi này tuy (dù) không sáng suốt, cũng xin làm theo lời ấy (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強 *Nếu làm được theo đạo đó, thì dù ngu ắt cũng sáng ra, dù yếu ắt cũng mạnh lên (Lễ ký: Trung dung);* 雖受其一切淨戒，而無坐禪，則定力不生 *Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực không sinh* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*); 僕雖結草啣環，豈足報云！ *Tôi dẫu kết cỏ ngậm vành, sao đủ báo đáp được ?* (Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*); 佛經雖多，其歸爲一也 *Kinh Phật tuy nhiều, nhưng đều quy về một mối* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 雖聞師語說，此理未分明 *Tuy nghe thầy thuyết giảng, lý này vẫn chưa rành* (Viên Chiếu thiền sư: *Tham đồ hiển quyết*); ② *(văn) (pht)* Chỉ (dùng như 惟, bộ 忄): 女雖湛樂從 *Ngươi chỉ biết có vui chơi phóng túng (Thi Kinh: Đại nhã, Ức);* ③ *(văn) (pht)* Há, sao lại, lẽ nào (dùng như 豈, bộ 豆, biểu thị sự phản vấn): 雖無予之，路車乘馬？ *Há chẳng*

cho người loại xe chư hầu đi và xe tứ mã? (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái thúc).

【雖…而…】 **tuy... nhi...** [suī... ér...] *(văn)* Tuy... nhưng...: 兒雖小時見愛，而長大能善，必用之 *Con tuy lúc nhỏ được yêu, nhưng lớn lên tài giỏi, ắt phải dùng (Tào Tháo tập: Chư nhi lệnh);* 其葉雖萎而尚帶青色 *Lá nó tuy úa héo nhưng vẫn còn màu xanh (Tây Dương tạp trở: Nhục quắc bộ).*

【雖復】 **tuy phục** [suīfù] *(văn) (lt)* Cho dù, mặc dù, dù rằng: 雖復千年一聖，終是百世同宗 *Cho dù một ngàn năm mới có một bậc thánh, thì cuối cùng trăm đời về trước vẫn là đồng tộc (Dữu Tử Sơn tập).*

【雖然】 **tuy nhiên** [suīrán] *(lt)* ① Tuy, tuy rằng, mặc dù: 你的工作雖然平凡，但是很重要 *Công việc của anh tuy bình thường, nhưng rất quan trọng;* 雖然如此，猶是少分 *Mặc dù như thế, vẫn còn là phần ít (Ngũ đăng hội nguyên: Liên Châu Bảo Hoa hòa thượng);* ② *(văn)* Tuy vậy, cho dù như thế, dù thế: 諸侯之禮，吾未之學也，雖然，吾嘗聞之矣 *Lễ nghi của chư hầu ta chưa học, tuy vậy ta đã từng nghe nói (Mạnh tử: Đằng Văn công thượng);* 雖然，師乃普慧侍者，深得竹林法髓 *Tuy nhiên, sư là người hầu của ông Phổ Tuệ, nắm được sâu sắc cốt tủy giáo pháp của phái Trúc Lâm* (Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt văn tuyển, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký*); ③ Mặc dù (biểu thị sự truy nhận một sự thật đã nêu ra ở mệnh đề trước): 他書倒讀了不少，雖然年紀還那麼小 *Nó đã học không ít sách, mặc dù tuổi còn rất nhỏ;* 天還是很冷，雖然現在已經春天 *Trời vẫn còn rất lạnh, mặc dù hiện đã mùa xuân.*

【雖…然…】 **tuy... nhiên...** [suī... rán...] *(văn)* Tuy... nhưng mà..., tuy... song...: 夫神仙雖不目見，然記籍所載，前史所傳，較而論之，其有必矣 *Thần tiên tuy không thấy tận mắt, nhưng sách vở ghi chép, sử cũ lưu truyền, chỉ cần luận sơ qua thì thần tiên chắc chắn phải có (Kê Khang: Dưỡng sinh luận).*

【雖…然而】 **tuy... nhiên nhi...** [suī...rán'ér...] *(văn)* Tuy... nhưng...

【雖使】 **tuy sử** [suīshǐ] *(lt)* Cho dù (biểu thị sự giả thiết): 雖使不可以富貴，衆寡，安危，治

亂，然此聖人之道也 *Cho dù không thể dựa theo giàu nghèo, nhiều ít, an nguy, trị loạn, nhưng đó là đạo của thánh nhân (Mặc tử: Tiết táng hạ).*

【雖說】 **tuy thuyết** [suīshuō] *(khn) (lt)* Tuy nhiên, tuy vậy: 雖說他有病，工作可仍照樣幹 *Dù ông ấy có bệnh, công việc vẫn nên làm như trước. Như* 雖然 [suīrán] *nghĩa* ① và ②.

【雖…猶…】 **tuy... do...** [suī... yóu...] *(văn)* Tuy... vẫn, mặc dù... vẫn...: 臣雖不敏，猶知讓不過三 *Thần tuy ngu kém, vẫn biết không thể nhường đến ba lần (Tào Tháo tập: Thượng thư nhượng tặng phong).*

【雖則】 **tuy tắc** [suīzé] *(lt)* Dù, mặc dù: 奶奶雖則上了年紀，精神還是挺好 *Bà nội dù tuổi đã cao, tinh thần vẫn còn sáng suốt. Như* 雖然 [suīrán] *nghĩa* ① và ②.

(10 nét)

雜 （杂） **Tạp** [zá] *(văn) (pht)* ① Lộn lạo, xen lẫn, lẫn lộn, không đều: 寒暑雜至 *Lạnh nóng đến xen nhau (Mặc tử: Phi chính thượng);* 與越雜處十三歲 *Ở lẫn lộn với người Việt mười ba năm (Sử ký: Nam Việt liệt truyện);* ② Đều, cùng, chung: 雜曰… *Đều nói...;* 其事是以不成，雜受其刑 *Việc đó vì thế không thành, nên đều chịu hình phạt của ông ta (Quốc ngữ: Việt ngữ hạ).*

【雜然】 **tạp nhiên** [zárán] *(văn) (pht)* Đều, cùng, tới tấp, nhao nhao lên: 諸大夫皆雜然曰：仲氏也 *Các đại phu đều nhao nhao lên nói: Chính là họ Trọng (Công Dương truyện: Thành công thập ngũ niên);* 京師士人，雜然言議 *Các kẻ sĩ ở kinh đô, cùng nhau bàn tán (Phàn Xuyên văn tập: Thẩm công hành trạng);* 明日，州邑耆老雜然而至 *Hôm sau, những người già trong châu ấp cùng nhau đi đến* (Liễu Tôn Nguyên: *Vĩnh Châu Thôi Trung thừa Vạn Thạch đình ký*).

(11 nét)

離 （离） **Ly** [lí] *(gt)* Cách, chỉ còn (biểu thị khoảng cách thời gian, không gian, hoặc giữa các sự vật): 離開車只有半小時，快走吧 *Chỉ còn nửa giờ nữa là*

xe chạy, đi mau lên; 離國慶節只有三天了 *Chỉ còn ba hôm nữa là đến ngày Quốc khánh;* 車站離這裏三里地 *Nhà ga cách đây ba dặm;* 這點成績算不了什麼，離大家對我們的要求還遠着呢 *Thành tích này chẳng ăn thua gì, còn cách xa yêu cầu của mọi người đối với chúng ta.*

難 (难) Nan [nán] *(văn) (pht)* ① Khó, khó mà (đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ): 夫大國難測也 *Nước lớn thì khó lường (Tả truyện: Trang công thập niên);* 人之心隱惡難見，淵深難測 *Lòng người hiểm ác khó thấy, sâu xa khó lường (Lã thị Xuân thu: Quan biểu);* ② Làm sao có thể, lẽ nào, chả lẽ, há (biểu thị sự phản vấn): 難不慎也！ *Làm sao có thể không thận trọng được? (Tả truyện: Chiêu công thập niên).*

【難道】 **nan đạo** [nándào] *(pht)* Chẳng lẽ, lẽ nào, sao lại, há (dùng như 豈, bộ 豆 trong Văn ngôn): 難道你不知道嗎？ *Chẳng lẽ anh không biết hay sao?;* 難道你忘了自己的諾言嗎？ *Lẽ nào anh lại quên mất lời hứa của mình?;* 難道不是這樣麼？ *Há chẳng phải như thế sao?.*

【難怪】 **nan quái** [nánguài] *(pht)* Chẳng trách, chả trách, thảo nào, hèn chi: 難怪人家生氣 *Hèn chi người ta phải cáu;* 難怪找不到人，都開會去了 *Đều đi họp cả, thảo nào không tìm thấy ai;* 他不大了解情況，搞錯了也難怪 *Không hiểu tình hình mấy, chả trách anh ta làm sai.*

【難免】 **nan miễn** [nánmiăn] *(pht)* Khó tránh, không tránh khỏi: 抄寫文稿，難免漏字，必須認眞核對 *Chép lại bản thảo, khó tránh sót chữ, phải kiểm tra lại kỹ;* 有時難免帶片面性 *Đôi khi không tránh khỏi phiến diện.*

【難以】 **nan dĩ** [nányĭ] *(pht)* Khó mà: 難以想象 *Khó mà tưởng tượng;* 難以逆料 *Khó mà đoán trước được;* 難以置信 *Khó mà tin được;* 這個題材還沒有考慮成熟，難以下筆 *Đề tài này chưa nghĩ kỹ, khó mà hạ bút viết ra được.*

BỘ VŨ 雨部

(8 nét)

霍 Hoắc [huò] *Xem* 霍地 [huòdì], 霍然 [huòrán].

【霍地】 **hoắc địa** [huòdì] *(pht)* Bỗng, chợt, phắt, đột nhiên: 他霍地從床上跳了起來，睡意全部消失了 *Nó bỗng từ trên giường nhảy ra, không còn buồn ngủ chút nào nữa;* 霍地立起身來 *Đứng phắt dậy;* 霍地閃開 *Bỗng né sang một bên. Như* 霍然 [huòrán].

【霍然】 **hoắc nhiên** [huòrán] *(pht)* Bỗng, chợt, phắt, đột nhiên: 電筒霍然一亮 *Đèn pin bỗng lóe sáng lên;* 霍然站起來 *Đứng phắt dậy.*

霎 Sáp [shà] 【霎時】 **sáp thời** [shàshí] *(pht)* Chốc lát, trong chớp mắt: 狂風突起，霎時天昏地黑 *Một trận cuồng phong chợt nổi lên, trong chớp mắt trời đất tối sầm.*

BỘ PHI 非部

非 Phi [fēi] *(pht)* ① Không, không phải, không thuộc về, không phù hợp, phi: 非會員 *Không phải hội viên;* 非無產階級的文學 *Văn học phi vô sản;* 非筆墨所能形容 *Không bút mực nào tả hết được;* 可愛非君，可畏非民 *Đáng yêu không phải là vua, đáng sợ không phải là dân (Thượng thư: Đại Vũ mô);* 子非魚，安知魚之樂？ *Ông không phải là cá, làm sao biết được niềm vui của cá? (Trang tử: Thu thủy);* 子曰：非禮勿視，非禮勿聽 *Khổng tử nói: Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, không hợp lễ thì đừng nghe (Luận ngữ: Nhan Uyên);* 此非臣之所敢任也 *Đó chẳng phải là việc tôi dám nhận lãnh (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 是非爾所知也 *Đó chẳng phải là điều mà ngươi biết được (Mạnh tử: Vạn Chương thượng);* 此非正法，此非正道 *Đó không phải là chánh pháp, đó không phải là chánh đạo (Đại thừa phương quảng tổng trì kinh: Quyển nhất);* ② Chẳng, không, không có, nếu không (dùng như 無 [wú], bộ 火 và 不 [bù], bộ 一): 非下苦功夫不可 *Cần phải chịu khó mới được;* 夫子則非罪 *Phu tử không có tội (Sử ký: Khổng tử thế gia);* 孤非周公瑾，不帶矣 *Nếu ta không có Chu Công Cẩn, thì không làm vua được (Tam quốc chí: Ngô thư, Chu*

Du truyện chú dẫn Giang Biểu truyện); 雖寶非用 *Tuy có quý nhưng không dùng được* (Tả Tư: *Tam Đô phú tự*); 文非山水無奇氣 *Văn chương mà không (nếu không) có cảnh núi sông thì không có khí kỳ lạ* (Trần Bích San: *Quá Vân Sơn*); 無大無小，無生無滅，非住非動，不進不退，猶如虛空 *Không lớn không nhỏ, không sinh không diệt, chẳng trụ chẳng động, chẳng tiến chẳng thoái, giống như hư không (Vô lượng nghĩa kinh: Thuyết pháp, phẩm đệ nhị);* 不行，我非去不可 *Không, tôi không thể không đi;* ③ *(văn)* Không phải, không đúng (làm vị ngữ, biểu thị thái độ phủ nhận, thường dùng kết hợp với các trợ từ 也 [yě], 與 [yú]): 冶區夫曰：非也… *Dã Khu Phu nói: Không phải... (Tả truyện: Chiêu công thập tam niên);* 孫子曰：非 *Tôn tử nói: Không đúng (Tôn tử binh pháp: Uy vương vấn);* 今曰：性善。然則彼皆非與？ *Nay nói: Tính thiện. Thế thì họ đều không đúng ư? (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* ④ *(văn)* Có phải là (dùng cuối câu, kết hợp với 也 [yě], 邪 [yé], tạo thành câu hỏi chọn lựa "phải – không phải"): 若伯夷，叔齊，可謂善人非邪？ *Như Bá Di, Thúc Tề có đáng gọi là người tốt không? (Sử ký: Bá Di liệt truyện);* 此天子非也？ *Người này có phải là thiên tử không? (Tư trị thông giám: Hán kỷ, Hiến đế Hưng Bình nhị niên).*

【非必】 **phi tất** [fēibì] *(văn)* Không chắc, không hẳn phải, chưa chắc: 學者非必爲仕 *Người học thì không nhất định phải ra làm quan (Tuân tử: Đại lược);* 故美人者，非必西施之科 *Cho nên người đẹp không nhất định phải là loại Tây Thi (Hoài Nam tử: Tu vụ huấn).*

【非…必…】 **phi...tất...** [fēi...bì...] *(văn)* Nếu chẳng phải... thì phải là: 凡立國都，非於大山之下，必於廣川之上 *Phàm lập kinh đô, nếu không ở dưới chân núi lớn thì phải ở trên sông rộng (Quản tử: Thừa mã).*

【非不】 **phi bất** [fēibù] ① *(văn)* Không phải (là) không, chẳng phải không: 非不說子之道，力不足也 *Không phải là không muốn theo đạo của thầy, nhưng vì không đủ sức để theo (Luận ngữ: Ung dã);* 城非不高也 *Thành không phải không cao (Mạnh tử:*

Công Tôn Sửu hạ); 佛道非不正，衆私掩其公 *Đạo Phật không phải không chính, nhưng vì nhiều tư che lấp công* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); ② Rất, hết sức: 將書來苦囑，非王慇懃 *Mang thư đến dặn dò mãi, hết sức ân cần (Đường Thái tông nhập minh ký). Xem ĐHBVTNTT., tr. 442.*

【非…不…】 **phi...bất...** [fēi... bù...] *(văn)* Nếu không... thì không, chỉ có... thì mới (biểu thị quan hệ điều kiện có tính giả định): 非荐陳之，不敢輸之 *Nếu không bày nó ra, thì không dám đem đồ lễ vào phủ khố vậy (Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên);* 民非水火不生活 *Dân nếu không có nước và lửa thì không sinh sống được (Mạnh tử: Tận tâm thượng);* 辰欲擊越，非水不至 *Lúc ấy muốn đánh nước Việt, nếu không dùng đường thủy thì không đến nơi được (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất).*

【非…不可】 **phi... bất khả** [fēi... bùkě] *(văn)* Không phải (không có)... thì không được: 今欲舉大事，將非人不可 *Nay muốn làm việc lớn, không có người này thì không được (Sử ký: Hạng Vũ bản ký).*

【非常】 **phi thường** [fēicháng] *(pht)* Hết sức, rất: 非常努力 *Hết sức cố gắng;* 大王才見之時，非常驚訝 *Lúc đại vương vừa trông thấy, hết sức kinh ngạc (Đôn Hoàng biến văn tập: Xá nữ duyên khởi).*

【非但】 **phi đãn** [fēidàn] *(lt)* Không những, không chỉ, chẳng những: 非但我不知道，連他也不知道 *Chẳng những tôi không biết, ngay đến anh ấy cũng không biết nữa;* 此五者，非但人事，乃天道也 *Năm điều đó, không chỉ là việc người, mà còn là đạo trời (Hán thư: Ngụy Tương truyện);* 非但教之以文，而且教之以行 *Không chỉ dạy họ về văn, mà còn dạy họ về hạnh nữa* (Ngô Thì Nhậm: *Kim mã hành dư, Giáo nghị*) . *Như* 非徒 [fēi tú]. *Cv.* 非亶.

【非…但…】 **phi... đãn...** [fēi... dàn...] *(văn)* Chẳng phải... nhưng..., không phải... mà là.... 非苦城乏糧也，但苦將不食耳 *Không phải khổ vì thành thiếu lương thực, nhưng khổ vì tướng không ăn (Tiềm phu luận: Cứu biên).*

【非得】 **phi đắc** [fēiděi] *(pht)*

Phải..., thế nào cũng phải...: 幹這活兒非得膽子大(不行) *Làm nghề này phải to gan mới được.*

【非獨】 **phi độc** [fēidú] *(văn)* Không những, không chỉ (thường dùng với 而且): 非獨無害，而且有益 *Không những không có hại, mà còn có ích;* 非獨處家者爲然，雖處國者亦然 *Không chỉ người làm việc nhà phải như thế, dù người làm việc nước cũng phải như thế (Mặc tử: Thiên chí thượng);* 非獨賢者有是心也，人皆有之 *Không chỉ bậc người hiền mới có tấm lòng đó, mà mọi người đều có (Mạnh tử: Cáo tử).*

【非…而…】 **phi... nhi...** [fēi... ér...] Nếu không phải... thì là..., không... thì...: 非父則母，非兄而姒也 *Không cha thì mẹ, không anh thì chị (Mặc tử: Minh quỷ hạ).*

【非…而何】 **phi... nhi hà** [fēi... érhé] *(văn)* Chẳng phải... là gì, chỉ có thể là: 國勝君亡，非禍而何？ *Nước bị nước khác đánh thắng, vua phải chạy sang nước khác, chẳng phải họa là gì? (Tả truyện: Ai công nguyên niên).*

【非…而誰】 **phi... nhi thùy** [fēi ...érshuí] *(văn)* Nếu không phải ... thì còn ai: 非子而誰？ *Nếu không phải ông thì còn ai nữa? (Tả truyện: Tuyên công nhị niên);* 非予覺之而誰也？ *Nếu chẳng phải ta đánh thức họ (làm cho họ giác ngộ) thì còn ai nữa? (Mạnh tử: Vạn Chương thượng).*

【非…而奚】 **phi... nhi hề** [fēi... érxī] *(văn)* Như 非…而何.

【非…非…】 **phi...phi...** [fēi...fēi...] *(văn)* Không phải... cũng không phải, chẳng ra... cũng chẳng ra...: 非驢非馬 *Không phải lừa, cũng không phải ngựa;* 非親非故 *Không phải bà con, cũng chẳng phải bè bạn;* 爰有大物，非絲非帛 *Có một vật lớn, không phải tơ cũng không phải lụa (Tuân tử: Phú).*

【非分】 **phi phần** [fēifèn] *(văn)* *(phó)* Rất, hết sức: 須達忸怩反側，非分彷徨 *Tu Đạt bẽn lẽn xoay tới xoay lui, hết sức bàng hoàng (Hàng ma biến văn). Như* 非不 [fēibù] *nghĩa* ②, và 非甚 [fēi shèn]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 442.*

【非…弗…】 **phi... phất...** [fēi... fú...] *(văn) Như* 非…不…

【非復】 **phi phục** [fēifù] Chẳng lại... nữa (biểu thị trạng thái hoặc tính chất vốn có đã thay đổi): 四海蕭條，非復漢有 *Bốn

biển tiêu điều, chẳng lợi có nhà Hán nữa (Tôn Sở: Vị Thạch Trọng Dung dữ Tôn Hạo thư).

【非…何…】 **phi... hà...** [fēi... hé...] *(văn)* Không... thì còn... gì (ai): 浮萍本無根，非水將何依？ *Cây bèo vốn không có rễ, nếu không có nước thì dựa vào gì?* (Phó Huyền: *Minh nguyệt*); 非兄弟何念哉？ *Không anh em thì còn nghĩ đến ai? (Nhan thị gia huấn: Huynh đệ).*

【非…曷…】 **phi... hạt...** [fēi... hé...] *(văn)* Không phải... thì còn ai, ngoài... ra thì còn ai: 非天曷司歟？ *Ngoài trời ra thì còn ai chủ quản việc đó nữa?* (Lưu Vũ Tích: *Thiên luận trung*).

【非…何以…】 **phi... hà dĩ...** [fēi... héyǐ...] *(văn)* Không phải ... thì làm sao..., không có... thì lấy gì...: 然渡海應須上船，非船，何以能渡？ *Nhưng muốn qua biển thì phải lên thuyền, không có thuyền thì làm sao (lấy gì) qua được?* (Trữ Quang Hi: *Dã điền hoàng tước hành*).

【非…曷以…】 **phi... hạt dĩ...** [fēi... héyǐ...] *(văn)* Không phải (không có)... thì lấy gì (làm sao)...: 非葯曷以愈疾？ *Không có thuốc thì làm sao khỏi bệnh?* (Liễu Tôn Nguyên: *Dĩ cao hoang tật phú*). *Như* 非…何以….

【非…胡以…】 **phi... hồ dĩ...** [fēi... húyǐ...] *(văn)* Không có ... thì lấy gì (làm sao)...: 非兵，胡以定亂？ *Không có binh thì làm sao (lấy gì) dẹp loạn* (Liễu Tôn Nguyên: *Dĩ cao hoang tật phú*).

【非…即…】 **phi... tức...** [fēi... jí...] Không phải... thì là..., nếu không... thì.... 非打即罵 *Không đánh đập thì chửi mắng;* 民死亡者，非其父兄，即其子弟 *Dân chết chóc, nếu không phải cha anh mình thì là con em mình (Tả truyện: Tương công bát niên);* 非縱即橫 *Không (phải) hợp tung thì (là) liên hoành (Chiến quốc sách: Tần sách tứ).*

【非論】 **phi luận** [fēilùn] *(văn) (lt)* Không chỉ. *Như* 不論 [bùlùn] *nghĩa* ②. *Xem* ĐHBV TNTT., *tr. 474.*

【非…莫…】 **phi... mạc...** [fēi... mò...] *(văn)* Ngoài... ra... thì không ai..., chỉ có... mới có thể...: 非聖人莫之能爲 *Ngoài (không có) thánh nhân thì không ai làm được điều đó (Tuân tử:*

Nho hiệu).

【非乃…與】 **phi nãi... dư** [fēi nǎi... yú] *(văn)* Chẳng phải...ư?: 其咎安在？非乃朕德薄而教不明歟？ *Lầm lỗi ở chỗ nào? Chẳng phải là đức của trẫm mỏng mà việc giáo hóa bất minh ư? (Sử ký: Hiếu Văn đế bản ký).*

【非…其孰…】 **phi... kỳ thục...** [fēi...qíshú] *(văn)* Nếu không phải... thì cái gì (ai)...: 非天下之至精，其孰能與於此？ *Nếu (đạo Dịch) không phải là cái chí tinh trong thiên hạ thì cái gì làm được như vậy (Chu Dịch: Hệ từ thượng).*

【非…其誰…】 **phi... kỳ thùy...** [fēi...qíshuí] *(văn)* Không phải ... thì ai...: 非禹其誰能修之？ *Nếu không phải ông Vũ thì ai soạn ra được điệu múa đó? (Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên).*

【非然】 **phi nhiên** [fēirán] *(văn)* ① Không phải thế (dùng độc lập thành câu, biểu thị sự phủ nhận, bất đồng ý kiến): 爲是其智不若與？曰：非然也 *Vì cái trí người ấy chẳng bằng người kia đấy ư? Ta bảo: Chẳng phải thế (không phải thế) vậy (Mạnh tử: Cáo tử thượng);* ② Nếu không (như) thế: 非然，則知不足者也 *Nếu không (như) thế thì đó là thiếu trí vậy (Chiến quốc sách: Triệu sách tứ).*

【非…如何】 **phi... như hà** [fēi... rúhé] *(văn)* Không phải... thì là gì, chỉ có thể là: 此非弑君如何？ *Như thế chẳng phải giết vua thì là gì? (Công Dương truyện: Tuyên công lục niên).*

【非甚】 **phi thậm** [fēishèn] *(văn)* *(phụ)* Rất, hết sức: 太子聞語，非甚驚惶 *Thái tử nghe nói, hết sức kinh hoàng (Hàng ma biến văn). Như* 非不 [fēibù] *nghĩa* ②, và 非分 [fēifèn]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 442.*

【非…孰…】 **phi... thục...** [fēi... shú...] *(văn)* Nếu không phải... thì cái gì (ai)...: 非據孰敢爲之？ *Nếu không phải là (Lương Khâu) Cứ thì ai dám làm thế? (Ấn tử Xuân thu: Nội thiên gián thượng);* 帝悲泣曰：非君孰爲朕思之？ *Nhà vua khóc thương và nói: Nếu không phải là ông thì ai nghĩ việc đó cho trẫm? (Hậu Hán thư: Lương Thống truyện).*

【非…誰…】 **phi... thùy...** [fēi... shuí...] *(văn)* ① Nếu không phải ...thì ai (cái gì)...: 非聖人，誰能修之？ *Nếu không phải bậc*

thánh nhân thì ai soạn ra (sách ấy) được? (Tả truyện: Thành công tứ niên); ② Ngoài... ra thì còn ai: 非大王當誰立者? *Ngoài đại vương ra thì còn lập ai làm vua được? (Sử ký: Hoài Nam vương Hành Sơn liệt truyện).*

【非特】 **phi đặc** [fēitè] *(văn)* Không chỉ, chẳng những: 此非特無術，又乃無行 *Đó không chỉ là không có thuật trị nước, mà còn không có đạo trị nước nữa (Hàn Phi tử: Lục phản);* 非特以爲後世指迷，蓋欲繼先代聖人之功廣 *Chẳng những riêng dùng chỉ ra chỗ mê hoặc cho đời sau, mà có lẽ còn muốn kế tục công đức của thánh nhân đời trước* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*). *Như* 非徒 [fēitú].

【非徒】 **phi đồ** [fēitú] *(văn)* Không những, không chỉ: 非徒無益，而又害之 *Chẳng những vô ích, mà còn có hại nữa (Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng);* 湯，武非徒能用其民也，又能用非己之民 *Vua Thang vua Võ không chỉ biết dùng dân của mình, mà còn biết dùng dân không phải của mình nữa (Lã thị Xuân thu: Dụng dân);* 我輩之所以甚於塗炭者，非徒兵之爲弊也 *Hạt ta sở dĩ lầm than quá đáng, không chỉ vì việc binh gây tệ* (Phan Đình Phùng: *Phúc ký Hoàng Cao Khải thư*).

【非唯】 **phi duy** [fēiwéi] *(văn)* ① Không chỉ (thường dùng phối hợp với 亦 [yì], 抑亦 [yìyì], 雖 [suī]): 非唯小國之君爲然也，雖大國之君亦有之 *Không chỉ vua nước nhỏ như thế, dù vua nước lớn cũng phải có (Mạnh tử: Vạn Chương hạ);* 非唯人，鳥也，萬物皆然 *Không chỉ người, chim, mà muôn vật đều thế cả (Luận hoành: Sơ bẩm);* ② Há chỉ, há chẳng phải, lẽ nào chẳng phải (dùng phối hợp với 乎 [hū], 邪 [yé] tạo thành vị ngữ của câu phản vấn): 非唯舊怨乎? *Há chỉ là nỗi oán cũ ư? (Quốc ngữ: Sở ngữ hạ);* 非唯下流水多邪! *Chẳng phải là ở hạ lưu nước nhiều ư! (Tuân tử: Tử đạo).*

【非惟】 **phi duy** [fēiwéi] *(văn)* Không chỉ: 然行住坐臥亦皆是禪，非惟獨坐 *Nhưng đi đứng nằm ngồi cũng đều là thiền, không (phải) chỉ riêng ngồi* (Trần Thái tông: *Khóa hư lục, Tọa thiền luận*). *Như* 非唯 *nghĩa* ①.

【非…惟…】 **phi...duy...** [fēi...

wéi...] *(văn)* Không phải... nhưng là, không phải... mà là... (thường thấy dùng trong sách *Thượng thư*): 非天不中，惟人在命 *Không phải trời không công bình, mà là tự con người kết thúc mệnh trời (Thượng thư: Lã hình).*

【非…未嘗…】 phi...vị thường... [fēi...wèicháng] *(văn)* (Nếu) không... thì (trước nay) chưa từng: 非公事，未嘗至於偃之室也 *(Nếu) không vì việc công thì chưa từng đến nhà Yển vậy (Luận ngữ: Ung dã).*

【非無】 phi vô [fēiwú] *(văn)* Không phải không có: 五帝之中無傳政，非無善政也，久故也 *Trong thời Ngũ đế không có chính sách truyền lại, không phải không có chính sách tốt, mà vì cách thời nay đã lâu quá vậy (Tuân tử: Phi tướng).*

【非…無…】 phi...vô... [fēi...wú...] *(văn)* Không có... thì không có, không có... thì không thể: 非彼無我 *Không có cái không phải là ta thì không có ta (Trang tử: Tề vật luận).*

【非…無以…】 phi... vô dĩ... [fēi... wúyǐ...] *(văn)* (Nếu) không có... thì không thể: 非禮無以別男女父子兄弟之親 *Không có lễ thì không thể phân biệt tình thân giữa trai gái cha mẹ anh em (Lễ ký: Ai công vấn);* 非學無以廣才 *Không học thì không thể mở rộng tài năng* (Gia Cát Lượng: *Giới tử thư*).

【非…無與…】 phi... vô dữ... [fēi... wúyǔ...] *(văn)* Không có... thì không có ai cùng: 非士無與慮國 *Không có kẻ sĩ thì không có ai cùng lo việc nước (Mặc tử: Thân sĩ).*

【非…勿…】 phi... vật... [fēi... wù...] *(văn)* Không phải... thì đừng..: 非禮勿視 *Không phải điều lễ thì đừng nhìn (Luận ngữ: Nhan Uyên).*

【非有】 phi hữu [fēiyǒu] *(văn)* Không có, không phải có: 人臣之於其君，非有骨肉之親也，縛於勢而不得不事也 *Kẻ bầy tôi đối với vua, không phải có tình thân ruột thịt, nhưng vì bị ràng buộc ở cái thế mà không thể không thờ vậy (Hàn Phi tử: Bị nội).*

【非…則…】 phi...tắc... [fēi... zé...] *(văn)* (Nếu) không (phải) ... thì là.... 故天地之道，非陰則陽 *Cho nên đạo của trời đất, không âm thì dương (Liệt tử: Thiên thụy);* 吾非至於子之門則

殆矣 Nếu tôi không đến nhà ông thì nguy rồi (Trang tử: Thu thủy).

【非直】 **phi trực** [fēizhí] *(văn)* Không chỉ là: 自天子達於庶人，非直爲觀美也，然後盡於人心 *Từ bậc thiên tử cho đến hạng thường dân, không chỉ là (làm ra cái quan cái quách) để xem cho đẹp, mà như thế mới tỏ hết tấm lòng của con người ta (Mạnh tử: Công Tôn Sửu hạ).*

【非止】 **phi chỉ** [fēizhǐ] *(văn)* Không chỉ: 斯乃非止人謀，抑亦天也 *Đó không chỉ là do con người mưu tính, mà cũng do trời (Tùy thư: Cao tổ kỷ luận).*

(4 nét)

棐 **Phỉ** [fěi] *(văn) (pht)* Không, chẳng (thấy dùng trong sách *Thượng thư*): 明明棐常 *Sáng sủa chẳng thường (Thượng thư: Lã hình).*

(7 nét)

靠 **Kháo** [kào] *(gt)* Dựa vào, tựa vào, nhờ vào, cặp theo: 靠着墻站着 *Đứng tựa vào tường;* 靠天吃飯 *Sống nhờ trời;* 行人靠邊走 *Người bộ hành đi cặp theo lề đường.*

(11 nét)

靡 **Mĩ** [mǐ] *(văn) (pht)* ① Không, không có, chẳng: 靡日不思 *Không ngày nào không nghĩ tới (Thi Kinh);* 靡室靡家 *Không cửa không nhà (Thi Kinh: Tiểu nhã, Thái vi);* 天命靡常 *Mệnh trời chẳng thường (Thi Kinh: Đại nhã: Văn vương);* 未見君子，憂心靡樂 *Chưa trông thấy (gặp được) người quân tử, lòng buồn chẳng vui (Thi Kinh: Tần phong, Thần phong);* 儒者高談而靡適用 *Những người theo đạo Nho nói chuyện cao siêu nhưng không thích dụng* (Lục Du: *San định quan cung chức tạ khải*); ② Không ai, không cái gì (dùng như đại từ vô chỉ, tương tự chữ 莫, bộ 艹): 靡脆大節 *Không ai dám bỏ tiết lớn (Đại Việt sử ký toàn thư);* 靡不有初 *Không có việc gì không có lúc bắt đầu (Thi Kinh: Đại nhã: Đãng);* 靡不有死 *Không có gì không chết (Sử ký: Hiếu Văn đế kỷ);* 天上天下，靡有踰我者也

Trên trời dưới trời, không có gì hơn ta (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*).

【靡不】 mĩ bất [mǐbù] *(văn)* Không ai không, không gì không, không đâu không, tất cả đều: 書無大小，靡不好之 *Sách không kể lớn nhỏ, không gì là không thích (không sách nào là không thích)* (Mâu Bác: *Lý hoặc luận*); 人跡所至，靡不經閱 *Nơi có vết chân người đi đến, không đâu là không từng xem qua* (Trương Hán Siêu: *Bạch Đằng giang phú*). *Xem* 靡 *nghĩa* ②.

【靡…不…】 mĩ...bất...[mǐ...bù...] *(văn)* Không có... không...: 或靡事不爲 *Có kẻ không việc gì không làm (Thi Kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn).*

【靡非】 mĩ phi [mǐfēi] *(văn)* Không ai không là: 靡非先舊 *Không ai không là người đi trước (Hậu Hán thư: Lý Cố truyện).*

【靡…匪…】 mĩ... phỉ... [mǐ... fěi...] *(văn)* Không có (ai)... không (là), tất cả... đều... (thấy dùng trong *Kinh Thi*): 靡瞻匪父，靡依匪母 *Tất cả đều kính cha, tất cả đều yêu mẹ (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện).*

【靡…弗…】 mĩ... phất... [mǐ... fú...] *(văn)* Không có (ai)... không... (chủ yếu thấy dùng trong *Kinh Thi*, sau *Kinh Thi* ít thấy): 靡人弗勝 *Không có ai không bị xâm lăng (Thi Kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt).*

【靡…靡…】 mĩ...mĩ... [mǐ...mǐ...] *(văn)* Đã không có... cũng không có (chủ yếu thấy dùng trong *Kinh Thi*) 靡届靡究 *Không tận không cùng (Thi Kinh: Đại nhã, Đãng). Xem* 靡 *nghĩa* ①.

【靡有】 mĩ hữu [mǐyǒu] *(văn)* Không có, chưa có: 亂靡有定 *Loạn chưa dẹp yên (Thi Kinh: Tiểu nhã, Tiết Nam sơn);* 方內安寧，靡有兵革 *Khắp nơi trong nước yên ổn, không có nạn binh đao (Sử ký: Hiếu Văn đế kỷ).*

BỘ HIỆT 頁部

(2 nét)

頂 (頂) **Đỉnh, đính** [dǐng] ① *(đph) (gt)* Đến (chỉ thời gian): 頂下午兩點他才吃飯 *Đến hai giờ chiều anh ấy mới ăn cơm;* ② *(pht)* Nhất, rất, vô cùng, tột bực, tột đỉnh: 頂好 *Tốt nhất;* 他頂

喜歡看小說 *Nó rất thích xem tiểu thuyết.*

頃 (顷) **Khoảnh** [qǐng] *(văn) (pht)* Vừa, mới, mới đây, mới rồi, vừa rồi, gần đây: 頃接來信 *Vừa nhận được thư;* 頃聞諸將出入，各尚謙約 *Vừa mới nghe các tướng ra vào, mỗi người đều còn nhún nhường tự ràng buộc mình (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện);* 頃何以自娛？ *Gần đây lấy gì để tự tiêu khiển?* (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*); 頃遭大定之變 *Vừa rồi gặp vụ biến trong niên hiệu Đại Định* (Nguyễn Phi Khanh: *Thanh Hư động ký*); 頃因胡政之煩苛，致使人心之怨判 *Vừa rồi nhân họ Hồ chính sự phiền hà, khiến cho lòng người oán hận (Bình Ngô đại cáo).*

【頃間】 **khoảnh gian** [qǐngjiān] *(văn)* ① Chẳng bao lâu: 頃間，有鵲止於屋上者 *Chẳng bao lâu, có một con chim khách đậu trên nóc nhà (Chiến quốc sách: Hàn sách nhị);* ② Gần đây: 夫子何爲頃間甚不庭乎？ *Phu tử gần đây vì sao rất không vui? (Trang tử: Sơn mộc).*

【頃刻】 **khoảnh khắc** [qǐngkè] *(pht)* Phút chốc, chốc lát, (trong) khoảnh khắc, chẳng bao lâu (thường dùng kết hợp với 間): 頃刻瓦解 *Tan rã trong chốc lát;* 雷聲過去，頃刻間大雨傾盆而下 *Tiếng sấm vừa qua đi, trong khoảnh khắc mưa xuống như trút nước;* 還坐，頃刻乃復起 *Quay trở lại ngồi, chẳng bao lâu lại đứng lên (Tam quốc chí: Ngô thư, Gia Cát Khác truyện);* 狼亦黠矣，而頃刻兩斃 *Con lang cũng lắm mánh khóe, mà trong khoảnh khắc ngã chết cả hai (Liêu trai chí dị: Lang).*

【頃來】 **khoảnh lai** [qǐnglái] *(văn) (pht)* Mới đây, gần đây, mấy năm gần đây: 頃來廢章句，終日披案牘 *Gần đây bỏ hết thơ phú, suốt ngày chỉ lo xử lý việc công* (Sầm Tham: *Quận trai nhàn tọa*); 頃來北都富室，競以第宅相尚 *Mấy năm gần đây những nhà giàu ở Bắc Đô tranh nhau lấy nhà cửa dinh thự để khoe mẻ nhau (Ngụy thư: Hàn Hiến Tông truyện).*

【頃者】 **khoảnh giả** [qǐngzhě] *(văn) (pht)* Mới đây, gần đây, trước đây: 頃者足下離舊土 *Gần đây túc hạ rời bỏ đất cũ* (Dương Uẩn: *Báo Tôn Hội Tông thư*); 頃者氣候清和，風雲順

序 Gần đây khí hậu trong sáng ấm áp, biến đổi điều hòa (Tùy thư: Bắc địch truyện).

【頃之】 **khoảnh chi** [qĭngzhī] *(văn) (pht)* Chẳng bao lâu, trong chốc lát, phút chốc (dùng trước, sau động từ làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ, hoặc đặt ở đầu câu): 居頃之，其母死，起終不歸 *Chẳng bao lâu, mẹ chết, Ngô Khởi rốt cuộc vẫn không về (Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện);* 頃之，太子與梁王共車入朝 *Chẳng bao lâu, thái tử và vua nước Lương cùng đi chung xe vào triều (Hán thư: Trương Thích Chi truyện).*

(3 nét)

順 (顺) **Thuận** [shùn] *(gt)* ① Men theo, dọc theo: 順河邊走 *Đi men theo bờ sông;* ② Tiện thể, nhân tiện, tiện, thuận: 順手關門 *Tiện tay đóng cửa;* 順口說出來 *Thuận miệng nói ra;* 我昨天進城，順路去看望了老張 *Hôm qua tôi vào thành phố, tiện đường đã ghé thăm ông Trương;* ③ *(văn)* Dựa theo, theo: 古者，太史順時覩土 *Thời xưa, các quan thái sử xem đất theo mùa (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng);* 文王順天理物 *Văn vương cai quản các vật theo trời (Hán thư: Đổng Trọng Thư truyện).*

【順便】 **thuận tiện** [shùnbiàn] *(pht)* Nhân tiện, tiện thể: 順便說一句 *Nhân tiện nói một câu.*

【順着】 **thuận trước** [shùnzhe] *(gt)* ① Men theo, dọc theo: 順着大路往東 *Men theo đường lớn về phía đông;* ② Theo, chiếu theo: 我順着他指點的方向看去 *Tôi nhìn theo hướng anh ta chỉ.*

須 (1) (须) **Tuy** [suī] ① *(văn) (lt)* Tuy, dù, mặc dù (chữ giả tá của 雖 [suī]): 王陵須是漢將，住在綏州 茶城 村 *Vương Lăng tuy là tướng nhà Hán, nhưng lại ở thôn Trà Thành ở Tuy Châu (Hán tướng Vương Lăng biến). Xem ĐHBVTNTT., tr. 424.*

須 (2) (须) **Tu** [xū] ① *(trợ đgt)* Nên, phải, cần phải, cần: 須要 *Cần, cần phải;* 須知 *Cần biết;* 急須 *Cần gấp;* 無須 *Không cần;* 我必須立即去做這件事 *Tôi cần phải làm việc này ngay;* 不須復煩大將 *Không cần lại phiền đến đại tướng (Hán thư: Phùng*

Phụng thế gia); 使孔子知顏淵愈子貢，則不須問子貢 *Nếu Khổng tử biết Nhan Uyên giỏi hơn Tử Cống thì không cần phải hỏi Tử Cống nữa (Luận hoành: Vấn Khổng thiên);* 公爲帝室重臣，須以收羅豪杰爲心，不宜踞見賓客 *Ngài là quan lớn của triều đình, nên có lòng thu nạp hào kiệt, không nên ngồi xổm tiếp kiến tân khách* (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*); ② *(văn)* Lúc, chốc lát (須 là danh từ, kết hợp với một vài từ khác thành 須臾 [xūyú], 斯須 [sīxū], dùng như phó từ làm trạng ngữ, đặt trước động từ): 禮樂不可斯須去身 *Lễ nhạc không thể rời khỏi thân mình trong chốc lát (Lễ ký);* 道者也不可以須臾離也 *Đạo là cái không thể rời ra phút chốc vậy (Lễ ký: Trung dung);* ③ *(lt)* Lại, nhưng lại: 我須不是故意來賺你的 *Nhưng tôi không cố ý để lừa bịp anh đâu;* 待吾破了魏兵，到丞相面前須分不得功 *Chờ ta phá xong quân Ngụy, đến trước mặt thừa tướng nhưng lại không chia được công lao (Tam quốc chí diễn nghĩa).*

【須臾】**tu du** [xūyú] *(văn) (pht)* Trong nháy mắt, trong chốc lát, giây lát: 須臾不離 *Không xa rời giây lát;* 極天雲一線異色，須臾成五采 *Một làn màu lạ tận trên mây trời, trong chốc lát đổi thành năm màu sặc sỡ* (Diêu Nãi: *Đăng Thái sơn ký*); 不可以須臾忘於法 *Không được quên phép tắc trong chốc lát (Thương Quân thư: Thận pháp).*

(4 nét)

頓 (顿) **Đốn** [dùn] *(văn) (pht)* ① Bỗng chốc, liền, ngay lập tức: 頓然 *Bỗng nhiên;* 頓悟 *Hiểu ngay;* 自是虎害頓息 *Từ đó mối họa về hổ dứt ngay (Nguyên sử: Biệt Đích Nhân liệt truyện);* ② Hẳn, đều, hoàn toàn: 潘郎漸老，風流頓減 *Phan lang già đi dần, phong lưu giảm hẳn (Sử Đạt Tổ: Tương giang tĩnh);* 徘徊四顧，見蟲伏壁上。審諦之，短小，黑赤色，頓非前物 *Đi đi lại lại nhìn quanh, thấy con dế nấp trên tường. Nhìn thật kỹ, thấy nó tí xíu, màu đỏ thẫm, hoàn toàn không phải con lúc nãy (Liêu trai chí dị: Xúc chức).*

【頓時】**đốn thời** [dùnshí] *(pht)* ① Ngay, liền, tức khắc: 熄了

燈，屋子裡頓時變得漆黑 *Tắt đèn, trong nhà liền tối như mực;* ② Ngay lập tức, ngay tức khắc (đặt trước chủ ngữ, biểu thị sự nhấn mạnh): 雷聲過去，頓時，暴雨鋪天蓋地襲來，到處都是積水 *Tiếng sấm vừa nổ, ngay lập tức, một trận mưa to trút xuống mù trời, khắp nơi đều ngập nước.*

預 (预) **Dự, dụ** [yù] *(văn) (pht)* Trước, sẵn (như 豫, bộ 豕): 預測 *Đoán trước;* 預祝成功 *Chúc thành công;* 吾預知當爾 *Ta biết trước sự việc hẳn sẽ như thế (Tam quốc chí: Ngụy thư, Võ đế bản kỷ).*

【預若】 **dụ nhược** [yùruò] *(văn) (pht)* Tựa như, giống như. *Như* 喻如 [yùrú], 喻若 [yùruò]. *Xem ĐHBVTNTT., tr. 438.*

【預先】 **dự tiên** [yùxiān] *(pht)* Trước, sẵn: 預先布置 *Bố trí sẵn;* 預先通知 *Thông báo trước. Như* 事先 [shìxiān].

(5 nét)

頗 (1) (颇) **Pha, phả** [pō] *(pht)* ① Tương đối, khá, chút, hơi hơi, có phần, thường: 頗久 *Tương đối lâu;* 頗爲高興 *Khá vui;* 新聞頗多 *Tin tức khá nhiều;* 他頗不以爲然 *Anh ấy có phần không bằng lòng (đồng ý);* 二十尚不足，十五頗有餘 *Hai mươi còn chưa đủ, mười lăm khá là thừa (Nhạc phủ thi tập: Mạch thượng tang);* 常著文章自娛，頗示己志 *Thường làm văn để tiêu khiển, tỏ chút chí mình* (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*); 惟東安秋田頗多 *Chỉ có Đông Yên thì ruộng mùa khá nhiều (hơi nhiều) (Đại Nam nhất thống chí: Hưng Yên tỉnh);* 性頗熱，善啖人不過六七十顆 *(Trái vải) tính chất khá nóng, người giỏi ăn cũng không ăn quá sáu bảy chục quả* (Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*); 是辰居民入水，頗爲蛟龍所傷 *Trong thời ấy, dân cư xuống nước thường bị loài giao long làm hại (Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)* (辰=時); ② Rất: 頗佳 *Rất tốt;* 靈敏度頗高 *Độ nhạy rất cao;* 太祖之破袁朮，仁所斬獲頗多 *Khi vua Thái Tổ đánh bại Viên Thuật, Tào Nhân bắt giết quân địch rất nhiều (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tào Nhân truyện);* 五老比肩，不甚峭削，頗似筆架 *Năm ông già*

(bằng đá) đứng ngang vai nhau, không chót vót lắm, rất giống cái giá bút (Từ Hà Khách du ký: Du Bạch Nhạc nhật ký); ③ *(văn)* Có thể... không? (dùng theo cú thức 頗…否 [hay 不, 未, 無], hoặc 頗…乎 [hay 邪], để biểu thị sự nghi vấn có tính suy đoán): 人盜君膏葯，頗知之乎？ *Người ta trộm thuốc cao của ông, có thể biết được không? (Sưu thần ký: Chu Đan cấp sứ);* 即問女言：頗有人來求索汝不？ *Liền hỏi cô gái rằng: Có thể có người đến xin cưới cô chưa? (Hiền ngu kinh);* 子頗知有寒山子邪？ *Ông có biết có Hàn Sơn tử chăng? (Thái Bình quảng ký: Thần tiên ngũ thập ngũ, Hàn Sơn tử);* ④ *(văn)* Đều, thảy đều: 蔡盜取三頃，頗賣得四十餘萬 *Lý Thái lấy cắp ba khoảnh (đất), đều bán được giá hơn bốn mươi vạn (Hán thư: Lý Quảng truyện);* 其所求請，高祖頗裁抑之 *Những gì ông ta yêu cầu, vua Cao tổ đều cắt giảm bớt (Tân Ngũ đại sử: Lưu Xử Nhượng truyện).*

【頗爲】 **phả vi** [pōwéi] *(pht)* Rất: 此樹形態頗爲奇特，想是人工修剪所致 *Hình dạng cây này rất lạ, chắc là do tay người cắt sửa mà ra;* 此件頗爲重要，請傳閱 *Công văn này rất quan trọng, xin truyền cho nhau xem.*

頗(2) （颇） **Phả** [pǒ] *(văn) (pht)* Không thể (dùng như 叵, bộ 口): 頗奈 *Không thể chịu được (đáng giận).*

(7 nét)

頭 （头） **Đầu** [tóu] 【頭頭】 **đầu đầu** [tóutóu] *(văn) (đt)* Mọi việc, mọi cái, tất cả, hết thảy: 喜捨頭頭願早成 *Hỉ xả mọi việc nguyện sớm thành (Kim cương Bát nhã Ba la mật kinh giảng kinh văn);* 心能了處頭頭了 *Nếu tâm liễu ngộ thì mọi cái đều liễu ngộ (Duy Ma Cật kinh giảng kinh văn). Xem ĐHBVTNTT., tr. 503.*

頻 （频） **Tần** [pín] *(văn) (pht)* Nhiều lần, liên tiếp, dồn dập, luôn, thường: 捷報頻傳 *Chiến thắng liên tiếp truyền về;* 頻來詢問 *Đến hỏi dồn dập;* 其後武帝頻下詔敦遣不已 *Sau đó vua Võ đế liên tiếp xuống chiếu thúc giục không ngớt (Tấn thư: Hoàng Phủ Mật truyện);* 是時地數震裂，

災火頻降 *Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai thường (liên tiếp) giáng xuống (Hậu Hán thư: Lý Vân truyện);* 干戈屢動，征伐頻興 *Can qua luôn động, việc đánh dẹp liên tiếp dấy lên* (Nguyễn Trãi: *Quân trung từ mệnh tập, Tái dụ Vương Thông thư*).

【頻頻】 **tần tần** [pínpín] *(pht)* Nhiều lần, lia lịa, dồn dập, tới tấp: 頻頻爲健康舉杯 *Nhiều lần nâng cốc chúc sức khỏe;* 頻頻點頭 *Gật đầu lia lịa;* 奸猾賊，頻頻反復 *Bọn cướp gian xảo trở đi trở lại nhiều lần (Liêu trai chí dị: Tịch Phương Bình).*

【頻再】 **tần tái** [pínzài] *(văn) (pht)* Nhiều lần, liên tiếp, dồn dập, tới tấp: 劉下邳頻再來，必當有意 *Lưu Hạ Phi đến nhiều lần, chắc chắn là có ý gì (Tống thư: Lưu Khang Tổ truyện);* 頻再破賊 *Nhiều lần phá quân giặc (Tống thư: Tự tự). Cv.* 頻載 [pín zài].

【頻載】 **tần tái** [pínzài] *(văn) (pht)* Nhiều lần: 咨頻載使北 *Tư nhiều lần đi sứ sang miền bắc (Tam quốc chí: Ngô thư, Ngô chủ truyện). Cv.* 頻再.

(9 nét)

顓（顓）**Chuyên** [zhuān] *(văn) (pht)* ① Chuyên, tự mình, một mình: 不能顓決 *Không thể tự mình (một mình) quyết định (Hán thư: Triều Tiên truyện);* 凡國家之務，與中書令參總，而顓判省事 *Mọi việc của quốc gia, cùng hội ý với Trung thư lịnh, và chuyên quyết định những việc của cơ quan tỉnh (Tân Đường thư: Bách quan chí, Môn hạ tỉnh);* ② Tự ý, tự tiện, chuyên: 或說陳王曰：客愚無知，顓忘言，輕威 *Có kẻ nói với Trần vương: Khách ngu không biết, tự ý quên lời, khinh uy (Sử ký: Trần Thiệp thế gia);* 顓作威福廟堂之上 *Chuyên (tự tiện) tác uy tác phúc trên chốn miếu đường (Hán thư: Chư hầu vương biểu tự).*

(10 nét)

願（愿）**Nguyện** [yuàn] *(trợ đgt)* Muốn, mong, tình nguyện, bằng lòng: 我願參加籃球比賽 *Tôi muốn tham gia đấu bóng rổ;* 願大王毋愛財物 *Mong đại*

vương chớ ham của cải (Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ).

類（类）**Loại** [lèi] *(văn) (pht)* Đại loại, đại khái, hình như, dường như: 臣觀吳王之色，類有大憂 *Thần xem sắc diện của vua Ngô, dường như có nỗi lo lớn (Quốc ngữ: Ngô ngữ);* 類非俗吏之所能爲也 *Đại khái không phải là việc mà quan lại tầm thường có thể làm được (Hán thư: Giả Nghị truyện).*

(12 nét)

顧（顾）**Cố** [gù] *(văn)* ① *(pht)* Lại, lại còn, trái lại: 故仲尼反爲臣，而哀公顧爲君 *Cho nên Trọng Ni lại làm bề tôi, mà Ai công lại làm vua (Hàn Phi tử: Ngũ đố);* 足反居上，首顧居下，是倒植之勢也 *Chân lại ở trên, đầu lại ở dưới, đó là cái thế trồng ngược vậy* (Giả Nghị: *Uy bất tín*); 是其出與處，動與樂，皆以天也，顧歉於造物以待之意耶？ *Ấy là vì ông xuất xử, hành động và yên vui đều theo trời, (thì) lại còn ái ngại gì với ý tạo vật dành để đãi mình nữa?* (Nguyễn Phi Khanh: *Thanh Hư động ký*); ② *(lt)* Nhưng, song (dùng để chuyển ý nghịch lại): 嘗有志出遊天下，顧以學未成而不暇 *Từng có ý muốn rong chơi trong thiên hạ, song vì việc học chưa thành nên không được nhàn rỗi* (Tống Liêm: *Tống Thiên Thai Trần Đình Học tự*); 雖年高，顧精神不減 *Dù tuổi tác đã cao, nhưng tinh thần không giảm sút (Cổ kim đàm khái: Vương Ngạn Phụ "Trần sử" quai mậu nhị sự).*

【顧但】**cố đãn** [gùdàn] *(văn) (lt)* Nhưng lại (biểu thị ý chuyển nghịch lại): 天下皆言王勇，顧但負貴，安能勇？ *Thiên hạ đều nói nhà vua có đức dũng, nhưng lại cậy sang, thì sao có thể dũng được?* (Hán thư: Vương Tôn truyện).

【顧…爾】**cố...nhĩ** [gù...ěr] *(văn)* Chẳng qua chỉ... mà thôi: 忠良之吏，誠易得也，顧聖王欲之不爾 *Quan lại trung thành và hiền lương thật là dễ có, chẳng qua các bậc thánh vương muốn có được họ hay không mà thôi (Tiềm phu luận: Thực cống). Như* 顧…耳.

【顧…耳】**cố...nhĩ** [gù...ěr] *(văn)* Chẳng qua chỉ... mà thôi: 於期每念之，常痛於骨髓，顧計不知所出耳！ *Phàn Ô Kỳ luôn*

nghĩ tới việc đó, thường đau trong xương cốt, chẳng qua chỉ không nghĩ ra được kế mà thôi (Sử ký: Thích khách liệt truyện) Như 顧…爾.

【顧反】 **cố phản** [gùfăn] *(văn) (pht)* Trái lại, mà lại (biểu thị một sự thật trái với lẽ thường nêu trong đoạn câu sau của một câu phức): 今蕭何未嘗有汗馬之勞，徒特文墨議論，不戰，顧反居臣等上，何也？ *Nay Tiêu Hà chưa từng có công lao hãn mã, chỉ chuyên việc chữ nghĩa và bàn luận suông về chính sự, chẳng đánh đấm gì cả, mà lại ở ngôi vị trên cả bọn thần, vì sao thế (Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia).*

【顧…乎】 **cố... hồ** [gù...hū] *(văn)* ① Mà lại... ư (sao), há... ư (dùng cuối một đoạn câu, biểu thị ý phản vấn): 且僕與足下俱楚人，使僕游揚足下名於天下，顧不美乎？ *Vả lại tôi với túc hạ đều là người nước Sở, để cho tôi đi đây đi đó làm nổi bật tên tuổi của túc hạ với thiên hạ, (như thế) há chẳng tốt đẹp ư? (Hán thư: Quý Bố truyện);* ② Nhưng...? (biểu thị sự chuyển sang ngữ khí phản vấn): 今者薄暮，舉網得魚，巨口細鱗，狀如松江之鱸，顧安所得酒乎？ *Hôm nay lúc xẩm tối, tôi cất lưới bắt được con cá miệng lớn vảy nhỏ, hình dạng như cá lư ở Tùng Giang, nhưng biết tìm đâu ra rượu?* (Tô Đông Pha: *Hậu Xích Bích phú*).

【顧且】 **cố thả** [gùqiě] *(văn) (pht)* Sẽ, sắp sửa (chỉ sự việc chắc chắn sẽ xảy ra không lâu, đặt trước vị ngữ động từ): 始吾從若飲，我不盜而璧，若笞我。若善守國，我顧且盜而城 *Lúc trước ta theo ngươi uống rượu, ta không lấy trộm ngọc bích của ngươi, nhưng ngươi đánh roi ta. Ngươi hãy khéo giữ nước, ta sắp lấy trộm thành của ngươi đấy (Sử ký: Trương Nghi liệt truyện).*

【顧…邪】 **cố... da** [gù...yé] *(văn)* Lại... sao, há... sao, há... ư, lẽ nào lại... ư? (dùng cuối một đoạn câu, biểu thị ý phản vấn): 顧不易邪？ *Há chẳng dễ sao? (Sử ký: Thích khách liệt truyện);* 今居一小縣，顧欲反邪？ *Nay chỉ ở một huyện nhỏ, há lại muốn làm phản ư? (Hán thư: Chu Bột truyện).*

【顧…哉】 **cố...tai** [gù...zāi] *(văn)* Lại...sao, há...sao, lẽ nào lại...ư: 醉則散發叩舷，爲吳歌，顧不樂哉！ *Đến lúc say thì chia nhau ra gõ vào mạn thuyền, hát bài ca nước Ngô, há chẳng vui sao?*

(Lục Du: *Yên đình*). *Như* 顯… 邪 [gù... yé].

顯 (显) **Hiển** [xiǎn] 【顯然】 **hiển nhiên** [xiǎnrán] *(pht)* Hiển nhiên, rõ ràng: 這點顯然是錯誤的 *Điều này rõ ràng (hiển nhiên) là sai lầm;* 長期乾旱，顯然對農作物生長不利 *Khô hạn lâu ngày, rõ ràng là bất lợi cho các loại cây trồng.*

BỘ PHI 飛部

(12 nét)

飜 **Phiên** [fān] *(văn) (pht) Như* 翻 (bộ 羽).

BỘ THỰC 食部

(7 nét)

餘 (余) **Dư** [yú] *(văn)* ① *(pht)* Sau khi rồi (đặt sau động từ, làm bổ ngữ): 臣，戮餘也，將歸死於尉氏，不敢還也 *Thần, sau khi (bị) giết rồi, sẽ về chết ở nhà họ Uất, không dám trở về (Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên);* ② *(đt)* Khác, những người khác, những cái (thứ) khác, còn lại: 我已亡中山，而以餘兵與三國攻秦 *Ta đã mất đất Trung Sơn, mà lấy số quân còn lại cùng với ba nước đánh Tần (Chiến quốc sách: Triệu sách tam);* 大兒孔文舉，小兒楊祖，餘子碌碌，不足數也 *Con lớn là Khổng Văn Cử, con nhỏ là Dương Đức Tổ, những đứa con khác đều tầm thường, không đáng kể (Hậu Hán thư: Nễ Hành truyện);* 獨此兩人可耳，餘無可用者 *Chỉ có hai người này là được thôi, những người khác không ai dùng được (Sử ký: Điền Thúc liệt truyện);* ③ *(st)* Hơn: 韓事秦三十餘年 *Hàn thờ Tần hơn ba mươi năm (Hàn Phi tử: Tồn Hàn);* 魏人有唐且者，年九十餘 *Nước Ngụy có người tên Đường Thư, tuổi đã hơn chín mươi (Chiến quốc sách: Ngụy sách tứ);* 江上架長橋，得千餘步 *Trên sông bắc cầu dài, được trên nghìn bước* (Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục, Tản Viên từ phán sự lục*).

(12 nét)

饒 (饶) **Nhiêu** [ráo] ① *(văn) (pht)* Nhiều, rất, phong phú, đầy

đủ (đặt trước động từ): 饒有風趣 *Có nhiều thú vị;* 饒給 *Cung cấp nhiều (đầy đủ);* 太祖以斐鄉里，特饒愛之 *Thái tổ cho Phí là người cùng làng, nên đặc biệt rất yêu Phí (Tam quốc chí: Ngụy thư, Tào Sảng truyện chú);* ② *(đph) (lt)* Dù, mặc dù: 饒這麼檢查還有漏洞呢 *Mặc dù kiểm tra như thế mà vẫn còn sơ sót đấy.*

BỘ THỦ 首部

首 Thủ [shǒu] *(văn) (pht)* Lần đầu tiên, sớm nhất, trước nhất: 首善之區 *Nơi mở mang trước nhất (chỉ chốn kinh đô);* 曹其首誅也 *Nước Tào sẽ bị chinh phạt trước tiên (Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ);* 初，吳王首反 *Lúc đầu Ngô vương làm phản trước tiên (Hán thư: Ngô Vương Tị truyện).*

BỘ MÃ 馬部

馬 (马) Mã [mă] 【馬上】 mã thượng [măshàng] *(pht)* ① Ngay, lập tức, tức thì (thường dùng phối hợp với các phó từ 要 [yào], 就 [jiù]): 快進來吧，演出馬上要開始了 *Lại mau lên, cuộc biểu diễn sắp bắt đầu ngay;* 我們就馬上動手 *Chúng ta bắt tay làm ngay;* 你馬上就走嗎？ *Anh đi ngay bây giờ à?;* ② Ngay bây giờ, lúc này (chỉ tương lai gần nhất, có thể đặt trước chủ ngữ): 工作沒有結束，他馬上還不會走 *Công việc chưa kết thúc, lúc này ông ấy vẫn chưa thể đi được;* 條件還沒成熟，馬上就幹恐怕不行 *Điều kiện chưa chín muồi, làm ngay lúc này e không được;* ③ Chẳng bao lâu nữa, sắp sửa: 元旦剛過，馬上就春節了 *Tiết nguyên đán vừa qua, chẳng bao lâu nữa là mùa xuân rồi;* 再過兩個多月，我馬上三十足歲了 *Thêm hơn hai tháng nữa, tôi sắp sửa đủ 30 tuổi rồi.*

(2 nét)

馮 (冯) Bằng [píng] *(văn)* ① *(gt)* Dựa vào, nhờ. *Như* 憑 (bộ 心); ② *(pht)* Rất, hết sức (dịch nghĩa cụ thể còn tùy thuộc vào ngữ cảnh): 康回馮怒 *Khang Hồi cả giận (Sở từ: Thiên vấn)* (馮怒 = 大怒); 州渚 馮隆 *Cồn bãi nổi cao lên (Tả Tư: Ngô đô phú).*

(11 nét)

驀（驀）**Mạch** [mò] *(văn) (pht)* ① Bỗng nhiên, đột nhiên: 驀見伊形如鬼 *Chợt thấy hình dạng nó như quỷ (Vĩnh Lạc đại điển hí văn tam chủng: Tiểu tôn đồ).*

【驀地】**mạch địch** [mò.de] *(pht)* Bỗng, chợt, đột nhiên: 草叢裏驀地竄出一條小青蛇 *Trong đám cỏ bỗng chạy ra một con rắn màu xanh.*

【驀然】**mạch nhiên** [mòrán] *(pht)* Bỗng, chợt, đột nhiên: 登上山頂，我驀然回頭，只見群山環抱，滿眼一片蔥綠 *Lên núi cao, tôi chợt quay đầu lại, chỉ thấy những dãy núi bao quanh, cả một dải màu xanh rêu bày ra kín mắt;* 中秋之夜，他驀然想起去年今日在湖濱聯歡的情景 *Đêm trung thu, anh ấy bỗng nhớ lại cảnh tượng liên hoan bên bờ hồ vào ngày này năm ngoái;* 驀然回首，那人卻在 *Chợt quay đầu lại, người kia vẫn còn đó (Giá Hiên trường đoản cú: Thanh ngọc án, Nguyên tịch).*

(14 nét)

驟（驟）**Sậu** [zhòu] *(văn) (pht)* ① Bỗng, bỗng dưng, chợt, đột nhiên, đột ngột, liền: 杞伯於是驟朝於晉，而請爲昏 *Kỷ Bá sau đó liền đến bái kiến nhà Tấn, và xin kết hôn (Tả truyện: Thành công thập bát niên);* 天氣驟變 *Thời tiết thay đổi đột ngột;* 風雨驟至 *Gió mưa chợt đến* (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*); 兒身驟大 *Thân hình đứa bé bỗng dưng to lên* (Trần Thế Pháp: *Lĩnh Nam chích quái, Đổng Thiên vương truyện*); ② Thường xuyên, nhiều lần: 昔吾驟諫王，王不從，是以及此難 *Trước đây tôi nhiều lần can vua, vua không nghe, vì thế mới mắc nạn này (Quốc ngữ: Chu ngữ thượng);* 驟戰則民罷 *Đánh nhau thường xuyên thì dân mệt mỏi (Lã thị Xuân thu: Thích uy)* (罷 = 疲).

【驟然】**sậu nhiên** [zhòurán] *(pht)* Bỗng, bỗng nhiên, đột nhiên, đột ngột: 驟然響起雷鳴般的掌聲 *Tiếng vỗ tay bỗng nhiên vang lên như sấm dậy;* 氣溫驟然下降 *Hơi nóng đột nhiên hạ xuống.*

BỘ NGƯ 魚部

魚（鱼）Ngư [yú]【魚貫】ngư quán [yúguàn] *(pht)* Nối đuôi nhau, nối tiếp nhau, kế tiếp nhau: 魚貫而去 *Nối đuôi nhau đi;* 魚貫入場 *Nối tiếp nhau tiến vào hội trường;* —列列擔着沙土筐的男女魚貫地走向大壩的中間缺口處，把沙土倒下，又魚貫地，秩序井然地擔着空筐回來 *Từng hàng vừa trai vừa gái gánh những sọt đất cát nối đuôi nhau đi về chỗ lỗ hổng giữa đập lớn, trút đất cát xuống, rồi lại nối đuôi nhau, (một cách) rất trật tự, gánh những sọt không trở về.*

(6 nét)

鮮 (1)（鲜）Tiên [xiān] *(văn) (đt)* Này (dùng như 此 [cǐ]): 鮮民之生 *Dân này sinh ra (Thi Kinh);* 定計於鮮也 *Định kế ở chỗ này vậy* (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm Thiếu Khanh thư*).

鮮 (2)（鲜）Tiển [xiǎn] *(văn) (pht)* Hiếm, ít, ít có ai: 夫謀之鮮過，惠訓不倦者，叔向有焉 *Mưu việc nước mà ít có sai lầm, dạy dỗ người không mệt mỏi, Thúc Hướng đều có được như thế (Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên);* 夫火烈，民望而畏之，故鮮死焉 *Lửa nóng, dân trông thấy thì sợ, nên ít ai (ít kẻ) chết vì lửa (Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên);* 人莫不飲食者，鮮能知味也 *Người ta không ai không ăn uống, nhưng ít ai biết thế nào là ngon (Luận ngữ).*

BỘ LỘC 鹿部

(4 nét)

麁 Thô [cū] *(văn) (pht) Như* 麤.

(22 nét)

麤（粗）Thô [cū] *(văn) (pht) Xem* 粗 (bộ 米).

BỘ MA 麻部

(3 nét)

麼 (1)（么）Ma [má] Trợ từ dùng trong 幹麼 [gānmá] Làm gì, tại sao?: 你來此幹麼? *Anh đến đây làm gì?*

Xem 麼 [me], [mó].

麼 (2) (么) **Ma** [.ma] *(trợ)* ... không? (đặt cuối câu hỏi): 兩山名姓君知麼？ *Tên hai núi này anh có biết không?* (Dương Vạn Lý: *Hiểu quá hoa kiều nhập Tuyên Châu giới*); 別來安樂麼，張學士？ *Từ lúc ly biệt đến nay có được yên vui không, Trương Học Sĩ (Đồng Tây sương: Quyển 8).*

麼 (3) (么) **Ma** [me] *(đt)* Gì, nào, bao, thế (từ đặt sau câu để khẳng định hoặc tỏ ý hỏi): 這麼 *Như thế, như vậy;* 甚麼 *Cái gì;* 怎麼 *Thế nào;* 那麼 *Thế thì;* 多麼 *Biết bao.*

Xem 嘛 [ma], 幺 [yāo], 麼 [má], [.ma], 么 [mó], 末 [mò].

BỘ THỬ 黍部

(3 nét)

黎 **Lê** [lí] *(văn) (gt)* Trước, đến lúc (cùng với tân ngữ của nó đặt ở đầu câu hoặc trước động từ, biểu thị động tác, hành vi đã hoàn thành trước một thời gian nào đó): 黎明，圍宛城三市 *Đến sáng, bao vây thành Uyển ba vòng (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).*

BỘ HẮC 黑部

(4 nét)

默 **Mặc** [mò] *(pht)* Im, im lặng, lặng yên (đặt trước động từ): 默坐 *Ngồi im;* 默不作聲 *Im lặng không lên tiếng;* 子曰：默而識之 *Khổng tử nói: Im lặng suy nghĩ rồi ghi vào lòng (Luận ngữ: Thuật nhi);* 默改政治，潛易操行 *Im lặng sửa việc chính trị, ngầm đổi phẩm hạnh (Luận hoành: Minh vu).*

【默然】 **mặc nhiên** [mòrán] *(pht)* Im lặng, lặng lẽ (đặt trước động từ): 二人默然相對 *Hai người lặng lẽ nhìn nhau;* 晏子默然不對 *Án tử lặng im không trả lời (Án tử Xuân thu: Ngoại thiên);* 哀公默然深念 *Ai công im lặng nghĩ sâu (Hoài Nam tử: Nhân gian huấn).*

(8 nét)

黨 (党) **Thảng** [tăng] *(văn)* ① *(pht)* Bỗng, chợt, đột ngột: 怪星之黨見 *Sao lạ chợt (đột ngột)*

xuất hiện (Tuân tử: Thiên luận). Như 儜 [tăng] *nghĩa* ②; ② Có lẽ, có thể (biểu thị suy đoán): 呂后欲召，恐其黨不就 *Lã hậu muốn vời, nhưng sợ ông ta có thể không đến (Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện). Như* 儜 [tăng] *nghĩa* ③; ③ *(lt)* Nếu, nếu như (biểu thị giả thiết). *Như* 儜 [tăng] *nghĩa* ①.

BỘ ĐỈNH 鼎部

鼎 **Đỉnh** [dĩng] *(văn) (pht)* ① Đang, sắp, sẽ: 天子春秋鼎盛 *Thiên tử xuân thu đang thịnh (Hán thư: Giả Nghị truyện);* 顯鼎貴，上信用之 *Hiển đang có địa vị tôn quý, nhà vua tin dùng ông ta (Hán thư: Giả Quyên Chi truyện);* ② Vừa lúc, vừa đúng: 當軍情危疑間，虜兵鼎來 *Giữa lúc tình hình trong quân đang lo lắng ngờ vực thì quân giặc vừa đến (Tam triều bắc minh hội biên: Viêm Hưng);* 先生今者年鼎七十 *Tiên sinh hiện vừa đúng bảy mươi tuổi (Lễ Châu Mi vị đạo biên tự). Cv.* 鼐.

BỘ TỀ 齊部

齊 (齐) **Tề** [qí] *(văn) (pht)* ① Cùng (một lúc): 百花齊放 *Trăm hoa (cùng) đua nở;* 落霞與孤鶩齊飛 *Ráng chiều sa xuống, cùng cánh cò đơn chiếc đều bay* (Vương Bột: *Đằng vương các tự*). *Xem* 一齊 [yìqí]; ② Đều, cùng, thảy đều, tất cả đều (đặt trước vị ngữ động từ, chỉ nhiều chủ thể có cùng một hành vi như nhau): 雨露之所濡，甘苦齊結實 *Mưa móc thấm đến đâu thì ngọt, đắng đều kết trái* (Đỗ Phủ: *Bắc chinh*); 六軍齊奮 *Cả sáu đội quân đều (cùng) phấn chấn (Giới Am lão nhân mạn bút: Nghênh Võ tông giá hoàn trường từ).*



BỔ DI

(xếp theo thứ tự âm phổ thông)
補遺（按音序排列）

1. 【必當】 **tất đương** [bìdāng] *(pht)* Ắt sẽ, nhất định, chắc chắn: 使弼在，必當以自見 *Nếu như Đặng Bật còn, thì chắn chắn sẽ (nhất định sẽ) có cơ hội để tỏ lộ tài năng* (Tống Liêm: *Tần sĩ lục*). *Xem* 必, tr. 269.
2. 【必且】 **tất thả** [bìqiě] *(pht)* Nhất định sẽ, thế nào cũng sẽ: 一拔得齒，必且損兒 *Nếu nhổ một cái mà răng ra được thì thế nào cũng sẽ làm tổn thương đứa bé* (Trần Lượng: *Trung hưng luận*).
3. 【便使】 **tiện sử** [biànshǐ] *(lt)* Cho dù: 便使尊前醉倒，且徘徊 *Cho dù say ngã, cũng vẫn không chịu rời bỏ* (Tô Thức: *Ngu mỹ nhân*). *Xem* 便, bộ 亻, tr. 95.
4. 【便縱】 **tiện túng** [biànzòng] *(lt)* Cho dù: 便縱有千種風情，更與何人說？ *Cho dù ta có ngàn thứ tình ý thân thương dịu dàng, cũng biết tỏ lộ cùng ai?* (Liễu Vĩnh: *Vũ lâm linh*). *Như* 即使 [jíshǐ], tr. 147.
5. 【不乃】 **bất nãi** [bùnǎi] Há chẳng là (biểu thị phản vấn): 然則鄉之所謂知者，不乃爲大盜積者也？ *Thế thì cái gọi là bậc trí giả lúc nãy, chẳng phải trở thành kẻ tích tụ tài vật cho bọn cướp ư? (Trang tử: Khư khiếp). Như* 無乃 [wúnǎi], tr. 394.
6. 【不寧】 **bất ninh** [bùnìng] *(pht)* Há chăng phải, lẽ nào: 不寧唯是，又使圍蒙其先君 *Lẽ nào chỉ như thế, lại khiến cho Vi lừa dối tiên quân của ta (Tả truyện: Chiêu công nguyên niên).*
7. 【不徒】 **bất đồ** [bùtú] *(lt)* Không chỉ: 說者不徒知所出而已矣… *Kẻ du thuyết không chỉ biết việc làm bề ngoài của hạng vua chúa mà*

thôi... (Hàn Phi tử: Thuế nan). Như 不獨 [bùdú], tr. 13.

8. 【不惟】 **bất duy** [bùwéi] *(lt)* Không chỉ: 不惟其親蜜舊故是與，復有公言顯賞 *Không chỉ khen ngợi họ hàng và bè bạn thân gần với tôi, mà còn có lời của ông tỏ rõ sự khen thưởng* (Liễu Tôn Nguyên: *Dữ Dương Kinh Triệu bằng thư*). *Như* 不獨 [bùdú], tr. 13.
9. 【不至】 **bất chí** [bùzhì] Không đến nỗi, sao đến nỗi: 願方略如何耳！不至學古兵法 *Chỉ xem phương lược thế nào thôi, không đến nỗi học theo binh pháp xưa (Sử ký: Vệ tướng quân Phiêu Kỵ liệt truyện).*
10. 【大都來】 **đại đô lai** [dàdūlái] *(pht)* Chỉ là, chẳng qua chỉ...: 大都來一寸心兒 *Chẳng qua chỉ một tấc lòng* (Triệu Trường Khanh: *Hạ tân lang*).
11. 【殆乎】 **đãi hồ** [dàihū] *(pht)* ① Cơ hồ, hầu như; ② Sắp, sắp sửa; ③ E là....
12. 【殆于】 **đãi vu** [dàiyú] *(pht)* Đại để, chắc, có lẽ: 寇退，則反，殆于不可 *Quân giặc rút lui, thì trở về, có lẽ chẳng nên (Mạnh tử: Tận tâm).*
13. 【殆至】 **đãi chí** [dàizhì] *(gt)* Đến lúc, đến khi, khi đến: 迨至蜀，存者百餘人 *Khi đến đất Thục, số còn sống sót chỉ hơn trăm người (Vương thị kiến văn ký: Vương Thừa Hưu).*
14. 【逮及】 **đãi cập** [dàijí] *(gt)* Đến..., đến lúc....
15. 【逮于】 **đãi vu** [dàiyú] *(gt)* Đến..., đến lúc...: 逮于晉世… *Đến đời Tấn... (Văn tâm điêu long: Nhạc phủ).*
16. 【逮至】 **đãi chí** [dàizhì] *(gt)* Đến..., đến lúc....
17. 【但須】 **đãn tu** [dànxū] *(lt)* Nếu như, chỉ cần (biểu thị điều kiện): 但須鶯鶯巢阿閣… *Chỉ cần có tôi hiền chấp chính tại triều...* (Lý Thương Ẩn: *Tùy sư đông*).
18. 【當使】 **đương sử** [dāngshǐ] *(lt)* Nếu như: 當使若二士者，言必信，信必果，使言行之合猶合符節也，無言而不行也 *Nếu như hai kẻ sĩ ấy, nói đáng tin, làm hiệu quả, khiến cho lời nói việc làm của mình khớp nhau như ấn tín của sứ giả, thì không lời nói nào mà không làm được (Mặc tử: Kiêm ái).*
19. 【得不】 **đắc bất** [débù] Sao lại không, chả lẽ chẳng (biểu thị ngữ

khí nghi vấn có tính suy đoán): 樂妓數輩焉在？得不有攜者乎？*Mấy bọn ca kỹ đâu? Chả lẽ không dắt theo vài đứa sao? (Soạn dị ký: Vi Bảo Sinh ký).*

20. 【而或】 **nhi hoặc** [érhuò] *(lt)* Nếu như.
21. 【而乃】 **nhi nãi** [érnăi] *(lt)* Mới, rồi mới: 邊鄙殘，國固守，鼓鐸之聲於耳，而乃用臣斯之計，晚矣 *Biên cương bị tàn phá, kinh đô cố thủ, tiếng trống trận chuông đồng vang ở bên tai, mới dùng đến kế sách của tôi, thì đã trễ rồi (Hàn Phi tử: Tồn Hàn).*
22. 【而遂】 **nhi toại** [érsuì] *(pht)* Vì thế, cho nên, nên.
23. 【爾來】 **nhĩ lai** [ĕrlái] Từ đó đến nay, gần đây.
24. 【爾乃】 **nhĩ nãi** [ĕrnăi] ① Cụm trợ từ, khởi đầu một đoạn văn nghị luận. *Như* 夫 [fú], tr. 201; ② Thế nên.
25. 【爾許】 **nhĩ hử** [ĕrxŭ] *(trợ)* Như thế này, đến thế (chỉ mức độ cao).
26. 【方始】 **phương thủy** [fāngshĭ] *(pht)* Mới (bắt đầu): 蓋以麥自秋始種，至來年夏季方始成實 *Lúa mạch bắt đầu trồng từ mùa thu, đến mùa hạ năm sau mới (bắt đầu) kết hạt (Tuyền thất chí: Lục Ngung). Xem* 方 [fāng] *nghĩa* ③, tr. 310.
27. 【蓋緣】 **cái duyên** [gàiyuān] *(lt)* Vì (cách dùng có từ thời Đường, Tống): 蓋緣王師不入封部，無門輸款 *Vì quân nhà vua không vào Phong Bộ, nên không có cách để đầu hàng (Vương thị kiến văn ký: Vương Thừa Hưu).*
28. 【故故】 **cố cố** [gùgù] *(pht)* Thường, luôn: 無情明月，故故臨窗 *Ánh trăng vô tình, luôn soi vào cửa sổ* (Trương Văn Thành: *Du tiên quật*).
29. 【故遂】 **cố toại** [gùsuì] Vì thế mới, nên (chỉ kết quả): 齊，陳，鄭皆有賂，故遂相宋公 *Đều có gởi quà cáp đến cho các nước Tề, Trần và Trịnh, vì thế mới trợ giúp Tống công (Tả truyện: Tuyên công nhị niên).*
30. 【故茲】 **cố tư** [gùzī] *(lt)* Vì thế (biểu thị kết quả hoặc suy đoán): 尚竭至忠，共扶新運。故茲詔示，想宜知悉 *Mong hết lòng trung, cùng nhau giúp vào vận mới. Vì thế ban chiếu này, muốn ai nấy đều rõ* (Lục Tú Phu: *Nghĩ Cảnh Đạm hoàng đế di chiếu*).

31. 【固且】 **cố thả** [gùqiě] *(pht)* ① Tạm, hãy; ② Vốn, vốn dĩ.
32. 【何渠】 **hà cự** [héjù] Sao lại. *Như* 何遽, tr. 83.
33. 【何至】 **hà chí** [hézhì] Sao đến nỗi ....
34. 【盍亦】 **hạp diệc** [héyì] Sao không, sao chẳng (biểu thị thương lượng, đốc thúc): 王其盍亦鑒於人，無鑒於水 *Nhà vua sao chẳng soi gương ở người, chớ có soi gương ở nước (Quốc ngữ: Ngô ngữ).*
35. 【乎來】 **hồ lai** [hūlái] *(trợ) Xem* 來(1) *nghĩa* ⑪, tr. 91.
36. 【胡寧】 **hồ ninh** [hùníng] Vì sao, sao lại... (biểu thị phản vấn): 文章可見，胡寧勿思 *Có thể thấy được văn chương, sao chẳng khảo cứu? (Văn tâm điêu long: Trưng thánh).*
37. 【及若】 **cập nhược** [jíruò] *(lt)* đến như, lại như...: 及若季次，原憲，閭巷人也 *Lại những người như Quý Thứ, Nguyên Hiến, là những nho sinh ở trong hẻm hóc (không ra làm quan) (Sử ký: Du hiệp liệt truyện).*
38. 【洎乎】 **kịp hồ** [jìhū] *(gt)* Đến, đến khi. *Xem* 洎 *nghĩa* ①, *tr. 379.*
39. 【洎及】 **kịp cập** [jìjí] *(gt)* Đến, đến khi. *Xem* 洎 *nghĩa* ①, *tr. 379.*
40. 【洎于】 **kịp vu** [jìyú] *(gt)* Đến, đến khi. *Xem* 洎 *nghĩa* ①, *tr. 379.*
41. 【洎至】 **kịp chí** [jìzhì] *(gt)* Đến, đến khi. *Xem* 洎 *nghĩa* ①, *tr. 379.*
42. 【既皆】 **ký giai** [jìjiē] *(pht)* Đều, thảy đều: 吾國果之美者，桔與柑也，既皆以應王求，無以尚矣 *Các thứ trái ngon trong nước ta là quít và cam, đều đã đưa đi để đáp ứng yêu cầu của vua, không gì hơn được* (Úc Ly Tử: *Củ duyện*).
43. 【暨臻】 **ký trăn** [jìzhēn] *(gt)* Đến, đến khi: 姓多嫌忌，果於殺戮。暨臻末年，彌以滋甚 *Tính ưa nghi ngờ đố kỵ, giết người bừa bãi. Đến cuối đời, lại càng thêm ghê gớm (Tam quốc chí: Ngô chủ truyện).*
44. 【兼乎】 **kiêm hồ** [jiānhū] *(gt)* Gồm cả: 固兼乎氣數而言 *Vốn nói gồm cả vận mệnh* (Chung Tự Thành: *Lục quỷ bạc tự*).
45. 【將非】 **tương phỉ** [jiāngfēi] E chẳng phải là, chắc không phải là: 卿太重，將非鬼也 *Thân người anh nặng quá, chắc không phải là (e chẳng phải là) quỷ (Liệt dị truyện: Tông Định Bá).*
46. 【將無】 **tương vô** [jiāngwú] Chắc không, đại để không ...: 對曰：將無同 *Đáp rằng: Chắc không (đại để không) giống nhau (Thế thuyết*

tân ngữ: Văn học).

47. 【將欲】 **tương dục** [jiāngyù] *(lt)* Nếu muốn (biểu thị giả thiết): 將欲飲於河，則必顛 *Nếu muốn đến uống nước ở bờ sông, thì phải bị ngã vào trong sông (Hàn Phi tử: Thuyết lâm).*

48. 【借曰】 **tạ viết** [jièyuē] *(lt)* Nếu, nếu nói (biểu thị giả thiết): 借曰未知，亦事既耄 *Nếu nói rằng vẫn chưa biết, thì cũng đã già rồi (Thi Kinh: Đại nhã, Ức).*

49. 【今且】 **kim thả** [jīnqiě] *(trợ)* Phát ngữ từ (để khởi đầu một đoạn văn nghị luận).

50. 【今使】 **kim sử** [jīnshǐ] *(lt)* Nếu, nay nếu, nếu như (biểu thị giả thiết): 今使邊郡久廢耕織之業，以支匈奴常事，其勢不權 *Nay nếu dân ở nơi biên cảnh bỏ lâu việc cày cấy dệt vải, coi việc chống quân Hung Nô là việc bình thường, thì cái thế ấy không ngang nhau vậy (Tân tự: Thiện mưu).*

51. 【今是】 **kim thị** [jīnshì] *(trợ)* Dùng đầu câu. *Như* 今夫 [jīnfú], tr. 64.

52. 【就復】 **tựu phục** [jiùfù] *(lt)* Cho dù: 就復東行，必不傾危矣 *Cho dù đi về hướng đông, cũng chắc chắn không nguy hiểm (Tam quốc chí: Pháp Chính truyện). Như* 即使 [jíshǐ], tr. 147.

53. 【就令】 **tựu lịnh** [jiùlìng] *(lt)* Cho dù: 就令敵決可和，盡如倫議，天下後世謂陛下何如主也 *Cho dù chắc chắn có thể giảng hòa với quân địch, đúng hết như lời bàn của Vương Luân, nhưng người trong thiên hạ và người đời sau sẽ cho bệ hạ là ông vua như thế nào?* (Hồ Thuyên: *Mậu ngọ thượng Cao tông phong sự*).

54. 【就使】 **tựu sử** [jiùshǐ] *(lt)* Cho dù: 就使焊之，則其聲當銑塞 *Cho dù có hàn khớp nó (tấm kính) lại, thì tiếng kêu của nó cũng sẽ rè rè (Mộng khê bút đàm: Quyển 21).*

55. 【況其】 **huống kỳ** [kuàngqí] *(lt)* Huống gì. Xem 況, tr. 377.

56. 【況又】 **huống hựu** [kuàngyòu] *(lt)* Huống gì. *Như* 又況 [yòu kuàng], tr. 151.

57. 【來乎】 **lai hồ** [láihū] *(trợ)* Biểu thị mệnh lệnh, thỉnh cầu, thúc giục. *Xem* 來(1) *nghĩa* ⑪, tr. 91.

58. 【來兮】 **lai hề** [láixī] *(trợ) Như* 來乎 [láihū].
59. 【靡所】 **mĩ sở** [mǐsuǒ] Không ai, không gì. *Như* 無所 [wúsuǒ].
60. 【乃復】 **nãi phục** [nǎifù] *(pht)* Còn, lại còn, vẫn còn: 臣伏讀前後策命，既錄臣庸才微攻，乃復追述先臣，幽贊顯揚 *Thần kính cẩn đọc lại những tờ chiếu từ trước đến sau, đã ghi lại những tài nhỏ công mọn của thần, lại còn truy thuật lại công lao của tổ tiên thần, khiến cho tổ tiên được khen ngợi, mà thần cũng được biểu dương (Nghệ văn loại tụ: Quyển 51).*
61. 【乃今】 **nãi kim** [nǎijīn] *(pht)* Bây giờ mới: 自古有戰，非乃今也 *Từ xưa đã có chiến tranh, không chỉ bây giờ mới có (Tiềm phu luận: Biên nghị).*
62. 【乃至于】 **nãi chí vu** [nǎizhìyú] *(lt)* Cho đến, thậm chí.
63. 【寧當】 **ninh đương** [nìngdāng] Há, lẽ nào (biểu thị phản vấn): 文王笑曰：我寧當復不知此耶？ *Tấn Văn vương cười bảo: Ta há lại chẳng biết điều đó sao? (Tam quốc chí: Chung Cối truyện).*
64. 【寧渠】 **ninh cự** [nìngjù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
65. 【寧其】 **ninh kỳ** [nìngqí] *(pht)* Thà... (hay thà...). *Xem* 寧, *nghĩa* ②, tr. 225 và 與其…寧其 [yǔqí...nìngqí], tr. 507.
66. 【其庸】 **kỳ dung** [qíyōng] *(pht)* E chừng, biết đâu chừng (biểu thị suy đoán): 其後必大，晉其庸可冀乎？ *Đời sau của ông ấy nhất định sẽ lớn mạnh lên, nước Tấn có lẽ hi vọng được chăng? (Tả truyện: Hi công thập ngũ niên).*
67. 【其與】 **kỳ dữ** [qíyǔ] Há, lẽ nào, thì còn... (biểu thị phản vấn): 若壅其口，其與能幾何？ *Nếu như che lấp miệng họ (miệng dân), thì còn có thể che lấp được bao lâu? (Quốc ngữ: Chu ngữ).*
68. 【其者】 **kỳ giả** [qízhě] *(plt)* Có lẽ (者, âm cổ đọc như 諸). *Xem* 其諸 [qízhū] *nghĩa* ①, tr. 122.
69. 【豈獨】 **khởi độc** [qǐdú] Há chỉ. *Như* 豈但 [qǐdàn], tr. 549.
70. 【豈鉅】 **khởi cự** [qǐjù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
71. 【豈渠】 **khởi cự** [qǐjù] Sao lại (biểu thị phản vấn).
72. 【豈且】 **khởi thả** [qǐqiě] Sao lại, chả lẽ (biểu thị phản vấn).
73. 【豈惟】 **khởi duy** [qǐwéi] Há chỉ. *Như* 豈但 [qǐdàn], tr. 549.

74. 【且如】 **thả như** [qiěrú] *(lt)* Nếu như (biểu thị giả thiết): 且如桓立，則恐諸大夫之不能相幼君也 *Nếu như Hoàn công lên ngôi, thì e rằng các đại phu không chịu trợ giúp ông vua con này (Công Dương truyện: Ẩn công nguyên niên).*
75. 【且使】 **thả sử** [qiěshǐ] *(lt)* Nếu như (biểu thị giả thiết): 且使我有洛陽負郭田二頃，吾豈能佩相印乎？ *Nếu như tôi chiếm hai mảnh ruộng ở thành quách Lạc Dương, thì tôi sao có thể đeo ấn tướng được? (Sử ký: Tô Tần liệt truyện).*
76. 【請只】 **thỉnh chỉ** [qǐngzhǐ] *(lt)* Dù cho (biểu thị nhượng bộ kiêm giả thiết): 請只風與日相與守河，而河以爲未始櫻也，恃源而往者也 *Dù cho gió và mặt trời cùng nhau thổi và phơi khô sông Hoàng, mà nước sông Hoàng không hề bị giảm bớt, thì đó là vì nó cậy có nguồn từ xa chảy đến (Trang tử: Từ Vô Quỷ).*
77. 【任從】 **nhiệm tòng** [rèncóng] *(lt)* Dù cho, bất kể, bất kỳ.
78. 【任使】 **nhiệm sử** [rènshǐ] *(lt)* Dù cho, bất kể, bất kỳ.
79. 【若當】 **nhược đương** [ruòdāng] *(lt)* Nếu như (biểu thị giả thiết).
80. 【若令】 **nhược lịnh** [ruòlìng] *(lt)* Nếu như (biểu thị giả thiết).
81. 【尚自】 **thượng tự** [shàngzì] *(pht)* Vẫn còn (được dùng từ thời Đường Tống): 開門尚自戰栗 *Lúc mở cửa rồi vẫn còn run lập cập (Nguyên hoa kỷ: Kinh đô nho sĩ).*
82. 【矧亦】 **thẩn diệc** [shěnyì] *(pht)* Cũng, lại, vẫn: 矧亦惟卜用 *Cũng dùng bói để hiểu ý trời (Thượng thư: Đại cáo).*
83. 【適然】 **thích nhiên** [shìrán] *(pht)* Ngẫu nhiên, tình cờ.
84. 【雖微】 **tuy vi** [suīwēi] Há chỉ, đâu chỉ (biểu thị phản vấn): 雖微秦國，天下孰弗患？ *Đâu chỉ nước Tần, cả thiên hạ ai mà không lo? (Quốc ngữ: Tấn ngữ).*
85. 【脫略】 **thoát lược** [tuōlüè] *(pht)* Có lẽ, có thể, chắc là (biểu thị suy đoán): 自此經旬不至，謂其脫略亡逸 *Từ đó qua mười ngày sau, con ngựa vẫn không đến, cho là có thể đã thất lạc (Kịch đàm lục: Tục khôn).*
86. 【微爲】 **vi vi** [wēiwéi] *(pht)* Hơi, hơi hơi (biểu thị mức độ nhẹ): 始學左氏書，故其文微爲富艷 *Lúc đầu học sách của họ Tả (sách Tả*

truyện), nhờ đó văn chương của ông ta hơi có chút hoa mỹ (Lưu Vũ Tích: *Đường cố Hành Châu thứ sử Lã quân tập kỷ*).

87. 【爲乎】 **vi hồ** [wéihū] *(trợ)* Dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn hoặc phản vấn.

88. 【爲也】 **vi dã** [wéiyě]*(trợ)* Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí cầu khiến.

89. 【惡乎】 **ô hồ** [wūhū] Làm sao, (có) phải đâu (biểu thị phản vấn): 君子去仁，惡乎成名？ *Người quân tử bỏ điều nhân, thì làm sao thành danh được? (thì sao được gọi là quân tử?) (Luận ngữ: Lý nhân);* 是惡乎爲我設？ *Đó (có) phải đâu vì chúng ta mà đặt ra?* (Liễu Tôn Nguyên: *Phi Quốc ngữ*).

90. 【惡許】 **ô hử** [wūxǔ] Ở đâu, nơi nào (dùng trong câu hỏi): 吾將惡許用之？ *Ta định dùng nó ở nơi nào? (Mặc tử: Phi nhạc).*

91. 【惡用…哉】 **ô dụng... tai** [wūyòng...zāi] Cần gì... đâu?.

92. 【烏爲】 **ô vị** [wūwèi] Vì sao (để hỏi nguyên nhân): 爾烏爲乎來爲茲山之鬼乎？ *Nhà ngươi vì sao lại đến làm quỷ ở núi này?* (Vương Thủ Nhân: *Ế lư văn*).

93. 【無所】 **vô sở** [wúsuǒ] Không có gì.

94. 【奚所】 **hề sở** [xīsuǒ] Còn...gì, có gì để... (biểu thị phản vấn): 無不足兮奚所望？ *Đầy đủ cả hề, còn mong gì? (có gì để mong?)* (Hàn Dũ: *Tống Lý Nguyện quy Bàn Cốc tự*).

95. 【行當】 **hành đương** [xíngdāng] *(pht)* Sẽ, cũng sẽ: 寒槐漸如束，秋菊行當把 *Cây hòe mùa thu rụng lá héo khô dần như bó chặt, thì cúc thu cũng sẽ hái được rồi* (Tạ Thiếu: *Lạc nhật trường vọng*).

96. 【行且】 **hành thả** [xíngqiě] *(pht)* Sẽ, cũng sẽ: 又何以云：“行且謀”也？ *Lại vì sao nói "Sẽ tính" thế?* (Liễu Tôn Nguyên: *Dữ Hàn Dũ luận sử quan thư*).

97. 【焉乃】 **yên nãi** [yānnǎi] *(lt)* Do vậy mới, vì thế mới, nên mới: 巫陽焉乃下招曰：魂兮歸來 *Bà đồng Dương bèn xuống trần gọi: Hồn ơi hãy về! (Sở từ: Chiêu hồn).*

98. 【焉始】 **yên thủy** [yānshǐ] *(lt)* Mới, từ đó mới, rồi mới: 公輸子自魯南游楚，焉始爲舟戰之器 *Công Thâu Ban từ Lỗ đi về phía nam*

sang chơi nước Sở, (rồi) mới chế ra loại võ khí đánh trên nước (Mặc tử: Lỗ vấn).

99. 【焉爲】 **yên vi** [yānwéi] Trợ từ liên dụng, dùng cuối câu hỏi.
100. 【一任】 **nhất nhiệm** [yīrèn] *(gt)* Hoàn toàn mặc cho.
101. 【已夫】 **dĩ phù** [yǐfú] Trợ từ cuối câu, biểu thị ngữ khí cảm thán.
102. 【已乎】 **dĩ hồ** [yǐhū] Rồi chăng? (dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn).
103. 【以是】 **dĩ thị** [yǐshì] Vì thế, do đấy (cụm từ dùng như liên từ).
104. 【以爲】 **dĩ vi** [yǐwéi] Lấy làm, dùng làm (dùng trong trường hợp tân ngữ của động từ 以 được đưa ra trước, như 五十犓以爲餌 *Dùng thịt năm mươi con trâu làm mồi câu* [*Trang tử: Ngoại vật*] [*thay vì:* 以五十犓爲餌]).
105. 【益復】 **ích phục** [yìfù] *(pht)* Càng thêm.
106. 【益加】 **ích gia** [yìjiā] *(pht)* Càng thêm.
107. 【抑者】 **ức giả** [yìzhě] *(pht)* Há, lẽ nào (biểu thị phản vấn).
108. 【因…遂…】 **nhân... toại...** [yīn...suì...] Vì..., nên... (bèn...).
109. 【用爲】 **dụng vi** [yòngwéi] Lấy... làm, dùng... làm (dùng trong trường hợp tân ngữ của động từ 用 được tỉnh lược, như 用爲食 *Dùng (nó) làm thức ăn*, thay vì 用之爲食).
110. 【猶復】 **do phục** [yóufù] *(pht)* Vẫn, cũng vẫn.
111. 【猶乃】 **do nãi** [yóunǎi] *(pht)* Cũng vẫn.
112. 【猶然】 **do nhiên** [yóurán] *(pht)* Vẫn.
113. 【猶自】 **do tự** [yóuzì] *(pht)* Vẫn: 共來百越文身地，猶自音書滯一鄉 *Chúng ta cùng bị biếm đi đến vùng đất xa xôi quê mùa, vẫn mỗi người ở một nơi, tin tức không liên lạc được* (Liễu Tôn Nguyên: *Đăng Liễu Châu thành lâu kỳ Chương, Đinh, Phong, Liên tứ châu*).
114. 【由來】 **do lai** [yóulái] *(pht)* Trước nay, từ trước đến giờ (được dùng từ thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều).
115. 【又何況】 **hựu hà huống** [yòuhékuàng] *(lt)* Huống gì.
116. 【又況于】 **hựu huống vu** [yòukuàngyú] *(lt)* Huống gì.
117. 【于是乎】 **vu thị hồ** [yúshìhū] Vì thế mới, vì thế mà. *Như* 於是乎, tr. 316.

118. 【于是乃】 **vu thị nãi** [yúshìnăi] Vì thế mới. *Như* 於是乃, tr. 316.
119. 【于是遂】 **vu thị toại** [yúshìsuì] Vì thế bèn. *Như* 於是遂, tr. 316.
120. 【于是焉】 **vu thị yên** [yúshìyān] Vì thế mà. *Như* 於是焉, tr. 316.
121. 【于是因】 **vu thị nhân** [yúshìyīn] Vì thế mới: 秦始皇帝常曰：東南有天子氣，于是因東游以厭之 *Tần Thủy hoàng thường nói: Hướng đông nam có khí thiên tử, vì thế mới tuần du về hướng đông để trấn áp khí đó (Sử ký: Cao tổ bản kỷ).*
122. 【爰及】 **viên cập** [yuánjí] ① *(gt)* Đến, đến lúc: 爰及太史談… *Đến quan thái sử Tư Mã Đàm đời Hán... (Văn tâm điêu long: Sử truyện);* ② *(lt)* Và, cho đến: 雞豚之善，塒圈之所生，爰及棟宇器械，樵蘇脂燭，莫非種殖之物也 *Những thức ăn như thịt trứng sinh ra từ chuồng heo (lợn) ổ gà, cho đến những đồ dùng trong nhà như hộp quẹt, đèn cầy, tất cả đều là những vật nuôi trồng (Nhan thị gia huấn: Trị gia).*
123. 【爰至】 **viên chí** [yuánzhì] *(gt)* Đến, đến khi: 爰至有漢… *Đến đời Hán... (Văn tâm điêu long: Thời tự).*
124. 【爰自】 **viên tự** [yuánzì] *(gt)* Từ, từ khi: 爰自元昊犯邊，中國頗多盜，山東尤甚 *Từ khi Tây Hạ xâm phạm biên cảnh tới nay, trung nguyên có nhiều trộm cướp, vùng Sơn Đông lại càng ghê gớm hơn* (Lưu Sưởng: *Hoạn đạo luận*).
125. 【粵若】 **việt nhược** [yuèruò] Trợ từ đầu câu. *Như* 越若, tr. 554.
126. 【云者】 **vân giả** [yúnzhě] Trợ từ giữa câu, biểu thị đình đốn. *Như* 也者 [yězhě], tr. 50.
127. 【則是】 **tắc thị** [zéshì] Như thế chính là, thế thì đó là...: 今也，滕有倉廩府庫，則是厲民而以自養也 *Nay nước Đằng có kho chứa lương thực và của cải, chứa đầy như thế chính là tổn hại nhân dân để nuôi béo mình vậy (Mạnh tử: Đằng Văn công).*
128. 【乍一】 **sạ nhất** [zhàyī] *(pht)* Vừa mới: 乍一見 *Vừa mới trông thấy.*
129. 【者乎】 **giả hồ** [zhěhū] *(trợ)* Dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn, phản vấn, cảm thán.
130. 【者耶】 **giả da** [zhěyé] *(trợ)* Thế? (biểu thị nghi vấn): 彼何人者耶？ *Họ là những người nào thế? (Trang tử: Đại tông sư).*

131. 【者也】 **giả dã** [zhěyě] *(trợ)* Dùng cuối câu trần thuật, biểu thị khẳng định. *Xem* 也 [yě] *nghĩa* ③, tr. 47.

132. 【者矣】 **giả hĩ** [zhěyǐ] *(trợ)* Rồi (dùng cuối câu, biểu thị khẳng định). *Xem* 矣 [yǐ] *nghĩa* ④, tr. 446.

133. 【者歟】 **giả dư** [zhěyú] Chăng? (dùng cuối câu, biểu thị nghi vấn). *Xem* 與 [yú] *nghĩa* ①, tr. 504.

134. 【正當】 **chính đương** [zhèngdāng] *(phó)* Chỉ, chỉ là (biểu thị sự hạn chỉ): 汝正當欲得吾錢耳 *Anh chỉ muốn có được tiền của tôi mà thôi (Thế thuyết tân ngữ: Kiệm sắc).*

135. 【正爾】 **chính nhĩ** [zhèngěr] *(lt)* Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 正爾不能得，哀哉亦可傷 *Cho dù không có được những cái đó, thì xót thay cũng khá thương tâm* (Đào Uyên Minh: *Tạp thi*).

136. 【正令】 **chính lịnh** [zhènglìng] *(lt)* Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 正令筆調如舉鼎，亦未造三昧 *Cho dù bút lực có mạnh mẽ như nâng vạc, cũng vẫn không đạt tới cảnh giới tối cao của người làm thơ* (Lục Du: *Thị Tử Duật*).

137. 【正自】 **chính tự** [zhèngzì] *(phó)* Chỉ, chỉ là (biểu thị sự hạn chỉ): 風景不殊，正自有山河之異！ *Phong cảnh không có gì khác, chỉ có núi sông là có đổi thay! (Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ).*

138. 【之所】 **chi sở** [zhīsuǒ] Cái mà... của...: 此余之所得也 *Đó là cái có được của ta vậy (= cái mà ta đạt được)* (Vương An Thạch: *Du Bao Thiền sơn ký*).

139. 【之爲】 **chi vi** [zhīwéi] Dùng giữa động từ với tân ngữ nêu trước động từ, biểu thị mối quan hệ giữa chúng: 當務之爲急 *Gấp biết về những việc quan trọng trước mắt (Mạnh tử: Tận tâm);* 唯義之爲行 *Chỉ thực hành điều nghĩa (Tuân tử: Bất cẩu).*

140. 【之于】 **chi vu** [zhīyú] Đối với (之 có tác dụng thư hoãn ngữ khí): 天之于民厚矣 *Trời đối với người rất hậu (Liệt tử: Thuyết phù). Cv.* 之於.

141. 【直使】 **trực sử** [zhíshǐ] *(lt)* Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 直使今年留得在，更教何處過明年？ *Cho dù năm nay còn*

sống ở lại được, thì ai biết sang năm sau rốt cuộc ở nơi nào? (Nguyên Hiếu Vấn: *Tục tiểu nương ca*).

142. 【直是】 **trực thị** [zhíshì] *(lt)* Cho dù (biểu thị giả thiết kiêm nhượng bộ): 雲涯一里千萬曲，直是漁翁行也迷 *Bờ nước trong mây mù mỗi dặm có đến muôn ngàn khúc quanh, cho dù ngư ông đến suối hoa đào đi cũng lạc đường* (Lục Quy Mông: *Hòa Tập Mỹ Hồ Khâu tự tây tiểu khê nhàn phiếm*).

143. 【只使】 **chỉ sử** [zhǐshǐ] *(lt)* Dù cho (biểu thị nhượng bộ kiêm giả thiết): 只使墮，亦不能有所中傷 *Dù cho có té từ trên trời xuống, cũng không thể trúng thương ai (Liệt tử: Thiên thụy)*.

144. 【終當】 **chung đương** [zhōngdāng] *(pht)* Chung quy, rốt cuộc (biểu thị kết quả).

145. 【終久】 **chung cửu** [zhōngjiǔ] *(pht)* Trước sau vẫn, mãi mãi.

146. 【終然】 **chung nhiên** [zhōngrán] *(pht)* Cuối cùng.

147. 【終須】 **chung tu** [zhōngxū] *(pht)* Rốt cuộc, cuối cùng (biểu thị kết quả).

148. 【茲故】 **tư cố** [zīgù] *(lt)* Vì thế, cho nên (chỉ kết quả từ nguyên nhân nêu ra ở trước): 余恐德之不類，茲故不言 *Ta sợ đức hạnh không tốt, vì thế không nói chuyện (Quốc ngữ: Sở ngữ)*.

149. 【茲乃】 **tư nãi** [zīnǎi] *(lt)* Thì, thế thì sẽ (chỉ kết quả từ điều kiện nêu ra ở trước): 克由繹之，茲乃俾乂 *Dùng phép ấy gỡ nó ra được, thì sẽ khiến thiên hạ thái bình (Thượng thư: Lập chính)*.

150. 【縱若】 **túng nhược** [zòngruò] *(lt)* Cho dù (biểu thị giả thiết nhượng bộ).

- **PHỤ LỤC 附錄**

  I. Một số thuật ngữ ngữ pháp dùng trong từ điển
  本詞典中用有關語法術語

  II. Đối chiếu vài hư từ trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Đông —些普通話香港話虛詞對照

- **MỤC LỤC THEO BỘ**
  詞目部首目錄

- **BẢNG TRA TỪ THEO ÂM HÁN - VIỆT**
  漢語越音檢字表

- **BẢNG TRA TỪ THEO ÂM BẮC - KINH**
  漢語拼音檢字表

Phụ lục I

MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP DÙNG TRONG TỪ ĐIỂN

附錄（一）

本詞典中用有關語法術語

BẠCH THOẠI — *Xem* VĂN NGÔN.

BỔ NGỮ — Thành phần phụ dùng để thêm chi tiết cụ thể cho hoạt động, tình trạng nêu ra ở động từ, hình dung từ, không kể động từ hay hình dung từ này làm nhiệm vụ gì trong câu. Bổ ngữ thường do hình dung từ, phó từ, động từ hoặc các cụm từ khác đảm nhận. Bổ ngữ luôn đứng sau động từ, hình dung từ (như: 他翻釋得很好 *Anh ấy dịch rất tốt*, trong đó（得）很好 là bổ ngữ của 翻釋); 君美甚 *Ông đẹp lắm [Chiến quốc sách: Tề sách]).*

CÂU — Do từ hoặc cụm từ tạo thành theo những quy tắc ngữ pháp nhất định, là đơn vị ngôn ngữ biểu đạt một ý nghĩa hoàn chỉnh, trước và sau có những chỗ ngừng ngắt và có ngữ điệu nhất định (như: 我看完了這部小說 *Tôi đã đọc xong bộ tiểu thuyết này;* 月出於東山之上 *Trăng mọc ở trên núi Đông Sơn* [Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*]).

CÂU ĐƠN — Câu chỉ có một kết cấu chủ vị (như: 我研究越南文學 *Tôi nghiên cứu văn học Việt Nam;* 我知之矣 *Ta biết điều đó rồi [Lễ ký: Trung dung]*).

CÂU NGHI VẤN — Câu dùng để hỏi. Khi viết dùng dấu hỏi ở cuối câu (như: 這是漢語詞典嗎？ *Đây có phải là từ điển*

Hán ngữ không?; 先生將何之？ *Tiên sinh định đi đâu? [Mạnh tử]*).

CÂU PHỨC Câu do nhiều câu đơn (hay nhiều kết cấu chủ vị) hợp thành (như: 風停了，雨也住了 *Gió ngừng, mưa cũng ngừng;* 使天下無農夫，舉世皆餓死矣 *Nếu trong thiên hạ không có người làm ruộng thì mọi người đều sẽ chết đói* [Trịnh Tiếp: *Phạm huyện thụ trưng kỳ đệ Mặc*]). Các cụm chủ vị (tức câu đơn) tạo nên câu phức gọi là *phân cú* hay *mệnh đề*. Giữa các phân cú (mệnh đề) có một khoảng ngừng ngắt nhất định về mặt ngữ âm.

CHỦ NGỮ Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu. Chủ ngữ dùng để nêu lên sự vật mà người ta muốn nói đến, chỉ người hay vật làm chủ một động tác, hành vi hay một tình huống, trạng thái. Chủ ngữ trả lời câu hỏi: Ai? Cái gì? Vị ngữ trả lời câu hỏi: Là gì? Bị (được) làm gì? Như thế nào? Là ai? Là cái gì? Trong Hán ngữ, chủ ngữ phần nhiều do danh từ, đại từ đảm nhiệm. Trừ phó từ ra, các thực từ và các loại cụm từ đều có thể làm chủ ngữ. Thành phần chủ yếu của bộ phận vị ngữ thường do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm (như: 太陽出來了 *Mặt trời mọc rồi* [太陽 là chủ ngữ, 出來了 là vị ngữ]; 惟我大越之國，實爲文獻之邦 *Nước Đại Việt ta, thật là một nước có văn hiến* [Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo*] [我大越之國 là chủ ngữ, 實爲文獻之邦 là vị ngữ]).

CỤM TỪ Đơn vị tạo thành câu biểu đạt một ý nghĩa nhất định, được tạo nên từ hai từ trở lên theo một quy tắc nhất định nhưng lại chưa thành một câu trọn vẹn (như trong câu 學漢語的人很多 có hai cụm từ là 學漢語的人 và 很多; 胥之父兄 *Cha anh của Tư,* 吾與汝 *Tôi với anh,* 深怨 *Ghét lắm* cũng là

những cụm từ). Cụm từ còn gọi là *đoản ngữ* 短語 hay *từ tổ* 詞組.

CỤM HƯ TỪ Hư từ có từ hai từ tố trở lên, có thể là một hư từ phức hợp (như 胡其 *hồ kỳ* [húqí]...), một cụm từ quen dùng (như 胡如 *hồ như* [húrú]), một trợ từ liên dụng (như 也與 *dã dư* [yěyú]), hay một cách thức cố định (như 如…然 *như... nhiên* [rú...rán])...

DANH TỪ Dùng để chỉ người, sự vật hay thời gian, nơi chốn (như: 人 *Người*, 魚 *Cá*, 詞典 *Từ điển*, 今天 *Hôm nay*, 下邊 *Phía dưới*...).

ĐẠI TỪ Dùng để thay thế cho tên gọi trực tiếp của các sự vật, vì lý do không tiện lặp lại hoặc không thể nói ra. Có 3 loại đại từ chính: Đại từ nhân xưng (như: 我 *Tôi*, 汝, 你 *Anh*, 彼, 他 *Ông ấy*...), đại từ chỉ thị (như 這, 此 *Này*, *cái này*, *người này*, 那, 彼 *Kia*, *cái kia*, *người kia*...), và đại từ nghi vấn (như: 誰? *Ai?*, 何?, 什麼? *Gì?*, *cái gì*, *nào?*...).

ĐỊNH NGỮ Thành phần phụ của câu dùng bổ sung ý nghĩa cho danh từ (hoặc cho động từ, hình dung từ, số từ dùng như danh từ) về mặt tính chất, hình trạng, màu sắc, số lượng, phương vị, sở thuộc v.v. Từ được định ngữ bổ nghĩa gọi là từ trung tâm hoặc trung tâm ngữ. Định ngữ nói chung đứng trước từ trung tâm và giữa chúng có thể có thêm trợ từ kết cấu 之 *chi* [zhī] hoặc 的 *đích* [de] (như: 家富良馬 *Nhà có nhiều ngựa tốt [Hoài Nam tử]*, trong đó 良 bổ nghĩa cho 馬; 閉吾儕之目而禁其視 *Họ bưng mắt chúng tôi không cho nhìn* [Phan Bội Châu: *Thiên hồ Đế hồ*], trong câu này 目 là từ trung tâm, còn 吾儕 là định ngữ có trợ từ kết cấu 之).

ĐỒNG ĐỘNG TỪ Loại động từ không biểu thị một động tác cụ thể, nhưng trong câu nó có vị trí và vai trò ngữ pháp

như một động từ, thường dùng trong các trường hợp để khẳng định, phủ định, so sánh; còn được gọi là *bất hoàn toàn nội động từ* (như: 是 *thị* [shì], 非 *phi* [fēi], 有 *hữu* [yǒu], 無 *vô* [wú], 等 *đẳng* [děng], 類 *loại* [lèi]...).

ĐỘNG TỪ Dùng để diễn tả một hành vi, động tác, một xúc cảm tâm lý, một việc xảy ra, hoặc một trạng thái của người hay sự vật (như: 走 *Đi/chạy*, 惆 *Đau lòng*, 散 *Tan ra*, 開 *Nở ra*...).

ĐƠN ÂM Gồm một âm tiết (như 人 *Người*, 魚 *Cá*...).

GIỚI TỪ Dùng để nêu sự liên hệ ý nghĩa giữa các từ hay thành phần có nhiệm vụ bổ túc cho nhau (như: 他在學校工作 *Anh ấy làm việc ở trường học*, trong đó 在 là giới từ chỉ nơi chốn; 予以未時還家 *Ta trở về nhà vào giờ Mùi* [Viên Mai: *Tế muội văn*], trong đó 以 là giới từ chỉ thời gian...).

HÌNH DUNG TỪ Dùng để thêm vào một đặc điểm, một phẩm chất cho người hay sự vật (長橋 *Cây cầu dài*, 清潔之水 *Nước sạch*, 山高月小 *Núi cao trăng nhỏ* [Tô Đông Pha: *Xích Bích phú*]...).

HƯ TỪ "Phàm những chữ có sự lý có thể giải được, gọi là thực tự (tức thực từ); không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực tự, gọi là hư tự (tức hư từ)" (Mã Kiến Trung: *Mã thị văn thông, Chính danh, Quyển chi nhất*). Nhà ngữ học Vương Lực còn nêu cụ thể hơn: "Phàm những từ mà bản thân không biểu thị một loại khái niệm, nhưng làm công cụ để tạo nên ngôn ngữ, gọi là hư từ" (*Trung Quốc hiện đại ngữ pháp*); "...Ý nghĩa của hư từ rất dật dờ linh hoạt, khi đứng một mình, chúng hầu như không có ý nghĩa gì đáng kể, nhưng trong câu chúng lại có ý nghĩa về mặt ngữ pháp" (*Hán ngữ*

ngữ pháp cương yếu). Nói cách khác, *thực từ* có ý nghĩa từ vựng tương đối cụ thể, có thể làm thành phần cho câu, gồm có danh từ, động từ, hình dung từ, số từ, đại từ (riêng đại từ, các tác giả ngữ pháp cổ đại thường xếp chúng vào nhóm hư từ); *hư từ* không có ý nghĩa từ vựng cụ thể, nói chung không thể làm thành phần cho câu, gồm có phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ thượng thanh và thán từ. Trong Văn ngôn (Cổ văn), hư từ chiếm một vị trí rất quan trọng và có nhiều năng lực biểu đạt về mặt ngữ pháp, mang ý nghĩa ngữ pháp rõ nét hơn ý nghĩa từ vựng.

LIÊN TỪ Dùng để nối kết các từ, ngữ (nhóm từ / đoản ngữ / từ tổ), thành phần của câu hoặc đoạn câu, đoạn văn với nhau (như: 惟江上之清風，與山間之明月 *[Thơ Cao Bát Quát]*, trong câu này, 與 có tác dụng nối kết 江上之清風 với 山間之明月...).

MỆNH ĐỀ Tương đương với một câu đơn trong câu phức, còn gọi là *phân cú*. *Xem* CÂU PHỨC.

NGỮ DANH TỪ Cụm từ có danh từ làm từ trung tâm (như: 幸福生活 *Đời sống hạnh phúc*).

NGỮ ĐỘNG TỪ Cụm từ có động từ làm từ trung tâm (như: 熱烈歡迎 *Nhiệt liệt hoan nghênh*, 深怨 *Ghét lắm*...).

NGỮ KHÍ Phạm trù ngữ pháp biểu thị sự phân biệt về trần thuật, cầu khiến, nghi vấn, cảm thán... (như nói: Ngữ khí nghi vấn, ngữ khí cảm thán v.v.).

NGỮ TÍNH TỪ Còn gọi là *ngữ hình dung từ*, tức cụm từ có hình dung từ làm từ trung tâm (như: 非常漂亮 *Đẹp vô ngần*).

NHÓM TỪ — *Xem* CỤM TỪ.

PHÁT NGỮ TỪ — Một loại trợ từ đặc biệt chuyên dùng ở đầu câu chỉ có trong Văn ngôn (thường vô nghĩa và không cần dịch như 夫 *phù* [fú], 惟 *duy*, [wéi]...).

PHÓ TỪ — Dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ và hình dung từ, chiếm số lượng lớn nhất trong nhóm hư từ (như: 熟計 *Tính kỹ*, 甚蕃 *Rất nhiều*, 很好 *Rất tốt*...).

SONG ÂM — Gồm có hai âm tiết (như: 求救 *Cầu cứu*, 仿佛 *Phảng phất*...).

SỐ TỪ — Từ dùng để chỉ số lượng (số đếm, phân số) hoặc số thứ tự (như: 一, 十, 百 *Một, mười, trăm;* 三分之二 *Hai phần ba;* 第六 *Thứ sáu*...).

TÂN NGỮ — Thành phần trong câu chịu sự chi phối của động từ, chỉ đối tượng của hành động do động từ ngoại động nêu ra. Trong Hán ngữ hiện đại, tân ngữ luôn đi sau động từ và trả lời câu hỏi: Ai? Cái gì? (như: 我正在看中文小說 *Tôi đang xem tiểu thuyết tiếng Hoa;* trong đó 中文小說 là tân ngữ của động từ 看); trong Văn ngôn, ở vài trường hợp đặc biệt (như trong câu hỏi và câu phủ định), tân ngữ có thể được đảo ra phía trước (như: 先生將何之？ *Tiên sinh định đi đâu?*, thay vì 將之何; 未之有也 *Chưa có việc đó bao giờ*, thay vì 未有之也...).

THÁN TỪ — Dùng để kêu gọi hay để bộc lộ một tình cảm đột ngột phát ra từ trong lòng, thường được sử dụng độc lập với các thành phần khác trong câu (như: 唉，你去哪兒？ *Ấy, anh đi đâu?*; 嘻！吾與子同病耳！ *Ôi! Tôi với ông là hai kẻ đồng bệnh vậy!* [Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*]).

THỰC TỪ — *Xem* HƯ TỪ.

TÍNH TỪ — *Xem* HÌNH DUNG TỪ.

TRẠNG NGỮ Thành phần của câu dùng để tu sức, hạn chế cho động từ, hình dung từ, hoặc cho cả câu, biểu thị thời gian, nơi chốn, phương thức, phạm vi tiến hành động tác hoặc mức độ của tính chất, trạng thái (như: 我身體很好 *Sức khỏe tôi rất tốt*, 很 là trạng ngữ; 今天下溺矣 *Hiện nay người trong thiên hạ đang chìm đắm cả [Mạnh tử]*, 今 là trạng ngữ...). Trạng ngữ phần lớn do phó từ, tính từ, cụm giới từ và một số danh từ chỉ thời gian, nơi chốn đảm nhiệm.

TRỢ ĐỘNG TỪ Loại động từ đặc biệt dùng kèm trước động từ chính, còn gọi là những *động từ năng nguyện* 能願動詞 (biểu thị khả năng và nguyện vọng, như: 可 *khả* [kě], 要 *yếu* [yào], 會 *hội* [huì], 能 *năng* [néng]... Trợ động từ không dùng độc lập và không thể có tân ngữ. Trong nhiều trường hợp, chức năng ngữ pháp của trợ động từ tương tự như phó từ, nhưng khác với phó từ ở chỗ nó không dùng bổ nghĩa cho hình dung từ, như có thể viết 足憂 *Đáng lo*, 能行 *Làm được*, nhưng không thể viết 足美 *Đáng đẹp (?)*, 能青 *Có thể xanh (?)*...).

TRỢ TỪ Loại từ biểu thị tình thái, vốn không có ý nghĩa cụ thể và chỉ dùng giúp cho từ hoặc câu để cho biết rõ thêm về tinh thần, thái độ, phong cách, ngữ điệu bao hàm trong câu văn hoặc lời nói. Các nhà ngữ pháp hiện nay chia trợ từ làm 3 loại: Trợ từ kết cấu (như: 之 *chi* [zhī], 的 *đích* [de], 所 *sở* [suǒ]...); trợ từ động thái (như: 了 *liễu* [le]...); và trợ từ ngữ khí (còn gọi là *ngữ khí từ*, như 呢 *ni* [ne], 乎 *hồ* [hū]...).

TRỢ TỪ LIÊN DỤNG Hai hay nhiều trợ từ dùng liên tiếp nhau để biểu thị phối hợp cùng lúc nhiều tính chất ngữ khí (như: 而已耳 *nhi dĩ nhĩ* [éryǐ'ěr]..., chỉ có trong Văn ngôn).

TỪ TƯỢNG THANH Từ mô phỏng theo tiếng kêu của sự vật hoặc động tác, có thể làm định ngữ cho danh từ (như: 呼呼的北風刮了一夜 *Gió bấc vù vù thổi suốt đêm*...).

TỪ XUYẾT Từ tố thêm vào gốc từ để biểu thị ý nghĩa phụ gia, còn gọi là *phụ tố*. Nếu thêm vào trước gốc từ gọi là *tiền xuyết* hay *từ đầu* / *tiền tố* (như 老 trong 老師); thêm vào sau gốc từ gọi là *hậu xuyết* hay *từ vĩ* / *hậu tố* (như 子 trong 椅子; 然 trong 突然...).

VĂN NGÔN Văn ngôn và Bạch thoại là hai thể văn của người Trung Quốc. Bạch thoại còn gọi là *Ngữ thể*, một thể viết theo tiếng nói; nói cách khác, đó là hình thức văn viết của tiếng phổ thông hay Hán ngữ hiện đại. Văn ngôn là loại bút ngữ chỉ dùng trong việc biên chép hoặc trứ thuật, là loại Hán ngữ cổ đại được dùng phổ biến từ phong trào Ngũ Tứ (1919) trở về trước, phân biệt với Bạch thoại. Đối với người Trung Quốc, một cách thực hành để phân biệt hai thể văn ấy là: "Hễ dùng tai nghe và hiểu được là Bạch thoại; hễ không dùng mắt để xem thì không hiểu được là Văn ngôn". Đến nay người Trung Quốc phần lớn chỉ dùng Bạch thoại nhưng trong đó vẫn còn sót lại không ít vết tích của Văn ngôn.

VỊ NGỮ *Xem* CHỦ NGỮ.

Phụ lục II
ĐỐI CHIẾU VÀI HƯ TỪ TRONG TIẾNG PHỔ THÔNG VÀ TIẾNG HƯƠNG CẢNG

附錄（二）
一些普通話香港話虛詞對照

Tiếng PT/HC	*Thí dụ*	*Dịch nghĩa*
• PT: 随时 suíshí *(pht)* HC: 分分钟 fēnfēnzhōng	• 随时有人打电话来／分分钟有人打电话来.	• Lúc nào cũng có người gọi điện thoại đến.
• PT: 首先 shǒuxiān *(pht)* HC: 第一时间 dìyīshíjiān	• 这位是案发後首先到达现场的警察／呢位係案发後第一时间到达现场嘅阿sir.	• Vị này là viên cảnh sát đến hiện trường đầu tiên ngay sau khi xảy ra vụ án.
• PT: 什么 shénme *(đt)* HC: ① 乜 miē; ② 乜嘢 miēyě	① 你喜欢吃什么？／你鍾意食乜？ ② 今天有什么新闻？／今日有乜嘢新闻？	• Anh thích ăn gì? • Hôm nay có tin tức gì không?
• PT: 别的 biéde *(đt)* HC: 第个 dìgè	• 改别的礼拜吧／第个礼拜先喇	• Để tuần khác đi.
• PT: 这回 zhèhuí *(pht)* HC: 今次 jīncì	• 这回有个三长两短怎么办呢？／今次有咩冬瓜豆腐点算好呢？	• Lần này có việc bất trắc thì làm thế nào?
• PT: 刚才 gāngcái *(pht)* HC: 先头 xiāntóu	• 刚才有人给你打电话／先头有人call 你	• Lúc nãy có người gọi điện thoại cho anh.
• PT: 再 zài *(pht)* HC: ① 先 xiān; ② 至 zhì	① 等会儿再吃／等阵先食 ② 坐下再说／坐低至讲	• Đợi chút sẽ ăn nữa. • Ngồi xuống rồi sẽ hay.
• PT: 才 cái *(pht)* HC: 先 xiān	• 现在才九点／而家先九点	• Bây giờ mới 9 giờ.

• PT: 怎么 zěnme *(đt)* HC: ① 乜 miě; ② 点 diǎn	① 怎么这么巧呀？／乜咁啱丫？ ② 怎么说就怎么是吧／点话点好喇	• Sao vừa đúng lúc thế? • Nói thế nào thì đúng thế ấy.
• PT: 尽管 jǐnguǎn *(pht)* HC: 即管 jíguǎn	• 尽管去做／即管去做	• Cứ việc làm.
• PT: 确实 quèshí *(pht)* HC: 认真 rènzhēn	• 确实危险／认真牙烟	• Thật là nguy hiểm.
• PT: 一起 yīqǐ *(pht)* HC: 齐齐 qíqí	• 一起学普通话／齐齐学普通话	• Cùng nhau học tiếng phổ thông.
• PT: 还是 háishi *(lt)* HC: 定 dìng	• 你喜欢篮球还是排球？／你锺意篮球定排球？	• Anh thích bóng rổ hay bóng chuyền?
• PT: 别 bié *(pht)* HC: 咪 mī	• 别吵／咪嘈	• Chớ làm ồn.
• PT: 最 zuì *(pht)* HC: 至 zhì	• 我妈做的菜最合我的口味／我妈煮嘅餸至啱我口味	• Thức ăn do mẹ tôi nấu hợp với khẩu vị của tôi hơn cả.
• PT: 以及 yǐjí *(pht)* HC: 与及 yǔjí	• 乒乓球，排球以及女子足球／乒乓球，排球与及女子足球	• Bóng bàn, bóng chuyền và (cho đến) bóng đá nữ.
• PT: 被 bèi *(gt)* HC: 畀 bì	• 被打入冷宫／畀入雪藏	• Bị bỏ xó.
• PT: 明明 míngmíng *(gt)* HC: 直情 zhíqíng	• 他明明是在欺骗你，你干吗还上他的当呢？／佢直情响度棍你，点解你仲上佢当丫？	• Rõ ràng là nó đánh lừa anh, sao anh vẫn mắc mưu nó?

Nguồn tài liệu: CHU VĨNH KHẢI: *Hương cảng thoại Phổ thông thoại Đối chiếu Từ điển* 香港話普通話對照詞典, Hán ngữ Đại từ điển Xuất bản xã, Thượng Hải, 1997.

MỤC LỤC THEO BỘ
詞目部首目錄

Những mục từ không ghi số trang mà ghi BD1, BD2..., xin tra ở phần Bổ di đặt sau phần chính văn của từ điển ở trang 629. Các số 1, 2, 3... đặt phía trên bên trái mỗi mục từ đơn để chỉ số nét (không tính số nét của phần bộ thủ).

BỘ NHẤT 一部

一 Nhất [yī]..... 1
【一般】nhất ban [yībān]..... 3
【一邊】nhất biên [yībiān]..... 3
【一并】nhất tịnh [yībìng]..... 3
【一旦】nhất đán [yīdàn]..... 3
【一道】nhất đạo [yīdào]..... 4
【一點】nhất điểm [yīdiǎn]..... 4
【一定】nhất định [yīdìng]..... 4
【一度】nhất độ [yīdù]..... 4
【一概】nhất khái [yīgài]..... 4
【一共】nhất cộng [yīgòng]..... 5
【一貫】nhất quán [yīguàn]..... 5
【一何】nhất hà [yīhé]..... 5
【一皆】nhất giai [yījiē]..... 5
【一經】nhất kinh [yījīng]..... 5
【一徑】nhất kính [yījìng]..... 5
【一塊兒】nhất khối nhi [yīkuàir] 6
【一來】nhất lai [yīlái]..... 6
【一連】nhất liên [yīlián]..... 6
【一律】nhất luật [yīlǜ]..... 6
【一面】nhất diện [yīmiàn]..... 6
【一齊】nhất tề [yīqí]..... 6
【一起】nhất khởi [yīqǐ]..... 6
【一任】nhất nhiệm [yīrèn] . BD100
【一時】nhất thời [yīshí]..... 6
【一同】nhất đồng [yītóng]..... 7
【一味】nhất vị [yīwèi]..... 7
【一下】nhất hạ [yīxià]..... 7
【一向】nhất hướng [yīxiàng]..... 7
【一樣】nhất dạng [yīyàng]..... 7
【一一】nhất nhất [yīyī]..... 8
【一……一】nhất...nhất... [yī... yī...]..... 8
【一再】nhất tái [yīzài]..... 8
【一則】nhất tắc [yīzé]..... 8
【一直】nhất trực [yīzhí]..... 8
【一致】nhất trí [yīzhì]..... 9
【一種】nhất chủng [yīzhǒng]..... 9
【一衆】nhất chủng [yīzhòng]..... 9
【一準】nhất chuẩn [yīzhǔn]..... 9
【一總】nhất tổng [yīzǒng]..... 9

2 万 Vạn [wàn]..... 9
三 Tam [sān]..... 9
上 Thượng [shàng]..... 10
【上下】thượng hạ [shàngxià]... 10
丌 Kỳ [qí]..... 10

与 Dư, dữ [yú, yǔ] 10
3 不 (1) Bất [bù] 10
【不必】 bất tất [bùbì] 12
【不…不…】 bất...bất [bù...bù...] 12
【不曾】 bất tằng [bùcéng] 12
【不成】 bất thành [bùchéng] 12
【不啻】 bất xí [bùchì] 13
【不翅】 bất xí [bùchì] 13
【不單】 bất đơn [bùdān] 13
【不但】 bất đãn [bùdàn] 13
【不定】 bất định [bùdìng] 13
【不獨】 bất độc [bùdú] 13
【不獨…亦…】 bất độc...diệc... [bùdú... yì...] 13
【不斷】 bất đoạn [bùduàn] 14
【不爾】 bất nhĩ [bù'ěr] 14
【不方】 bất phương [bùfāng].... 14
【不妨】 bất phương [bùfāng] ... 14
【不復】 bất phục [bùfù] 14
【不管】 bất quản [bùguǎn] 15
【不光】 bất quang [bùguāng] ... 15
【不果】 bất quả [bùguǒ] 15
【不過】 bất quá [bùguò] 15
【不…何】 bất ... hà [bù...hé].... 15
【不…乎】 bất ... hồ [bù...hū].... 16
【不遑】 bất hoàng [bùhuáng] ... 16
【不即】 bất tức [bùjí] 16
【不…即…】 bất...tức... [bù... jí...] 16
【不禁】 bất cấm [bùjīn] 16
【不僅】 bất cẩn [bùjǐn] 16
【不堪】 bất kham [bùkān] 16
【不可】 bất khả [bùkě] 16
【不可不】 bất khả bất [bùkěbù] 17
【不可以不】 bất khả dĩ bất [bùkěyǐbù] 17
【不愧】 bất quý [bùkuì] 17
【不料】 bất liệu [bùliào] 17
【不論】 bất luận [bùlùn] 17
【不免】 bất miễn [bùmiǎn] 17
【不那】 bất na [bùnà] 17
【不乃】 bất nãi [bùnǎi] BD5
【不能】 bất năng [bùnéng]..... 18
【不寧】 bất ninh [bùnìng].....BD6
【不其】 bất kỳ [bùqí] 18
【不然】 bất nhiên [bùrán] 18
【不日】 bất nhật [bùrì] 18
【不如】 bất như [bùrú]..... 19
【不勝】 bất thăng [bùshèng]..... 19
【不時】 bất thời [bùshí]..... 19
【不是…便是…】 bất thị... tiện thị... [bùshì... biàn shì...] 19
【不是…就是…】 bất thị... tựu thị... [bùshì... jiùshì...] 19
【不謂】 bất vị [bùwèi]..... 19
【不問】 bất vấn [bùwèn]..... 19
【不特】 bất đặc [bùtè]..... 19
【不徒】 bất đồ [bùtú] BD7
【不惟】 bất duy [bùwéi] BD8
【不唯…亦…】 bất duy... diệc... [bùwéi...yì...] 19
【不屑】 bất tiết [bùxiè]..... 20
【不屑于】 bất tiết vu [bùxièyú] 20
【不省】 bất tỉnh [bùxǐng]..... 20
【不醒】 bất tỉnh [bùxǐng]..... 20
【不省曾】 bất tỉnh tằng [bù xǐngcéng] 20

【不以】 bất dĩ [bùyǐ]..... 20
【不已…乎】 bất dĩ ... hồ [bùyǐ...hū] 20
【不亦】 bất diệc [bùyì]..... 20
【不亦…乎】 bất diệc... hồ [bù yì... hū]..... 20
【不用】 bất dụng [bùyòng]..... 21
【不由】 bất do [bùyóu]..... 21
【不由得】 bất do đắc [bùyóude]21
【不有…安…】 bất hữu... an... [bùyǒu...ān...] 21
【不有…則…】 bất hữu... tắc... [bùyǒu...zé...] 22
【不則】 bất tắc [bùzé] 22
【不…則…】 bất...tắc... [bù...zé...] 22
【不者】 bất giả [bùzhě]..... 22
【不只】 bất chỉ [bùzhǐ]..... 22
【不止】 bất chỉ [bùzhǐ] 22
【不至】 bất chí [bùzhì] BD9
【不致】 bất trí [bùzhì]..... 22
不 (2) Phủ [fǒu]..... 22
不 (3) Phi [pī]..... 23
4 丕 Phi [pī] 23
【丕乃】 phi nãi [pīnǎi]..... 23
【丕則】 phi tắc [pīzé] 23
且 (1) Thả [qiě]..... 23
【且…安…】 thả...an... [qiě...ān]25
【且夫】 thả phù [qiěfú]..... 26
【且…況…】 thả ... huống ... [qiě... kuàng] 26
【且…且…】 thả...thả... [qiě...qiě] 26
【且如】 thả như [qiěrú].....BD74
【且使】 thả sử [qiěshǐ] BD75
【且猶】 thả do [qiěyóu] 26
【且猶…而況…】 thả do...nhi huống... [qiěyóu...érkuàng]..... 26
【且猶…何況…】 thả do...hà huống... [qiěyóu...hékuàng] 26
【且猶…況…】 thả do...huống... [qiěyóu...kuàng]..... 27
【且又】 thả hựu [qiěyòu] 27
且 (2) Thư [jū]..... 27
7 並（并）Tịnh [bìng]..... 27
【並皆】 tịnh giai [bìngjiē]..... 28
【並且】 tịnh thả [bìngqiě]..... 28
【並悉】 tịnh tất [bìngxī] 29
【並總】 tịnh tổng [bìngzǒng] 29

BỘ CỔN 丨部

2 个 (1) Cá [gě] 29
个 (2) Cá [gè] 29
3 中 Trung [zhōng] 30

BỘ CHỦ 丶部

3 为 Vì [wéi]..... 30

BỘ PHIỆT 丿部

1 乃 Nãi [nǎi]..... 31
【乃才】 nãi tài [nǎicái]..... 35
【乃耳】 nãi nhĩ [nǎi'ěr] 35
【乃爾】 nãi nhĩ [nǎi'ěr] 35
【乃復】 nãi phục [nǎifù] BD60

【乃後】 nãi hậu [năihòu] 35
【乃今】 nãi kim [năijīn]..... BD61
【乃可】 nãi khả [năikě] 35
【乃且】 nãi thả [năiqiě]..... 35
【乃若】 nãi nhược [năiruò]..... 35
【乃始】 nãi thủy [năishĭ] 36
【乃是】 nãi thị [năishì] 36
【乃遂】 nãi toại [năisuì] 36
【乃者】 nãi giả [năizhě]..... 36
【乃至】 nãi chí [năizhì] 36
【乃至于】 nãi chí vu [năizhìyú] BD62
2 久 Cửu [jiŭ]..... 37
【久久】 cửu cửu [jiŭjiŭ]..... 37
3 之 Chi [zhī] 37
【之所】 chi sở [zhīsuŏ]..... BD138
【之爲】 chi vi [zhīwéi] BD139
【之于】 chi vu [zhīyú]..... BD140
【之至】 chi chí [zhīzhì] 42
4 乍 Sạ [zhà] 42
【乍…或…】 sạ...hoặc...[zhà... huò...]..... 42
【乍可】 sạ khả [zhàkě] 42
【乍…時…】 sạ... thời... [zhà...shí...] 42
【乍一】 sạ nhất [zhàyī]..... BD128
【乍…乍…】 sạ... sạ... [zhà...zhà...] 42
乎 Hồ [hū]..... 42
【乎而】 hồ nhi [hū'ér]..... 44
【乎爾】 hồ nhĩ [hū'ěr]..... 44
【…乎…乎…】 ...hồ...hồ...[...hū... hū...]..... 44
【…乎，將…乎】 ...hồ, tương...hồ [...hū, jiāng...hū] 45
【乎來】 hồ lai [hūlái] BD35
【…乎，其…乎】 ...hồ, kỳ...hồ [...hū, qí...hū] 45
【…乎，且…乎】 ...hồ, thả... hồ [...hū, qiě...hū] 45
【…乎，且…也】 ...hồ, thả... dã [...hū, qiě...yě]..... 45
【…乎，亡其…乎】 ...hồ, vô kỳ ...hồ [...hū, wúqí...hū]..... 45
【…乎，…也】 ...hồ, ...dã [...hū, ...yě] 45
【…乎，抑…乎】 ...hồ, ức...hồ [...hū, yì...hū]..... 45
【…乎，意…乎】 ...hồ, ức...hồ [...hū, yì...hū]..... 45
【乎哉】 hồ tai [hūzāi]..... 46
10 乘 Thừa [chéng] 46

BỘ ẤT 乙部

2 也 Dã [yě]..... 47
【也罷】 dã bãi [yěbà]..... 48
【也好】 dã hảo [yěhăo]..... 48
【也夫】 dã phù [yěfú]..... 48
【也乎】 dã hồ [yěhū]..... 48
【也乎哉】 dã hồ tai [yěhūzāi] ... 48
【也許】 dã hử [yěxŭ]..... 49
【也邪】 dã da [yěyé]..... 49
【也已】 dã dĩ [yěyĭ] 49
【也已矣】 dã dĩ hĭ [yěyĭyĭ]..... 49
【也矣】 dã hĭ [yěyĭ] 50
【也與】 dã dư [yěyú]..... 50

【也與哉】dã dư tai [yěyúzāi]... 50
【也哉】dã tai [yězāi] 50
【也者】dã giả [yězhě]..... 50
10 乾（干）Can [gān]..... 51
【乾脆】can thúy [gāncuì]..... 51

BỘ QUYẾT 丿部

1 了 (1) Liễu [le]..... 52
了 (2) Liễu [liǎo]..... 52
【了不】liễu bất [liǎobu]..... 52
【了不得】liễu bất đắc [liǎobude] 52
【了然】liễu nhiên [liǎorán]..... 53
【了無】liễu vô [liǎowú]..... 53
3 予 Dữ [yǔ]..... 53
【予以】dữ dĩ [yǔyǐ]..... 53
7 事 Sự [shì]..... 53
【事必】sự tất [shìbì]..... 53
【事須】sự tu [shìxū]..... 53

BỘ NHỊ 二部

1 于 (1) Hu [xū]..... 53
【于嗟】hu ta [xūjiē] 53
于 (2) Vu [yú] 54
【于今】vu kim [yújīn]..... 55
【于時】vu thời [yúshí]..... 55
【于是】vu thị [yúshì] 55
【于是乎】vu thị hồ [yúshìhū] BD117
【于是乃】vu thị nãi [yúshìnǎi] BD118
【于是遂】vu thị toại [yúshìsuì] BD119
【于是焉】vu thị yên [yúshìyān] BD120
【于是因】vu thị nhân [yúshìyīn] BD121
2 云 Vân [yún]..... 56
【云耳】vân nhĩ [yúněr] 57
【云爾】vân nhĩ [yúněr] 57
【云何】vân hà [yúnhé]..... 57
【云胡】vân hồ [yúnhú]..... 57
【云云】vân vân [yúnyún]..... 57
【云者】vân giả [yúnzhě] ... BD126
互 Hỗ [hù] 58
【互相】hỗ tương [hùxiāng] 58
6 些 Ta, tá [xiē, suò] 58
【些些】ta ta [xiēxiē] 58
7 亟 (1) Cức [jí]..... 59
【亟其】cức kỳ [jíqí] 59
亟 (2) Cức [qì]..... 59

BỘ ĐẦU 亠部

1 亡 Vô [wú]..... 59
【亡但】vô đãn [wúdàn]..... 60
【亡何】vô hà [wúhé]..... 60
【亡幾何】vô kỷ hà [wújīhé]..... 60
【亡將】vô tương [wújiāng]..... 60
【亡慮】vô lự [wúlǜ]..... 60
【亡其】vô kỳ [wúqí] 60
【亡以】vô dĩ [wúyǐ] 61
【亡以…爲】vô dĩ ... vi [wúyǐ ... wéi] 61

4 交 Giao [jiāo] 61
【交相】 giao tương [jiāoxiāng] . 61
亦 Diệc [yì] 62
【亦復】 diệc phục [yìfù] 62
【亦且】 diệc thả [yìqiě] 62
【亦…亦…】 diệc...diệc... [yì...yì] 62
亮 Lượng [liàng] 62
7 奇 Kỳ [qí] 63
11 亶 Đản [dǎn, dàn] 63

BỘ NHÂN 人(亻)部

2 什 Thậm [shén] 63
【什麼】 thậm ma [shénme] 63
【什麼的】 thậm ma đích [shénmede] 63
【什没】 thậm một [shénméi] 63
今 Kim [jīn] 64
【今夫】 kim phù [jīnfú] 64
【今且】 kim thả [jīnqiě] BD49
【今使】 kim sử [jīnshǐ] BD50
【今是】 kim thị [jīnshì] BD51
【今也】 kim dã [jīnyě] 64
【今者】 kim giả [jīnzhě] 64
介 Giới [jiè] 64
仍 Nhưng [réng] 64
【仍復】 nhưng phục [réngfù] ... 65
【仍舊】 nhưng cựu [réngjiù] 65
【仍然】 nhưng nhiên [réngrán] 65
【仍再】 nhưng tái [réngzài] 65
仅 Cẩn [jǐn] 66
3 他 Tha [tā] 66
【他日】 tha nhật [tārì] 66
【他誰】 tha thùy [tāshuí] 66
代 Đại [dài] 66
令 Lịnh [lìng] 67
以 Dĩ [yǐ] 67
【以便】 dĩ tiện [yǐbiàn] 71
【以此】 dĩ thử [yǐcǐ] 72
【以不】 dĩ phủ [yǐfǒu] 72
【以否】 dĩ phủ [yǐfǒu] 72
【以故】 dĩ cố [yǐgù] 72
【…以還】 ...dĩ hoàn [...yǐhuán] 72
【以及】 dĩ cập [yǐjí] 72
【以來】 dĩ lai [yǐlái] 73
【以免】 dĩ miễn [yǐmiǎn] 73
【以是】 dĩ thị [yǐshì] BD103
【以爲】 dĩ vi [yǐwéi] BD104
【以…爲】 dĩ...vi [yǐ...wéi] 73
【以至】 dĩ chí [yǐzhì] 73
【以至于】 dĩ chí vu [yǐzhìyú] 74
【以致】 dĩ trí [yǐzhì] 74
们 Môn [men] 74
仪 Nghi [yí] 74
4 休 Hưu [xiū] 74
任 Nhiệm, nhậm [rèn] 74
【任從】 nhiệm tòng [rèncóng] BD77
【任憑】 nhiệm bằng [rènpíng] .. 75
【任使】 nhiệm sử [rènshǐ] BD78
【任意】 nhiệm ý [rènyì] 75

伊 Y [yī] 75
伏 Phục [fú] 76
仿 Phảng [fǎng] 76
【仿佛】 phảng phất [fǎngfú] 76
会 Hội [huì] 77
众 Chúng [zhòng] 77
伴 Bạn [bàn] 77
似 Tự [sì] 77
【似的】 tự đích [sìde] 78
【似乎】 tự hồ [sìhu] 78
但 Đãn [dàn] 78
【但可】 đãn khả [dànkě] 79
【但令】 đãn lịnh [dànlìng] 79
【但使】 đãn sử [dànshǐ] 79
【但是】 đãn thị [dànshì] 79
【但須】 đãn tu [dànxū] BD17
【但有】 đãn hữu [dànyǒu] 79
住 Trụ [zhù] 79
何 Hà [hé] 79
【何必】 hà tất [hébì] 81
【何不】 hà bất [hébù] 81
【何曾】 hà tằng [hécéng] 81
【何嘗】 hà thường [hécháng] ... 81
【何啻】 hà xí [héchì] 81
【何翅】 hà xí [héchì] 81
【何當】 hà đương [hédāng] 82
【何等】 hà đẳng [héděng] 82
【何等者】 hà đẳng giả [héděng zhě] 82
【何妨】 hà phương [héfāng] 82
【何故】 hà cố [hégù] 82
【何故…爲】 hà cố...vi [hégù ... wéi] 83
【何渠】 hà cự [héjù] BD32
【何遽】 hà cự [héjù] 83
【何苦】 hà khổ [hékǔ] 83
【何況】 hà huống [hékuàng] 83
【何乃】 hà nãi [hénǎi] 83
【何乃…爲】 hà nãi... vi [hénǎi... wéi] 84
【何其】 hà kỳ [héqí] 84
【何如】 hà như [hérú] 84
【何若】 hà nhược [héruò] 85
【何事】 hà sự [héshì] 85
【何誰】 hà thùy [héshuí] 85
【何似】 hà tự [hésì] 85
【何所】 hà sở [hésuǒ] 85
【何…爲】 hà...vi [hé...wéi] 86
【何爲者】 hà vi giả [héwéizhě] . 86
【何謂者】 hà vi giả [héwéizhě] . 86
【何謂】 hà vị [héwèi] 86
【何爲】 hà vị [héwèi] 86
【何爲…爲】 hà vị...vi [héwèi... wéi] 87
【何物】 hà vật [héwù] 87
【何暇】 hà hạ [héxiá] 87
【何省】 hà tỉnh [héxǐng] 87
【何須】 hà tu [héxū] 87
【何許】 hà hử [héxǔ] 87
【何以】 hà dĩ [héyǐ] 88
【何以…爲】 hà dĩ...vi [héyǐ ...wéi] 88
【何意】 hà ý [héyì] 88
【何因】 hà nhân [héyīn] 88

【何用…爲】hà dụng...vi [hé yòng...wéi] 88
【何由】hà do [héyóu] 88
【何有】hà hữu [héyǒu] 89
【何與】hà dữ [héyǔ] 89
【何緣】hà duyên [héyuán] 89
【何在】hà tại [hézài] 89
【何則】hà tắc [hézé] 89
【何者】hà giả [hézhě] 89
【何…之有】hà... chi hữu [hé... zhīyǒu] 90
【何至】hà chí [hézhì] BD33
作 Tác [zuò] 90
【作麼】tác ma [zuòme] 90
【作麼生】tác ma sinh [zuòmeshēng] 91
【作麼生】tác ma sinh [zuòmeshēng] 91
侕 Tự [sì] 91
伬 Nễ, nĩ [nǐ] 91
6 侃 Khản [kǎn] 91
【侃侃】khản khản [kǎnkǎn] 91
併 Tịnh [bìng] 91
使 Sử [shǐ] 91
來(1) (来) Lai [lái] 91
【來乎】lai hồ [láihū] BD57
【來不及】lai bất cập [láibují] .. 92
【來…去】lai ... khứ [lái...qù] ... 92
【來兮】lai hề [láixī] BD58
【來着】lai trước [láizhe] 93
來(2) (来) Lai [lai] 93
例 Lệ [lì] 93
【例皆】lệ giai [lìjiē] 93
【例如】lệ như [lìrú] 93
【例總】lệ tổng [lìzǒng] 93
侍 Thị [shì] 93
依 Y [yī] 93
【依舊】y cựu [yījiù] 94
【依前】y tiền [yīqián] 94
【依然】y nhiên [yīrán] 94
【依稀】y hi [yīxī] 94
【依約】y ước [yīyuē] 94
【依照】y chiếu [yīzhào] 94
7 侯 Hầu [hóu] 94
【侯…侯…】hầu...hầu... [hóu... hóu] 95
【侯其】hầu kỳ [hóuqí] 95
侵 Xâm [qīn] 95
便 Tiện [biàn] 95
【便使】tiện sử [biànshǐ] BD3
【便縱】tiện túng [biànzòng] .. BD4
係 (系) Hệ [xì] 96
促 Xúc [cù] 96
俄 Nga [é] 96
【俄而】nga nhi [é'ér] 97
【俄爾】nga nhĩ [é'ěr] 97
【俄且】nga thả [éqiě] 97
【俄頃】nga khoảnh [éqǐng] 97
【俄然】nga nhiên [érán] 97
俞(1) Du [yú] 97
俞(2) Dũ [yù] 97

信 Tín [xìn] 97
【信手】 tín thủ [xìnshǒu] 98
8 俱 Câu [jù] 98
俶 Thục [chù] 99
併 Tính [bìng] 99
倍 Bội [bèi] 99
【倍加】 bội gia [bèjiā] 99
個(1) (个) Cá [gě] 99
個(2) (个) Cá [gè] 99
【個中】 cá trung [gèzhōng] 100
倒 Đảo [dào] 100
【倒反】 đảo phản [dàofǎn] 100
【倒是】 đảo thị [dàoshì] 100
候 Hậu [hòu] 100
【候…時】 hậu...thời [hòu...shí] 100
借 Tạ [jiè] 101
【借弟令】 tạ đệ lịnh [jièdìlìng] 101
【借弟使】 tạ đệ sử [jièdìshǐ] 101
【借令】 tạ lịnh [jièlìng] 101
【借如】 tạ như [jièrú] 101
【借若】 tạ nhược [jièruò] 101
【借使】 tạ sử [jièshǐ] 101
【借曰】 tạ viết [jièyuē] BD48
值 (值) Trị [zhí] 102
倘 Thảng [tǎng] 102
【倘或】 thảng hoặc [tǎnghuò] .102
【倘然】 thảng nhiên [tǎngrán] .102
【倘若】 thảng nhược [tǎngruò] 102
【倘使】 thảng sử [tǎngshǐ] 103
們 (们) Môn [men] 103
倏 Thúc [shū] 103
【倏地】 thúc địa [shūdì] 103
【倏爾】 thúc nhĩ [shū'ěr] 103
【倏忽】 thúc hốt [shūhū] 103
【倏然】 thúc nhiên [shūrán] ... 103
【倏焉】 thúc yên [shūyān] 103
倚 Y [yǐ] 104
9 假 Giả [jiǎ] 104
【假而】 giả nhi [jiǎ'ér] 104
【假令】 giả lịnh [jiǎlìng] 104
【假饒】 giả nhiêu [jiǎrào] 104
【假如】 giả như [jiǎrú] 104
【假若】 giả nhược [jiǎruò] 105
【假設】 giả thiết [jiǎshè] 105
【假使】 giả sử [jiǎshǐ] 105
【假之】 giả chi [jiǎzhī] 105
偏 Thiên [piān] 105
【偏偏】 thiên thiên [piānpiān] 106
偕 Giai [xié] 106
側 (側) Trắc [cè] 106
偶 Ngẫu [ǒu] 107
【偶而】 ngẫu nhi [ǒu'ér] 107
【偶爾】 ngẫu nhĩ [ǒu'ěr] 107
【偶或】 ngẫu hoặc [ǒuhuò] 107
【偶然】 ngẫu nhiên [ǒurán] 107
偌 Nhược [ruò] 107
偷 Thâu [tōu] 107
10 傃 Tố [sù] 107

備（备）Bị [bèi].....108
傲 Ngạo [ào].....108
【傲然】ngạo nhiên [àorán].....108
11 僅(1)（仅）Cẩn [jǐn].....108
【僅僅】cẩn cẩn [jǐnjǐn].....108
僅(2)（仅）Cận [jìn].....108
僉（金）Thiêm [qiān].....109
12 僞（伪）Ngụy [wěi].....109
【僞…者】ngụy...giả [wěi...zhě].....109
像 Tượng [xiàng].....109
13 優（优）Ái [ài].....109
【優然】ái nhiên [àirán].....109
儀（仪）Nghi [yí].....110
儂（侬）Nông [nóng].....110
億（亿）Ức [yì].....110
14 儔（俦）Thù [chóu].....110
儕（侪）Sài [chái].....110
儘（尽）Tẫn [jǐn].....110
【儘管】tẫn quản [jǐnguǎn].....111
【儘可能】tẫn khả năng [jǐnkěnéng].....111
【儘量】tẫn lượng [jǐnliàng].....111
【儘先】tẫn tiên [jǐnxiān].....111
【儘自】tẫn tự [jǐnzi].....111
16 儵 Thúc [shū].....111
20 儻（傥）Thảng [tǎng].....112
【儻或】thảng hoặc [tǎnghuò]..112
【儻若】thảng nhược [tǎngruò]112
【儻使】thảng sử [tǎngshǐ]..... 112

BỘ NHÂN 儿部

1 兀 Ngột [wù]..... 112
【兀自】ngột tự [wùzì]..... 113
2 允 Duẫn [yǔn]..... 113
元 Nguyên [yuán]..... 113
【元來】nguyên lai [yuánlái] .. 113
【元自】nguyên tự [yuánzì]..... 114
3 兄 Huống [kuàng]..... 114
4 先 Tiên [xiān]..... 114
【先後】tiên hậu [xiānhuò]..... 115
【先是】tiên thị [xiānshì]..... 115
【先行】tiên hành [xiānxíng] .. 115
光 Quang [guāng]..... 115
5 克 Khắc [kè]..... 115
免 Miễn [miǎn]..... 115
【免不得】miễn bất đắc [miǎnbude]..... 115
【免不了】miễn bất liễu [miǎnbuliǎo]..... 116
【免得】miễn đắc [miǎnde]..... 116
6 兒（儿）Nhi [ér]..... 116

BỘ NHẬP 入部

2 内 Nội [nèi]..... 116
4 全 Toàn [quán]..... 116
【全然】toàn nhiên [quánrán].. 116
6 兩（两）Lưỡng [liǎng]..... 117

【兩兩】lưỡng lưỡng [liǎngliǎng] 117
7 俞 Du [yú] 117

BỘ BÁT 八部

2 公 Công [gōng] 117
【公然】công nhiên [gōngrán]..117
兮 Hề, a [xī] 117
【兮猗】hề y [xīyī] 118
4 共 Cộng [gòng] 118
【共計】cộng kế [gòngjì]....118
【共同】cộng đồng [gòngtóng].119
【共總】cộng tổng [gòngzǒng].119
并 Tính, tịnh [bìng]....119
【并且】tịnh thả [bìngqiě]....119
【并不】tịnh bất [bìngbù] 119
6 其 (1) Cơ, ky [jī] 119
其 (2) Kỳ [qí] 119
【其殆】kỳ đãi [qídài]....121
【其或】kỳ hoặc [qíhuò]....122
【其實】kỳ thực [qíshí] 122
【其庸】kỳ dung [qíyōng].... BD66
【其餘】kỳ dư [qíyú]....122
【其與】kỳ dữ [qíyǔ]..... BD67
【其者】kỳ giả [qízhě]..... BD68
【其諸】kỳ chư [qízhū] 122
具 Cụ [jù]....122
8 兼 Kiêm [jiān]....123
【兼乎】kiêm hồ [jiānhū]..... BD44

BỘ QUYNH 冂部

3 冉 Nhiễm [rǎn] 124
【冉冉】nhiễm nhiễm [rǎnrǎn] 124
4 再 Tái [zài]..... 124
【再不】tái bất [zàibu] 124
【再三】tái tam [zàisān]..... 124
【再說】tái thuyết [zàishuō].... 124
【再…再…】tái...tái... [zài...zài...]
..... 125
【再則】tái tắc [zàizé]..... 125
【再者】tái giả [zàizhě]..... 125

BỘ BĂNG 冫部

4 决 Quyết [jué] 125
5 况 Huống [kuàng] 125
8 凈（凈）Tịnh [jìng] 125
准 Chuẩn [zhǔn] 125
10 準 Chuẩn [zhǔn]..... 125

BỘ KỶ 几部

几 Kỷ [jī] 125
1 凡 Phàm [fán]..... 126
【凡是】phàm thị [fánshì]..... 126
6 凭 Bằng [píng] 127

BỘ ĐAO 刀部

2 分 Phân [fēn]..... 127
【分別】phân biệt [fēnbié]..... 127
【分明】phân minh [fēnmíng]. 127
【分頭】phân đầu [fēntóu]..... 127
【分外】phân ngoại [fēnwài]... 127

切 Thiết [qiè] 128
【切切】 thiết thiết [qièqiè] 128
5 初 Sơ [chū] 128
判 Phán [pàn] 129
【判然】 phán nhiên [pànrán] ... 129
【判焉】 phán yên [pànyān] 129
别 Biệt [bié] 129
【别管】 biệt quản [biéguǎn] 130
【别說】 biệt thuyết [biéshuō] .. 130
【别餘】 biệt dư [biéyú] 131
6 到 Đáo [dào] 131
【到處】 đáo xứ [dàochù] 131
【到底】 đáo để [dàodǐ] 131
7 則 Tắc [zé] 132
【則是】 tắc thị [zéshì] BD127
前 Tiền [qián] 133
【前後】 tiền hậu [qiánhòu] 134
8 剛 (刚) Cương [gāng] 134
【剛才】 cương tài [gāngcái] 134
【剛剛】 cương cương [gānggāng] 134
【剛好】 cương hảo [gānghǎo] .. 134
【剛巧】 cương xảo [gāngqiǎo] . 134
10 剏 Sáng [chuàng] 134
剩 Thặng [shèng] 135
創 (创) Sáng [chuàng] 135
11 剸 Chuyên [zhuān] 135
13 劇 (剧) Kịch [jù] 135
劈 Phách [pī] 135
【劈臉】 phách liễm [pīliǎn] 135
【劈面】 phách diện [pīmiàn] ... 135

BỘ LỰC 力部

3 加 Gia [jiā] 136
【加以】 gia dĩ [jiāyǐ] 136
4 劣 Liệt [liè] 136
7 勃 Bột [bó] 136
【勃然】 bột nhiên [bórán] 136
9 動 (动) Động [dòng] 137
【動輒】 động triếp [dòngzhé] . 137
務 (务) Vụ [wù] 137
【務必】 vụ tất [wùbì] 137
【務須】 vụ tu [wùxū] 137
10 勝 (胜) Thắng [shēng] 137
11 勢 Thế [shì] 138
【勢必】 thế tất [shìbì] 138

BỘ BAO 勹部

2 勿 Vật [wù] 138
【勿復】 vật phục [wùfù] 138
【勿…勿…】 vật... vật... [wù...wù...] 138
3 匆 Thông [cōng] 139
【匆匆】 thông thông [cōngcōng] 139
【匆遽】 thông cự [cōngjù] 139
14 匰 Phân [fēn] 139

BỘ CHỦY 匕部

2 化 Hóa [huà] 139

BỘ PHƯƠNG 匚部

4 匡 Khuông [kuāng] 140
8 匪 Phỉ [fěi] 140
【匪…不】phỉ ... bất [fěi...bù...] 140
【匪宮】phỉ xí [fěichì] 140
【匪獨】phỉ độc [fěidú].....140
【匪…匪…】phỉ... phỉ... [fěi...fěi...] 140
【匪…曷…】phỉ...hạt [fěi...hé...] 141
【匪…執…】phỉ... thục [fěi... shú...] 141
【匪…維…】phỉ... duy... [fěi... wéi...] 141
【匪…勿…】phỉ...vật [fěi...wù...] 141
【匪…伊…】phỉ...y [fěi...yī...].141
【匪直】phỉ trực [fěizhí].....141

BỘ HỆ 匸部

9 區（区）Khu [qū] 141
【區區】khu khu [qūqū].....141

BỘ THẬP 十部

十 Thập [shí].....142
【十分】thập phần [shífēn].....142
1 千 Thiên [qiān].....142
【千萬】thiên vạn [qiānwàn]....142
3 半 Bán [bàn].....142
【半…半…】bán... bán... [bàn...bàn...]..... 142
6 卒(1) Thốt [cù]..... 143
【卒卒】thốt thốt [cùcù]..... 143
【卒而】thốt nhi [cù'ér] 143
【卒然】thốt nhiên [cùrán]..... 143
卒(2) Tốt [zú]..... 143
10 博 Bác [bó] 143

BỘ BỐC 卜部

3 占 Chiêm [zhān] 144
【占不】chiêm bất [zhānbù].... 144

BỘ TIẾT 卩部

4 危 Nguy [wēi] 144
5 却 Khước [què]..... 144
即 Tức [jí] 145
【即便】tức tiện [jíbiàn]..... 146
【即或】tức hoặc [jíhuò]..... 147
【即將】tức tương [jíjiāng] 147
【即今】tức kim [jíjīn]..... 147
【即刻】tức khắc [jíkè]..... 147
【即令】tức lịnh [jílìng]..... 147
【即使】tức sử [jíshǐ]..... 147
【即是】tức thị [jíshì]..... 147
【即已】tức dĩ [jíyǐ] 148
7 卻 Khước [què]..... 148
卽 Tức [jí]..... 148

BỘ HÁN 厂部

7 厚 Hậu [hòu] 148

厪 Cẩn [jǐn] 148
8 原 Nguyên [yuán] 148
【原本】 nguyên bản [yuánběn] 148
【原來】 nguyên lai [yuánlái] ...148
【原先】 nguyên tiên [yuánxiān] 149
【原自】 nguyên tự [yuánzì] 149
10 厥 Quyết [jué] 149

BỘ KHƯ 厶部

1 么 Ma [má, me, mó] 149
3 去 Khứ [qù] 150
9 參 (參) Sâm [cēn] 150
【參差】 sâm si [cēncī] 150

BỘ HỰU 又部

又 Hựu [yòu] 150
【又復】 hựu phục [yòufù] 151
【又何況】 hựu hà huống [yòuhékuàng] BD115
【又…乎】 hựu...hồ [yòu...hū] ..151
【又況】 hựu huống [yòukuàng] 151
【又況…乎】 hựu huống...hồ [yòukuàng...hū] 151
【又況于】 hựu huống vu [yòukuàngyú] BD116
【又乃】 hựu nãi [yòunǎi] 151
【又且】 hựu thả [yòuqiě] 152
【又…且…】 hựu...thả... [yòu...qiě...] 152
【又…哉】 hựu...tai [yòu...zāi] .152
2 及 Cập [jí] 152
【及夫】 cập phù [jífú] 153
【及若】 cập nhược [jíruò] BD37
【及時】 cập thời [jíshí] 154
【及以】 cập dĩ [jíyǐ] 154
【及早】 cập tảo [jízǎo] 154
【及至】 cập chí [jízhì] 154
反 Phản [fǎn] 154
【反倒】 phản đảo [fǎndào] 155
【反而】 phản nhi [fǎn'ér] 155
【反之】 phản chi [fǎnzhī] 155
【反覆】 phản phục [fǎnfù] 155
【反正】 phản chính [fǎnzheng] 155
6 取 Thủ [qǔ] 155
受 Thọ, thụ [shòu] 156
7 叚 Giả [jiǎ] 156

BỘ KHẨU 口部

2 叨 Thao [tāo] 156
只 Chỉ [zhǐ] 156
【只不過】 chỉ bất quá [zhǐbúguò] 156
【只得】 chỉ đắc [zhǐdé] 156
【只顧】 chỉ cố [zhǐgù] 156
【只管】 chỉ quản [zhǐguǎn] 157
【只好】 chỉ hảo [zhǐhǎo] 157
【只竟】 chỉ cánh [zhǐjìng] 157
【只且】 chỉ thư [zhǐjū] 157
【只使】 chỉ sử [zhǐshǐ] BD143
【只是】 chỉ thị [zhǐshì] 157

【只手】chỉ thủ [zhǐshǒu].....158
【只首】chỉ thủ [zhǐshǒu].....158
【只要】chỉ yếu [zhǐyào].....158
【只有】chỉ hữu [zhǐyǒu].....158
叫 Khiếu [jiào].....158
可 Khả [kě].....158
【可見】khả kiến [kějiàn].....160
【可能】khả năng [kěnéng].....160
【可是】khả thị [kěshì].....160
【可畏】khả úy [kěwèi].....160
【可惜】khả tích [kěxī].....160
【可以】khả dĩ [kěyǐ].....160
【可中】khả trung [kězhōng]...160
台 Thai [yí].....160
右 Hữu [yòu].....161
【右…左…】hữu...tả... [yòu... zuǒ...].....161
叵 Phả [pǒ].....161
另 Lánh, lịnh [lìng].....161
【另外】lánh ngoại [lìngwài]...162
3 各 Các [gè].....162
【各各】các các [gègè].....163
【各自】các tự [gèzì].....163
合 Hợp, hiệp [hé].....163
【合當】hợp đương [hédāng]...163
【合該】hợp cai [hégāi].....164
吁 Hu [xū].....164
同 Đồng [tóng].....164
【同時】đồng thời [tóngshí].....165
【同樣】đồng dạng [tóngyàng].165
向 Hướng [xiàng].....165
【向來】hướng lai [xiànglái]...166
【向令】hướng lịnh [xiànglìng]166
【向若】hướng nhược [xiàngruò].....166
【向使】hướng sử [xiàngshǐ]...166
【向者】hướng giả [xiàngzhě]..166
4 吧 Ba [ba].....167
否 Phủ [fǒu].....167
【否則】phủ tắc [fǒuzé].....168
告 Cáo [gào].....168
呀 (1) A [yā].....168
呀 (2) A [ya].....168
吶 Ni [ne].....169
5 呢 Ni [ne].....169
周 Chu, châu [zhōu].....169
呵 A [ā, á, ǎ, à, a].....169
呼 Hô [hū].....169
咄 Đốt, đoát [duō].....169
【咄咄】đốt đốt [duōduō].....170
【咄嗟】đốt ta [duōjiē].....170
和 Hòa [hé].....170
咋 (1) Trách [zǎ].....170
咋 (2) Trách [zé].....170
6 咨 Tư [zī].....171
咫 Chỉ [zhǐ].....171
咸 Hàm [xián].....171

哇 Oa [wa] 171
哉 Tai [zāi] 171
【哉乎】 tai hồ [zāihū] 172
咯 Lạc [lo] 173
哈 Cáp [hā] 173
咳 Khái [hāi] 173
7 員 (员) Vân [yún] 173
哦 (1) Nga [ó] 173
哦 (2) Nga [ò] 173
唉 (1) Ai [āi] 173
唉 (2) Ai [ài] 174
哩 Ly [li] 174
哪 (1) (那) Ná [nǎ] 174
【哪怕】 ná phạ [nǎpà] 174
哪 (2) Ná [na] 174
哪 (3) Ná [něi] 174
唄 (呗) Bối [bei] 174
8 唯 Duy [wéi] 175
【唯獨】 duy độc [wéidú] 176
【唯…是…】 duy... thị... [wéi...shì...] 176
【唯…之…】 duy... chi... [wéi...zhī...] 176
唷 Dục [yō] 176
唵 Xá [shà] 176
啞 (1) (哑) A [yā] 176
啞 (2) (哑) Á [yǎ] 176
啊 (1) A [ā] 177
啊 (2) A [á] 177
啊 (3) A [ǎ] 177
啊 (4) A [à] 177
啊 (5) A [a] 177
啦 Lạp [la] 177
9 啻 Xí [chì] 178
善 Thiện [shàn] 178
喔 Ác [ō] 178
喟 Vị [kuì] 178
【喟然】 vị nhiên [kuìrán] 178
單 (单) Đan, đơn [dān] 178
【單單】 đơn đơn [dāndān] 179
喻 Dụ [yù] 179
【喻如】 dụ như [yùrú] 179
【喻若】 dụ nhược [yùruò] 179
喂 Ủy, úy [wèi] 179
喲 (1) (哟) Yêu [yō] 179
喲 (2) (哟) Yêu [yo] 179
噓 Ngược [nüè] 180
噲 Bái [bai] 180
噁 Trách [zǎ] 180
10 嗟 Ta [jiē] 180
【嗟夫】 ta phù [jiēfú] 180
【嗟乎】 ta hồ [jiēhū] 180

嗚 Ô [wū] 180
【嗚呼】 ô hô [wūhū] 180
【嗚呼哀哉】 ô hô ai tai [wūhū-āizāi] 181
【嗚呼嘻嘻】 ô hô y hi [wūhū-yīxī] 181
嗎 (1) (么) Ma [má] 181
嗎 (2) (么) Ma [ma] 181
嗯 (1) Ân [ńg] 181
嗯 (2) Ân [ňg] 181
嗯 (3) Ân [ùg] 181
11 嘗 (尝) Thường [cháng] 181
【嘗試】 thường thí [chángshì] 182
【嘗已】 thường dĩ [chángyǐ] 182
嘍 (喽) Lâu [lou] 182
嘛 (么) Ma [ma] 182
嘵 Khiếu [jiào] 182
嘕 Liên [lián] 182
12 嘻 Hi [xī] 182
【嘻乎】 hi hồ [xīhū] 183
嘿 (1) Hắc [hēi] 183
嘿 (2) Mặc [mò] 183
【嘿然】 mặc nhiên [mòrán] 183
嘸 (呒) Mô [ḿ] 183
13 噢 Ác [ō] 183
噯 (1) (嗳) Ai [āi] 183
【噯呀】 ai a [āiyā] 183
【噯喲】 ai yêu [āiyō] 183
噯 (2) (嗳) Ái [ǎi] 184
噯 (3) (嗳) Ái [ài] 184
噫 (1) Y [yī] 184
【噫嘻】 y hi [yīxī] 184
噫 (2) Ức [yì] 184
噷 Hâm [hūn] 184
噬 Thệ [shì] 184
14 嚇 (吓) Hách [hè] 184
嚄 (1) Hoát [huō] 184
嚄 (2) Hoát [ǒ] 184
15 嚜 Ma [me] 185
16 嚮 (向) Hướng [xiàng] 185
17 嚱 Hi [xī] 185
19 囉 (罗) La [luo] 185

BỘ VI 口部

3 因 Nhân [yīn] 185
【因此】 nhân thử [yīncǐ] 186
【因而】 nhân nhi [yīn'ér] 186
【因…遂…】 nhân... toại [yīn...suì...] BD108
【因爲】 nhân vị [yīnwèi] 186
5 固 Cố [gù] 186
【固且】 cố thả [gùqiě] BD31
【固然】 cố nhiên [gùrán] 187

BỘ THỔ 土部

3 在 Tại [zài] 188

【在處】tại xứ [zàichù].....189
【在昔】tại tích [zàixī].....189
【在在】tại tại [zàizài].....189
地(1) Địa [dì].....189
地(2) Địa, đích [de].....189
4 坐 Tọa [zuò].....190
均 Quân [jūn].....191
坌 Phần [bèn].....191
块 Khối [kuài].....191
5 垂 Thùy [chuí].....191
【垂將】thùy tương [chuíjiāng]192
8 執 Chấp [zhí].....192
【執意】chấp ý [zhíyì].....192
基 Cơ [jī].....192
【基本】cơ bản [jīběn].....192
堅（坚）Kiên [jiān].....193
堇 Cẩn [jǐn].....193
【堇堇】cẩn cẩn [jǐnjǐn].....193
9 堪 Kham [kān].....193
報（报）Báo [bào].....193
10 塊（块）Khối [kuài].....193
【塊然】khối nhiên [kuàirán]...193
11 增 Tăng [zēng].....194

BỘ SĨ 士部

士 Sự [shì].....194
【士須】sự tu [shìxū].....194
9 壹 Nhất [yī].....194

BỘ TỊCH 夕部

3 夙 Túc [sù].....194
【夙昔】túc tích [sùxī].....194
【夙夜】túc dạ [sùyè].....194
多 Đa [duō].....195
【多半】đa bán [duōbàn].....195
【多麼】đa ma [duōme].....195
【多虧】đa khuy [duōkuī].....195
【多少】đa thiểu [duōshǎo].....195
【多多許】đa đa hứ [duōduōxǔ].....196
【多許】đa hứ [duōxǔ].....196
8 夠（够）Cấu [gòu].....196
11 夥 Hỏa [huǒ].....196
【夥頤】hỏa di [huǒyí].....196

BỘ ĐẠI 大部

大 Đại [dà].....196
【大半】đại bán [dàbàn].....197
【大大】đại đại [dàdà].....197
【大…大…】đại... đại... [dà... dà...].....197
【大氐】đại để [dàdī].....198
【大抵】đại để [dàdī].....198
【大底】đại để [dàdǐ].....198
【大抵無慮】đại để vô lự [dàdǐwúlǜ].....198
【大都】đại đô [dàdū].....198
【大都來】đại đô lai [dàdūlái].....BD10
【大多】đại đa [dàduō].....198

【大凡】đại phàm [dàfán].....198
【大概】đại khái [dàgài].....199
【大歸】đại quy [dàguī].....199
【大較】đại giảo [dàjiào].....199
【大力】đại lực [dàlì].....199
【大略】đại lược [dàlüè].....199
【大率】đại suất [dàshuài].....199
【大肆】đại tứ [dàsì].....199
【大體】đại thể [dàtǐ].....200
【大爲】đại vi [dàwéi].....200
【大約】đại ước [dàyuē].....200
【大約莫】đại ước mạc [dàyuē mo].....200
【大致】đại trí [dàzhì].....200
1 太 Thái [tài].....200
【太…生】thái... sinh [tài...shēng].....201
夫 Phù [fú].....201
【夫故】phù cố [fúgù].....202
【夫其】phù kỳ [fúqí].....202
【夫唯…故…】phù duy... cố... [fúwéi...gù...].....202
【夫唯…是以…】phù duy... thị dĩ... [fúwéi...shìyǐ...].....202
3 夷 Di [yí].....202
4 夾（夾）Giáp [jiā].....202
5 奄 Yểm [yǎn].....203
【奄忽】yểm hốt [yǎnhū].....203
【奄然】yểm nhiên [yǎnrán].....203
奇 Kỳ [qí].....203
奉 Phụng [fèng].....203
奈 Nại [nài].....204
【奈何】nại hà [nàihé].....204
【奈…何】nại... hà [nài... hé].....204
【奈向】nại hướng [nàixiàng].....204
6 奔 Bôn [bèn].....204
7 奚 Hề [xī].....204
【奚曾】hề tằng [xīcéng].....205
【奚嘗】hề xí [xīchì].....205
【奚適】hề xí [xīchì].....205
【奚翅】hề xí [xīchì].....205
【奚道】hề đạo [xīdào].....205
【奚故】hề cố [xī gù].....205
【奚詎】hề cự [xījù].....205
【奚距】hề cự [xījù].....205
【奚遽】hề cự [xījù].....205
【奚況】hề huống [xīkuàng].....206
【奚其】hề kỳ [xīqí].....206
【奚如】hề như [xīrú].....206
【奚若】hề nhược [xīruò].....206
【奚時】hề thời [xīshí].....206
【奚說】hề thuyết [xīshuō].....206
【奚所】hề sở [xīsuǒ].....BD94
【奚…爲】hề... vi [xī...wéi].....206
【奚爲者】hề vi giả [xīwéizhě] 207
【奚爲】hề vị [xīwèi].....207
【奚謂】hề vị [xīwèi].....207
【奚暇】hề hạ [xīxiá].....207
【奚以】hề dĩ [xīyǐ].....207
【奚以…爲】hề dĩ... vi [xīyǐ... wéi].....207
【奚用…爲】hề dụng... vi [xī yòng...wéi].....207
【奚由】hề do [xīyóu].....207

【奚有】hề hữu [xīyǒu] 208
【奚與】hề dữ [xīyǔ] 208
【奚…之…】hề...chi... [xī...zhī...] 208

BỘ NỮ 女部

3 好(1) Hảo [hǎo] 208
【好不】hảo bất [hǎobù] 209
【好歹】hảo đãi [hǎodǎi] 209
【好了】hảo liễu [hǎole] 209
【好生】hảo sinh [hǎoshēng] 209
【好像】hảo tượng [hǎoxiàng] .210
【好在】hảo tại [hǎozài] 210
好(2) Háo, hiếu [hào] 210
如 Như [rú] 210
【如…比】như... tỉ [rú... bǐ] 211
【如…必…】như...tất...[rú...bì...] 211
【如此】như thử [rúcǐ] 212
【如…爾】như...nhĩ [rú...ěr] 212
【如…耳】như...nhĩ [rú...ěr] 212
【如果】như quả [rúguǒ] 212
【如何】như hà [rúhé] 212
【如…何】như ... hà [rú...hé] ...213
【如或】như hoặc [rúhuò] 213
【如今】như kim [rújīn] 213
【如令】như lịnh [rúlìng] 213
【如其】như kỳ [rúqí] 213
【如…然】như...nhiên [rú...rán] 213
【如若】như nhược [rúruò] 213
【如使】như sử [rúshǐ] 213
【如…斯…】như...tư... [rú...sī...] 213
【如同】như đồng [rútóng] 214
【如許】như hử [rúxǔ] 214
【如…焉】như ... yên [rú...yān]214
【如也】như dã [rúyě] 214
【如台】như thai [rúyí] 214
【如有】như hữu [rúyǒu] 214
【如…云】như... vân [rú...yún] 214
【如…則…】như...tắc... [rú...zé...] 214
【如…者】như... giả [rú... zhě] 214
【如之何】như chi hà [rúzhīhé]215
【如之奈何】như chi nại hà [rúzhīnàihé] 215
妄(1) Vọng [wàng] 215
妄(2) Vô [wú] 215
【妄其】vô kỳ [wúqí] 215
5 始 Thỉ, thủy [shǐ] 215
【始終】thủy chung [shǐzhōng]216
【始…終…】thủy...chung... [shǐ... zhōng...] 216
姍 San [shān] 217
【姍姍】san san [shānshān] 217
姑 Cô [gū] 217
【姑且】cô thả [gūqiě] 217
委 Ủy [wěi] 217
8 婁 (娄) Lũ [lǚ] 217
9 嫰 Thâu [tōu] 217

BỘ TỬ 子部

子 Tử [zi] 218

1 孔 Khổng [kǒng] 218
8 孰 Thục [shú] 218
【孰何】 thục hà [shúhé] 219
【孰如】 thục như [shúrú] 219
【孰若】 thục nhược [shúruò] ... 219
【孰與】 thục dữ [shúyǔ] 219
【孰者】 thục giả [shúzhě] 219

BỘ MIÊN 宀部

3 安 An [ān] 220
【安所】 an sở [ānsuǒ] 221
【安…爲】 an...vi [ān...wéi] 221
【安暇】 an hạ [ānxiá] 221
5 定 Định [dìng] 221
宛 Uyển [wǎn] 222
【宛然】 uyển nhiên [wǎnrán] ... 222
宜 Nghi [yí] 222
【宜若】 nghi nhược [yíruò] 222
7 害 Hạt [hé] 223
【害其】 hạt kỳ [héqí] 223
容 Dung [róng] 223
【容許】 dung hử [róngxǔ] 223
【容或】 dung hoặc [rónghuò] .. 223
8 宿 Túc [sù] 224
【宿昔】 túc tích [sùxī] 224
密 Mật [mì] 224
9 寔 Thực [shí] 224
10 寢 Tẩm [jìn] 224
11 實 (实) Thực [shí] 224
【實在】 thực tại [shízài] 225
【實則】 thực tắc [shízé] 225
寧 (宁) Ninh [nìng] 225
【寧…不…】 ninh...bất... [nìng...bù...] 226
【寧當】 ninh đương [nìngdāng] BD63
【寧渠】 ninh cự [nìngjù] BD64
【寧可】 ninh khả [nìngkě] 226
【寧肯】 ninh khẳng [nìngkěn] 227
【寧…寧…】 ninh...ninh... [nìng...nìng...] 227
【寧其】 ninh kỳ [nìngqí] BD65
【寧…勝…】 ninh... thắng... [nìng...shèng...] 227
【寧…無…】 ninh... vô... [nìng...wú...] 227
【寧願】 ninh nguyện [nìngyuàn] 227
12 審 (审) Thẩm [shěn] 227

BỘ THỐN 寸部

5 尌 Phả [pǒ] 227
8 將 (将) Tương [jiāng] 227
【將次】 tương thứ [jiāngcì] 229
【將非】 tương phi [jiāngfēi] BD45
【將近】 tương cận [jiāngjìn] ... 229
【將爲】 tương vi [jiāngwéi] 229
【將無】 tương vô [jiāngwú] . BD46
【將要】 tương yếu [jiāngyào] .. 229
【將欲】 tương dục [jiāngyù] BD47
【將…則…】 tương...tắc [jiāng... zé...] 229
【將作】 tương tác [jiāngzuò] .. 229

專（专）Chuyên [zhuān].....229
【專門】chuyên môn [zhuānmén] 230
【專一】chuyên nhất [zhuānyī]230
9 尋（寻）Tầm [xún].....230
11 對（对）Đối [duì].....231
【對于】đối vu [duìyú].....231

BỘ TIỂU 小部

小 Tiểu [xiǎo].....231
【小許】tiểu hử [xiǎoxǔ].....232
1 少 Thiểu [shǎo].....232
【少焉】thiểu yên [shǎoyān] 232
【少許】thiểu hử [shǎoxǔ].....232
5 尚 Thượng [shàng].....233
【尚…安…】thượng...an... [shàng...ān...] 233
【尚…而況…】thượng...nhi huống... [shàng...érkuàng...] 233
【尚復】thượng phục [shàngfù] 234
【尚…何況…】thượng... hà huống... [shàng...hékuàng...]..234
【尚…況…】thượng ... huống ... [shàng...kuàng...] 234
【尚…況復…】thượng ... huống phục... [shàng...kuàngfù...] 234
【尚…其況…】thượng... kỳ huống... [shàng...qíkuàng...] ...234
【尚…豈況…】thượng ... khởi huống ... [shàng...qǐkuàng ...] .234
【尚且】thượng thả [shàngqiě] 234
【尚未】thượng vị [shàngwèi]. 235
【尚猶】thượng do [shàngyóu] 235
【尚自】thượng tự [shàngzì] BD81

BỘ UÔNG 尢部

1 尤 Vưu [yóu].....235
【尤其】vưu kỳ [yóuqí] 235
9 就 Tựu [jiù] 235
【就復】tựu phục [jiùfù].....BD52
【就令】tựu lịnh [jiùlìng].....BD53
【就使】tựu sử [jiùshǐ] BD54
【就是】tựu thị [jiùshì] 236
【就算】tựu toán [jiùsuàn] 237
【就要】tựu yếu [jiùyào] 237

BỘ THI 尸部

5 屈 Cư [jū] 237
居 Cư, kì [jū] 237
【居常】cư thường [jūcháng]... 238
【居然】cư nhiên [jūrán] 238
7 屑 Tiết [xiè].....239
【屑屑】tiết tiết [xièxiè].....239
展 Triển [zhǎn].....239
11 屢（屡）Lũ [lǚ].....239
【屢屢】lũ lũ [lǚlǚ].....239
【屢…屢…】lũ...lũ... [lǚ...lǚ...]239
12 層（层）Tầng [céng].....240
18 屬(1)（属）Thuộc [shǔ].....240
屬(2)（属）Thuộc [zhǔ] 240
【屬適】thuộc thích [zhǔshì]... 240

【屬者】thuộc giả [zhǔzhě].....240

BỘ CÔNG 工部

2 左 Tả [zuǒ].....241
【左右】tả hữu [zuǒyòu].....241
【左…右…】tả... hữu... [zuǒ...yòu...].....241
巨 Cự [jù].....241
7 差 (1) Sai [chā].....242
差 (2) Sai [chà].....242
【差不多】sai bất đa [chàbuduō].....242
【差點兒】sai điểm nhi [chàdiǎnr].....242
【差一點兒】sai nhất điểm nhi [chàyīdiǎnr].....242

BỘ KỶ 己部

已 Dĩ [yǐ].....242
【已嘗】dĩ thường [yǐcháng]....243
【已而】dĩ nhi [yǐ'ér].....243
【已不】dĩ phủ [yǐfǒu].....243
【已否】dĩ phủ [yǐfǒu].....243
【已夫】dĩ phù [yǐfú]..... BD101
【已乎】dĩ hồ [yǐhū]..... BD102
【…已還…】...dĩ hoàn[...yǐhuán].....244
【已經】dĩ kinh [yǐjīng].....244
【已業】dĩ nghiệp [yǐyè].....244
【已矣】dĩ hĩ [yǐyǐ].....244
1 巴 Ba [bā].....245
【巴不得】ba bất đắc [babude]245

BỘ CÂN 巾部

4 希 Hi [xī]..... 245
8 常 Thường [cháng]..... 245
【常常】thường thường [chángcháng]..... 246

BỘ CAN 干部

2 平 Bình [píng]..... 246
【平白】bình bạch [píngbái]... 246
【平居】bình cư [píngjū]..... 246
【平生】bình sinh [píngshēng] 246
5 幷 Tịnh [bìng]..... 246
【幷皆】tịnh giai [bìngjiē]..... 247
【幷且】tịnh thả [bìngqiě] 247
【幷悉】tịnh tất [bìngxī]..... 247
【幷總】tịnh tổng [bìng zǒng]. 247
幸 Hạnh [xìng]..... 247
【幸得】hạnh đắc [xìngdé]..... 248
【幸而】hạnh nhi [xìng'ér]..... 248
【幸好】hạnh hảo [xìnghǎo].... 248
【幸虧】hạnh khuy [xìngkuī].. 248

BỘ YÊU 幺部

9 幾 (1) (几) Cơ [jī]..... 249
【幾乎】cơ hồ [jīhū]..... 249
【幾幾乎】cơ cơ hồ [jījīhū]..... 249
幾 (2) (几) Kỷ [jī]..... 249
【幾曾】kỷ tằng [jǐcéng]..... 249
【幾多】kỷ đa [jǐduō] 250
【幾多時】kỷ đa thời [jǐduōshí] 250

【幾何】kỷ hà [jǐhé].....250
【幾所】kỷ sở [jǐsuǒ].....250
【幾許】kỷ hử [jǐxǔ].....250
幾 (3) (几) Khởi [qǐ].....250

BỘ NGHIỄM 广部

5 底 (1) Đích [de].....251
底 (2) Để [dǐ].....251
8 庶 Thứ [shù].....251
【庶乎】thứ hồ [shùhū].....252
【庶或】thứ hoặc [shùhuò].....252
【庶幾】thứ cơ [shùjī].....252
【庶幾乎】thứ cơ hồ [shùjīhū].252
庸 Dung [yōng].....252
【庸安】dung an [yōng'ān].....253
【庸何】dung hà [yōnghé].....253
【庸詎】dung cự [yōngjù].....253
【庸遽】dung cự [yōngjù].....253
【庸孰】dung thục [yōngshú]...253
11 廑 Cẩn [jǐn].....253
【廑廑】cẩn cẩn [jǐnjǐn].....253
12 廣 (广) Quảng [guǎng].....254
勸 Cẩn [jǐn].....254

BỘ DẪN 廴部

6 廼 Nãi [nǎi].....254

BỘ CỦNG 廾部

2 弁 Biện [biàn].....254

BỘ DẶC 弋部

3 式 Thức [shì].....254

BỘ CUNG 弓部

1 引 Dẫn [yǐn].....255
2 弗 Phất [fú].....255
【弗…不…】phất... bất... [fú...bù...].....255
【弗…弗…】phất... phất... [fú...fú...].....255
4 弟 (1) Đệ [dì].....255
【弟令】đệ lịnh [dìlìng].....256
5 弥 Di [mí].....256
7 弱 Nhược [ruò].....256
8 強 (强) Cưỡng [qiǎng].....256
9 强 Cưỡng [qiǎng].....256
14 彌 (弥) Di [mí].....257
【彌彌】di di [mímí].....257
【彌…彌…】di...di... [mí...mí...].....257
【彌…愈…】di...dũ... [mí...yù...].....257
【彌…滋…】di...tư... [mí...zī...].....257

BỘ XÍCH 彳部

4 彷 Phảng [fǎng].....257
5 彼 Bỉ [bǐ].....257
【彼此】bỉ thử [bǐcǐ].....258
【彼各】bỉ các [bǐgè].....258
【彼己】bỉ kỷ [bǐjǐ].....258

【彼記】bỉ ký [bǐjì] 258
【彼其】bỉ ký [bǐjì] 258
往 (1) Vãng [wǎng] 258
【往往】vãng vãng [wǎngwǎng] 259
【往昔】vãng tích [wǎngxī] 259
【往者】vãng giả [wǎngzhě].....259
往 (2) Vãng [wàng] 259
徂 Tồ [cú].....259
6 待 Đãi [dài] 260
後（后）Hậu [hòu].....260
很 Hẫn, ngận [hěn] 260
7 徑（径）Kính [jìng].....260
【徑須】kính tu [jìngxū] 261
【徑直】kính trực [jìngzhí].....261
【徑自】kính tự [jìngzì] 261
徒 Đồ [tú].....261
【徒…不…】đồ...bất... [tú...bù...] 262
【徒…耳】đồ... nhĩ [tú... ěr] 262
【徒然】đồ nhiên [túrán] 262
徐 Từ [xú] 262
【徐徐】từ từ [xúxú] 262
8 得 (1) Đắc [dé] 262
【得不】đắc bất [débù].....BD19
【得而】đắc nhi [dé'ér].....263
【得非…乎】đắc phi...hồ [défēi...hū].....263
【得非…歟】đắc phi...dư [défēi...yú].....263
【得微】đắc vi [déwēi] 263
【得無】đắc vô [déwú]..... 264
【得以】đắc dĩ [déyǐ] 264
得 (2) Đắc [de]..... 264
得 (3) Đắc [děi]..... 264
從（从）Tòng, tùng [cóng] 264
【從此】tòng thử [cóng cǐ] 266
【從而】tòng nhi [cóng'ér]..... 266
【從來】tòng lai [cónglái]..... 266
【從是】tòng thị [cóngshì]..... 266
【從速】tòng tốc [cóngsù]..... 266
【從新】tòng tân [cóngxīn] 266
9 徧 Biến [biàn]..... 267
復（复）Phục [fù]..... 267
循 Tuần [xún]..... 268
10 微 Vi [wēi]..... 268
【微濁】vi độc [wēidú]..... 269
【微…幾…】vi...cơ... [wēi...jī...] 269
【微爲】vi vi [wēiwéi].....BD86

BỘ TÂM 心部

1 必 Tất [bì] 269
【必當】tất đương [bìdāng]....BD1
【必定】tất định [bìdìng]..... 270
【必將】tất tương [bìjiāng]..... 270
【必竟】tất cánh [bìjìng] 270
【必其】tất kỳ [bìqí] 270
【必期】tất kỳ [bìqī] 270
【必且】tất thả [bìqiě] BD2
【必然】tất nhiên [bìrán] 270

【必若】tất nhược [bìruò] 270
【必須】tất tu [bìxū] 271
【必…則…】tất...tắc...[bì...zé...] 271
3 忌 Kỵ [jì].....271
忍 Nhẫn [rěn].....271
忒 Thắc [tè].....271
【忒殺】thắc sát [tèshà] 271
【忒煞】thắc sát [tèshà] 271
【忒煞】thắc sát [tèshà] 271
忘 Vô [wú].....271
【忘其】vô kỳ [wúqí] 271
忙 Mang [máng].....271
【忙不迭】mang bất điệt [mángbùdié] 271
4 忝 Thiểm [tiǎn] 272
快 Khoái [kuài] 272
【快要】khoái yếu [kuàiyào]....272
忱 Thầm [chén].....272
忽 Hốt [hū].....272
【忽地】hốt địa [hūdì].....272
【忽而】hốt nhi [hū'ér].....273
【忽爾】hốt nhĩ [hū'ěr].....273
【忽忽】hốt hốt [hūhū].....273
【忽期】hốt kỳ [hūqī].....273
【忽然】hốt nhiên [hūrán].....273
【忽若】hốt nhược [hūruò].....274
【忽焉】hốt yên [hūyān].....274
5 思 Tư [sī].....274
急 Cấp [jí].....274
【急急】cấp cấp [jíjí].....274
性 Tính [xìng].....274
怪 Quái [guài].....275
【怪不得】quái bất đắc [guàibude] 275
【怪得】quái đắc [guài.de].....275
【怪底】quái đích [guài.de].....275
【怪來】quái lai [guài.lai] 275
怎 Chẩm [zěn].....275
【怎地】chẩm địa [zěndi].....275
【怎的】chẩm đích [zěndi].....275
【怎麼】chẩm ma [zěnme] 275
【怎麼樣】chẩm ma dạng [zěn meyàng].....276
【怎麼着】chẩm ma trước [zěn mezhe].....276
【怎奈】chẩm nại [zěnnài].....276
【怎生】chẩm sinh [zěnshēng] 276
【怎樣】chẩm dạng [zěn yàng] 276
6 恃 Thị [shì].....276
恆（恒）Hằng [héng] 276
恣 Tứ [zì].....276
【恣意】tứ ý [zìyì].....276
恐 Khủng [kǒng] 277
【恐怕】khủng phạ [kǒngpà].. 277
恭 Cung [gōng].....277
恰 Kháp [qià] 277
【恰便似】kháp tiện tự [qiàbiàn sì] 277
【恰才】kháp tài [qiàcái] 277
【恰好】kháp hảo [qiàhǎo].....277
【恰恰】kháp kháp [qiàqià] 278

【恰巧】 khấp xảo [qiàqiǎo] 278
【恰似】 khấp tự [qiàsì] 278
恁 Nhậm [nèn] 278
【恁般】 nhậm ban [nènbān] 278
【恁的】 nhậm đích [nèn.de] 278
【恁迭】 nhậm đích [nèn.de] 278
【恁地】 nhậm đích [nèn.de] 278
【恁麼】 nhậm ma [nèn.ma] 279
【恁樣】 nhậm dạng [nènyàng] 279
7 悄 (1) Thiểu, tiễu [qiāo] 279
【悄悄】 thiểu thiểu [qiāoqiāo] .279
悄 (2) Thiểu, tiễu [qiāo] 279
【悄地】 thiểu đích [qiāo .de] ...280
悉 Tất [xī] 280
【悉共】 tất cộng [xīgòng] 280
【悉皆】 tất giai [xījiē] 280
【悉心】 tất tâm [xīxīn] 281
悍 Hãn [hàn] 281
【悍然】 hãn nhiên [hànrán] 281
悖 Bột [bó] 281
【悖然】 bột nhiên [bórán] 281
8 情 Tình [qíng] 281
惟 Duy [wéi] 281
【惟獨】 duy độc [wéidú] 282
【惟其】 duy kỳ [wéiqí] 282
【惟…是…】 duy... thị... [wéi... shì...] 282
惠 Huệ [huì] 283
【惠然】 huệ nhiên [hùirán] 283
惡 (惡) Ô [wū] 283
【惡乎】 ô hồ [wūhū] BD89
【惡許】 ô hử [wūxǔ] BD90
【惡用…哉】 ô dụng... tai [wūyòng...zāi] BD91
慘 Thẩm [cǎn] 283
9 想 Tưởng [xiǎng] 283
【想必】 tưởng tất [xiǎngbì] 283
愈 Dũ [yù] 284
【愈發】 dũ phát [yùfā] 284
【愈加】 dũ gia [yùjiā] 284
【愈益】 dũ ích [yùyì] 284
【愈…益…】 dũ... ích... [yù...yì...] 284
【愈…愈…】 dũ...dũ... [yù...yù...] 284
愉 Thâu [tōu] 284
意 Ức, ý [yì] 284
【意亦】 ức diệc [yìyì] 284
【意者】 ức giả [yìzhě] 285
10 慎 Thận [shèn] 285
【慎不】 thận bất [shènbù] 285
【慎莫】 thận mạc [shènmò] 285
【慎無】 thận vô [shènwú] 285
【慎毋】 thận vô [shènwú] 285
【慎勿】 thận vật [shènwù] 285
慨 (慨) Khái [kǎi] 286
【慨然】 khái nhiên [kǎirán] 286
11 慟 (恸) Động, đỗng [tòng] .286
慮 (虑) Lự [lǜ] 286
慶 (庆) Khương [qiāng] 286

慘（惨）Thẩm [cǎn].....286
12 憑（凭）Bằng [píng].....286
慚 Thẩm [cǎn].....287
憘 Hi [xī].....287
慾（欲）Ngận [yìn].....287
13 應（应）Ưng [yīng].....287
【應當】ưng đương [yīngdāng]288
【應該】ưng cai [yīnggāi].....288
【應合】ưng hợp [yīnghé].....288
【應時】ưng thì [yīngshí].....288
【應是】ưng thị [yīngshì].....288
【應須】ưng tu [yīngxū].....289
【應有】ưng hữu [yīngyǒu].....289
16 懵 Mống [měng].....289
【懵然】mống nhiên [měngrán]289
懸（悬）Huyền [xuán].....289
18 懿 Y [yì].....289

BỘ QUA 戈部

2 戎 Nhung [róng].....289
3 成 Thành [chéng].....290
4 或 Hoặc [huò].....290
【或…或…】hoặc...hoặc... [huò...huò...].....291
【或恐】hoặc khủng [huòkǒng]291
【或乃】hoặc nãi [huònǎi].....291
【或若】hoặc nhược [huòruò] ..291
【或時】hoặc thời [huòshí] 292
【或…時…】hoặc...thời... [huò...shí...].....292
【或…乍…】hoặc... sạ... [huò...zhà...].....292
【或許】hoặc hử [huòxǔ] 292
【或則】hoặc tắc [huòzé] 292
【或者】hoặc giả [huòzhě].....292
截 Tiệt [jié] 293
【截然】tiệt nhiên [jiérán].....293
11 戲 Hô [hū] 293
13 戲（戏）Hô [hū].....293

BỘ HỘ 戶部

4 所 Sở [suǒ].....293
【所是】sở thị [suǒshì].....294
【所謂】sở vị [suǒwèi].....295
【所以】sở dĩ [suǒyǐ] 295
【所由】sở do [suǒyóu].....295
【所在】sở tại [suǒzài].....295

BỘ THỦ 手部

手 Thủ [shǒu].....296
【手自】thủ tự [shǒuzì] 296
才 Tài [cái] 296
2 打 Đả [dǎ].....297
【打從】đả tòng [dǎcóng].....297
4 承 Thừa [chéng] 297
把 Bả [bǎ].....297
抑 Ức [yì] 298
【抑或】ức hoặc [yìhuò].....298
【抑且】ức thả [yìqiě] 298
【抑亦】ức diệc [yìyì].....298
【抑者】ức giả [yìzhě].....BD107

投 Đầu [tóu] 299
拟 Nghĩ [nǐ] 299
5 披 Phi [pī] 299
拔 Bạt [bá] 299
6 拾 Thiệp [jiè] 299
按 Án [àn] 299
【按理】 án lý [ànlǐ] 299
【按照】 án chiếu [ànzhào] 300
【按着】 án trước [ànzhe] 300
拿 Nã [ná] 300
7 挨 (1) Ai [āi] 300
挨 (2) Ai [ái] 300
振 Chấn [zhèn] 300
挺 Đĩnh [tǐng] 300
捉 Tróc [zhuō] 300
8 掉 Điệu [diào] 301
接 Tiếp [jiē] 301
【接連】 tiếp liên [jiēlián] 301
捱 Ai [ái] 301
据 Cứ [jù] 301
9 提 Đề [dī] 301
【提封】 đề phong [dīfēng] 301
揚 (扬) Dương [yáng] 301
【揚長】 dương trường [yáng cháng] 301
11 擁 Tổng [zǒng] 301
12 撮 Toát [cuō] 301
13 擅 Thiện [shàn] 302
【擅自】 thiện tự [shànzì] 302
據 (据) Cứ [jù] 302
14 擬 (拟) Nghĩ [nǐ] 302

BỘ PHỘC 攴部

3 攸 Du [yōu] 302
改 Cải [gǎi] 303
5 政 Chính, chánh [zhèng] 303
故 Cố [gù] 303
【故當】 cố thường [gùcháng] .. 305
【故此】 cố thử [gùcǐ] 305
【故而】 cố nhi [gù'ér] 305
【故夫】 cố phù [gùfú] 305
【故故】 cố cố [gùgù] BD28
【故乃】 cố nãi [gùnǎi] 305
【故是以】 cố thị dĩ [gùshìyǐ] .. 305
【故遂】 cố toại [gùsuì] BD29
【故以此】 cố dĩ thử [gùyǐcǐ] ... 305
【故茲】 cố tư [gùzī] BD30
【故意】 cố ý [gùyì] 305
7 教 Giáo [jiào] 306
敦 Bột [bó] 306
8 敢 Cảm [gǎn] 306
9 敬 Kính [jìng] 306
11 敻 Quýnh [xiòng] 306
敷 Phu [fū] 307
數 (数) Sác [shuò] 307
【數數】 sác sác [shuòshuò] 307

12 整 Chỉnh [zhěng] 307
【整日價】 chỉnh nhật giá [zhěngrìjià] 307

BỘ ĐẨU 斗部

斗 Đẩu [dǒu] 308
6 料 Liệu [liào] 308

BỘ CÂN 斤部

8 斯 Tư [sī] 308
【斯…乎】 tư... hồ [sī...hū] 308
【斯…斯】 tư... tư [sī...sī] 309
【斯須】 tư tu [sīxū] 309
9 新 Tân [xīn] 309
【新來】 tân lai [xīnlái] 309
斷（断）Đoán [duàn] 309
【斷不】 đoán bất [duànbù] 309
【斷斷】 đoán đoán [duànduàn] 310
【斷斷乎】 đoán đoán hồ [duànduànhū] 310
【斷乎】 đoán hồ [duànhū] 310

BỘ PHƯƠNG 方部

方 (1) Phương [fāng] 310
【方才】 phương tài [fāngcái] ..311
【方爾】 phương nhĩ [fāngěr] ...311
【方將】 phương tương [fāngjiāng] 311
【方今】 phương kim [fāngjīn] .312
【方來】 phương lai [fānglái] ...312
【方乃】 phương nãi [fāngnǎi] .312
【方且】 phương thả [fāngqiě] .312
【方始】 phương thủy [fāngshǐ] BD26
方 (2) Bàng [páng] 312
4 於 (1) Ư [yú] 312
【於此】 ư thử [yúcǐ] 314
【於今】 ư kim [yújīn] 314
【於時】 ư thời [yúshí] 315
【於是】 ư thị [yúshì] 315
【於是乎】 ư thị hồ [yúshìhū] ... 316
【於是乃】 ư thị nãi [yúshìnǎi]. 316
【於是遂】 ư thị toại [yúshìsuì] 316
【於是焉】 ư thị yên [yúshìyān] 316
於 (2) Ô [wū] 317
【於乎】 ô hô [wūhū] 317
【於戲】 ô hô [wūhū] 317
【於呼】 ô hô [wūhū] 317
【於虖】 ô hô [wūhū] 317
【於熙】 ô hô [wūhū] 317
6 旁 (1) Bạng [bàng] 317
【旁緣】 bạng duyên [bàngyuán] 317
旁 (2) Bàng [páng] 318
旃 Chiên [zhān] 318
旅 Lữ [lǚ] 318
7 旋 Toàn [xuán] 318
【旋即】 toàn tức [xuánjí] 319

BỘ VÔ 无部

无 Vô [wú] 319
7 既（既）Ký [jì] 319

【既而】ký nhi [jì'ér].....320
【既…復…】ký...phục... [jì...fù...] 320
【既…或…】ký... hoặc... [jì...huò...].....320
【既…既…】ký... ký... [jì... jì...].....320
【既皆】ký giai [jìjiē].....BD42
【既乃】ký nãi [jìnǎi].....320
【既…乃…】ký...nãi... [jì... nǎi...].....320
【既…且…】ký...thả... [jì... qiě...].....320
【既然】ký nhiên [jìrán].....321
【既已】ký dĩ [jìyǐ].....321
【既已…又…】ký dĩ... hựu... [jìyǐ...yòu...].....321
【既以】ký dĩ [jìyǐ].....321
【既…亦…】ký... diệc... [jì... yì...].....321
【既…又…】ký... hựu... [jì...yòu...].....321
【既…則…】ký...tắc... [jì... zé...].....321
【既終】ký chung [jìzhōng].....321

BỘ NHẬT 日部

日 Nhật [rì].....321
【日見】nhật kiến [rìjiàn].....322
【日漸】nhật tiệm [rìjiàn].....322
【日日】nhật nhật [rìrì].....322
【日益】nhật ích [rìyì].....322
【日者】nhật giả [rìzhě].....322
1 旦 Đán [dàn].....323
【旦旦】đán đán [dàndàn].....323
【旦暮】đán mộ [dànmù].....323
2 早 Tảo [zǎo].....323
【早晚】tảo vãn [zǎowǎn].....323
【早已】tảo dĩ [zǎoyǐ].....324
【早早】tảo tảo [zǎozǎo].....324
【早早兒】tảo tảo nhi [zǎo zǎor].....324
4 明 Minh [míng].....324
【明明】minh minh [míng míng].....325
易 Dị [yì].....325
昔 Tích [xī].....325
【昔者】tích giả [xīzhě].....325
5 昂（昂）Ngang [áng].....325
【昂然】ngang nhiên [ángrán].325
昨 Tạc [zuó].....325
是 Thị [shì].....325
【是必】thị tất [shìbì].....327
【是處】thị xứ [shìchù].....327
【是底】thị để [shìdǐ].....327
【是凡】thị phàm [shìfán].....328
【是否】thị phủ [shìfǒu].....328
【是故】thị cố [shìgù].....328
【是後】thị hậu [shìhòu].....328
【是…乎】thị... hồ [shì...hū].....328
【是…皆…】thị... giai ... [shì... jiē...].....328
【是麼】thị ma [shìmò].....328
【是末】thị ma [shìmò].....329

【是没】thị ma [shìmò].....329
【是人】thị nhân [shìrén].....329
【是事】thị sự [shìshì].....329
【是…是…】thị ... thị ... [shì... shì...].....329
【是勿】thị vật [shìwù].....329
【是物】thị vật [shìwù].....329
【是也】thị dã [shìyě].....329
【是以】thị dĩ [shìyǐ].....330
【是用】thị dụng [shìyòng].....330
【是…與】thị...dư[shì...yú].....330
6 時（时）Thì, thời [shí].....330
【時常】thời thường [shícháng].....331
【時而】thời nhi [shí'ér].....331
【時固】thời cố [shígù].....331
【時刻】thời khắc [shíkè].....332
【時時】thời thời [shíshí].....332
【時…時…】thời... thời... [shí...shí...].....332
8 普 Phổ [pǔ].....332
9 暇 Hạ [xiá].....332
暗 Ám [àn].....333
【暗暗】ám ám [ànàn].....333
10 暢（畅）Sướng [chàng].....333
11 暮 Mộ [mù].....333
暫（暂）Tạm [zàn].....333
【暫且】tạm thả [zànqiě].....334
【暫時】tạm thời [zànshí].....334
暴 Bạo [bào].....334
12 暨 Ký [jì].....334
【暨乎】ký hồ [jìhū].....335
【暨於】ký ư [jìyú].....335
【暨臻】ký trăn [jìzhēn].....BD43
13 鄉（乡）Hướng [xiàng].....335
【鄉使】hướng sử [xiàngshǐ]...335
【鄉者】hướng giả [xiàngzhě].335
曦 Sát [shà].....335
17 曩 Năng [nǎng].....336
【曩者】năng giả [nǎngzhě]....336

BỘ VIẾT 曰部

曰 Viết [yuē].....336
【曰若】viết nhược [yuēruò]...336
3 更(1) Canh [gēng].....336
【更迭】canh điệt [gēngdié]....337
【更…更】canh... canh [gēng... gēng].....337
【更互】canh hỗ [gēnghù].....337
【更相】canh tương [gēng xiāng].....337
更(2) Cánh [gèng].....337
【更加】cánh gia [gèngjiā].....338
【更其】cánh kỳ [gèngqí].....338
【更無】cánh vô [gèngwú].....338
5 曷 Hạt [hé].....338
【曷嘗】hạt thường [hécháng] 339
【曷故】hạt cố [hégù].....339
【曷其】hạt kỳ [héqí].....339
【曷若】hạt nhược [héruò].....340
【曷爲者】hạt vi giả [héwéi zhě].....340

【曷爲】hạt vị [héwèi] 340
【曷謂】hạt vị [héwèi] 340
【曷以】hạt dĩ [héyǐ].....340
【曷由】hạt do [héyóu] 340
7 曹 Tào [cáo].....341
曼 Man [mán] 341
8 曾 Tằng [céng].....341
【曾不】tằng bất [céngbù] 342
【曾弗】tằng phất [céngfú].....342
【曾經】tằng kinh [céngjīng]...342
【曾微】tằng vi [céngwēi].....342
【曾未】tằng vị [céngwèi].....342
【曾無】tằng vô [céngwú].....343
替 Thế [tì] 344
最 Tối [zuì] 344
【最爲】tối vi [zuìwéi] 344
9 會（会）Hội [huì] 344
【會當】hội đương [huìdāng]...345
【會須】hội tu [huìxū].....345
10 揭 Khiết [qiè].....345
勿 Phân [fēn].....345

BỘ NGUYỆT 月部

2 有 (1) Hữu [yǒu].....345
【有間】hữu gián [yǒujiàn].....346
【有頃】hữu khoảnh [yǒuqǐng]347
【有日】hữu nhật [yǒurì].....347
【有如】hữu như [yǒurú] 347
【有所】hữu sở [yǒusuǒ].....347
【有以】hữu dĩ [yǒuyǐ].....347
【有餘】hữu dư [yǒuyú].....347
有 (2) Hựu [yòu].....348
6 朕 Trẫm [zhèn].....348
7 望 Vọng [wàng].....348
8 朝 (1) Triều [cháo].....348
朝 (2) Triêu [zhāo].....349
期 (1) Cơ [jī].....349
期 (2) Kỳ [qī].....349

BỘ MỘC 木部

1 未 Vị [wèi].....349
【未必】vị tất [wèibì] 349
【未曾】vị tằng [wèicéng] 350
【未嘗】vị thường [wèicháng] 350
【未常】vị thường [wèicháng] 350
【未幾】vị kỷ [wèijǐ].....350
【未免】vị miễn [wèimiǎn].....350
【未始】vị thủy [wèishǐ].....350
【未省】vị tỉnh [wèixǐng] 351
【未省曾】vị tỉnh tằng [wèi xǐngcéng].....351
【未應】vị ưng [wèiyīng].....351
末 Mạt [mò] 351
本 Bản, bổn [běn].....351
【本來】bản lai [běn lái].....351
【本着】bản trước [běnzhe].... 352
4 杳 Yểu [yǎo].....352
【杳然】yểu nhiên [yǎorán]..... 352
枉 Uổng [wǎng] 352
果 Quả [guǒ] 353

【果誠】quả thành [guǒchéng] 353
【果…乎】quả... hồ [guǒ...hū] .353
【果然】quả nhiên [guǒrán] 353
【果信】quả tín [guǒxìn] 354
【果…邪】quả... da [guǒ...yé] .354
【果…哉】quả... tai [guǒ...zāi] 354
【果眞】quả chân [guǒzhēn]....354
5 某 Mỗ [mǒu] 354
6 格 Cách [gé].....355
【格外】cách ngoại [gèwài].....355
案 Án [àn] 355
根 Căn [gēn] 356
【根本】căn bản [gēnběn].....356
【根据】căn cứ [gēnjù] 356
9 業（业）Nghiệp [yè].....356
【業經】nghiệp kinh [yèjīng]...356
【業已】nghiệp dĩ [yèyǐ].....356
極（极）Cực [jí] 357
【極度】cực độ [jídù]..... 357
【極端】cực đoan [jíduān]..... 357
【極力】cực lực [jílì]..... 357
【極其】cực kỳ [jíqí]..... 357
【極爲】cực vi [jíwéi] 357
槩 Khái [gài]..... 357
11 概（概）Khái [gài] 357
12 橫 (1) Hoành [héng].....358
【橫是】hoành thị [héngshi] 358
【橫竪】hoành thụ [héngshu]...358
【橫直】hoành trực [héngzhí]..358
橫 (2) Hoạnh [hèng].....358
18 權（权）Quyền [quán]..... 359

BỘ KHIẾM 欠部

2 次 Thứ [cì] 359
欨 Duật [yù] 359
7 欲 Dục [yù]..... 359
8 款 Khoản [kuǎn]..... 360
【款步】khoản bộ [kuǎnbù]..... 360
欻 Huất [xū]..... 360
【欻然】huất nhiên [xūrán]..... 360
14 歟（欤）Dư [yú]..... 360

BỘ CHỈ 止部

止 Chỉ [zhǐ] 361
1 正 Chính, chánh [zhèng]..... 361
【正當】chính đương [zhèngdāng] BD134
【正爾】chính nhĩ [zhèngěr] BD135
【正復】chính phục [zhèngfù] 362
【正好】chính hảo [zhènghǎo] 362
【正令】chính lịnh [zhènglìng] BD136
【正使】chính sử [zhèngshǐ].... 362
【正在】chính tại [zhèngzài]... 362
【正自】chính tự [zhèngzì] BD137
2 此 Thử [cǐ]..... 363
【此外】thử ngoại [cǐwài]..... 363
【此以】thử dĩ [cǐyǐ]..... 363
12 歷（历）Lịch [lì]..... 363

【歷來】lịch lai [lìlái].....364
【歷歷】lịch lịch [lìlì].....364
14 歸（归）Quy [guī].....365

BỘ NGẠT 歹部

2 死 Tử [sǐ].....365
5 殆 Đãi [dài].....365
【殆必】đãi tất [dàibì].....366
【殆乎】đãi hồ [dàihū].....BD11
【殆將】đãi tương [dàijiāng].....366
【殆其】đãi kỳ [dàiqí].....366
【殆于】đãi vu [dàiyú].....BD12
【殆至】đãi chí [dàizhì].....BD13
6 殊 Thù [shū].....366
12 殫（殚）Đàn [dān].....367

BỘ THÙ 殳部

7 殺（杀）Sát [shā].....367
11 毅 Nghị [yì].....367
【毅然】nghị nhiên [yìrán].....367

BỘ VÔ 毋部

毋 Vô [wú].....368
【毋不】vô bất [wúbù].....368
【毋復】vô phục [wúfù].....368
【毋或】vô hoặc [wúhuò].....368
【毋乃…乎】vô nãi...hồ [wúnǎi...hū].....368
【毋乃…與】vô nãi...dư [wúnǎi...yú].....369
【毋寧】vô ninh [wúnìng].....369
【毋…寧…】vô... ninh... [wú...nìng].....369
【毋…爲】vô...vi [wú...wéi].....369
【毋須】vô tu [wúxū].....369
【毋以】vô dĩ [wúyǐ].....369
【毋以…爲】vô dĩ... vi [wúyǐ...wéi].....369
【毋庸】vô dung [wúyōng].....369
2 每 Mỗi [měi].....370
【每…必…】mỗi... tất... [měi... bì...].....371
【每…便…】mỗi...tiện... [měi... biàn...].....371
【每常】mỗi thường [měi cháng].....371
【每…常…】mỗi... thường... [měi...cháng...].....371
【每…即…】mỗi... tức... [měi...jí...].....371
【每每】mỗi mỗi [měiměi].....371
【每…則…】mỗi... tắc... [měi...zé...].....371
【每…輒…】mỗi...triếp... [měi...zhé...].....372

BỘ TỈ 比部

比 Tỉ, tị [bǐ].....372
【比比】tỉ tỉ [bǐbǐ].....373
【比爾】tị nhĩ [bǐ'ěr].....373
【比較】tỉ giảo [bǐjiào].....373
【比方】tỉ phương [bǐfang].....373
【比來】tị lai [bǐlái].....373
【比屢】tị lũ [bǐlǚ].....373
【比每】tị mỗi [bǐměi].....37?

【比如】tỉ như [bǐrú] 373
【比再】tị tái [bǐzài].....374
【比者】tị giả [bǐzhě] 374

BỘ MAO 毛部

7 毫 Hào [háo] 374

BỘ THỦY 水部

1 永 Vĩnh [yǒng].....374
【永永】vĩnh vĩnh [yǒngyǒng] .375
【永遠】vĩnh viễn [yǒngyuǎn]..375
3 汔 Ngật [qì].....375
4 决（決）Quyết [jué].....375
没 (1) Một [méi] 375
【没有】một hữu [méiyǒu].....375
没 (2) Mạc [mò].....376
没 Một [méi] 376
沓 Đạp [tà] 376
沿 Duyên [yán].....376
5 油 Du [yóu] 377
【油然】du nhiên [yóurán].....377
沿 Duyên [yán].....377
【沿着】duyên trước [yánzhe] 377
况（況）Huống [kuàng].....377
【况夫】huống phù [kuàngfú] .377
【况復】huống phục [kuàngfù]378
【况乎】huống hồ [kuàng hū] .378
【况乃】huống nãi [kuàngnǎi] 378
【况其】huống kỳ [kuàngqí] BD55
【况且】huống thả [kuàngqiě] 378
【况又】huống hựu [kuàng yòu] BD56
【况於】huống ư [kuàngyú]..... 378
泛 Phiếm [fàn] 378
【泛然】phiếm nhiên [fànrán] . 379
波 Ba [bō]..... 379
泰 Thái [tài] 379
6 洎 Kịp [jì]..... 379
【洎乎】kịp hồ [jìhū].....BD38
【洎及】kịp cập [jìjí].....BD39
【洎于】kịp vu [jìyú].....BD40
【洎至】kịp chí [jìzhì].....BD41
洞 Động [dòng]..... 379
洪 Hồng [hóng] 379
活 Hoạt [huó] 379
洵 Tuân [xún]..... 379
7 浪 Lãng [làng] 380
浸 Tẩm [jìn] 380
【浸浸】tẩm tẩm [jìnjìn] 380
【浸…浸…】tẩm... tẩm... [jìn...jìn...]..... 380
涉 Thiệp [shè] 380
8 淨（凈）Tịnh [jìng]..... 381
深 Thâm [shēn] 381
【深深】thâm thâm [shēnshēn]381
淹 Yêm [yān]..... 382
淺（浅）Thiển [qiǎn] 382
9 渠 (1) Cự [jù]..... 382

渠 (2) Cừ [qú].....382
渾 (浑) Hồn [hún].....382
10 準 (准) Chuẩn [zhǔn].....382
【準保】 chuẩn bảo [zhǔnbǎo]..383
滋 Tư [zī].....383
【滋…滋…】 tư... tư... [zī...zī...]
.....383
溘 (溘) Khạp [kè].....383
【溘然】 khạp nhiên [kèrán].....383
11 滿 (满) Mãn [mǎn].....383
漫 Mạn [màn].....384
漸 (渐) Tiệm [jiàn].....384
【漸次】 tiệm thứ [jiàncì].....384
【漸漸】 tiệm tiệm [jiànjiàn].....384
12 潛 (潜) Tiềm [qián].....384
潸 San [shān].....385
【潸然】 san nhiên [shānrán] 385
【潸焉】 san yên [shānyān].....385
14 濫 (滥) Lạm [làn].....385

BỘ HỎA 火部

火 Hỏa [huǒ].....385
【火速】 hỏa tốc [huǒsù].....385
6 烏 (乌) Ô [wū].....385
【烏乎】 ô hô [wūhū].....386
【烏呼】 ô hô [wūhū].....386
【烏爲】 ô vi [wūwéi]..... BD92
烝 Chưng [zhēng].....386
【烝然】 chưng nhiên [zhēngrán]
.....386
7 焉 Yên [yān].....386
【焉爾】 yên nhĩ [yān'ěr] 388
【焉爾也】 yên nhĩ dã [yān'ěryě]
.....388
【焉耳】 yên nhĩ [yān'ěr] 388
【焉耳乎】 yên nhĩ hồ [yān'ěrhū]
.....388
【焉耳矣】 yên nhĩ hĩ [yān'ěryǐ]
.....388
【焉乃】 yên nãi [yānnǎi].....BD97
【焉始】 yên thủy [yānshǐ]....BD98
【焉爲】 yên vi [yānwéi] BD99
【焉…爲】 yên...vi [yān...wéi].. 389
【焉也】 yên dã [yānyě] 389
【焉矣】 yên hĩ [yānyǐ]..... 389
【焉哉】 yên tai [yānzāi] 389
8 無 (无) Vô [wú] 389
【無比】 vô tỉ [wúbǐ] 391
【無不】 vô bất [wúbù]..... 391
【無…不…】 vô...bất... [wú...bù...]
.....391
【無從】 vô tòng [wúcóng]..... 391
【無端】 vô đoan [wúduān] 391
【無妨】 vô phương [wúfáng] .. 391
【無非】 vô phi [wúfēi] 392
【無…非…】 vô... phi... [wú...
fēi]..... 392
【無弗】 vô phất [wúfú] 392
【無復】 vô phục [wúfù]..... 392
【無怪】 vô quái [wúguài]..... 392
【無何】 vô hà [wúhé] 393
【無…何以…】 vô... hà dĩ...

[wú...héyǐ...] 393
【無或】 vô hoặc [wúhuò].....393
【無幾】 vô kỷ [wújǐ].....393
【無幾何】 vô kỷ hà [wújǐhé] ..393
【無可】 vô khả [wúkě].....394
【無慮】 vô lự [wúlǜ] 394
【無論】 vô luận [wúlùn] 394
【無乃】 vô nãi [wúnǎi].....394
【無乃…乎】 vô nãi...hồ [wúnǎi...hū] 394
【無乃…邪】 vô nãi...da [wúnǎi...yé] 394
【無乃…與（歟）】 vô nãi...dư [wúnǎi...yú] 395
【無乃…哉】 vô nãi...tai [wú nǎi...zāi] 395
【無奈】 vô nại [wúnài].....395
【無奈何】 vô nại hà [wúnàihé] 395
【無奈…何】 vô nại...hà [wúnài... hé] 395
【無寧】 vô ninh [wúnìng] 395
【無那】 vô ná [wúnuò].....396
【無那…何】 vô ná... hà [wúnuò...hé] 396
【無然】 vô nhiên [wúrán] 396
【無任】 vô nhiệm [wúrèn] 396
【無日】 vô nhật [wúrì].....396
【無如】 vô như [wúrú].....397
【無時】 vô thời [wúshí] 397
【無事】 vô sự [wúshì].....397
【無所】 vô sở [wúsuǒ] BD93
【無爲】 vô vi [wúwéi] 397
【無…爲】 vô...vi [wu...wéi].....397
【無…無…】 vô...vô...[wú...wú...] 398
【無須】 vô tu [wúxū]..... 398
【無須乎】 vô tu hồ [wúxūhū] . 398
【無以】 vô dĩ [wúyǐ] 398
【無以…爲】 vô dĩ...vi [wúyǐ...wéi] 399
【無亦】 vô diệc [wúyì]..... 399
【無亦…乎】 vô diệc...hồ [wúyì...hū] 399
【無庸】 vô dung [wúyōng] 399
【無用…爲】 vô dung...vi [wúyōng...wéi]..... 399
【無由】 vô do [wúyóu]..... 399
【無繇】 vô do [wúyóu]..... 400
【無與】 vô dữ [wúyǔ] 400
然 Nhiên [rán] 400
【然而】 nhiên nhi [rán'ér]..... 401
【然故】 nhiên cố [réngù]..... 401
【然後】 nhiên hậu [ránhòu] 401
【然乃】 nhiên nãi [ránnǎi] 401
【然且】 nhiên thả [ránqiě]..... 402
【然始】 nhiên thủy [ránshǐ] 402
【然雖】 nhiên tuy [ránsuī] 402
【然猶】 nhiên do [rányóu] 402
【然則】 nhiên tắc [ránzé]..... 402
9 照 Chiếu [zhào]..... 403
【照常】 chiếu thường [zhào cháng]..... 403
【照舊】 chiếu cựu [zhàojiù].... 403
【照理】 chiếu lý [zhàolǐ]..... 403
【照例】 chiếu lệ [zhàolì]..... 403
【照樣】 chiếu dạng [zhàoyàng]403
熙 Hi [xī]..... 404

煞 Sát [shà] 404
11 熟 Thục [shú] 404

BỘ TRẢO 爪部

4 爭 (争) Tranh [zhēng].....404
【爭那】 tranh nại [zhēngnài] ..405
【爭那…何】 tranh nại... hà [zhēngnài....hé] 405
【爭奈】 tranh nại [zhēngnài]...405
【爭奈何】 tranh nại hà [zhēngnàihé] 405
【爭奈…何】 tranh nại... hà [zhēngnài...hé] 405
【爭如】 tranh như [zhēngrú] ...405
【爭似】 tranh tự [zhēngsì].....405
5 爰 Viên [yuán].....406
【爰及】 viên cập [yuánjí]... BD122
【爰至】 viên chí [yuánzhì]. BD123
【爰自】 viên tự [yuánzì] BD124
8 爲 (1) (为) Vi [wéi].....406
【爲當】 vi đương [wéidāng] 407
【爲復】 vi phục [wéifù].....407
【爲乎】 vi hồ [wéihū] BD87
【爲…見】 vi... kiến [wéi...jiàn]407
【爲是】 vi thị [wéishì] 407
【爲…所】 vi... sở [wéi... suǒ]...407
【爲…爲…】 vi...vi...[wéi...wéi...] 408
【爲…於】 vi... ư [wéi... yú].....408
【爲也】 vi dã [wéiyě]..... BD88
【爲之】 vi chi [wéizhī].....408
爲 (2) (为) Ngụy [wěi].....408
【爲…者】 ngụy... giả [wěi...zhě] 408
爲 (3) (为) Vị [wèi]..... 408
【爲此】 vị thử [wèicǐ] 409
【爲何】 vị hà [wèihé]..... 409
【爲了】 vị liễu [wèile]..... 409
【爲許】 vị hử [wèixǔ]..... 409
【爲着】 vị trước [wèizhe] 409

BỘ HÀO 爻部

7 爽 Sảng [shuǎng] 410
【爽性】 sảng tính [shuǎngxìng]410
10 爾 (尔) Nhĩ [ěr]..... 410
【爾來】 nhĩ lai [ěrlái].....BD23
【爾乃】 nhĩ nãi [ěrnǎi].....BD24
【爾後】 nhĩ hậu [ěrhòu]..... 411
【爾汝】 nhĩ nhữ [ěrrǔ]..... 411
【爾許】 nhĩ hử [ěrxǔ].....BD25

BỘ NGƯU 牛部

6 特 Đặc [tè]..... 411
【特別】 đặc biệt [tèbié]..... 412
【特地】 đặc địa [tèdì]..... 412
【特…而已】 đặc...nhi dĩ [tè... éryǐ] 412
【特…耳】 đặc... nhĩ [tè... ěr]... 412
【特爲】 đặc vị [tèwèi]..... 412
【特意】 đặc ý [tèyì]..... 412
7 犁 Lê [lí] 412
犹 Thô [cū]..... 413

BỘ KHUYỂN 犬部

4 狀 **Trạng** [zhuàng] 413
5 狎 **Hiệp** [xiá] 413
6 狠 **Ngận, hẫn** [hěn] 413
8 猗 **Y** [yī] 413
猛 **Mãnh** [měng] 414
【猛地】 **mãnh đích** [měngde] ..414
【猛可】 **mãnh khả** [měngkě] ...414
【猛可地】 **mãnh khả đích** [měngkě.de] 414
【猛可裏】 **mãnh khả lý** [měngkělǐ] 414
【猛然】 **mãnh nhiên** [měngrán] 414
猝 **Thốt** [cù] 414
9 猥 **Ổi** [wěi] 415
猶（犹）**Do** [yóu] 415
【猶…而況…】 **do...nhi huống...** [yóu...érkuàng...] 416
【猶…而況乎…】 **do...nhi huống hồ...** [yóu...érkuànghū...] 416
【猶…而況於…】 **do...nhi huống ư...** [yóu...érkuàngyú...] 417
【猶復】 **do phục** [yóufù] BD110
【猶…何況…】 **do... hà huống...** [yóu...hékuàng...] 417
【猶或】 **do hoặc** [yóuhuò] 417
【猶將】 **do tương** [yóujiāng] 417
【猶…況…】 **do...huống...** [yóu...kuàng...] 417
【猶…況復…】 **do...huống phục...** [yóu...kuàngfù...] 417
【猶…況乎…】 **do... huống hồ...** [yóu...kuànghū...] 417
【猶…況乃…】 **do... huống nãi...** [yóu...kuàngnǎi...] 417
【猶…況於…】 **do... huống ư...** [yóu...kuàngyú...] 417
【猶乃】 **do nãi** [yóunǎi] BD111
【猶且】 **do thả** [yóuqiě] 418
【猶然】 **do nhiên** [yóurán] . BD112
【猶如】 **do như** [yóurú] 418
【猶若】 **do nhược** [yóuruò] 418
【猶尚】 **do thượng** [yóushàng] 418
【猶…矧…】 **do... thẩn** [yóu... shěn...] 418
【猶…又況…】 **do...hựu huống...** [yóu...yòukuàng...] 418
【猶之】 **do chi** [yóuzhī] 419
【猶之乎】 **do chi hồ** [yóuzhīhū] 419
【猶自】 **do tự** [yóuzì] BD113
猷 **Du** [yóu] 419
13 獨（独）**Độc** [dú] 419
【獨獨】 **độc độc** [dúdú] 420
【獨…耳】 **độc... nhĩ** [dú... ěr] . 420
【獨…乎】 **độc... hồ** [dú... hū] .. 420
【獨唯】 **độc duy** [dúwéi] 421
【獨…與】 **độc... dư** [dú...yú] .. 421
【獨自】 **độc tự** [dúzì] 421

BỘ HUYỀN 玄部

6 率 **Suất** [shuài] 421
【率常】 **suất thường** [shuài cháng] 421

【率爾】 suất nhĩ [shuài'ěr].....422
【率皆】 suất giai [shuàijiē].....422
【率然】 suất nhiên [shuàirán]..422
【率先】 suất tiên [shuàixiān]...422

BỘ NGỌC 玉部

9 瑕 Hà [xiá].....422
13 環（环）Hoàn [huán].....422

BỘ CAM 甘部

甘 Cam [gān].....422
4 甚 Thậm [shèn].....423
【甚而】 thậm nhi [shèn'ér] 423
【甚而至于】 thậm nhi chí vu [shèn'érzhìyú] 423
【甚或】 thậm hoặc [shènhuò] ..423
【甚麼】 thậm ma [shènme].....423
【甚没】 thậm một [shènméi] ...423
【甚至】 thậm chí [shènzhì].....42
【甚至于】 thậm chí vu [shènzhìyú].....424

BỘ SINH 生部

生 Sinh [shēng] 424

BỘ DỤNG 用部

用 Dụng [yòng] 424
【用此】 dụng thử [yòngcǐ].....426
【用來】 dụng lai [yònglái].....426
【用是】 dụng thị [yòngshì].....426
【用爲】 dụng vi [yòngwéi] BD109
【用…爲…】 dụng... vi... [yòng...wéi...].....426
【用以】 dụng dĩ [yòngyǐ] 426
2 甫 Phủ [fǔ] 426
【甫始】 phủ thủy [fǒshǐ].....427
4 甭 Bằng [béng].....427
7 甯 Ninh [nìng].....427

BỘ ĐIỀN 田部

由 Do [yóu].....427
【由此】 do thử [yóucǐ].....428
【由此可見】 do thử khả kiến [yóucǐkějiàn].....428
【由將】 do tương [yóujiāng] ... 428
【由來】 do lai [yóulái] BD114
【由是】 do thị [yóushì].....428
【由于】 do vu [yóuyú].....429
【由於】 do ư [yóuyú].....429
6 畢（毕）Tất [bì].....429
【畢竟】 tất cánh [bìjìng].....429
【畢若】 tất nhược [bìruò] 430
略 Lược [lüè] 430
【略不】 lược bất [lüèbù] 430
【略略】 lược lược [lüèlüè].....430
【略微】 lược vi [lüèwēi].....430
【略爲】 lược vi [lüèwéi].....430
【略無】 lược vô [lüèwú].....430
異（异）Dị [yì].....431
【異常】 dị thường [yìcháng]... 431
8 當（当）Đương [dāng].....431
【當初】 đương sơ [dāngchū]... 432
【當即】 đương tức [dāngjí] 432

【當面】đương diện [dāngmiàn] 433
【當然】đương nhiên [dāngrán] 433
【當時】đương thời [dāngshí]..433
【當使】đương sử [dāngshǐ]. BD18
【當眞】đương chân [dāngzhēn] 433
14 疇（畴）Trù [chóu] 433
【疇日】trù nhật [chóurì].....434
【疇昔】trù tích [chóuxī].....434

BỘ NẠCH 疒部

5 疾 Tật [jí] 434
7 痛 Thống [tòng] 434

BỘ BÁT 癶部

7 登 Đăng [dēng].....435
【登即】đăng tức [dēngjí].....435
【登時】đăng thời [dēngshí] 435

BỘ BẠCH 白部

白 Bạch [bái].....435
【白白】bạch bạch [báibái].....435
1 百 Bách [bǎi].....436
【百般】bách ban [bǎiban].....436
3 的 (1) Đích [de] 436
【的話】đích thoại [dehuà] 436
的 (2) Đích [dí] 436
【的畢】đích tất [díbì] 437
【的的】đích đích [dídí].....437
【的確】đích xác [díquè] 437
4 皆 Giai [jiē] 438
皇 Hoàng [huáng]..... 438
皋 Cao [háo]..... 438

BỘ MÃNH 皿部

5 益 Ích [yì]..... 438
【益復】ích phục [yìfù]..... BD105
【益加】ích gia [yìjiā] BD106
盍（盇）Hạp [hé]..... 439
【盍亦】hạp diệc [héyì].....BD34
7 盛 Thịnh, thạnh [shèng]..... 439
9 盡（尽）Tận [jìn]..... 439
【盡力】tận lực [jìnlì]..... 440
【盡皆】tận giai [jìnjiē]..... 440
【盡是】tận thị [jìnshì]..... 441

BỘ MỤC 目部

3 直 (1) Trực [zhí]..... 442
【直得】trực đắc [zhíde] 442
【直饒】trực nhiêu [zhíráo]..... 442
【直使】trực sử [zhíshǐ]..... BD141
【直是】trực thị [zhíshì]..... BD142
直 (2) Trí [zhì] 442
【直得】trí đắc [zhìde] 442
4 相 Tương [xiāng]..... 442
【相當】tương đương [xiāngdāng] 443
【相反】tương phản [xiāngfǎn]443
【相互】tương hỗ [xiānghù] 443
【相繼】tương kế [xiāngjì]..... 443

【相率】 tương suất [xiāngshuài] 443
【相與】 tương dữ [xiāngyǔ] 443
省 Tỉnh [shěng].....443
【省得】 tỉnh đắc [shěngde].....443
看 Khan, khán [kàn].....444
5 眞 Chân [zhēn].....444
7 着 (1) Trước [zhāo].....444
着 (2) Trước [zhe].....444
着 (3) Trước [zhuó].....445
【着實】 trước thực [zhuóshí]...445
【着重】 trước trọng [zhuózhòng] 445
睋 Nga [é] 445
【睋而】 nga nhi [é'ér].....445
10 瞎 Hạt [xiā].....445

BỘ THỈ 矢部

2 矣 Hĩ [yǐ].....446
【矣夫】 hĩ phù [yǐfú] 447
【矣乎】 hĩ hồ [yǐhū].....447
【矣哉】 hĩ tai [yǐzāi].....447
4 矧 Thẩn [shěn].....448
【矧亦】 thẩn diệc [shěnyì]... BD82
侯 Hầu [hóu].....448
12 矯（矫）Kiểu [jiǎo].....448

BỘ THẠCH 石部

7 确 Xác [què] 448
【确爾】 xác nhĩ [què'ěr]..... 448
【确乎】 xác hồ [quèhū] 448
【确然】 xác nhiên [quèrán]..... 449
【确實】 xác thực [quèshí] 449

BỘ KỲ 示部

3 祁 Kỳ [qí]..... 449
4 祈 Kỳ [qí] 449
祇 Chỉ [zhǐ] 449
5 祗 Chỉ [zhǐ] 450
9 禔 Chỉ [zhǐ] 450

BỘ HÒA 禾部

2 私 Tư [sī]..... 450
4 秖 Chỉ [zhǐ] 450
5 秖 Chỉ [zhǐ] 450
7 稀 Hi [xī]..... 451
稍 Sảo [shāo]..... 451
【稍稍】 sảo sảo [shāo shāo]..... 451
【稍微】 sảo vi [shāowēi] 452
【稍爲】 sảo vi [shāowéi]..... 452
【稍許】 sảo hử [shāoxǔ] 452

BỘ HUYỆT 穴部

2 究 Cứu [jiū]..... 452
3 空 Không [kōng] 452
4 突 Đột [tū]..... 452
【突然】 đột nhiên [tūrán] 453
【突如】 đột như [tūrú] 453
【突若】 đột nhược [tūruò]..... 453

10 窮（穷）Cùng [qióng].....453
16 竊（窃）Thiết [qiè].....453

BỘ LẬP 立部

立 Lập [lì].....454
【立地】lập địa [lìdì].....454
【立即】lập tức [lìjí].....454
【立刻】lập khắc [lìkè].....454
5 竝（并）Tịnh [bìng].....454
6 竟 Cánh [jìng].....455
【竟然】cánh nhiên [jìngrán]...455
9 竭 Kiệt [jié].....455
【竭力】kiệt lực [jiélì].....455
端 Đoan [duān].....455
【端的】đoan đích [duāndí].....456
【端然】đoan nhiên [duānrán] 456
競（竞）Cạnh [jìng].....456

BỘ TRÚC 竹部

5 第 Đệ [dì].....457
6 等 Đẳng [děng].....458
【等等】đẳng đẳng [děngděng]458
8 管 Quản [guǎn].....458
箇（个）Cá [gè].....459
10 篤（笃）Đốc [dǔ].....459
12 簡（简）Giản [jiǎn].....460
【簡直】giản trực [jiǎnzhí].....460

BỘ MỄ 米部

5 粗 Thô [cū].....460
6 粵 Việt [yuè].....460
【粵若】việt nhược [yuèruò]
.....BD125

BỘ MỊCH 糸部

3 約（约）Ước [yuē].....460
【約略】ước lược [yuēlüè].....461
【約莫】ước mạc [yuēmo].....461
4 素 Tố [sù].....461
【素來】tố lai [sùlái].....461
索 Sách, tác [suǒ].....461
【索然】sách nhiên [suǒrán]...462
【索性】sách tính [suǒxìng]....462
純 Thuần [chún].....462
【純粹】thuần túy [chúncuì]...462
5 累 Lũy [lěi].....463
【累累】lũy lũy [lěilěi].....463
終（终）Chung [zhōng].....463
【終當】chung đương [zhōngdāng]
.....BD144
【終歸】chung quy [zhōngguī] 463
【終竟】chung cánh [zhōngjìng]
.....464
【終究】chung cứu [zhōng jiū] 464
【終久】chung cửu [zhōngjiǔ]
.....BD145
【終…且…】chung... thả...
[zhōng...qiě...].....464
【終然】chung nhiên [zhōngrán]
.....BD146

【終須】chung tu [zhōngxū] BD147
【終…又…】chung... hựu... [zhōng...yòu...] 464
【終已】chung dĩ [zhōngyĭ] 464
【終于】chung vu [zhōngyú] ... 464
6 絕（绝）Tuyệt [jué] 464
【絕頂】tuyệt đỉnh [juédĭng] 465
【絕對】tuyệt đối [juéduì] 465
給（给）Cấp [gĕi] 465
統（统）Thống [tŏng] 465
【統統】thống thống [tŏngtŏng] 466
絲（丝）Ti [sī] 466
【絲毫】ti hào [sīháo] 466
7 經（经）Kinh [jīng] 466
【經常】kinh thường [jīngcháng] 466
【經過】kinh quá [jīngguò] 466
8 綦 Kỳ [qí] 466
維（维）Duy [wéi] 467
9 緣（缘）Duyên [yuán] 467
【緣底】duyên để [yuándĭ] 467
【緣底事】duyên để sự [yuándĭshì] 468
【緣何】duyên hà [yuánhé] 468
【緣何事】duyên hà sự [yuánhé shì] 468
11 縱（纵）Túng [zòng] 468
【縱令】túng lịnh [zònglìng] ... 468
【縱情】túng tình [zòngqíng] ... 468
【縱然】túng nhiên [zòngrán] . 468
【縱若】túng nhược [zòngruò] BD150
【縱使】túng sử [zòngshĭ] 468
總（总）Tổng [zŏng] 468
【總而言之】tổng nhi ngôn chi [zŏngéryánzhī] 469
【總共】tổng cộng [zŏnggòng] 469
【總歸】tổng quy [zŏngguī] 469
【總使】tổng sử [zŏngshĭ] 470
【總算】tổng toán [zŏngsuàn] 470
【總之】tổng chi [zŏngzhī] 470
繆（缪）Mậu [miù] 470
緊 Ê [yī] 471
【緊…是…】ê... thị... [yī...shì...] 471
繇（繇）Do [yóu] 471
14 繼（继）Kế [jì] 471
【繼而】kế nhi [jì'ér] 472
【繼續】kế tục [jìxù] 472
17 纔（才）Tài [cái] 472

BỘ VÕNG 网部

3 罕 Hãn [hăn] 472
罔 Võng [wăng] 472
【罔不】võng bất [wăngbù] 472
【罔…不…】võng... bất [wăng...bù...] 473
【罔非】võng phi [wăngfēi] 473
【罔弗】võng phất [wăngfú] 473
【罔或】võng hoặc [wănghuò] 473

【罔以】võng dĩ [wăngyĭ].....473
【罔有】võng hữu [wăngyŏu]...473
【罔與】võng dữ [wăngyĭ].....473
8 置（置）Trí [zhì].....473
【置得】trí đắc [zhìde].....473
10 罷(1)（罢）Bãi [bà].....473
【罷了】bãi liễu [bàle, bàliăo] .473
罷(2)（罢）Ba [ba].....474

BỘ DƯƠNG 羊部

2 羌 Khương [qiāng].....474
7 羣（群）Quần [qún] 474
義（义）Nghĩa [yì] 474

BỘ VŨ 羽部

5 習（习）Tập [xí].....474
【習常】tập thường [xícháng]..475
12 翻 Phiên [fān] 475
【翻然】phiên nhiên [fānrán] ..475

BỘ LÃO 老部

老 Lão [lăo].....475
【老是】lão thị [lăoshì].....475
4 者 Giả [zhě] 475
【者乎】giả hồ [zhěhū]..... BD129
【者耶】giả da [zhěyé]..... BD130
【者也】giả dã [zhěyě]..... BD131
【者矣】giả hĩ [zhěyĭ]..... BD132
【者歟】giả dư [zhěyú]..... BD133

BỘ NHI 而部

而 Nhi [ér].....478
【而後】nhi hậu [érhòu].....479
【…而還】... nhi hoàn [érhuán] 479
【而或】nhi hoặc [érhuò].....BD20
【而今】nhi kim [érjīn] 480
【而今而後】nhi kim nhi hậu [érjīn'érhòu].....480
【而況】nhi huống [érkuàng] ..480
【而況乎】nhi huống hồ [érkuànghū].....480
【而況於】nhi huống ư [érkuàngyú].....480
【而乃】nhi nãi [érnăi].....BD21
【而且】nhi thả [érqiĕ].....480
【而遂】nhi toại [érsuì] BD22
【而已】nhi dĩ [éryĭ].....480
【而已耳】nhi dĩ nhĩ [éryĭ ĕr].. 481
【而已乎】nhi dĩ hồ [éryĭhū]... 481
【而已也】nhi dĩ dã [éryĭyĕ]... 481
【而已矣】nhi dĩ hĩ [éryĭyĭ] 481
【而已哉】nhi dĩ tai [éryĭzāi].. 481
【而又】nhi hựu [éryòu] 481
耑 Chuyên [zhuān] 482

BỘ NHĨ 耳部

耳 Nhĩ [ĕr].....482
【耳矣】nhĩ hĩ [ĕryĭ].....483
【耳哉】nhĩ tai [ĕrzāi].....483
3 耶 Da [yé].....483
【…耶，將…耶】...da, tương... da [...yé, jiāng...yé].....484

【…耶，將…也】 ...da, tương...dã [...yé, jiāng...yě] 484
【…耶，亡其…乎】 ...da, vô kỳ ...hồ [...yé, wúqí...hū] 484
【…耶，忘其…耶】 ...da, vô kỳ ...da [...yé, wúqí...yé].....484
【…耶，…耶】 ...da, ...da [...yé, ...yé] 484
【…耶，…也】 ...da, ...dã [...yé, ...yě] 484
【…耶，抑…耶】 ...da, ức...da [...yé, yì...yé] 484
【…耶，意…耶】 ...da, ức...da [...yé, yì...yé] 484
【…耶，抑…乎】 ...da, ức...hồ [...yé, yì...hū] 484
【…耶，抑…也】 ...da, ức...dã [...yé, yì...yě] 484
5 聊 Liêu [liáo] 485
【聊且】 liêu thả [liáoqiě].....485
8 聞（闻） Văn [wén] 485
12 職（职） Chức [zhí].....485
14 聾（聋） Nĩ [nǐ].....486
16 聽（听） Thính [tīng] 486

BỘ DUẬT 聿部

聿 Duật [yù].....487
7 肆 Tứ [sì].....487
【肆然】 tứ nhiên [sìrán].....487
【肆意】 tứ ý [sìyì].....488
8 肇 Triệu [zhào].....488

BỘ NHỤC 肉部

4 肯 Khẳng [kěn].....488
5 胥 Tư [xū].....489
背 Bối, bội [bèi].....489
【背…涉…】 bội... thiệp... [bèi...shè...] 489
胡 Hồ [hú].....489
【胡寧】 hồ ninh [húnìng].....BD36
【胡其】 hồ kỳ [húqí] 490
【胡然】 hồ nhiên [húrán] 490
【胡如】 hồ như [húrú].....490
【胡…爲】 hồ...vi [hú...wéi].....490
【胡爲】 hồ vị [húwèi].....490
【胡…之】 hồ ... chi [hú...zhī].. 490
6 能 (1) Nại [nài] 491
能 (2) Năng [néng].....491
【能夠】 năng cấu [nénggòu] ... 492
7 脫 Thoát [tuō] 492
【脫或】 thoát hoặc [tuōhuò]... 492
【脫略】 thoát lược [tuōlüè]..BD85
【脫然】 thoát nhiên [tuōrán] .. 492
【脫若】 thoát nhược [tuōruò]. 492
【脫其】 thoát kỳ [tuōqí] 493

BỘ THẦN 臣部

11 臨（临） Lâm [lín].....493

BỘ TỰ 自部

自 Tự [zì].....493
【自從】 tự tòng [zìcóng] 496

【自從…以至…】tự tòng... dĩ chí... [zìcóng...yǐzhì...].....496
【自…徂…】tự... tồ... [zì...cú...] 496
【自非】tự phi [zìfēi] 496
【自…及…】tự... cập... [zì...jí...] 496
【自來】tự lai [zìlái].....496
【自…訖…】tự... ngật... [zì...qì...] 496
【自…迄…】tự... ngật... [zì...qì...] 496
【自然】tự nhiên [zìrán].....497
【自…涉…】tự... thiệp... [zì...shè...].....497
【自…時】tự... thời [zì...shí] ...497
【自是】tự thị [zìshì].....497
【自…外】tự...ngoại [zì...wài].497
【自無】tự vô [zìwú].....498
【自昔】tự tích [zìxī].....498
【自…以…】tự... dĩ... [zì...yǐ...] 498
【自…以還…】tự... dĩ hoàn... [zì...yǐhuán...] 498
【自…以降…】tự... dĩ giáng... [zì...yǐjiàng...] 498
【自…以來…】tự... dĩ lai... [zì...yǐlái...].....498
【自…已來…】tự... dĩ lai... [zì...yǐlái...].....498
【自…以前…】tự... dĩ tiền... [zì...yǐqián...].....498
【自…以往…】tự... dĩ vãng... [zì...yǐwǎng...] 498
【自…以至…】tự... dĩ chí... [zì...yǐzhì...] 499
【自餘】tự dư [zì yú] 499
【自…之後…】tự... chi hậu... [zì...zhīhòu...] 499
【自…之…也】tự... chi... dã [zì...zhī...yě]..... 499
【自…至…】tự... chí... [zì...zhì...] 499
【自…至於…】tự... chí ư... [zì...zhìyú...] 499
【自…中】tự... trung[zì...zhōng...] 500
6 息 Ký [jì]..... 500

BỘ CHÍ 至部

至 Chí [zhì] 500
【至多】chí đa [zhìduō] 501
【至夫】chí phù [zhìfú] 501
【至乎】chí hồ [zhìhū]..... 501
【至今】chí kim [zhìjīn] 501
【至竟】chí cánh [zhìjìng]..... 502
【至乃】chí nãi [zhìnǎi]..... 502
【至如】chí như [zhìrú] 502
【至若】chí nhược [zhìruò] 502
【至少】chí thiểu [zhìshǎo] 502
【至於】chí ư [zhìyú]..... 502
【至于】chí vu [zhìyú]..... 502
3 致 Trí [zhì] 503
【致使】trí sử [zhìshǐ] 503
10 臻 Trăn [zhēn] 503

BỘ CỮU 臼部

2 臾 Du [yú] 504
【須臾】 tu du [xūyú] 504
7 與 (1) (与) Dư [yú] 504
與 (2) (与) Dữ [yǔ] 505
【與…不如】 dữ... bất như [yǔ...bùrú] 506
【與…不若】 dữ... bất nhược [yǔ...bùruò] 506
【與否】 dữ phủ [yǔfǒu] 506
【與…寧】 dữ... ninh [yǔ...nìng] 506
【與…豈若】 dữ... khởi nhược [yǔ...qǐruò] 506
【與其】 dữ kỳ [yǔqí] 506
【與其…不如】 dữ kỳ... bất như [yǔqí...bùrú] 507
【與其…不若】 dữ kỳ ... bất nhược [yǔqí...bùruò] 507
【與其…寧】 dữ kỳ... ninh [yǔqí...nìng] 507
【與其…寧其】 dữ kỳ... ninh kỳ [yǔqí...nìngqí] 507
【與其…豈如】 dữ kỳ...khởi như [yǔqí...qǐrú] 507
【與其…豈若】 dữ kỳ... khởi nhược [yǔqí...qǐruò] 507
【與其…孰若…】 dữ kỳ ... thục nhược [yǔqí...shíruò] 507
8 興 (兴) Hưng [xīng] 508
【興許】 hưng hử [xīngxǔ] 508
10 舉 (举) Cử [jǔ] 508

BỘ THIỆT 舌部

2 舍 Xá [shè] 508

BỘ CHU 舟部

4 般 Ban [bān] 509

BỘ CẤN 艮部

1 良 Lương [liáng] 509

BỘ THẢO 艸部

5 苟 Cẩu [gǒu] 509
【苟或】 cẩu hoặc [gǒuhuò] 510
【苟若】 cẩu nhược [gǒu ruò] .. 510
【苟使】 cẩu sử [gǒushǐ] 510
【苟爲】 cẩu vi [gǒuwéi] 510
若 Nhược [ruò] 510
【若…比】 nhược... tỉ [ruò...bǐ] 512
【若…必…】 nhược...tất... [ruò...bì...] 512
【若此】 nhược thử [ruòcǐ] 512
【若當】 nhược đương [ruòdāng] BD79
【若而】 nhược nhi [ruò'ér] 512
【若爾】 nhược nhĩ [ruò'ěr] 512
【若非】 nhược phi [ruòfēi] 513
【若夫】 nhược phù [ruòfú] 513
【若干】 nhược can [ruògān] 513
【若苟】 nhược cẩu [ruògǒu] ... 513
【若苟…則…】 nhược cẩu...tắc... [ruògǒu...zé...] 514

【若果】 nhược quả [ruòguǒ] ...514
【若何】 nhược hà [ruòhé] 514
【若…何】 nhược...hà [ruò...hé] 514
【若或】 nhược hoặc [ruòhuò]..514
【若或…則…】 nhược hoặc... tắc... [ruòhuò...zé...] 514
【若令】 nhược lịnh [ruòlìng]BD80
【若乃】 nhược nãi [ruònǎi] 515
【若其】 nhược kỳ [ruòqí] 515
【若然】 nhược nhiên [ruòrán]..515
【若…然】 nhược... nhiên [ruò...rán] 515
【若使】 nhược sử [ruòshǐ].....515
【若使…則…】 nhược sử... tắc... [ruòshǐ...zé...].....515
【若是】 nhược thị [ruòshì].....516
【若爲】 nhược vi [ruòwéi].....516
【若…焉】 nhược...yên [ruò...yān] 516
【若猶】 nhược do [ruòyóu].....516
【若…則…】 nhược...tắc... [ruò...zé...].....516
【若…者】 nhược...giả [ruò...zhě] 516
【若之何】 nhược chi hà [ruòzhīhé].....517
【若至】 nhược chí [ruòzhì].....517
苦 Khổ [kǔ].....517
6 茲（兹）Tư [zī].....517
【茲故】 tư cố [zīgù]..... BD148
【茲乃】 tư nãi [zīnǎi] BD149
【茲益】 tư ích [zīyì]..... 518
荏 Nhẫm [rěn] 518
【荏苒】 nhẫm nhiễm [rěnrǎn] 518
荐 Tiến [jiàn]..... 518
7 莫 Mạc [mò]..... 518
【莫不】 mạc bất [mòbù]..... 519
【莫不是】 mạc bất thị [mòbùshì] 520
【莫非】 mạc phi [mòfēi]..... 520
【莫匪】 mạc phỉ [mòfěi]..... 520
【莫…匪…】 mạc...phỉ... [mò...fěi...]..... 520
【莫弗】 mạc phất [mòfú]..... 520
【莫…乎…】 mạc... hồ... [mò...hū...]..... 521
【莫或】 mạc hoặc [mòhuò]..... 521
【莫…莫…】 mạc... mạc... [mò...mò...]..... 521
【莫如】 mạc như [mòrú]..... 521
【莫若】 mạc nhược [mòruò]... 521
【莫須有】 mạc tu hữu [mòxūyǒu] 521
【莫有】 mạc hữu [mòyǒu]..... 521
【莫…於…】 mạc...ư... [mò...yú...] 521
【莫之或…】 mạc chi hoặc... [mòzhīhuò...] 522
9 萬（万）vạn [wàn] 522
【萬分】 vạn phần [wànfēn] 522
【萬萬】 vạn vạn [wànwàn] 522
【萬一】 vạn nhất [wànyī] 523
10 蒙 Mông [méng] 523

蓋(1)（盖）Cái [gài].....524
【蓋夫】cái phù [gàifú].....525
【蓋乃】cái nãi [gàinăi].....525
【蓋緣】cái duyên [gàiyuán] BD27
蓋(2) Hạp [hé].....525
11 蔑 Miệt [miè].....525
【蔑不】miệt bất [mièbù].....525
【蔑以】miệt đĩ [mièyĭ].....525
【蔑由】miệt do [mièyóu].....526
【蔑有】miệt hữu [mièyŏu].....526
【蔑與】miệt dữ [mièyŭ].....526
13 薦（荐）Tiến [jiàn].....526
薄 Bạc [bó].....526
14 藉 Tạ [jiè].....526

BỘ HÔ 虍部

5 虖 Hô [hū].....527
處（处）Xứ [chù].....527
【處處】xứ xứ [chùchù].....527
6 虛（虚）Hư [xū].....527
7 號（号）Hào [háo].....527
11 虧（亏）Khuy [kuī].....527
【虧得】khuy đắc [kuīde].....528

BỘ TRÙNG 虫部

4 蚤 Tảo [zăo].....528
7 蛾 Nga [é].....528
【蛾而】nga nhi [é'ér].....528
19 蠻（蛮）Man [mán].....528

BỘ HUYẾT 血部

6 衆（众）Chúng [zhòng].....529

BỘ HÀNH 行部

行 Hành [xíng].....529
【行當】hành đương [xíngdāng].....BD95
【行將】hành tương [xíngjiāng].....529
【行且】hành thả [xíngqiĕ]..BD96
10 衕 Chuân [zhūn].....529

BỘ Y 衣部

5 被 Bị [bèi].....530
6 裁 Tài [cái].....530

BỘ Á 襾部

3 要 Yếu [yào].....530
【要不】yếu bất [yàobù].....531
【要當】yếu đương [yàodāng].531
【要麼】yếu ma [yàome].....532
【要末】yếu ma [yàome].....532
【要且】yếu thả [yàoqiĕ].....532
【要是】yếu thị [yàoshi].....532
【要須】yếu tu [yàoxū].....532
【要之】yếu chi [yàozhī].....532
【要自】yếu tự [yàozì].....532
6 覃 Đàm [tán].....533
12 覆 Phúc [fù].....533

BỘ KIẾN 見部

見（见）Kiến [jiàn].....533
9 親（亲）Thân [qīn].....534
【親自】thân tự [qīnzì].....534
11 覲（觐）Cẩn [jǐn].....534

BỘ NGÔN 言部

言 Ngôn [yán].....534
2 計（计）Kế [jì].....535
3 訖（讫）Cật, ngật [qì].....535
記（记）Ký [jì].....536
4 設（设）Thiết [shè].....536
【設或】thiết hoặc [shèhuò].....536
【設令】thiết lịnh [shèlìng].....536
【設如】thiết như [shèrú].....536
【設若】thiết nhược [shèruò]...536
【設使】thiết sử [shèshǐ].....537
許（许）Hứa [xǔ].....537
【許多】hứa đa [xǔduō].....538
5 詎（讵）Cự [jù].....539
【詎非】cự phi [jùfēi].....539
詐（诈）Trá [zhà].....539
6 訾 Tí [zī].....539
試（试）Thí [shì].....540
誠（诚）Thành [chéng].....540
【誠令】thành lịnh [chénglìng]541
【誠然】thành nhiên [chéngrán].....541
【誠實】thành thực [chéngshí] 541
【誠使】thành sử [chéngshǐ]....541
【誠…則…】thành...tắc... [chéng...zé...].....541
詭（诡）Quỷ [guǐ].....541
話（话）Thoại [huà].....541
該（该）Cai [gāi].....542
詳(1)（详）Tường [xiáng].....542
詳(2)（详）Dương [yáng].....542
7 詒(1)（诒）Hi [ē].....542
詒(2)（诒）Hi [ế, éi].....542
詒(3)（诒）Hi [ể, ěi].....542
詒(4)（诒）Hi [ề, èi].....542
詒(5)（诒）Hi [xī].....542
誕（诞）Đản [dàn].....543
8 誰（谁）Thùy [shuí].....543
【誰當】thùy đương [shuídāng]544
【誰何】thùy hà [shuíhé].....544
【誰人】thùy nhân [shuírén]...544
【誰誰】thùy thùy [shuíshuí]...544
【誰者】thùy giả [shuízhě].....544
請（请）Thỉnh [qǐng].....544
【請敬】thỉnh kính [qǐngjìng]. 545
【請只】thỉnh chỉ [qǐngzhǐ]..BD76
諒（谅）Lượng [liàng].....545
論（论）Luận [lùn].....545
9 諶（谌）Thầm [chén].....545
諸（诸）Chư [zhū].....545
【諸多】chư đa [zhūduō].....546

【諸如】chư như [zhūrú].....546
【諸餘】chư dư [zhūyú].....546
諾（诺）Nặc [nuò].....546
謂（谓）Vị [wèi].....546
[10] 謇 Kiển [jiǎn].....547
[11] 謹（谨）Cẩn [jǐn].....547
謬（谬）Mậu [miù].....547
[12] 識（识）Thức [shí].....547
譆（谐）Hi [xī].....548
[13] 譬 Thí [pì].....548
【譬如】thí như [pìrú].....548
【譬若】thí nhược [pìruò].....548
[17] 讒（谗）Sàm [chán].....548

BỘ ĐẬU 豆部

[3] 豈（岂）Khỉ, khởi [qǐ].....548
【豈但】khởi đãn [qǐdàn].....549
【豈獨】khởi độc [qǐdú]..... BD69
【豈非】khởi phi [qǐfēi].....549
【豈鉅】khởi cự [qǐjù]..... BD70
【豈渠】khởi cự [qǐjù]..... BD71
【豈況】khởi huống [qǐkuàng].550
【豈能】khởi năng [qǐnéng].....550
【豈其】khởi kỳ [qǐqí].....550
【豈且】khởi thả [qǐqiě]..... BD72
【豈若】khởi nhược [qǐruò].....550
【豈特】khởi đặc [qǐtè].....550
【豈徒】khởi đồ [qǐtú].....550
【豈惟】khởi duy [qǐwéi].... BD73
【豈伊】khởi y [qǐyī].....550
【豈直】khởi trực [qǐzhí]..... 550
【豈止】khởi chỉ [qǐzhǐ]..... 550

BỘ THỈ 豕部

[9] 豫 Dự [yù]..... 551

BỘ BỐI 貝部

[3] 財（财）Tài [cái]..... 551
貿（贸）Mậu [mào]..... 551
【貿貿然】mậu mậu nhiên [màomàorán]..... 551
【貿然】mậu nhiên [màorán].. 551
[9] 賴（赖）Lại [lài]..... 552
[10] 賸（剩）Thặng [shèng]..... 552

BỘ TẨU 走部

[3] 起 Khởi [qǐ]..... 552
【起初】khởi sơ [qǐchū]..... 553
【起見】khởi kiến [qǐjiàn]..... 553
【起碼】khởi mã [qǐmǎ]..... 553
【起先】khởi tiên [qǐxiān]..... 553
赶 Cản [gǎn]..... 553
[5] 趁 Sấn [chèn]..... 553
越 Việt [yuè]..... 553
【越發】việt phát [yuèfā]..... 554
【越加】việt gia [yuèjiā]..... 554
【越若】việt nhược [yuèruò] ... 554
【越樣】việt dạng [yuèyàng] ... 554
【越越】việt việt [yuèyuè]..... 554
[7] 趕（赶）Cản [gǎn]..... 555
【趕緊】cản khẩn [gǎnjǐn]..... 555

【趕快】cản khoái [gǎnkuài] ...555
【趕忙】cản mang [gǎnmáng]..555
8 趣 Xúc [cù].....555
10 趨（趋）Xúc [cù].....555

BỘ TÚC 足部

足 (1) Tú [jù].....555
足 (2) Túc [zú] 555
【足以】túc dĩ [zúyǐ].....556
【足足】túc túc [zúzú] 556
6 跟 Cân [gēn] 556
9 踽 Củ [jǔ].....557
【踽踽】củ củ [jǔjǔ] 557
10 蹇 Kiển [jiǎn].....557
11 蹔 Tạm [zàn].....557

BỘ THÂN 身部

身 Thân [shēn].....557
3 躬 Cung [gōng].....558
【躬親】cung thân [gōngqīn] ...558
【躬自】cung tự [gōngzì] 558
5 躳 Cung [gōng].....558

BỘ XA 車部

5 軹（轵）Chỉ [zhǐ].....558
軼（轶）Điệt [dié].....559
【軼…軼…】điệt...điệt... [dié...dié...] 559
6 較（较）Giảo [jiào].....559
載（载）Tái [zài] 559
【載…且…】tái...thả... [zài...qiě...] 559
【載…載…】tái...tái...[zài...zài...] 559
7 輒（辄）Triếp [zhé].....560
輕（轻）Khinh [qīng] 560
8 輩（辈）Bối [bèi] 561
輒（辙）Triếp [zhé].....561
11 轉（转）Chuyển [zhuǎn]..... 561

BỘ TÂN 辛部

5 辜 Cô [gū].....562
9 辨 Biện [biàn].....562

BỘ THẦN 辰部

辰 Thần, thời [chén] 562
【辰故】thần cố [chéngù].....562
3 辱 Nhục [rǔ] 563

BỘ SƯỚC 辵部

3 迄（迄）Ngật [qì].....563
【迄至】ngật chí [qìzhì] 563
4 近（近）Cận [jìn].....563
【近來】cận lai [jìnlái] 564
迎（迎）Nghênh [yíng].....564
5 迨（迨）Đãi [dài].....564
【迨及】đãi cập [dàijí] 564
迪（迪）Địch [dí].....565

诈（詐）Trách [zé].....565
迭（迭）Điệt [dié].....565
【迭…遞…】điệt... đệ... [dié...dì...].....565
【迭…迭…】điệt... điệt... [dié...dí...].....565
【迭相】điệt tương [diéxiāng] .566
6 逆（逆）Nghịch [nì].....566
迺 Nãi [nǎi] 566
7 透（透）Thấu [tòu].....566
【透頂】thấu đỉnh [tòudǐng].....566
逐（逐）Trục [zhú].....567
【逐步】trục bộ [zhúbù].....567
【逐漸】trục tiệm [zhújiàn].....567
通（通）Thông [tōng].....567
【通常】thông thường [tōngcháng] 568
【通共】thông cộng [tōnggòng]568
【通過】thông quá [tōngguò]... 568
【通通】thông thông [tōngtōng] 568
【通統】thông thống [tōngtǒng]568
逝（逝）Thệ [shì] 568
速（速）Tốc [sù]..... 568
連（连）Liên [lián]..... 568
【連連】liên liên [lián lián] 569
【連忙】liên mang [liánmáng] .569
【連同】liên đồng [liántóng] 569
【連續】liên tục [liánxù] 570
這（这）Giá [zhè] 570
逌（逌）Do, du [yóu]..... 570
8 進（进）Tiến, tấn [jìn]..... 571
【進而】tiến nhi [jìn'ér].....571
逮（逮）Đãi [dài] 571
【逮及】đãi cập [dàijí] 571
【逮于】đãi vu [dàiyú].....BD15
【逮至】đãi chí [dàizhì]..... 571
9 遂（遂）Toại [suì]..... 571
【遂乃】toại nãi [suìnǎi]..... 572
遄（遄）Thuyên [chuán]..... 572
過（过）Quá [guò]..... 572
【過分】quá phần [guòfèn] 573
【過于】quá vu [guòyú] 573
遑（遑）Hoàng [huáng] 573
道（道）Đạo [dào]..... 573
違（违）Vi [wéi] 574
達（达）Đạt [dá]..... 574
遍（遍）Biến [biàn] 574
遐（遐）Hà [xiá]..... 575
逾（逾）Du [yú]..... 575
【逾…逾…】du...du... [yú...yú...] 575
10 遙（遥）Dao [yáo] 575
遞（递）Đệ [dì] 575
【遞遞】đệ đệ [dìdì]..... 575
【遞相】đệ tương [dìxiāng] 576
遠（远）Viễn [yuǎn] 576

遝（逮）Đãi [dài].....576
【遝至】đãi chí [dàizhì].....576
11 適（适）Thích [shì].....577
【適才】thích tài [shìcái].....577
【適會】thích hội [shìhuì].....577
【適…會…】thích...hội [shì...huì...].....577
【適間】thích gian [shìjiān].....578
【適來】thích lai [shìlái].....578
【適然】thích nhiên [shìrán] BD83
【適足】thích túc [shìzú].....578
遮（遮）Già [zhē].....578
【遮不】già bất [zhēbù].....578
【遮莫】già mạc [zhēmò].....578
12 遲（迟）Trì [chí].....578
【遲早】trì tảo [chízǎo].....579
遵（遵）Tuân [zūn].....579
【遵照】tuân chiếu [zūnzhào]..579
選（选）Tuyển [xuǎn].....579
【選間】tuyển gian [xuǎnjiān]..579
遹（遹）Duật [yù].....579
13 遽（遽）Cự [jù].....579
【遽而】cự nhi [jù'ér].....580
【遽…乎】cự... hồ [jù... hū].....580
【遽然】cự nhiên [jùrán].....580
還(1)（还）Hoàn [huán, hái] 580
【還是】hoàn thị [háishi].....581
【還算】hoàn toán [háisuàn].....582
【還要】hoàn yếu [háiyào].....582
還(2)（还）Hoàn [xuán].....582
15 邊（边）Biên [biān].....582

BỘ ẤP 邑部

4 那(1) Nả [nǎ].....582
【那里】nả lý [nǎlǐ].....582
那(2) Na [nà].....583
【那個】na cá [nàge].....583
【那麼】na ma [nàme].....583
【那末】na ma [nàme].....583
【那麼點兒】na ma điểm nhi [nàmediǎnr].....583
【那麼些】na ma ta [nàme xiē]584
【那麼着】na ma trước [nàme zhe].....584
【那樣】na dạng [nàyàng].....584
那(3) Ná [nèi].....584
那(4) Na, ná [na, nuò].....584
那(5) Ná [nuò].....584
【那…何】ná... hà [nuò...hé]... 585
邪 Da [yé].....585
9 都(1) Đô [dōu].....585
【都來】đô lai [dōulái].....585
都(2) Đô [dū].....586
10 鄉（乡）Hướng [xiàng].....586
【鄉使】hướng sử [xiàngshǐ]... 586
【鄉也】hướng dã [xiàngyě]... 586
【鄉者】hướng giả [xiàngzhě]. 586

BỘ DẬU 酉部

7 酷 Khốc [kù].....587

BỘ LÝ 里部

2 重(1) Trùng [chóng].....587
【重新】 trùng tân [chóngxīn]..587
【重行】 trùng hành [chóngxíng] 587
重(2) Trọng [zhòng].....588

BỘ KIM 金部

4 鈞（钧）Quân [jūn].....588
7 鋭（锐）Nhuệ [ruì].....588
【鋭意】 nhuệ ý [ruìyì].....588
鋪（铺）Phô [pū].....588
8 錯（错）Thố, thác [cuò].....589
10 鎮（镇）Trấn [zhèn].....589
14 鑒（鉴）Giám [jiàn].....589
【鑒于】 giám vu [jiànyú].....589

BỘ TRƯỜNG 長部

長（长）Tràng, trường [cháng] 590
【長短】 trường đoản [chángduǎn] 590

BỘ MÔN 門部

4 開（开）Khai [kāi].....590
【開始】 khai thủy [kāishǐ].....590
【開外】 khai ngoại [kāi wài]....590
間(1)（间）Gian [jiān].....590
【間者】 gian giả [jiānzhě].....590
間(2)（间）Gián [jiàn].....591
【間或】 gián hoặc [jiànhuò].... 591
閒 Gian [jiān]..... 591
7 閭（闾）Lư [lǘ]..... 591
閱（阅）Duyệt [yuè]..... 591
9 闇 Ám [àn]..... 592
10 闔（阖）Hạp [hé]..... 592
11 關（关）Quan [guān]..... 592

BỘ PHỤ 阜部

阜 Phụ [fù]..... 592
5 阿 A, á [ā]..... 592
【阿没】 a một [āméi]..... 593
【阿誰】 a thùy [āshuí]..... 593
陂 Bi [bēi]..... 593
6 降 Giáng [jiàng]..... 593
7 陡 Đẩu [dǒu]..... 594
【陡然】 đẩu nhiên [dǒurán].... 594
除 Trừ [chú]..... 594
【除非】 trừ phi [chúfēi]..... 594
【除開】 trừ khai [chú kāi]..... 595
【除了】 trừ liễu [chúle]..... 595
【除去】 trừ khứ [chúqù]..... 595
【除卻】 trừ khước [chúquè]..... 595
【除是】 trừ thị [chúshì]..... 595
【除外】 trừ ngoại [chúwài]..... 596
【除…外】 trừ ... ngoại [chú... wài] 596
8 陰（阴）Âm [yīn]..... 596
陸（陆）Lục [lù]..... 597

【陸續】lục tục [lùxù].....597
9 陽（阳）Dương [yáng].....597
隄（堤）Đê [dī].....597
【隄封】đê phong [dīfēng].....597
10 隔 Cách [gé].....597
【隔是】cách thị [géshì].....597
13 隨（随）Tùy [suí].....597
【隨便】tùy tiện [suíbiàn].....598
【隨而】tùy nhi [suí'ér].....598
【隨即】tùy tức [suíjí].....598
【隨時】tùy thời [suíshí].....599
【隨手】tùy thủ [suíshǒu].....599
【隨後】tùy hậu [suíhòu].....599
【隨…隨…】tùy...tùy...[suí...suí...].....599
【隨着】tùy trước [suízhe].....599
14 隱（隐）Ẩn [yǐn].....599

BỘ CHUY 佳部

4 雅 Nhã [yǎ].....600
9 雖（虽）Tuy [suī].....600
【雖…而…】tuy... nhi... [suī...ér...].....601
【雖復】tuy phục [suīfù].....601
【雖然】tuy nhiên [suīrán].....601
【雖…然…】tuy... nhiên... [suī...rán...].....601
【雖…然而】tuy... nhiên nhi... [suī...rán'ér...].....601
【雖使】tuy sử [suīshǐ].....601
【雖說】tuy thuyết [suīshuō]...602
【雖微】tuy vi [suīwēi]..... BD84
【雖…猶…】tuy... do... [suī...yóu...].....602
【雖則】tuy tắc [suīzé].....602
10 雜（杂）Tạp [zá].....602
【雜然】tạp nhiên [zárán].....602
11 離（离）Ly [lí].....602
難（难）Nan [nán].....603
【難道】nan đạo [nándào].....603
【難怪】nan quái [nánguài].....603
【難免】nan miễn [nánmiǎn]..603
【難以】nan dĩ [nányǐ].....603

BỘ VŨ 雨部

8 霍 Hoắc [huò].....604
【霍地】hoắc địa [huòdì].....604
【霍然】hoắc nhiên [huòrán]..604
霎 Sáp [shà].....604
【霎時】sáp thời [shàshí].....604

BỘ PHI 非部

非 Phi [fēi].....604
【非必】phi tất [fēibì].....605
【非…必…】phi...tất... [fēi...bì...].....605
【非不】phi bất [fēibù].....605
【非…不…】phi...bất... [fēi...bù...].....606
【非…不可】phi... bất khả [fēi...bùkě].....606
【非常】phi thường [fēicháng] 606
【非但】phi đãn [fēidàn].....606
【非…但…】phi... đãn...

[fēi...dàn...].....606
【非得】 phi đắc [fēiděi].....606
【非獨】 phi độc [fēidú].....607
【非…而…】 phi... nhi...
[fēi...ér...] 607
【非…而何】 phi... nhi hà
[fēi...érhé].....607
【非…而誰】 phi... nhi thùy
[fēi...érshuí].....607
【非…而奚】 phi... nhi hề
[fēi...érxī] 607
【非…非…】 phi...phi... [fēi...fēi...]
.....607
【非分】 phi phần [fēifèn] 607
【非…弗…】 phi...phất... [fēi...fú...]
.....607
【非復】 phi phục [fēifù].....607
【非…何…】 phi...hà... [fēi...hé...]
.....608
【非…曷…】 phi...hạt... [fēi...hé...]
.....608
【非…何以…】 phi... hà dĩ...
[fēi...héyǐ...].....608
【非…曷以…】 phi... hạt dĩ...
[fēi...héyǐ...].....608
【非…胡以…】 phi... hồ dĩ...
[fēi...húyǐ...].....608
【非…即…】 phi... tức... [fēi...jí...]
.....608
【非論】 phi luận [fēilùn] 608
【非…莫…】 phi...mạc... [fēi...mò...]
.....608
【非乃…與】 phi nãi... dư
[fēinǎi...yú].....609
【非…其孰…】 phi... kỳ thục...
[fēi...qíshú...] 609
【非…其誰…】 phi... kỳ thùy...
[fēi...qíshuí...] 609
【非然】 phi nhiên [fēirán]..... 609
【非…如何…】 phi... như hà...
[fēi...rúhé...]..... 609
【非甚】 phi thậm [fēishèn].....609
【非…孰…】 phi... thục...
[fēi...shú...] 609
【非…誰…】 phi... thùy...
[fēi...shuí...] 609
【非特】 phi đặc [fēitè] 610
【非徒】 phi đồ [fēitú] 610
【非唯】 phi duy [fēiwéi]..... 610
【非惟】 phi duy [fēiwéi]..... 610
【非…惟…】 phi...duy... [fēi...
wéi...] 610
【非…未嘗…】 phi...vị thường...
[fēi...wèicháng]..... 611
【非無】 phi vô [fēiwú]..... 611
【非…無…】 phi...vô... [fēi...wú...]
.....611
【非…無以…】 phi... vô dĩ...
[fēi...wúyǐ...]..... 611
【非…無與…】 phi... vô dữ...
[fēi...wúyǔ...]..... 611
【非…勿…】 phi... vật...
[fēi...wù...]..... 611
【非有】 phi hữu [fēiyǒu] 611
【非…則…】 phi...tắc... [fēi...
zé...]..... 611
【非直】 phi trực [fēizhí]..... 612
【非止】 phi chỉ [fēizhǐ]..... 612

悱 Phỉ [fěi] 612
7 靠 Kháo [kào] 612
11 靡 Mĩ [mǐ] 612
【靡不】 mĩ bất [mǐbù] 613
【靡…不…】 mĩ...bất...[mǐ...bù...] 613
【靡非】 mĩ phi [mǐfēi] 613
【靡…匪…】 mĩ... phỉ... [mǐ... fěi...] 613
【靡…弗…】 mĩ... phất... [mǐ... fú...] 613
【靡…靡…】 mĩ...mĩ... [mǐ...mǐ...] 613
【靡所】 mĩ sở [mǐsuǒ] BD59
【靡有】 mĩ hữu [mǐyǒu] 613

BỘ HIỆT 頁部

2 頂（顶）Đỉnh, đính [dǐng] ...613
頃（顷）Khoảnh [qǐng] 614
【頃間】 khoảnh gian [qǐngjiān] 614
【頃刻】 khoảnh khắc [qǐngkè] 614
【頃來】 khoảnh lai [qǐnglái] 614
【頃者】 khoảnh giả [qǐngzhě] .614
【頃之】 khoảnh chi [qǐngzhī] ..615
3 順（顺）Thuận [shùn] 615
【順便】 thuận tiện [shùnbiàn] .615
【順着】 thuận trước [shùnzhe] 615
須 (1)（须）Tuy [suī] 615
須 (2)（须）Tu [xū] 615
【須臾】 tu du [xūyú] 616
4 頓（顿）Đốn [dùn] 616
【頓時】 đốn thời [dùnshí] 616
預（预）Dự, dụ [yù] 617
【預若】 dụ nhược [yùruò] 617
【預先】 dự tiên [yùxiān] 617
5 頗 (1)（颇）Pha, phả [pō] 617
【頗爲】 phả vi [pōwéi] 618
頗 (2)（颇）Phả [pǒ] 618
7 頭（头）Đầu [tóu] 618
【頭頭】 đầu đầu [tóutóu] 618
頻（频）Tần [pín] 618
【頻頻】 tần tần [pínpín] 619
【頻再】 tần tái [pínzài] 619
【頻載】 tần tái [pínzài] 619
9 顓（颛）Chuyên [zhuān] 619
10 願（愿）Nguyện [yuàn] 619
類（类）Loại [lèi] 620
12 顧（顾）Cố [gù] 620
【顧但】 cố đãn [gùdàn] 620
【顧…爾】 cố...nhĩ [gù...ěr] 620
【顧…耳】 cố...nhĩ [gù...ěr] 620
【顧反】 cố phản [gùfǎn] 621
【顧…乎】 cố... hồ [gù... hū] 621
【顧且】 cố thả [gùqiě] 621
【顧…邪】 cố... da [gù... yé] 621
【顧…哉】 cố...tai [gù...zāi] 621
顯（显）Hiển [xiǎn] 622
【顯然】 hiển nhiên [xiǎnrán] .. 622

BỘ PHI 飛部

12 飜 Phiên [fān] 622

BỘ THỰC 食部

7 餘 (余) Dư [yú].....622
12 饒 (饶) Nhiêu [ráo].....622

BỘ THỦ 首部

首 Thủ [shǒu].....623

BỘ MÃ 馬部

馬 Mã [mǎ] 623
【馬上】 mã thượng [mǎshàng] 623
2 馮 (冯) Bằng [píng].....623
11 驀 (蓦) Mạch [mò].....624
【驀地】 mạch đích [mò.de].....624
【驀然】 mạch nhiên [mòrán]....624
14 驟 (骤) Sậu [zhòu].....624
【驟然】 sậu nhiên [zhòurán]....624

BỘ NGƯ 魚部

魚 (鱼) Ngư [yú].....625
【魚貫】 ngư quán [yúguàn].....625
6 鮮 (1) (鲜) Tiên [xiān].....625
鮮 (2) (鲜) Tiển [xiǎn].....625

BỘ LỘC 鹿部

4 麁 Thô [cū] 625
22 麤 Thô [cū] 625

BỘ MA 麻部

3 麼 (1) (么) Ma [má]..... 625
麼 (2) (么) Ma [.ma]..... 626
麼 (3) (么) Ma [me]..... 626

BỘ THỬ 黍部

3 黎 Lê [lí]..... 626

BỘ HẮC 黑部

4 默 Mặc [mò]..... 626
【默然】 mặc nhiên [mòrán].... 626
8 黨 (党) Thảng [tǎng] 626

BỘ ĐỈNH 鼎部

鼎 Đỉnh [dǐng] 627

BỘ TỀ 齊部

齊 (齐) Tề [qí] 627

BẢNG TRA CHỮ HÁN THEO ÂM HÁN-VIỆT

漢語越音檢字表

A

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
a	兮	兮	117
	呀	呀	168
	呵	呵	169
	啞	哑	176
	啊	啊	177
	阿	阿	592
á	啞	哑	176
	阿	阿	592
ác	喔	喔	178
	噢	噢	183
ai	唉	唉	173
	噯	嗳	183
	挨	挨	300
	捱	捱	301
ái	僾	偾	109
	噯	嗳	184
ám	暗	暗	333
	闇	闇	592
an	安	安	220
án	按	按	299
	案	案	355
âm	陰	阴	596
ân	嗯	嗯	181
ẩn	隱	隐	599

B

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
ba	吧	吧	167
	巴	巴	245
	波	波	379
	罷	罢	474
bả	把	把	297
bác	博	博	143
bạc	薄	薄	526
bạch	白	白	435
bách	百	百	436
bãi	罷	罢	473
bái	咡	咡	180
ban	般	般	509
bản	本	本	351
bán	半	半	142
bạn	伴	伴	77
bàng	方	方	312
	旁	旁	318
bạng	旁	旁	317
báo	報	报	193
bạo	暴	暴	334
bạt	拔	拔	299
bằng	凭	凭	127
	憑	凭	286
	甭	甭	427
	馮	冯	623
bất	不	不	10
bi	陂	陂	593
bỉ	彼	彼	257
bị	備	备	108
	被	被	530
biên	邊	边	582
biến	徧	徧	267
	遍	遍	574
biện	弁	弁	254
	辨	辨	562
biệt	別	别	129
bình	平	平	246
bối	唄	呗	174
	背	背	489
	輩	辈	561
bội	倍	倍	99
	背	背	489
bôn	奔	奔	204
bổn	本	本	351
bột	勃	勃	136
	敦	敦	306
	悖	悖	281

C

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
cá	个	个	29
	個	个	99
	箇	个	459
các	各	各	162
cách	格	格	355
	隔	隔	597
cai	該	该	541
cải	改	改	303
cái	蓋	盖	524
cam	甘	甘	422
cảm	敢	敢	306
can	乾	干	51
cản	赶	赶	553
	趕	赶	555
canh	更	更	336
cánh	更	更	337
	竟	竟	455
cạnh	競	竞	456
cao	皋	皋	438
cáo	告	告	168

cáp	哈	哈	173		幾	几	249		正	正	361		專	专	229
căn	根	根	356		期	期	349	chẩm	怎	怎	275		嵩	嵩	482
cân	跟	跟	556	củ	踽	踽	557	chân	眞	真	444		顓	颛	619
cẩn	仅	仅	66	cụ	具	具	122	chấn	振	振	300	chuyển	轉	转	561
	僅	仅	108	cung	恭	恭	277	chấp	執	执	192	chư	諸	诸	545
	廑	厪	148		躬	躬	558	châu	周	周	169	chức	職	职	485
	菫	堇	193		躬	躬	558	chi	之	之	37	chưng	烝	烝	386
	廛	廛	253	cùng	窮	穷	453	chỉ	只	只	156				
	廞	廞	254	cư	屈	屈	237		咫	咫	171				
	覲	觐	534		居	居	237		止	止	361				
	謹	谨	547	cừ	渠	渠	382		祇	祇	449	da	耶	耶	483
cận	僅	仅	108	cử	舉	举	508		祗	祗	450		邪	邪	585
	近	近	563	cứ	据	据	301		禔	禔	450	dã	也	也	47
cấp	急	急	274		據	据	302		秖	秖	450	dao	遙	遥	575
	給	给	465	cự	巨	巨	241		秖	秖	450	dẫn	引	引	255
cập	及	及	152		渠	渠	382		軹	轵	558	di	夷	夷	202
cật	訖	讫	535		詎	讵	539	chí	至	至	500		弥	弥	256
câu	俱	俱	98		遽	遽	579	chiêm	占	占	144		彌	弥	257
cẩu	苟	苟	509		鉅	钜	588	chiên	旃	旃	318	dĩ	以	以	67
cấu	夠	够	196	cức	亟	亟	59	chiếu	照	照	403		已	已	242
cô	姑	姑	217	cực	極	极	357	chỉnh	整	整	307	dị	易	易	325
	辜	辜	562	cương	剛	刚	134	chính	政	政	303		異	异	431
cố	固	固	186	cưỡng	彊	强	256		正	正	361	diệc	亦	亦	62
	故	故	303		强	强	256	chu	周	周	169	do	猶	犹	415
	顧	顾	620	cửu	久	久	37	chuân	衡	衡	529		由	由	427
công	公	公	117	cứu	究	究	452	chuẩn	准	准	125		繇	繇	471
cộng	共	共	118						準	準	125		迪	迪	570
cơ	其	其	119						準	准	382	du	俞	俞	97
	几	几	125					chung	終	终	463		俞	俞	117
	基	基	192	chánh	政	政	303	chuyên	剸	专	135		攸	攸	302

CH

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang

D

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang

	油	油	377		予	予	53	đạt	達	达	574	đoát	咄	咄	169
	猷	猷	419		與	与	505	đắc	得	得	262	đô	都	都	585
	臾	臾	504	dự	豫	豫	551	đặc	特	特	411	đồ	徒	徒	261
	逌	逌	570		預	预	617	đăng	登	登	435	đốc	篤	笃	459
	逾	逾	575	dương	揚	扬	301	đẳng	等	等	458	độc	獨	独	419
dũ	俞	俞	97		詳	详	542	đầu	投	投	299	đối	對	对	231
	愈	愈	284		陽	阳	597		頭	头	618	đốn	頓	顿	616
dụ	喻	喻	179	**Đ**				đẩu	斗	陡	308	đồng	同	同	164
	預	预	617						提	提	594	đỗng	慟	恸	286
duẫn	允	允	113	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang	đê	隄	堤	301	động	動	动	137
duật	昱	昱	359	đa	多	多	195		底	底	597		慟	恸	286
	聿	聿	487	đả	打	打	297	đệ	弟	弟	251		洞	洞	379
	遹	遹	579	đãi	待	待	260	độ	第	第	255	đốt	咄	咄	169
dục	唷	唷	176		殆	殆	365		遞	递	457	đột	突	突	452
	欲	欲	359		迨	迨	564		地	地	575	đơn	單	单	178
dung	容	容	223		逮	逮	571	địa	地	地	189	đương	當	当	431
	庸	庸	252		遝	遝	576	địch	地	地	189	**Ê**			
dụng	用	用	424	đại	代	代	66		底	底	251	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
duy	唯	唯	175		大	大	196		的	的	436	ê	緊	紧	471
	惟	惟	281	đàm	覃	覃	533	địch	迪	迪	565	**Gi**			
	維	维	467	đan	單	单	178	điệt	軼	迭	559	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
duyên	沿	沿	376	đàn	殫	殚	367		迭	迭	565	gia	加	加	136
	沿	沿	377	đản	亶	亶	63	điệu	掉	掉	301	già	遮	遮	578
	緣	缘	467		誕	诞	543	đỉnh	頂	顶	613	giả	假	假	104
duyệt	閱	阅	591	đán	但	但	78		鼎	鼎	627		者	者	475
dư	与	与	10	đán	旦	旦	323	đĩnh	挺	挺	300	giá	這	这	570
	歟	欤	360	đảo	倒	倒	100	đỉnh	頂	顶	613		個	个	106
	與	与	504	đáo	到	到	131	định	定	定	221	giai	皆	皆	438
	餘	馀	622	đạo	道	道	573	đoan	端	端	455				
dữ	与	与	10	đạp	沓	沓	376	đoán	斷	断	309				

giám	鑒	鉴	589		闔	阖	592	hòa	和	和	170	huệ	惠	惠	283
gian	間	间	590	hạt	害	害	223	hỏa	夥	夥	196	huống	兄	兄	114
	閒	闲	591		曷	曷	338		火	火	385		況	况	125
giản	簡	简	460		瞎	瞎	445	hóa	化	化	139		況	况	377
gián	間	间	591	hắc	嘿	嘿	183	hoàn	環	环	422	huyền	懸	悬	289
giáng	降	降	593	hằng	恆	恒	276		還	还	580	hư	虛	虚	527
giao	交	交	61	hâm	歛	歛	184	hoàng	皇	皇	438	hử	許	许	537
giảo	較	较	559	hẫn	很	很	260		遑	遑	573	hưng	興	兴	508
giáo	教	教	306		狠	狠	413	hoành	橫	横	358	hướng	向	向	165
giáp	夾	夹	202	hầu	侯	侯	94	hoạnh	橫	横	358		嚮	嚮	185
giới	介	介	64		矦	矦	448	hoát	嚄	嚄	184		鄉	鄉	335
				hậu	候	候	100	hoạt	活	活	379		鄉	乡	586
H					厚	厚	148	hoắc	霍	霍	604	hưu	休	休	74
Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang		後	后	260	hoặc	或	或	290	hữu	右	右	161
hà	何	何	79	hể	兮	兮	117	hô	呼	呼	169		有	有	345
	瑕	瑕	422		奚	奚	204		戲	戏	293	hựu	又	又	150
	遐	遐	575	hệ	係	系	96		戲	戏	293		有	有	348
hạ	暇	暇	332	hi	嘻	嘻	182		虖	虖	527	**I**			
hách	嚇	吓	184		曦	曦	185	hồ	乎	乎	42	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
hàm	咸	咸	171		希	希	245		胡	胡	489	ích	益	益	438
hãn	悍	悍	281		愃	愃	287	hỗ	互	互	58	**K**			
	罕	罕	472		熙	熙	404	hội	会	会	77	Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
hành	行	行	529		稀	稀	451		會	会	344	kế	繼	继	471
hạnh	幸	幸	247		誨	诲	542	hồn	渾	浑	382		計	计	535
hào	毫	毫	374		謔	谑	548	hồng	洪	洪	379	kỉ	居	居	237
	號	号	527	hĩ	矣	矣	446	hốt	忽	忽	272	kịch	劇	剧	135
hảo	好	好	208	hiển	顯	显	622	hợp	合	合	163	kiêm	兼	兼	123
háo	好	好	210	hiệp	合	合	163	hu	于	于	53	kiên	堅	坚	193
hạp	盍	盍	439		狎	狎	413		吁	吁	164				
	蓋	盖	525	hiếu	好	好	210	huất	欻	欻	360				

kiển	謇	謇	547
	蹇	蹇	557
kiến	見	见	533
kiệt	竭	竭	455
kiểu	矯	矫	448
kim	今	今	64
kinh	經	经	466
kính	徑	径	260
	敬	敬	306
kịp	泊	泊	379
ky	其	其	119
kỳ	丌	丌	10
	奇	奇	63
	其	其	119
	奇	奇	203
	期	期	349
	祁	祁	449
	祈	祈	449
	棊	棋	466
kỷ	几	几	125
	幾	几	249
ký	忌	忌	271
	既	既	319
	暨	暨	334
	息	息	500
	記	记	536

KH

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
khả	可	可	158
khai	開	开	590
khái	咳	咳	173
	慨	慨	286
	概	概	357
	槩	概	357
kham	堪	堪	193
khan	看	看	444
khản	侃	侃	91
khán	看	看	444
kháo	靠	靠	612
kháp	恰	恰	277
khạp	溘	溘	383
khắc	克	克	115
khẳng	肯	肯	488
khỉ	豈	岂	548
khiết	朅	朅	345
khiếu	叫	叫	158
	嘂	叫	158
	嘄	叫	158
	嶠	峤	182
khinh	輕	轻	560
khoái	快	快	272
khoản	款	款	360
khoảnh	頃	顷	614
khổ	苦	苦	517
khốc	酷	酷	587
khối	块	块	191
	塊	块	193
không	空	空	452
khổng	孔	孔	218
khởi	幾	几	250
	豈	岂	548
khu	起	起	552
	區	区	141
khủng	恐	恐	277
khuông	匡	匡	140
khuy	虧	亏	527
khứ	去	去	150
khước	却	却	144
	卻	卻	148
khương	慶	庆	286
	羌	羌	474

L

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
la	囉	罗	185
lạc	咯	咯	173
lai	來	来	91
lại	賴	赖	552
lạm	濫	滥	385
lãng	浪	浪	380
lánh	另	另	161
lão	老	老	475
lạp	啦	啦	177
lâm	臨	临	493
lập	立	立	454
lâu	嘍	喽	182
lê	犁	犁	412
	黎	黎	626
lệ	例	例	93
lịch	歷	历	363
liên	嘾	嘾	182
liệt	連	连	568
	劣	劣	136
liêu	聊	聊	485
liễu	了	了	52
liệu	料	料	308
lịnh	令	令	67
	另	另	161
loại	類	类	620
lũ	婁	娄	217
	屢	屡	239
luận	論	论	545
lục	陸	陆	597
lũy	累	累	463
lư	閭	闾	591
lữ	旅	旅	318
lự	慮	虑	286
lược	略	略	430
lương	良	良	509
lưỡng	兩	两	117
lượng	亮	亮	62
	諒	谅	545
ly	哩	哩	174
	離	离	602

M

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
ma	么	么	149
	嗎	么	181
	嘛	么	182
	嚜	嚜	185

	麼	么	625
mã	馬	马	623
mạc	没	没	376
	莫	莫	518
mạch	驀	蓦	624
man	曼	曼	341
	蠻	蛮	528
mãn	滿	满	383
mạn	漫	漫	384
mang	忙	忙	271
mãnh	猛	猛	414
mạt	末	末	351
mặc	嘿	嘿	183
	默	默	626
mật	密	密	224
mậu	繆	缪	470
	謬	谬	547
	貿	贸	551
mĩ	靡	靡	612
miễn	免	免	115
miệt	蔑	蔑	525
minh	明	明	324
mô	嘸	呒	183
mỗ	某	某	354
mộ	暮	暮	333
mỗi	每	每	370
môn	们	们	74
	們	們	103
mông	蒙	蒙	523

mổng	懵	懵	289
một	没	没	375
	沒	没	376

N

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
na	那	那	583
nả	那	那	582
nã	拿	拿	300
ná	哪	哪	174
	那	那	584
nãi	乃	乃	31
	迺	迺	254
	迺	迺	566
nại	奈	奈	204
	能	能	491
nan	難	难	603
năng	曩	曩	336
nặc	諾	诺	546
năng	能	能	491
nễ	伱	伱	91
ni	吶	呐	169
	呢	呢	169
nĩ	伱	伱	91
	薿	薿	486
ninh	寧	宁	225
	甯	甯	427
nội	內	内	116
nông	儂	侬	110

NG

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
nga	俄	俄	96
	哦	哦	173
	睋	睋	445
	蛾	蛾	528
ngang	昂	昂	325
ngạo	傲	傲	108
ngận	很	很	260
	慭	慭	287
	狠	狠	413
ngật	疙	疙	375
	訖	讫	535
	迄	迄	563
ngẫu	偶	偶	107
nghênh	迎	迎	564
nghi	仪	仪	74
	儀	仪	110
	宜	宜	222
nghĩ	拟	拟	299
	擬	拟	302
nghị	毅	毅	367
nghĩa	義	义	474
nghịch	逆	逆	566
nghiệp	業	业	356
ngôn	言	言	534
ngột	兀	兀	112
nguy	危	危	144
ngụy	僞	伪	109

nguyên	爲	为	408
	元	元	113
	原	原	148
nguyện	願	愿	619
ngư	魚	鱼	625
ngược	噱	嚣	180

NH

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
nhã	雅	雅	600
nhẫm	荏	荏	518
nhậm	任	任	74
	恁	恁	278
nhân	因	因	185
nhẫn	忍	忍	271
nhất	一	一	1
	壹	壹	194
nhật	日	日	321
nhi	兒	儿	116
	而	而	478
nhĩ	爾	尔	410
	耳	耳	482
nhiễm	冉	冉	124
nhiệm	任	任	74
nhiên	然	然	400
nhiêu	饒	饶	622
nhục	辱	辱	563
nhuệ	銳	锐	588
nhung	戎	戎	289
như	如	如	210

nhưng	仍	仍	64
nhược	偌	偌	107
	弱	弱	256
	若	若	510
nhượng	讓	让	548

O

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
oa	哇	哇	170

Ô

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
ô	嗚	呜	180
	惡	恶	283
	於	於	317
	烏	乌	385
ổi	猥	猥	415

P

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
pha	頗	颇	617
phả	叵	叵	161
	叵	叵	227
	頗	颇	618
phách	劈	劈	135
phàm	凡	凡	126
phản	反	反	154
phán	判	判	129
phảng	彷	彷	257
phân	分	分	127
phẩn	媢	媢	139
	物	物	345
phất	坌	坌	191
phi	弗	弗	255
	丕	丕	23
	披	披	299
phỉ	非	非	604
	匪	匪	140
phiếm	棐	棐	612
phiên	泛	泛	378
	翻	翻	475
phô	飜	飜	622
phổ	鋪	铺	588
phu	普	普	332
phù	敷	敷	307
phủ	夫	夫	201
	不	不	22
phụ	否	否	167
phúc	甫	甫	426
phục	阜	阜	592
	覆	覆	533
phụng	伏	伏	76
phương	復	复	267
	奉	奉	203
	方	方	310

Q

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
quả	果	果	353
quá	過	过	572
quái	怪	怪	275
quan	關	关	592
quản	管	管	458
quang	光	光	115
quảng	廣	广	254
quân	均	均	191
	鈞	钧	588
quần	羣	群	474
quy	歸	归	365
quỷ	詭	诡	541
quyền	權	权	359
quyết	決	决	125
	厥	厥	149
	決	决	375
quýnh	夐	夐	306

S

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
sạ	乍	乍	42
sác	數	数	307
sách	索	索	461
sai	差	差	242
sài	儕	侪	110
sàm	讒	谗	548
san	姍	姗	217
	潸	潸	385
sảng	爽	爽	410
sáng	牀	创	134
	創	创	135
sảo	稍	稍	451
sáp	霎	霎	604
sát	殺	杀	367
	煞	煞	404
	瞲	瞲	335
sâm	參	参	150
sấn	趁	趁	553
sậu	驟	骤	624
sinh	生	生	424
sơ	初	初	128
sở	所	所	293
suất	率	率	421
sử	使	使	91
sự	事	事	53
	士	士	194
sướng	暢	畅	333

T

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
ta	些	些	58
	嗟	嗟	180
tả	左	左	241
tá	些	些	58
tạ	借	借	101
	藉	藉	526
tác	作	作	90
	索	索	461
tạc	昨	昨	325
tai	哉	哉	171
tài	才	才	296
	纔	才	472

	裁	裁	530		皆	皆	539	tọa	坐	坐	190		斯	斯	308
	財	財	551	tỉ	比	比	372	toại	遂	遂	571		滋	滋	383
tái	再	再	124	tị	比	比	372	toàn	全	全	116		私	私	450
	載	载	559	tích	昔	昔	325		旋	旋	318		胥	胥	489
tại	在	在	188	tiềm	潛	潜	384	toát	撮	撮	301		茲	兹	517
tam	三	三	9	tiệm	漸	渐	384	tòng	從	从	264	từ	徐	徐	262
tạm	暫	暂	333	tiên	先	先	114	tổ	徂	徂	259	tử	子	子	218
	蹔	蹔	557		鮮	鲜	625	tố	傃	傃	107		死	死	365
tào	曹	曹	341	tiền	前	前	133		素	素	461	tứ	恣	恣	276
tảo	早	早	323	tiển	鮮	鲜	625	tốc	速	速	568		肆	肆	487
	蚤	蚤	528	tiến	荐	荐	518	tối	最	最	344	tự	似	似	77
tạp	雜	杂	602		薦	荐	526	tổng	摠	揔	301		侕	侕	91
tắc	則	则	132		進	进	571		總	总	468		自	自	493
tăng	增	增	194	tiện	便	便	95	tốt	卒	卒	143	tức	即	即	145
tầng	層	层	240	tiếp	接	接	301	tu	須	须	615		卽	卽	148
	曾	曾	341	tiết	屑	屑	239	tuân	洵	洵	379	tương	將	将	227
tầm	尋	寻	230	tiệt	截	截	293		遵	遵	579		相	相	442
tẩm	寖	浸	224	tiểu	小	小	231	tuần	循	循	268	tường	詳	详	541
	浸	浸	380	tiễu	悄	悄	279	túc	夙	夙	194	tưởng	想	想	283
tân	新	新	309	tín	信	信	97		宿	宿	224	tượng	像	像	109
tần	頻	频	618	tình	情	情	281		足	足	555	tựu	就	就	235
tẫn	儘	尽	110	tỉnh	省	省	443	tùng	從	从	264				
tận	盡	尽	439	tỉnh	併	併	99	túng	縱	纵	468				
tập	習	习	474		性	性	274	tuy	雖	虽	600				
tất	必	必	269	tịnh	並	並	27		須	须	615				
	悉	悉	280		併	併	91	tùy	隨	随	597				
	畢	畢	429		淨	淨	125	tuyển	選	选	579				
tật	疾	疾	434		幷	并	246	tuyệt	絕	绝	464				
tề	齊	齐	627		淨	淨	381	tư	咨	咨	171				
ti	絲	丝	466		竝	并	454		思	思	274				

TH

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
tha	他	他	66
thả	且	且	23
thác	錯	错	589
thai	台	台	160
thái	太	太	200
	泰	泰	379

thảng	倘	倘	102	thế	勢	势	138	thoại	話	话	541		誰	谁	543
	儻	傥	112		替	替	344	thoát	脫	脱	492	thủy	始	始	215
	黨	党	626	thệ	噬	噬	184	thô	犌	犌	413	thuyên	遄	遄	572
thành	成	成	290		逝	逝	568		粗	粗	460	thư	且	且	27
	誠	诚	540	thì	時	时	330		鯊	鲨	625	thử	此	此	363
thạnh	盛	盛	439	thỉ	始	始	215		麤	粗	625	thứ	庶	庶	251
thao	叨	叨	156	thí	試	试	540	thố	錯	错	589		次	次	359
thắc	忒	忒	271		譬	譬	548	thông	匆	匆	139	thừa	乘	乘	46
thăng	勝	胜	137	thị	侍	侍	93		通	通	567		承	承	297
thặng	剩	剩	135		恃	恃	276	thống	痛	痛	434	thức	式	式	254
	賸	剩	552		是	是	325		統	统	465		識	识	547
thâm	深	深	381	thích	適	适	577	thốt	卒	卒	143	thực	寔	寔	224
thẩm	忱	忱	272	thiêm	僉	佥	109		猝	猝	414		實	实	224
	諶	谌	545	thiểm	忝	忝	272	thời	時	时	330	thường	嘗	尝	181
thẩm	審	审	227	thiên	偏	偏	105		辰	辰	562		常	常	245
	慘	惨	283		千	千	142	thù	儔	俦	110	thượng	上	上	10
	慘	惨	286	thiển	淺	浅	382		殊	殊	366		尚	尚	233
	憯	憯	287	thiện	善	善	178	thủ	取	取	155				
thậm	什	什	63		擅	擅	302		手	手	296				
	甚	甚	423	thiệp	拾	拾	299		首	首	623				
thân	親	亲	534		涉	涉	380	thụ	受	受	156	trá	詐	诈	539
	身	身	557	thiết	切	切	128	thuần	純	纯	462	trách	咋	咋	170
thần	辰	辰	562		竊	窃	453	thuận	順	顺	615		啻	啻	180
thẩn	矧	矧	448		設	设	536	thúc	倏	倏	103		迮	迮	565
thận	慎	慎	285	thiểu	少	少	232		儵	倏	111	tràng	長	长	590
thập	十	十	142		悄	悄	279	thục	俶	俶	99	trạng	狀	状	413
thâu	偷	偷	107	thỉnh	請	请	544		孰	孰	218	tranh	爭	争	404
	媮	媮	217	thính	聽	听	486		熟	熟	404	trắc	側	侧	106
	愉	愉	284	thịnh	盛	盛	439	thuộc	屬	属	240	trăn	臻	臻	503
thấu	透	透	566	thọ	受	受	156	thùy	垂	垂	191	trẫm	朕	朕	348

TR

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
trá	詐	诈	539
trách	咋	咋	170
	嘖	啧	180
	迮	迮	565
tràng	長	长	590
trạng	狀	状	413
tranh	爭	争	404
trắc	側	侧	106
trăn	臻	臻	503
trẫm	朕	朕	348

trấn	鎮	镇	589
trì	遲	迟	578
trí	直	直	442
	置	置	473
	致	致	503
trị	值	值	102
triển	展	展	239
triếp	輒	辄	560
	輒	辄	561
triêu	朝	朝	349
triều	朝	朝	348
triệu	肇	肇	488
tróc	捉	捉	300
trọng	重	重	588
trù	疇	畴	433
trụ	住	住	79
trục	逐	逐	567
trung	中	中	30
trùng	重	重	587
trừ	除	除	594
trực	直	直	441
trước	著	著	444
trường	長	长	590

U

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
uổng	枉	枉	352
ủy	喂	喂	179
	委	委	217
úy	喂	喂	179
uyển	宛	宛	222
ư	於	於	312
ức	億	亿	110
	噫	噫	184
	意	意	284
	抑	抑	298
ưng	應	应	287
ước	約	约	460

V

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
vạn	万	万	9
	萬	万	522
vãng	往	往	258
văn	聞	闻	485
vân	云	云	56
	員	员	173
vật	勿	勿	138
vi	为	为	30
	微	微	268
	爲	为	406
	違	违	574
vị	为	为	30
	喟	喟	178
viên	未	未	349
viễn	爲	为	408
viết	謂	谓	546
việt	爰	爰	406
vĩnh	遠	远	576
võng	曰	曰	336
vọng	粵	粤	460
	越	越	553
	永	永	374
	罔	罔	472
	妄	妄	215
	望	望	348
vô	亡	亡	59
	妄	妄	215
	忘	忘	271
	无	无	319
	毋	毋	368
	無	无	389
vu	于	于	54
vụ	務	务	137
vưu	尤	尤	235

X

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
xá	啥	啥	176
	舍	舍	508
xác	确	确	448
xâm	侵	侵	95
xí	啻	啻	178
xúc	促	促	96
	趣	趣	555
	趨	趋	555
xứ	處	处	527

Y

Hán-Việt	Phồn thể	Giản thể	Trang
y	伊	伊	75
	依	依	93
	倚	倚	104
	噫	噫	184
	懿	懿	289
	猗	猗	413
ý	意	意	284
yêm	淹	淹	382
yểm	奄	奄	203
yên	焉	焉	386
yêu	喓	幺	179
yểu	杳	杳	352
yếu	要	要	530

BẢNG TRA CHỮ HÁN THEO ÂM BẮC KINH

漢語拼音檢字表

A

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
ā	呵	呵	169
	啊	啊	177
	阿	阿	592
á	呵	呵	169
	啊	啊	177
ǎ	呵	呵	169
	啊	啊	177
à	呵	呵	169
	啊	啊	177
a	呵	呵	169
	啊	啊	177
āi	唉	唉	173
	噯	嗳	183
	挨	挨	300
ái	挨	挨	300
	捱	捱	301
ǎi	噯	嗳	184
ài	僾	僾	109
	唉	唉	174
	噯	嗳	184
ān	安	安	220
àn	按	按	299
	暗	暗	333
	案	案	355
	闇	闇	592
áng	昂	昂	325
ào	傲	傲	108

B

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
bā	巴	巴	245
bá	拔	拔	299
bǎ	把	把	297
bà	罷	罢	473
ba	吧	吧	167
	罷	罢	474
bái	白	白	435
bǎi	百	百	436
bai	咡	咡	180
bān	般	般	509
bàn	伴	伴	77
	半	半	142
bàng	旁	旁	317
bào	報	报	193
	暴	暴	334
bēi	陂	陂	593
bèi	倍	倍	99
	備	备	108
	背	背	489
	被	被	530
	輩	辈	561
bei	唄	呗	174
běn	本	本	351
bèn	坌	坌	191
	奔	奔	204
béng	甭	甭	427
bǐ	彼	彼	257
	比	比	372
bì	必	必	269
	畢	毕	429
biān	邊	边	582
biàn	便	便	95
	弁	弁	254
	徧	徧	267
	辨	辨	562
	遍	遍	574
bié	別	别	129
bìng	並	并	27
	併	併	91
	併	併	99
	并	并	119
	幷	并	246
	竝	并	454
bō	波	波	379
bó	勃	勃	136
	博	博	143
	悖	悖	281
	教	敦	306
	薄	薄	526
bù	不	不	10

C

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
cái	才	才	296
	纔	才	472
	裁	裁	530
	財	财	551
cǎn	慘	惨	283
	慘	惨	286
	憯	憯	287
cáo	曹	曹	341
cè	側	侧	106
cēn	參	参	150
céng	層	层	240
	曾	曾	341
chā	差	差	242
chà	差	差	242

chái	儕	侪	110	cì	次	次	359	dàn	亶	亶	63	dìng	定	定	221
chán	讒	谗	548	cōng	匆	匆	139		但	但	78	dòng	動	动	137
cháng	嘗	尝	181	cóng	從	从	264		旦	旦	323		洞	洞	379
	常	常	245	cū	犆	犆	413		誕	诞	543	dōu	都	都	585
	長	长	590		粗	粗	460	dāng	當	当	431	dǒu	斗	斗	308
chàng	暢	畅	333		麁	麁	625	dào	倒	倒	100		陡	陡	594
cháo	朝	朝	348		麤	麤	625		到	到	131	dū	都	都	586
chén	忱	忱	272	cú	徂	徂	259		道	道	573	dú	獨	独	419
	諶	谌	545	cù	促	促	96	de	地	地	189	dǔ	篤	笃	459
	辰	辰	562		卒	卒	143		底	底	251	duān	端	端	455
chèn	趁	趁	553		猝	猝	414		得	得	264	duàn	斷	断	309
chéng	乘	乘	46		趣	趣	555		的	的	436	duì	對	对	231
	成	成	290		趨	趋	555	dé	得	得	262	dùn	頓	顿	616
	承	承	297	cuō	撮	撮	301	děi	得	得	264	duō	咄	咄	169
	誠	诚	540	cuò	錯	错	589	dēng	登	登	435		多	多	195
chí	遲	迟	578	D				dèng	等	等	458	E			
chì	啻	啻	178	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	dī	提	提	301	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
chóng	重	重	587	dá	達	达	574	dí	隄	堤	597				
chóu	儔	俦	110	dǎ	打	打	297		的	的	436	é	俄	俄	96
	疇	畴	433	dà	大	大	196	dǐ	迪	迪	565		睋	睋	445
chū	初	初	128	dài	代	代	66	dǐ	底	底	251		蛾	蛾	528
chú	除	除	594		待	待	260	dì	地	地	189	ē	誐	诶	542
chù	俶	俶	99		殆	殆	365		弟	弟	255	ē	誐	诶	542
	處	处	527		迨	迨	564		第	第	457	ê	誐	诶	542
chuán	遄	遄	572		逮	逮	571		遞	递	575	éi	誐	诶	542
chuàng	刱	创	134		遝	遝	576	diào	掉	掉	301	ěi	誐	诶	542
	創	创	135		單	单	178	dié	軼	轶	559	èi	誐	诶	542
chuí	垂	垂	191	dān	殫	殚	367		迭	迭	565	ér	兒	儿	116
chún	純	纯	462		亶	亶	63	dǐng	頂	顶	613		而	而	478
cǐ	此	此	363	dǎn					鼎	鼎	627	ěr	爾	尔	410

	耳	耳	482

F

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
fān	翻	翻	475
	飜	飜	622
fán	凡	凡	126
fǎn	反	反	154
fàn	泛	泛	378
fāng	方	方	310
fǎng	仿	仿	76
	彷	彷	257
fēi	非	非	604
fěi	匪	匪	140
	棐	棐	612
fēn	分	分	127
	餴	餴	345
fèng	奉	奉	203
fǒu	不	不	22
	否	否	167
fū	敷	敷	307
fú	伏	伏	76
	夫	夫	201
	弗	弗	255
fǔ	甫	甫	426
fù	復	复	267
	覆	覆	533
	阜	阜	592

G

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
gāi	該	该	542
gǎi	改	改	303
gài	槩	槩	357
	概	概	357
	蓋	盖	524
gān	乾	干	51
	甘	甘	422
gǎn	敢	敢	306
	赶	赶	553
	趕	赶	555
gāng	剛	刚	134
gào	告	告	168
gé	格	格	355
	隔	隔	597
gě	个	个	29
	個	个	99
gè	个	个	29
	個	个	99
	各	各	162
	箇	个	459
gěi	給	给	465
gēn	根	根	356
	跟	跟	556
gēng	更	更	336
gèng	更	更	337
gōng	公	公	117
	恭	恭	277
gòng	躬	躬	558
	躳	躬	558
	共	共	118
gǒu	苟	苟	509
gòu	夠	够	196
gū	姑	姑	217
	辜	辜	562
gù	固	固	186
	故	故	303
	顧	顾	620
guài	怪	怪	275
guān	關	关	592
guǎn	管	管	458
guāng	光	光	115
guǎng	廣	广	254
guī	歸	归	365
guǐ	詭	诡	541
guǒ	果	果	353
guò	過	过	572
guo	過	过	572

H

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
hā	哈	哈	173
hāi	咳	咳	173
hái	還	还	580
hǎn	罕	罕	472
hàn	悍	悍	281
háo	毫	毫	374
	皋	皋	438
hǎo	好	好	208
hào	好	好	210
hé	何	何	79
	合	合	163
	和	和	170
	害	害	223
	曷	曷	338
	盍	盍	439
	蓋	盖	524
	闔	阖	592
hè	嚇	吓	184
hēi	嘿	嘿	183
hěn	很	很	260
	狠	狠	413
héng	恆	恒	276
	橫	横	358
hèng	橫	横	358
hóng	洪	洪	379
hóu	侯	侯	94
	矦	矦	448
hòu	候	候	100
	厚	厚	148
	後	后	260
hū	乎	乎	42
	呼	呼	169
	忽	忽	272
	戲	戏	293
	戲	戏	293
	虖	虖	527

hú	胡	胡	489
hù	互	互	58
huà	化	化	139
	話	话	541
huán	環	环	422
	還	还	580
huáng	皇	皇	438
	遑	遑	573
huì	会	会	77
	惠	惠	283
	會	会	344
hūn	噉	噉	184
	渾	浑	382
huō	嚄	嚄	184
huó	活	活	379
huǒ	夥	夥	196
	火	火	385
huò	或	或	290
	霍	霍	604

J

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
jī	其	其	119
	几	几	125
	基	基	192
	幾	几	249
	期	期	349
jí	亟	亟	59
	即	即	145
	卽	卽	148
	及	及	152
	急	急	274
	極	极	357
	疾	疾	434
jǐ	几	几	125
jì	幾	几	249
	忌	忌	271
	既	既	319
	暨	暨	334
	洎	洎	379
	繼	继	471
	悤	悤	500
	計	计	534
	記	记	536
jiā	加	加	136
	夾	夹	202
jiǎ	假	假	104
	叚	叚	156
jiān	兼	兼	123
	堅	坚	193
	間	间	590
	閒	闲	591
jiǎn	簡	简	460
	謇	謇	547
	蹇	蹇	547
jiàn	漸	渐	384
	荐	荐	518
	薦	荐	526
	見	见	533
	鑑	鉴	589
	間	间	591
jiāng	將	将	227
jiàng	降	降	593
jiāo	交	交	61
jiǎo	矯	矫	448
jiào	叫	叫	158
	叕	叕	182
	教	教	306
	較	较	559
jiē	嗟	嗟	180
	接	接	301
	皆	皆	438
jié	截	截	293
	竭	竭	455
jiè	介	介	64
	借	借	101
	拾	拾	299
	藉	藉	526
jīn	今	今	64
jǐn	仅	仅	66
	僅	仅	108
	儘	尽	110
	厪	厪	148
	堇	堇	193
	廑	廑	253
	勤	勤	254
	覲	觐	534
	謹	谨	547
jìn	僅	仅	108
	寖	寖	224
	浸	浸	380
	盡	尽	439
	近	近	563
	進	进	571
jīng	經	经	466
jǐng	凈	净	125
	徑	径	260
	敬	敬	306
	淨	净	381
	竟	竟	455
	競	竞	456
jiū	究	究	452
jiǔ	久	久	37
jiù	就	就	235
jū	且	且	27
	屈	屈	237
	居	居	327
jǔ	舉	举	508
	踽	踽	557
jù	俱	俱	98
	具	具	122
	劇	剧	135
	巨	巨	241
	据	据	301
	據	据	302
	渠	渠	382
	詎	讵	539
	足	足	555
	遽	遽	579
	鉅	钜	588

jué	决	决	125
	厥	厥	149
	决	决	375
	絕	绝	464
jūn	均	均	191
	鈞	钧	588

K

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
kāi	開	开	590
kǎi	慨	慨	286
kān	堪	堪	193
kǎn	侃	侃	91
kàn	看	看	444
kào	靠	靠	612
kě	可	可	158
kè	克	克	115
	溘	溘	383
kěn	肯	肯	488
kōng	空	空	452
kǒng	孔	孔	218
	恐	恐	277
kǔ	苦	苦	517
kù	酷	酷	587
kuài	块	块	191
	塊	块	193
	快	快	272
kuǎn	款	款	360
kuāng	匡	匡	140
kuàng	兄	兄	114
	况	况	125
	況	况	377
kuī	虧	亏	527
kuì	喟	喟	178

L

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
la	啦	啦	177
lái	來	来	91
lài	賴	赖	552
lai	來	来	93
làn	濫	滥	385
làng	浪	浪	380
lǎo	老	老	475
le	了	了	52
lěi	累	累	463
lèi	類	类	620
lí	犁	犁	412
	離	离	602
	黎	黎	626
lǐ	例	例	93
	歷	历	363
	立	立	454
li	哩	哩	174
lián	嘩	哗	182
	連	连	568
liáng	良	良	509
liǎng	兩	两	117
liàng	亮	亮	62
	諒	谅	545
liáo	聊	聊	485
liǎo	了	了	52
liào	料	料	308
liè	劣	劣	136
lín	臨	临	493
líng	令	令	67
	另	另	161
lo	咯	咯	173
lou	嘍	喽	182
lù	陸	陆	597
lù	閭	闾	591
lǚ	婁	娄	217
	屢	屡	239
	旅	旅	318
lù	慮	虑	286
luè	略	略	430
lùn	論	论	545
luo	囉	罗	185

M

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
m	嘸	呒	183
má	么	么	149
	嗎	么	181
	麼	么	625
mǎ	馬	马	623
ma	嗎	么	181
	嘛	么	182
	麼	么	625
mán	曼	曼	341
mǎn	滿	满	383
màn	漫	漫	384
máng	忙	忙	271
mào	貿	贸	551
me	么	么	149
	嘿	嘿	185
	麼	么	626
méi	沒	没	375
	沒	没	376
měi	每	每	370
men	们	们	74
	們	们	103
méng	蒙	蒙	523
měng	懵	惨	289
	猛	猛	414
mí	弥	弥	256
	彌	弥	257
mǐ	靡	靡	612
mì	密	密	224
miǎn	免	免	115
miè	蔑	蔑	525
míng	明	明	324
miù	繆	缪	470
	謬	谬	547
mó	么	么	149
mò	嘿	嘿	183
	末	末	351
	没	没	376
	莫	莫	518

	驀	蓦	624
	默	默	626
mǒu	某	某	354
mù	暮	暮	333

N

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
ná	拿	拿	300
nǎ	哪	哪	174
	那	那	582
nà	那	那	582
na	哪	哪	174
	那	那	584
nǎi	乃	乃	31
	廼	廼	254
	迺	迺	566
nài	奈	奈	204
	能	能	491
nán	難	难	603
nǎng	曩	曩	336
ne	呢	呢	169
	吶	吶	169
něi	哪	哪	174
nèi	内	内	116
	那	那	584
nèn	恁	恁	278
néng	能	能	491
ńg	嗯	嗯	181
ňg	嗯	嗯	181
ǹg	嗯	嗯	181

nǐ	伱	伱	91
	拟	拟	299
	擬	拟	302
	儗	儗	486
nì	逆	逆	566
nìng	寧	宁	225
	甯	甯	427
nóng	儂	侬	110
nüè	噱	噱	180
nuò	諾	诺	546
	那	那	584

O

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
ō	喔	喔	178
	噢	噢	183
ó	哦	哦	173
ǒ	噢	噢	184
ò	哦	哦	173
ōu	偶	偶	107

P

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
pàn	判	判	129
páng	方	方	312
	旁	旁	318
pī	不	不	23
	丕	丕	23
	劈	劈	135
	披	披	299
pì	譬	譬	548
piān	偏	偏	105
pín	頻	频	618
píng	凭	凭	127
	平	平	246
	憑	凭	286
	馮	冯	623
pō	頗	颇	617
pǒ	叵	叵	161
	回	回	227
	頗	颇	618
pū	鋪	铺	558
pǔ	普	普	332

Q

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
qī	期	期	349
qí	丌	丌	10
	奇	奇	63
	其	其	119
	奇	奇	203
	祁	祁	449
	祈	祈	449
	萁	萁	466
	齊	齐	627
qǐ	幾	几	250
	豈	岂	548
	起	起	552
qì	亟	亟	59
	汔	汔	375
qià	恰	恰	277
qiān	僉	金	109
	千	千	142
qián	前	前	133
	潛	潜	384
qiǎn	淺	浅	382
qiāng	戧	戕	286
	羌	羌	474
qiáng	強	强	256
	强	强	256
qiāo	悄	悄	279
qiǎo	悄	悄	279
qiě	且	且	23
qiè	切	切	128
	竭	竭	345
	竊	窃	453
qīn	侵	侵	95
	親	亲	534
qīng	輕	轻	560
qíng	情	情	281
qǐng	請	请	544
	頃	顷	614
qióng	窮	穷	453
qū	區	区	141
qú	渠	渠	382
qǔ	取	取	155
qù	去	去	150
quán	全	全	116

	權	权	359
què	却	却	144
	卻	卻	148
	确	确	448
qún	羣	群	474

R

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
rán	然	然	400
rǎn	冉	冉	124
ràng	讓	让	548
ráo	饒	饶	622
rěn	忍	忍	271
	荏	荏	518
rèn	任	任	74
réng	仍	仍	64
rì	日	日	321
róng	容	容	223
	戎	戎	289
rú	如	如	210
rǔ	辱	辱	563
ruì	銳	锐	588
ruò	偌	偌	107
	弱	弱	256
	若	若	510

S

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
sān	三	三	9
shā	殺	杀	367
shà	啥	啥	176
	瞎	瞎	335
	煞	煞	404
	霎	霎	604
shān	姍	姗	217
	潸	潸	385
shàn	善	善	178
	擅	擅	302
shàng	上	上	10
	尚	尚	233
shāo	稍	稍	451
shǎo	少	少	232
shè	涉	涉	380
	舍	舍	508
	設	设	536
shēn	深	深	381
	身	身	557
shén	什	什	63
	甚	甚	423
shěn	審	审	227
	矧	矧	448
shèn	慎	慎	285
	甚	甚	423
shēng	勝	胜	137
	生	生	424
shěng	省	省	443
shèng	剩	剩	135
	盛	盛	439
	賸	剩	552
shí	十	十	142
	實	实	224
	寔	寔	224
	時	时	330
	識	识	547
shǐ	使	使	91
	始	始	215
shì	事	事	53
	侍	侍	93
	勢	势	138
	噬	噬	184
	士	士	194
	式	式	254
	恃	恃	276
	是	是	325
	試	试	540
	逝	逝	568
	適	适	577
shǒu	手	手	296
	首	首	623
shòu	受	受	156
shū	倏	倏	103
	儵	儵	111
	殊	殊	366
shú	孰	孰	218
	熟	熟	404
shǔ	屬	属	240
shù	庶	庶	251
shuài	率	率	421
shuǎng	爽	爽	410
shuí	誰	谁	543
shùn	順	顺	615
shuò	數	数	307
sī	思	思	274
	斯	斯	308
	私	私	450
	絲	丝	466
sǐ	死	死	365
sì	似	似	77
	佴	佴	91
	肆	肆	487
sù	傃	傃	107
	夙	夙	194
	宿	宿	224
	素	素	461
	速	速	568
suī	雖	虽	600
	須	须	615
suí	隨	随	597
suì	遂	遂	571
suǒ	所	所	293
	索	索	461
suò	些	些	58

T

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
tā	他	他	66
tà	沓	沓	376
tài	太	太	200
	泰	泰	379
tán	覃	覃	533

tǎng	倘	倘	102		萬	万	522		忘	忘	271	xiān	先	先	114
	儻	傥	112	wǎng	往	往	258		无	无	319		鮮	鲜	625
	黨	党	626		枉	枉	352		毋	毋	368	xián	咸	咸	171
tāo	叨	叨	156		罔	罔	472		無	无	389	xiǎn	顯	显	622
tè	忒	忒	271	wàng	妄	妄	215	wù	兀	兀	112		鮮	鲜	625
	特	特	411		望	望	348		務	务	137	xiāng	相	相	442
tī	替	替	344	wēi	危	危	144		勿	勿	138	xiáng	詳	详	542
tiān	忝	忝	272		微	微	268	X				xiǎng	想	想	283
tīng	聽	听	486	wéi	为	为	30	Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	xiàng	像	像	109
tǐng	挺	挺	300		唯	唯	175						向	向	165
tōng	通	通	567		惟	惟	281	xī	兮	兮	117		嚮	向	185
tóng	同	同	164		爲	为	406		嘻	嘻	182		鄉	乡	335
tǒng	統	统	465		維	维	467		嚱	嘻	185		鄉	乡	586
tòng	慟	恸	286		違	违	574		奚	奚	204	xiǎo	小	小	231
	痛	痛	434	wěi	僞	伪	109		希	希	245	xiē	些	些	58
tōu	偷	偷	107		委	委	217		悉	悉	280	xié	偕	偕	106
	媮	媮	217		爲	为	408		惜	惜	287	xiè	屑	屑	239
	愉	愉	284		猥	猥	415		昔	昔	325	xīn	新	新	309
tóu	投	投	299	wèi	为	为	30		熙	熙	404	xìn	信	信	97
	頭	头	618		喂	喂	179		稀	稀	451	xīng	興	兴	508
tòu	透	透	566		未	未	349		絲	丝	466	xíng	行	行	529
tū	突	突	452		爲	为	408		誒	诶	542	xìng	幸	幸	247
tú	徒	徒	261		謂	谓	546		譆	谐	548		性	性	274
tuō	脫	脱	492	wén	聞	闻	485	xí	習	习	474	xiòng	夐	夐	306
W				wū	嗚	呜	180	xì	係	系	96	xiū	休	休	74
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang		惡	恶	283	xiā	瞎	瞎	445	xū	于	于	53
					於	於	317	xiá	暇	暇	332		吁	吁	164
wa	哇	哇	171		烏	乌	385		狎	狎	413		欨	欨	360
wǎn	宛	宛	222	wú	亡	亡	59		瑕	瑕	422		胥	胥	489
wàn	万	万	9		妄	妄	215		遐	遐	575		虛	虚	527

	須	须	615	yé	耶	耶	483		義	义	474		於	於	312
xú	徐	徐	262		邪	邪	585	yīn	因	因	185		歟	欤	360
xǔ	許	许	537	yě	也	也	47		陰	阴	596		與	与	504
xuán	懸	悬	289	yè	業	业	356	yǐn	引	引	255		與	与	504
	旋	旋	318	yī	一	一	1		隱	隐	599		逾	逾	575
	還	还	582		伊	伊	75	yìn	慇	慇	287		餘	馀	622
xuǎn	選	选	579		依	依	93	yīng	應	应	287		魚	鱼	625
xún	尋	寻	230		倚	倚	104	yíng	迎	迎	564	yǔ	与	与	10
	循	循	268		噫	噫	184	yō	唷	哟	176		予	予	53
	洵	洵	379		壹	壹	194		喲	哟	179		與	与	505
Y					猗	猗	413	yo	喲	哟	179	yù	俞	俞	96
					繄	繄	471	yōng	庸	庸	252		喻	喻	179
Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang	yí	仪	仪	74	yǒng	永	永	274		愈	愈	284
yā	呀	呀	168		儀	仪	110	yòng	用	用	424		昳	昳	359
	啞	哑	176		台	台	160	yōu	攸	攸	302		欲	欲	359
yǎ	啞	哑	176		夷	夷	202	yóu	尤	尤	235		聿	聿	487
	雅	雅	600		宜	宜	222		油	油	377		豫	豫	551
ya	呀	呀	168	yǐ	以	以	67		猶	犹	415		遹	遹	579
yān	淹	淹	382		已	已	242		猷	犹	419		預	预	617
	焉	焉	386		矣	矣	446		由	由	427	yuán	元	元	113
yán	沿	沿	376	yì	亦	亦	62		繇	繇	471		原	原	148
	沿	沿	377		億	亿	110		迪	迪	570		爰	爰	406
	言	言	534		噫	噫	184	yǒu	有	有	345		緣	缘	467
yǎn	奄	奄	203		意	意	284	yòu	又	又	150	yuǎn	遠	远	576
yáng	揚	扬	301		懿	懿	289		右	右	161	yuàn	願	愿	619
	詳	详	542		抑	抑	298		有	有	348	yuē	曰	曰	336
	陽	阳	597		易	易	325	yú	与	与	10		約	约	460
yáo	遙	遥	575		毅	毅	367		于	于	54	yuè	粵	粤	460
yǎo	杳	杳	352		異	异	431		俞	俞	96		越	越	553
yào	要	要	530		益	益	438		俞	俞	117		閱	阅	591

yún	云	云	56
	員	员	173
yǔn	允	允	113

Z

Bắc Kinh	Phồn thể	Giản thể	Trang
zá	雜	杂	602
zǎ	咋	咋	170
	噎	噎	180
zāi	哉	哉	171
zài	再	再	124
	在	在	188
	載	载	559
zàn	暫	暂	333
	蹔	蹔	557
zǎo	早	早	323
	蚤	蚤	528
zé	則	则	132
	咋	咋	170
	迮	迮	565
zěn	怎	怎	275
zēng	增	增	194
zhà	乍	乍	42
	詐	诈	539
zhān	占	占	144
	旃	旃	318
zhǎn	展	展	239
zhāo	朝	朝	349
	着	着	444
zhào	照	照	403
	肇	肇	488
zhē	遮	遮	578
zhé	輒	辄	560
zhě	者	者	475
zhè	這	这	570
zhe	着	着	444
zhēn	眞	真	444
	臻	臻	503
zhèn	振	振	300
	朕	朕	348
	鎮	镇	589
zhēng	烝	烝	386
	爭	争	404
zhěng	整	整	307
zhèng	政	政	303
	正	正	361
zhī	之	之	37
zhí	值	值	102
	執	执	192
	直	直	441
	職	职	485
zhǐ	只	只	156
zhǐ	祇	只	171
	止	止	361
	祇	只	449
	祗	祗	450
	禔	禔	450
	秖	秖	450
	祇	祇	450
zhì	帙	帙	558
	直	直	442
	置	置	473
	至	至	500
	致	致	503
zhōng	中	中	30
	終	终	463
zhòng	重	重	588
zhōu	周	周	169
zhòu	驟	骤	624
zhū	諸	诸	545
zhú	逐	逐	567
zhǔ	屬	属	240
zhù	住	住	79
zhuān	剸	剸	135
	專	专	229
	耑	耑	482
	顓	颛	619
zhuǎn	轉	转	561
zhuàng	狀	状	413
zhūn	衠	衠	529
zhǔn	准	准	125
	準	準	125
	準	准	382
zhuō	捉	捉	300
zhuó	着	着	445
zī	咨	咨	171
	滋	滋	383
	茲	兹	517
	嗞	嗞	539
zī	恣	恣	276
	自	自	493
zi	子	子	218
zǒng	揔	揔	301
	總	总	468
zòng	縱	纵	468
zú	卒	卒	143
	足	足	555
zuì	最	最	344
zūn	遵	遵	579
zuó	昨	昨	325
zuǒ	左	左	241
zuò	作	作	90
	坐	坐	190

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ

Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại

古今漢語虛詞詞典

TRẦN VĂN CHÁNH
biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản	:	LÊ HOÀNG
Biên tập	:	KIẾN HUY
Sửa bản in	:	KIẾN HUY
		XUÂN HUY
Kỹ thuật	:	NGÔ QUẢNG BÌNH
Trình bày bìa	:	HẠO NHIÊN
		LỆ PHƯƠNG
Tổ chức thực hiện	:	© LƯƠNG THANH CƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng, Quận 3, TP. HCM - ĐT : 8446211 - 8444289

Phát hành **: LƯƠNG THANH CƯỜNG**
41E Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. HCM
ĐT : 8641274 - 0903944720

In 800 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm tại Xí nghiệp in Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM. Giấy đăng ký KHXB số 887/16/CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 29.6.2001 và Giấy trích ngang KHXB số 437/KHXB/2002 do NXB. Trẻ cấp ngày 29.4.2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6.2002.

TỪ ĐIỂN HƯ TỪ
Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại
古今漢語虛詞詞典

Gồm 3.042 hư từ và cụm hư từ dùng trong Hán ngữ cổ và hiện đại, được giải thích dễ hiểu kèm theo rất nhiều thí dụ minh họa có ghi rõ xuất xứ cho mỗi trường hợp sử dụng. Đây là loại từ công cụ - ngữ pháp rất quan trọng mà người học phải nắm vững nếu muốn đọc hiểu và dịch được chữ Hán.

CÙNG TÁC GIẢ VÀ NHÀ XUẤT BẢN

Đã phát hành:

- **TỪ ĐIỂN HÁN VIỆT- HÁN NGỮ CỔ ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI**

(Soạn giả: TRẦN VĂN CHÁNH – in lần thứ hai, khoảng 9.500 mục từ đơn và 50.000 mục từ ghép gồm cả Han ngữ cổ và hiện đại được xếp theo 214 bộ truyền thống.Giá bìa: 250.000 đồng)

- **TỰ ĐIỂN HÁN VIỆT- HÁN NGỮ CỔ ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI**

(Soạn giả:TRẦN VĂN CHÁNH – in lần thứ nhất,1424 trang ,với 12.000 mục từ đơn và một số từ ghép thông dụng chủ yếu. Giá bìa: 135.000 đồng)

Sắp xuất bản :

- **NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ VÀ HIỆN ĐẠI**